TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ
KHOA HỌC KỸ THUẬT NGÀNH THAN

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỎ ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE MINING DICTIONARY

EBOOKBKMT.COM
Tài liệu kỹ thuật miễn phí

NHÀ XUẤT BẢN
KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỎ
ANH - VIỆT

EBOOKBKMT.COM
Tài liệu kỹ thuật miễn phí

Biên soạn: KS Nguyễn Tài Anh
PTS Nguyễn Khắc Đăng
PGS, PTS Võ Chí Mỹ
KS Nguyễn Huy Song
KS Trần Tấn

Hiệu đính: KS Nguyễn Tài Anh
KS Nguyễn Huy Song

Biên tập: Ban từ điển

6C1 - 6C1.2
334 - 64, 27/8/99
KHKT - 1999

TRUNG TÂM THÔNG TIN VÀ DỊCH VỤ KHKT NGÀNH THAN

EBOOKBKMT.COM
Tài liệu kỹ thuật miễn phí

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỎ

ANH - VIỆT

ENGLISH - VIETNAMESE MINING DICTIONARY

(Khoảng 32.000 thuật ngữ)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
HÀ NỘI - 1999

EBOOKBKMT.COM
Tài liệu kỹ thuật miễn phí

CÁCH SỬ DỤNG

1. Các thuật ngữ tiếng Anh được in đậm, xếp vần theo bảng chữ cái tiếng Anh. Các dấu cách, dấu gạch nối, dấu phẩy, dấu chéo xuôi (/), chữ cái Hy Lạp, con số, dấu chỉ sở hữu ('), dấu ngoặc đơn, dấu ngoặc vuông không được tính đến trong sắp xếp.

2. Các thuật ngữ tiếng Anh đồng nghĩa được sắp xếp cách nhau bằng dấu phẩy, hoặc tham khảo chéo bằng chữ *xem*. Các từ, ký tự tiếng Anh trong ngoặc đơn có thể dùng hoặc bỏ, hoặc là cụm từ của từ viết tắt trong ngoặc vuông chỉ các thành phần khác nhau của những thuật ngữ có một phần chung.

3. Các thuật ngữ đồng nghĩa cách nhau bằng dấu phẩy (,), các thuật ngữ khác nghĩa cách nhau bằng dấu chấm phẩy (;). Ví dụ:
abrasion resistance sức chống mài mòn, sức bền mòn
abrasion wheel đĩa mài; đĩa phay

4. Những thuật ngữ tiếng Việt in nghiêng trong ngoặc đơn dùng để giải thích hoặc tham khảo. Ví dụ:
absolute age tuổi tuyệt đối *(của đất đá và khoáng vật)*

5. Những thuật ngữ in đứng trong ngoặc đơn có thể dùng hoặc bỏ.
Ví dụ: **apron conveyer** băng chuyền (tải) tấm
Xin đọc là: băng chuyền tấm hoặc băng chuyền tải tấm.

6. Đối với những thuật ngữ có một số thành phần giống nhau thì phần khác nhau được đặt trong dấu ngoặc vuông và ngăn cách bằng dấu phẩy hoặc dấu chấm phẩy. Ví dụ:
absorptive power: năng suất [hút thu, hấp thụ]
Xin đọc là: năng suất hút thu, năng suất hấp thụ.

7. Dấu // để phân cách các thuật ngữ có phạm trù ngữ pháp khác nhau.

8. Các chữ viết tắt: *đc* - địa chất; *đl* - địa lý; *h* - hóa học; *kv* - khoáng vật; *snh*, *pl* - số nhiều; *th* - tin học; *vtđ* - vô tuyến điện.

EBOOKBKMT.COM
Tài liệu kỹ thuật miễn phí

LỜI GIỚI THIỆU

Theo yêu cầu của nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh ngành mỏ, các chuyên gia, các nhà kỹ thuật, quản lý, được sự hỗ trợ và quan tâm của Bộ Công Nghiệp, Trung tâm Thông tin và Dịch vụ Khoa học kỹ thuật ngành Than đã tổ chức biên soạn và xuất bản cuốn từ điển kỹ thuật mỏ Anh-Việt. Đây là cuốn từ điển chuyên ngành mỏ với khoảng 32000 từ được nhóm kỹ sư mỏ đầy nhiệt tình và quyết tâm đứng đầu là kỹ sư Nguyễn Tài Anh - một người hoạt động lâu năm trong ngành mỏ biên soạn với sự lao động kiên trì trong suốt 3 năm. Cuốn từ điển này có thể giúp cho đông đảo cán bộ quan tâm đến ngành mỏ có tài liệu tham khảo, tra cứu để đọc các tài liệu xuất bản bằng tiếng Anh về ngành mỏ. Cuốn từ điển cũng có thể giúp cho các nhà ngôn ngữ, các cán bộ, học sinh đang công tác tại các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, Cao đẳng tăng thêm vốn từ tiếng Anh về ngành mỏ.

Cuốn từ điển này sớm được ra mắt bạn đọc là nhờ có sự quan tâm, hỗ trợ của Bộ Công Nghiệp, Viện Khoa học Công nghệ Mỏ; nhờ công sức của nhóm biên soạn, hiệu đính, sửa bản in và sự giúp đỡ của Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật cùng với các cơ sở in.

Cuốn từ điển này được nhóm biên soạn đối chiếu, tham khảo theo nhiều bộ từ điển từ lâu đời đến các bộ Bách khoa toàn thư mới xuất bản gần đây nhất bằng các thứ tiếng Anh, Pháp, Nga, Đức, Ba Lan, Trung Quốc...

Các thuật ngữ được sắp xếp theo bảng chữ cái tiếng Anh, có thuật ngữ tiếng Việt tương đương bao gồm các chuyên ngành: Địa chất thăm dò, địa chất công trình, địa chất thuỷ văn, trắc địa mỏ, xây dựng mỏ, công nghệ khai thác lộ thiên, công nghệ khai thác hầm lò, công nghệ khoan nổ mìn, tuyển khoáng, cơ điện mỏ, vận tải mỏ, công trình ngầm, tin học, chế biến than, kinh tế mỏ, khoa học trái đất, bệnh nghề nghiệp, thiết bị mỏ...

Mặc dù Trung tâm Thông tin và Dịch vụ KHKT ngành Than đã cố gắng làm hết sức mình với tinh thần trách nhiệm cao nhất với mong muốn đóng góp cho người đọc có cơ sở để nâng cao trình độ tiếng Anh về ngành mỏ, song do kinh phí và thời gian hạn hẹp nên khó tránh khỏi những sai sót. Chúng tôi mong nhận được ý kiến đóng góp bổ sung của các cơ sở và các đồng chí để có thể hoàn chỉnh được cuốn từ điển này, nhằm phục vụ được tốt hơn.

Trung tâm Thông tin và Dịch vụ KHKT ngành Than

EBOOKBKMT.COM
Tài liệu kỹ thuật miễn phí

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1- English-Russian mining dictionary by L.I. Baron and N. N Ershov-State Publishing office for physical and mathematical literature - Moscow 1958.
2- English-Russian mining dictionary by B. M. Vorobiev, L. G. Melkumob-Ugletekizdat - Moscow 1958.
3- English-Russian geological dictionary compiled by T. A. Sofiano-Central editorial board Foreign-language scientific and technical dictionaries - Moscow 1961.
4- Англо - Русский электротехнический словарь. Москва - 1961
5- Большой Англо - Русский словарь. Москва - 1965
6- A dictionary of mining, mineral and related terms, compiled and edited by Paul W. Thrush and Staff of the Bureau of Mines - U. S. Department of the interior, 1968.
7- Từ điển địa tầng Đông Dương, Hà Nội 1970
8- Từ điển Nga - Việt trắc địa và bản đồ, Hà Nội 1971.
9- Từ điển kỹ thuật tổng hợp Nga - Việt - Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Nhà xuất bản Xôviêtxcaia Enxiclôpêdia Hà Nội - Maxcơva 1973.
10- Англо - Русский политехнический словарь. Москва - 1976
11- Русско - Английский словарь. Москва - 1977
12- Từ điển Anh - Việt khoa học trái đất - Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - Hà Nội 1978.
13- English-Russian polytechnical dictionary, edited by A. E. Chernukhin - Moscow, Russian Language 1979.
14- Từ điển cơ khí Anh - Việt, Hà Nội 1982.
15- Англо - Русский словарь. Москва - 1987
16- Từ điển thuật ngữ tin học Anh - Việt, Thành phố Hồ Chí Minh 1989.
17- Từ điển kỹ thuật tổng hợp Anh - Việt, Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật - Hà Nội 1991.
18- Tool for mining - GTZ (Cộng hòa Liên bang Đức), 1993.
19- Luật khoáng sản Việt Nam - Mineral law (song ngữ Việt - Anh), 1996.

EBOOKBKMT.COM
Tài liệu kỹ thuật miễn phí

A

aa dung nham dạng tảng, đung nham kiểu Aa

aachenian (thuộc) bậc Aacheni *(thuộc Kreta)*

aalenian (thuộc) bậc Aaleni *(thuộc Jura giữa)*

abacus máng đãi vàng; toán đồ, bàn tính

abandon từ bỏ, rời bỏ, bỏ dở, đóng cửa (mỏ)

abandoned (bị) bỏ rơi, bỏ hoang, bỏ không khai thác, đóng cửa

abandoned mine mỏ bỏ hoang, mỏ đã bỏ, mỏ đã đóng cửa

abandoned place gương đã bịt *(không khai thác)*, gương lò đã khấu

abandoned well lỗ khoan (dầu mỏ) bỏ đi

abandoned workings hầm lò cũ, vùng đã khấu xong

abandonment sự từ bỏ, sự rời bỏ, sự bỏ dở, sự đóng cửa

abandonment of mine sự đóng cửa mỏ

abandonment pressure áp lực vỉa lúc cạn kiệt *(hay vào cuối kỳ khai thác)*

abate làm dịu đi, làm yếu đi; giảm *(giá)*; bạt, đẽo đá

abatement sự làm giảm bớt; sự giảm giá; sự hủy bỏ

abatis vách ngăn thông gió

abelite chất nổ abêlit *(có chứa amôni nitrat và trinitro tôluen)*

aberration quang sai

abichite *kv* abichit, clinola

abies cây linh sam

ability khả năng, năng lực

ability to fill openings khả năng lấp đầy khe nứt trong đá *(của vữa xi măng)*

ability to penetrate khả năng thấm, khả năng thấm thấu, khả năng xuyên

"A" blasting powder thuốc nổ "A" *(dùng để nổ mìn chủ yếu ở mỏ lộ thiên, thành phần gồm 75% kali nitrat, 15% than gỗ và 10% lưu huỳnh)*

ablation sự tải mòn *(do nước)*; sự tiêu mòn, tan mòn *(băng, tuyết)*; sự rửa trôi *(đá phong hóa hay đất khi cơ khí hóa khai thác bằng thủy lực)*; sự giảm sút; sự hạ xuống

abnormal anticlinorium nếp lồi phức ngược, nếp uốn hình quạt ngược

abnormal contact tiếp xúc phá hủy, tiếp xúc kiến tạo

abnormal dip góc cắm bất thường, góc cắm ngược

abnormality tính khác thường, tính dị thường

abnormal stress ứng suất không bình thường

above-ground trên mặt đất

above-ore strata hệ tầng đất nằm trên quặng

above zero trên số không

abradant vật liệu mài, bột mài, vật liệu mài nhẵn *(bóng)*

abrasion sự mài, sự mài mòn, sự cọ xát, sự rửa trôi

abrasion resistance sức chống mài mòn, sức bền mòn

abrasion test sự thử mài mòn

abrasion wheel đĩa mài; đĩa phay *(ở mũi khoan)*

abrasite *kv* abrazit, alundum

abrasive bột mài, chất mài mòn; để mài mòn

abrasive action tác dụng mài mòn

abrasive resistance *xem* abrasion resistance

abrasive rock đá mài, đá có tính mài

abrasive water nước ăn mòn, nước có tính xâm thực

abrasive wear bị mài mòn

abraum salts muối kali-magie *(chất lượng thấp)*; muối kali *(nằm trên vỉa muối mỏ)*

abrazo plate tấm (thép) bảo vệ *(đáy hoặc thành lò tháo quặng khỏi bị bào mòn)*

abrupt dốc đứng, hiểm trở; đột ngột; thể hiện rõ nét *(nói về chỗ tiếp xúc của thân quặng)*

abrupt slope độ dốc đứng, mái dốc đứng

abruption sự đứt gãy, sự đứt rời

abscissa hoành độ

absence sự vắng mặt; sự không có, sự thiếu

absenteism sự không đến làm việc, sự tùy tiện nghỉ việc

absolute tuyệt đối

absolute age tuổi tuyệt đối *(của đất đá và khoáng vật)*

absolute age determination sự xác định tuổi tuyệt đối *(của đất đá và khoáng vật)*

absolute atmosphere atmôtfe tuyệt đối *(áp lực 1 triệu đin trên $1cm^2$)*

absolute height độ cao tuyệt đối, độ cao so với mặt biển

absolute pressure áp suất tuyệt đối

absolute viscosity độ nhớt tuyệt đối

absolute volume thể tích tuyệt đối

absorb hấp thụ, hút thu; giảm xóc, giảm chấn; khấu hao

absorbent chất hấp thụ

absorbent cartridge ống hấp thụ, ống hút thu

absorbent surface mặt hấp thụ

absorber máy hấp thụ, chất hút thu; thiết bị lọc; cái giảm xóc

[absorbing, absorption] capacity năng suất [hút thu, hấp thụ]

absorbing well giếng hút

absorption capacity khả năng hấp thụ

absorption factor hệ số hấp thụ

absorption loss tổn thất do hấp thụ, do hút thu, khi hút vào

absorption oil dầu hấp thụ, dầu hút thu *(để hút xăng từ khí đốt)*

absorption process sự hấp thụ, quá trình hấp thụ; sự thu hồi xăng thiên nhiên *(từ khí đốt)*

absorption tube ống hấp thụ; ống hút, thiết bị hút kiểu ống; ống đo khí

absorptive power năng suất [hút thu, hấp thụ]

abstract bản trích; bản tóm tắt; bản ghép mảnh *(bản đồ)*; [tháo cạn; tháo dẫn] nước; chiết ra, tách ra

abstraction of pillar sự khấu trụ bảo vệ

abundance sự giàu có, độ phong phú

abundant nhiều, giàu, phong phú, phổ biến

abundant mineral khoáng vật phổ biến

abut đế tựa, ngõng mút, ngõng tựa, mặt mút, cữ chặn, nối, tiếp xúc; cách nối đối đầu

abutment tường chống, trụ chống, cột chống, chân vòm, mố cầu, trụ bảo vệ đỡ nóc *(mái)*; áp lực theo trục

abutment joint mối nối, mối ghép nối tiếp

abutment of corbel tấm công xon, [mố đỡ; đế trụ] kết cấu nhịp

abutment pressure áp suất gối tựa, áp lực ở trục; áp lực ở đế tựa, chân vòm áp lực; phản lực điểm tựa

abutment stone đá xây trụ, đá xây chân vòm

abut the face từ mạt mút gương, từ mạt đáy gương

abutting beam dầm tựa

abutting joint mối nối đối đầu, mối nối giáp mí, sự nối giáp mối

abut winning sự khấu từ đầu mút

abyssal (thuộc) vực thẳm, biển thẳm

abyssal deposits trầm tích dưới sâu

abyssinian well giếng sâu (dạng ống) dưới nước

acacia cây keo

acadian (thuộc) Acadi

acanthite *kv* acanti, acantit

accelerated motion chuyển động nhanh dần, chuyển động có gia tốc

accelerated speed vận tốc gia tăng

accelerating agent chất tăng tốc đông cứng *(xi măng)*

accelerating period chu kỳ tăng tốc *(khi máy nâng làm việc)*

accelerating stress tải trọng gây ra gia tốc *(lên cáp nâng)*

acceleration gia tốc, sự tăng tốc; sự gia tăng

acceleration detector máy ghi địa chấn, máy ghi động đất

acceleration of gravity gia tốc trọng trường

accelerator máy gia tốc; chất xúc tác, chất tăng tốc

accelerograph máy ghi gia tốc, gia tốc ký

accelerometer máy đo gia tốc, gia tốc kế

accendibility tính cháy được, tính dễ cháy

acceptance sự nhận, sự chấp nhận; sự nghiệm thu

acceptance certificate biên bản nghiệm thu

access cửa vào, đường dẫn; sự tiếp cận; sự dâng lên; *th* truy nhập

access code *th* mã truy nhập

access door cửa, cửa con, cửa nắp, lỗ, lỗ chui *(người vào)*

access for repairs lối vào để sửa chữa

access path *th* đường [dẫn, truy nhập]

access road đường đi đến *(đường chuyên dùng để đi đến)*

access to the ore body đường vào thân quặng, sự mở vỉa, sự khai thông thân quặng

accessories phụ tùng; khoáng vật phụ, thành phần phụ *(của đá)*

accessory phụ, phụ vào, thêm vào

accessory apparatus thiết bị phụ trợ

accessory constituents [thành phần; khoáng vật] phụ *(của đất đá)*

accessory minerals khoáng vật phụ, khoáng vật kèm

accessories plates máy bù trừ *(của kính hiển vi)*

accidence of the ground [độ; tính] mấp mô *(của địa hình, địa thế)*

accident sự rủi ro, tai nạn, sự hư hỏng, sự cố; hiện tượng đột biến; địa hình mấp mô

accident of the ground nếp uốn, độ không bằng phẳng của địa hình

accident prevention sự phòng ngừa tai nạn, kỹ thuật an toàn

accident rate tần suất tai nạn *(số tai nạn lao động trong một khoảng thời gian nào đó)*, tần suất chấn thương

accident record sự thống kê tai nạn; chỉ số tần suất chấn thương

accident severity sự nghiêm trọng của chấn thương

acclive, acclivous dốc, nghiêng

acclivity độ dốc, độ nghiêng; mái dốc, sườn dốc, mặt nghiêng

accord sự phù hợp, sự hòa hợp, sự tán thành

accordance of summit levels mức cao bằng nhau của những đỉnh núi

accordant chỉnh hợp, thuận hợp, khớp với

accordant unconformity sự (phân vỉa) không chỉnh hợp song song

accordant valley thung lũng có hướng phù hợp *(với hướng cắm của vỉa)*

account sự tính toán, phép tính toán; bản kê khai, bản thanh toán; tài khoản, sổ sách kế toán

account valuation dự toán

accreditation of the sample sự lấy mẫu (quặng) trung bình

accretion sự phát triển, sự tăng, (hiện tượng) bồi dần thêm, sự lớn dần; lớp bồi tích

accrue dồn lại, tích lũy lại

accumulated error sai số tích lũy

accumulated hydraulic power cột nước

accumulation curve, đường cong tích lũy, đường cong tích phân, đường cong cộng dồn

accumulation of stresses sự tập trung ứng suất

accumulation [of mud, of cuttings] sự [tích đọng, lắng đọng] [bùn, mùn khoan]

accumulative (được) tích tụ lại, tích lũy lại

accumulative leave kỳ nghỉ phép bổ sung *(trong 7 ngày, cấp hàng năm cho những người giám sát mỏ ở các mỏ ở Nam Phi)*

accumulative percentage phần trăm tổng cộng

accumulator acquy, bộ cộng tích lũy *(máy tính điện tử);* bể tích năng

accumulator cell acquy

accumulator lamp đèn acquy

accumulator loco(motive) đầu máy chạy acquy

accumulator plant trạm acquy, trạm nạp điện

accuracy độ chính xác, tính chính xác; tính đúng đắn; độ tin cậy

accuracy of angular measurement độ chính xác đo góc

accuracy of measurement độ chính xác phép đo, độ chính xác đo lường

accuracy of observation độ chính xác trị đo, độ chính xác quan trắc *(quan sát)*

accuracy of reading độ chính xác đọc số

accurate chính xác, chuẩn xác, đúng đắn, cẩn thận

acetic acid axit axêtic

acetify axêtic hóa

acetylene bucket lamp đèn axêtylen to, đèn đất to

acetylene lamp đèn axêtylen

achondrite *kv* achondrit, thiên thạch không hạt

achromatic không sắc, tiêu sắc, vô sắc

acicular hình kim, nhọn; kết tinh theo hình kim

acicular iron ore quặng sắt hình kim, gơtit

acicular shape hình kim, dạng kim *(khoáng vật, bụi)*

aciculite axiculit, quặng hình kim

acid axit

acid bottle chai có axit flohyđric *(để đo độ lệch của mũi khoan)*

acid concentrator thiết bị cô đặc axit

acid condition độ axit

acid for filling up axit phụ gia *(axit sulfuric pha loãng rót vào acquy sau khi nạp)*

acidic rocks đá axit

acid ion anion, ion axit

acidification sự axit hóa

acidifier chất axit hóa; thiết bị axit hóa

acidimeter axit kế

acidity, acidness tính axit, độ axit, tính ăn mòn

acidity coefficient hệ số axit *(của nước ở mỏ)*

acidometer axit kế

acid leach sự ngâm chiết bằng axit, sự khử kiềm bằng axit

acid mine water nước axit ở mỏ

acid proof độ chịu axit, độ bền axit

acid-proof lining lớp lót lò bằng gạch chịu axit

acid-proof concrete bê tông chịu axit

acid refining sự tinh chế bằng axit

acid pump máy bơm axit, máy bơm chịu axit

acid-recovery plant máy tái sinh axit

acid resistance độ chịu axit, độ bền axit

acid resistant, acid resisting chịu axit

acid restoring plant *xem* acid-recovery plant

acid seal paint lớp sơn (phủ) chống axit; sự sơn phủ chống axit

acid sludge nhựa đường có axit; bã axit *(khi chế biến sản phẩm dầu mỏ bằng axit sunfuric)*

acid soil đất chua

acid soluble hòa tan axit

acid test sự xác định bằng axit flohydric *(đối với góc nghiêng lỗ khoan)*; sự thử bằng axit *(khoáng vật)*

acid-treated residue bùn sau khi xử lý bằng axit

acid treatment sự xử lý bằng axit, sự làm sạch bằng axit

acidulae nước khoáng cacbonat

acidulous spring nguồn nước khoáng cacbonat

acidulous water nước khoáng axit cacbonic

acid value chỉ số axit

acid-waste products cặn axit; goudron có axit

acid water nước (có tính) axit

acinose dạng hạt

acinose ore quặng dạng hạt

acinose texture cấu tạo dạng hạt

aclinal không dốc, không nghiêng

acline vỉa nằm ngang

acme điểm cao nhất, đỉnh, ngọn, chóp

acmite *kv* acmit, erigin

acoustical wave sóng âm (thanh)

acoustic method phương pháp âm thanh

acoustical well sounder khí cụ âm học đo mực chất lỏng trong lỗ khoan

acoustics âm học

acoustics properties đặc tính âm thanh

acre mẫu Anh *(tương đương với 4047m^2)*

acreage diện tích *(theo mẫu Anh)*

acreage per well diện tích có dầu mỗi giếng khoan *(theo mẫu Anh)*

acreage rent tô đất, địa tô *(tính theo mẫu Anh)*

acre foot ac-fut *(khối lượng khoáng sản trên diện tích 1 mẫu Anh khi chiều dày lớp khoáng sản là 1 fut (~0,305m), 1 acfut khoảng 1260m^3)*

acre-yield ac-yin *(sản lượng dầu khí trung bình thu được trên 1 mẫu Anh)*

acron bar ghi lò sáu mặt

a-croping về phía lộ đá gốc

across pitch dọc theo phương vỉa

across steep pitch dọc theo phương vỉa dốc đứng

across the line rẽ mạch, không qua biến trở *(với điện áp toàn phần không qua biến trở)*

act hành động, hoạt động; tác động, tác dụng; đạo luật

acting tác động, hành động

actinic quang hóa

actinium *h* actini, Ac

actinolite *kv* actinolit

action sự hành động; tác dụng, tác động, ảnh hưởng; sự hoạt động, sự vận hành

action radius tầm tác dụng, phạm vi hoạt động, bán kính hoạt động

activate kích động, hoạt hóa

activated clay đất sét hoạt hóa

activated plough [máy bào; máy san] động lực

activation analysis phân tích hoạt hóa

activator chất hoạt hóa

active có hoạt tính; hữu hiệu; hoạt động; *th* chủ động, hoạt động

active file *th* tệp hoạt động

active source of dust nguồn sinh bụi hoạt động *(gây nên chuyển động không khí)*

active stope gương lò chợ hoạt động

active stope area diện tích hoạt động của buồng khấu

active thrust of earth áp lực chủ động của đất

active volcano núi lửa đang hoạt động

active window *th* cửa sổ hoạt động

active workings đường lò đang hoạt động

activity tính hoạt động, tính hoạt hóa; độ hoạt hóa

activity level mức phóng xạ

actual thực sự, thực tế; hiện tại, hiện nay

actual drilling time thời gian khoan thực tế, thời gian khoan thuần túy

actual measurement sự đo kích thước thực, sự đo ở thực địa

actual mining sự khấu quặng hay than; công việc khai thác, sản lượng thực tế

actual performance năng suất thực tế

actual reserves trữ lượng xác thực, đáng tin cậy

actual running time thời gian làm việc thuần túy

actual size trị số thực, kích thước thực tế

actual stress ứng suất thực tế; ứng suất thực trung bình, ứng suất hiệu dụng

actual stress of fracture giới hạn độ bền thực tế, sức chống phá hủy thực tế

actual survey of costs sự kiểm tra chi phí thực tế

actuate khởi động, truyền động, vận hành; thúc đẩy, kích thích

actuating motor động cơ khởi động, động cơ trợ động, động cơ thừa hành

actuating roll bánh dẫn hướng, con lăn dẫn hướng

actuator bộ khởi động, cơ cấu truyền động

acuity tính sắc nhọn, tính sắc bén; độ nhạy; độ nét, độ rõ *(thị giác)*, độ tinh *(của mắt)*

acute sắc, nhọn

acute angle góc nhọn

acute peak abutment phần nhô ra thành góc nhọn [của trụ bảo vệ; của khối chưa khai thác]

acute silicosis bệnh nhiễm bụi silic cấp tính

acutely folded bị phá hủy mạnh

acyclic không chu trình, không chu kỳ, không tuần hoàn, không vòng kín

adamantine adamantin; bi thép để khoan; bo kết tinh

adamellite adamelit *(một loại granit)*

adamine *kv* adamin, adamit

adamsite *kv* adamsit, mica lục sẫm

adapt thích nghi, thích ứng, điều chỉnh, lắp vào

adaptability đặc tính thích nghi, tính thích nghi

adapter, adaptor giá đỡ; kẹp; phích cắm

adapter, adaptor giá đỡ; kẹp; phích cắm *(điện)*; bộ phận chuyển tiếp; ống nối; phần nối; cái nắn điện

adapter coupling măng sông chuyển tiếp, ống lồng chuyển tiếp

adapting pipe ống nối

adarce travectin, tup vôi

add cộng, thêm

adding pans sự nối dài máy trượt

additional charges chi phí phụ; mìn bổ sung, lượng nạp thêm *(thuốc nổ)*

additional ore quặng phát hiện thêm

additional pipe ống nối, đoạn ống nối

addition sự cộng, phép cộng; sự bổ sung, sự thêm vào; sự trộn vào; chất thêm vào, phụ gia

addition of clay sự thêm đất sét, sự sét hóa

addition of sand sự thêm cát

additive thêm, bổ sung; cộng; chất phụ gia, chất thêm

adelite adelit

adequacy tính tương xứng; sự phù hợp

adequate tương xứng; phù hợp; đủ, đầy đủ, hiệu quả *(khi thông gió các đường lò)*

adequate ventilation sự thông gió có hiệu quả

adhere dính, bám dính

adhere to assigned limits tôn trọng triệt để các tiêu chuẩn được quy định

adherence sự dính, sự bám dính; sức bám, lực dính kết

adherence to specification sự tuân thủ các điều kiện kỹ thuật

adherent dính chặt, bám chặt

adherometer máy đo độ bám dính

adhesion sự bám dính, sự cố kết

adhesion coefficient hệ số bám, hệ số dính

adhesion strength lực dính, lực bám

adhesion weight trọng lượng dính, trọng lượng bám, sức bám

adhesion wheel bánh ma sát

adhesive dính, cố kết // chất dính

adhesive bond độ nhớt, tính dính; lực dính kết

adhesive capacity khả năng bám dính, hệ số bám, hệ số dính

adhesive power lực dính, lực bám

adhesive slate đá phiến dẻo

adhesive strength *xem* adhesion strength

adhesive tire lốp có vấu cắm vào đất, lốp có ta lông, lốp bám đường

adhesive water nước liên kết, nước hấp phụ

adiabatic đoạn nhiệt

adiabatic compression sự nén đoạn nhiệt

adiagnostic không hiểu rõ được, không nhận thức được, không xác định được, không phân biệt được, không nắm được

adipocerite *kv* adipoxerit

adipocire *kv* adipoxia, hatchetin

a-dipping theo hướng cắm, theo hướng dốc

adit lò bằng, lò nối vỉa, lò vào mỏ; lối vào, lối đi qua

adit collar cửa lò bằng, miệng lò bằng

adit cut mining sự khai thác mở vỉa bằng lò bằng

adit for draining lò bằng thoát nước, lò bằng tháo nước

adit level mức lò bằng; lò dọc ở mức lò bằng

adit-like kiểu lò bằng, dạng lò bằng

adit mouth cửa lò bằng, miệng lò bằng

adit portal cửa lò bằng, miệng lò bằng

adit window lò thượng đào từ lò bằng tới mặt đất

adjacent vật kề; gần kề, kề liền, trực tiếp *(khi nói về nóc và nền lò)*

adjacent angle góc kề

adjacent mine mỏ lân cận

adjacent pick box vấu răng kế bên

adjacent working các đường lò cạnh nhau

adjacent strata vỉa tiếp liền, vỉa nằm kề

adjoin tiếp giáp, kề liền, giáp giới, nối liền, nối tiếp

adjoining course lớp tiếp xúc, lớp nối

adjoining rock đá vây quanh, đá nằm kề

adjuncts phụ tùng, linh kiện phụ *(bổ sung)*

adjust điều chỉnh, hiệu chỉnh, chỉnh lý; lắp ráp; bình sai

adjustable điều chỉnh được, di động được, dễ biến dạng, dễ ép nén *(nói về vì chống)*, xếp mở được

adjustable jack cái kích

adjustable pitch blade cánh điều chỉnh riêng từng cái được

adjustable plumb bob quả dọi định tâm, quả dọi điều chỉnh được

adjustable prop cột đàn hồi
adjustable speed vận tốc điều chỉnh được
adjustable speed motor động cơ có tốc độ điều chỉnh được
adjustable stop cái hãm di chuyển được, bộ phận hãm điều chỉnh được
adjustable wrench chìa vặn điều chỉnh được
adjuster bộ điều chỉnh; thợ điều chỉnh
adjusting device thiết bị điều chỉnh, đồ gá (lắp) điều chỉnh
adjusting nut đai ốc (êcu) điều chỉnh, đai ốc định vị
adjusting screw vít điều chỉnh, vít định vị
adjusting tool dụng cụ định vị, dây dọi định vị
adjustment sự điều chỉnh, sự điều tiết, sự khống chế; sự thích ứng, sự lắp ráp; sự bình sai, phép bình sai
adjustment curve đường cong chuyển tiếp
adjustment for altitude sự điều chỉnh độ cao *(của dụng cụ khi đo đạc địa hình)*
adjustment of coordinates sự bình sai tọa độ
adjustment of instruments sự hiệu chỉnh máy
adjustment of mixture sự xác định thành phần hỗn hợp *(bê tông)*
adjustment of station sự bình sai trạm máy
adjustment of station by station sự bình sai liên tục
adjustment of streams sự nắn dòng sông, sự điều chỉnh dòng sông
adjustment of the network sự bình sai mạng lưới, sự bình sai lưới trắc địa
adjust to zero đặt ở vị trí không
adjutage ống vòi *(lắp vào vòi để dẫn nước)*; ống nối, ống nhánh
adjutant chất trợ, vật trợ; người phụ tá
admeasure đo lại; xác định lại ranh giới
admiralty coal than chạy tàu thủy
admissibility khả năng chấp nhận được, khả năng cho phép
admissible error sai số cho phép
admission sự nhận, sự nạp, sự cung cấp; lượng nạp vào
admission stroke hành trình hút vào
admit nạp vào, đưa vào; cho phép, thừa nhận
admitted charge phụ tải cho phép; tải trọng cho phép
admitting pipe đường ống nạp, đường ống hút
admixture sự pha trộn; vật trộn, chất pha trộn, phụ gia
admixture to cement chất phụ gia cho xi măng
adobe sét xốp, sét để làm gạch; vật liệu để sản xuất bụi trơ; gạch không nung
adobe blasting sự nổ mìn đắp
adobe clay đất sét xốp, đất sét gầy
adobe shooting sự nổ mìn đắp
adolescence giai đoạn niên thiếu, giai đoạn trẻ
adsorb hấp phụ, hút bám
adsorbate chất bị hấp phụ
adsorbent chất hấp phụ, chất hút bám
adsorption sự hấp phụ, sự hút bám
adsorption power *xem* absorptive power
adsorptive chất bị hấp phụ
adsorptive value chỉ số hấp phụ
adular *kv* adula
adult trưởng thành, đã hoàn chỉnh
adulteration sự pha trộn; chất bị pha trộn, chất tạp, chất lẫn
adustion tính dễ cháy, tính cháy được
adustion of timbering [tính dễ cháy, tính cháy được] của vì chống
advance sự tiến lên, sự vượt lên; sự tăng lên; đào lò, dịch chuyển gương lò *(theo hướng khấu duổi)*, vượt đi trước, nối dài thêm *(đường, đường ống)*; tiến độ gương lò, gương lò đi trước

advance average value tiến độ bình quân *(của gương lò)*

advance bore lỗ khoan đi trước

advance borehole lỗ khoan đi trước

advanced đi trước, (được) đẩy lên trước

advanced BASIC *th* ngôn ngữ BASIC cải tiến

advanced by hand (được) đào thủ công

advance direction sign tín hiệu cho phép đi *(khi vận chuyển)*

advanced technology công nghệ tiên tiến

advance heading hướng đào lò; gương lò đi trước, lò bằng đi trước *(khi đào tuy nen tiết diện lớn)*

advance in coal sự đào trong than, công việc làm trong than

advance in synchronism sự dịch chuyển đồng thời *(của các gương)*

advance line tuyến gương lò ở trụ bảo vệ *(trong phương pháp khai thác buồng cột)*

advance mining sự khấu đuổi, sự khai thác từ giếng đến ranh giới khai trường, tiến độ lò chợ

advance of mine explosion sự [lan rộng, mở rộng] của việc nổ mỏ

advance of sea hiện tượng biển tiến

advance per attack, per round, per shaker move tiến độ cho [một chu kỳ, lần nổ một loạt lỗ mìn, một lần dịch chuyển bằng chuyên lắc]

advance rails ray kéo ra đẩy vào được

advance rate tốc độ đào lò, tốc độ chuyển dịch *(của gương lò, của lò chợ)*

advance timbering vì đi trước; sự chống vì đi trước

advance warning sign tín hiệu đề phòng *(khi vận chuyển)*

advance workings lò tiến theo hướng khấu đuổi; sự khấu đuổi, công việc thực hiện trong trụ

advancing sự dịch chuyển, tiến độ, sự nối tiếp, sự nối dài; sự khấu đuổi

advancing longwall phương pháp khai thác liền gương

advancing mining sự khấu đuổi

advancing system phương pháp khấu đuổi, phương pháp khấu từ giếng tới biên giới khai trường

advancing track sự nối dài (tiếp) đường

advancing by spilling sự đào lò có chống vì cọc

advancing of room sự khấu buồng

advancing on strike sự khấu đuổi theo đường phương

advancing to the dip sự khấu đuổi theo hướng cắm

advancing to the rise sự khấu đuổi theo hướng dốc lên

advantage sự thuận lợi, hoàn cảnh thuận lợi; lợi điểm

adventure sự mạo hiểm; doanh nghiệp mỏ, xí nghiệp mỏ

adventure in a mine sự may rủi khi đầu tư vào một xí nghiệp mỏ

adventurer người thích mạo hiểm, người đầu cơ; chủ sở hữu mỏ, người có cổ phần trong công ty công nghiệp mỏ

adverse bất lợi, xấu, có hại, nguy hại; phản đối việc cấp khu vực khai thác

adverse geological conditions điều kiện địa chất không thuận lợi

adverse grade hướng dốc ngược *(của lò so với hướng vận chuyển hàng hóa)*

adversing of load up sự vận chuyển [lên dốc, ngược dốc]

adviser, advisor cố vấn

adz(e) rìu // đẽo bằng rìu

aegirine egirin

aegirite egirit

aeolation tác dụng của gió

aeolian do gió, phong thành

aeolian soil đất phong thành *(do gió mang đến)*, đất lớt

aeolotropic dị hướng

aeon thời đại, niên kỷ *(10^9 năm)*

aerage sự thông gió

aerate làm thông gió, cho (nạp) hơi hoặc khí vào, làm bão hòa không khí

aerated concrete bê tông xốp, bê tông tổ ong

aerated solid những hạt (rắn) lơ lửng trong không khí

aerating sự thông gió, sự nạp hơi, sự ngậm khí, sự làm sạch khí trong dung dịch sét *(bằng cách thổi không khí qua)*

aeration sự thông gió, sự quạt gió

aeration rate tốc độ thông gió

aerator thiết bị thông [khí, gió]

aerator(ion) classifier máy phân loại bằng không khí

aeremia bệnh khí ép

aerial (thuộc) không khí, hàng không; treo, trên không, ở trên trời, từ trên không; dây anten, dây trời

aerial acid axit cacbonic

aerial conductor dây dẫn trên không; dây lấy điện *(tàu điện, ôtô điện)*

aerial conveyer băng tải treo, đường dây treo

aerial geophysical prospecting sự thăm dò địa vật lý [từ trên không, bằng hàng không]

aerial mapping, aeroplanemapping sự chụp ảnh hàng không, sự vẽ bản đồ (bằng ảnh) hàng không

aerial photograph ảnh hàng không

aerial ropeway đường cáp treo, đường cáp trên không

aerial spud dây cáp để di chuyển tàu cuốc

aerial survey sự chụp ảnh bằng hàng không, sự đo vẽ bằng máy bay; sự thăm dò bằng máy bay

aerial tram goòng của đường cáp trên không

aerial tramway đường cáp trên không, đường cáp treo

aeriform dạng khí

aerify nạp khí, nạp hơi; chuyển hóa [sang trạng thái khí, sang thể khí]

aerite thận quặng, kết hạch, etit, đá chim ưng

aerites quặng (kim loại) *(tên gọi tổng hợp chung tất cả các quặng và vật liệu chứa kim loại)*

aerobes sinh vật ưa khí

aerocamera máy chụp ảnh hàng không

aerocartograph máy đo vẽ (bản đồ) hàng không

aerochart bản đồ hàng không, bản đồ bay

aeroconcrete bê tông khí, bê tông xốp

aerodynamics khí động lực học

aeroembolism bệnh khí ép

aerofloat chất tạo bọt, thuốc sinh bọt

aerofloc aerofloc *(chất keo tụ tổng hợp dùng làm thuốc tuyển nổi)*

aerofoil cánh (máy bay); profin, mặt cắt *(cánh, cánh chân vịt)* // có dạng xuyên dòng, có hình lưu tuyến

aerofoil blade dạng cánh (tạo ra) xuyên dòng mạnh hơn, cánh có các mặt cong

aerogeology (môn) địa chất hàng không

aerohydrous (có) chứa dung dịch trong lỗ hổng *(về các khoáng vật)*

aerolevelling sự đo cao hàng không

aerolite arolit, thiên thạch, đá trời

aeromagnetic survey sự đo từ hàng không

aeromagnetometer từ kế hàng không

aeromap bản đồ hàng không, bản đồ bay

aerometer dụng cụ đo tỷ trọng khí, tỷ trọng kế đo khí

aerometry phép đo tỷ trọng khí

aerophore máy thở nhân tạo

aerophotogrammetry trắc lượng hàng không, phép đo vẽ ảnh hàng không

aerophoto, acrophotograph ảnh hàng không

aerophototopography môn chụp ảnh hàng không; phép chụp ảnh từ máy bay; môn đo vẽ địa hình (bằng) ảnh hàng không

aerophysical survey sự đo vẽ vật lý hàng không, sự thăm dò vật lý hàng không

aeroplane photography sự chụp ảnh hàng không

aeropolygon khối tam giác ảnh

aeroradiometric prospecting phương pháp thăm dò bằng đo phóng xạ từ trên không

aerosite *kv* piracgirit

aerosol son khí, sol khí

aerosolation unit thiết bị son khí *(để phun mù dung dịch muối làm lắng bụi mỏ)*

aerosolator thiết bị phun dung dịch muối *(để làm lắng bụi mỏ)*

aerostatics khí tĩnh học

aerosurveying môn chụp ảnh hàng không, sự đo đạc hàng không

aerotopography môn địa hình hàng không

aerotriangulation sự đo tam giác ảnh, sự đo tam giác không gian

aero-vibe screen sàng rung có giá treo bằng cáp

aerugo chất gỉ; gỉ đồng; màu gỉ đồng

aeschynite *kv* echinit

aetite thận quặng, kết hạch quặng; etit, đá chim ưng

affect tác động, ảnh hưởng, làm tổn thương, gây nhiễm

affection sự làm tổn thương *(do bệnh tật)*; tình trạng bệnh tật

affinage sự tinh luyện

affinity ái lực; mối quan hệ, sự liên quan, sự giống nhau về cấu trúc hoặc đặc điểm

affluent sông nhánh, phụ lưu; sự nhập dòng // thứ yếu, phụ thuộc *(nói về đá)*

afflux sự dồn tụ, sự chảy vào; dòng chảy; lượng nước đến

afield ở thực địa, ở hiện trường, ngoài trời, ngoại nghiệp

afloat trôi nổi, trôi theo dòng, nổi lơ lửng; trên biển, trên tàu thủy

a-frame sill xà ngang của máy cắt, bệ máy cắt

aftercaving sự sụt lở, sập đổ tiếp theo

aftercontraction sự co ngót bổ sung

aftercooler thiết bị làm nguội bổ sung, chất làm nguội bổ sung

aftercooling sự làm nguội bổ sung *(tiếp theo)*

after damp hỗn hợp khí sau khi [nổ, cháy] ở mỏ

aftereffet hậu quả, tác dụng phụ

afterexplosion vụ nổ phụ *(do những nguyên nhân thứ yếu gây ra)*

afterexpansion sự khuếch tán tàn dư, sự lan truyền tàn dư; sự phát triển về sau

after gases khí ngạt, hơi ngạt *(còn lại trong mỏ sau vụ nổ mỏ)*

aftergranite bán granit *(loại granit thiếu một trong các thành phần cơ bản)*

afterhardening sự hóa cứng sau

aftermost gần phía đuôi nhất, ở đuôi tàu

after-part of dredge [phần lái, phần đuôi] tàu cuốc

aftershock xung động sau động đất, dư chấn

aftertreatment sự gia công tiếp theo, sự chỉnh lý, xử lý cuối cùng

aft support cột phía sau; phần sau của vì kiểu bước

agalite (đá) agalit *(đá tan dạng sợi)*

agalmatolite aganmatolit, pagodit

agaphite agaphit *(một loại biruza)*, calait

agate agat, mã não

agate-jasper mã não dạng ngọc bích

age tuổi, sự lão hóa; kỷ, thời kỳ; thời hạn sử dụng, tuổi thọ // già đi, lão hóa; biến chất cùng với thời gian, bị hao mòn; trải qua thử thách, chịu đựng nổi

age determination sự xác định tuổi *(của đất đá và khoáng vật)*

ageing resistance sức chống hóa già

age of the beds tuổi các lớp

ageing, aging sự hóa già, lão hóa; sự ngả màu, phai màu; sự ngưng kết, bảo dưỡng *(bê tông)*

agency cơ quan, sở, hãng, đại lý, chi nhánh; sự môi giới, tác dụng

agent tác nhân, nhân tố; phương tiện, công cụ; chất; người quản lý, giám đốc mỏ *(ở Anh)*

age of concrete tuổi thọ của bê tông

age of deposition tuổi trầm tích

age-strength relation quan hệ độ bền-tuổi thọ *(của bê tông)*, sự tương quan giữa độ vững chắc và thời gian *(của bê tông)*

agglomerate đá kết tụ, aglomerat *(dăm-cuội kết nguồn núi lửa)*; sản phẩm thiêu kết // tích tụ; kết tụ, thiêu kết

agglomeration sự kết tụ; sự thiêu kết, sự nung kết; độ dung nạp quá tải của bản đồ

agglutinant chất dính kết

agglutinate dính kết

agglutination sự kết dính, sự kết cứng; tác dụng dính kết

aggradation sự bồi tụ; sự san lấp, sự lấp; sự bồi; đất bồi, phù sa

aggradational deposits trầm tích [bồi đắp, phù sa]

aggrade bồi đắp, san lấp, lấp

aggregate hợp thể, tập hợp; quần tập; kết hạt; cốt liệu *(bê tông)*; tổ máy, tổng thành, hệ thống thiết bị

aggregate area of wires tổng diện tích tiết diện của các sợi lõi cáp

aggregates averaging sự xác định độ hạt trung bình *(của đá dăm)*

aggregate-making properties khả năng nghiền đập của đá *(thành đá dăm)*

aggregate size thành phần hạt của đá dăm, độ cục của đá dăm

aggregate strength độ bền hợp thể

aggregate test sự thử đá dăm

aggregate thickness chiều dày toàn bộ *(các vỉa)*, chiều dày tổng thể

aggregate voidage kẽ hạt kết *(của bê tông)*

aggregate washing plant máy rửa đá dăm

aggregation sự tập hợp, sự kết tụ; sự tạo thành quần tập; sự liên hợp, sự ghép nối các bộ phận; lực dính kết

aggremeter thiết bị cân cốt liệu

aggressive water nước ăn mòn, nước (có tính) xâm thực

aging, ageing sự hóa già, sự lão hóa; sự ngưng kết *(bê tông)*

agitair machine máy tuyển nổi có bộ phận khuấy ngậm khí

agitate khuấy, trộn, rung lắc, kích thích, kích hoạt

agitating lorry xe trộn bê tông tự động

agitating truck ôtô trộn bê tông

agitating vane cánh khuấy

agitation sự khuấy, sự trộn, sự lắc

agitation cone phễu trộn

agitation-froth machine máy tuyển nổi có khuấy

agitation of mix sự trộn hỗn hợp *(bê tông)*

agitation shaft trục để khuấy; trục của máy khuấy, trục của máy trộn

agitator máy khuấy, máy trộn; đũa khuấy, dụng cụ khuấy trộn; máy lắc, máy làm tơi

agonic line đường không lệch từ *(trên đường này kim từ không lệch)*

agitator shaft trục của máy khuấy, trục của máy trộn

agreed (được) [tán thành, thỏa thuận, quy ước, phép]

agreement hiệp định, hợp đồng; sự thỏa thuận; quy ước

agricolite *kv* agricolit

agricultural limestone đá vôi làm phân bón

agstone đá vôi (bị nghiền) vụn

ahead of the teeth sự dịch chuyển của răng máy đánh rạch

aheap chất đống, ngổn ngang; trong đống

aid sự giúp đỡ; người giúp đỡ; thuế, công trái // giúp đỡ

aided phụ, bán tự động

aids những phương tiện trợ giúp

aiguilarite *kv* aiguilarit

aiguille kim; mũi đá nhọn; mũi khoan *(cơ khí)*

aikinite *kv* aikinit, quặng hình kim

ailment sự đau đớn, sự ốm đau bệnh tật

ailment of belting sự [trục trặc, hỏng hóc] của băng chuyền

aim ngắm chuẩn, định hướng, nhắm (chĩa) vào

aiming sự định hướng, sự ngắm máy

aiming axis trục ngắm

aiming circle địa bàn đo góc, la bàn đo góc

air không khí, khí // (thuộc) [không khí, khí nén, thông gió, hàng không]

air (-and) -water spray thiết bị tưới nước dùng khí nén

air bar thanh chống khí nén *(nằm ngang, để đặt búa khoan)*

air barrage [tấm, vách] chắn dọc thông gió

air basket hộp không khí, hộp gió

air blast sóng hơi do nổ; sự va đập không khí; sự thổi (khí); luồng gió

air-blast cleaning thổi sạch bằng khí nén *(để làm sạch mùn khoan trong lỗ khoan khi khoan)*

air-blast cooled (được) làm nguội bằng không khí

air blaster thiết bị tưới; bao để khấu than bằng khí nén

air-blast goaf stowing machine máy chèn lấp lò dùng khí nén

air blasting sự nổ mìn đáp; sự tưới, sự phun *(bằng thiết bị dùng khí nén)*

air blow sự va đập không khí, sóng không khí *(do nổ mìn)*

air blowing sự thổi

air blown asphalt-bitumen atfan đã ôxi hóa *(atfan thu được bằng cách thổi không khí vào bã dầu mỏ)*

air blow pipe ống thổi lỗ mìn hay lỗ khoan *(trước khi nạp mìn)*

"airborne" concrete bê tông được phun bằng khí nén

airborne contaminants các hạt lơ lửng làm ô nhiễm môi trường

airborne dust bụi lơ lửng trong không khí

airborne dust survey sự xác định nồng độ bụi trong không khí *(ở mỏ hầm lò)*

airborne gravity survey sự đo vẽ trọng lực hàng không

airborne magnetometer từ trường kế máy bay, từ kế hàng không

airborne mineralogical search sự thăm dò địa chất bằng máy bay, sự thăm dò địa chất từ trên không

air (borne) survey sự đo vẽ bằng máy bay, sự thăm dò bằng máy bay

air bottles bình khí nén *(trong đầu máy chạy bằng khí nén)*

air box ống thông gió bằng gỗ

air brake phanh hơi

air brake hose ống mềm phanh hơi

air brattice vách chắn gió, vách điều hòa gió

air break sự ngắt bằng khí nén; sự [thất thoát, mất mát] không khí

air breaker bao (thỏi) khấu than bằng khí nén *(có áp lực cao)*

air breaker shell bao để [phá, khấu] bằng khí nén

air breaking sự khấu (than) bằng khí nén *(có áp lực cao)*

airbreak switch máy cắt điện không khí

air brick gạch mộc, gạch chưa nung, gạch rỗng

air bridge cầu gió

air bubble bọt khí

air burst sự va đập không khí; sự bắn tung đất đá

air bursting sự bắn tung đất đá

air canvas buồm thông gió

air cell máy tuyển nổi bằng khí nén; lỗ tổ ong, túi, ổ

air chamber buồng không khí; nắp không khí *(của bơm)*

air chamber pump máy bơm có nắp hơi

air change sự trao đổi không khí

air channel ống gió, ống dẫn không khí, ống thông gió, ống hút gió, lỗ thông gió, lỗ xả, lỗ thoát

air chest hộp của thiết bị phân phối không khí *(của búa khoan)*

air chipper búa đập đá dùng khí nén

air circulation sự luân chuyển không khí, sự chuyển động của không khí; sơ đồ thông gió trung tâm

air classification sự phân loại bằng gió, sự chọn bằng không khí

air classifier máy phân loại dùng sức gió *(dùng không khí)*

air-classifying system phương pháp phân loại bằng không khí *(nghiền khô trong chu trình kín và phân cấp bằng không khí)*

air cleaning sự [tuyển, làm sạch] than bằng khí nén

air clearance khe hở không khí

air cock vòi khí nén, vòi không khí, vòi xả không khí

air column cột không khí; hệ thống ống dẫn không khí nén *(đi xuống giếng mỏ)*

air compartment khoang thông gió, ngăn thông gió của giếng mỏ

air composition thành phần không khí

air compressor máy nén khí

air conditions (các) điều kiện môi trường

air conditioner máy điều hòa không khí

air-conditioning plant máy điều hòa không khí

air conditioning sự điều hòa không khí

air conduit ống thông gió, đường thông gió; ống dẫn không khí, ống gió

air connection lò nối thông gió

air consumption lượng tiêu hao không khí; sự tiêu hao không khí

air control sự điều khiển bằng khí nén

air conveying sự vận chuyển bằng khí nén

air cooled (được) làm mát bằng không khí

air cooler bộ làm mát không khí

air-cooling system hệ thống làm nguội bằng không khí

air course luồng không khí, kênh thông gió, lò thông gió, đường có luồng không khí (đi qua)

air coursing sự phân phối không khí *(cho các đường lò)*

air crossing đường thông gió đảo chiều được; chỗ giao nhau của hai lò thông gió; cầu gió

air curing sự bảo dưỡng ngoài trời *(hỗn hợp bê tông)*

air current luồng không khí, luồng thông gió; sức hút không khí

air curtain màn thông gió

air-curtain technique in blasting sự nổ mìn có màn không khí giảm chấn *(để bảo vệ công trình ở gần)*

air cushion bộ giảm chấn bằng không khí, đệm không khí

air cushioning, air damping [sự chống rung, sự giảm chấn] bằng không khí

air delivery sự cấp không khí, sự nạp không khí vào, sự đưa không khí vào

air deck trần buồng làm việc *(trong công tác giếng chìm)*

air diffusion sự khuếch tán không khí

air discharge sự xả không khí, sự thải không khí

air door cửa thông gió

air dox phương pháp nổ phá (khấu than) bằng khí nén *(có áp suất cao)*; [bao, ống] edốc

air dox blaster bao nổ edốc *(dùng trong việc nổ phá không ngọn lửa)*

air dox cylinder [bao, ống nổ] edốc *(dùng trong việc nổ phá không ngọn lửa)*

air draft sức hút không khí

air dried được hong khô bằng không khí

air-dried coal than đã hong khô, than được hong khô bằng không khí

air drifter máy khoan khí nén *(đặt trên cột)*

air drill máy khoan chạy bằng khí nén

air drive sự dẫn động bằng khí nén

air driven chạy bằng khí nén

air-driven mine car loader máy bốc xếp dùng khí nén, máy chất tải dùng khí nén

air-driven pulsating jig máy lắng dùng khí nén, máy lắng không pittông

air driven pump bơm chạy bằng khí nén

air-driven wrench chìa vặn dùng hơi ép *(để siết chặt vì neo)*

air drum bình chứa không khí, bình tích không khí (nén)

air-dry strength độ bền (ở trạng thái) hong khô

air duct ống dẫn không khí, ống thông gió; ống nối, ống nhánh dẫn không khí

air-dump car goòng (có thiết bị) lật bằng khí nén

air (dust) sampler dụng cụ lấy mẫu (bụi) không khí

air eddy gió lốc, sự cuốn xoáy không khí

air end miệng giếng thông gió; lò thông gió

air-end way lò dọc thông gió *(song song với lò dọc chính)*

air-entrained concrete bê tông có phụ gia tạo bọt

air escape sự rò rỉ không khí; [lỗ, ống] xả không khí

air-escape pipe ống xả không khí

air exhaust sự thoát khí, sự xả không khí

air exhauster máy hút gió, quạt hút gió

air fast không lọt không khí

air-feed sự dẫn tiến bằng khí nén

air-feed motor động cơ khí nén

air-feed stoper máy khoan khí nén, búa khoan chạy bằng khí nén, búa khoan kiểu ống lồng

airfield landing mat lưới kim loại sân bay *(phối hợp với vì neo để giằng mái)*

air-flap van phân phối không khí; khóa, van, cửa để cắt không khí

air flotation sự tuyển nổi bằng khí nén

air flow luồng không khí, dòng không khí, luồng gió

air-flow measurement sự đo tốc độ luồng không khí, sự đo tốc độ luồng gió

air-flow resistance sức cản khí động lực

airfoil blade cánh quạt có bề mặt cong

air-free không có (không) khí

air gate lò thông gió, lò dọc thông gió; bộ điều chỉnh không khí

air gauge áp kế không khí

air governor bộ điều chỉnh không khí

air-gravel concrete bê tông sỏi hong khô

air hammer búa hơi, búa khí nén

air hammer drill búa khoan chạy bằng khí nén

air-hardening lime vôi rắn trong không khí, vôi phong hóa

air head lò thông gió, lò dọc thông gió

air heading lò thông gió

air hoist tời (chạy bằng) khí nén *(trong máy cào hay tời nâng)*

air hole lỗ khoan thông gió; giếng nông thông gió; ống phun dẫn gió vào

air hose ống mềm dẫn khí nén, đường ống dẫn khí nén

air humidity độ ẩm không khí

airing sự thông gió, sự quạt gió

air inlet lỗ (cửa) nạp không khí

air inlet nipple ống nối cấp không khí, đoạn ống nối của búa khoan

air input sự nạp (cấp) không khí, lượng không khí nạp vào

air intake luồng thông gió vào, lượng gió vào

air jet máy (bơm) phun

air-jet dispersion sự tách hạt bằng dòng không khí *(khi phân tích nhóm hạt đất)*

air jig máy lắng dùng khí nén

air junction nơi gặp nhau của các luồng gió

air leakage sự rò không khí, sự thất thoát không khí, chỗ rò không khí

air leg, air leg attachement giá đỡ dùng khí nén *(của búa khoan)*

air leg-mounted (được) đặt trên giá đỡ dùng khí nén

airless chân không, không có không khí, không thông gió

airless end gương lò cụt

air level tầng thông gió

air-lift lực nâng khí động lực, máy nâng khí nén; ống xì phông; đường cáp treo // (dùng) khí nén

air-lift flotation machine máy tuyển nổi bằng khí nén

air-lift machine máy (tuyển nổi) bằng khí nén

air-lift pump máy bơm dâng bằng khí nén

air line đường ống dẫn khí nén; đường hàng không; đường dây trên không

air-line oiler bơm dầu tự động trên đường ống dẫn khí nén

air-line respirator [máy hô hấp, mặt nạ] có ống dẫn không khí

air load sự nén ép không khí

air lock [buồng, khoang] không khí *(giữa buồng bên ngoài và buồng làm việc trong phương pháp giếng chìm hơi ép)*; âu không khí; lò có cửa đóng ở cả hai đầu

air lock door cửa kép thông gió

air locks sự tích tụ không khí trong ống *(gây khó khăn cho nước chảy hay tuần hoàn nước)*

air lock system âu thông gió *(lò có hai cửa gió cách nhau một khoảng nhất định để cho người và phương tiện vận tải đi qua mà không ảnh hưởng tới việc thông gió của mỏ)*

air locomotive đầu máy (dùng) khí nén

air machine máy quạt gió, máy thông gió

air main dòng không khí, luồng không khí

air man, airman thợ máy quạt thông gió cục bộ, thợ (đóng) cửa thông gió, thợ chống lò *(có nhiệm vụ xây dựng các vách ngăn thông gió và các cơ cấu thông gió khác)*

air manifold ống dẫn không khí, ống gió

air mask bình thở cách ly, mặt nạ

air measurement sự đo gió

air-measurement book sổ đo thông gió

air-measurement station trạm thông gió, trạm đo gió

airmeter máy đo lượng không khí đi qua, máy đo gió

air-mineral adhesion sự bám bọt khí vào khoáng vật *(khi tuyển nổi)*

air moisture độ ẩm không khí

air motor động cơ (chạy bằng) khí nén

air-motor driven jumbo xe khoan (tự hành) dẫn động bằng khí nén

air-motor-powered được dẫn động bằng khí nén

air movement sự luân chuyển không khí, sự tuần hoàn không khí

air network mạng đường ống dẫn không khí

air-off sự ngắt, sự cắt khí nén *(khi khoan)*

air-on sự mở, sự đưa, sự nối khí nén vào *(khi khoan)*

air opening lò thông gió

air operated (được) điều khiển bằng khí nén, (thuộc) khí ép

air-operated crawler-type loader máy bốc xếp bánh xích dùng khí nén

air operated measuring and loading pocket [phễu, bunke] định lượng chạy bằng khí nén

air-operated pump máy bơm dùng khí nén

air-out không khí ra

air outlet valve van xả không khí

air output [sự nạp, sự cung cấp] không khí; lượng không khí nén [được nạp, được cấp]

air oven lò sấy mẫu

air panel lò dọc thông gió của khoảnh; luồng gió cho khoảnh

air partition vách ngăn thông gió

air pass lò thông gió

air passage đường thông luồng không khí; [kênh, lò, lò ngang, lò cắt] thông gió

air percolator khí cụ để đo bề mặt bằng cách cho rò hơi

air permeability [tính, độ] [lọt không khí, thấm không khí]

air-permeability method phương pháp thấm không khí *(đo độ bụi của không khí)*

airphoto ảnh hàng không

airphotogrammetric(thuộc) đo vẽ ảnh hàng không

air pick búa chèn (chạy bằng) khí nén

air pipe đường ống dẫn khí

air piping ống gió, ống dẫn không khí

air piston pittông khí nén

air pit giếng thông gió

air-placed concrete bê tông phun

airplan ảnh mặt bằng, bình đồ ảnh

air-plunger pump máy bơm kiểu pit tông dùng khí nén

air pocket nắp hơi; túi không khí

airpoise thiết bị đo không khí

air pollution sự ô nhiễm không khí

air-powered (được dẫn động) bằng khí nén, chạy bằng khí nén

air(-powered) loco(motive) đầu máy khí nén

air preheater thiết bị làm nóng trước không khí

air pressure áp suất khí quyển

air pressure duct đường ép nạp khí nén

air pressure gauge áp kế không khí

air production sự cung cấp khí

air proof kín khí, kín gió, kín hơi, không thấm khí, không lọt không khí

air prospecting phương pháp thăm dò [bằng hàng không, từ trên không]

air pulsated jig máy lắng xung động khí

air pump máy bơm không khí, quạt gió; máy bơm dùng khí nén, máy bơm chạy bằng khí nén, máy thổi gió kiểu pittông, máy nén kiểu pittông

air punching machine [máy đánh rạch kiểu đập, máy đập đánh rạch] chạy bằng khí ép

air raise lò thượng thông gió

air receiver bình chứa không khí

air refrigeration sự làm lạnh không khí

air regulator bộ điều chỉnh không khí

air release valve van xả không khí

air relief sự xả (thải) không khí

air renewal sự trao đổi không khí

air return luồng gió ra

air road way lò dọc thông gió

air room lò ngang thông gió, lò nối thông gió *(trong phương pháp khai thác buồng cột)*

air saddle yên không khí *(của nếp uốn)*

air sampling sự lấy mẫu không khí

air-sand process sự tuyển trong môi trường cát khí nén

air sealed không lọt không khí

air seasoned (được) làm khô bằng gió, hong khô

air seepage sự hở hơi

air separation sự phân ly bằng không khí

air separator bộ phân ly kiểu không khí; thiết bị tách không khí

air setting sự đóng rắn trong không khí

air shaft giếng thông gió

air-shaft tipple nhà trên miệng giếng thông gió

air sheet màn không khí

air shooter công nhân khấu (than) bằng thuốc nổ edôc *(thuốc nổ không có ngọn lửa)*

air shooting sự khấu (than) bằng khí nén

air shrinkage sự co thể tích khi khô

air sinker búa khoan chạy bằng khí nén *(dùng để đào sâu giếng)*

air sizing thành phần hạt của đá dăm, độ cục của đá dăm

air slack bụi, bụi than

air slacke sự phong hóa *(đất đá)*; vôi phong hóa

air slacked lime vôi phong hóa, vôi tôi

air sluice [âu, khoang] không khí *(khi đào lò theo phương pháp giếng chìm, kétxon)*

airslusher tời (chạy bằng) khí nén của máy cào

air sollar đường thông gió dưới nền lò; vách ngăn thông gió

air space khe hở không khí, khoảng không trung

air split sự [phân chia; phân nhánh] luồng không khí; vách ngăn, tường ngăn thông gió

air-splitting sự phân chia luồng gió, sự tách luồng gió

air stack ống thông gió *(trên giếng mỏ)*

air stopping tường chắn thông gió

air storage sự bảo dưỡng ngoài trời *(hỗn hợp bê tông)*

air stream luồng không khí, dòng không khí

air suction inlet [cửa, lỗ] hút gió vào

air supply sự cấp khí nén; lượng khí đến, khối lượng không khí nén; năng suất máy nén khí

air-sweeping sự thông gió

air tank thùng chứa khí

airtight, air tight kín khí, kín gió, kín hơi, không thấm khí, không lọt không khí

airtight partition [tường chắn, vách ngăn] kín gió

airtight seal lớp cách ly không lọt không khí

air-tight stopping [cửa chắn, vách ngăn] không lọt không khí

air tire săm lốp bơm hơi, săm lốp

air trammer đầu máy khí nén *(để dồn tàu hoặc điều xe)*

air transmission sự phân phối không khí

air trunk khoang thông gió *(trong giếng mỏ)*; giếng thông gió, kênh thông gió

air tube ống dẫn không khí, đường ống dẫn khí, giếng thông gió

air tugger tời khí nén, cơ cấu đóng mở gàu ngoạm bằng khí nén *(khi bốc đá ở đáy giếng)*

air valve van không khí

air vane cánh quạt

air-vent cửa sổ thông gió, lỗ thông hơi

air vessel bình không khí

air view cảnh nhìn từ trên cao; phối cảnh chim bay

air void túi không khí, lỗ hổng không khí

air washing sự chọn bằng không khí, sự phân ly bằng không khí

air-water blast spray thiết bị tưới nước dùng khí nén *(để lắng bụi sau khi nổ mìn)*

air wave sóng không khí *(khi nổ mìn)*

air way lò thông gió, lò dọc thông gió

air winch tời (dùng) khí nén

airways intersection cầu gió, chỗ giao nhau của đường thông gió

airway stopping tường chắn thông gió, tường chắn ở lò thông gió

air working chamber buồng làm việc của ketxon

ajutage ống thoát nước, vòi nước

akaustobiolite acaustobiolit, đá sinh vật không cháy

akerite (đá) akerit

akremite akremit, thuốc nổ dùng cho công việc lộ thiên *(hỗn hợp amoni nitrat với bồ hóng)*

Alabama iron OPE quặng manhetit có autophillit và tancơ *(ở bang Alabama)*

alabandite *kv* alabandit, sunfua mangan

alabaster *kv* alebat, thạch cao tuyết

alabaster quarry mỏ [thạch cao mịn alebat] lộ thiên

alar dạng cánh

alarm sự báo động; thiết bị báo động

alarm apparatus máy phát tín hiệu, còi

alarm barometer khí áp kế tín hiệu *(để báo hiệu cấm nổ mìn ở mỏ than hầm lò khi áp lực khí quyển giảm mạnh)*

alarm bell chuông báo động

alarm signal hiệu lệnh báo động, tín hiệu báo động

alarm water level cái chỉ mức nước báo động, cái chỉ mức dưới của nước

alaskaite *kv* alaskait

alaunstein *kv* alunit, đá phèn

albertite *kv* anbetit *(một loại atfantit)*

Albert lay sự bện song song *(cáp thép)*, sự bện Albert

Anbian stage Anbi, kỳ Anbi *(của thế Bạch phấn dưới)*

albite *kv* anbit *(một loại fenspat)*

albite law luật tinh thể đôi anbit, luật mọc ghép tinh thể

albolite, albolith anbolit, xi măng dẻo

alcohol lamp đèn cồn

alcali, alkali chất kiềm

alder cây dương tía

Aldermac method phương pháp khai thác (của mỏ) Aldermac *(khấu bằng lỗ khoan sâu thẳng đứng song song)*

ALGOL (Algorithmic Language) *th* ngôn ngữ ALGOL

algorithm *th* thuật toán, angorit

algorithmic language *th* ngôn ngữ thuật toán

alias *th* bí danh, bí số

alidade alidạt, vòng ngắm chuẩn *(máy đo đạc)*, bộ ngắm chuẩn

alidade rule thước ngắm

alight cháy, bốc cháy; thắp sáng; xuống, đổ xuống, hạ cánh

align lấy hướng, ngắm, ngắm thẳng, dóng hàng; san bằng, đặt vào vị trí; *th* cân chỉnh [hàng, dòng]

alignment sự lấy hướng, sự định tuyến, sự dóng hàng, sự ngắm thẳng, sự nắn thẳng; sự chiếu xuống mặt phẳng; sự san bằng; sự chỉnh tâm; sự hướng trục; đường ngắm thẳng

alimentary silicosis bệnh nhiễm bụi silic do ăn uống

alios aliot

alite alit *(thành phần khoáng của clinke xi măng pooclan)*

alive đang hoạt động *(xí nghiệp)*; có lợi, có năng suất; mang điện, đang có dòng điện, có điện áp

alkalescent có tính kiềm yếu

alkali chất kiềm

alkalic có tính kiềm

alkali metal kim loại kiềm

alkalimeter kiềm kế, dụng cụ đo độ kiềm

alkaline accumulator acquy kiềm

alkaline condition độ kiềm

alkaline-earth metals (các) kim loại kiềm thổ

alkaline soil đất solonsac, đất kiềm

alkalinity độ kiềm, tính kiềm

alkali-resistant bền kiềm, chịu kiềm

alkali-resistance sự bền kiềm, sự chịu kiềm

alkali-sensitive có thể bị tác hại của chất kiềm, nhạy kiềm

alkali-type (thuộc) loại kiềm *(nói về nham thạch)*

alkali wash sự xử lý bằng dung dịch kiềm, sự gia công bằng kiềm, sự rửa bằng kiềm

allanite *kv* alanit, otit

all-around vạn năng, toàn năng

allayer thiết bị [làm giảm, làm dịu, làm lắng]

allay the dust làm lắng bụi

all-belt-drift mine mỏ toàn băng tải *(ở tất cả các lò vận tải)*

all-belt mine mỏ băng tải hóa toàn bộ, mỏ được vận chuyển toàn bằng băng tải

all cast (được) đúc liền

all-conveyer (được) băng chuyền hóa toàn bộ

all-conveyer ups than nguyên khai, hỗn hợp than nhiều phẩm cấp (khác nhau)

all-electric colliery mỏ than điện khí hóa toàn bộ

all-electric interlocking thiết bị điều khiển tập trung [bằng điện, bằng rơle] *(không có liên hệ về cơ khí)*

allemontite *kv* alemontit, antimon chứa asen

alleviate làm giảm nhẹ; làm loãng không khí, làm chân không

alleviator bộ điều chỉnh kiểu lò xo *(trong máy bơm)*

all-flotation process quá trình xử lý toàn bộ bằng tuyển nổi

allied rocks đá liên nguồn, đá cùng họ

allied substances các chất (có tính chất) gần giống nhau

alligator máy nghiền kiểu nhai; máy trục; thùng tự đổ *(để tháo dỡ vật liệu rời)*; mộng răng sấu, êtô, kẹp

all-in aggregate đá làm đường để nguyên thành phần cỡ hạt *(sau khi khai thác hoặc sau khi nghiền)*

all-in-one paver máy liên hợp làm đường *(máy làm đường trong một hành trình)*

all-glass pneumatic cell máy tuyển nổi toàn thủy tinh dùng khí nén *(để thí nghiệm tuyển nổi)*

alligator wrench chìa vặn kiểu ống

all-metal toàn kim loại

allocate xuất tiền, cấp tiền, phân bố, chỉ định; *th* phân phối

allocation sự cấp tiền, xuất tiền; sự phân bố, sự bố trí, sắp đặt; sự tính toán

allochthonous ngoại lai

allochthonous coal than ngoại lai, than từ nơi khác đến

allogenic khác nguồn, tha sinh

allomorph dạng tha hình

allophane, allophanite *kv* alofan. alofanit

allotment khu vực khai thác mỏ*(được cấp)*; sự phân phối; khai trường mỏ

allotment of costs sự tính toán các chi phí

allotropic transformation sự chuyển hóa thù hình

allotropy (hiện tượng) cùng chất khác hình, (hiện tượng) thù hình

all out (chạy) hết công suất

all-over cuối ca, hết ca

all(-over)work sự khấu liền vỉa, sự khấu toàn diện

allowable bearing pressure áp lực cho phép *(lên trụ bảo vệ)*

allowable concentration nồng độ cho phép

allowable fire damp hàm lượng khí mêtan cho phép

allowable load tải trọng cho phép

allowable rock pressure áp lực đất đá cho phép *(lên vì chống, cột chống)*

allowable soil pressure áp lực cho phép lên đất

allowable stress ứng suất cho phép

allowance sự cho phép; sự công nhận; tiền trợ cấp

allowance for uplift [dung sai, lượng dự phòng] [phình, phồng, nở trương, đối áp] *(đất đá)*

allowance for space khe hở, độ hở

alloy bit [mũi khoan, răng máy đánh rạch] bằng thép hợp kim

alloy steel thép hợp kim

alloy throw-away bit mũi khoan thép hợp kim không cần mài

all purpose vạn năng; nhiều công dụng

all-purpose machine máy vạn năng

all-rounder người toàn diện, người toàn năng

all-round (face-to-surface) mechanization sự cơ khí hóa toàn bộ

all-round method phương pháp phổ biến rộng rãi, phương pháp áp dụng rộng rãi

all-round miner thợ mỏ toàn năng *(nắm được tất cả các chuyên môn chính về mỏ, thợ mỏ có khả năng làm tất cả công việc về mỏ)*

all-round price giá gộp *(bao gồm cả chi phí phụ)*

all-round transporter thiết bị vận tải toàn năng *(có thể di chuyển trong mặt phẳng bất kỳ)*

all-sliming sự nghiền rất mịn

all-steel toàn thép

all-timber hoàn toàn bằng gỗ *(vì chống lò)*

all-ups than nguyên khai *(hỗn hợp than các loại phẩm cấp khác nhau)*

alluvial, alluvious (thuộc) bồi tích, phù sa

alluvial cone chóp bồi tích, chóp phù sa, nón aluvi

alluvial deposit mỏ aluvi, sa khoáng

alluvial miner công nhân mỏ sa khoáng

alluvial mining sự khai thác sa khoáng

alluvial prospecting sự thăm dò sa khoáng

alluvial tin thiếc sa khoáng

alluvial working sự khai thác sa khoáng

alluvial soil đất aluvi, đất bồi, đất phù sa

alluviation quá trình bồi tích

alluvion, alluvium aluvi, bồi tích, phù sa, đất phủ trầm tích

all-weather thích hợp cho mọi thời tiết, để sử dụng trong mọi thời tiết

all-welded được hàn toàn bộ

all work sự khai thác toàn gương *(bằng gương lò dài, không để trụ bảo vệ)*, sự khấu liền gương

ally đá gần gũi

almandine, almandite *kv* anmandin

alnoite annoit

along the strike theo đường phương, theo phương vỉa

alp núi cao

alphanumeric *th* (thuộc) chữ-số

alphanumeric sort *th* sắp xếp theo (trình tự) chữ-số

alpha-phase pha ∝

alta mặt rìa của mạch, zanban của mạch

altaite *kv* antait

alter biến đổi, thay đổi

alteration sự biến đổi, sự biến hình; sự tiêu hủy

alteration product sản phẩm thay đổi, sản phẩm sửa đổi

altered rock đá biến đổi

alternate thay đổi, biến đổi, đổi dấu; luân phiên; phương án

alternate angle góc so le

alternate bands of schist and limestone các [lớp, dải] diệp thạch và đa vôi xen kẽ nhau

alternate design phương án thiết kế

alternate heading gương lò hỗn hợp *(vừa đi trong đá vừa đi trong khoáng sản có ích)*

alternate layout phương án thiết kế

alternate materials vật liệu thay thế

alternate method of charging phương pháp nạp mìn phân tán

alternate motion, alternating motion chuyển động tịnh tiến qua lại

alternate-shovel method phương pháp xúc luân phiên *(theo trình tự cứ cách một gàu lại tiến hành lấy mẫu)*

alternate stopes and pillars buồng khai thác và trụ bảo vệ xen kẽ nhau

alternate stress ứng suất đổi dấu

alternating-current measurements sự đo dòng điện xoay chiều *(khi thăm dò bằng điện)*

alternating-current method phương pháp dòng điện xoay chiều *(khi thăm dò địa vật lý)*

alternating current motor động cơ điện xoay chiều

alternating strain sự biến dạng đổi chiều

alternating waves sóng (địa chấn) gián đoạn

alternation sự xen kẽ, sự luân phiên

alternation of beds sự xen kẽ các lớp

alternation of stopes and pillars sự xen kẽ buồng và cột

alternative giải pháp, sự lựa chọn // khác để chọn, xen kẽ, luân phiên

alternative project phương án thiết kế

alternatives to explosives các chất thay thế thuốc nổ; các phương tiện nổ không có ngọn lửa

altimeter máy đo (độ) cao, cái đo cao

altimetry phép đo cao; lưới khống chế độ cao

altitude chiều cao; độ cao, cao trình, cốt, độ cao tuyệt đối

altitude survey sự cao đạc

ALT-key *th* phím ALT *(trên bàn phím)*

altogether coal than nguyên khai, than chưa phân loại

alum phèn

alumina alumin, nhôm ôxit

alumina cement xi măng nhôm ôxit, xi măng bôxit

aluminiferous chứa nhôm

aluminium nhôm, Al

aluminium beam dầm đỉnh (nóc) bằng hợp kim nhôm

aluminium detonator kíp nổ vỏ nhôm, ngòi nổ vỏ nhôm

aluminium powder bột nhôm *(để phòng ngừa bệnh nhiễm bụi silic)*

aluminium prophylaxis sự phòng ngừa bệnh nhiễm bụi nhôm

aluminium shell vỏ kíp mìn bằng nhôm

aluminium therapy sự chữa bệnh nhiễm bụi nhôm

aluminosilicate aluminosilicat

aluminothermic (thuộc) nhiệt nhôm

aluminothermics phương pháp nhiệt nhôm

aluminous cement xi măng nhôm ôxit

alum schist nhôm ôxit

alum shale nhôm ôxit

alum slate nhôm ôxit

alumstone alunit, quặng phèn trắng

alundum corundum alun, corundum nhân tạo

alunit alunit, đá phèn

alunitized bị alunit hóa

alunogen *kv* alunogen, halotrichit, phèn sắt

alveoli (*snh* của alveolus) nang, túi, ổ, lỗ tổ ong, hang, hốc, hõm, khoang

amalgam hỗn hống

amalgamable có thể hỗn hống được

amalgamate hỗn hống hóa, tạo hỗn hống

amalgamating barrel thùng hỗn hống, máy hỗn hống

amalgamating plate tấm hỗn hống

amalgamation sự tạo hỗn hống, sự hỗn hống hóa

amalgamation pan máy hỗn hống; chậu hỗn hống; máy (dạng chậu) dùng cho quá trình hỗn hống

amalgamator máy hỗn hống, máy pha trộn

amalgam retort lò chưng hỗn hống *(khi đun nóng hỗn hống bị phân hủy)*

amatol (thuốc nổ) amatol

ambient temperature nhiệt độ môi trường xung quanh

amber hổ phách

ambulance xe cấp cứu

ambulance car xe cứu thương, xe cấp cứu

ambulance room phòng chữa ngoại trú ở mỏ

ambit chu vi; khoảng trống *(ven nhà)*

ambligonite, amblygonite *kv* ambligonit

amelioration sự cải thiện, sự làm tốt hơn

amenability to silicosis tố tính dễ mắc bệnh phổi nhiễm bụi silic

amenable ore quặng đạt quy cách

amends sự bồi thường bằng tiền *(cho bệnh nghề nghiệp)*

amerce phạt tiền

American pump máy bơm American *(máy bơm để rửa sạch lỗ khoan)*, máy bơm hút bùn *(để làm sạch lỗ khoan)*

americium *h* amerixi, Am

amethyst ametit, ngọc tím; thạch anh tím

amiant amiăng, atbet

amianthus amiăng, sợi amiăng, sợi atbet

amidships mặt cắt ngang giữa *(tàu vét bùn, tàu cuốc, ở giữa tàu)*

amine amin

ammodyne (thuốc nổ an toàn) ammodin

ammonal amonan *(thuốc nổ có chứa amôni nitrat, nhôm, than gỗ)*

ammon-dynamite đinamit amoniac, thuốc nổ amoniac

ammon gelignite gelignit amoniac *(một loại thuốc nổ)*

ammonia compressor máy nén khí amoniac

ammonia permissible thuốc nổ amoni nitrat an toàn

ammonite thuốc nổ amônit

ammonium carbonate amoni cacbonat, cabonat amoni *(khi phân tích than)*

ammonium nitrate amoni nitrat, nitrat amoni

ammonium nitrate powder thuốc nổ amoni nitrat

ammonium oxalate amoni oxalat

ammonium thiocyanate amoni thioxianat, thioxianat amoni

amorphous vô định hình, không kết tinh

amorphous silica silic điôxit vô định hình, silic ôxit vô định hình

amortisseur thiết bị giảm chấn, vật cách âm

amortization sự giảm chấn, sự khử rung, sự tắt dần; sự khấu hao

amount lượng, số lượng, tổng, tổng số

amount of air lượng không khí

amount of deflection độ võng

amount of inclination góc dốc (cắm) của vỉa, góc nghiêng của lỗ khoan

amount of precipitation tổng lượng mưa

amount of production quy mô khai thác, tổng sản lượng

amount of shrinkage độ co ngót *(ví dụ của bê tông)*

amount of traffic mật độ giao thông

ampelite ampelit; than nến; đá phiến, than đen

amphibole *kv* amfibon, amphibon

amphibolite (đá) amfibolit

amphibolization (hiện tượng) amphibon hóa

ample nhiều, phong phú, dư dật, rộng rãi, mênh mông; có dự phòng, dự trữ

ample coal trụ than bảo vệ lớn

amplification sự khuếch đại, độ phóng đại; sự tăng cường

amplify khuếch đại, tăng thêm, mở rộng, phát triển, lan rộng

amygdaloid amiđaloit, đá hạnh nhân

amygdaloidal dạng hạnh nhân

amygdaloidal texture cấu tạo dạng hạnh nhân

amyl xanthate xantat amyl *(thuốc tuyển nổi)*

anacampic sound test sự thử nóc lò bằng cách gõ

anaerobic kỵ khí

analcime, analcite *kv* ananxim; ananxit

analog sự tương tự, vật tương tự, mô hình // *th* tương tự

analog computer *th* máy tính tương tự

analyse phân tích

analysis sự phân tích, phép phân tích

analysis by measure sự phân tích định lượng

analysis of curvilinear regression *th* phân tích hồi quy phi tuyến

analysis of linear regression *th* phân tích hồi quy tuyến tính

analysis of multiple regression *th* phân tích hồi quy bội

analysis of multivariate *th* phân tích nhiều chiều

analysis of principal components *th* phân tích thành phần chính

analysis of trend surfaces *th* phân tích mặt xu thế

analysis of variance (ANOVA) *th* phân tích phương sai
analyst người phân tích, nhân viên hóa nghiệm
analytic data số liệu phân tích
analytical dùng phép phân tích
analytical procedure quá trình phân tích
analyzer máy phân tích
anamnesis sự hồi tưởng, ký ức; tiền sử bệnh
anchor cái neo, móc neo, vì neo // neo, thả neo
anchorage sự neo; chỗ neo, chỗ thả neo; sự gia cố bằng neo
anchorage capacity lực neo *(của thanh neo gia cố nóc)*
anchorage picket cột neo
anchorage testing apparatus máy thử vì neo
anchor bolt bu lông neo; thanh (cần) của vì neo
anchor cable cáp đỡ, cáp neo, dây cáp giằng, dây cáp kéo
anchor clamp vòng kẹp neo, cái kẹp neo
anchor ear cái kẹp hình neo *(dùng treo dây điện tiếp xúc)*
anchored (được) gia cố bằng neo, chống bằng vì neo
anchored block puli máy cào; puli được neo
anchored by jack [được cố định, được chống] bằng cột chống kiểu kích
anchored drive bộ truyền động được cố định *(của băng chuyền)*
anchoring sự neo, sự thả neo, sự đặt thiết bị chống xô *(ray)*
anchoring picket *xem* anchorage picket
anchor jack cột chống chặn, cột chống giằng
anchor line dây neo, dây giằng
anchor packer cụm nắp bít kiểu neo
anchor pile cọc neo, cọc ngạnh
anchor plate tấm neo
anchor post *xem* anchor jack
anchor prop cột chống, cột đỡ
anchor rope dây kéo, dây neo
anchor shackle bộ móc neo
anchor stay thanh giằng neo
anchor yoke vòng kéo căng
anchor slab tấm neo
ancient sediments trầm tích cổ
ancillary minerals các khoáng vật đi kèm
ancillary work công việc phụ
andalusite *kv* anđaluzit
andesine *kv* anđezin
andesite (đá) anđezit
andradite *kv* anđradit *(một dạng granat)*
anemia bệnh thiếu máu
anemograph phong tốc ký, máy ghi tốc độ gió
anemometer phong tốc kế, máy đo gió
aneroid khí áp kế hộp
aneroid-barometer khí áp kế kiểu hộp, phong vũ biểu kim loại
ANFO (ammonium nitrate fuel oil mixture) thuốc nổ igđanit
angle góc, thước đo góc; êke; thép góc
angle compound compressor máy nén khí nhiều [cấp, nấc]
angle bar sắt góc, thép góc
angle beam thanh giằng chéo; sắt góc
angle-bending machine máy uốn cốt thép
angle brace thanh xiên *(trong vì khung vuông);* thanh giằng chéo
angle bracket giá chìa, dầm chìa, công xon
angle cock van góc
angle derrick tháp bằng thép góc
angle course dầm thép góc
angled nghiêng *(thế nằm)*
angled loading chute máng rót tiết diện hình chữ V, máng chất tải tiết diện hình chữ V

angle dozer máy ủi góc *(gạt thải đất sang một bên song song với hướng di chuyển của máy)*, máy ủi vạn năng

angle dozing sự ủi góc *(gạt vật liệu sang bên song song với tuyến dịch chuyển của máy)*

angle face gương lò chéo

angle fish-plate tấm ốp gộc đầu ray

angle gate valve van góc

angle iron thép góc, sắt góc

angle of attack góc ăn, góc tấn *(góc giữa hướng luồng gió và cánh quạt gió)*

angle of bedding góc dốc, gộc cắm *(của vỉa)*, góc của các bề mặt vỉa, hướng của các bề mặt phân vỉa; góc tới

angle of bend góc uốn, góc uốn gập

angle of breakage [góc mở, độ mở] của phễu nổ mìn; góc tách rời (nham thạch) *(khi đào khấu bằng nổ mìn)*

angle of contact góc tiếp xúc, góc ôm, góc bao

angle of curvature góc uốn; góc độ cong; góc quặt

angle of cut-off góc cắt

angle of depression góc xiên, góc lệch

angle of dig góc đào, góc xâm nhập *(của gàu xúc)*

angle of dip góc cắm, góc dốc; góc nghiêng từ

angle of draw góc sụp đổ, góc phá hỏa; góc tháo (xả); góc sụt lún

angle of elevation góc nâng, góc lên cao

angle of emergence góc lộ *(của bức xạ động đất)*

angle of gradient góc gradien, góc lên, góc nghiêng, độ dốc, độ nghiêng

angle of friction góc ma sát

angle of hade góc nghiêng; góc lệch *(so với phương thẳng đứng)*; góc phụ vào góc rơi của mảy ném

angle of incidence góc tới *(của bức xạ động đất)*; góc cắm

angle of inclination góc nghiêng; góc nghiêng từ; góc cắm, góc dốc

angle of internal friction góc ma sát trong

angle of nip góc giữa hai má nghiền *(của máy nghiền)*

angle of pitch góc nghiêng, góc dốc, góc cắm; góc xoắn ốc *(cơ khí)*, góc vênh *(cánh tuabin)*

angle of polygon góc đa giác; góc đường chuyền *(trắc địa)*

angle of pull góc chuyển vị của sự sụt lở đất

angle of reflection góc phản xạ

angle of refraction góc chiết quang *(khúc xạ)*

angle of repose, angle of rest góc sườn tự nhiên, góc nghỉ, độ dốc tự nhiên

angle of rolling friction góc cân bằng *(khi vận chuyển bằng đường goòng)*

angle of shear góc cắt, góc trượt

angle of slide, angle of slip góc dịch chuyển *(trong mặt khe nứt, đứt gãy)*, góc trượt

angle of slope góc dốc, góc cắm, độ dốc

angle of throw góc ném vật liệu chèn lấp *(lò)*

angle of tilt góc nghiêng *(của ảnh hàng không)*

angle of unconformity góc không chỉnh hợp *(địa tầng)*

angle of [underlay, underlie] góc lệch so với pháp tuyến *(ở vỉ nống, vỉ tăng sức)*; góc tạo với phương thẳng đứng

angle of view góc nhìn, góc ngắm

angle of visibility góc nhìn rõ, góc bao quát

angle of wrap góc ôm

angle opening sự [cắt, mở] (buồng) theo đường chéo

angle pipe khuỷu nối ống

angle sheave con lăn dẫn hướng [con lăn, ròng rọc] gạt

angle-shot conditions điều kiện nổ mìn thử giới hạn *(khi thử thuốc nổ an toàn)*

angle(-shot) mortar súng để thử giới hạn *(khi thử thuốc nổ an toàn)*

angle stop cái [chặn, vớt] (xe goòng) bằng thép góc

angle tie cột chống nghiêng *(trong vì khung vuông)*, thanh chống chéo

angle trough máng trượt đặt chéo góc *(của băng tải lắc)*

anglesite anglezit, sunfat chì

angle unconformity sự phân vỉa không chỉnh hợp góc

angling downwards được lắp đặt với góc nghiêng xuống dưới *(về các bộ phận của vì chống)*

angling hole lỗ khoan nghiêng

angling snubbing hole lỗ mìn đột phá nghiêng

angular (thuộc) góc, có góc cạnh

angular contact sự ghép lệch, sự ghép xiên

angular correlation sự tương quan góc

angular deviation độ lệch góc

angular divergence method phương pháp không chỉnh hợp góc *(khi thăm dò địa vật lý)*

angular displacement sự chuyển vị góc, sự dịch chuyển góc

angular drive sự truyền động góc

angular fish plate tấm ốp góc đầu ray

angular hole lỗ khoan nghiêng

angularity sự có góc cạnh, tính góc cạnh; sự bố trí ở nơi tạo thành góc

angular measurement sự đo góc

angular particles các hạt có góc cạnh

angular projection sự chiếu trục đo

angular rotation between blows góc quay giữa các lần đập *(mũi khoan)*

angular sand cát góc cạnh *(dạng hạt)*

angular speed vận tốc góc

angular strain sự biến dạng góc

angular test sự thử uốn

angular unconformity sự phân vỉa không chỉnh hợp góc

angular velocity vận tốc góc

angulated có góc cạnh, gồm có các hạt có góc cạnh *(ví dụ như hỗn hợp rời)*

angulation phép đo góc

anhydride *h* anhidrit

anhydrite *kv* anhidrit, thạch cao khan

anhydrite mine mỏ thạch cao

anhydrous khan, khô, không nước

animal black than động vật, than xương

animal debris di tích động vật

animal drawn (do) [súc vật, ngựa] kéo

animal haulage sự vận chuyển [bằng súc vật, bằng ngựa]

animal matter di tích động vật

animal remains di tích động vật

animal theory thuyết nguồn gốc của dầu mỏ từ động vật

animal traction sự kéo bằng ngựa

animal tramming sự đẩy goòng bằng ngựa

anionic collector chất tập hợp anion *(chất tuyển nổi)*

anisotropic dị hướng, không đẳng hướng

anisotrophy, anisotropism tính dị hướng

ankerite *kv* ankerit

ankylostomiasis bệnh giun sán

annabergite *kv* anabecgit

annealing sự ủ *(choòng khoan)*; sự nung *(các mẩu bụi)*

annihilation radiation bức xạ hủy

annual advance tiến độ năm của gương lò; tốc độ xuống sâu hằng năm *(của công tác mỏ)*

annual leave (sự nghỉ) phép hằng năm

annual precipitation lượng mưa hằng năm

annual progress tiến độ năm; tốc độ xuống sâu hằng năm *(của công tác mỏ)*

annual production năng suất năm, sản lượng năm

annual report báo cáo hằng năm

annual ring vòng năm *(của cây)*

annubar borer choòng có vành, mũi khoan có vành

annuity tiền góp hằng năm; tiền trợ cấp hằng năm; niên khoản

annular classifier máy phân loại kiểu vòng

annular corrugation nếp khía dạng vòng *(trên mặt nghiền của máy nghiền côn)*

annular space không gian vòng

annulus hình vành khăn; vành giếng khoan

annum năm

anomalous dị thường, bất thường

anomaly tính dị thường, sự bất thường, hiện tượng bất thường

anorthite *kv* anotit

anorthoclase *kv* anotoclă

anorthosite *kv* anoctozit

antecedant sinh trước, tiền sinh, thành tạo từ trước

antecedant magnetic concentration sự tuyển từ sơ bộ

anteprimary stage sự nghi ngờ bị bệnh nhiễm bụi silic

anthophyllite (đá) antofilit

anthracite than antraxit

anthracite basin bể (than) antraxit

anthracite coal antraxit

anthracite colliery mỏ antraxit hầm lò

anthracite culm than cám antraxit

anthracite mine mỏ antraxit

anthracite region vùng (than) antraxit

anthracites nhiên liệu than *(chỉ chung các loại than)*

anthracite smalls cám antraxit

anthracite spiral máy phân cấp antraxit kiểu xoắn ốc

anthracitization (hiện tượng) antraxit hóa

anthracography (môn) thạch học than

anthracolithization, anthracolitization sự than hóa, antracolit hóa

anthracology khoa học về than

anthracometer máy đo axit cacbonic *(trong hỗn hợp khí)*, cacbonic kế

anthraconite *kv* antraconit

anthraco-silicosis, anthracosis bệnh nhiễm bụi than silic

anthragenesis sự sinh than

anthraxolite antraxolit

anthraxylon antraxilon, các thành phần gỗ trong than; than ánh

anti-acid chịu axit, bền axit

anticipating sự dự báo

anticlinal (thuộc) nếp lồi, nếp vồng

anticlinal axis trục nếp lồi

anticlinal bowing, anticlinal nose sự uốn vòng, chỗ nhô nếp lồi, mũi nếp lồi

anticlinal closures vòm, thể vòm, nếp lồi cụt

anticlinal flexure nếp oằn lồi

anticlinal fold nếp lồi, nếp vồng

anticlinal folding sự uốn của nếp lồi, sự tạo nếp uốn lồi

anticlinal limb cánh nếp lồi

anticlinal recumbent nếp lồi đảo ngược

anticlinal theory thuyết nếp lồi

anticlinal turn chỗ uốn vòm, nếp vồng lồi

anticline anticlin, nếp lồi, yên, yên núi

anticlinorium nếp lồi phức

anticlockwise ngược chiều kim đồng hồ

anti-coal-breakage device [bộ phận, cơ cấu] ngăn ngừa sự nghiền vụn than

anticorrosive chống ăn mòn, chống gỉ

anticorrosive coating lớp chống ăn mòn, lớp chống gỉ

antidazzle lamp đèn không chói mắt, đèn tán xạ

antidetonation timbering vì tăng sức để phòng nổ khí mỏ

antidetonator chất chống (kích) nổ

antiferromagnetism (hiện tượng) phản sắt từ

anti flocculation tác dụng chống keo tụ

antifriction sự chống ma sát

antigravity screen sàng cấp vật liệu lên phía trên

antiknock sự chống nổ, chất chống nổ

antiknock property tính chống kích nổ

antiknock valuation sự xác định tính chống kích nổ

antiknock value độ chống kích nổ

antimonite *kv* antimonit

antimony *h* antimon, stibi, Sb

antimony mine mỏ antimon

antimony ore quặng antimon

antioxidant chống ôxy hóa, chất chống lão hóa

antioxygenic activity hoạt tính chống ôxy hóa

antiputrefactive, antirot chống mục

antiperogenous (có tính) chống nóng

antirust chống gỉ, phòng gỉ

antiseepage chống thấm

antiseismic chống động đất

antishock chống rung động, chống xóc

antiskid chống trượt

antiskid chain xích chống trượt *(ôtô)*

antiskid tire lốp xe chống trượt *(mặt lốp có biên dạng đặc biệt)*

antistatic chống tĩnh điện

anvil cái đe, tấm táp, tấm ốp, lớp lót; mặt tựa, mặt tì; đầu, đầu mút, đỉnh, mũ

anvil block, anvil drill đầu đập của pittông búa khoan

anvil clearance khoảng hở giữa búa và mặt sàng *(của máy đập búa)*

apart riêng lẻ, riêng biệt

apatite apatit

aperiodic không chu kỳ, không tuần hoàn

aperture lỗ, miệng, khẩu độ, rãnh, cỡ lỗ, ô *(cửa, cửa sổ)*

aperture law luật điều chỉnh về quyền hạn trong khu vực khai thác mỏ *(tùy theo diện lộ và góc cắm của vỉa trong giới hạn khu vực)*

apex (*snh* **apexes, apices**) đỉnh, (nếp lồi), [điểm cao nhất, chóp] (của uốn nếp); điểm apec *(thiên văn);* lò nghiêng, sàn tiếp nhận trên *(của lò nghiêng);* mép gần mặt đất *(của vỉa);* kết thúc ở bên trên

apex angle góc đỉnh

apex law *xem* aperture law *(ở Hoa Kỳ)*

apex of cave đỉnh vòm sụp lở

apex stone đá đỉnh cuốn, viên đá [khóa, chốt] vòm *(của vì chống vòm)*

aphyric (có kiến trúc) afia, không nổi ban, không ban tinh

aplite (đá) aplit

apophyllite *kv* apofilit

apophyse, apophysis bướu

apoplexy chứng ngập máu, xung huyết, đột quỵ ngập máu

apparatus máy, dụng cụ, thiết bị

apparent biểu kiến

apparent contact sự tiếp xúc ban đầu *(của bóng không khí với khoáng vật khi tuyển nổi)*

apparent dip góc cắm biểu kiến; góc nghiêng biểu kiến *(của lỗ khoan)*

apparent elastic limit giới hạn đàn hồi quy ước

apparent (heave) slip biên độ dịch chuyển theo phay

apparent output công suất biểu kiến

apparent reduction ratio độ nghiền biểu kiến *(khi nghiền bằng máy nghiền nhai)*

apparent resistance điện trở biểu kiến

apparent slip, apparent heave slip biên độ trượt *(theo đứt gãy);* độ nâng biểu kiến *(của đứt gãy)*

apparent stratigraphical gap gián đoạn địa tầng biểu kiến

apparent stratigraphical separation chiều cao thực của phay thuận theo địa tầng

apparent throw độ xê dịch biểu kiến *(theo chiều thẳng đứng)*

apparent viscosity độ nhớt biểu kiến

apparent volume thể tích biểu kiến *(của vật liệu ở trạng thái tơi)*

apparent width chiều dày biểu kiến *(của vỉa khi lỗ khoan thăm dò cắt qua)*

appearance hình, dạng *(bên ngoài)*

appearance of fracture đặc điểm vết vỡ

append gắn (nối) thêm

apple coal than mềm

appliance dụng cụ, thiết bị; phụ tùng

appliants for mine work người đến làm việc ở mỏ

applicable theory lý thuyết ứng dụng được

application sự đặt, sự áp dụng, sự sử dụng; sự đưa lên bản đồ; *th* (chương trình) ứng dụng

application of [force, load] sự đặt [lực, tải trọng]

application point điểm đặt

application program *th* chương trình ứng dụng

application software *th* phần mềm ứng dụng

applied (được) áp dụng, ứng dụng

applied [cold, hot] dùng ở trạng thái [nguội; nung nóng, nung sơ bộ]

applied load tải trọng đặt vào; ứng lực

applied physics vật lý kỹ thuật

applied research sự nghiên cứu khoa học thực nghiệm

applied science khoa học ứng dụng

applied sciences (các) ngành khoa học có liên quan

applied thrust áp lực, áp suất

apply áp dụng, ứng dụng; đề nghị, thỉnh cầu

apply a tension đóng điện áp

apply boring tests thăm dò bằng cách khoan

apportion phân bố, phân phối theo tỉ lệ

apportioned by [volume, weight] (được) phân phối theo tỉ lệ [thể tích, trọng lượng]

apportioning sự phân phối theo tỉ lệ

appraisal, appraisement sự đánh giá, sự định giá

appreciable có thể đánh giá được

appreciable mat giàn chắn bảo vệ *(khi phá hỏa theo lớp)*; lớp bảo vệ chắc chắn

appreciation sự đánh giá

apprentice-driller người học nghề khoan, người học việc khoan

apprentice-hewer người học việc thợ gương lò

approach đi đến gần // lối đi đến, lối vào, đường vào, đường tiếp cận

approach cut sự cắt ướm *(cắt lớp nhỏ vào lúc bắt đầu làm việc của dụng cụ cắt)*

approach cutting sự đào tuy nen hình cổng

approach length chiều dài đường nhánh

approach orebody mở vỉa, mở thân quặng

approach points điểm tiếp cận

approval sự chấp nhận, sự phê chuẩn

approved (được) [chuẩn y, phê chuẩn, chấp thuận]

approved apparatus thiết bị được phép đưa vào sử dụng

approved cable cáp an toàn nổ

approved for underground use [được phê chuẩn, được phép] sử dụng trong hầm lò

approved gas detector cái chỉ báo phòng ngừa khí nổ

approved lamp đèn an toàn

approved medical practitioner bác sĩ giám định *(bệnh bụi phổi ở một vùng mỏ ở Anh)*

approved shot firing apparatus máy nổ mìn an toàn được phê chuẩn

approximate gần đúng, xấp xỉ // tiến lại gần

approximate cost giá gần đúng

approximate value giá trị gần đúng

approximation method phương pháp gần đúng

appurtenances đồ phụ tùng, phụ kiện, thiết bị

apron tấm, tấm chắn, tấm che, tấm đáy, tường ngăn nước xói

apron belt joint tấm nối đai băng chuyền

apron conveyer băng chuyền (tải) tấm

apron elevator máy nâng kiểu tấm

apron feeder máy cấp liệu kiểu tấm, máy tiếp liệu kiểu tấm

apron picking conveyer băng tải chọn quặng

apron plate tấm hỗn hống, tấm đồng để hỗn hống hóa, máng [tuyển, đãi] hỗn hống

apron ring hàng tấm đáy thứ nhất *(tiếp giáp với vành của bể chứa)*

apron rolls con lăn đỡ băng *(của băng chuyền)*

apron-type kiểu tấm

Aptian stage bậc Bạch phấn dưới

apyrous chịu lửa

apyrous clay đất sét chịu lửa

aqua fortis axit nitric

aquagel gel nước, keo nước

aqua marine aqua marin, ngọc xanh biển

aqua regia nước cường toan

aquation sự hiđrat hóa, sự thủy hóa

aqueduct cống, cầu dẫn nước

aqueous chứa nước, có nước, (thuộc) nước

aqueous medium môi trường nước

aqueous rock, aquilous rock đá trầm tích

aqueous soil đất ướt

aqueous solution dung dịch nước

aqueous vapour hơi nước

aquifer tầng chứa nước, lớp ngậm nước // nhiều nước *(nói về đường lò)*

aquiferous chứa nước

aragonite *kv* aragonit

arbitrarily left pillars trụ bảo vệ để lại

arborcous (thuộc) cây; (có) hình cây, dạng cây; có rừng, nhiều rừng

arc cung; khúc cong; vòm, vòm cuốn; hồ quang

arc chute cái triệt tia lửa, cái dập tia lửa

arc cutter dao hình cung

arch vòm, vòm cuốn; nếp lồi, anticlin; trụ bảo vệ *(để chống đỡ cánh treo)*, trụ quặng để lại *(do hàm lượng thấp)*, hình cung, hình vòm, hình cuốn // tạo hình vòm, phủ bằng vòm, chống bằng vì kiểu vòm

arch abutment trụ vòm, chân vòm, mố vòm cầu, móng của [vì vòm, vì cuốn]

arch action tác động của vòm

arch apex đỉnh vòm

arch axis trục của vòm; trục yên núi

arch block vòm chống bằng khối đá

arch bond khối xây vòm *(của vì chống bằng đá)*

arch brick gạch cuốn vòm, gạch hình nêm

arch camber độ cao của vòm, độ cao của vòm vì chống

arch centre, arch center giá vòm

arch centering ván khuôn côpfa vòm cuốn, giá vòm, khuôn vòm

arch core lõi vòm của nếp lồi

arch cover vòm, trần che hình vòm

arch covering mái hình vòm, trần che hình vòm

arch crown đỉnh vòm

Arch(a)can (thuộc) giới Ackei *(thái cổ)*, đại Ackei *(thái cổ)*

arched (có) dạng vòm, dạng cuốn; kiểu cuốn, kiểu vòm; (được) chống bằng [vì cuốn, vì vòm]

arched airway lò thông gió có tiết diện hình vòm

arched back phía [sau, cuối] hình bán nguyệt *(của lò hay lò dọc)*; [gương than, gương đá] khi đào lò chuẩn bị

arched cap dầm ngang hình cung

arched cap piece dầm ngang hình vòm *(kim loại)*

arched falsework giá vòm, dầm cong

arched floor vòm ngược ở nền lò

arched rail vòm cuốn bằng ray *(để gia cố lò)*

arched rail set vì chống hình vòm bằng ray

arched support vì kiểu vòm, vì hình vòm

arched up folds nếp lồi

arch girder stabilizer thanh giằng giữa các vòm cuốn vì chống

arching khối xây vòm; sự phình nở; sự hình thành vòm; hiệu ứng vòm

archive *th* lưu trữ

arch keystone đá đỉnh vòm, khóa cuốn vòm

arch lifter [máy nâng, kích] tháo vòm cuốn *(của vì kim loại)*

arch lining vì kiểu vòm, sự chống lò bằng vì hình vòm

arch pillar trụ bảo vệ dưới lò dọc *(vận chuyển hay thông gió)*

arch pitch chiều cao vòm

arch rise độ cao của vòm vì chống

arch section mặt cắt của vòm cuốn

arch set vòm kim loại của vì chống

arch setting sự dựng [vòm cuốn, vì kiểu vòm], sự gia cố bằng vòm cuốn

arch stone đá xây vòm chống *(hình nêm)*

arch span nhịp vòm

arch striking sự tháo giá vòm chống

arch supports vì hình vòm, vì kiểu vòm

arch timbering vì gỗ hình đa giác

arch truss giàn hình vòm

arch(y)lining sự chống lò bằng vì kiểu vòm; vì kiểu vòm

arch without articulation vòm không khớp

archy hình vòm, có dạng vòm, cong

arcing angle góc cung; cung góc ngoạm

arcose (cát kết) acko

arc-path sampler máy lấy mẫu cắt theo cung *(có bộ cắt liệu chuyển động theo một cung)*

arc shearer máy đánh rạch hình cung *(đào lò)*

arc shooting sự thăm dò địa chấn theo vòng cung *(bố trí máy ghi địa chấn theo vòng cung)*

arcual distance khoảng cách theo vòng cung *(khi thăm dò địa chấn)*

arcuate có dạng vòng cung, cọng

arc wall hình cung, hình vòm

arcwaller máy đánh rạch hình cung

arcwall face gương lò hình cung

arcwall header, arcwall machine máy đánh rạch hình cung

arcwalling sự [đánh rạch, tạo rạch] hình cung; sự đánh rạch bằng máy

arcwall machine máy đánh rạch hình cung

arc welding sự hàn cung lửa

arduous conditions điều kiện (làm việc) nặng nhọc

are a *(đơn vị đo diện tích, bằng 100 m^2)*

area diện tích; vùng, khu vực; [mặt, diện] khai trường mỏ, khu vực được cấp để khai thác mỏ

areal geology địa chất khu vực

area lighting hệ thống chiếu sáng khu vực, hệ thống chiếu sáng toàn bộ diện tích làm việc, sự chiếu sáng các khu vực riêng biệt

areal map bản đồ có khoanh ranh giới thân quặng

area of bearing mặt tì, mặt tựa, diện tích ổ trục

area of dense fibrosis vùng xơ hóa liên tục *(khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

area of draw diện tích tháo *(quặng từ nơi sập đổ)*

area of explosion khu vực nổ, phạm vi nổ, vị trí tác động nổ.

area of face diện tích gương

area of faulting khu vực đứt gãy, khu vực phay

area of ground contact mặt gối lên đất

area of influence of well diện tích ảnh hưởng của [lỗ khoan, giếng]

area of mesh diện tích làm việc của sàng

area of reinforcement diện tích mặt cắt cốt thép *(trong bê tông cốt thép)*

area of subsidence mặt sụt lún; vùng sụt, diện tích lún sụt *(bề mặt do công việc khai thác mỏ)*, diện tích [sập đổ, phá hỏa]

area of weakness khu vực đất đá yếu

area-utilisation rate mức sử dụng khai trường

area-wide trên toàn bộ khoáng sàng, trên toàn bộ khu vực

arenaceous, arenarious có cát, có cấu tạo bằng cát, giống như cát, dạng pxamit, dễ nghiền vụn, bở rời

arenaceous limestone đá vôi pha cát

arenaceous quartz cát thạch anh

arenaceous rock đá cát kết

arenaceous texture cấu trúc bở rời

arenes cát thô phong hóa *(tàn dư đá macma)*

areometer tỷ trọng kế

argentiferous chứa bạc

argentiferous ore quặng bạc

argentine *kv* acgentin *(một dạng canxit)*

argentite *kv* acgentit *(khoáng vật chứa sunfua bạc)*

argentum bạc

argil sét trắng, sét làm gốm

argillaceous, argillous (thuộc) đất sét, có tính sét, pha sét

argillaceous bottom nền sét

argillaceous rock đá sét

argillaceous sand ground đất cát pha sét, á sét

argillaceous sandstone sa thạch chứa [acgilit, sét kết], cát kết sét

argillaceous slate đá phiến sét, diệp thạch sét

argillaceous texture cấu trúc sét, cấu tạo pelit, cấu tạo bùn kết, kiến trúc bùn

argillaceous top nóc sét

argilliferous chứa sét, (thuộc) đất sét

argillite acgilit, đá sét, (đá) sét kết

argillo-arenaceous ground đất sét-cát, á sét

argol cặn rượu vang

argon *h* agon, Ar

argyrodite *kv* acgirodit

aridity of air độ khô của không khí

arid region vùng khô hạn

arkose (cát kết) acko, acco, pơxamit fensppat

arkosic (thuộc) acko

arm tay, tay với *(cần cẩu)*, tay cào, cánh tay đòn, cần; nhánh *(sông)*

arm crane cần trục cánh, cần trục công xon

arm mixer máy trộn cánh quạt

arm of timber set cột chống (nghiêng) *(của vì chống, khung chống không kín)*

armature cốt, cốt thép; phần ứng

armo(u)r-clad bọc thép, có cốt thép

armo(u)red bọc thép, có cốt thép

armoured cable cáp bọc sắt

armoured concrete bê tông cốt thép

armoured-chain conveyer băng tải kiểu xích bọc sắt

armoured conveyer băng chuyền bọc thép, băng tải sắt

armoured flexible conveyer băng tải bọc sắt uốn được, máng cào uốn cong di chuyển được *(theo gương không phải tháo dỡ)*

armouring sự bọc sắt

armoured wood gỗ được bọc sắt

arm saw cái cưa tay, cưa kéo tay

arm stirrer máy trộn cánh quạt

A-rod cần khoan "A" *(có kích thước tiêu chuẩn: đường kính ngoài 15/8 insơ, đường kính trong 117/64 insơ, để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương, ở Mỹ và Canada)*

around-the-clock suốt cả ngày đêm

arrangement sự phân bố, sự bố trí, sự sắp xếp, sự quy hoạch, sự lắp ráp, sự trang bị, sự thỏa thuận, sự giao kèo

arrangement of axes sự bố trí trục *(tọa độ)*
arrangement of curves sự vạch đường cong, sự [cắm, bố trí] đường cong
arrangement of labour sự bố trí tổ chức công việc lao động
arrangement of particles sự sắp xếp hạt
arrangement of rock sự phân bố đất đá *(khấu ra, bắn văng ra sau nổ mìn)*
arranging loco(motive) đầu máy dồn tàu, đầu tàu điện dồn tàu
array *th* mảng
array element *th* phần tử (của) mảng
arrastre máy nghiền *(quặng)*
arrest hãm, giữ, bắt, chặn
arrested decay sự phân hủy dừng *(thời kỳ tạo than)*
arrested stoping sự khấu lò chợ tạm ngừng lại, gương lò chợ tạm ngừng hoạt động
arrester bộ phận hãm, bộ phận dập tắt; cái thu lôi, cơ cấu dừng, cái chặn, gom, bắt, bẫy
arrester catch móc hãm, vấu chặn, bộ phận chặn, hãm
arresting sự giữ, sự chặn, sự bắt
arris gờ, sống, rìa nhọn, sườn, cạnh; nẹp
arris of slab sườn bên
arriswise (đặt) theo đường chéo góc, (đặt) ở mép, gờ
arrival time thời gian thu *(sóng khi thăm dò địa chấn)*
arrow mũi tên; kim, tay chỉ; mũi tên trên bản vẽ
arrow-headed (có) dạng nêm; hình mũi tên; nhọn
arrow-headed scraper máy cào kiểu thùng
arrow-key *th* phím mũi tên *(trên bàn phím)*
arsenic asen, As; (thuộc) asen
arsenical cobalt ore quặng asen-côban
arsenical gold ore quặng asen-vàng
arsenical ore quặng asen
arsenium asen, As
arsenopyrite *kv* asenopyrit, pyrit asen, mispiken
arsensilver blend prustit, quặng bạc màu đỏ sáng
articulated arch vòm khớp *(chống lò)*
articulated roof bar xà nóc có bản lề, xà ngang có bản lề
articulated roof beam *xem* articulated roof bar
art of mining nghề mỏ
artesian (thuộc) giếng phun, actezi; có áp
artesian well giếng phun, giếng actezi
article hạng, mục, điều khoản; đồ, vật phẩm, hàng (*snh*), điều lệ, nội quy
articulation sự nối khớp; bản lề, khớp
articulation by ball and socket khớp cầu; sự liên kết bằng khớp cầu
articulation of steel set khớp bản lề vì chống kim loại
artificial nhân tạo
artificial atmosphere không khí đã được điều hòa
artificial bitumen bitum nhân tạo, nhựa chưng *(ở Mỹ)*
artificial respiration sự hô hấp nhân tạo
artificial caving sự phá hỏa cưỡng bức
artificial consolidation of ground sự gia cố đất (bằng phương pháp) nhân tạo; [sự silicat hóa đất, sự silicát hóa đá] nứt nẻ
artificial-freezing process quá trình băng giá, quá trình đông giá
artificially-supported stope gương lò chợ có chống giữ nhân tạo
artificial roof ván lát trên vì tăng sức ở trên lò dọc *(khi khai thác mạch mỏng không để lại trụ bảo vệ trên lò dọc)*
artificial support sự chống giữ (lò) nhân tạo
artificial ventilation sự thông gió nhân tạo
artisan thợ tay nghề cao
asbestine (thuộc) amiăng, atbet, sợi đá; bằng amiăng; không đốt cháy được
asbestos atbet, amiăng, đá sợi

asbestos cement xi măng amiăng

asbestos-cement pipe ống bằng xi măng amiăng

asbestos cloth vải amiăng, vải atbet

asbestos cord dây amiăng

asbestosis bệnh phổi nhiễm bụi amiăng

ascend đi lên, hướng lên, nâng lên

ascendent lên, thăng

ascending (theo hướng) đi lên

ascending bucket thùng nâng

ascending cage cũi nâng

ascending face gương theo hướng dốc lên

ascending horizontal slicing việc khai thác lớp nằm ngang (theo trình tự) từ dưới lên

ascending method phương pháp khai thác từ dưới đi lên

ascending order trình tự khấu từ dưới lên

ascending pipe ống dẫn có cáp, ống dâng; ống đi lên; cột, trụ

ascending rope cáp nâng, cáp quấn trên tang quay *(của máy nâng)*

ascending sort *th* sắp xếp theo thứ tự tăng dần

ascending speed tốc độ nâng, tốc độ trục

ascending workings lò thượng

ascensional lên, đi lên, hướng lên; nâng lên, nhấc lên

ascensional ventilation sự thông gió với luồng gió đi từ dưới lên trên *(bằng quạt hút)*

ascent sự đi lên, sự chuyển động lên, sự nâng; độ dốc; chiều cao nâng

ascentional ventilation sự thông gió từ dưới lên *(khu vực khai thác)*

ASCII (American Standard Code for Information Interchange) *th* mã trao đổi thông tin tiêu chuẩn Mỹ, mã ASCII

ash tro

ash coal than (có) tro

ash content hàm lượng tro

ash determination sự xác định độ tro

ash-forming impurities chất lẫn tạo tro, chất lẫn không cháy

ash-free không chứa tro

ash-fusion temperature nhiệt độ nóng chảy của tro

ashlar đá hộc

ashler, ashlor tường đá xây; đá đẽo, đá tảng, đá vuông

ashless không có tro

ash on dry coal tro của lượng than khô

ash percentage độ tro, hàm lượng tro

ash pit hố tro

ash specification đặc điểm của tro

ashy (thuộc) tro; có tro; xám tro

asisculis búa (của) thợ đẽo đá

Askania minimeter dụng cụ để đo giảm áp không khí

askew cong, nghiêng

aslant xiên, nghiêng, chếch

aslope dốc; đốc nghiêng

asparagus stone apatit *(màu vàng lục)*

aspen gỗ dương châu Âu

asperity độ nhám, độ gồ ghề

asphalt, asphaltum *kv* atfan

asphalt-base oil nhựa đường từ dầu mỏ atfan

asphalt-base petroleum dầu mỏ gốc atfan

asphalt-bearing petroleum dầu mỏ gốc atfan

asphalt-bearing residues bã chứa bitum

asphalt cement bitum nhớt, chất kết dính atfan

asphalt ductility testing machine máy thử độ quánh của bitum, máy đo độ quánh

asphalt fuel oil dầu mazut từ dầu mỏ atfan

asphaltenes atfanten, atfan cứng

asphalt(ic) concrete bê tông atfan

asphaltic residual oils dầu cặn atfan

asphaltite *kv* atfantit

asphalt method phương pháp xác định atfan *(trong các sản phẩm dầu lửa)*

asphalt oil dầu mỏ atfan, nhựa đường từ dầu mỏ gốc atfan

asphalt piping ống dẫn bitum

asphalt plant máy [chuẩn bị, chế biến] [bitum, atfan, bê tông **atfan**]

asphalt rock đá thấm bitum, đá atfan

asphalt stone đá vôi chứa bitum, sa thạch chứa bitum

asphalt tar nhựa bitum

asphaltum oil *xem* asphalt oil

asphalt work sự rải atfan

asphyxia, asphyxy sự ngạt

asphyxiate làm ngạt

asphyxiation sự làm ngạt

aspirail lỗ thông gió; cánh, phiến, lá

aspirant tube ống hút

aspirating sự hút ra

aspirating tube ống hút, ống thông gió, đường ống hút

aspiration sự hút

aspirator máy hút gió, quạt gió, máy quạt xả, máy bơm hơi

aspiring pump máy bơm hút

assay sự thử, sự xét nghiệm; sự phân tích định lượng; vật thử, mẫu thể, mẫu phân tích; thử, phân tích, xác định hàm lượng *(quặng và kim loại)*; hàm lượng

assay balance cân thử vàng

assayer nhân viên thí nghiệm

assay laboratory phòng hóa nghiệm *(của nhà máy tuyển khoáng hay mỏ)*

assay map bản đồ mẫu, bản đồ lấy mẫu

assay of concentrate hàm lượng trong quặng tinh *(khi tuyển quặng)*

assay of feed hàm lượng trong quặng ban đầu *(khi đưa vào tuyển)*

assay of tailing hàm lượng trong quặng đuôi *(khi tuyển quặng)*

assay plan *xem* assay map

assay pound pao kiểm nghiệm *(đơn vị đo trọng lượng của Anh bằng 453, 603 g)*

assay ton tấn kiểm nghiệm

assay-wall stope gương lò chợ ở nơi tiếp xúc của vỉa

assemblage sự lắp ghép, sự kết hợp; tập hợp, tổ hợp

assemble lắp, ghép, kết hợp; *th* hợp dịch

assembling sự lắp ráp, sự gá đặt

assembly sự lắp ghép; tổ hợp, bộ, cụm, hệ thống

assembly language *th* hợp ngữ

assembly-line process quá trình liên tục, quá trình sản xuất liên tục

assessment việc đánh giá; sự định giá *(để đánh thuế)*; mức giá đánh thuế, thuế

assets tài sản, của cải

assignement sự nhượng lại, sự chuyển nhượng; chứng từ chuyển nhượng; sự giao việc, sự phân công

assimilation sự đồng hóa

assise tập vỉa, hệ vỉa

assistance sự giúp đỡ

assistant manager trợ lý giám đốc, trợ lý quản đốc

assistant mine captain người phụ tá đội trưởng khai thác mỏ

assistant shooter thợ nổ mìn phụ

associate kết hợp, liên kết

associated layers các lớp nằm kề, các lớp tiếp xúc

associated minerals khoáng vật đi kèm

associated orebody thân quặng tiếp giáp với thân quặng chính

associated rocks đá kèm, đá hợp sinh

associated sheets vỉa liên hợp

associated silicates silicat kèm theo

associates khoáng vật đi kèm

association hội; sự kết hợp, sự liên kết, sự ghép; quần hợp, tổ hợp

assort chọn, tuyển; phân loại, phân hạng; cung cấp

assortment sự phân hạng, sự phân loại

assumed load tải trọng tính toán

assumption sự giả định, sự giả thiết

assurance sự bảo đảm, sự bảo hiểm

assurance coefficient hệ số an toàn, hệ số dự trữ, dự trữ độ bền

assured ore trữ lượng quặng tin cậy *(đã khảo sát từ bốn phía và trên toàn bề dày của vỉa)*

astable không ổn định

astatic tính vô hướng, mất tính hướng, không định hướng, phiếm định

astaticism sự mất tính hướng; tính vô hướng

astatic magnetometer từ kế vô hướng, từ kế phiếm định

astatic meter từ kế vô hướng, từ kế phiếm định

astatine atatin, At

astatize làm mất tính hướng, làm vô hướng, làm không ổn định, làm phiếm định

astel sự gia cố lớp mái; thanh giằng mái; vách chắn *(nước, đá)*; sự chèn vách

astenosphere quyển mềm *(của trái đất)*

asthma bệnh hen, suyễn *(khi phổi bị nhiễm bụi silic)*

astillen zanban; đê chắn, vách, rìa của mạch

astralit thuốc nổ astralit *(thuốc nổ an toàn yếu, hỗn hợp chất dập lửa với một lượng nhỏ chất tăng nhạy)*

astriction sự siết, sự thắt, sự nén

astringent chất làm co, chất làm se

astrogeodesy (môn) trắc địa thiên văn

astronomy thiên văn

astrolabe máy đo cao, máy đo góc thiên văn

asymmetry sự không đối xứng, tính không đối xứng

asynchronous motor động cơ không đồng bộ, động cơ dị bộ

atacamite *kv* atacamit

ataxic, ataxis không theo hàng; không thành vỉa, không theo vỉa

atectonic phi kiến tạo

athrogene rocks đá vụn núi lửa

atkinson atkinson *(đơn vị lực cản sự di chuyển không khí)*

atlas atlat, tập bản đồ

atlas of mineral resources tập bản đồ tài nguyên khoáng sản

atmidometer cái đo tốc độ bốc hơi

atmometer cái đo tốc độ bốc hơi, atmomet

atmosphere khí quyển; atmôtfe, atmosphe *(đơn vị áp suất)*

atmospheres above atmospheric atmôtfe thừa, áp suất dư

atmospheric agent tác nhân khí quyển

atmospheric air khí quyển, quyển khí

atmospheric condensation sự ngưng tụ trong khí quyển

atmospheric conditions điều kiện khí quyển; điều kiện thông gió, tình trạng thông gió

atmospheric pressure áp suất khí quyển

atom nguyên tử

atomic (thuộc) nguyên tử

atomic mineral khoáng vật phóng xạ

atomic minerals nguyên liệu khoáng vật phóng xạ

atomic ore quặng phóng xạ, quặng urani

atomic power năng lượng nguyên tử

atomic weight trọng lượng nguyên tử

atomization sự phun, sự tán nhỏ

atomize, atomise phun, tán nhỏ

atomizer máy phun, bình phun, vòi phun

atop ở đỉnh, ở trên, ở phía trên

attach gắn, dán, buộc, nối liền

attached bubble bọt khí bám vào *(khi tuyển nổi)*

attached ground water nước liên kết ngầm

attached moisture nước liên kết

attached water nước liên kết

attachment sự gắn, sự dán, sự nối liền; chi tiết phụ thêm, phụ tùng; sự giữ chặt, sự gia cố

attachment of cars sự móc nối goòng *(vào cáp kéo)*

attack sự tấn công, sự ăn mòn, sự gỉ; tiến độ gương lò, chu kỳ *(đào lò)*; bắt đầu việc khai thác, khai thác, hủy hoại, tác động

attack drill mũi khoan xoay, choòng xoay

attal, attle đá không quặng, đá vụn đã tuyển chọn, đá để chèn lấp, vật liệu chèn lấp; sự chèn lấp; chèn lấp bằng đá không chứa quặng

attempt sự thử, sự cố gắng

attemperator máy điều hòa nhiệt, bộ điều hòa nhiệt

attendance sự bảo dưỡng, bảo quản *(máy móc)*

attendants nhân viên phục vụ

attention sự chăm sóc *(thợ mỏ)*, sự chú ý, lưu tâm

attenuation sự tắt dần, sự yếu dần, sự suy giảm, sự vát nhọn *(của vỉa, lớp)*; sự khuếch tán, sự làm loãng

attenuation measurement sự xác định hằng số tắt dần *(của âm thanh trong đất đá)*

atteration đất bồi, lớp phù sa

attitude vị trí; thế nằm; các yếu tố của thế nằm; mối quan hệ; tính chất; sự phân bố, sắp xếp

attitude of ore body thế nằm của thân quặng

attitude of workings sự phân bố [các công trình, các đường lò]

attraction sự hấp dẫn; sức hút, lực hút

attractive power lực hút

attribute đặc điểm tiêu biểu, thuộc tính // qui cho

attrition sự cọ mòn, sự mài mòn; sự tiêu hao

attrition mill máy xay, máy xay kiểu đĩa

attrition mixing sự khuấy trộn kiểu mài

attrition test sự thử mài mòn

attrition value độ mài mòn

attrition veine mạch xiết

attritus attrit *(một tổ phần thạch học của than)*

Audibert tube ống Ôdibe *(để thử thuốc nổ an toàn)*

audible signal tín hiệu âm thanh

audio visual training sự đào tạo thợ mỏ bằng phương pháp trực quan

auger máy khoan (tay), mũi khoan, choòng khoan, mũi khoan ruột gà, choòng xoắn, thép khoan xoắn

auger bit mũi khoan, mũi khoan hình thìa, đầu choòng khoan xoắn

auger drill choòng xoắn dùng cho khoan xoay, máy khoan có choòng xoắn

auger ground đất đá mềm

augering sự khấu than bằng máy khoan xoắn (ruột gà); sự khai thác bằng máy khoan choòng xoắn; sự khoan

augering bench tầng khai thác bằng máy khoan guồng xoắn *(của mỏ than lộ thiên)*

auger(ing) machine máy khoan kiểu guồng xoắn *(để khấu than)*

auger machine máy khoan, máy khoan xoắn, máy nhào đất sét *(chuẩn bị làm bua đất sét cho lỗ mìn)*, máy dập gạch kiểu băng chuyền

auger miner máy khoan kiểu guồng xoắn *(để khấu than)*

auger mining việc khai thác than bằng choòng khoan xoắn *(có đường kính lớn)*

auger sampler mũi khoan lấy mẫu hình xoắn ốc

auger steel thép choòng xoắn

auger stem cần khoan xoắn, cần khoan kiểu va đập

auger string bộ cần khoan

auger-type twist drill cần khoan xoắn

auger with valve mũi khoan đất dạng ống có van

auget kíp nổ, ống mồi nổ

augite *kv* augit

Augustin process quá trình Augustin *(tuyển quặng bạc bằng phương pháp thiêu clorua hóa, khử kiềm bằng dung dịch nóng và lắng bằng đồng)*

aureole vành, quầng; vùng tiếp xúc

auric chứa vàng

auriferous ore quặng vàng

aurigenous chứa vàng

aurum vàng, Au

auscultation sự thính chẩn, sự nghe bệnh *(khi kiểm tra thợ mỏ về bệnh phổi nhiễm bụi)*; sự kiểm tra [công trình, nóc lò)

authority quyền lực, uy quyền; nhà chức trách

authorised được phép, được chấp nhận, an toàn về phòng nổ

autobeltspray unit thiết bị tự động tưới băng vật liệu *(đang chuyển động)*

autochthonous, autochthony bản địa, tại chỗ

authochthonous coal than tại chỗ, than nguyên địa

autoclases vết tự nứt *(hình thành trong đất đá không phụ thuộc vào tác động của các lực bên ngoài)*

autoclastic tự vỡ vụn *(thành mảnh)*

autoclastics đá mảnh tự vỡ vụn

autoclave nồi hấp, ôtôcla

autoclip machine máy khâu băng tải

auto-control sự điều chỉnh tự động, sự điều khiển tự động

autocorrelation *th* tự tương quan

autocrane cần trục ôtô

autodestruction sự tự hủy hoại

autofeed sự dẫn tiến tự động, sự nạp tải tự động, cơ cấu tiếp liệu tự động, sự tiếp liệu tự động

aufeeder cơ cấu dẫn tiến tự động, cơ cấu nạp tải tự động, cơ cấu tiếp liệu tự động

autogenic tự sinh

autogenous welding sự hàn hơi, sự hàn xì

autograph bộ ghi tự động *(trắc địa)*, máy đo ảnh toàn năng

automated tự động, (được) tự động hóa

automated mining sự khai thác tự động hóa

automatic air brake [phanh hơi, phanh khí nén] tự động

automatically operated valve van tự động

automatic block system hệ thống đóng đường tự động

automatic casing cutter máy cắt ống tự động

automatic chute máng cung cấp tự động

automatic control sự điều khển tự động, sự điều chỉnh tự động

automatic control pump máy bơm tự động

automatic coupler móc nối tự động *(móc goòng và toa tàu)*

automatic diaphragm cone phễu có tấm chắn dỡ tải tự động

automatic door cửa (thông gió) tự động

automatic drop-bottom car goòng tháo tự động qua đáy, goòng dỡ tải tự động qua đáy

automatic duckbill máy xúc bốc tự động cấp liệu kiểu "mỏ vịt"

automatic dumper thiết bị lật đảo tự động

automatic feed sự cấp liệu tự động, sự dẫn tiến tự động

automatic feed grate ghi lò tự động chất tải, ghi lò kiểu xích

automatic fire damp alarm thiết bị tự động báo động về mêtan

automatic fire damp detector thiết bị tự động chỉ báo mêtan

automatic gate lock cửa van tự động

automatic hopper phễu tự động, bunke tự động

automatic interlocking thiết bị điều khiển tín hiệu tập trung tự động *(ở chỗ đường giao nhau)*

automatic loading sự nạp liệu tự động, sự chất tải tự động

automatic loading device thiết bị chất tải tự động

automatic measuring device bộ định lượng tự động

automatic pressure controller bộ điều chỉnh áp lực tự động

automatic remote control sự điều khiển tự động từ xa

automatic retraction device thiết bị nâng tự động dụng cụ khoan lên *(khi lỗ khoan bị co thắt)*

automatic rotation stoper búa khoan kiểu ống lồng quay tự động

automatic sampler máy lấy mẫu tự động

automatic scales cân tự động

automatic sequence control sự tự động điều khiển trình tự

automatic slusher máy cào tự động

automatic slusher control sự điều khiển tự động hóa tời máy cào

automatic stop block cái hãm goòng kiểu cam lệch có đối trọng

automatic timing device thiết bị định thời tự động

automatic tipping sự lật tự động

automatic water spray vòi phun nước tự động, bình phun nước tự động; sự [phun nước, tưới nước] tự động

automatic weigher cân tự động

automatic weighing device cân tự động

automatic weighing sự cân tự động

automation sự tự động hóa

"automatic" winder máy nâng điều khiển tự động

automotive tự hành, tự chuyển động, (thuộc) ôtô

autopsy sự mổ xác; sự mổ xẻ phân tích

autoradiography sự tự chụp phóng xạ, phép tự chụp phóng xạ

auto-raise thickener máy cô đặc kiểu hướng tâm

auto restart *th* tự khởi động lại

autoroad đường ôtô

autosave *th* tự cất giữ

auto-synchronous motor động cơ điện đồng bộ tự động

autotripper xe dỡ tải tự động *(cho băng chuyền)*

autotruck ôtô tải

autotruck transportation sự vận chuyển bằng ôtô

auto-vortex bowl classifier máy phân loại kiểu gáo điều chỉnh tự động ống xả

autunite *kv* autunit

auxiliaries phụ kiện

auxiliary thiết bị phụ, máy phụ; phụ tá // phụ

auxiliary accessories các khoáng vật phụ; vật đi kèm cá biệt

auxiliary adit lò bằng phụ

auxiliary blower quạt phụ trợ, quạt thông gió từng phần

auxiliary crosscut lò xuyên vỉa phụ, lò xuyên vỉa khu vực

auxiliary deck sàn phụ trợ, sân phụ trợ, bãi phụ trợ

auxiliary engine động cơ phụ, động cơ trợ động, động cơ thừa hành

auxiliary face equipment [thiết bị, trang bị] phụ trợ ở gương lò

auxiliary face labor lao động phụ trợ ở gương lò

auxiliary fan máy quạt phụ, mấy quạt thông gió cục bộ

auxiliary feeding conveyer băng chuyền cấp liệu phụ

auxiliary haulage sự vận chuyển trung gian

auxiliary labour công nhân phụ, lao động phụ

auxiliary leg cột bổ sung *(của vì tăng sức)*

auxiliary level lò dọc trung gian

auxiliary plant thiết bị phụ

auxiliary shaft giếng phụ *(của mỏ)*

auxiliary support vì phụ, vì tạm thời

auxiliary ventilation sự thông gió phụ trợ, sự thông gió cục bộ

auxiliary winch tời phụ, tời dồn toa (goòng), tời manơ

availability sự có hiệu lực, sự có giá trị; tính có thể sử dụng; sự có thể [kiếm, mua] được

available có thể sử dụng được, khả dụng, sẵn có; có thể kiếm được; có hiệu lực, có giá trị

available capacity công suất có ích

available power lực có ích; lực tác dụng

avalanche sự sụt lở, khối lở *(bụi, cát đá, tuyết)*; thác *(dung nham)*

aventurine *kv* aventurin

average số trung bình, mức trung bình; giá trị trung bình; trung bình, bình quân

average-velocity approximation method phương pháp vận tốc trung bình gần đúng *(trong thăm dò địa chấn)*

average depth chiều sâu trung bình

average life tuổi thọ trung bình, thời gian phục vụ trung bình

average of car samples hàm lượng trung bình các mẫu goòng

average sample mẫu trung bình

average-size coal than có độ cục trung bình

average trend hướng chung của đường phương *(của phương vỉa)*

average trip length chiều dài trung bình của hành trình

average value giá trị trung bình

average vehicle travel chiều dài trung bình của phương tiện

averaging sự trung hòa, sự tính giá trị trung bình, thành phần trung bình

AW-rod cần khoan "AW" *(có kích thước tiêu chuẩn: đường kính ngoài* $1\frac{3}{4}$ *insơ, đường kính trong* $1\frac{7}{16}$ *insơ, để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương)*

awkward bends (những) đoạn đường cong gây khó khăn cho đi lại

awry xiên, nghiêng; lệch hướng; sai

axe rìu; làm việc bằng rìu

axe blade lưỡi rìu

axial (thuộc) trục; chiều trục, dọc trục, hướng trục

axial fan máy quạt chiều trục

axial flow compressor máy nén hướng trục

axial load tải trọng dọc trục; tải trọng lên trục

axially theo hướng trục, theo chiều dọc

axial section mặt cắt địa chất, mặt cắt dọc, profin

axiolites axiolit; thành tạo xferolit *(hạt cầu)*

axis (*pl* **axes**) trục, đường tâm

axis of arch trục vòm

axis of collimation trục ngắm, trục ngắm chuẩn, trục chuẩn trực

axis of coordinates trục tọa độ

axis of fold đỉnh nếp lồi, trục nếp uốn

axis of folding trục uốn nếp, bản lề uốn nếp, phương hướng theo các trục uốn nếp

axis of sight trục ngắm

axis of trough trục nếp lõm, trục munđa

axis plane mặt đối xứng; mặt phẳng trục

axle trục; cầu dẫn

axle base khoảng cách trục cố định, khoảng cách giữa các trục *(goòng, đầu tàu)*

axle load tải trọng lên trục

axle-hung motor động cơ treo trên trục

axle weight tải trọng lên trục

axonometric (thuộc) phép chiếu trục đo

axotomous có cát khai vuông góc với trục

azide azit

azide cap kíp nổ azit-tetryl

azimuth phương vị, góc phương vị

azimuthal (thuộc) phương vị

azimuth circle vòng phương vị, vành chia độ, đĩa chia độ

azimuth dial máy đo góc phương vị, vành chia độ azimut, bàn độ nằm ngang

azogue quặng chịu hỗn hống; thủy ngân

azoic (thuộc) Nguyên đại Vô sinh, Azoi

azote *h* nitơ, Ṅ

azotine azotin *(chất nổ)*

azure stone lazurit, lapit-lazuli

azurit *kv* azurit

B

baby plant thiết bị bán công nghiệp, thiết bị thí nghiệm

back tường phía sau, vách phía sau, phía sau, phần sau, phần đuôi, lưng *(đồi, sống)*, sống *(dao, rìu)*; cánh treo *(của vỉa)*, mái nóc *(của mạch)*, trần lò; khe nứt thớ chẻ; khe nứt dọc, khe nứt theo đường phương; mặt trái, mặt trong, tấm lót; thùng lớn // ngược, đảo // chống đỡ, chống giữ; lùi, rút, từ bỏ; độn lấp *(khoảng không ở phía sau cột chống lò)*; chèn lấp; rút kéo than cục ra khỏi vùng sập đổ *(để chất lên goòng)*; ném các cục diệp thạch trở lại *(đống đá không quặng)*

backacter *xem* back digger

back-acting shovel máy xúc gàu ngược

back action sự tác động ngược

back and forth lui (và) tới

back angle góc phương vị nghịch, góc sau *(của dao, dụng cụ cắt)*

back balance lò nghiêng một đường ray *(có trang bị đối trọng)*; đối trọng

back bearing góc giao hội nghịch

back block tấm đệm, tấm lót

back bolting, roof boltin sự gia cố [nóc, vách] bằng vì neo

backbone road đường chính, đường trục

back brace thanh giằng

back break tác dụng nổ mìn về phía ngược với mặt lộ; tác dụng nổ mìn vào khối than

back bye, backbye khoảng không gian giữa [gương lò chuẩn bị, gương lò khai thác] và giếng mỏ

backbye work công việc thực hiện giữa giếng mỏ và gương khai thác *(không bao gồm các công việc ở bãi xe bên giếng)*

backbye working hầm lò nằm giữa giếng mỏ và gương lò

back casing vì chống tạm thời bằng gỗ; việc chống tạm thời giếng mỏ *(bằng gạch không có vữa)*

back coming sự khấu giật

back current sự đóng ngược *(mạch điện)*

back cut rạch khấu

back digger máy xúc gàu ngược

back draught luồng thông gió đảo ngược

backed with concrete (được) độn lấp bằng bê tông *(nói về khoảng trống giữa vì chống và đá)*

back end phía sau *(của dải khấu)*, đầu sau *(của búa khoan)*, phần không khấu đi *(của trụ bảo vệ)*

back entry ngách nhỏ thông gió song song *(đào dưới lò dọc)*

back fall sườn dốc, mặt nghiêng

back fill, backfill [đổ, lấp] *(bằng đất, đá);* sự đổ đầy và chèn lấp các công trình khai đào

back filler máy xúc gàu ngược, máy đào hào

back filling sự lấp đầy, sự chèn lấp *(khoảng không gian đã khai thác)*

back filling shrinkage độ lún chèn lấp

back-filling system phương pháp khai thác theo lớp có chèn lấp

back fill operation công việc chèn lấp

back fire bốc cháy ngược, cháy sớm trước thời hạn; nổ *(trong cacbuarato);* lửa đánh ngược *(mỏ cắt gió đá);* hồ quang ngược

back firing sự phản xạ ngọn lửa, sự đốt cháy ngược, sự bốc cháy sớm

back flow dòng ngược

back folding kiểu bản lề, gấp được, lật được

back geared có bánh răng lùi, có bánh răng đảo chiều, có hộp giảm tốc

back ground nền, mặt sau; cơ sở; *tth* phông, nền, thứ cấp

back haul sự đưa goòng không đến

back haul cable cáp kéo đuôi

backhead phần đuôi *(của lưỡi khoan)*

back heading lò dọc thông gió

backhoe gàu ngược

back hole lỗ mìn trên ở nóc lò, lỗ mìn ở trong mái

backing lớp chèn lấp, lớp độn nhét *(khoảng không ở sau vì chống);* sự chống bằng vì chống không có [cột, trụ] chống; thanh [lót, đệm] đưa vào các lỗ, hốc dưới [mái, nóc] lò; mặt để thô không láng *(của khối đá xây tiếp giáp với thành lò);* hướng ngược lại; tấm đệm, tấm lót, nền, bệ; vì tăng sức, vì nống ở [mái, nóc] lò dọc

backing deals thanh giằng thành lò *(nằm ngang, nghiêng hay thẳng đứng)*

backing earth sự [đắp, lấp] đất; sự lấp trở lại [hố, hốc, rãnh] đã đào

backing lamp đèn hậu

back-joint khe nứt song song với đường phương thớ chẻ, thớ chẻ trong than; mặt khối (thớ) nứt song song với thớ chẻ

back lash, backlash khe hở, độ rơ, sự ăn khớp không khít *(của bánh răng);* sự đảo ngược tùy tiện luồng thông gió; luồng không khí ngược hút vào mỏ hầm lò *(sau khi nổ khí gridu);* hành trình chết

back lash of rope sự [trườn, trượt] cáp *(khi hãm chậm quá mức)*

back lath thanh giằng trên; vì cọc

back leg chân sau; cột (trụ) phía sau; dầm chìa

back-leg bracing thanh giằng của chân tựa

back man thợ đá, thợ chặt đá; lao động phụ trợ, tạp vụ

back of arch lưng vòm

back of bucket thành phía sau của gàu *(máy xúc)*

back of cut mút cuối khe rạch

back of timber mặt vì chống quay vào *(khoảng không gian đã khai thác hay vào đá)*

back over nhánh tháo quặng của lò thượng

back plate phần [chống, chặn] của vì chống; tường sau ở bên trên; [khâu, bộ phận] phía sau

back play sự chạy không tải, sự chạy rà; bước chết; khe hở, độ rơ

back post cột chống, trụ đỡ

back pressure áp lực ngược, đối áp, phản áp lực

back pressure valve van một chiều, van chặn về

back pulling sự khấu cột

back rip sự đánh sập nóc lò lần thứ hai *(cùng với việc chống lại lò)*

back ripping sự đánh sập nóc lần thứ hai

back row hàng (lỗ khoan) phía sau *(khi nổ mìn nhiều hàng)*

backs đất đá nóc, đất đá đè lên; quặng nằm *(ở trên bất kỳ lò nằm ngang nào)*

back set (bị) bỏ đi, ném (lại phía sau); ở vị trí ngắt *(tắt)*; thiết bị [ngừng, chặn], vật chướng ngại, cái hãm, bộ hãm

back shift, backshift ca hai, ca chiều, ca chuẩn bị, (các) ca khác *(trừ ca khai thác)*

back shattering sự chấn động ở nóc

back shear phần rạch thẳng đứng *(khi đánh rạch bằng máy cắt gấp khúc)*

back shooting sự nổ mìn tạo túi ngược chiều *(ở mặt cắt khi thăm dò địa chất)*

back shunt [thiết bị, cơ cấu] đẩy ngược (goòng) trở lại; [thiết bị, cơ cấu] đẩy - hãm

back sight sự ngắm ngược, sự ngắm trở lại

back skin áo da *(để làm những công việc ướt át)*

back slab tấm công xon

back sloper máy đào nghiêng

back sounding sự gõ kiểm tra nóc lò

backspace-key *th* phím xóa lùi

back splinting sự khai thác có phá hỏa

back stay dĩa [hãm, móc] vào sau goòng *(khi kéo lên dốc để phòng khi đứt cáp)*; dĩa an toàn

back stope phá sập nóc lò dọc; gương lò chân khay thuận

back stoping sự khấu bằng gương lò chân khay thuận, sự khấu bằng gương lò dịch chuyển theo hướng dốc lên

back stroke hành trình ngược trở lại

back timber vì chống đỡ [nóc, mái]

back timbering vì chống đỡ [nóc, vách]

back to back nối đối đầu

back up đưa ra phía sau, đưa ra khỏi; *th* sao dự phòng

back up copy *th* bản sao dự phòng

back valve van một chiều, van chặn về

back wall lưng tường, gương *(của giếng nghiêng)*

backward aerofoil blade cánh cong về phía sau có dạng xuyên dòng

backward bent blade cánh cong về phía sau *(ngược chiều quay)*

backward-bladed fan quạt có cánh cong về phía sau

backward-curved blade cánh cong về phía sau *(của quạt gió)*

backward place hầm lò cần chống bằng vì tăng sức

back(ward) sight sự ngắm phía sau *(khi đo vẽ bằng máy)*; số đọc từ phía sau *(khi đo bằng máy thủy chuẩn)*, sự ngắm ngược lại; giao hội nghịch

backward slip sự [trượt, sụt] [đất, mái dốc] mạnh mẽ

back(ward) stroke hành trình về, sự chạy lùi

back wash sự dâng nước đột ngột; dòng ngược, xoáy nước ngược

back water, backwater sự dâng nước; nước bị ngăn lại, nước không chảy, nước ở bên kia vách ngăn trước trong hầm lò; nước chảy ngược, nước vật

back wave sóng phản xạ

back weight đối trọng

back work công việc phụ trợ, công việc khi đào các lò chuẩn bị *(bốc xếp than, đặt đường ray v.v...)*

bacon cacbonat vôi dạng sợi

bacterium vi khuẩn

baddeckite badekit

baddeleyite *kv* badeleit

baddling sự rửa *(quặng)*

badenite *kv* badenit

badland vùng đất xấu

badly defined boundary sự tiếp xúc không rõ ràng *(giữa khoáng sản và đá không quặng)*

badly faulted bị phá hủy mạnh *(bởi phay và các phá hủy kiến tạo khác)*

bad place hầm lò cần chống bằng vì tăng sức

bad roof nóc yếu, nóc không ổn định

bad sector *th* cung hỏng

bad top nóc yếu

baff edge ends thanh gỗ đóng vào dầm vì treo *(để đặt các thanh giằng thẳng đứng khi đào giếng mỏ)*

baff ends thanh gỗ đạt các thanh giằng thẳng đứng *(dài)*

baffle ngưỡng *(trong ống nhiệt nội hơi)*; vách ngăn hướng luồng khí ra *(trong ống dẫn khói của nồi hơi)*; chụp quay *(ở ống khói)*, bộ tiêu âm; mãng dẫn hướng vách phản xạ, tấm chặn; dẫn ra, đổi chiều (dòng)

baffle box máng dẫn

baffle plate vách ngăn *(trong giếng của trạm (máy) bơm, trong kênh thông gió, trong két nước)*

baffler vách phản xạ, tấm chặn; bộ triệt, bộ tiêu âm

baffle walls thành gia cố *(của mương)*

bag túi, bình cầu; [lỗ hổng, hốc, khoang] trong đá chứa đầy [nước, khí]; khối mêtan phụt bất thình lình; [bao giấy, vỏ giấy] của thỏi thuốc nổ

bag dusting sự hút bụi khoan

bagger gàu, gáo, thùng; máy xúc gàu chuỗi

bagging sự đóng bao quặng đã khai thác

bagging unit thiết bị đóng bao quặng

bag house buồng lọc bụi *(có túi để lọc khí hay không khí)*; gian có túi vải *(để lọc bụi kim loại hay khí từ các lò của nhà máy)*

bag of ore túi quặng, ổ quặng giàu

bagotite *kv* lintonit, tomxonit

bag pack tường xếp bao vật liệu chèn lấp *(khi chèn lấp toàn phần)*

bag powder thuốc nổ dạng bột

bag room *xem* bag house

bail [bơm, múc, tháo] nước ra; thùng, ben, gàu, gáo, tay nắm; người bảo lãnh, tiền bảo lãnh

bail down hút ra, bơm ra

bail drum [thùng, gàu] múc nước

bailer bơm, hút *(bùn, cát, dầu)*; [gàu, gáo] múc bùn cát [ống, bình] thoát nước có van ở đáy

bailer sample mẫu lấy khi khoan đập cáp

bailiff người phụ trách công việc *(như khai thác mỏ, trắc địa)*

bailing sự hút dầu mỏ; sự rửa lỗ khoan *(sau khi khoan)*; sự múc nước ra *(bằng thùng hay thùng skip)*; sự múc bằng ống múc *(bùn và cát)*, sự hút bùn cát

bailing ring vòng đai tụ nước *(theo chu vi thân giếng)*

bailing rope cáp ống hút bùn khoan, cáp ống múc bùn khoan

bailing skip thùng skip thoát nước

bailing tank thùng thoát nước, thùng skip thoát nước

bailing test việc hút nước thử nghiệm

bailing tub thùng nước

bailing tube ống múc bùn *(để làm sạch lỗ khoan)*

bailing up sự hút [bùn, cát]; sự tháo khô [bằng thùng, thùng skip]; sự dâng nước

bail out tháo nước ra, hút (bơm) nước ra, múc ra

bail pull lực kéo gàu *(của máy xúc kiểu kéo dây)*

bail skip thùng skip tháo nước

bail up sự tháo khô nước; sự dâng nước

bait bữa ăn sáng thợ mỏ *(mang theo khi đi làm)*

bait time thời gian nghỉ ăn giữa ca *(trong ca làm việc)*

baize vải bông *(để làm vải lọc)*

bajada breccia dăm kết dòng bùn, dăm kết bajada *(đồng bằng lũ tích chân núi)*

baken peat than bùn đặc *(tạo thành phần đáy của ruộng than bùn)*

bakerite *kv* bakerit

baking sự sấy khô, sự nung, sự thiêu

bal xí nghiệp mỏ, nhóm mỏ; thiết bị chọn quặng

balance cái cân; sự cân bằng, đối trọng; quả lắc, con lắc; bảng cân bằng (đối chiếu) thu chi // cân bằng, giữ, bảo vệ sự cân bằng; thực hiện cân bằng, kết toán, quyết toán; tồn quỹ

balance beam đối trọng *(của máy khoan)*

balance bob quả đối trọng, con lắc, cái cân bằng; tay đòn có đối trọng *(của máy bơm kiểu tay đòn)*

balance box tải trọng cân bằng, đối trọng

balance brow đường lò nghiêng có máy nâng lồng cũi

balance car goòng của cơ cấu kéo căng, goòng có cơ cấu kéo căng *(cho tời vô cực)*, xe con của đối trọng

balanced (được) cân bằng, bù, làm ổn định

balanced cable crane đường cáp vận chuyển với cáp mang thường xuyên được kéo căng

balanced cycle chu kỳ cân bằng *(với các thao tác phối hợp chặt chẽ theo thời gian)*

balanced hoisting sự nâng trục cân bằng

balanced hole lỗ mìn (khoan) thẳng góc *(với mặt phẳng của gương)*

balanced profile mặt cắt cân bằng *(mặt cắt cân bằng khối lượng đào đắp)*

balanced series cụm kíp mìn có cùng điện trở *(khi nối kíp mìn điện vào mạng nổ mìn)*

balanced winding sự nâng cân bằng

balance gear thiết bị bù trừ, bộ cân bằng, bộ bù, bộ điều chỉnh

balance handle tay nắm (quay) có đối trọng hình cầu

balance hoist máy nâng có cân bằng

balance pit [giếng, hố] cho [đối trọng, tải trọng] của cơ cấu kéo căng; giếng mỏ trang bị máy nâng có đối trọng

balancer thiết bị cân bằng, bộ ổn định

balance room phòng cân

balance rope cáp đuôi, cáp mắc dưới cũi

balance sheet bản cân bằng thu chi

balance truck xe đối trọng

balance truck car toa đối trọng

balance valve van cân bằng

balance weight đối trọng

balancing sự cân bằng; sự bình sai *(trong trắc địa)*

balancing piston pittông thủy lực, pittông cân bằng *(trong máy bơm)*

balancing weight tải trọng cân bằng, đối trọng

balas spinen đỏ

balata gôm, nhựa thiên nhiên *(vật liệu giống cao su để tẩm dai băng tải hay curoa truyền động)*

bald timber cột chống lò

bale đóng kiện // khung, giàn; dây kéo thùng skip

bale and guide khung và thanh dẫn hướng thùng skip

baler *xem* bailer

baling *xem* bailing

balk chỗ thắt của vỉa, eo vỉa, chỗ vát mỏng của vỉa; sự vát nhọn của vỉa *(thành hình nêm)*; bao thể đá *(trong vỉa than)*; cột chống dỡ nóc lò; gỗ tròn [viền, nẹp, đóng] khung; xà dọc, dầm dọc; làm trở ngại, chặn giữ

balking sự trục trặc, sự hóc; sự khởi động kéo dài *(của động cơ di bộ)*

ball quả cầu, bi; bao thể hình cầu; mỏ thiếc

ball action tác động của bi *(trong máy nghiền bi)*

balland quặng chì đã bị phong hóa; tinh quặng chì

bal-and-chain control gate lỗ kiểm tra có cửa chắn hình cầu

ball-and-chain gate cửa xích hình cầu *(ở lỗ để trút vật liệu chèn lấp lò)*, lỗ có cửa hình cầu

ball and socket joint khớp cầu, khớp vạn năng; khớp cacđăng

ballas balas *(một loại kim cương kỹ thuật có tinh thể hình cầu)*

ballast balat, đá dăm; lớp đá dăm, lớp balat; rải đá dăm *(đường sắt ở mỏ)*

ballast concrete bê tông đá dăm

ballasted (được) rải balat, rải đá dăm

ballaster máy (xe) rải balat

ballasting sự rải balat

ballast quarry công trường đá dăm

ballast quarryman công nhân mỏ đá dăm

ballast road đường rải đá dăm

ballast stone balat đá dăm, đá dăm

ballast tamper máy chèn tà vẹt, dụng cụ chèn tà vẹt, đầm balat

ball-bearing pulverizer máy nghiền bi ly tâm, máy nghiền ly tâm

ball check van chặn hình cầu, van bi

ball clay đất sét dẻo, sét có độ dẻo cao

ballistic (thuộc) đường đạn, đạn đạo

ballistic mortar [dụng cụ, cối] xác định công suất thuốc nổ

ballistic mortar parameter chỉ số công suất tương đối theo con lắc xung kích *(của thuốc nổ)*

ballistic pendulum con lắc xung kích

ballistite balitit *(thuốc nổ không khói)*

ball joint khớp hình cầu

ball jointing khe nứt dạng cầu

ball mill máy nghiền bi

ball mill liner storage kho chứa vật liệu cho máy nghiền bi

ball paths quỹ đạo chuyển động của bi *(trong máy nghiền bi)*

ball pyrite bao thể pyrit dạng hình cầu

ball stone quặng sắt ôlit, quặng sắt dạng trứng cá

ballshaker conveyer máng nghiêng dao động trên bi

ball test sự thử độ cứng Brinen

ball tube mill máy nghiền dùng [bi ống, bi rỗng]

ball up sự nút chặt, sự bịt kín, sự làm tắc lỗ khoan; sự tạo thành quả cầu sét *(trên dụng cụ khoan)*

ball valve van hình cầu

ball maiden lao động nữ ở mỏ

balmstone khe nứt sâu, [cục, tảng] đá treo

balsam bôm, banzam, nhựa thơm

bam goòng bằng, goòng sàn; xe con, xe goòng

bamboo spacer ống tre trung gian *(dùng trong nạp mìn phân tán)*

bamboo tamping rod gậy nạp mìn bằng tre

band thể bị bao, lớp kẹp, tập, đống; băng, dải; vành, đai, vành bánh; sự nối ghép, sự liên kết; trục, trục cán, chốt, cần, thanh; thước bản, thước thép

bandage đai, vành, băng // quấn đai, băng bó

band brake phanh đai

band chain xích mắt phẳng, xích dẹp

band clay lớp kẹp sét

band conveyer guồng tải đai, băng đai

band coupling khớp trục kiểu đai, khớp (trục) mềm

band cutting sự đánh rạch theo lớp

banded có băng, có dải; được phân lớp

banded arrangement kiến trúc dải *(của quặng)*, [cấu tạo dải, cấu tạo taxit] song song *(của đá)*, kiến trúc phân dải

banded coal than phân lớp

banded ingredients hợp phần, tổ phần thạch học của than

banded marble travectin, túp (đá) vôi

banded ore quặng burundut, quặng vằn

banded precipitation sự tách chất kết tủa định kỳ; sự kết tủa theo lớp

banded structure [cấu tạo, kiến trúc] dải, cấu tạo eutaxit

banded vein mạch cấu tạo kiểu vỏ, mạch dạng dải

banding tổ chức dạng dải; sự phân lớp, sự phân dải, tính [phân lớp, phân dải], thớ lớp (đá); lớp kẹp, vỉa kẹp

band iron dải sắt *(làm vỏ sắt cho cáp điện)*

band ore *xem* banded ore

band sampling sự lấy mẫu tập vỉa, lớp kẹp

band sandstone lớp kẹp sa thạch

band slate lớp kẹp đá phiến

bandsman công nhân miệng giếng mỏ, công nhân bốc xếp than mặt đất *(gần giếng mỏ)*, công nhân ở tầng mỏ lộ thiên

bandstone lớp kẹp đá

band sulphur bao thể lưu huỳnh, tạp chất lưu huỳnh

band wheel puli *(cho đai dẫn động)*, vành của phanh đai

bandy clay đất sét dạng dải

banging pieces thiết bị hãm an toàn *(ở giếng mỏ)*

banjo búa khoan, xe khoan; cacte, hộp bánh răng, vỏ, hộp

banjo saddle bàn trượt, giá trượt, tấm trượt *(trong bộ tiếp liệu tự động)*

bank bãi (nhỏ) tiếp nhận *(ở trên và ở mức số không)*; miệng giếng mỏ, diện tích quanh miệng giếng mỏ; vỉa than, tập vỉa; [gương, phần gương] đang hoạt động, một phía của gương; việc khai thác [than, quặng] trên mực nước; sườn dốc, bờ dốc; tầng, bậc, mặt tầng; sự lộ quặng lên mặt đất *(dưới dạng các đồi, núi)*; kho than *(bên cạnh giếng mỏ)*; nhóm, bộ, tổ; dãy, [xêri, loạt] mấy, tổ mấy; đường dốc lên // đổ, đắp nền, chất đống, đắp đê vây quanh; thực hiện thao tác về than *(ở miệng giếng mỏ)*; tập hợp lại cùng lao động

bank blasting sự nổ mìn ở [một tầng, nhiều tầng]

bank claim [đơn xin, khu vực] được cấp bên bờ sông

bank coal than nguyên khai

banked nối ghép, cùng làm việc

banked up được (đắp bờ) ngăn lại *(nói về nước)*

banked winding sự quấn đơn, cuộn quấn đơn

bank-engine máy nâng dùng ở mỏ, trục nâng dùng ở mỏ

banker đá chèn *(khi xây)*; công nhân miệng giếng mỏ, thợ đào đất

banker off [tổ trưởng, đội trưởng] khai thác; công nhân phục vụ trục cũi giếng mỏ

banket cuội kết chứa vàng

banket reef cuội kết chứa vàng

banket structure khối nứt dạng tấm

bankette tầng, bậc, nền đắp

bank excavation việc khai thác vỉa than

bank gravel sỏi ở mỏ

bank head miệng giếng mỏ, bãi nhỏ bên trên lò nghiêng

banking việc tiếp nhận goòng ở trên mặt đất *(mỏ)*

banking level [sân, bãi] tiếp nhận

banking out sự đẩy goòng ra khỏi cũi *(ở sân tiếp nhận trên)*

bank loading việc bốc xếp cùng tầng *(khi máy xúc và goòng, toa xe tự đổ cùng đứng trên một tầng)*

bank man, bankman công nhân máy nâng giếng mỏ, công nhân miệng giếng mỏ, công nhân tầng mỏ lộ thiên

bank measure việc đo theo thể tích khối đắp *(các công việc làm đất)*

bank method of attack phương pháp khai thác theo [tầng, bậc]

bank of ore thân quặng dạng vỉa

bank out đổ than đưa từ hầm lò lên *(vào đống tàng trữ trong kho)*

bank riffles bộ chia dạng tia

bank right quyền dẫn nước bờ sông *(vào khu vực được cấp để khai thác mỏ bên bờ sông)*

bank run gravel sỏi ở mỏ

bank sand cát sông

bank shooting công việc nổ mìn ở tầng

bank slope mái dốc của tầng

banksman công nhân miệng giếng mỏ, công nhân báo tín hiệu *(cho thợ máy nâng của giếng mỏ)*, công nhân bốc than *(ở trên mặt đất gần miệng giếng mỏ)*

bankswoman nữ công nhân miệng giếng mỏ, nữ công nhân báo tín hiệu (cho thợ máy nâng của giếng mỏ), nữ công nhân nhặt đá và rửa than

bank to bank ca *(khoảng thời gian mà thợ mỏ ở dưới đất tính từ khi rời miệng giếng mỏ xuống lò cho đến khi quay trở lại miệng giếng mỏ)*

bank up đắp bờ, đắp đê, đắp đập

bank up a stream đắp đập chắn dòng

bankwork, bankswork sự khai thác theo bậc, sự khấu chân khay nghịch

bannock rạch trên (nóc); thực hiện rạch trên (nóc)

bannocking rạch //sự tiến hành rạch trên (nóc)

banquette tầng, bậc; nền đắp, nền đường; bờ bảo vệ

bant việc lên xuống giếng mỏ *(bằng vòng xích buộc vào dây sợi gai)*

bantam (những) kim loại nặng *(đi kèm kim cương trong sa khoáng)*

bar tay máy đánh rạch; thanh, dầm, xà, cần, dây *(trong cốt)*; xà beng; ghi sàng song; cần khoan, choòng; cột đặt búa khoan *(tay đỡ của cột đặt búa khoan)*; xà ngang, xà nóc của vì chống, dầm trần; dải bồi sa khoáng *(ở sông)*, cồn cát *(cửa sông)*; [mạch, đai cơ, thể tường] cắt ngang bước quạng; bar *(đơn vị áp suất)*; mia bala *(trắc địa)* // ngăn chặn, chắn ngang

bar chart *th* biểu đồ thanh

bar down [đẩy quạng, tháo quạng] bằng xà beng, thu dọn gương, cạy gỡ gương bằng xà beng; sự thu dọn gương

bar of gold thoi vàng

barbator cái làm sủi bọt

bare trần, trọc, trơ trụi, lộ, không bị phủ; được làm sạch, không cách điện // bóc trần; làm sạch; hơi hụt *(kích thước hơi nhỏ hơn một ít so với kích thước đã định trước)*

bare cable dây trần, cáp trần

bare grounds khu vực lộ thiên *(được khai thác bằng các công trình lộ thiên)*

bare electrode điện cực trần *(không bọc)*

bare footed well [giếng khoan, lỗ khoan] không chống *(không có ống chống)*

bare wire dây trần

bar gain công việc khoán; phần mỏ khoán *(cho tổ công nhân khai thác)*; công việc của tổ làm khoán; khu vực làm việc theo hợp đồng *(với tổ làm khoán)*

bargain work công việc làm khoán

barge xà lan, xuồng lớn, thuyền mui; bagiơ *(trọng lượng than=23,5 tấn)* // chở hàng bằng thuyền

bargh xí nghiệp mỏ, mỏ hầm lò

bar head plate tấm chắn tay [máy đánh rạch, mâm cắt]

baring chỗ lộ vỉa, sự mở vỉa, việc làm sạch vỉa *(khỏi lớp đá phủ)*; đất đá phủ *(trên khoáng sản có ích)*

barings than cám, than vụn, than bột *(được tạo ra khi khấu ở chân vỉa than)*

barite *kv* barit, spat nặng

baritosis bệnh phổi bụi barit

barium sulphate barit *(chất gia trọng cho vữa sét)*

barium bari, Ba

bar jamming sự kẹt tay máy đánh rạch

bark vỏ cây // bóc vỏ cây

barked prop cột chống đã bóc vỏ

barked timber gỗ chống lò đã bóc vỏ

barkevikite *kv* backevikit

barling sào, cần, thanh *(gỗ)*

barley coal *xem* barley

barley than antraxit vừa *(cỡ 3/16-3/32 insơ, tức 2,38-12,7mm)*

bar longwall machine máy đánh rạch kiểu xích *(cho lò chợ dài)*

bar loosener *xem* barman

barman công nhân cạy gỡ đá *(dùng xà beng hay gậy sắt)*, quạng treo [nóc, thành] lò, thành tầng *(sau khi nổ mìn)*

barmaster người quản lý mỏ, người đứng đầu một hạt quản lý mỏ; kỹ sư

bar-mat reinforcement cốt lưới *(của bêtông cốt thép)*

bar mill máy nghiền thanh, máy nghiền que

barn [trạm, bãi, kho] để đầu máy; chuồng súc vật kéo

Barnaby time thời gian ghi số dọc máy Barnaby *(carôta bằng phóng xạ lỗ khoan)*

barney đầu tàu đẩy; đối trọng xe goòng có tải *(ở lò nghiêng một chiều kéo lên)*

barney pit hố sâu cho xe đối trọng

barodynamics động lực học kết cấu nặng

barograph khí áp ký, máy ghi khí áp

baroid baroit *(chất làm nặng dung dịch khoan)*

barometer khí áp kế

barometer holiday ngày không làm việc ở mỏ *(do sự tăng mức độ nguy hiểm về thóat khí mêtan hay axit cacbonic)*

barometric(al) (thuộc) khí áp

barometry phép đo khí áp

barrage đập, vật cản, hàng rào

bar reinforcement cốt thanh *(của bê tông cốt thép)*

barrel thùng, tang quay, trống; đồ đựng, đồ chứa; [thùng, ống] để tháo nước; baren dung tích *(đơn vị đo lường chất lỏng=163,65 lít (Anh), 119 lít (Mỹ), 159 lít đối với dầu khí)*; baren trọng lượng *(đơn vị đo lường trọng lượng = khoảng 89 kg)*

barrel of cement thùng xi măng *(=376 pao Anh=170,5 kg)*

barrels daily số baren trong ngày *(sản lượng ngày tính bằng baren (thùng)*

barren hoang mạc, cằn cỗi; không quặng *(không chứa khoáng sản có ích)*

barren field [khu vực, miền] không có quặng

barren ground đá không quặng; tầng than không có chiều dày công nghiệp

barren intercalation bao thể không quặng, lớp kẹp

barren lode mạch không chứa quặng

barren measures điệp vỉa than cằn *(không có vỉa có giá trị công nghiệp)*

barren rock đá không quặng

barren spots hệ tầng đất đá không sinh lợi, (những) khu vực không sinh lợi của vỉa, những đốm không quặng của vỉa

barricade tường chắn, đê quai; giá khấu // chắn ngang, ngăn chặn; dựng [tường chắn, đê quai, đê tạm]

barricaded [được, bị] [tách ra, ngăn ra, phân ra] bởi tường chắn; được đắp ụ vây quanh *(nói về kho mìn)*

barrier trụ bảo vệ *(phân ranh giới, ngăn chặn)*, vách ngăn, tường chắn, màng chắn; vật chướng ngại, hàng rào, cửa ngăn; giàn bụi trơ; phòng ngừa

barrier establishing để lại trụ bảo vệ

barrier pillar trụ bảo vệ; trụ quanh giếng mỏ; trụ phân ranh giới *(giữa hai khu vực, hai mỏ)*

barrier system phương pháp khai thác dùng trụ than *(trong đó các dãy gương hẹp (buồng) được phân cách với nhau bởi các trụ than)*

bar-rigged drifter búa khoan gắn trên cột

barring sự khởi động máy, sự quay *(bánh đà)*; việc chống đỡ nóc lò, vì chống giữ nóc (mái), vì chống mỏ; việc cạy gỡ bằng [xà beng, gậy sắt] *(than hay đá sau khi nổ mìn)*

barring down việc bẩy tháo [than, quặng] bằng xà beng, việc cạy tách cục khoáng sản đã bong thành lớp *(khỏi toàn khối)*, việc cạy [cục, tảng] đá quặng treo; sự dọn sạch gương

barring gear cơ cấu khởi động; cơ cấu dẫn động để quay

barring of ore sự cho quặng đi qua sàng *(khi tháo quặng)*

barrow xe cút kít; cái giỏ đan; cái cáng; bãi thải đá, đống đá thải

barrowing việc vận chuyển bằng cút kít

barrow pit mỏ lộ thiên vận chuyển thủ công; hố móng; mỏ lộ thiên đã khai thác hết

bar screen mặt sàng, lưới sàng, sàng song

bar spacing khoảng cách song sàng, chiều rộng khe sàng song

bar strip [tấm, bản] trên của tay máy đánh rạch

bar tension nut [đai, ốc căng, ê cu căng] của tay máy đánh rạch

bar tension screw vít tăng của tay máy đánh rạch

bar timbering việc chống đỡ tạm thời [nóc lò, mái lò] bằng [dầm ngang, xà nóc]

bar under frame [tấm, bản] của tay máy đánh rạch

barymetry trọng lực học, trọng trường học

barytes barit, chất làm nặng dung dịch sét

basal cơ sở, nền

basal arcose acko cơ sở

basal cleavage thớ chẻ chính, thớ chẻ cơ bản

basal level tầng cơ sở, mức cơ sở

basal moraine băng tích đáy, băng tích gốc, lớp phủ băng tích

basal part cánh nằm, bên trụ

basal structure kiến trúc cơ sở

basalt bazan

basalt fitting lớp lót bazan

basalt glass bazan đen dạng thủy tinh

basaltic hornblende hocblen bazan, lamprobolit

basaltic structure khối nứt dạng bazan, khối nứt hình trụ

basaltiform dạng bazan, hình trụ

basalt-like shaped *xem* basaltiform

basalt pipe fitting lớp bazan lót ống

basalt sand cát bazan

basal water tầng chứa nước cơ sở

basanite bazanit, bazan kiềm

base đá lót; cơ sở, nền, bệ, đế, đáy, chân, móng; tấm móng, bản móng; quặng nghèo; trụ (vỉa); bazơ; cạnh đáy, mốc chuẩn (trắc địa); *th* cơ số, gốc // cơ bản // đặt cơ sở, gây dựng

base bearing ổ trục chính

base casing bệ bàn quay của máy xúc

base charge thuốc gây nổ, thuốc mồi của [kíp nổ, ngòi nổ]

base course vành đỡ chính bằng đá *(của vì chống giếng)*

base line *th* đường gốc; đường đáy *(trắc địa)*

basement móng, nền móng; tầng hầm; tầng đất cái, tầng đất dưới lớp thổ nhưỡng

basement rock đá lót, đá nằm dưới

base of freezing nền của khối đông lạnh

base of rail chân ray

base of series cơ sở của điệp, đáy điệp, đáy xêri

base of slope chân bờ dốc, sườn dốc

base of trunk đáy giếng mỏ, đáy thùng rửa quặng

base ore quặng nghèo

base pendulum con lắc kiểm tra *(ở điểm đo trọng lực xuất phát)*

base plate bản tựa, bản gối; tấm đệm, tấm lót *(cho đường ray, cần chống khi chống bằng vì neo)*; xà dưới, dầm đỡ

base plate of a wedge head bệ tì của đầu khấu máy combai

base rate thuế suất

base rock đá bazơ, đá lót

base station điểm xuất phát, điểm tựa, điểm khống chế

base surface đáy vỉa, trụ; mặt giới hạn dưới của vỉa, mặt đáy

base value giá trị cơ bản

bash máy láng // chèn lấp khoảng không đã khai thác

basic (thuộc) [cơ sở, bazơ]

basic igneous rock đá macma bazơ

basic nitrile amin bậc ba, R_3N

basic price giá cơ bản

basic research sự nghiên cứu khoa học lý thuyết; sự nghiên cứu cơ bản

basic rock đá bazơ (bazit) *(chứa hơn 50% ôxit kim loại)*; đá phún xuất chưa bão hòa axit silixic

basic sediment chất lắng, chất bẩn, xỉ, bã, bùn

basic structures kiến trúc cơ sở, kiến trúc chủ yếu *(của đất đá)*

basic sulphates (các) sunfat chủ yếu

basin hồ chứa nước, vũng nước; lưu vực sông; mun đa; nếp lõm hình lòng chảo; chỗ trũng tự nhiên *(có chứa vỉa than hay các thân quặng dạng vỉa)*; thân quặng

basin-and-range structure cấu tạo của lưu vực và của hệ núi

basin fold bồn trũng cấu trúc, nếp chậu

basing sự gia cố nền

basining sự tạo bồn trũng

basin peat than bùn bồn địa *(được tạo thành dưới tác dụng của nước ngầm)*

basis cơ sở; chuẩn, mặt chuẩn; đường đáy

basket rổ, giỏ đựng quặng; basket *(đơn vị trọng lượng =200kg)*; gàu máy xúc gàu chuỗi

basket jig máy lắng có lưới sàng

basket strainer cái lọc *(của bơm nước)*

bass đất sét cứng, rắn; đá phiến than, sét than dạng phiến; chiếu gai, bao cói

basset vết lộ, chỗ lộ vỉa; lộ lên mặt đất

basset edge chỗ lộ vỉa; bờ không công tác *(của mỏ lộ thiên)*

bastard (có) [hình dạng, kích thước] không bình thường; rất cứng, chắc, thô; khối đá cứng [đá tảng, bao thể đá] rất cứng

bastard coal than rất cứng, than chắc

bastard masonry sự xây lát mặt [không mang tải, không chịu lực]

bastard rocks đá lai tính, đá hỗn nhiễm

basting sự khâu lược, sự lược thảo

bat đá phiến cứng chứa bitum, sét phân phiến; [đống, mô, cục] [đất, sét] ẩm ướt

batardeau đê, đập kè, đê quai

batch hỗn hợp, liều điều chế, mẻ trộn *(bê tông)*; định lượng; *th* lô, bó

batch agitator máy trộn bê tông theo mẻ

batch blender máy trộn bê tông theo mẻ

batcher [bunke, thùng] chuẩn bị mẻ trộn bê tông; bộ định lượng trộn bê tông

batch(er) bin [bunke, thùng] chuẩn hỗn hợp bê tông; máy định lượng hỗn hợp bê tông

batch(er) box [bunke, thùng] chuẩn bị hỗn hợp bê tông; máy định lượng hỗn hợp bê tông

batch hopper [bun ke, phễu] chất liệu

batcher plant máy trộn bê tông, nhà máy bê tông, máy định lượng, máy phối liệu

batching mẻ bê tông; sự định lượng, dong liều lượng, sự chọn lựa thành phần bê tông

batching by volume sự đong theo khối

batching by weight sự đong theo trọng lượng

batching plant *xem* batcher plant

batchmeter [máy định lượng, đồng hồ đếm thời gian] trộn bê tông

batch of concrete mẻ bê tông

batch of grout phần vữa xi măng

batch plant *xem* batcher plant

batch processing *th* xử lý theo lô

batch program *th* chương trình lô

batch system *th* hệ xử lý lô

batch-type (có) tác động chu kỳ

batch-weighed (được) định lượng theo trọng lượng *(nói về hỗn hợp bê tông)*

batch-weighing plant thiết bị cân các thành phần của hỗn hợp bê tông

bate [sự đào, sự nổ mìn] phá [chân, nền lò]

batea batê, thuyền dãi mẫu; dụng cụ kết tinh xanpet

bateau [máng, thuyền] đãi *(để rửa cát chứa vàng ở Nam Mỹ)*

bath chậu, bể, thùng

bath lubrication sự bôi trơn bằng vòng dầu

bathoclase khe nứt ngang

batholit(e) thể nền, batolit

bathometer máy đo sâu, batomet

bathtub goòng chứa đầy nước lạnh *(để chở công nhân đi qua các lò dài có đá rất nóng)*

bathymeter máy đo sâu

batice hướng cắm, hướng dốc *(của vỉa)*

bating sự đào sâu; [sự đào, sự nổ mìn] phá đá chân lò

batt diệp thạch bitum; diệp thạch đen chứa than; đất sét phân phiến

battel *xem* bateau

batten ván chèn, ván giằng *(chiều rộng nhỏ hơn 9 insơ)*; thước, mía, tấm, ván, phoi bào // đóng ván, kẹp chặt bằng thanh ngang

battening sự ốp ván; ván ngăn, ván ốp toa xe

batter độ nghiêng; sườn dốc, mái dốc, bờ dốc, mặt nghiêng, độ nghiêng cột đứng của khung chống; tầng bậc; đất sét (đã) nhào trộn // nhào đất; xọc; cắt xọc; làm gãy, dập vụn, phá hủy; mòn

battered (bị) vát, nghiêng, xiên

batter(ed) post cột nghiêng

battered prop cột nghiêng

battered set khung chống có thanh đứng nghiêng

battering sự nhào trộn, sự mài mòn, sự nghiêng *(so với phương đứng)*

battering ram búa đóng cọc

batter of face bờ dốc, sườn dốc của [tầng, bậc]

batter on posts độ nghiêng của trụ

batter pile cọc nghiêng

battery tường chắn, vách ngăn *(tại giương hay trong phồng)*, cửa chắn *(ở miệng máng hay giếng mù)*; sàn công tác, giàn, kết cấu đỡ, tầng, bậc; bộ, tổ; bộ pin, bộ acquy

battery breast method [phương pháp, hệ thống] khai thác theo [buồng, buồng cột] có lưu than

battery breast system phương pháp khai thác buồng cột có lưu

battery charging room buồng để nạp acquy, nhà để nạp acquy

battery charging station [buồng, trạm] nạp đèn acquy

battery lamp đèn acquy xách tay

battery locomotive đầu tàu điện acquy

battery method phương pháp chống bằng hàng cột *(phá hỏa)*

battery of hauling equipment hệ thống phương tiện vận chuyển

battery plate tấm hoãn xung; tấm đệm

battery stulls vì chống tăng sức bố trí thành hàng, vì chống hàng cột

battery traction sức kéo của điện acquy

battery tractor máy kéo dùng acquy

bauk thùng, ben, gàu

baulk sự vát nhọn của vỉa, sự thắt vỉa; dầm dọc

baulks vật liệu gỗ, gỗ tròn dày *(dưới 9 insơ)*

Baum jig washer máy láng dùng khí nén, máy láng không pittông

Baum wash box máy láng dùng khí nén, máy láng không pittông

bauxite quặng boxit, quặng nhôm

bawke thùng, ben, gàu

bawn than bùn màu xám

bay nhịp, khoảng vượt; [khẩu độ, lối đi, đường thông] giữa các [trụ than, dải đá]; hốc tránh; sân ga; vụng, vịnh

bays điểm cực trị thành phần nằm ngang của từ trường *(khi thăm dò bằng từ trường)*

bay-bar đai cát

bayshon tường ngăn thông gió

"B" blasting powder thuốc nổ "B" *(dùng để nổ mìn, thành phần gồm: 72% natri nitrat, 16% than gỗ và 12% lưu huỳnh)*

beach bãi cát, bãi bồi, bãi biển

beaching sự lát mặt; sự lát bằng cuội sỏi, sự rải sỏi

beach placer sa khoáng bên bờ

beach sand cát biển

beacon mốc trắc địa, mốc tam giác đạc; tiêu ngắm, sào tiêu; đèn hiệu; đặt đèn hiệu, soi sáng; dẫn đường; dựng tiêu

beaconage việc đặt phao tiêu

bead [giọt, hạt, quả cầu nhỏ]; bọt không khí; vai choòng, gờ tròn, gân tròn; đường hàn; mép lốp

beaded trough máng trượt (được) mở rộng

beaded vein mạch chuỗi

beam dầm, xà, thanh, xà kim loại; xà nóc, xà đỉnh, xà ngang, xà dọc, thanh nối; đòn gánh, cái cân bằng, con lắc đối trọng *(dẫn động máy khoan)*; đòn gánh (cân); tia, chùm tia

beam counter balanced type pump máy bơm cân bằng có đối trọng ở đầu cơ cấu cân bằng

beam fixed at one end dầm ngàm một đầu, công xon

beam head đầu xà

beam with fixed ends dầm ngàm hai đầu

beam lifter máy nâng dầm xà, máy đặt vì chống

beam of light chùm tia sáng

beam post trụ chống kim loại, cột chống kim loại

beam pump máy bơm cân bằng

beam pumping sự bơm bằng máy bơm cần *(từ lỗ khoan dầu mỏ)*

beam texture kiến trúc tia

bean van điều tiết; vòi phun *(khai thác)*; than cỡ nhỏ hơn 13mm

bean ore quặng hạt đậu, quặng limonit *(trong các hợp thể dạng thấu kính)*, quặng sắt nâu dạng hạt, quặng sắt bở rời dạng hạt đậu

bear đỡ; mang; kéo dài theo đường phương; làm lộ ra; khấu trụ than; khấu dưới chân *(từ phía dưới hay từ bên hông)*

bearer giá đỡ; bệ đỡ, chi tiết chịu tải; xà dọc, dầm xà; vành tăng cường *(của vì chống mỏ)*, xà chính, xà có chốt ở vành cơ bản *(của vì chống)*; trụ

bear set vành chính, vành đỡ

bear in làm lộ ra *(trụ than từ phía dưới hay từ phía hông)*; đánh rạch

bearing ổ trục, mặt tựa, gối đỡ; sức chịu tải, chịu lực, chịu tải; đường phương của vỉa; góc phương vị, phương hướng theo la bàn

bearing area diện tích cột chống, bề mặt tỳ, diện tích phân bố áp lực

bearing bar góc phương vị

bearing bed nền chịu lực

bearing block trụ bảo vệ

bearing capacity of pillar sức chịu tải của trụ

bearing carrier điểm tựa, điểm tỳ

bearing in chiều sâu của rạch, độ cao của rạch so với nền

bearing of the trend hướng đường phương của vỉa

bearing picket sào ngắm

bearing pile cọc chịu lực, cọc trụ

bearing plate bản tựa, bản gối, bệ tì

bearing power sức chịu tải; trọng tải, sức nâng tải

bearing pressure áp lực gối tựa, áp lực ở trục, phản lực của điểm tựa

bearing ratio sức chịu tải, trọng tải

bearing reaction phản lực của điểm tựa, phản lực nén; áp lực ổ trục

bearing resistance sức chống ép dập *(ở điểm tựa)*

bearing ring vành đỡ chính, vành đế chính *(của vì chống giếng mỏ)*; vòng tựa

bearing set vành đỡ chính, vành đế chính *(của vì chống giếng mỏ)*

bearings các điểm đầu và cuối của đường cong

bearing stop vách ngăn đưa không khí vào gương

bearing strain sự biến dạng ép nén

bearing stratum lớp chịu lực, tầng chịu lực; vỉa chứa khoáng sản hữu ích

bearing strength độ bền nén; độ bền nén vỡ *(của trụ)*

bearing structure kết cấu chịu lực

bearing surface mặt chịu lực, mặt chịu tải, mặt tỳ

bearing test sự xác định khả năng chịu tải

bearing timber vành chính, vành đế; dầm chính

bearing-up pulley puli căng, puli kéo *(khi vận tải bằng tời vô cực)*

bearing-up stop vách ngăn bằng vải hay bằng ván ghép để dẫn không khí vào gương lò

bearing value khả năng chịu tải; trọng tải, sức nâng tải

bear the top [giữ, duy trì] nóc (mái) của [lò, vỉa]

beat thời gian tổ trưởng đi vòng kiểm tra *(khu vực mình phụ trách)*, ca làm việc; chỗ lộ của mạch, vỉa; độ đảo // đập, dập vỡ than; khấu quặng từ vỉa

beat a way, beatway công việc khai thác đá cứng *(bằng nêm và búa tạ)*

beater búa đầm, sự đầm; người đầm

beater pulverizer máy nghiền kiểu búa, máy nghiền vàng, máy đập vụn

bed cơ sở, nền, bệ, đáy, nền đường, lớp đáy, lớp lót, đệm; vỉa, lớp, nền vỉa, nền thân quặng; lòng sông // đặt lên, lát lên, rải chất vào

bed bottom đáy vỉa

bedded phân vỉa, có dạng vỉa, có thế nằm đều đạn, đúng đắn *(về trình tự phân vỉa)*, phân lớp

bedded deposit mỏ loại vỉa

bedded face gương có bề mặt song song với bề mặt thớ chẻ

bedded ore deposits mỏ quặng trầm tích, mỏ loại vỉa

bedded precipitates các trầm tích phân lớp

bedded structure kiến trúc (phân) lớp

bedded vein mạch dạng vỉa, mạch song song với mặt phân vỉa của đá

bedding cơ sở, nền; lớp dưới; mặt phân vỉa, sự phân vỉa, sự phân lớp, thế nằm; [lớp băng cách điện, lớp đay] dưới vỏ thép của cáp // có dạng vỉa, trùng với mặt phân vỉa

bedding angle góc phân vỉa

bedding fault đứt gãy thuận vỉa, phay thuận cắm chỉnh hợp

bedding plane mặt phân vỉa

bedding plane deposit mỏ có dạng vỉa

bedding plane fault đứt gãy thuận vỉa, phay thuận cắm chỉnh hợp

bedding rock *xem* bed rock

bedding sand lớp cát của nền

bed sample mẫu vỉa

bed series điệp vỉa

bed-silt trầm tích đáy

bedding surface mặt phân vỉa, mặt lớp, đáy

bede cuốc chim, cuốc chim hai đầu, cái búa, đinh ốc vòng

bed extension chiều dài của vỉa *(theo đường phương)*, sự kéo dài của vỉa

bed joint khe nứt trong đá

bed-mining sự khai thác mỏ

bed of ballast nền đá dăm

bed of channel đáy lòng dẫn

bed of clay tầng sét, lớp sét

bed of ice lớp băng *(xung quanh ống làm đông lạnh)*

bed of river lòng sông, đáy sông

bed of rock tầng đá, lớp đá

bed of sedimentation lớp trầm tích, vỉa trầm tích

bed of vein mạch dạng vỉa, thân quặng dạng vỉa; mạch dạng vỉa song song với mặt phân vỉa *(của đất đá trầm tích vây quanh)*

bed out cropping phần lộ của vỉa *(lên mặt đất)*

bed piece *xem* bed plate

bed pieces tấm ván nghiêng ở lỗ cửa tháo

bed plate khung hay bệ máy; tấm tựa, bản tựa

bed rock, bedrock đá gốc *("lớp đáy" trên đó lớp sa khoáng nằm)*, đá lót, đá lục địa, nền *(thân quặng)*

beds các vỉa, các mỏ dạng vỉa; các mạch ngang *(của khối xây đá)*

bed separation sự khấu vỉa; sự đứt gãy của vỉa *(theo mặt tiếp xúc)*

bed thinning sự giảm chiều dày của vỉa, sự vát mỏng của vỉa

bed working sự khai thác mỏ

beech cây (gỗ) dẻ

beechive retrainer đầu cặp choòng xoắn ốc

beele *xem* bede

beele socket đầu [câu, vớt] *(khi khoan lỗ khoan)*

beetle cái vồ, đầu búa; búa tạ; búa đầm, sự đầm; đầu máy khí nén dồn tàu//điều độ; đập vụn, nghiền đá bằng tạy; đầm; đứng cheo leo *(nói về đá)*, nhô ra

behave hành động, xử lý, vận hành

behaviour trạng thái (vận hành), chế độ

belay cố định, kẹp chặt cáp

belaying pin chốt gỗ, chốt kim loại, then kẹp chặt cáp

belit(e) belit *(thành phần của xi măng pooclan)*

bell cái chuông, phễu, chụp; vòm, thể vòm, bao thể dạng vòm, đá cheo leo lơ lửng; giếng tròn; sự đánh chuông

belland quặng chì bụi, quặng chì bị phong hóa; sự nhiễm độc chì

bell and spigot joint sự nối lồng *(ống)*; khớp lồng ống

bell-cap chụp hình chuông

bell-crank trough máng trượt [quay, xoay] của băng chuyền

belled hình chuông, hình phễu, loe; có miệng loe, (được) phân tách ra trong phễu (tháo quặng)

belled area diện tích buồng khai thác *(bao gồm cả phễu tháo)*

belled chute máng nghiêng có miệng loe, phễu có miệng loe

bellied bị trương nở *(nói về đất)*

belling sự mở loe các phễu tháo

bell line rope cáp báo hiệu, cáp chuông

bell man, bellman người kéo chuông, nhân viên phát tín hiệu, thợ phục vụ vận chuyển *(ở giếng mỏ)*

bell mouth miệng hình loe tròn

bell mouthed (có) miệng loe; (được) phân tách ra *(khi vào phễu tháo quặng)*

bell out loe rộng thành phễu, miệng lò (có) dạng phễu *(lò bằng, giếng mỏ)*, có dạng phễu

bellows ống thổi, ống gió

bell pit phễu, giếng tròn, lũng tròn

bell push nút bấm chuông

bell rope cáp báo hiệu

bell signal tín hiệu âm thanh

bell socket chụp cứu kẹt

bell work hệ thống khai thác bằng phễu, sự khấu bằng phễu

belly chỗ phồng, sự dày thêm, sự phình ra *(của vỉa hay mạch)*; bao thể dạng [hình chuông, hình đậu ván] trong [vỉa, mạch], phần nằm ngang của bậc gương khai thác *(ở dưới hay lưng chừng)*; phần gương đã khai thác *(ở phía dưới)*; than được khấu dưới chân

below datum ở dưới mức độ cao mặt đất

below ground dưới đất, ngầm (dưới đất)

belt đai (truyền), dây curoa, băng, dải; băng tải, băng chuyền; vùng, khu vực, đới, vành đai

belt adjustment sự điều chỉnh băng chuyền *(độ căng)*

belt capacity dung lượng băng chuyền *(theo đơn vị chiều dài)*; năng suất băng chuyền

belt carrier [trụ đỡ, giá đỡ, khung đỡ] băng chuyền

belt carrying capacity *xem* belt capacity

belt conveyed (được) vận chuyển bằng băng chuyền

belt conveyer băng chuyền, băng tải

belt conveyer extension việc nối dài thêm băng chuyền

belt conveyer haulage *xem* belt haulage

belt conveyer system hệ thống băng chuyền

belt conveyer tail pulley puli [cuối, đuôi] băng chuyền, [con lăn, trục lăn] cuối của băng chuyền

belt damage sự hỏng băng chuyền, sự hỏng băng *(của băng chuyền)*

belt discharge [sự dỡ tải, sự trút tải] băng chuyền

belt discharge pulley đầu dỡ tải băng chuyền

belt-discharging plant thiết bị dỡ tải băng tải

belt drive sự truyền động bằng curoa, sự dẫn động bằng đai truyền curoa

belt driven (được) dẫn động bằng curoa

belt elevator máy bốc dỡ kiểu băng, máy chuyển tải kiểu băng, băng chuyển tải, máy nâng nghiêng kiểu băng

belt entry lò đặt băng tải

belt extension việc kéo dài thêm băng, việc nối tiếp thêm băng

belt fastener đinh móc khâu nối băng tải; cái nối đai truyền

belt feeder băng tải cấp liệu

belt gear sự truyền động bằng curoa, curoa dẫn động

belt heading lò đặt băng chuyền

belt head section [đoạn, bộ phận] dẫn động băng chuyền, đoạn đầu băng chuyền

belt hoist tời (có) dẫn động bằng curoa

belt hoister máy nâng kiểu băng tải *(trong giếng nghiêng)*

belt horizon tầng đặt băng tải

belt idler con lăn đỡ băng

belt idler pulley tang căng băng chuyền, trục kéo căng băng chuyền

belt incline [lò nghiêng, giếng nghiêng] (có) đặt băng tải

belting curoa vô cực, curoa dẫn động, đai dẫn động; sự truyền động bằng curoa; vật liệu làm đai *(trên cơ sở hàng dệt)*; băng, đai

belt joining, belt joint mối nối trên băng, sự nối [băng, đai] bằng tấm nối

belt-joint apron tấm [ốp, lót] để nối băng của băng chuyền

belt lacing sự khâu nối đai truyền

belt life [thời hạn làm việc, tuổi thọ] băng chuyền

belt lifting arrangement cơ cấu điều chỉnh độ căng băng

belt loader băng chuyền bốc xếp, máy bốc xếp kiểu băng chuyền

belt loading sự bốc xếp bằng băng chuyền

belt loading station [trạm, điểm] bốc xếp lên băng chuyền; [trạm, điểm] trung chuyển tuyến băng chuyền

belt man thợ vận hành băng chuyền

belt mortality sự hư hỏng băng, sự không phù hợp của băng *(với công việc)*

belt of cementation đai keo kết

belt of folded strata đới nếp uốn

belt of weathering đới phong hóa, lớp bị phong hóa

belt ply lớp [băng, đai]

belt pulley tang băng chuyền, trục băng chuyền; puli curoa truyền động

belt punch kìm đục lỗ băng

belt reversing sự đảo chiều băng

belt riding sự vận chuyển công nhân bằng băng tải

belt rivet đinh tán [băng, curoa]

belt roller puli, ròng rọc; [con lăn, gối con lăn] băng chuyền

belt roller section ổ lăn, gối lăn băng chuyền

belt-runner *xem* belt man

belt safeguard [trang bị bảo vệ, biện pháp phòng ngừa] cho băng

belt safeguard control switch cầu dao thiết bị bảo vệ băng chuyền

belt sag độ võng của băng

belt saw cưa đai

belt screen sàng băng

belt screw cái kẹp (đai) băng kiểu xoắn ốc

belt section [đoạn, bộ phận] băng chuyền

belt separator máy phân ly kiểu băng chuyền

belt slip sự trượt của băng, sự trườn qua của băng

belt slip protection sự phòng ngừa băng trượt

belt slope giếng nghiêng có băng chuyền, máy nâng kiểu băng chuyền nghiêng

belt speed tốc độ của đai băng chuyền

belt stower máy chèn lấp lò kiểu băng, máy chèn lấp lò kiểu ném

belt stowing sự chèn lấp lò bằng băng tải

belt stretch sự kéo căng băng

belt switch cầu dao ngắt băng tải

belt tail section đầu kéo căng băng chuyền

belt tension drum tang kéo căng băng, trục kéo căng băng

belt tensioning pulley *xem* belt tightener

belt tightener con lăn kéo căng curoa, puli kéo căng đai băng chuyền

belt tightening pulley tang kéo căng băng chuyền

belt training idler con lăn dẫn hướng

belt transport sự vận tải bằng băng chuyền

belt transporter *xem* belt conveyer

belt travel [sự chuyển động, sự vận hành] băng

belt tripper bộ phận gạt băng chuyền *(hình lưỡi cày)*

belt type magnetic separator máy phân ly từ tính kiểu băng chuyền

belt-type main conveyer băng chuyền chính, băng chuyền chung

belt vulcanizer máy lưu hóa băng tải

belt way đường băng chuyền, tuyến băng chuyền *(ở giương lò)*

belt wear sự mòn băng

belt width chiều rộng [băng, đai]

bench bậc, tầng *(ở mỏ lộ thiên, ở các vỉa dốc đứng trong hầm lò)*; tập vỉa; thềm, mũi nhô, mái đua, gờ, bờ tầng; lò đi trước; mốc, chuẩn, độ cao mốc

bench-and-bench sự khấu than theo lớp *(trong buồng)*; sự khai thác lộ thiên theo tầng

bench bottom chân tầng

bench cut việc khai thác bằng [tầng, bậc]

bench drilling việc khoan ở [tầng, bậc]; việc khoan từ bờ tầng

benched có bậc, có tầng

benched quarry mỏ lộ thiên khai thác theo tầng

bencher công nhân nơi khai thác chia tầng, công nhân sân tiếp nhận của lò nghiêng

bench hole lỗ khoan ở tầng mỏ

benching các bậc, hệ thống bậc; sự khấu tập vỉa ở dưới rạch, sự khai thác theo bậc, sự khấu theo tầng, theo lớp, sự khấu riêng rẽ

being bank tầng mỏ lộ thiên

benching method operations những công việc ở trên tầng; công việc khoan

benching system sự khai thác chia tầng; phương pháp khai thác chân khay

benching up sự khấu theo lớp từ dưới lên trên *(theo thứ tự từ dưới lên)*

bench levelling sự đo cao trình theo mốc trắc địa

bench mark, benchmark ký hiệu mốc, mốc, chuẩn *(đo đạc)*; mốc độ cao *(điểm chỉ rõ độ cao của điểm so với mực nước biển hay so với địa điểm có độ cao bằng không)*; *th* điểm định chuẩn

bench mining sự khấu theo lớp *(sự khấu riêng biệt tập vỉa than và các lớp đá xen giữa)*

bench out *(thực hiện việc)* đánh rạch

bench placer sa khoáng thềm

bench shooting sự nổ mìn *(chia thành)* phân tầng

bench stoping sự khấu theo [tầng, bậc], sự khấu lò chợ chân khay

bench working sự khai thác [theo tầng, theo tập vỉa], sự khấu lò chợ chân khay

bend chỗ uốn, chỗ cong, sự uốn, sự cong; đoạn đường vòng, chỗ lượn vòng của đường; khuỷu, ống dạng khuỷu, ống bù hình vòng; sự phân nhánh; sự quay, sự quặt, chỗ quay, chỗ quặt; đất sét [rắn lại, dính kết, đóng cục, cứng lại] // uốn, uốn cong, bẻ cong; làm cho nghiêng, cho có độ dốc, gạt ra, dẫn ra, phân nhánh

bendable (drill) steel *xem* flexible (drill) steel

bender máy uốn cong *(cốt thép, ống, ray)*; kìm

bending sự uốn cong // cong, uốn cong

bending of vault độ cong của vòm

bending roof [nóc, mái] [bị võng, bị uốn cong]

bending strength độ bền uốn

bending stress ứng suất uốn

bendometer cái đo lưu lượng kiểu uốn cong

bend of strata chỗ uốn cong của vỉa

bends bệnh két xon

benificial có ích, có lợi

benificiation sự làm giàu

benefit lợi ích, phúc lợi, đặc quyền; tiền lãi // làm lợi cho mình

benign pneumoconiosis bệnh bụi phổi lành *(có nguồn gốc không phải là bụi thạch anh)*

bent sự cong, sự uốn, sự võng (oằn) *(của nóc lò)*, sự lún, độ lún *(của nóc lò tại vùng gương lò)*; trụ khung cầu cạn *(để chất hàng hay của bunke)*; mái dốc, sườn dốc

bent bar dầm nóc cong, xà nóc cong

bent cleavage thớ chẻ [cong, hình sóng] *(gợn sóng)*

bent entry lò dọc cong

bent face gương lò [cong, vênh]

bentometer máy đo lưu lượng kiểu ống cong

bentonite đất sét bentônit *(đất sét keo, đất sét dẻo dạng lớp nở trương mạnh khi bị thấm ướt)*

bentonite-water solution dung dịch nước bentonit

bent pipe ống cong, ống khuỷu, khuỷu nối ống

bent rail crossing đường giao cụt của ray cong

bent tube ống khuỷu, khuỷu nối ống

benzene benzen, C_6H_6

benzine xăng

benzol benzol, *xem* benzene

benzol locomotive đầu tàu chạy bằng benzen

benzoyl benzoyl, C_6H_5CO

Berdan pan thùng rửa cơ khí

berezite berezit, đá porfia, pocfia-granit, *(trong đó fenspat được thay thế bởi mica thứ sinh (xerixit) với sự hình thành thạch anh và pyrit)*

bergmeal đất tảo cát, đất diatome, đất khuê tảo dạng tấm, trepen

berm maintenance tool máy sửa chữa [tầng, đai]

berm spill-way rãnh thoát nước trên tầng

berme, berm tầng, bờ bảo hộ, mặt tầng mỏ lộ thiên; bề rộng [nền đắp, tầng], bề rộng công tác mặt tầng

bernstein hổ phách

berth sự lát bằng ván; chỗ tàu đậu ở bến, chỗ có thể bỏ neo

berthierite bectierit *(khoáng vật gồm sắt và antimon sunfua)*

beryl *kv* berin

beryllium *h* berili, Be

beryllonite *kv* berilonit

besprinkle phun mù, tưới nước

best coal than (cục) lớn *(được chọn lựa)*

beta-phase β-pha

beta-uranotile β-uranotin

bethelize tẩm gỗ bằng [creozot, dầu antraxen]

beton bê tông

betterment sự cải tiến, sự hoàn chỉnh, sự hiện đại hóa, sự cải tạo đất

bevel sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc, mặt nghiêng, góc nghiêng, hướng nghiêng; hình nón, hình côn, côn; góc, thước đo góc; mộng ghép; *(sự lắp mộng khi nối các bộ phận của vì chống bằng mối ghép so le cắt thành hình côn, đặt mối ghép so le)* // cắt xiên, cắt chéo, cắt vát; bạt, đẽo, cắt góc nhọn // nghiêng, có góc nghiêng; có hình nón

bevel angle góc nghiêng

bevel joint sự lắp vì chống bằng mối ghép so le; sự nối chéo, chỗ nối chéo

bevelled có [hình nón, hình phễu, hình côn]; (bị) vát

bevelled claw-clutch khớp ly hợp có [răng, vấu] nghiêng

bevelled lip of the pulley mép côn của puli

bevel shell ống có độ [nón, côn] phía trong *(trong dụng cụ khoan xoay)*

bevel siding sự ốp ván tiết diện hình nêm

bevel tie dầm neo; thanh quá giang, giằng suốt khẩu độ

bevel wall bit mũi khoan vành mặt trong hình côn

bevel way xiên, chéo, xế trước mặt

bezel mặt đá quý

biannual một năm hai lần

bias độ nghiêng, độ xiên, đường chéo, độ lệch // nghiêng, xiên

biat vì gỗ chống lò; xà ngang, trụ chống, cột chống; thanh giằng

biaxial lưỡng cực, lưỡng trục *(về tinh thể)*, hai trục, trục kép

bibbley rock cuội kết

bibcok vòi dẫn nước

bicable ropeway đường hai cáp treo

bicarbonate bicacbonat, hidrô cacbonat // (thuộc) bicacbonat

biche chụp câu *(cần khoan)*

Bichel bomb bình Bichel *(để thử thuốc nổ)*

Birkford fuse dây cháy chậm, dây dẫn lửa

biconcave hai mặt lõm

biconvex hai mặt lồi

bicylindroconical drum tang hai ống hình côn

bid sự đặt giá, sự đấu thầu, sự gọi thầu // đặt giá, ra lệnh, mời

bidder người ứng thầu, người trả thầu, người mời

bidding sự đặt giá; mệnh lệnh, yêu cầu, lời mời

biddix cuốc chim

bidirectional tác động theo hai hướng, đảo chiều hai phía

bienial hai năm một lần

bifilar variometer cái biến cảm từ trọng lực hai dây

bifurcated (bị) phân nhánh theo hai hướng, (có) hình chạc, hình đĩa

bifurcation sự phân nhánh, sự tách đôi, chỗ phân nhánh *(đường, đường ống, cáp)*

bigging trụ đá

big repair việc sửa chữa lớn, đại tu, việc sửa chữa hàng năm

big-scale work sự khai thác quy mô lớn

big stick support sự chống lò bằng cột lớn

bikarbit bicacbit *(thuốc nổ an toàn loại yếu)*

bilateral hai bên, hai phía

bilge độ lồi, dạng lồi, chỗ lồi; độ võng; phần hông tàu *(phần dưới mớn nước của tàu cuốc hay tàu nạo bùn)*

bill sự tính toán, sự thanh toán; bản kê khai, danh mục *(tài sản, thiết bị)*; hóa đơn, phiếu; cái rìu; mũi, mũi nhọn, đầu nhọn, vòi, miệng

billy lớp quarzit phủ *(chờm vỉa than)*

billy boy thợ cân; xà lan đáy bằng

bimetallic (thuộc) lưỡng kim

bin bunke, xilô, thùng, gàu, gáo, đồ chứa; khung giàn, khung bệ; địa điểm rào chắn xung quanh *(để tàng trữ vật liệu)*; rui mè, dứng trát vữa

bina một loại diệp thạch sét

binary *th* nhị phân

binary file *th* tệp nhị phân

binary number số nhị phân

binary rock đá lưỡng khoáng

binary search *th* tìm kiếm nhị phân

binches tinh thể pyrit *(trong cuội kết chứa vàng)*

bind liên hệ, liên kết, nối ghép; cứng lại, đông lại, rắn lại; ngưng kết, bắt chặt // diệp thạch sét bitum, sét cứng rắn lại; *th* liên kết, kết nối

bind clod diệp thạch sét bitum *(ở nóc hay nền, đáy vỉa)*

binder chất kết dính *(khi đóng bánh)*, vữa xây; sự kẹp, đồ kẹp; thanh giằng, thanh chống, dầm ngang, xà ngẳng, dầm liên kết, dầm nối ghép

binder soil đất dính kết

binding sự liên kết, sự ghép lại, sự bó lại, sự đóng nẹp, đóng đai, sự kẹp, sự ngàm

binding agent chất kết dính

binding bolt bulông nối ghép, bulông [móng, bệ]

binding clip cái kẹp, hàm kẹp, vòng siết, cốt đai kẹp

binding coal than dính kết

binding handle tay gạt cố định, tay gạt khóa, tay gạt chặn

binding lever *xem* binding handle

binding material chất kết dính *(khi đóng bánh)*

binding of dust sự gắn kết của bụi *(đã lắng xuống)*

binding of stones sự xếp đá thành khối xây

binding properties tính dính kết

binding wire dây buộc

binding wire in shape of stirrup [dây buộc, dây chằng] dưới dạng vòng kép

binful bunke được chất đầy hoàn toàn

bing đống, bãi thải; quặng chì chất lượng cao nhất; bingơ *(đơn vị đo lường đối với quặng chì ~800gr)*

bin gates cửa bunke

binocular ống nhòm

binominal distribution *th* sự phân phối [nhị thức, Bernoulli]

bin segregation sự phân lớp của vật liệu trong bunke

bin space sức chứa của [bunke, gàu, thùng]

biogenic rock biolit, đá sinh vật

biogeochemical (thuộc) sinh địa hóa học

biogeochemical prospecting sự thăm dò địa sinh hóa

bioliths biolit, đá nguồn gốc sinh vật

biological action sự tác động sinh học

biological treatment sự xử lý bằng sinh học

biostratigraphy môn sinh địa tầng

BIOS (Basic Input/Output System) *th* hệ vào / ra cơ sở

biotite *kv* biotit *(mica đen)*

bipod máy cắt, giá hai chân, nạng

birch cây huê, gỗ huê, cây bulô, cây bạch dương

"bird" điện từ kế treo ở máy bay *(khi thăm dò địa vật lý)*

birdcage sự rối loạn cục bộ của cáp thép

bird-shot concretion bao thể nhỏ [dạng hạt, dạng bi]

bisector đường phân giác

bishop cái đầm tay, sự đầm bằng tay

bismite quặng bitmutit

bismuth *h* bitmut, Bi

bismuthinite *kv* bitmutinit

bismutite *kv* bitmutit

bit *th* chữ số nhị phân, bit; răng *(trên xích rạch)*, răng cắt; choòng khoan, mũi

khoan, lưỡi khoan; dao cắt, dụng cụ cắt, mép cắt, lưỡi cắt, cạnh cắt của mũi khoan; mũi khoan cơ khí

bit blank thân mũi khoan kim cương hạt nhỏ

bit breakage sự nứt mẻ mũi khoan, sự hỏng mũi khoan

bit breaker thiết bị vặn choòng *(ở lỗ khoan dầu mỏ)*

bitch dụng cụ câu bắt, móc vuông góc

bit cutting angle góc mài sắc của mũi khoan

bit dresser máy rèn chữa choòng, máy sửa chữa mũi khoan *(hay răng máy đánh rạch)*

bit dressing việc sửa chữa choòng, việc sửa chữa mũi khoan, răng máy đánh rạch

bite ngoạm, bắt, ăn, ôm, cặp, xúc, múc, đào bằng gàu máy xúc // khối lượng vật liệu [đào, xúc, ngoạm] được *(trong một lần hoạt động của gàu máy xúc hay máy cào)*

bit angle góc bắt, góc ăn

bit edge lưỡi của choòng, lưỡi mũi khoan

bite into xuyên vào, ngoạm sâu vào đất đá *(bằng gàu xúc)*

bit face lưỡi của mũi khoan

bit face angle góc mài sắc của lưỡi khoan

bit gauge, gage [đường kính, kích thước] mũi khoan

bit grinder máy mài sắc lưỡi khoan, răng máy đánh rạch

bit-grinding room xưởng sửa choòng

bit head đầu choòng

bit hook móc câu kẹt *(trong công việc khoan)*

biting cắn vào, gặm vào

bit iron tôn đen, thép tấm thô

bit of the drill head lưỡi cắt đầu choòng khoan

bit penetration sự ăn sâu của choòng khoan *(vào đất đá)*

bit polishing sự mài mũi khoan gắn kim cương hạt nhỏ

bit prong lưỡi mũi khoan

bit pulley and chain puli có xích để nâng và hạ choòng khoan

bit punch máy đột lỗ *(khi sửa chữa các choòng rỗng)*

bit reamer mặt khoét rộng *(của mũi khoan mở rộng lỗ khoan)*

bit reconditioning sự [sửa chữa, mài lại] [mũi khoan, choòng khoan]

bit regrinding sự mài lại [mũi khoan, răng]

bit resharpening sự mài mũi khoan, sự sửa chữa mũi khoan

bit rotation sự quay của [đầu khoan, mũi khoan]

bit-seating arrangement thiết bị gá mũi khoan *(trên giá thử nghiệm)*

bit seizure sự kẹt choòng

bit setter thợ sửa chữa [mũi khoan, choòng khoan]

bit setting sự sửa chữa mũi khoan

bit shank chuôi choòng, chuôi khoan

bit shape dạng răng, dạng đầu khoan

bit sharpener, bitsharpener máy sửa chữa [mũi khoan, choòng khoan]

bitstock khoan quay tay, mũi khoan tay, máy khoan tay

bits of the ripper bar răng của tay máy [làm tơi, xới tơi]

bitt cọc cáp, cọc chão

bitt a cable [đặt, cố định] dây cáp

bit taper góc mài sắc

bitten-into được tẩy rửa *(bằng phương pháp hóa học)*

bittern rapa nước ót *(nước muối tự nhiên có vị đắng)*

bitter spar dolomit, bụi trơ dolomit

bitts trụ chặn cố định cáp

bitum(en) bitum

bitumen-coated đã rải nhựa, được phủ nhựa bitum

bitumen peat than bùn béo, than bùn mỡ

bitumen shale đá phiến chứa bitum

bitumen sheet giấy dầu, bìa lợp, cactông hắc ín

bitumen solution dung dịch bitum

bitumen sprayer xe rải guđron, xe rải nhựa đường

bituminiferous chứa bitum

bituminous (thuộc) bitum, chứa bitum

bituminous coal than đá bitum

bituminous industry công nghiệp than đá

bituminous peat *xem* bitumen peat

bituminous sand cát chứa bitum

bituminous shale diệp thạch bitum

bituminous state agreement hợp đồng trong biên chế thuộc công nghiệp than

bituminous wood than dạng sợi gỗ *(một dạng than nâu)*

bituminization (hiện tượng) bitum hóa

bitumization sự [đổ, bơm] bitum vào đá, sự trát bitum; sự bitum hóa; sự [gia công, xử lý] bằng bitum; sự than hóa; sự tuyển khoáng bằng hợp chất cacbua hyđrô

bit wing lưỡi mũi khoan

bit wing angle góc mài sắc lưỡi mũi khoan

bit wing thickness chiều dày lưỡi mũi khoan

black bồ hóng, muội // đen // bôi đen

black band quặng sắt có than, siđerit *(trong các vỉa than ở Anh)*

black band ironstone (quặng) cacbonat sắt

black batt diệp thạch than đen, diệp thạch bitum, vòm diệp thạch than đen

black batte diệp thạch than đen

black (blasting) thuốc nổ đen

black bog đầm trũng than bùn, ruộng than bùn thấp

black coal than đá

"black cotton" soil đá sét màu sẫm là nóc trực tiếp của vỉa kim cương ở Nam Phi

black damp không khí chết *(hỗn hợp không khí trong các mỏ có hàm lượng nitơ và axit cacbonic vượt quá mức so với hàm lượng của các chất ấy trong không khí sạch)*; khí cháy nổ mỏ *(bao gồm hỗn hợp không khí, khí cacbonic, cacbon ôxit và hyđrô)*

black diamond antraxit

black hematite *kv* pxilomelan *(quặng măng gan)*

black jack xfalerit; vỉa than mỏng có lớp kẹp diệp thạch; sét mềm chứa than đen; chất bôi trơn đặc *(dùng cho xe goòng mỏ)*

black lead grafit

blackness màu đen; tính không thấm nước, tính kín nước

black ore quặng đen *(pyrit đã bị phân hủy một phần, có chứa đồng)*

black out tắt ánh sáng, tắt tín hiệu // sự tắt ánh sáng, sự mất liên lạc vô tuyến điện

black phthisis bệnh nhiễm bụi than, bệnh ngấm bụi than

black reef đất đá thuộc hệ canski *(gồm quắczit, acko, sa thạch, grauvac và cuội kết chứa vàng ở Nam Phi)*

black ring vỉa than mỏng, lớp than

blacks diệp thạch sét, sét phân phiến

black sand cát đen, sa khoáng chứa khoáng vật nặng *(chủ yếu là manhêtit, inmênit, hêmatit cùng các khoáng vật khác như rutin, crômit, ziricôn, amfibon, piroxen, granat)*

black shale đá phiến sẫm

blacksmith thợ rèn

blacksmith coal than (thợ) rèn

blacksmith shop phân xưởng rèn

black stix thuốc đen đóng thỏi

black stone diệp thạch than đen

black turf lớp dưới vỉa than bùn

blade cánh, lá, tấm, phiến, gàu, xẻng; xà nghiêng chính, vì kèo chính, cầu phong chính; dao, lưỡi cưa, lưỡi dao, lưỡi cạo, lưỡi cày, lưỡi cắt, đĩa cắt; máy san đất // tạo biên dạng, tạo prôfin bằng máy san

blade angle góc gá đặt cánh

blade back and forth san gạt tới lui *(di chuyển (tới lui) vật liệu nhiều lần bằng máy san gạt)*

blade clearance khe hở giữa cánh dẫn hướng và cánh làm việc *(của tuabin)*

blade control wheel tay lái điều khiển lưỡi máy ủi

blade into a single windrow dồn thành [đống, luống] *(bằng máy san)*

blade of shovel lưỡi (cắt) của gàu

blade pitch độ nghiêng của cánh

blade point đỉnh lưỡi san *(của máy san)*

blader máy san, máy ủi

blade spacing độ nghiêng của cánh

blade spring lò xo lá

blade top đầu cánh, đầu mút cánh, lưỡi

blading bộ cánh tuabin; gia công (nền) bằng [máy san, máy bào]; [tạo biên dạng, tạo profin] bằng máy san

blading work sự định hình bằng [máy san, máy ủi]

blae đá phiến sét, cát kết cứng *(đôi khi có chứa kết hạch sắt)*

blaize cát kết cứng

Blake sledger máy nghiền nhai

blanch quặng chì // mạ thiếc, tráng thiếc

blanching sự làm trắng, sự tráng thiếc, sự mạ thiếc

blank khoảng trống, điểm trống *(trên bản đồ)*; khuyết tật, khe hở, khe sáng // không chứa quặng; không làm việc, quay không, chạy không tải, nổ không hiệu quả *(nói về phát mìn)* // thân, vỏ *(mũi khoan kim cương nhỏ)*

blank arch vòm giảm tải

blanket vỉa quặng dẹp [nằm ngang, dốc thoải]; lớp phủ, lớp bồi, lớp trầm tích; vỉa, lớp // nằm thoải, nằm ngang, dạng vỉa, phẳng, dẹt

blanket deposit [mỏ loại vỉa, thân quặng loại vỉa] nằm thoải; vỉa dốc thoải

blanketed (được) [phủ, che]

blanket formation vỉa nằm ngang, vỉa dốc thoải, mỏ dạng vỉa

blanketing sự phủ, lớp phủ, vật liệu phủ

blanket like dạng chuông úp

blanket of inert dust lớp bụi trơ

blanket sand cát phủ, lớp cát phủ

blanket sluice máy đãi vàng có lót vải

blank-fixed bột barit trắng, $BaSO_4$

blank of ngắt đoạn đường ống dẫn, phân đoạn đường ống dẫn *(bằng cách đặt mặt bích)*

blast vụ nổ, sự nổ mìn, công việc nổ mìn; sự thoát khí đột ngột, sự phụt đột ngột *(khí hoặc sản phẩm nổ mìn vào lò)*; sự thổi, sự quạt gió, quạt không khí // nổ mìn, tiến hành công việc nổ mìn; phá hủy, thổi, quạt.

blastability tính nổ được *(khả năng chống lại sức phá vỡ bằng nổ mìn)*

blast area khu vực nổ mìn

blasted (bị) phá hủy, phá vỡ do nổ mìn, chịu hậu quả nổ mìn

blasted out được đào bằng nổ mìn, được ném văng ra do nổ mìn

blasted rock đá sau khi nổ mìn, đá vỡ *(do nổ mìn)*

blaster thợ nổ mìn; máy nổ mìn; ngòi nổ; [dụng cụ, phương tiện] nổ mìn

blaster material chất (thuốc) dùng trong nổ mìn

blast fan máy quạt thổi vào *(ép gió)*

blast-furnace slag xỉ lò cao, xỉ lò luyện gang

blast gate cửa thổi không khí vào lò

blast hole lỗ khoan nổ mìn, lỗ nổ mìn

blast-hole bit mũi khoan *(có gắn kim cương hạt nhỏ)*

blast-hole drill mũi khoan lỗ nổ mìn, búa khoan, máy khoan

blast-hole drilling sự khoan lỗ nổ mìn

blast-hole ring các lỗ khoan (nổ mìn) hình rẻ quạt

blast-hole springing sự nổ mìn tạo túi cho lỗ khoan

blast-hole stope gương lò chợ khấu quặng bằng lỗ khoan sâu

blast-hole stoping sự khấu bằng lỗ khoan sâu

blast-hole (stoping) system phương pháp khai thác bằng lỗ khoan sâu

blast-hole work sự khấu bằng lỗ khoan sâu

blasting sự nổ, sự nổ mìn; công việc nổ mìn; sự khấu bằng nổ mìn // nổ, nổ được

blasting accessories phụ tùng nổ mìn, thiết bị nổ mìn

blasting accident tai nạn nổ mìn

blasting agent thuốc nổ

blasting barrel ống dẫn [dây cháy chậm, ngòi điện] *(tới thuốc nổ)*

blasting boards tấm chắn bảo vệ vì chống *(khi nổ mìn)*

blasting boss đội trưởng nổ mìn, người phụ trách công tác nổ mìn

blasting box hộp cầu dao nổ mìn

blasting cap kíp nổ, ngòi nổ

blasting-cap wire dây dẫn kíp mìn điện

blasting cartridge thỏi thuốc nổ, bao thuốc nổ

blasting charge liều thuốc nổ, bao thuốc nổ

blasting charges (các) chi phí nổ mìn

blasting en masse sự nổ khấu khối lớn

blasting explosive thuốc nổ mạnh

blasting fuse dây dẫn lửa, dây cháy chậm, kíp nổ, ngòi nổ

blasting gear dụng cụ nổ mìn

blasting gelatine dinamit, keo fuminat

blasting grit bi để làm sạch vật đúc

blasting in advance sự nổ mìn đi trước

blasting log chain vì chống giếng mỏ phòng ngừa việc nổ mìn *(khi đào sâu)*

blasting machine máy nổ mìn

blasting machine tester bàn kiểm tra máy nổ mìn

blasting material thuốc nổ

blasting off the solid việc nổ mìn không tạo rạch trước, việc nổ mìn các trụ

blasting oil nitro glixerin

blasting operation công việc nổ mìn

blasting performance hiệu suất nổ mìn

blasting powder thuốc nổ *(dùng cho công việc nổ mìn)*, thuốc nổ dạng bột

blasting ratio lượng quặng hoặc đá vỡ ra trên một đơn vị thuốc nổ đã sử dụng *(khi tính bằng hệ đo của Anh)*; suất tiêu hao thuốc nổ trên một đơn vị [thể tích, trọng lượng] *(quặng hoặc đá vỡ ra khi tính bằng hệ mét)*

blasting results kết quả nổ mìn; lượng đá vỡ ra trên một đơn vị thuốc nổ *(đã tiêu hao)*

blasting sequence trình tự nổ mìn

blasting shield tấm chắn an toàn, tấm chắn bảo vệ *(khi nổ mìn)*

blasting shift ca nổ mìn

blasting supplies dụng cụ nổ mìn

blasting switch [cầu dao, công tắc] nổ mìn

blasting timber dầm dưới vành chống giếng *(để bảo vệ vì chống khi nổ mìn)*

blasting tools phụ kiện nổ mìn; dụng cụ khoan nổ mìn

blasting warning báo hiệu nổ mìn

blasting wedge phễu nổ

blasting unit máy nổ mìn điện

blast out thực hiện nổ mìn, nổ mìn *(để đào, bới, để làm đứt gãy, tách rời ra)*

blastproof chống nổ, phòng nổ

blast spray thiết bị tưới nước để lắng bụi *(sau khi nổ mìn)*

blast stower máy chèn lấp lò dùng khí nén

blatt khe nứt, phay, phay thuận

blaze dấu đánh vào cây, mốc tiêu trên cây

bleach bột tẩy trắng, vôi clorua // tẩy trắng, làm mất màu

bleached sand cát đã khử kiềm; đất pôtzôn

bleached zone vùng đã khử kiềm

bleaching powder vôi clorua, bột tẩy trắng

bleb hang hốc, lỗ rỗng; rỗ *(trên kim loại)*; bọt khí, bọt nước *(trong khoáng vật)*; vết nổ *(trên tường)*; độ rỗng

bleed lỗ xả, lỗ tháo, ống tháo, miệng phun // thoát khí, thoát nước, đổ hết, trút hết, tháo cạn

bleeder khe nứt thoát khí, fumaron; khe nứt thoát nước; nút xả, van xả nước

bleeder entry lò dự phòng, lò thông gió

bleeder pipe ống thoát nước

bleeder valve van xả

bleeding sự thoát khí mêtan; sự rỉ nước, sự phùi nước xi măng *(trên mặt bê tông)*; hiện tượng bê tông phân tầng

blend hỗn hợp; pha trộn, trộn lẫn; chuyển dần *(sang vỉa khác)*, vát nhọn

blende sfalerit

blender máy trộn, máy khuấy, vòi trộn *(nước nóng, nước lạnh)*

blending sự trộn, sự phối liệu, sự tạo hỗn hợp

blending bin bunke phối liệu, bunke pha trộn

blending coal sự trộn than, sự phối liệu than

blind ngõ cụt, đường cụt // cụt, mù, không có đường thông lên mặt đất *(nói về mạch quặng, giếng mỏ)*; không rõ ràng, ẩn, bị phủ, không lộ // sản phẩm của vụ nổ khí mỏ; liền, không có [lỗ, cửa, hốc] *(khi nói về tường, tấm chắn)* // làm chói mắt, làm tối, làm mờ

blind borehole lỗ khoan mù, lỗ khoan sinh khí *(khi khí hóa than dưới đất)*

blind borehole technique phương pháp lỗ khoan mù *(để khí hóa than dưới đất)*

blind catch basin giếng thoát nước chất đầy đá

blind coal antraxit, than gầy khô *(than bị biến đổi bởi các thể xâm nhập của đá macma phun trào)*

blind curved road đường cong có tầm nhìn kém

blind drift [lò dọc, lò cúp] mù, lò cụt nằm ngang, lò ngang ngắn *(từ trụ vào buồng khấu)*

blind joint khe nứt ẩn, thớ chẻ không rõ ràng

blind lake hồ một mùa *(hồ bị cạn vào mùa khô)*

blind level phân tầng, tầng trung gian, lò dọc thoát nước tầng

blind lode mạch "mù", mạch ẩn, mạch không lộ lên mặt đất

blind pass đường cụt

blind pit giếng mù, lò đứng mù

blind road lò dọc lấy đá chèn

blind-road stowing sự chèn lấp bằng đá từ lò dọc

blind room ngõ cụt, buồng cụt, lò để đặt đường (ray) cụt

blind shaft giếng mù, giếng ngầm

blind splicing mối nối cáp ẩn (không thấy rõ ràng được)

blind workings lò mù, lò cụt

blinding sự lấp, sự lấp khe nứt ở đường, sự tắc mặt sàng; đá dăm để lấp khe nứt ở đường

blister chỗ rộp, chỗ phồng; sự phồng, sự trương nở; bọt khí, chỗ rỗ

blistered xốp, rỗ, dạng vỏ sò; dạng bọt, có bọt; phồng lên, trương lên

blistering sự phồng rộp, sự tạo thành bọt, rỗ; sự rỗ khí, độ xốp

bloat phồng lên, trương lên; búa lớn có phần giữa phình ra

bloater vật liệu làm phồng lên, làm trương lên

bloating sự phồng, sự trương nở

block trụ [quặng, than]; khu vực khoáng sàng chuẩn bị khấu *(blốc)*; trụ [than,

quặng] chuẩn, bị khấu; cột; panen; tảng lớn *(đòi hỏi phải nổ mìn phá vỡ lần thứ hai)*, than cỡ hạt 3-4 insơ; puli, ròng rọc, bánh đai; [cam, vấu] xích máy đánh rạch; gỗ tròn, xà dưới, dầm đỡ, gỗ đệm, gỗ chèn *(trong khe rạch)* nút; khối *(xây dựng)*; trạm đóng đường, đoạn bị đóng đường // khóa liên động, đóng đường; đặt, chèn; hãm, chặn, cản; đóng, lấp, nhét

blockage sự nút chặt, bịt kín; sự tắc, hóc, kẹt; tảng đá *(Mỹ)*

block-and-tackle puli căng, palăng, hệ thống ròng rọc

block and tackle holing việc khoan [tảng, khối đá]; việc nổ phá lần thứ hai

block arch vòm vì chống bằng khối

block bearing ổ đỡ, ổ tì

block bill cái rìu lưỡi rộng

block briquette bánh vuông góc

block-caved area khu vực đã khai thác phá hỏa theo khối

block caving việc khai thác có phá sập các trụ đã chuẩn bị, việc phá sập toàn tầng, hệ thống khai thác phá sập khối lớn

block caving system phương pháp khai thác phá hỏa toàn tầng, phương pháp khai thác phá hỏa từng khối

block coal than cục lớn *(loại than bitum khi bị khấu ra vỡ thành những cục lớn có hình vuông góc)*

blocked out [được chuẩn bị, được cắt] thành khối; đã khai thác hết

blocker thợ phục vụ vận chuyển bên giếng mỏ

block faulting, blockfaulting sự đập vỡ thành cục lớn; đứt gãy tạo khối; cấu tạo địa khối

blockglide sự trượt mái đất đá

block-hole, blockhole lò nối xuyên trụ *(từ lò dọc xuyên qua trụ bảo vệ vào gương khai thác)*; lỗ khoan nhỏ nổ mìn lần thứ hai (các tảng lớn) // khoan các hòn quá cỡ

block hole blasting sự nổ mìn lần thứ hai bằng lỗ khoan nhỏ

block holer công nhân [dập vỡ, nổ phá] các tảng [than, quặng]

block holing việc khoan các tảng lớn; việc phá vỡ vụn các tảng lớn bằng việc nổ lỗ mìn nhỏ *(sự nổ mìn lần thứ hai)*

blocking sự khấu đặt; sự tháo nêm *(thường là của vì chống từ phía sườn hay nóc lò)*; việc chèn dầm đỡ giữa vì chống và đá, việc đóng [gỗ đệm, gỗ chèn] vào rạch; sự khóa liên động, sự đóng đường *(đường sắt)*; vật chướng ngại, vật cản; sự chặn, sự ngăn cách

blocking out sự chia cắt thành khối *(blôc)*

block of coal trụ than

block of stoping ground [khối, blốc] sẵn sàng để tiến hành (khai thác) đào khấu

block out cắt, chặt; chuẩn bị đưa khoáng sàng vào khai thác *(bằng cách chia thành khối hay khu vực khấu)*; cắt cột

block out ore trữ lượng thực tế đã xác định của khoáng sàng, quặng đã chuẩn bị

block panel system phương pháp khai thác cột ngắn chuẩn bị khai trường mở bằng panen

block pavement mặt đường ghép tấm

block position vị trí của cam, vấu; vị trí của răng *(xích máy đánh rạch)*

block pulley palăng, hệ thống ròng rọc

block rail đường ray đã nối vào mạch; đường ray có điện

block reef mạch chuỗi

block reel mạch quặng có nhiều đoạn tóp lại và phình ra

blocks palăng, hệ thống ròng rọc; (các) dầm đỡ, (các) [nêm, gỗ đệm], chèn trong rạch

block signal tín hiệu khóa liên động

block-signal system hệ thống khóa liên động và tín hiệu

block span chiều rộng lò cắt của khối *(khi phá hỏa theo khối)*

block stone đá hộc, đá thô

block system sự khóa liên động, hệ thống khóa liên động; hệ thống khai thác theo cột *(một dạng của hệ thống buồng cột với những trụ hình vuông hoặc gần vuông hay hình quả trám ở Mỹ)*

block system of signalling thiết bị đóng đường sắt

block up cản trở, khóa liên động, đóng đường

block weakening sự tách khối khai thác ra khỏi địa khối *(khi phá hỏa theo khối)*

blockwork khối đúc lớn

blocky có khối lớn

blonding [đường cáp treo, tời dây] vận chuyển đá [ra khỏi công trường khai thác]

bloodstone quặng sắt đỏ, heliotrop *(canxedon xanh đốm đỏ)*

bloom chỗ lộ vỉa than bị phong hóa, khoáng vật dạng đất; bồ hóng

blossom lớp lộ đã bị phong hóa *(của vỉa than)*; mũ sắt; (các) dấu hiệu lộ vỉa lên mặt đất

blossom rock quặng đã ôxi hóa ở vết lộ; quặng đã khai thác chưa chuyển đi

blow thổi, quạt, thông gió; đưa vào, nạp vào, bơm vào, lùa vào; nổ, nổ mìn, nổ vỡ; cháy; chảy *(nói về cầu chì)* // sự phình vỉa, phình thân quặng; [chỗ, sự] [lộ vỉa, mạch quặng] lên mặt đất; sự thoát khí đột ngột, sự rò khí mêtan *(qua các tường ngăn)*; sự va đập đất đá; sự sập đổ [nóc, mái]

blow down fan, blowdown fan quạt ép gió, quạt thổi vào

blowdown valve van để đưa khí nén vào khi khấu bằng bao thuốc êđôc *(nổ mìn không có ngọn lửa)*

blower sự thoát khí đột ngột, sự phụt khí mêtan *(trong mỏ hầm lò)*; sự thoát khí từ [vỉa, mạch] quặng, sự quạt gió, máy quạt, máy quạt ép gió, máy quạt thổi vào; máy rắc bụi trơ *(ở các hầm lò khai thác)*; máy chèn lấp lò *(chạy bằng khí nén)*

blower fan quạt ép gió, quạt thổi vào

blower of methane [luồng, tia] khí mêtan

blow fan quạt (ly tâm) nhỏ *(dùng cho thông gió cục bộ)*

blow hole ống thông hơi đường hầm, rỗ khí *(trên kim loại)*

blowing sự đưa không khí đến, sự thổi không khí vào; sự rò, sự mất mát; sự phồng nền; sự nổ, sự phụt, sự phun; sự phụt khí tuyển khoáng *(bằng luồng không khí thẳng góc với sự di chuyển của nguyên liệu khoáng)*, sự thổi ra *(trong tuyển khoáng)*

blowing current luồng (thông gió) thổi vào

blowing line brattice vách thông gió

blowing of hole sự thổi lỗ khoan

blowing of smoke sự thông gió lò mỏ bằng khí nén *(sau khi nổ)*

blowing out sự nổ trống không *(không có tác dụng phá vỡ)*; sự thổi lỗ mìn; sự thông gió gương lò bằng khí nén

blowing out of gas sự xua tan khí (độc hại) bằng thông gió

blowing-over sự thông gió gương lò *(sau khi nổ mìn)*

blowing power năng lượng khí nén

blowing well giếng phun, giếng actezi

blow lamp đèn hàn xì

blowing system of ventilation phương pháp thông gió kiểu thổi

blowing ventilation sự thông gió kiểu thổi

blow-in pipe ống thông gió thổi

blow-in system phương pháp thông gió kiểu thổi *(vào gương lò cụt)*

blown (bị) thổi mạnh, thổi ra, phun ra

blown asphalt bitum đã ôxi hóa

blown asphaltic bitum(en) *xem* blown asphalt

blown out shot sự nổ trống không, sự cháy hết hoàn toàn thuốc nổ; lỗ mìn không phá vỡ đất đá *(sau khi nổ)*

blow off xả ra *(hơi, không khí)*

blow out thổi lỗ mìn bằng không khí; nổ mìn (đinamit) // lỗ mìn nổ trống không; sự

phụt đất đá, sự phụt đột ngột; chỗ nứt, chỗ rò *(tường chắn)*; chỗ lộ của mạch dày *(đã co thắt lại ở dưới sâu)*

blow-over fan cooled được quạt gió thổi phía bên ngoài

blow pipe đèn xì, mỏ hàn, mỏ đốt, ống hàn; ống khoan *(để đưa nhiên liệu và ôxi đến mỏ đốt trong khoan nhiệt)*, ống thổi lỗ khoan, ống đẩy vật liệu từ ketxon ra; ống nạp lỗ mìn *(bằng khí nén các thỏi thuốc nổ)*

blow smoke between shifts việc thông gió gương lò sau khi nổ mìn giữa các ca

blow stress ứng suất va đập

blow well giếng phun, giếng actezi

blow torch *xem* **blow lamp**

blow-up sự nổ, sự phụt, sự phun, sự văng phụt đất đá; sự [phồng, phình] nền // nổ, nổ mìn phá hủy

blue bind đá phiến sét

blue brick quặng sắt, clinke

blue cap quầng sáng xanh, vầng sáng xanh *(ở đèn chỉ báo hay đèn an toàn khi xuất hiện mêtan trong không khí mỏ)*

blue ground dăm kết kimbeclit *(chứa kim cương)*; các vỉa trong điệp vỉa than *(chủ yếu bao gồm các lớp sét cứng hay đất sét phân phiến)*

blue John huỳnh thạch, fluorin

blue metal đá phiến sét; cát kết sắt kỷ Đêvon; sten đồng *(với hàm lượng khoảng 60% đồng)*

blue peach [tuamalin hạt nhỏ, soclơ] màu lam xám

blue powder bột kẽm xanh

blue shale đá phiến xanh

blue spar lazarit *(phốt phát ngậm nước alumi, sắt và magiê)*

bluestone đồng sunfat, bạc nitrat màu xanh da trời, đá màu xanh da trời, bazan, đá gơnai xám, cát kết xám, đá phiến mica, cát kết xám xanh

blue vitriol đồng sunfat

bluff sườn dốc, mái dốc, mặt nghiêng // dốc, thẳng đứng

blunder sai số lầm lẫn, sai số thô

blunge nhào đất sét *(với nước)*

blunger máy trộn đất sét

blunt cắt vát, đẽo vát; làm cùn, làm tù; có các cạnh mép bị [đẽo vát, cắt vát] *(khi đặt vì chống)*; tù, được làm tròn

blunt angle góc tù

blunt pick răng bị cùn, răng bị mài mòn

blunt pile cọc đầu tù

blunting sự làm cùn, sự mài cùn, sự làm tù

board lò ngang, phồng, lò rộng trong vỉa than, buồng, lò dọc vỉa ,gương hẹp; ván *(rộng trên 20cm và dày dưới 5cm)* // lát ván, néo giằng bằng ván // bảng, tấm, tấm chắn. panen; bảng vẽ, bàn can, bàn đạc; bàn thợ; mạn thuyền, boong tàu; giấy bồi, các tông, bìa cứng; cục, hội đồng, văn phòng

board-and-pillar method phương pháp khai thác chia cột ngắn, phương pháp khai thác buồng-cột

board-and-pillar system phương pháp khai thác chia cột; phương pháp khai thác buồng cột

bo(a)rd-and-pillar work sự khấu cột, sự khấu buồng cột

board-and-stall system phương pháp khai thác buồng cột

board-and-stall working sự khấu buồng cột

board-and-wall system phương pháp khai thác chia cột

board coal than phân lớp; than sợi, than nâu dạng gỗ

boarded đã lát ván, được lát kín bằng thanh giằng, thanh chèn *(về các vì chống)*

boarded up đã được lát ván *(nói về sàn và tường vây)*

board foot *xem* **board measure**

boarding ván, tấm gỗ, tấm ốp, cốp pha, [ván bìa, ván] lạm [thanh giằng, thanh chèn]; sự ốp gỗ, lát ván

Board of Trade unit kilôoát giờ *(ở Anh)*

boards giàn giáo; các lò cắt (cúp) trong than *(khi khấu than bằng các cột ngắn)*

board measure số đo ván tấm *(đơn vị tiêu chuẩn đo lường vật liệu gỗ, bằng một fut vuông khi chiều dày là 1insơ)*

board plate sự lát ván sàn

board run chiều dài rạch *(được đào không phải di chuyển máy)*

board side mép của đoạn băng tải

board ways skirting [sự đào lò, sự dịch chuyển lò dọc] theo cột *(hợp với thớ chẻ tạo thành góc vuông, thuộc phương pháp khai thác chia cột)*

boart kim cương đen, kim cương bort *(để gắn vào lưỡi cắt, mũi khoan)*

boast đẽo đá

boaster cái đục đá, choòng đào đá

boasting sự đục đá, sự đẽo thô đá

boat tàu, thuyền, xuồng

boat train xích của xà lan

bob dây dọi, quả dọi; [đối trọng, cái cân bằng] của [bơm, máy hơi nước], thanh truyền, biên; thanh lắc *(của bơm cần)*; cục, khối sét nhỏ; lắc, đu đưa

bobbin cuộn dây, lõi để cuộn, trục quấn dây *(trong trục tải đào lò)*

bob-weight đối trọng

body thân, thân máy, thân quặng; khối, khối đặc; khoáng sàng, mỏ, vỉa; trụ (than); phần chính, phần cơ bản; khung, cốt; thân xe, khung xe

body of air khối không khí, khí đoàn, không khí

body of coal [chất, vật thể] cháy của than, vật thể có nhựa của than đá

body of methane khối mêtan, mêtan

body of water khối nước; bề mặt nước; độ chứa nước, tầng chứa nước

body of water reservoir hồ chứa nước

body resistance sức đề kháng của cơ thể *(của công nhân mỏ đối với bệnh nghề nghiệp, đặc biệt là đối với bệnh nhiễm bụi silic)*

boehmite *kv* bơmit

bog đầm lầy

bog body khoáng sàng quặng đầm lầy

bog coal than nâu đầm lầy

bogey *xem* bogie

boggs than cục *(kích thước lớn hơn 1 insơ)*

boggy lầy lội, bùn lầy, hóa đầm lầy, (thuộc) than bùn

bog head *xem* boghead coal

boghead coal than tảo, than bocklet, than đá bitum, than tocbanit

boghedite tibanit, bogedit

bogie goòng con, xe đẩy, xe rùa hai trục, xe chuyển hàng, phần gầm và bánh *(của máy xúc khi chạy bằng bánh)*, giá chuyển hướng *(đường sắt)*

bogie truck xe quay, xe nhiều trục

bog iron ore quặng sắt nâu, quặng đầm lầy, limonit xốp

bog manganese *xem* bog ore

bog ore (quặng) vat, đất mangan, ocrơ đen *(mangan ôxit hỗn hợp với các kim loại ôxit khác)*, quặng đầm lầy

bog peat than bùn rêu

bog soil đất bùn lầy

bogy *xem* bogie

boil sự sôi, đun sôi

boil box hộp giảm chấn *(dùng cho vận chuyển thủy lực ở chỗ chuyển tiếp của máng từ lò hạ có độ dốc lớn đến lò hạ có độ dốc nhỏ)*

boiler nồi hơi, nồi hấp

boiler ashes xỉ nồi hơi

boiler plate sắt nồi hơi, thép nồi hơi

boiler smith thợ nồi hơi

boiling sự sôi, sự đun

boiling point điểm sôi

boiling process quá trình (tuyển nổi) đun sôi

boiling range khoảng sôi

boil off làm bay hơi, làm bốc hơi

boil over sôi tràn

boil up cô đặc, cô *(bằng đun sôi)*

boke mạch quặng nhỏ; [chỗ gián đoạn, khoảng trống] cục bộ của mạch quặng

bolar (thuộc) đất sét

bole sét vôi sắt

boleite boleit

bolometer xạ nhiệt kế, nhiệt kế bức xạ

bolster khuôn sửa mũi khoan; ống, ống lót, ống bọc cổ trục vật đệm, tấm đệm; dầm ngang, dầm đỡ

boolster-type shank chuôi choòng có gờ

bolt bulông; chốt; trục nhỏ; then; cái sàng, cái rây // nối ghép, liên kết bằng bulông, bắt bằng bulông; rây, sàng

bolted (được) liên kết bằng bulông, (được) sàng, rây

bolter cái rây, sàng; máy sàng

bolthole, bolt hole lỗ bulông, lỗ đặt vì neo

bolting sự bắt bulông, sự liên kết bằng bulông; sự [sàng, rây]; vì neo, việc neo

bolting cloth vải rây

bolting mill máy sàng

bolt tightening sự siết chặt bulông; sự xiết chặt thanh neo *(trong lỗ khoan khi gia cố bằng thanh neo)*

bomb bom; liều thuốc nổ *(để xử lý hiện tượng treo quặng trong phễu tháo quặng)*

bonanza bonan, trụ khoáng, phần quặng giàu *(trong thân quặng)*

bond sự nối ghép, sự liên kết, sự vận chuyển; chất gắn kết, liện kết; bộ nối đối tiếp *(đường ray mỏ)*, sự nối diện đường ray *(thường bằng dây đồng)*; số vòng quay *(của tang trục máy nâng hầm mỏ)*; vỉa đá vôi

bond conductor bộ nối đối tiếp ray tiếp xúc

bond continuity bộ nối ray ở [ghi, chỗ giao nhau] *(đường sắt)*

bonded rails đường ray được nối với nhau *(để dẫn điện ở mối nối)*

bonding sự nối ghép, sự liên kết, mối liên hệ, sự cố định, sự bắt chặt; sự nối đối tiếp diện các đường ray *(trong vận chuyển chạy bằng điện)*

bonding agent chất dính, chất dính kết

bonding properties tính gắn kết

bondless tơi, xốp, rời rạc, không dính kết, không liên kết

bond properties tính gắn kết

bond stone đá xây ghép

bond strength sức bám

bond value lực bám, lực dính kết

bone than sét, đá phiến than // dạng phiến, (thuộc) sét, có sét // xương; kết hạch than và đá // đóng cọc (mốc) nhỏ *(khi đo cao trình)*

bone band lớp kẹp đá phiến than, lớp mỏng đá phiến than

bone board bia, cột tín hiệu, mốc

bone coal than sét, đá phiến than

bone-dry khô hoàn toàn

boning sự ngắm, sự quan trắc, sự đo cao trình; sự kiểm tra độ thẳng đứng *(của vách)*

boning board dụng cụ để ngắm, thước ngắm

boning rod thước ngắm, thước nằm ngang

bonnet mặt nạ, mũ sắt, mũ bịt đầu, cái chụp, nắp, vỏ; tấm chắn *(ở đèn an toàn)* van điều tiết, tấm chắn gió; thanh ngang, xà ngang được chống bằng cột

bonn(e)y túi quặng, ổ quặng, thể quặng tách biệt

bonstay giếng mù

bont chỗ mạch thót, khúc eo của mạch quặng; thiết bị nâng

bontle cũi nâng có người

bonus tiền thưởng; tiền hoa hồng; lợi tức chia thêm // định giá khoán

bonus payment tiền lương có thưởng

bony (thuộc) sét, có sét, pha sét; dạng phiến, phân phiến; có than

bony coal than phiến; than sét; than nhiều tro

bonze quặng chì chưa tuyển

book sổ đo *(trắc địa)*

booker người ghi sổ

book structure kiến trúc dạng lá, dạng phiến

boom cần *(máy trục, máy xúc, xe khoan)*, tầm với; xà ngang, dầm chìa; **băng chuyền đuôi** *(ở cuối máy bốc xếp)*; **tay máy đánh rạch**; thanh đai, thanh giằng *(trong giàn)*

boom angle góc cần trục, góc cần máy xúc

boom equipment các trang bị của cần *(máy xúc)*

boomer máy khoan (có) động cơ diêzen *(di chuyển trên bánh lốp)*

boom hoist tời để nâng cần

booming việc đào lò có chống vì cọc; việc xả nước tích rửa trôi *(để tăng sức phá vỡ và vận chuyển của nước)*

boom line dây cáp giữ cần máy xúc

boom machinery cơ cấu của cần

boom out [tầm với tối đa, giới hạn] của [cần trục, máy xúc], bán kính [đào, xúc, đổ, tháo dỡ] của máy xúc

boom pitch độ nghiêng của cần trục

boom point đầu cần *(máy trục)*

boom point sheave puli dẫn hướng xích gàu múc

boom reach tầm với cần trục, bán kính hoạt động cần trục

boom sheave puli dẫn hướng xích gàu múc

boom stacker máy nâng cần nghiêng quay được

boom support guys dây kéo cần *(máy xúc)*

boom suspension rope cáp (treo) cần trục

boom swing sự quay cần

boom swinging gear cơ cấu quay cần

boom tackle [palăng, hệ thống ròng rọc] nâng cần cầu trục đeric

boom up đỡ từ bên dưới *(cột chống)*; đặt cái [đỡ, ngoạm, cặp]

boortz kim cương đen, kim cương bort

boose đá không quặng lẫn quặng // làm nghèo, làm bẩn quặng

booster bộ phận phụ; bộ kích thích, bộ kích từ, máy dự phòng; kíp nổ trung gian; bộ làm nóng tuần hoàn; máy tăng giảm áp // phụ, thứ yếu

booster battery bộ ăcquy phụ trợ, bộ pin phụ trợ

booster drive truyền (dẫn) động phụ *(đặt ở điểm giữa của băng tải)*

booster fan quạt phụ *(để thông gió các lò mù)*; quạt thông gió cục bộ

booster station trạm bơm chuyền

boosting sự tăng áp, tăng thế; sự thông gió cục bộ, sự thông gió bằng quạt phụ

boot phần chân [đế, đáy] nhận tải *(của máy nâng kiểu gàu)*; giày ống, ủng; hố thu nước; mũ bịt, mũ cọc; *th* khởi động, mồi // vỏ bọc

boot leg lỗ mìn không nổ, đáy lỗ mìn không nổ, lỗ mìn chỉ nổ ở miệng lỗ *(khối lượng không đáng kể)*; giếng mỏ nhỏ *(được đào bừa bãi vô tổ chức)*

boot partition *th* phần khởi động

boot sector *th* secto khởi động, cung khởi động *(ở đĩa)*

booze quặng chì nguyên khai // chọn lựa, kéo dài

boracite *kv* boraxit

borax *kv* borac

borazon borazon *(vật liệu có độ cứng gần bằng kim cương)*

Borcherdt sampler máy lấy mẫu có hai bánh xe kiểu thùng

bord buồng hẹp, lò dọc, lò ngang (mù), gương lò hẹp, các lò cắt (cúp) tạo cột, lò thẳng góc với mặt thớ chẻ, lò đi trong than

bord and pillar method phương pháp khai thác than chia (theo) cột; phương án khai thác theo cột ngắn *(các phương án khác nhau của phương pháp khai thác theo cột và theo buồng-cột)*

bord and pillar work [hệ thống, phương pháp] khai thác [chia buồng, chia buồng-cột, chia cột]; hệ thống khai thác chia cột ngắn

bord and wall method phương pháp khai thác than chia cột; [hệ thống, phương pháp] khai thác chia cột dài *(theo hướng đi lên)*; phương pháp khai thác chia cột ngắn

bord course hướng vuông góc với hệ thống thớ chẻ chính, chiều dài buồng

bord down lò theo hướng cắm

border biên giới, bờ mép, rìa; giới hạn, viền; *th* đường viền

bordering nút mìn, bua

border line đường biên giới, đường giới hạn

border pile cọc ở rìa, cọc ở mép

border stone mốc biên giới

bord face gương hẹp, gương (của) buồng

bord gate lò theo hướng đi lên *(từ đó đào lò cắt các cột)*; lò cắt (cúp), phổng, lò dọc

bord room lò song song mặt thớ chẻ; không gian đã khai thác *(khi khai thác bằng phương pháp chia buồng và chia buồng-cột)*

bord up lò theo hướng đi lên

bord way hướng thẳng góc với thớ chẻ chính *(hướng mà theo đó tách than ra dễ dàng nhất)*

bord ways course sự bố trí gương lò thẳng góc với bề mặt thớ chẻ chính

bore khoan; lỗ khoan, đường kính trong lỗ khoan; tuynen; lò xuyên vỉa; choòng khoan

boreal thuộc bắc cực

bore bit lưỡi khoan, mũi khoan

[bore, boring] journal nhật ký khoan

bore borings phoi khoan

bore hammer búa khoan, máy khoan

bore hole lỗ khoan *(lớn, nhỏ)*

bore hole exploration sự thăm dò bằng lỗ khoan

bore hole pressure recorder dụng cụ đo áp suất trong lỗ khoan

bore hole pump bơm để tưới khi khoan

bore hole sinking sự khoan lỗ khoan

bore hole springing sự nổ mìn tạo túi cho lỗ khoan

bore hole surveying sự [khảo sát, điều tra] bằng cách khoan

bore meal mùn khoan, phoi khoan

bore mud bùn khoan

bore pit giếng nông

bore plug mẫu [đất, đá] từ lỗ khoan

borer thợ khoan, búa khoan, mũi khoan, đầu khoan *(của máy khoan)*

bore rod cần khoan

bore specimen mẫu đất lấy bằng mũi khoan

bore well lỗ khoan, giếng khoan, giếng phun *(nước ngầm)*

boring sự khoan, sự tiện lỗ, sự khoét lỗ; lỗ khoan *(lớn, nhỏ để nổ mìn)*; lỗ // (thuộc) khoan, (để) khoan

boring arm thanh cắt *(bộ phận làm việc của máy khoan lò dọc vỉa)*

boring bar cần khoan

boring bit đầu khoan, đầu choòng, mũi khoan, choòng khoan, mũi choòng, lưỡi khoan; lưỡi cắt

boring casing ống lót, ống chống, ống vách lỗ khoan

boring cutter choòng khoan, (mũi) choòng hình chữ nhật

boring for oil khoan tìm dầu, khoan lấy dầu

boring frame chòi khoan, tháp khoan

boring head [lưỡi cắt, đầu cắt] của dụng cụ khoan

boring machine máy khoan mỏ, búa khoan đá

boring master đội trưởng khoan

boring mud *xem* bore mud

boring of shafts việc khoan giếng mỏ

boring pattern sự bố trí lỗ mìn

boring principle nguyên tắc, nguyên lý khoan

boring programme kế hoạch công tác khoan; kế hoạch công tác khoan thăm dò

boring pump máy bơm khoan

boring rig thiết bị khoan, tháp khoan, xe khoan, máy khoan

boring record *xem* drilling record

boring rod cần khoan

boring rod set bộ choòng khoan

borings mùn khoan; công việc khoan

boring time thời gian khoan, tốc độ khoan

boring tool dụng cụ khoan, lưỡi khoan

boring tower tháp khoan

boring tube ống khoan

boring winch tời khoan

boring with line việc khoan cáp

borium cacbitbo *(hợp kim cứng để gắn vào dụng cụ khoan)*

bornite *kv* bocnit, quặng đồng sặc sỡ

boron *h* bo, B

borrow vay, mượn; công trường khai thác cát *(trên cạn)*, đá balat

borrowpit mỏ lộ thiên

bort bit mũi khoan gắn kim cương hạt nhỏ; mũi khoan gắn kim cương đen

bortz powder hạt kim cương nhỏ

borway bit mũi khoan có khía; mũi khoan hình vòng khuyên *(để khoan xoay)*

bort, boart, bortz kim cương đen; bort *(kim cương được dùng trong việc khoan)*

boss thủ trưởng, tổ trưởng, đội trưởng, người quản lý, chủ nhiệm, giám đốc; sự tăng đường kính giếng mỏ *(ở một chỗ nào đó)*; vấu, phần lồi, mộng, cái chặn, thanh chống; ống, ống lót, van, xupáp; thể bướu, (kiến trúc) bướu; thể vòm, (kiến trúc) vòm; thể bị bao lớn *(của đá phun trào nằm trong khối nền)*; mayơ

boss boy đội trưởng người bản xứ, đội trưởng người địa phương

boss driver tổ trưởng vận tải

bossed lồi, dạng lồi

bossing sự khấu dưới chân vỉa than dày

botanical prospecting sự thăm dò thực vật

bottle chai, lọ, bình; hòm *(khuôn đúc)* // rót, đóng chai

bottle agitation sự khuấy (trộn) trong bình *(khi thí nghiệm bằng hỗn hống hóa)*

bottom bank(s)man thợ trục tải *(ở tầng ngầm)*

bottle chock puli dẫn hướng *(đặt ở góc khi vận chuyển bằng tời vô cực)*

bottle coal than khí

bottle jack (cái) kích

bottle-neck chỗ hẹp *(như cổ chai)*; sự bít, sự tắc nghẽn

bottle sampling sự lấy mẫu bằng chai

bottom nền vỉa, nền lò, sân bên giếng; đáy, gương *(lỗ khoan hay giếng mỏ)*; phần dưới; nền, bệ, móng; lớp lót, lớp đáy, đá nền; tầng hoạt động thấp nhất *(trong mỏ hầm lò)* // ở dưới // khai thác hết chiều sâu thân quặng; khoan cho đến nền; tháo khô hết

bottom bar tay dưới máy liên hợp khai thác mỏ *(máy liên hợp)*

bottom belt nhánh dưới băng tải

bottom bench cụm vỉa dưới, cụm vỉa đáy

bottom bracing thanh tăng cứng dưới

bottom coal than dưới khe rạch, than đáy

bottom cut rạch dưới, rạch ở nền

bottom cutting chain xích cắt dưới

bottom deck mặt sàng dưới

bottom deck opening lỗ mặt sàng dưới

bottom-discharge bit mũi khoan gắn kim cương cấp nước rửa qua lỗ đầu mút *(vào đáy lỗ khoan)*

bottom-discharge bucket thùng dỡ tải qua đáy

bottom discharge hopper [toa than, bunke] tháo qua đáy

bottom discharge skip (thùng) skip tháo qua đáy

bottom discharge type kiểu tháo qua đáy

bottom door cửa, cửa nhỏ ở đáy, cầu thang tàu, nắp dưới, cửa nắp dưới

bottom door wagon goòng có đáy lật được

bottom dump thùng có đáy lật, gàu có đáy lật

bottom-dump body truck xe tải có thùng xe dỡ tải qua đáy

bottom dump bucket thùng có đáy lật, gàu có đáy lật

bottom dumping sự tháo dỡ qua đáy, tự tháo dỡ qua đáy

bottom-dumping car goòng tháo dỡ qua đáy

bottom-dumping semitrailer moóc một cầu tháo qua đáy

bottom-dump skip xe skip dỡ tải qua đáy

bottom-emptying (được) dỡ hàng qua đáy

bottom-emptying skip xe skip dỡ tải qua đáy

bottom end phần dưới gương

bottomer công nhân làm việc tại sân bên giếng mỏ hầm lò

bottom gangway, bottom gate lò dọc vận chuyển

bottom heading lò dưới, lò chân

bottom hole rạch dưới, lỗ mìn dưới

bottom hole packer tấm đệm chân cột

bottom hole pressure áp lực đáy lỗ khoan

bottom hole pressure bomb bình đo áp lực vỉa

bottom hole sample taker thiết bị lấy mẫu đáy lỗ khoan

bottoming lớp đá dăm, lớp balat

bottoming type bit mũi khoan có thể tháo được, được lắp vào cần khoan

bottom jib tay dưới *(máy đánh rạch, máy liên hợp)*

bottom joint [mặt thớ lớp, mặt phân lớp] nằm ngang *(hay gần như nằm ngang)*

bottom kerf rạch dưới, rạch ở nền

bottom land miền thấp, miền trũng, thung lũng

bottom layer lớp dưới; chân nền lò; cánh nằm

bottom layout sự bố trí sân bên giếng mỏ

bottomless không đáy, phía dưới hở, rất sâu *(nói về biển)*

bottomless bridge [cầu, giá] dỡ hàng có lỗ tháo

bottomless scraper bucket bừa trang, gàu máy cào

bottom level mực, tầng sân bên giếng mỏ

bottom lift (ở) dưới; tầng dưới của mỏ hầm lò, mực dưới

bottom lifting sự nổ mìn [ở nền, ở chân]; sự phá đổ [ở nền, ở chân]

bottom-line trục munđa, trục đáy (bồn chậu), đường đáy

bottom-loading belt băng tải có nhánh có tải ở dưới

bottom loading face belt băng chuyền ở gương lò có nhánh dưới chịu tải *(làm việc)*

bottom man, bottomman *xem* bottomer

bottom member chi tiết kết cấu đáy

bottommost working đường lò sâu nhất

bottom of the slope sân tiếp nhận dưới; chân (nền) của dốc nghiêng

bottom of entry nền lò dọc

bottom of excavation đáy hố móng

bottom of formation đáy vỉa, (phần) đáy thành hệ

bottom of foundation đáy móng

bottom of passes phần dưới của máng tháo chính

bottom of the hole gương lỗ khoan, đáy lỗ khoan

bottom of the ore shoot ranh giới dưới của quặng

bottom of the shaft gương giếng mỏ, rốn giếng mỏ

bottom of well [gương, đáy] lỗ khoan

bottom of water horizon đáy tầng nước ngầm

bottom pillar trụ than bảo vệ giếng mỏ, trụ bên giếng

bottom plan mặt bằng sân giếng mỏ, bình đồ sân giếng mỏ

bottom plate tấm móng, bản móng, tấm đáy *(của máy đập hình nón)*

bottom plug nút gỗ để bịt lỗ khoan *(ở gương giếng mỏ, khỏi bị làm bẩn)*

bottom pressure áp lực ở [chân, nền]

bottom pump máy bơm đặt ở đáy *(mực thấp nhất)*

bottom raising sự sửa nền

bottom ring vòng đai đáy, vành chân vì chống, vành cắt của vì thả, vành dưới, vành chính

bottom ripping sự nổ mìn ở chân tầng *(ở nền)*

bottom-ripping shot lỗ mìn để nổ chân tầng (nền)

bottom rock đá lót

bottom roller con lăn dưới

bottom settings trầm tích đáy; chất lắng, chất kết tủa *(nước và chất bẩn từ dầu mỏ trong bể chứa)*

bottom slant lò nghiêng ở dưới; độ nghiêng đáy *(goòng)*

bottom slice lớp dưới *(khi khấu ngang)*

bottom slicing sự khấu theo lớp từ dưới lên, sự phá hỏa theo lớp

bottom-slicing system phương pháp khai thác phá hỏa theo lớp

bottom soil đất dưới thổ nhưỡng

bottom sprag thanh giằng đặt ở nền *(giữa các chân cột)*, dầm đỡ cột

bottom squeeze sự bùng nền, sự ép đùn của nền *(lò)*

bottom stone móng đá hộc; đất sét chịu lửa

bottom stope gương lò chợ chân khay nghịch

bottom stoping sự khấu chân khay nghịch

bottom water nước ở tầng sâu

bottom surface (mặt) đáy, mặt giới hạn dưới của vỉa

bottom taking sự nổ mìn ở nền

bottom wall cánh nằm, cánh tụt xuống *(của phay)*

boulder đá tảng, đá cuội sỏi; thể bị bao

boulder bed vỉa sỏi; lớp đá cuội

boulder clay sét lẫn [đá tảng, cuội, sỏi]

boulder ground đất có sỏi

boulders những mảnh vụn đá lăn

bouldery (thuộc) [đá cuội, đá tảng], có nhiều đá tảng, dạng đá tảng

bounce sự tách rời đột ngột mép trụ than, sự văng than từ trụ ra *(do áp lực mỏ quá cao)*; sự va đập đất đá, sự văng đất đá

bound biên giới, giới hạn // (bị) giới hạn, hạn chế, kết dính

boundary ranh giới, địa giới, giới hạn, đường biên, đường viền, chu tuyến // (thuộc) giới hạn, biên giới

boundary block weakening sự suy yếu khối khai thác ở ranh giới *(khi tự phá hỏa toàn tầng)*

boundary breakthrough lò nối ở biên giới khai trường

boundary caving drift đường lò cắt theo ranh giới khối sập đổ

boundary of property ranh giới khu vực được cấp phép khai thác mỏ

boundary of section ranh giới khu vực, ranh giới công đoạn

boundary opening lò giới hạn, lò ranh giới

boundary post cột ở ranh giới khu mỏ

boundary settlement sự ký hiệu về biên giới vùng mỏ; sự vạch ranh giới

boundary shrink gương hẹp có lưu quặng ở biên giới trụ đã đánh sập *(đã sập đổ)*

boundary shrinkage việc cắt bằng gương có lưu quặng

boundary shrinkage stope sự lưu quặng [theo khu vực, theo khối]

boundary sign ký hiệu ranh giới

boundary state of stress trạng thái ứng suất giới hạn

boundary value giá trị giới hạn; hàm lượng biên *(hàm lượng tối thiểu cho phép thành phần có ích trong quặng)*

boundary ventilation sơ đồ thông gió chéo *(bố trí một hoặc một số giếng thông gió ở một cánh của khai trường)*

bounder người đo đạc mỏ, người [đo ruộng đất, đạc điền], người sở hữu khu đất

bound water nước liên kết hóa học

bounge sự ép trồi than, sự phụt than

bourn dòng suối nhỏ

bournonite (quặng) buanonit

bourok đống đá

boustay giếng mù

bout cái rây, cái sàng // rây, sàng

boutgate lối ra khỏi mỏ hầm lò; khoang cầu thang của giếng mỏ

bovey coal than nâu (một dạng linhit)

bow cung, vòm cuốn; quai thùng, quai gàu; mũi tàu cuốc; cung lấy điện, cái lấy điện hình cung // uốn cong

bow area vùng uốn nếp

bowel lòng đất

bow gantry khung [hình cổng, hình chữ П], khung cửa hầm lò

bowk thùng đào giếng, thùng sắt để đưa quặng lên, hộp gỗ để vận chuyển đất đá *(trong mỏ hầm lò)*; tiếng ồn do thoát khí chịu áp lực

bowl con lăn, puli, ròng rọc; thùng, bể; vùng trũng, chỗ lõm; chậu, bát, gáo, cốc *(máy phân loại)*, rôto *(của máy ly tâm)*; phễu, chụp *(ở các dụng cụ câu, vớt, móc cứu kẹt)*; côn ngoài *(máy nghiền côn)*; mângsông chuyển tiếp

bowl classifier máy phân loại kiểu gáo

bowlder *xem* boulder

bow member giá vòm, ván vòm, thanh cong

bow string dây căng *(ở đầu của máy ghi địa chấn)*

box hòm, hộp, vỏ; hộp ổ trục, bầu đầu, ống, ống lót, ống bọc, máng lót ổ trục, hộp nối cáp; [đai ốc, êcu] của vít; vấu răng nhỏ; thùng, hộp máng *(của máy rửa rêô)*; cào *(để chất tải bằng tay)*, xe lết; goòng mỏ than; máng *(của máy rửa quặng)* // đãi vàng; đặt, lắp, cắm, gắn vào; lấp, bít, vá

box barrier giàn bụi trơ

box beam dầm hộp, dầm rỗng

box bill dụng cụ câu móc *(để cứu kẹt cần khoan)*

box bottoms than bột, than bụi, than cám, than vụn

box car goòng có thùng cố định

box coupling sự nối bằng ống; khớp trục kiểu ống

boxed off bọc gỗ, ốp ván

box elevator máy nâng

box fold nếp uốn thành hộp

box for weights thùng đo để định lượng *(theo trọng lượng)*

box-hole lò nối; lò thượng *(đi lên từ lò dọc)*; phễu quặng; cửa tháo quặng, buồng đặt cửa tháo

box-hole chute phễng rót có cửa (tháo)

box-hole pulling sự tháo [quặng, đá] từ cửa tháo; sự tháo [quặng, đá] từ phễu quặng

box-hole raise lò cắt; lò nối đi lên; lò nối khoan; lò họng sáo

boxing sự chống bằng vì hộp; sự chống giếng mỏ bằng khung ván bìa và nêm gỗ

box-joint sự nối bằng ly hợp; sự ghép bằng ống bọc; mối ghép bằng ống nối

box junction hộp nối, khớp nối, ống lồng, ống gộp

box like hình hộp

box ramp giá dỡ tải

box regulator [vách thông gió, cửa thông gió] có cửa sổ điều chỉnh

box scraper máy cạp kiểu hộp

box spreader máy rải kiểu thùng *(đá dăm hoặc các loại vật liệu rời khác)*

box stop cái chặn máy cạp

box timber gỗ chống lò

box timbering vì chống dạng hộp; sự chống lò bằng vì chống dạng hộp

box type kiểu hộp, kiểu thùng

box-type scraper máy cạp kiểu thùng

box-type scoop máy cào kiểu hộp

boy công nhân mỏ *(người da đen)*

boyage tiêu, sự đặt tiêu

brace (được) liên kết, kẹp chặt, bắt chặt; được tăng cứng *(bằng thanh giằng, các gân gờ...)* // thanh giằng, thanh chống, dầm chống, dầm giằng; dầm chìa, cột chống, thanh treo; thanh kéo, dây kéo; sự buộc, sự cố định, sự nối ghép, thanh nối, càng nối // nối kẹp, bắt chặt, tăng cường độ cứng, chống đỡ // sân ở miệng giếng mỏ *(nơi để công nhân đứng)*

brace-and-bit mũi khoan

braced (được) liên kết, kẹp chặt, bắt chặt; (được) tăng cứng *(bằng thanh giằng, các gân gờ...)*

brace head tay nắm [tay gạt, tay đòn] bằng gỗ *(để nâng và quay cần khoan của dụng cụ khoan)*

brachistochronic principle nguyên lý thời gian ngắn *(khi thăm dò địa chấn)*

brachy-anticline nếp lồi cụt

brachy-syncline nếp lõm cụt

bracing vật liệu [bọc, phủ, trát, viền, miết mạch]; mối liên kết, sự bắt chặt, sự cố định cứng; khung chống xây dựng; khung cốt, rui mè, đứng

bracing bay nhịp vì chống

bracing frame khung liên kết, giàn

bracing girder [dầm, xà] nóc liên kết cứng, [dầm, xà] nóc cứng, [dầm, xà] nóc được [phủ, trát]

bracing piece thanh chống, thanh giằng, thanh tăng cứng

bracing ring thanh tăng cứng; thanh đai siết chặt

bracing slackness sự [nới lỏng, giảm bớt] độ căng của [thanh giằng, dây kéo]

bracing strut thanh chống, cột chống xô, thanh tăng cứng

bracing wire dây căng, dây giằng, dây kéo, cấu kiện chịu kéo

bracket móc, móc vì chống, móc treo; côngxon, cột chống, giá chìa, tay treo; sân tiếp nhận bên miệng giếng mỏ

bradenhead đầu Braden *(mũ bịt đầu hay nắp chụp có ống dẫn ra kèm theo van an toàn và áp kế để điều hòa giếng phun dầu mỏ)*

bradyseism sự chấn động vỏ trái đất

brae sườn đồi, mái dốc, bờ dốc *(sông)*

braid bện, tết, cuộn, quấn, bọc

braided (bị) phân dòng, chia thành nhiều nhánh sông

brait kim cương thô

braize bụi than; vụn cốc

brake phanh, cái hãm // phanh lại

brake action sự hãm, sự phanh

brake arm cần hãm

brake adjusting gear cơ cấu điều chỉnh phanh

brake assembly hệ thống phanh

brake band đai phanh, băng hãm

brake bar cần hãm, thanh hãm

brake block guốc phanh, khối hãm; thanh chống

brake-block holder đế guốc hãm

brake control sự điều khiển phanh

brake controller công tắc hãm

brake drum tang phanh, bánh đai hãm, xilanh hãm

brake drum retarder hộp giảm tốc có tang hãm

brake head guốc hãm

brake horse-power, brake horsepower công suất hãm; lực hãm, công suất có ích, công suất trên (đầu) trục máy *(tính bằng mã lực)*

brake man công nhân máy nâng giếng mỏ; thợ phụ, thợ hãm phanh ở lò nghiêng; thợ hãm phanh đoàn tàu, người hộ tống, dẫn đường đoàn tàu

brake out tháo ra, vặn ra *(đường ống)*

brake path *xem* braking path

brake power lực hãm

brake pulley puli hãm, bánh đai hãm

braker thợ hãm phanh

brake rod cần hãm, thanh hãm

brake shoe guốc hãm, guốc phanh

brake sieve cái sàng, máy lắng thủ công

brakesman thợ hãm phanh *(ở lò nghiêng)*, công nhân (làm việc ở) bộ phận phanh an toàn; người hãm tàu, người hộ tống đoàn tàu, công nhân máy nâng

brake wheel bánh hãm

braking sự hãm, sự phanh

braking action sự hãm, sự phanh, tác động hãm

braking band phanh đai

braking clamp guốc phanh, má phanh

braking force lực hãm, lực phanh

braking incline lò thượng nghiêng, dốc gù phanh hãm; thả dốc bằng cáp có phương tiện hãm

braking load phanh dùng khi hạ hàng hóa *(của cần trục)*

braking operator người hãm phanh, công nhân (làm việc ở) bộ phận phanh hãm

braking pan máng cào hãm

braking path khoảng hãm, quãng đường phanh

braking service chế độ hãm, công việc hãm

braking sheave bánh đai hãm

braking shoe *xem* brake shoe

braking terminal trạm phanh *(của đường tời dây)*

brakpan moóc đặc biệt *(khi vận tải bằng tời vô cực ở các mỏ Nam Phi)*

bran cám, mạt, vụn trấu

brances kết hạch pirit *(trong than)*

branch sự phân nhánh; chi nhánh; khu, vùng, ống nhánh, sông nhánh; ngành, lĩnh vực; nhánh của mạch chính, vỉa chính; lò trung gian, lò xuyên vỉa trung gian, lò nối, lò cúp, lò thượng nghiêng; cửa, miệng, lỗ; pha *(của mạch nhiều pha)*; cánh nếp uốn; nhánh núi *(của dãy núi)*; phụ; phân chẻ *(nói về vỉa khoáng sản)* // đưa ra một bên, chia nhánh, phân nhánh

branched chute phễu gấp khúc, phễu phân nhánh

branch(ed) raise lò thượng phân nhánh

branch entry lò thông gió

branch faults phay thuận thứ yếu

branch fill raise lò thượng chèn lấp *(có trang bị máy nâng)*

branch haulage way lò vận chuyển trung gian

branch heading lò để tránh *(khi có vài lò dọc song song)*

branching đường ống nhánh, đường nhánh, nhánh đường sắt, đặt đường tránh

branching faults phay phân nhánh, khe nứt phân nhánh

branching shoot thân quặng phân nhánh

branching trough tuyến băng chuyền phân nhánh

branch pipe ống nhánh, ống phân nhánh; ống nối, khuỷu nối ống ba; nhánh xiên

branch raise lò thượng phân nhánh, lò hướng lên phân nhánh

branch-raise system hệ thống phá sập có lò thượng phân nhánh

branch road lò trung gian

branch sleeve ống nối phân nhánh

branch switch công tắc nhóm, công tắc phân dòng

branch track đường điều xe

branch tunnel lò đá trung gian

branch works xưởng phụ

brand new hoàn toàn mới, chưa hề được sử dụng

brand of electric caps loại kíp mìn điện, loạt kíp mìn điện

brannerite quặng branơrit *(quặng urani-titan)*

brash giòn, dễ vỡ, bở, dễ gãy, dễ đập vụn

brasil pyrit; than chứa pyrit

brass đồng thau; chi tiết máy bằng đồng thau; máy lót ổ trục; kết hạch pyrit trong than

brasses bạc [đồng thau, đồng điếu] của ổ trục; kết hạch pyrit trong than

brassil pyrit, kết hạch pyrit trong than; than chứa pyrit

brassing tráng đồng thau, mạ đồng thau

brassy chứa kết hạch pyrit *(than)*; (thuộc) đồng, đồng thau

brat vỉa than mỏng *(có bao thể pyrit hay cacbonat canxi)*, vỉa kẹp than *(chứa nhiều bao thể pyrit hay đá vôi)*, than không sạch

brattice vách ngăn thông gió, tấm chắn thông gió; vách ngăn, tường chắn, buồm; vì cũi lợn *(nhét đầy cám than và đá)*

brattice cloth vải làm buồm, vải bạt, vải không thấm nước, vải gai; buồm

brattice line tường chắn dọc; vì cũi lợn *(nhét đầy đá vụn)*

brattice linen buồm, buồm thông gió

brattice man, bratticeman công nhân làm tường chắn *(thợ mộc, thợ xây đá)*

brattice prop cột giữ [buồm, tường chắn]

brattice sheet tấm ngăn thông gió bằng vải bạt

brattice stopping buồm chắn, tường chắn loại nhẹ

brattice way lò dọc vỉa phía trên *(khi khấu chân khay thuận)*

bratticing có tường chắn; [xây dựng, đặt] tường chắn // buồm // treo buồm

brattish tường chắn bằng gỗ

braunite *kv* braunit, quặng mangan nâu

Braun pulverizer máy xay kiểu đĩa

bray stone cát kết có lỗ rỗng

braze hàn vẩy cứng

brazed-in (được) hàn gắn vào *(nói về mảnh hợp kim)*

brazil pyrit; bao thể pyrit trong than; than chứa nhiều tạp chất vô cơ

brazilite *kv* brazilit, badeleit *(quặng ziricon)*

brazzil *xem* brassil

brazing sự hàn cứng

brea bre *(một loại bitum)*, nhựa khoáng; diện lộ lớp chứa dầu *(trên mặt)*; cát thấm dầu mỏ *(ở các điểm lộ)*

breach vết nứt; chỗ [vỡ, gãy, rò, thủng] // làm vỡ, đục thủng, bẻ gãy, làm hỏng

breadth chiều rộng; khổ nhịp; khe sáng, khe hở

breadth of river chiều rộng sông

breadthways, breadthwise theo chiều rộng, theo bề [rộng, ngang]

break bẻ gãy, đập vỡ, đập vụn *(đá, than, quặng)*; phá sập, phá hỏa, hạ nóc; xới, làm tơi *(than)*; đục thủng; cắt, ngắt *(dòng điện)*; sự [đào, khấu]; sự [phá sập, hạ] nóc; sự nứt, chỗ nứt, sự gãy, chỗ gãy, sự bẻ, sự cạy; vết nứt, chỗ vỡ, khoảng giữa, chỗ trống không; phay; sự gián đoạn, sự đứt, mối đứt, sự ngắt mạch điện; *th* ngắt, dừng

breakable giòn, dễ vỡ, dễ gãy

breakage sự khấu, sự khấu bằng nổ mìn, việc đào đất đá bằng nổ mìn; sự phá vỡ lần thứ hai, sự nghiền vỡ, sự nghiền vụn; sự hỏng hóc, sự cố

breakage on handling sự vỡ vụn khi bốc xúc và vận chuyển

break away khấu từ nguyên khối ra; phá vỡ, đập vỡ

break down làm gãy, đập vỡ, đập vụn, phá hủy, làm hư hỏng; chọc thủng, làm tơi, đào, khấu *(than)*; [phá sập, hạ] nóc

breakdown sự hư hỏng, hỏng hóc, sự cố *(máy móc, thiết bị)*; sự đánh thủng *(cáp điện)*; sự trục trặc; sự rối loạn *(trong chuyển động)*; sự hủy hoại; sự [sập đổ, phá sập] *(nóc)*

breakdown agent chất lỏng làm đứt đoạn *(khi làm đứt đoạn vỉa bằng thủy lực)*

breakdown point giới hạn bền

breakdown switch máy cắt điện bảo hiểm

breakdown test sự thử nghiệm phá hủy

breakdown time thời gian ngừng do sự cố

breakdown torque momen quay tới hạn

breaker máy nghiền; công nhân máy nghiền; xưởng tuyển khoáng *(trong công nghiệp antraxit Hoa Kỳ)*; búa đập đá; thợ đập đá; công nhân [đào, khấu] khoáng sản; lỗ mìn khấu; lỗ mìn rạch; lỗ mìn cắt *(trong gương lò khai thác dài)*; lỗ mìn phụ; máy sàng tạm *(khi khấu trong điều kiện sử dụng vì chống kiểu ô, mạng không gian, để phòng cho các ô phía dưới không bị các tảng quặng lớn làm hư hại)*; bộ cắt, máy cắt điện; (để) hạ nóc *(nói về vì chống)*; (hàng cột chống) phá hỏa

breaker boy công nhân máy nghiền

breaker man công nhân máy nghiền

breaker pad thiết bị khấu than bằng sức nước

breaker plate tấm nghiền, tấm lót của máy nghiền

breaker prop *xem* breaker timber

breaker refuse chất thải của máy nghiền

breaker roll trục nghiền

breaker row hàng cột phá hỏa, vì chống hạ nóc

breaker timber vì chống phá hỏa, hàng cột phá hỏa

breaker timbering hàng cột phá hỏa, vì chống cắt nóc

break finder que nhọn để phát hiện vết nứt *(thành lỗ khoan)*

break gallery test mẫu lấy ở khe của lò bằng thí nghiệm *(để thử thuốc nổ an toàn)*

break ground đánh rạch; bắt đầu công việc đào xúc

breaking sự khấu, sự nghiền đập

breaking down sự đào khấu; sự đánh thủng (hoàn toàn), sự cháy lớp cách ly *(của điểm bị tổn hại)*

breaking(-down) point giới hạn bền

breaking ground sự đào khấu đất đá; sự chèn lấp mỏ hầm lò, sự chèn lấp giếng mỏ

breaking-in sự đưa vào khai thác, sự khởi động

breaking-in hole lỗ mìn rạch

breaking level tầng đập (phá) vỡ [quặng, đá] lần thứ hai

break-in shot lỗ mìn đầu tiên *(khi nổ mìn phá trụ)*, sự nổ [lỗ mìn đầu tiên, lỗ mìn rạch]

breaking load tải trọng giới hạn *(gây đứt vỡ, phá hủy)*; tải trọng phá hủy; ứng lực đứt đoạn

breaking-off sự đào lò ngang (mù); lò nối *(để thông gió)*

breaking of the top sự khấu đá nóc

breaking-out sự khai thác, sự [đào, khấu, tách]

breaking-out in bulk sự khai thác toàn bộ, sự đào khấu toàn bộ *(không phân biệt)*

breaking of emulsion [sự phân rã, sự phân ly] nhũ trương

breaking-out of fire sự phát sinh đám cháy

breaking-out of ore sự khai thác, sự đào, sự khấu quặng

breaking properties độ cản đào, độ cản phá

breaking props *xem* breaker props

breaking strain ứng suất phá hủy

breaking strength giới hạn độ bền; tải trọng phá hủy

break in grade sự thay đổi độ dốc, chỗ thay đổi độ dốc

breaking strength test sự thử độ bền; sự thử kéo đứt *(cáp)*

breaking sub sự phân tầng đang khai thác; sự khai thác phân tầng

breaking-up sự khai thác, sự [đào, khấu]

breaking-up price giá phá dỡ

breaking up the boulders sự phá vỡ lần thứ hai tảng lớn

break in the profile chỗ thay đổi [độ dốc, biên dạng, profin]

break in the succession sự gián đoạn địa tầng; sự đứt đoạn *(khi thế nằm không chỉnh hợp)*

break into đào thông, nối thông *(lò thượng từ lò ngang)*

break key *th* phím ngắt

break line đường phá sập, tuyến phá hỏa

break of declivity chỗ thay đổi góc cắm, độ dốc; sự thay đổi độ dốc

break off khai thác, đào, khấu *(than, quặng, đất đá)*; bẻ gãy *(lõi khoan)*; đình chỉ, làm gián đoạn, ngừng, chấm dứt; sụt lở, sập đổ; đổ ra, trút ra, rơi ra

breakoff lò ngang (mù); lò nối giữa các lò; lò cắt; hiện tượng [mất vỉa, mất mạch]

break of roof sự phá sập nóc, sự phá hỏa

break out đập vỡ, bẻ gãy, đào, khấu, khai thác *(đá, quặng)*, mở rộng gương

breakout chỗ bục nước, chỗ cát đùn; sự tháo rời từng đoạn cần khoan *(khi kéo cần)*

breakout block for rock bit bạc lót trong rôto để quay choòng khoan

breakover đỉnh cao có dạng tròn; sự biến đổi bùn khoan quá mạnh

break point điểm gãy

breakstone dăm, đá dăm

break the face khấu, đào [khoáng sản, đất đá] ở gương

break the ground bắt đầu việc đào lò mỏ, bắt đầu việc xây dựng mỏ // việc đặt nền móng mỏ

break the pipe down tháo cần khoan thành cần đơn

break the top đánh sập nóc, phá hỏa nóc

breakthrough lò ngang, lò cắt ngang, phỗng cắt; lò ngang thông gió; lò nối; [lò nối, lò cắt ngang] trụ than *(để nối hai buồng)*; sự gián đoạn mạch quặng; sự bục nước; sự đánh thủng *(nói về điện)*

break-thrust phay nghịch chờm, đứt gãy nghịch chờm

break up đập vỡ, đập vụn, nghiền vụn, bẻ gãy, tháo rời, cạy

breakwater kè, đê chắn sóng

breast gương lò liền; mặt gương lò; diện tích gương lò; buồng *(khi khai thác các vỉa nằm ngang và nghiêng)*; bãi thải *(của máy gạt)*

breast-and-bench stoping sự khấu liền vỉa chân khay nghịch; sự khai thác bằng gương liền vỉa chân khay nghịch; sự khấu liền vỉa thân quặng dày *(thân quặng có chiều dày có thể khai thác bằng một, hai hay nhiều bậc hơn nữa)*

breast-and-bench system phương pháp khai thác [liền vỉa, liền gương] với gương lò chân khay

breast-and-pillar phương pháp khai thác than chia buồng-cột, phương pháp khai thác [buồng-cột, chia buồng có lưu khoáng sản]

breast-and-pillar system phương pháp khai thác chia cột; phương pháp khai thác buồng cột

breast-and-pillar work sự khấu cột; sự khấu buồng cột

breast auger mũi khoan (để khoan trong) than mềm

breast boards ván để giằng mặt gương lò *(khi dùng vì cọc)*

breast-boarded (được) bảo vệ bằng ván *(nói về gương lò)*; (được) gia cố, tăng cường

breast-drill khoan quay tay, mũi khoan tay, choòng khoan

breast hole lỗ khoan (nằm) [ngang, hơi nghiêng], lỗ khoan trong gương khai thác, lỗ khoan ở giữa, lỗ khoan trung bình, lỗ khoan ở độ cao tầm ngực người, lỗ khoan của gương lò đi trước

breasting sự khấu liền gương *(vỉa than)*; sự khấu bằng một gương theo hết chiều cao buồng

breast length tuyến gương

breast machine máy đánh rạch có tay rộng *(dùng cho các gương hẹp)*

breast stoping sự khấu liền gương *(ở các vỉa dốc)*; phương pháp khai thác mạch có độ dốc không đủ *(để cho quặng được khấu ra tự chảy đến điểm bốc xếp)*

breast underhand stoping sự khấu liền vỉa bằng chân khay nghịch

breast wall tường chắn

breather máy thở, máy hô hấp, bình thở

breathing sự thở, sự hô hấp; sự phập phồng của mức chất lỏng, sự trào ra của chất lỏng *(do việc tích tụ áp lực trong lỗ khoan)*

breathing apparatus máy hô hấp, mặt nạ phòng độc

breathing bag túi ôxi *(trong máy ôxi để cấp cứu ở mỏ)*; đệm ôxi

breathing mask mặt nạ phòng độc

breathing of gob sự mất cột áp của luồng không khí *(liên quan với sự rò rỉ không khí vào các khoảng không đã khai thác và được chất đầy đất đá đã sập đổ)*

breathing resistance sức cản hô hấp

breathing zone vùng hô hấp *(vị trí lấy mẫu bụi trong không khí mỏ)*

breathlessness sự khó thở, chứng suy hô hấp

breath sounds tiếng thở *(một trong các triệu chứng khi chẩn đoán bệnh nhiễm bụi silic)*

breaze than bột, than bụi, than cám

breccia dăm kết; mảnh vở, mảnh vụn đất đá; đá dăm

breccia of sporadic fragments dăm kết ít mảnh, dăm kết thưa

brecciated bị hóa dăm kết

brecciated vein mạch bị dăm hóa; [mạch, khe nứt] lấp đầy mảnh vụn đất đá *(khoảng cách giữa chúng thì có vật chất của mạch lắng đọng lại)*

brecciated zone đới dăm kết

brecciation sự hóa dăm kết, sự thành tạo dăm kết

breeding-fire sự tự bốc cháy của than *(còn lại trong không gian đã khai thác)*

breese, breeze gió nhẹ; than bụi, than vụn, than cám, bụi than cốc

brettis tường chắn thông gió, tấm chắn thông gió; vì cũi lợn nhét đầy cám than

brick gạch; cục, bánh

brick laid on edge gạch đặt đứng

brick laid on flat gạch đặt nằm

brick arch vì chống vòm bằng gạch, vì gạch hình vòm

brick block khối gạch, tường chắn bằng gạch

bricked circular shaft giếng tròn được xây bằng gạch

brick-enclosed (ở) trong tường gạch

brick faced (được) ốp gạch

brick fuel bánh than, nhiên liệu đóng bánh

bricking sự chống lò bằng vì đá, sự chống lò bằng vì gạch, sự chống lò bằng khối bê tông; gạch bê tông; sự xây gạch

bricking curb [vành đế, vành] vì gạch, vành chống bằng gạch

bricking scaffold giá treo để xây gạch

brick layer thợ đá, thợ nề, thợ xây, công nhân xây vì chống bằng gạch

brick laying sự xây gạch, khối gạch xây

brick lined (được) ốp gạch, lát gạch, chống giữ bằng gạch

brick lining vì chống (lò) bằng gạch; lớp lát bên trong bằng gạch, lớp ốp bên trong bằng gạch, lớp lót bằng gạch; lớp bọc bằng gạch

brick overcast cầu gió bằng gạch

brick-rubble gạch vụn, gạch vỡ

brick setting sự xây gạch, khối gạch xây

brick stopping tường chắn xây bằng gạch

brick wall tường (chống) bằng gạch, tường bê tông

brick work khối gạch xây; vì chống bằng gạch, công trình bằng gạch

brick yard kho gạch; nhà máy gạch

bricky (thuộc) gạch, bằng gạch

bridge cầu; [lò thông, đường thông] đảo chiều được; tường chắn, đê quai; cầu thông gió; [sàn, ray] lật được *(ở giếng nghiêng của mỏ)*; sàn máy cào; sự nối song song, mạch rẽ, sun; đặt tường chắn, đê quai; chèn, giằng nóc, đỡ nóc lò

bridge across the hole làm [tắc, kẹt] lỗ khoan khi nạp thuốc *(nói về các thỏi thuốc nổ)*

bridge belt conveyor cầu băng *(của máy combai đào lò)*

bridged (được) đậy, che, phủ, lấp, đóng kín *(nói về các hầm lò trong mỏ)*; có cầu gió, được nối bằng cầu gió

bridge of hole cầu chặn trong giếng; sự nghẽn giếng *(do lở thành giếng)*

bridge over đậy, phủ, che, lợp; đặt [sàn, giá]; sự sụt lở giếng khoan *(xung quanh cần khoan)*

bridge plug nút để ngăn đoạn đột lỗ *(trong ống chống ở lỗ khoan dầu mỏ)*

bridge the conveyer che phủ băng chuyền bằng [giá, giàn]

bridge track-shifter máy chuyển đường kiểu cầu

bridge type cableway scraper máy xúc kiểu cáp *(tháp)*; thiết bị cạp đất kiểu cáp

bridge wire cầu điện đánh lửa *(trong kíp điện)*

bridging sự che, lợp, phủ; sự kéo căng, sự giàng ở bên trên; sự lát; sự nhét đầy, bơm đầy *(ví dụ bơm dung dịch xi măng vào các lỗ hổng trong đất đá mỏ)*; sự xây dựng cầu, giàn giáo; sự nối bằng cầu không khí

bridle bộ dây cương, bộ điều chỉnh độ căng dây; khung giữ van hơi *(ở máy hơi nước)*, khung treo thùng skip; [giá, sàn] treo *(để đặt ống trong giếng)*

bridle chains xích [nối, lồng] cũi với cáp nâng; xích giữ giá treo

brigade đội

bright sáng chói

bright and dark bands dải than bóng và than đen sẫm

bright coal than ánh, than bóng

bright head mặt thớ chẻ

brightness độ chói, độ chiếu sáng

brightness of images độ rõ của ảnh

brim bờ, lò ngách, lò dọc vỉa

brimstone lưu huỳnh tự nhiên

brine nước muối, dung dịch muối, dung dịch canxi clorua, dung dịch làm nguội, làm mát; nước biển, nước muối tự nhiên; ướp muối

brine-cooling circuiting plant máy tuần hoàn nước muối làm nguội

brine pan thùng đựng nước muối cho bay hơi

brine pit xí nghiệp khai thác muối

brine salinity nồng độ nước muối, hàm lượng muối trong nước muối *(tính bằng phần trăm)*

brine solution dung dịch muối, nước muối

brine tube ống làm lạnh, ống dẫn nước muối

brine well lỗ khoan khai thác nước muối

bring đưa đến, dẫn đến, vận chuyển; đặt, bỏ vào; thực hiện việc khai thác *(từ biên giới mỏ hay khu khai thác tiến về giếng mỏ)*, khấu đật

bring back tiến hành công việc khai thác bằng gương lò khấu đật; quay trở lại

bring down [đào, khấu] khoáng sản; tháo quặng *(khi xử lý quặng treo trong phễu tháo quặng)*; vận chuyển xuống dưới, đưa xuống dưới

bringer vật mang, vật chứa

bring a well đưa một giếng vào khai thác

bringing sự đào, khấu

bringing back việc khai thác theo hướng khấu đật, sự thu hồi các trụ, sự thanh lý các trụ

bringing back a face việc khai thác theo hướng khấu đật

bringing back coal sự đào, khấu than

bringing down sự đào, khấu; sự tháo khoáng sản *(xuống tầng bên dưới)*

bringing down the coal sự [đào, khấu] than; sự tháo than

bring into production khai thác

bring into step làm đồng bộ

bring on stream đi vào sản xuất

bring the property in production chuẩn bị đưa khoáng sàn vào khai thác

bring to grade tạo profin *(đường vận chuyển)*; đưa đến độ cao thiết kế; đảm bảo độ dốc

bring to grass đưa (quặng) lên mặt đất

bring up siết chặt, thắt chặt, kéo chặt; đo cao trình, đo thủy chuẩn

bring up to date hiện đại hóa, xác định rõ thêm, làm chính xác thêm

briquet bánh, viên

briquette bánh, viên, gạch ép

briquetted into eggets bánh ép hình [quả trứng, quả bàng]

briquetting sự đóng bánh, sự ép thành [bánh, viên], sự sản xuất [brikét, bánh, viên] *(than)*

briquetting machine máy ép [bánh, viên], thiết bị đóng bánh

brisance sức nổ phá, sự công phá của chất nổ, tác động phá vỡ của thuốc nổ

British thermal unit đơn vị nhiệt Anh *(0.252 kilô calo)*

brittle giòn, dễ gãy, dễ vỡ, bở, dễ dập vụn

brittleness tính giòn, dễ vỡ, dễ gãy

broach mũi khoan, cái xiên // mở (vỉa); cắt ngang *(bằng đường lò)*

broaching bit mũi khoan mở rộng lỗ khoan

broad step chiếu nghỉ *(cầu thang)*

broad wall gương lò chợ dài; sự khấu liền gương

broadstone phiến đá, đá lát, đá dẽo

brob cái nêm, cái chêm, cái chốt dẹt *(để phòng ngừa sự trượt xuống của vì chống)*; gỗ đệm, gỗ chèn; đầm gỗ, đầm dưới

brochantite *kv* brochantit

B-rod cần khoan "B" *(có kích thước tiêu chuẩn đường kính ngoài $1\frac{29}{32}$ insơ, đường kính trong $1\frac{13}{32}$ insơ để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương, ở Mỹ và Canada)*

broggerite *kv* brogerit, uraninit

broil dấu vết của mạch *(trong đá bị hủy hoại)*

broken (bị) đập vỡ, gãy, hủy hoại, chia cắt *(nói về địa hình)*; (các) [cột than, trụ, "chân"] thu hồi được *(trong quá trình khấu)*; khu vực dành cho công việc lò chợ *(trong hệ thống khai thác chia buồng)*, công việc lò chợ; antraxit cỡ cục lớn *(lớn hơn $2\frac{3}{4}$ insơ nhỏ hơn $3\frac{1}{4}-4\frac{1}{4}$ insơ ở Hoa Kỳ)*; phần khai trường mỏ đang khai thác *(ở đó khoáng sản có ích đã được khai thác một phần, và đang tiến hành công việc thu hồi trữ lượng còn lại)*

broken brick gạch vỡ

broken chute phễu gãy khúc, phễu có phân nhánh

broken coal antraxit kích thước 60-100mm

broken down đã [đào, khấu] ra khỏi nguyên khối *(nói về đất đá)*

broken-down coal than đã đào khấu ra

broken flexure nếp oằn đứt đoạn

broken ground đất đá bị hủy hoại, đất đá nứt nẻ mạnh; địa thế lồi lõm *(bị chia cắt bởi khe vực)*, địa hình bị chia cắt

broken ore quặng bị vỡ ra

broken ore removing sự thu dọn quặng đã vỡ ra

broken raise lò thượng gãy khúc

broken rock đá bị vỡ ra

broken-rock pile đống đá

broken rock throwing sự vang đất đá bị vỡ *(khi nổ mìn)*

broken sand sỏi nghiền, đá dăm

broken stone đá dăm

broken-stone road đường rải đá dăm

broken up nứt nẻ, nát vỡ vụn, (được) đào, khấu ra *(nói về than)*

broken vane cánh gãy khúc, cánh có profil gãy khúc

broken wire dây (cáp) bị đứt

broken working sự khai thác các cột (than)

broker người môi giới

bromin(e) *h* brom, Br

bromine water nước brom

bromyrite (quặng) bromirit

bronchial pneumonia viêm phổi đốm, viêm phế quản-phổi *(thuộc bệnh nhiễm bụi silic)*

bronchial spasm sự co thắt phế quản *(khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

bronchiectasis chứng giãn phế quản

bronchitis viêm phế quản

brood đá không quặng

brookite *kv* bruckit *(titan ôxit)*

broom cái chổi *(để quét chân gương hay lớp lát nền gương khi khai thác quặng giàu để tránh mất mát quặng cám thường là giàu kim loại)*

brought-in đi vào vỉa, đi vào thân quặng *(nói về lỗ khoan)*

brow mép *(bãi thải, nền đường, tầng)*; giới hạn, biên giới, rìa; miệng lò; lò nghiêng; lò, đường thông; lò nghiêng *(dẫn đến các gương lò đang hoạt động)*; sự thất vỉa; rìa trước *(của nếp phủ kiến tạo)*

brow bin bunke tạm thời *(khi đào sâu giếng mỏ)*

brow box *xem* brow bin

brown nâu

brown coal than nâu

brown coal field khoáng sàn than nâu, mỏ than nâu

brown coal mining việc khai thác than nâu

brown earthy coal than nâu đất

brown hematite limônit

brown iron ore, brown ironstone quặng sắt nâu

brown petroleum dầu mỏ bị phong hóa

brown powder thuốc nổ có khói

brown sandstone cát kết nâu

brown settlings cặn lắng ở đáy *(bể chứa dầu mỏ)*

brown spar ankerit, spat nâu

brown stone cát kết sắt màu nâu, pyrit bị phân hủy

brown tongs bộ [chìa vặn, clê] của máy khoan xoay

brown turf than bùn nâu

brow of station độ cao [trên, dưới] sân bên giếng mỏ *(ở chỗ nối tiếp với giếng mỏ)*

brow up theo hướng đi lên

brucite *kv* bruxit

brunton sampler máy lấy mẫu kiểu lắc

brush [dọn sạch, quét] bằng chổi gương *(trước khi lấy mẫu)*; thông gió đường lò, thông gió gương mù; khấu diệp thạch ở nóc lò *(để tăng thêm độ cao của lò)*, khấu nóc, khấu đá hông lò; lau chùi, tẩy xoá, làm cho sạch // chổi bàn chải; chổi than; *th* bút vẽ

brush bearing máng lót ổ trục

brush cleaner [chổi, bàn chải] làm sạch *(băng của băng chuyền)*

brush cutting sự dọn sạch bụi cây *(ở các mỏ lộ thiên)*

brush down làm sạch nóc *(hạ các lớp mỏng ở nóc xuống)*

brusher bàn chải; thợ đá, thợ chất đá, công nhân [khấu nóc, nền lò]

brusher stowage việc chèn lấp lò bằng đá hộc

brushing sự đào khấu đá hông, sự sửa *(từ dưới hay từ trên)*; sự dọn sạch, sự làm sạch; sự phóng điện *(dưới dạng chùm tia lửa)*

brushing floor sự khấu nền

brushing lip gương khấu lò dọc

brushing rock sự khấu đá

brushing roof sự khấu đá

brush plough máy đào rễ cây kiểu cày

brush treatment sự phòng ngừa gỗ khỏi bị nấm mục *(bằng cách dùng chổi quét tẩm chất sát trùng)*

brushwood peat than bùn bụi cây

brutal work công việc đặc biệt nặng

bruting việc cọ mài thô *(hai viên đá quý bằng cách cọ sát chúng với nhau trước khi tiến hành mài bóng)*

bubble bọt, bong bóng

bubble attachment sự bám dính của bọt, sự khoáng hóa chọn lọc của bọt *(khi tuyển nổi)*

bubble-column process quá trình tuyển nổi chọn lọc trong cột bọt

bubble-mineral attachment sự bám dính của bọt khí vào khoáng vật

bubble radius bán kính của bong bóng không khí *(khi tuyển nổi)*

bubble research sự nghiên cứu bọt không khí

bubble-rocks đá bọt nguồn gốc núi lửa

bubble size kích thước bọt không khí

bubble sort *th* sắp xếp kiểu hạt nổi

bubble spreading sự tràn bọt ra *(khi tuyển nổi)*

bubble surface bề mặt bọt không khí

bubble tube ống thủy bình, ống nivô, ống đo độ phẳng ngang

bubbling washer thiết bị lọc khí

bubbling sự sủi bọt, sự sôi, sự sục khí, sự tạo bọt khí

bubbly có bọt, dạng bọt

buck chống đỡ; đập vụn, nghiền *(đá, quặng)*; cưa *(gỗ cây, gỗ tròn)*; tháo than qua phễu

buck board ván, bàn để nhặt đá

bucker búa phá vỡ quặng lần thứ hai, búa khoáng vật

buck scraper bừa tay, máy trang

bucket thùng, xô, thùng chất tải, gàu chất tải; gàu ngoạm, gàu máy xúc, gáo lấy mẫu; pittông máy bơm hút; ống lót *(máy nén khí)*; cánh (tuabin); vòng bít, vòng đệm *(của máy đầm lèn gắn xi măng)*; cũi nâng, đầm đu

bucket arm tay gàu

bucket capacity dung tích gàu

bucket chain xích gàu múc *(của tàu cuốc)*, guồng gàu

bucket chain dredger tàu cuốc, máy nạo bùn, máy xúc gàu chuỗi

bucket conveyer băng chuyền gàu

bucket crane cần trục gàu ngoạm

bucket-down với gàu đã hạ xuống *(nói về máy bốc xếp)*

bucket dredger *xem* bucket chain dredger

bucket edge lưỡi cắt của gàu

bucket elevator máy nâng kiểu gàu *(gàu nâng)*

bucket engine máy nạo bùn, tàu cuốc

bucket excavator máy xúc gàu chuỗi

bucket excavator for downward scraping máy xúc gàu chuỗi xúc ở dưới

bucket excavator for upward scraping máy xúc gàu chuỗi xúc ở bên trên

bucket grab gàu tự ngoạm; sự tự động cặp của [cần cẩu nâng, gàu ngoạm]

bucket guides cái dẫn hướng, thanh dẫn hướng thùng (gàu)

bucket hook cái móc thùng, móc gàu

bucket ladder khung gàu

bucket latch cord dây mở đáy gàu máy xúc

bucket lift arm cần nâng của gàu *(máy xúc)*

bucket line xích gàu múc *(của máy xúc)*

bucket lip lưỡi cắt của gàu

bucket nose [mép cắt, lưỡi cắt] của gàu, mũi gàu

bucket packing trọng tải của gàu, lượng tải của gàu

bucket pitch [bước, khoảng cách] gàu *(của máy xúc nhiều gàu hoặc máy nâng)*

bucket pump máy nâng kiểu gàu *(để bơm nước)*

bucket sinking sự đào (giếng mỏ) bằng trục tải thùng trục

bucket teeth răng gàu

bucket tipback độ nghiêng của gàu (máy xúc) về phía sau

bucket trenching machine máy đào mương nhiều gàu, máy xẻ rãnh nhiều gàu

bucket wheeel excavator máy xúc gàu quay, máy xúc rôto

bucket wheeel excavator (B.W.E) system hệ thống khai thác bằng máy xúc rôto

buck-eye cây gỗ dẻ *(ở Mỹ)*

buckeying khai thác quặng giàu, phần giàu nhất của mỏ; sự khai thác bừa bãi, vô trách nhiệm

bucking quá trình nghiền vụn quặng; sự [đập vụn, nghiền vụn] quặng thủ công

bucking board [bảng, tấm] nghiền tán nhỏ quặng *(trong phòng thí nghiệm)*

bucking plate tấm gang để mài mòn quặng *(khi lấy mẫu)*

buckle quai vòng, vòng kẹp, đinh chữ U; độ uốn dọc, độ võng // uốn cong, làm cong, làm vênh, làm võng [dầm, xà nóc, vòm cuốn]; biến dạng *(do áp lực)*

buckling sự uốn dọc, sự uốn cong, sự gãy, sự hư hỏng vì chống, sự vênh, sự lệch; sự cong vênh, sự [lồi ra, nhô ra], sự [phình, phồng, trương]

buckling of rods sự cong, sự oằn, độ cong độ oằn *(của cần khoan)*

buck quartz thạch anh phi quặng, thạch anh không chứa vàng

buckling resistance sức bền uốn dọc, sức chống uốn dọc

buck saw cưa hình cung

buck-shot bi lớn

buck-shot sand cát tròn cạnh

buckstone đất đá không quặng *(ở mỏ vàng)*

buck wheat hạt, cấp loại antraxit

(b. No1 - loại antraxit 5/16- 9/16 insơ Anh

b. No2 - loại antraxit 3/16-5/16 insơ Anh

b. No3 - loại antraxit 1/16-3/16 insơ Anh

b. No4 - loại antraxit 3/32 -3/64 insơ Anh)

buckwheat screen sàng để sàng hạt

buckwheat slate đá phiến bở rời

buddagh sét than chịu lửa, than không sạch

buddle bàn tuyển, bàn gần; [thùng, máng] nghiêng *(để rửa quặng)*, bàn [phân lớp; rửa quặng]

buddling rửa trên sàng thủ công *(đất đá chứa ngọc lục bảo, êmơrốt hay quặng được nghiền vụn)*

budget ngân sách, dự toán

buffer tang đệm, cái [hoãn xung, giảm xóc], bộ giảm chấn; bộ phận nới lỏng *(khi kéo căng xích)*; [lớp, miếng] đệm

buffer blasting sự nổ mìn hoãn xung

buffer drilling sự khoan hoãn xung

buffer method phương pháp nổ hoãn xung

buffer shooting sự nổ mìn hoãn xung

buffing sự giảm chấn *(sự triệt tiêu hiện tượng va đập các goòng khi móc tự động)*

bug cái xoi *(làm sạch mặt trong ống dẫn)*; lỗi kỹ thuật, khuyết tật kỹ thuật; sự trục trặc; *th* lỗi, hỏng hóc

bug dust than bột, than bụi *(từ máy đánh rạch)*

bug duster máy khử bụi than; thợ làm sạch bụi than

bug dusting sự thu dọn bụi than

bug dusting a kerf sự thu dọn hết bụi than *(trong khe rạch)*

buggy goòng con, toa sàn; xe goòng, xe cút kít, xe đẩy tay

buggy breast buồng khai thác bốc xếp than trực tiếp lên goòng

buggy breast method phương pháp khai thác buồng-cột, phương pháp khai thác buồng-cột có đưa goòng vào buồng

buggy breast system phương pháp khai thác buồng-cột có đưa goòng vào buồng

buggy gangway lò dọc vận chuyển, lò dọc vận chuyển bằng goòng

bug hole hốc tinh thể, lỗ hổng, hốc nhỏ *(trong đất đá)*

buhr đá vôi

buhrstone đá vôi silic, đá mài

build sự xây dựng // xây dựng, xây cất, dựng nên

builder người xây dựng

builders hòn đá to *(để xây các tường đá)*

building sự xây dựng; toà nhà, công trình, vật kiến trúc; việc [xếp, chất] các [dải đá, cũi lợn]; cột đá, trụ đá, dải đá

building buddle máng tuyển quặng tạo thành lớp

building in sự đặt, sự lắp vào, sự lấp, sự bít

building of packwall sự [xếp, chất] dải đá

building packs việc [xếp, chất] các dải đá

building regulations tiêu chuẩn xây dựng, quy phạm xây dựng

building stone đất đá để chèn lấp, vật liệu chèn lấp; đá xây dựng

building-stone quarry mỏ lộ thiên khai thác đá xây dựng

building the packwall việc xếp các dải đá

building timber gỗ xây dựng

building-up sự tăng cường, sự nối dài; việc nâng điện áp *(bằng kích thích)*, sự tăng dòng điện

build up xây dựng, đặt, lấp, chèn *lấp (bằng gạch hay đất đá)*, bịt, bít kín, vùi; hàn đắp *(kim loại)*; tăng, tăng cường, nối dài; nâng áp lực, ép vào, nạp vào; nâng điện áp // sự tăng dòng điện; sự tăng, sự nối tiếp, sự nối dài

build-up in the hole sự hình thành nút bít trong lỗ khoan

build-up of dust sự tích tụ bụi

built được dựng, được xây dựng

built in (được) lồng, lắp, xếp vào; (được) bịt, bít, lấp, phủ che kín

built-in-place pile cọc đóng *(bằng búa)*

built-to-scale (được) thực hiện theo tỷ lệ *(nói về các mô hình)*

built-up area diện tích xây dựng

built-up beam dầm ghép, dầm đinh tán, xà ghép

built up structure khối chèn lấp

bulb bầu *(nhiệt kế)*, bóng đèn; bọt, bong bóng; bình, bình cầu

bulge sự nở trương, sự bùng, sự phồng *(nền đất)*; độ lồi, chỗ phình, chỗ lồi *(của vỉa, mạch)*, vồm dung nham // phồng, phình, nở trương, nhô ra, biến dạng

bulged blade cánh dạng lồi *(của tuabin)*

bulging sự phình, sự phồng, sự nở trương, sự nhô ra, sự nhô lên; chỗ phình, chỗ lồi *(của vỉa, mạch)*

bulgram lớp sét đen kẹp trong vỉa than

bulk khối lượng, một phần lớn; sự chất đống, sự vun đống; vật liệu rời; thể tích, dung tích; than nguyên khai // cào thành đống, chất đống, đổ thành đống // rời, (được) rải, rắc, đổ đắp, vun đống

bulk blasting sự khấu khối lớn bằng nổ mìn; sự nổ mìn khối lớn

bulk caving system phương pháp khai thác phá hỏa khối lớn

bulkhead tấm che lợp, trần ngăn, vách ngăn thường xuyên *(bền khít)*, vách ngăn ở mỏ; vật cản, hàng rào tạm thời; tường phòng hỏa; đầu mút của cống (âu) *(để khai thác mỏ bằng sức nước)*

bulkheading xây dựng tường ngăn, dựng vách ngăn // sự bố trí tường phòng hỏa ở mỏ

bulking sự phình, sự phồng, sự nở trương, sự nhô lên

bulkload tải trọng vụn rời, hàng rời

bulk-oil flotation quá trình tuyển nổi dùng khối lượng dầu lớn

bulk powder thuốc nổ dạng bột

bulk sample mẫu toàn công trình

bulk storage kho tàng

bulk storage area tổng diện tích kho, tổng diện tích bãi chứa

bulk strength năng lượng tương đối của thuốc nổ *(tính bằng tỷ số phần trăm giữa độ lệch của con lắc xung kích khi nổ một lượng thuốc nổ và độ lệch của con lắc xung kích khi nổ một lượng keo fuminat có cùng khối lượng)*

bulk volume thể tích vật liệu đắp

bulk weight trọng lượng đơn vị thể tích

bulky to lớn, cồng kềnh

bull thợ gương lò; gậy nạp mìn

bull bit choòng hình chữ nhất

bull clam máy cạp

bull dog dụng cụ câu móc; đối trọng *(ở lò nghiêng kéo lên)*

bulldog casing spear dụng cụ móc ống đơn giản

bull dog clip cái kẹp của đối trọng

bulldose, bulldoze đập vụn [hòn, cục] (than) lớn; phá vỡ hòn quá cỡ, nổ mìn lần thứ hai; dồn thành đống bằng máy ủi

bulldozer máy gạt, máy ủi, máy húc; công nhân phá vỡ lần thứ hai *(đá hay quặng)*, thợ chọc quặng ở tầng (đặt) sàng

bulldozer blade, bulldozing blade lưỡi máy ủi

bulldozing sự làm việc bằng [máy gạt, máy ủi]; sự phá vỡ lần thứ hai [quặng, đá] quá cỡ; việc chọc đẩy qua sàng *(ở tầng phá vỡ lần thứ hai)*; sự nổ mìn đắp

buller shooting sự nổ mìn lần thứ hai *(để xử lý mìn câm)*

bull gang đội thợ gương lò, đội công nhân khai thác

bull grader máy ủi vạn năng, máy san đường loại lớn

bull head đầu tròn *(rivê, ray)*

bulling sự dịch chuyển đất đá *(do tác động của vụ nổ)*; sự trát bằng đất sét, sự tráng sét thành lỗ khoan

bullion thỏi đúc, thoi *(vàng hay bạc)*; vàng sa khoáng; kết hạch chứa hóa thạch

bull nose có đầu tròn

bull nose bit mũi khoan (gắn kim cương hạt nhỏ) dạng lõi không lấy mẫu

bull nose rail ray có đầu tròn

bull pine thông Mỹ *(thường dùng làm gỗ chống lò)*

bull pump máy bơm cần

bull pup khu vực không quặng

bull quartz thạch anh ám khói

bull rod cần khoan

bull rope cáp khoan, cáp truyền động

bull shaker máng lắc

bulls point đầu hình chóp *(của choòng hình chữ nhất)*

bull wheel bánh xe quấn cáp khoan

bully một kiểu búa thợ mỏ

bump sự va chạm, sự va đập; sự uốn; chỗ cong, chỗ vồng; độ lồi, dạng chỗ lồi; sự văng phụt đất đá, sự va đập đất đá, sự phân tách đột ngột *(của mép trụ than hay đá)*, sự ép trồi than *(ra khỏi trụ do áp lực nóc)*, sự phụt than, sự nén vỡ trụ than, sự sụt nóc đột ngột; hiện tượng goòng xô nhau

bumper cái hoãn xung, cái đệm, bộ giảm xóc, bộ giảm chấn; móc cứu kẹt

bumper post dầm đỡ, dầm tì

bumping sự va đập. sự văng phụt đất đá; sự hình thành [ổ gà, hố lõm, chỗ thủng, gò, mô, đống]

bumping and jerking table bàn đãi, bàn gần

bumping post cái chặn, cữ chặn *(ở đường cụt)*

bump seat vị trí phun ra, vị trí phụt ra

bumpy không bằng phẳng, lồi lõm, mấp mô, gập ghềnh; tự sụt lở; (bị) bắn văng ra *(nói về đất đá)*

"bumpy" coal than [long thành lớp, bị bóc ra, tróc ra] *(do kết quả của việc thóat khí)*; than [tự tróc ra, tự vỡ ra], than bị bắn ra

bunch chùm, bó; ổ, chỗ tập trung (cục bộ) quặng; thể cám, thể bướu *(quặng)*, sự vun thành đống *(khi đào khấu)* // cào thành đống

bunch blasting sự nổ mìn châm ngòi *(bằng cách châm cả chùm dây cháy chậm)*

bunch of fuses [chùm, bó] [dây dẫn lửa, dây cháy chậm]

bunching of broken rock sự phân bố tập trung của đất đá được [phá vỡ, đào, khấu] ra

bunchy phân tán rải rác, nằm không đều khắp

bund đê, đập, kè

bundle cuộn, bó, bọc, gói; cụm

bundle of dynamite sticks bó bao thuốc đi namit *(để thủ tiêu chỗ treo quặng hay đá)*

bung-bord dầm ván cừ

bunker phễu, bunke // chất tải bunke

bunker coal than bunke *(dùng để chỉ loại than được tiêu thụ bởi tàu chạy bằng hơi nước vượt đại dương, tàu kéo v.v...)*

bunkering sự chất tải bunke, sự bốc vào bunke

bunker in the floor of the mine bunke ở sân bên giếng của mỏ hầm lò

bunny, bonney túi quặng, ổ quặng

bun-shaped hình bánh mỳ

bunton xà ngang *(trong giếng mỏ)*, thanh (chống) ngang

bunton pocket hốc để đặt xà ngang

buoyancy tính nổi, độ nổi, sức nổi

buoyant nổi, nổi trên mặt

buoyant torsion balance cái biến cảm; biến tốc kế; đồng hồ báo độ cao; phao

buoying sự nổi lên *(khi tuyển nổi)*

bur *xem* burr

burden tải trọng, tải lượng; lớp bồi tích, đất phủ, đất đá phủ trên, bùn cát; đường cản nhỏ nhất *(khi nổ mìn)*; chiều dày lớp (khi) phá nổ; hiệu suất phá nổ [quặng, đá] *(fut khối hay tấn cho một mét lỗ khoan)*; chi phí gián tiếp; chất tải, xếp tải, đặt tải

burden of charge chiều dài đường cản nhỏ nhất *(đối với quả mìn)*

burden of the hole charge chiều dài đường cản nhỏ nhất *(đối với quả mìn đặt trong lỗ khoan)*, khoảng cách theo đường thẳng góc từ đáy lỗ khoan đến bề mặt gương

burden removing công tác bóc đất đá, sự bóc đất đá; đất đá phủ

burden-to-spacing ratio hệ số nạp mìn dày, hệ số nạp mìn tập trung

bure mỏ than

bureau văn phòng, sở, cục, vụ, phòng, ban

burette ống nhỏ giọt

burgy than vụn, than cám, than bụi, than bột; than giòn dễ vỡ thành bụi cám *(khi đào, khấu)*

buried bị chìm, bị chôn vùi; đóng lại; để lại trong không gian đã khai thác *(trong khối chèn lấp, trong đống sập đổ, phá hỏa, thường dùng để nói về vì chống)*

buried dump đất đắp, đất đổ

buried outcrop vết lộ bị phủ

buried placer sa khoáng (nằm) sâu

buried prop cột chống không thu hồi *(không rút ra)*

buried structure kiến trúc chôn vùi, kiến trúc sót

buried timber cột chống không thu hồi *(không rút ra)*

buried valley thung lũng bị chôn vùi

burk bao thể quặng rất cứng *(nằm trong mạch)*

burlap vải đay thô, vải để làm buồm, vải chèn lấp *(để ngăn cách khối chèn lấp)*, vải gai, vải xơ, vải bạt

burn rạch thẳng; cháy // sự cháy xém, sự cháy bỏng // thiêu, nung, đốt cháy, đốt thiêu

burnable bone đá phiến than cháy (được)

burn cut, burnt cut rạch (có tác dụng) đập vụn, rạch hình lăng trụ

burn-cut hole lỗ mìn (của) rạch thẳng *(một hay vài lỗ không nạp thuốc nổ)*

burner vòi phun, miệng phun, mỏ đốt, mỏ hàn, đèn xì

burnetezing việc tẩm gỗ bằng dung dịch kẽm clorua

burning sự sấy, sự nung, sự thiêu; sự cắt bằng hơi hàn; sự châm lửa, sự bốc cháy, sự cháy; việc mở rộng lỗ khoan bằng các quả mìn *(trong trường hợp mìn túi)*

burning area khu vực cháy

burning coal than cháy

burning explosive thuốc nổ cháy

burning halo quầng sáng quanh ngọn lửa *(khi xác định nồng độ mêtan bằng đèn có ngọn lửa)*

burning out sự cháy (hết) hoàn toàn

burning point nhiệt độ bốc lửa, nhiệt độ bắt cháy

burning rate tốc độ cháy; tốc độ kích nổ

burning section khu vực cháy *(ở mỏ)*

burning speed tốc độ cháy *(của dây cháy chậm)*

burning volcano núi lửa đang hoạt động

burn out methane đốt cháy mêtan

burnishing sự đánh bóng, sự mài bóng

burnstone lưu huỳnh tự sinh

burnt bị cháy, bị cháy sém, bị thiêu

burnt bit mũi khoan kim cương bị cháy sém

burnt brick gạch nung

burn up sự cháy sém, sự cháy bỏng; sự dọn sạch rừng bằng cách [đốt, thiêu hủy] *(trong phạm vi khu vực được cấp để khai thác mỏ)*

burr đá gốc; đá cứng; đá vôi; đá mài; rìa, xờm, bavia; choòng ba góc *(tam giác)*

burring of taper prop việc sửa các đầu mút sắc nhọn của vì chống *(đàn hồi)*

burring prop cột (gỗ) có đầu nhọn; cột đàn hồi

burrow đất đá không quặng, đống đất đá không quặng, bãi thải, nón đá thải

burst vết nứt, chỗ [đứt, gãy, rò, thủng, vỡ] *(nước vỡ, bục nước)*, sự gián đoạn; sự va chạm, sự va đập; sự nổ; sự [phun, phụt]; vật phun; sự phụt [bắn, văng] đất đá // nổ, nổ bùng, nổ tung, làm nổ, phá sập; vỡ, nứt rạn, thủng, gãy

burster ống thủy lực để đào phá than

bursting sự nổ; sự phụt bắn, văng *(đất đá mỏ)*; sự va đập đất đá

bursting force sức nổ

bursting of dam sự vỡ đập

bursting space khoảng trống giữa vì chống và vách lò *(để đề phòng đất đá đùn ra)*

bursting tool bộ phận cắt *(của máy liên hợp than)*

bursts những cục đá [văng ra, bay ra]

bury đặt nằm trong đất; lấp, đắp; nhúng chìm; chìm, đắm, ngập; vượt trước gương (lò); chôn, vùi

buscon thợ gương lò làm khoán

bush ống lót, ống bọc, máng lót, bạc lót, hộp, hộp ổ (trục)

bushel busen *(đơn vị đo thể tích, Anh=36,36 lít, Mỹ=35,24 lít)*

bushing ống, ống lót, ống bọc, máng lót, bạc lót

bush with xây lót

business information system (BIS) *th* hệ thông tin thương mại, hệ BIS

business software *th* phần mềm thương mại

bus (es) dây lấy điện, dây trôlây; dây dẫn chính *(khi nổ mìn điện)*

buster búa chèn; ngòi nổ không có ngọn lửa

busy flash đèn báo bận

busy hour giờ tải lượng lớn nhất *(phụ tải lớn nhất)*

busy periods giờ làm việc căng thẳng *(trong vận chuyển hoặc trong trục tải mỏ)*

busy roadway lò có sự vận chuyển căng thẳng

busy shaft giếng mỏ làm việc liên tục

butadiene butadien, divinyl *(sản phẩm chính của công nghiệp hóa dầu)*

butane butan

butment cột chống xiên, cột chống xô; trụ, mố, chân vòm, bệ; phần trụ dùng làm bệ tựa *(của nóc, mái)*

butt mút, mặt mút, miệng loa, loa, đầu dưới, gốc, đế, chân; sự nối. chỗ nối, mối nối; bot *(thùng dung tích 490,96 lít)*; lò dọc khấu; gương ngắn *(thẳng góc với thớ chẻ)*; (theo cách) vuông góc với thớ chẻ; nối đối tiếp, lát đệm nối đầu; bản lề cửa; đuôi choòng

butt cap dầm nóc ngắn; thanh giằng, thanh chống ngang ngắn *(tì vào cánh treo và cánh nằm của lò)*; xà côngxon; xà nóc của vì chống đi trước

butt cleat thớ chẻ phụ vuông góc với thớ chính

butted (được) nối giáp mối, ghép đối đỉnh

buttend gốc, đế, chân // (có) mặt mút ở cuối; mặt mút dày thêm ở đoạn cuối

butt entry lò thượng, phổng, lò dọc tầng, lò ngang *(đi từ lò chính và được đào song song với thớ chẻ)*, lò dọc khấu, lò dọc lấy đá chèn, lò nối, lò ngang (mù)

butterfly twin tinh thể thạch anh song tinh

butt cover plate thanh nối đối đầu, thanh ốp nối

butt heading lò thẳng góc với lò chính, lò có gương trong than và thẳng góc với thớ chẻ

butt joint sự nối đối đỉnh, sự ghép đối đỉnh; mối nối đối đỉnh, đối tiếp; lớp vuông góc với bề mặt gương

buttock phần gương than phải khấu, (mặt) mút gương

butt of pile chân cọc

button nút ấn, nút bấm; khóa, van, cửa, nắp, chốt, then

button welding sự hàn điểm *(bằng lớp đệm dạng đĩa)*

butt pocket lò ngách, dải khấu vuông góc với thớ chẻ

butt prop thanh chống, giá đỡ để chống giữ khi dựng, giá đặt cột, trụ

buttress tường chống, cột chống, giá đỡ, mố cầu, đế trụ, mố biên, trụ; chống đỡ

butt-welded pipe ống hàn giáp mối

butt welding sự hàn giáp mối

butyl xanthate xantat butyl *(thuốc tuyển nổi)*

buzzard vỉa than ở trên nóc *(không có giá trị công nghiệp)*

buzzer búa khoan loại nhẹ; điện thoại dã ngoại

buzzy búa khoan kiểu ống lồng

BW-rod cần khoan "BW" *(có kích thước tiêu chuẩn đường kính ngoài $2\frac{1}{18}$ insơ, đường kính trong $1\frac{13}{16}$ insơ, để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương, ở Mỹ và Canada)*

byat vì chống mỏ bằng gỗ, cột chống, thanh giằng, xà ngang

by chute (bằng cách) tự chảy, (bằng) băng chuyền theo mặt dốc

by phụ, ngẫu nhiên, tình cờ

by-effect ảnh hưởng phụ, hiện tượng thứ yếu

byepass *xem* bypass

byerlite than bitum luyện cốc *(từ Côlôra đô)*, bitum dầu mỏ

by gravity bằng cách tự chảy, bằng trọng lượng bản thân, dưới tác động của trọng lực

by hand level lò dọc phụ, mức tầng phụ, lò dọc phân tầng

by law luật lệ địa phương, quy chế ngành

by-lay đường dự phòng, đường tránh

by-level lò dọc phụ, mức tầng phụ, mức trung gian, lò (dọc) phân tầng // phân tầng

bypass đường vòng, lò đi vòng; đường (lò) tránh; lò song song; kênh dẫn vòng, rãnh thoát dư; van tràn; mạch rẽ, sun; đi vòng, bên sườn, phụ, mắc song song; xả ra

bypass pit giếng thông gió mỏ

bypass raise lò thượng đi vòng

bypass valve van thoát, van thông, van dẫn về

by-path đường vòng, lò đi vòng

by-pit giếng phụ, giếng thông gió

by-product sản phẩm phụ, sản phẩm trung gian, chất thải của sản xuất

by-road đường tránh, đường vòng

by sight ước chừng, phỏng chừng

bysmalith bismalit, thể chũm

byssolite *kv* bisolit. amian lục

byte (binary term) *th* byte *(đơn vị thông tin gồm 8 bit)*

bytownitite *kv* bitaunitit

by volume theo thể tích

byway đường vòng, đường tránh, lò đi vòng

by-wash hố xói, đập tràn đi qua bên

by-water nhánh sông chết

by-work công việc phụ, công việc thứ yếu, công việc trả công theo thời gian

C

C *th* ngôn ngữ lập trình C

C++ *th* ngôn ngữ lập trình C++

cab buồng *(máy xúc)*, buồng người lái, buồng nghỉ *(của người lái)*; mặt rìa, zanban, riềm sát dạc ven mạch

cabble nghiền, đập nhỏ

cabin cabin thợ máy *(trên máy xúc)*; buồng nhỏ ở dưới mặt đất *(dành cho nhân viên giám sát kiểm tra mỏ)*; nhà công nhân mỏ

cabinet buồng trọng lực kế; tủ, hộp, hòm

cable dây, dây cáp, chão, thừng // buộc, buộc chặt bằng [cáp, chão, thừng]

cable belt [cáp truyền, băng truyền] treo

cable bent tower cột đỡ dây của cần trục cáp

cable bond sự [nối, ghép] bằng [cáp, dây]; hộp nối cáp

cable box hộp nối cáp

cable drag scraper máy cạp kiểu cáp, máy cào điều khiển bằng cáp

cable drill máy khoan đập đá

cable drilling sự khoan cáp, sự khoan đập

cable-drilling system phương pháp khoan đập cáp

cable (drilling) tool dụng cụ khoan đập cáp

cable fault locator máy định vị sự hư hỏng trong cáp (điện)

cable fishing tool dụng cụ [vớt, câu móc] trong khoan đập cáp

cable head đầu cáp

cable-laid rope cáp bện

cable-operated (được) dẫn động bằng cáp, (được) điều khiển bằng cáp

cable pulley puli dây cáp

cable puncture sự đánh thủng cáp, sự hỏng cáp

cable race hào đặt cáp; đường góp cáp ngầm

cable reel tang (cuộn) cáp

cable-reel car xe có tang cuộn cáp *(để vận chuyển vật liệu)*

cable-reel locomotive đầu tàu điện có tang cuộn cáp, đầu tàu điện tiếp xúc (có) cáp

cable-reel shuttle car goòng tự hành có tang cuộn cáp

cable rig tháp khoan cáp

cable road đường (dây) cáp, sự vận chuyển bằng cáp *(vận chuyển vô cực)*, đường tời nghiêng lên

cable roadway lò vận chuyển bằng cáp; [lò thượng, đường tời] nghiêng (lên), dốc goòng

cable run nơi đặt cáp

cable shaft cái kẹp cáp; khóa cáp

cable shoe hộp nối cáp hình vành

cable splice chỗ nối cáp

cable splicing *xem* cable splice

cable stand cột đỡ cáp

cable strand dảnh dây cáp thép

cable supported (được) treo trên cáp

cable supported belt băng tải treo trên dây cáp

cable suspender sự treo bằng cáp

cable system phương pháp khoan đập cáp; mạng cáp

cable traction sự kéo bằng cáp

cable tramway đường cáp treo

cable way, cableway đường (dây) cáp; cần trục kiểu kéo cáp, đường cáp vận chuyển

cable way block puli dẫn của cáp *(ở cần trục kiểu kéo cáp hay máy xúc kiểu tháp)*

cable way mast cột của cần trục kiểu tháp

cableway power scraper máy xúc kiểu tháp

cable wire dây, cáp

cabling sự đặt cáp điện; việc chống giữ nóc lò bằng cáp, sự giằng nóc lò bằng cáp *(khi dùng vì neo)*

cache *th* bộ nhớ truy nhập nhanh

CAD (computer aided design) *th* thiết kế bằng máy tính

cadastral survey sự đo đạc địa chính

cadastre người đo ruộng đất, người đạc điền

CAD/CAM (CAD/computer aided manufactering) *th* thiết kế/chế tạo bằng máy tính

cadmium cadimi, Cd

cadmium blende grinokit

caenstone đá vôi biển Caen *(ở Noócmăngdi có màu nâu sáng)*

caesium xesi, Cs

cage cũi, cũi trục; sàn cho xe goòng; buồng, khoang; thang máy; vòng cách của ổ trục // chất tải vào cũi, đặt vào cũi, đưa người vào cũi

cage bail cơ cấu treo cũi

cage bonnet [mái, nắp] cũi, tấm chắn ở trên cũi

cage chair *xem* cage seat

cage compartment khoang cũi *(ở trong giếng mỏ)*

cage cover cái [chụp, ô, dù] trên cũi

cage deck tầng của cũi

cage gate cửa cũi

cage guides thanh dẫn hướng, dây dẫn hướng *(cho cũi, cho thùng kíp)*

cage hoist máy nâng thùng cũi, trục tải thùng cũi

cage hoisting mine (giếng) mỏ được trang bị trục tải thùng cũi

cage jumb set sàn lắc *(để đưa goòng vào cũi)*

cage keps cơ cấu hạ (đỡ) thùng cũi

cage landing sân tiếp nhận (cũi)

cage lift thang máy, máy nâng, máy trục có cũi; chiều cao nâng cũi

cage parachute thiết bị hãm an toàn thùng cũi

cage platform sàn của cũi

cage positioning sự gá đặt cũi trục vào cam

cager thợ sân giếng *(phục vụ việc vận chuyển của thùng cũi)*, công nhân đẩy goòng vào cũi, thợ phát tín hiệu nâng hạ và ngừng cũi; cơ cấu đẩy goòng vào cũi, cơ cấu thay đổi goòng trong cũi

cage raising sự đào lò thượng bằng giá treo

cage cylinder xilanh khí của các bộ giảm xóc kiểu cam

cager dog cữ hãm cho goòng vào cũi, [cam, vấu] cho goòng vào cũi

cage rest cam thùng cũi, giá tiếp nhận và đập và dỡ thùng cũi *(khi thùng cũi đến đáy giếng hay các mức dừng khác)*

cage rider người đang đứng trong cũi

cager horn vấu, tai của cơ cấu đẩy

cage roadway [khoang, ngăn] thùng cũi *(trong giếng mỏ)*

cager rocker shaft cần của cơ cấu đẩy cũi

cage seat *xem* cage rest

cage shaft giếng mỏ có trục tải thùng cũi

cage sheave [puli, bánh đai] của máy nâng cũi

cage sheets [cam, vấu] cho cũi *(trong giếng mỏ)*

cage shoe vấu tai cũi

cage shut *xem* cage seat

cage-signalling system hệ thống tín hiệu từ cũi trục

cage tender thợ trục tải, người điều khiển trục tải, người phát tín hiệu

cage support cam dưới thùng cũi

cage way khoang cũi, ngăn cũi của giếng mỏ

cage winding trục tải thùng cũi

caging sự đổi goòng trong cũi mỏ

caging machine *xem* cager

caging unit *xem* cager

cainozoic (thuộc) kainozoi

cairn tháp đá, đống đá, đống dá làm mốc

cairngorm stone thạch anh màu [vàng, nâu] ám khói; topa ám khói

caisson két xon, giếng chìm, vỉ (chống) thả

caisson foundation nền giếng chìm

caisson sinking sự thả ketxon, sự hạ giếng chìm, sự [đào, đào sâu] (giếng) bằng phương pháp giếng chìm

caisson-sunk shaft giếng mỏ đào [bằng phương pháp giếng chìm hơi ép, bằng vỉ thả]

cake cục nhỏ, khối nhỏ, viên, mảnh; bã, cặn lọc // cô đặc lại, ngưng kết lại; vón cục, hóa rắn // bánh, brikét, hòn thiêu kết // kết cục, thiêu kết

caked coal than thiêu kết, than hóa cốc

cake of salt sunfat natri

caking sự thiêu kết, sự đóng [bánh, brikét], sự [đính cục, kết cục]

caking capacity tính thiêu kết được

caking coal than thiêu kết, than dính kết

cal *kv* vonfamit

calacata [cẩm thạch, đá hoa] có mạch xám *(ở Italia)*

calamine (quặng) galmei, kalamin, quặng kẽm silic, silicat kẽm, (quặng) đi cực, hemimofit

calamite *kv* tremolit, calamit; cây lô mộc, calamit

calamitous tai họa, thiệt hại

calamity tai họa, tai ương

calaveras đá trầm tích biến chất chứa than

calaverite *kv* calaverit, vàng có telu

calcaphanite afanit canxi

calcarenit cancarenit, đá vôi có canxit hạt

calcareous (thuộc) đá vôi, (thuộc) vôi, có vôi, chứa vôi, giàu canxi

calcareous iron ore quặng sắt-vôi

calcareous peat than bùn có vôi

calcareous rock đá vội

calcareous sandstone cát kết vôi, cát kết cacbonat

calcareous shale đá phiến vôi, đá phiến sét vôi

calcareous silex đá lửa chứa vôi

calcareous sinter cặn vôi, tup vôi

calcareous soil đất chứa vôi

calc(areous) spar spat Băng đảo, canxit

calcareous tufa tup vôi, cặn vôi

calcedonite canxedonit

calcedony, chalcedony *kv* canxedon

calcflinta cancoflintơ, đá sừng vôi silic

calci-alkalic kiềm vôi, kiềm canxi

calcic chứa vôi, chứa canxi

calcic rock đá canxi

calciclase *kv* anotit

calciferous (thuộc) vôi, chứa vôi, chứa canxi

calcification sự vôi hóa, sự canxi hóa; (các) ổ tổn thương của phổi *(khi bị bệnh lao-silicô)*

calcify vôi hóa, biến thành đá vôi; hóa cứng *(do kết quả lắng đọng của các muối vôi)*

calcilog mạt cát địa chất, biểu đồ khoan

calcimeter canxi kế *(xác định nồng độ canxi trong đất)*

calcinate *xem* calcine

calcination sự nung, sự thiêu

calcinator lò nung

calcine nung, thiêu // sản phẩm nung

calcined đã nung, đã thiêu

calcined pyrite quặng đỏ tía

calciner lò nung

calcining sự nung, sự thiêu, sự ôxi hóa

calci-spar canxit, spat canxi

calcite canxit, spat canxi

calcitrant chịu lửa, chịu nóng, không cháy được, chịu axit, khó chảy

calcium canxi, Ca

calcium fluoride canxi florua, CaF_2

calcium hypochlorite canxi hipoclorit, vôi clorua, bột tẩy trắng

calcium lignosulphonate canxi lignosulfonat

calcium lime vôi sống, vôi chưa tôi

calcium oxychloride canxi ôxyclorua *(bột tẩy trắng)*

calcium silicate canxi silicat

calcium sulphate canxi sunfat, thạch cao, selenit

calcrete (đá) canxi crit *(cuội kết xi măng vôi)*

calcshiste đá phiến vôi, diệp thạch vôi

calcsinter tup vôi, travectin

calcspar *kv* canxit *(canxi cacbonat)*

calctuff tup vôi

calculated assay hàm lượng các thành phần có ích *(theo tính toán trong quặng khai thác)*

calculation phép tính toán, sự tính toán, sự đánh giá; sự dự tính, sự ước tính

calculation of reserves sự tính toán trữ lượng, sự ước tính trữ lượng

calculation of triangles sự giải tam giác

calculous cứng, rắn; chứa cuội sỏi, có đá, lắm đá

calculus sự tính toán, phép tính toán

caldera candera, miệng núi lửa; phễu nổ (mìn)

caldo dung dịch nitrat *(có được khi thu hồi quặng nitrat-xanpết)*

caldron hố dạng lòng chảo

caledonian (thuộc) caledôni

calefaction sự đun nóng, sự tăng nhiệt; sự nung nóng, sự nung sáng

calendar plan lịch biểu; tiến độ

calfdozer máy ủi loại nhỏ

calf wheel tang kéo, bánh palăng *(trong máy khoan đập cáp)*

calibrate xác định [cỡ, kích thước]; kiểm định, kiểm nghiệm; khắc độ, chia độ

calibrated đã định cỡ, đã chia độ, đã điều chỉnh, đã hiệu chỉnh

calibre cỡ, calíp, đường kính, kích thước

caliche xanpết Chilê *(tự sinh)*; trầm tích vôi

calicheras hồ nước nhỏ *(ở vùng hoang mạc)*

calico rocks đá phiến manhêtit thạch anh phân phiến thô

California bearing ratio chỉ số "California" *(chỉ số quy ước sức chịu tải của đất)*

calipers compa đo ngoài; thước đo lỗ, thước đo trong, compa đo trong *(để đo đường kính lỗ khoan)*, thước lặp để đo cây gỗ; [thước lặp, vòng] kiểm tra kích thước đá

calk trét kín, chắn rò, xảm; can, vẽ lại, đồ lại // vôi sống

calking sự [trét kín, xảm, chắn rò]

call đỗ lại, dừng lại *(nói về tàu)* // sự gọi vốn cổ phần

call-bell system hệ thống tín hiệu âm thanh

caller lớp trầm tích đá cuội, đá tảng tơi xốp *(trong đất đá chồng ở trên)*

calley stone cát kết, sa thạch

callimus khối tơi xốp lắm đá *(trong các lỗ hổng của đá chim ưng)*

callis than phân phiến // có phiến, (thuộc) phiến

Calluna peat than bùn cây nhỏ

callow vỉa than trên mặt; vùng đất thấp; đầm lầy

calomel calomen, thủy ngân clorua

caloric (thuộc) nhiệt, hơi nóng, nhiệt lượng, nhiệt động, phát nhiệt, sinh nhiệt

caloricity khả năng phát nhiệt, khả năng sinh nhiệt, nhiệt trị, trị số calo, năng suất toả nhiệt

caloric power năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

caloric radiation sự bức xạ nhiệt, nhiệt bức xạ

caloric receptivity nhiệt dung

caloric unit, calorie unit calo, đơn vị nhiệt

caloric value năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị, đương lượng nhiệt

calorie calo

calorifer lò phát nhiệt, thiết bị phát nhiệt, lò sưởi, lò sấy, lò gió nóng, thiết bị nung gió

calorific (thuộc) nhiệt, (thuộc) calo; phát nhiệt, sinh nhiệt

calorific capacity năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị, nhiệt dung

calorific power năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

calorific receptivity nhiệt dung

calorific value năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị, đương lượng nhiệt

calorimeter nhiệt lượng kế

calorimetric (thuộc) đo nhiệt lượng

calorimetric bomb bình đo nhiệt lượng

calorize [bọc, mạ, tráng] [sắt, thép] bằng nhôm

calory *xem* calorie

calotte nắp, mũ, chụp, chao; vòm bán cầu

calp đá vôi sét

calsolen calsolen *(chất tẩm ướt dùng để chống bụi ở các mỏ than Anh)*

calve tách, chẻ (đá); sập đổ *(khi tiến hành các công việc đào lò, khai thác và xây dựng ngầm dưới đất)*

calyx lưỡi khoan kiểu Calyx, lưỡi khoan lấy mẫu *(bùn quặng)*, lưỡi khoan vành lấy mẫu *(kiểu Calyx)*

cam cam, vấu, quả đào; ngón, chốt, trục nhỏ; bánh cam, cơ cấu cam, bánh lệch tâm, đĩa cam; gờ, tai, vấu trên trục; bàn chọn quặng; vôi, huỳnh thạch *(thấy ở rìa mạch, zanban)*

Cambay stone caneon, cacnelion, chanxedon phớt đỏ

camber sự cong, sự uốn; độ cong, tính uốn được; độ lồi, dạng lồi, chỗ lồi; uốn cong // sự làm dày thêm, sự biến thô, sự giãn nở; độ dốc, độ dốc ngang, độ nhô lên, chỗ nhô lên

camber beam dầm cong

camber board dưỡng kiểm tra biên dạng

cambered lồi, vồng, nhô lên, hình cung, hình cuốn, hình vòm

cambered plane mặt lồi

cambered roof [nóc, mái] hình [vòm, cuốn]

camber slip giá vòm

cambrian (thuộc) kỷ Cambri

Cambrian period kỷ Cambri

Cambrian system hệ Cambri

cambric schist đá phiến chứa đồng

cam-driven dẫn động bằng [cam, vấu]

camelback thiết bị, cơ cấu để [lật, đảo] thùng kíp máy trục nâng *(của giếng nghiêng)*

camera buồng nhỏ; phòng có mái vòm, mái vòm; máy ảnh, máy quay phim

camera-read theodolite máy kinh vĩ chụp ảnh

camerate được phân chia thành buồng; hình cuốn, hình vòm // bộ ngăn cách

cameron pump máy bơm kiểu pittông dùng khí nén

camion xe kín, xe tải

camouflet [túi, bầu] tạo ra trong lỗ khoan *(sau khi nổ mìn tạo túi)*

camp trại, lán trại *(đoàn thăm dò)*, khu dân cư, xóm lao động; đóng trại, cắm trại

camping site vị trí của trại

camptonite *kv* camtonit, đá mạch kiểu diorit

cam pump máy bơm (xoay) kiểu cam

can bi đông, thùng két, hộp bằng sắt tây; tang sắt; thùng (nhỏ) đào lò

Canadian shelf khiên Canada

Canadian shield khiên Canada

Canadian pole system phương pháp khoan (từ mặt đất) bằng cần *(của Canada)*

canal đường, rãnh, kênh, sông đào; lối đi, đường thông; lỗ, cửa, miệng, máng, lòng dẫn

canal basin máng nước

canary chim bạch yến, hoàng yến *(dùng để phát hiện hàm lượng nguy hiểm của cacbon ôxit trong không khí ở mỏ)*; kim cương vàng

cancel triệt tiêu, hủy bỏ, xóa bỏ, thanh toán *(nợ)*; *th* hủy, loại bỏ

cancellated structure kiến trúc mạng, cấu trúc mạng

cancellation of contrat sự hủy bỏ hợp đồng

canch, caunche, caunch lò dọc lấy đá chèn; sự phá đổ đất đá, sự nổ mìn phá vỡ đất đá *(nền hay nóc)*, chiều dày cần thiết đào xén *(khi sửa chữa lò dọc để đạt độ cao và độ nghiêng phù hợp)*, mương rãnh có thành nghiêng đáy hẹp

canch hole lỗ mìn (nhỏ) nằm ngang, lỗ mìn ở gương lò dọc lấy đá chèn

canch work công việc nổ mìn

cand *kv* fluorit, huỳnh thạch

candelit than candelit, than nến

candle nến, buji, nến *(đơn vị cường độ sáng)*; đèn xì, đèn khí, mỏ đốt

candle coal than ngọn lửa dài

candle light sự chiếu sáng nhân tạo; cường độ ánh sáng

candle per square meter độ chiếu sáng bằng luxơ, độ rọi bằng luxơ

candle power cường độ ánh sáng tính bằng nến

candle turf than bùn màu vàng trắng *(đặc sệt như xà phòng)*

canebreak di tích nhỏ của thực vật, thực vật băm nhỏ *(làm chất độn khi xi măng hóa)*

canfieldite *kv* canfindit *(có thành phần giống acgirodit)*

canga dăm kết chứa sắt *(ở Braxin)*

cannif tank thùng để phụt (trám) xi măng

canister bình, hộp; bình hô hấp

cank đá kết tinh cứng *(badan, quắczit)*; bộ tách dầu khỏi khí *(khi mới lấy ở lỗ khoan lên)*; phễu thu nước; cầu thang tàu

canker gỉ; bị gỉ; ăn mòn; cặn sắt *(trong nước mỏ)*

cankerous (có tính) ăn mòn

cankstone *xem* cank; đá kết tinh cứng

cann *xem* cand

cannel than nến, than lửa dài, than cannel

cannel coal than cannel, than bitum *(cấu trúc hạt nhỏ, phân lớp không rõ ràng)*; than lửa dài *(hàm lượng chất bốc đến 50%)*, than khí loại tốt

canning sự rót vào thùng, sự đóng hộp

cannon súng cối *(để thử thuốc nổ)*; hẻm núi

cannon test sự thử trong súng *(để thử thuốc nổ an toàn)*

canopy mái hiên, mái che *(vì chống kiểu cũi lợn)*

canopy support vì chống vượt trước

cant thanh, dầm, xà, dầm có viền nạp // lật đảo, làm cho nghiêng, làm cho có độ dốc // sự lệch, độ lệch, độ dốc, độ nghiêng; mép vát // cắt xiên

canteen căng tin, phòng ăn công nhân, quán ăn nguội

cantilever dầm chìa, côngxon, giá chìa, giá góc, cột chống, thanh treo // nhô ra như một côngxon; (thuộc) dầm chìa, (thuộc) côngxon

cantilever-arm phần hẫng *(của kết cấu nhịp)*

cantilever bar dầm côngxon, dầm chìa

cantilever beam dầm mút thừa, dầm côngxon, xà nóc côngxon, dầm chìa ở đỉnh; dầm của vì đi trước

cantilever-crib vì cũi lợn [có dầm chìa, có côngxon đỡ]

cantilevered kiểu dầm côngxon, có dạng dầm chìa, bị lấp kín một đầu

cantilevered back slab tấm côngxon

cantilever support vì côngxon

cantilever timbering sự chống đỡ đi trước

cantilever truss giàn côngxon

canting sự nghiêng

cantonment xóm lán gỗ tại mỏ

canvas vải bạt, vải làm buồm, vải gai; buồm thông gió; vách ngăn thông gió; lều vải

canvas air conduit ống thông gió bằng vải bạt

canvas brattice buồm thông gió

canvas check *xem* canvas brattice

canvas hose ống bằng vải bạt

canvas line brattices tường ngăn dọc, vách ngăn dọc *(để thông gió)*

canvass *xem* canvas

canvasser người chào hàng, người mai mối hàng

canvas sheet vải bạt, vải không thấm nước; quần áo bảo hộ lao động *(bằng vải bạt)*

canvas shoot ống thông gió [bằng vải bạt, vải làm buồm]

canvass (ventilation) tubing ống thông gió bằng vải bạt

canvas tube ống thông gió bằng vải bạt

canvas wood door cửa thông gió bằng gỗ và vải bạt

canyon khe hẻm sâu, hẻm vực, canhon

caoutchouc cao su

cap nắp, chụp, mũ, chao; phần đỉnh, phần đầu, mũ cọc; sự che đậy, sự phủ // che, đậy, phủ // kíp nổ, ngòi nổ; lắp kíp mìn vào dây cháy chậm // thanh nối, dầm xà ngang, dầm nóc, xà đỉnh; tấm lót đệm giữa cột và xà ngang; vầng sáng trên đèn mỏ *(chỉ báo mêtan)*; đá ở mái vỉa

cap of pile mũ cọc, đai cọc

cap of vein mũ sát

capability công suất, năng suất, khả năng, năng lực, dung lượng

capacity dung lượng, dung tích, độ chứa, sức chứa, trọng tải; năng suất, sản lượng, khả năng thông qua [hiệu quả, hiệu lực] *(về mặt tải điện, vận chuyển, chuyển nước...)*; khối lượng công việc, công suất, công suất danh nghĩa, định mức, tải trọng định mức, công suất tối đa cho phép, tải trọng tối đa cho phép; kích thước phủ bì giới hạn *(của các sản phẩm gia công)*; điện dung, dung lượng *(acquy...)*; sức nâng tải; năng suất bốc hơi, lượng sinh hơi nước; khả năng, năng lực; tính năng, chất lượng, tình trạng

capacity factor hệ số sử dụng, hệ số phụ tải, hệ số gánh

capacity for work khả năng lao động

capacity of body dung tích [thùng, goòng], trọng tải của goòng

capacity of cage số người được tính cho cũi nâng

capacity of drill chiều sâu khoan tối đa *(của máy khoan)*, công suất máy khoan

capacity of driven pile tải trọng cho phép của cọc đã đóng

capacity of field to produce sản lượng tiềm năng của mỏ

capacity of heat transmission độ dẫn nhiệt, tính dẫn nhiệt

capacity of the car dung tích goòng

capacity of the train trọng tải đoàn tàu

capacity of well sản lượng giếng khoan

capacity point năng suất tối đa *(theo thiết kế)*, khả năng thông qua tối đa *(theo thiết kế)*

capacity rating sự tính toán [công suất, năng suất]

capacity seismometer máy đo địa chấn điện dung

capacity value trị số công suất

cap a fuse lắp kíp mìn vào dây cháy chậm

cap crimper kìm kẹp kíp mìn

cape mõm đất, mũi đất; lồng, giá treo *(để khoan tầng bậc của buồng khấu dưới hầm lò)*

cape abutment phần nhô vuông góc *(của trụ đỡ hoặc của khối chưa khai thác ở vùng đã khai thác xong)*

cape blue asbestos amian xanh, croxidolit

capel vòng cốt, lỗ cáp; đá thạch anh; zanban, mặt rỉa; sự đãi sạch, sự rửa sạch

cappel cái kẹp dây

capillar ống mao dẫn, mao quản // (thuộc) mao dẫn

capillarimeter mao lực kế, cái đo sức mao dẫn *(trong đất)*

capillary mao dẫn, mao quản

capillary ascension sự dâng mao dẫn

capillary attraction sự hút mao dẫn

capillary penetration sự thấm mao dẫn

capillary water nước mao dẫn

capita (per capita) cho một người; cho một lao động trong toàn mỏ

capital tư bản, vốn; thủ đô // chính, chủ yếu, cơ bản

capital repair sự sửa chữa lớn, đại tu

capital stock vốn cố định

capital work công việc chủ yếu

caplamp đèn đầu

caplastometer cái đo nhớt, lưu biến kế *(kiểu mao dẫn)*

caple *xem* capel

cap mould [ván khuôn, cốp pha] [đầu, đỉnh, chóp]

capnometry sự đo mật độ khói

capped fuse ngòi nổ có lắp kíp nổ, dây dẫn lửa có lắp kíp nổ

capped pile cọc có mũ

capper [khóa, van] giếng phun

cappice thanh nối, xà ngang, dầm nóc; đá đánh lửa

cap piece miếng đệm; đầu phụ thêm tháo (ra) được *(của cột trụ)*; nắp; xà nóc, xà đỉnh

cap pillar dầm trần, ván trần

capping đất đá phủ, đất đá bóc, lớp bồi tích; xà, xà ngang, dầm xà nóc, nấc thang; công trình khoan lấy nước, sự điều chỉnh giếng phun dầu; bua quả mìn đắp; sự lắp kíp nổ vào dây cháy chậm; cơ cấu để bắt chặt thùng nâng vào cáp nâng; mũ cọc; sự nút chặt, sự bịt kín

capping mass lớp bồi tích, đất bồi

capping thickness chiều dày lớp đất phủ, lớp bồi tích

cap rock đất đá phủ trên vỉa than, đá phủ trên

caps *th* chữ hoa

cap shell vỏ kíp nổ

cap sill dầm ngang, xà ngang, xà nóc, dầm nóc

capstan tời, tời thả neo, tời nâng, trục cuộn, tời có tang dựng đứng

capstan plough máy đào mương điều khiển bằng hai tời

capstan plow máy [đào mương, xẻ rãnh] hai tời

capstan roller con lăn ép *(trong vận chuyển cáp vòng)*

capstan winch tời có tang dựng đứng, tời thả neo, trục cuộn, tời

capstone đá chốt vòm, đá nêm đỉnh vòm

capsule kíp nổ; hộp rỗng, vỏ, túi, bao nang

captain [người quản lý, người đứng đầu] [công đoạn, mỏ]; đội trưởng khai thác

captain dresser [người quản lý, người đứng đầu] xưởng tuyển khoáng

captation sự lấy nước, sự thu nước, sự tháo dẫn nước; công trình lấy nước

captax mecaptobenzotiazol *(chất xúc tiến lưu hóa)*

captive mine mỏ nội bộ *(cung cấp sản phẩm cho nội bộ công ty, mỏ thuộc bản thân người sử dụng sản phẩm, không bán sản phẩm khai thác ra ngoài)*

captool kìm kẹp kíp nổ, máy kẹp kíp nổ

capture sự bắt giữ, sự nắm bắt, sự thu gom; sự đoạt dòng (sông); *th* thu nạp

capwise theo chiều xà nóc; cắt ngang đường phương

car toa xe, toa nhỏ, goòng; sàn di động, xe rùa, xe con, công cụ vận chuyển; khoang, buồng, buồng lái, giá, lồng, cũi

caracol cầu thang xoắn

caracolite caracolit, quặng chì

car arrester cái hãm goòng bảo hiểm

carat cara *(0,2053 gam)*

carat weight range trọng lượng kim cương một mũi khoan *(tính bằng cara)*

carbamide cacbamit

carbanite thuốc nổ cacbanit

carbide cacbua; cacbit, Fe_3C

carbide bit [mũi khoan, lưỡi khoan] gắn hợp kim cứng

carbide insert sự gắn cacbit vonfram

carbide lamp đèn cacbit canxi, đèn đất

carbide-tipped steel mũi khoan gắn [cacbit, vonfram]

carbodynamite thuốc nổ cacbođinamit

carbody thân goòng, thùng goòng

carbolapideus than đá

carbolineum cacbolineum, dầu chống mục cho gỗ

carbon cacbon, C; than sạch *(nguyên chất về mặt hóa học)*; cacbonado, kim cương đen *(dùng trong khoan)*; điện cực than

carbonaceous (thuộc) than đá, chứa [cacbon, than đá], (thuộc) cacbon, chứa than, có cacbon, có than

carbonaceous coal bán antraxit, than gầy

carbonaceous refuse [bã thải, chất thải] có chứa than *(tuyển khoáng)*

carbonaceous rocks đất đá cacbonat

carbonaceous shale đá phiến than

carbonado cacbonado, kim cương đen

carbonatation sự cacbonat hóa, sự bão hòa khí cacbonic

carbonate cacbonat, kim cương đen, muối của axit cacbonic; quặng chứa nhiều chì cacbon

carbonate of iron quặng xiđêrit

carbonate of lime canxi cacbonat, đá vôi

carbonate ore quặng cacbonat

carbonate rocks đá cacbonat

carbonate strata đá cacbonat

carbonation sự cacbonat hóa, sự bão hòa khí cacbonic

carbonatization sự cacbonat hóa

carbonatite cacbonatit

carbon-bearing (thuộc) cacbon, chứa cacbon, có cacbon, chứa than

carbon bit mũi khoan gắn kim cương xẩm thủ công, mũi khoan gắn kim cương

carbon black bồ hóng *(chất hấp thụ trong thành phần một số chất nổ)*

carbon-dioxide breaking sự [đào, khấu, phá vỡ] bằng phương pháp nổ cacđốc

carbon-dioxide outburst sự phụt đột ngột [cacbon điôxit, khí cacbonic]

carbon-dioxide theory thuyết cacbon điôxit *(sự phát sinh bệnh nhiễm bụi silic)*

carbon film lớp than

carbon-free không chứa cacbon

carbon-grain seismometer cái đo địa chấn kiểu micrô

carbonic (thuộc) cacbon; cacbonic

carbonic acid axit cacbonic, H_2CO_3

carbonic period kỷ Cacbon

carbonic rock thành hệ than, than đá, đá chứa than

carbonic sanstone cát kết than

carboniferous (thuộc) kỷ, hệ Cacbon; chứa than, chứa cacbon

carboniferous lime đá vôi kỷ Cacbon

carboniferous period kỷ Cacbon

carboniferous rock đá chứa than, đá tuổi cacbon

carboniferous sandstone cát kết chứa than

carboniferous system hệ cacbon, hệ than đá

carbonite than cốc tự nhiên; cacbonit, loại thuốc nổ an toàn

carbonization sự cốc hóa; sự than hóa; sự cacbon hóa; sự thấm cacbon

carbonization at low temperature sự bán cốc hóa

carbonize cốc hóa, cacbon hóa; thấm cacbon; tạo muội than *(trên thành xilanh động cơ)*

carbon monoxide cacbon ôxit, khí cacbon ôxit, CO

carbon monoxide detector cái chỉ báo cacbon ôxit

carbonolites cacbonolit *(than khoáng và nhựa khoáng)*

carbonous chứa cacbon, chứa than

carbon ratio hệ số than, tỷ lệ % hàm lượng cacbon tự do *(trong than sạch)*

carbon shale đá phiến than, diệp thạch than

carbon silicide cacbit silic, silic cacbua

carbon steel thép cacbon *(dùng làm mũi khoan)*

carbon-steel bit mũi khoan bằng thép cacbon

carbonyl *h* cacbonyl, -CO- (nhóm chức)

carbophyre cacbofia *(đá mácma chọc thủng tầng trầm tích than)*

carborne radioactivity survey sự đo vẽ bức xạ tự động, sự đo vẽ phóng xạ tự động

carborundum *h* silic cacbua; *kv* cacborundum

carborundum wheel bánh mài silic cacbua, bánh mài nhẵn

carboxyh(a)emoglobin hemoglobin carboxy *(sự kết hợp bền vững của cacbon monoxit có trong khí nổ mìn và cháy mỏ được hô hấp và hêmoglobin trong máu)*

carboxyl nhóm cacboxyl

carbuncle *kv* granat đỏ

carburan *h* cacburan

carburant nhiên liệu, chất đốt

carburation sự chế hòa khí; sự thấm cacbon

carbureted hydrogen khí đầm lầy, khí mêtan

carbureted hydrogen gas khí thấm cacbon, khí đầm lầy, khí mêtan

carburize thấm cacbon

carcase, carcass khung, cốt, sườn; thân, giá, đế, xương

car change sự đổi goòng

car changer máy dồn goòng *(để thay goòng có tải bằng goòng không tải khi đào lò bằng)*

car (circulation) hall cầu cạn *(gần giếng mỏ)*, nơi [dỡ tải, dồn dịch, điều phối] goòng

carclazyte *kv* caclazit; caolin

car coupler thợ móc nối goòng

car coupling sự móc nối goòng; [cái, bộ] [móc, nối] goòng

card bản đồ, phiếu, thẻ; biểu đồ, giản đồ; hộp địa bàn

card board bìa cứng, cac tông

card board shell vỏ (kíp nổ) bằng cactông

card board tube ống kíp mìn bằng cactông

car delivery sự đưa goòng (đến gương)

cardox cacđốc, phương tiện [khấu, phá vỡ] than; thỏi (bao) axit cacbonic lỏng

cardox blast sự nổ cacđốc; sự [khấu, phá vỡ] bằng cacđốc

cardox blaster [thỏi, bao] cacđốc, ngòi nổ cacđốc

cardox blasting sự [khấu, phá vỡ] bằng cacđốc

cardox cylinder cacdốc, [thổi, bao] axit cacbonic

cardox shell bao cacdốc *(để nổ mìn không có ngọn lửa)*

car dropper thợ móc nối, nhân viên điều khiển di chuyển goòng *(đến nơi lật dỡ tải hay các đường dốc xuống)*

car dump máy lật [toa, goòng]; nơi dỡ tải goòng, sự dỡ tải goòng

car dumper thiết bị lật [goòng, toa]; thợ lật [goòng, toa]

care sự bảo quản (thiết bị)

careen nghiêng, ngã, chòng chành; dao động xung quanh trục ngang

care free không cần bảo quản

carelessness sự không tuân thủ qui định an toàn, thái độ cẩu thả thiếu trách nhiệm

car end plate thành đầu mút goòng

car feed sự giao goòng

car feeder cái đẩy goòng, cơ cấu đẩy goòng, thiết bị đẩy goòng

car feeding sự giao [goòng, đoàn goòng]

car gathering sự lập đoàn goòng, sự dồn goòng, sự điều phối goòng

cargo tải trọng, đồ tải, hàng hóa

cargo truck xe tải, ôtô tải

cargo vehicle xe tải, ôtô tải

car greaser thợ tra dầu mỡ cho goòng

car haul cơ cấu đẩy goòng; tời dồn dịch [toa, goòng]; sự [kéo toa, kéo goòng] bằng cáp

car heap capacity dung tích goòng có ngọn

car load toa, goòng *(nói về thể tích hay trọng lượng hàng hóa)*; tải goòng *(đơn vị đo tương đương thể tích goòng)*

car load delivery sự giao goòng có hàng

car-loading elevator máy bốc dỡ cho goòng, máy chuyển tải cho goòng

car-loading height chiều cao chất tải goòng

carman thợ đẩy goòng, thợ phục vụ goòng *(vận chuyển bằng goòng ở mỏ)*

carmeloite đá cacmeloit, đá andezit-augit

carn *xem* cairn

carnallite *kv* cacnalit

carnalian *kv* cacneon, cacnelian, canxedon phớt đỏ

carnotite *kv* cacnotit

car park tổng số goòng, bãi để goòng; đoạn đầu máy toa xe; gara

car pass ga tránh; thiết bị thay thế goòng *(goòng có tải bằng goòng không tải ở trạm chất tải)*

car passer băng tải hình cổng *(dùng để đào lò bằng)*

carpenter thợ mộc, thợ làm đồ gỗ, công nhân chuẩn bị (phôi) vì chống

carpenter shop xưởng mộc, xưởng gia công vì chống

carpenter's work công việc mộc, công việc gia công vì chống

carpentry công việc về mộc, công việc chuẩn bị vì chống

carpet vải thảm dệt thô *(cho cống, ãu, máng đãi quặng)*; mặt đường, lớp mặt, lớp bảo vệ

car puller tời, tời trục đứng [cơ cấu, thiết bị] đẩy, tời dồn goòng, tời điều động goòng

car pulley tời để dồn [toa, goòng]

car pulling hoist *xem* car puller

car pusher cơ cấu đẩy goòng, thiết bị đẩy goòng

car pushing sự đẩy goòng

car putting sự lan goòng

car retarder [thiết bị, phương tiện] [giảm, hãm] tốc độ goòng

carr đất mùn thực vật

carrack đá vành tiếp xúc *(gồm thạch anh, tuamalin và hoblen)*; rìa mạch

carr bit mũi khoan bẹt, mũi khoan một sống, đầu choòng đơn

car resistance sức cản goòng *(khi chuyển động)*

carriage goòng, toa xe; giá trượt, xe con, xe rùa, xe chuyển hàng, giá chuyển hướng *(đường sắt)*; xe tải đồ, công cụ vận chuyển; giá đỡ, lồng; khung, giàn, bệ, thiết bị chịu tải; khung gầm; sàn đặt goòng *(khi trục nâng theo giếng mỏ nghiêng)*; sự vận chuyển

carriage free sự vận chuyển không mất tiền, sự chuyên chở không mất tiền

carriage road đường xe súc vật

carriage rolling stock đoàn tàu

carrier cấu kiện chịu tải, thiết bị đỡ, bệ, điểm tựa, bàn trượt, giá trượt; cơ cấu dẫn động, cơ cấu chủ động, phần khung gầm và bánh; khung dẫn *(gàu, thùng)*, giá đỡ, cái kẹp, đế; cữ chặn, bộ định vị; người chuyên chở; phương tiện thông tin; cáp mang *(đường cáp treo)*

carry sự hạ ống theo từng đoạn *(tùy theo sự xuống sâu của lỗ khoan)* // chứa; có *(quặng, dầu mỏ, thân quặng)*; mang, đem, chuyên chở, vận chuyển; đỡ; chuyền // khoảng cách chuyển dịch bơm

carrier bed vỉa cho dầu mỏ đi qua, vỉa dẫn

carrier stop cữ hãm của khung dẫn hướng *(thùng nâng)*

carrier-way trolley phone system hệ thống liên lạc theo đường dây lấy điện *(cho tàu điện)*

carry on dẫn, dát qua, xây dựng, làm, đặt, bắc

carry out thực hiện, tiến hành, xây dựng, làm, đặt, mắc

carry to failure đưa đến, dẫn đến sự hư hỏng, đổ vỡ, phá hủy

carryall, carryallpan máy cạp kiểu máy kéo, máy cạp kiểu bánh xe, toa vạn năng, toa phổ dụng

carryall pan máy cạp kiểu máy kéo, máy cạp kiểu bánh xe

carryll scraper máy cạp kiểu máy kéo, máy cạp kiểu bánh xe

carrier chất mang

carrying chịu lực, chịu tải; (thuộc) gối, trụ, mang, đỡ, tựa // cho (đi) qua; đưa đến, mang đến // sự chuyên chở, vận chuyển

carrying bar dầm đỡ, xà đỡ

carrying block puli chịu lực, puli đỡ

carrying capacity of pillar sức chống nén vỡ của trụ

carrying gangway đường vận chuyển chính, đường trục chính

carrying power sức chịu tải; trọng tải, sức nâng tải

carrying roller con lăn đỡ *(của băng chuyền)*

carrying sheave puli chịu lực

carrying tongs cái cạp kéo ống

carrying traffic lưu lượng giao thông cho phép

carry off of heat sự phát nhiệt, sự tỏa nhiệt, sự thoát nhiệt

carry over thông qua, chuyển qua, rót qua; mang, chuyển dời; chuyển dịch

carry-scraper cái trang, máy trang

carry through thực hiện, dẫn, dát, xây dựng, làm, lắp, đặt, mắc

carry up đào (lò) lên phía trên

car safety dog cái [hãm, câu, vớt] bảo hiểm goòng

car samples mẫu lấy từ goòng

car sampling sự lấy mẫu theo toa

carse phù sa ven sông

car scale cân kiểu goòng lật

car service sự bảo dưỡng goòng, sự vận chuyển bằng goòng

cars fleet đoàn goòng, tổng số goòng

car shakeout máy rung dỡ tải goòng (để giảm nhẹ)

car shop xưởng sửa chữa goòng

car shortage sự thiếu goòng

car spotter cơ cấu đẩy goòng vào vị trí chất tải

car supply sự cấp [goòng không, toa không] *(để chất tải)*

car spotting sự dồn goòng, sự điều phối goòng, sự lập đoàn goòng

car spotting hoist tời dồn [toa, goòng], tời điều động [toa, goòng]

car spragger gậy gỗ chèn bánh xe goòng, cái hãm bảo hiểm goòng, cữ hãm goòng

carstone cát kết chứa sắt

car stop cái chặn, cữ chặn goòng

car storage sự bố trí goòng (ở đường) dự phòng

car string đoàn goòng

cart xe cút kít, xe đẩy tay, xe con, xe rùa, xe chuyển hàng, xe hai bánh chuyển hàng // vận chuyển, chuyên chở

cartage sự [vận chuyển, chuyên chở] bằng [ngựa, súc vật]

car team đoàn goòng

cartilage sỏi, cát thô

carting [sự vận chuyển, sự chuyển đến] bằng xe trượt, sự chuyên chở bằng [ngựa, súc vật]

car tipper máy lật goòng, quang lật goòng

cartridge bánh than; thùng đong; [thỏi, bao] thuốc nổ; vỏ, ống, hộp, lõi; buji đánh lửa

cartridge size đường kính bao thuốc nổ

cartridge strength sức công phá của thuốc nổ *(tính bằng hàm lượng phần trăm của nitroglyxerin trong đinamit gây ra cùng một độ lệch của con lắc xung kích khi nổ cùng một khối lượng thuốc nổ)*

cartridging sự đóng bao, sự đóng thỏi *(thuốc nổ)*

car trimmer người chất tải goòng, người hiệu chỉnh tải trọng [toa xe lửa, goòng mỏ]

cart road *xem* carriage road

cart track đường xe súc vật

car transfer thiết bị xếp đặt goòng

car unloader máy dỡ tải goòng

carving sự [khắc, chạm, bào mòn]

car vibrator máy rung goòng *(để lèn chặt vật liệu khi chất tải hoặc làm sạch goòng khi dỡ tải)*

car volume dung tích của goòng

car washing plant máy rửa goòng

car wheel base khoảng cách trục cố định của goòng

cascade tầng, bậc thang, bậc thác nước, tháo nước

cascade sampler máy lấy mẫu kiểu bậc

cascading sự mở âu hai bậc *(khi làm việc dưới khí nén)*; sự nối tầng, chuyển động kiểu dòng thác *(của vật thể nghiền trong máy nghiền)*; sự mắc liên tầng

cascading of coal sự ép trôi than, sự tự [khấu, phá vỡ] than

cascading speed vận tốc tầng *(vận tốc chuyển động của vật liệu nghiền trong máy nghiền)*

case hòm, hộp; hòm thuốc nổ mạnh *(trọng lượng 22,7 kilogam)* // bỏ vào hòm // vỏ, bao bì, áo bọc, áo phủ, mũ đậy, thân; ống, ống lót trục; vỏ kíp mìn, ống kíp mìn; khung, bệ máy, giá máy; khe chứa nước // bọc, phủ, trát, lát, viền, chống lỗ khoan *(bằng ống chống)*, hạ ống chống // buồng; *th* loại chữ

CASE (computer-aided software engineering) công nghệ phần mềm bằng máy tính

cased borehole lỗ khoan gia cố bằng ống chống

case off chống bằng [ống lót, ống chống]; cách ly, tách, khử, thải

case-hardened (có) bề mặt được tăng bền, (có) bề mặt được hóa bền, (được) thấm cacbon, xementit hóa

case pipe ống chống, ống vách

cash tiền mặt; đá phiến mềm, lớp kẹp mềm (giữa các tập, chồng)

cash pipe ống lót, ống chống

casing nắp, nắp đậy, vật phủ; vỏ; lớp bìa; màng, cái bao; thân; áo, tấm lót, tấm bọc, vật liệu bọc, vật liệu trát; ván khuôn, cốp pha; vì chống, sự xây, sự lát tường; vành chống giếng; sự chống mỏ bằng khung giàn; ống chống, cột ống chống; lớp ốp mặt, lớp lát mặt, lớp trát; ống dẫn hướng

lỗ khoan *(phụt xi măng);* sự chống lỗ khoan bằng ống chống

casing adapter phễu đặt vào ống khoan *(để đưa dụng cụ khoan vào ống khoan được thuận lợi)*

casing anchor packer cụm nắp bít dạng ống *(ở tháp của ống chống)*

casing bit mũi khoan gắn kim cương hạt nhỏ *(để mở rộng lỗ khoan để đặt ống chống)*

casing barrel ống chống *(khi khoan lỗ khoan có đường kính lớn)*

casing block puli palăng *(dùng cho ống chống)*

casing bowl cái chụp câu vớt ống chống

casing cutter sinker cần có tải của máy cắt ống

casing-dog dụng cụ móc ống *(đã rơi xuống lỗ khoan)*

casing fittings khuỷu ống, chi tiết nối ống

casing head top nắp đậy *(miệng lỗ khoan)*

casing off sự [cố định, củng cố] bằng ống chống

casing perforator máy đột lỗ ống

casing perforation sự phá hủy bằng nổ mìn; sự khoan lỗ ống chống

casing pipe ống chống

casing point chiều sâu đế ống chống

casing portion of hole phần lỗ khoan đặt ống chống

casing pressure áp suất trong cột ống chống *(trong lỗ khoan)*

casing program(me) trình tự đặt ống chống trong lỗ khoan

casing protector vòng cao su lắp vào ống chống *(bên trong ống chống)*

casing ripper máy cắt dọc ống

casing roller dụng cụ nắn ống chống

casing seat đế ống chống

casing severing sự cắt ống chống, sự phá ống chống bằng nổ mìn

casing shoe đế ống chống

casing-spear *xem* casing-dog

casing-spider vòng kẹp mâm chấu *(dùng trong khoan xoay)*

casing splitter máy cắt dọc ống

casing starter [khuỷu, khuỷu nối] ống chống

casing string cột ống chống *(trong lỗ khoan)*

casing swivel khớp khuyên để nâng ống chống

casing tester dụng cụ để thử [rò, hở] ống chống

casing tongs chìa vặn dạng ống *(để vặn ống chống)*

casing wagon xe rùa chở ống chống

casing water swivel khớp khuyên cấp nước *(vào không gian vòng giữa ống chống và cần khoan)*

cask thùng để đo, thùng phuy, thùng lớn

Cassiopeium sao Thiên hậu

cassiterite *kv* caxiterit, quặng thiếc

cast sự đúc; khuôn đúc; mẫu đúc; sự lệch, độ lệch; việc [quăng, ném] // quăng, loại, thải

cast bit (castet bit) mũi khoan đúc *(gắn kim cương hạt nhỏ)*

cast-in blade cánh đúc liền với rôto

casting sự vận chuyển đá, sự thải đá; sự đổ khuôn đúc

casting cut sự khấu bằng máy xúc *(với việc chất tải lên trên)*

casting of rocks sự chuyển tải, di chuyển đất đá

casting over việc vận chuyển đá thải *(thực hiện bóc đất đá bằng cách di chuyển, chuyển tải đất đá vào vùng đã khấu xong bằng máy xúc)*

cast in place đúc (bê tông) [tại chỗ, tại hiện trường]

cast-in-place pile cọc đóng bằng bêtông

cast-insert bit mũi khoan hình quạt *(gắn kim cương hạt nhỏ)*

cast-iron alloy gang đặc biệt

cast-iron tubbing vì tubin bằng gang

cast-iron segment vì tubin bằng gang

cast set diamond bit mũi khoan đúc gắn kim cương

cast steel thép đúc

casual ngẫu nhiên

casual pillar trụ bảo vệ để lại thất thường

casualty trường hợp bất ngờ, tai nạn, tai nạn lao động, tai biến

cat máy kéo; sét cứng chịu lửa

cataclastic cà nát

CAT (computer-aided testing)*th* sự thử bằng máy tính

cataclysm tai biến, tai họa

cataloging sự hệ thống hóa, sự làm [mục lục, bản kê, catalô]

catalogue (tập) danh mục, tổng mục, catalô

catalyst chất xúc tác

catalytic (thuộc) xúc tác

CAT (computer-assisted teaching) *th* sự dạy học bằng máy tính

cataract thác nước lớn, bậc nước, ngưỡng nước; cơn mưa to; bộ điều chỉnh

cataracting sự chuyển động như thác nước *(của vật nghiền trong máy nghiền)*

CAT (computerized axial tomography) *th* sự chụp X-quang cắt lớp dọc trục máy tính hóa

catastrophe tai biến, tai họa, thảm họa

catastrophism thuyết tai biến

catch sự cặp, sự gấp, sự mang, sự bắt; cái kẹp, cái gấp, khóa kẹp; cữ hãm, phanh, cữ chặn; khóa, chốt, then; sự móc, sự ăn khớp // cặp, kẹp, chặn, hãm, bảo hiểm, câu móc, vốt

catch a cage hạ (lồng) cũi trên cam

catch a car [hãm, dừng] goòng

catch-all dụng cụ [câu, cứu kẹt] (khoan)

catch-basin bồn thu nước, lưu vực sông

catch cams cam ép chặt *(của thiết bị hãm an toàn cũi giếng mỏ)*

catcher thiết bị [thu nhận, thu gom, thu hồi, bắt, bẫy]

catches [cam, vấu, quả đào] trong giếng ; cái [kẹp, bắt] goòng trong cũi; cữ hãm [lật được, gấp được] *(để giữ goòng trong cũi)*; cái[câu, bắt]

catching sự bắt, sự thu gom, sự thu hồi, sự tích lại

catchment sự bắt được, chỗ lấy, sự thu gom, sự tích lại; lưu vực, khu tập trung nước

catchment area diện tích tụ nước, diện tích hấp thụ; diện tích tích tụ dầu mỏ

catchment basin bồn chứa nước; lưu vực tập trung nước; diện tích thu nước, tổng diện tích cung cấp *(của sông hoặc hồ)*

catchment of water trạm tích nước; sự [tập trung, gom] nước; [thiết bị, công trình] lấy nước

catchpit giếng hút thu nước, bể tích nước, bồn chứa nước, lưu vực tập trung nước; hố [gom, chứa] nước

catch water drain ống tiêu nước, rãnh tiêu nước

cat-dirt (đất) sét cứng chịu lửa; than đá có bao thể pirit

category loại, cấp, thứ bậc

catenary dây [chịu tải, đỡ] *(trong hệ thống xích chuỗi treo đường tiếp xúc)*; đường dây xích, sự treo bằng xích // (thuộc) xích, chuỗi, mạch

catenary bin bunke treo, phễu treo

caterpillar dây xích, xích đi; sự [chạy, đi] bằng xích; máy kéo chạy bằng xích

caterpillar excavating machine máy xúc chạy bằng xích

caterpillar mounted lắp trên máy xích

caterpillar shovel máy xúc bánh xích

caterpillar track sự chạy bằng xích, sự đi bằng xích

caterpillar tractor máy kéo chạy bằng xích

caterpillar truck [xe (tải), toa sàn] chạy bằng bánh xích

cat head tời trục đứng; cái lõi quấn dây *(ở máy khoan xoay);* kết hạch quặng sắt có hóa thạch

cathetometer tung độ kế .

cation cation, ion dương

cationic (thuộc) cation, ion dương

cat ladder thang, thang dây, thang treo

cat mounted lắp trên bánh xích

cat silver mica bạc

cauf thùng tải, thùng chất liệu, ben chất liệu, gàu chất liệu

cauk *kv* barit, bari sunfat $BaSO_4$, spat nặng

cauldron cái chảo; chỗ trũng lòng chảo; chỗ sụt dạng lòng chảo; khoang hốc ở nóc mỏ

cauldron bottoms tàn tích cây hóa thạch *(của những thân cây đứng thẳng);* gốc cây hóa thạch

cauldron subsidence phễu lún đất đá hình lòng chảo *(ở trên công trình khai thác mỏ)*

caulk trét kín, xảm; bít kín, đầm lèn chặt; dập nổi

caulked (được) bít kín, đút kín, (bị) làm tắc, (đã) trét, xảm, (được) đầm lèn chặt

caulker thợ xảm; mũi xảm, đục xảm

caulking sự xảm, sự trét kín, sự bít kín, sự đầm lèn chặt, sự dập nổi

caunch *xem* canch

caunch hole *xem* canch hole

caunter mạch cắt

cause nguyên nhân

cause of silicosis nguyên nhân của bệnh silicô *(bệnh phổi nhiễm bụi silic)*

caustic kiềm ăn da, xút ăn da // ăn mòn, ăn da, kiềm tính

caustic soda xút ăn da, kiềm ăn da, natri hiđrôxit

caustic potash kali hiđrôxit

caustic water axit nitric, HNO_3

caustobioliths caustobiolit, nhóm đá sinh vật cháy được

caustoliths caustolit, đá cháy

caustophytoliths caustofitolit, đá cháy gốc thực vật

caustozooliths caustozoolit, đá cháy gốc động vật

caution sự đề phòng, sự thận trọng; sự báo trước, sự phòng ngừa // báo trước, phòng ngừa

caution board bảng cảnh báo trước

caution notice lời cảnh báo, lời báo trước

cavability khuynh hướng tự sập đổ

cavability of ore khả năng sập đổ của quặng

cave sự sập đổ; sự phá sập, sự phá hỏa; sự hạ nóc, sự hạ trần; vùng trũng, hố trũng; khoang, hốc, lỗ; cactơ, hang động // sập đổ, phá sập, phá hỏa; khoét, đào, đào ngầm; võng xuống, oằn xuống

caved (bị) sập đổ, phá sập, sụt lở, chôn vùi *(trong vùng sập đổ)*

caved area khu vực bị sập đổ, đới sập đổ

caved ground sự sập đổ, sự phá sập; đất đá sụp đổ, đất đá bị phá đổ; không gian bị sập đổ, không gian bị phá sập

caved workings các lò sụp đổ, các lò bị phá sập, các lò bị lấp đầy vì sụt lở

cave-in sự sập đổ, sự phá sập; sự sụt lở đất đá vào lò; phễu sụp đổ // sụt lở, sụp đổ, sập đổ vào lò

cavern hang, lỗ hổng, hốc; xốp, tổ ong *(bê tông);* hang cactơ, hang động; vùng trũng, hố trũng

cavern limestone đá vôi hang động

cavernous (thuộc) hang hốc, có hang hốc, có hang động, dạng hang hốc, rỗng, xốp dạng tổ ong

cavernous vein mạch tổ ong, mạch có [hang hốc, lỗ hổng]

cavern water nước hang động, nước cactơ

cave roof vòm phá hỏa, vòm hang động

cavestone vú đá, nhũ đá, stalactit, măng đá stalacmit

cavey sự sụt lở giếng khoan

cavil *xem* kevel

caving sự sụt lở, sự sập đổ, sự phá sập, sự tạo lỗ [hổng, vòm]; sự khai thác có phá sập; hố trũng, vùng trũng

caving-and-slushing system phương pháp khai thác phá hỏa khối lớn *(chuyển quặng ra bằng máy cào)*

caving bank bờ bị xói mòn

caving pressure áp lực khối khai thác đã sập đổ

caving method sự khấu phá hỏa, phương pháp khai thác chia cột phá hỏa nóc

caving readily sự sập đổ ngay tức khắc *(tiếp theo khấu dưới chân)*

caving system phương pháp khai thác phá hỏa nóc

caving unit khu vực sập đổ, khối khai thác sập đổ

cavitation độ rỗng, lỗ hổng, chỗ lõm, chỗ sâu, tính rỗng, thân rỗng; sự tạo thành [lỗ hổng, khe nứt]; hiện tượng khí xâm thực

cavity khe nứt trong đá, lỗ hổng, độ rỗng, khoang, hốc, lỗ; chỗ lõm *(trong đá)*; hốc cộng hưởng

cavity shape hình dáng [hốc, chỗ lõm] của không gian [bị sập đổ, bị phá sập]

cavy sự sụt lở giếng khoan

cawk barit bari sunfat $BaSO_4$

cavity fillings sự nhét đầy [khe nứt, lỗ hổng]

CD (compact disc) *th* đĩa compac

cedar cây bá hương, cây tuyết tùng

ceiling trần, nóc, vách, mái; trần ngăn; sàn; tấm che; ván bọc, ván lát

ceiling girder dầm nóc, xà đỉnh

ceiling jack cột chống kiểu ống xếp (lồng)

celadongreen *kv* glauconit

celestite *kv* xelestin

cell tế bào; hốc; khoang; buồng; pin; máy tuyển nổi; *th* ô *(trong bảng tính điện tử)*

cellar tầng ngầm, hang ngầm; miệng lỗ khoan *(dầu mỏ)*

cellar stone đá mảnh vụn nhỏ, đá dăm

cellular (thuộc) tế bào, dạng tổ ong, xốp, lỗ rỗ, có ngăn, có hốc

cellular structure kiến trúc tổ ong, kiến trúc dạng tế bào *(quặng)*, kiến trúc dạng lưới *(đá)*

cellular texture cấu tạo lỗ hổng, cấu tạo tế bào, cấu tạo tổ ong

cellulated dạng tổ ong

cellulose xenlulo

celonite spinen sắt magiê

celsian *kv* xensian *(bari fenpat)*

celtium xelti, Ct *(tên cũ của hafini, Hf trong khoáng vật ziriconi)*

celyphitic structure kiến trúc vành thứ biến

cement xi măng, vữa xi măng, chất dính, chất gắn kết // trám xi măng, phụt xi măng, phủ xi măng, trát xi măng, láng xi măng; thấm cacbon, làm cứng bề mặt

cementation sự thấm cacbon, sự xementit hóa, sự hóa cứng bề mặt; sự trám xi măng, sự phụt xi măng, sự gắn kết, sự kết dính; sự xi măng hóa *(quá trình địa chất gắn kết các vật liệu vụn hay cát thành khối đặc sít)*

cementation pipe ống thấm cacbon

cementation power khả năng dính kết, khả năng gắn kết

cement(ation) pump máy bơm phụt xi măng

cementation round cụm lỗ khoan trám xi măng

cementation of fissures sự trám xi măng khe nứt

cementatory (thuộc) xi măng, bằng xi măng

cement block khối bê tông, gạch bê tông

cement blower súng phun xi măng, máy phun vữa

cement casing shoe nút đế ống chống bằng xi măng

cement deposits trầm tích gắn kết

cemented đã gắn kết, được gắn kết bằng xi măng, được phụt xi măng; đã thấm cacbon

cemented gravel [sỏi, đá cuội] được gắn kết

cementer vòng đệm bằng xi măng; thiết bị trám xi măng; chất kết dính

cement-grouted được phụt xi măng, được bơm xi măng

cement in rót đầy tràn xi măng, đổ đầy xi măng

cement in bulk xi măng rời không đóng bao

cementing sự trám xi măng, sự phụt xi măng; sự làm cứng bề mặt

cementing agent chất dính kết, chất gắn kết

cementing phase thành phần dính kết *(trong bê tông - xi măng)*

cementing power *xem* cementation power

cementing practice công nghệ trám xi măng, công nghệ phụt xi măng; kỹ thuật trám xi măng, kỹ thuật phụt xi măng

cementing properties tính dính kết, tính gắn kết

cementing tool dụng cụ trám xi măng *(lỗ khoan dầu mỏ)*

cementing value lực dính kết, khả năng dính kết

cementing-injection pipe ống bơm phụt xi măng

cement injector practice sự phụt xi măng bằng vòi phun chuyên dùng

cementite xementit, sắt cacbua; cacbit sắt, Fe_3C

cementitious có tính năng gắn kết như xi măng

cementitious agent chất dính kết

cementitiousness khả năng dính kết, khả năng gắn kết

cement-mixture strength hàm lượng phần trăm của xi măng trong vữa

cement particle size kích thước của hạt xi măng

cement penetration sự thấm xi măng *(vào đá)*

cement plug nút xi măng

cement rendering lớp trát xi măng, sự phun vữa

cement retainer cửa trời trám xi măng, cửa mái trám xi măng

cement retarder chất làm xi măng chậm đông cứng

cement rock macnơ xi măng *(đá vôi để sản xuất xi măng thủy lực thiên nhiên)*

cement rock quarrying sự khai thác nguyên liệu cho xi măng bằng phương pháp lộ thiên

cement setting sự đông cứng của xi măng

cement shed kho bảo quản xi măng

cement slurry vữa xi măng

cement slurry shrinkage độ co của vữa xi măng

cement-space ratio tỷ số xi măng-thể tích lỗ hổng *(của cốt liệu)*

cement steel thép thấm cacbon, thép cementit hóa

cement stone đá vôi sét

cement testing sand cát tiêu chuẩn để thử xi măng

cement together gắn kết lại với nhau

cement warehouse kho xi măng

cement wash vữa xi măng, sự đổ xi măng

cement-water ratio tỷ lệ nước-xi măng

Cenco-Meinzer sieve shaker máy rung sàng kiểu lò xo

Cenomanian stage bậc Xenoman

cenotype kiểu mới, (có) nguồn gốc núi lửa trẻ

cenotypal rocks đá kiểu mới *(đá núi lửa trẻ)*

cenozoic (thuộc) Kainozoi, (thuộc) Tân sinh

center *xem* centre

centering giá vòm, ván khuôn, cốp pha; sự định tâm, chỉnh tâm

centering by means of hollow beams or tubes cốp pha [ống, dầm xà rỗng] *(các cấu kiện rỗng)*

centering of a vault giá vòm

centering of corrugated iron cốp pha sắt gấp nếp

centering of falsework for a reinforced concrete roof khuôn mái bê tông cốt thép bằng vì chống tạm

center of beacon tâm điểm trắc địa; tâm dấu mốc trắc địa

center of reticule tâm lưới chỉ; tâm chữ thập *(trong dụng cụ quang học)*

center shear rạch thẳng đứng ở giữa

centigrade độ Xenxiut, ^{0}C; thang Xenxiut, thang nhiệt độ bách phân // (thuộc) độ bách phân

centigrade scale thang nhiệt độ bách phân, thang Xenxiut

centipoise xentipoazơ *(đơn vị độ nhớt động lực)*

centner tạ Mỹ *(đơn vị trọng lượng bằng 45,359 kg)*

central trung tâm, ở giữa, chính

centralized storage kho tập trung

central control room phòng điều phối, phòng điều khiển *(của mỏ)*

central core pillar trụ bảo vệ giữa giếng mỏ *(để lại tới lúc đào xong miệng giếng mỏ)*

centralizer bộ định tâm, dụng cụ định tâm

central level tầng giữa, mức giữa *(trong các mỏ hầm lò)*

central level with both up and down faces tầng công tác giữa để xúc (ở) trên và xúc (ở) dưới

central mixing plant nhà máy bê tông trung tâm

central processing unit (CPU) *th* bộ xử lý trung tâm

central production shaft giấy khai thác trung tâm

central proportioning plant máy định lượng hỗn hợp bê tông trung tâm *(cố định)*

central span nhịp giữa

central system of ventilation hệ thống thông gió trung tâm

centre tâm, trung tâm, trung điểm, điểm giữa // định tâm, chỉnh tâm; đặt vào tâm, đặt vào điểm giữa; tập trung

centre cut rạch trung tâm, rạch hình tháp *(chóp)*

centre cutting rạch giữa

centre drive (bộ phận) dẫn động giữa băng chuyền

centre-dump trailer rơmooc dỡ tải ở đáy

centre feet khoảng cách tính bằng fut giữa các trục lò *(của công trình mỏ)*

centre hole lỗ khoan trung tâm

centre hole bit mũi khoan lỗ rửa ở giữa

centre line đường tâm, đường trục

centre-line stake sào ngắm trục tâm

centre of dispersal tâm phát tán, tâm truyền lan, tâm truyền sóng

centre of equilibrium tâm cân bằng

centre of gravity trọng tâm

centre-of-gravity suspension sự treo ở trọng tâm

centre of origin tâm nguồn, tâm động đất, tâm địa chấn

centre of reticule tâm lưới chữ thập

centre of symmetry tâm đối xứng *(trong tinh thể)*

centre or overcutting machine máy đánh [rạch giữa, rạch trên]

centre post cột giữa

centre plate dầm ở giữa

centre shaft type revolving screen sàng ống quay kiểu trục *(có trục xuyên qua)*

centre shear rạch đứng trung tâm

centre shot sự nổ lỗ mìn (rạch) trung tâm

centre shot-out rạch trung tâm

centre snubber lỗ mìn rạch trung tâm

"centre striking" device phương tiện để hạ [ván khuôn, cốp pha]

centre studdle cột chống giữ

centre wire dây dọi trung tâm *(trong giếng mỏ có tiết diện tròn)*

centric connection sự đo nối trùng phương

centriclone máy xoáy li tâm *(chọn quặng)*

centric texture cấu tạo ly tâm

centrifugal ly tâm

centrifugal air separator máy phân ly ly tâm kiểu không khí

centrifugal amalgamator máy hỗn hống ly tâm

centrifugal blower máy quạt gió ly tâm

centrifugal fan máy quạt ly tâm

centrifugal faults phay nghịch

centrifugal pump máy bơm ly tâm

centrifugal rougher máy phân loại dùng khí nén để tách thô

centrifugal screen sàng ly tâm

centrifugal separator máy phân ly ly tâm

centrifugal single inlet fan máy quạt ly tâm hút một bên

centrifugal stowing sự chèn lấp ly tâm *(ném quăng)*

centrifugal testing of models sự mô hình hóa kiểu ly tâm

centrifugal thickener máy cô đặc kiểu ly tâm

centrifugal washer máy rửa kiểu ly tâm

centrifuge máy ly tâm; xiclon, thùng xoáy, tháp xoáy // ly tâm

centrifuge process quá trình ly tâm, sự ly tâm

centring *xem* centering

centring spring lò xo định tâm

centripetal hướng tâm

centroclinal nghiêng về tâm

centroclinal dip hướng cắm (hướng dốc) (các) lớp nghiêng về tâm

centroclinal folds nếp lõm cụt, nếp lõm hình lòng chảo, nếp uốn hướng tâm

centrosphere quyển trung tâm, nhân trái đất, hoả quyển, quyển lửa, quyển năng

ceramic (thuộc) [đồ gốm, gốm]; bằng gốm

cerargyrite quặng xeragirit, quặng bạc AgCl, bạc clorua

cere sáp, nến, xi

ceresine *kv* xerezin, sáp mỏ, ozokerit đã lọc *(thuần chất)*

cerium *h* xeri, Ce

cerolite xerolit *(hiđrat silicat magie)*

certificate giấy chứng nhận, sự xác nhận, sự chứng minh

certified flameroof apparatus thiết bị an toàn nổ được phép sử dụng

certified silicosis bệnh nhiễm bụi silic được xác nhận *(chính thức bằng chẩn đoán, để tính tiền phụ cấp)*

cerussite *kv* xeruxit, quặng chì trắng

cervantite *kv* xecvantit *(khoáng vật antimon)*

cesium *h* xesi, Cs

cessation sự ngừng, sự gián đoạn

cessation.of deposition sự gián đoạn trầm tích

cessation of work sự ngừng công việc

ceyssalite diatomit, đá tảo cát, đất tảo cát, đất diatome, kizengua

CGA (Color/Graphics Adapter) *th* bộ thích ứng màu/đồ họa

chabazite *kv* chabazit

chad sỏi, đá dăm; cát khô; cát chứa vàng

chadacrysts tinh thể lẫn

chafe sự mài mòn *(của cáp, ống mềm)* // tự mài mòn *(nói về cáp và ống mềm)*

chafed bị mòn, bị mài mòn

chaff peat than bùn, vụn thực vật

chafing sự ma sát, lực ma sát, sự mài mòn, sự xước, sự xơ ra

chain xích, chuỗi; thước thép xích; lò vận chuyển bằng xích; cáp; dãy (mạch) núi // nối, móc, liên kết bằng xích

chain and bucket gàu chuỗi *(máy xúc, máy nâng, băng nâng)*

chain and buckets guồng gàu, băng gàu

chain and flight (thuộc) cào, gạt *(máng cào, băng tải gạt)*

chain and staple hệ thống nâng (trục) được cân bằng

chain and tooth excavator máy xúc gàu chuỗi kiểu cào

chain and tooth machine *xem* chain and tooth excavator

chain assembly bộ xích

chain attachment sự treo bằng xích

chain bar tay xích *(của máy đánh rạch)*

chain belt xích vòng // dẫn động bằng xích

chain block palăng

chain pick box cam của xích *(của máy đánh rạch)*

chain breast coal cutter máy đánh rạch kiểu xích (dùng cho) gương lò ngắn

chain breast machine máy đánh rạch kiểu xích

chain brow lò nghiêng được trang bị để vận chuyển bằng xích vô cực

chain brow way lò nghiêng vận chuyển bằng xích vô cực

chain-bucket sampler thiết bị lấy mẫu kiểu gàu xích

chain cager máy đẩy kiểu xích

chain car lift thiết bị nâng goòng kiểu xích

chain connector [tấm, bản] nối xích cắt

chain conveyer máng cào, băng tải gạt, băng tải xích

chain cutter máy đánh rạch kiểu xích

chain cutter bar *xem* chain bar

chain cutting machine *xem* chain cutter

chain drive section đầu cắt, bộ phận đánh rạch *(máy đánh rạch)*

chain driven slated belt băng tải xích có tấm che

chain elevator máy nâng kiểu xích

chain feeder máy đẩy kiểu xích, thiết bị đẩy kiểu xích

chain haul máy đẩy kiểu xích, máy nâng toa kiểu xích

chain haulage sự vận chuyển bằng xích

chained treo trên xích; bắt chặt (cố định) bằng xích; (được) đo bằng [thước xích, xích đo]

chain holder [cam, vấu] xích cắt

chaining sự đo chiều dài bằng xích, bằng thước xích

chain jib tay xích *(máy đánh rạch, máy liên hợp)*

chain lacing bộ xích, bộ xích cắt có cam

chain link mắt xích

chain loader máy bốc xếp kiểu xích

chainman người làm việc bằng thước xích, người kéo thước xích *(khi đo đạc)*

chain of triangles chuỗi tam giác, chuỗi tam giác trắc địa, tuyến tam giác đạc

chainomatic (thuộc) xích, chuỗi

chain pick răng xích cắt

chain pick box cam xích *(máy đánh rạch, máy liên hợp)*

chain pillar các trụ bảo vệ *(trên các lò vận chuyển chính)*

chain pipe tongs chìa vặn xích dạng ống

chain pipe wrench chìa vặn xích dạng ống

chain pitch bước xích

chain pump guồng gàu thoát nước, băng gàu thoát nước

chain retarder bộ giảm tốc kiểu xích, cái hãm bảo hiểm kiểu xích

chain road lò dọc vận chuyển bằng xích vô cực

chain runner thợ vận hành máng cào, băng tải xích

chain survey sự đo bằng xích *(khi đo vẽ)*

chain table băng nhặt đá kiểu xích

chain track *xem* caterpillar tractor

chain tramming sự vận chuyển bằng xích

chain tramway sự vận chuyển bằng xích

chain tread chạy bằng xích

chain turn sự nối góc bằng xích *(của băng tải lắc)*

chain wheel bánh xích, đĩa xích

chain winch tời xích

chain way bộ phận dẫn hướng xích gàu múc

chair cơ cấu để hạ thùng cũi, cơ cấu đỡ thùng cũi; ghế, kết cấu đỡ, gối tựa, dầm đỡ đầu mút xà ngang, mũ cột đặt đầu mút [dầm, xà nóc]

chair landing cơ cấu hạ thùng cũi

chairs cam thùng cũi

chalcanthite *kv* chancantit

chalcedony *kv* chanxedon

chalcocite *kv* chancozit, chancozin; quặng chứa sunfua đồng

chalcopyrite *kv* chancopirit

chalcosine *xem* chalcocite

chalcotrichite *kv* chancotrichit *(một dạng cuprit Cu_2O)*

chaldron chandron *(đơn vị đo than = 1,66 m^3)*

chalicosis bệnh bụi phổi

chalk đá phấn; cacbonat canxi; vôi // bôi phấn; viết bằng phấn

chalk black sét đen chứa than

chalk pit mỏ đá phấn lộ thiên

chalk rock đá phấn

chalkstone đá vôi, đá phấn

chalk up đánh dấu bằng phấn, làm dấu lỗ mìn ở gương bằng phấn

chalky (thuộc) đá phấn, đá vôi

chalky clay macnơ, đá vôi sét

chalybeate có chất sắt, chứa sắt, dược thấm muối sắt

chalybite chalibit, xiđêrit

chamber buồng; phỗng, lò ngang *(mù)*; xilanh *(bơm)*; túi *(sau khi nổ lỗ mìn)* // bắn mìn tạo túi, mở rộng đáy lỗ khoan; (thuộc) buồng // chỗ lõm trong bầu dầu *(để giữ vật liệu bôi trơn)*, hốc tránh, hầm (khoan)

chamber-and-pillar phương pháp khai thác chia buồng, phương pháp khai thác buồng cột

chamber-and-pillar system phương pháp khai thác buồng cột

chamber blasting sự nổ mìn buồng, phương pháp nổ mìn buồng, sự khấu bằng mìn buồng

chamber charge quả mìn túi

chambered (được) phân thành [ô, ngăn, ổ, mạng, hốc]

chamber deposit mỏ hình túi; [buồng, hang] lấp đầy [khoáng sản trầm tích, thể bướu thay thế]

chambered vein mạch dạng buồng

chambering sự bắn mìn tạo túi, sự mở rộng lỗ khoan, công việc [nổ mìn, mở rộng lỗ khoan] *(khi bắn mìn túi)*

chamber of ore túi quặng, buồng quặng, bướu quặng, bao thể lớn

chamfer máng , rãnh, hốc, vết lõm, đường xoi; mép vát, cạnh vát // cắt xiên, đẽo, gọt, xoi

chamo(i)site *kv* chamoizit (quặng sắt), bectierin, bavalit

champfer *xem* chamfer

chance cone agitator [máy trộn, máy khuấy] hình côn

chance cone sand pump bơm cát hình côn

chance cone sand sump hố thu cát hình côn

chance cone silt skimmer máy phân ly bùn quặng hình côn

chaneller máy cắt đá dùng để khai thác đá

change sự biến đổi, sự thay đổi, sự thay thế, sự trao đổi // đổi, thay thế, trao đổi, giao hoán

change house phòng thay quần áo, phòng rửa ráy, phòng tắm ở mỏ

change in [gauge, gage] sự đổi cỡ *(sự chênh lệch đường kính của đầu hai mũi khoan kế tiếp nhau trong một bộ mũi khoan)*

change in colour sự óng ánh biến màu *(của dầu mỏ)*

change of tools sự thay đổi dụng cụ

change-over chuyển sang hệ thống khai thác khác // thay đổi, cải tiến, chuyển mạch, sang số; cải tổ, cải tạo, xây dựng lại *(mỏ)*, trang bị lại // sự thay đổi, sự chuyển mạch, sự sang số

change room phòng thay quần áo, phòng tắm *(ở mỏ)*

changer bộ phận biến đổi, bộ phận chuyển đổi, máy biến đổi

change rate vận tốc thay đổi

changing sự thay đổi, sự biến đổi, sự thay thế

changing distance khoảng cách từ gương đến [trạm, điểm] tránh

changing of the bit sự thay lưỡi khoan

changing station trạm thay thế acquy *(cho đầu tàu điện acquy)*

changing time thời gian thay thế *(thí dụ thay goòng có tải bằng goòng không tải, thay mũi khoan)*

"chang kol" cái cào có cán dài *(ở các mỏ thiếc Malaixia)*

channel kênh, rãnh, máng, khe; [sắt, thép] chữ U; sắt lòng máng; hốc, hào, vết lõm; rạch lấy mẫu; lòng sông, lòng dẫn, lòng chảy // đánh rạch, xẻ rãnh

channel bar [dầm, xà nóc] bằng thép lòng máng

channel centre bunton xà ngang gồm hai dầm chữ U [ghép lại, bắt chặt] bằng bulông

channel end bunton xà ngang bằng dầm chữ U

channeled hình lòng máng, có hình rãnh, hình sóng, uốn sóng, gợn sóng

channeled plate tôn sóng, tôn múi

channeled strap thanh giằng bằng thép hình sóng

channel guide thanh dẫn bằng thép chữ U

channeller máy dào kênh, choòng, mũi khoan // (thuộc) khoan, khoan dò

channelling rãnh, khe, hốc, hào; sự cắt, sự cắt ren; sự đào rãnh *(thăm dò)*; sự tạo thành "ống" *(khi tháo quặng)*

channel machine máy đánh rạch

channel plate [tấm, lót] hình lòng máng *(dùng cho vì neo)*

channel prop cột chống bằng thép chữ U

channel sample mẫu vỉa, mẫu rãnh, mẫu rạch

channel sampling sự lấy mẫu rãnh

channel-shaped dạng lòng máng, dạng chữ U, có hình rãnh

channel strut thanh chống, cột chống, cột chống xô bằng thép chữ U

chap khe nứt, vết rạn // nứt rạn, tách, chia; dập vụn, nghiền tán, giã nhỏ

chapelet xích gàu, chuỗi gàu; guồng gàu, băng gàu

char cacbon hóa đầu mút [cọc, cột]; bạt, đẽo đá; làm việc theo công nhật // than // đốt thành than

characterizing accessories các khoáng vật phụ điển hình

charcoal than củi, than gỗ, than thực vật, than động vật

character đặc điểm, đặc tính, tính chất, dấu hiệu, ký hiệu quy ước, số, chữ; *th* ký tự

characteristic đặc trưng, đặc tính, tính năng

characteristic under load đặc tính chịu tải

character string *th* xâu ký tự

charge điện tích // nạp điện // liều thuốc nổ, quả mìn // nạp thuốc nổ, nạp mìn // tải trọng, tải lượng, chất tải // đặt tải // chi phí, phí tổn // tiêu hao; đổ, rót, trút, xếp liệu // sự chất tải, mẻ liệu, lượng tải

charged đã nạp điện, đã nạp thuốc nổ

charged-up tube tuynen có áp không khí cao *(khi đào lò bằng khí nén)*

charge hand công nhân điều khiển gàu ngoạm *(khi bốc dất đá ở gương giếng mỏ)* công nhân bốc xếp đất đá; thợ nạp điện, thợ nạp mìn *(vào lỗ mìn)*; đội trưởng, tổ trưởng; thợ nổ mìn

charge limit liều thuốc nổ giới hạn

chargeman thợ nạp điện, thợ nạp mìn; đội trưởng, tổ trưởng; thợ mìn *(theo dõi công việc nổ mìn)*

charge of rupture tải trọng phá hủy

charge of surety tải trọng cho phép

charge quantity trọng lượng thuốc nổ *(theo tính toán)*; trọng lượng thuốc nổ (tính cho) một đơn vị diện tích rạch

charger người nạp điện, thiết bị nạp điện *(cho acquy)*

charge ratio [hệ số điền đầy, hệ số lấp đầy] lỗ khoan bằng thuốc nổ

charge volume khối lượng tải trọng *(của máy xay, máy nghiền)*

charging sự nạp điện acquy *(sạc acquy)*, sự nạp thuốc nổ vào lỗ mìn; sự chất tải, sự nạp liệu, sự chất liệu

charging accessories các dụng cụ để nạp điện, các dụng cụ để nạp mìn

charging battery sự nạp điện acquy

charging by conduction sự nạp điện bằng tiếp xúc *(khi tuyển bằng tĩnh điện)*

charging by induction sự nạp điện bằng cảm ứng *(khi tuyển bằng tĩnh điện)*

charging rack bàn nạp acquy

charging room buồng nạp điện, buồng nạp acquy

charging skip thùng chất liệu, thùng định lượng

charging spout máng chất tải; máng tiếp liệu

charging stand bàn nạp điện, giá nạp điện

charging station trạm nạp điện

charging stick gậy nạp mìn

charging-up sự nạp một cụm lỗ mìn

charging-up time thời gian nạp

charging volume dung tích buồng để nạp thuốc nổ

charnokite (đá) chanokit, granit hipesten

charred coal than cốc

charring sự thiêu, sự nung, sự cacbon hóa

chart sơ đồ, lược đồ; thang, thang chia độ, thước tỉ lệ; bảng, bảng tra, bảng biểu; biểu đồ, giản đồ; hải đồ, bản đồ; thẻ, phiếu, mục lục; hình vẽ, bản vẽ, bản vẽ mặt bằng, bình đồ // vẽ, đưa vào bản đồ, ghi lên bản đồ // *th* biểu đồ

chart recording tự ghi

charting sự thành lập bản đồ, sự vẽ bản đồ; sự [vẽ, vạch, ghi, khai triển] lên bản đồ

chartography phép vẽ bản đồ

chaser trục nghiền, máy nghiền [nhào, làm nhuyễn] đất sét; [thiết bị, máy] cắt amian (atbet)

chasing sự khắc, sự cắt ren; sự duổi vỉa, sự khấu theo phương mạch, sự dõi theo phương mạch

chassis khung, giàn, bệ, khung gầm, satxi

chat đá không quặng ở mỏ *(được dùng để làm đường tại chỗ)*; mẫu, mảnh, mảnh vụn, mảnh vỡ

chat-rods các loại trục nghiền

chat-rollers, chat-rolls trục nghiền *(để nghiền vụn các sản phẩm trung gian của tuyển khoáng hay các quặng đã thiêu)*

chats quặng quá nghèo *(sản phẩm trung gian của tuyển khoáng)*; kết hạch khoáng vật quặng và đá *(cần phải nghiền mịn trước khi tiếp tục tuyển khoáng)*; hỗn hợp khoáng vật; (những) cục đá nhỏ lẫn trong quặng; quặng chì chất lượng thấp

chatter rung, rung giọng, rung tiếng, chấn động, dao động, lắc; đập vụn bằng sức nổ

cheat khe nứt thớ chẻ

check van, xupap; nhãn hiệu đánh dấu goòng; phay thuận; tường đá; phiếu trả tiền, thẻ giữ hành lý, séc; vết rạn li ti // hãm, chặn lại // sự cản, sự chặn, sự hãm // kiểm soát, kiểm tra

check analysis sự phân tích kiểm tra

check band dai phanh, dai hãm

check battery [vách, tấm ngăn dưới phễng] *(để chặn than, đôi khi dùng làm tường ngăn thông gió)*

check box *th* ô gạch chéo

check by sight kiểm tra bằng mắt

check curtain buồm thông gió

check door cửa thông gió, cửa sổ thông gió

checked có nhiều vết rạn li ti

checker người kiểm tra, người thống kê, người chấm công, người đếm hàng; trang trí hình bàn cờ

checkerboard phương pháp khai thác chia cột ngấn bố trí theo kiểu hình bàn cờ

checkerboarding sự thuê những khu vực riêng lẻ phân tán *(trên phần đất rộng lớn)*; sự [khấu, khai thác] các cột ngấn theo hình bàn cờ

checkerboard method phương pháp khai thác buồng-cột theo hình bàn cờ

checker(-board) system phương pháp khai thác chia cột ngấn khấu theo trình tự bàn cờ

checker coal antraxit [cục, hạt] dạng vuông góc

checkered được bố trí theo hình bàn cờ

checker system sự bố trí theo hình bàn cờ *(buồng và cột)*

check for errors hiệu chỉnh sai số

check for loose kiểm tra mức lỏng chặt *(gõ nóc hay vách lò với mục đích phát hiện các chỗ có thể bong thành lớp hay có vết nứt sâu trong khối)*

check off kiểm kê, kiểm lại, đối chiếu

check out sự teo, sự vát mỏng, sự vát nhọn *(của vỉa hay mạch)*

checking sự kiểm nghiệm, sự hiệu chỉnh, sự kiểm tra, sự kiểm soát, sự giám sát; sự [cản, hãm, chặn]; sự tạo thành các khe nứt [cắt nhau, chéo nhau]; sự hình thành các vết rạn li ti *(trên bề mặt)*

checking shot-point trạm kiểm tra nổ mìn

check rail ray áp

check puller người kiểm tra điểm số goòng than, công nhân thu nhận thẻ, nhân viên chấm công

check sample mẫu kiểm tra

check sampling sự lấy mẫu kiểm tra

check specimen mẫu kiểm tra

check test sự thử nghiệm kiểm tra

check valve van kiểm tra, van chặn, van đóng, van khóa

check weigher, checkweigher người thống kê sản lượng (khai thác); người cân kiểm tra; nhân viên kiểm tra ghi số goòng *(theo tài khoản cá nhân của công nhân)*

check weighman, checkweighman nhân viên kiểm tra cân, người cân kiểm tra

cheddite thuốc nổ sêdit *(thuốc nổ clorat)*

cheek má [kìm, êtô]; vách của mạch, tường bên sườn, tường cạnh

check plate tấm sườn *(của máy nghiền)*

cheesa! nổ mìn! *(tín hiệu báo trước khi thực hiện các công việc nổ mìn tại Nam Phi)*

cheesa stick nến châm lửa *(dùng cho nổ mìn châm ngòi)*

cheese tester dụng cụ lấy mẫu dưới sâu

chemical affinity áp lực hóa học

chemical alteration sự biến đổi hóa học

chemical attack tác động hóa học

chemical balance cân phân tích

chemical behaviour tính chất hóa học, hóa tính

chemical-generation process quá trình *(tuyển nổi)* tách khí bằng hóa học

chemically bound water nước liên kết hóa học

chemical properties tính chất hóa học, hóa tính

chemicals thuốc thử; chất phản ứng, thuốc tuyển nổi, sản phẩm (công nghiệp) hóa học, hóa chất

chemical sealing sự gia cố (đất) bằng hóa học

chemical severance sự tách bằng hóa học

chemical softener chỉ số độ cứng *(của đá)*; chất làm mềm hóa học *(dùng cho nước cứng)*

chemical soil stabilization sự gia cố đất bằng hóa học

chemical surveying khảo sát bằng hóa chất *(sự xác định góc nghiêng của lỗ khoan bằng axit flohiđric, HF)*

chemise áo, lớp áo bảo vệ, lớp phủ, lớp ốp

chemisorption sự hấp thu hóa học

chemist nhà hóa học

chemistry hóa học

cheque sec

chequered *xem* chekered

cherry coal than mềm *(không kết cốc, dễ đốt cháy)*; than bitum đen *(mờ hoặc sáng chói dễ dàng giã thành cục)*

cherry picker cơ cấu để nâng đổi chỗ goòng *(ở điểm tránh)*

chert đá phiến silic, đá sừng, đá silic mịn từ chanxedon (opan) *(có nguồn gốc hữu cơ hay trầm tích)*

cherty (thuộc) silic

chessboard structure kiến trúc bàn cờ

chest hòm, hộp, khay, ngăn; ngực, lồng ngực

chest pain sự đau ở ngực *(một trong các triệu chứng của bệnh nhiễm bụi silic)*

chest trouble bệnh phổi mạn tính *(của thợ mỏ, thông thường là bệnh nhiễm bụi silic hoặc bệnh lao silic)*

chesnut coal than cỡ ["hạt", hột, "hạt dẻ"] *(kích thước cục từ 1-2 insơ)*; antraxit cục *(từ 1/2 đến $1\frac{1}{8}$ insơ)*

chews than cỡ hạt trung bình, than được bốc xếp bằng xẻng mắt cáo *(để tách riêng than vụn)*

chicken wire lưới dây kim loại

chief trưởng, người đứng đầu // chính, chủ yếu

chief surveyer trắc địa trưởng, chánh trắc địa

chief thrust-plane mặt chính phay thuận, mặt dưới của phay nghịch chờm, bề mặt phay nghịch chờm

chiflone lò nghiêng đào từ bờ *(để mở vỉa mỏ nằm dưới đáy biển hay đại dương)*

Chile saltpeter xanpêt, natri nitrat

chill sự làm nguội nhanh đột ngột // làm đông, ướp lạnh, làm nguội; tôi // sự tôi

chilled-iron shot bi bằng gang tôi

chilled-shot system phương pháp khoan bằng bi

chilled steel thép (đã) tôi

chilling method phương pháp làm đông *(khi đào lò)*

chillagite *kv* chilagit *(vunfenit chứa vonfram)*

chiller máy sinh hàn, máy làm lạnh *(để làm đông parafin từ các sản phẩm dầu mỏ)*

Chilton pack cũi lợn xếp bằng tà vẹt đường sắt cũ *(ở mỏ vàng urani Nam Phi)*

chimney cột; ống quặng, thân quặng, trụ quặng; ống hút, ống thông gió; miệng núi lửa

chimney fan ống khuếch tán *(của quạt gió)*

chimney of ore cột quặng, thân quặng dạng ống, ống quặng

chinaman cầu dốc, sàn chất tải nghiêng *(thường bao gồm cả bunke để trút vật liệu rời vào xe vận chuyển)*

china pump bơm thô sơ được dẫn động bằng bánh guồng *(để khai thác thủ công)*

chine kẽ nứt, kẽ nẻ, khe lũng, hẻm; đồi núi

chinese pump *xem* china pump

chink khe nứt, vết nứt, vết rạn, khe, khe hở

chinking vữa trát khe nứt, vật liệu trát khe nứt; sự bôi dầu mỡ, sự bôi trơn; tường chắn; trát miết

chinley coal than cục

chip mảnh, mảnh vỡ, mảnh vụn, mẩu; hạt vụn kim cương *(dành cho các mũi khoan gắn kim cương nhỏ)*; phoi // đẽo, bào; ghè vỡ, tách ra, bẻ gãy, làm hỏng

chip away dọn sạch, làm sạch, quét sạch *(chỗ lộ khỏi đá phong hóa)*; sửa, hiệu chỉnh, chỉnh lý

chip crusher máy đập vụn, máy [nghiền tán, xay]

chip out chặt, đục, đẽo; đập vỡ, bẻ gãy

chipper cái đục dùng khí nén; người chọn nhặt quặng giàu, công nhân nhặt tách quặng ra khỏi đá

chipping vụn khoan, mùn khoan cỡ hạt tương đối lớn; sự chọn quặng giàu; sự đập, sự làm vụn, sự cắt, sự chặt, sự chẻ, sự tách

chipping action tác động [đập vỡ, phá lở, trượt]

chipping away sự sửa, sự chỉnh lý

chipping hammer búa chèn

chipping head đầu cắt, đầu [đập vỡ, phá vỡ]

chipping out sự [khấu, đào, phá vỡ]

chippings đá dăm, mảnh vụn, đá vụn, than cám

chipping teeth răng khấu, răng đào

chippy (đã) nghiền vụn

chippy cage cũi nâng phụ

chippy shaft giếng phụ của mỏ

chip rejector thiết bị phân loại đá dăm

chip removal sự dẩy mùn khoan ra khỏi [lỗ khoan, giếng] *(khi thi công bằng khoan)*

chip samples mẫu mảnh vụn

chip sample lấy mẫu mảnh vụn

chip sampling sự lấy mẫu bóc tầng

chip screen lưới chắn phoi gỗ

chip stone đá vụn, đá dăm

chip way rãnh thoát [vụn khoan, mùn khoan] *(trong cần khoan hay mũi khoan)*

chip way space khoảng thoát mùn khoan

chisel choòng khoan, mũi khoan, cái đục, cái nêm // cắt xọc, cắt bằng đục

chisel bit đầu choòng hình chữ nhất, mũi khoan bẹt

chisel bit tool choòng của khoan dập cáp

chisel edge lưỡi cắt, lưỡi choòng

chisel-like dạng mũi choòng (bị) vát

chiselling sự đục, sự chặt bằng đục

chiselly có đá, lắm đá, có đá cuội, (thuộc) đá cuội; to hạt; sỏi kết, gravelit

chisel pick răng nhỏ hình chữ nhất, răng nhỏ hình nêm

chisel point lưỡi đầu choòng hình chữ nhất

chisel-shaped dạng mũi choòng

chisley *xem* chiselly

chitter vỉa than sát gần nóc; lớp mỏng quặng sắt chứa sét

chloanthite *kv* cloantit

chlorates clorat *(thuốc nổ)*

chlorethane process sự tách khoáng vật trong cloethan

chlorhydric acid axit clohydric, HCl

chloride clorua, (thuộc) clorua

chlorination sự clo hóa

chlorine clo, Cl

chlorite *kv* clorit

chlorite slate đá phiến clorit

chock cũi lợn *(xếp bằng dầm, thanh có tiết diện vuông hoặc chữ nhật)*, vì cũi lợn, sự chống bằng cũi lợn; guốc phanh *(để dừng goòng lại)*; đế cột, cái nêm // hãm, nêm, chêm, làm tắc, làm kẹt, làm hóc // cột chống, thanh chống, giá đỡ, nền, móng, cái gối, vật đệm, ổ trục // chống đỡ, làm tấm đệm

chock (mat) pack dãy cũi lợn để chống đỡ nóc *(được xếp bằng gỗ tròn hoặc gỗ vuông, ở mỗi lớp các thanh gỗ được đặt theo một hướng giáp đầu với nhau ở các mỏ vàng-urani ở Nam Phi)*

chock block cột đỡ, trụ đỡ, cột chống, thanh chống

chock release sự ngừng làm việc, sự nhả phanh, sự thả guốc phanh; sự [nhổ, tháo] vì chống

chock-type support chống kiểu cũi lợn

chock wedge cái nêm của vì cũi lợn

choice sự lựa chọn

choice of mine car sự lựa chọn dung tích goòng mỏ

choke nút *(trong lò tháo quặng)*; bướm gió, van bướm, van điều tiết không khí // làm nghẹt thở; bóp chặt; làm át, tắt hãm; nút

lại, bít kín, làm tắc nghẽn, làm bẩn, lấp đầy, đổ đầy; tháo nêm, tiết lưu // ngạt thở, khó thở

choke crushing sự nghiền quá nhỏ *(than)*, sự phá vỡ lần thứ hai, sự phá vỡ bằng cách đổ đồn lên, sự phá vỡ trong điều kiện ép nén chật chội

choke damp khí cacbonic, CO_2; hỗn hợp không khí với axit cacbonic và cacbon ôxit *(do việc cháy và nổ)*; khí ngạt thở, axit cacbonic, hỗn hợp khí sau nổ *(hình thành ở mỏ sau khi nổ khí mỏ)*

choked opening lò bị tắc nghẽn, lò bị lấp

choked screen sàng bị tắc, rây bị tắc

choke-fed sự [chất tải, chất liệu] bằng cách đổ đống

choke-fed rolls con lăn chất tải thành đống

choke off chấm dứt, đóng cửa

choker đầu nối phun; đầu nối điều tiết; van tiết lưu; sự kẹp, đồ gá, cái kẹp

choke stone đá cục to

choking việc hình thành sự [tắc, kẹt, đút nút] *(trong lò tháo quặng)*; sự tắc, sự kẹt, sự hóc; sự nút chặt, bịt kín; sự hãm, sự tắt, sự tiêu ám // hút, hút thu

choking gas chất khí độc gây khó thở

choking up sự treo liệu

choky (làm) ngạt thở, khó thở, ngột ngạt

chop phay, phay thuận; khe nứt // cắt, chặt, đẽo, gọt // chỗ hư hỏng, khuyết tật, sự hư hỏng; má, hàm

chopper bộ cắt, ngắt, máy cắt; dụng cụ để cắt

chopping sự nghiền vụn, sự đập vỡ vụn; sự phá vỡ lần thứ hai; sự [đập vụn, tháo dỡ] cột lõi *(ở gương lỗ khoan)*

chopping bit choòng khoan đập; mũi khoan cắt; choòng đập

choppy nứt ra, nứt nẻ

chops (các) vết nứt

chord dây cung; đai giàn, đai dầm tổ hợp *(hợp thành)*

chorography sự mô tả địa hình; địa chí

chorometry sự đo địa giới, sự đặt mốc ranh giới; sự đo vẽ, sự đo đạc

chows than cỡ hạt trung bình

christophite critofit *(một loại sfalerit có hàm lượng sắt cao)*

chrome crôm, Cr

chrome-nickel thép crôm-niken

chrome-plated phủ crôm, mạ crôm

chrome spinel crômit

chrome steel thép crôm

chromite *kv* crômit

chromium *h* crôm, Cr

chromometer dụng cụ so màu, máy đo màu

chronic interstitial pneumonia viêm phổi mô kẽ mạn tính

chronology khoa nghiên cứu niên đại, bảng niên đại; cách, quy tắc [tính, xác định] niên đại

chrysoberyl *kv* crizoberin, xinaba

chrysocolla *kv* crizocola

chrysolite *kv* crizolit, olivin

chrysotile *kv* crizotin, atbet secpentin

chuck đầu cặp *(choòng, khoan)*, cái cặp trục khoan; cái kẹp ở đầu búa khoan // đập, gõ, đánh, ném, vứt bỏ

chuck bare hộp máy khoan

chuck drill *xem* chuck bare

chuck tender người phụ thợ khoan

chuck wrench chìa vặn mũi khoan *(khi khoan bằng khí nén)*

chump cục nhỏ, khối nhỏ, mẩu, viên, mảnh, miếng; đá khối, địa khối, tảng

chunk cục, miếng, mẩu, tảng

chunk reduction sự đập lần thứ hai cục [quặng, đá] lớn

chunky rock đá dễ sụt lở từng tảng lớn

churn khuấy trộn, xê dịch, chuyển dịch; khoan, xọc, cắt xọc // máy trộn, máy khuấy; choòng khoan cáp // làm sủi bọt

churn-drill choòng khoan cáp, choòng khoan tay *(xà beng)*, choòng đục lỗ mìn, máy khoan đập

churn-drill bit choòng khoan đập cáp

churn-drill blasting sự nổ mìn trong lỗ khoan *(khoan bằng phương pháp)* đập cáp

churn-drill equipment thiết bị để khoan đập cáp

churn drill hole lỗ khoan đi trước, lỗ khoan dẫn dường

churn drilling sự [khoan đập, khoan động, khoan cáp]

churner choòng khoan tay dài, choòng dài dục lỗ mìn

churning sự chạy không tải của [máy bơm li tâm, quạt gió] *(với van hút đóng kín)*; sự khuấy *(dầu mỡ bôi trơn v.v..)*

churning stone đá dăm *(dùng làm hỗn hợp bê tông)*

chute máng, rãnh, lỗ, lỗ tháo, lỗ xả, cửa, lò tháo *(than, quặng)*, phỗng, lò nghiêng tự chảy; [mặt lát, tấm lát] thoai thoải, sàn; tấm chắn, cửa chắn // thả xuống [theo máng, theo mặt thoải]; thả cho tự chảy

chute blaster thợ xử lý tắc nghẽn *(ở lò tháo quặng bằng nổ mìn)*; công nhân tháo quặng

chute blasting sự nổ mìn lần thứ hai *(ở lò tháo quặng)*

chute bottom đáy máng rót

chute breast method phương pháp khai thác buồng-cột, phương pháp khai thác buồng-cột vận chuyển than trong buồng bằng [máng trượt, máng dẫn]

chute breast system phương pháp khai thác buồng cột vận chuyển than trong buồng bằng máng trượt

chute caving việc khai thác có phá sập phỗng

chute door lỗ (cửa) tháo của phỗng, cửa chắn của phỗng

chute drawer công nhân tháo quặng từ lỗ tháo

chute gate cửa máng tháo, cửa phỗng rót, cửa mặt nghiêng (dốc) để thả vật liệu

chute mining sự khấu và vận chuyển khoáng sản theo máng trượt (dẫn)

chute mouth [miệng, lỗ ra] của [phỗng, máng, mặt dốc]

chute pitch góc nghiêng [máng tháo, phỗng rót]

chute puller (thuộc) lỗ, cửa

chute pulling sự chất tải từ cửa tháo, sự điều khiển cửa tháo

chute-pulling accident tai nạn khi chất tải ở cửa tháo

chute sealer công nhân kiểm tra việc tháo quặng ở vị trí vì khống chế *(khi phá sập từng khối và tháo quặng theo lò thượng có nhánh hình ngón tay)*

chute-served stope gương lò chợ có cửa tháo đưa khoáng sản ra

chute set khung cửa tháo, khung chống chỗ bắt đầu phỗng thượng

chute sill đáy máng

chute spacing khoảng cách cửa tháo

chute tapper công nhân tháo [than, quặng] từ [máng, phỗng] vào goòng mỏ

chute throat miệng lò tháo quặng

chute tapping việc tháo (than) từ [máng, phỗng]

chute tender *xem* chute tapper

chute work công việc tại [máng, phỗng]; công việc [đào phỗng, đặt máng]

chuting việc chuyển vật liệu theo máng

chuting plant máy cấp *(hỗn hợp bê tông theo máng)*

cilgel xingen *(loại thuốc nổ)*

cinder than vụn, cốc vụn, cốc vụn có tro bụi; tro, xỉ; bọt đá *(núi lửa)*

cinder coal cốc tự nhiên chất lượng thấp

cinder dump bãi thải tro và xỉ

cinder wool bông khoáng, bông thủy tinh

cindery chứa tro, (than) đã hóa cốc, (thuộc) xỉ

cindery coal than đã hóa cốc

cinley coal than cục to *(không lọt qua sàng, thường là loại tốt nhất)*

cinnabar thần sa, xinaba, HgS

cinnabarit *xem* cinnabar

circle đường tròn, vòng tròn, chu vi; chu kỳ, vòng // quay, xoay // bàn độ

circle jack bộ bánh cóc, khoan tay kiểu bánh cóc *(để vặn, tháo các bộ phận của dụng cụ khoan)*

circle swing kiểu toàn cuốn

circuit mạch (điện) ; mạng điện nổ mìn; lò (đi) vòng, lò tránh, lò vượt; chu vi, đường tròn, vòng tròn, sự [quay, xoay] vòng tròn

circuit-closing apparatus thiết bị đóng theo chu kỳ *(trong tuyển khoáng)*

circuit-breaker máy cắt điện tự động

circuit tester khí cụ kiểm tra mạng điện nổ mìn; máy thử nghiệm nổ; cầu nổ; ôm kế; điện kế kiểm tra mạng điện

circuited kín, đóng kín, chập mạch

circular bản thông tin, thông tư // tròn, tuần hoàn, có dạng vành

circular airway lò thông gió có tiết diện tròn

circular bar mâm cắt hình vòng

circular chute door cửa chắn máng tháo có hình quạt, cửa chắn hình quạt của phễu tháo

circular closed support sự chống bằng vòng chống, sự chống bằng vòng chống kim loại, sự chống bằng vì tubin *(ống thép)*

circular compass la bàn tròn

circular cut rạch hình vòng *(khi khoan nổ mìn)*

circular face gương lò theo vòng tròn *(trong phương pháp khai thác sống dài cũ)*

circular girder dầm [nóc, đỉnh] hình bán nguyệt

circular lining sự chống bằng vòng chống

circular perforation lỗ tròn

circular rail vành bằng ray *(để gia cố lò)*

circular ring to take pressures vòng tựa

circular saw cưa cắt tròn

circular screen sàng lỗ tròn

circular section mặt cắt tròn

circular-section ventilating shaft giếng tròn thông gió

circular set vòm kim loại kín, vành (kim loại) để chống lò bằng

circular shaft giếng tròn *(có tiết diện tròn)*

circular steel support sự chống bằng vòng kim loại

circular stone đá mài

circular track đường vòng

circular valve van vòng, van ống

circulating-load ratio tải trọng tuần hoàn *(tính bằng đơn vị so với ban đầu)*

circulating pipe ống tuần hoàn

circulating pump máy bơm tuần hoàn

circulating system hệ thống tuần hoàn

circulating tube ống [nước, dung dịch] tuần hoàn

circulating water nước tuần hoàn

circulation sự tuần hoàn, sự luân chuyển, sự lưu thông

circumferenter, circumferentor địa bàn địa chất, thước đo góc

circumferential (thuộc) vòng tròn; vòng quanh, ngoại biên, ngoại vi

circumferential position sự bố trí theo [chu vi, ngoại biên, ngoại vi]

circumferential stresses ứng suất tiếp tuyến

circumferential velocity vận tốc biên

circumflexion sự cong, độ uốn, độ cong

circumfluent bao bọc, chảy vòng

circumfluous bao bọc, bao (vòng) quanh *(bởi nước)*

circumjacent xung quanh, chung quanh, lân cận, ngoại vi

cistern bể chứa, thùng chứa, két, xitec, đồ chứa

cistern car toa xitec, goòng xitec

citrine *kv* xitrin, thạch anh màu vàng

clack van bơm; cánh van; nắp van; van bướm

clack valve van kiểu bản lề

clad được bọc kim loại, được mạ, được phủ, được tráng

claggy bùn lầy // nhớt, sệt, bám dính, kết dính chặt chẽ // tập than ở trên *(bám dính chặt với nóc)*

claim đơn xin khai thác mỏ, khu vực được cấp để khai thác mỏ; clem *(đơn vị đo diện tích =1,47 acrơ, 1acrơ = 4047m^2)*

claim area diện tích khu mỏ

clam gàu ngoạm

clammy ẩm ướt, sền sệt, dính bết

clamp móc, cái kẹp *(cho búa khoan đặt trên cột)*, vòng kẹp, ốc hãm, đồ kẹp; sự kẹp chặt, sự bắt chặt, sự cố định // kẹp chặt, bắt chặt, siết chặt, cắm chặt, ép nén, ôm, cặp, gắp // đống than bùn khô; đống gạch để nung; đống vật liệu

clamp bucket gàu ngoạm

clamp groove rãnh trượt, khe trượt *(của cái cặp trên cột đặt búa khoan)*

clamshell gàu ngoạm; gàu treo tự đổ *(trên tàu cuốc, tàu vét bùn)*

clamshell attachement thiết bị gàu ngoạm

clamshell bucket gàu ngoạm [hai má, hai cánh, hai lá]

clamshell excavator máy xúc gàu ngoạm

clamshell-me-down sự chống bằng khung *(gồm các dầm không lắp chồng, chập)*

clamshell scoop gàu ngoạm

clamshell swing sự dao động của gàu ngoạm

clamshell-type kiểu gàu ngoạm

clapboard ván có tiết diện hình nêm, ván ốp tường

clap-me-down *xem* clamshell-me-down

clarain than có ánh kim sáng chói; claren, tổ phần óng ánh của than

clarification sự đãi gạn, sự lắng trong, sự làm sạch, sự tách các hạt lơ lửng, sự lọc trong

clarification of slags sự lắng trong [bùn xỉ, bùn quặng], sự làm trong bùn xỉ

clarifier bể lắng trong, thiết bị làm trong nước, thiết bị lắng, bộ lọc, bộ làm sạch

clarify làm trong, lắng trong *(nước)*, lọc, khử sạch

clarifying of mine water sự làm trong nước mỏ, sự lắng trong nước mỏ

clarifying tank thùng lắng, bể lắng, thùng làm trong [nước, dung dịch] *(ở xưởng tuyển)*

clarity of filtrate độ tinh khiết của phần lọc

clasp móc cài, khóa cài

class loại, cấp, thứ, bậc, nhóm, loại, hạng, lớp

classification sự phân loại, sự phân cấp, sự phân chia [theo loại, theo lớp]; sự phân loại theo cỡ hạt, sự sàng

classification by rank sự phân loại [theo dạng, theo kiểu, theo tuổi]

classification of ore reserves sự phân loại trữ lượng quặng

classification screen sàng phân loại

classification with water sự phân loại ướt

classifier máy phân loại, máy phân cấp *(tuyển khoáng)*

classifier overflow dòng tràn máy phân cấp

classifier separator máy phân loại, máy phân cấp

classifier washer máy phân loại kiểu rửa, máy phân cấp kiểu rửa

classify phân loại; tuyển chọn; phân chia theo

classifying sự phân loại, sự lắng trong (môi trường) nước, sự phân loại ướt

classifying cone máy phân cấp hình côn

classifying screen sàng phân loại

classing sự phân chia [theo loại, theo lớp]

clastate bẻ gãy, phá vỡ, làm hỏng, nghiền, đập vụn, tán

clastic vụn

clastic rock đá mảnh vụn *(có nguồn gốc trầm tích)*

claw vấu, răng, móng, cái kẹp, đinh chữ U, đinh đĩa, cái kìm

clay sét, đất sét, glinozom; bùn, đất bùn lầy // trát bằng đất sét

clay ball viên đất sét

clay band [lớp, tầng] sét mỏng; zanban, mặt rìa có sét; quặng sắt chứa sét *(nằm thành lớp rất mỏng)*

clay-band ironstone quặng sắt chứa sét

clay-bearing soil đất chứa sét, á sét

clay bed vỉa sét, lớp sét

clay binder chất sét kết dính

clay blanket lớp phủ bằng đất sét

clay core lõi đất sét

clay course zanban, mặt rìa có sét; lớp sét mỏng; quặng sắt chứa sét *(nằm thành lớp rất mỏng)*

clay cutter máy nhào đất sét, choòng xoay dùng cho đá mềm

clay cutting machine máy băm đất sét

clayed (thuộc) sét, pha sét, có sét, bị phủ bởi sét

clayey (thuộc) sét, pha sét, có sét, chứa sét

clayey soil á sét

clay-filled lấp đầy sét, nhét đầy sét

clay gouge mạch nhỏ đất sét *(ngăn cách quặng và đá hay các tập riêng biệt của vỉa hay mạch với nhau)*

clay ground đất có sét

clay inrush chỗ dùn sét, sự sụt lở sét

clay ironstone quặng sắt cacbônat

clayish *xem* clayey

clayish soil *xem* clayey

claylike giống như sét, tương tự như đất sét

clayly chứa sét

clayly soil *xem* clay-bearing soil

clay marl macnơ sét

clay material đá chứa sét

clay pan vỉa sét không thấm nước *(cản trở nước chảy xuống dưới)*; cuội kết chứa sắt

clay parting lớp sét mỏng, zanban, mặt rìa

clay pipe ống sành, ống sứ

clay primary đất sét trầm tích *(tại nơi thành tạo)*

clay puddle đất sét dã đầm, bê tông đất, vữa đất sét

clay revivifying sự tái sinh đất sét tẩy trắng

clay rock đá sét, đá bùn

clay shale đá phiến sét

clay sizes kích thước phần tử sét

clay skin màng bùn sét

clay slate đá phiến sét biến chất, đá phiến lợp, đá bản

clay slide sự [trượt, sụt] đất sét

clay spreading [sự trương, sự phồng] đất sét

clay stemming nút mìn bằng đất sét

clay stone (đá) acgilit, sét kết

clay undercutting sự đánh rạch trong đất sét, sự đánh rạch trong đất đá

clay vein mạch sét

clay wash sự làm sạch bằng đất sét tẩy trắng *(sản phẩm dầu mỏ)*

clay wetting [sự thấm, sự tẩm, sự nhúng] đất sét

cleading ván, ván đóng goòng gỗ

clean sạch, không lẫn tạp chất, không có lớp kẹp // làm sạch, dọn sạch, lọc, tinh chế

clean air không khí sạch

clean blast sự nổ phá vỡ sạch *(toàn bộ lượng quặng hoặc đá đã định)*

clean coal than sạch, than đã tuyển

clean-cut separation sự phân chia rõ, nét *(khoáng vật)*

clean-cut timber gỗ xẻ đã bào

cleaner [chất, hỗn hợp] pha chế dung dịch kiềm khử [dầu, mỡ]; [máy, thiết bị] làm sạch, bộ lọc

cleaner bar tay (máy đánh rạch) có lưỡi nạo sạch khe rạch

cleaner cell thiết bị tuyển sản phẩm tuyển nổi trung gian; thiết bị tuyển sản phẩm của các máy tuyển nổi (phía) trước

clean-gap-graded đã tuyển chọn kỹ lưỡng theo cỡ hạt

cleaning sự tuyển khoáng; sự làm sạch, rửa sạch; sự thu dọn đá ra khỏi gương; [sự lựa chọn, sự tuyển nổi] sản phẩm trung gian

cleaning of coal việc tuyển than, việc chọn nhặt đá *(ra khỏi than)*

cleaning of medium sự tái sinh chất huyền phù *(khi tuyển trong môi trường nặng)*

cleaning-down of empty stope việc dọn sạch buồng đã tháo quặng ra

cleaning-out sự làm sạch lỗ khoan *(trước khi nạp thuốc nổ)*

cleaning plant xưởng tuyển chọn, thiết bị tuyển khoáng

cleaning (plant) rejets chất thải sau khi tuyển

cleaning reject chất thải tuyển khoáng

cleaning shift ca thu dọn đá; ca vận chuyển ra

cleaning strainer thiết bị lọc, dụng cụ lọc

cleaning table bàn tuyển khoáng

cleaning unit thiết bị tuyển khoáng

cleaning-up sự thu dọn đá từ gương lò, sự làm sạch gương lò // xả, rửa qua [âu, máng]; việc làm sạch *(goòng khỏi sự dính bám của vụn cám)*

cleanliness độ sạch, độ thuần

clean mining việc [khai thác, khấu] hoàn toàn hết khoáng sản

cleanout sự thu dọn hết *(đá khỏi gương)*; sự thông sạch lỗ khoan *(trước khi nạp mìn)*

clean-out bit dụng cụ làm sạch đáy lỗ khoan

clean-scraped wire dây đã làm sạch

cleanup sự thu dọn khoáng sản *(đã được đào khấu ra khỏi gương)*, sự dọn sạch, sự làm sạch *(gương, tầng ở mỏ lộ thiên)*, sự xả, rửa qua [âu, máng]

clean-up man công nhân bốc xếp thủ công *(bên cạnh máy bốc xếp)*, công nhân dọn sạch than

clean-up radius bán kính xúc ở mức đặt máy xúc

clean-up range chiều rộng tuyến xúc bốc *(của máy bốc xếp)*

[clean-up, cleanup] work sự bốc xúc, sự dọn sạch *(tiếp sau máy bốc xếp)*; công việc khai thác, công việc lò chợ

clean-up width chiều rộng tuyến xúc bốc *(của máy bốc xếp)*

cleap thớ lớp chéo chữ thập

clear làm trong, lắng trong, làm sạch bùn cặn, lọc sạch bùn cặn; đổ hết, trút hết, tháo cạn // sạch, trong

clearance khe hở, độ hở khe sáng, khoảng cách, khoảng trống có hại *(trong xi lanh)*, gabarit, kích thước phủ bì, mặt cắt rỗng, mặt cắt tự do, khổ thông thủy, khoảng cách tinh, khoảng cách trong, sự chênh lệch nhau theo chiều [rộng ngang] *(của các đầu mũi khoan, mũi choòng)*

clearance between cars khoảng cách giữa các goòng *(trên các tuyến đường gần nhau)*, khoảng cách giữa ôtô *(nối đuôi nhau hay chạy bên cạnh nhau)*

clearance for the cage khe hở giữa các vấu tai *(của thùng cũi và thanh dẫn hướng)*, khe hở cho thùng cũi

clearance height chiều cao thực, chiều cao trong lòng

clearance radius bán kính khổ biên, bán kính khuôn khổ

clearance space khe hở; khoảng trống có hại *(trong xi lanh)*

clearance signal tín hiệu báo trước, tín hiệu đề phòng *(khi tiến hành công việc nổ mìn)*

clearance way hào do tàu cuốc tạo ra *(ở đáy hồ nước khi di chuyển)*

clearer công nhân gương lò

clearing sự làm trong, sự lắng trong, sự làm sạch, sự dọn sạch; sự phát quang rừng *(bao gồm cả việc đào, nhổ gốc cây)*; lớp trên [ruộng, đầm] than bùn

clearing away sự [thu dọn, đưa dẫn] máy móc ra khỏi gương

clearing of broken ore sự thu dọn quặng đã [đào, khấu]

clearing of the ground sự làm bằng phẳng đất nền, sự san bằng nền

clear of ở khoảng cách, từ...

clear spacing khoảng cách tinh, khoảng cách mép trong

clear span nhịp thông suốt

clear width chiều rộng trong khung chống; đường kính trong

clear water nước sạch

cleat thớ chẻ, thớ lớp, tính phân lớp, tính dễ tách, khối nứt, thớ nứt; sự nối ghép, mối liên kết, thanh chống, thanh giằng; cái nêm, chốt dẹt; [tấm, bản], bắt chặt bằng [thanh, tấm]; tấm mắt xích, mấu bám *(của lốp xe);* ván cừ, cọc ván; gối tựa, vật đệm

cleavability khả năng phân phiến, khả năng tách chẻ

cleavable (bị) phân phiến, tạo nứt nẻ theo thớ phiến; chịu tác động phân phiến; dễ dàng bị tách chẻ

cleavage sự bổ dọc, sự tách vỡ, sự chia tách, sự đập vụn; thớ chẻ, thớ lớp, tính phân lớp, tính dễ tách; độ nứt nẻ, tính nứt nẻ, khối nứt, thớ nứt, khả năng phân tách *(theo một hướng nhất định)*

cleavage angle góc cắm của mặt thớ chẻ

cleavage cracks khe nứt chẻ

cleavage foliation sự phân lớp thớ chẻ, tính phân phiến, thớ phiến; thớ chẻ giả

cleavage in traces dấu vết thớ chẻ

cleavage plane mặt phẳng thớ chẻ, mặt phẳng cát khai, đường thớ chẻ, khe nứt, khối nứt

cleavage points (các) mặt phẳng thớ nứt

cleavage slip thớ chẻ giả, tính phân lớp mỏng

cleavage strength độ bền tách

cleavage structure tính phân phiến, kiến trúc phân phiến

cleavage structure of the coal cấu trúc thớ chẻ của than

cleavage with the bedding thớ chẻ theo phân vỉa

cleave chia, tách, đập vụn, nứt ra, nẻ ra, cắt ra, phân ra theo thớ chẻ, chẻ

cleaved rock đã bị phân cắt bởi thớ chẻ, đá có khe nứt, đá nứt chẻ

cleaving sự nứt ra, sự chia tách, sự đập vỡ, sự đập vụn, sự phân tách theo thớ chẻ

cleaving stone đá bản, đá phiến, đá phiến lợp

cleaving timber gỗ xẻ

cleaving way hướng theo thớ chẻ

cledge lớp trên [đất fule, đất tẩy màu, sét tẩy trắng]

cledgy tương tự đất sét, (thuộc) sét, pha sét, có sét

cleek coal than nguyên khai

cleek man người tháo sọt than

cleet thớ chẻ, thớ chẻ thẳng đứng, thớ lớp, tính phân lớp

cleft khe nứt, khối nứt, thớ nứt, thớ chẻ, khe, khe hở

cleiophane cleiofan *(một dạng sfalerit gần như không màu)*

cleve sườn dốc đứng

cleveite cleveit *(một loại uranit);* micauran

clevis (vòng) móc treo ống khoan; cái móc có chốt; càng nối

client/server architecture *th* kiến trúc khách hàng/phục vụ

cliff sườn dốc đứng, vách đứng; núi đá, mỏm đá; đất đá nằm [trên vỉa, giữa các vỉa]

cliff debris lở tích, đá lở chân vách, đêluvi, sườn tích, đá không quặng đưa đi thải

cliffed (thuộc) dây sợi, thẳng đứng; dốc đứng, cheo leo, lởm chởm đá

clift *xem* cliff

climate khí hậu

climax đỉnh, điểm cao, cực điểm, điểm cao nhất, điểm tột cùng

climb leo lên *(theo sườn bờ dốc)* // đường dốc lên, việc đi lên dốc, đi lên theo khoang *(đặt thang trong giếng mỏ hay lò thượng)*

climbing sự đi lên, sự leo lên, sự trèo lên

climbing ability khả năng vượt dốc, khả năng leo dốc

clinch sự ghì, sự siết; đinh móc, sự tán đinh

clinical record lịch sử bệnh, bệnh lịch *(thí dụ mắc bệnh nhiễm bụi silic)*

clinician thầy thuốc lâm sàng *(thành viên hội đồng chẩn đoán về bệnh silicô)*

clinker clinke, gạch nung quá, xỉ cứng, xỉ lò, xỉ núi lửa

clinkering sự thiêu kết (than), sự tạo thành clinke, sự tạo xỉ

clinstone fonolit, đá chuông

clinochlore *kv* clinoclo, lepidolit, litionit

clinoclase *kv* clinoclazit, clinocla

clinograph khuynh ký, khí cụ đo ghi độ nghiêng *(lỗ khoan)*

clinometer [máy, khí cụ] đo độ nghiêng, độ dốc, thước đo độ dốc *(để xác định góc dốc của lỗ khoan, để đo góc cắm của vỉa)*

clinophone khí cụ đo góc nghiêng *(của lỗ khoan)*

clinoscope khí cụ để đo độ [lệch, cong, vênh] *(của lỗ khoan nằm ngang)*

clinozoisite *kv* clinozoisit

clinton ore quặng sắt (dạng) trứng cá

clip cái kẹp, vòng siết, quai vòng; nĩa, dĩa, nạng *(cơ cấu móc nối khi vận chuyển bằng cáp vô cực)* // kẹp chặt, cắt mép, xén

clip of the bottom of the car cái cặp đáy goòng

clipping *th* cắt xén

clip pulley puli cáp có vành xẻ rãnh *(để ôm, kẹp cáp thép)*

clivers móc treo ống khoan, móc có chốt, càng nối

clivry móc an toàn *(cho thùng, ben, gàu)*; vỏ sắt; móc, đinh chữ U; vòng kẹp; quai, mấu, tai, móc

clix móc dưới khung vòng

clob đất dạng than bùn, [cục, tảng] đất

clockwise theo chiều kim đồng hồ

clockwork cơ cấu đồng hồ

clod đá phiến mềm và dẻo [nóc, nền] vỉa; tảng, mô, đống, cục nhỏ, viên, mảnh; khoảnh ruộng // cô đặc, ngưng kết lại; kết cục; đông đặc; lắng chìm

cloddy (có dạng) kết cục, vón cục, vón hòn

clog (bị) tắc nghẽn; (bị) bít kín, đóng kín, đút nút; (bị) rác bẩn, tắc nghẽn, ứ tắc; (bị) ngập, sa lầy *(nói về bánh xe)*

clogged (bị) mắc kẹt, hóc, vướng *(trong phỗng khi tháo quặng hay đá từ tầng trên xuống tầng dưới)*; (bị) tắc, bít kín *(nói về phỗng, máng)*; (bị) lấp kín, bịt kín, trát kín

clogged up (bị) làm bẩn, nhiễm bẩn, ô nhiễm

clogging sự đút nút, sự bít kín, sự đóng kín *(ống, phỗng, máng)*; sự mắc kẹt, sự kẹp chặt, sự tắc dính; sự làm bẩn, sự làm nhiễm bẩn, sự làm ô nhiễm; sự lấp bít, sự tắc nghẽn, sự bí tắc *(của sàng và bộ lọc)*

cloggy dễ bị lấp bít, tắc nghẽn; vón cục, vón hòn; rậm, đặc; dính, nhớt, nhầy nhụa

clog pack cũi lợn, vì chống cũi lợn

clogproof không thể bị tắc nghẽn, không thể bị làm nhiễm bẩn

close đóng, đậy, lấp, khép kín, đóng kín; dày, mau, dày đặc, đặt gần nhau, nằm gần nhau

close burning thiêu kết, dính kết; cốc hóa (than)

close burning coal than thiêu kết, than dính kết, than cốc hóa

closed bottom box [cái cào, bộ phận cào] [có đáy liền, không hở]

closed-flash point nhiệt độ bùng cháy trong dụng cụ kín

closed fluid-pellet system hệ thống kín "chất lỏng-bi"

closed mine mỏ nghiệp đoàn toàn bộ *(ở đó toàn bộ công nhân tham gia tổ chức nghiệp đoàn)*; mỏ đã đóng cửa

closed-path vibrator máy rung quỹ đạo chuyển động khép kín

closed-pipe system đường ống khép kín *(để vận chuyển vật liệu lấp lò bằng thủy lực)*

closed pressure áp suất lỗ khoan đã lấp

closed-quarter work công việc trong điều kiện chật hẹp; sự khoan lỗ khoan sâu từ đường lò có tiết diện nhỏ

closed season thời gian ngừng công việc, mùa mỏ ngừng công việc *(vì thời tiết hay vì các điều kiện khác)*

closed setting chiều rộng tối thiểu của lỗ tháo *(của máy nghiền)*

closed stope gương [đã kết thúc, đã đóng cửa] *(khoảng không đã khai thác hết được lấp đầy bằng vật liệu chèn lấp lò)*

closed structure kiến trúc khép kín, kiến trúc dạng lá mỏng

closed surface lớp mặt kín

closed system hệ thống kín

closed system separator máy phân ly với chu trình kín

closed work công việc mỏ dưới hầm lò, (các) đường lò đóng cửa

close foliation thớ phiến mỏng

close grained mịn hạt, nhỏ hạt, có hạt [đặc sít, chặt sít]

close-grained structure kiến trúc hạt mịn

close hole spacing sự bố trí mạng lỗ khoan dày đặc

close-joint cleavage thớ chẻ [mỏng, giả]

close-knit surface mặt liên kết chặt

closely drilled area khu vực bố trí lỗ khoan gần nhau

closely lagged kéo chặt, néo chặt, siết chặt; giằng néo chặt *(nói về mái lò)*

closely propped được chống [dày, mau]

closely timbered area khu vực chống dày, khu vực đặt vì chống gần nhau

close meshed có (sàng) lỗ nhỏ, với sàng lỗ nhỏ

closeness of contour độ dày đường đồng mức

close packing sự chèn lấp chặt, sự chèn lấp [toàn bộ, hoàn toàn]

closer phần tư *(viên gạch)*

close sampling sự lấy mẫu sát nhau

close sand cát ít xốp

close-set phân bố dày đặc, sít nhau, liền nhau *(nói về vỉ chống)*

close-set rolls trục nghiền đàn hồi đặt sát nhau

close-set timber vì liền

close-set timbering sự chống vì liền; vì liền

close sizing sự phân loại theo cỡ hạt gần nhau

close spacing sự bố trí gần nhau, sự sắp đặt gần nhau

close spread sự bố trí (máy ghi địa chấn) gần nhau *(khi thăm dò địa chấn)*

close substance chất đậm đặc; chất bền chắc; chất mịn

close supervision sự giám sát cẩn thận *(chặt chẽ)*

close texture kiến trúc hạt mịn

close timber vì chống dựng sát mặt gương

close well spacing sự bố trí các lỗ khoan dày đặc *(dầu mỏ)*

close work việc đào [đường hầm, lò bằng] giữa hai vỉa than

close working đường lò [chật chội, gò bó, vướng víu]

closing sự khóa, sự đóng, sự khép kín, sự đậy, sự phủ, sự lấp // đóng kín, khép kín, hữu hạn, kết thúc // cuối cùng

closing down sự ngừng công việc, sự chấm dứt công việc

closing of shaft nắp giếng, cửa nắp giếng

closing of triangle sự khép tam giác

closing pipe cọc đóng liền *(trong hàng)*

closing rope cáp đóng *(của gàu ngoạm)*

closing trap nắp, cửa nắp, cửa nhỏ đóng lại

closing up sự kết thúc công việc *(trong xưởng, mỏ)*

closure sự đóng chặt, sự lấp; sai số khép, sự khép kín *(trắc địa)*

closure against fault sự gần, sự chặn phay

closure of anticline chiều cao nếp lồi

clot *xem* clod

cloth sự phủ, sự bọc, lớp mặt; vải; vải gai, vải lanh; áo; mặt sàng, lưới, mạng

cloth brattice vải làm buồm thông gió, buồm

cloth opening mắt sàng, lỗ sàng

clothing sự ốp, sự trát vữa; áo, sơ mi, bao vỏ, lớp bọc, lớp phủ

cloth stopping vách ngăn bằng vải bạt

cloud mây; mạch nhỏ trong đá; cặn nước, bùn, chất vẩn đục

clouded (thuộc) mây, có mây; có mạch nhỏ, có vết, có đốm, có điểm; vẩn đục, đục ngầu, mờ đục

cloudiness sự vẩn đục

cloudy *xem* clouded

clough khe núi, khe hẻm, hẻm, hẻm vực, vực

clour sự lún nhẹ nóc *(chạm đến khối than)*

club hội, câu lạc bộ; gậy tày, dùi cui

clump nhóm, khóm, lùm; cục, hòn; đất sét vón cục

clump of piles nhóm cọc

clumpy gồm [cục, tảng]; (có) cục lớn, hòn lớn

clunch đất sét, đá sét, đá bùn, sét chịu lửa, sét hóa cứng

cluster đống, sự tập trung, sự tích tụ; nhóm, chùm, bó, đám, cụm; giá treo *(đào lò); th* chùm

cluster analysis phân tích chùm

clustered aggregate sự tích tụ các hợp thể, sự tích tụ các chất kết tụ

cluster of pigstyes cụm cũi lợn chống lò *(ở các mỏ vàng uran Nam Phi)*

cluster of lorries sự tập trung xe tải *(trên đường)*

cluster of particles chùm hạt

cluster pine thông ven biển

cluster switch máy cắt diện cụm, máy cắt điện giá treo *(đào lò)*

clutch khớp ly hợp, khớp trục; (cái) nối trục; cơ cấu kẹp chặt // nối, móc, liên kết, ép, kẹp

clutch drum winder máy nâng kiểu tay quay có bộ ly hợp ma sát

clutter sự hỗn hợp, sự tích tụ lộn xộn *(vô trật tự)*

coachscrew vít bắt gỗ, bulông bắt gỗ *(có đầu vuông để bắt chặt ray vào tà vẹt)*

coagulability tính đông tụ, khả năng đông tụ

coagulable đông tụ, dễ bị đông tụ, dính vào nhau

coagulant chất làm đông tụ

coagulate đông tụ, tích tụ, đông đặc, cô đặc, ngưng kết, dính vào nhau

coagulation sự đông tụ, sự tích tụ

coagulation structure kiến trúc đông tụ

coagulative đông tụ

coagulator máy đông tụ, chất làm đông tụ

coagulum cục đông tụ

coak *xem* coke

coal than, than đá // cho tàu ăn than; lấy than

coal adustion tính cháy được, tính dễ cháy *(của than)*

coal age kỳ than đá

coal auger máy khoan than *(thường là khoan điện để khoan lỗ mìn nhỏ trong than)*

coal basin bể than

coal bearing chứa than

coal bearing formation thành hệ chứa than

coal bearing series hệ tầng chứa than

coal bearing strata diệp vỉa chứa than, trầm tích chứa than

coal bed vỉa than

coal bin bunke than, hố than

coal block trụ than

coal borer mũi khoan than

coal breaker máy nghiền than, xưởng tuyển than

coal brick bánh than, viên than

coal bunker bunke than

coal burster [bao nổ, thỏi nổ] thủy lực khấu than

coal by-products sản phẩm chưng cất than đá

coal cake bánh than, viên than

coal caking sự thiêu kết than trên ghi lò

coal cement tube ống bằng than xi măng *(để thử thuốc nổ an toàn)*

coal chute [phễu, lò] tháo than, máng rót than

coal clay sét chịu lửa

coal cleaning việc tuyển than

coal coke cốc than

coal conveying việc vận chuyển than

coal core lõi than

coal crane cần trục bốc xếp than

coal crusher máy nghiền than

coal culm chất thải tuyển khoáng có than *(hàm lượng than đáng kể)*; than bột, than cám, than bụi

coal cutter máy đánh rạch

coal cutter box cam xích cắt *(của máy đánh rạch)*

coal cutter chain xích cắt máy đánh rạch

coal cutter operator công nhân vận hành máy đánh rạch

coal cutter pich răng máy đánh rạch

coal cutting sự đánh rạch trong than, sự khấu dưới chân than

coal cutting machine *xem* coal cutter

coal cutting section mặt cắt theo rạch; khu vực gương lò [đánh rạch, khấu] than *(ở dưới chân)*

coal cutting shift ca [đánh rạch, khấu] dưới chân vỉa

coal cutting speed tốc độ đánh rạch trong than

coal degradation việc nghiền vụn than

coal deposit mỏ than, khoáng sàng than

coal deposit valuation sự đánh giá mỏ than

coal depot kho than

coal digger thợ đào than, thợ gương lò

coal district một phần mỏ than *(khoáng sàng than)*, một nhóm khu vực được phép khai thác than

coal drawing việc đào khấu than, việc đưa than ra

coal drill máy khoan than *(thường là khoan điện để khoan các lỗ khoan nhỏ trong than)*

coal drop phễu để chất than

coal dryer máy sấy (khô) than

coal dust bụi than, than cám

coal dust explosibility tính nổ của bụi than

coal equivalent nhiên liệu qui ước, nhiên liệu tính đổi

coalescence sự kết tụ, sự keo tụ; sự hỗn hợp, sự kết hợp; sự dính liền

coal face gương than

coal-face machines máy móc gương lò (than)

coal-face mechanization sự cơ giới hóa công việc ở gương than

coal-face support vì gần gương lò than; sự chống gương lò than

coal-face undercutting sự khấu dưới chân gương lò than, sự khấu dưới chân lò chợ than

coal field bể than đá, vùng khai thác than, mỏ than, khoáng sàng than, vùng có vỉa than

coalified wood gỗ hóa than

coal fired chạy bằng than; (được) sưởi bằng than, tăng nhiệt bằng than

coal floor nền vỉa than

coal flow [dòng, luồng] than (dịch chuyển) theo băng chuyền

coal formation điệp than, trầm tích than

coal forming plants [cây cối, thực vật] tạo thành than

coal gas khí than đá, khí thắp

coal getter máy khấu than

coal getting sự khấu than, sự khai thác than, công nghiệp than

coal grab gàu ngoạm than, máy bốc than

coal grit cát kết chứa than

coal handling sự vận chuyển than

coal-handling equipment thiết bị vận chuyển than

coal heading lò đào trong than, lò dọc

coal height chiều dày vỉa than

coal hewer công nhân gương lò, thợ đào than

coalification sự cacbon hóa, sự thấm cacbon

coal ignitability khả năng tự bốc cháy của than

coal industry công nghiệp than

coaling sự nạp than, sự cấp than, sự lấy than, sự ăn than

coaling siding đường tránh bốc xếp than *(của đường sắt)*

coal in pile đống than

coal in solid than trong trụ, than nguyên khối

coalliery *xem* colliery

coal loader máy bốc than, công nhân bốc dỡ than

coal loading sự bốc xếp than

coal machinery thiết bị gương lò than

coal man công nhân khai thác than; thợ đào than; nhà công nghiệp than, nhân viên ngành công nghiệp than

coal measures trầm tích than, điệp than

coal measure rocks đá chứa than

coal measure strata điệp vỉa than

coal mine mỏ than, liên hiệp mỏ than

coal mine atmosphere bầu không khí mỏ than

coal mine fire sự cháy (ở) mỏ than

coal mine powder thuốc nổ an toàn *(dùng cho mỏ than hầm lò)*

coal mining sự khai thác than đá; công nghiệp than

coal mining practice kinh nghiệm khai thác các mỏ than; công nghệ khai thác than

coal mining rates giá khai thác than

coal outbreak vết lộ của vỉa than

coal outburst sự sụt lở, sụp đổ than từ gương lò, sự phụt than đột ngột

coal pavement tầng than

coal petrography thạch học các mỏ than đá

coal petrology thạch học than

coal pick búa chèn (than)

coal pile đống than

coal pillar trụ than

coal pipeline ống để vận chuyển than bằng thủy lực *(khi khai thác bằng thủy lực)*

coal pipes vỉa than rất mỏng không quy chuẩn; gốc cây hóa thạch

coal pit mỏ than

coal pitch pec dầu than đá

coal planer máy bào than, máy san than

coal planing sự khấu than bằng máy bào

coal plough máy cắt san than, máy bào (san) than

coal ploughing sự khấu than bằng máy bào

coal-plough winch tời của máy bào than

coal pocket bunke than nhỏ, bunke nhỏ (chứa than)

coal port cảng than

coal preparation sự tuyển than, sự chuẩn bị khấu than

coal preparation plant xưởng tuyển than

coal producer xí nghiệp (mỏ) khai thác than

coal production sự khai thác than

coal projections sự phụt than
coal province vùng than
coal pulling sự khấu than
coal pulverization sự nghiền than
coal pulverizer máy nghiền than *(để nghiền mịn)*
coal pulverizing plant thiết bị nghiền sấy tán than thành bột
coal puncher [búa, máy đập] đánh rạch
coal pyrite pirit có than
coal quota chỉ tiêu than *(được phép tiêu thụ)*
coal-raising system phương pháp trục tải than, phương pháp đưa than lên mặt đất
coal rank giai đoạn biến chất, kiểu than, nhóm than, mức độ than hóa
coal recovery sự khấu than, sự khai thác than
coal region vùng than
coal reservation khu mỏ than được cấp phép để khai thác
coal reserves trữ lượng than
coal resources trữ lượng than, tài nguyên than
coal road đường lò trong vỉa than
coal roadway lò đào theo vỉa than, lò dọc đào theo vỉa than
coal-running pitch góc nghiêng than bắt đầu tự chảy
coal sampling sự lấy mẫu than
coal science khoa học về than
coal-seam uncovering sự khai thông than, sự mở vỉa than
coal seam vỉa than
coal seat đá lót vỉa than, nền trực tiếp của vỉa than
coal separator máy chọn than, máy phân loại than
coal series điệp vỉa (than)
coal shaft giếng trục tải của mỏ than
coal shed vỉa than mỏng *(không khai thác)*, vỉa kẹp
coal shift ca khai thác than
coal shoot máng [tháo, thả] than
coal shooting sự nổ mìn trong than
coal shortage sự thiếu hụt than
coal shovel máy bốc than, máy xúc than
coal silt bã thải tuyển khoáng có hàm lượng than đáng kể
coal sizing analysis sự phân tích than bằng sàng
coal skip xe skip chở than
coal slack than vụn, than bột, than bụi, than cám
coal slacking sự phong hóa than
coal slate đá phiến than
coal slime bùn than mịn
coal sludge bùn than cô đặc đã tuyển *(chuẩn bị để lọc)*
coal slurry bùn chưa tuyển, nước rửa
coal smut than ở vết lộ vỉa, than phong hóa ở vết lộ *(lên mặt đất)*; than đất, than tơi xốp
coal spillage sự rơi vãi, vung vãi than *(khi vận chuyển)*
coal stock kho than; lượng dự trữ than *(ở kho)*
coal stone loại than kennen; antraxit
coal storage operation sự đưa than vào kho, sự chất than vào kho
coal-storage reloader máy bốc xếp ở kho than
coal store kho than
coal stream dòng than
coal stripper máy bào san than
coal subbituminous than linhit đen, than nâu
coal supply dự trữ than, kho than; sân nhỏ bốc xúc than
coal type loại than
coal type scraper loader máy bốc xếp than kiểu cào
coal-tar asphalt pec dầu than đá

coal tar pitch cặn sau chưng cất nhựa than đá

coal tar dầu cốc, nhựa than đá, pec dầu than đá

coal theory thuyết về nguồn gốc dầu mỏ từ than

coal transport sự vận chuyển than

coal transportation *xem* coal transport

coal-turning shift ca khai thác than

coal vein vỉa than

coal wall *xem* coal face

coal washer máy tuyển rửa than

coal washery thiết bị rửa than, máy rửa tuyển than

coal washing sự rửa than, sự tuyển than

coal-water separation sự khử nước trong than

coal web dải than dã khấu dưới chân

coal wedge nêm khấu than

coal whipping sự bốc than *(ở các kho)*

coal winning shift ca khai thác than

coal work công việc mỏ ở vỉa than

coaly (thuộc) than, chứa than, có than

coal yield mức thu hoạch than, tỷ lệ thu hồi than *(khi tuyển than)*

coaly rashings đá phiến sét than mềm có màu tối

coarse thô, (có) hạt thô, hạt to; chưa chế biến, thô, mộc, chưa hoàn thiện; loại chất lượng thấp

coarse aggregate cốt liệu trơ thô, thành phần trơ thô *(của bê tông)*

coarse aggregated to hạt

coarse coal than to, than cục

coarse-coal yield [mức thu hoạch, mức thu hồi] than cục lớn

coarse-cristalline, coarse-crystalline (có) tinh thể thô, kết tinh thô (to)

coarse-crushing sự nghiền thô, sự nghiền lần thứ nhất

coarse dust bụi to (hạt), bụi thô

coarse-fibred dạng sợi thô, dạng xơ thô

coarse fill vật liệu chèn lấp cỡ hạt to (thô)

coarse graded to hạt

coarse grained to hạt *(như granit, gơnai)*, (có) hạt thô *(nói về đá trầm tích)*

coarse gravel sỏi to, đá cuội

coarseness cỡ hạt, độ thô *(của vật liệu)*, độ hạt *(kiến trúc đá)*

coarseness of cuttings [cỡ hạt, độ thô] của [mùn khoan, phôi khoan]

coarseness of grading thành phần hạt, cỡ hạt

coarse ore bin bunke [quặng cục, quặng lớn]

coarse particles cục lớn

coarse-pored (có) lỗ rỗng lớn, lỗ rỗ lớn

coarse pulp bùn sau nghiền thô

coarse sand cát thô

coarse rock đá dạng cục lớn, đá dăm lớn

coarse rolls trục nghiền để nghiền vụn [quặng, đá]

coarse screen sàng dùng cho hạt thô *(có lỗ sàng từ 2 - 3 insơ)*; sàng thô, sàng sau nghiền lần thứ nhất *(nghiền thô, nghiền to)*

coarse screening sự sàng thô

coarse size loại lớn, cỡ lớn, cỡ cục

coarse sizing sự sàng thô

coarse suspension thể vẩn thô

coarse waste đá thải cỡ lớn

coarse work sự thăm dò điều tra

coat vỏ, áo, lớp phủ, lớp lát mặt; lớp sơn; sự bọc *(kim loại)* // bọc, phủ; sơn lót; lát mặt; ốp mặt

coating lớp áo; lớp phủ, lớp bọc, lớp lót; sự phủ; sự bọc

coating of cement lớp vỏ xi măng, vỏ xi măng

coaxial đồng trục, đồng tâm

cob tảng, cục; trụ than nhỏ *(để lại nhằm đỡ nóc)* // đập chọn quặng *(đập vỡ quặng thủ công và chọn nhặt các tảng có giá trị)*

cobalt côban, Co

cobaltite *kv* côbantit

cobbed ore quặng đã chọn *(bằng cách đập tách bằng búa thủ công)*

cobber máy phân ly từ tính

cobbing sự đập chọn quặng *(việc đập vỡ bằng búa tay các cục quặng để giải phóng các khoáng vật có giá trị);* sự [đẽo, đục, bạt]; việc đập vụn bằng thủ công; tuyển chọn thủ công *(toàn bộ thao tác về tuyển chọn than, quặng bằng tay)*

cobbing hammer búa ngắn hai đầu để đập vụn quặng

cobble than to (cỡ 5~8"); cuội, sỏi

cobble stone đá lát (đường), cuội, sỏi

cob-coal cục than tròn lớn

COBOL (Common Business Oriented Language) *th* ngôn ngữ COBOL *(định hướng thương mại)*

cock van, vòi nước

cock-pit cactơ

cocker cột chống hợp thành *(có 3 điểm tựa);* cột chống ngắn đỡ *(than đã rạch ở dưới);* gỗ đệm, gỗ chèn

cockermeg *xem* cocker

cockerpole [bộ phận, chi tiết] vì chống đặt nằm ngang *(giữa hai chi tiết nghiêng đều tựa vào nóc và nền)*

cockersprag *xem* cockermeg

cocking độ nghiêng; sự lệch, góc lệch

cocopan goòng mỏ dung tích nhỏ *(ở Nam Phi)*

code bộ luật; ký hiệu, dấu hiệu qui ước, mã; hệ thống tín hiệu; *th* mã // lập mã

coefficient hệ số

coefficient of adhesion hệ số dính

coefficient of charge hệ số nạp *(đầy chiều dài lỗ khoan khi nạp thuốc nổ)*

coefficient of cohesion hệ số dính, hệ số bám

coefficient of compressibility hệ số nén

coefficient of consolidaton hệ số cố kết

coefficient of correction hệ số hiệu chỉnh, hệ số định chỉnh *(của bánh răng)*

coefficient of discharge hệ số tiêu hao

coefficient of efficiency hệ số hiệu quả, hiệu suất

coefficient of elasticity môdun đàn hồi, hệ số đàn hồi

coefficient of expansion hệ số giãn nở

coefficient of extension hệ số giãn dài

coefficient of friction hệ số ma sát; hệ số cản khí động lực

coefficient of impact hệ số va chạm, hệ số xung, hệ số động lực

coefficient of irregularity hệ số không đồng đều

coefficient of leaking hệ số rò (rỉ), hệ số lọc

coefficient of performance hệ số hiệu dụng, chỉ số hiệu suất

coefficient of recovery hệ số thu hồi; hệ số hồi phục

coefficient of refraction hệ số khúc xạ

coefficient of resistance hệ số cản, hệ số kháng, hệ số bền

coefficient of roughness hệ số nhám

coefficient of subgrade reaction, coefficient of subgrade resistance hệ số nền

coefficient of thermal expansion hệ số giãn nở do nhiệt

coefficient of the toughness of rock hệ số đàn hồi của đất đá

coefficient of utilization hệ số sử dụng

coefficient of variation hệ số biến thiên, hệ số biến động

coefficient of velocity hệ số vận tốc

coefficient of viscosity hệ số nhớt

coercible nén được, chịu nén

coercimeter dụng cụ đo lực kháng từ

coercimetry sự đo lực kháng từ

coffer, cofer lớp áo, lớp bọc, vì chống trong *(của mỏ);* nhồi nhét đất sét *(khoảng không giữa vì chống và thành giếng);* ketxon, giếng chìm, cống, âu // [đắm, nện, trát] đất sét

cofferdam tường chắn, đê quai; vì chống kín nước, vì chống không thấm nước; ketxon

coffering sự lót, sự bọc; lớp bọc, lớp lót *(bằng gạch hay đá)*, vì chống giếng mỏ, việc nhồi khe vì chống *(việc nhồi nhét đất sét vào khoảng không giữa vì chống và thành lò)*; công việc ketxon, vì chống ketxon, vì chìm

coffin mỏ đã bỏ, công trường lộ thiên đã khai thác hết

coffinite *kv* cofinit *(khoáng vật urani)*

cog cũi lợn, vì cũi lợn; răng; vấu, chốt, mộng

cogbuilding sự xếp cũi lợn

cog of bag(s) dải đá hộc xếp bằng các bao đá

cog of round timber cũi lợn bằng gỗ tròn

cog timbering vì cũi lợn

cog wheel bánh răng

cohade [góc cắm, góc dốc] của vỉa

cohere dính kết, cố kết, móc vào nhau

coherence tính dính, lực dính; lực bám

coherency *xem* coherence

coherent dính kết, dễ dính, bền chắc, gắn kết, kết cấu chặt chẽ

coherent rocks đá gắn kết, đá gắn kết chặt, đá gắn kết cứng

cohesible có khả năng dính bám, gắn được, bám được

cohesion sức bám, lực dính kết; sự dính bám, sự dính kết, sự cố kết

cohesion of rock sự cố kết của các hạt đá

cohesionless không dính kết *(nói về đất, đá)*

cohesive dễ dính, có tính dính kết

cohesive properties of soil lực dính của đất, tính dính của đất

cohesiveness lực dính, tính dính; tính bám, độ bám; khả năng dính lại

cohesiveness of rock tính dính kết của đá

coil cái lõi quấn dây; vòng, vòng dây, cuộn dây; dây xoắn, ruột gà // cuộn, quấn, xếp đặt thành cuộn, thành vòng

coil drag dụng cụ kéo đuôi choòng *(bị gãy từ đáy lỗ khoan)*; dụng cụ câu vớt; kìm để [bắt, câu, vớt]

coiling sự [cuộn, quấn] [cáp, dây] vào [tang, trục]

coil spring lò xo xoáy ốc

coincidence sự trùng hợp, sự phù hợp

coincidence rate [mức, độ] trùng hợp

coke (than) cốc // cốc hóa, luyện cốc

coke breeze than cốc vụn, cám than cốc

coke heater lò để nung [choòng, mũi khoan] trước khi [sửa chữa, tôi]

cokeite cokeit *(cốc thiên nhiên)*

coking sự luyện cốc, sự cốc hóa; khả năng cốc hóa, độ cốc hóa // cốc hóa, tạo cốc

coking blend hỗn hợp cốc, phối liệu cốc

coking capacity khả năng cốc hóa, độ cốc hóa, tính thiêu kết được

coking coal than tạo cốc, than dính kết, than thiêu kết

coking plant nhà máy luyện cốc

coking power *xem* coking capacity

col đèo (yên ngựa); địa hình yên ngựa; yên *(của nếp lồi)*

colas colas *(một dạng bitum)*

cold sự lạnh // nguội, lạnh // làm lạnh

cold air machine máy nén khí sinh hàn

cold application sự làm nguội, sự làm mát; sự làm đông cứng *(đất)*

cold-drawn pipe ống kéo nguội

cold dust-laden air không khí lạnh nhiễm bụi

cold-resisting property tính chịu băng giá

cold riveting sự tán nguội

cold pit giếng thông gió

cold-technical thuần túy kỹ thuật

colemanite colemanit *(quặng bo)*

Cole screen sàng lắc nghiêng

colic sự đau bụng

collaboration of steel and concrete sự cùng chịu lực của cốt thép và bê tông

collagenous (thuộc) colagen *(chất tạo keo)*

collapse sập đổ, sụt lở, phá hủy, lún; võng xuống, oằn xuống // sự sập đổ, sự sụt lở, sự lún; sự võng (oằn) xuống của nóc

collapse area khu vực sập đổ

collapsed bị phá hủy, hư hỏng không dùng được

collapse of casing sự [sụp gãy, ép gãy] ống chống

collapse of rocks sự sập đổ đá *(sự di chuyển đột ngột đất đá trong hiện tượng va dập đất đá)*

collapsible bị uốn cong, uốn gấp; tháo được, tách được, xếp mở được, gấp được; dễ biến dạng, dễ ép nén; kiểu ống lồng

collapsible drilling bit choòng khoan gấp được

collapsible prop cột đàn hồi

collapsible roof *xem* collapsible top

collapsible shuttering ván khuôn tháo lắp được *(để đổ bê tông)*, ván khuôn kim loại có bản lề

collapsible stretcher cái cáng gấp được, băng ca gấp được

collapsible stilt cột đàn hồi

collapsible timbering vì chống đàn hồi

collapsible top [mái, nóc] có thể sụp đổ

collapsing sự sụp đổ *(ở gương khai thác)*, sự đè vỡ, sự nén vỡ

collapsing bucket gàu có đáy [mở được, lật được]

collapsing of roof sự sụt đổ nóc, sự phá sập nóc

collapsing pressure áp lực phá hủy

collapsing strength độ bền nén vỡ

collar miệng *(giếng mỏ, lỗ khoan)*; cổ, vòng, vành; dầm, xà nóc, sân bãi tiếp nhận; vành đế, vành chính của giếng // bố trí miệng giếng mỏ, bố trí lỗ khoan; khoan mở lỗ; gia cố, cố định miệng lỗ khoan *(bằng ống chống)* // sự nối, sự móc; ống nối, ống lót, vòng bịt kín, đệm chống rò // đặt ống dẫn *(trong lỗ khoan)*

collarbrace thanh giằng, thanh chống *(giữa các khung chống)*, thanh chống giới hạn // dập vụn, tách chia

collared steel đoạn thép khoan có chồn đầu

collarhouse tháp giếng, nhà trên miệng giếng mỏ

collaring sự khoan mở lỗ, sự lấy dấu lỗ mìn *(tại gương)*

collar of a hole miệng lỗ khoan

collar of a slope miệng [lò nghiêng, giếng nghiêng]; khung vì chống đầu tiên ở lò nghiêng

collar of a shaft miệng giếng

collar pipe đoạn ống chống gia cố miệng lỗ khoan; ống dẫn hướng *(lỗ khoan)*

collar set khung cũ *(để đào giếng mỏ)*

collar shank chuôi choòng có gờ

collar sleeve ống dẫn hướng *(lỗ khoan)*, dưỡng khoan

collar wall vách giếng

collecting sự [thu nhập, thu gom, tập hợp, tập trung]

collectible size kích thước (hạt bụi) có thể thu được *(khi thu bụi)*

collecting agent thuốc tập hợp *(dùng cho tuyển nổi)*; ống góp, ống thu; vành góp, cổ góp

collecting band băng nhặt đá, băng chọn đá

collecting basin bể tích tụ dầu mỏ

collecting bucket gàu [băng nâng, máy nâng]; gàu máy xúc gàu chuỗi

collecting pipe ống góp, ống thu

collecting sample sự gom mẫu, sự lấy mẫu

collecting sands ống góp cát

collecting strength mức tác dụng tập hợp *(của thuốc tuyển nổi)*

collecting time thời gian thu thập *(ion)*

collection sự thu thập, sự tập trung; tác dụng [của máy tập hợp, của chất tập hợp] khi tuyển nổi; bộ sưu tập

collective subsidence sự lắng không tự do

collector ống góp, ống thu, cổ góp điện, chất tập hợp *(tuyển nổi)*; cái lấy điện; máy khử bụi; hồ chứa nước; đầu tàu điện [dồn toa, điều toa]

collector bow vành tụ điện; cần lấy điện *(của đầu tàu điện)*

collector ring vòng (đai) tụ nước *(ở giếng mỏ)*; vành góp (điện)

collector shoe đầu nối tiếp xúc

collier công nhân mỏ, thợ gương lò, thợ đào than; tàu chở than, thủy thủ tàu chở than

colliery mỏ than, nhóm mỏ than; xí nghiệp công nghiệp than

colliery arch vòm vì chống kim loại *(dùng cho mỏ than hầm lò)*

colliery-screened được [tuyển chọn tại mỏ, sàng tại mỏ] *(than)*

colliery undertaking xí nghiệp than

colliery warnings cảnh báo mỏ than *(sự thông báo trước cho các chủ xí nghiệp than về giảm áp suất theo khí áp kế, thí dụ nguyên nhân thoát khí mêtan tăng lên và sự nổ khí tiếp theo)*

colliery workshop xưởng sửa chữa ở mỏ

collinear nằm trên một đường thẳng

collision sự va chạm, sự va đập

collision between droplet and dustparticle sự va chạm giữa giọt nước và hạt bụi *(trong việc hút khử bụi)*

collision probability xác suất va chạm

colloid thể keo, chất keo // (thuộc) keo

colloidal quality độ keo

colloid science khoa học về keo

colluvial (thuộc) lở tích, coluvi

colophony colofan, nhựa thông

color *xem* colour

Colorado impact screen sàng va đập hai cam

colorimeter sắc độ kế, dụng cụ so màu *(để xác định hàm lượng silic điôxit tự do trong bụi mỏ)*

colorimetric (thuộc) phép so mầu

colour màu, màu sắc

coloured có màu sắc, sơn, nhuộm

coloured test water nước màu *(để theo dõi đường đi của nước)*

colourless không màu sắc

colter dao, lưỡi đao

columbates niobat

columbite columbit, niobit, quặng tantali

columbium columbi *(tên cũ của niobi)*

column cột, tháp, trụ, cọc, cột đứng, cột kích, ống bơm nước, cột áp; *th* cột

columnar hình cột, hình trụ, dạng cột, kiểu cột, có cột đỡ, có thớ sợi

columnar aggregate hợp thể dạng xơ, hợp thể dạng sợi

column arm tay đòn của cột đỡ *(búa khoan)*

columnar ore shoot trụ quặng, cột quặng

column chart *th* biểu đồ cột

columnar structure kiến trúc dạng cột, khối nứt hình trụ

column base block đế cột *(dùng cho búa khoan)*

column blasting sự nổ mìn cột; sự khấu bằng mìn cột

column drill máy khoan gắn trên cột

columned *xem* columnar

column jack kích của cột

column mounted gắn trên cột, đặt trên cột

column mounting cột đỡ

column pipe ống, ống tháo nước

combination sự nối ghép, sự [phối hợp, kết hợp, liên hợp]

combination advance and retreat system phương pháp khai thác khấu đuổi và khấu đặt kết hợp

combination cutting and conveying unit tổ máy liên hợp khai thác và vận chuyển

combination cutting and loading machine máy liên hợp khấu và bốc, máy liên hợp mỏ, máy liên hợp đào lò

combination locomotive đầu tàu điện liên hợp, đầu tàu điện tiếp xúc-acquy

combination multiclone precipitator thiết bị lọc bụi kết hợp *(kiểu xoáy lốc kết hợp với máy lọc bụi bằng điện để làm sạch khí)*

combination of trolley and cable-reel sự kết hợp dẫn động bằng tiếp xúc với tang cáp *(trong đầu tàu điện)*

combination riffles bộ chia (mẫu) hỗn hợp

combination rig máy khoan kết hợp *(khoan xoay với khoan đập)*

combination socket cái móc vớt kết hợp

combination string cột ống chống kết hợp *(để cách ly nước đồng thời để khai thác)*

combination system phương pháp phối hợp

combination water nước liên kết

combinatorics *th* toán tổ hợp

combine kết hợp, liên kết, phối hợp // máy liên hợp khai thác than, máy liên hợp khai thác mỏ

combined (được) liên hợp, (thuộc) liên hợp, tổ hợp, hợp nhất; hợp thành, (thuộc) thành phần

combined action tác dụng phối hợp, tác dụng chung

combined cage and skip cũi và xe skip kết hợp

combined cutter loader máy liên hợp đào bốc, máy liên hợp khai thác mỏ

combined flushing and ramming sự đóng cọc có xối nước

combined girder vòm ghép bằng kim loại và gỗ, vòm hợp thành bằng kim loại và gỗ

combined overhand and underhand stoping sự khấu kết hợp chân khay thuận và nghịch

combined overhand square-set and underhand pillar work sự khấu chân khay nghịch theo khối hẹp và gương lò dạng khe chống bằng vì khung vuông và lấp lò tiếp theo *(phương pháp Mitchel)*

combined pressure and exhaust ventilation system phương pháp thông gió phối hợp

combined shrinkage-and-caving system phương pháp khai thác lưu quặng và phá hỏa đá vách phối hợp; phương pháp khai thác phá hoả toàn tầng cưỡng bức

combined shrinkage stoping and block caving phương pháp khai thác kết hợp lưu quặng với phá sập theo tầng, phương pháp khai thác kết hợp tạm thời (để) lưu quặng tại gương với việc phá sập tiếp theo các trụ chống trung gian

combined silica silic điôxit liên kết *(trong silicat)*

combined stoping sự khấu kết hợp

combined topslicing and ore caving sự phá hỏa phân tầng

combined support vì liên hợp

combined system phương pháp phối hợp

combined top slicing and shrinkage stoping phương pháp khai thác kết hợp việc phá sập theo lớp với lưu quặng, phương pháp khai thác kết hợp việc khấu theo lớp nằm ngang từ trên xuống với việc tạm thời để quặng ở gương

combined underhand-overhand system phương pháp khai thác phối hợp chân khay thuận và chân khay nghịch

combined ventilation system phương pháp thông gió phối hợp

combing sự chải; sự khai thác sỏi ven bờ, sự khai thác cát ven bờ *(để thu hồi vàng, thiếc, platin)*

comb structure kiến trúc răng lược, cấu tạo răng lược

combustibility tính cháy được, tính dễ cháy

combustible cháy được, dễ cháy; nhiên liệu, chất đốt

combustible gas khí đốt

combustible mixture hỗn hợp cháy được

combustible shale đá phiến cháy, đá phiến dầu mỏ

combustion sự cháy, sự đốt cháy

combustion recorder cái phát tín hiệu hỏa hoạn; máy ghi độ cháy

come along cái kẹp dùng cho việc vận chuyển bằng cáp

come down sập đổ

come in đã sập đổ, bị lấp đầy đá

come into disuse không còn dùng được nữa

come out on top đi lên mặt đất

come out to the day lộ ra, lộ lên mặt đất

come to grass lên mặt đất

come to rest tiến đến sự cân bằng *(nói về đất đá)*

come up to grass lộ lên mặt đất *(nói về khoáng sản)*

comer người đến

comfort tiện nghi

comfort station nhà xí ở mỏ

comfort temperature nhiệt độ cho phép trong đường lò

coming sự đến, sự tới

coming-back of face sự dịch chuyển gương lò theo hướng khấu đật

command *th* lệnh

command driven system *th* hệ điều khiển bằng lệnh

commander cái đầm tay, cái vồ lớn

command interpreter *th* hệ thống dịch lệnh

command line *th* dòng lệnh

command line interface *th* giao diện dòng lệnh

commencement of setting sự bắt đầu ngưng kết hay đông cứng

commensurability tính có thể so sánh được; tính thông ước, tính khả ước; tính tỉ lệ

commercial bed vỉa khai thác có lợi *(có giá trị thương mại)*, vỉa khai thác được, vỉa công nghiệp

commercial blasting công tác nổ mìn công nghiệp

commercial coal plant mỏ khai thác có lợi, mỏ đang hoạt động cho thương trường

commercial deposit khoáng sàng có giá trị thương mại, mỏ khai thác có lợi

commercial production sản xuất công nghiệp

commercial recovery sự thu hồi công nghiệp *(kim loại từ quặng)*; sự thu hồi có lãi

commercial sample mẫu thương mại, mẫu thử hàng

commercial seam *xem* commercial bed

commercial scale quy mô công nghiệp

commercial use sự áp dụng trong công nghiệp

commercial value giá trị công nghiệp

commingling sự trộn lẫn quặng *(đưa đến từ các khu vực khác nhau)*

comminute nghiền (quặng), đập nát, giã nhỏ, miết, tán nhỏ, biến thành bột

comminution sự nghiền, sự đập vỡ, sự đập nát

comminution by rolls sự nghiền bằng trục

commission hội đồng

committee ủy ban

commodity value giá trị hàng hóa

common thông thường, đại cương, chung, tổng quát, công cộng, đơn giản

common banded coal loại than đá thông thường với cấu trúc lớp tầng đồng nhất

common fuse dây dẫn lửa, dây cháy chậm

common ram sự đầm tay, sự đầm thủ công

common salt muối ăn, NaCl

common straight carbon steel thép cacbon thường

common use sự áp dụng rộng rãi trong công nghiệp, sự thông dụng

communication sự thông tin liên lạc *(hữu tuyến hay vô tuyến)*

community quần xã

commutation sự chuyển mạch, sự sang số, sự đổi

commutator vành góp, cổ góp, cái chuyển mạch, tổng đài

commutator bar [phiến, tấm] góp

compact lèn, đầm; dính kết, đóng tảng, vón cục; nối ghép, liên kết; đặc, chặt, gọn; bị nén, bị ép; được đầm chặt; mịn, khít, bền chắc; liền, dày, liên tục

compacted bed nền đầm chặt

compacted soil đất đầm chặt

compacted thickness chiều dày được lèn chặt

compact-grained (có dạng) hạt đặc sít, có hạt chặt, (dạng) hạt mịn; (được) lựa chọn theo điều kiện ít độ rỗng nhất *(khi nói về các hỗn hợp rời)*

compactibility độ chặt, tính lèn được, tính [đầm, nén] chặt được

compacting sự dính kết, sự đóng tảng, sự vón cục; sự [đầm chặt, nén chặt, lèn chặt]

compaction sự dính kết, sự đóng tảng, sự vón cục; sự [đầm chặt, nén chặt, lèn chặt]

compaction by vibration sự đầm rung

compaction of concrete sự đầm nén bê tông

compaction of granular soil sự đầm nén đất bở rời

compaction weight trọng lượng theo thể tích (dung trọng) *(của vật liệu rời được lèn chặt)*

compactive (được) đầm chặt, nén chặt

compactness mật độ, độ khít, độ kín; độ đầm chặt, độ đầm nén, độ đặc chặt

compactor máy đầm, máy đầm rung

companion blasting sự nổ đồng thời

companion faults phay phụ *(đi kèm)*

company công ty, hội, hiệp hội, tập đoàn

comparator máy so đồ đo, máy kiểm nghiệm đồ đo, dụng cụ xác định giá trị pH

comparing rule thước tỷ lệ

comparison sự so sánh, sự kiểm nghiệm

comparison base cạnh kiểm nghiệm

compartment vách ngăn, khoang (giếng), phòng, buồng

compass vòng tròn, đường tròn; địa bàn, la bàn, chu vi; vây quanh

compass bearing độ lệch của địa bàn; góc lấy theo địa bàn, góc phương vị địa bàn

compass dial địa bàn mỏ

compass theodolite máy kinh vĩ la bàn

compass-variometer địa bàn - biến cảm *(để đo thành phần nằm ngang của từ trường)*

compatibility *th* tính tương thích

compatibility of cement-aggregate việc lựa chọn đúng thành phần bê tông

compensable accident tai nạn được bồi thường tiền

compensating tower tháp điều hòa

compensation sự bù, sự điều hòa, sự cân bằng

compensator máy tăng áp *(máy biến áp)*, máy tự biến áp; máy bù trừ, cơ cấu bù, bộ phận cân bằng

competent đầy đủ, đáng tin cậy; có khả năng chịu đựng được [tải trọng, phụ tải]

competent fold nếp uốn vững chải

competent support sự chống giữ (nóc) chắc chắn

competition sự cạnh tranh

compile *th* biên dịch

compiler *th* bộ biên dịch

complement tổ, đội, biên chế

complementary dike thể tường phụ thêm, thể bổ sung

complementary rocks đá phụ, đá kèm

complete arch vòm liền

complete backfilling sự chèn lấp toàn bộ không gian đã khai thác

complete circular linings vỉ tubin chống liền

complete extraction sự thu hồi [toàn bộ, đầy đủ, hết]

complete overhaul sự sửa chữa lớn, đại tu

complete packing sự chèn lấp toàn bộ không gian đã khai thác

complete records số liệu đầy đủ

complete ring vành liền

complete robbing sự khấu toàn bộ các trụ, sự thu hồi hoàn toàn các trụ

complete stowing sự chèn lấp toàn bộ không gian đã khai thác

completion sự hoàn thành, sự kết thúc; bộ, tổng thể; thành phần toàn bộ

complex tổ hợp, phức hợp // phức tạp

complex deposit khoáng sàng đa kim

complex folds nếp uốn phức

complex ore quặng phức tạp, quặng hỗn hợp, quặng đa kim, quặng khó [xử lý, gia công]

complex rocks đá hỗn tạp, đá không đồng nhất

compliance tính dễ ép nén, tính biến dạng đàn hồi

complicated faults phay thuận liên hợp, đứt gãy phức hợp

complicated pneumoconiosis bệnh bụi phổi đã biến chứng

compo vữa xi măng

component thành phần, cấu tử, bộ phận hợp thành

component part thành phần, phần ghép

compose biên soạn, lập, bao gồm

composite thành phần, hợp chất, hỗn hợp, phức hợp, hợp thành, tổng hợp

composite anticline nếp lồi phức hợp

composite bed vỉa phức tạp

composite boss thể bướu phức tạp

composite dike thể tường phức tạp, thể tường gồm các đá khác tuổi

composite recording sự ghi hiện tượng phủ chờm *(khi thăm dò địa chấn)*

composite sample mẫu hợp thành, mẫu tổng hợp

composite section mặt cắt tổng quát

composite timber-concrete support vì bê tông - gỗ kết hợp

composite timbering vì chống hỗn hợp

composite vein mạch phức tạp, hệ thống mạch

composite work sự khấu tổng hợp

composition thành phần, cấu trúc, kết cấu, tổ chức, cấu tạo, hỗn hợp

compositional anlysis sự phân tích thành phần *(của bụi)*

composition of atmosphere thành phần không khí, thành phần khí quyển

composition of coal thành phần than

composition of forces sự hợp lực, sự tổng hợp lực

composition of rock thành phần đá

compound thành phần; hỗn hợp; hợp chất // trộn lẫn; tập hợp; lập; nối ghép; liên kết // phức tạp, hợp thành, tổ hợp, tổng hợp; khu rào kín *(khu vực được rào lại để cho công nhân thổ dân Nam Phi ở)*

compound beam dầm ghép, dầm tổ hợp

compound faults đứt gãy phức hợp, [hệ thống, vành đai] đứt gãy song song

compound post cột chống hợp thành, cột chống ghép

compound pump bơm đấu nối tiếp

compound rocks đá phức hợp, đá chứa nhiều khoáng vật, đá đa khoáng

compound section mặt cắt phức tạp

compound shaft giếng gãy khúc

compound stress trạng thái ứng suất phức tạp

compound trommel sàng tang quay nhiều mặt làm việc đồng tâm

compound vein mạch phức hợp, mạch mở và lại được lấp đầy, mạch lấp đầy, sự thay thế vùng nứt nẻ

compound ventilation sự thông gió hỗn hợp *(không khí sạch được đưa vào mỗi khu vực theo luồng riêng, các luồng khí bẩn đi ra được hợp chung thành một luồng)*

compressed (bị) nén ép, (bị) làm bẹt, (bị) đập dẹp

compressed air không khí nén

compressed air accumulator bình chứa không khí, bình tích không khí

compressed air blasting sự khấu (than) bằng khí nén

compressed-air-driven fan quạt gió chạy bằng không khí nén

compressed-air(-driven) pump máy bơm (dẫn động) bằng khí nén

compressed-air feed pipe ống cấp khí nén

compressed-air-driven lights đèn chiếu sáng có tubin và máy phát chạy bằng không khí nén

compressed air foundation nền hòm chìm, nền giếng chìm hơi ép, nền ketxon

compressed air locomotive đầu kéo chạy bằng khí nén, đầu máy khí nén

compressed air main đường ống chính dẫn không khí nén, đường ống gió chính

compressed air motor động cơ chạy bằng khí nén, động cơ khí nén

compressed air operated (được) dẫn động bằng khí nén

compressed-air-operated rod puller dụng cụ vớt (kéo) cần bằng khí nén

compressed air pick búa chèn hơi, búa chèn chạy bằng khí nén

compressed air pipe đường ống dẫn khí nén, đường ống gió

compressed-air quenching sự tôi (trong) khí nén, sự tôi gió ép

compressed air receiver bình khí nén

compressed air sampler máy lấy mẫu đất dùng khí nén

compressed air tamper búa hơi; sự đầm bằng khí nén

compressed air winch tời chạy bằng khí nén

compressibility tính nén lún, tính nén được, tính chịu nén, khả năng co lại; độ nén

compressible có thể nén được, có thể nén lún được, chịu nén

compressible prop cột đàn hồi

compressible soil đất có độ co ngót lớn

compressible strain *xem* compression strain

compressible support vì đàn hồi

compression sự nén, sự ép, sự đầm chặt, sự lèn chặt, tính chịu nén, tính nén lún

compressional faulting đứt gãy nén

compressional wave sóng ép nén; sóng dọc *(khi thăm dò địa chấn)*

compression area miền nén ép

compression beem dải bị nén ép

compression faults đứt gãy do nén ép

compression point thời điểm nén ban đầu

compression pressure áp lực khí nén, tải trọng nén

compression pump máy nén khí

compression rate lực nén, lực ép

compression ratio độ nén, độ ép

compression reinforcement cốt chịu nén

compression steel cốt thép ở vùng chịu nén *(của bê tông cốt thép)*

compression strain sự biến dạng nén

compression strength sức chống ép tạm thời, sức bền nén tạm thời; giới hạn bền nén

compression stress ứng suất nén

compression (stress) wave sóng nén ép *(khi nổ)*

compression stroke hành trình nén, hành trình làm việc

compression strut thanh chống, cột chống chịu nén

compression subsidence sự sụt lún do nén ép

compression test sự thử nén

compression valve cơ cấu phân phối khí nén *(của búa khoan để tạo nên tác dụng của khí nén)*

compression vein mạch nén ép

compressive nén, ép

compressive resistance sức chống nén tạm thời, giới hạn bền nén

compressive strain *xem* compression strain

compressive strength of coal sức chịu nén của than, độ bền nén của than

compressive strength test sự thử nén
compressive stress *xem* compression stress
compressive wave sóng ép nén *(khi nổ)*
compressometer dụng cụ đo biến dạng nén
compressor máy nén, bộ nén
compressor building nhà đặt máy nén khí
compressor shed buồng đặt máy nén khí
computation sự tính toán, phép tính toán, sự ước tính
computation of bearings sự tính góc định hướng
computation of ore reserves sự ước tính trữ lượng quặng
compute tính toán, ước tính
computer máy tính; nhân viên tính toán
computer-aided design and drafting, (CADD) thiết kế và phác thảo bằng máy tính
computer based model mô hình dựa vào máy tính
computer game *th* trò chơi điện tử
computer graphics *th* đồ họa máy tính
computer graphics interface *th* giao diện đồ họa máy tính
computer modeling sự lập mô hình trên máy tính, việc mô hình hóa trên máy tính
computer virus *th* virut máy tính
computor *xem* computer
concave đoạn má của máy nghiền côn; vùng trũng, hố trũng; lõm
concave bit dầu choòng, mũi khoan có tâm lõm
concavity độ lõm, mặt lõm, vết lõm, hốc lõm, hốc tập trung *(trong quả mìn)*
concealed không lộ lên mặt đất *(nói về thân quặng);* kín đáo, bí mật, ngụy trang, che giấu; tầm nhìn không rõ *(nói về đoạn đường quanh)*
concealed coal field mỏ than ẩn, mỏ than không lộ lên mặt đất
concealed deposit mỏ ẩn, mỏ không có lộ vỉa
concealed dovetails mộng [chìm, ẩn] *(dưới dạng đuôi én),* mộng đuôi én
concealed outcrop vết lộ bị che lấp
concentrate tập trung, cô đặc; làm giàu, tuyển khoáng // sản phẩm tuyển khoáng, tinh quặng, quặng đãi sạch, mẩu đãi, trọng sa
concentrate mining [công việc mỏ, công việc khai thác] (được) tập trung
concentrated weight tải trọng tập trung
concentrating sự tập trung, sự tuyển khoáng *(trên bàn tuyển),* sự cô đặc
concentrating mill xưởng tuyển khoáng
concentrating plant *xem* concentration plant
concentrating table *xem* concentration table
concentration trung tâm, độ tập trung; sự tập trung, sự tuyển khoáng, sự tích tụ; nồng độ
concentration of charge trọng lượng thuốc nổ trên một đơn vị chiều dài *(khi nổ mìn đào khấu)*
concentration of collector nồng độ thuốc tập hợp *(khi tuyển nổi)*
concentration of loading sự tập trung việc bốc xếp
concentration of mining sự tập trung công việc mỏ, công việc khai thác
concentration of operations sự tập trung [công việc, sản xuất]
concentration of output sự tập trung sản lượng
concentration plant nhà máy tuyển khoáng, nhà máy tuyển quặng
concentration ratio mức độ tuyển tinh, mức độ rút gọn *(khi tuyển),* mức thu hoạch tinh quặng
concentration table bàn tuyển, bàn đãi, bàn gần
concentrator máy cô đặc, thiết bị tuyển, xưởng tuyển, máy chọn quặng, máy phân ly
concentrator flow sheet sơ đồ dây chuyền thiết bị của nhà máy tuyển khoáng

concentric đồng tâm

concentric jointing thớ nứt dạng vỏ đồng tâm

concentric squirrel cage mill máy nghiền nhiều hàng *(kiểu lồng sóc)*

concerted studies sự nghiên cứu phối hợp, sự nghiên cứu chung

concession khu vực được cấp để khai thác mỏ, xí nghiệp mỏ, nhượng khu, nhượng địa

conchite vỏ sò hóa đá, conchit *(aragonit xốp)*

conchoidal dạng concôit, dạng vỏ sò, xốp, rỗ, có hang hốc

concomitant kèm theo, kéo theo

concordant injection sự tiêm nhập chỉnh hợp, thể xâm nhập chỉnh hợp

concordant strata tầng chỉnh hợp, tầng khớp đều

concrete bê tông // (thuộc) bê tông, cô đặc, ngưng kết, đã đông cứng // vật cụ thể // cụ thể // đổ bê tông; cô đặc, ngưng kết, hóa rắn, biến cứng, đông đặc; nối tiếp, cộng sinh, mọc ghép; chống lò bằng bê tông

concrete aggregate vật liệu trơ; cốt liệu bê tông

concrete arch vòm bê tông liền, vòm bê tông

concrete area diện tích mặt cắt bê tông

concrete-batching plant nhà máy bê tông; máy trộn bê tông

concrete block tảng bê tông, khối bê tông, gạch bê tông, móng bê tông

concrete block walling vì chống bằng khối bê tông

concrete blower máy phun bê tông dùng khí nén

concrete blowing sự phun bê tông

concrete bottom đáy bê tông

concrete-bound (được) gắn kết, kết dính, xi măng hóa

concrete bulkhead tường bê tông chống lửa *(phòng hỏa)*

concrete casing lớp ốp bê tông, lớp phủ bê tông, lớp trát bê tông, lớp láng bê tông

concrete collar cổ giếng bằng bê tông, miệng giếng đổ bê tông

concrete cribbing sự chống bằng tấm bê tông, vì bê tông

concreted được đổ bê tông

concrete delivery truck xe chở bê tông

concrete-enveloped được phủ bê tông, được đổ bê tông

concrete form khuôn đổ bê tông

concrete gun súng phun bê tông, súng phun vữa xi măng

concrete hollow block gạch bê tông rỗng, khối bê tông rỗng, tảng bê tông rỗng

concrete-lined được chống bằng bê tông *(nói về hầm lò)*

concrete-lined shaft giếng gia cố bằng bê tông, giếng gia cố bằng vì bê tông

concrete lining vì chống bê tông

concrete loading chute cửa bê tông để thả vật liệu chèn lấp, máng tháo hay cửa tháo bằng bê tông

concrete masonry khối xây dựng bằng bê tông, vì chống bê tông

concrete masonry unit khối bê tông

concrete-mixing plant nhà máy bê tông; máy trộn bê tông

concrete mixing-water ratio tỷ lệ nước-xi măng, hệ số nước-xi măng *(của bê tông)*

concrete mixter heater attachment thiết bị làm nóng hỗn hợp bê tông trong máy trộn bê tông

concrete ore pocket bunke quặng bằng bê tông

concrete pad đệm bê tông

concrete patching sự sửa chữa ổ gà trên mặt đường bê tông

concrete paver máy trộn bê tông làm đường di động

concrete pile cọc bê tông

concrete pier trụ bê tông

concrete pillar cột bê tông

concrete placer máy đổ bê tông
concrete placing sự đổ bê tông
concrete placing skip bunke đổ bê tông
concrete plug nút bê tông
concrete plum đá để sản xuất bê tông đá hộc
concrete pouring sự rót bê tông, sự xây bê tông
concrete procedure sự đổ bê tông, sự tổ chức đổ bê tông, kỹ thuật đổ bê tông
concrete pump máy bơm bê tông
concrete rammer búa đầm bê tông
concrete reinforcement cốt thép của bê tông
concrete ring vành bê tông; đoạn vì chống tubin bê tông *(ở giếng tròn)*
concrete set khung bê tông, vành bê tông *(của vì chống giếng)*
concrete setting sự đông cứng của bê tông
concrete shrinkage độ co của bê tông
concrete slab tấm bê tông
concrete spouting sự đổ bê tông; sự đúc bê tông
concrete-spouting plant máy phun bê tông
concrete sprayer máy phun vữa bê tông *(dùng khí nén)*
concrete steel bê tông cốt thép, cốt thép của bê tông
concrete stone gạch bê tông, khối bệ tông
concrete stopping tường bê tông
concrete supports vì bê tông
concrete timber gỗ cốp pha, gỗ ván khuôn
concrete train máy đổ bê tông di động để đổ bê tông lò bằng
concrete vibrating screed dưỡng gạt rung để san bằng hỗn hợp bệ tông
concrete vibrator máy đầm rung bê tông
concrete wall tường bê tông, vách bê tông
concrete walling vì bê tông *(để chống giếng vuông)*
concrete work khối xây bê tông; công việc bê tông
concreting sự đổ bê tông, sự chống bằng bê tông
concretion sự kết hạch; bao thể *(trong khoáng vật)*; sự đông đặc, sự đông cứng, sự kết vón; sự mọc xen, sự cộng sinh; sự lắng đọng
concurrent (có) tác động đồng thời, cạnh tranh, ganh đua
concurrently with sinking đồng thời cùng với việc đào giếng
concussion sự chấn động, sự va đập, sự rung chuyển
concussion after blasting sự rung chuyển do nổ mìn
condamned mất ý nghĩa
condensability tính ngưng tụ được; độ ngưng tụ, tính cô đặc, ngưng kết
condensate phần ngưng, thể ngưng // ngưng tụ, cô đặc, ngưng kết
condensation sự ngưng tụ, sự ngưng kết, sự cô đặc
condensational wave sóng dọc *(khi động đất)*; sóng nén ép
condensation point nhiệt độ ngưng tụ của hơi nước
condensation product phần ngưng, nước ngưng
condensation water nước ngưng tụ
condensator bộ ngưng tụ, bình ngưng tụ, thiết bị ngưng tụ, (cái) tụ điện; tủ lạnh, thiết bị làm lạnh; máy cô đặc
condensed (được) ngưng tụ, ngưng kết, cô đặc
condenser *xem* condensator
condenser discharge blaster máy nổ mìn kiểu tụ điện
condition điều kiện, hoàn cảnh, điều khoản, trạng thái, chế độ, quy phạm
conditioned có điều kiện, được quy định; được điều hòa
conditioner máy điều hòa; bể hỗn hợp, bể khuấy trộn, thùng khuấy trộn *(tuyển nổi)*
conditioner discharge bùn quặng *(tuyển khoáng)*

conditioning sự điều hòa; công việc xử lý bằng thuốc *(trước khi tuyển nổi)*; sự sửa chữa mũi khoan

conditioning agent chất biến tính, chất cải biến *(trong tuyển nổi)*

conditioning of mine air sự điều hòa không khí ở mỏ

condition monitoring sự kiểm tra, sự giám sát [tình trạng, trạng thái]

condition of dust mức độ bụi bặm, tình trạng bụi

condition of equilibrium điều kiện cân bằng

condition of ground điều kiện mỏ-địa chất; mức độ phá hủy của đất đá; tình trạng của đất theo mùa

conditions of service các điều kiện [vận hành, sử dụng]

conditions of use các điều kiện áp dụng *(phương pháp khai thác)*

conduct dẫn [điện, nhiệt]

conducting wire dây, dây dẫn

conduction tính dẫn, độ dẫn [điện, nhiệt]

conductive dẫn, truyền [nhiệt, điện]

conductivity độ dẫn, tính dẫn; tính dẫn điện, độ dẫn điện; hệ số điện dẫn, suất điện dẫn

conductivity water nước để xác định tính dẫn điện

conductor thanh dẫn, vật dẫn hướng *(cho cũi)*; dây dẫn điện, lõi; người dẫn đường, nhân viên phục vụ trên đoàn tàu; cái chống sét, cột thu lôi

conductor-cable locomotive đầu tàu điện kiểu tiếp xúc và cáp

conductor rail system hệ thống ray tiếp xúc *(để cấp điện)*

conduct pipe ống dẫn, đường ống

conduct sheet bản quy định trách nhiệm *(khi có báo động cháy)*

conduit dây, dây dẫn; ống, ống dẫn nước, kênh, rãnh dẫn nước; lối đi, đường thông, lò, lò thông khí

conduit cone puli, bánh đai; vòi hình côn, vòi phun; ống mồi lửa

conduit hole lỗ khoan [phẳng, gần nằm ngang] *(để nổ phần mỏng ở đáy tầng)*

conduit joint mối nối ống

conduit pipe ống dẫn

conduit pit giếng quan sát, giếng kiểm tra

cone-clamp bolt bulông có cái kẹp hình côn *(để bít kín lỗ khoan có nước áp lực)*

cone puli nhiều bậc, bánh đai nhiều bậc; vòi hình côn, vòi phun, miệng phun; ống mồi lửa

cone crusher máy đập hình côn, máy nghiền hình [côn, nón]

cone crusher discharge quặng nghiền ra từ máy nghiền (hình) côn

cone dry reagent feeder máy nạp thuốc tuyển khô có hình côn *(dùng trong tuyển khoáng)*

cone-ended scrubber máy nghiền hình nón

cone of influence phễu hạ thấp mức nước, phễu ảnh hưởng *(của giếng)*

cone out mở rộng *(phần trên của lò thượng, mở rộng hình miệng loa)*

cone penetrometer mật độ kế hình nón, cái đo xuyên

cone pulley puli hình côn, bánh đai nhiều bậc

cone quartering phép chia tư *(mẫu vật liệu rời)*

cone raise phễu tháo quặng

cone sampler thiết bị lấy mẫu hình côn

cone separator máy phân cấp hình côn

cone-shaped dạng côn, hình nón

cone test sự thử hỗn hợp bê tông theo độ lún của hình côn; sự xác định tỷ trọng của cát bằng thùng hình côn

cone thickener máy cô đặc hình côn

cone valve van hình côn

cone wedge nón trượt

configuration cấu hình, hình dáng, đường viền, hình bên ngoài; *th* cấu hình

configuration of electrodes sự bố trí điện cực *(khi thăm dò bằng điện)*

confined pressure áp lực toàn diện

confined space khoảng chật chội *(ở lò có tiết diện nhỏ)*

confined workings lò hẹp, lò có tiết diện nhỏ

confinement độ kín khít *(của quả mìn đặt trong buồng mìn)*

confining beds các lớp [chắn, giới hạn] tầng chứa nước *(các lớp không thấm nước)*

confining walls vách của [buồng, hầm] chứa thuốc nổ

conflagrant cháy nhanh, cháy có ngọn lửa

conflagrant fire đám cháy ở giai đoạn lửa ngọn

conflagration sự bốc cháy, đám cháy, ngọn lửa

conflicting traffic sự chuyển động theo các hướng giao nhau, các luồng hàng giao nhau

con-flow theo hướng ngược dòng, ngược luồng

confluence chỗ hợp dòng, sự hợp lưu

conformability sự phân vỉa chỉnh hợp, thế nằm chỉnh hợp

conformable (được) phân vỉa chỉnh hợp, nằm chỉnh hợp (vỉa)

conformable beds các vỉa nằm chỉnh hợp, sự phân vỉa chỉnh hợp

conformity sự phân vỉa chỉnh hợp, thớ lớp chỉnh hợp

congeal ướp lạnh, đóng băng; ngưng kết, đông đặc

congealing sự ướp lạnh, sự làm đông, sự đóng băng, sự đông đặc, sự ngưng kết

congealing point băng điểm, điểm đóng băng

congelation sự đông đặc, sự ngưng kết, sự ướp lạnh, sự làm đông, sự đóng băng

congeries sự tích lại, sự ứ lại; khối, khối lượng; đống

congestion sự tích lại, sự dồn ứ lại; sự tắc nghẽn; sự đút nút

congestion of ore sự treo (liệu), sự tạo thành "nút" chặn dòng quặng *(trong máy tháo quặng)*

conglobate tạo tích tụ thể dạng cầu, (tự) lăn cuộn thành cục tròn

conglomerate cuội kết; (đất) đá vụn // tích tụ, tập trung

conglomeration sự cố kết, sự chuyển biến thành khối thống nhất, sự dính lại, sự kết tụ

congo congo *(một loại kim cương kỹ thuật; tên gọi chung các loại kim cương có cỡ từ 0,25 đến 1 cara trong việc khoan dầu mỏ)*

congress đại hội

conical hình nón

conical-bottom bin bunke có đáy hình nón

conical cut rạch hình nón

conical drum tang hình nón (côn) của máy nâng ở mỏ

conical drum hoist máy nâng có tang hình nón

conical pendulum con lắc hình nón

conical screen sàng hình côn

conical scrubber máy rửa hình nón

conical trommel sàng tang quay hình côn

connate water nước sót, nước tàn dư

connecting beam dầm nối

conifer cây lá kim, gỗ cây lá kim

coning phép chia tư (mẫu), sự ước lược mẫu bằng phương pháp hình nón, sự đổ thành hình nón, sự tạo côn nước trong lỗ khoan *(bằng cách ép dầu từ giếng ra)*; sự sửa tinh phễu tháo quặng

coning-and quartering sự chia tư; phương pháp vành và hình nón *(khi lấy mẫu)*

coniosis bệnh bụi

conjunction sự ghép nối, chỗ nối, mối nối

connect nối, ghép, liên kết, phối hợp, kết hợp, mắc nối

connected (được) mắc nối, nối tiếp, kết hợp, phối hợp

connected to earth được (nối) tiếp đất

connecting (thuộc) nối, ghép, kết hợp, liên kết

connecting hole lỗ nối

connecting link thanh nối, bản nối *(của xích máy đánh rạch)*

connecting track đường nối, đường ray nối

connecting trough máng nối

connecting up việc mắc dây dẫn

connection mối liên hệ; sự đo nối

connective tissue mô liên kết *(đang phát triển trong phổi khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

connection sự ghép nối, sự nối tiếp, sự liên kết, chi tiết liên kết; lò nối, lò bên sườn, lò chuẩn bị [đi lại, thông gió, vận chuyển]

connector cái nối, bộ nối; đầu dây nối. đầu kẹp; thanh, bản *(của xích máy đánh rạch)*

conny than (bị dè) vỡ vụn, bụi than

conoidic có dạng côn

conscious tỉnh, tỉnh táo *(về người bị tai nạn lao động)*, biết rõ

consciousness sự tỉnh táo, sự biết được; ý thức

consecutive firing sự nổ mìn kế tiếp nhau

consequent pole cực tính lập lại

conservation sự bảo vệ, sự bảo toàn, sự [gìn giữ, bảo quản, duy trì]

conservation of resources sự bảo vệ nguồn tài nguyên

considerable relief địa hình chuyển biến

consist gồm, bao gồm

consistence độ đặc, độ sệt, mật độ

consistency độ đặc, độ sệt, độ đậm, độ quánh, tính liên tục, tính không đổi

consistency of mix độ đặc của hỗn hợp

consistency of results sự [không đổi, bất biến] của các kết quả

consistent sệt, đậm, đặc, chặt, bền chắc, rắn, cứng, ổn định *(nói về nồng độ bụi)*, bất biến, không đổi, tương tự

consistent journey time thời gian không thay đổi của hành trình *(xe tải)*

consistent pattern tính quy luật

consistometer cái đo [độ đặc, độ sệt, độ quánh]

console côngxon, tay hẫng, dầm hẫng, dầm chìa; *th* bộ giao tiếp người-máy *(như bàn phím, màn hình đối với hệ MS-DOS)*

console support *xem* console timbering

console timbering vì côngxon, vì hẫng, vì đi trước

consolidate củng cố, gia cố, tăng cường; đầm lèn chặt; nối ghép, liên kết; hóa rắn, đông đặc, biến cứng

consolidated fill khối chèn lấp đã đầm lèn chặt

consolidated sediment đá trầm tích nén chặt

consolidated soil đất nén chặt

consolidating piles cọc đóng để nén chặt đất

consolidation sự củng cố, sự gia cố, sự tăng cường; sự đầm lèn chặt; sự hóa rắn, sự biến cứng, sự đông đặc

consolidation in the fill sự [gắn kết, hóa rắn] của khối chèn lấp

consolidation of fill sự đầm lèn chặt khối chèn lấp

conspicuous có thể phân biệt được bằng mắt thường, không cần có kính *(nói về khoáng vật trong đá)*, dễ thấy, rõ rệt

constancy of volume [sự không đổi, tính ổn định] thể tích

constant hằng số, đại lượng không đổi; ổn định, không đổi

constant of friction hệ số ma sát

constant of refraction hằng số khúc xạ *(chiết quang)*

constantan hợp kim constantan *(58,5 Cu, 40 Ni, 1,5 Al)*

constant blow hammer búa có lực va chạm không đổi *(để thử nóc lò)*

constant pressure and streamline flow type of axial-flow fan máy quạt [dọc trục, chiều trục] đảm bảo áp suất không đổi

constant-speed period chu kỳ hành trình điều hòa, chu kỳ chuyển động với tốc độ không đổi

constituent thành phần, cấu tử; cấu thành, hợp thành

constitution sự cấu tạo, sự cấu thành; thành phần

constitution water nước kết cấu

constrained ở trạng thái bị [kẹp chặt, cưỡng ép, ràng buộc, chế ngự]

constrict thắt lại, co thắt lại, nén ép

constricted folds nếp uốn nén ép

constriction sự thắt lại, sự co thắt lại, sự nén ép, sự rút ngắn

constructed (được) xây dựng, cấu tạo

construction kết cấu, cấu tạo, sự xây dựng, công trình, vật kiến trúc; sự đặt ray, sự đặt ống, sự xây lát; sự đào lò, sự lập, sự thành lập

construction timber gỗ xây dựng

construction unit bộ phận kết cấu

construction work công tác xây dựng

constructor người thiết kế, người xây dựng

constructor's railway đường sắt khổ hẹp di động

consumption sự tiêu dùng, sự tiêu thụ; bệnh lao phổi

contact sự tiếp xúc, tiếp điểm, công tắc; sự ghép nối liên kết // tiếp giáp, tiếp xúc // (thuộc) tiếp điểm

contact angle góc tiếp xúc, góc kề, góc thấm ướt ở mép *(trong tuyển nổi)*

contact area mặt tiếp xúc

contact blasting sự nổ mìn đắp

contact-breaking spark tia lửa ngắt mạch

contacting sự đóng công tắc // tiếp xúc

contact lode mạch (quặng) tiếp xúc

contact metamorphism sự biến chất tiếp xúc

contactor bộ đóng mạch, bộ đóng cắt, cái công tắc

contact plane mặt tiếp xúc

contact plant thiết bị lọc tiếp xúc *(sản phẩm dầu mỏ)*

contact rail ray tiếp xúc, ray dẫn điện

contact rock đá tiếp xúc

contact shoe đầu nối tiếp xúc

contact-sparking piece bộ phận tiếp xúc phát ra tia lửa

contact support mặt tiếp xúc

contact system hệ thống tiếp xúc

contact vein *xem* contact lode

contain chứa, đựng, có dung tích; bao gồm, gồm có

container côngtenơ; độ đựng, đồ chứa, thùng chứa *(mẫu quặng)*

container for bulk cement thùng để vận chuyển xi măng rời

container rock đá chứa dầu (khí), đá tích tụ dầu mỏ

contaminant chất lẫn, chất tạp *(có hại)*; đá không quặng

contaminate làm bẩn, làm nghèo quặng

contaminated air không khí bị ô nhiễm

contaminated rocks đá tạp, đá thành phần dị thường, đá hỗn nhiễm

contaminated well lỗ khoan bị nhiễm bẩn

contamination sự làm bẩn, sự làm nghèo *(quặng)*

contamination of ore sự làm nghèo quặng

content sự chứa, độ chứa; hàm lượng, nội dung; sức chứa

contents đồ chứa ở trong, vật đựng bên trong, nội dung

contested boundary ranh giới tranh chấp

contiguous kề, tiếp giáp, tiếp cận, lân cận, gần liền, đi đôi

contiguous seams (các) vỉa nằm kề nhau

continent abutment trụ đỡ có chiều dài lớn

continuance of lode độ dài của mạch

continue kéo dài, theo đường phương

continuity tính liên tục, tính không đứt đoạn; tính dẫn, độ dẫn *(của mạng nổ mìn điện)*

continuous liền, liên tục, thường xuyên, tác dụng liên tục, có tính lâu dài

continuous automatic block system hệ thống đóng đường tự động; hệ thống khóa [liên động, tự động]

continuous beam dầm liền

continuous belt [băng, đai] vô cực

continuous bucket elevator guồng gàu, băng gàu, băng nâng

continuous carbon monoxide recorder máy ghi cacbon ôxit liên tục

continuous car feed sự liên tục đưa goòng tới

continuous car supply sự không ngừng đưa goòng tới, sự không ngừng cung cấp goòng

continuous conveying sự vận chuyển liên tục

continuous face gương lò thẳng

continuous face cycle chu kỳ liên tục ở gương *(hoạt động theo kiểu liên tục kế tiếp các thao tác)*

continuous face mining sự khấu bằng gương lò thẳng

continuous loading sự bốc xếp liên tục, sự bốc xếp cơ giới hóa

continuous longwall sự khấu liên tục bằng lò chợ

continuous miner máy đánh rạch ở gương khấu dài; máy liên hợp khai thác liên tục *(nối tiếp các thao tác khấu, bốc xúc, vận chuyển than)*

continuous mining sự khấu liền vỉa bằng lò chợ; sự khai thác than hay quặng liên tục *(nối tiếp các thao tác khấu, bốc xúc và vận chuyển)*

continuous mining machine *xem* continuous miner

continuous production sự khai thác liên tục, sự sản xuất liên tục

continuous profiling sự tạo biên dạng liên tục *(trong thăm dò địa chấn)*

continuous proportioning plant máy định lượng liên tục

continuous roof support vì di động

continuous rope cáp tuần hoàn, cáp vô tận, cáp vòng

continuous sedimentation sự lắng đọng (trầm tích) liên tục

continuous series chuỗi nối tiếp *(khoáng vật)*

continuous service trạng thái kéo dài, tình trạng kéo dài

continuous shaking sự rung liên tục

continuous sludging sự lắng liên tục *(các hạt khoáng vật trong chất lỏng)*

continuous spread sự bố trí máy ghi địa chấn liên tục *(cách đều nhau khi nổ lặp lại dọc theo toàn bộ mặt cắt khi thăm dò địa chấn)*

continuous still nồi chưng (dầu mỏ) liên tục

continuous stream dòng liên tục

continuous stringer dầm dọc liền

continuous thickener máy cô đặc liên tục

continuous treating plant thiết bị tinh chế (dầu mỏ) liên tục

continuous truss giàn liền

continuous washer máy rửa liên tục

continuous wave sóng liên tục

continuous weighing sự cân liên tục *(vật liệu trên băng tải đang chạy)*

continuous work công việc liên tục, sự sản xuất liên tục

contorted bị phá hủy mạnh, bị vò nhàu

contorted bed vỉa bị vò nhàu, vỉa bị uốn nếp

contorted strata lớp xoắn

contortion sự tạo thành nếp uốn, sự uốn cong của vỉa; sự vò nhàu *(của vỉa)*

contour đường viền, biên dạng, prôfin, hình dạng bên ngoài; đường đồng mức *(trắc địa)*, biên giới khai trường mỏ // quây biên, vẽ đường đồng mức, vẽ đường viền

contouring sự vẽ đường viền; sự vẽ đường đồng mức, sự vẽ ranh giới

contour interval khoảng cách đường đẳng cao, khoảng cách đường đồng mức

contour line đường đồng mức; đường viền, đường rìa

contourometer dụng cụ đo prôfin và thể tích lỗ khoan

contours of oil sand bản đồ kiến trúc vỉa cát chứa dầu

contract co lại, nén lại, thu ngắn lại; hợp đồng, giao kèo; ký hợp đồng

contract account tổng số theo hợp đồng *(vật liệu chi phí trong công tác mỏ)*

contract bonus system hệ thống trả lương theo sản phẩm có thưởng

contract earnings sự trả lương khoán theo sản phẩm

contractibility tính nén được, tính lèn được, khả năng [chịu nén, đầm chặt]

contractible có thể thu nhỏ; có thể co lại; co ngót

contractibleness *xem* contractibility

contraction sự thu nhỏ; sự [co lại, co thắt, co ngót]; sự [nén, ép, đầm lèn] chặt

contraction joints khe nứt ép; biến dạng nội sinh *(thớ lớp hay khối nứt hình thành do kết quả của sự nén ép nham thạch, ví dụ như cấu trúc dạng cột trong bazan);* khe (giãn) nhiệt, mạch co ngót, mối chừa co giãn

contract miner công nhân mỏ làm khoán

contractor người làm khoán, thành viên tổ hợp tác; công nhân mỏ ở Nam Phi *(hàng tháng được trả thêm 10% giá định mức);* người làm việc theo hợp đồng

contractor's truck goòng

contract price giá hợp đồng

contractor work công việc khoán

contraflexure sự uốn ngược, chỗ uốn ngược

contraflow dòng ngược

contra-flow gravel washer máy rửa sỏi ngược dòng

contrarotating quay ngược

contrast độ tương phản

contrivance đồ gá; trang cụ, dụng cụ; sáng chế, sáng kiến, đồ vật được sáng chế

control sự kiểm tra, sự kiểm soát, sự điều khiển, sự điều chỉnh // kiểm tra, điều khiển, điều chỉnh // sự đo nối lưới trắc địa

control break *th* sự ngắt điều khiển

control code *th* mã điều khiển

control desk bảng điều khiển

control equipment [trang bị, thiết bị] điều khiển

control gate cửa van điều tiết; cửa kiểm tra

controllability khả năng điều khiển (được), khả năng điều chỉnh (được), khả năng kiểm tra (được)

controllable điều khiển được, điều chỉnh được, kiểm soát được

controlled bucket door đáy gàu (máy xúc) điều chỉnh được

controlled caving sự phá sập (nóc) có điều khiển

controlled ventilation sự thông gió nhân tạo, sự thông gió có điều khiển

controller bộ điều khiển, bộ khống chế, bộ điều tốc; biến trở khởi động; người [điều khiển, kiểm tra, kiểm soát]

control point điểm kiểm tra, mốc

controls tay đòn điều khiển, cần điều khiển

control set vì khống chế *(để khống chế độ cục của quặng khi tháo thuộc phương án phá sập toàn tầng)*

control work sự kiểm tra, công việc kiểm tra; sự hiệu chỉnh việc đo vẽ bằng thước đo góc

convection sự đối lưu

conventional (đã) thỏa thuận, qui ước; thông thường; đáp ứng các điều kiện kỹ thuật

conventional memory *th* bộ nhớ qui ước

conventional shaft sinking sự đào giếng bằng phương pháp thông thường

conventional signs ký hiệu, dấu hiệu quy ước

converge hội tụ; lún sụt, hạ xuống

converged folds nếp uốn hội tụ

convergence sự đồng quy (các vỉa) về một điểm; sự hội tụ; sự lún sụt *(sự sát gần lại với nhau của nóc và nền lò)*

convergence recorder dụng cụ đo sụt nóc *(dụng cụ đo sự dịch gần giữa nóc lò và nền lò)*

convergent *xem* converging

converging gặp nhau; giao nhau, cắt nhau *(nói về các con đường)*

conversational *th* hội thoại

conversational interaction *th* tương tác hội thoại

conversion sự chuyển hóa, sự biến đổi, sự thay đổi; sự gia công, xử lý; sự khí hóa than

converted timber gỗ xẻ

converter bộ biến đổi, máy biến đổi, lò thổi, lò chuyển

converter slag xỉ [lò thổi, lò chuyển]

convertible biến đổi được, có tính thuận nghịch, có trang bị [thay đổi, tháo ra] được

convex lồi, dạng lồi, vồng, nhô

convex bit choòng đặc lồi *(gắn kim cương hạt nhỏ)*

convexity độ lồi, dạng lồi, chỗ lồi

convey vận chuyển, di chuyển, chuyển đến, vận chuyển bằng băng chuyền

convey advancing sự nối dài băng tải; sự di chuyển băng tải

conveyance sự chuyên chở; sự truyền động; sự đưa đến, sự chuyển đến; sự vận chuyển, sự vận tải; sự vận chuyển bằng băng chuyền; phương tiện chuyên chở, dịch chuyển; sự nâng, thùng nâng

conveyancescreen băng chuyền - sàng

conveyed được vận chuyển bằng băng chuyền

conveyer băng chuyền

conveyer advancing sự nối tiếp băng chuyền

conveyer attendant thợ [bảo dưỡng, phục vụ] băng chuyền

conveyer ball joint khớp cầu máng trượt băng chuyền

conveyer band băng chọn đá, băng chọn quặng

conveyer belt đai chuyền, băng tải

conveyer belt carrier giá đỡ đai chuyền

conveyer belting đai dùng cho băng chuyền

conveyer belt way đường băng tải *(ở gương khấu)*

conveyer bridge cầu thải

conveyer charging hopper phễu chất liệu cho băng chuyền

conveyer delivery drum tang trống đầu đỡ tải băng chuyền

conveyer drive cơ cấu dẫn động băng chuyền

conveyer drive head *xem* conveyer drive

conveyer driving gear *xem* conveyer drive

conveyer efficiency năng suất của băng chuyền

conveyer engine *xem* conveyer drive

conveyer extention sự kéo dài băng chuyền, sự nối dài đoạn băng chuyền

conveyer filler công nhân bốc xúc lên băng chuyền

conveyer flitting sự chuyển dịch, sự chuyển dời băng chuyền

conveyer frame work [máng dẫn, máng trượt] của băng chuyền

conveyer head pulley [tang đầu, tang chủ động] của băng chuyền

conveyer head section đoạn dẫn động băng chuyền

conveyer idler bánh đỡ băng chuyền

conveyer idler pulley tang kéo căng băng chuyền

conveyer intermediate section *xem* conveyer section

conveyer inversion sự thay đổi hướng chuyển động của băng chuyền, sự đảo chiều băng chuyền

conveyerisation sự trang bị băng chuyền

conveyer jib [côngxon, cần] dỡ tải băng chuyền

conveyer loader công nhân bốc tải lên băng chuyền, máy bốc xếp lên băng chuyền

conveyer man công nhân chuyển dịch băng chuyền, người phục vụ băng chuyền

conveyer mine mỏ được trang bị băng chuyền

conveyer mining sự khai thác bằng băng chuyền

conveyer pan [máng dẫn, máng trượt] (của) băng chuyền

conveyer property xí nghiệp mỏ [lộ thiên, hầm lò] được trang bị băng tải

conveyer pulling sự chuyển dịch băng tải

conveyer roller con lăn băng tải

conveyer roller section gối lăn của băng chuyền, con lăn đỡ băng chuyền

conveyer runway đường băng chuyền, tuyến băng chuyền

conveyer section đoạn băng chuyền

conveyer separator máy phân loại kiểu băng chuyền

conveyer side board bờ mép (đoạn) băng chuyền

conveyer skirt board bờ rìa băng chuyền

conveyer system hệ thống băng tải

conveyer telescopic trough máng kiểu ống lồng của băng chuyền

conveyer tension drum tang kéo căng của băng chuyền *(kiểu đai chuyền)*

conveyer trough máng cào, băng tải gạt

conveyer trough section đoạn máng [của máng cào, của băng tải gạt]

conveyer work sự khai thác bằng băng tải

conveyer worm vít tải, guồng xoắn

conveying [sự vận tải, sự vận chuyển, sự chuyên chở, sự đưa đến, sự cấp, sự đưa đến] bằng băng chuyền, sự di chuyển

conveying belt đai chuyền, đai băng tải, băng chuyền

conveying picker băng chọn đá, băng tải chọn đá

conveying picking table băng nhặt đá, băng chuyền nhặt đá

conveying rope cáp kéo, cáp chịu tải

conveying screw *xem* conveying worm

conveying system hệ thống băng chuyền (tải)

conveying trough máng băng tải, máng băng chuyền

conveying unit thiết bị băng tải

conveying weigher cân trên băng tải

conveying worm vít tải, guồng xoắn

conveyor *xem* conveyer

convey-o-weigh băng chuyền - cân

convolute (được) cuộn lại, cuốn lại

convulsion hiện tượng dao động, sự chấn động *(của nền)*

conweigh belt máy bốc xếp cấp liệu bằng băng tải

conweigh shovel máy bốc xếp kiểu băng tải

cooking of rocks sự thiêu kết đá tơi xốp

cool lạnh đi, nguội đi

coolant [chất lỏng, môi trường] [làm lạnh, làm mát]

cooled (đã làm) lạnh, nguội

cooled air không khí được làm lạnh

cooler chất phụ gia làm hạ nhiệt độ nổ *(trong thuốc nổ an toàn)*; máy làm lạnh, thiết bị làm lạnh; chất [làm nguội, làm mát]; thùng làm nguội, tháp làm nguội

cooling sự làm nguội, làm mát

cooling plant thiết bị làm lạnh

cooling salt muối làm mát; chất dập tắt lửa *(trong thành phần của thuốc nổ an toàn)*

cooling spray sự tỏa mát

cooling stack thùng làm nguội, tháp làm nguội

cooling surface mặt làm nguội, mặt làm mát

cooling tower tháp làm nguội, công trình làm nguội nước

cooling water nước làm mát, nước làm nguội

coom bụi than

cooperite *kv* cuperit *(platin sunfua)*

coordinate tọa độ

coordinate axes trục tọa độ

cope vỏ, nắp, cái chụp, mũ; buồng, khoang, phòng nhỏ; sự đổi gương (lò), sự trao đổi gương lò *(giữa công nhân với nhau)*

coping machine máy cắt cẩm thạch *(cắt và tinh chỉnh các tấm phiến cẩm thạch làm gờ chân tường, gạch ngói, v.v...)*

coplanar đồng phẳng

copped (có) mũi nhọn, đầu nhọn, đỉnh nhọn; (có) hình nón, hình côn, hình phễu

copper đồng, mỏ hàn vảy, hàn thiếc

copperas melanrit, sunfat sắt

copper bar thanh đồng

copper mine mỏ đồng

copper mining việc khai thác đồng

copper ore quặng đồng

copper porphyry pocfia chứa đồng, hạt xâm tán

copper precipitate đồng xi măng hóa *(khi khai thác mỏ đồng bằng phương pháp ngâm chiết)*

copper pyrite chancopirit, pirit chứa đồng

coppers cổ phần công ty công nghiệp đồng

copper slate đá phiến chứa đồng

copper spad đinh trắc địa mỏ bằng đồng

copper sulphate đồng sunfat *(thuốc tuyển nổi)*

copper tool dụng cụ bằng đồng *(để mở thùng thuốc nổ)*

coprocessor *th* bộ đồng xử lý

coproducts sản phẩm phụ

copy *th* sao chép

copy protection *th* khóa chống sao chép

coquimbite coquimbit, sunfat sắt III ngậm nước

coquina đá vôi vỏ sò

coral rock đá san hô

corbel dầm xà dưới, dầm đỡ, tấm đệm *(giữa cột chống và xà ngang của khung vì chống),* vật đệm dưới dầm; đoạn chìa, phần lồi, giá chìa, giá góc

corbeled-out lồi, nhô, chìa; (thuộc) bậc, kiểu bậc

corbond sự [rẽ mạch, phân nhánh] của mạch quặng

cord thừng, dây, dây cáp; buộc bằng dây; coóc *(đơn vị thể tích ở Anh=3,56 m^3, đơn vị đo gỗ tròn =3,63 m^3);* dây một lõi

cordeau dây nổ

cordeau-detonant dây nổ

corded (được) viền, nẹp, đóng khung

corder công nhân sửa chữa goòng

cordierit *kv* codierit

cording sự xếp đặt cũi lợn

cordite côđit *(thuốc nổ nitroglixerin)*

cord strainer dụng cụ kéo căng, khớp (trục hình) vành

cordtex dây nổ *(lõi nổ là pentaerytriol tetanitrat)*

corduroy vỉ cũi lợn; đường lát bằng thân cây *(để vượt đầm lầy)*

cord well pump bơm giếng buộc dây

core lõi, lõi khoan, cột quặng nhỏ, cột nhỏ, cọc; lấy lõi; tâm, ruột, nhân; lõi cáp; rạch [hình nêm, hình chữ V]; ca làm việc; thể nền, batolit; th lõi nhớ

core barrel ống chứa mẫu lõi, choòng khoan lấy mẫu, mũi khoan lấy mẫu, ống lấy mẫu

core bit choòng khoan [lấy lõi, lấy mẫu]

core breaker *xem* corelifter

corecatcher cái bẻ lõi khoan

core drill mũi khoan lấy lõi, máy khoan

core drilling sự khoan [lấy lõi, lấy mẫu]; sự khoan xoay, sự khoan bằng mũi gắn kim cương

core drilled shaft giếng mỏ đào bằng phương pháp lấy lõi

cored (được) khoan bằng mũi khoan lấy lõi

core-extractor *xem* core-lifter

core flake mảnh lõi, mẩu lõi

coreless bit mũi khoan không lấy mẫu

core-lifter cái bẻ lõi khoan; máy cắt lõi khoan

core-orientating apparatus dụng cụ định hướng lõi khoan

core orientator dụng cụ để định hướng lõi khoan

core picker dụng cụ vớt mảnh vỡ lõi khoan

core program *th* chương trình lõi

corer cái bẻ lõi khoan; cơ cấu để nâng lõi lên mặt đất *(khi đào giếng bằng cách khoan bi)*

core recovery sự thu hồi lõi khoan, tỷ suất lấy lõi khoan

core rig tháp khoan lấy lõi, máy khoan lấy lõi

core run thao tác lấy lõi khoan

core sample lõi khoan, mẫu lõi khoan, lõi đá

core saw cái cưa lõi khoan *(bằng kim cương)*

core shell ống chống, ống vách lỗ khoan, vỏ, lớp (mỏng)

core size đường kính lõi khoan

core splitter *xem* core-lifter

core spring lò xo dụng cụ bẻ lõi khoan

core-to-sludge ratio tỷ lệ giữa thể tích lõi khoan và bùn khoan *(khi khoan lấy mẫu)*

core tray khay có ngăn bảo quản lõi khoan

corf goòng mỏ *(có dung tích nhỏ)*; rổ, sọt, giỏ *(để mang quặng)*

coring sự lấy mẫu lõi; sự khoan lấy mẫu, lõi; sự lấy cột lõi *(khi khoan bằng mũi khoan gắn kim cương)*

coring bit mũi khoan hình vòng khuyên, mũi khoan lấy lõi

coring tool cái bẻ lõi khoan

corkscrewing tạo lỗ (hốc), gia công lỗ *(để đặt kíp vào bao, thỏi thuốc nổ)*

cork sheet tấm [lie, bần]

corn hạt, hạt nhỏ // tán nhỏ, tạo hạt, hóa hạt

corncob bit mũi khoan kim cương hình côn *(để mở rộng lỗ khoan trong đá không cứng lắm)*

corned powder thuốc nổ dạng bột

corneous silver quặng bạc dạng sừng

corner góc

corner cut sự lựa chọn gốc trong

corner post cột góc *(của vì gỗ ở giếng mỏ)*

corner raise lò thượng ở góc khối khai thác; lò thượng ở góc *(khi tự phá hỏa toàn tầng)*

corner set khung chống góc, vì chống góc *(khi chống bằng vì chống vuông)*, vì chống nửa chừng

corner studdle cột chống (ở) góc *(khi chống giếng mỏ bằng vì treo)*

corniferous rock đá hocblen

Cornish pump bơm cần

Cornish rolls trục nghiền có cơ cấu truyền động bánh răng

Cornish system phương pháp khai thác Cornish *(phương pháp khai thác khấu chân khay nghịch)*

corporal tổ trưởng, đội trưởng, trưởng kíp

corporation đoàn thể; hiệp hội, công ty

correction sự hiệu chỉnh, sự điều chỉnh, sự sửa chữa

correction for refraction số hiệu chỉnh khúc xạ

correction for regional change in gravity sự hiệu chỉnh theo trọng trường khu vực *(trong thăm dò địa vật lý)*

correction for temperature số hiệu chỉnh theo nhiệt độ

correction to the elevation of the shot sự hiệu chỉnh theo độ cao nơi nổ *(khi thăm dò địa chấn)*

correlatability tính tương quan, khả năng đối chiếu

correlate tương quan; xác lập hệ thức, xác lập sự liên hệ

correlation sự tương quan, sự so sánh, sự đối chiếu; hệ thức, sự liên hệ, mối liên hệ

correlation of strata sự đối chiếu các vỉa, sự nối vỉa, sự liên hệ địa tầng

corridor hành lang; đường hào rộng

corrode ăn mòn, gặm mòn, làm gỉ

corrodibility khả năng bị [ăn mòn, gỉ]

corrosionproof không gỉ, chống ăn mòn

corrosion protection sự bảo vệ chống gỉ, sự bảo vệ chống ăn mòn

corrosion rate tốc độ ăn mòn

corrosion-resistance sức chống ăn mòn

corrosion-resistant *xem* corrosionproof

corrosion-resisting steel thép không gỉ

corrosive ăn mòn, xâm thực

corrosive water nước axit, nước ăn mòn, nước có tính xâm thực

corrugated nhăn, lượn sóng, hình sóng, gợn, khía, răng cưa, có lòng máng, có hình rãnh, bị vò nhàu.

corrugated conveyer trough máng băng tải gợn sóng ở đáy *(để tạo điều kiện cho than di chuyển ngược dốc hoặc trong điều kiện ẩm ướt)*

corrugated jaw plate tấm lót có khía của máy nghiền nhai

corrugated lagging *xem* corrugated strap

corrugated rolls trục nghiền có khía rãnh

corrugated steel bar dầm thép tấm hình lòng máng

corrugated strap sự ốp bằng vật liệu (sắt) gợn sóng, tấm ốp bằng vật liệu gợn sóng

corrugation sự quăn lại, sự nhăn nhúm; nếp uốn; độ sóng, độ nhăn, độ gợn sóng; sự làm gợn sóng, sự khía răng cưa

cortex vỏ cây, lớp vỏ *(ở bút đá)*

corundum *kv* corindon, cương ngọc

corve goòng mỏ, xe rùa

cost giá, giá trị, giá thành, giá cả

cost account sự tính toán giá thành; bảng dự toán

cost accounting sự tính toán giá thành; bảng dự toán; sự lập báo cáo tài chính

costate có [cạnh, gân, gờ]; có [chỗ lồi, đoạn chìa, vấu]

cost cutting [hạ, giảm] giá

costean thăm dò [thân quặng, mạch quặng] bằng giếng rộng theo phương; lỗ khoan thăm dò, hào thăm dò

costeaning sự thăm dò [mạch quặng, vỉa quặng] bằng [hào, giếng nông]

cost-free không phải trả tiền, miễn phí

costings bảng dự toán chi phí

cost keeping sự kiểm kê chi phí, hạch toán chi phí

cost of borrow giá khai thác ở mỏ vật liệu xây dựng *(gần nơi sử dụng)*

cost of operation giá thành công việc; chi phí vận hành *(máy)*

cost of price giá thành

cost of teams chi phí cho sức kéo *(của súc vật)*

cost-per-ton giá thành một tấn; chi phí cho một tấn

cost-per-yard [giá thành, chi phí] cho 1 yat chiều dài *(1 yat bằng 0,914 m)*

cost-plus-fee-basis phương thức thanh toán chi phí cộng tiền công *(theo hợp đồng)*

cost record bản ghi chi phí, sự thống kê chi phí

cost sheet báo cáo tính giá thành, bảng tính chi phí

cost unit giá thành đơn vị

cotter chốt an toàn; cái then, cái nêm, chốt chẻ

cotton bông

cotton belt [băng, đai] bằng sợi bông

cotton powder pyroxilin

cotton rock đá vôi sét

cotton tubing ống (thông) gió bằng vải bạt

cottrell máy lọc bụi điện

cottrell precipitator máy lọc bụi điện, máy lắng điện

couch lòng, đáy, đất đáy

cough sự ho, cơn ho, bệnh ho

cough out khạc ra

coulee khe xói sâu, lòng [sông, suối] khô cạn

council hội đồng

count sự đếm, sự tính; số đếm tính

countable particles các hạt đếm được *(bụi mỏ có kích thước từ 2 đến 10 micromet)*

counter máy đếm, máy tính, ống đếm, đồng hồ đo, công tơ, người tính toán; mạch cắt qua; lò dọc vận chuyển [song song, trung gian]; ngược, trái, đối, đối lập, đảo, chống

counter balance đối trọng // làm cân bằng

counter balancing sự cân bằng; sự làm cân bằng

counter chute phễu rót than vào lò dọc vận chuyển; phễu để tháo than từ các lò dọc song song *(ở các vỉa nghiêng dày xuống các lò dọc ở dưới)*

counter-clockwise ngược chiều kim đồng hồ

counter current dòng ngược; chảy ngược, ngược dòng

counter current washing sự rửa bằng dòng ngược

counter entry lò dọc song song

counter flow dòng ngược

counter flow scrubber máy sàng rửa ngược dòng

counter flush boring phương pháp khoan lấy lõi tuần hoàn ngược *(trong đó chất lỏng đi xuống theo lỗ khoan và đi ngược lên ở bên trong cần khoan)*

counter force phản lực, lực phản tác dụng

counterfort tường chống, trụ chống

counter gangway, countergang-way lò dọc song song *(ở các vỉa nghiêng dày)*, lò dọc trung gian

counter-gravity airflow dòng không khí đi từ dưới lên *(ngược hướng trọng lực)*

counter-inclined faults đứt gãy có hướng dốc nghịch *(với hướng dốc của lớp)*

counter level, counterlevel lò dọc trung gian, [tầng, mực] trung gian

counter lode mạch cắt

counterpoise đối trọng; cân bằng

counter pressure đối áp, phản áp lực

counter rail ray áp

counter-rotating quay theo phía ngược lại

counter shaft trục song song *(trong máy khoan)*

counter sunk lõm, chìm; (bị) lún, chìm, đắm

counter time sự cản trở, sự gây trở ngại, lực cản, sức chống

counter vein mạch cắt ngang, mạch xuyên ngang

counter weight đối trọng, cân bằng

counter weighted skip xe skip có đối trọng

counterweighting cơ cấu đối trọng; sự cân bằng

counterweight station trạm đối trọng

counterweight system hệ trục tải có đối trọng

counting sự tính toán; sự dự tính, sự ước tính; (thuộc) tính toán, đếm, đếm được

counting assay sự xác định hàm lượng bằng tính toán *(đối với khoáng vật có ích trong mẫu)*

country miền, vùng; địa phương; nước, xứ; đất đá [vách, hông]

country rock đá gốc, đá khối *(bị cắt bởi các mạch)*, đá chủ yếu *(tại địa phương nơi có khoáng sàng khoáng sản có ích)*

county đất phong *(của bá tước ở Anh)*, hạt, tỉnh *(ở Hoa Kỳ)*

couple cặp, đôi; ghép đôi; nối, móc, liên kết, mắc vào

couple of force ngẫu lực

coupled pipe ống nối *(để thổi lỗ khoan sâu trước khi nạp thuốc nổ)*

coupled trip đoàn goòng đã được móc nối

coupler sự móc nối; (các) móc nối tự động *(goòng và toa)*, sự móc nối tự động; khớp nối, ống nối; người móc nối toa

coupler body thân cơ cấu móc nối tự động

couplet vỉa, lớp

coupling sự móc nối, sự ăn khớp, bộ móc nối toa; ống lồng, khớp nối; sự nối ghép, khớp nối; cái móc nối toa tàu

coupling bar bộ phận nối *(của móc tự động)*

coupling block ống nối *(trong dụng cụ khoan xoay)*

coupling head đầu nối (ống)

coupling rings vòng nối *(của ống thông gió mềm)*

coupling to rope sự móc nối vào cáp; sự móc nối goòng vào cáp kéo

course phương, hướng, chiều; đường, hành trình, tiến trình; dòng, dòng chảy; đường phương, phương vỉa; lò, lò thông; dãy, hàng, lớp *(xây, lát)* // thông gió, cho không khí đi qua, hướng dẫn luồng không khí *(bằng các tường ngăn, các cửa, v.v..)*; vỉa (than)

course of bed *xem* course of seam

course of ore phương của mạch quặng

course of outcrop phương lộ vỉa, phương vết lộ; vết lộ, chỗ vỉa lộ lên mặt đất

course of primary development trình tự công việc chuẩn bị ban đầu *(về mở vỉa)*

course of sheet piling dãy vì cọc

course stacking công việc bóc đất đá không vận chuyển, công việc bóc đất đá bằng cách chuyển đổ vào không gian đã khai thác

coursing việc phân phối không khí *(theo khu vực hay gương của mỏ bằng các tường thông gió)*, sự hướng luồng đi của không khí, sự thông gió

coursing the air sự phân phối không khí *(theo khu vực hay gương của mỏ bằng các tường ngăn và các cơ cấu thông gió khác)*

covariance hiệp phương sai *(toán)*; tính hiệp biến *(vật lý)*

cove khoang cactơ, hang cactơ, hang sóng vỗ; vịnh nhỏ, vũng; vòm, khung cuốn

covellite covelit

cover lớp bồi tích, đất bồi, lớp phủ; đất đá phủ, hệ tầng đất đá phủ; nắp đậy, vật phủ; vỏ // đậy, che, phủ // sự [đổ, đắp, lấp đầy]; mặt sàng *(trên phễu, máng tháo)*; thảm thực vật

coverage sự [che, phủ, bọc]; lớp mặt; sự [bao trùm, ôm khít]

cover caving sự sụp đổ [nóc, mái]

cover aggregate, coat aggregate đá mạt để rải mặt đường

covered được [che, phủ, bọc, đắp, lợp, mạ]

covering lớp bồi tích, đất bồi, lớp phủ; đất đá phủ; sự [che, phủ, bọc; sự đổ, đắp, lấp đầy]; lớp ốp, lớp lát, lớp áo, lớp trát; lớp mái

covering of roof nóc, mái, lớp trên [nóc, mái]

covering slate đá phiến lợp (nhà)

cover of screenings sự [đổ, đắp, lấp đầy] [mạt đá, sỏi con]

cover of stone chips sự [đổ, đắp, lấp đầy] [mùn đá, dăm đá]

cover plate tấm ốp, lớp lót, tấm đệm

cover rock đá phủ

covers tăng, lều *(để bảo vệ bê tông trong thời gian đông cứng)*; sự [che, phủ, bọc lại, chứa đựng trong mình]

cover slip kính che

cover stone đá rải lớp mặt; đá lát

cover thickness chiều dày đá phủ, độ sâu nằm

cow phanh tự động; cái nêm, cái chêm

cowl capô *(che đầu máy)*; nắp thông gió, chóp ống khói; cái chụp ống khói

coyote blast sự nổ mìn buồng, sự nổ (mìn) khối lớn

coyote blasting sự nổ mìn buồng nhỏ, sự nổ mìn buồng; sự khấu bằng nổ mìn khối lớn tập trung

coyote hole buồng mìn, [lò dọc, lò] chứa thuốc nổ *(khi khai thác lộ thiên)*

coyote tunnel lò bằng chứa mìn, lò nối vỉa chứa mìn, lò chứa mìn

coyoting việc thăm dò không có hệ thống; việc khai thác bừa bãi *(vô trách nhiệm không theo hệ thống phương pháp được xác định)*; việc khai thác không có hệ thống bằng các mỏ nhỏ; sự khấu bằng nổ mìn các đường lò nhỏ *(tiết diện 0,5x0,5m)*

CP/M (Control Program/Monitor) *th* hệ điều hành CP/M

crab trục cuộn, tời, gàu máy ngoạm, palăng ray *(kéo tay)*, palăng điện

crab bolt bulông neo xuyên

crab bucket gàu ngoạm

crab holes chỗ trũng, hố trũng; chỗ lõm *(trên bề mặt các lớp trầm tích do sự phân hủy không đồng đều của các đá nằm ở dưới)*

crab winch tời nhỏ

crack khe nứt, vết rạn, khe hở; mạch nhỏ *(trong đá)*; (bị) đập vỡ, phân chia ra, chẻ ra, nứt ra, rạn nứt // tốt hơn, được tuyển lựa

cracked wire dây bị đứt

crack-per-pass số lượng sản phẩm được crackinh trong một chu kỳ

cracked bị nứt nẻ, nứt rạn, bị đứt, rách, đứt đoạn; được crackinh

cracker máy nghiền *(dùng cho các khoáng sản giòn và mềm)*

cracking sự tạo thành vết nứt, rạn, sự nứt ra, sự bổ dọc, tách vỡ; crackinh

cracking process quá trình crackinh

cracking still nồi crackinh; lò crackinh hình ống

crackle breccia dăm kết nứt nẻ nhỏ

crack pattern sự phân bố các khe nứt, dạng khe nứt

crack pouring sự lấp khe nứt

crack resistance sức chống nứt nẻ, sức chống hình thành khe nứt

cracky có nứt nẻ; dễ bị nứt ra; nứt nẻ ra

cradle giá treo *(trong giếng mỏ)*, [giàn, sàn] treo *(để tiến hành công việc sửa chữa)*, dầm đu, xà cân bằng; giàn giáo di động; khung (tời); bàn trượt, giá trượt *(của búa khoan gắn trên cột)*; khung đỡ, máng tựa; máng *(đãi vàng)*; ổ, hốc, lỗ; khung giằn; xe cút kít, xe đẩy tay; cái móc

cradle dump cái lật goòng, thiết bị lật đảo

cradling khung giằn; giá vòm; sự đặt vào giá đỡ; sự đãi quặng

craft tàu cuốc nhỏ, tàu vét bùn nhỏ, máy bay nhỏ; kỹ xảo, nghề

craftsman công nhân lành nghề

crag macnơ pha cát, mảnh vụn đá

cragged dựng đứng, gồ ghề, không bằng phẳng, dốc đứng, cheo leo, lởm chởm đá

craggy *xem* cragged

cramp xà beng ngắn đầu uốn cong; trụ đỡ nóc; đinh kẹp, má kẹp, sự kẹp // nối ghép, liên kết, nén, ép

cranch phần mạch quặng còn lại *(sau các hoạt động khai thác trước đó)*; trụ quặng

crane máy trục nâng, nâng lên bằng máy trục

crane beam dầm cần trục

crane boom cần máy trục

crane pillar cột quay cần trục

crane rating trọng tải định mức của cần trục

crane reach bán kính hoạt động của cần trục; tầm chìa của cần trục

crane rope cáp cần trục, cáp máy trục

crane span tầm với của cần trục

crane stroke chiều cao nâng của cần trục

crane trolley xe cần trục

crane truck ôtô cần trục

crank tay quay, khuỷu culit; tay vặn, tay nắm, núm vặn; đòn bẩy, tay gạt; cám than // uốn cong, uốn gấp

crank arm tay quay của tời, cánh tay quay

crank counterbalance pump máy bơm cân bằng có đối trọng

crank pin chốt tay quay

crank stamp búa giã dùng khí nén

crankshaft trục khuỷu, trục cơ, tay quay, khuỷu

cranny khe nứt, vết rạn, khe, khe hở

crash (bị) vỡ tan, (bị) phân chia; kêu răng rắc, nổ lép bép

Cranston pack trụ chống Cranston *(trụ chống nhân tạo bằng gạch bê tông định hình để chống giữ nóc ở các mỏ vàng-urani Nam Phi)*

crat xe (goòng) có thành chắn thưa *(để vận chuyển gỗ chống lò);* cái giỏ, nôi

cratch giá đỡ, bệ, đế, đệm

crate *xem* crat

crater phễu nổ, miệng núi lửa, chỗ lõm [hình bát, hình chậu]

crawl thiết bị, máy bù cao kiểu xích

crawler dây xích, xích đi; [sự chạy, sự đi] bằng xích; xe xích, máy kéo chạy xích, cần trục bánh xích // (thuộc) dây xích, đi bằng xích

crawler attachment thiết bị chạy bằng xích

crawler belt xích, băng xích

crawler cutter máy đánh rạch chạy bằng xích

crawler loader máy bốc xếp chạy bằng xích

crawler-mounted chạy bằng xích, lắp trên bánh xích

crawler(-mounted) shovel máy xúc bánh xích

crawler steering sự điều khiển bằng xích

crawler shovel máy đào xúc chạy bằng xích *(kiểu gàu máy)*

crawler track chạy bằng xích

crawler tracked chạy bằng xích

crawler tractor máy kéo bánh xích

crawler trailer toa kéo, toa móc, rơ moóc máy kéo chạy bằng xích

crawler tread chạy bằng xích

crawling traction sự kéo bằng xích

craze vết rạn li ti

crazing sự tạo thành vết rạn li ti, sự hình thành vết rạn li ti

creashy peat than bùn từ vụn thực vật

creek vịnh nhỏ, vũng, sông nhánh, suối, cửa sông

creek placer sa khoáng suối, sa khoáng thung lũng sông nhỏ

creep trượt, trượt lở; phồng, phình lên *(nói về nền lò);* dồn, trượt *(nói về đai truyền);* rò, thấm qua // sự võng (oằn) của nóc; sự [phồng, phình] ra *(của nền và đôi khi cả nóc nữa)* sự [trượt, lở sụt, sụp đổ]; sự di chuyển chậm *(của đất đá);* sự chuyển động rất chậm *(của tang, tămbua máy nâng trục);* sự rão, từ biến, sự biến dạng dẻo

creep down trượt, tháo ra, xả ra

creepage sự rão, từ biến; sự biến dạng dẻo

creeper cơ cấu đẩy, thiết bị đẩy, máy đẩy *(goòng)*

creeper chain xích vô cực để vận chuyển goòng

creeping sự phồng nền, sự võng (oằn) của nóc, sự sụt nóc, sự nén vỡ trụ *(do phồng nền);* sự [sụt lở, sụp đổ]; sự xô ray đường sắt *(sự chuyển vị dọc các ray ở trên tà vẹt);* sự trượt, độ trượt

creeping waste sườn tích trượt *(đang chuyển động hay từ từ chuyển động)*

creepless không trượt; không bị rão, không bị từ biến

creep of concrete từ biến của bê tông

creep strain biến dạng do rão

creep test sự thử rão, sự thử từ biến

crenulation độ [gợn sóng, nhăn nhẹ]

creosote creozot, tẩm creozot

creosoted được tẩm (thấm) creozot

creosoted timber vật liệu chống lò được tẩm creozot

creosoting sự tẩm (thấm) creozot

crescent hình lưỡi liềm, hình móng ngựa

crescent bucket gàu dạng lưỡi liềm *(của máy cạp, cào đất)*

crescent scraper máy cạp hình móng ngựa

crescent shaped hình móng ngựa

crest đỉnh, ngọn *(nếp uốn, mạch núi)*, điểm cao nhất, chóp *(nếp lồi, yên ngựa)*; tải trọng lớn nhất, giá trị lớn nhất

crest of bench mép tầng

cresylic acid axit crezilic, crezol, $CH_3C_6H_4OH$; tricrezol *(thuốc tuyển nổi)*

cretaceous (thuộc) đá phấn

cretaceous period kỷ Crêta, kỷ Bạch phấn

cretaceous system hệ Crêta

crevasse kẽ nứt, kẽ nẻ, khe nứt, vết nứt, vết rạn

crevice khe, khe hở, khe nứt trong đá

crevice accretion sự lấp đầy các khe nứt

crew [tổ, đội, kíp] công nhân; đoàn thăm dò

crib lồng, cũi, ngăn, tế bào; khung giá bằng gỗ, vành đế; vành chống giếng mỏ; vì cũi lợn, vì chống kiểu khung giàn, cũi lợn; chống bằng khung giàn; cũi gỗ, lồng gỗ

crib bed vành để chống giếng; nền, bệ vì chống

cribbed đã ghép (gỗ) thành khung chống, được chống *(bằng khung gỗ ghép, bằng vì cũi lợn)*

cribbed bin bunke chống bằng vì khung gỗ

cribbed chute [phễu rót, lỗ tháo] chống bằng gỗ ghép thành khung

cribbed manway lò người đi chống bằng gỗ ghép thành khung

cribbed rectangular shaft giếng hình chữ nhật gia cố bằng vì khung gỗ

cribbing vì cũi lợn, khung chống *(vì chống kiểu khung giàn)*, vành chống; sự chống [bằng cũi lợn, bằng khung chống, bằng vành chống]

cribbing up the conveyer sự xếp (đặt) cũi lợn dưới băng chuyền

cribbing up sự đặt vì cũi lợn, sự đặt khung giàn; tấm đệm các ô cũi lợn

cribble máy sàng, cái sàng, rây

crib building sự xếp cũi lợn

crib pier trụ cũi

crib protection sự chống đỡ bằng cũi lợn

crib ring vành chống

cribs pigsty cũi lợn có đổ đầy đá

crib timbering vì cũi lợn

crib up chống bằng vì cũi lợn

crib work cũi, lồng, giá; vì cũi lợn; khung gỗ ghép; sự chống [bằng vì cũi lợn, bằng vì chống kiểu khung giàn]

criggling đá phiến than

crimp nếp gấp, chỗ uốn; nếp uốn // kẹp kíp nổ vào dây mìn // chỗ để kẹp kíp nổ bằng kìm // gấp nếp, xếp nếp

crimper kìm để kẹp kíp nổ

crimper pointed handle [tay, cán] uốn nhọn kẹp kíp nổ

crimping sự kẹp kíp nổ vào dây dẫn lửa

crimping tool cái kìm kẹp kíp nổ

cripple đất lầy lội, bùn lầy // có nhiều ao đầm

crippling sự biến dạng khi uốn dọc

criss-cross dạng hình chữ thập, giao chéo nhau, bắt chéo (hình) chữ thập *(nói về dải tết, vỏ bọc)*

criss-cross shistosity thớ phiến cắt ngang

criss-cross slabbing sự phá đá theo hướng cắt nhau *(khi nổ mìn vi sai)*

cristobalite *kv* cristobalit

criterion (*pl* criteria) tiêu chuẩn

critical tới hạn

critically damped seismograph máy ghi địa chấn có độ nhụt tới hạn

critical point điểm tới hạn

critical pressure áp suất tới hạn

critical size đường kính tới hạn *(của hạt khi phân loại)*

critical speed vận tốc tới hạn

critical supply of oxygen lượng ôxy tối thiểu cần thiết để hô hấp

critical weight trọng lượng tới hạn *(của thuốc nổ)*; trọng lượng thuốc nổ lớn nhất *(khi nổ mìn tạo túi)*

crizzly cái sàng, máy sàng

crocidolite *kv* croxidolit, amian xanh

crocket separator *xem* submerged belt separator

crocodile băng tải tấm

crocoite crocoit, quặng chì đỏ hay quặng chì Cr

crocus bột mài sắt ôxit, bột đỏ

crony bạn cùng làm khoán tại mỏ, bạn cùng nghề nghiệp

crooked cong, vênh

crookedness sự [cong, vênh], sự lệch *(lỗ khoan)*

crooked timber cột gỗ cong; gỗ cong

crooking sự cong vênh

crook post cột cong

crook prop cột cong

crop quặng được chọn lựa; sự khai thác [than, quặng]; sự lộ vỉa [than, quặng] lên mặt đất; vết lộ, chỗ lộ vỉa // lộ ra, xuất hiện lên mặt đất

crop coal than chất lượng thấp gần mặt đất, than để lại ở nền, đáy

crop fall sự sụp đổ bề mặt tại chỗ lộ vỉa *(do công việc khai thác mỏ gây nên)*

crop line biên giới lộ vỉa

crop opening [sự lấy, sự dọn] lớp thực vật đi

crop ore quặng thiếc đã làm giàu chất lượng cao

crop out xuất hiện lên mặt đất

cropper máy cắt, máy xén *(ví dụ: cắt cốt thép)*

cropper coal *xem* crop coal

cropping sự lộ vỉa lên mặt đất, dấu hiệu lộ vỉa lên mặt đất

cropping-out lộ lên mặt đất

croppings (những) chỗ lộ vỉa lên mặt đất, (những) dấu hiệu lộ vỉa lên mặt đất

cross hình chữ thập, chạc chữ thập, khuỷu nối chữ thập, khớp nối chữ thập; chỗ giao nhau, ghi đường sắt, tâm ghi; lò nối, lò ngang (mù); sự bắt chéo, sự giao nhau // cắt nhau, giao chéo nhau; đào lò nối // thước đo góc; hình chữ thập // chéo, ngang

cross-adit lò ngang, lò dọc chéo ngang, lò xuyên vỉa, lò cúp, lò mù

crossarm đòn ngang, thanh ngang, tay cầm *(cột khoan)*

cross-bar, cross bar, crossbar [dầm, xà] nóc; thanh nối *(của khung chống)*, [dầm, xà] ngang; tà vẹt; cột đặt nằm ngang *(của búa khoan)*; khớp nối ống chữ thập

cross-bar and prop timbering vì chống trần lò có cột chống trung gian

crossbaring sự đặt xà, sự đóng xà

cross-beam, crossbeam dầm ngang, xà ngang, tà vẹt, xà nóc

cross bearing giao hội *(khi đo đạc)*

cross bedded phân lớp xiên

cross bedding sự phân lớp xiên, tính phân lớp xiên

cross bit mũi khoan chữ thập, đầu khoan hình chữ thập, đầu choòng chữ thập

cross board giá đào khấu

cross bond tấm nối ray ngang

cross brace thanh giằng ngang, thanh chống xiên, thanh giằng chéo

cross-bunton *xem* cross brace

cross caging sự đẩy lăn goòng sang đường khác *(để chất tải thùng cũi)*

cross-chopping bit choòng chữ thập

cross conveyer băng tải ngang, băng tải chuyển tải, băng tải trung gian

cross conveyer system phương pháp vận chuyển có dùng băng tải trung gian

cross crack vết nứt, khe nứt ngang

cross-cut, crosscut lò ngang, lò xuyên vỉa, lò cúp, lò cúp chéo, phỗng, phỗng chéo, lò nối // cắt chéo phương vỉa; cắt chéo, xẻ ngang; đào lò xuyên vỉa

cross-cut bit mũi khoan chữ thập

cross-cut end mặt cắt ngang lò; đầu mút, mặt mút

cross-cut system phương pháp [khai thác, khấu] bằng lò cúp

crosscut method phương pháp khai thác mỏ quặng bằng lớp ngang có phá sập, phương pháp khai thác bằng lớp ngang có chèn lấp theo trình tự từ trên xuống

cross-cutter, crosscutter máy đánh rạch

cross-cutting, crosscutting sự [đào lò cúp, đào lò xuyên vỉa, đào lò nối]; lò nối, lò rạch; cắt tuyến

cross drift, cross-drift lò cúp, lò xuyên vỉa, lò dọc chéo

cross drifting đào lò xuyên vỉa

crossed (bị) che kín, đóng lại; (được) phủ, bọc, lợp;

cross edged bit *xem* cross bit

cross entry, crossentry lò cúp, lò dọc ngang, phỗng, lò thượng

crosses and holes các công trình thăm dò bắt buộc *(phải thực hiện)*

cross fault phay cắt ngang

cross folds nếp uốn xiên

cross gangway lò dọc vận chuyển [ngang, chéo]

cross gap khe hở; độ hở

cross gate lò dọc ngang

cross gateway lò đi ngang khu vực sụt lở, lò vận chuyển đào qua khu vực sụt lở *(vuông góc hay chéo góc với lò dọc chính)*

cross girder dầm ngang, xà ngang, thanh nối, dầm xà nóc

cross grained có thớ xoắn, có nếp xoắn *(nói về gỗ)*

cross hairs dây chỉ chữ thập

cross-hatching structure kiến trúc mạng

cross-head chạc chữ thập, con trượt (chữ thập); khung dẫn hướng *(thùng gàu)*

cross-head crossing cầu gió

crossheading lò xuyên vỉa, lò nối thông gió *(phần dưới của phỗng cho đến lò ngang mù đầu tiên)*, lò ngang xuyên qua khu vực sụt lở

cross hole lò (ngách) ngang (mù)

cross holing phỗng

crossing sự bắt chéo, sự giao nhau; ngã tư đường; chỗ đường giao nhau; cầu gió; chỗ vượt; bộ ghi, đường tránh, đường rẽ

crossing plate bộ ghi [tháo được, được gắn vào, chồng lên]

crossing signs tín hiệu để phòng ở chỗ đường giao nhau

cross joint mối nối ngang; [khe nứt, vết rạn] nằm ngang

cross lay sự bện chéo, sự bện chữ thập *(nói về cáp)*

cross level lò ngang, lò xuyên vỉa

cross linking sự liên kết ngang, sự nối ghép ngang

cross-measure lò xuyên vỉa, lò đào chéo với phương vỉa

cross-measure drift lò xuyên vỉa

cross-measure drifting sự đào lò xuyên vỉa

cross-measure drift unit khu vực được [mở vỉa, khai thông] bằng lò xuyên vỉa

cross-measure stone-drift project phương án mở vỉa bằng lò xuyên vỉa

cross-measure tunnels lò nối ngang đào trong vỉa than

cross opening lò đào cắt chéo phương vỉa

cross-over, crossover sự cắt nhau, sự giao nhau; chỗ cắt nhau, chỗ giao nhau; đường ghi nối đường sắt; dầm ngang, xà ngang
cross-over bend đoạn đường cong bắt chéo *(để chuyển từ đường này sang đường khác)*

cross-over dumper cái lật goòng, thiết bị lật đảo, cái lật goòng phía mặt mút

cross(-over) road đường cắt qua

cross piece dầm ngang, xà ngang, tà vẹt; chạc chữ thập

cross pitch phương vỉa, đường phương

cross pitch entry lò theo đường phương

cross pitch mining sự khấu theo phương vỉa

cross pitch room buồng theo phương vỉa

cross plate thanh ngang *(của sàng)*

cross point *xem* cross bit

cross road lò ngang vận chuyển

cross roller bit [choòng phay, choòng chóp xoay] chữ thập

cross rods thanh cốt thép ngang *(của bê tông cốt thép)*

cross screen mặt sàng; cái sàng

cross section mặt cắt ngang, tiết diện ngang

cross-sectional area diện tích mặt cắt ngang

cross-sectional shape dạng mặt cắt ngang

cross section template dưỡng kiểm tra biên dạng đường

cross shooting sự thăm dò địa chấn bằng các mặt cắt hình chữ thập

cross slope độ dốc ngang

cross spread sự bố trí theo chiều ngang *(máy ghi địa chấn)*

cross spur mạch thạch anh cắt ngang thân quặng

cross staff thước đo góc, êke; vòng ngắm chuẩn, vòng chuẩn; thước di động của thước đo góc

cross staff index-bar vòng ngắm chuẩn, vòng chuẩn, thước di động *(của dụng cụ đo góc)*

cross-stone andaluzit

cross strata heading lò trong đá, lò đá

cross stratification thớ lớp chéo

cross strike cắt chéo đường phương

cross strut xà ngang, xà ngang phụ; dầm chìa

cross system phương pháp khai thác khấu bằng lò cúp

crosstie tà vẹt, dầm ngang, xà ngang, thanh giằng ngang

crosstimber xà ngang, dầm ngang, thanh nối

crosstunnel lò xuyên vỉa, lò ngang, lò bằng đào cắt chéo phương vỉa

cross vein mạch cắt

cross vaulting vòm chéo

cross webbed có sợi chỉ chéo chữ thập *(về dụng cụ quang học)*

cross wire bracing sự liên kết ngang bằng dây, hệ giằng chéo bằng dây

cross wise hình chữ thập

cross work lò nối

crouan granit

crow xà beng, kìm, tời

crow-bar xà beng hình vấu

crowd áp lực; sự làm đầy; quá trình thúc ép gàu *(trong khi đào xúc)*, cơ cấu thúc ép gàu; chiều dài hành trình của gàu máy xúc // đẩy ra, ép ra, ép nén

crowd-and-dig sự xúc ép *(sự nén ép và đào xúc)*

crowding lực đè ép về phía trước *(của cần gàu xúc)*; sự làm đầy

crowding action tác động xúc ép

crowding gear cơ cấu ép (áp lực) của máy xúc

crowding motion chuyển động nén ép của tay gàu máy xúc

crowding motor động cơ cơ cấu áp lực

crowding movement chuyển động xúc ép *(của tay gàu máy xúc)*

crowding piston pittông nén

crowding power lực ép nén

crowd pinion bánh răng của thiết bị áp lực *(của máy xúc)*

crowd shovel máy xúc

crowfoot, crow's foot dụng cụ câu móc *(cứu kẹt khi khoan)*

crown mũi khoan, lưỡi khoan, choòng khoan; đỉnh, ngọn, đỉnh vòm; độ lồi; dạng lồi; cần nâng; vành *(puli)*; chỗ uốn cong, trán *(nếp uốn)*; lõi khoan, sự khoan lấy lõi

crown block puli nâng cố định, tổ hợp ròng rọc kép *(ở đỉnh giàn khoan)*

crown drill mũi khoan vành, choòng có vành

crowned lồi, dạng lồi; có phần giữa lồi ra, có tim nhô, chìa ra

crowned bit lưỡi khoan có mũi khoan con

crown for chilled shot mũi khoan bi, lưỡi khoan bi

crown of overfall ngưỡng nước tràn, đường phân thủy

crown or rail đỉnh ray

crown pillar trụ bảo vệ giữa các tầng; dầm trần, ván trần

crown setting sự gắn kim cương vào mũi khoan

crown sheave con lăn chủ động *(trên đỉnh tháp khoan của máy khoan đập cáp)*

crown tree dầm đỉnh, xà nóc, xà dọc *(được đỡ bởi các cột)*, sự ngoạm, sự đỡ

cruciate *xem* cruciform

crucible chén nung, nồi để nấu chảy

cruciform có hình chữ thập *(nói về dụng cụ khoan)*

cruciform bit đầu choòng hình chữ thập

crude dầu mỏ thô; quặng chưa tuyển khoáng // thô, chưa chế biến, chưa tinh chế, chưa tinh luyện, chưa tuyển khoáng

crude asphaltic petroleum dầu mỏ gốc atfan thô, dầu mỏ gốc atfan nguyên khai

crude fuel than nguyên khai

crude-oil pipeline ống dẫn dầu mỏ thô

crude ore quặng nguyên khai, quặng chưa tuyển khoáng, quặng chưa làm giàu

crude ore bin bunke (nhận) quặng nguyên khai *(của mỏ đưa đến)*

crude petroleum dầu mỏ thô, dầu mỏ nguyên khai

crude storage bể chứa dầu mỏ

crude test mẫu thô. mẫu gần đúng

crumble vỡ vụn, phân nhỏ ra, phân rã

crumbled (bị) vỡ vụn, vỡ thành hạt (mẩu); nứt nẻ mạnh

crumble structure kiến trúc phá hủy; cấu trúc hạt

crumbling rock đá phong hóa

crumbly không ổn định, có khuynh hướng sụt lở, tơi xốp

crump sự va đập đất đá, sự sụt lở lò; đất đá nhỏ vụn *(bã thải, đuôi tuyển khoáng)*

crumple sự vò nhàu, nếp nhàu, nếp uốn *(địa chất)*

crumpled schist đá phiến xơ *(dạng xơ)*

crup sự sụt mái, sự lún mái của mỏ

crush nghiền, đập vụn, vỡ vụn, (bị) nén vỡ, phá hủy, sập đổ // sự nén vỡ, sự phá hủy, sự sập đổ, sự đánh sập, sự nghiền vụn; sự sụt mái, sự lún mái

crush board tấm lót tháo ra được, tấm lót bảo đảm độ ép nén của vì chống

crushed (đã được) nghiền vụn, tán nhỏ, (đã bị) ép vỡ, phá hủy

crushed aggregate đá dăm, đá nghiền nhỏ

crushed coal than đã nghiền vụn, than bị ép nén vỡ vụn

crushed coal storage bin bunke chứa than đã nghiền vụn

crushed gravel aggregate đá dăm, đá nghiền nhỏ

crushed ore pocket bunke quặng đã nghiền dập

crushed product sản phẩm nghiền

crushed rock đá dăm, đá đã nghiền dập

crushed-run rock đá đã nghiền dập chưa sàng

crushed stone plant máy nghiền dập đá

crushed trap rock đá dăm bazan

crushed stone đá dăm, đá đã nghiền

crushed timbering vì chống bị nén gãy, nén hỏng

crusher máy nghiền, thiết bị nghiền thô đá hay quặng

crusher discharge sản phẩm nghiền

crusher head [đầu hứng, miệng hứng (nhận)] của máy nghiền

crusher room buồng đặt máy nghiền trong hầm lò

crusher sand cát thu được khi nghiền đá

crusher size kích thước giới hạn của cục đưa vào máy nghiền *(quặng, đá)*

crusher station máy nghiền; buồng đặt máy nghiền

crushing sự đập vụn, nghiền thô, nghiền vụn; sự nén vỡ, sự phá hủy, sự phá dập

crushing appliances thiết bị nghiền

crushing bortz kim cương kỹ thuật chất lượng thấp *(dùng ở dạng hạt nhỏ)*

crushing bowl bộ phận nghiền dập của máy nghiền dập

crushing concaves mặt nghiền của máy nghiền côn

crushing effect tác dụng nghiền

crushing engine *xem* crusher

crushing head côn máy nghiền

crushing machine *xem* crusher

crushing mill máy nghiền

crushing plant thiết bị nghiền; xưởng nghiền dập

crushing plate tấm nghiền, hàm nghiền

crushing pocket bunke quặng hoặc đá đã nghiền dập

crushing rolls máy nghiền trục, trục nghiền

crushing stage giai đoạn nghiền thô, giai đoạn nghiền sơ bộ

crushing station máy nghiền dập

crushing strain ứng suất phá hủy, ứng suất nén vỡ

crushing strength độ bền nén vỡ, sức chống [nén vỡ, nén bẹp]

crushing stress sức chống nén vỡ tạm thời

crushing surface mặt nghiền *(của máy nghiền)*

crushing test sự thử ép nén vỡ

crushing zone đới phá hủy

crust vỏ, lớp vỏ, vỏ trái đất; tầng trầm tích trên mặt, lớp tích tụ trên mặt; lớp mặt; mặt đường

crustal (thuộc) vỏ, lớp vỏ

crusted (được) bọc bởi lớp vỏ

crustificated vein mạch có cấu trúc dải, mạch dải cùi, mạch kết vỏ

crustification sự kết vỏ; tổ chức dạng đải *(trong cấu tạo mạch)*

crust ore quặng vỏ

crut đường hầm nhỏ, tuynen nhỏ, lò nhỏ nằm ngang, lò nối, lò ngang, lò thông

crutcher máy trộn kiểu chong chóng

crutting việc đào [đường hầm, tuynen]; việc đào các lò nhỏ nằm ngang

cryolite criolit, nhôm florua

cryometer nhiệt kế nhiệt độ thấp

cryptalline (thuộc) hang động

cryptocrystalline ẩn tinh, kết tinh ẩn

crystal tinh thể // (thuộc) tinh thể, kết tinh

crystalline (thuộc) tinh thể, kết tinh

crystalline rock đá kết tinh

crystallite vi tinh thể, mầm tinh thể

crystallizable có khả năng kết tinh

crystallization sự kết tinh

crystallization water nước kết tinh

crystallize kết tinh

crystallography tinh thể học

crystal structure kiến trúc kết tinh

crystal tuff tup kết tinh

crystalloid á tinh thể, chất giả kết tinh

CTRL *th* điều khiển *(viết tắt của control)*; phím điều khiển *(dấu phím control trên bàn phím)*

cubage thể tích; khối lượng, khối tích

cubature thể tích; khối lượng, khối tích

cube (hình) khối lập phương // nâng lên lũy thừa bậc ba

cube concrete test specimen khối bê tông đem thí nghiệm

cube pyrit tinh thể pirit

cube crushing strength độ bền nén vỡ của hình khối

cubical block tảng đá hình khối *(khi khai thác đá xây dựng)*

cubical (cubic) lập phương, bậc ba, (thuộc) thể tích, khối

cubical cleavage, cubic cleavage cát khai lập phương *(theo ba phương hướng vuông góc với nhau)*

cubical-shaped có dạng lập phương, hình khối

cubical size product sản phẩm dạng cục hình khối *(sau khi đập)*

cubic-foot ratio tỷ lệ tính bằng fut-khối *(giữa thể tích quặng hoặc đá bị vỡ ra và một fut lỗ khoan)*

cubic strain sự biến dạng khối

cubiform có dạng lập phương

cubing sự đo [thể tích, khối lượng] *(ví dụ công việc làm đất)*

cuddy buồng nhỏ; đối trọng của thiết bị vận tải *(ở lò thượng, ở đường tời nghiêng)*; cái kích

cul-de-sac đường cụt, lò cụt, gương cụt

cull chọn, phân loại, lấy ra, rút ra

cullender cái sàng, cái rây

culm bao thể đá trong than antraxit, [bụi than, bụi antraxit] lẫn với đá; đá vụn ở mỏ *(dùng trong việc chèn lấp kiểu ướt)*; vụn than; đỉnh, chóp

culm bank bãi thải than vụn lẫn với đá vụn

culm dump *xem* culm bank

culminating point điểm cao nhất; điểm gãy

culmination point *xem* culminating point

culm measures tầng trầm tích cát sét *(có các lớp kẹp than xấu ở Anh)*; tầng cacbon dưới lục địa; đỉnh, chóp

culture tube ống nghiệm thủy tinh đáy phẳng *(chứa axit floiidric để xác định góc nghiêng của lỗ khoan)*

culvert đường ống ngầm đặt cáp; ống; lò bằng, lò tháo nước

culvert pipe ống tiêu nước, ống thoát nước

cumulative tổng hợp, tổng cộng, tích lũy, tích tụ, toàn phần, toàn bộ

cumulative particle size distribution plot đường (cong) tích lũy của thành phần hạt

cumulative percent phần trăm lũy tích, phần trăm tổng cộng

cumulative production tổng sản lượng

cumulative sizing plot *xem* cumulative particle size distibution plot

cundy, cundle không gian đã khai thác *(được lấp một phần bởi đá được phá sập giữa các dải)*; lò trên lò vận tải *(để thả dây cáp vô cực)*; lò đào trong lớp chèn lấp, lò đào trong khối sụt lở ngăn cách luồng; lò dọc tụ nước; kênh dẫn nước

cup vòng bít, chén, cốc nắp, vành, ổ, ống; sự vuốt thúc; sự cong vênh ngang *(của tấm ván)*

cup-and-ball khớp cầu *(máng trượt)*

cup-and-ball jointing thớ nứt dạng cốc và cầu

cupel chén nung; cốc chén kiểm nghiệm *(nhỏ)*

cup grease mỡ bôi trơn, mỡ đặc bôi trơn, mỡ xôlidôn

cupola nóc vòm, đỉnh vòm, thể vòm, vòm

cupola stock thể bướu dạng vòm

cupping sự cong vênh *(của tấm ván do sự khô ngót)*; sự vuốt thúc rỗng; sự dập, sự tán mũ

cup product sản phẩm trên sàng

cupriferous có đồng, chứa đồng

cuprite cuprit, quặng đồng đỏ

cupropyrite cupropirit, chancopyrit

curative agent thuốc điều trị *(bệnh nhiễm bụi silic hoặc các bệnh nghề nghiệp khác)*

curb vành đế, vành chính của giếng, vành vì chống, hàng (dãy) vì chống; đế cột, khung giàn ngoài; chống bằng vì chống kiểu khung giàn; đá tảng lót lề đường

curbed hình cuốn, hình vòm, hình cung, lượn tròn

curbing vành chống giếng bằng gỗ

curb ring ván khuôn cho vòm đỡ *(của một đoạn vì chống)*

cure hiệu chỉnh, sửa; lưu hóa; bảo dưỡng *(bê tông)*

cure for silicosis phương tiện chữa bệnh phổi nhiễm bụi silic

Curie point điểm Curie *(của đất đá)*

curing sự bảo dưỡng bê tông

curing of concrete sự bảo dưỡng bê tông, sự chăm sóc bê tông *(trong thời gian chín muồi)*

curing of concrete units sự hấp các khối bê tông

curing period thời gian dưỡng hộ *(bê tông)*

curite curit

curium curi, Cm

curl (bị) cong, vênh

curly hình sóng, lượn sóng, gợn sóng; nhăn, xoắn, vặn

curly schist đá phiến [dạng xơ, dạng sỏi]

current dòng điện; luồng không khí, sức hút *(của không khí)*; dòng, luồng *(chất lỏng)*, khúc chảy xiết, dòng chảy xiết, xoáy nước, chỗ xoáy nước // hiện tại, hàng ngày, thường xuyên; đang được [lưu thông, sử dụng]

current bedding sự phân lớp [lệch, xiên, chéo]; thớ lớp [xiên, chéo]

current capacity khả năng thông qua; tải trọng cho phép; dòng điện cho phép

current-carrying mang dòng điện

current collecting lấy điện, dùng điện

current element acceleration gia tốc phụ thuộc vào dòng điện

current mining practice thực tiễn khai thác mỏ bằng các phương pháp hiện đại

current of air luồng không khí, sự thoát không khí

current standards tiêu chuẩn hiện hành, định mức hiện hành

cursor *th* con trỏ

curtain vách ngăn không khí *(bằng vải bạt)*, buồm, màn, rèm che

curtain of coal trụ than hẹp

curtain wall trụ bên lò dọc, trụ ngăn (chắn); vách ngăn không khí *(bằng vải bạt)*; vách ngăn bằng bê tông *(giữa các khoang của giếng mỏ bằng bê tông có tiết diện hình chữ nhật)*

curvature độ cong, sự cong, sự uốn, sự vênh, sự lệch, sự lượn vòng

curvature radius bán kính cong; bán kính góc lượn *(vê tròn)*

curve đường cong, đoạn đường vòng; cung, cung lượn // bẻ cong, uốn, uốn cong, làm vênh lệch // biểu đồ, đồ thị; sự vẽ đường cong; sự [vạch, cắm] đường cong

curved cong, (thuộc) đường cong, dạng cung, (thuộc) cung

curved alignment tuyến (đường) cong

curved bar mâm cắt gấp khúc

curved discharge trough máng tháo cong

curved jaw plate tấm lót dạng lồi của máy nghiền nhai

curved pan máng trượt cong

curved pipe section đoạn đường vòng của đường ống

curved portion phần bị lệch *(của lỗ khoan)*

curved structure kiến trúc dạng sóng

curve of borehole sự lệch lỗ khoan

curve of fold bản lề nếp uốn

curve piece ván giá vòm, giá vòm

curve point gốc đường cong

curve radius bán kính đường cong

curvilinear cong, (thuộc) đường cong

curving sự lượn cong, sự uốn cong

cushion gối tựa, vật đệm; lớp lót, lớp đệm, nền (đàn hồi); bộ [giảm xóc, giảm chấn], cái hoãn xung // đặt [gối tựa, lớp đệm, lớp lót]; làm bằng, san bằng, làm dịu, làm giảm, tiêu âm

cushion blasting sự nổ mìn giảm xung

cushioned blasting phương pháp nổ mìn phân đoạn

cushion feeder máy nạp liệu [đàn hồi, co giãn]

cushion firing sự nổ phá có quả mìn phá bổ sung

cushioning sự [đệm, chèn, lấp] khoảng trống *(sau vì chống)*; sự giảm chấn, sự giảm xóc

cushion shooting *xem* cushion blasting

cushion stop cữ hãm đàn hồi

cushion support vì chống đàn hồi

cusp-shaped hình bán nguyệt *(nửa hình tròn)*

customary thông thường, thường lệ, dựa trên kinh nghiệm

customer khách hàng

cut sự cắt, sự chặt, sự đốn; vết đứt, vết xẻ; rãnh cắt; lát cắt, mặt cắt; sự cắt gọt, sự giảm, sự hạ, sự cắt bớt, sự đánh rạch, sự khấu (quặng) // cắt, chặt, thái, xẻ, gọt; chạm, dẽo, khoan, giảm, hạ

cut across đào theo hướng cắt chéo với đường phương vỉ

cut a drift đào lò xuyên vỉa

cut a hole khoan lỗ khoan *(bằng mũi gắn kim cương)*

cut-and-cover method phương pháp cắt-lấp *(đặt đường ống, xây dựng tuynen bằng cách đào hào, rãnh tiếp đó đặt ống hoặc xây dựng vỏ chống tuynen rồi sau đó lấp lại)*

cut-and-fill sự khai thác có chèn lấp; phương pháp đào-đắp *(tổ chức việc đắp nền bằng đất của phần đã đào lên khi làm đường)*

cut-and-fill method phương pháp khai thác có chèn lấp *(gương lò nằm ngang dọc theo hướng vỉa thành một tuyến thẳng hoặc thành một số ít tầng bậc)*

cut-and-fill stope sự khai thác theo lớp có chèn lấp, [khối, bloc] có chèn lấp

cut-and-fill stoping sự khấu theo lớp có chèn lấp *(không chống lò)*

cut-and-fill system phương pháp khai thác khấu theo lớp có chèn lấp *(không chống lò)*

cut and paste *th* cắt và dán

cut-and-try method phương pháp mẫu lập lại, phương pháp thử nghiệm thô

cut a profile định hình, tạo biên dạng, tạo đường viền, tạo prôfin

cut back pha loãng, được pha loãng *(nói về bitum)*

cut depth chiều sâu rạch, chiều sâu khấu

cut down ước lược (mẫu), giảm, rút ngắn, cắt, chặt, đốn, hạ, hạn chế

cut down boom cần máy trục rút ngắn lại, cần máy trục co lại

cut down to grade đào đến mức thiết kế

cut face gương đang hoạt động

cut hole lỗ mìn rạch, lỗ mìn đột phá

cut in đóng mạch, cho chạy *(máy)*

cut into operation đưa vào vận hành

cut(-loose) raise lò thượng cắt; lò cắt *(luồng khấu đầu tiên)*

cut off, cut-off, cutoff cắt đứt, bẻ gãy, chặt; cắt, tắt *(dòng điện, máy)*, làm gián đoạn; lấy đi, cắt cụt, dục dẽo, khấu đào // khúc, mảnh, mặt cắt, sự cắt; đoạn, tường, vách, rãnh hào, hốc; lò chéo; lò cắt; sự [tịt, không nổ] *(của lỗ mìn)*; sự ngắt *(cung cấp hơi, khí nén)*; cái khóa // (dã) cắt, tắt, ngừng // sự dẫn nước bằng các giếng h hiện tượng đứt dây dẫn lửa hay dây nổ *tác động của các phát nổ trước)*; ngư điểm giới hạn

cut-off in trench màn chống thấm t trong rãnh đào

cut-off point hàm lượng cộng n thiểu của kim loại trong quặng

cut-off setting cửa chắn gió

cut-off shot mìn cắm

cut-off shrink lò cắt để lưu q để lưu quặng

cut-off stope khe cắt

cut-off stoping sự đào lò cắ

cut-off wall tấm chắn, tườ

cut out, cut-out, cutout tắt // lò ngang, hốc

động, cầu dao, cầu chì; sự mất vỉa, sự gián đoạn vỉa

cut-out raise lò thượng cắt

cut-out stope gương lò cắt dưới chân; gương lò của lớp cắt, lò cắt; gương lò biên

cuts vật liệu thu được khi lấy mẫu; hạt vụn, mẩu vụn, cục nhỏ *(đá, quặng);* than bột, than cám, than bụi *(được tạo ra khi đánh rạch)*

cut section chỗ đào đất đá (trên mặt)

cut slope mái dốc của hào

cut stone đá đẽo

cut through [cắt, xẻ, đục] lỗ // lò ngang, lò nối, phỗng

cut to line cắt đến mức cho trước

cutter dụng cụ cắt, dao cắt; mũi khoan; máy đánh rạch; thợ đánh rạch, kìm cắt dây thép; dao phay, dao sữa đá mài; khe nứt ngang, vết rạn ngang

cutter anchor prop [cột neo, cột đỡ] của máy đánh rạch

cutter bar tay máy đánh rạch, cần khoan, bộ phận cắt *(của máy đánh rạch)*

cutter bedplate tấm đế của máy đánh rạch

cutter bit răng máy đánh rạch

utter bit sharpener máy mài (sửa) răng áy đánh rạch

r chain xích cắt của tang máy đánh

chain connector bản xích cắt của y đánh rạch

hain drive cơ cấu dẫn động xích náy đánh rạch

in pick răng xích cắt máy đánh

pick box cam xích cắt máy

ivet [đinh tán, rivê] xích cắt

l phần cắt của máy đánh

dẫn tiến của máy đánh áy đánh rạch

cutter flitting sự khởi động máy đánh rạch, sự di chuyển máy đánh rạch

cutter gummer bộ phận làm sạch bụi than của máy đánh rạch, thợ làm sạch bụi than

cutter haulage end phần dẫn tiến của máy đánh rạch

cutter head đầu cắt, đầu đánh rạch, đầu của cần khoan

cutter helper thợ phụ máy đánh rạch

cutter jib *xem* cutter bar

cutter-loader máy liên hợp khai thác mỏ, máy đánh rạch (và) chất đống, máy đánh rạch (và) bốc xếp

cutter-loader bar cần máy liên hợp, tay máy liên hợp

cutter-loader bedplate tấm đế chung của máy đánh rạch và xúc bốc

cutter-loader colter lưỡi khấu đào của máy liên hợp

cutter-loader jib tay máy liên hợp

cutter-loader man thợ vận hành máy liên hợp, thợ vận hành máy đánh rạch và bốc xúc

cutter-loader shear *xem* cutter-loader shearing jib

cutter-loader shearing jib tay khấu của máy liên hợp

cutter-loader upper jib tay trên của máy liên hợp

cutter man thợ máy đánh rạch

cutter mining machine máy đánh rạch

cutter motor động cơ điện máy đánh rạch

cutter-mounting ring vành phay *(của máy khoan lấy mẫu)*

cutter perimeter chu vi rạch

cutter pick răng máy đánh rạch

cutter plate plough [máy bào, máy san] cao tốc *(kiểu Baien)*

cutter shaft trục của máy làm tơi

cutter sprocket [đĩa xích dẫn hướng, bánh răng dẫn hướng hình sao] của tay máy đánh rạch

cutter switch bộ khống chế, bộ điều tốc máy đánh rạch, bộ khởi động máy đánh rạch

cutter turret tháp (đầu) máy đánh rạch *(để đánh rạch theo những độ cao khác nhau)*

cutting sự cắt, sự xén, sự chặt, sự đào (hào), sự nạo vét; sự đánh rạch; sự khấu bằng máy ủi, sự xúc bằng máy xúc, sự san mặt bằng để xây dựng; hào để đặt ống tháo nước // (thuộc) cắt gọt, sắc

cutting ability khả năng cắt

cutting agent vật liệu mài mòn

cutting and loading conveyer tổ máy đánh rạch-vận chuyển, máy đánh rạch và bốc xúc

cutting and loading head [đầu, bộ phận] đánh rạch và bốc xúc của máy

cutting angle góc cắt gọt; góc đập vỡ, phá vỡ; góc mài sắc [lưỡi khoan, mũi khoan

cutting bar tay cắt, tay rạch

cutting bit răng cắt của máy đánh rạch

cutting capacity năng suất đánh rạch, kích thước đánh rạch, chiều sâu đánh rạch

cutting chain xích cắt

cutting clearance góc sau *(của lưỡi cắt)*

cutting depth chiều sâu rạch, chiều sâu đào xúc *(của máy xúc)*

cutting down sự cắt; sự chặt, sự xẻn; sự khấu dưới chân; sự cắt giảm *(chi phí)*; sự mở rộng giếng mỏ từ trên xuống

cutting down of sample sự ước lượng mẫu

cutting edge lưỡi [choòng, mũi khoan], lưỡi cắt của dao, choòng khoan, ống chống, vì thả, kétxon, giếng chìm, đế cắt

cutting face mặt cắt (gọt), lưỡi *(mũi khoan)*

cutting fan sự tắt máy quạt

cutting height chiều cao rạch, chiều cao khe rạch

cutting in sự rạch, sự khấu dưới chân

cutting jib *xem* cutting bar

cutting lip lưỡi cắt, cạnh cắt

cutting loading machine máy liên hợp khai thác mỏ

cutting machine máy đánh rạch

cutting machine helper thợ phụ máy đánh rạch

cutting machine man thợ máy đánh rạch

cutting machine operator *xem* cutting machine man

cutting-off sự ngắt (cắt) dòng điện, sự ngừng cấp *(nước và khí)*

cutting-off support hàng cột phá hỏa, sự chống theo tuyến [phá hỏa, phá sập nóc]

cutting operator thợ máy đánh rạch

cutting-out sự cắt bỏ, sự cắt bớt; sự đưa tay rạch ra *(của máy đánh rạch)*

cutting-out floor [tầng, mức] bắt đầu cắt gương lò chợ *(thường ở trên lò dọc chính)*

cutting-out stope gương đầu tiên trên lò dọc *(khi chuẩn bị khấu chân khay)*

cutting pick răng cắt

cuttings pick-up pipe ống dẫn [phoi khoan, mùn khoan] ra khỏi [đáy giếng, đáy lỗ khoan] *(dùng cho máy khoan khi khoan giếng hoặc lỗ khoan có đường kính lớn)*

cutting point mũi dao, lưỡi cắt

cutting position vị trí đánh rạch

cutting power lực cắt, độ bền của lưỡi cắt

cutting prongs răng cắt

cutting radius bán kính xúc (của máy xúc)

cutting raise chỗ bắt đầu đào lò thượng

cuttings vụn *(đánh rạch)*; bột, bụi, cám *(do đánh rạch)*; phoi, mùn, vụn cám *(khoan)*; phoi bào; bùn cặn; mảnh vụn, mẩu vụn [đá, quặng]; hào đặt ống thoát nước

cuttings conveyer băng chuyền dành cho [bột than, bụi than, cám than]

cutting shift ca công nhân (thực hiện việc) khấu dưới chân

cutting shoe lưỡi cắt

cutting speed tốc độ cắt, tốc độ đánh rạch, tốc độ khoan

cutting strength sức chống cắt, áp lực lưỡi cắt

cutting stroke hành trình [hữu công, làm việc] của lưỡi cắt

cutting teeth răng cắt

cutting tool dụng cụ cắt, dao cắt

cutting torch mỏ cắt hơi

cutting width chiều rộng cắt

cuvelage việc đào qua tầng cát chảy *(bằng giếng có chống vành kim loại phòng chống bùn cát và nước)*; vì tubin không thấm nước

cyanamide *h* xianamit

cyanidation sự xianua hóa, sự thấm xianua

cyanide xianua *(thuốc tuyển nổi)*, xianua hóa, thấm xianua

cyanite *kv* xianit, disten

cycle chu kỳ, chu trình, sự quay vòng kín, sự tuần hoàn, quá trình, trình tự *(các thao tác)*, chu kỳ dòng điện xoay chiều

cycle in a shift chu kỳ trong ca

cycle of freezing and thrawing chu kỳ liên tiếp nối nhau làm đông và làm tan băng

cycle of operation chu kỳ làm việc, chu kỳ thao tác

cyclic tuần hoàn, có chu kỳ, định kỳ

cyclic method phương pháp theo chu kỳ

cyclic stresses ứng suất phát sinh theo chu kỳ

cycling sự thực hiện theo chu kỳ

cyclogram biểu đồ chu trình

cycloidal blower máy quạt gió xicloit

cyclo-median perturbation sự nhiễu loạn tuần hoàn của các vị độ giữa

cyclone thùng tháp xoáy, xiclon *(máy hút bụi, ống lọc xoáy)*

cyclone classifier xiclon phân cấp, máy phân loại kiểu xoáy lốc

cyclone collector máy hút bụi kiểu xoáy

cyclone separator máy phân loại kiểu xoáy lốc

cyclopean riprap sự bỏ kè bằng đá tảng

cylinder xilanh, ống, trụ, bình, trục, con lăn, tang

cylinder bore đường kính trong của xilanh *(để xác định kích thước của búa khoan)*

cylindrical có hình trụ

cylindrical-drum hoist máy [nâng, trục] có tang hình trụ

cylindrical trommel sàng kiểu tang quay hình trụ

cylindro-conical-drum hoist máy nâng có tang hình trụ và côn

cyrtolite *kv* xiatolit

D

dab lát bằng đá; đóng, đóng vào, bít kín, dầm lèn chặt; đánh dấu bằng mũi núng

dabble tưới, làm ẩm, phun

dabbling sự [tưới, phun]; (để) tưới, phun

dacite (đá) anđêzit thạch anh, daxit

dacker không khí tĩnh *(trong hầm lò)*, sự thông gió không đầy đủ

dad thông gió lò *(để loại trừ khí nổ)*

daily advance tiến độ của gương lò trong một ngày đêm

daily allowance tiền lương công nhật

daily cycle chu trình một ngày đêm

daily inspection sự sửa chữa thường kỳ, sự kiểm tra hàng ngày

daily output năng suất ngày đêm

daily practice kinh nghiệm hàng ngày

daily rate of mining sản lượng ngày đêm

daily report báo cáo hàng ngày

daily sheet báo cáo hàng ngày *(thống kê vật liệu, công việc thực hiện)*

daily ton năng suất ngày đêm tính bằng tấn

daily tonnage năng suất ngày đêm tính bằng tấn

daily wages *xem* daily allowance

dam tường chắn, đê quai, lanh tô; đập, đê; nền đắp, nền đường // đắp [đê quai, tường chắn]; đắp đê, đắp đập, ngăn lại

dam out phân nhánh nước bằng đập

damage sự cố, hỏng hóc *(máy móc, thiết bị)*; sự tổn thất, sự thiệt hại; sự mất mát, sự hao hụt; sự dè vỡ, sự nén hỏng; sự gãy, mặt gãy; *đc* vết nứt; sự hư hỏng, sự phá hủy, sự đổ vỡ // làm tổn hại, làm hư hỏng, phá hủy, làm thiệt hại

damming sự xây dựng [tường chắn, đê quai]; sự xây đập; sự đắp đê, sự đắp đập

damp khí mỏ, hỗn hợp khí; độ ẩm // ẩm ướt, ẩm // làm cho ẩm, thấm ướt, tẩm ướt; phanh, hãm, chống rung; làm suy yếu

damps khí độc *(trong không khí mỏ)*

damp course lớp cách ly; [sự, lớp] chống thấm nước; sự cách nước; sự cách ly nước

damp atmosphere môi trường ẩm ướt

damped tắt dần, suy giảm, nhụt; yên, ổn định // (được) giảm chấn, chống rung; giảm xóc, giảm chấn; tiêu âm; (được) làm ẩm, làm mất; (bị) ngột ngạt khí

damped pendulum con lắc chống rung

damped wave sóng tắt dần

dampen làm cho ẩm; tẩm, thấm ướt; làm ẩm ướt

dampening (sự) làm ẩm

damper bộ giảm chấn, bộ chống rung, bộ hoãn xung; bộ cản, cuộn cản; bộ triệt, bộ tiêu âm

damping (sự) làm ẩm; (sự) thấm ướt, (sự) tẩm ướt; (sự) tiêu âm; (sự) hãm; (sự) [làm yên, ổn định]; (sự) [tắt dần, suy giảm]

dampness độ ẩm, độ ẩm ướt

dampness penetration sự thấm nước, sự bão hòa nước

damposcope cái chỉ báo mêtan, cái chỉ báo khí nổ, cái chỉ báo khói

damp-proof, dampproof không thấm nước, không thấm ẩm

damp-proofing [sự, lớp] [chống thấm nước, cách nước]; sự bảo vệ chống thấm nước

damp sheet buồm, cánh quạt *(máy xay gió)*, vòm tam giác; vải bạt, vải làm buồm

dampy (thuộc) khí có chứa axit cabonic *(số lượng dư, nói về không khí)*; ẩm, ẩm ướt

dan xe rùa, xe lết; thùng tròn; gàu, thùng; thùng tháo nước

danby đá phiến than

dandered coal than cốc tự nhiên, than cốc thiên nhiên

dandy xe đẩy hai bánh

danger (sự) nguy hiểm // nguy hiểm

danger boad biển báo nguy hiểm

dangered-off area khu vực đã đóng cửa do nguy hiểm

danger workings đường lò nguy hiểm

dangerous area khu vực nguy hiểm, vùng nguy hiểm; vùng sụt lở trên mặt *(khi khai thác có phá hỏa)*

dangerous atmosphere môi trường nguy hiểm về nổ

dangerous gas khí nguy hiểm, khí nổ

dangerous section mặt cắt nguy hiểm

danger sign dấu hiệu để phòng nguy hiểm

danger signal tín hiệu nguy hiểm

danger warning sự đề phòng nguy hiểm, dấu hiệu đề phòng nguy hiểm

dank cát kết sét

danks đá phiến than đen

dant than mềm chất lượng xấu

danty than phân hủy

dap [rãnh, lỗ mộng] của vì gỗ *(để nối các chi tiết vì chống)*; mộng ghép // ngàm vì chống, đẽo vì chống

dapped đã làm lỗ mộng *(của vì chống)*, đã ngàm, đã [cắt, xén]

dapper máy đặt vì chống

darcy đacxi *(đơn vị độ thấm của đất đá mở, đặc trưng cho loại đất đá mà qua $1cm^2$ tiết diện của nó trong 1 giây với độ hụt của áp lực là 760mm cột thủy ngân trên khoảng cách 1cm có $1cm^3$ chất lỏng chảy qua, độ nhớt động lực là 1cP, xentipoazơ)*

darg than bùn đầm lầy, than bùn nằm dưới đất sét

dark heat sự nóng *(không có ngọn lửa)*, cháy ngầm

dark ruby ore *kv* piracgirit Ag_3SbS_3

dart valve van đập *(của bơm hút bùn)*

dash thông gió lò, đẩy khí ra bằng thông gió // vạch, nét; gạch ngang

dashing (sự) đẩy khí ra bằng thông gió, sự tăng lượng không khí trong hầm lò *(để ngăn chặn nổ khí)*

dass lò ngách, cửa lò hẹp, miệng giếng *(trong công tác đào lò)*

data dữ liệu, số liệu

data acquistion *th* sự tích lũy dữ liệu

data attribute *th* thuộc tính dữ liệu

data bank *th* ngân hàng dữ liệu

database *th* cơ sở dữ liệu

database administrator *th* người quản trị cơ sở dữ liệu

database analyst *th* nhà phân tích cơ sở dữ liệu

database designer *th* nhà thiết kế cơ sở dữ liệu

database management system *th* hệ quản trị cơ sở dữ liệu

database server *th* máy chủ cơ sở dữ liệu

data capture *th* thu nạp dữ liệu

data collection *th* thu thập dữ liệu

data entry *th* nhập dữ liệu

data field *th* trường dữ liệu
data file *th* tệp dữ liệu
data format *th* khuôn dữ liệu
data from crossed lines số liệu quan trắc đường giao nhau *(trong thăm dò địa chấn)*
data link *th* liên kết dữ liệu
dataller thợ phá đá hông; thợ công nhật
datalling (sự) phá đá hông
data logger máy ghi chép dữ liệu
data management *th* quản trị dữ liệu
data manipulation *th* thao tác dữ liệu
data model *th* mô hình dữ liệu
data processing *th* xử lý dữ liệu
data protection *th* bảo vệ dữ liệu
data record *th* bản ghi dữ liệu
data set *th* tập dữ liệu
data sharing *th* phân chia dữ liệu
data structure *th* cấu trúc dữ liệu
data transfer *th* chuyển dữ liệu
date thời hạn; giai đoạn; ngày tháng
dating đề ngày tháng, ghi niên hiệu; xác định ngày tháng, xác định thời đại
datolite *kv* datôlit
datum đại lượng cho trước, mức cho trước, mốc trắc địa, chuẩn; độ cao mặt đất
datum level [bề mặt, mức] số không *(trong đo thủy chuẩn)*, mực tuyệt đối
datum line tọa độ mốc, đường mốc nằm ngang *(trong đo thủy chuẩn)*
datum mark mốc, chuẩn, mức cao
datum plane *xem* datum level
datum point mốc, điểm gốc, điểm dẫn, mốc đo đạc
datum surface *xem* datum level
datum water level mực nước chuẩn *(độ cao trung bình của mức nước thấp nhất được chấp nhận là độ cao điểm không)*
daugh đất sét chịu lửa *(nằm dưới vỉa than)*
dauk đá phiến than màu đen, á sét; cát kết sét
davidite *kv* davidit
Davy lamp đèn bảo hiểm, đèn an toàn Đêvi
Davy man nhân viên nhà đèn
dawk đá phiến than màu đen, á sét; cát kết sét
day ngày, ngày đêm; mặt đất; ánh sáng *(nhìn thấy khi đi ra từ hầm lò)*; vỉa trên *(gần mặt đất)*
day and night suốt ngày đêm
day arrangement thiết bị trên mặt
day book sổ thống kê hàng ngày
day coal vỉa than gần mặt đất nhất
day crew đội làm việc ban ngày
day cycle chu trình trong ngày đêm
day drift lò bằng
day eye(s) giếng nghiêng, giếng nông thăm dò
day fall (sự) lún bề mặt
day hole đường lò có cửa ra mặt đất
day in day out service sự vận hành liên tục
day labour việc công nhật
day level lò bằng
day light ánh sáng ban ngày, ánh sáng tự nhiên, chiếu sáng tự nhiên; mặt đất
daily wages lương công nhật
daily yardage năng suất ngày tính bằng yat khối *(1 yat khối bằng 0,7645 m^3)*
day off ngày nghỉ
day output sản lượng ngày đêm, năng suất ngày đêm
day pair *xem* day shift
day rate payment lương công nhật
day shift ca ngày, kíp ngày
day's man công nhân làm công nhật
day's pay lương công nhật
day staff công nhân trên mặt đất
day stone đá lộ, vết lộ của đá trên mặt
day's work định mức công tác khai đào trong ca, định mức năng suất công nhân
day taler công nhân công nhật *(trong mỏ than hầm lò)*

day-to-day hàng ngày, thường ngày, trong khoảng một ngày

day wages lương công nhật

day water nước mặt

day work công việc ban ngày; công tác trên mặt đất; công việc công nhật

d.c. shaft, downcast shaft giếng cấp không khí

daze mica

deactivation (sự) khử hoạt hóa

dead chết; mù, cụt *(về gương lò)*; không được thông gió *(về đường lò)*; ứ đọng *(về không khí)*; bất động; không hoạt động; không quặng *(không chứa quặng)*; đã khai thác hết; không điện áp

dead air không khí nhiễm bẩn; hỗn hợp nitơ và khí cabonic, không khí tĩnh

dead area vùng câm *(về vô tuyến điện)*

dead beat đứng yên, cố định *(thí dụ kim nam châm)*

dead coal than không cốc hóa

dead end lò dọc lấy đá chèn, gương lò mù, đường cụt, gương lò đi trước, trụ bảo vệ theo hướng cắm suốt chiều cao tầng; cụt; tịt

dead end cross cut đầu cụt lò xuyên vỉa

dead ended đóng kín

dead end siding đường cụt

dead end stowing sự chèn lấp từ lò dọc chèn bằng đá

dead end terminals đường cuối cụt

dead end trenches hào cụt

dead end working face gương lò cụt

dead eye vòng cốt; lỗ cắp

dead face gương lò cụt, đường cụt

dead fall máy lật goòng

dead ground đất đá không chứa quặng; nơi đất hoàn toàn *(điện)*

"dead heading" back hành trình về không tải

dead hole đáy lỗ mìn sau khi nổ, lỗ mìn câm, lỗ mìn khoan quá (sâu)

deading *xem* dead work

dead lift tầm nâng *(trắc địa)*

dead load phụ tải không đổi, tải trọng tĩnh, trọng lượng bản thân của kết cấu

dead load power tải trọng tĩnh

dead lode mạch phi công nghiệp *(hàm lượng các nguyên tố có ích trong quặng không đạt hàm lượng công nghiệp)*

dead man (*pl* **dead men**) cọc hay trụ neo *(đóng trong đất)*, móng trụ; neo buộc dây giằng với tháp

"dead" oil sand cát dầu mỏ "chết" *(cát kết thấm các chất chứa dầu mỏ keo sệt)*

dead pit mỏ bỏ không, mỏ đã đóng cửa, mỏ đã khai thác hết

dead place *xem* dead face

dead point điểm chết; điểm gốc, điểm xuất phát; mốc đo đạc

dead pulley bánh đai quay không, puli quay không

dead rent tiền thuê cố định *(do người thuê trả không phụ thuộc vào việc đất thuê có được khai thác hay không)*

dead rock đất đá không chứa quặng

deads đất đá để chèn lấp, đất đá không chứa quặng, đất đá sụt lở, sự chèn lấp bằng đất đá không chứa quặng

dead size kích thước chính xác

dead small vật lọt sàng; bột, cám, mạt, vụn

dead stall vật lọt sàng, than cám lọt qua sàng

dead stop sự ngừng hoàn toàn; sự ngừng đột ngột

dead time thời gian ngừng *(khi làm việc)*

dead turn vòng dây chết *(của dây cáp trên tang quay của máy nâng)*

dead water nước tù

dead weight trọng lượng tĩnh, trọng lượng bản thân

dead weight-to-payload rate tỷ số giữa trọng lượng chết (dưới lò xo) và tải trọng có ích

dead wire dây đã ngắt mạch, dây đã ngắt điện

deadwork, dead work lò trong đá, sự làm việc trong đất đá *(không chứa quặng)*, gương lò đá, công việc làm đá

deaerate đẩy không khí ra, tạo chân không

deaeration (sự) [khử khí, khử ôxy]

deaf ore mặt rìa có chứa những hạt nhỏ khoáng vật qúi

deal tấm ván [gỗ thông, gỗ tùng]

deal ends (các) mảnh gỗ ván

deals (các) tấm ván dày *(các tấm ván dày, rộng có độ dày từ 1,5 insơ, ở Mỹ từ 2 insơ và chiều rộng từ 9 insơ)*

dean gương lò cụt của lò bằng

death dealing cực kỳ nguy hiểm

death rate tỷ lệ chết, tỷ lệ tử vong

debarking (sự) tước vỏ, (sự) bóc vỏ

deblooming (sự) khử màu *(các sản phẩm dầu lửa bằng ánh sáng mặt trời)*; (sự) khử huỳnh quang

debris đất đá không quặng, đất bóc, đất bồi, đá nổ mìn, đá hộc, vật liệu từ khai thác thủy lực sa khoáng; các mảnh *(đất đá, sỏi, cát v.v...)*; đất đá bãi thải; đất đá phủ khoáng sàng; quặng đuôi; di tích của chất hữu cơ

debris cleaning sự dọn đất đá

debris kibble thùng đưa đất đá lên

debris tipping sự dỡ tải đá *(bằng cách lật thùng)*

debris wagon goòng chở đá

debug *th* gỡ rối

decadent wave sóng tắt dần

decant [rửa, dãi, lắng, lọc, rót] chất lỏng

decantation test sự thí nghiệm [lắng, dãi, rửa]

decantation (sự) [lắng gạn, rót] chất lỏng, sự [rửa, dãi, lọc]

decanting arm ống xả

decanter [bể, thùng] lắng

decapitation sự lệch đỉnh

decarbonization (sự) khử cacbon

decarburization (sự) khử cacbon

decay (sự) mục; (sự) hỏng phần đầu vì chống gỗ // (bị) phân rã, phân hủy; (sự) phong hóa *(đất đá)*; (sự) phân hủy, sự phân rã; (sự) phá hủy; (sự) tắt dần

decayed (bị) phong hóa, phân rã, phân hủy

decayed prop cột chống bị mục

decayed rock đất đá phong hóa

decay process quá trình phân hủy *(cổ sinh vật học)*; quá trình tắt dần *(địa vật lý)*; quá trình phân rã *(địa hóa học)*; quá trình mục nát *(vì chống)*

decay product sản phẩm phân rã

decay rate mức độ phong hóa; mức độ phân rã

decay scheme sơ đồ phân rã

decentralized air supply system hệ thống cấp khí nén phân tán *(cấp khí nén bằng một số máy nén khí di động)*

deceptive faulting phay lặp lại

decibel dexiben *(đơn vị đo sự thay đổi cường độ âm thanh, tiếng ồn)*

deciduous rụng *(lá, quả)*

decimal thập phân

decimating chọn 1/10 *(để thử mẫu)*

decision sự quyết định, sự lựa chọn

deck mặt sàng; lớp lát, sàn; lót, phủ; ván khuôn, cốp pha; tầng (cũi); vách hầm; tầng, bậc; phần thuốc nổ nạp phân tán; đổi goòng trong cũi; nóc, mái tháo ra được

decked charged blasthole lỗ mìn nạp phân đoạn

deckhead bãi tiếp nhận *(cho trục tải ở hầm lò)*

deckhead building nhà trên miệng giếng, tháp giếng

decking chất goòng vào cũi; đạt [lớp sàn, ván khuôn] // lớp sàn, mặt lát; (sự) nạp thuốc nổ phân tán

decking gear mặt sàng lắc, mặt lắc

decking plant thiết bị đẩy goòng vào và ra khỏi cũi *(để thay goòng)*

decking time thời gian chất tải *(cũi hoặc thùng skip)*

deck load tải trọng của cũi

deck of cage tầng cũi

deck of screen mặt sàng

deck plate mặt sàng

deck support khung của máy sàng

declaratory bản thuyết minh và đơn xin khai thác khu mỏ

declination [sự, độ] [lệch, nghiêng]

declination angle góc xiên, góc lệch *(của kim nam châm)*

declination compass đồng hồ đo độ lệch

declination needle kim nam châm

declinator từ thiên kế *(thiết bị để xác định độ lệch từ tính)*

decline (sự) [rơi, sụt xuống, lệch] // làm tụt xuống; làm giảm đi; làm nghiêng

decline of well sự cạn kiệt giếng *(dầu mỏ)*; (sự) sụt dần sản lượng khai thác giếng dầu

decline rate tốc độ cạn dần *(của lỗ khoan dầu mỏ)*

declining pit mỏ đã khai thác [hết tài nguyên của cả mỏ, hết tài nguyên trong phạm vi khai trường]

declinometer *xem* declinator

declivitous dốc thoải

declivity *đc* sườn dốc; mái dốc, bờ dốc, mặt nghiêng; độ dốc thoải; sự hạ thấp bề mặt; mặt nghiêng, mặt dốc; [sự, độ] [dốc, nghiêng] *(đường)*

declutch tách, nhả, tháo móc, tháo khớp ; tháo ra, tách rời, cắt ly hợp

decompiler *th* bộ biên dịch ngược

decompose phân hủy, làm [hư hỏng, phá hủy] // tách rời được, tháo rời được // phân rã, phân ly, phân hóa

decomposed (bị) phân hủy, (bị) phong hóa

decomposed coal than bị phân hủy, than bị phong hóa

decomposed outcrop than phong hóa trên lộ vỉa

decomposed rocks đất đá phong hóa

decomposition sự tách, sự vỡ; sự phân hóa, sự phân hủy, sự phân tách; sự phân hủy chất nổ; sự phân hóa, sự phân ly, sự phân rã

decompression sự giảm áp, sự khử áp

decontaminate khử độc, khử nhiễm

decrease in dip *đc* sự san bằng

decreasing sự giảm, sự thu nhỏ // (bị) giảm, thu nhỏ

decrepitation sự nứt ra

decrepitative property tính nứt ra

decussate (đặt) chéo chữ thập

decussate structure kiến trúc hình chữ thập

dedusted (được) khử bụi

dedusted coal than đã làm sạch bụi

deduster máy tách bụi, bộ lọc bụi, buồng lắng bụi; thiết bị khử bụi

dedusting sự khử bụi, sự làm sạch bụi

deep độ sâu, chiều sâu // sâu; cao // đường lò nghiêng

deep adit lò bằng ở dưới

deep beam dầm có độ cao lớn

deep copy *th* bản sao cận kẽ

deepen đào sâu, moi sâu, đào (giếng)

deepening sự đào sâu, sự đào (giếng)

deep face tầng xúc nằm dưới

deep girder [dầm, xà] [nóc, đỉnh]

deep gravel đá cuội kỷ đệ tam *(Caliphoocnia)*

deep hole method phương pháp lỗ khoan sâu *(khi trám xi măng)*

deep hole prospecting sự thăm dò bằng khoan sâu

deep level [tầng, mức] sâu

deep level mining sự khai thác tầng sâu

deeply buried nằm ở độ sâu lớn

deep lying nằm dưới sâu

deep lying seam vỉa nằm dưới sâu

deep production sự khai thác ở tầng sâu

deep prospecting sự thăm dò bằng khoan sâu

deep seated sâu, ở dưới sâu, nằm dưới sâu; ngầm, âm ỉ *(về đám cháy)*

deep seated rock đá dưới sâu; đá xâm nhập

deep seismic sounding sự thăm dò địa chấn dưới sâu

deep shaft giếng sâu

deep slab phiến dày *(khi đá tách lớp)*

deep spring nguồn nước nguyên sinh, nguồn nước dưới sâu

deep trough băng tải lòng máng

deep well pump máy bơm chìm, máy bơm giếng sâu

deep well working barrel máy bơm sâu (đặt chìm) dùng cho lỗ khoan dầu mỏ

deep winding [sự nâng, sự trục tải] ở chiều sâu lớn *(trên 900m)*

deep workings lò sâu; lò ở tầng sâu

default *th* ngầm định, mặc định

default driver *th* ổ đĩa ngầm định

default printer *th* máy in ngầm định

defect khuyết tật, sự hụt

defective có khuyết tật, bị hư hỏng, bị tổn thương; không hoàn thiện; còn thiếu, chưa đủ; hư hỏng, trục trặc, sai sót

deferred [được, bị] làm chậm lại, hãm, chặn

deferred fuse kíp nổ chậm

deferred production sự khai thác (dầu mỏ) bị chậm lại *(do điều chỉnh áp suất)*

deficiency of air sự [thiếu, không đủ] không khí

defined xác định

defining of concrete mixes mô tả cấc hỗn hợp bê tông

deflagrable bốc cháy nhanh, dễ bốc cháy

deflagrate bốc cháy, bùng cháy, cháy nhanh

deflagration sự bốc cháy, sự bùng cháy, sự cháy hết thuốc nổ không có tiếng nổ, sự cháy nhanh không tiếng nổ, mìn câm

deflect làm lệch; uốn, uốn cong; tháo (nước)

deflecting cam [cam, vấu] nhả khớp, cóc khởi động

deflecting of borehole (sự) thay đổi hướng của lỗ khoan *(có chêm làm lệch)*

deflecting wedge cái nêm chuyển hướng *(khi khoan định hướng)*

deflection (sự) lệch; võng (nóc); độ võng; (sự) [uốn cong, uốn gấp]; sự cong, sự uốn; [sự, lượng] hụt cân, độ võng; sự tháo *(nước)*

deflection angle góc lệch, góc quay

deflection of borehole (sự) làm lệch lỗ khoan *(khỏi hướng đã định)*

deflection of roof (sự) võng nóc

deflection of rope (sự) võng cáp

deflection sheave bánh đai chuyển hướng

deflection test sự thử uốn

deflection wheel puli chuyển hướng *(khi vận chuyển bằng cáp vòng)*

deflector [cái, bộ] làm lệch; nam châm lái tia *(trong thăm dò bằng đo từ)*; dụng cụ để tách dây dẫn tiếp xúc *(trong vận chuyển bằng tàu điện)*; dụng cụ tách dây *(trên ghi đường)*

deflector brattice tường chuyển hướng; tường phân cách

deflector drum tang chuyển hướng

deflector lamp đèn xác định hướng *(của các dòng không khí yếu)*

deflector pulley bánh chuyển hướng, bánh chuyển hướng phía sườn

deflexion *xem* deflection

deflocculant chất khử đông tụ; chất ổn định dung dịch keo

deflocculation (sự) khử đông tụ

deflocculating agent chất giải tụ; chất ổn định dung dịch keo

deform biến dạng

deformation (sự) biến dạng, sự thay đổi hình dạng; (sự) phá hủy thế nằm của vỉa, sự biến hình

deformation of strata sự biến dạng của các lớp đất đá

deformation of timbering sự biến dạng vì chống, sự phá hủy vì chống

defrosting (sự) tan băng

degasification (sự) khử khí

degradation (sự) hạ thấp, (sự) rửa xói, (sự) thoái hóa, (sự) suy biến, (sự) giảm xuống; (sự) hạ thấp *(bề mặt)*, (sự) phá hủy do xói mòn; (sự) nghiền (than) quá mức

degradation in size (sự) nghiền (than)

degree độ, bậc, cấp

degree of accuracy độ chính xác

degree of balance độ cân bằng

degree of compactness độ chặt; mật độ nạp

degree of compression độ nén; (sự) biến dạng nén

degree of confinement độ kín *(thuốc nổ đặt trong buồng nạp)*

degree of curvature góc độ cong, góc uốn

degree of curve góc độ cong, góc uốn

degree of dip độ dốc *(của vỉa, mạch, tính bằng độ)*

degree of dispersion độ phân tán

degree of elevation góc nâng

degree of exactitude độ chính xác

degree of extraction mức độ thu hồi; chỉ tiêu thu hồi, hệ số thu hồi

degree of hardness độ cứng

degree of inclination độ dốc, độ nghiêng *(của vỉa, tính bằng độ)*

degree of irregularity độ không đồng đều

degree of oxidation mức độ ôxy hóa

degree of packing độ chặt *(của thuốc nổ trong lỗ mìn)*; mật độ nạp

degree of pitch *xem* degree of inclination

degree of safety độ an toàn; hệ số an toàn, dự trữ độ bền

dehumidifying (sự) sấy, (sự) hong khô;(sự) làm khô *(ví dụ: làm khô không khí khi điều hòa)*

dehydrate khử nước

dehydrating sự khử nước

dehydrating agent chất khử nước; thiết bị khử nước

dehydrator thiết bị khử nước, thiết bị tách nước

deicing sự chống đóng băng, sự chống phủ băng

delamination sự phân lớp

delay sự trở ngại, vật chướng ngại; sự cản, sự chặn, sự trễ, thời gian trễ; sự làm chậm, sự giảm tốc, sự chậm trễ, sự trì hoãn // cản lại, chặn lại, làm cho trễ; làm chậm, giảm tốc, chậm trễ, trì hoãn

delay action blasting sự nổ mìn vi sai

delay action detonator kíp nổ chậm

delay action fuse ngòi nổ chậm

delay cap *xem* delay action detonator

delayed action tác dụng làm chậm

delayed blast sự nổ mìn chậm

delayed blasting công tác nổ mìn tiến hành trong ca dành riêng

delayed blasting shift ca riêng biệt để tiến hành công tác nổ mìn

delay electric detonator kíp điện nổ chậm

delay period chu kỳ nổ chậm *(khi nổ mìn điện)*

delay igniter dây cháy chậm

delay primer bao thuốc mồi có kíp cháy chậm

delays time thời gian chậm *(trong nổ mìn)*

delete *th* xóa bỏ

Delete key *th* phím Delete *(trên bàn phím)*, phím xóa

deleterious độc, độc hại

delf thân quặng; mạch quặng; vỉa; xí nghiệp mỏ; lò, phương pháp thoát nước, thiết bị thoát nước

delimit hạn chế, giới hạn; quây biên, vẽ ranh giới; phân định ranh giới

delimitaion sự khoanh ranh giới, sự phân định ranh giới, ranh giới *(của khu mỏ)*

delineation of orebody sự khoanh ranh giới của thân quặng

deliquescent (có khả năng) hút ẩm, hút nước

deliver vận chuyển, đưa đến; nuôi, cấp, tiếp, bổ sung ngót; nạp vào, rót vào, tăng áp bơm

delivering device thiết bị dỡ tải

delivery sự [cấp, cung cấp, tiếp liệu], sự bổ sung ngót, sự [nuôi, đưa đến]; năng suất *(của bơm, quạt)*; lưu lượng *(nước)*; sự nạp vào, sự rót vào, sự tăng áp, sự bơm vào, sự đưa ra lượng khai thác, sự ra xưởng, sự phân phát, sự vận chuyển, sự chi, sự xả, sự thải, sự ra, lượng nấu ra, phần thòi ra *(cốt thép)*; sản lượng, sự sản xuất *(kinh tế)*; [đường, cửa] ra, lối thoát, rãnh thoát, dầu ra; sự xuất bản // có áp, (thuộc) [máy tăng áp, máy nén, máy bơm]

delivery clack van có áp, cửa van xả

delivery cock van (vòi) cấp

delivery-conscious thực hiện đúng các điều kiện về giao hàng

delivery end đầu dỡ tải, phía dỡ tải

delivery feed mẻ liệu, sự cấp liệu; sự giao, sự phát; sự đưa tới, [sự, lượng] ăn dao; sự dẫn tiến, sự truyền dẫn; sự cung cấp, sự nạp liệu, sự bổ sung ngót; sự nuôi, sự cung cấp [điện, nguồn]

delivery flap *xem* delivery clack

delivery head cột áp lực, cột nước

delivery head lift chiều cao nâng

delivery hose ống mềm tăng áp, ống nạp mềm, ống dẩy mềm

delivery lift chiều cao đẩy *(của bơm)*

delivery of fan năng suất của quạt

delivery of pump năng suất của bơm

delivery of supplies sự vận chuyển vật liệu

delivery outlet lỗ ra *(của bơm hoặc quạt)*

delivery pipe ống có áp *(dẫn nước)*, ống tăng áp, ống cung cấp

delivery piping tuyến ống [có áp, tăng áp]

delivery pump máy bơm cung cấp

delivery rate lượng tiêu hao vật liệu

delivery space ống khuếch tán; *vtd* màng loa

delivery value khả năng thông qua *(của đường ống)*

delivery valve van tăng áp

delprat frothing box máy tuyển nổi tách khí bằng hóa học

delve rãnh; giếng; giếng nông // đào, đào sâu

demagnetization sự khử từ

demagnetizer bộ (phận) khử từ

demand yêu cầu, nhu cầu

demarcation sự phân ranh giới, sự định ranh giới

demolition sự phá hủy

demolition work công việc nổ mìn

demountable pick răng tháo rời được *(của xích cắt)*

demulsify khử nhũ tương

demurrage sự dừng *(trong công việc)*; tiền phạt do dừng việc

dendrogram *th* dendôgram, biểu đồ cây

dendrite dạng nhánh cây, rẽ nhánh, phân nhánh

dendritic dạng nhánh cây, rẽ nhánh, phân nhánh

dendroid dạng cây

dendrolite thân cây hóa thạch

dendrolith *xem* dendrolite

denouncement đơn xin khai thác khu mỏ

dense dày, đặc, chặt; mau; đặc chặt, gọn; không thấm, không xuyên thấu, kín

denseness độ chặt, độ dày đặc, độ dậm đặc, độ sệt

dense media preparation (sự) tuyển trong môi trường nặng

dense media process quá trình tuyển trong môi trường nặng

dense media separation *xem* dense media preparation

dense medium bath [bể, thùng] chứa môi trường nặng

dense pulp bùn đặc

dense traffic giao thông mật độ cao

densification sự lèn chặt, sự bít kín; sự cô đặc, sự ngưng kết

densifier vật bít kín; máy đầm, máy lèn chặt; máy cô đặc

densi(to)meter mật độ kế

density độ đậm đặc, độ chặt, mật độ; tỷ trọng

density of magnetic flux mật độ từ thông

density stratification sự phân lớp theo tỷ trọng

dent răng, răng cưa; rãnh, vết lõm, vết đập // cắt, khía (rãnh); cắt khuyết, cắt răng cưa; đánh xờm, làm nhám, khía, khắc, bấm

denudation sự bóc mòn; quá trình rửa xói; sự xói mòn

denver-dillon screen sàng rung có bộ rung đặt gần trọng tâm

denver shaker máy rung sàng kiểu bánh đai

denver simplicity screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng cao su

department phòng; phân xưởng; ban, chi nhánh, cục, sở; bộ *(Mỹ)*

departure điểm xuất phát, sự khởi hành; sự sai lệch, độ lệch

dependability độ tin cậy

dependency sự phụ thuộc, sự ràng buộc

dependent shots lỗ mìn nổ liên tiếp

dephlegmation sự cất phân đoạn, sự ngưng tụ hồi lưu

dephlegmator thiết bị cất phân đoạn, thiết bị ngưng tụ hồi lưu

depletion sự cạn kiệt trữ lượng mỏ; sự khấu trừ giá trị của [mỏ, khu vực mỏ]; vốn đầu tư cơ bản trên 1 tấn trữ lượng

deposit kết tủa, lắng // vỉa; chất kết tủa, chất lắng; sự lắng, sự trầm tích; sa khoáng; thân quặng, khoáng sàng, mỏ

deposit apex phần trên của vỉa

deposited trầm tích, lắng đọng, kết tủa

depositing of concrete sự đổ bê tông

depositing tank bể lắng bùn

deposition sự lắng, sự trầm tích, chất kết tủa, xỉ bọt, cặn cáu (nước), lớp bồi tích; sự tạo thành lớp bồi tích; sự bồi, sự phủ

depositional gradient độ dốc tự nhiên

depositional termination sự vát mỏng vỉa

deposition period thời kỳ trầm tích, thời kỳ thành tạo đất bồi

deposition rate tốc độ thành tạo trầm tích, tốc độ trầm tích; tốc độ lắng

deposition time thời gian lắng đọng

deposit position thế nằm của [mỏ, khoáng sàng]

deposit string dãy vỉa

deposit type loại [mỏ, khoáng sàng]

depot đêpô; kho, bãi chứa

depreciation sự khấu hao; sự hao mòn; sự giảm giá, sự giảm giá trị; sự hao mòn vô hình *(máy móc)*; sự thiệt hại

depreciation of ore sự giảm hàm lượng kim loại trong quặng *(do làm nghèo quặng)*

depreciation period thời hạn khấu hao

depress sụt, lún, hạ, đặt xuống; lắng xuống; (bị) hạ xuống; ức chế, hãm *(tuyển nổi)*

depressant chất ức chế, chất dìm, thuốc hãm *(trong tuyển nổi)*

depressed area miền thấp, miền trũng

depression sự lắng, sự lún, sự giảm xuống, sự hạ thấp; phần lõm, rãnh; vùng trũng, hố trũng; sự khắc sâu, sự đào sâu, chỗ lõm, chỗ sâu; sự làm loãng khí, sự làm chân không, sự hạ áp; chân không, độ chân không; ổ gà, hố, hõm, máng, rãnh, vết bánh xe, vết ép, chỗ thủng, chỗ vỡ; sự giảm áp, sự giảm nhiệt, vùng áp suất thấp, *đl, đc* vùng đất trũng; sự dìm, sự ức chế, sự triệt tiêu; sự hạ áp *(trong công tác ketxon)*

depression of rail độ võng ray

depression roller con lăn ép *(dùng cho vận chuyển bằng cáp vòng)*

depressor chất ức chế, chất đìm, thuốc hãm *(trong tuyển nổi)*

depth chiều sâu, bề dài, chiều dày *(vỉa)*, chiều cao

depth of camber độ sâu của mặt khum

depth of cover chiều dày đất đá phủ

depth of cut chiều sâu rạch, chiều sâu khấu, chiều sâu cắt

depth of excavation chiều sâu đào, chiều sâu khấu

depth of fill chiều cao đắp

depth of freezing chiều sâu đông kết

depth of frost penetration chiều sâu đông kết

depth of girder chiều cao dầm

depth of impression chiều sâu vết *(khi thử độ cứng Brinen)*

depth of kerf chiều sâu [rạch, rãnh rạch]

depth of overburden chiều dày đất bóc

depth of rail chiều cao ray

depth of round chiều sâu (cụm) lỗ mìn

depth of room độ cao buồng

depth of stratum chiều dày vỉa

depth range giới hạn chiều sâu

depth surveying sự đo độ sâu

depth temperature relationship sự thay đổi nhiệt độ theo chiều sâu *(của đất đá)*

deputy đội trưởng phụ trách an toàn và chống lò; thợ đo khí; thợ chống lò; đội trưởng khai mỏ, người điều hành công việc; người giám sát

deputy overman đội trưởng chống lò

deputy surveyer trắc địa trưởng vùng

deputy system phương pháp giao việc chống các gương công tác *(cho những thợ chống lò chuyên trách được bổ nhiệm)*

derail trật ray

derailing (sự) trật ray; (sự) trật thanh dẫn hướng

derbyshire spar fluorit *(huỳnh thạch)*

derelict (bị) bỏ đi, (bị) bỏ hóa

derelict land đất phù sa, đất bồi

derelict mine mỏ bỏ hoang, mỏ bỏ không

derivation sự lệch, độ lệch; sự phân nhánh, đường nhánh; sự tháo *(nước)*

derivative phụ, thứ yếu; dẫn xuất

dermatitis bệnh viêm da *(bệnh nghề nghiệp của thợ mỏ)*

derrick cần trục deric; tháp khoan; cần trục nâng; tháp tạm thời; cần máy trục

derrick and rig tháp khoan có trang bị deric

derrick barge cần trục nổi, cần trục trên phao

derrick block [puli, ròng rọc] nâng

derrick boat cần trục nổi, cần trục trên phao

derricking sự thay đổi góc nghiêng của cần *(máy xúc)*

derricking rope cáp để thay đổi góc nghiêng của cần *(máy xúc)*

derrick sill dầm khung của tháp khoan

derrick stone riprap sự bỏ kè bằng đá tảng lớn

descend đi xuống, hạ thấp xuống, hạ xuống, đi xuống, bị giảm, bị hạ thấp

descending hạ thấp xuống, đi xuống, dốc xuống

descending bucket thùng hạ xuống

descending cage cũi hạ xuống

descending horizontal slicing sự khai thác theo lớp ngang từ trên xuống dưới

descending order trình tự từ trên xuống dưới *(khai thác vỉa hoặc mạch)*

descending rope cáp được cuộn lại ở tang quay của máy nâng, cáp được hạ xuống

descending slicing sự khai thác theo lớp từ trên xuống dưới

descending sort *th* sắp xếp theo trình tự giảm dần

descent sườn dốc; mặt nghiêng, mặt dốc; sự hạ, sự giảm, sự thả dốc, dốc; sự sụt, sự lún, sự đặt xuống; sự hạ thấp

descentional ventilation sự thông gió từ trên xuống *(ở khu vực khai thác)*

descent of roof sự sụt mái

descloizite *kv* descloizit

description point vật định hướng, mốc định hướng, điểm định hướng

desensitization sự khử nhạy *(giảm độ cảm quang)*, sự kìm, sự giảm nhạy *(thuốc nổ)*

desensitized được kìm, được khử nhạy *(về thuốc nổ)*

desert sa mạc; nơi hoang vắng; bỏ mặc, rời bỏ

desiccate khử ẩm, sấy, làm khô

desiccation sự khử nước, sự sấy khô, sự khô hao, sự sấy, sự hong khô

desiccator bình hút ẩm, máy hút ẩm, bộ sấy; tủ sấy, lò sấy; [bộ, thiết bị] bốc hơi

design kết cấu, cấu tạo; bản thiết kế, đồ án, đề cương; sự thiết kế; bản vẽ; phép tính toán, sự tính toán; thiết bị, máy, bộ phận, cơ cấu; sự cấu tạo // thiết kế, cấu tạo, phác thảo, lập đồ án

designer người thiết kế, thiết kế viên; nhân viên họa đồ

designing sự thiết kế

designing of blast (sự) thiết kế nổ mìn; (sự) tính toán lượng thuốc nổ

designing of concrete sự lựa chọn thành phần bê tông

design table bảng tính toán

desintegrated được đập vụn, được nghiền vụn, bị phân hóa *(về đất đá)*

desintegrator máy đập vụn; máy nghiền; máy tán; máy xay

desktop *th* mặt bàn, bàn giấy

desktop computer *th* máy tính văn phòng

deslime khử cặn, khử bùn

deslimed mill tailing quặng đuôi đã khử bùn *(từ nhà máy tuyển)*

deslimer máy khử bùn

desliming screen sàng khử bùn

desliming sự khử bùn, sự khử cặn

desquamation sự tróc, sự lốc, sự bong; sự bóc thành lớp, sự [tróc, bong] thành lớp *(về đất đá)*

dessue mở mạch quặng bằng lò dọc vỉa, đào lò dọc vỉa đá bên cạnh mạch quặng *(để khai thông)*

destressing sự giảm ứng suất *(của khối đất đá)*

destroying sự phá hủy, tiêu diệt

destruction sự phá hủy, sự khử

destruction of explosives sự hủy chất nổ

destructive phá hủy, công phá

desulphurization sự khử lưu huỳnh

detach tháo ra, tách ra

detach from ground tách khỏi khối đất đá

detachable có thể tách được, có thể tháo được

detachable bit mũi khoan tháo được

detachable insert bit mũi khoan gắn hợp kim cứng tháo được

detachables mũi khoan tháo ra được

detached rock đá tách khỏi địa khối

detaching sự tháo khớp, sự tách // tháo ra được, tách ra được

detaching hook móc tháo ra được

detachment sự tháo (ra), sự tách (ra), sự tách lớp; sự tháo goòng *(khỏi cáp)*

detachment of cars sự tháo goòng *(khỏi cáp kéo)*

detacord dây nổ

detail chi tiết *(máy, đo vẽ, của bản đồ)*

detailed specification đặc điểm kỹ thuật chi tiết, bản liệt kê chi tiết, bản thuyết minh chi tiết

detail for duty lịch phân công công việc

detail shooting sự nổ mìn tạo túi chi tiết *(khi thăm dò địa chấn)*

detailer *xem* dataller; công nhân làm công nhật

detal man *xem* dataller

detect dò, phát hiện, khám phá, theo dõi

detectable dust particles các hạt bụi có thể nhận ra dưới kính hiển vi

detection sự phát hiện, sự khám phá

detector cái chỉ báo; máy dò, bộ phát hiện; dụng cụ xác định *(ví dụ: ôxit caebon trong không khí mỏ)*; máy ghi động đất

detention sự lắng *(chất kết tủa)*; thời gian lưu trong máy cô đặc

detergent chất làm chậm đông cứng xi măng *(phụ gia hóa học)*

deteriorate bị hả, bị hỏng, bị biến chất; bị sụp, bị phá hủy; bị mòn, hỏng

deteriorated roof vách bị sập đổ

deteriorating roof nóc bị sập

determination sự xác định

determination of cement content sự xác định tỷ lệ của xi măng *(trong vữa và bê tông)*

detonate kích nổ, nổ do kích nổ, nổ bằng cách kích nổ

detonating làm nổ, kích nổ

detonating charge nạp kíp nổ

detonating compound chất kích nổ

detonating cord dây nổ

detonating explosives chất nổ kích nổ

detonating fuse kíp mìn, kíp nổ *(kích nổ)*

detonating gas khí nổ

detonating mixture hỗn hợp nổ

detonating primer thuốc gây nổ, thuốc mồi; bao thuốc kích nổ, bao thuốc mồi

detonation sự dẫn nổ, sự kích nổ, sự nổ, sự nổ mìn

detonation properties tính kích nổ

detonation rate tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ

detonation velocity tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ

detonation wave sóng kích nổ

detonator kíp mìn, kíp nổ

detonator box hộp đựng kíp nổ; hòm bảo quản phương tiện nổ *(ở gần gương lò đang hoạt động)*

detonator fuse dây cháy của kíp nổ

detonator fuse bridge cầu của cái mồi lửa bằng điện

detonator leading wires dây của kíp mìn điện

detonator pellet hạt kíp nổ

detonator store kho bảo quản kíp nổ

detonator tube vỏ kíp mìn, ống kíp mìn

detour sự đi tránh; sự đi vòng; đường rẽ; đường vòng; đường tránh // đi vòng, đi tránh, đi rẽ

detour around đi tránh, đi rẽ, đi vòng *(chỗ nguy hiểm)*

detour road đường vòng

detrimental soil đất không chắc

detrital (thuộc) [vụn, mảnh vụn, bồi tích]

detrital rock đá vụn, dăm kết; đá trầm tích mảnh vụn

detrital sand cát sót *(hình thành từ đá phong hóa)*

detrition [sự, hiện tượng, tác dụng] phong hóa; sự mài mòn do ma sát

detritus bùn cát, chất vụn nát, vật vụn, bã vụn; sản phẩm phong hóa đất đá mỏ; đá cuội, đá tảng, mảnh vụn, đá dăm

detritus rubbish lớp bồi tích đá tảng và cuội

detrusion sự tạo phay, sự phay ngang, sự cắt trượt, sự dịch chuyển

detrusion ratio hệ số dịch chuyển

deuterogene thứ sinh *(về đất đá)*

deuterogene rock đá thứ sinh

Deval rattler tang quay (Deval) *(để thí nghiệm đá về mài mòn)*

develop khai thác, triển khai khai thác; chuẩn bị khai thác, tiến hành công tác chuẩn bị; hoàn thiện

developed [đã, được] chuẩn bị

developed coal than đã chuẩn bị để khai thác

developed field mỏ đã được chuẩn bị, mỏ đã khai thông

developed ore quặng đã chuẩn bị

developer công nhân làm công tác chuẩn bị; công nhân làm đá *(trong mỏ than hầm lò)*; người rửa ảnh *(làm hiện hình bản ghi bằng ánh sáng của thiết bị đo)*

developing (sự) khai thông, sự mở mỏ, sự chuẩn bị *(mở để khai thác)*, sự triển khai khai thác

developing butt lò chuẩn bị

developing section khu vực chuẩn bị, khu vực đang ở giai đoạn chuẩn bị

development sự khai thác, sự mở mỏ, sự chuẩn bị mỏ, công tác chuẩn bị, sự triển khai khai thác, sự hoàn thiện, sự mở rộng, sự đào lò chuẩn bị, sự thiết kế

development per block khối lượng công tác chuẩn bị theo khối khai thác

development boss đội trưởng phụ trách công tác chuẩn bị *(trong mỏ)*

development costs chi phí cho công tác chuẩn bị

development drift lò chuẩn bị

development face gương lò chuẩn bị; gương lò làm việc; gương lò đang hoạt động

development gallery *xem* development opening

development heading lò chuẩn bị

development machine máy đào lò; máy đánh rạch loại nhẹ; máy đánh rạch gương lò ngắn

development method phương pháp chuẩn bị

development opening lò chuẩn bị

development plan kế hoạch công tác chuẩn bị

development program(me) kế hoạch công tác chuẩn bị

development raise lò thượng cắt *(luồng khấu đầu tiên)*

development rate tốc độ phát triển *(công tác khoan hoặc khai thác)*, tiến độ công tác chuẩn bị, tốc độ đào lò

development ratio tỷ lệ triển khai *(tỷ số giữa thể tích (quặng) và đơn vị thể tích lò chuẩn bị)*

development road đường xây dựng đầu tiên

development schedule lịch biểu tiến hành công tác chuẩn bị

development section khu vực chuẩn bị, khu vực đang ở giữa giai đoạn chuẩn bị

development type mẫu thí nghiệm

development waste đá thải từ gương lò đá

development way lò chuẩn bị nối với khu vực khai thác

development within deposit công tác đào lò, công tác chuẩn bị trong phạm vi mỏ

development work công việc chuẩn bị mỏ, công tác triển khai khai thác; công tác khai thông mỏ

development workings lò chuẩn bị

developmental (thuộc) thực nghiệm; (thuộc) [thiết kế, cấu tạo]

develop the property to production triển khai công tác chuẩn bị đưa mỏ vào khai thác

Devereaux agitator thùng có máy trộn kiểu chân vịt

deviation sự lệch, độ lệch

deviational survey sự đo độ lệch; sự đo độ cong của lỗ khoan

device thiết bị; dụng cụ; máy móc; cơ cấu; sơ đồ, bình đồ, bản thiết kế; *th* thiết bị *(máy in, ổ đĩa....)*

devil mộng *(để ghép các bộ phận của vì chống)*; thiết bị đun nóng phục vụ công việc làm đường

devil's dice khối dinamit hình lập phương

devil's fork dụng cụ câu móc *(cứu kẹt lỗ khoan)*

devolatization sự mất mát các chất bay hơi *(trong quá trình than hóa)*

devolve sụt, lở; trượt; giao nhiệm vụ

Devonian kỷ Đê vôn; (thuộc) kỷ Đê vôn

Devonian period kỷ Đê vôn

Devonian system hệ Đê vôn, thành hệ Đê vôn

dewater khử nước; làm khô; thoát nước, tiêu nước; bơm nước ra

dewatered concentrate tinh quặng đã khử nước

dewaterer thiết bị khử (tách) nước, thiết bị loại nước

dewatering (sự) bơm nước ra khỏi mỏ bị ngập nước, sự khử nước, sự thoát nước, sự tiêu nước, sự làm khô, sự tháo nước; sự khử nước

dewatering box bể lắng, thùng lắng; tủ sấy

dewatering area diện tích tiêu nước; diện tích hạ mực nước

dewatering bucket thùng thoát nước

dewatering pump máy bơm thoát nước

dewatering screen sàng khử nước

dewatering shaker sàng lắc khử nước

dewatering wheel bánh khử nước

dew-point điểm sương

diabase diaba

diaclase khe nứt trong đất đá mỏ; khe nứt cắt ngang

diagenesis [sự, quá trình] tạo đá trầm tích

diagnosis sự chẩn đoán *(ví dụ, bệnh nhiễm bụi silic hoặc các bệnh nghề nghiệp khác)*

diagnostic property dấu hiệu chẩn đoán, triệu chứng chẩn đoán

diagnostic value giá trị chẩn đoán

diagonal thanh chéo; đường chéo // chéo; (thuộc) đường chéo; xiên

diagonal brace thanh giằng chéo, [thanh, cột] chống xiên, thanh giằng, cột chống xô *(ví dụ, trong vì khung vuông)*

diagonal cross brace thanh giằng hình chữ thập

diagonal entry lò dọc chéo góc

diagonal face gương lò chéo, gương lò xiên

diagonal fault phay chéo

diagonal joints khe nứt chéo với thớ chẻ

diagonal rib thanh giằng theo đường chéo, gân ngang, xà ngang, thanh ngang

diagonal scale tỷ lệ ngang

diagonal slice lớp chéo

diagonal slicing phương pháp khai thác theo lớp chéo

diagonal-slotted screen sàng có mắt khe chéo

diagonal staple hố tập trung nước cho bơm ở mỏ hầm lò

diagonal strut cột chéo góc, thanh chéo, thanh giằng ngang

diagonal system of ventilation hệ thống thông gió chéo góc

diagonal ventilation sơ đồ thông gió chéo góc

diagram biểu đồ, sơ đồ, giản đồ

diagrammatic section mặt cắt sơ lược

dial mặt số, mặt chia độ; vành chia độ, đĩa chia độ, bàn độ; thang chia độ, thước tỷ lệ, đĩa chia độ; địa bàn có thước ngắm, ống thủy và du xích

dialing sự đo vẽ bằng địa bàn địa chất, sự đo vẽ ngầm bằng địa bàn địa chất

dialog *th* đối thoại *(trao đổi)*

dialog box *th* hộp đối ngoại

dialogite *kv* dialogit, rodocrozit

dial-type torque wrench chìa vặn có đồng hồ chỉ mômen xoắn

diamagnetic (thuộc) nghịch từ, phản từ

diamagnetism tính nghịch từ, tính phản từ

diameter đường kính, tiết diện ngang

diametric(al) (thuộc) đường kính

diameter-to-length ratio tỷ số giữa đường kính và chiều dài *(của máy nghiền)*

diametral wear sự mòn theo đường kính

diamond kim cương; hình thoi

diamond bar sàng song nhiều mặt

diamond bearing có chứa kim cương *(mỏ)*

diamond bit mũi khoan gắn kim cương; choòng hình chữ V

diamond bit setting sự gắn mũi khoan kim cương

diamond drill mũi khoan kim cương, máy khoan kim cương

diamond drill core lõi khoan kim cương

diamond drilling sự khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diamond drilling outfit thiết bị khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diamond-drill raise lò thượng để khoan lỗ khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diamond drill ring các lỗ khoan (nổ mìn) hình quạt khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diamond head lưỡi khoan gắn kim cương

diamond impregnated bit mũi khoan gắn kim cương

diamond pan chậu thu hồi kim cương

diamond pipes ống có pha kim cương

diamond point đầu nhọn kim cương; đầu nhọn hình chóp

diamond point bit mũi khoan gắn kim cương đầu nhọn

diamond powder mảnh vụn kim cương, bột kim cương

diamondiferous có chứa kim cương

diamond round cụm lỗ khoan có rạch hình tháp

diamond salvage sự thu hồi kim cương *(từ những mũi khoan bị gãy hoặc bị mòn)*

diamond saw cưa kim cương

diamond screen set bộ sàng để phân loại kim cương theo độ hạt

diamond-set bit mũi khoan gắn kim cương

diamond(-set) tool mũi khoan gắn kim cương; dụng cụ khoan gắn kim cương

diamond-shaped hình thoi, dạng hình thoi

diamond spar corundum

diamonds per carat số hạt kim cương trong một cara *(biểu thị độ lớn của hạt kim cương)*

diamond system of drilling sự khoan bằng mũi khoan gắn kim cương

diaphorite *kv* diaphorit *(một dạng của phreixlebenit)*

diaphragm jig máy lắng kiểu pittông

diaphragm pump máy bơm kiểu màng

diapir structure kiến trúc diapia

diapositive phim dương

diard kim cương nhân tạo *(Anh)*

diaspore diaspo, nhôm monohidrat, quặng nhôm ôxít

diastromes diastrom *(khe nứt của khối nứt)*

diastrophic theory thuyết vận động kiến tạo *(thành tạo dầu mỏ)*

diathermal dẫn nhiệt

diatomaceous (thuộc) diatomit, (thuộc) đá tảo cát

diatomit diatomit, đá tảo cát

diatom theory thuyết nguồn gốc dầu mỏ từ tảo cát

diatreme diatrem *(ống núi lửa)*

dibhole rốn giếng, hố thu nước, hố tập trung nước

dice diệp thạch chứa dầu

dichromate dicromat

die trục gá *(trong máy sửa chữa mũi khoan)*, khuôn *(đột, dập, rèn)*, cối, khuôn dưới; chầy đầm *(của máy sửa mũi khoan)*; bệ làm việc của búa giã; sự ép, sự nén, sự tóp *(ống)*, sự chồn, sự cán thô, khuôn rèn, khuôn tán, cối dập

die out vát mỏng *(vỉa)*, biến mất, tắt dần, lụi dần

die-formed (đã được) [dập, rèn khuôn]

dielectric separation sự tách (khoáng vật) theo tính điện môi

diesel điêzen

diesel-electric shovel máy xúc điêzen điện

diesel-electric switcher đầu tàu điện điêzen để điều phối

diesel-mine locomotive đầu tàu điêzen dùng ở mỏ

diesel shovel máy xúc điêzen

diesel truck ôtô tải điêzen

difference sự khác nhau; sự khác biệt

difference in quality sự khác nhau về chất lượng

differential bộ vi sai; (thuộc) vi sai

differential barometer khí áp kế vi sai

differential-density separation sự tuyển trong thể huyền phù phân lớp

differential end-shake sự rung vi sai dọc *(của máy đãi quặng)*

differential flotation sự tuyển nổi chọn lọc *(sự tuyển nổi một khoáng vật từ một số khoáng vật có mặt);* sự tách hỗn hợp lựa chọn *(tách một số khoáng vật (ví dụ, tách sulfit) ra các thành phần dựa trên khả năng tuyển nổi khác nhau của các khoáng vật đó)*

differential thermometer nhiệt kế vi sai

differentiation sự phân dị *(macma)*

difficult breathing sự khó khở

difficult coal than khó tuyển

difficult hanging wall cánh treo không bền vững, nóc không bền vững

difficult-to-float khó tuyển nổi

difficult weather thời tiết không thuận lợi *(cho khai thác lộ thiên)*

diffraction sự nhiễu xạ

diffuse làm khuếch tán; (làm) tán xạ, tản, khuếch tán; truyền lan, phổ biến; (làm) hòa tan

diffused (bị) tán xạ, khuếch tán, phân tán

diffuser bộ khuếch tán, vòi phun, đầu phun; lỗ ra, lỗ tháo, cửa thoát, cửa ra; nắp tán xạ

diffuser vane cánh lỗ thoát, cánh tháo

diffusion sự khuếch tán, sự lan truyền, sự tán xạ, sự phun

diffusion digger cánh khuếch tán

diffusion-ventilated được thông gió bằng khuếch tán

diffusion ring đĩa của bơm ly tâm, vòng khuếch tán

diffusion ventilation sự thông gió bằng khuếch tán

diffusor *xem* diffuser

diffusivity độ khuếch tán; khả năng khuếch tán

dig khai thác; đào, cuốc, xới

dig down khoét chân, đào phía dưới

dig for ore khai thác quặng

digger thợ đào đất; thợ mỏ; thợ đào xúc; thợ khấu than; công nhân khai thác than, thợ đào than; máy xúc than; máy đào đất; máy đào mương, máy xẻ rãnh; gàu [máy xúc, máy bốc xếp], máy nạo bùn, tàu cuốc

digger plough máy bào than có bộ phận làm tơi

digger pushing sự đưa gàu vào (đất đá)

digging sự khấu bằng máy xúc, sự đào đất; công việc làm đất; sự [đào, cuốc, xới]; công tác khai thác lộ thiên; công tác đào hào; xí nghiệp mỏ, mỏ sa khoáng

digging angle góc đưa gàu vào (đất đá), góc cắt (đất đá)

digging bucket gàu xúc

digging cycle chu kỳ đào xúc, chu kỳ làm việc

digging depth chiều sâu đào, chiều sâu khấu

digging drum tang tời máy xúc

digging efficiency năng suất đào

digging force lực cắt, lực xúc *(của gàu máy xúc)*

digging height chiều cao xúc *(thông số làm việc của máy xúc)*

digging hole hố đào *(lỗ khoan không lớn, sâu khoảng 30-40cm được nạp một số bao thuốc dinamit để phá những cục treo hoặc để san bằng mái dốc tầng ở mỏ lộ thiên)*

digging in sự xục gàu vào đất đá *(khi xúc bốc, chất tải)*

digging plate lưỡi cắt *(của máy cạp)*

digging time thời gian xúc

digging power *xem* digging force

digging radius bán kính xúc *(thông số làm việc của máy xúc);* bán kính khấu

digging-reach bán kính xúc, bán kính đào

digging rope cáp kéo *(của máy xúc)*

diggings công tác khai thác lộ thiên; các công trình khai đào *(nhằm mục đích thăm dò),* thân quặng *(khoáng sản có ích)*

digging speed tốc độ đào, tốc độ xúc

dig in cắt vào, đào vào

digit *th* chữ số

digital camera *th* camera số

digital computer *th* máy tính số

digital display *th* màn hình số

digital photography *th* chụp ảnh số

digital recording *th* ghi dạng số

digitize *th* số hóa

dig through đào (suốt chiều dài); đào qua

dig up đào lên, chọn *(tất cả than, quặng, đất đá)*, khai thác

dihydroxy-diphenyl thiourea đihydroxy-diphenyl thioure *(thuốc tuyển nổi)*

dike thể tường, daicơ; mạch quặng; đê quai; đê; nền đắp; đập, kè; bảo vệ bằng nền đắp // đắp đê kè; rãnh, hào

dike set hệ daicơ, hệ thể tường

diking sự chắn bằng đê, sự ngăn bằng đê

dila(ta)tion sự nở; sự giãn; sự truyền sóng *(sóng địa chấn)*

dilatometer cái đo độ nở

dillics [lò thượng, đường tời nghiêng (lên), dốc goòng] ngắn

dilly goòng, toa sàn, cũi dùng cho giếng nghiêng, xe rùa

dilly boy công nhân ở giếng nghiêng

dillying sự rửa trên sàng

diluent dung môi, chất hòa tan, chất pha loãng; hòa tan, pha loãng

dilute hòa tan, pha loãng, làm nghèo *(quặng, mẫu)*

dilution sự làm nghèo (quặng); sự hòa tan, sự pha loãng, dung dịch

dilution of dusty air sự làm loãng không khí nhiễm bụi

dilution of labour sự suy vi của lao động *(sự thay đổi công nhân lành nghề bằng công nhân không lành nghề)*

dilution zone vùng (quặng) bị làm nghèo

diluvial (thuộc) hồng tích, (thuộc) diluvi

diluvium diluvi, hồng tích

dim làm mờ, làm tối mờ; mờ đục, không trong, mờ; yếu, nhạt *(về ánh sáng)*

dimension chiều; khổ; cỡ; độ lớn; kích thước; thứ nguyên; vật liệu gỗ *(dày 5-12,5 cm và độ dài bất kỳ); snh* kích thước, biên dạng, kích thước phủ bì, gabarit // xác định kích thước

dimensional (thuộc) [không gian, chiều, kích thước, khổ, cỡ], (có) thứ nguyên

dimensioning [sự, phép] tính toán; sự xác định kích thước; sự chọn tiết diện; *th* sự định cỡ

dimensionless không kích thước, không thứ nguyên, vô cùng nhỏ

dimension quarryman công nhân khai thác đá tảng lớn ở mỏ lộ thiên

dimension stone đá tảng lớn, đá vuông, đá đẽo

dimension-stone quarry mỏ lộ thiên khai thác đá tảng lớn

diminution sự giảm, sự thu nhỏ, sự hạ bớt, sự rút ngắn; lượng giảm, mức giảm, sự hao, sự lỗ

Dimitrieff bit mũi khoan Dimitrief

dinitrate dinitrat

dinitrotoluene dinitrotoluen *(chất nổ)*

dink(e)y đầu máy hơi nước nhỏ *(Mỹ)*

dint nổ mìn [chân tầng, nền lò]

dinting sự đào (lớp) nền lò, sự khấu lớp nền lò, sự sửa [chân tầng, nền lò], sự nổ mìn [chân tầng, nền lò]

diopside *kv* diopxit

dioptase *kv* diopta

diopter diôp, lỗ ngắm, thước ngắm; lưỡng chất

diorite (đá) diorit

dioxite diôxit

dip (bị) nhúng, nhúng chìm, đè lên, ngâm, dìm; sụt, lún, hạ xuống; đào sâu, khắc sâu; rơi, đổ xuống, sụt // hướng dốc, dốc, góc nghiêng, góc dốc, góc cắm của vỉa; mặt nghiêng, mặt dốc, phễu rót (than); sự lệch *(kim nam châm)*

dip angle góc dốc, góc cắm, góc nghiêng

dip at high angles dốc đứng

dip at low angles dốc thoải

dip boundary biên giới dưới theo góc nghiêng

dip circle cái đo độ nghiêng; từ khuynh kế

dip compass *xem* dip circle

dip compass survey sự đo vẽ bằng địa bàn địa chất

dip compass prospecting sự đo dạc bằng địa bàn địa chất

dip entry lò hạ, lò đào theo hướng dốc

dip fault phay theo hướng dốc, phay ngang

dip heading lộ hạ, lò nối

diphenyl thiourea diphenyl thioure *(thuốc tuyển nổi)*

dip inductor máy đo độ nghiêng kiểu cảm ứng

dip joints sự phân lớp theo hướng dốc; khối nứt thẳng đứng, thớ nứt thẳng đứng; sự phân lớp, sự phân lớp song song với hướng dốc

dipmeter dụng cụ đo góc nghiêng *(của lỗ khoan)*

dip mining system phương pháp khai thác khấu theo hướng dốc

dip needle work sự thăm dò bằng từ tính

dip out thải ra, xả ra, tháo ra

dippa rốn giếng, hố thu nước

dipper gàu, gàu xúc của máy xúc; máy nạo bùn, tàu cuốc; phay hướng xuống

dipper bail quai gàu

dipper capacity dung tích gàu

dipper door đáy gàu máy xúc

dipper door trip rope cáp để mở đáy gàu máy xúc

dipper handle tay gàu máy xúc

dipper handle rack thanh răng của tay gàu

dipper latch lẫy gàu xúc

dipper lip mép gàu xúc

dipper mouth miệng gàu xúc

dipper scoop gàu của máy xúc gàu thuận

dipper sheave block puli gàu máy xúc

dipper stick *xem* dipper handle

dipper teeth răng gàu máy xúc

dipping hướng cắm, hướng dốc, độ dốc, sự nghiêng, độ nghiêng; dốc xuống, nghiêng

dipping compass cái đo độ nghiêng; từ khuynh kế

dipping needle kim chỉ *(của địa bàn địa chất)*

dipping working đào theo hướng dốc, công tác xuống sâu *(thường là đường lò dứng)*

dip-pole cực từ *(với độ nghiêng của kim chỉ là 90^0)*

dip reversal sự thay đổi hướng dốc ngược lại *(của vỉa, thân quặng)*

dip sample mẫu lấy [bằng môi, bằng gáo]

dip shift sự dịch chuyển theo hướng dốc

dip shooting sự đo sâu bằng địa chấn; sự xác định góc dốc của vỉa *(bằng phương pháp địa chấn)*

dip side phần dưới của lò nghiêng

dip slip sự trượt theo hướng dốc

dip-slip fault phay trượt theo hướng dốc

dip slope sự nghiêng song song với hướng dốc *(của các lớp)*

dip-slope raise lò thượng dốc đứng

dip split sự rẽ nhánh theo hướng dốc *(của luồng gió)*

dip-strike symbol ký hiệu hướng dốc-đường phương

dip switch lò nghiêng ngắn dốc lên; phống, lò nối giữa lò dọc vận tải và lò ngang; lò chéo, đường thông chéo

dip test sự xác định góc nghiêng *(của lỗ khoan)*; sự xác định góc dốc

dip up thải ra, xả ra

dip waste pack tường đá hộc theo hướng dốc

dip working lò theo hướng dốc; lò nghiêng

direct hướng dẫn, chỉ ra, điều khiển, lãnh đạo // thẳng, trực tiếp; cố định, bất biến, không đổi

direct access *th* truy nhập trực tiếp

direct-acting tác động trực tiếp

direct-acting pump máy bơm tác động trực tiếp

direct connected trên một trục, nối trực tiếp

direct discharge dỡ tải [trực tiếp, thẳng vào]

direction hướng, phương hướng, chiều

directional-guide vane cánh dẫn hướng

direction(al) sign biển chỉ đường *(tới lối ra khỏi mỏ dự phòng)*; biển chỉ dường

directional throw sự phụt định hướng

direction gauge cái đo góc, thước đo góc; máy tìm phương

directionless pressure áp lực thủy tĩnh

direction of connection hướng đo nối *(trắc địa)*

direction of delivery hướng vận chuyển

direction of dip hướng dốc của vỉa, hướng cắm

direction of drill hướng khoan; góc phương vị của lỗ khoan

direction of extraction hướng khấu, hướng khai thác

direction of strata đường phương của vỉa

direction of strike hướng đường phương

direction of travel hướng chuyển động; hướng của luồng hàng

direction sheet hộ chiếu bố trí lỗ mìn

directory *th* thư mục

direct processing *th* sự xử lý trực tiếp

direct rope haulage sự vận chuyển bằng cáp đầu

direct sizing plot bảng số liệu phân tích bằng sàng

direct smelting ore quặng được đưa thẳng vào nấu luyện

directionality tính định hướng *(tác dụng nổ mìn)*

director giám đốc, người điều hành; dụng cụ định hướng, ống dẫn hướng; địa bàn, la bàn

direct wages tiền lương trực tiếp

dirt đá không quặng, đá vỡ, đá lẫn quặng, quặng chưa tuyển; khối quặng, quặng vỡ lẫn đá; thể bị hao, đất bồi, bã, xỉ, chất bẩn, bùn; vỉa kẹp (đá), quặng nguyên khai; cát chứa vàng // (thuộc) đá // làm bẩn

dirt arrester bộ lọc làm sạch khí nén

dirt bailer ống hút bùn khoan, ống múc bùn

dirt band lớp đá kẹp *(mỏng)*

dirt bed lớp đá, vỉa đá

dirt extraction chọn đá, tuyển

dirt extraction gear thiết bị tuyển

dirtied rock đá vỡ ra sau nổ mìn

dirt inclusion chất lẫn, [tạp chất, hàm lượng] đá

dirt loader máy bốc xếp đá

dirt mover máy xúc, máy cạp đất, máy hút bùn, tàu cuốc, máy làm đất

dirt pack sự chèn lấp, sự chèn lấp bằng đá

dirt parting lớp đá kẹp

dirt pile bãi thải đá, bãi thải đá hình nón

dirt proof chắn bụi

dirt road đường đất

dirt scratcher người lao công, công nhân làm đường, công nhân dọn đá

dirty bẩn, bị làm nghèo

dirty bench đống (than) không sạch

dirty sand cát bẩn

dirty seam vỉa có lẫn tạp chất

dirty coal than bẩn, than có tro

disability sự mất khả năng làm việc

disability benefit tiền trợ cấp khi mất khả năng lao động

disable *th* ngăn chặn, vô hiệu hóa

disablement (sự) không có khả năng làm việc

disappearance of outcrop sự gián đoạn trong vết lộ trên mặt

disassembler *th* bộ dịch ngược

disaster tai nạn, tai họa; tai nạn tập thể

disbark bóc, tước vỏ

disbranch chặt nhánh [cành, đốt, mắt] cây *(khi gia công gỗ làm vì chống)*

disc *xem* disk

discard loại bỏ đá không quặng *(khi khai thác)*; thanh lý *(thiết bị không dùng được nữa)*; sự loại bỏ đá không quặng *(từ sản phẩm khai thác)*

discard percentage reduction mức giảm loại bỏ *(mức giảm tương đối tính bằng phần trăm dự trữ độ bền của cáp nâng tới mức không thể tiếp tục sử dụng được nữa)*

discharge sự bốc hàng, sự dỡ hàng, sự tháo liệu, sự ra lò, sự đổ hết, sự trút hết, sự tháo cạn; sự dỡ tải, sự cất tải, sự tháo dỡ; lưu lượng (nước); sự tháo, sự xả (nước); sự phóng điện // phóng điện // chỗ tháo quặng ra từ thiết bị *(ví dụ: từ máy nghiền bi)*; (thuộc) dỡ hàng, giảm tải, tháo chi tiết gia công // tháo ra, xả ra, đưa ra, tháo cạn, đổ hết, trút hết, xả, tháo

discharge air shaft giếng thông gió

discharge bell phễu dỡ tải, phễu tháo liệu

discharge belt băng tải dỡ tải

discharge boom côngxon dỡ tải; băng tải đuôi

discharge by scraping sự dỡ tải bằng máy cào

discharge by wash dỡ tải bằng rửa trôi

discharge chute máng tháo liệu, máng dỡ tải

discharge conveyer băng chuyền dỡ tải

discharged [đã, được] [dỡ tải, tháo, tháo hết, nổ]

discharge end cần dỡ tải (máy), đầu tháo liệu, đầu dỡ tải *(của băng tải)*, lỗ tháo, cửa tháo

discharge exit lỗ tháo, cửa tháo

discharge fan máy quạt hút ra, quạt xả hơi

discharge head relations sự phụ thuộc của lưu lượng vào mực hút

discharge height chiều cao dỡ tải

discharge hole lỗ tháo

discharge hopper phễu tháo

discharge hose ống mềm để xả, ống xả (mềm), ống mềm có áp

discharge loss tổn thất đầu ra

discharge of the jaw crusher cửa dỡ liệu của máy nghiền nhai

discharge opening lỗ tháo, cửa tháo

discharge orifice lỗ xả

discharge outlet lỗ tràn, lỗ tháo *(khi bơm đẩy nước)*

discharge pan máng dỡ tải

discharge pipe ống tháo, ống thoát, ống [xả, tháo liệu]; ống dẫn

discharge pipeline ống xả, ống thoát

discharge point trạm chất tải; bãi dỡ hàng

discharge port cửa tháo, lỗ tháo *(của máy)*

discharge pressure áp lực xả, điện áp phóng điện

discharge pump bơm xả

discharge rate tốc độ phóng điện; tốc độ dỡ tải

discharge resistance sức cản dỡ tải, điện trở phóng điện *(khi cuộn cảm ứng ngắt mạch)*

discharge restriction độ thắt lại của cổ trục dỡ tải *(của máy xay)*

discharge side phía dỡ tải, cửa lật

discharge spout lỗ tháo *(của máy xay)*; vòi phun, miệng phun

discharge time thời gian dỡ tải, thời gian xả; thời gian tháo liệu, thời gian dỡ hàng

discharge trough máng dỡ tải

discharge trunnion ngõng trục dỡ tải *(của máy xay)*

discharge valve van xả

discharge velocity tốc độ dỡ tải; tốc độ chảy ra

discharge water nước đã dùng, nước thải

discharging sự dỡ tải, sự xả, sự tháo, sự nổ, sự bốc hàng, sự dỡ hàng, sự ra lò, sự tháo liệu // (để) [xả, tháo, dỡ]

discharging curve đường phóng điện

discolouration sự khử màu, sự làm phai màu, sự đổi màu

discomfort điều kiện lao động không có lợi cho sức khỏe

disconformity thế nằm không chỉnh hợp của vỉa

disconnect cách ly, tách, tháo rời, ngắt, cắt *(dòng điện)*

discontinuity tính không liên tục, tính gián đoạn, điểm gián đoạn

discontinuous unconformity sự phân vỉa không chỉnh hợp góc

discordant nằm không chỉnh hợp

discordant bedding sự phân vỉa không chỉnh hợp

discoverer người đầu tiên phát hiện ra (mỏ)

discovery sự phát hiện, sự khám phá, sự khai phá

discovery well lỗ khoan phát hiện được [vỉa mới, mỏ mới]

discrepancy sự không chính xác; sự khác biệt; sự không khớp; sự sai lệch; sai số khép; sự khấu quá mức quy định; sự khấu chưa tới mức quy định

disc retarder băng tải hãm kiểu đĩa

discrete *th* rời rạc

discriminant function *th* hàm phân biệt

disc-shaped hình đĩa, hình mâm

disc shearer máy san hình đĩa

disc valve van đĩa; van bi một chiều, van bi chặn về *(trong bộ phận phối khí của búa khoan)*

disease bệnh, bệnh tật

diseased area bộ phận của cơ thể bị mắc bệnh *(thí dụ phổi của thợ mỏ bị bệnh nhiễm bụi silic)*

disease-producing gây bệnh

disengage ngắt, tháo; nhả (khớp); tách

disengaging clutch khớp nhả

disfigurement of surface [sự không bằng phẳng, sự gồ ghề] của bề mặt *(đường vận chuyển khoáng sản)*

dish phần sân giếng dùng cho goòng không tải; thùng để đo khối lượng quặng *(dung tích từ 1 galông trở lên)*; rãnh máng, vùng trũng, lòng chảo; làm cho lõm

dished triangular plate tấm lót dạng đĩa hình tam giác *(dùng cho vì neo)*

disintegrate nghiền, dập vụn; bị phong hóa, phân hủy, phân rã

disintegration sự phong hóa, sự phân rã, sự phân hủy; sự phá vỡ; sự nghiền, sự dập vụn

disintegrator máy nghiền, máy dập vụn, máy tán, máy xay

disjoint cách ly, tách, chia ra thành các phần, phân chia, tách ra

disk cái đĩa, chi tiết hình đĩa; vòng tròn, vật tròn, đĩa (tròn); vòng đệm, đĩa

disk bit choòng hình đĩa

disk buffer *th* bộ đệm đĩa

disk cache *th* bộ đệm đĩa tạm thời

disk conveyer băng tải đĩa

disk copy *th* sao đĩa

disk coupling khớp nối hình đĩa

disk crusher máy nghiền kiểu đĩa

disk cutter máy đánh rạch kiểu đĩa

disk directory *th* thư mục đĩa

disk drive *th* ổ đĩa

disk envelope *th* vỏ đĩa

diskette *th* đĩa mềm

disk feeder máy tiếp liệu kiểu đĩa quay

disk like *xem* disk shaped

disk of fused silica đĩa thạch anh, đĩa bằng thủy tinh thạch anh

disk operating system *th* hệ điều hành đĩa (DOS)

disk partition *th* phần đĩa

disk retarder băng tải hãm kiểu đĩa

disk-shaped có dạng đĩa

dislevelment sự lệch khỏi vị trí nằm ngang, độ nghiêng

dislocate biến vị, chuyển vị, di chuyển, dịch chuyển, phá hủy *(về mỏ)*

dislocated deposit mỏ bị phá hủy

dislocated seam vỉa bị phá hủy

dislocation sự biến vị, sự chuyển vị, sự phá hủy, sự dịch chuyển; sự phay, phay thuận

dislocation breccia dăm kết kiến tạo

dislodge khắc phục sự cố treo *(của quặng hoặc đá bị phá vỡ)*; dịch chuyển, di chuyển; làm gãy; đập; làm tơi *(đá hay than)*

dislodged coal than bị vỡ

dislodge the coal làm tơi than

dislodging of loose rock sự tách lớp đá đã bong *(ra khỏi khối đất đá)*

dismantle tháo rời, tháo ra thành từng phần; tháo giàn, tháo khuôn

dismantling sự tháo rời, sự tháo giàn, sự tháo khuôn, sự tháo cốp pha

dismembered (được) tách ra

dismount tháo rời

dismountable tháo ra được

disobedience of rules sự vi phạm quy tắc *(an toàn)*

disodium hydrogen phosphate dinatri hydro photphat

dispatcher điều độ viên, nhân viên điều vận, nhân viên điều phối

dispatching sự điều vận, sự điều phối, sự điều độ

dispatching system hệ thống điều độ; hệ thống điều phối *(vận tải)*

dispel giảm *(nồng độ khí độc hay bụi trong không khí mỏ)*

dispersability khả năng phun bụi, khả năng tạo mù, khả năng phân tán

dispersal sự khuếch tán, sự tán xạ, sự tản

dispersal of gases sự khuếch tán khí

disperse làm phân tán, tán xạ, tán sắc // (thuộc) phân tán, tán xạ, tán sắc

dispersion sự phun bụi, sự phun mù, sự phân tán, thể phân tán, sự tán sắc; sự khuếch tán, sự tán xạ, sự tản; sự rò; sự thoát

dispersion of explosive sự phân bố thuốc nổ *(trong khối đất đá được nổ)*

dispersion structure kiến trúc phân tán

dispersive phân tán, tán xạ, tán sắc

displacement sự dịch chuyển, sự chuyển vị *(khi đứt gãy)*, sự cắt trượt *(của vỉa)*; sự trượt; sự hoán vị, sự đổi chỗ; lượng nước choán, trọng lượng nước choán; dung tích *(ôtô)*; năng suất *(máy bơm, máy nén khí)*; [sự, độ] lún, sụt

displacement line đường dịch chuyển

displacement of the country rock sự biến vị, sự lún đá vây quanh

displacement pump máy bơm kiểu pittông

displacement rent khe nứt di chuyển, đường phay, vết lộ của phay trên mặt

displacement-type seismometer địa chấn kế kiểu phao cân bằng *(để xác định sự dịch chuyển các lớp của vỏ trái đất)*

display *th* bộ hiển thị, màn hình

display attribute *th* thuộc tính của màn hình

display background *th* phông hình hiện

display device *th* thiết bị hiển thị

display screen *th* màn hình

disposal sự khử, sự thu dọn, bãi thải; sự sắp xếp, sự bố trí; sự chuyển giao *(vật liệu, đồ quý giá)*

disposal of the overburden sự bố trí bãi thải

disposal of the spoil *xem* disposal of the overburden

disposal point trạm dỡ tải *(cho goòng)*

disposal system hệ thống thải quặng đuôi *(của tuyển khoáng)*; hệ thống thải đất đá

disposition sự chuẩn bị *(nổ mìn khối lớn)*; sự bố trí *(lỗ khoan hay lỗ mìn)*

dispossession sự tước quyền sở hữu *(khu mỏ)*

disproportionation sự không tỷ lệ, sự không cân đối; phản ứng dị ly

disrate giáng bậc, giáng cấp

disrupted bị phá hủy, bị phá vỡ, bị dịch chuyển

disrupted bed vỉa bị phay phá, vỉa bị phá hủy

disruption sự đứt gãy, chỗ đứt gãy; sự nghiền vụn; phay; sự phá hủy; sự đập vụn, sự tách, sự chia; sự phân hóa *(đá)*

disruptive (có tính) phá hủy, phá hoại; có tính [nổ, dễ nổ, nổ mạnh, nghiền, đập vụn]

disruptive explosive thuốc nổ mạnh

dissembly sự tháo, sự dỡ

disseminated xâm nhiễm mịn *(quặng)*, phân tán *(quặng)*

disseminated copper ores quặng đồng phân tán; quặng đồng dạng pocfia *(dạng nổi ban)*; quặng đồng xâm nhiễm mịn trong đá

disseminated deposit mỏ quặng [phân tán, xâm nhiễm]

disseminated ore quặng phân tán, quặng dạng pocfia; quặng xâm nhiễm rất mịn

dissemination độ xâm nhiễm rất mịn; sự phân tán, sự xâm tán *(ví dụ, sự phân tán urani và thori trong đá có dạng tinh thể)*

dissipation sự tán xạ, sự tản, sự khuếch tán, sự phân tán, sự phun bụi, sự phun mù, sự mất mát, sự tổn thất; sự rò, sự thoát, sự hao hụt

dissociation sự phân ly, sự phân hóa, sự phân hủy, sự phân tách, sự tách ly

dissoluble hòa tan được

dissolution sự hòa tan, sự pha loãng; sự phân tách *(vật thể ra thành các phần)*; sự dọn sạch đống sụt lở

dissolve hòa tan; phân hủy

dissolvent dung môi, chất hòa tan; hòa tan

distance khoảng cách, cự ly, tầm xa; bố trí theo cự ly

distance bar thanh giằng, thanh chống

distance control điều khiển từ xa

distance-measuring theodolite máy kinh vĩ đo xa

distance of epicentre khoảng cách tâm ngoài

distance of slow travel khoảng chuyển động tốc độ nhỏ *(ví dụ: xe skip trong đường dỡ tải)*

distance of transmission khoảng cách truyền nổ; chiều dài bao thuốc truyền nổ *(gồm hỗn hợp chất dập lửa với một lượng nhỏ chất tăng nhạy để truyền nổ giữa các phần thuốc nổ an toàn)*

distance of thrust chiều rộng phay nghịch chờm *(theo hướng chuyển động)*

distance piece thanh giằng, xà ngang *(trong giếng)*

distance ring vành định cữ

disthene *kv* kianit, xianit, đisten

distillate sản phẩm chưng cất, phần chưng cất; chưng cất, thăng hoa

distillation sự chưng cất, sự thăng hoa

distilled water nước chưng cất

distinct boundary sự tiếp xúc rõ nét *(giữa khoáng sản có ích và đất đá không chứa quặng)*

distinct cleavage thớ chẻ rõ, thớ chẻ khác biệt

distinct marking dấu hiệu phân biệt; các dấu hiệu phân biệt *(của cơ quan giám sát mỏ)*

distinguishable phân biệt được *(về các hạt phân tán mịn)*

distorsion sự méo; sự biến dạng; sự cong *(vì chống)*; sự vênh, sự cong, sự lệch; [sự, lực] xoắn; sự chuyển vị, sự dịch chuyển, [sự, độ] dịch; sự cong vênh vì chống *(do áp lực biên lớn)*

distorsion bending chỗ thắt của mạch

distress in concrete sự nứt bê tông

distribute phân phối, phân bố; rải, phân tán; truyền lan, phổ biến; phân loại, phân cấp

distributing bin bunke phân phối

distributing boom cần trục bốc hàng, cần trục dỡ hàng

distributing bucket thùng vận chuyển hỗn hợp bê tông *(tới nơi xây dựng)*

distributing trough máng phân phối

distributing valve van phân phối

distribution sự truyền lan, phổ biến; sự phân bố; sự phân phối, sự bố trí, sự sắp đặt

distribution box hộp phân phối, tủ phân phối

distribution of charges phân phối các khoản chi phí

distribution of drill hole sự bố trí lỗ mìn hay lỗ khoan

distribution of explosive sự phân bố thuốc nổ *(trong khối đá)*

distributive faults hệ thống phay song song; phay phức tạp

distributor bộ phân phối, đường phân phối chính, hộp phân nhánh, thiết bị hướng dẫn của tuabin

distributor-splitter bộ chia tách

district quận, huyện, khu; vùng, miền; khu (khai thác)

disturbance sự phá hủy, sự rối loạn, sự vi phạm; sự trục trặc, sự sai sót, sự hư hỏng; sự biến vị, sự dịch chuyển, sự đứt, sự đứt gãy, sự gián đoạn

disturbance of dust sự khuấy động bụi *(đã lắng)*

disturbance seat khu vực bị phá hủy

disturbance vector vectơ nhiễu loạn *(trong thăm dò địa vật lý)*

disturbed bị phá hủy, bị hư hỏng, bị trục trặc

disturbed sample mẫu có kiến trúc bị phá hủy *(đất)*

disturbed soil đất có kiến trúc bị phá hủy

disuse ngừng sử dụng, sự không thông dụng

ditch hào, rãnh, mương; rãnh hai bên đường; hố, hốc, vết lõm, đường hào; mặt cắt, lát cắt, đào hào

ditch and trench excavator máy đào hào, máy đào rãnh

ditch drain [hào,rãnh] thoát nước

ditcher máy đào rãnh, máy đào hào, gàu ngược, máy xúc gàu ngược; công nhân đào hào

ditcher boom cần của máy xúc đào hào

ditcher stick tay gàu máy xúc gàu ngược

ditching sự đào hào

ditching machine máy đào hào

ditching plough máy đào mương, máy xẻ rãnh

ditching scoop gàu của máy xúc gàu ngược

dithiocarbamate ditiocarbamat *(thuốc tuyển nổi)*

dithiophosphate ditiophotphat *(thuốc tuyển nổi)*

ditto cũng như vậy, cũng bấy nhiêu

diurnal (thuộc) ban ngày, hàng ngày

diverge in branches sự phân nhánh của [phay, mạch]

divergence point điểm phân kỳ, điểm sai lệch

divergence rate mức độ phân kỳ *(của các vỉa)*

divergent wave sóng phân kỳ *(trong thăm dò địa chấn)*

diverging nở *(ống khuếch tán của quạt)*, lệch

diverging faults phay phân nhánh

diversion sự phân nhánh; sự lệch, độ lệch; đường tránh tạm thời

diversity recording sự ghi bằng phương pháp phân nhóm liên hợp *(khi thăm dò địa chấn)*, sự ghi địa chấn có phủ chờm

divert phân nhánh, lệch

divide đường phân nước, đường phân thủy

divided bị phân chia, bị tách ra

dividend số bị chia; lãi cổ phần, lãi cổ phiếu

divider tấm cách; ngáng *(xích)*; xà ngang; máy chia, bộ chia, bộ phân chia

dividing box khớp trục hình vành

dividing range đường phân thủy

dividing slate lớp kẹp đá phiến trong than

dividing wall tường ngăn dọc *(trong đường lò)*

dividing rod que thăm dò quặng *(không có căn cứ khoa học)*

division phép chia; khu mỏ hầm lò; khu, vùng, ngành, phòng, ban, bộ phận, công đoạn

division surface mặt phân cách, mặt phân giới

divot than bùn

dixanthogen dixantogen *(thuốc tuyển nổi)*

dizzue *xem* dessue

doab sét pha cát

doak zanban sét, mặt rìa sét

doan scraper máy cào kiểu tấm

dobie mìn đấp

dobie blasting sự nổ mìn đấp

dock sàn chất hàng, sàn chất liệu, cầu tàu, cầu cạn, cầu vượt đường

docking sự xác định độ tro; sự định giá theo độ tro

docking table bàn xác định lượng [đất đá trong than, độ tro]; bàn lấy mẫu than

document *th* tài liệu

documentation *th* hồ sơ

document file *th* tệp tài liệu

document processing *th* sự xử lý tài liệu

document retrieval *th* tìm kiếm tài liệu

document window *th* cửa sổ tài liệu

Dodge coal storage kho than kiểu Dodge

dog đinh đỉa *(để liên kết các phần của vì chống)*; cóc, cựa, lẫy, vấu, cơ cấu *(hãm chuyển động của một vật theo một hướng nhất định, ví dụ: cựa hãm cơ cấu bánh cóc)*; bộ hãm goòng lò thượng; cái kẹp, phanh, móc, vòng kẹp, guốc; cam hạ *(thùng, cũi)*; cơ cấu hãm an toàn

dog-and-chain máy nhổ cột

dog clutch khớp cam, khớp (trục) răng xếp mở được, khớp ly hợp

dog fish mặt nghiêng, mặt dốc; cặp bánh xe; phễu rót than

Dogger Jura giữa, thống Doge

dog heading lò hẹp, lò nối

dog hole lò cắt ngang, lò nối; lò nối ngắn *(từ gương lò này sang gương lò kia trong mỏ hầm lò khi khai thác bằng phương pháp phá hỏa phân tầng)*

dog house phòng thay quần áo, nhà tắm *(ở mỏ hầm lò)*

dog iron móc *(để dựng hoặc di chuyển vì chống)*

dogleg độ lệch của mạch; sự cong, vênh, xoắn *(cáp, dây thép hoặc dây chão)*

dog-leg slushing sự cào theo góc nghiêng

dogless không có thiết bị hãm *(cho thùng nâng ở giếng mỏ)*

dogspike đinh đường ray, đinh móc

dog shift ca đêm, kíp đêm

dog wach *xem* dog shift

doit bùn; bã; xỉ; chất bẩn; không khí quá ẩm

dolerite (đá) dolerit

dolley wheel con lăn thùng skip lật được *(vào đường cong dỡ tải)*

dollie trục gá *(trong máy sửa chữa mũi khoan)*; [chày, tay] nghiền quặng trong cối

dolly đầu máy xe lửa khổ đường hẹp, đầu máy để ghép đoàn tàu *(ở sân ga)*; cối, khuôn dưới *(để sửa chữa mũi khoan)*; xe rùa phụ trợ

dolly mounted được đặt trên xe rùa bánh lốp

dolly tub loại máy lắng rất đơn giản

dolly way cầu cạn, cầu vượt

dolomite dolomit; bụi trơ dolomit

dolomite powder bụi trơ dolomit, bột dolomit

Dolomites dolomits *(một loại thuốc nổ)*

dolomi(ti)zation sự dolomit hóa

domal cavity sự sập đổ dạng vòm

dome vòm; cái chụp, cái nắp; vòm *(cân bằng tự nhiên)*

domed shape dạng hình vòm, dạng vòm

dome of equilibrium vòm cân bằng *(tự nhiên)*

dome of natural equilibrium vòm cân bằng tự nhiên

dome like hình vòm, dạng vòm

dome shaped có dạng vòm, hình vòm

domestic coal than sưởi ấm sinh hoạt, than tiêu thụ trong nước

domestic fuel nhiên liệu sưởi ấm sinh hoạt

domestic stocker lò đốt cơ khí sưởi ấm sinh hoạt

domeykite *kv* đômeikit, đồng chứa asen

dominant fault phay chính

doming sự tạo vòm

doming theory thuyết tạo vòm

donarite đônarit *(loại thuốc nổ an toàn)*

donga lòng sông sâu dã cạn

dongle *th* khóa cứng

donkey bơm pittông nhỏ; cơ cấu đối trọng phụ trợ *(ở lò thượng)*; bơm hơi nước nhỏ, bơm cung cấp cho nồi hơi

donkey fan quạt thông gió cục bộ

donkey hoist tời nâng, tời phụ, tời hơi nước

donkey pump máy bơm nhỏ

"don'ts" những công việc và hành động bị cấm

doodlebug máy dãi vàng [nổi, di động]

dook lò nghiêng, lò hạ

dook face gương lò nghiêng, gương lò hạ

door cửa, cửa nhỏ; cửa thông gió; lỗ mìn, lỗ chui (người vào); van điều tiết, cửa lò, tấm chắn gió; then cài, tấm chắn, cửa van; cửa sổ thông gió

door attendant người gác cửa, người gác cổng

doorboy người gác cửa, người gác cổng

door check thiết bị đóng cửa

door collar timber thành viền cửa đi

door equipped scraper thùng máy cạp có thành lật được

door head thanh ngang trên cửa sổ *(thông gió)*, vách lò

door piece hộp van của máy bơm ở giếng mỏ

door regulator cửa thông gió tại vị trí chia luồng gió; bộ điều chỉnh

doors các cửa thông gió trong mỏ hầm lò; cửa đảo gió, cửa nắp *(giếng)*

door stoop trụ bảo vệ ở gần giếng

door tender thợ gác cửa thông gió *(ở lò dọc vỉa hoặc xuyên vỉa)*

door track ray dùng cho cửa kéo

door trapper người gác cửa, người gác cổng

door way chiều rộng lối đi của cửa

dope chất hút thu *(trong chất nổ)*; bột nhão đặc; chất cơ bản không hoạt tính *(trong dinamit hút thu nitroglixerin, kizelgur)*

dopplerite doplerit

dormitory for mines nhà tập thể cho thợ mỏ *(độc thân)*

Dorr-agitator máy khuấy Dorr

Dorr-classifier máy phân loại Dorr

Dorr-thickener máy cô đặc Dorr

Dorr Torq thickener máy cô đặc Dorr; máy cô đặc có khung treo

dose liều lượng // định lượng

dosimetry phép định lượng

dosing sự định lượng

DOS-prompt *th* dấu nhắc của DOS

dot *th* dấu chấm

dote chỗ mục, vật mục // mục, thối, nát, mục nát

doted bị hỏng do mục nát

dot-matrix *th* ma trận điểm

dot-printer máy in kim

doty bị hỏng do mục nát

doty timbering vì chống bị mục

double lượng gấp đôi; đôi, gấp đôi, gấp hai; tăng gấp đôi

double acting tác động hai chiều, tác động kép

double-acting ball-valve ram type pump máy bơm kiểu pittông có van bi tác dụng kép

double-acting door cửa mở hai bên

double-acting pump máy bơm tác dụng [kép, hai chiều]

double-bank cage thùng cũi hai tầng

double-beam torsion balance biến tốc kế có hai đòn gánh

double bracket đinh kẹp kép; đinh đỉa kép

double cage *xem* double-bank cage

double cage winding sự trục tải hai cũi

double center theodolite máy kinh vĩ lưỡng tâm, máy kinh vĩ đo lặp

double-chain conveyer máng cào hai xích

double-chain retarder máng cào hãm hai xích

double click nhấn dúp, bấm dúp

double compartment shaft giếng mỏ có hai ngăn

double-crimped screen sàng lưới thép dan kép

double cut rạch kép

double-deck hai tầng, hai bậc

double-deck cage cũi hai tầng

double decker cũi hai tầng

double-deck screen máy sàng hai mặt sàng

double-deck sinking platform giá đào lò hai tầng

double-discharge tripper xe dỡ tải ở hai bên

double-drum hoist máy trục hai tang, tời hai tang quay, tời hai trống

double-drum winch tời hai tang quay

double-drum winder máy nâng hai tang quay

double-drum flat rope sinking winder máy nâng hai tang quay có cáp dẹt dùng để đào lò

double-drum scraper máy cào (san) hai tang quay

double-drum separator máy phân ly hai tang quay

double elbow pipe ống hai khuỷu dạng chữ S

double ended pick răng có hai lưỡi cắt

double ended shearer máy combai hoạt động hai chiều

double ended ranging drum shearer (DERDS) combai có hai tăm bua có thể điều chỉnh chiều cao và hoạt động hai chiều

double-end slushing sự cào hai phía

double-entry *xem* double-entry system

double-entry system phương pháp chuẩn bị khai thác bằng lò dọc đôi; phương pháp khai thác buồng cột có đào lò dọc đôi

double face lò chợ kép

double fan quạt kép

double-flanged four-wheeled bogie xe rùa bốn bánh có hai mép bích

double flat stranded rope dây cáp hai dảnh dẹt

double handed (bằng) hai tay

double-hand work sự khoan bằng hai tay

double-hopper bin bunke kép hai thành nghiêng

double hoppet winding sự trục tải bằng hai thùng trục

double incline mặt nghiêng hai phía, sườn dốc hai phía

double inlet fan quạt hút hai phía

double-jack bar cột đỡ búa khoan có bộ định vị kép

double lagged có [thanh giằng, thanh kéo] kép

double length face lò chợ kép

double line traffic giao thông đường đôi

double-loop haulage system sự vận chuyển dạng vòng kép

double notched joint mối nối chồng

double over nong rộng ống

double packing các dải đá kép *(cạnh đường lò)*

double pick búa chèn hai người điều khiển

double plough-shaped assembly máy bào hai lưỡi để khấu than

double plunging anticline nếp uốn dạng vòm

double-ply hai lớp

double-pointed (có) hai đầu mút

double priming sự chế tạo kíp nổ kép

double prop cột đôi

double purpose hai chức năng, hai công dụng

double reinforcement cốt kép *(của bê tông cốt thép)*

double rooms buồng đôi; hai buồng nối với nhau bằng lò nối

double rope tramway đường cáp treo hai dây cáp

double row spacing sự bố trí thành hai hàng *(lỗ khoan nổ mìn)*

double roll press máy ép hai trục *(để đóng bánh)*

double roof nóc kép; lớp phủ kép

doubles than loại 1-2 insơ *(ở Anh)*

double-screw washer máy rửa hai buồng xoắn

double screen sàng có hai mặt sàng

double shaking screen sàng lắc kép

double shift hai ca *(biểu đồ làm việc)*; ca hai đội làm việc *(theo thứ tự trong một ca)*

double shifting công việc trong hai ca

double shift working làm việc trong hai ca

double stall sự đào lò ngang đôi và phỗng đôi; sự đào lò cắt đôi *(khi khai thác bằng phương pháp chia cột)*

double stall system phương pháp khai thác buồng đôi, phương pháp khai thác [buồng, buồng cột] bằng buồng đôi *(các buồng được nối thông với nhau)*

double station sân giếng hai phía

double stope gương lò hai cánh *(khi khấu chân khay nghịch hay chân khay thuận)*

double storied hai tầng

double suction pump máy bơm hút hai chiều

double suction ventilator quạt hút hai phía

double switch ghi kép

double tape fuse dây dẫn lửa có hai lớp cách ly

double taper lò hạ đôi

double taper bit đầu choòng lưỡi có độ nghiêng hai hướng *(thí dụ 5^0,14^0 ...)*

double tapered grizzly bar thanh sàng song có độ côn về chiều cao và chiều dài

double timber vì chống kép *(gồm hai cột và một xà nóc)*; vì không kín

double tower excavator máy xúc kiểu cáp-tháp đôi

double track đường hai tuyến, đường đôi

double track automatic block system hệ thống đóng đường tự động cho hai đường

double tracked hai đường, hai tuyến

double tracked plane lò thượng có hai đường

double track haulage lò vận chuyển có hai đường

double T rail dầm chữ T

double tube cột ống kép *(dùng cho khoan xoay)*

double (tube) core barrel cột ống kép *(dùng cho khoan xoay)*

double unit lò chợ kép, gương lò kép

double unit face lò chợ đôi

double up post cột phụ

double wall gương lò kép, lò chợ kép

double walled shaft giếng chống kép

double wing hai cánh, có hai cánh

doubling sự tăng gấp đôi, sự nhân đôi; sự đặt cột phụ trợ; phụ trợ

doubling plate tấm vỏ

doubling up post cột phụ bên cạnh cột chính của vì chống; cột của vì chống phụ bên trong vì chống chính

double up tăng gấp đôi, nhân đôi; đặt vì chống với số lượng yếu tố chịu lực gấp đôi

doubly refracting lưỡng chiết

Douglas powder thuốc nổ an toàn *(một loại thuốc nổ dùng ở Anh)*

dovetail mộng dạng đuôi én; mộng đuôi én, mộng ghép // ghép mộng đuôi én; điều chỉnh, tu chỉnh, lắp sửa, làm cho khớp chặt

dovetail framing ghép vì chống bằng mộng đuôi én

dovetail halving mộng ghép chập

dovetail lap joint sự ghép bằng mộng đuôi én

dovetail mate mộng dạng đuôi én

dowel đinh vấu, răng chốt trục; đinh móc, đinh dường ray; bu lông; chốt chẻ; chốt, chốt bảo hiểm, chốt an toàn // nối bằng [bu lông, chốt chẻ]

dowel pin mộng *(để ghép các thành phần của vì chống)*

dowfroth daufros *(thuốc tuyển nổi-chất tạo bọt tổng hợp từ hợp chất của ête mêtyl polipropilen glicol)*

down hướng xuống dưới, xuống phía dưới

downcast đường lò có luồng gió vào; giếng để cấp không khí sạch cho mỏ; sự chuyển động của luồng gió từ trên xuống dưới; phay thuận *(hướng xuống dưới)*; hướng xuống dưới, dốc xuống *(đường lò)*

downcast air không khí sạch, luồng gió vào

downcast fault phay, phay thuận

downcasting of ore bin hướng luồng gió xuống dưới mặt sàng của bunke nhận *(để tránh bụi vào lò)*

downcasting of tip *xem* downcasting of ore bin

downcast shaft giếng cấp không khí

downcast side cánh sụt *(của phay)*, cánh dưới

downcast ventilation pipe ống thông gió thổi *(ở giếng mỏ)*

downcut rạch dưới, rạch chân *(khi nổ mìn)*

downcut round cụm lỗ mìn cho rạch chân, cụm lỗ mìn hướng xuống dưới

down dip hướng xuống dưới theo độ dốc

down grade, downgrade lỗ thảo, lò hạ; dốc nghiêng

down faulted bị phay phá *(một phần của vỉa)*

downgoing đi xuống, hạ xuống

downgoing of empty trip sự hạ thùng trục không tải *(cũi, skip)*

downhill nghiêng, dốc thoải; dưới dồi, đi xuống theo sườn dốc, đi xuống dưới

downhole, down hole lỗ mìn hướng xuống dưới, lỗ khoan hướng xuống dưới

down hole hydraulic analysis sự phân tích về thủy lực trong lỗ khoan *(về điều kiện làm việc của dụng cụ khoan)*

down hole performance hiệu suất khoan *(của dụng cụ khoan)*

downpour mưa lớn

down pressure áp lực của đầu khoan từ trên xuống *(lên đáy lỗ khoan)*

downs cồn cát; đồi đá phấn; cát bồi tích

downside [cánh sụt, cánh dưới] của phay

downstream theo hướng luồng gió; theo dòng chảy

downstroke sự chuyển động của dụng cụ khoan xuống dưới *(xuống đáy lỗ khoan)*

down the hole percussive unit búa dùng khí nén, búa khí nén chìm

down the hole survey sự đo bằng khí cụ thả xuống lỗ khoan

down the pitch theo hướng dốc, theo hướng cắm

downthrow phay, cánh dưới của phay

down time thời gian ngừng, thời gian sử dụng không có năng suất

down-to-earth salt production sự khai thác muối mỏ từ lòng đất

down wall lò chợ theo hướng cắm

downward hướng xuống, hạ xuống, giảm xuống; theo hướng dốc; xuống phía dưới

downward enrichment sự tuyển lần hai

downward gradient dốc hướng xuống, góc nghiêng

downward pressure áp lực từ trên xuống

downwards hướng xuống; theo hướng cắm *(của vỉa, thân quặng)*

downward successive slicing sự khấu theo các lớp từ trên xuống dưới

downward system of ventilation hệ thống thông gió từ trên xuống dưới

downward ventilation sự thông gió từ trên xuống

downward working sự khấu từ trên xuống dưới

downwind theo hướng luồng gió

downy dạng dồi, lượn sóng

dowse tìm kiếm khoáng sản bằng que thăm dò *(không có căn cứ khoa học)*

dowser người tìm quặng bằng que thăm dò

dowsing rod que thăm dò quặng

dozer máy ủi, máy gạt, máy xúc

dozer type cơ cấu móc theo có lưỡi gạt

dozy mục nát *(về gỗ)*

dradge quặng nghèo không đạt tiêu chuẩn *(được tách ra khỏi phần quặng giàu hơn bằng cách chọn thủ công)*

draft sự chuyển động của không khí; luồng không khí, luồng gió; dòng chảy, máng, rãnh, rạch; bản vẽ, bình đồ; bản vẽ phác, bản thiết kế

draft animal động vật kéo

drafted stone đá đẽo cẩn thận

drafting of maps sự vẽ bản đồ

draft tube ống hút

drag sự chuốt, sự kéo, sự trượt, sự hãm; sự quay trượt *(của guốc hãm)*; độ dốc; sức cản của gió *(trong hầm lò)*; tàu cuốc, máy nạo bùn; mảnh vụn của mạch *(trong khe nứt của phay)* // chuốt, kéo, di chuyển; hãm, cản, phanh // xe lu; sức cản chuyển động của không khí (của lò); *th* kéo lê *(chuột)*

drag along ground kéo lê trên mặt đất

drag-bar sự kéo; cái móc kéo

drag belt băng cào

drag bit mũi khoan bi; đầu choòng để khoan đá mềm; đầu mũi khoan xoắn ốc; đầu choòng phay

drag boat tàu cuốc, tàu vét bùn; xà lan

drag classifier máy phân loại cơ học

drag conveyer máng cào, băng tải gạt

drag dip sự uốn của vỉa theo hướng cắm *(khi có phay)*

dragging sự xúc, sự xúc đất *(bằng máy xúc kiểu kéo dây hoặc máy xúc cạp đất kiểu cáp)*, sự nạo vét; sự kéo, sự chuốt *(theo đá)*

dragline, drag line máy xúc kiểu kéo dây

dragline bucket gàu của máy xúc kiểu kéo dây

dragline cableway máy xúc kiểu cáp *(kiểu tháp)*

dragline excavator *xem* dragline

dragline scraper máy cào kiểu cáp, máy xúc kiểu kéo gàu *(máy xúc kiểu kéo dây)*

dragline spoil đất đá được xúc bằng máy xúc kiểu kéo dây *(vào bãi thải)*

dragline stripper máy xúc kiểu kéo dây *(để bóc đất đá)*

dragline tower excavator *xem* dragline cableway

dragman thợ đẩy goòng, công nhân lái xe lu

drag ore quặng vụn, quặng mảnh vụn, dăm kết quặng

drag path đường cho máy cạp

drag rope cáp kéo *(của máy xúc kiểu kéo dây)*

drag rotary detachable bit mũi khoan xoắn ốc tháo được

dragscraper máy cạp đất, máy cào đất; bừa trang, cái trang, máy trang

dragscraper hoist tời máy cào

drag screen sàng cào

dragshoe mũi khoan bi

dragshovel *xem* dragscraper

dragsman *xem* dragman, thợ đẩy goòng

dragveyer máy xúc trang bị băng tải gạt và gàu cào

drain làm khô, tháo nước, tháo khô, tiêu nước, khử nước; [ống, rãnh] tiêu nước, [rãnh, ống, phễu] thoát nước, máng tháo nước, rãnh để thoát nước, lò xuyên vỉa để thoát nước, van xả ở đê quai, ống xả // thoát nước, xả nước

drain adit lò bằng thoát nước

drainage sự thoát nước, sự tháo nước, sự tiêu nước, sự khử nước

drainage adit *xem* drain adit

drainage area diện tích tụ nước, diện tích thoát nước

drainage basin lưu vực thoát nước, lưu vực tiêu nước

drainage bin bunke khử nước, bunke róc nước, phễu rút nước

drainage by drift tháo khô bằng lò thoát nước, thoát nước bằng lò tiêu nước

drainage by well points tháo khô bằng ống đứng thoát nước

drainage channel rãnh thoát nước, kênh xả nước; kênh tiêu nước

drainage conveyer băng chuyền khử nước

drainage ditch rãnh [tiêu nước, tháo nước, thoát nước]

drainage elevator máy nâng khử nước

drainage gallery lò bằng thoát nước, lò thoát nước

drainage of wastes sự thoát mêtan *(từ khu vực phá hỏa)*

drainage pipe line đường ống thoát nước

drainage properties tính thấm nước, độ thấm nước *(của đất đá)*

drainage pump bơm thoát nước

drainage raise lò thượng thoát nước, lò thượng tiêu nước

drainage shaft hố thu nước; giếng thoát nước, giếng tiêu nước

drainage screen sàng khử nước

drainage tunnel lò bằng thoát nước, lò bằng tiêu nước

drainage works công việc thoát nước

drainage water lượng nước phải bơm đi

drainage workings lò thoát nước, lò tiêu nước

drain box thùng thu nước *(bên máy bơm)*

drain connection ống tháo *(bên ống tăng áp của bơm)*

drain ditch *xem* drainage ditch

draining sự thoát nước, sự tiêu nước, sự khử nước, sự chảy tự do

draining by drift tháo khô bằng lò thoát nước, tháo nước bằng lò tiêu nước

draining hopper bunke khử nước, phễu khử nước

draining out sự thoát, sự khử *(nước, khí)*

draining out of gases sự khử khí, sự thoát khí

draining screen sàng khử nước

drain line ống tiêu nước, ống thoát nước, đường ống xả

drain pipe ống tiêu nước; ống thông hơi

drain pit bể tích nước, bể tập trung nước, rốn giếng, hố thu nước

drain sluice [ống, cống] tháo nước *(trong hệ thống thoát nước)*

drain sump rốn giếng, hố thu nước

drain tile ống thoát nước bằng gốm

drain trunk dập, dập tràn, cửa cống

drain tunnel lò bằng thoát nước

drain valve van xả

draught sự hút *(của không khí)*; độ mớn nước *(của tàu cuốc)*; lượng khai thác khoáng sản; than do công nhân khai thác được; dòng chảy, rãnh, máng

draughter xe kéo moóc, máy kéo, ôtô kéo moóc; ngựa kéo hàng nặng

draughtsman nhân viên họa đồ, người vẽ kỹ thuật, người thiết kế

draughty ở trong luồng thông gió mạnh; (thuộc) thông gió

draughty working lò được thông gió

draw sự kéo, sự hút; sự lún, sự sụt, sự phụt // kéo, hút, chuốt; vẽ, phác thảo; khấu trụ bảo vệ, khai thác than, khai thác quặng; nâng lên, trục lên, cẩu lên

draw a charge lấy thuốc nổ ra khỏi lỗ khoan

draw a jud khai thác theo dải

draw area diện tích tháo *(quặng hoặc đá)*

drawback chướng ngại, vật cản, nhiễu // khấu giật

draw back pillars khấu trụ bảo vệ bằng phương pháp khấu giật

draw bar móc kéo; lực kéo lên móc; cần đóng *(của ghi đường sắt)*

draw bar capacity *xem* draw bar pull

draw bar pull lực kéo lên móc *(của đầu máy)*

draw boss đội trưởng về tháo quặng

draw bridge sàn lắc *(trong trục tải hầm lò)*

draw cut, drawcut cụm lỗ mìn đột phá hướng lên trên, rạch hướng lên trên, rạch trên

drawdown sự hạ thấp mực nước ngầm

drawdown of well sự hạ thấp mực nước của lỗ khoan

drawer người họa đồ, người vẽ kỹ thuật; công nhân tháo (quặng); người kéo xe lết; thợ đẩy goòng; xe chở gỗ; người chuyển đến; dụng cụ nhổ đinh

draw head chốt, trục, đầu

draw hole [lỗ, cửa] tháo than; lò tháo quặng // tháo vật liệu chèn

draw hole mining sự khai thác quặng còn lại trong các lò cũ bị sập

draw-hole pulling sự tháo [quặng, đá] từ phễu

draw hook móc kéo

draw in kéo vào, hút vào

draw in air hút [không khí, gió] vào

drawing sự kéo, sự chuốt, sự kéo qua; bản vẽ; sự vẽ kỹ thuật, môn họa hình; sự tháo (quặng); sự chuyển (than từ lò chợ) ra, sự chuyển than lên mặt đất; sự khấu (khoáng sản) bằng tay; sự thu hồi (vì chống cũ)

drawing a jud sự đào cột than

drawing (of) an entry sự dọn sạch than ở lò dọc vỉa

drawing back (of) pillars khấu trục bảo vệ hoặc cột bằng phương pháp khấu giật

drawing height độ cao nâng, độ cao trục *(ở giếng mỏ)*

drawing knife cái bào, máy san (đất), máy bào đất, máy nạo than; dao *(cắt, gọt)*

drawing lift ống hút của bơm

drawing off lượng tiêu hao, lưu lượng *(không khí, hơi, nước)*; sự thu hồi *(cột chống)*; sự tháo toàn bộ *(quặng)*

drawing ore sự tháo quặng; sự cào quặng ra *(từ lỗ tháo)*

drawing program(me) kế hoạch tháo (quặng)

drawing rate liều lượng xả, liều lượng tháo; tốc độ xả, tốc độ tháo

drawing road đường vận chuyển than

drawing roadway lò vận chuyển khoáng sản

drawing sequence trình tự tháo quặng

drawing shaft giếng trục, giếng tải quặng

drawing shock sự giật mạnh

drawing small sự dát mỏng, chỗ dát mỏng do mòn *(trong cáp nâng, cáp cần trục)*

drawing stump sự khấu trụ bảo vệ

drawing timber sự thu hồi gỗ chống lò

draw in system sự đặt cáp bằng cách [đặt cáp ở rãnh, luồn vào ống]

draw lift ống hút; bơm hút

drawn đã khai thác; đã tháo *(quặng)*; được kéo, được móc theo; đã được tách khỏi [than, quặng]; lò, buồng đã lấy hết than

drawn stope buồng khai thác và tháo quặng

draw-off thiết bị tháo, thiết bị thả

draw off tháo vỉ chống

draw(-off) point điểm tháo (quặng); phễu tháo quặng

draw off raise phễu tháo quặng; lò phân nhánh đưa [quặng, đá] ra *(ở phần dưới của lò thượng)*

draw off waste tháo đất đá không quặng

draw out kéo ra, xả ra, hút ra; nhổ *(đinh, cọc, v.v.)*

draw pillars khấu trụ bảo vệ

draw plough máy san, máy bào

draw point area khu vực (quặng) chảy về một phễu tháo

draw point spacing khoảng cách giữa các phễu tháo quặng

draw point điểm tháo, trạm tháo *(quặng)*, cửa tháo, lỗ tháo, phễu tháo *(quặng)*, phễu tháo (rót) than

draw raise phễu tháo quặng, lò tháo quặng

draw rock đá không quặng *(lẫn vào khoáng sản khi khai thác)*

draw shave cái bào, máy san (đất), máy bào đất, máy nạo than

draw slate nóc đá phiến trực tiếp, nóc đá phiến giả, lớp đá phiến yếu

draw slate handling sự dọn đất đá ở nóc giả

draw slate holding sự chống nóc giả

draw slate removal sự dọn đất đá ở nóc giả

draw the pillars khấu trụ bảo vệ

draw the stope khai thác khối, khai thác lò chợ

draw tongs cái kẹp để kéo dây

draw well giếng

dray xe ngựa

dredge tàu cuốc, máy xúc, tàu vét bùn; [quặng nghèo, đất đá không quặng] chọn ra; phân quặng kém phẩm chất tách ra *(bằng cách khấu bằng búa và chọn tay)*; thể lơ lửng, thể vẩn; vết bùn đào đất // đào, nạo vét

dredge boat cầu phao của tàu cuốc, cầu phao của tàu hút bùn

dredge peat than bùn chứa bùn

dredge piping ống dẫn bùn khoáng

dredge pump máy hút bùn, máy bơm nước bẩn, máy bơm cát

dredger tàu cuốc, tàu vét bùn, tàu nạo vét, máy xúc, máy xúc gàu chuỗi

dredger shovel máy xúc một gàu

dredge walking sự di chuyển của tàu cuốc

dredge work sự khai thác bằng tàu cuốc; sự nạo vét (bằng tàu cuốc)

dredging sự nạo vét, sự đào đất

dredging bucket gàu của tàu cuốc

dredging tube ống hút của tàu cuốc hút bùn

dredgy ore đá có những mạch quặng rất mỏng xuyên qua

dress làm giàu, sàng, tách tinh quặng quí, bạt, dẽo, gọt giũa, gọt, bào; chế tạo, gia công; hoàn thiện, trang sửa, gia công lần chót; san phẳng, làm bằng, bôi trơn, tra dầu, xoa dầu; che, đậy, phủ; bọc, mạ, tráng; gia cố gương lò; sửa *(choòng khoan)*, sửa mũi (choòng) khoan

dress a bit sửa mũi (choòng) khoan

dress down tháo quặng hay đất đá từ tầng trên xuống dưới ở mỏ lộ thiên *(trong điều kiện tầng cao)*

dressed đã bạt, đã dẽo *(về gỗ, đá)*; đã gia cố *(về gương lò)*; đã chọn, đã tuyển *(than, quặng)*

dressed ore quặng đã tuyển, quặng đã làm giàu

dresser máy tuyển khoáng, máy làm giàu; thợ chọn, thợ phân loại; người tuyển [quặng, than], máy tuyển khoáng, máy sửa mũi khoan, thợ sửa choòng khoan, máy gia công đá; thợ bôi trơn, thợ tra dầu; cái cuốc chim lớn

dressing sự làm giàu, sự phân loại, sự chọn, sự rửa; sự sửa, sự mài *(mũi khoan)*; sự san phẳng, sự làm sạch, sự bạt *(chân gương lò)*; sự sửa, sự hoàn thiện

dressing bit tongs kìm để sửa choòng khoan

dressing plant nhà máy tuyển, xưởng tuyển khoáng

dressing down sự cậy đá ở nóc lò *(sau khi nổ mìn cho an toàn)*

dressing the seat for the curb sự san bằng nền lò để đặt vành chống chính

dressing works *xem* dressing plant

dressing yard nơi gia công đá đẽo *(đá tảng lớn, đá vuông)*

dribbing sự vá đường, sự lấp ổ gà

dried đã sấy, đã làm khô

drier *xem* dryer

drift lò trục tải ngang *(có tiết diện cắt ngang đến 10 m^2 hay đến 100 fút vuông)*; lò ngầm *(lò dọc vỉa; lò bằng; lò xuyên vỉa; lò hơi nghiêng, v.v.)* // đào [lò bằng, lò nằm ngang, lò hơi nghiêng], đào lò bằng theo đường phương // bồi tích, diluvi, đất sét tảng lăn; góc của lỗ khoan dầu mỏ *(so với đường thẳng đứng)*; phay ngang, lực đẩy ngang *(của vòm)*

driftage sự đào lò; sự đào [lò bằng, lò nằm ngang, lò hơi nghiêng]; đường lò

drift band lớp đất mềm mỏng

drift beds lớp lắng bồi tích, trầm tích đất bồi

driftbolt chốt trục, đầu

drift conveyer băng tải lò dọc vỉa

drift deposits diluvi, trầm tích đất bồi nguồn gốc sông băng

drift entrance cửa lò bằng

drift epoch thời kỳ băng hà, thời kỳ sông băng

drifter máy khoan gắn trên cột, búa khoan; công nhân đào lò

drifter drill máy khoan gắn trên cột

drifter hammer máy khoan gắn trên cột, búa khoan đập gắn trên cột

drift-in được [mở, khai thông] bằng lò bằng

drifting sự đào [lò bằng, lò dọc vỉa, lò xuyên vỉa, lò hơi nghiêng]; sự chuyển động của [goòng, đoàn goòng] theo hướng dốc; lò dọc của tầng

drifting machine [búa khoan, máy khoan] gắn trên cột, thiết bị đào lò

driftmeter dụng cụ xác định độ nghiêng của lỗ khoan

drift mine khai trường khai thông bằng lò bằng

drift mining sự khai thác bằng giếng nông và lò bằng; sự khai thác sa khoáng bằng phương pháp hầm lò

drift mouth cửa lò dọc vỉa hoặc cửa lò xuyên vỉa

drift peat than chứa bùn, than bùn

drift pillar trụ bảo vệ trên lò dọc vỉa

drift rail đường ray của lò dọc vỉa

drift sand cát bồi, cát phù

drift set vì chống

drift size mặt cắt lò

drift slicing sự khấu bằng lò dọc vỉa; sự khấu theo lớp có gia cố lò bằng vì chống; sự phá hỏa theo lớp; sự phá hỏa theo lớp có gia cố lò bằng vì chống

drift stoping sự khấu bằng lò dọc vỉa

drift structure thớ lớp chéo

drift timbering sprag thanh giằng dọc giữa hai vì chống

drift tunnel lò bằng đào theo đường phương, lò bằng khai thác

driftway lò bằng, lò nối vỉa; đường đất

drift wood peat than bùn tạo thành từ gỗ di chuyển

drill mũi khoan, choòng khoan; búa khoan; mũi khoan con, mũi khoan ruột gà, mũi khoan; khoan

drillability tính khoan được *(được biểu thị bằng các chỉ số của tốc độ khoan trong những điều kiện kỹ thuật nhất*

định); điều kiện tốt để khoan *(đối với một loại đá)*

drillability of rock tính khoan được của đá

drill adapter đầu cặp choòng, đầu cặp khoan

drill anvil block đầu pittông búa khoan

drill anvil block bushing hộp ổ trục đầu búa khoan

drill bit đầu khoan, đầu choòng, mũi khoan; lưỡi khoan; mũi khoan nhỏ, mũi khoan ruột gà; choòng khoan

drill blower ống để thổi sạch lỗ khoan *(khi khoan)*

drill bortz kim cương đen dạng hạt *(có độ lớn từ 5 đến 12 hạt trong 1 cara dùng để khoan lỗ khoan dầu mỏ)*

drill building xưởng sửa choòng, xưởng sửa khoan

drill bushing ống lót khoan

drill cat máy khoan tự hành *(có máy nén khí riêng)*

drill chuck [hộp ổ trục, bầu dầu] búa khoan, dồ cặp búa khoan

drill chuck bar ống dẫn hướng của búa khoan

drill chuck bushing đầu cặp sau của búa khoan

drill chuck jaw dầu cặp trước *(của búa khoan)*

drill column cột đỡ búa khoan

drill core lõi khoan, trụ khoan

drill cuttings mùn khoan, phoi khoan

drill cylinder xilanh của búa khoan, thân búa khoan

drill director ống dẫn hướng lỗ khoan

drill doctor thợ sửa chữa búa khoan; thợ khoan

drilled đã khoan

drilled area khu vực đã khoan

drilled footage số lượng fút đã khoan

drilled (off) pillar trụ bảo vệ đã được khoan

drilled well lỗ khoan

driller thợ khoan, thợ đục đá; đội trưởng khoan

driller-loader-haulage unit máy khoan xúc bốc và vận chuyển vạn năng *(để khai thác các vỉa quặng dày, cứng, dốc thoải và nằm ngang)*

driller's tow report báo cáo hàng ca của [thợ khoan, đội khoan]

drill feed sự cấp búa khoan, sự cấp mũi khoan

drill for underground *xem* drill

drill front head thân búa khoan, đầu búa khoan

drill hammer búa khoan

drill hole lỗ mìn, lỗ khoan, giếng khoan

drill-hole burden khoảng cách từ lỗ khoan tới sườn tầng; đường kháng nhỏ nhất

drill hole depth chiều sâu lỗ khoan

drill-hole ratio tỷ số giữa diện tích gương lò và một lỗ mìn

drill hole spacing khoảng cách giữa các lỗ khoan

drill-hole springing sự nổ mìn tạo túi cho lỗ khoan

drill-hole surveying sự thăm dò bằng lỗ khoan; sự kiểm tra hướng của lỗ khoan

drill-hole wall vách lỗ khoan

drill hose ống mềm của máy khoan

drill hose connection (đoạn) ống nối của máy khoan

drill hose connection cap nắp ống nối

drilling sự khoan, công việc khoan; đường kính trong; (thuộc về) khoan;

drilling-and-blasting công tác khoan nổ

drilling bit lưỡi khoan, mũi khoan

drilling boy thợ khoan da đen *(ở các mỏ ở Nam Phi)*

drilling by flame sự khoan nhiệt

drilling by jetting method sự khoan bằng phương pháp thủy lực, sự khoan bằng xói nước

drilling cable cáp khoan, cáp làm việc *(của máy khoan dập cáp)*

drilling floor tầng khoan, [nơi, sàn, tầng; nhà] tuyển quặng *(bằng máy hoặc thủ công)*

drilling fluid system phương pháp cấp nước rửa

drilling for structure sự khoan để vẽ bản đồ

drilling head mũi khoan lấy mẫu, đầu khoan, đầu choòng, mũi khoan

drilling jar quang [treo cần khoan, kéo cáp khoan]; cần khoan kiểu va dập

drilling in coal sự khoan trong than

drilling in cramped quarter sự khoan lỗ khoan sâu từ lò có tiết diện nhỏ

drilling in stone sự khoan trong đá

drilling jumbo xe khoan

drilling machine xe khoan, máy khoan

drilling mud practices kinh nghiệm khoan có rửa

drilling-off sự khoan *(gương lò)*; sự khoan rộng, sự khoan phá *(trụ bảo vệ)*

drilling-out sự khoan xuyên

drilling outfit thiết bị khoan

drilling pattern sơ đồ bố trí lỗ khoan, tổ máy khoan tiêu chuẩn

drilling platform giá khoan

drilling program (me) kế hoạch công tác khoan

drilling rate tốc độ khoan

drilling record sổ nhật ký khoan; số liệu khoan *(thăm dò)*; kỷ lục về tốc độ khoan

drilling research công tác nghiên cứu khoa học về khoan

drilling returns mùn khoan *(được đẩy ra bằng nước rửa)*

drilling rig máy khoan, xe khoan

drillings mùn khoan, phoi khoan; lỗ khoan, lỗ mìn

drilling scattering độ lệch của lỗ khoan *(đối với hướng đã định)*

drilling sequence trình tự khoan

drill(ing) setup máy khoan; tổ máy khoan

drilling shell thân máy khoan

drilling shock sự [va đập, rung] khi khoan

drilling speed tốc độ khoan

drilling staging giá khoan, giá cho thợ khoan làm việc

drilling station trạm khoan, hầm khoan

drilling steel thép khoan

drill(ing) stem cần khoan; cần khoan dập *(để khoan dập cáp)*; ống chống (lỗ khoan)

drill(ing) string bộ ống mẫu; bộ cần khoan

drilling stroke sự khoan dập

drilling superstructure phần trên của giá khoan *(có bộ phận để kẹp giữ các búa khoan)*

drilling synchronized to mucking sự khoan kết hợp với thu dọn *(quặng và đá)*

drilling tool dụng cụ khoan

drilling tool substitute đầu nối dụng cụ khoan

drilling valve van khoan

drilling water nước rửa lỗ khoan

drill jib cần khoan

drill log lõi khoan, lưỡi khoan

drill machine búa khoan, máy khoan *(ở mỏ)*

drill maker thợ sửa choòng khoan, máy sửa choòng khoan

drill man thợ khoan; đội trưởng khoan

drillmaster máy khoan gắn trên cột đặt trên xe di động *(để khoan ở mỏ lộ thiên)*; đội trưởng khoan

drill mobile xe khoan tự hành

drill module cấu kiện khoan

drill motor động cơ khí nén của máy khoan

drill motor rotor rôto của động cơ máy khoan

drill-motor rotor vane cánh của rôto động cơ khoan

drill mounting cột để gắn búa khoan

drill off khoan (gương lò); khoan dãy lỗ khoan

drill out khoan lỗ, khoan thủng

drill over khoan rộng

drill pipe cần khoan dạng ống; ống chống, ống vách

drill-pipe stand đoạn ống chống (lỗ khoan)

drill-pipe protector bộ phận bảo hiểm của ống khoan *(vòng cao su)*

drill piston pittông của búa khoan

drill piston bar cần pittông của búa khoan

drill piston stroke hành trình pittông của búa khoan

drill plug khoan rộng bằng cách khoan lần thứ hai

drill plugger búa khoan, búa đục đá

drill power feed sự cấp năng lượng cho búa khoan

drill pump máy bơm phục vụ máy khoan, máy bơm khoan

drill rachet bánh cóc của búa khoan

drill repair shop xưởng sửa chữa choòng, xưởng sửa chữa mũi khoan

drill report báo cáo hàng ca về công tác khoan

drill rig tháp khoan, xe khoan, máy khoan, tổ máy khoan trang bị máy nén khí riêng

drill rod cần khoan, choòng khoan

drill-rod string bộ cần khoan

drill rotation ratchet bánh cóc của búa khoan

drill round cụm lỗ mìn

drill runner thợ khoan, đội trưởng khoan

drill scout máy khoan di động *(loại nhẹ để khoan thăm dò)*

drill set tổ máy khoan; bộ choòng khoan; phương pháp nối mũi khoan với cần khoan

drill setup sự đặt búa khoan

drill shank chuôi choòng, chuôi khoan

drill sharpener máy sửa mũi khoan

drill sharpening sự sửa mũi khoan

drill sharpening equipment thiết bị sửa mũi khoan

drill sharpening practice công việc mài đầu choòng khoan, thực tiễn mài mũi khoan

drill-sharpening shop xưởng sửa chữa choòng, xưởng sửa chữa mũi khoan

drill shock sự va đập hoặc sự rung khi khoan

drill site vị trí làm việc của thợ khoan

drillsmith thợ sửa choòng khoan

drill stabilizer bộ phận cân bằng cho máy khoan

drill stalling sự giảm tốc độ khoan

drill steel thép khoan

drill steel retainer đầu cặp choòng, đầu cặp mũi khoan

drill-steel set tổ máy khoan; bộ cần khoan *(để khoan tới chiều sâu nhất định)*

drill(-steel) sharpener máy mài mũi khoan; máy sửa mũi khoan

drill stem cần khoan, cần khoan kiểu va đập

drill team đội khoan

drill template dưỡng kính mũi khoan

drill throttle valve van tiết lưu, van bướm

drill tool dụng cụ khoan

drill truck máy khoan di động; xe khoan

drill valve chest cơ cấu phân phối không khí; hộp ngăn kéo

drill valve chest cover nắp hộp ngăn kéo

drill valve hose ống mềm dẫn nước cho búa khoan

drill wagon xe khoan di động có tháp khoan *(dùng ở mỏ lộ thiên)*

drill water pipe dưỡng ống cấp nước rửa lỗ khoan

drill water valve van dẫn nước của búa khoan

drill well giếng khoan, lỗ khoan

drill winze giếng mù để khoan, lò thượng để khoan

drip pan khay để thu thập dầu đã qua sử dụng *(ở máy móc)*

drip nhỏ giọt, chảy thành giọt; sự nhỏ giọt (trong hầm lò), giọt

dripping sự nhỏ giọt, giọt

drip-proof, dripproof chống nhỏ giọt

dripstone nhũ đá, vú đá, stalactit

drip-tight *xem* drip-proof

drivage sự đào [lò bằng, lò nằm ngang]

drivage work sự đào [lò bằng, lò nằm ngang]

drive lò bằng, lò nằm ngang, lò dọc vỉa; sự đào [lò bằng, lò nằm ngang] // đào lò bằng lò nằm ngang // sự dẫn động, sự truyền động // đưa vào chuyển động, quay, làm chuyển động; đi xe; điều khiển *(xe, máy)*; điều khiển; đóng (cọc); đóng (đinh) vào // dẫn động, chủ động; *th* ổ, đĩa

drive a heading đào lò dọc vỉa

drive a tunnel đào tunen, đào đường hầm

drive a well khoan lỗ khoan

drive block búa đóng cọc

drive "but down" đóng (cọc) xuống bằng đế

drive down casing spear dụng cụ móc ống *(nếu không móc được ống ra thì vẫn có thể lấy được dụng cụ này ra)*

drivehead đầu dẫn động *(của băng tải)*; mũ đóng [ống chống, cọc]

drive home đóng (cọc) tới độ chối

drive motor động cơ dẫn động

driven đã đào; đã đục thủng; đã đóng *(cọc)*; bị động, bị dẫn; đưa vào chuyển động; (puli) truyền động // chủ động; dẫn động

driven by hand được đào thủ công

driven on the butt được đào song song với thớ chẻ

driven on the face được đào vuông góc với thớ chẻ

driven piles cọc đã đóng

driven-tooth roll trục máy nghiền có gắn răng

drive number *th* số hiệu ổ đĩa

driven well giếng khoan ống, giếng abixini

drive out tháo, dỡ, đẩy ra, tháo ra, chuyển vị, dời chỗ

drive pipe ống chống, ống chống nện *(để giữ thành lỗ khoan)*

drive-pipe shoe đế ống chống

drive pulley *xem* driving pulley

driver thợ máy, người điều khiển máy, lái xe; thợ đẩy goòng; thợ đào lò; thợ gương lò, công nhân khai thác; gậy nạp mìn; máy động cơ; bánh dẫn động, bánh chủ động; puli dẫn động, puli chủ động; cặp bánh xe

driver boss tổ trưởng vận tải, đội trưởng vận tải

drive rod trục khoan lỗ, trục máy khoan

drive the room đào buồng

drive to refusal đóng (cọc) tới độ chối

drive shoe đế ống chống; mũ để đóng *(ống chống hoặc cọc)*

drive support sự chống giữ lò vận chuyển, vì chống dùng cho lò vận chuyển

drive tube ống chống, ống lót, ống vách *(lỗ khoan)*

drive up đào hướng lên trên, đào từ dưới lên trên

driveway đường cho xe chạy, đường vào, đường nhánh

driving sự đào lò bằng lò nằm ngang; công tác đào lò; sự đóng (cọc) // chủ động, truyền động; dẫn động, đưa vào chuyển động // sự dẫn động, sự truyền động, sự điều khiển

driving belt đai hoặc băng dẫn động, đai hoặc băng truyền động

driving cap cái chụp ở đầu nhọn của vì cọc để đóng bằng búa

driving chain xích truyền động

driving drum trục dẫn động, trục truyền động

driving end đầu dẫn động

driving gear cơ cấu chủ động; cơ cấu dẫn động, cơ cấu truyền động, bộ dẫn động, bộ truyền động; bánh răng hành trình

driving in coal sự đào lò trong than

driving in rock *xem* driving in stone

driving in stone sự đào lò trong đá

driving of raises sự đào lò thượng

driving on broad front sự đào lò tiết diện rộng

driving on line sự đào lò theo dây dọi

driving openings sự đào lò

driving place gương lò đang đào

driving pulley puli dẫn động, puli chủ động

driving rope cáp dẫn động

driving shaft trục dẫn động, trục chủ động

driving speed tốc độ đào lò

driving sprocket đĩa xích dẫn động *(của máy đánh rạch)*

driving terminal trạm truyền động cuối *(của đường cáp)*

driving tunnel sự đào đường hầm, sự đào lò bằng; lò đá; lò xuyên vỉa

driving unit dẫn động cơ khí; bộ dẫn động, hệ thống truyền động; cơ cấu dẫn động

driving up the pitch sự đào lò theo hướng dốc lên

driving wheel bánh đai dẫn động, bánh đai truyền động

driving with broad face sự đào lò gương lò rộng

driving with narrow face sự đào lò gương lò hẹp

drop nhỏ giọt, rơi, tụt, hạ thấp, giảm xuống // giọt, sự rơi, sự hạ thấp, sự giảm xuống; độ cao rơi, sự tụt, sự giảm *(áp suất, nhiệt độ)*, độ tụt, độ chênh, bậc nước, thác nước; sự tháo, sự xả, lỗ tháo; mặt nghiêng, mặt dốc, phễu rót than; sản lượng trong một chu kỳ; quả tạ, búa rơi, máy đóng cọc, đầu búa, búa treo

drop ball quả tạ rơi *(để đập quặng hoặc đá quá cỡ)*

drop-bottom box thùng xe có đáy lật được

drop-bottom bucket gàu mở đáy

drop-bottom car goòng dỡ tải qua đáy; goòng đáy lật

drop cap *th* chữ hoa sấp thụt

drop cut sự xúc (bằng máy xúc) đổ xuống sườn dốc

drop end car goòng có thành trước lật được

drop fill rock sự đổ đá, sự bỏ kè đá

drop off tụt xuống, giảm xuống *(về năng suất)*

dropped side cánh tụt, cánh dưới *(của phay, nếp oằn)*

dropper sự phân nhánh của mạch, sự phân nhánh của mạch ở cánh nằm; mạch đi kèm, mạch bên sườn nối với mạch chính; nước nhỏ giọt *(từ vách lò)*; máy nạp liệu, máy tiếp liệu, máy cung cấp; ống dẫn

dropper car thợ đẩy goòng, thợ móc goòng

dropping (of) pillars sự khấu trụ bảo vệ

drop pit giếng mù, giếng ngầm

drop(-set) rail đoạn ray lật được *(để chuyển goòng từ đường ray của giếng nghiêng sang đường ray của lò bằng)*

drop shaft giếng đào có sử dụng vì thả

drop shaft sinking sự đào giếng dùng vì thả

drop sheet buồm

drop staple giếng mù, giếng ngầm

drop test sự thử độ dai va dập

drop weight búa đóng cọc, búa thả, búa rơi

drop voltage sự tụt điện áp, độ sụt điện áp

dross cám *(than, cốc)*, xỉ, mazut

drossy coal than có chứa pirit; than bẩn; than kém phẩm chất

drought độ khô của không khí

drove cái đục để đẽo đá

drown rót, đổ, nhúng *(vào chất lỏng)*

drowned bị ngập, bị ngập lụt

drowned mine mỏ ngập nước

drowned waste lò ngập nước

druggon thùng để đưa nước uống vào lò

drum tời, trục cuộn, trống, tang (tời), thùng sắt

drum flange mép tang, mép trống

drumming sự thử nóc (vách) bằng cách gõ

drummy yếu, âm không rõ, nguy hiểm *(về mái, vách)*; không tin cậy, không chắc chắn *(về đất, đá, mái, vách)*

drumming shaft giếng mù, giếng ngầm

"drummy" sound âm thanh trầm *(phát ra khi gõ kiểm tra nóc lò)*

drum plotter *th* máy vẽ kiểu trống

drum-pulley separator máy phân ly kiểu bánh đà tang quay

drum rings mép tang máy nâng

drum sample mẫu lấy ở tang quay

drum screen sàng kiểu trống, thùng sằng

drum scrubber máy nghiền kiểu tang quay

drum separator máy phân ly kiểu tang quay

drum separator with counter rotating-magnet *xem* rotating-magnet separator

drum shaft trục tang, trục trống

drum shearer combai có tămbua

drums in line các trống đặt trên cùng một trục

drums in tandem các trống đặt trên các trục song song

drum-to-rope ratio tỷ số tang-cáp *(giữa đường kính tang quay và đường kính dây cáp)*

drum-type wet magnetic separator máy phân ly từ ướt kiểu tang quay

druse dám tinh thể, chùm tinh thể

drusite druzit

drusy có dạng dám tinh thể

dry làm khô, sấy khô, tiêu nước, làm cạn kiệt // buồng sấy quần áo bảo hộ lao động; khe nứt ẩn ở vách // khô, cạn, ráo

dry amalgamation sự hỗn hống hóa khô; xử lý quặng bằng thủy ngân khô nóng

dry ash free basis khối than khô không có tro

dry assay mẫu thử khô; sự thử nghiệm khô

dry basis khối khô

dry blowing sự tuyển bằng không khí nén

dry-bone *kv* smitxonit

dry bulb theo nhiệt kế khô // bầu khô

dry bulb readings số chỉ (nhiệt độ) trên nhiệt kế khô

dry bulb temperature nhiệt độ theo nhiệt kế khô

dry bulb thermometer nhiệt kế bầu khô

dry-crushed đã [dập, nghiền] khô

dry drilling sự khoan khô

dryductor búa khoan hút bụi khô *(Anh)*

dry earth dredger máy xúc gàu chuỗi

dryer [thiết bị, máy; buồng, lò] sấy, tủ sấy

dryer drum trống sấy

dry gas sand cát chứa khí khô *(không chứa dầu mỏ)*

dry-ground đã nghiền khô

dry hole lỗ mìn hướng lên trên; lỗ mìn khô

dry house phòng thay quần áo; nhà tắm

drying sự sấy, máy sấy, buồng sấy // đã khô

drying out sự làm khô, sự sấy

dry pan máy nghiền khô

drying plant thiết bị sấy, máy sấy

drying shrinkage độ co khi khô lại

drying unit *xem* drying plant

dry loamy sand cát mỡ khô

dry magnetic separation sự phân ly từ tính khô

dry man người trông coi buồng sấy

dry method mẫu thử khô; sự thí nghiệm khô

dryness độ khô, phần trăm độ ẩm

dry out làm khô, sấy khô

dry packing sự chèn lấp bằng phương pháp khô

dry pan máy nghiền khô

dry panning sự tuyển bằng phương pháp thổi có máng rửa

dry permafrost đất đông giá khô

dry pick búa chèn khô

dry placering sự khai thác mỏ sa khoáng và tuyển cát quặng bằng khí nén

dry potash kali hydrôxit, KOH

dry preparation sự tuyển khô

dry process of preparation phương pháp tuyển khô

dry pulverization sự nghiền khô

dry quick sand cát rời khô

dry raising sự đào lò thượng bằng phương pháp khoan khô

dry rocker máng dùng khí nén

dry-rodded được thi công bằng cách xọc khô *(hỗn hợp bê tông)*

dry-rot sự mục khô *(của gỗ)*

dry run *th* chạy thử

dry sample barrel ống lấy mẫu đất

dry sand cát khô, vỉa cát không chứa dầu mỏ và khí

dry screen sàng khô

dry scrubbing sự làm tơi khô

dry separation *xem* dry preparation

dry shaft giếng khô, giếng có ít nước chảy vào; mỏ hầm lò chỉ áp dụng phương pháp khô để chống bụi mỏ

dry sieving sự sàng khô

dry sinking sự đào giếng mỏ trong điều kiện khô ráo

dry spot khu vực nghèo, khu vực không sinh lợi

dry stowing sự chèn lấp bằng phương pháp khô

dry strength độ bền khô *(của đất)*

dry treatment sự xử lý khô, sự gia công khô; sự tuyển khô

dry-vacuum pump máy bơm chân không khô

dry wall tường xây khô

dry weight trọng lượng khô; trọng lượng (gỗ) khô

dry-weighed batch mẻ cân khô *(hỗn hợp bê tông được định lượng theo trọng lượng ở trạng thái khô)*

dry well lỗ khoan khô; lỗ khoan vô ích

dry work công việc khô ráo

dual kép; đôi

dual-drum có hai trống, có hai tang

dualin dualin *(một loại dinamit)*

dualoader máy xúc xúc ở hai phía *(phía trước và phía sau)*

dual-purpose bore hole lỗ khoan có hai mục đích

dual raise lò thượng kép

duck vải thô, vật liệu để làm băng chuyền

duckbill (dạng) mỏ vịt; dầu tự chất tải *(của băng tải lắc)*; máy chất tải có đầu bốc dỡ dạng mỏ vịt

duckbill bit lưỡi cắt hình mỏ vịt

duckbill blade lưỡi xúc của máy chất tải dạng mỏ vịt

duckbill clamping mechanism cơ cấu dừng (tự động) máy chất tải dạng mỏ vịt

duckbill grip block *xem* duckbill clamping mechanism

duckbill lever cần điều khiển của máy chất tải dạng mỏ vịt

duckbill loading trough gàu của máy chất tải dạng mỏ vịt

duckbill operator thợ điều khiển băng tải có máy chất tải dạng mỏ vịt

duckbill swivel khớp khuyên hình mỏ vịt

duckbill telescoping trough máng kéo ra rút vào được của máy chất tải dạng mỏ vịt

duck-boards sàn lát gỗ

duck bucket [gàu, xô] bằng vải bạt

duck cloth vải bạt, vải làm buồm

ducking sự bốc dỡ bằng máy chất tải dạng mỏ vịt

duck-shot bi nhỏ

duct đường ống, ống dẫn; đường thông, kênh dẫn, sông nhánh, đường hầm; ống lót, ống bọc; *snh* ống thông gió

ducter đắctơ *(dụng cụ để thăm dò bằng điện bằng phương pháp điện trở)*

ductile nhớt, có tính dẻo, co giãn, đàn hồi, dễ kéo sợi, rèn được;

ductility tính dẻo, tính dễ kéo sợi *(kim loại)*, tính rèn được

ducting đường ống *(thông gió)*, hệ thống ống, sự đặt ống

ductwork đường ống thông gió; mạng ống thông gió

duc thuế khai thác mỏ

duff than cám, than vụn, than bột, than bụi

duff dust cám than, bụi than

dufrenite *kv* dufrenit

dug-out peat than bùn cắt bằng tay

dug peat than bùn đã cắt ra

dukeway lò thượng, đường tời nghiêng (lên), dốc goòng; sự vận chuyển bằng hai dầu mút trong giếng nghiêng

dukey cũi *(trong giếng nghiêng)*

dull mòn, cùn *(về choòng, răng)*; mờ; thông gió không tốt

dull bit răng cùn, lưỡi khoan cùn

dull coal than ánh mờ

dulled bit mũi khoan tù; răng tù

dulling sự làm cùn, sự làm tù, sự mài cùn *(choòng khoan)*

dumb-bells gạch bê tông định hình *(để xây cột đỡ trong hầm lò ở các mỏ vàng-urani ở Nam Phi)*

dumbed bị làm bẩn, bị lẫn tạp chất, bị tắc

dumb screen sàng bị tắc

dummy đường dốc mù; cũi tạm thời *(để đưa người lên)* // cụt *(về gương lò)*; giả // xe skip chở người; toa sàn *(để trục goòng trong các đường lò dốc đứng)*

dummy-gate lò dọc lấy đá chèn

dummy-gate stowing sự chèn lấp bằng đá từ lò dọc lấy đá chèn

dummy packing sự xếp tường đá hộc

dummy place gương lò dọc lấy đá chèn

dummy primer bao thuốc mồi có bao cứng

dummy road *xem* dummy-gate

dummy roadway lò dọc lấy đá chèn

dummy shaft giếng mù, giếng ngầm

dump bãi thải *(đất đá)*, đống *(đất đá)*, kho *(than, quặng)*; sự lật, sự lật goòng; sự đảo, cái lật goòng, thợ lật goòng, thiết bị lật đảo // lật, đảo; dỡ tải, cất tải; ném, thả, tháo; tháo liệu, đổ đống, chất đống; đổ hết, trút hết, tháo ống hút bùn khoan // (thuộc) lật, đảo; (thuộc) thải, đổ, gạt

dump backward đổ ra phía sau, lật ra phía sau

dump bailer ống hút trám xi măng

dump(-body) truck xe tải tự lật, xe ben

dump box, mud box thiết bị gom bùn, thiết bị gom cặn

dump car goòng tự lật, toa tự lật

dump cradle cái lật goòng, thiết bị lật đảo

dumper sự lật, sự lật goòng, thiết bị lật đảo; máy thải đá; goòng tự lật; ôtô tự đổ; thợ lật goòng; cái lật goòng, thợ điều khiển máy lật goòng

dumper driver bộ truyền động bánh răng của máy lật goòng

dumper feeder *xem* dump feeder

dumper frame work khung chính của thiết bị lật goòng

dumper friction clutch bộ truyền động ma sát của thiết bị lật goòng

dumper lever tay quay của thiết bị lật goòng

dumper lug [cữ chặn, bộ định vị, vấu] của thiết bị lật goòng

dumper shoe guốc (phanh) của thiết bị lật goòng

dumper feeder máy đẩy goòng *(ở trước thiết bị lật đẩy goòng)*

dump gate lò dọc lấy đá chèn

dump height chiều cao dỡ tải *(của máy xúc)*

dump house nhà quang lật, nhà lật goòng

dumping sự lật, sự lật goòng; sự đảo, sự lật đổ; sự trút, sự dỡ tải; sự dỡ hàng; bãi thải // (thuộc) lật, đảo

dumping angle góc lật, góc đảo

dumping apron rãnh, máng, rãnh thoát nước; cửa chắn máng

dumping arrangement thiết bị dỡ tải goòng

dumping body thùng xe tự lật, thùng xe ben

dumping bucket thùng lật được, gàu lật được

dumping car goòng lật

dumping chute phễu tháo, máng tháo

dumping crew [tổ, đội] lật goòng

dumping down hole sự tháo theo lỗ khoan *(vật liệu chèn hoặc vật liệu rời khác)*; lỗ khoan đổ vật liệu chèn

dumping height chiều cao dỡ tải

dumping mechanism cơ cấu dỡ tải

dumping place bãi thải

dumping plant máy lật goòng, thiết bị lật goòng

dumping radius bán kính dỡ tải *(của máy xúc)*

dumping rate tần suất lật, tốc độ dỡ tải

dumping reach *xem* dumping radius

dump(ing) rope cáp dỡ tải, cáp mở đáy *(gàu xúc)*

dumping site bãi thải

dumping space [vị trí, không gian] dỡ tải

dumping station trạm dỡ tải; vị trí đặt máy lật đảo; trạm chuyển tải

dumping to spoil sự dỡ tải vào bãi thải

dumping track nhánh có tải *(của đường ray)*

dumping wagon toa tự lật, goòng tự lật

dumpman công nhân dỡ tải *(goòng, xe tải)*

dump ore quặng lấy từ bãi thải

dump pit bãi thải

dump pocket bunke nhận *(của trục tải thùng skip)*

dump radius bán kính dỡ tải *(của máy xúc)*

dump rail đường dỡ tải cho xe skip

dump roller con lăn lật được

dump room vị trí bãi thải, diện tích làm bãi thải

dump rope cáp dỡ tải, cáp mở đáy *(gàu xúc)*

dump scales cân lật được

dump skip xe skip lật được; máy nâng kiểu gàu

dump slag xỉ từ bãi thải

dump-supporting wheel con lăn dỡ của máy lật

dumptor xe tự hành có thùng lật *(để vận chuyển khoáng sản ở mỏ lộ thiên)*

dump trailer toa kéo tự dỡ

dump wagon toa tự lật, romoóc tự lật

dunnet shale đá phiến chứa dầu mỏ

dunite dunit

dunnbass diệp thạch sét *(kẹp trong vỉa than)*

dun-row batt đá phiến đen *(ở các vỉa than ở Anh)*

duns *xem* dunnbass

duobel "duobel" *(loại thuốc nổ an toàn của Mỹ)*

duplex đôi, kép; tăng gấp đôi; ghép đôi; hai phía

duplex belt băng kép *(của băng tải)*

duplex breaker máy nghiền dập nhiều ngăn làm việc

duplex chock pack trụ nhân tạo chống đỡ nóc *(xếp bằng các thanh gỗ tròn hoặc vuông)*

duplex high-pressure máy bơm kép hơi nước cao áp

duplex mat pack trụ nhân tạo chống đỡ nóc *(xếp bằng các thanh gỗ tròn hoặc vuông)*

duplex pick răng đôi, răng hai phía

duplex-pump máy bơm kép

duplex reluctance seismometer địa chấn kế kiểu điện từ có khe hở kép

duplex wet reagent feeder máy tiếp liệu kép (các) thuốc tuyển nổi dạng lỏng

duplicate nhân đôi, tăng gấp đôi // kép, đôi; đã tăng gấp đôi, đã nhân đôi

durability [độ, sự] chắc chắn, độ bền mòn, [tính, độ, sức] bền mỏi, sức chịu lâu; [độ, tính] bền, tuổi thọ

durable chắc chắn, bền mòn, bền mỏi, chịu lâu; bền, (thuộc) tuổi thọ

durain duren *(thành phần cấu trúc của than)*

duraluminium dura *(hợp kim Al-Mg-Si)*

duraluminium skip xe skip bằng dura

duration khoảng thời gian, tuổi thọ, độ lâu

duration of cycle khoảng thời gian của chu kỳ

duration of emplacement thời gian quặng hóa

duration of grind thời gian nghiền

dust biến thành bụi; làm cho bụi; rắc bụi, phân tán bụi *(trơ)*; quét bụi // bụi, bột, mạt; vật chất dạng bụi

dust accumulation sự tích tụ bụi

dust allayer [máy, thiết bị] [hút bụi, khử bụi]

dust allaying, dust allayment sự lắng bụi, sự thu bụi

dust arrester thiết bị lắng bụi, thiết bị khử bụi, thiết bị hút bụi, thiết bị lọc chống bụi

dust arresting sự chặn bụi, sự thu bụi

dust bell *xem* dust allayer

dust bunker bunke gom bụi *(để gom bụi nhỏ và than vụn khi làm sạch đường)*

dust car xe đẩy tay chở bụi trơ

dust-catching plant máy hút bụi, máy khử bụi

dust chamber buồng thu bụi, máy tách bụi, bộ lọc bụi

dust cleaner cái nạo làm sạch bụi

dust cloud đám mây bụi; màn bụi

dust collecting screw guồng xoắn gom bụi

dust collection [máy, thiết bị, cái] [gom bụi, hút bụi, khử bụi]

dust concentration sự tập trung bụi

dust control sự chống bụi

dust determinator dụng cụ đo bụi *(dựa trên sự thay đổi lực cản khí động của bộ lọc tùy thuộc vào lượng bụi lắng trên bộ lọc)*

dust devil *xem* dust explosion

dust dispersability tính không liên kết của bụi *(trơ)*; tính phân tán của bụi

dust dispersion sự rắc bụi, sự rải bụi

dust distributor máy phân phối bụi, máy rắc bụi

duster thợ rải bụi trơ, thợ phun bụi trơ; công nhân quét đường; lỗ khoan vô ích, lỗ khoan [không có dầu, không có khí]

dust exhaust fan quạt hút bụi

dust exhaust system hệ thống hút bụi

dust explosion sự nổ bụi

dust extractor [máy, thiết bị] [hút bụi, khử bụi]

dust filter bộ lọc thu bụi

dust flap van chặn bụi, van không cho bụi lọt qua

dust-fired chạy bằng nhiên liệu dạng bụi

dust-forming qualities of rock khả năng sinh bụi của đá

dust free không có bụi, không nhiễm bụi, không chứa bụi

dust-free air không khí không có bụi, không khí sạch

dust-free atmosphere môi trường không có bụi *(ở mỏ)*, không khí sạch

dust humidification sự làm ẩm bụi

dustiness độ bụi

dustiness of a mine độ bụi của mỏ

dustiness of a seam độ bụi, độ tro của vỉa

dusting sự tạo bụi, sự sinh bụi; sự [phun, rắc] bột, bệnh nhiễm bụi *(khi thí nghiệm)*; sự nghiền thành bột, sự tự phân rã thành bột

dust injurious to health bụi có hại cho sức khoẻ, bụi có hại về mặt sinh học

dust-laden có bụi, nhiễm bụi

dust-laden air không khí có bụi, không khí nhiễm bụi

dust-laying lắng bụi

dustless không có bụi, không có bột; (thành) [miếng, cục, mẩu]

dustless screenings hạt đã sàng không có bột *(không chứa các hạt có kích thước nhỏ hơn 1-3mm)*

dust like dạng bụi

dust-making tạo bụi, sinh bụi

dust-making propensity khả năng sinh bụi

dust manufacture sự sản xuất bụi

dust menace nguy cơ xuất hiện các bệnh nghề nghiệp do bụi

dust mask mặt nạ phòng bụi

dust mine mỏ có bụi

dust nuisance tác động xấu của bụi

dust palliative phương tiện khử bụi, phương tiện phụ trợ chống bụi

dust particle hạt bụi

dust phthisis bệnh bụi phổi, bệnh nhiễm bụi phổi

dust pipe ống hút bụi; ống dẫn bụi; ống dẫn than bột

dust pollution sự nhiễm bụi

dust-precipitating system hệ thống lắng bụi

dust precipitator thiết bị lắng bụi

dust preparation sự sản xuất bụi (trơ)

dust prevention sự chống bụi, biện pháp chống bụi

dust preventive phương tiện chống bụi; phương tiện bảo vệ khỏi bị nhiễm bụi

dust problem vấn đề chống bụi ở mỏ hầm lò

dust preparation plant xưởng bụi trơ

dust-producing tạo bụi, sinh bụi

dust production sự tạo bụi, sự sản xuất bụi trơ

dust-proof chống bụi, chắn bụi

dust-recovery sự thu bụi

dust raising sự tung bụi lên, sự bốc bụi lên

dust reduction sự giảm sinh ra bụi

dust-removal sự khử bụi

dust-removal system hệ thống dẫn bụi

dust-removal unit máy tách bụi, máy lắng bụi

dust respirator bình thở chống bụi, mặt nạ chống bụi

dust retention sự cản bụi *(khi hô hấp)*

dust sample mẫu bụi

dust sampler máy lấy mẫu bụi

dust sampling sự lấy mẫu bụi

dust seal sự cách ly chắn bụi; lớp cách ly chắn bụi

dust separator máy phân ly để lắng bụi than, máy tách bụi, bộ lọc bụi

dust settling sự lắng bụi

dust shield tấm chắn bụi, vách chắn bụi

dust shot bi nhỏ

dust slide tiêu bản bụi *(để đo độ bụi trong không khí bằng phương pháp đếm dưới kính hiển vi)*

dust sludging sự làm ẩm bụi

dust source nguồn sinh bụi, nguồn tạo bụi

dust spraying sự tưới ẩm bụi than

dust spreading sự rắc bụi trơ

dust storm sự nổ bụi

dust suppression sự chống bụi, sự khử bụi, sự thu bụi

dust survey sự đo độ bụi *(trong không khí ở mỏ)*; sự đo vẽ độ bụi

dust-tight *xem* dust-proof

dust trap [máy, thiết bị] hút bụi, khử bụi, thu bụi

dust treatment sự sử dụng bụi (trơ)

dust wetability tính thấm ướt của bụi, độ thấm ướt của bụi

dust wetting sự làm ẩm bụi, sự tưới ướt bụi

dusty nhiều bụi, bụi bặm, nhiễm bụi; đã nghiền thành bột

dusty air không khí nhiều bụi

dust yield hiệu suất thu bụi, hiệu suất khử bụi

dusty mine mỏ nhiều bụi

dusty road lò vận tải nhiều bụi; lò vận tải có bụi đọng lâu

Dutch brick clinke

dutch drop bộ ghi di chuyển được

duty năng suất, công suất; công việc có ích; chế độ làm việc; sự phục vụ; công dụng; thuế, thuế quan

duty of labour năng suất lao động

dy bùn keo

dygel "digel" *(loại thuốc nổ để sử dụng ở mỏ quặng hầm lò)*

dying-out sự vát mỏng, sự vát nhọn

dying shift ca đêm

dyjork *xem* dy

dyke, dike khe nứt lấp đầy đất đá phún trào, daicơ, kè, đập, đê

dynamex đinamex *(một loại thuốc nổ)*

dynamic (thuộc) động lực học, va đập; *th* động

dynamic allocation *th* phân phối động

dynamic braking sự hãm động lực

dynamic head cột nước động lực, áp suất động

dynamic pressure áp lực do tải trọng va đập

dynamics động lực học

dynamic similarity sự đồng dạng động lực học

dynamic storage *th* bộ nhớ động

dynamic stress ứng suất động lực, ứng suất do tải trọng va đập

dynamite thuốc nổ đinamit // (thuộc) động lực; nổ bằng đinamit

dynamite locator thiết bị để phát hiện bao dynamit không nổ

dynamite stick bao thuốc đinamit

dynamo exploder máy nổ mìn quay tay

dynamometer lực kế

dynamon thuốc nổ đinamôn

dyne đin *(đơn vị lực)*

dy peat than bùn đầm lầy

dyscrasite *kv* đicrazit

dyspn(o)ea sự khó thở *(ở bệnh nhiễm bụi silic)*

dyspn(o)eic bị bệnh khó thở *(do bị nhiễm bụi silic)*

dysprosium *h* điprozi, Dy

dystomic có thớ chẻ hoặc khối nứt thể hiện không rõ ràng

dytory bùn keo

dzhu rạch phụ, rạch bằng tay *(trước khi nổ mìn)*

E

E (entry) lò dọc vỉa *(ký hiệu trên bản vẽ về mặt bằng mỏ)*

ear lỗ nhỏ, mắt, tai, vật hình tai, vấu; giá đỡ, giá treo; cái kẹp *(đầu dây điện, cáp thép);* lỗ hút của máy quạt

ear clinch cái kẹp (siết) dây tiếp xúc

early development sự mở mỏ, sự khai thác [đầu tiên, ban đầu]

early silicosis giai đoạn đầu nhiễm bệnh bụi silic

early strength tính chất tăng nhanh độ bền

earnings lợi nhuận, thu nhập; tiền lương

earth đất, trái đất // nối đất, tiếp đất; chôn, vùi, lấp đất

earth auger máy khoan đất

earth backing sự đắp đất, sự lấp đất

earth coal than linhit, than non, than nâu, than đất

earth current dòng điện tản mạn, dòng tạp

earth-current system hệ thống nghiên cứu dòng điện đất

earthed (được) nối đất, tiếp đất

earthed socket hộp tiếp đất *(để nối cáp nổ mìn)*

earth(en) road đường đất

earth excavation công việc làm đất

earth fault relay rơle tiếp đất

earth flax atbet, amian, amian xơ

earth inductor máy đo trường cảm ứng từ trái đất

earthing sự tiếp đất, sự nối đất // nối đất, tiếp đất

earth interior lòng đất

earth job công việc làm đất

earth movement sự chuyển dịch của đất đá, áp lực đất đá

earth mover máy xúc; máy đào đất; máy móc di chuyển các khối đất; máy gạt, máy ủi

earth moving (thuộc) đào xúc, đào đất; công việc làm đất; sự dịch chuyển đất *(trong công việc làm đất);* sự vận chuyển đất đá *(trong khai thác mỏ lộ thiên);* việc làm các công việc bằng máy ủi (gạt)

earth-moving scraper máy cạp, máy cào

earth-moving tool máy làm đất

earth picking sự làm tơi đất *(trước khi xúc)*

earth pitch nhựa khoáng vật

earth pressure áp lực của đất

earthquake động đất, địa chấn

earthquake-proof chịu động đất, chống được động đất

earth quantities khối lượng công việc làm đất

earthquake record sự ghi địa chấn, địa chấn đồ

earthquake wave sóng địa chấn, sóng động đất

earth rammer búa đầm để lèn chặt đất

earth reservoir bể chìm dưới đất *(để chứa sản phẩm dầu mỏ)*

earth sciences các môn (học) về địa chất

earth shell vỏ trái đất

earth shock động đất

earth silicon cremnoziom, silic ôxit

earth slide [sự trượt, sự sụt] đất

earth slip [sự trượt, sự sụt] đất

earth's surface mặt đất

earth thrust áp lực của đất *(lên tường, vách)*

earth tremor sự rung động cục bộ của lớp mặt vỏ trái đất, sự chấn động ban đầu của bề mặt vỏ trái đất, sự va dập nhỏ dưới mặt đất

earth wall tường đá

earth wave sóng địa chấn

earth wire dây tiếp đất

earth work công việc làm đất

earth work section mặt cắt khu vực làm đất

earth work slips sự [trượt, sụt] đất khi đào xúc

earthy (thuộc) đất, chứa đất; tơi, xốp

earthy spring nguồn nước bùn, mạch nước bùn

earthy water nước cứng

easement of regulation sự giảm nhẹ [qui định, qui tắc, yêu cầu]

easer lỗ khoan phụ

east-to-west vào một hướng, đến một đầu mút *(không nhất thiết là phải từ đông sang tây)*

easy thoải

easy cleavage thớ chẻ rõ ràng

easy coal than mềm

easy-to-handle thuận tiện trong vận hành, dễ điều khiển

easy-to-reach dễ với tới, được bố trí thuận tiện

easy-to-see dễ thấy, dễ phân biệt

easy-to-work dễ điều khiển, thuận tiện trong công việc

ebano ebano *(bitum dầu mỏ Mêhicô)*

ebb không sâu, gần trên mặt; triều xuống

ebb-and-flow structure thế nằm hợp thành từ các lớp phân vỉa ngang và nghiêng

ebbing triều xuống; sự suy sụp, sự sa sút, sự tàn tạ

eboulement [sự trượt, sự lở] đất đá

eccentric lệch tâm; bánh lệch tâm, cơ cấu cam

eccentric bit choòng khoan lệch tâm

eccentric connection sự đo nối không trùng phương

eccentric(-drive) screen sàng lệch tâm

eccentric screen sàng lệch tâm

eccentric type vibrator máy rung lệch tâm

echo tiếng vọng, tín hiệu dội; sóng địa chấn

economically sound hợp lý về kinh tế

economically unsound không hợp lý về kinh tế

economic geology địa chất kinh tế, địa chất ứng dụng

economic importance giá trị kinh tế, ý nghĩa kinh tế

economics kinh tế học, ngành kinh tế; suất lợi nhuận

economic size kích thước có lợi

economic value giá trị công nghiệp *(của mỏ)*

economy sự tiết kiệm, tính kinh tế

economy of manpower sự tiết kiệm [nhân lực, sức người]

eddy xoáy, xoáy lốc, xáo động // độ xoáy, chuyển động xoáy, dòng xoáy; chỗ nước xoáy; dòng ngược, sự chảy ngược

eddy catching plate màn được phun nước để thu bụi

eddying sự xoáy, sự chảy xoáy, đòng xoáy, sự chuyển động xoáy

edge bờ, rìa, cạnh, mép, biên; sống *(núi)*;mũi nhọn; lưỡi dao, lưỡi cắt; mép tầng khai thác lộ thiên // làm nhọn, mài sắc, viền, nẹp, vạt *(cạnh)*, bo *(góc)*

edge away (bị) vát nhọn, vát mỏng

edge coal *xem* edge seam

edged (được) làm nhọn, mài sắc; (có) viền, gờ, lề

edge mill trục nghiền; máy nghiền (lăn), máy xay lăn

edge of the gob tuyến phá hỏa

edger máy cắt mép tôn, dụng cụ gia công mép *(tấm bê tông)*; xà, thanh dài trong cũi lợn

edge runner *xem* edge mill

edge seam vỉa dốc đứng, vỉa dốc nghiêng *(có độ dốc lớn hơn 30^0)*

edge-stone cát kết fenpat xám lục

edge stress ứng suất ở mép biên

edge tool dụng cụ cắt

edge value giá trị biên giới, giá trị trên biên

edge water nước ven rìa

edge weld mối hàn mặt đầu

edge wear sự mòn lưỡi cắt

edging sự uốn cạnh, sự uốn mép, sự viền, sự mài sắc *(mũi khoan)*, sự tinh sửa *(cạnh, mép, lưỡi)*

edgy sắc, nhọn, có cạnh, có gân, có gờ

edit *th* soạn thảo

edit mode *th* chế độ soạn thảo

editing keys *th* (các) phím soạn thảo

editor *th* bộ soạn thảo

education nền giáo dục, việc giáo dục

eduction sự thải, sự thoát, sự tiết ra, sự tỏa ra, sự tách ra, sự rút ra, sự lấy ra

eduction pipe ống có áp *(của máy bơm dùng bằng khí nén)*

eductor máy phun, đầu phun, miệng phun

eenie coal than phân hủy

effect hiệu lực, kết quả, tác dụng, ảnh hưởng // thực hiện, tác động đến, hoàn thành, có ảnh hưởng đến

effective có hiệu lực, có tác dụng, có ích, có tác động

effective section mặt cắt tự do, diện tích có ích của mặt cắt

effective size of grain kích thước thực của hạt

effective squeeze áp lực bơm *(vữa xi măng)*

effective stress ứng suất thực tế; ứng suất hiệu dụng

effective working time thời gian làm việc có ích

effervescence sự sủi bọt, sủi tăm, sự tách khí mạnh; sự phình, sự phồng

effervescing sủi bọt, tạo bọt; phình, nở trương

effervescing clay sét nở trương

efficacy of grouting treatment [hiệu quả, tác dụng] phun phụt vữa xi măng

efficiency hiệu quả, năng suất, sản lượng; hiệu suất, hệ số hiệu dụng; công suất, khả năng, năng lực

efficiency of joint hiệu quả của mối liên kết, hệ số chịu lực của liên kết

efficiency of subgrade soil khả năng chịu lực của đất nền

efficiency of the blast hiệu suất nổ (mìn)

efficiency wages lương theo sản phẩm, lương khoán

efficient có hiệu quả, có hiệu lực, có tác dụng, có năng suất, có lợi

effloresce nở hoa; kết tinh; phong hóa

effloresccnt dễ phong hóa

effluent nguồn; sự chảy ra, thoát ra; dòng chảy thoát, chi lưu; nước thải, nước bẩn; bùn khoáng, mạch bùn // rò, thấm qua; chảy ra

effluent seepage [sự thấm, sự rò rỉ] từ bên trong ra

effluent stream dòng trên mặt *(được cung cấp bởi nước ngầm)*, dòng chảy trên mặt

efflux sự chảy chất lỏng ra, sự [hết, quá] hạn; sự tuôn ra, sự chảy thoát, sự thất thoát

effort lực; ứng lực, ứng suất

effuse tuôn ra, phun ra; làm chảy tràn ra

effusion sự chảy ra, sự tuôn trào; sự phun, sự phun trào

effusive phun trào, phún xuất, chảy tràn lên bề mặt

effusive rocks đá phun trào, đá núi lửa

EGA (Enhanced Graphics Adapter) *th* bộ thích ứng đồ họa cải tiến

egg trứng; antraxit cỡ trứng *(cỡ $2\frac{3}{4}-2$ insơ; antraxit số 2 của Hoa Kỳ)*; máy nâng axit

eggette bánh than hình quả trứng

egg hole vết lõm tròn, hốc tròn, rãnh tròn

egg screen sàng để sàng than loại "quả trứng"

egg-shaped (có) hình quả trứng

egg-sized cỡ bằng quả trứng, có kích thước bằng quả trứng

egress sự ra, đường ra, lối thoát; đường lên mặt đất; sự chảy ra, sự thoát ra; sự [đưa ra, nâng lên] *(khỏi mỏ)*

einsteinium einsteini *(nguyên tố phóng xạ tổng hợp số 99)*

ejection sự đẩy ra, sự phun; sự phún trào, sự phún xuất

ejected rock đá văng ra *(do nổ mìn)*

ejector bộ phun, bơm phun, máy phun, ống phun, máy bơm tia

ejector air pump máy bơm tia

elastic đàn hồi, co giãn, mềm dẻo

elasticity tính đàn hồi, độ đàn hồi, tính co giãn

elasticity of mining method [tính linh hoạt, tính dễ thích nghi] của phương pháp khai thác mỏ

elastic properties tính đàn hồi

elastic range đới đàn hồi

elastic rebound sự bật đàn hồi, sự nẩy đàn hồi

elastic strength giới hạn đàn hồi

elastic washer vòng đệm đàn hồi

elbow cái khuỷu (ống), ống dạng khuỷu; ống nối, ống nhánh; sự cong của đường dẫn

elbow bend ke, khuỷu vuông góc

elbow twin tinh thể đôi rutin, tinh thể đôi ziricon

electric air drill máy khoan dùng điện và khí nén

electrically-driven pump máy bơm dẫn động bằng điện

electrically-driven wrench chìa vặn chạy bằng điện *(để xiết chặt vỉ neo)*

electric(ally) power được dẫn động bằng điện

electrical precipitation sự kết tủa bằng điện

electrical property mỏ phát hiện bằng phương pháp thăm dò điện

electrical prospecting sự thăm dò bằng điện

electrical shop xưởng sửa chữa điện, xưởng kỹ thuật điện

electrical bell system hệ thống tín hiệu bằng chuông điện

electric blasting sự nổ mìn điện

electric blasting cap kíp mìn điện

electric braking sự hãm bằng điện

electric cap *xem* eletric blasting cap

electric crab reel locomotive đầu tàu có tời cuộn cáp điện

electric delay fuse kíp điện nổ chậm

electric drill máy khoan điện

electric exploder kíp mìn điện

electric firing sự nổ mìn điện

electric fuse kíp mìn điện

electric fuse head *xem* eletric fuse

electric haulage sự vận chuyển bằng tàu điện

electric hazard tai nạn lao động do điện

electric hoist tời điện, máy nâng điện, sự trục tải bằng điện

electrician thợ điện, cán bộ kỹ thuật điện

electric locomotive đầu tàu điện

electric logger dụng cụ để thực hiện carôta bằng điện

electric permissible locomotive đầu tàu điện (mỏ) an toàn nổ

electric picker máy tuyển than hoạt động theo độ dẫn điện

electric powered dẫn động bằng điện

electric powered shovel máy xúc (chạy) điện

electric primer bao thuốc với kíp nổ điện, bao thuốc mồi có kíp nổ điện

electric profiling sự tạo prôfin bằng điện *(khi thăm dò bằng điện)*

electric prospecting sự thăm dò bằng điện

electric pull-bell system hệ thống tín hiệu bằng chuông điện kéo

electric revolving shovel máy xúc điện quay tròn

electrics các chi tiết dẫn động chạy điện

electric scraper-hoist tời điện máy cào, tời máy cào chạy điện

electric separation sự phân ly điện

electric shock tai nạn điện giật

electric shovel máy xúc (chạy) điện

electric slusher máy cạp chạy điện

electric squib ngòi nổ điện

electric switching locomotive đầu tàu (điện) dồn toa

electric truck xe rùa điện; goòng điện chạy kiểu con thoi; tàu điện

electric vibrating screen sàng điện rung

electric vulcanizer máy lưu hóa chạy điện

electric welding sự hàn điện

electric winder máy nâng chạy điện

electrifying of face sự điện khí hóa [công việc lò chợ, công việc tại gương]

electrocution tai nạn điện giật chết người

electrode điện cực, que hàn điện

electrofilter máy lọc bụi bằng điện

electrofiltration sự lọc điện

electrohydraulic thủy điện

electrolinking sự tạo kênh điện *(phương pháp và quá trình tạo kênh trong vỉa than bằng sự phóng điện khi khí hóa than dưới mặt đất)*

electrolyte chất điện phân, dung dịch điện phân; axit dùng cho acquy *(axit sunfuric)*

electromagnet nam châm điện

electromagnetic inductance seismometer địa chấn kế cảm ứng điện từ

electromagnetic prospecting sự thăm dò (bằng) điện từ

electromagnetic record sự ghi điện từ

electromagnetic registration sự ghi điện từ *(theo số chỉ trên khí cụ đo)*

electromagnetic reluctance seismometer địa chấn kế kiểu điện động lực

electromagnetic separator máy phân ly điện từ

electromagnetic survey sự thăm dò điện từ

electromagnetic teleclinometer khí cụ điện từ đo độ cong của lỗ khoan

electromagnetic vibrator máy rung điện từ

electromagnetometer điện từ kế

electromersible pump máy bơm điện đặt chìm

electrometry phép đo điện, kỹ thuật đo điện

electron điện tử, electron

electronic (thuộc) điện tử, electron

electronic distance measurement (EDM) việc đo khoảng cách bằng thiết bị điện tử

electronic pick-up khí cụ điện tử quan trắc nóc lò

electronic recorder máy đếm điện tử *(khi nghiên cứu bụi)*

electronic roof testing sự xác định trạng thái nóc lò bằng khí cụ điện tử

electronic survey sự đo vẽ bằng khí cụ điện tử

electronic theodolite máy kinh vĩ điện tử

electrophoresis hiện tượng điện chuyển, hiện tượng điện di chuyển

electropneumatic (dùng) điện và khí nén

electrostatic precipitation sự kết tủa bằng tĩnh điện

electrostatic precipitator bộ lắng tĩnh điện, cái lọc bụi (bằng) điện

electrostatic separation sự phân ly điện tĩnh, sự tuyển bằng điện tĩnh

electrostatic separator máy phân ly điện tĩnh

electrotator sampler dụng cụ tĩnh điện để lấy mẫu bụi

element phần tử, yếu tố, thành phần; nguyên tố; pin; chi tiết máy

elements of mining những nguyên lý nghề mỏ, những cơ sở về ngành mỏ

elements of orientation các thành phần định hướng

elephant tôn sóng, tôn múi

"elephant trunk" ống hút mềm của băng nâng thủy lực; ống hút thủy lực

"elephant-trunk" spout ống (mềm) để cấp bê tông tới nơi xây

elevated (được) nâng lên, đưa lên; (được) bố trí ở chỗ rất cao *(so với mặt biển)*

elevated railway đường sắt trên cầu

elevated road đường trên mặt đất

elevating lò thượng, theo hướng dốc lên, nâng lên, đưa lên

elevating apron băng tải chạy theo hướng dốc lên

elevating belt băng tải vận chuyển lên ngược dốc, máy chuyển tải, máy bốc dỡ

elevating conveyer máy chuyển tải, máy bốc dỡ

elevation chiều cao, độ cao *(trên mực nước biển);* mốc độ cao, cao trình; độ nhô; sự nâng, độ cao nâng; prôfin, biến dạng, hình chiếu cạnh; mặt cắt thẳng đứng, hình chiếu thẳng đứng

elevation of water [cao trình, mốc độ cao] của tầng nước

elevation of well (mốc) độ cao miệng lỗ khoan

elevator máy nâng, băng nâng; máy chuyển tải, máy bốc dỡ

elevator flight [lưỡi cào, cái nạo] của [máy bốc dỡ, máy chuyển tải]

elevator hopper dầu chất tải của máy [bốc dỡ, chuyển tải]

elevator pump băng nâng thủy động, ống hút thủy lực

elevator scoop gầu nâng

elevator serrated flights [cái nạo, lưỡi cào] có răng cưa của máy bốc dỡ

elimination sự đào thải, sự khử bỏ, sự loại trừ; sự giảm nhẹ

ell khuỷu, khuỷu nối ống

ellipse of errors elip sai số

ellipsis *th* chấm lửng *(tập hợp ba dấu chấm)*

Eliptex screen sàng rung (làm) vật liệu chuyển động theo hình elip

elliptical (có) hình elip, hình bầu dục, (có) tiết diện bầu dục *(elip)*

elliptical shaft giếng mỏ tiết diện [elip, bầu dục]

elliptical shape dạng elip

elliptic vault vòm dạng elip

elm cây du, gỗ du

Elmer vacuum plant máy tuyển nổi dùng cho quá trình chân không

elm wood gỗ du *(vật liệu để lót bánh đai)*

e-mail, email *th* thư điện tử

emanation survey sự đo xạ khí

elongation sự kéo dài, sự giãn dài; độ giãn dài

elongation at break độ giãn dài (vào lúc) đứt

elutriate đãi, gạn, lắng, chắt; rửa chất kết tủa, đổ phần lỏng ra khỏi chất kết tủa; phân loại, phân cấp *(trong tuyển khoáng)*

clutriation sự đãi, sự gạn, sự láng, sự chắt; sự phân loại, sự phân cấp *(trong tuyển khoáng)*

clutriation with air sự phân loại bằng (dùng) sức gió

clutriator máy gạn, máy đãi; bể lắng, thiết bị láng; dụng cụ để [rửa, đãi, lắng]

cluvial (thuộc) êluvi, tàn tích

cluvium eluvi, tàn tích

elvan pocfia thạch anh; pocfia granit

emanation sự phun khí *(núi lửa)*; sự tỏa ra, sự tiết ra; sự phát xạ khí; xạ khí, khí phóng xạ

embank đắp đê, đắp nền *(đường)*; bao vây bằng [đê, thành lũy, đải đắp, nền đắp]; bảo vệ bằng [đê, đải đắp, nền đắp]

embankment đê, đập, đải đắp, nền đắp, bến tàu, bờ được gia cố; sự đắp đê, kè bờ

embed đưa vào, gắn vào, khảm vào; đặt tiêu mốc, dựng tiêu ngắm *(trắc địa)*; nằm giữa các vỉa, xen vỉa; bao trong đá

embed in concrete đổ bê tông, bao bằng bê tông

embedded nằm giữa các vỉa; nằm kẹt trong đá; dạng vỉa, dạng lớp, dạng tầng; (được) [đặt vào, gắn vào, đóng vào]; (bị) [ôm, bao, bọc]

embedding sự đưa vào, sự gắn vào, sự đổ *(bê tông)*, sự đặt, sự rải *(ống, cáp, tà vẹt...)*

embedment of reinforcing sự (bao) bọc cốt thép bằng bê tông

embrittlement độ giòn, tính giòn, độ dễ vỡ, tính dễ vỡ, độ bở

emerald êmơrốt, ngọc lục bảo

emergence sự nổi lên, sự nhô lên, sự hiện ra, sự thoát ra, sự nâng lục địa; lối dự phòng đi lên mặt đất *(của mỏ hầm lò)*

emergency tình trạng khẩn cấp; trường hợp cấp cứu; sự ngẫu nhiên, trường hợp không dự báo trước được; sự hư hỏng, sự cố, tai nạn, sự nguy hiểm // cấp cứu, khẩn cấp, dự phòng, để thay thế, phụ

emergency brake switch van hãm khẩn cấp *(đường sắt)*

emergency door cửa thoát [khẩn cấp, dự phòng]; cửa phòng chống cháy

emergency power plant trạm phát điện dự phòng

emergency shaft giếng dự phòng

emergency stopping tường chắn sự cố

emergency storage kho an toàn

emergency store kho an toàn

emergency unit thiết bị dự phòng, thiết bị bảo hiểm

emery corundum; bột mài, giấy nhám, đá mài

emery stone bánh mài

emery wheel bánh mài

emission sự phát ra, sự phát xạ; sự phun (khí), sự phun trào, sự bốc ra, sự tỏa [mùi, vị, hơi], sự thoát ra

emission of firedamp sự thoát khí mêtan

emission of gas sự thoát khí

emissive power khả năng phát ra

emitting sự bức xạ, sự phát ra, sự tỏa ra, sự phun trào, sự phụt ra, sự lan truyền

emphysema chứng giãn phổi *(trong bệnh phổi nhiễm bụi silic)*

empirical (thuộc) thực nghiệm, kinh nghiệm

emplacement sự đặt vào vị trí; địa điểm; sự quặng hóa

employee người làm công, người làm việc hưởng lương

employer người thuê làm, chủ

emptied stope gương lò đã xúc bốc hết *(khoáng sản đã nổ mìn)*; buồng đã tháo hết quặng lưu

empties goòng không, goòng rỗng, toa không, toa rỗng

empties side phía không tải

empties track đường bảo quản các goòng không *(của mỏ)*

empties train đoàn tàu không tải

empty goòng không (rỗng) // dỡ, tháo, dốc ra, đổ hết, trút hết // không, rỗng, không tải

empty belt nhánh không tải *(của băng chuyền)*

empty-cell process quá trình tẩm gỗ theo phương pháp hấp thụ có giới hạn

emptying sự dỡ tải, sự cất tải, sự tháo dỡ, sự dốc ra, sự đổ hết, sự trút hết, sự tháo cạn

emptying device thiết bị dỡ tải, thiết bị lật đảo, cái lật goòng, máy lật goòng

emptying point nơi dỡ hàng

emptying position nơi dỡ hàng

empty return lò để goòng không quay về; nhánh đường goòng không tải ở sân giếng

empty rope nhánh không tải của cáp vận chuyển

empty stope buồng khai thác đã tháo hết quặng

empty strand nhánh không tải

empty traffic sự [chạy, chuyển động] của xe không tải

empty trip đoàn goòng không tải, đoàn tầu (toa) không tải; sự chuyển động của đoàn tàu không tải

empty tub goòng không tải

empty way nhánh không tải *(khi vận chuyển dạng vòng)*

emulsification sự nhũ tương hóa

emulsifier máy tạo nhũ tương, chất nhũ tương hóa

emulsify chuẩn bị nhũ tương, thực hiện việc khoan có rửa lỗ khoan bằng các dung dịch chuyên dụng

emulsion nhũ tương, thể sữa

emulsion process quá trình nhũ tương hóa

emulsive (thuộc) nhũ tương, ở thể sữa

enable *th* cho phép

enargite *kv* enacgit

encase đóng thùng, cho vào thùng, bọc, gói, cho vào túi, đóng ván khuôn, đóng côppha

encased in concrete (được) [bọc kín, che kín, lấp kín] trong bê tông

encasement sự đóng thùng, sự cho [vào thùng, vào túi]; sự bọc, sự gói; thùng, hộp, bao, túi, vỏ, chụp, ván khuôn, cốp pha

encasing vỏ, chụp, lớp áo, lớp bọc, ván khuôn, cốp pha

enclose vây quanh, rào quanh; đóng lại, bọc kín, nhốt vào; chứa đựng, bao gồm

enclosed kín, được bọc kín, được che chắn, được bảo vệ, bảo hiểm, an toàn *(nói về thiết bị)*

enclosed place lò cụt

enclosed-type kiểu kín

enclosing rocks đá vây quanh

enclosing roof-and-floor đá vách, đá hông

enclosing strata đá vây quanh

enclosure sự che dậy; vỏ; sự ngăn cách, hàng rào vây quanh; chất lấn, thể bị bao, thể tù

encode *th* lập mã

encroachment sự xâm nhập, sự xâm lấn, sự tràn vào [địa phương khu vực] xung quanh mỏ

encroachment of water sự ngập nước từ từ *(các công trình mỏ)*

encrustation sự bao phủ, sự phủ lớp vỏ cứng; sự đóng cặn; sự khảm

encryption *th* sự mã hóa

end cuối, mút, biên, mép, rìa; gương lò (chuẩn bị); kết thúc, chấm dứt; (thuộc) khấu, (thuộc) buồng, thứ yếu

end-boiling point điểm kết thúc sôi *(của sản phẩm dầu mỏ)*

end cleat thớ chẻ thứ yếu

end cut hào cụt

end dump car goòng lật về [mặt mút, đầu mút]

end face gương lò vuông góc với thớ chẻ và di chuyển theo hướng thớ chẻ

end-discharge type kiểu dỡ tải ở phía [sau, cuối]

end gate car goòng có [cửa mở, thành mở] ở đầu mút

end-hinged rails *xem* drop (-set) rails

end hold lỗ khoan ở [biên, mép]

ending sự hoàn thành, sự kết thúc; sự khấu theo thớ chẻ, sự bố trí gương vuông góc với thớ chẻ

end joint thớ chẻ vuông góc với thớ chẻ chính; khe nứt nhiều lớp

end key *th* phím End *(bàn phím)*

endless vô cực, vô tận, liên tục

endless-chain trench excavator máy xúc gàu chuỗi đào [hào, rãnh]

endless main lò dọc chính vận chuyển bằng cáp

endless over-rope cáp trên của đường vận chuyển liên tục bằng cáp

endless rope cáp vô cực, cáp vô tận, cáp vòng, cáp tuần hoàn

endless rope haulage sự vận chuyển bằng cáp vô cực

endless rubber belt băng cao su vô tận

endless thrower máy chèn lò kiểu ném có băng vô tận

endless track sự chạy bằng xích, sự đi bằng xích

end loaded car goòng được chất tải từ đầu mút

end loading sự chất tải (goòng) từ đầu mút

end mark *th* dấu kết thúc

end of discernable movement điểm cuối của chuyển động [có thể cảm thấy được, có thể phân biệt được] *(khi động đất)*; điểm cuối được ghi trên địa chấn đồ

end off (bị) vát nhọn, vát mỏng

end-of-file (EOF) *th* kết thúc tệp

endomorphism hiện tượng biến chất nội tiếp *(tiếp xúc trong)*

end on sự bố trí gương lò thẳng góc với thớ chẻ; thớ chẻ vuông góc với thớ chẻ chính // theo hướng thớ chẻ, theo thớ chẻ

"end-on" room buồng khai thác có trục dài của buồng nằm theo hướng thớ chẻ *(khi khai thác vỉa than bằng phương pháp buồng cột)*

end pillar trụ bảo vệ ở sườn

end plate cột chống của vì kín; dầm ở cạnh ngắn vì chống giếng mỏ; [dầm, xà] ngắn

end pressure áp lực gối tựa, áp lực ở trục

end-product thành phẩm, sản phẩm cuối cùng

end raise giếng mù ở [rìa, mép]; lò thượng ở ranh giới

end reaction phản lực điểm tựa

ends mặt vuông góc với thớ chẻ; lò dịch chuyển theo thớ chẻ; miếng ván ngắn, (các) mẩu thừa, (các) đầu mút

end-seating valve van cuối *(của búa khoan)*

end shake sự rung dọc *(của máng đãi)*

end-slope độ dốc dọc *(của máng)*

end(s) of the shaft miệng giếng

end stand cột chống đầu cùng, trục đỡ đầu cùng

end stope khe cắt

end surface *xem* end face

end-thrust áp lực dọc trục *(ở bơm ly tâm)*

end tipper máy lật về phía trước; ôtô tự đổ về phía sau

endurance sự chịu đựng, khả năng chịu đựng, sức bền mỏi; khả năng chống mài mòn; độ bền lâu, thời gian bền, tuổi thọ

endurance test sự thử độ mỏi, sự thử độ bền mỏi

endure chịu đựng nổi, đứng vững được, chống lại sự mài mòn

enduring chống mòn, bền, lâu bền

end user *th* người sử dụng trực tiếp

endways dọc theo đường thớ chẻ, theo chiều trục, theo chiều dọc, theo chiều dài

endwise *xem* endways

endwise tipping sự lật mặt mút

end work sự khai thác vỉa than theo hướng thớ chẻ

energy năng lượng

energy of strain năng lượng biến dạng

energy release sự giải phóng năng lượng *(khi nổ mìn)*

engine động cơ, máy; đầu máy, đầu tàu, đầu máy hơi nước; cơ cấu, máy móc, công cụ; dụng cụ, đồ nghề

engineer kỹ sư; thợ máy, công nhân cơ khí; thợ đầu máy hơi nước *(Hoa Kỳ)*; thợ nguội // xây dựng, dựng lên, chế tạo; thiết kế; làm việc với tư cách là kỹ sư; kỹ thuật viên, cán bộ kỹ thuật

engineer in-cheef kỹ sư trưởng

engineering kỹ thuật, ngành kỹ thuật; công nghệ

engineering geology địa chất công trình

engineering preliminaries các công việc kỹ thuật sơ bộ *(khảo sát, thiết kế, tính toán)*

engineering structure công trình kiến trúc; kết cấu công trình

engineering supervision cơ quan giám sát kỹ thuật; sự giám sát kỹ thuật

engineman thợ máy, người lái

engine pit giếng thoát nước; giếng trục tải, giếng vận tải

engine plane lò hạ; lò được trang bị tời

engine road lò vận chuyển bằng cơ giới

engine roadway lò vận chuyển bằng cơ khí

engine room buồng máy, gian đặt máy

engine shaft giếng thoát nước, giếng trục tải

engine sump hố thu nước được cơ giới hóa *(được làm sạch bằng cơ giới)*

English pound pao *(đơn vị trọng lượng của Anh bằng 453,603 gam)*

enhance tăng cường, nâng cao, cải tiến thêm

enlarge mở rộng, nở rộng, phóng to, phát triển

enlargement sự mở rộng, sự nở rộng, sự phóng to, sự phát triển

enrich làm giàu, tuyển khoáng, làm đậm

enrichment sự làm giàu, sự tuyển khoáng

enrockment lớp đá lót, nền đá đáy; sự đổ đá, sự bỏ kè; lở tích đá

enstatite *kv* enstatit

enter đi vào, thâm nhập, xuyên qua, ghi vào danh sách, tham gia vào

Enter key *th* phím Enter *(bàn phím)*

entirely timbered được chống trên toàn bộ chu vi lò; được chống bằng vì cố định

entirely walled được chống trên toàn bộ chu vi lò; được chống bằng vì cố định

entire tipple structure cơ cấu lật goòng, cơ cấu sàn tiếp nhận

entirety sự nguyên vẹn; toàn bộ độ dài, độ choán

entity *th* thực thể

entrained (bị) kéo theo, mang đi, cuốn trôi

entrainment sự kéo theo, sự mang đi, sự cuốn trôi, sự hút vào

entrance lối vào, đường vào, cửa vào, miệng, lỗ; sự đi vào

entrance track đường vào

entrant người vào làm việc

entrap ngăn, chặn, giữ lại *(ví dụ không khí, nước)*; kẹp, ép, kẹp chặt; đánh bẫy

entrapment sự ngăn, sự chặn, sự giữ lại; sự đánh bẫy; sự đón bắt được *(nước)*

entrenched (được) bảo vệ, gia cố; được bao quanh bởi hào hố; (có) bờ, mép, gờ, thành

entrenched belt băng (chuyền) [có gờ, có mép]

entrenched conveyer băng tải có thành

entries (các) lò chuẩn bị; (các) lò cắt; (các) lò dọc

entruck chất tải lên ôtô

entrucking sự chất tải lên ôtô

entry đường vào, cửa vào, miệng, lỗ; phỗng, lò dọc, lò nằm ngang; lò vận chuyển nằm ngang, nhóm lò dọc song song; *th* mục nhập, sự nhập

entry brushing sự phá dỡ đất đá trong lò dọc

entry chain pillars trụ cạnh lò dọc

entry driving machine máy liên hợp đào lò

entry loader máy bốc dỡ, máy chuyển tải, máy bốc xếp ở lò dọc

entry piercing lò nối các lò dọc vỉa

entry pillar trụ bảo vệ trên lò dọc vỉa; trụ bảo vệ dưới lò dọc vỉa

entry point *th* điểm nhập

entry stumps trụ bảo vệ cạnh lò dọc

entry syndicate đội đào lò dọc vỉa

entry twin lò (dọc) đôi

envelope bao, vỏ bọc, lớp vỏ, màng bọc; đường (cong) bao // gói, bao, phủ kín // vành, quầng *(địa hóa)*

environment môi trường, hoàn cảnh

environment protection act luật bảo vệ môi trường

Eocene [thế, thời kỳ] Eoxen

eolation sự phong hóa, sự hủy hoại do gió

eolian (thuộc) gió, do gió, (được) gió mang đến, phong thành

eolic *xem* eolian

eon kỷ nguyên, nguyên đại địa chất

eozoic (thuộc đại) Eozoi

eötvös etvos *(đơn vị gia tốc trọng lực)*

epicentral region vùng chấn tâm ngoài

epidote *kv* epidot, pitaxit

epigenetic (thuộc) biểu sinh, tân sinh

epithermal (thuộc) nhiệt độ thấp

epoch thế, thời kỳ

epsomite epxomit *(muối magie sunfat)*

equal ngang, bằng, như nhau; so sánh, làm ngang bằng, bù

equalization sự cân bằng, sự bù trừ, sự san bằng

equalization system hệ thống san bằng *(mômen tĩnh trên trục của máy nâng)*

equalize làm cân bằng, làm ngang bằng, hiệu chỉnh

equalizer cái cân bằng, đòn cân bằng; bộ ổn áp; thiết bị bù trừ; bộ san (bằng)

equalizing washer vòng đệm cân bằng

equally spaced nằm cách đều nhau, cách đều nhau

equation phương trình

equidistant cách đều nhau, đẳng cự

equigranular đều hạt

equilateral cân, có cạnh bằng nhau

equilibrium sự cân bằng, thế cân bằng

equip trang bị, cung cấp; đặt [cốt, sườn]

equipment trang bị; sự trang bị // trang bị giếng mỏ *(toàn bộ các kết cấu để đặt khung cốt của giếng mỏ)*

equipoise sự cân bằng // đối trọng; làm cân bằng

equipotential đẳng thế

equipotential-line survey sự thăm dò bằng phương pháp đường đẳng thế

equipotential prospecting sự thăm dò điện bằng phương pháp đường cong đẳng thế

equisetum peat than bùn mộc tặc

equitant phủ, bọc, lợp, phủ chồm

equivalent tương đương, vật tương đương, đương lượng

equivalent orifice lỗ tương đương

equivalent pendulum con lắc thăng bằng

equivalent resistance điện trở tương đương

era đại *(thời kỳ địa chất)*, niên đại, kỷ nguyên

erase *th* xóa

erbium ecbi, Er

erect thẳng đứng, kiểu đứng // dựng, xây dựng, lắp ráp, thiết lập

erecting tools dụng cụ lắp ráp

erection sự dựng nên, sự lắp ráp; cấu trúc, công trình

erection work công việc lắp ráp; công việc định vị

erector thợ lắp ráp, người xây dựng; đồ gá lắp, trang bị để định vị; thiết bị để đặt ván đường ngầm

erector set tổ thiết bị lắp ráp

eremacausis sự ôxy hóa chậm

eriophorum peat than bùn eriophorum *(gồm chủ yếu là rêu và eriophorum)*

E-rod cần khoan "E" *(có kích thước tiêu chuẩn, đường kính ngoài 15/16 insơ, đường kính trong 27/32 insơ, để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương ở Mỹ và Canada)*

erode [phong hóa, rửa xói, rửa trôi, xói mòn; ăn mòn]

eroded bị phong hóa, rửa xói, rửa trôi, xói mòn, ăn mòn

erosion sự xói mòn, sự phong hóa, sự ăn mòn, sự xâm thực, sự rửa xói

erosinal history of the region lịch sử tạo thành địa hình địa phương

erosion scarp sườn xâm thực

erosive rửa xói, xói lở, ăn mòn

erratic orebody mỏ có sự phân bố hàm lượng quặng không ổn định

erratics tảng lăn, tảng lăn trôi, đá lang thang, phiêu nham

error sai sót, sai số, độ sai lệch; *th* lỗi

error file *th* tệp ghi lỗi

error in indication độ sai chỉ *(trên dụng cụ)*

error message *th* thông báo lỗi

error on depth sai số về chiều sâu

eruption sự phun trào (núi lửa); vết nứt, chỗ gãy, chỗ thủng

eruptive phun trào, (thuộc) núi lửa

eruptive rock đá phun trào, đá núi lửa

eruptive vein mạch đá phun trào; mạch phun trào

erythrite, erythrine *kv* erytrin, erytrit

escape sự thoát ra, sự lộ ra, sự rò, sự thải; sự chuyển dịch [khí, dầu] ra khỏi vỉa // thoát ra, lộ ra, rò, thải // lối thoát ra

Escape key *th* phím Escape

escape manway lối thoát (ra) dự phòng cho người

escapement wheel bánh cóc

escape shaft giếng thoát dự phòng *(từ hầm lò)*, giếng dề phòng sự cố

escape way lối ra sự phòng, lối thoát dự phòng

escape outlet lối thoát dự phòng

escape stairway khoang cầu thang dự phòng *(để thoát ra)*

escarpment sườn dốc đứng, vách đứng; vết lộ dựng đứng của đá

escorial bãi thải xỉ

establish thành lập, thiết lập

establishing sự thành lập, sự thiết lập

establish the face cắt lò chợ, mở gương lò chợ

estate tài sản, di sản; bất động sản, ruộng đất

estimate sự đánh giá, sự ước lượng, sự ước tính; bảng kê giá, bảng dự thầu, bảng dự toán // đánh giá, ước tính, lập dự toán

estimating sự lập dự toán; sự tính toán, phép tính toán; sự đánh giá

estimation sự đánh giá; sự định giá trị, sự tính toán, sự dự toán

etching sự khắc mòn, sự khắc axít; bản khắc; việc thu nhận được vạch ngấn trên kính *(khi xác định góc nghiêng của lỗ khoan bằng phương pháp axit flohidric, IIF)*

etching period thời gian khắc *(thời gian duy trì khi xác định góc nghiêng của lỗ khoan bằng phương pháp axit flohidric)*

etch tube ống nghiệm có axit flohidric *(để xác định góc nghiêng của lỗ khoan)*

ethyl xanthate etyl xantat *(thuốc tuyển nổi)*

etiology of silicosis sự nghiên cứu về nguyên nhân bệnh phổi nhiễm bụi silic

ettle đá thải; bãi thải; chất thải

ettlings tiền lương, tiền công *(ở các mỏ than)*

eucrystalline (thuộc) tinh thể rõ, hiển tinh, kết tinh rõ

eudiometer ống đo khí

europium europi, oropi, Eu

eutomous có thớ chẻ rõ rệt

euxenite *kv* euxenit

evacuable thuận tiện cho chuyên chở, dễ chuyên chở

evacuate đưa người ra khỏi *(giương, mỏ)*; làm loãng khí, rút chân không, tạo chân không

evaluate đánh giá, định giá; thể hiện bằng số; ước lượng

evaluation sự đánh giá, sự ước lượng

evaporate bay hơi, bốc hơi; làm bay hơi, làm bốc hơi, làm khô, phơi khô

evaporation sự bay hơi, sự làm bay hơi

evaporator thiết bị làm bay hơi, thiết bị bốc hơi

evasee ống khuếch tán

evasion stack ống khuếch tán

even bằng phẳng, đều đặn, như nhau // san bằng, làm cho phẳng, làm cho ngang; số chẵn

even-bedded (được) phân lớp bằng phẳng, phân vỉa bằng phẳng

even-duty bit mũi khoan có các lưỡi chịu tải đồng đều như nhau

even-grained đều hạt

evengranular *xem* even-grained

evenness tính bằng phẳng, tính đều đặn *(không nhám, không xù xì)*; độ [xù xì, gồ ghề] không đáng kể *(khi nói về thành, vách các đường lò)*

everfrozen đông giá vĩnh cửu

everfrozen layer lớp (đá) đông giá vĩnh cửu

ever-growing use sự áp dụng ngày càng rộng rãi, sự phổ biến rộng rãi

ever-primed pump máy bơm không phải mồi

every shift hằng ca

evidence sự hiển nhiên, chứng cứ, dấu hiệu

evolution sự tiến hóa, sự tiến triển, sự phát triển từng bước, sự khai căn, sự phát ra, sự tỏa ra

evolution of fire damp sự thoát khí mêtan, sự tỏa khí mêtan

evolve tiến hóa, phát triển, tỏa ra, phát ra

EW-rod cần khoan "EW" *(có kích thước tiêu chuẩn, đường kính ngoài* $1\frac{3}{8}$ *insơ, đường kính trong* $1\frac{1}{16}$ *insơ để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương ở Mỹ và Canada)*

exactitude of measurements sự chính xác của các số đo

exaggerated scale tỷ lệ phóng đại

exaggerated test sự thử trong các điều kiện rất không thuận lợi

exaggeration of test conditions việc (cường điệu) làm cho các điều kiện thử nghiệm trở thành [nghiêm khắc, ác liệt] *(so với các điều kiện vận hành bình thường)*

exalit "exalit" *(thuốc nổ amoni nitrat Thụy Điển)*

examination sự xem xét, sự kiểm tra, sự khảo sát, sự kiểm nghiệm

examine for misfires kiểm tra việc không còn mìn câm *(ở gương sau khi nổ)*

examiner người kiểm tra, kiểm nghiệm

excavate đào; khai quật; khai thác bằng phương pháp lộ thiên; làm việc bằng máy xúc; xúc, tiến hành công việc làm đất, khai thác (than), bới, đào hố

excavated diameter đường kính (khi) đào

excavating sự xúc, sự đào; việc khai thác lộ thiên; sự khấu; việc đào công trình mỏ

excavating gear sự dẫn động máy xúc, thiết bị máy xúc

excavating machinery máy xúc, các máy đào xúc

excavating plant mỏ, mỏ lộ thiên

excavating pump bơm hút bùn, máy hút bùn

excavating radius bán kính xúc *(của máy xúc)*

excavating wheel (bánh) rôto máy xúc, bánh gàu quay của máy xúc

excavation lò, hầm, hào, công trình khai đào; sự xúc, sự đào; công việc làm bằng máy xúc, công việc làm đất; việc khai thác bằng công trường lộ thiên, việc khai thác lộ thiên; sự khấu; việc đào các công trình khai đào, việc đào các hố (móng); mỏ lộ thiên, công trường khai thác lộ thiên

excavation and cart away sự khấu đào bằng máy xúc và vận chuyển vật liệu khấu đào đi

excavation by blasting sự đào bằng nổ mìn

excavation quantities khối lượng khai thác, khối lượng xúc bốc

excavation subsidence sự lún công trình khai đào, độ lún của lò

excavation support sự chống lò, sự gia cố lò

excavation volume khối lượng khai thác, khối lượng xúc bốc

excavator máy xúc, máy đào

excavator bucket gàu máy xúc

excavator grab *xem* excavator bucket

excavator-type shovel máy bốc xếp kiểu gàu; máy xúc hầm lò

excentric lệch tâm

excentric tongs chìa vận dạng ống lệch tâm

excess sự dư thừa, lượng dư thừa

excess broken rock sự dư thừa đá vỡ ra *(khi làm tơi đá)*

excess bubble pressure áp suất dư trong bọt không khí *(khi tuyển nổi)*

excessive trucking sự vận chuyển (khoáng sản) với cường độ cao *(khi vận chuyển bằng ôtô)*

excessive rock pressure áp lực mỏ rất mạnh

excessive wear sự mòn rất nhanh; sự mòn quá mức cho phép

excess of ore sự dư thừa quặng

excess of water sự dư thừa nước

excess pressure áp suất dư, áp suất thừa

excess spillage sự rơi vãi quá nhiều than *(trong quá trình vận chuyển)*

excess water nước dư *(thí dụ trong vữa xi măng)*

exchange sự trao đổi, sự thay thế; trao đổi, thay thế

exchanger máy trao đổi, chất trao đổi

exclusion sự loại bỏ, sự loại trừ, sự khử, sự rút ra

exclusion from mine sự loại khỏi công việc ở hầm lò *(khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

excreting sự bài tiết, sự thải

excretion sự bài tiết, sự thải ra

execute *th* thực hiện, thi hành

executive *th* điều hành

executive information system *th* hệ thông tin điều hành

exempted claim khu vực bị thu hồi không cho khai thác

exemption ngoại lệ *(so với qui định, qui tắc)*, sự miễn trừ, sự miễn chấp hành, sự thực hiện

exertion sự áp dụng, sự tác động, sự cố gắng; sức lực *(cơ bắp)*

exfoliate tróc vảy, bong thành lớp; sự phân lớp

exhalation sự thở ra, sự trút ra; sự bốc lên, sự tỏa ra; sự phun khí, sự thoát khí *(từ macma núi lửa)*

exhaled (được) thở ra, tỏa ra, thoát ra, phun lên, bốc lên

exhaling valve van xả, van thải

exhaust sự xả, sự hút ra // xả ra, tháo ra, hút ra; dùng cạn kiệt, làm cạn kiệt *(trữ lượng)*, dốc cạn, rút cạn // khí thải, ống xả

exhaust air không khí thải bỏ *(sau khi đã sử dụng)*

exhaust blower *xem* exhaust fan

exhaust(-duct) ventilation sự thông gió kiểu hút

exhaust gas khí thải bỏ

exhaust-gas scrubber thiết bị làm sạch khí thải *(khi dùng động cơ diêzen trong hầm lò)*

exhauster quạt hút, bơm hút; máy hút

exhaust fan quạt hút

exhausting fan of axial flow type quạt hút (kiểu) [dọc trục, chiều trục]

exhausting system hệ thống quạt hút

exhaustion sự xả, sự hút ra; sự làm loãng khí; sự làm chân không; sự thải [hơi, không khí] đã sử dụng; sự làm cạn kiệt

exhaustive test sự thử nghiệm toàn diện

exhaust pipe ống xả, ống thải *(hơi)*

exhaust port lỗ thoát khí, lỗ tháo

exhaust system phương pháp thông gió kiểu hút *(ở gương lò cụt)*; hệ thống quạt hút; hệ thống hút bụi

exhaust system of ventilation phương pháp thông gió kiểu hút; hệ thống thông gió bằng quạt hút

exhaust ventilation pipe ống thông gió, ống hút

exhume đào lên, bới lên, khai quật

exit lối ra, lối thoát, lỗ thoát; sự đi ra, sự rời khỏi; *th* ra, thoát ra

exit track đường ra

exit velocity tốc độ ra, tốc độ ở đầu ra

exogenetic (thuộc) ngoại sinh

exogenous *xem* exogenetic

expand mở rộng, nong rộng, giãn nở; phồng ra

expandable shell đáy lỗ mở rộng *(cho thanh neo để gia cố nóc)*

expanded-base pile cọc có đế phình ra

expanded steel reinforcement cốt bằng thép kép liền

expander thiết bị nong, dụng cụ nong; bộ phận giãn, [đai ốc, êcu] chống chặn *(vì neo)*

expanding anchor neo giãn nở

expanding packer vòng bít kín giãn nở

expanding prop cột kiểu ống lồng

expanding stopper nút giãn nở *(để cách ly phần lỗ khoan đã trám xi măng)*

expansion sự mở rộng, sự lan rộng; sự nở, sự giãn nở; sự phát triển *(công việc)*, sự tăng chiều dày của vỉa; *th* phần bổ sung, phần mở rộng

expansion board *th* tấm mạch mở rộng

expansion brake phanh có guốc trong

expansion on breaking sự nở tơi ra sau khi đập vỡ vụn

expansion post cột chống kiểu ống xếp (lồng), cột xếp mở được, cột doãng được

expansion reamer máy mở rộng lỗ khoan *(để mở rộng ở dưới ống chống)*

expansion shell vòng chặn giữ lực ngang, mũ chán *(của vì neo)*

expansion-shell-type kiểu có đầu giãn rộng ra *(nói về thanh chống mái (nóc) lò)*

expansion slot *th* khe mở rộng

expansion washer vòng đệm giãn nở

expansive có thể mở rộng; rộng rãi bao la

expansivity tính (có thể) nở; tính (có thể) giãn

expectant hi vọng, có triển vọng

expected tonnage of ore trữ lượng quặng triển vọng tính bằng tấn

expected production năng suất dự tính; sản lượng dự tính *(của giếng dầu)*

expectoration sự khạc đờm

expel trục xuất; làm bật ra, đẩy ra, tống ra, thải ra, phun ra

expelling pressure áp lực ép ra *(của nước từ bọt váng để tách bọt không khí khỏi các hạt khoáng vật khi tuyển nổi)*

expenditure sự tiêu dùng; số lượng tiêu dùng; phí tổn

expense chi phí; các khoản chi; sự tiêu; sự tiêu hao

expense of cementing chi phí về phụt (trám) xi măng *(về làm cứng bề mặt)*

experience sự từng trải; kinh nghiệm

experiment (cuộc) thí nghiệm, sự thử nghiệm; tiến hành công việc thí nghiệm

experimental laboratory work công việc thí nghiệm trong phòng

experimental stage giai đoạn thí nghiệm, giai đoạn thực nghiệm

experimental tunnel lò bằng thí nghiệm *(để thí nghiệm thuốc nổ)*

experimental work công việc thí nghiệm

experimentation sự thí nghiệm, sự tiến hành công việc thí nghiệm

expert system *th* hệ chuyên gia

expiration sự thở ra; sự mãn hạn, sự hết hiệu lực

explanation sự giải thích; lời giải thích, chú giải

explode nổ, bùng nổ, nổ tung, phát nổ

exploder ngòi nổ, kíp nổ; máy nổ mìn

exploder tester khí cụ để thử máy nổ mìn

exploit kỳ công // khai thác, thăm dò, nghiên cứu, chuẩn bị, sử dụng, lợi dụng; bóc lột

exploitation sự khai thác mỏ, sự phát hiện trữ lượng, sự thăm dò bằng các công trình khai đào; các [công việc, công trình] khai thác

exploited (được) khai thác

exploration sự tham dò, sự thăm dò chi tiết; sự khai thác thử với mục đích nghiên cứu *(khoáng sàng)*; các công việc về quặng; tham dò và chuẩn bị, các công việc khai đào tham dò trện khoáng sàng; các công việc [khảo sát, tìm kiếm, điều tra]; sự thám hiểm

exploratory (thuộc) thăm dò, tìm kiếm, khảo sát, thám hiểm

exploratory raise lò thượng thăm dò

exploratory shaft giếng thăm dò

exploratory survey sự tham dò; sự đo đạc bằng mắt

exploratory well lỗ khoan thăm dò

explore nghiên cứu, điều tra, khảo sát; tiến hành công việc tham dò, thực hiện công việc [tìm kiếm, điều tra, khảo sát]

explored reserve trữ lượng đã tham dò, trữ lượng đáng tin cậy

explorer người tìm kiếm, người thăm dò địa chất; nhà thám hiểm

exploring sự thăm dò, các công việc thăm dò, các công việc điều tra khảo sát, việc thăm dò chi tiết khoáng sàng

exploring for petroleum sự tham dò dầu

exploring drift lò thăm dò

exploring mine hầm lò thăm dò, việc tham dò bằng các công trình khai đào

exploring opening lò thăm dò

exploring shaft giếng thăm dò

explosibility khả năng nổ, tính nổ

explosimeter thiết bị đo khả năng nổ *(hàm lượng chất cháy nổ trong không gian)*

explosion sự nổ; vụ nổ; sự bùng nổ

explosion gases khí nổ

explosion pressure áp suất (của khí) nổ

explosion products sản phẩm (khí) nổ

explosion proof chống nổ, phòng nổ, an toàn nổ

explosion-proof stopping tường chắn phòng nổ

explosion risk sự nguy hiểm khi nổ mìn

explosion spread sự truyền nổ

explosive chất nổ, thuốc nổ, vật liệu nổ // nổ, nổ được; nổ bắn (vàng) ra *(nói về đất đá)*

explosive consumption sự tiêu hao, tiêu thụ vật liệu nổ

explosive dust bụi nổ

explosive mixture hỗn hợp nổ

explosiveness khả năng nổ, tính nổ

explosive pulse xung lượng nổ

explosive range of methane giới hạn nổ được của khí mêtan, sự nguy hiểm về nổ khí mêtan

explosive rock đá tự nổ bật vang ra

explosive storage kho thuốc nổ; sự bảo quản thuốc nổ

explosive store kho vật liệu nổ

explosive storing sự bảo quản thuốc nổ

explosive shattering (sự) phá vỡ bằng luồng hơi nổ *(phương pháp đập quặng hoặc đá lần thứ hai bằng tác dụng tức thời của luồng hơi có áp suất cao ở Mỹ)*

explosive technique kỹ thuật nổ mìn

explosive trolley goòng để vận chuyển thuốc nổ trong hầm lò

exponent số mũ

export quota chỉ tiêu xuất khẩu, hạn ngạch xuất khẩu

export weight trọng lượng cả bì

expose bắt chịu, phải chịu *(sự hiểm nguy, tác động của bụi mỏ v.v...)* // đưa, đặt ra ngoài; lộ *(lên mặt đất)*; lộ ra, lòi ra; làm lộ ra

exposed được lộ ra, được phơi ra; trần, trống, hở không được bảo vệ, che chắn; chịu tác động của

exposed deposit mỏ lộ, mỏ có lộ vỉa

exposed roof nóc lộ, mái lộ

exposed side mặt lộ ra, mặt ngoài

exposed surface mặt lộ; vết lộ trên mặt

exposed to the weather chịu tác động [khí quyển, môi trường, mưa]

exposure sự lộ ra, sự phơi; vết lộ *(của vỉa, thân quặng)*; sự chịu tác động của [mối hiểm nguy, bụi mỏ]; sự đưa ra, sự đặt ra

exposure of values sự giải phóng khoáng vật có giá trị *(khi nghiền)*

exposure to dust sự tiếp xúc với bụi

exsiccator thiết bị sấy khô, bình làm khô, bình hút ẩm

extend kéo dài, duỗi dài, chạy dài đến, mở rộng

extending of ventilating pipe sự nối tiếp đường ống thông gió

extensible xếp mở được, doãng được, kéo giãn được, nối dài được

extensible chutes máng tháo nối dài được

extensible discharge trough máng có thể kéo dài được ở đầu dỡ tải *(của băng tải)*

extensible pan máng dẫn, máng trượt nối dài được

extensible trough *xem* extensible pan

extension sự kéo dài, sự giãn ra, sự rút ra được, sự nối dài, sự mở rộng; lưới đường dây *(trắc địa)*

extension in depth độ dài theo chiều sâu *(của vỉa theo đường hướng cắm)*

extension of ore into wall zanban, mặt rìa

extension platform sàn có thể kéo dài được

extension rod cần khoan có ren ghép

extension steel choòng dài, mũi khoan có cần; cần khoan ghép ren

extensive rộng lớn; bao quát

extensive goaf, extensive goaves khoảng không đã khai thác rộng lớn

extensometer máy đo độ giãn, dụng cụ đo độ giãn; máy đo biến dạng

extent độ kéo dài, khoảng phân bố; qui mô, phạm vi; mức độ; kích thước

extention *th* phần mở rộng

exterior (thuộc) bên ngoài, phía ngoài; ngoại cảnh, bên ngoài, mặt tiền *(ngôi nhà)*

external (thuộc) bên ngoài, phần ngoài *(có thể thấy được)*, (được) bố trí riêng biệt, đến từ bên ngoài

external command *th* lệnh [ngoài, ngoại trú]

external function *th* hàm ngoài

external pressure áp lực bên ngoài

external stemming nút mìn ngoài; giàn bụi trơ

external storage *th* bộ nhớ ngoài

external timer bộ điều chỉnh thời gian bên ngoài

extinct tắt *(núi lửa)*; khô cạn *(ao hồ)*; bị tuyệt diệt *(sinh vật)*

extinguish tắt, dập tắt, phá hủy, kết thúc, thanh toán, xoá *(nợ)*

extinguisher bình dập lửa, bình chữa cháy

extra phụ thêm, đặc biệt // vật phụ, phụ tùng

extract nhổ ra, rút ra, moi ra; khai thác tài nguyên; khai căn; trích dẫn; chiết // phần chiết

extracting sự khai thác, sự khấu đào, sự thu hồi *(khoáng sản)*, sự chiết *(dầu mỏ)*

extracting by splitting sự khai thác theo dải khấu

extracting level mực khấu, tầng khấu

extraction sự lấy ra, sự chiết, sự trích ly, sự thu hồi; sự khai thác; công việc lò chợ

extraction by splitting sự khai thác theo dải khấu

extraction drift lò dọc khấu; lò dọc khai thác

extraction gallery *xem* extraction drift

extraction in a descending order sự khai thác (thân quặng) từ trên xuống dưới

extraction percentage tỷ lệ khai thác, phần trăm thu hồi (tài nguyên) khi khai thác

extraction raise lò thượng rót quặng; lò tháo quặng ở khu vực chèn lấp *(để đưa quặng ra)*

extraction rate tốc độ khai thác

extraction shaft giếng khai thác, giếng trục tải

extraction system phương pháp khai thác

extractor bình chiết, máy chiết, kìm nhổ, dụng cụ tháo

extrahazardous đặc biệt nguy hiểm, mạo hiểm; ngoại hạng *(nói về mỏ hầm lò nguy hiểm về khí và bụi)*

extraneous waste vật lạ *(trong vật liệu vào máy nghiền dập)*

extra-hard rock đá cực kỳ cứng

extrapolate ngoại suy

extra pressure áp suất dư, áp suất thừa

extra round of grader hành trình thừa của máy san

extrolite extrolit *(một loại thuốc nổ chứa amoniac)*

extrude ép, nén, ép trồi, đẩy ra, dùn ra, trào ra, phun ra

extrusion sự ép trồi, sự phun trào; sự xuyên lên, sự dùn lên

extrusive phun trào, xuyên lên, dùn lên

extrusive rock đá phun trào

exudation sự rỉ ra, sự ứa giọt; sự tiết dịch; sự tách lỏng; sự ra mồ hôi *(dinamit)*

exude rỉ ra, ứa giọt, tiết dịch, tách lỏng

exuding sự rỉ ra, sự rỉ giọt, sự ứa giọt, sự tách lỏng

eye mắt, lỗ, tai, vòng, khuyên, miệng (giếng mỏ) // nhìn, quan sát, theo dõi, canh chừng

eyebolt đinh khuy, bulông vòng, đinh ốc có tai, puli máng cào *(cố định vào lỗ khoan)*

eyeframe khung kim loại gia cố *(chỗ giao nhau giữa giếng mỏ và sàn bên giếng)*

eyejoint khớp bản lề

eyepiece thị kính

eyepit rốn giếng, hố thu nước

eyepoint điểm người quan sát đặt mắt

eye reading số đọc bằng mắt, số đọc nhìn thấy

eyering vòng cốt, lỗ cáp, vòng móc, quai móc, tai cẩu

eye-service công việc yêu cầu phải theo dõi liên tục

eyeshot tầm nhìn, trường nhìn

eye sketch sự ước lượng bằng mắt, sự đo bằng mắt

eye thimblet vòng cốt vành; lỗ cáp

F

fabric vải, sợi; cấu trúc, kiến trúc; công trình xây dựng, giàn, khung, kết cấu

fabricated structure công trình lắp ghép

fabric filter phin lọc bằng vải sợi

fabric reinforcement cốt do nhà máy chế tạo

face mặt, bề mặt, phía trước; gương lò, mặt gương lò, lò chợ, đáy lỗ khoan; sự ốp mặt, lớp lát, lớp bọc; vành đệ

face-air velocity tốc độ gió ở gương lò

face-and-slab plan phương pháp khấu chân khay, trình tự khấu chân khay

face-and slab work sự khấu chân khay tại gương lò *(khai thác)*

face belt băng chuyền đặt tại gương lò

face belt conveying sự vận chuyển ra khỏi gương bằng băng chuyền

face belt track đường cho băng tải ở gương lò

face bit lưỡi mũi khoan

face breaks tuyến sập đổ khối lớn đất đá *(thường gần gương khai thác)*

face cleat thớ chẻ của gương

face coming back sự dịch chuyển của gương theo hướng khấu đặt

face cut nút mìn, bua; rạch, lỗ phá mở

face cycle chu kỳ [tại gương, tại lò chợ]

face deputy tổ trưởng gương lò

face entry lò dào vuông góc với thớ chẻ; gương lò bố trí theo thớ chẻ; lò dọc của khoảnh (panen)

face equipment thiết bị gương lò

face foreman đội trưởng gương lò

face heading *xem* face entry

face labour các công nhân gương lò

face left vị trí bàn độ trái *(trắc địa)*

face line tuyến gương lò

face man, faceman công nhân gương lò

face of coal gương than, bề mặt thớ chẻ vỉa than

face of fault bề mặt dứt gãy, bề mặt phay

face of pick mặt trước của răng cắt, mặt bên của răng, (hình) dạng của răng

face of stope gương lò, mặt gương lò, gương tầng, gương lò chân khay, (bề) mặt lộ ra

face of timber mặt vì chống quay vào phía trong lò

face of well đáy lỗ khoan; đáy giếng khoan

face on sự bố trí mặt gương lò song song với [mặt thớ chẻ, đường thớ chẻ]

"face on"room buồng khai thác có trục dài (của buồng) vuông góc với hướng của thớ chẻ *(khi khai thác vỉa than bằng phương pháp buồng cột)*

face organisation sự tổ chức công việc tại gương

face pick jaws cam ép (bắt) chặt của rang *(xích cắt)*

facepiece phần chính diện *(của máy thở)*

face pocket [dải khấu, luồng khấu] có gương lò bố trí theo thớ chẻ

face power system hệ thống cung cấp điện cho gương lò

face preparation sự chọn nhặt đá tại gương lò, sự chuẩn bị gương lò để khấu

face preparation cycle chu kỳ công việc tại gương lò, chu kỳ chuẩn bị gương lò

face right vị trí bàn độ phải *(trắc địa)*

face room tuyến gương lò chợ

face scraping sự cào dọc gương lò chợ

face shovel máy xúc; máy xúc *(sử dụng ở)* gương lò

face sprag cột xiên chống đỡ mặt gương lò *(dã được khấu dưới chân)*

face supports sự chống gương lò

facet mặt, mặt phải, mặt trước

face timber vì gần gương lò, vì cận gương lò

face timbering vì chống ở gương lò

face timbering plan hộ chiếu chống [gương lò, lò chợ]

face toe chân tầng

face to work from gương lò cắt

face track đường ray ở gương lò

face utilization sự sử dụng tuyến gương lò; sự sử dụng gương lò theo thời gian

face voltage [điện áp, dòng điện] ở [gương lò, lò chợ]

face wages tiền lương của công nhân gương lò

face web dải gương lò dã khấu dưới chân

face work công việc ở gương lò

face worker công nhân làm việc ở gương lò

face zone dải gương lò

facies mặt, diện; nham tướng, khoáng tướng

facilities các phương tiện

facing các khe nứt thẳng đứng chủ yếu, thớ chẻ thẳng đứng; sự gia công bề mặt, sự phủ ngoài, lớp ốp mặt, lớp phủ mặt, lớp lát mặt; sự hàn đắp *(bằng hợp kim cứng)*; đối vị

facing cutter lưỡi cắt mặt trước, lưỡi cắt chính diện *(của máy liên hợp làm việc tại mặt trước mặt chính của dải khấu)*

facing stone đá ốp mặt

factor hệ số; thừa số, số nhân; yếu tố, tác nhân; đại lý

factor analysis *th* sự phân tích yếu tố

factor of ignorance hệ số dự phòng, hệ số an toàn *(hệ số "không biết")*

factory-made được [chế tạo, sản xuất] tại nhà máy

factory-set được [chế tạo, lắp ráp] tại nhà máy

fahlband fanban *(lớp mỏng hay vỉa có kim loại sunfua nằm trong đá kết tinh)*

Fahrenheit scale thang nhiệt độ Farenheit (trong đó nước đông ở 32^0 và sôi ở 212^0)

Fahrenwald sizer máy phân loại kiểu rơi không tự do và dỡ tải tự động liên tục

faikes, faiks, fakes đá phiến cát, các đá cát kết chứa mica

fail thất bại, suy sụp, trượt lở, sụt lở, suy yếu; làm hỏng, hỏng, thiếu

failed test specimen mẫu thử không đạt

fail in compression phá hủy khi nén ép

fail in shear phá hủy do cắt

failure sự hư hỏng, sự phá vỡ, sự phá hủy, sự sụt lở, sự trượt lở; chỗ hỏng, khuyết tật; hiện tượng câm (tịt) *(khi nổ mìn)*; *th* sự cố, sự hư hỏng

failure due to scouring sự xói lở, sự rửa xói

failure of shot sự [câm, tịt] khi nổ mìn

fairing vật bao tạo nên hình [xuyên dòng, chóp, mũ, rẽ dòng]; chụp thông gió; việc tạo nên hình xuyên dòng

fall sự đổ, sự rơi; sự sụt lở; sự hạ; sự rụng *(quả)*; sự đốn, chặt; sự giảm giá; dốc; dây ròng rọc; thác (nước); lượng [nước mưa, tuyết] rơi // đổ, rơi, sụt, hạ, rụng, giảm

fallers cam thùng cũi

falling roof nóc bị sập đổ

fall of coal sự sụt lở, sập đổ than

fall of ground sự sụt lở của nền đất đá

fall of roof *xem* roof fall

fall rate tốc độ láng *(của các hạt phân tán mịn)*

falls of persons (tai nạn) rơi người vào hầm lò

fall through machine chiều cao rơi vật liệu đi qua máy, chiều cao không gian làm việc *(của máy nghiền)*

fall apart phân rã; phân ly, phân hóa

fallen-in (bị) sụp đổ, sụt lở

fall in hợp với, khớp với

falling sự rơi, sự hạ; sự sụt

falling-in of bank sự trượt [nền đáp, bờ sông]

falling weight máy đóng cọc; quả tạ, búa rơi

falling-weight test sự thử va đập bằng quả tạ rơi

fall into disuse (bị) loại, không sử dụng

fall survey sự xác định độ cao rơi

fall velocity tốc độ rơi *(của các hạt trong chất lỏng)*

false giả, sai, nhầm, không chính xác, không qui chuẩn; tạm thời, phụ

false bedding thớ lớp giả

false cap thanh nối tạm, [dầm, xà] phụ trên các nêm đóng *(khi đào lò nằm ngang có vì cọc)*

false ceiling trần treo; trần cách âm, trần giả

false cleavage thớ chẻ giả, thớ chẻ thứ yếu

false dynamites dinamit có hàm lượng nitroglixerin 15-50%

"false-leg" arch system hệ thống vì chống kim loại kiểu vòm có cột tạm thời

false roof nóc giả

false ruby fluorit đỏ sẫm

false sapphire fluorit xanh

false set vì chống phụ, vì chống tạm thời

false stull trụ tạm thời, cột tạm thời

false timbering sự chống tạm

false work cốp pha, ván khuôn; giàn giáo, gỗ xây dựng

false work plaster ván khuôn, cốp pha *(để đổ bê tông)*

family họ

famp lớp kẹp đá phiến sét dính mềm, đá vôi bở vụn; vỉa đá phiến sét mịn; bao thể đá

fan cánh; cái quạt, máy quạt, quạt gió, thông gió; cam thùng cũi; quạt bồi tích, nón phóng vật // bố trí (lỗ khoan) theo hình rẻ quạt; (thuộc) thông gió, (có dạng) quạt

fan blade cánh máy quạt

fan cut rạch trung tâm với các lỗ mìn bố trí theo hình rẻ quạt

fan cutting sự tắt (ngắt) máy quạt

fancy coal than đã tuyển *(khoáng)*

fancy lump coal than cục *(loại "quả trứng")*; than mềm đã loại cám và than hạt *(cỡ 25-50mm)*

fan delivery công suất quạt, năng suất quạt

fan diffuser ống khuếch tán của quạt

fan discharge năng suất quạt

fan drift kênh quạt gió

fan drive cơ cấu dẫn động quạt gió, sự dẫn động quạt gió

fan engine động cơ quạt gió

fan evasee ống khuếch tán của quạt gió

fan evasion ống khuếch tán của quạt gió

fan evasion stack *xem* fan evasee

fang lò thông gió; răng móc, răng có nọc (rắn); cam thùng cũi

fanging ống thông gió bằng gỗ

fan guard lưới bảo vệ của quạt gió

fan holes các lỗ mìn bố trí theo hình rẻ quạt

fan house nhà (đặt) quạt

fan housing vỏ máy quạt

fan hub mayơ quạt

fan inlet miệng hút của quạt

fan installation thiết bị quạt

fan inversion sự đảo chiều máy quạt

fanman thợ máy quạt gió

fan of axial flow type máy quạt chiều dọc kiểu hình xuyến dòng

fan out làm xiên, làm nghiêng, vát *(phễu tháo)*; phân nhánh, tách ra *(đầu cáp điện)*

fan pattern sự bố trí (lỗ khoan) hình rẻ quạt

fan pipe ống thông gió

fan propeller cánh quạt, bánh làm việc của quạt

fan reversal sự đảo chiều của quạt thông gió (chiều trục); sự đảo chiều gió

fans cam thùng cũi

fans (operating) in parallel máy quạt mắc song song

fans (operating) in series máy quạt mắc nối tiếp

fan shaft giếng thông gió; trục máy quạt

fan-shaped dạng quạt, hình rẻ quạt

fan shaped round rạch hình quạt, sự bố trí lỗ mìn tại gương theo hình rẻ quạt

fan shooting sự bố trí máy ghi địa chấn theo hình rẻ quạt *(khi thăm dò địa chấn)*

fan shutter van điều tiết của máy quạt gió

fan slip sự tổn thất không khí trong máy quạt

fan spider mayơ quạt gió

fan system rạch hình rẻ quạt, sự bố trí lỗ mìn theo hình rẻ quạt

fantail mũ (thợ) đào lò

fan tip speed vận tốc ở đầu mũi cánh quạt, vận tốc biên cánh quạt

fan ventilation sự thông gió nhân tạo

far-seeing plan kế hoạch triển vọng; bình đồ phối cảnh

fare tiền vé đi tàu xe, tiền cước phí; trụ mỏ, than chưa cắt dưới chân

fashion dạng, hình dáng, kiểu // tạo dáng, gia công định hình, hoàn thiện

fast lò dọc // nhanh, chóng, chắc chắn, bền vững

fast at an end lò dọc giữa trụ và khoảng không gian đã khai thác

fast at one side *xem* fast at an end

fast acting tác động nhanh, tác dụng nhanh

fast end lò dọc được chống giữ bằng các dải đá; một phần của gương

fasten bó chặt, buộc chặt; gắn chặt, kẹp chặt; liên kết, dông kết *(vữa)*

fastener cái móc, cái chốt, cái khóa, cái kẹp

fastener joint dinh móc nối đai truyền

fastening sự bó chết, sự buộc chặt; sự gắn chặt; sự kẹp chặt; chi tiết kẹp chặt

fast Fourier transform phép biến đổi Fourier nhanh

fast-moving cage thùng cũi lên xuống nhanh *(chuyển động nhanh)*

fast place lò dọc đang đào; lò dọc đi trước

fast pulley puli chủ động, puli làm việc

fast roof mái ổn định, nóc [ổn định, bền vững]

fast-running có tốc độ cao, quay nhanh, chạy nhanh, chuyển động nhanh

fast setting ngưng nhanh, đông nhanh, liên kết nhanh *(nói về bê tông)*

fast shot mìn câm

fast-speed có tốc độ nhanh, tác động nhanh, tác dụng nhanh

fast top *xem* fast roof

fast track đường ray có thể chạy với tốc độ cao

fast (vehicular) traffic giao thông tốc hành

fat thịt mỡ, mỡ, chất béo // béo, có mỡ // dầu mỡ; dung dịch xi măng và cát *(trong thành phần bê tông)*

fatal làm chết người, gây tử vong

fatal error *th* lỗi nặng

fatality sự tử vong; tai nạn lao động tử vong

fatality rate số tai nạn lao động tử vong *(trong một khoảng thời gian)*

fat coal than lò rèn, than [béo, mỡ]

fathom sải đo sâu, fathom *(đơn vị đo sâu = 1,829 m)*; đo độ sâu bằng sải

fathomage độ sâu tính theo chiều dài bằng fathom, diện tích tính bằng fathom vuông, thể tích tính bằng fathom lập phương *(fathom khối)*; tiền công theo thể tích tính bằng fathom khối của không gian đã khai thác

fathom tale tiền công theo [thể tích, khối lượng] tính bằng fathom khối của không gian đã khai thác

fatigue sự mỏi; độ mỏi *(của vật liệu)*

fatigue strength sức chống mỏi, độ chống mỏi, sức bền mỏi; sức chống phụ tải đổi dấu nhiều lần

fatigue tester thiết bị thử độ mỏi

fatness độ béo

faucet van, vòi; ống nối

fault sự sai sót; lỗi sai sót; khuyết tật; sự hỏng, sự trục trặc, sự cố; phay, đoạn đứt gãy, phay thuận, phay dịch ngang; sự phá hủy, khe nứt // trượt, dịch chuyển, phá hủy

fault block khối đứt gãy

fault bundle nhóm khe nứt

fault dip góc dốc của mặt [đứt gãy, phay]

faulted bị hư hỏng, bị đứt gãy, bị phá hủy, bị tai nạn, bị phay phá hủy

faulted bedding plane mặt phân vỉa bị [phay, đứt gãy] phá hủy

faulted deposit [mỏ, khoáng sàng] bị phay phá hủy

faulted overfold nếp uốn đảo bị phá hủy

faulted seam vỉa bị phay phá hủy

faulted structure cấu trúc đứt gãy

faulted zone vùng phay phá hủy, đới bị đứt gãy

faulting sự phá hủy tạo [đứt gãy, phay], sự tạo [đứt gãy, phay]; đứt gãy, phay

fault pattern kiểu phay

fault piercing sự đào lò qua phay, lò đi qua phay

fault plane mặt phay thuận

fault polish mặt trượt

fault ridge rìa phay

faultscarp sườn phay, thềm phay

fault side cánh của phay thuận

fault sole mặt dưới của phay

fault space đới phay, đới đứt gãy

fault strike đường phương của phay

fault throw biên độ của phay, chiều cao của phay

fault tolerance *th* khả năng kháng lỗi

fault trough địa hào, graben

fault walls cánh của phay thuận

fault wash sự đứt đoạn của vỉa *(than)*

faulty bị hư hỏng, bị tai nạn, có khuyết tật, kém phẩm chất, sai, bị phá hủy

fault zone đới phay, đới đứt gãy

favour sự thiên vị; sự tỏ ra có [thuận lợi, thuận tiện]

favourable host rock đá vây quanh có điều kiện khai thác thuận lợi

favourable to the loads thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, theo hướng chuyển động của hàng hóa *(độ dốc)*

favouring grade độ dốc nghiêng về phía chuyển động của hàng hóa

feather then trượt, then lăng trụ; gờ, gân, bậc, vấu (lồi), ngạnh, nêm; biên dạng hình lưỡi liềm

feathered *xem* feather-edged

feather-edged sắc, nhọn; hình nêm, hình lưỡi liềm

feathering out sự vát nhọn, vát mỏng *(của mạch)*

feature đặc điểm, đặc tính; nét đặc biệt; mục tiêu, yếu tố *(của nội dung bản đồ)*

fee phí, chi phí, phí tổn // bốc xúc than trong các lò chuẩn bị

feed sự nuôi dưỡng; sự cấp, sự nạp *(năng lượng, nguyên liệu, than, quặng)*; sự ăn dao, sự chạy dao, sự dẫn tiến *(máy móc, choòng khoan)*; chiều dài dẫn tiến

feed apron băng tải cấp liệu

feed belt băng chuyền cấp liệu, đai cấp liệu

feed bin bunke, phễu cấp liệu

feed box phễu, hộp chất liệu; hộp chạy dao *(máy công cụ)*

feed by compressed air sự dẫn tiến bằng khí nén

feed chute máng cấp liệu, máng chất tải

feed discharge oversize ratio tỷ lệ cấp hạt trên sàng cấp vào và khi tháo ra *(khi nghiền)*

feed end bộ phận (đầu) chất tải của máy; [nơi, chỗ] chất tải

feeder mấy nạp (cấp) liệu, cơ cấu nạp liệu; fumaron nhỏ; khe nứt có dòng nước chảy; mạch phụ đi kèm vỉa; nhánh đường sắt; băng tải [nạp, chuyển]; dây xích cam ở dưới vagông (toa); ống hút mềm, thiết bị chất tải *(dùng cho vật liệu rời)*; phễu nạp liệu, bộ định lượng

feeder horn cữ chặn của cơ cấu đẩy

feeder road đường chuyên dùng, đường nhánh

feeder screen sàng cấp liệu

feeder shaft cần máy đẩy

feeder spring lò xo ống đẩy, lò xo con đội

feeder trough máng nạp liệu, máng cung cấp

feed hopper phễu cấp liệu

feeding sự nạp liệu, sự cấp *(điện, năng lượng)*; sự giao *(goòng, đoàn tàu)*; sự chất tải, chất liệu

feeding of screen sự cấp liệu cho máy sàng

feeding of trapped men việc nuôi dưỡng những người bị mắc kẹt dưới đống sụt lở *(bằng cách chuyển thực phẩm qua lỗ khoan)*

feeding pressure lực dẫn tiến *(của mũi khoan)*

feeding skip thùng chất liệu, gàu chất liệu

feed leg giá đỡ cho búa khoan, giá khoan khí nén

feedometer máy đếm vật liệu đã nạp *(tại xưởng tuyển)*

feedoweight (cái) cân tự động để cân vật liệu được cấp

feed particles các hạt vật liệu cấp vào *(máy tuyển tinh)*

feed pipe ống cấp liệu; ống dẫn nước (đến)

feed port miệng chất hàng

feed pump máy bơm cung cấp

feed range chiều sâu có thể đạt được bởi một choòng khoan và được xác định bởi chiều dài dẫn tiến

feed rate tốc độ cấp liệu; lượng cấp liệu; tốc độ chất tải *(của máy nghiền)*

feed regular bộ điều chỉnh cấp liệu

feed rope cáp chủ động, cáp truyền động

feeds kích, ống dẫn, giá đỡ *(xếp mở được)*

feed sampler máy lấy mẫu để cung cấp mẫu

feed screw vít tải cấp liệu

feed size độ hạt của nguyên liệu *(đưa vào tuyển)*

feed speed tốc độ cấp liệu; tốc độ dẫn tiến

feed spout máng chất tải, phễu tiếp nhận, máng rót

feed travel khoảng dẫn tiến

feed tray máng nạp liệu, máng cung cấp

feed trunnion ngõng trục cấp liệu *(của máy xay)*

feed water nước (được) cung cấp

feed worm *xem* feed screw

feel sờ mó; kiểm tra nóc (mái) lò bằng cách gõ

feet chân, nền, đế; *snh* fut *(đơn vị đo chiều dài của Anh)*

feet per bit khoảng khoan được bằng một mũi khoan tính bằng fut

feet per minute số lượng fut trong một phút

feet per round tiến độ gương lò (tính bằng fut) cho một lần nổ mìn

feet per shift số lượng fut trong một ca

feigh [chất thải, bã thải] tuyển khoáng

feks *xem* faikes

feldspar fenspat, tràng thạch

feldspathic rock đá fenspat

felit(e) felit *(thành phần xi măng pooclan)*

fell vùng đầm lầy *(ở miền Bắc nước Anh)*; đồi, núi; sự đốn cây; quặng lọt sàng; quặng cám; đất đá hạ được sau một lần nổ; đất đá vứt bỏ lại trong khoảng không gian đã khai thác

fells shale đá phiến cháy

felsite fenzit

felspar *xem* feldspar

felstone fenzit bị phá hủy mạnh

felt phớt, dạ, nỉ // ép phớt, ép dạ, ép nỉ; lót nỉ

felting sự ép phớt, sự ép dạ, sự ép nỉ; sự trét kín, sự xảm *(vì chống)*; đệm phớt

felt plug đệm phớt

female screw đai ốc, êcu

fen đầm lầy, bãi lầy; đầm than bùn thấp

fence hàng rào, bãi rào; sự ngăn cách; hàng cột phá hỏa, dãy cột khít liền, hàng rào chắn để giữ vật liệu chèn lấp // rào, ngăn, chắn, bảo vệ

fenced-off (bị) ngăn cách, bị cách ly

fence off the place ngăn cách gương lò, cách ly gương lò

fence row hàng cột phá hỏa

fence row method sự khấu toàn diện (liền vỉa) bằng gương lò chân khay; phương pháp chống lò trong gương lò dài liền vỉa [bằng dãy cột phá hỏa, bằng cũi lợn]

fencing sự dựng hàng rào, sự dựng hàng cột phá hỏa, sự dựng hàng rào chắn *(để chống giữ vật liệu chèn lò)*, sự ngăn cách, sự cách ly, sự rào vây quanh

fencing timber gỗ dùng làm [hàng cột phá hỏa, hàng rào]

fender trụ bảo vệ, cột chống; vật chắn, tấm ngăn cách, bảng bảo vệ, bảng bảo hiểm, tấm đầu mút; thanh cản va chạm, barơsốc (ôtô), lan can, tay vịn; cái gạt đá *(trước đầu máy xe lửa)*

fender pile cọc chắn

fen peat than bùn vùng trũng

fenny có nhiều ao đầm, (thuộc) đầm lầy; lầy lội

ferberite *kv* feeberit, quặng vonfamit

fergusonite *kv* feeguxonit

fermentation sự lên men, quá trình lên men

Fermium *h* , fecmi, Fm

ferric ammonium sulphate muối sắt sunfua kép *(khi phân tích than)*

ferriferous chứa sắt

ferrimolybdite *kv* ferimolipdit

ferrit(e) ferit

ferrocerium fero xeri, hợp kim sắt-xeri

ferrochrome fero crôm, hợp kim sắt-crôm

ferrocoke fero coc

ferrocrete ximăng pooclan đông cứng nhanh

ferroconcrete bê tông cốt thép

ferrocyanide xianua sắt *(thuốc tuyển nổi)*

ferrofilter bộ lọc điện từ

ferrolite ferolit *(bột kim loại dùng làm phụ gia cho vữa bê tông)*; ferolit *(bê tông có phụ gia kim loại)*

ferrolites *kv* ferolit *(đá chứa quặng sắt)*; đá macma chứa manhêtit

ferromagnetic (thuộc) sắt từ, nhiễm sắt từ

ferromagnetism hiện tượng sắt từ

ferromanganese feromangan, hợp kim sắt-mangan

ferrous chứa sắt

ferrous sulphate muối sunfat sắt (II)

ferruginous chứa sắt

ferruginous chert đá phiến sắt-silic

ferruginous quartzite quaczit sắt

ferrule vòng nối bằng thép *(cho cột chống tổ hợp, hợp thành)*, sắt bịt đầu ống, đai cọc, chi tiết nối *(của vì chống hỗn hợp gỗ-kim loại)*

ferrum sắt, Fe

fertile in resources phong phú về nguồn khoáng sản

fetid hôi hám, thối; có mùi đihidrosunfua (H_2S)

fettler thợ cắt bavia, cắt rìa xờm

feu vỉa nằm dưới; vỉa sét; lớp phủ trên vỉa sét nằm dưới; đất cho thuê dài hạn

fiber *xem* fibre

fibre xơ, thớ, sợi, phíp, chất có cấu trúc thớ, dây *(tóc đèn)*

fibred (thuộc) sợi, dạng sợi, dạng xơ

fibres mạch nhỏ *(địa chất)*

fibrosis sự xơ hóa *(khi phổi bị nhiễm bụi silic)*

fibrotic lesion sự xơ hóa *(khi phổi bị nhiễm bụi silic)*

fibrous có sợi, có thớ; có xơ; có (kiến trúc) dạng sợi

fibrous peat than bùn dạng xơ, than bùn rễ cây; lớp trên cùng của đồng than bùn

fibrous rock đá dạng xơ

fibrous tissue vải sợi

fibrous turf than bùn dạng xơ; than bùn rễ cây

fiducial mark dấu chuẩn *(để so sánh)*, mốc chuẩn

fieg khe nứt ở [mái, nóc]

field cánh đồng, trường, khu vực, khoáng sàng mỏ, bể *(khoáng sản)*, phạm vi, lĩnh vực, hiện trường, thực địa, khai trường mỏ, diện tích khoáng sàng

field barrier trụ giữa các khu vực khác nhau được cấp cho khai thác mỏ

field book nhật ký thực địa, sổ đo

field going to water khoáng sàng bắt đầu bị ngập nước

field indentification phương pháp nghiên cứu (đất) tại hiện trường

field location sự xác định tuyến tại thực địa

field of view trường nhìn

field party đoàn thăm dò địa chất ngoài trời

field pendulum dụng cụ con lắc để thăm dò trọng lực ở hiện trường

field railway đường sắt tạm thời, nhánh đường sắt tạm thời, đường sắt di động

field reconnaissance sự khảo sát thực địa; công tác thăm dò

field separator *th* dấu tách trường

field sketching sự ước lượng bằng mắt, sự đo bằng mắt

field station trạm ngoài trời

field stone đá tảng, đá cuội

field survey công việc khảo sát ngoài trời; sự lập bản đồ địa hình; sự thăm dò

field test sự thử nghiệm tại hiện trường, sự thử nghiệm trong điều kiện sản xuất *(tại nơi làm việc)*

field tested được thử nghiệm tại thực địa, được thử nghiệm trong điều kiện sản xuất

field use sự áp dụng trong sản xuất

field work công việc (thăm dò địa chất) tại [thực địa, hiện trường]; sự đo vẽ tại thực địa; sự thăm dò

fiery có khí, chứa khí *(nói về mỏ hầm lò hay vỉa than)*, chứa khí nổ; dễ bốc cháy, tự bốc cháy

fiery coal than chứa khí

fiery colliery mỏ than hầm lò có khí

fiery mine mỏ hầm lò có khí

fiery seam vỉa khí

fight sự đấu tranh, sự chống

fight against dust sự chống bụi

fighter chiến sĩ, lính

fighting sự chống, sự đấu tranh; sơ đồ thông gió thuận nghịch

figuline sét dẻo làm gốm

figurate stone đá địa hình

figure số, ký hiệu bằng số, tính toán; hình, hình vẽ; bản vẽ; biểu đồ, giản đồ // biểu hiện (bằng đồ thị)

figure out xác định bằng tính toán

filament dây, sợi; sợi nung; dây tóc

file *th* tệp

file allocation table (FAT) *th* bảng phân phối tệp

file attribute *th* thuộc tính tệp

file compression *th* sự nén tệp

file format *th* khuôn tệp

file protection *th* sự bảo vệ tệp

file recovery *th* sự khôi phục tệp

file size *th* kích thước tệp

file specification *th* sự đặc tả tệp

file structure *th* cấu trúc tệp

file type *th* kiểu tệp

file name *th* tên tệp

fill sự chèn lấp; sự làm đầy, sự lấp đầy, sự đổ đầy, sự nhét đầy, sự rút, sự trút; nền đắp, đài đắp // chêm vào, điền vào, bồi vào, chất đống, chất tải

fill compartment khoang [trút, thả] vật liệu chèn lấp

fill distribution sự phân phối vật liệu chèn lấp

filled (được) làm đầy, đổ đầy, chất đầy, nhét đầy, lấp đầy, đạt, lấp

filled crib cũi lợn chống lò được chèn đầy đá

filled open stope gương lò có khoảng không gian đã khai thác được chèn lấp

filled pigsty cũi lợn chèn đầy đá

filled stope *xem* filled open stope

filled-stope sorting sự thu hồi quặng khi chèn lấp lò ở buồng khai thác

filled timber crib cũi lợn bằng gỗ được chèn đầy đá

filled-up ground đất đắp

filled with waste được chèn lấp bằng đất đá thải

filler cốt liệu, chất độn, chất làm đầy, vật làm đầy, vật liệu chèn lấp, miếng đệm; miệng rót, dụng cụ rót, thiết bị chất tải, máy thải đá; công nhân bốc dỡ, công nhân chèn lấp, công nhân thu dọn đất đá

fill factor hệ số [nhét đầy, lấp đầy, đổ đầy]

fill in điền vào, ghi vào; chèn lấp khoảng không gian đã khai thác

fill in loosely đắp, đổ, lấp tự do *(không cần đầm, nện, lèn)*

filling sự chèn lấp; sự [làm đầy, lấp đầy, đổ đầy, nhét đầy]; nền đắp; điểm bốc xếp *(ở mỏ hầm lò)*; vật liệu chèn lấp

filling an open stope sự chèn lấp gương lò không chống

filling material vật liệu chèn lấp

filling in việc lấp đầy *(các khe nứt, các lỗ hổng)*

filling pieces cục có kích thước phù hợp cho việc bốc xúc

filling pile cọc nhồi, cọc đầm

filling pump bơm đầy, bơm tăng áp, bơm cấp *(vật liệu chèn lò, bùn khoáng khi chèn lấp bằng thủy lực)*

fillings vật liệu chèn lấp

filling stope gương lò có chèn lấp

filling system phương pháp khai thác mỏ có chèn lấp lò; phương pháp khai thác [buồng, buồng-cột] có chèn lấp

filling up method sự khấu chân khay thuận *(thường có chèn lấp)*

filling-up system phương pháp khai thác khấu chân khay thuận có chèn lấp

filling work công việc chèn lấp, sự chèn lấp *(khu vực đã khai thác)*

fill out nhét đầy, đổ đầy, lấp đầy

fill pass lò thượng để chuyển vật liệu chèn lấp

fill raise lò thượng để chuyển vật liệu chèn lấp

fill raise system hệ thống (dãy) lò thượng để chuyển vật liệu chèn lấp

fill section khu vực phải chèn lấp; mặt cắt ngang của nền đắp

fill setting độ lún chèn lấp

fill settlement độ lún chèn lấp; độ lún nền đắp

fill settling độ lún chèn lấp

fill slope mặt nghiêng chèn lấp, mái dốc nền đắp

fill toe đáy nền đắp, đáy nền đường

fill up to grade [đổ, lấp] đến độ cao thiết kế

fill wall in stope mặt lộ của khối chèn lấp trong gương lò

film phim, phim ảnh; màng, màng mỏng; lớp mỏng; màng [mặt nước, hạt khoáng sản] // phủ màng, tráng thuốc, quay phim

film process quá trình tạo màng; phương pháp tạo màng tuyển nổi *(dựa trên việc tạo trên bề mặt nước các màng mỏng mang theo các hạt vật liệu được làm nổi)*

film sizing sự phân cấp độ hạt trong lớp mỏng của chất lỏng đang chảy

film water nước màng mỏng, màng nước; màng của nước hấp thụ

filter *th* bộ lọc; thiết bị lọc, dụng cụ lọc; tầng lọc; bể lọc, kính lọc màu // lọc, thấm rửa, thấm tách // (thuộc) thấm lọc

filtering sự lọc, sự lọc qua; sự [thấm rửa, thấm tách] // để lọc

filtering surface mặt lọc

filter system hệ thống lọc

filter out lọc

filter-paper sample mẫu (bụi) lấy trên giấy lọc

filter plant máy lọc

filter press máy lọc ép, máy tách chất lỏng khỏi chất rắn

filter sandstone cát kết thấm lọc

filter thickener máy lọc cô đặc

filter well giếng hút thu, giếng hấp thụ

filthy khí mỏ, khí nổ

filtrate phần lọc, phần thấm; chất lỏng lọt qua bộ lọc // lọc

filtration sự lọc, sự lọc qua, sự [thấm rửa, thấm tách]

filtration process quá trình lọc

filtration rate tốc độ thấm lọc

filtry *xem* filthy

filty, filthy, filtry khí mỏ, khí nổ

fimmenite fimenit *(dạng than bùn chứa nhiều bào tử)*

fin cánh tản nhiệt, gờ *(làm nguội bằng không khí)*; bavia, xờm, tai, chỗ vát, sườn, cạnh bên, rìa

finable có thể tinh luyện, có thể làm trong *(dung dịch)*

final cuối, tận cùng, hoàn thành, kết thúc; đầu cột chống, vòi, cơ cấu lắp thêm, phần thêm vào

final reading số đọc cuối cùng, trị số cuối cùng của chỉ số

final resting place nơi có mỏ *(dầu hoặc khí đốt)*

final setting sự đông cứng cuối cùng *(của hỗn hợp bêtông)*

final support vì cố định

final tailings quặng đuôi thải

final volume thể tích cuối cùng

find sự phát hiện // phát hiện, tìm thấy // [khoáng sàng, mỏ] mới; sự phát hiện *(khoáng sàng mới)*; sự dò tìm

finder bộ dò tìm, máy dò tìm, kính ngắm, kính tìm hướng; người tìm ra

finding sự phát hiện, sự tìm thấy, kết quả thử nghiệm

finding of deposit sự phát hiện ra khoáng sàng

fine mịn, thanh, sắc, đẹp, tinh, chính xác, nguyên chất, ròng, chất lượng cao, mịn hạt, nhỏ hạt // làm thanh, làm mịn, tinh chế, tinh luyện, gia công tinh

fine aggregate cốt liệu mịn, chất độn mịn

fine breeze than bột, than bụi, than cám

fine cloth lưới (bằng dây kim loại) mắt nhỏ, lưới dày

fine coal than cám, than mịn

fine-coal plant thiết bị hút bụi than, thiết bị thu bụi than

fine-coal sedimentation sự kết tủa của than nhỏ mịn

fine-coal suspension thể huyền phù của bùn than

fine crushing sự nghiền nhỏ, sự nghiền vụn

fine dust bụi nhỏ, bột mịn

fine(-gauge) screen sàng lỗ nhỏ, sàng mịn

fine-graded hạt mịn, hạt nhỏ

fine-grained hạt mịn, hạt nhỏ

fine-grained sandstone cát kết hạt nhỏ

fine grinding *xem* fine crushing

fine-meshed có mắt lưới nhỏ *(nói về rây, lưới)*

finely broken rock đá vụn nhỏ

finely broken stone đá dăm nhỏ

finely divided dust bụi mịn

finely-divided silt các hạt dạng bụi đã được tách ra

fine-mesh sieve sàng lỗ nhỏ

fine mesh wire cloth lưới có mắt nhỏ

fine muck đá nhỏ, mịn

fineness độ nhỏ, độ mịn, độ tinh khiết

fineness of aggregate cỡ hạt cốt liệu

fineness of cement độ nghiền mịn xi măng

fineness of gold độ tinh khiết của vàng, sự đủ tuổi của vàng

fineness ratio thành phần hạt

fine perforation sự khoan lỗ nhỏ, sự đục lỗ nhỏ

fine-pored xốp mịn, có lỗ rỗ nhỏ

fine rock đá vụn nhỏ

fine-roughened hơi nhám, hơi gồ ghề, hơi xù xì, ít nhám

fines phần hạt mịn, mảnh vụn *(đất đá, bụi than, quặng)*, bột *(than, quặng)*, cám than, cám quặng

fine sand cát hạt nhỏ, cát mịn

fine size loại cỡ bé, cấp hạt nhỏ (mịn)

fine sizing sự sàng mịn

fine screening sự sàng mịn, sự sàng bằng sàng có lỗ nhỏ

fine slack bột đá, bùn quặng, slam; than bụi, than bột, than cám

fine-slotted screen sàng khe mắt nhỏ

fines spreading sự bay cám vụn ra *(khi khấu bằng nổ mìn)*

fines vessel [côn, nón] tuyển [cám, bột] trong huyền phù nặng

fine-wire rope cáp thép sợi nhỏ, cáp mềm

finger chốt, ngón, lõi; cánh gàu ngoạm; lò thượng có nhánh

finger bar [cột đỡ, cột] [chống xiên, chống xô]

finger grip dụng cụ [câu móc, trục, vớt]

finger raise các lò đốc tháo quặng tạo thành hình ngón tay, phễu quặng

finger spacing khoảng cách giữa các lò dốc tháo quặng tạo thành hình ngón tay

finish sự kết thúc, sự hoàn thiện, sự gia công tinh, sự gia công lần cuối // kết thúc, hoàn thành, gia công tinh, hoàn thiện

finished (được) gia công tinh, (được) hoàn thiện

finished product thành phẩm, sản phẩm cuối cùng

finished section mặt cắt tự do, mặt cắt rỗng, mặt cắt trong khung chống

finished stope gương lò chợ đã khai thác xong

finisher thợ gia công tinh, thợ trang sửa; thiết bị gia công tinh, máy sửa mặt bê tông; choòng cuối cùng, choòng dài nhất *(trong bộ choòng khoan)*

finishing sự gia công tinh, sự hoàn thiện; việc khoan bằng mũi khoan cuối cùng; việc nghiền kết thúc

finishing bit mũi khoan cuối cùng, đầu khoan cuối cùng, choòng khoan cuối cùng

finishing jig máy lắng làm sạch lần cuối tinh quặng

finishing rolls cặp trục cuối cùng trong việc nghiền phân đoạn *(để có được sản phẩm nhỏ nhất, mịn)*

finishing steel choòng cuối cùng, choòng dài nhất

finite có giới hạn, hữu hạn

fink người phá hoại cuộc đình công, kẻ phản bội được chủ thuê làm khi công nhân đình công

fir cây linh sam, gỗ linh sam

fire lửa, ngọn lửa, đám cháy; sự đánh lửa, sự bắn; khí nổ // cháy, bốc lửa, châm lửa, nổ mìn, nổ, tiến hành việc nổ mìn, làm nổ

fire alarm sự báo động cứu hỏa; người báo động cứu hỏa

fire apparatus bình dập lửa

fire area khu vực đám cháy

fire-area sealing sự cách ly khu vực cháy

fire assay sự phân tích kiểm nghiệm, mẫu thử khô, việc xác định hàm lượng kim loại trong quặng bằng cách nấu chảy

fire bank bãi thải bốc cháy

fire barrier tường chống cháy, trụ phòng (chống) cháy

fire board bảng ghi hàm lượng khí *(ở các khu vực khác nhau của mỏ)*

fire boss [tổ trưởng, đội trưởng] thông gió

fire break vành đai ngăn lửa

fire breeding có các dấu hiệu về hiện tượng cháy *(nói về gương và lò)*; sự tự cháy

fire brick gạch chịu lửa

fire bucket xô cứu hỏa

fire bulkhead vách ngăn chống cháy

fireclay, fire clay đất sét chịu lửa

fire coal than sinh hoạt, than dùng để sưởi ấm

fired đã nung, đã qua lửa, đã đốt, đã nổ

firedamp khí mỏ, khí nổ, khí mêtan, khí đầm lầy

firedamp detector khí cụ báo có mêtan

firedamp limit [hàm lượng giới hạn, hàm lượng cho phép] về khí mêtan

firedamp outburst sự thoát, sự phụt đột ngột khí mêtan

fire damp testing sự xác định mêtan

fire division wall tường chắn chống cháy, tường phòng chắn

fire door cửa phòng chống cháy

fired shot lỗ mìn đã nổ

fired singly (được) nổ từng phát một

fire enclosure sự cách ly đám cháy

fire extinguisher bình dập lửa

fire fighter người chữa cháy, lính chữa cháy

fire fighting sự dập tắt đám cháy, sự chữa cháy // (thuộc) chống cháy, phòng lửa

fire fighting crew đội chữa cháy, đội cứu hỏa

fire fighting equipment thiết bị cứu hỏa *(chữa cháy)*

fire-fighting service trạm cứu hỏa, trạm chữa cháy

fire-fighting squad đội cứu hỏa tình nguyện *(ở mỏ)*

fire-fighting system sự phòng cháy; phương pháp chống cháy

fire(-fighting) truck goòng chữa cháy

fire from exterior causes đám cháy có nguồn gốc ngoại sinh

fire grate ghi lò

fire instantly nổ ngay, nổ tức thì

fireman thợ nổ mìn; [đội trưởng, tổ trưởng] chịu trách nhiệm về khí mỏ, đội trưởng thông gió, nhân viên đo hàm lượng khí, thủ trưởng phòng chống cháy ở mỏ; đội viên cứu hỏa, lính cứu hỏa, thợ đốt lò

fire patrol đội chữa cháy; trạm chữa cháy

fire pillar vòi lấy nước chữa cháy *(ở đường phố)*; trụ bảo vệ phòng cháy *(ở mỏ)*

fire plan kế hoạch cấp cứu khi có hỏa hoạn *(ở mỏ)*

fire plug chỗ lắp vòi rồng chữa cháy *(ở hệ thống dẫn nước đường phố)*; vòi nước chữa cháy

fire point nhiệt độ bốc lửa, nhiệt độ bắt cháy

fire pot chén nung, nồi

fire prevention sự phòng cháy, sự đề phòng hỏa hoạn

fireproof không cháy, chịu lửa, chống được lửa // làm cho chịu được lửa

fireproofed an toàn, chịu lửa

fireproofing sự chịu lửa; sự làm cho chịu được lửa, sự tẩm bằng chất chịu lửa

fireproofing of timber sự tẩm cho gỗ

chống lò chịu được lửa

fireproof lining vì chống chịu lửa

fireproofness tính chịu lửa, khả năng chống cháy

fire protection sự phòng cháy, sự chống cháy

fire pump máy bơm chữa cháy

firer người đốt lửa, người châm mồi

fire resistance tính chịu lửa

fire resistance test sự thử tính chịu lửa

fire-resistant chịu lửa, không cháy, chịu nóng

fire-retardant cản lửa, ngăn lửa

fire rib trụ (than) phòng cháy giữa các khu vực

fire risk tính dễ cháy, tính dễ gây cháy

fire-safe an toàn về cháy, chịu lửa

fire seal tường cách ly phòng cháy

fire sealing sự cách ly đám cháy *(đang hoành hành)*

fire seat nơi cháy, chỗ cháy, đám cháy

firesetting sự đốt cháy; công việc khai thác (mỏ) bằng lửa; sự khấu bằng lửa

fire signal còi báo động chữa cháy

fire spread sự lan truyền của đám cháy

fire spreading sự lan truyền của đám cháy

fire stink mùi xỉ lò, mùi khói; mùi do pirit phân hủy tỏa ra

firestone đá lửa, pyrit

fire stopping tường chắn chống cháy

fire stythe mùi thoát ra từ pyrit sắt bị phân hủy; khí ngạt, hơi ngạt *(hình thành do việc nổ khí mỏ)*, khí mêtan

fire the charge tiến hành nổ mìn

fire the hole cho nổ lỗ mìn, làm nổ lỗ mìn

fire trier tổ trưởng thông gió; người kiểm tra các hầm lò của mỏ bằng đèn an toàn

fire truck goòng cứu hỏa *(goòng sàn bằng)*

fire valve van cứu hỏa

fire unsealing sự phát hiện ra khu vực cháy; sự [mở, bỏ không cách ly] khu vực cháy

fire viewer *xem* fire boss

fire wagon goòng chữa cháy

fire wall tường đá để cách ly khu vực

fire watch sự phòng ngừa cháy, đội chữa cháy

firing sự thiêu, sự nung, sự sấy, sự tăng nhiệt; sự châm lửa, sự nổ mìn, sự nổ mìn châm ngòi

firing a mine gây nên đám cháy trong mỏ (hầm lò)

firing blast sự nổ mìn

firing by power current sự nổ mìn bằng điện lưới

firing by radio sự đóng mạng nổ mìn bằng vô tuyến, sự nổ mìn bằng vô tuyến

firing machine máy nổ mìn

firing pin mẫu để làm khuôn bao thuốc nổ

firing sequence trình tự nổ mìn ở lỗ khoan

firing stick nến châm lửa *(khi nổ mìn châm ngòi)*

firing switch cầu dao nổ mìn

firing time thời gian nổ

firing time period thời gian cháy của sản phẩm dầu mỏ trong điều kiện tiêu chuẩn

firing transformer máy biến áp dùng cho nổ mìn

firm hãng, công ty // chặt, cứng, vững, chắc // gia cố, lèn chặt, đầm chặt

firm bottom [chân, nền (lò)] vững chắc

firm ground đất nền [rắn, ổn định]

firm top mái (nóc) [vững chắc, ổn định]

firm walls [đá vây quanh, đá vách] vững chắc

fir prop cột gỗ thông

first đầu tiên, ban đầu, khởi đầu

first-aid room trạm sơ cứu *(ở mỏ)*

first-aid station trạm sơ cứu *(ở mỏ)*

first-aid supplies vật tư dùng cho sơ cứu

first cut rạch khởi đầu

first driving sự chuẩn bị, sự cắt, công việc cắt

first-grade hạng nhất, thượng hạng, hảo hạng

first mining công việc chuẩn bị, công việc đào các lò để tạo gương khai thác, việc đào [lò dọc, lò nối và khấu buồng] *(khi khai thác bằng phương pháp buồng-cột)*, đào phỗng và lò ngang *(khi khai thác bằng phương pháp chia cột)*; giai đoạn bắt đầu việc khai thác khoáng sàng; giai đoạn một của việc khấu

first motion tác động trực tiếp, không qua giảm tốc

first-of-the-air luồng không khí [tươi, mới, sạch]; không khí vào

first rate hạng nhất

firsts quặng tốt hơn, quặng được chọn lựa, tinh quặng, loại tốt hơn, quặng cục

first slice lớp thứ nhất

first-stage silicotic bệnh nhân nhiễm bụi silic giai đoạn một

first weight áp lực ban đầu của nóc, sự dịch chuyển ban đầu của đá nóc

first working sự chuẩn bị, sự đào chia cột, sự khấu buồng *(trong phương pháp khai thác buồng-cột)*

fiscal year năm tài chính

fish tấm ốp, bản ốp, bản cá; sự nối bằng bản cá; [dụng cụ, phần thiết bị] nằm kẹt trong lỗ khoan // câu, vớt, móc *(dụng cụ hay bộ phận máy móc bị kẹt trong lỗ khoan lên)*; thực hiện các công việc [câu vớt, cứu kẹt]

fishbolt bulông siết *(để bắt thanh nối ray)*

fisher dụng cụ [câu bắt, vớt] các mảnh vỡ của lõi khoan

fisherman công nhân cứu kẹt

fishing sự cứu kẹt; mối nối ray dùng bản cá, sự nối ray

fishing plate *xem* fish plate

fishing rack giá giữ choòng khoan

fishing tool dụng cụ câu bắt, cứu kẹt

fish plate bản cá, tấm ốp, bản ốp

fish tail bit đầu khoan, đầu choòng "đuôi cá" *(dùng cho việc khoan xoay trong đá mềm)*

fish up thực hiện công việc câu vớt

fissile dạng lá, dạng tấm, phân phiến, tách rời được

fissility tính tách lớp, tính phân phiến, độ nứt nẻ

fissionable tách ra được, phân chia được

fissure khe nứt, khe hở, vết rạn, chỗ đứt gãy trong nham thạch

fissured (bị) nứt nẻ

fissured rock đá nứt nẻ

fissured strata đá nứt nẻ

fissure occupation sự lấp đầy các khe nứt

fissure of displacement khe nứt dịch chuyển

fissure of retreat khe nứt co, khe nứt ép

fissuring sự hình thành khe nứt, sự nứt ra, sự tách chia

fistle sự rạn nứt của đất đá trước khi sụp đổ

fit sự sửa lắp, sự điều chỉnh // điều chỉnh, lắp ráp, làm cho thích ứng; vừa, hợp, ăn khớp

fit a tyre lắp bộ săm lốp

fitchering of bit sự kẹt mũi khoan trong lỗ khoan

fitchery nứt nẻ, không bền vững, không ổn định

fitchery ground đất đá nứt nẻ, đất đá không chắc chắn

fitness tình trạng sung sức

fittage phụ phí, chi phí gián tiếp, chi phí thương mại

fitter thợ lắp ráp, thợ điện, thợ nguội, thợ cơ khí, thợ máy

fitting sự lắp; sự điều chỉnh; sự đạt; khủyu ống, đầu nối ống; đồ gá, thiết bị; ống *(trong khớp nối)*; phụ tùng, chi tiết

fitting office phòng, văn phòng tiêu thụ than *(tại cảng)*

fitting of shaft thiết bị, trang bị giếng mỏ

fitting pipe ống nối, ống nhánh; đoạn ống nối

fitting shop xưởng cơ khí, phân xưởng nguội, xưởng lắp ráp

five compartment shaft giếng có năm ngăn

fix cố định, củng cố, qui định, xác định, kẹp chặt, định vị, hãm (màu), cô đặc, ngưng kết

fixed cố định, không dổi; (được) kẹp chặt, siết chặt, bắt chặt; tĩnh tại, không di động; (được) phê duyệt; liên kết về mặt hóa học

fixed-caliper-type kiểu compa đo cố định *(về hệ thống hãm của máy nâng)*

fixed grizzly sàng cố định

fixed jaw [má, hàm] cố định của máy nghiền

fixed lights các đèn chiếu sáng cố định *(tĩnh tại)*

fixed loading point điểm chất tải cố định, trạm chất tải cố định

fixed pan máng dẫn cố định; máng thả

fixed pitch bước cố định *(của cơ cấu)*, góc gá đặt thường xuyên cố định *(cánh máy quạt)*

fixed platform shovel máy xúc không quay

fixed point điểm cố định

fixed point of discharge trạm chất tải cố định

fixed price giá cố định

fixed pulley puli cố định; puli dẫn hướng

fixed rent tiền thuê cố định; sự thuê cố định

fixed screen sàng song cố định

fixed station trạm mốc trắc địa *(điểm trong các hầm lò, được đánh dấu bằng ký hiệu thường xuyên dành cho việc đo đạc trắc địa, và đo cao trình, các mốc)*

fixed support gối tựa cố định; cột cố định

fixture vật cố định, đồ đạc cố định; chi tiết cố định, thiết bị kẹp chặt; cốt dai

fizzer vụ nổ không đạt kết quả *(không đạt được mức nổ phá hoàn toàn)*

flag cờ, cờ hiệu; gạch lát, đá lát, đá phiến; lớp đá mỏng // đánh tín hiệu bằng cờ; lát bằng đá phiến

flaggy khả năng tách lớp song song, khả năng tách theo mặt lớp

flagman người cầm cờ làm hiệu *(trắc địa)*, người phát tín hiệu *(khi tiến hành công việc nổ mìn trên mặt đất)*

flag ore hêmatit dạng lớp, quặng dạng tấm

flagstone tấm (antraxit); phiến đá lát; cát kết chứa mica

flake hạt *(khoáng vật)*, vảy; sự xâm nhiễm, đốm, lấm tấm *(không lớn)* // rơi vãi thành [bông, chùm], tróc thành vảy, phân lớp // cuộn cáp, vòng cáp, dãy, lớp, tầng, đốm lửa, bông tuyết, vảy gỉ, giàn, giàn giáo *(để sửa chữa tàu thủy)*

flake away tróc thành lớp, bong thành lớp

flake-off tróc thành lớp, bong thành lớp

flake stone đá lát, phiến đá

flake sulphur lưu huỳnh dạng vảy

flakiness dạng vảy; thớ lớp, tính phân lớp

flaking sự tạo vảy, sự kết thành bông tuyết // tróc thành vảy, phân lớp

flaky dạng vảy, dạng bông, phân lớp

flake texture kiến trúc vảy

flame lửa, ngọn lửa // cháy, bốc cháy, bùng cháy, cháy bùng lên

flame-jet drilling sự khoan nhiệt

flame lamp đèn có ngọn lửa

flameproof chịu lửa, chống nổ, an toàn nổ, khó cháy, không cháy được

flame propagation sự truyền lửa *(khi nổ khí hoặc bụi)*

flameproof enclosure vỏ phòng nổ, vỏ an toàn nổ

flameproof switch cầu dao phòng nổ, cái chuyển mạch phòng nổ

flame-protected lamp đèn có ngọn lửa kín

flame quenching sự dập tắt lửa

flame safety lamp đèn có ngọn lửa an toàn

flaming việc tạo ngọn lửa; sự bốc cháy

flammable cháy được, dễ cháy, tự bốc cháy

flang cuốc chim hai đầu

flange (mặt) bích; vai; gờ; vành gờ; đế ray, chân ray; giá góc, giá tam giác // bắt bích; tạo bích; uốn mép

flanged pipe ống có bích, ống nối bích

flanged piping ống có mặt bích

flanged wheel bánh xe có mép

flang rail ray đế rộng

flanging sự uốn mép, sự tạo thành rãnh *(trên vành trục nghiền)*

flanking sự chia (cắt) cột theo phương vỉa

flanking pillars cột dọc *(được tạo nên bởi lò cắt của trụ bảo vệ theo chiều dọc)*; cột dài

flap cánh (cửa), van (bướm), xupap, nắp gấp; sự [dập, vỗ] *(cánh)*; đoạn ống chống gia cố miệng lỗ khoan; hòn đá treo, hòn quặng treo; cửa đảo gió, cửa nắp giếng; sự gõ nhẹ // tiến hành việc làm sạch bụi than

flap bottom car goòng có đáy lật được

flap door cửa sập, cửa thông gió, cửa đóng tự động

flap gummer máy khử bụi than; thợ làm sạch bụi than

flapper van bướm, tấm lật

flapper-topped air crossing cầu gió có cửa đôi

flap top nóc treo, tấm treo

flap valve van bản lề, van lật

flare lamp đèn có ngọn lửa hở

flaring wall tường nghiêng, vách nghiêng

flashing sự nung nóng từng đợt, sự tăng nhiệt độ từng đợt; sự chèn lấp lò; sự chèn lấp kiểu ướt; phương pháp khai thác có chèn lấp; phương pháp chèn lấp bằng thủy lực // vụt sáng, lóe sáng, phát quang

flashing composition thành phần [gây nổ, kích nổ] *(của mồi lửa bằng điện)*

flashing pill chất gây nổ chính *(trong kíp mìn điện)*

flash(-ing) point nhiệt độ bắt lửa, nhiệt độ bùng cháy; nhiệt độ bắt cháy

flashing system phương pháp khai thác có chèn lấp *(thường là bằng thủy lực)*

flash-over sự phá hoại quả mìn này bằng quả mìn khác *(khi nổ mìn đào phá)*; sự truyền nổ giữa các phần của quả mìn; sự bắn tia lửa

flash-setting sự đông cứng rất nhanh *(của hỗn hợp bê tông, xi măng)*

flash test sự thử nhiệt độ bắt lửa

flask bình, lọ, bầu, chai, bình cầu, hòm khuôn *(luyện kim)*; bình đo *(đơn vị đo trọng lượng một số chất lỏng, ví dụ thủy ngân bằng 76 pao = 34,45kg)*

flat bằng phẳng, thoai thoải, nằm ngang *(vỉa)* // đồng bằng, miền đất phẳng, vùng đất thấp, vùng đất lầy; bãi cạn; lòng sông; vỉa nằm ngang, mạch nằm ngang; khu vực nằm ngang, sân bên giếng mỏ, điểm bốc xếp ở mỏ, chỗ [đoàn tàu, đoàn goòng] tránh nhau

flat back cut-and-fill method phương pháp khai thác chân khay thuận *(bố trí gương lò nằm ngang và có chèn lấp)*

flat-back cut-and-fill system phương pháp khai thác theo lớp ngang có chèn lấp

flat back method phương pháp khai thác gương lò chân khay thuận nằm ngang *(song song với lò dọc cơ bản)*

flat-back square-set system phương pháp khai thác theo lớp ngang chống bằng vì khung vuông

flat back stope gương lò nằm ngang; gương lò chân khay thuận *(song song với lò dọc cơ bản và dịch chuyển theo hướng dốc lên)*

flat-back system phương pháp khai thác khấu theo lớp ngang từ dưới lên; phương pháp khai thác khấu chân khay thuận

flat-back type of cut-and-fill sự khấu lớp ngang có chèn lấp; phương pháp khai thác chân khay thuận bằng gương lò nằm ngang đồng thời có chèn lấp

flat bed lớp nằm ngang

flat bed conveyer băng chuyền có [dai, băng] phẳng

flat(-bed) truck xe tải có bệ

flat bit *xem* chisel bit

flat bottomed có đáy phẳng

flat-bottom rail ray tiêu chuẩn

flat champignon rail ray có đỉnh phẳng

flat conveyer băng chuyền phẳng

flat dipping dốc thoải *(0-15^0)*, nằm ngang *(vỉa)*

flat-dipping beds các vỉa đốc thoải

flat-dipping ore shoot thân quặng dốc thoải

flat-dipping stope khu vực đốc thoải *(của thân quặng)*

flat drill mũi khoan dẹt

flat drill steel thép khoan có tiết diện hình chữ nhật

flat gradient dốc thải

flat floor of square sets lớp nằm ngang ở trên, được chống bằng vì khung ô vuông

flatheaded spad đinh trắc địa mỏ đầu bằng

flat hole lỗ khoan [nằm ngang, gần như nằm ngang]

flat-laying lake trầm tích cát dạng ao hồ

flat lock screen sàng lưới thép

flatly cambered rammer búa đầm có mặt hơi lồi

flat-lying nằm ngang, thoai thoải

flat(-lying) seam vỉa nằm ngang, vỉa dốc thoải

flatman người móc nối goòng

flat masses [mỏ, khoáng sàng] dạng vỉa

flat (much) pile đống đá bằng phẳng

flat pick cuốc chim có đầu bằng *(để nạo vét)*

flat picker sàng tách (đá) dẹt

flat pitch dốc thoải, thế nằm ngang

flat pitching dốc thoải, nghiêng thoải

flat price giá cố định

flat plate tôn phẳng; bản quay, tấm quay; dầm dỡ

flat rate thuế suất cơ bản *(của biểu thuế)*, biểu thuế bán buôn

flat riffle bộ chia dạng máng phẳng

flat roof nóc phẳng

flat-rope cáp dẹt

flat-rope reel tang, trục dùng cho cáp (nâng) dẹt

flats thân quặng nằm ngang, vỉa dốc thoải

flat scarf mối ghép chập

flat schedule giá cố định; công thức tính toán không thay đổi

flat seam vỉa [ngang, hơi dốc]; vỉa thoải *(từ 1 đến 5^0, đôi khi đến 15^0)*

flat sheet thân quặng dạng vỉa

flat shut bàn quay, tấm quay

flat slate đá phiến lát

flat slope sườn đốc thoải

flat stope gương lò chợ ở vỉa dốc thoải

flat strand rope cáp sợi dẹt

flatten san bằng, làm phẳng, cán phẳng, dát phẳng, nắn thẳng; dẽo, gọt, vạt, dập dẹp, dàn, dát mỏng

flattened (được) san bằng; được làm bằng

flattened seam vỉa đã san bằng

flattened strand sợi dây dẹt, rãnh dây dẹt *(trong cáp)*

flattened strand rope *xem* flat-strand rope

flattening sự san bằng, sự làm phẳng, sự hạ độ dốc, sự cán phẳng, sự dát phẳng

flatten out san bằng, làm cho thoải, chuyển sang độ dốc thoải

flatter búa là, máy dát phẳng, sàng tách than dẹt

flatting mill máy nghiền lăn *(kiểu trục lăn)*

flat topography địa thế đồng bằng, vùng đồng bằng, bình nguyên; miền trũng

flat-topped có đỉnh bằng; có ngưỡng nước tràn rộng

flat trimmer thợ nhặt đá và các tạp chất khác lẫn trong than *(rơi vào goòng ở máng tháo)*

flat vein mạch [nằm ngang, hơi dốc]

flat wall cánh nằm, đáy vỉa

flat wire rope cáp dẹt

flatwise theo chiều dẹt, (một cách) sóng soài, sóng sượt

flatworking đường lò đi trong vỉa nằm ngang hay dốc thoải

flat works công việc làm trong vỉa [nằm ngang, dốc thoải]

flaw khe nứt, vết rạn, chỗ đứt gãy, chỗ hư hỏng, khuyết tật; vết nứt nhìn thấy được *(ở mái, nóc)* // làm hỏng, làm tổn thương

flaw fault đứt gãy nằm ngang

flawy có vết, có khuyết tật, nứt nẻ

flax cây lanh; sợi lanh

flaxseed coal than antraxit cỡ hạt nhỏ

flaxseed ore quặng oolit, quặng trứng cá

fleet đội xe, đoàn tàu; tổng số goòng của mỏ, đoàn goòng của mỏ // kéo, lôi *(ở vị trí nằm ngang)*

fleet angle góc lệch *(của cáp)*

fleeting wheel puli dẫn động *(khi vận chuyển bằng cáp)*; tang quay *(cáp)*

fleet of rolling stock đoàn tàu *(đầu máy và toa xe)*

fleet-sheave puli kéo (dát)

fleet wheel puli dây cáp

fletz mạch dạng vỉa

flex điểm uốn, uốn cong, bẻ cong, uốn gấp

flexadux ống dẫn thông gió uốn cong được

flexibility tính dễ biến dạng; khả năng uốn cong, khả năng võng xuống *(nói về mái, nóc)*; tính đàn hồi, tính mềm dẻo, tính linh hoạt, khả năng thích ứng

flexibility tester máy thử độ uốn được *(của cáp)*

flexible dễ uốn, mềm dẻo, dễ thích ứng, dễ ép nén, uốn cong được, làm võng được, đàn hồi

flexible armoured pipe ống mềm bọc sắt

flexible cable cáp mềm

flexible disk *th* đĩa mềm

flexible (drill) steel thép khoan chịu uốn *(có tiết diện hình chữ nhật)*; choòng chịu uốn

flexible hose ống mềm

flexible lining sự chống bằng vì đàn hồi

flexible metallic tube ống mềm kim loại, ống kim loại dễ uốn

flexible pipe ống dẫn mềm

flexible ribbon steel dải thép mềm, băng thép mềm *(uốn được)*

flexible rock đá có đàn tính

flexible rod cần uốn được

flexible roof mái dẻo, nóc dẻo *(có tính dẻo)*

flexible spout máng quay *(để cấp hỗn hợp bê tông)*

flexible transport sự vận chuyển không có ray

flexible tube ống mềm, ống dễ uốn

flexible tubing ống mềm, ống dễ uốn

flexion test sự thử (nghiệm) uốn

flexural strain *xem* flexure strain

flexural strength độ bền uốn

flexural stress ứng suất uốn

flexure sự uốn, điểm uốn; chỗ uốn; nếp uốn; độ uốn

flexure plane mặt phẳng uốn

flexure produced by axial compression sự uốn dọc trục

flexure strain sự biến dạng uốn

flight bậc cầu thang; tầng (nhà); dãy phòng; cái cào, cái nạo, vòi định hướng; nhịp; khung, giá *(băng chuyền)*

flight belt máy chèn lò kiểu ném văng, băng của máy chèn lò với các bản ngang

flight conveyer máy cào, băng tải gạt

flight drag conveyer máng cào kiểu bậc

flight elevator máy bốc dỡ kiểu cào, máy chuyển tải kiểu cào

flimsiness (tình trạng) ọp ẹp

flint đá lửa, đá silic, sa thạch nhỏ hạt *(một loại đá quaczit chanxedon)*

flint clay đất sét cứng chịu lửa

flint stone đá lửa

flinty (thuộc) silic, có đá lửa, như đá lửa

flinty slate đá phiến silic

flirting post cột thay thế, cột phụ, cột chống trung gian

flit vận chuyển đến, đưa đến *(thiết bị)*, chạy không tải đến, kéo đi; mang đi

flitting sự di chuyển máy móc *(từ giương lò này đến giương lò khác)*, sự chạy không tải đến, sự dịch chuyển *(băng chuyền)*; sự di động, sự chuyển dời, sự điều phối, dồn dịch, các chuyển động dồn dịch, điều độ *(của máy móc, đoàn tàu)*

flitting crew đội dịch chuyển băng chuyền

flitting rate tốc độ điều phối

flitting speed *xem* rate of flitting

float phao, vật trôi nổi; bè gỗ; mảng *(rong)*; cánh *(guồng nước)*; phù sa, vật liệu bị mang đi; phần nhẹ *(khi tuyển trong huyền phù nặng)*; thể bị bao của đất đá mạch *(trong hệ tầng bên cạnh)*; đá cuội, đá tảng; bộ kiểm tra, khống chế mức chất lỏng, kiểu phao; nổi lên

floatability độ nổi; sức nổi; tính tuyển nổi, khả năng tuyển nổi

floatable dễ nổi, có thể nổi được; chịu tuyển nổi, (có thể) tuyển nổi được

float-and-sink process quá trình tách khoáng vật trong môi trường nặng *(tuyển khoáng)*

float-and-sink sampling sự phân tích bằng cách phân chia trong môi trường nặng

float-and-valve van có phao

floatation sự nổi; sự tuyển nổi

floatation-leaching plant thiết bị tuyển nổi-thủy luyện

floatation plant xưởng tuyển nổi; máy tuyển nổi

floatation process quá trình tuyển nổi

floatation rate tốc độ tuyển nổi

floatation reagent thuốc tuyển nổi

floatation size kích thước hạt tuyển nổi

floatation system hệ thống tuyển nổi

floatation testing sự thí nghiệm tuyển nổi

floatative nổi lên

float coal than nổi lên *(khi tuyển than)*

floater phao; vật thả nổi; bao thể nhỏ đá không quặng *(trong khối mạch)*

float fraction phần nổi khi tuyển khoáng

floating sự thả nổi // nổi, nổi lên

floating-in of casing sự thả ống chống vào lỗ khoan bằng van một chiều, sự thả ống có van một chiều

floating mining plant máy khai thác nổi

floating peat than bùn được tạo thành từ thực vật trôi

floating piston pittông tự do

floating post cột chống di động

floating-post-type kiểu cột chống di động *(nói về hệ thống hãm của máy nâng)*

floating pulley puli di động *(trong thiết bị cào, san)*

floating rope cáp của puli chuyển động

floating tip máy lật thùng vận tải di động *(ở hầm lò)*

floating tube đường ống nổi *(để dẫn dầu mỏ)*

floating washer máy rửa nổi

float screen sàng để tách phần nhẹ *(khi tuyển trong thể huyền phù nặng)*

float stone đá lở tích; đá tảng

float valve van kiểu phao

flocculant chất keo tụ, chất kết bông, chất pepti hóa, chất làm kết tủa

flocculate kết bông, làm keo tụ, làm kết tụ, kết tủa, lắng

flocculation sự kết bông, sự keo tụ, sự kết tụ

flocculation plant xưởng cô đặc; máy cô đặc

flocculator chất kết bông, chất keo tụ, chất làm kết tủa

flocculent kết bông, kết tụ, keo tụ, dạng kết bông

flocks bông phế thải, len phế thải; kết tủa dạng bông

flood lũ, lụt, nạn lụt, nước dâng, triều dâng // ngập, lụt, tràn đầy, tràn ngập, làm ngập lụt

flooded bị ngập lụt, bị tràn

flooded shaft giếng bị ngập nước

flood gate cửa cống; lò dọc tiêu nước

flooding sự làm ngập lụt, sự tràn ngập, sự đổ ngập nước, lũ, lụt; chỗ bục nước; hiện tượng lượng quặng đưa về tại tầng tháo quặng quá dư thừa

floodlight ánh sáng tỏa, đèn chiếu, đèn pha; sự chiếu sáng bằng đèn chiếu; chiếu rọi

flood prevention sự phòng ngừa ngập lụt

flood protection sự phòng ngừa ngập lụt

flood stage thời gian ngập lụt

floor sàn nhà; tầng nhà; bậc *(địa tầng)*, đáy *(vỉa)*; nền lò; tấm lát, mặt lát của vì chống sơ bộ *(làm bằng ván tấm)*; trần ngăn cách giữa các tầng; bệ, giàn; cánh dưới hay munda *(của nếp uốn nằm)*; làm tấm lát

floor discharge to truck sự bốc xếp lên xe tải

floor heave sự phồng nền

floor-hopper truck xe tải tự dỡ tải qua đáy

floor level [mực, tầng sân] bên cạnh giếng mỏ

flooring tấm lát, mặt lát, bệ, giá, ván lát, gạch lát; sự lát sàn, sự lát nền; sự rải nóc giả *(trong phương pháp phá sập theo lớp)*

floor of a seam đáy vỉa

floor of a working nền lò

floor of mine đá vách, đá hông

floor penetration sự xén vào nền; sự đặt cột chống sâu vào nền lò

floor pillar trụ cạnh lò dọc

floor propping sự gia cố nền (lò)

floor sampling sự lấy mẫu nền lò

floor shearing blade răng dưới, lưỡi cắt dưới *(của máy đánh rạch hay máy bào, máy san)*

floor shrinkage stope gương lò lưu quặng từ chân tầng chính

floor slab sự [giằng, chèn] nền; tấm sàn; tấm ván bìa trên nền *(của lớp hay trụ vỉa)*

floor spad đinh trắc địa mỏ đầu bằng *(để đóng xuống nền lò)*

floor type (được) đặt trên mặt phẳng ngang

floppy disc *th* đĩa mềm

floppy disc drive *th* ổ đĩa mềm

floran-tin quặng thiếc được nghiền mịn; quặng thiếc xâm nhiễm

floridine floridin *(một loại sét tẩy màu)*

flotable dễ nổi, có thể nổi được

flotagen mecaptobenzotiazol *(thuốc tuyển nổi)*

flotagen S hỗn hợp mecaptobenzotiazol với natri hydrôxit *(thuốc tuyển nổi)*

flotanol flotanol *(một loại chất tạo bọt)*

flotation *xem* floatation

flotation agent [chất, thuốc] tuyển nổi

flotation process quá trình tuyển nổi

flotation tailing quặng đuôi tuyển nổi, quặng thải tuyển nổi

flotative *xem* flotable

flour bột, bụi *(đá)*; xay bột, nghiền tán thành bột, phân rã thành những hạt nhỏ

flow dòng, luồng; sự chảy; lưu lượng, lượng chảy; trình tự công nghệ, hướng di chuyển của sản phẩm *(khi tuyển khoáng)*; chảy, dâng *(thủy triều)*

flowability độ lưu động, tính chảy loãng

flowage dòng chảy, sự chảy *(của vật liệu khi bị phá hủy)*

flow(age) structure kiến trúc dạng dòng chảy

flow-back chạy ngược lại, quay trở lại

flowchart *th* sơ đồ; sơ đồ công nghệ

flowing sự phun thành dòng; chảy loãng, lưu động, tản rời

flowing well lỗ khoan [phun, chảy ra]; giếng phun

flow-line pressure áp lực của dòng chảy

flowmeter lưu lượng kế; tỉ trọng kế *(chất lỏng)*; lưu tốc kế

flow naturally phun ra một cách tự nhiên

flow off chảy vào, chảy dồn vào; rửa trôi

flow of ground sự chảy dẻo của đất, sự đẩy trồi đất, sự dịch chuyển của đất

flow of ore dòng quặng, luồng quặng *(khi tháo xả)*

flow of rocks dòng đá

flow of water dòng nước, nguồn nước, lượng nước chảy vào mỏ

flow of well giếng phun; sự lấy dầu từ giếng khoan

flow over chảy tràn qua, tràn ra

flow plug nút lỗ khoan

flow properties đặc tính dòng chảy; tính chảy loãng

flow rate vận tốc chảy, lưu tốc

flow resistance sức cản chảy

flow rock (tầng) cát đất chảy, đất di chuyển, cát chảy, đá lưu động

flow sheet sơ đồ chuyển động của vật liệu; sơ đồ quá trình công nghệ; trình tự thao tác; sơ đồ tuyển khoáng

flowsheet of mill sơ đồ công nghệ xưởng tuyển khoáng

flow string cột ống phun, cột ống xifông

flow test sự xác định năng suất của vỉa dầu mỏ; sự thử hỗn hợp bêtông theo độ lún của côn

flow tester khí cụ để xác định năng suất của vỉa dầu mỏ; lưu lượng kế, cái đo lưu lượng; thiết bị thử hỗn hợp bê tông *(theo độ lún của côn)*

flow tube dụng cụ dạng ống để xác định sản lượng dầu mỏ

fluc(c)an [zanban, mặt rìa] chứa sét mềm; sự lấp đầy các khe nứt

fluctuate dao động

fluctuation sự lên xuống, sự dao động

flue ống thông gió, ống dẫn không khí, ống hút

fluffiness trạng thái mịn mượt *(như lông tơ)*, tỉ lệ xơ, tính xù lông *(của vật liệu tản rời, thể hạt)*

fluff up làm tơi, xới

fluid chất lỏng, môi trường lỏng // lỏng, lưu động, dung dịch; (thuộc) thủy lực

fluid fracturing sự phá vỡ bằng thủy lực

fluidimeter nhớt kế *(dụng cụ để xác định độ chảy loãng)*

fluidity độ chảy loãng, tính cơ động; sự liên tục của chuyển động

fluidity of bed tính [cơ động, linh hoạt] của [lớp lót, lớp đệm] *(trong máy tuyển trọng lực)*

fluidity point giới hạn chảy

fluidize hóa lỏng; tạo tầng sôi, giả hóa lỏng

fluid-pellet system hệ thống chất lỏng-bi

fluid penetration sự thấm qua của chất lỏng

fluid power công suất thủy lực

fluid pressure áp lực chất lỏng; áp lực thủy tĩnh

fluid pump máy bơm nước rửa *(lỗ khoan)*

fluid drive khớp ly hợp thủy lực, khớp thủy lực

fluid stream dòng chất lỏng

fluid ton tấn lỏng *(32 fut khối chất lỏng hay 0,906 m3)*

fluid velocity tốc độ chất lỏng, vận tốc dòng

fluke đầu càng mỏ neo, ngạnh *(tên, mũi xiên)*; lưỡi khoan thìa *(để khoan trong đất mềm)*; thìa làm sạch lỗ khoan nhỏ, ống múc làm sạch lỗ khoan (lớn)

flume máng dẫn, rãnh trên núi; máng tuyển, dãi quặng, thuyền dãi; luồng nước *(khi dãi quặng)*; lỗ tháo, lỗ rót

fluming sự vận chuyển bằng máng dẫn *(thường là thủy lực)*

fluorescense hiện tượng huỳnh quang, sự phát huỳnh quang

fluorescent particle tracer study sự nghiên cứu các hạt bụi trong ánh sáng phản xạ

fluoride florua

fluorine flo, F

fluorite canxi florua, *kv* florit, CaF_2

fluorographic study sự khám bệnh (nhiễm bụi silic) bằng chụp điện quang

fluorography phép chụp ảnh huỳnh quang; huỳnh quang ký

fluorspar *kv* canxi florua, huỳnh thạch

flush tia *(phun, nước...)*; sự chảy xiết, dòng chảy xiết; sự lóe sáng; sự rửa quặng // đầy tràn, tràn ngập, ngang bằng // rửa *(khi cơ giới hóa bằng sức nước)*, [phá vỡ, làm vỡ] bằng tia nước, tiến hành việc rửa trong khi khoan, tiến hành việc chèn lấp ướt

flush drilling sự khoan ướt

flushing sự xịt nước, sự rửa bằng tia nước; sự chèn lấp lò kiểu ướt; sự chèn lấp lò tự chảy, sự rửa khi khoan, sự chèn lấp lò bằng thủy lực

flushing culm sự chèn lấp lò bằng thủy lực

flushing gauze lưới để chắn khối chèn lấp; lưới kim loại, vải dùng trong việc chèn lấp

flushing of workings sự chèn lấp lò

flushing out of core sự lấy lõi ra *(trong việc khoan xoay)*

flushing pipe ống (dùng để) chèn lấp

flushing system phương pháp khai thác có chèn lấp

flushing water nước rửa *(khi khoan)*

flush-jointed được nối ngang bằng với

flush out rửa sạch, dội đi; lấy lõi ra

flush production sự khai thác (dầu mỏ) từ giếng phun

flush stage chu kỳ phun

flush with ngang mức với

fluted có rãnh

flutes đường rãnh, máng (ở cột), đường xoi // tạo rãnh, khía rãnh

flutter sự dao động, sự rung động, sự chập chờn, sự nhấp nháy

fluvial (thuộc) sông *(nói về các địa tầng, trầm tích)*

fluviatile *xem* fluvial

fluvioglacial (thuộc) băng thủy, có nguồn gốc từ dòng sông do băng hà tan ra *(nói về tầng trầm tích, địa tầng)*

fluviolacustrine (thuộc) sông hồ, có nguồn gốc sông hồ

flux thông lượng, dòng, luồng; sự chảy mạnh; chất trợ dung // nấu chảy; chảy ra, tuôn ra

fly bay // đảo chiều, lật ngược, gấp được, kiểu bản lề // bánh đà, vô lăng

fly-door cửa ở lò dọc, mở về cả hai phía

fly-gate, flygate cửa bản lề; van đổi hướng, van bướm

flying reef mạch đứt đoạn, mạch bị phá hủy

flying rocks các cục đá bay lên *(khi nổ mìn)*

flying switch bộ ghi lật được *(bộ ghi di chuyển được và chồng lên trên)*

flyrock [đá, quặng] văng ra xa khỏi gương lò *(khi nổ mìn)*

fly wheel pump máy bơm có bánh đà

foam bọt; sủi bọt, nổi bọt

foam dust suppression sự lắng bụi bằng bọt

foam flotation sự tuyển nổi bằng bọt

foam generating unit máy tạo bọt *(để thu bụi mỏ)*

foaming sự sủi bọt; sự làm sủi bọt, sự tạo bọt; sự dập tắt đám cháy dầu mỏ bằng bọt // sinh bọt

foamite foamit, chất cứu hỏa bọt

foam plug màn bọt *(chống cháy)*

foamslag tecmôzit, xỉ nhiệt

foam solution dung dịch tạo bọt

foci (*snh* của focus) tiêu điểm; tâm *(động đất, bão)* // điều chỉnh tiêu điểm // hang *(khi bị lao và phổi nhiễm bụi silic)*

fog sương mù, mây khí bụi, rêu

fogger thiết bị tạo sương mù *(để chống bụi mỏ)*

fogging sự tạo sương mù, hiện tượng bốc hơi của búa khoan *(khi không điều chỉnh được việc khoan ướt)*

fog spray máy tạo sương mù; sự phun mù rất mịn

fold sự cong, sự uốn, nếp uốn, nếp oằn, sự uốn nếp // uốn, uốn cong, uốn gấp, xếp, gấp, chập

folded (bị) uốn nếp; có nếp nhăn

folded rock đá uốn nếp

folder *th* danh mục

fold fault đứt gãy uốn nếp, nếp uốn phay thuận

fold filling sự lấp đầy nếp uốn

folding sự tạo nếp uốn, sự uốn nếp; sự dịch chuyển (của vỉa) không gây ra đứt gãy *(không làm gián đoạn tính liên tục)* // gấp được, xếp, chập, có cánh cửa, kiểu bản lề, lật được

folding boards cam thùng cũi, cái cạp, cái ngoạm

folding door nắp giếng, cửa nắp, cửa lật được

folding scraper máy [cạp, cào] gập được *(kiểu bản lề)*

fold thrust *xem* fold fault

folia mạch nhỏ; lớp

foliate tách ra thành lớp mỏng, phân lớp mỏng, phân phiến mỏng, phân lá // đá phân lớp mỏng, đá phân phiến mỏng

foliated dạng lá, (được) phân lớp mỏng, phân phiến mỏng, phân lá

foliated coal than (nâu) dạng [phiến, tấm]

foliated rock đá phân lớp

foliated structrure kiến trúc phân phiến, kiến trúc dạng lá

foliates đá phân phiến mỏng

foliation sự phân phiến, tính phân phiến, thớ phiến; sự phân lớp, tính phân lớp, sự tách thành lớp mỏng; thớ chẻ

foliation close sự phân phiến mỏng, sự phân lá mỏng

foliation linear cấu trúc tuyến tính kéo dài theo một hướng, sự phân vỉa ổn định

foliation structure kiến trúc dạng phân phiến, kiến trúc dạng lá

folium mạch nhỏ, lớp

follower puli lăn theo, bánh răng bị dẫn, cơ cấu bị dẫn; choòng tiếp theo *(bất kỳ, trừ choòng mở lỗ trong bộ choòng khoan)*; cơ cấu đẩy; cọc đệm *(xây dựng)*

following sự tiếp theo, sự theo dõi; tiếp theo; mái giả, nóc giả

following dirt *xem* following stone

following-in ca sau, ca tiếp theo

following stone mái (nóc) giả; đá phiến than; đá nóc sập đổ xuống *(sau khi khấu than)*

following system phương pháp khấu đuổi, phương pháp khấu từ giếng mỏ ra biên giới khai trường

following the track sự khoan và nổ tuần tự (dần dần) các lỗ mìn dọc theo gương lò

following-up system *xem* following system

following-up the whole with the broken phương pháp khai thác chia cột ngấn

font *th* phông chữ

font size *th* cỡ phông chữ

foolproof hoàn toàn an toàn; đáng tin cậy *(được tính toán đến việc nhân viên sử dụng chưa được qua huấn luyện)*

foolproof system phương pháp (thống kê) bảo đảm không sai sót

fool's gold pirit

foot nền, bệ, phần dưới; cánh nằm, chân, nền lò, đế; sân tiếp nhận dưới *(của giếng mỏ)*; fut *(= 12 insơ = 30,48 cm)*

footage chiều dài tính bằng fut

footage drilled chiều sâu khoan tính bằng fut

footage per bit fut/mũi khoan *(số fut khoan được bằng một mũi khoan, chiều sâu tính bằng fut cho một mũi khoan được dùng)*

footage per case fut/thùng *(số fut theo chiều dài đã đào được cho mỗi thùng thuốc nổ = khoảng 23 kg, đã sử dụng ở các mỏ Nam Phi)*

footage per shift số lượng fut trong một ca

foot block tấm đệm, tấm lót *(đoạn ván đặt dưới cột búa khoan)*

footboard tấm lót *(dưới cột của búa khoan)*; ván đỡ

foot-candle fut-nến *(đơn vị độ rọi bằng 20,764 lux)*

footer *th* dòng chân trang

foothold of driller sàn làm việc của thợ khoan

foot hole lỗ mìn ở nền; vết lõm, vết lún, lỗ tròn, hốc tròn, rãnh tròn

foot hook vòng cốt, lỗ cáp

footing cơ sở, nền, bệ, móng, nền lò, cột chống

foot-lambert fut-lambe *(đơn vị độ chói bằng 1,076 mililambe)*

foot-of-hole fut-lỗ mìn

foot of a slope *xem* foot of incline

foot of incline sân tiếp nhận dưới *(của lò nghiêng)*; chân (sườn) dốc

foot of pile chân cọc

foot of slope sân tiếp nhận dưới *(của lò nghiêng)*; chân (sườn) dốc

foot of the shaft sân tiếp nhận dưới của giếng mỏ

footpath đường đi bộ

foot piece đế; dầm đáy, dầm đỡ, giá ngang ở cánh nằm

foot plate bệ, bục, giá *(ba chân, máy)*; đế mia; tấm đệm (lót) dưới cột chống

foot pound pao-fut *(đơn vị công, pao= 453,0 gam lực, fut = 30,48 cm)*

footrill lò bằng

footscrew ốc cân máy *(cho thăng bằng)*

foot shaft đáy giếng

foot value hàm lượng kim loại quý trên một fut dài

foot valve van ở ống hút của bơm; van có bàn dạp

foot wall cánh nằm, bên trụ; nền lò

footwall drift on ore lò dọc ở cánh nằm của thân quặng

footwalled có [khấu, phá nổ] ở cánh nằm, có [khấu, phá nổ] ở nền

footwall haulage drift lò dọc vận chuyển đào trong đá của cánh nằm

footwalling sự phá nổ cánh nằm; sự phá nổ nền; sự khấu chân khay nghịch

footwall place gương lò ở bên cánh nằm, gương lò bên trụ

footwall remnant trụ bảo vệ hình tam giác *(để lại không khai thác ở bên trụ)*

foot-way vỉa hè, lối đi, đường thông, khoang cầu thang

footwear giày dép

force lực, sức // cường hóa, đẩy mạnh, thúc ép, bắt buộc; tăng số vòng quay, dồn ép vào // sự ép vào, sự tăng áp, sự bơm vào, sự hút vào, ứng lực

force account work công việc thực hiện với tiền công khoán, việc làm khoán

force air out đẩy không khí ra

forced cưỡng bức, bị thúc ép, nhân tạo, ép nguội

forced draught fan máy quạt ép gió, máy quạt thổi vào

forced feed jaw crusher máy nghiền hàm nạp liệu cưỡng bức

forced lubrication sự bôi trơn nhờ áp lực, sự bôi trơn tự động

force down ép vào, nạp vào, rót vào, tăng áp bơm

forced production sản lượng đã tăng lên; năng suất được nâng cao

force due to friction lực ma sát

forced ventilated được thông gió bằng kiểu thổi, được thông gió nhân tạo

forced ventilation sự thông gió nhân tạo

force fan máy quạt ép gió, máy quạt thổi vào

force feed sự nạp (liệu) cưỡng bức

force piece thanh giằng chéo

force pipe ống thổi vào, ống tăng áp

force pulling lực kéo

force of gravity trọng lực

force of men đội công nhân; tổ hợp tác

force of support áp suất gối tựa, áp lực ở trục

force out đẩy ra, thải ra, tháo ra, ép ra, bơm ra, hút ra

forceps cái kẹp, cái kìm

force pump máy bơm tăng áp

forces in roof ứng suất ở [nóc, mái]

forcing sự bắt buộc, sự cưỡng bức, sự thúc ép

forcing duct-ventilation sự thông gió kiểu thổi theo ống

forcing fan máy quạt ép gió, máy quạt thổi vào

forcing lift máy bơm tăng áp, máy bơm nén

forcing piece *xem* force piece

forcing pipe ống tăng áp, ống có áp

forcing pump máy bơm tăng áp

forcing system hệ thống máy quạt thổi vào, phương pháp thông gió kiểu thổi

fore mũi, phần mũi *(tàu cuốc, tàu vét bùn);* phía trước, phía mũi

fore-and-aft dọc; dọc tàu; suốt chiều dài tàu *(tàu cuốc)*

fore-breast gương [đường lò chuẩn bị, buồng]

forefield gương lò đang hoạt động, gương lò đi trước

forefield end gương lò đi trước, gương lò đi trước xa nhất

forehead cái trán; phần trước; gương lò, gương lò đi trước, mặt gương lò

foreign substance chất ngoài vào; tạp chất; tạp chất ngoài vào

foreman đội trưởng khai thác mỏ; cán bộ kỹ thuật mỏ; đội trưởng, tổ trưởng

foreman on dust sampling duties thủ trưởng bộ phận phụ trách về (lấy mẫu) bụi

foreman's office văn phòng đội trưởng

foremost trước nhất, ở phía trước, trước chính diện

forepale *xem* forepole

forepole ván cừ, cọc ván *(vì cọc)* // chống bằng vì đi trước

forepoling, fore poling vì cọc, vì đi trước // đào lò chống bằng vì cọc; đào lò chống bằng vì đi trước // việc dựng vì đi trước

forepoling arm [dầm chìa, côngxon] của vì đi trước

foreshaft, fore shaft miệng giếng mở rộng *(để đặt thiết bị, khi đào có sử dụng vì cọc, hay phương pháp làm đông lạnh đất đá v.v...);* hố móng

fore shift ca một

foresight sự dự kiến; số đọc phía trước *(khi đo bằng máy cao trình, thủy chuẩn),* điểm ngắm phía trước

forest rừng, trồng rừng

forestope *xem* forepole

forest peat than bùn rừng

forest-to-coal process quá trình thành tạo than từ di tích thực vật

fore support cột phía trước; phần phía trước của vì kiểu bước; vì phía trước

foresyncline nếp lõm trước

forewinning sự khấu buồng khi khai thác theo phương pháp buồng cột; giai đoạn đầu của công việc khấu lò chợ; sự tiến hành các công việc chuẩn bị

forfeiture of lease sự mất quyền đặc nhượng

forge xưởng rèn, lò rèn, sự rèn, (thuộc) rèn // di chuyển về phía trước, đào trọng điều kiện khó khăn

forge coal than rèn

fork cái nĩa, cái chạc, sự chia nhánh, ngã ba sông; hố để đặt cái lọc, van đáy của máy bơm; hố trong rốn giếng; trụ chống trong đá mềm; chạc đệm *(khi khoan)* // bơm nước từ hố ở rốn giếng ra

forked bị phân nhánh, bị tách đôi; hình chạc, hình cái nĩa

fork-lift truck xe tự hành có bệ kéo ra được *(để làm việc trong buồng khai thác có chiều cao lớn ở hầm lò)*; xe bốc dỡ kiểu càng nhấc

form dạng, hình // tạo dạng, tạo hình, thành lập, tổ chức, ghép (đoàn tàu) // khuôn, ván khuôn, cốp pha

format *th* khuôn, dạng // tạo khuôn

formatting *th* sự định dạng, sự tạo khuôn

formation loạt vỉa, thành hệ, điệp vỉa, sự thành tạo, thành phần, bậc *(địa tầng)*, [đá, các loại đá] cùng độ tuổi; hệ *(địa chất)*, hệ thống *(địa chất)*

formation(al) pressure áp lực của vỉa

formation lines mặt phân vỉa

formation of country thành phần đất đá; thành phần địa hình

formation of corrugations sự tạo thành gợn sóng *(trên đường)*

formation of solid-air interface sự tạo thành (bề) mặt dính bám (của bọt không khí) đối với khoáng vật *(khi tuyển nổi)*

formation section mặt cắt của [điệp, vỉa]

formation shut-off sự ngăn nước bằng cách nén đất sét

formed (được) tạo thành, (được) lập thành

former dưỡng dẫn hướng, dưỡng chép hình; thước chép hình; người lập đoàn tàu

forming sự tạo hình, sự gia công định hình; sự tạo khuôn, sự hình thành; ván khuôn, cốp pha

forming of pillars sự cắt thành cột (trụ)

form of shaft hình mặt cắt, tiết diện giếng mỏ

form of support kiểu vì chống

form panal tấm ván khuôn, tấm cốp pha

form placing sự đặt ván khuôn, sự đặt cốp pha

form removal sự tháo giàn, sự tháo khuôn

form removing sự tháo ván khuôn, sự tháo cốp pha

form tying sự ghép nối các bộ phận của ván khuôn *(để đổ bê tông)*

formula công thức

formwork ván khuôn, cốp pha; dựng cốp pha

FORTRAN (Formula Translation) *th* ngôn ngữ thuật toán FORTRAN

fortune upon bất ngờ bắt gặp *(khoáng sàng)*

forty-niner người đi tìm vàng đến Califocnia trong thời kỳ "cơn sốt vàng" năm 1849

forward-blade wheel bánh xe có cánh cong về phía trước

forward-curved blade cánh có đầu mút cong về phía trước

forward shovel máy xúc gàu thuận

forward sight sự ngắm phía trước *(khi đo vẽ bằng máy)*; số đọc phía trước khi đo bằng máy thủy chuẩn; sự ngắm phía trước, giao hội thuận

forward stroke sự chạy tới, hành trình làm việc *(của pittông)*

fosse hào, rãnh, mương, hố; lò ngang // đào rãnh

fossil hóa thạch, vật hóa thạch

fossil flax amian, atbet

fossiliferous chứa hóa thạch, sinh vật hóa đá

fossilization sự hóa thạch, sự hóa đá *(sự chôn vùi và cách ly các vật chất hữu cơ)*

fossils di tích hữu cơ hóa đá

fossil wax sáp mỏ, ôzôkerit

fother đơn vị cân than *(=1720 tạ)*

foul làm bẩn, làm lẫn tạp chất // bẩn, bị lẫn tạp chất; bị hỏng, bị thối, không dùng được, khó thở, ngột ngạt, có khí độc

foul air gió bẩn, không khí nhiễm bẩn

foul air flue kênh hút (thông gió), đường hút (thông gió)

foul coal than xấu, than không dùng được, than không thể đưa ra thị trường được

foul mine mỏ có khí [grizu, nổ]

foulness độ lẫn tạp chất của vỉa; độ chứa khí nổ, khí grizu *(mêtan)*

fouls sự vát nhọn cục bộ *(của vỉa)*

found nấu chảy; đúc; đặt nền móng; tìm thấy, phát hiện, thăm dò, sự tìm kiếm, sự thăm dò

foundation cơ sở, nền, bệ, móng; sự đặt nền móng

foundation soil đất nền

founder thợ đúc; người sáng lập, người thành lập; giếng nông thăm dò, giếng thăm dò, giếng đầu tiên mở vỉa

foundering sự lún chìm, sự sụt lở; sự cắt qua vỉa bởi giếng đầu tiên

founder mere 32 yat đất đầu tiên được lấy lên *(1 yat=0,914mét)*

foundershaft *xem* founder

fount vòi nước; bình đầu, bầu đầu

fountain giếng phun; lỗ phun; nguồn; suối

four-bladed (có) bốn cánh

fourble doạn (ống) khoan đầu gồm bốn ống nối với nhau

four-cell flotation máy tuyển nổi bốn buồng

four-entry system phương pháp đào đồng thời bốn lò dọc vỉa

Fourier transform phép biến đổi Fourier

four-piece set khung chống kín, vì chống có dầm nền

four-ply có bốn lớp

four-point có bốn lưỡi, hình chữ thập, có bốn đầu

four-point bit mũi khoan hình chữ thập

four-pointed pigsty(e) cũi lợn dạng khung giàn đơn

four-rope (có) bốn cáp

four-stick set *xem* four-piece set

four-wheel scraper máy cạp bốn bánh xe

frac pump máy bơm để làm gián đoạn vỉa dầu mỏ bằng thủy lực

fraction phân số, phần; phần chiết, phần cất; hạt; mảnh vụn, mảnh vỡ

fractional precipitation sự kết tủa từng phần, sự lắng từng phần

fractional selection sự chọn theo phân doạn *(khi lấy mẫu)*

fractional shovelling sự xúc tách từng phần

fractionate chia thành nhiều phần, phân doạn, phân loại; cất phân đoạn; tách chiết

fractionator bộ cất phân doạn, tháp tách chiết, tháp tinh cất

fracture sự gãy; vết vỡ, khe nứt, nếp đứt gãy // phá hủy; làm gãy, đập vụn đá bằng choòng khoan *(trong quá trình khoan)*

fractured bị nứt nẻ, bị gãy, bị phá hủy

fractured zone vùng [đứt gãy, nứt nẻ] chỗ [đứt gãy, gián đoạn] *(của vỉa)*

fracture plane mặt nứt, mặt đứt

fracture radius chiều dài khe nứt *(từ lỗ khoan dầu mỏ)*

fracture surface mặt gãy, mặt vỡ

fracture type kiểu khe nứt, loại khe nứt

fracture zone *xem* fractured zone

fracturing độ nứt nẻ, tính nứt nẻ; sự nứt ra, sự hình thành vết nứt; sự [đứt gãy, gián đoạn] của vỉa *(khi khai thác dầu khí)*; sự làm gián đoạn, sự phá vỡ

fragibility độ giòn, tính giòn, tính dễ vỡ, tính yếu *(của nóc, mái)*

fragile yếu, giòn, dễ vỡ

fragility tính giòn, tính dễ vỡ, tính yếu

fragment mảnh, mảnh vụn, mảnh vỡ, mẩu cục, miếng, phần, khúc, đoạn

fragmental (thuộc) mảnh, mảnh vụn, vụn

fragmental rock đá mảnh vụn

fragmentary (bị) đập vụn, phân nhỏ, nghiền vụn, vụn nát

fragmentation *th* sự phân đoạn, sự phân mảnh, sự tạo thành mảnh vụn, tác dụng phá vỡ; sự nghiền, mức độ nghiền

fragmentaulic khối khoáng vật dạng cục

fragmented rock đá vỡ, đá vụn

fragmenting sự nghiền, sự đập vụn *(đất đá)*

frame khung, khung bản đồ, giàn, giá, đế, vì khung (cửa) không kín // dựng vì chống, dựng khung chống; chèn khít (vì chống); hoàn thiện, gia công tinh; đóng khung, làm viền; *th* khung, khối tin

framed (được) dựng, đặt, chèn khít *(nói về vì chống)*

framed structure kết cấu khung

framed timber khung cửa; khung gỗ *(của vì chống giếng mỏ)*

framer máy dựng (đặt) vì chống, công nhân dựng, đặt vì chống

frame set khung chống; khung cửa

frame table bàn nghiêng để tách bùn quặng (slam)

frame tubbing vì tubin kiểu khung

framework khung, sườn, kết cấu; lớp đá lót; lưới khống chế *(trắc địa)*

framing khung giàn, giàn, giá, giàn giáo, vì kèo; sự dựng khung chống; sự chuẩn bị vì chống, sự đặt, chèn vì chống

framing sheet pile cọc ván gỗ

francium franxi, Fc

Francois cementation process sự trám xi măng theo phương pháp Franxoa *(khi đào giếng mỏ)*

frangibility tính giòn, độ giòn, tính dễ gãy dễ vỡ, tính không bền chắc, tính không đảm bảo an toàn, sự yếu (mềm) của [nóc, mái]

franklinite *kv* franklinit

Frash plant thiết bị khai thác (lưu huỳnh) theo phương pháp Frash

fray out vát nhọn, vát mỏng // sự vát nhọn, vát mỏng của mạch; sự phân nhánh

free tự do; nhẹ; không bắt chặt, không kẹp chặt, không siết chặt, không cố định; không được [nhồi chặt, lèn chặt] *(khi nói về thuốc nổ trong phát mìn)*; dễ dàng bị tách ra khỏi nguyên khối // giải phóng, giảm nhẹ; xử lý chỗ [tắc kẹt, đút nút] trong [phễu xuống than, cửa tháo quặng]

free-air space khoảng không khí *(giữa các phần thuốc nổ khi nạp mìn phân tán)*

free-ash coal than không chứa tro

free asphalt exuding sự tách ly bitum *(từ đá asphan)*

free-burning coal than không kết cốc, than không kết cục, than không thiêu kết

free-caving dễ dàng sập đổ, có xu hướng sập đổ

free coal than mềm, than dễ đập vỡ

free crushing sự nghiền trong điều kiện không có nghiền vụn quặng quá mức; sự nghiền đồng thời với tách [phần vụn, phần cám]

free draining chảy tự do

free end *xem* free face

free face diện tích lộ, mặt lộ của gương

free falling rơi tự do

free falling classifier máy phân loại để đá rơi tự do

free falling velocity tốc độ rơi tự do

free flowing chảy loãng, lưu động, tản rời, thể hạt

freeing from dust sự làm sạch bụi

free level lò bằng, mức lò bằng

free milling dễ tuyển khoáng, dễ xử lý khi tuyển khoáng

free miner thợ mỏ thạo nghề, thợ mỏ lành nghề

free of charge không mất tiền, miễn trả tiền, cho không

free on board giao hàng tại boong tàu

free on quay giao hàng tại bến cảng, tại ke

free on rail giao hàng tại toa xe

free open textured tơi, xốp

free-pouring dễ chảy, chảy tự do; dễ tản rời

free-running tản rời, thể hạt, dạng bột

free settling sự rơi tự do

free settling ratio hệ số rơi đều khi rơi tự do

free settling tube máy phân loại kiểu rơi tự do dạng ống

free silica silic đioxit tự do

free subsidence sự lún tự do

freestone cát kết giòn *(dễ đập vụn, dễ vỡ, bở)*; đá thô, đá chưa gia công

free(-swing) period chu kỳ dao động riêng *(của con lắc máy ghi địa chấn)*

free traffic tốc độ chạy bình thường *(của ôtô)*

freeware *th* phần mềm miễn phí

free water nước tự do, nước trọng lực

freeze ướp lạnh, làm đông, đóng băng, ngưng kết, đóng cứng *(về ống)* // bị kẹt, mắc kẹt *(trong lỗ khoan)*

freeze-proof chịu băng giá

freezing sự ướp lạnh, sự làm đông *(đất khi đào tuynen)*, sự đóng băng, sự đông đặc, phương pháp làm đông, quá trình làm đông; sự đào lò bằng phương pháp làm đông; sự kẹt, sự mắc kẹt *(trong lỗ khoan)* // đông đặc, đóng băng, ướp lạnh, làm lạnh

freezing hole pattern sự bố trí lỗ khoan làm đông lạnh

freezing on drill exhaust sự đóng băng chỗ xả của búa khoan

freezing of shaft sự làm đông giếng mỏ

freezing pipes ống dẫn dung dịch làm lạnh

freezing plant thiết bị ướp lạnh, thiết bị làm lạnh

freezing point điểm đóng băng, băng điểm; điểm không của nhiệt kế

freezing process quá trình đóng băng, phương pháp làm đóng băng

freezing salt muối [làm lạnh, ướp lạnh]

freezing shaft giếng mỏ đào bằng phương pháp làm đông lạnh đất đá

freezing solution dung dịch làm lạnh

freezing tube ống làm lạnh, cột làm lạnh

freight (tiền) cước đường thủy, chi phí vận chuyển; hàng hóa // chất xếp hàng hóa; thuê tàu

freight rate tốc độ vận chuyển

freight vehicle ôtô tải

Frenier pump bơm kiểu xoắn ốc

frequency tần số, tần suất

frequency of injuries tần số bị chấn thương

fresh tươi, mới, trong lành, không bị hỏng, không bị thối, không bị vẩn dục

fresh air không khí sạch, không khí mới

fresh-air raise lò thượng có luồng gió sạnh

fresh (cement) slurry vữa xi măng mới, vữa xi măng tươi

fresh coal than mới khai thác

fresh flue kênh gió đến

fresh intake luồng gió sạch, luồng gió mới đến

freshly broken rock đá mới vỡ

freshly placed mới đổ, mới đắp; mới chất đống

fresh roof nóc mới lộ chưa lâu

fresh supply việc cung cấp gió sạch, sự cung cấp không khí sạch

fresh surface mặt (đá) mới lộ

fresh-water pump máy bơm cấp nước mới

fresh-water sediments trầm tích trong nước ngọt

fresnos máy cạp đường, xe cạp đất

fret gặm mòn, ăn mòn; lên men

fretting sự gặm, sự xói mòn, sự đập vỡ, sự tróc; sự phá hủy mặt đường

fretwork sự phong hóa đá dạng hạt

friability độ giòn, tính giòn, tính dễ vỡ, độ tơi, khả năng vụn nát ra, sự yếu ớt của [nóc, mái]

friability test sự thử độ giòn

friable giòn, dễ vỡ, bở, tơi, tản rời xốp, không liên kết (đất), vụn ra, nát ra, nứt ra, bị phân chia bởi các khe nứt, dạng rời, yếu *(nóc, mái)*

friable coal than tơi

friable immediate roof nóc giả

friable-lignite than nâu mềm

friable rock đá dạng rời, đá giòn dễ vỡ, đá nứt ra, đá dễ dập vụn

friable sand cát tản rời, cát tơi mịn, cát chảy

friable top nóc yếu, mái yếu, nóc sập đổ, nóc giả

friction sự ma sát, lực ma sát

friction against itself ma sát trong

friction(al) resistance lực cản của ma sát, lực cản do ma sát

frictional soil đất có hệ số ma sát trong lớn

frictional strength lực cản của ma sát, lực cản do ma sát

friction cleaner bộ làm sạch bằng ma sát *(dai để làm sạch dai băng tải)*

friction drum winder máy nâng có tang ma sát

frictionless không có ma sát

friction pile cọc treo

friction prop cột ma sát

friction resistant không nhạy đối với ma sát *(về thuốc nổ)*

friction socket dụng cụ móc vớt

friction surface mặt ma sát

friction-type unit thiết bị có puli chủ động, thiết bị có puli ma sát

friction wheeel puli ma sát, puli chủ động

fringe rìa, viền, biên; dải rộng, đới // (được) đào trong đá

fringedrift lò đá, lò đá nằm ngang *(vận chuyển theo vòng tròn)*

frog chỗ giao nhau, ghi đường sắt

front lò chợ, gương lò, khu vực khấu, gương lò công tác; ở phía trước, đi trước *(nói về gương)*; mặt giới hạn

frontal (thuộc) mặt trước, (thuộc) chính diện // mặt đầu

front dump scow máy cạp (kiểu bánh xe) lật về phía trước

front dump scraper máy cạp (kiểu bánh xe) đổ ra phía trước

front-end-back shifts các ca làm việc trùng khớp với nhau một phần

front entry lò dọc chính

front head đầu trước của búa khoan

front-head air release lỗ xả khí ra phía trước của búa khoan

front-head release port lỗ xả khí ra phía trước của búa khoan

front-land, foreland doi đất, mũi đất *(nhô ra biển)*

front layer lớp cơ bản, lớp chủ yếu

front-mounted self-contained unit máy khoan tự hành có búa khoan ở phía trước và có máy nén khí riêng

front row hàng (lỗ khoan) phía trước *(khi nổ mìn nhiều hàng)*

front slope tầng trên của mỏ lộ thiên

front tipper thiết bị lật về phía trước

front-to-back slope góc chung của mái dốc

front- wheel drive máy bốc xếp có trụ chủ động

frost băng giá, sự rét đóng băng, sự lạnh, chỗ lạnh

frost-bound phủ băng, đông cứng lại, ướp lạnh, đông

frost gritting sự đấu tranh chống tình trạng bằng phủ bằng (cách rải) cát

frost penetration sự đông, sự đông kết

frost-resisting chịu (được) băng giá

froth bọt, sản phẩm bọt *(khi tuyển nổi)*, xỉ, phần nghèo nhất của tinh quặng *(từ máy lắng tuyển khoáng)*; sinh bọt, sủi bọt

frother chất sinh bọt, chất tạo bọt *(để tuyển khoáng)*

froth flotation sự tuyển nổi bọt

froth floatation plant xưởng tuyển nổi

frothing sự tạo bọt, sự làm sủi bọt

frothmeter cái đo bọt

froth of clean coal bọt có than sạch

froth overflow channel máng thu gom bọt

froth recovery sự tách sản phẩm bọt nổi *(khi tuyển nổi)*

frothy có bọt, sủi bọt, dạng bọt *(kiến trúc của đá)*

frozen bị đông cứng, bị đóng băng; bị mắc kẹt *(ví dụ các ống chống trong lỗ khoan)*

frozen coal than khó tách khỏi đá

frozen crust vỏ bị đông cứng, vỏ bị đóng băng

frozen ground đất đông giá vĩnh cửu, đất đóng băng

frozen layer đá đông giá vĩnh cửu

frozen overburden đá phủ đóng băng, đá đông giá vĩnh cửu

frozen shaft giếng mỏ bị băng giá; giếng mỏ đào bằng phương pháp làm đông lạnh đất đá

frozen to the wall *xem* frozen coal

frustulent (thuộc) mảnh vụn, vụn

fuel nhiên liệu, chất đốt // nạp nhiên liệu, cung cấp nhiên liệu

fuel bunker hầm than, bunke than

fuel efficiency năng suất tỏa nhiệt của nhiên liệu, nhiệt trị

fuel problem vấn đề nhiên liệu

fuel ratio nhiệt trị tương đối, hệ số nhiệt trị

fuel storage kho than

fuel teaming sự chuyển nhiên liệu tới bằng goòng

fuel-short có nguồn nhiên liệu hạn chế

fugacious chóng tàn phai, dễ bay hơi

fugitive air sự rò, lọt không khí

full hoàn toàn, đầy đủ, (được) chất đầy, rót đầy, lấp đầy, nạp đầy, đổ đầy, chất xếp đầy

full advance panel khoảnh (panen) có buồng và cột được khai thác bằng cách khấu đuổi

full advance system phương pháp khấu đuổi, phương pháp khấu từ giếng ra biên giới, phương pháp khấu từ lò dọc của khoảnh ra biên giới panen, phương pháp khai thác buồng cột *(trong đó buồng và cột được khấu đuổi)*

full car goòng được chất tải [có ngọn, có "mũ"], goòng đầy

full-cell process sự tẩm gỗ theo phương pháp hấp thụ toàn bộ

full circle shovel máy xúc kiểu quay tròn

full circle swing, full circle swinging quay tròn

full dip đường hướng cắm, đường hướng dốc

full double tracking đặt đường sắt đôi trên toàn bộ chiều dài lò

full gauge khổ đường (ray) [bình thường, tiêu chuẩn]

fuller dụng cụ tạo rãnh của thợ rèn; lòng khuôn ép (khi) rèn khuôn

Fuller-kinyon pump máy bơm để bơm vật liệu khô dạng bụi

Fuller pulverizer máy nghiền (bi) li tâm có một máng vòng

full head áp suất toàn phần, cột nước toàn phần

full-laden với đầy đủ tải trọng, chịu tải đầy đủ, (được) chất tải hoàn toàn

full lift chiều cao nâng đầy đủ, chiều cao nâng toàn bộ

full load tải trọng đầy đủ, tải trọng toàn phần

full load torque mômen quay khi tải trọng đầy đủ

full long wall phương pháp khai thác liền gương

full-milling capacity production mức sản lượng khai thác bảo đảm được công suất toàn phần *(của nhà máy tuyển khoáng)*

full packing sự chèn lấp toàn bộ, sự chèn lấp toàn phần

full pressure áp suất tiêu chuẩn

full retreat khai thác cột bằng phương pháp khấu giật

full retreating sự khai thác buồng và cột bằng phương pháp khấu giật

full retreat panel khoảnh có buồng và cột được khai thác bằng phương pháp khấu giật

full retreat system sự khấu giật, sự khấu từ biên giới về giếng mỏ, phương pháp khai thác buồng-cột tiến hành khấu buồng và cột bằng cách khấu giật

full revolution dumper máy lật quay vòng

full revolving toàn cuốn, kiểu quay tròn

full revolving electric shovel máy xúc điện kiểu quay tròn

fulls các goòng được chất tải đầy

full scale kích thước thực tế, kích thước có tỷ lệ 1:1

full set vì khung kín, vì có dầm nền

full side phía có tải, phía chở hàng

full size kích thước toàn bộ; đại lượng tự nhiên

full sized bit mũi khoan, lưỡi khoan có kích thước đầy đủ

full truck goòng có tải

full trip [sự nâng, sự hạ] thùng nâng có tải; sự chuyển goòng có tải; sự vận chuyển hàng hóa

full tub goòng có tải

fulminate fulminat, hợp chất thủy ngân nổ

fulminate of mercury fulminat thủy ngân *(thuốc nổ mồi)*

fulminating nổ, nổ được

fumarole (khí) fumaron, lỗ phun fumaron *(ở núi lửa)*; sự phụt khí từ các [khối đá, khoáng sản] qua [khe nứt, lỗ khoan]

fume khói, hơi, khí độc *(sau khi nổ mìn)*; sự bốc hơi // bốc hơi, thoát khí, tiết khí, nhả khí, biến thành hơi

fume-off sự bùng cháy, sự bùng nổ *(của vật liệu nổ)*

fume removal sự thải khí bằng phương pháp thông gió

fumes hơi *(nhưng không phải hơi nước)*

function hàm, hàm số, chức năng; sự tác động, mục đích // hoạt động, vận hành, thực hiện chức năng

function call *th* gọi hàm

function keys *th* các phím chức năng

function library *th* thư viện hàm

fund vốn, quỹ, tài khoản

fundamental gneiss đá gơnai nguyên sinh

fundamental research sự nghiên cứu khoa học lý thuyết, sự nghiên cứu cơ bản

fundamental schist đá phiến nguyên sinh

fungous xốp, rỗ

fungus nấm

funnnel cái phễu, miệng loe; phễu tiếp nhận; dạng phễu; họng núi lửa

funnneled dạng phễu

funnnel-like dạng phễu

funnneling phép chia tư (mẫu); sự ước lược mẫu theo phương pháp [chóp nón, hình côn]; sự tạo thành hình côn *(của khoáng sản đào khấu ra)*; sự đổ vun thành đống hình côn; sự tạo thành nón nước trong lỗ khoan *(cùng với việc ép dầu từ đáy lỗ khoan)*; sự phân chia phễu tháo quặng

funnel rail ray áp

funnelshaped hình phễu, dạng phễu

funnel timbering sự chống gương lò của lò chuẩn bị *(có dành khoảng không gian tự do để điều phối, dồn dịch thiết bị bốc xúc)*

furlong fulông *(đơn vị đo chiều dài = 220 yat = 201,165 mét)*

furnace lò, lò đốt, nồi lò; đống lửa được đốt để tăng cường sức hút (gió) tự nhiên

furnace shaft giếng hút gió ra *(khi thông gió bằng lò)*

furnace ventilation sự thông gió bằng lò, sự thông gió bằng sức lửa

furring cặn bám, cặn cáu *(ống nước nồi hơi)*; sự nút chặt, bịt kín *(đường ống dẫn do sự phát triển của lớp cặn trên thành ống)*; đứng trát vữa; việc tẩy bỏ cặn bám

furrow luống, rãnh, đường xoi; đường đứt gãy; rạch *(khi đánh rạch)*

furrow rift đường phay (đứt gãy), chỗ lộ phay lên trên mặt

fusain fuzen *(thành phần thạch học của than)*

fusainisation quá trình tạo thành fuzen

fuse dây cháy chậm, dây dẫn lửa; ngòi nổ, kíp nổ, cái mồi lửa bằng điện; cầu chì (điện) // nấu chảy, nung chảy

fused carbide tipping sự hàn đắp răng bằng cacbit

fused tungsten carbide tipping sự tăng cứng bằng cacbit vonfram

fuse flashing composition thành phần [kích nổ, gây nổ] của dây dẫn lửa

fuse gage thước đo để cắt dây cháy chậm

fusehead cầu nung nóng *(trong mồi lửa bằng điện)*

fusibility tính nóng chảy, độ nóng chảy

fusible nóng chảy được, dễ nóng chảy

fuse igniting composition thành phần [mồi lửa, nhen cháy] của dây dẫn lửa

fuse igniting tray phương tiện để châm lửa đồng thời nhiều [ngòi nổ, kíp nổ]

fuse ignition sự đốt dây dẫn lửa, sự mồi dây dẫn lửa

fuse misfire sự câm (tịt) của ngòi nổ

fuse pressboard bao giấy của ngòi nổ, ống giấy của ngòi nổ, ống đốt mìn bằng cactông

fuse unit bao an toàn

fuse wrapping vỏ bọc [dây dẫn lửa, dây đốt]

fusion sự nung chảy, sự nấu chảy; sự hòa nhập

fusion piercing sự khoan lỗ khoan bằng phương pháp cháy thủng

fusing point điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy

future production sản lượng triển vọng

future recovery sự khấu tiếp theo

fuze *xem* fuse

G

gab choòng, đục, chạm, dụng cụ gia công đá cứng; vết đẽo đá; lỗ, sự đánh rạch, sự khấu

gabarit(e) kích thước; cỡ, khuôn khổ, 0hổ; dưỡng mẫu; gabarit

gabbie móc nối, bộ nối, móc nhỏ ở cuối dây xích

gabbro (đá) gabro

gable goòng đáy hình yên (ngựa) và thành lật được

gable bottom car goòng dỡ tải hai bên qua đáy; goòng có thành lật được

gad cái choòng, cái xà beng, cái đục thợ nguội, cái đục đá, cái nêm *(để khấu, đào đá phân lớp hay than);* mũi nhọn, đầu nhọn; gậy nhọn, mũi khoan con, khoan tay

gadder mũi khoan, lưỡi khoan; búa khoan; búa chèn; giá để khoan

gadding sự khoan *(lỗ khoan nhỏ);* sự khấu đào bằng nêm *(đá phân lớp hay than);* sự khai thác [đá tảng, đá vuông, đá dẽo]; sự khoan lỗ khoan nhỏ trong đá cứng *(để tách lấy ra những tảng đá riêng biệt)*

gadding machine *xem* gadder

gadget đồ gá, thiết bị, phụ tùng

gadolinium galodini, Gd

gad picker búa khoan *(cầm tay),* cái nêm, mũi khoan con, mũi khoan ruột gà

gae khe nứt, vết nứt, vết rạn; phay, phay thuận

gaffer tổ trưởng, đội trưởng, trưởng kíp

gag chi tiết tạm thời để tăng cường vì chống; [thanh, khuôn] nắn thẳng ray *(đường sắt)*

gagatisation quá trình gỗ hóa nhựa chắc *(quá trình chuyển của gỗ thành chất đặc chắc giống như nhựa)*

gage *xem* gauge

gain rạch, sự rạch; vết lõm, hốc, lỗ mộng gỗ; lò khai thác, lò xuyên vỉa, lò ngang; lợi nhuận, sự thu nhập; khai thác, đục ổ, hốc, mộng *(trong gỗ)* // khai thác

gain in weight sự bổ sung thêm trọng lượng

gain of head sự phục hồi cột nước

gal gan *(gia tốc truyền cho khối lượng bằng 1 gam một lực bằng 1 đin)*

gale giấy chứng nhận quyền khai thác khu vực mỏ

galeage thuế về khai thác mỏ

galena galen, galenit, PbS

galenical iron ore quặng sắt có chứa chì sunfua

galenite *xem* galena

galiage thuế về khai thác mỏ

gall cục, u

gallery lò dọc, lò nằm ngang; lò bằng, hầm lò, tuynen; mực, tầng, cầu đi lại; hào *(đặt cáp)*

gallery driving việc đào các lò nằm ngang

gallery entrance [miệng, cửa vào] lò bằng

gallery headings lò dọc song song

gallery in pairs lò đôi

gallery level mức lò

gallery of efflux lò thoát (tiêu) nước

gallery sheeting thanh giằng, thanh néo *(trong lò)*

gallium *h* gali, Ga

gallon galon *(đơn vị đo thể tích các chất lỏng và vật thể hạt, vật tản rời, ở Hoa Kỳ =3,785lít, ở Anh = 4,5436 lít)*

galloping silicosis bệnh nhiễm bụi silic cấp tính

Galloway stage giá treo, giá đào lò, giá Galloway

gallows [khung cửa, khung chống] hở, khung không kín

gallows frame tháp giếng mỏ

galvanized pipe ống mạ kẽm *(để thông gió mỏ)*

galvanometer điện kế *(dụng cụ để kiểm tra độ dẫn điện của mạng điện nổ mìn)*

game *th* trò chơi

game port *th* cổng trò chơi

game theory *th* lý thuyết trò chơi

gam rạch, sự rạch, hốc, vết lõm, lỗ tròn; lò xuyên vỉa, lò ngang *(mù)*

gamma gamma *(đơn vị cường độ địa từ)*

gamma-phase pha gamma, pha γ

gamma prospecting phương pháp thăm dò gamma

gamma ray profile mặt cắt bức xạ gamma

gamma(-ray) radiation sự bức xạ gamma

gamma-rays tia gamma

gamma-ray survey sự thăm dò bằng tia gamma, sự thăm dò bằng vô tuyến

gang đội, toán, kíp, tốp, đoàn công nhân; đoàn *(goòng)*; bộ *(dụng cụ, đồ nghề)*, nhóm, dãy (thiết bị) ghép lại để vận hành thống nhất // ghép nhóm, sắp (thành) bộ

gang of drillers đội thợ khoan

gang of riders đội thợ đẩy goòng

gang of wells nhóm giếng

gang boss tổ trưởng, đội trưởng, kíp trưởng

ganged (được) liên kết, cặp đôi, ghép đôi; được ghép thành dãy, thành bộ

ganger thợ đẩy goòng; tổ trưởng, đội trưởng, kíp trưởng

gang foreman tổ trưởng, đội trưởng, kíp trưởng

gang man tổ trưởng, đội trưởng

gang-rider thợ đẩy goòng

gangue đá trong quặng, đá trong mạch quặng; phần quặng trong mạch không có giá trị công nghiệp

gangue-grain release sự phát hiện các hạt phi quặng trong kết hạch

gangue mineral khoáng vật trong mạch; chất hòa tan, dung môi

ganglion trung khu thần kinh, hạch

gangsman *xem* ganger

gangway lò dọc vỉa, lò dọc vận tải chính, lò cơ bản; đường đi bộ, ngăn dành cho người đi bộ *(ở mỏ hầm lò)*; khoang cầu thang *(của giếng mỏ)*; cầu nhỏ, giàn giáo, kết cấu đỡ

gangway conveyer băng chuyền lò dọc

gangway loader [máy bốc dỡ, máy chuyển tải] đặt ở lò dọc

gangway ripping [sự sửa lại, sự sửa nóc] lò dọc *(để đảm bảo chiều cao lò)*

ganister ganisto *(sét chịu lửa rắn, đặc sít với hàm lượng silic cao)*

gantry cần (máy xúc), cổng trục, cần trục "lạc đà"; cột trụ, chân, bệ; giàn, khung đỡ

gantry crane cổng trục, cần trục "lạc đà", cần trục xếp dỡ, chuyển tải

gantry traveller cổng trục di động

gap lỗ, khe, khe hở, khe sáng; độ dịch chuyển ngang của phay (thuận)

gap between dry and wet bulb temperatures độ chênh lệch giữa số đọc chỉ trên các nhiệt kế khô và ướt

gape-to-set ratio tỷ số giữa chiều rộng của miệng chất tải và cửa tháo *(của máy nghiền)*

gap in succession sự gián đoạn trong trình tự nối tiếp

gape chiều rộng của miệng nạp *(máy nghiền)*

gap-graded aggregate cốt liệu được phân cấp cách khoảng

gapping sự tiếp xúc không khít; khe hở, độ hở, khe; sự tạo khe hở

garage gara, nhà (để) xe

garde quặng đuôi, quặng thải, quặng bã *(khi tuyển quặng thiếc, gồm có cát và sét)*

gardener crusher máy nghiền kiểu búa

garland vành tụ nước trong giếng mỏ *(để ngăn chặn nước)*

garnet granat

garnetiferous chứa granat

garnierite *kv* gacnierit

gas khí, khí mỏ, mêtan // tiết nhả khí, làm bão hòa khí, làm cho đầy khí, làm ngộ độc khí

gas and dusty mine mỏ nguy hiểm về khí và bụi

gas blister túi khí

gas blower sự phụt khí từ các khối đá, khối khoáng sản qua các [khe nứt, lỗ khoan]

gas blow out sự phụt khí

gas burst sự phụt khí, sự nổ khí

gas coal than khí, than ngọn lửa dài

gas cut no khí, bão hòa khí; được nạp khí *(nói về dung dịch sét)*; được nhũ tương hóa

gas detector cái chỉ báo khí nổ

gas discharge sản lượng khí, lưu lượng khí, lượng khí đến, lượng khí nạp vào

gas drain lò để dẫn khí ra

gased [bị ngộ độc, trúng độc] hơi [ga, khí]

gaseous (thuộc) khí, ga, khí đốt, khí than; (thuộc) trạng thái khí, dạng khí

gaseous seam vỉa có khí, vỉa chứa khí

gaseous section khu vực có khí, khu vực nguy hiểm về khí

gaseous state trạng thái khí, thể khí

gas examiner người đo khí

gas explosion sự nổ khí

gash vein mạch nằm gần mặt đất và vát nhọn *(ở độ sâu không lớn lắm)*; mạch ở trên mặt đất có tiết diện ngang hình nêm; khe nứt khoáng hóa trên một khoảng ngắn theo chiều thẳng đứng

gasification sự khí hóa

gasification system hệ thống khí hóa

gasification zone vùng hóa hơi

gasiform (thuộc) trạng thái khí, dạng khí

gasify khí hóa, chuyển thành khí, tạo khí, làm đầy khí

gas inrush chỗ phụt khí

gas issuing lưu lượng khí

gasket miếng đệm *(ví dụ như giữa các mặt bích ống)*, vật đệm, vòng bít kín; đầy cột buồm

gasless không chứa khí, không có khí

gasmaking sự sản xuất khí ga

gasman tổ trưởng thông gió; nhân viên đo khí

gasmine mỏ có khí

gas nest hốc khí, túi khí

gasolene gazôlin, xăng

gas-oil ratio tỷ lệ khí trong dầu mỏ *(mới khai thác)*

gas-oil surface sự tiếp xúc khí-dầu mỏ

gasolene locomotive đầu tàu đốt trong, đầu máy mô tô

gasoline trap bộ gom để tách xăng tự nhiên khỏi khí

gasometer khí kế, cái đo khí, đồng hồ đo khí

gas pipe ống dẫn ga, ống dẫn khí

gas pipeline ống dẫn ga, ống dẫn khí

gas piping *xem* gas pipeline

gas pocket túi khí

gas pressure áp suất khí

gas producer lò sinh ga, thiết bị sinh khí

gas proof, gasproof kín hơi, không thấm khí, không lọt khí, chặn khí, an toàn về khí

gas pump máy bơm khí

gas release sự thoát khí, sự phụt khí

gas reserves trữ lượng khí

gas rock đá có chứa khí

gas rush sự phụt khí đột ngột, chỗ phụt khí

gas sand cát chứa khí

Gassaway shale đá phiến Gassaway

gassed bị ngộ độc khí, bị nhiễm khí độc *(ở mỏ)*

gas seepage sự thoát khí, sự rò khí

gasser lỗ khoan có khí, giếng phun khí

gas shows dấu hiệu khí, vết lộ khí

gassing sự thoát khí, sự phụt khí, sự xuất hiện khí, sự ngộ độc khí, sự nhiễm khí độc

gas spout luồng khí

gas stratum via khí xen giữa

gas-suction plant thiết bị hút khí

gas survey sự đo vẽ lượng khí

gassy có khí *(mỏ, vỉa)*, chứa khí

gassy mine mỏ có khí

gassy seam vỉa có khí

gas testing sự lấy mẫu khí; sự phân tích khí

gas-tight, gastight kín hơi, không thấm khí, không lọt khí, an toàn về nổ

gas turbine tuabin khí đốt, tuabin ga

gas turf than bùn dễ bốc cháy *(với ngọn lửa chói sáng)*

gas-water surface sự tiếp xúc khí-nước

gas welding sự hàn hơi, sự hàn khí, sự hàn xì

gas well lỗ khoan khí đốt

gas works nhà máy sản xuất hơi đốt

gas zone vùng có khí

gate lò dọc vỉa; lò dọc *(khai thác, khấu)*, lò nối thông buồng với lò chính; lò vận chuyển, lò thông gió; cửa, cửa con, cửa lớn, cửa lò, cửa van, cửa chắn, cửa nắp, cổng, đường thông, lối đi, van, xupáp; *th* cửa

gate conveyer băng chuyền ở lò dọc

gate end gương lò dọc, chỗ nối gương lò chợ với lò dọc

gate cross lò dọc chéo, lò ngang, lò dọc trong không gian đã khai thác hết

gate end conveyor máy bốc dỡ, máy chuyển tải ở lò dọc

gate end loader máy bốc dỡ

gate-end panel cửa phân phối của lò dọc vỉa

gate end plate bản quay, tấm quay ở lò dọc

gate end switch bộ ghi ở lò dọc; thiết bị đóng cắt điện ở lò dọc, bảng phân phối điện và điều khiển ở lò dọc

gate head điểm bốc dỡ, chỗ ra lò dọc của lò chợ

gateless car goòng có thùng cố định *(không lật được)*

gate pack dải đá bên lò dọc *(tường đá hộc)*

gate ripping sự nổ mìn ở lò dọc vỉa

gate road lò dọc trung gian

gate roadway lò dọc trung gian

gate roller con lăn ép trần *(dùng cho vận chuyển cáp vòng)*

gateside phía bên cạnh của lò dọc; (thuộc) bên cạnh lò dọc

gate stull giá an toàn *(ở gương lò chợ khai thác vỉa dốc đứng)*

gate top lò dọc trên, lò dọc thông gió

gate valve van cổng, van cửa, van trượt, tấm chắn gió

gateway lò dọc, lò chuẩn bị trong than, lò vận chuyển đào trong vùng sụt lở, lò dọc vận chuyển có cửa thông gió, lò ngách đào trong khoảng không gian đã khai thác hết gần các lò chuẩn bị

gather tập trung, thu thập; đào lò trong [đá vách, đá hông] đã bị hủy hoại *(nhằm tìm vỉa khoáng sản có ích)*; *th* cổng nối

gathering sự tập trung, sự thu thập; sự điều phiếu, dồn dịch, thu gom *(goòng không hoặc goòng có tải)*, sự ghép bộ, sự làm thành bộ // phụ trợ, thu gom, lắp ghép

gathering arm cái cào, cái nạo, tay cào *(của máy bốc xếp)*, tay cặp, lưỡi cặp

gathering belt dai chuyền thu gom

gathering conveyer băng tải thu gom

gathering equipment tổ hợp phụ trợ, hệ thống thiết bị phụ trợ; thiết bị để bốc xếp, truyền dẫn, cấp liệu *(như băng chuyền, bơm, máy nâng,v.v.)*

gathering gate lò dọc chính

gathering haulage sự vận chuyển trung gian, sự vận chuyển từ cổ (cửa) buồng đến đường vận chuyển chính *(trong hệ thống khai thác buồng-cột)*

gathering head đầu của máy bốc xếp

gathering locomotive đầu máy dồn tàu, đầu máy điều phối

gathering mechanism cơ cấu [cặp, ngoạm] của máy bốc xếp

gathering motor đầu máy dồn tàu, đầu máy điều phối

gathering motorman thợ vận hành đầu máy dồn tàu

gathering parting đường tránh dồn tàu

gathering pump bơm phụ trợ

gathering raise lò thượng vận chuyển quặng ở giữa

gathering scram [lò dọc, lò cúp] tập trung quặng để cào

gathering service công việc ở các tuyến đường vận chuyển phụ trợ

gathering shaker băng chuyền lắc thu gom

gathering station trạm tập kết, ga tập kết

gathering siding đường [dồn tàu, dồn toa]; hệ thống đường [dồn tàu, dồn toa]

gauge calip, cữ, tấm lỗ cữ, thước mia, thước ngấm, thước đo mực nước, đồ đo, dụng cụ đo, máy đo, đồng hồ đo, khổ đường ray, khoảng cách giữa hai bánh, cỡ dây định cỡ, đo, khắc độ, chia độ

gauge door cửa thông gió ở lò dọc

gauge draft [áp kế, manomet] đo áp lực nhỏ

gauged được định cỡ, được hiệu chuẩn, được đo lường

gauged-filled fissure khe nứt được lấp đầy vật liệu mềm *(sét bị hủy hoại)*, zanban

gauge of bit đường kính đầu choòng, đầu mũi khoan

gauge on curves sự lượn tròn khổ đường ray

gauge pressure áp suất áp kế

gauger người đo đầu mỏ, người giao dầu mỏ

gauge reduction sự giảm cỡ *(sự thu nhỏ đường kính lỗ khoan cùng với việc thay choòng khoan trong bộ choòng)*

gauge station *xem* gauging station

gauge surface railway đường ray, khổ đường sắt

gauge wear sự mòn (choòng khoan) theo đường kính

gauge well ống [đo dầu mỏ trong bể chứa, lấy mẫu]

gauging sự đo lường, lần đo, lỗ để đo dầu mỏ trong bình chứa

gauging of oil wells sự thống kê sản lượng các giếng dầu

gauging station trạm đo gió *(phục vụ cho công tác thông gió)*; trạm khí tượng; trạm đo đạc thủy văn

gauging water nước để nhào trộn

gauntry *xem* gantry

gauss gaoxơ *(đơn vị đo độ cảm ứng từ)*

gauze lưới, vải dệt bằng sợi kim loại, vải dạng lưới

gauze cap nắp chụp trên lưới *(của đèn dầu hỏa an toàn)*

gauze strainer bộ lọc dạng lưới (kim loại)

gaw chỗ thắt của vỉa, eo vỉa, sự vát mỏng của vỉa; mạch xuyên nhỏ; lò [dẫn nước, tháo nước]; rãnh, hào;

gear bánh răng, pinhông; cơ cấu truyền động; sự truyền động bánh răng // dẫn động, ăn khớp

geared hoist cái tời

geared locomotive đầu tàu điện răng cưa

gearhead cơ cấu [dẫn động, truyền động]; đầu dẫn động (phần cắt), đầu cắt

gearhead end phần máy, nơi đặt cơ cấu dẫn động

gearhead of a machine đầu cắt của máy

gear hoist tời nâng

gearing truyền động bánh răng; cơ cấu truyền động; sự ăn khớp *(nói về bánh răng)*; sự dẫn động, sự truyền động

gear motor động cơ dẫn động

gear pump máy bơm bánh răng

gear rack thanh răng

gear ratio tỉ số truyền

gears khung cửa không kín (hở), vì chống không kín; bánh răng; dẫn động bánh răng

Geary-Jenning sampler máy lấy mẫu có bộ cắt liệu chuyển động thẳng

Geco sampler máy lấy mẫu có bộ cắt liệu chuyển động thẳng và thùng thủy lực

gel gel, keo, chất kết tủa keo tụ

gelamite dinamit gelatin hóa

gelatination sự gelatin hóa, sự keo hóa

gelatin(e) thuốc nổ nitroglixerin; gelatin, keo động vật

gelatine dynamite dinamit, đinamit gelatin

gelatine explosive *xem* gelatin dynamite

gelatinous (thuộc) gelatin, keo; đông tụ, keo tụ *(nói về đinamit)*; dẻo *(nói về thuốc nổ)*

gelatinous permissibles thuốc nổ nitroglixerin an toàn, đinamit an toàn , thuốc nổ grizutin

gelatine powder đinamit

gelex thuốc nổ "gelex"

gelignite thuốc nổ gelignite *(thuốc nổ nitroglixerin có natri nitrat)*

gelling sự gel hóa, sự keo hóa, sự gelatin hóa

gelling properties tính chất keo hóa

gelobel thuốc nổ gelobel *(một loại thuốc nổ an toàn của Hoa Kỳ)*

Gelodyn thuốc nổ gelodyn *(một loại thuốc nổ nitroglixerin)*

gel state thể keo, thể gel

gem đá quý

gem washings mẫu dãi; trọng sa, quặng dãi sạch, quặng tinh

gemmary đá quý; khoa học về đá quý

gemstone đá quý

generalization sự tổng quát hóa, sự khái quát *(địa hình)*

general labour công nhân phụ trợ, công nhân làm việc vặt

general location sheet bản đồ địa thế

general overhaul sửa chữa lớn, đại tu

general pressure áp lực chung, tổng áp lực, áp lực mỏ do việc hạ [nóc, mái] cơ bản gây ra

general purpose vạn năng, phổ dụng *(nói về thiết bị)*

general staff bộ phận quản trị *(mỏ, nhà máy)*; người đứng đầu xí nghiệp

general superintendent người quản lý mỏ, giám đốc mỏ

general surface plan mặt bằng chung

general surveyor chánh trắc địa, trắc địa trưởng

general tailing sampler máy lấy mẫu quặng đuôi tổng hợp

general ventilation sự thông gió chung

generation sự tạo nên, sự phát sinh; *th* thế hệ *(máy tính)*

generation of dust sự tạo thành bụi

generator máy phát điện, bộ phát điện; bộ tạo sóng, bộ tạo dao động; thiết bị sinh *(khí, ga, axetilen v.v.)*

genesis lai lịch, nguồn gốc, sự phát sinh

gentle thoai thoải, hơi dốc, dốc thoải; dần dần, từ từ

gentle dip dốc thoải, thế nằm ngang

gentle gradient độ dốc không lớn

gentle incline độ nghiêng nhỏ

gentleness độ thoải, tính thoải, sự thoai thoải *(của địa hình)*

gentle slope dốc không lớn, dốc thoải

gently inclined seam vỉa hơi dốc nghiêng (có góc dốc từ 5-25^0)

geobotanical (thuộc) địa thực vật

geobotanical prospecting sự thăm dò địa thực vật, sự tìm kiếm địa thực vật

geobotanical survey sự đo vẽ địa thực vật

geocenter địa tâm, tâm trái đất

geocentric (thuộc) địa tâm

geochemical (thuộc) địa hóa

geochemical prospecting sự thăm dò địa hóa, sự tìm kiếm địa hóa

geochemistry địa hóa học

geod hốc tinh thể, độ rỗng dạng hạnh nhân, lỗ hổng dạng hạnh nhân, amidan

geodesy trắc địa (học)

geodetic (thuộc) trắc địa

geodetic survey sự đo vẽ trắc địa

geodetic surveying sự đo đạc trắc địa, sự đo vẽ trắc địa

geoelectrical work sự thăm dò bằng điện

geoelectricity điện trái đất *(với nghĩa rộng bao hàm cả điện khí quyển)*

"Geofon" geofon *(thiết bị vô tuyến điện mở dùng trong thông tin liên lạc ở trục nàng tải)*

geohydrological (thuộc) thủy văn địa chất *(liên quan đến nước ngầm)*

geoid geoit

geologic(al) (thuộc) địa chất

geological compass [la bàn, địa bàn] địa chất

geological (cross-)section mặt cắt địa chất

geological principle nguyên lý địa chất

geological problem of discovery vấn đề tìm kiếm địa chất

geological prospecting sự thăm dò địa chất

geological reasoning căn cứ địa chất, cơ sở địa chất

geological record mặt cắt địa chất, bản đồ địa chất

geological sheet mặt cắt địa chất, bản đồ địa chất

geological structure kiến trúc địa chất

geological survey sự đo vẽ địa chất; công vụ địa chất

geological time tuổi địa chất

geological time scale thang thời gian địa chất

geologic study sự nghiên cứu địa chất

geologist nhà địa chất

geologist's pick búa địa chất

geology địa chất (học)

geology of stope số liệu địa chất của gương lò chợ

geomagnetic (thuộc) địa từ

geomagnetism địa từ (học)

geomechanics cơ học đá

geometer người đo vẽ địa hình

geometric similarity sự đồng dạng hình học

geometry hình học

geomorphic (thuộc) địa mạo học

geomorphic-structure relationship sự tương quan về cấu trúc địa mạo

geomorphology địa mạo học

geophex geophex *(thuốc nổ nitroglixerin dùng để nổ khi thăm dò địa vật lý)*

geophone geophon, máy ghi động đất, máy thu địa chấn

geophysical (thuộc) địa vật lý

geophysical exploration sự thăm dò địa vật lý

geophysical prospecting sự thăm dò địa vật lý

geophysical research sự nghiên cứu địa vật lý

geophysical survey sự đo vẽ địa vật lý; sự thăm dò địa vật lý

geophysicist nhà địa vật lý

geophysics môn địa vật lý

geopotentiel diện thế trái đất

geordie đèn bảo hiểm, đèn an toàn

geostatistics sự đánh giá trữ lượng qua phương pháp thống kê

geosyncline địa máng

geotectonic (thuộc) địa kiến tạo

geothermal (thuộc) địa nhiệt

geothermal prospecting sự thăm dò địa nhiệt

geothermometer địa nhiệt kế

Gerhard's system of hoisting trục tải của hệ thống trục Gerhard *(có tang hình nón bổ sung làm đối trọng)*

germanite *kv* germanit

germanium germani, Ge

get làm sạch, dọn sạch, tách ra, rút ra, khai thác

getaway sự rời khỏi, sự thoát khỏi

get depth đo độ sâu

get into smooth chuẩn bị khởi động

get loose ra ngoài [ổ, khe, rãnh]; long ra ; vận ra, bị tuột vít ra; nới lỏng

get out sản xuất, khai thác, vận xuất *(than, quặng ra khỏi mỏ hầm lò)*

getter thợ gương lò, thợ đào xúc

getting sự khấu, sự khai thác

getting down sự hạ xuống, sự đưa xuống [mỏ, hầm lò]; sự hạ thùng cũi

getting in the top phá sập (đất đá) và chống vòm (lò)

getting on knobs sự khai thác vỉa dày bằng phương pháp chia cột

getting shift ca khai thác, ca vận chuyển ra

get under thủ tiêu, dập tắt (đám cháy)

geyser geize, mạch nước phun

ghost quầng *(đèn)*

giant vòi phun nước, súng phun nước; vòi lớn, cơ cấu lắp thêm (lớn)

giant nozzle vòi phun, miệng phun, ống phun

giant powder thuốc nổ mạnh

giant rolls trục (nghiền) rất lớn

gib cái chốt, cái [chêm, nêm]; đinh kẹp; gỗ đệm, gỗ chèn ở khe rạch, thanh chống

gib arm dầm chìa, cần máy trục, cần nhấc

gibbet giá, giá treo, dầm chìa, cần máy trục

gibbous phồng, lồi; có bướu

gibbsite *kv* gibsit, hidracgilit

gig máy nâng, cái tời; thùng, ben, gàu chất liệu; cũi (hai tầng); hố, hào

gigabyte *th* gigabyte *(một tỷ byte)*

gig house nhà đặt tời hay máy nâng

gilled có phiến, có lá, có cạnh, có gân, có gờ

gilsonite ginxonit *(bitum thiên nhiên ở Hoa Kỳ)*

gimlet choòng xoắn ốc, mũi khoan xoắn ốc

gin trục cuộn, cái tời *(kết cấu đơn giản)*, cần trục nâng, giá đỡ

ginging sự chống giếng mỏ bằng đá

gin pit giếng nông có trang bị [trục cuộn, tời đơn giản] để nâng

gin pole trụ [tời, trục cuộn] *(một trong các đầu tựa của tời hay trục cuộn)*

giraffe goòng dốc nghiêng; thùng skip nhiều tầng; xe giá có tháp cao *(kéo rút ra được dùng để quan sát dọn dẹp nóc các buồng cao khi khai thác các vỉa dày và thoải)*; cái lật goòng, thiết bị lật đảo

girder xà, dầm, giá đỡ, giàn, thanh nối, thanh giằng *(ở nền lò)*; lưới, mặt sàng, ghi lò; ván khuôn

girder propping sự đặt xà nóc hoặc xà ngang

girder span kết cấu nhịp dầm

girder system hệ thống dầm, hệ thống giàn

girder truss giàn kiểu dầm

girder web [gân, gờ] dầm

girdle lớp kẹp mỏng *(cát kết, than)*, vỉa mỏng; vành đai khí hậu

girt thanh giằng, thanh chống, thanh giằng dọc *(trong chống lò)*; xà dọc, dầm dọc, thanh viền

girth *xem* girt

girt rail xà ngang, thanh ngang

girtwise theo đường phương, theo phương vỉa; theo hướng của thanh giằng dọc *(trong vì chống khung ô vuông)*

girtwise give [sự lún, sự nén] vì chống do áp lực [mái, nóc]

GIS (Geographic Information System) *th* hệ thông tin địa lý GIS

gismo máy liên hợp vạn năng gismo *(để khoan, bốc xúc và vận chuyển đá hay quặng)*

give đưa cho, giao cho, mang lại, đem lại, đệ trình, đề nghị // sự lún hay nén vì chống *(do áp lực)*

give off thoát ra, bốc ra

give way lún, lún xuống, hạ xuống *(nói về đất đá, về mái, nóc trụ)*

glacial (thuộc) băng; băng giá; (thuộc) sông băng, băng hà; (đã) hóa thành tinh thể, kết tinh

glacial drift lớp bồi tích sông băng, trầm tích sông băng

glacial silts trầm tích ao hồ sông băng

glacial trough rãnh sông băng

glaciation sự đóng băng, băng kỳ, tác dụng sông băng

glaciology môn sông băng, băng giá học

glance ánh

glance coal antraxit, claren, than ánh

glance pitch atfan, nhựa đường

gland đệm cụm nắp bít, đệm vòng bít kín

gland packing đệm cụm nắp bít

glass kính, thủy tinh

glass culture tube ống nghiệm thủy tinh *(đáy bằng chứa axit flohidric để xác định góc nghiêng của lỗ khoan)*

glass jet perforator máy khoan để khoan lỗ khoan cho mìn lõm *(có vỏ bao là thủy tinh)*

glass slide kính đạt vật *(trong kính hiển vi để xử lý mẫu bụi)*

glass wool sợi thủy tinh

glass wrap vỏ bọc thủy tinh *(của ống dẫn khí hoặc ống dẫn dầu mỏ)*

glauberite *kv* glauberit

Glauber's salt muối Glaubơ, $Na_2SO_4 \cdot 10H_2O$

glauconite *kv* glauconit

glaucophane glaucofan

glazing of diamonds sự mài bóng kim cương *(khi khoan bằng các mũi khoan gắn kim cương nhỏ vào trong đá rất cứng có độ hạt nhỏ)*

glebe khu đất có chứa quặng

glesum hổ phách

gley đất glây; tầng glây *(thổ nhưỡng)*

glist mica

glo than

global positioning system (GPS) hệ thống định vị toàn cầu

global quota tổng chỉ tiêu, tổng hạn ngạch

globe địa cầu, trái đất; quả cầu, hình cầu; nắp, cái chụp, mũ, chao; chậu, âu

globose có dạng cầu, có hình cầu

globular có dạng cầu, có hình cầu, gồm có những [hạt, phần tử] hình cầu

globular structure kiến trúc hình cầu

globule quả cầu nhỏ, bi, hạt hình cầu

glory hole lỗ tháo quặng hình phễu *(lỗ, miệng mở rộng thành hình phễu ở trên mặt (mỏ lộ thiên) và ở dưới nối liền với lò thượng ăn thông với mức vận chuyển dưới mặt đất)*

glory hole system hệ lỗ tháo quặng hình phễu *(phương pháp khai thác bằng các công trình hình phễu trên mặt nối liền với các đường vận chuyển ngầm dưới mặt đất)*

glossy óng ánh, lấp lánh, tựa thủy tinh

glossy coal than ánh

glow sự nung; sự nóng sáng, độ nóng sáng; sự cháy âm ỉ; sự phát sáng // nung nóng, nung sáng; cháy leo lét, âm ỉ; phát sáng, chiếu sáng, tỏa sáng

glue keo, hồ; nhựa *(cao su)*; chất dán; dán, làm dính

gluing rock đá chứa sắt

glut sự thừa, sự dư dôi, số dư; sự no, sự bão hòa hoàn toàn, làm bão hòa, quá no, quá bão hòa; cái nêm, cái chêm, chốt dẹt; gỗ đệm, gỗ chèn

glutenite cuội kết, đá vụn

glycol glycol *(một chất hữu cơ)*

gneiss gơnai

gneissic (thuộc) gơnai, dạng gơnai

gneissoid dạng gơnai

goaf sự sụt lở; sự sụp đổ, sự phá sập, khoảng không gian đã sập đổ, khoảng không gian đã khai thác hết; khoảng không gian đã khai thác hết và đã chèn lấp // sụt lở

goafed bị sập đổ

goaf stowing sự chèn lấp khu vực đã khai thác xong

goaves vùng sập đổ, vùng bị phá sập, đống sụt lở; lò cũ, công trình khai đào cũ, khoảng không gian đã khai thác hết

goaves packing sự chèn lấp các khoảng không gian đã khai thác

gob đá không quặng, sự chèn lấp; sự phá sập, sự sập đổ, lò khai thác đã phá sập *(đã thanh lý)* // chèn lấp lò; phá sập; để lại trong vùng phá sập than không hợp qui cách // [được đào, được chống đỡ] trong khoảng không gian đã khai thác hết

gob area vùng bị phá sập, vùng sập đổ

gob bin phễu đá, bunke đá

gobbing sự chèn lấp, sự thả đá, sự thảo đá; đá không quặng, sự sập đổ

gobbing a middleman sự chèn lấp bằng đá của lớp kẹp

gobbing of impurities sự thu dọn đá không quặng *(trong khoảng không gian đã khai thác hết)*

gobbing of parting material sự thu dọn đá từ các lớp kẹp *(trong khoảng không gian đã khai thác hết)*

gobbing up sự chèn lấp không gian đã khai thác bằng đá không quặng

gob caving sự phá sập đá trong không gian đã khai thác hết

gob entry lò dọc nằm ở ranh giới với không gian đã khai thác

gob fence tường chống để duy trì khối chèn lấp

gob fire đám cháy trong không gian đã khai thác hết

gob flushing *xem* gob silting

gob heading hầm lò trong không gian đã khai thác hết

gob hydraulic filling sự chèn lấp bằng thủy lực không gian đã khai thác hết

gob line ranh giới không gian đã khai thác hết, tường đá từ phía không gian đã khai thác hết

gob loading chute máng thả đá chèn lấp

gob pack tường nhỏ bằng đá; dải đá, dải đá hộc

gob packing sự chèn lấp khu vực đã khai thác xong

gob road lò dọc trong không gian đã khai thác hết; lò ngách đào trong không gian đã khai thác hết *(gần các lò chuẩn bị)*

gob road system phương pháp khai thác có chống đỡ lò trong không gian đã khai thác hết; phương pháp khai thác liền gương

gob roadway lò dọc ở khu vực đã khai thác xong

gob rock đá đã sập đổ, đá đã bị phá sập

gob run chỗ nứt ở khu vực chèn lấp, chỗ đùn đất đá từ khu vực phá hỏa

gob silting sự chèn lấp không gian đã khai thác hết *(thường bằng thủy lực)*

gob slushing *xem* gob silting

gob stink mùi khí bốc ra từ không gian đã khai thác hết; mùi cháy khét

gob stopping tường chắn ngăn cách không gian đã khai thác *(với các lò đang hoạt động)*

gob stower máy chèn lấp lò kiểu phun

gob stowing sự chèn lấp khu vực đã khai thác xong bằng phương pháp phun

gob stowing machine máy chèn lấp lò

gob up chèn lấp không gian đã khai thác

"go-devil" thiết bị thả quặng *(thiết bị nhẹ, di động để thả quặng từ gương khấu xuống lò dọc)*; dụng cụ để nổ nitroglixêrin *(ở đáy lỗ khoan)*; cái nạo để làm sạch ống

goethite gơtit, quặng sắt đầm lầy

goffan máng, rãnh, hào, mương

goggles kính bảo vệ, kính an toàn

going sự đào lò, sự vận chuyển // hiện tại, đang xảy ra, hiện hành, đang tồn tại

going bo(a)rd lò vận chuyển

going headway lò dọc vận chuyển *(lò có đặt đường ray để vận chuyển than từ gương ra)*

gold vàng, Au

goldmining công nghiệp vàng, sự khai thác vàng

gold pan [thuyền đãi, máng] đãi vàng; thùng thăm dò; chậu tinh luyện *(khi hỗn hống hóa vàng)*

gold panning sự đãi vàng bằng gàu

gold-quartz vein mạch quặng vàng thạch anh

gold trap bộ thu hồi vàng

gold vein mạch quặng vàng

gole hào, mương; thung lũng; kênh dẫn nước, cửa cống

gondola toa trần, toa không mui, thuyền đáy bằng *(để vận chuyển quặng, đá)*

gong cái chuông, tiếng chuông, tín hiệu

goniometer thước đo góc

good cleavage thớ chẻ rõ ràng

good level lò nằm ngang

Good Roads screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng cao su

good rock đá cứng, đá rắn chắc

good roof nóc chắc chắn, nóc ổn định

good shooting coal than ít vỡ vụn khi đào khấu

goods hàng hóa, tải trọng, đồ tải // (thuộc) hàng hóa, đồ tải

goods line tuyến hàng hóa; giếng nâng trục chính của mỏ

goods traffic sự vận chuyển hàng hóa

good top nóc vững chắc

gooey nhớt, dính, keo, quánh, gắn

go off nổ, nổ bùng, nổ tung

goosing sự rửa trôi sỏi *(khi khai thác mỏ sa khoáng)*

gopher (được) đặt không đúng; bừa bãi, vô trách nhiệm; (dạng) túi, nói về lỗ mìn

gopher drift lò dọc thăm dò đặt không đúng

gopher hole buồng mìn, giếng nông, lỗ khoan lớn

gopher hole blasting sự nổ mìn buồng, sự nổ khối lượng thuốc nổ lớn

gophering sự khai thác bừa bãi vô trách nhiệm; sự thăm dò, sự khai thác [không có hệ thống, không đúng phương pháp]; sự nổ phá vỡ đá bằng mìn túi

gorge hẻm núi, cửa thung; rãnh *(puli, máng)*

goslarite *kv* goxlarit

gossan mạch quặng lộ *(vết lộ của mạch có màu đỏ của sắt ôxit)*, mũ sắt

got thu được, nhận được

goth sự nén vỡ đột ngột, sự [ép trồi, ép đùn] than tại gương lò

gothite *xem* goethite

goths sự [nén vỡ đột ngột, ép trồi] than tại gương lò

gotten quặng đã khai thác ra, than đã khai thác *(sẵn sàng để được chở đi)* // hết giá trị, đã dùng rồi; (bị) xóa bỏ, đóng cửa, (đã) thanh lý *(nói về các đường lò và công trình mỏ)*

gouge sự lấp đầy [khe nứt, lỗ hổng] *(trong đá bởi các vật liệu mềm hoặc cứng)*; sét mạch, zanban có sét mềm; đá vây quanh // rút quặng ra, khai thác ổ quặng; làm cong lò chợ; khai thác [không có kế hoạch, không đúng phương pháp]; cái đục, cái đục lòng máng // đục khoét

gouger chủ xí nghiệp khai thác mỏ một cách bừa bãi vô trách nhiệm; kẻ tham tàn

gouging sự [đục, khoét], sự đục rãnh lòng máng; sự tích trữ và đột ngột xả một khối lượng nước rất lớn *(ở các mỏ sa khoáng, phục vụ việc khai thác mỏ)*

gouging shot lỗ mìn đột phá, cụm lỗ mìn đầu tiên ở lò mới

goutwater nước mỏ có chứa đihydrô sunfua H_2S

govern điều chỉnh, điều khiển

governor bộ điều chỉnh, máy điều chỉnh, bộ điều tốc

gowl đập vỡ, bẻ gãy, phá sập, sụt lở

Goyder and Laughton process phương pháp tuyển nổi *(dùng ở Úc)*

gozzan *xem* gossan

grab gàu ngoạm; thùng, gàu, gáo; máy xúc, máy đào; cái kẹp, cái gắp; dụng cụ câu vớt; móc nối, bộ nối // ngoạm, gắp, xúc

grabbing sự bốc xếp, chất nạp liệu bằng gàu ngoạm; sự cặp, sự ngoạm

grabbing excavator máy xúc gàu ngoạm

grab bucket gàu ngoạm

grab dredger máy xúc gàu ngoạm

graben địa hào; graben

grab iron [răng, dụng cụ] câu vớt

grab loader máy bốc xúc kiểu gàu ngoạm *(khi đào giếng)*

grab picking sự chọn nhặt đá không hết hoàn toàn *(không triệt để)*

grab rail tay vịn, lan can

grab sample mẫu ngẫu nhiên, mẫu cục riêng lẻ, mẫu lấy theo mắt, mẫu lấy không [cẩn thận, chu đáo], mẫu lấy bừa bãi *(lấy ẩu)*

grab sampling sự lấy mẫu ở gàu xúc, sự lấy mẫu ước chừng

gradation thứ tự; sự xếp thứ tự, sự chia độ, sự phân cấp; tính tuần tự, sự tiệm tiến; thành phần hạt, sự phân loại vật liệu theo cỡ hạt; sự phân cấp, sự phân loại, sự tuyển chọn

gradation test sự xác định thành phần hạt

gradation unit máy định lượng hoạt động liên tục *(khi sản xuất hỗn hợp bê tông)*

grade độ dốc (đường), độ dốc thoải, mức cao *(bề mặt)*; độ *(đơn vị đo góc, nhiệt độ...)*, gradien, mức độ, bậc; grat *(đơn vị đo góc phẳng bằng 1/100 góc vuông)*; loại *(khi phân loại)*, hạng, kích thước // làm bằng, san bằng, tạo prôfin, phân loại, phân cấp, tuyển chọn, thực hiện công việc làm đất

grade against the load độ dốc nghịch với chiều vận chuyển hàng hóa

graded (được) phân loại, lựa chọn, (được) phân loại theo thành phần hạt; (được) khắc độ, chia độ, qui định, (được) định cỡ; (được) cào bằng, san bằng, tạo biên dạng, tạo prôfin; dần dần, tuần tự, từ từ, nghiêng, có độ nghiêng

graded broken stone đá dăm đã phân loại hoặc đá dăm đã sàng

graded coal than đã tuyển, than đã sàng

graded crushing sự nghiền phân đoạn, sự nghiền theo cấp

graded earth road đường đất đã định hình

graded in favour of loads có chiều dốc theo chiều vận chuyển hàng hóa *(nói về đường vận chuyển)*

graded product sản phẩm đồng nhất về độ hạt *(khi nghiền)*

graded sand cát đã phân loại

graded sizes kích thước của hạt đã lựa chọn

graded tube ống chia độ, ống khắc độ

graded width chiều rộng toàn bộ của đường

grade in favour of the load chiều dốc theo chiều vận chuyển hàng hóa

grade of coal chủng loại than, loại than

grade of bench mức của nền tầng, độ cao của nền tầng

grade of entry độ dốc của lò dọc

grade of explosive loại thuốc nổ; công suất tương đối của thuốc nổ

grade of natural materials chất lượng của nhiên liệu thiên nhiên

grade of ores hàm lượng thành phần có giá trị trong quặng

grade of powder công suất tương đối của thuốc nổ

grade peg mốc, mốc đo *(mốc đo đặc để định hình độ dốc)*

grader máy san đường, máy bào đường, máy ủi; trống sàng *(dùng trong chế biến amian)*

grade rate độ nghiêng, độ dốc

grade record sự biểu thị độ dốc bằng số

grade reduction sự giảm độ dốc

grade resistance sức cản chuyển động phụ thuộc vào độ dốc của đường

grade rod mia thủy chuẩn, mia đo thăng bằng

grade separation chiếu nghỉ để nối hai độ dốc kề bên

grade size kích thước cấp hạt đã xác định

grade stake cọc định tuyến

grade strength sức công phá tương đối *(năng lượng tương đối của thuốc nổ tính bằng hàm lượng phần trăm của nitroglyxerin trong đinamit gây ra cùng một độ lệch của con lắc xung kích khi nổ cùng một trọng lượng thuốc nổ)*

grade surface mặt gradien

grade-up đường dốc lên

grade yield tỷ lệ các thành phần hạt *(khi phân tích bằng sàng)*

gradient gradien; dốc nghiêng, trị số độ dốc, mặt nghiêng, độ dốc của mặt nghiêng; lò thượng, đường tời nghiêng lên

gradienter máy thủy chuẩn, máy đo cao trình

gradient of equal traction độ dốc có lực cản bằng nhau *(khi vận chuyển)*

gradient of one-in-ten độ dốc 1/10

gradient of route độ dốc của đường

gradient of slope góc của mái dốc, bờ dốc, sườn dốc, mặt nghiêng

gradient of water table độ dốc của bề mặt nước *(trong dòng chảy)*

gradient work công việc ở lò hạ, công việc ở lò ngầm

grading sự san bằng, sự cào bằng, sự tạo prôfin; sự phân cấp, sự phân loại, sự lựa chọn theo cỡ hạt; thành phần hạt; sự tuyển khoáng, sự làm giàu; sự đặt đường ray; sự thi công bằng máy san đường, công việc làm đất

grading requirements yêu cầu (tiêu chuẩn) về thành phần hạt

grading work công việc định hình; công việc về bố trí nền đường

gradiometer cái đo độ dốc, dụng cụ đo độ dốc

graduate khắc độ, chia độ, định cỡ

graduated circle vành chia độ, bàn đồ khắc vạch

graduated reference plug cữ nút chia độ quy định

graduated scale tỷ lệ, tỷ xích; quy mô, phạm vi

graduating sự khắc độ, sự chia độ

graduation sự khắc độ, sự chia độ, sự định cỡ, sự phân loại, sự tuyển chọn; thành phần hạt

grafter cái mai, cái xẻng

grafting spade xẻng dài và hẹp

grafting tool cái mai, cái xẻng

grail cát, cát thô, sỏi nhỏ

grain hạt, độ hạt; thớ (gỗ); hướng khe nứt; gren *(đơn vị trọng lượng bằng 0,0648 gam)*

grain composition thành phần hạt

grained dạng hạt; (được) tán nhỏ, tạo hạt; vụn; có kiến trúc thô

grain size độ hạt

grain-size scale thang cỡ hạt, hạng cỡ hạt

grain structure kiến trúc hạt

grainy *xem* grained

granite granit, đá hoa cương

granite sand cát granit, đá sạn

granite wash sa khoáng granit

granitic (thuộc) granit

granitoid granitoit; bê tông đá dăm granit

granodiorite granodiorit

grant quyền về lòng đất, quyền về khai thác lòng đất, nhượng khu mỏ

granular dạng hạt, (được) tán nhỏ, tạo hạt

granular cleavable structure kiến trúc hạt phân phiến

granular fracture vết vỡ dạng hạt

granular interlocking texture kiến trúc dạng hạt lợp ngói

granularity độ hạt, độ lớn của tinh thể, thành phần hạt

granular type road đường rải [đá dăm, sỏi]

granulate đập, nghiền thành cục, mẩu, hạt; tạo hạt

granulated được nghiền thành hạt, được nghiền nhỏ, được nghiền vụn, dạng hạt

granulated slag xỉ hạt, xỉ được nghiền nhỏ, nghiền vụn, nghiền thành hạt

granulating sự tạo hạt, sự tán nhỏ, sự nghiền nhỏ, nghiền vụn

granulating machine máy tạo hạt, thiết bị để tạo hạt *(máy để nghiền ra sản phẩm chủ yếu là vật liệu dạng hạt, không phải là slam)*

granulation sự tạo hạt, sự nghiền, sự tạo vật liệu dạng hạt

granulator máy nghiền, máy tạo hạt

granule hạt, hạt nhỏ

granulometric composition thành phần hạt

granulous có dạng hạt

grape shot bi lớn

graph biểu đồ, đồ thị, giản đồ; đường cong về mối quan hệ phụ thuộc

graphical interface *th* giao diện đồ họa

graphical performance đặc tuyến, đường đặc trưng

graphical recorder khí cụ tự ghi đồ thị

graphical user interface *th* giao diện người dùng đồ họa

graphics character *th* ký tự đồ họa

graphics controller *th* bộ điều khiển đồ họa

graphics coprocessor *th* bộ đồng xử lý đồ họa

graphics interface *th* giao diện đồ họa

graphics mode *th* chế độ đồ họa

graphics port *th* cổng đồ họa

graphics printer *th* máy in đồ họa

graphics processor *th* bộ xử lý đồ họa

graphite *kv* grafit, than chì

graphitic zone đới grafit

graphitizing sự grafit hóa

graphitizing of diamonds sự grafit hóa kim cương *(trong trường hợp "cháy xém" của mũi khoan kim cương)*

grapholith đá phiến sét

graph paper giấy để ghi trên khí cụ tự ghi; giấy milimét, giấy kẻ li;

grapple gàu ngoạm; cái cặp, cái kẹp; cái gắp; cái móc, móc câu // cố định, gia cố bằng neo

grappling sự cố định, sự gia cố bằng neo, sự neo giằng

grasp tay cầm *(của búa chèn hay búa khoan)* // cầm lấy, nắm lấy, ôm chặt, bắt lấy

grass bề mặt, mức mặt đất, mức nền đất; đưa (quặng) lên mặt đất

grass-bog peat than bùn cỏ đầm lầy

grass captain tổ trưởng trên mặt đất

grass crop sự lộ vỉa, vết lộ, chỗ lộ (vỉa)

grasshopper băng chuyền hình cổng *(khi đào các lò nằm ngang)*

grass roots bề mặt; mặt đất

grate sàng, phân loại, tuyển chọn; cái sàng, máy sàng, mặt sàng, ghi lò, ghi sàng

grate area diện tích mặt sàng song, sàng ghi

grate bar ghi lò, ghi sàng

grate coal than đã sàng cấp hạt "quả trứng"

grating sự sàng, sự phân loại, sự tuyển chọn; mặt sàng, ghi sàng; cái sàng, máy sàng, lưới, tấm mặt sàng đột lỗ

grating structure kiến trúc mạng

gravel sỏi, cát thô, đá cuội; cát chứa vàng // đổ sỏi, đắp sỏi

gravel backfilling sự chèn lấp không gian đã khai thác bằng [sỏi, cát thô]

gravel by nature sỏi ở trạng thái tự nhiên

gravel face gương khai thác ở mỏ sa khoáng

gravel fill *xem* gravel backfilling

gravelling sự rải balat bằng sỏi; sự lấp đầy tà vẹt bằng cát

gravel(ly) sand cát pha sỏi, cát sông hoặc cát biển

gravel(ly) soil đất loại sỏi

gravel mine mỏ vàng sa khoáng, mỏ khai thác sa khoáng vàng hay platin

gravel pebbles cuội

gravel pit công trường khai thác sỏi, mỏ đá sỏi

gravel plain placer sa khoáng ven bờ, sa khoáng ven bờ đồng bằng

gravel pump máy bơm cát

gravel road đường rải sỏi

gravel-shouldered road đường có lề đường rải sỏi

gravel stones cuội

gravel stratum trầm tích sỏi, vỉa sỏi hoặc lớp sỏi

gravel wall chỗ vỉa bị đá của phay cắt

gravel wash sỏi bồi tích, sỏi phù sa

gravel washer máy rửa sỏi

gravel-washing plant máy rửa sỏi

graveyard shift ca đêm

gravimeter trọng lực kế

gravimeter survey sự đo vẽ trọng lực

gravimetric(al) (thuộc) đo trọng lực, phân tích trọng lượng

gravimetric sample mẫu trọng lượng *(để xác định độ bụi của không khí)*

gravimetry phép đo trọng lực, môn trọng lực

gravitate tháo quặng, tháo đá bằng tự chảy

gravitation sự hấp dẫn, sự hút, sức hút, trọng lực

gravitational (thuộc) trọng lực, hấp dẫn

gravitational method phương pháp tuyển trọng lực

gravitational prospecting sự thăm dò (lòng đất) bằng trọng lực

gravitational stratification sự phân lớp trọng lực

gravitational survey sự đo vẽ trọng lực

gravitational water nước trọng lực

gravitation of ore sự vận chuyển quặng bằng tự chảy

gravitation transporter thiết bị vận chuyển bằng trọng lực

gravitative faulting sự tạo đứt gãy trọng lực

gravitative water nước trọng lực

gravity trọng lực; trọng lượng; sức hút, lực hút; sự hấp dẫn // **by gravity** tự chảy, tự di động, do tác động của trọng lực

gravity caging đường dốc tự lăn để đổi goòng

gravity coal washing phương pháp tuyển than bằng trọng lực

gravity concentration sự tuyển khoáng trong môi trường nặng, sự tuyển khoáng theo trọng lượng riêng, sự tuyển khoáng bằng trọng lực

gravity discharging tự bốc dỡ, bốc dỡ tự động

gravity dumper thiết bị lật đảo không có [dẫn động, truyền động]

gravity fault đứt gãy trọng lực

gravity feed sự giao, sự cấp (goòng) bằng tự lăn, sự cấp (vật liệu) bằng tự chảy

gravity-flow screen sàng cố định

gravity ground water nước ngầm trọng lực

gravity haulage sự vận chuyển bằng tự lăn, dốc goòng

gravity incline *xem* gravity plane

gravity loading sự bốc xếp bằng tự chảy

gravity ore pass phễu tháo quặng, lò thượng vận chuyển quặng

gravity pendulum khí cụ con lắc để đo trọng lực

gravity plane dốc goòng

gravity preparation *xem* gravity concentration

gravity reconnaissance survey sự đo vẽ điều tra trọng lực

gravity return sự quay về bằng tự lăn *(của goòng)*

gravity road đường goòng đi xuống *(dưới tác động của trọng lực)*

gravity runway *xem* gravity plane

gravity segregation sự phân chia theo trọng lượng riêng, sự phân chia trong môi trường nặng

gravity separation sự phân chia theo trọng lượng riêng, sự phân chia trong môi trường nặng

gravity solution chất lỏng nặng, thể huyền phù có trọng lượng riêng lớn *(để phân chia khoáng vật)*

gravity stamp dụng cụ giã quặng *(để đập vỡ vụn quặng bằng trọng lượng của chày giã)*

gravity survey sự đo vẽ trọng lực

gravity system hệ thống tháo khoáng sản bằng phương pháp tự chảy

gravity tank truck [ôtô xitec, ôtô két] [tự đổ, tự tháo]

gravity track đường tự lăn

gravity unit đơn vị trọng lực

gravity water nước trọng lực, nước tự do

grayback thớ chẻ bạc hai, thớ chẻ thể hiện yếu ớt, không rõ rệt

grayback post cát kết xám

graybeds các lớp đá phiến và cát kết luân phiên xen kẽ nhau

gray manganese ore quặng mangan nâu, manganit

gray metal đá phiến sét xám

gray post cát kết xám

grease mỡ, chất béo, dầu mỡ bôi trơn, dầu đặc, mỡ xolidon // bôi trơn, tra dầu

greaser thợ bôi trơn, thợ tra dầu; vịt dầu, dụng cụ tra dầu mỡ

greasing sự bôi trơn

great circle vòng tròn lớn *(trên hình cầu)*; vòng tròn nguy hiểm *(giao hội nghịch)*

great coal than cục lớn đã tuyển chọn

green thô, mộc, sống, tươi, chưa chế biến, nguyên khai, gầy *(nói về than)*

green coal than chưa tuyển, than nguyên khai

greenhouse effect hiệu ứng nhà kính

green prop cột chống còn tươi

green roof [mái, nóc] mới lộ, [mái, nóc] không có áp lực

green rock đá xanh, đá lục

green sand cát lấy thẳng từ công trường khai thác, cát glauconit, cát xanh lục

greenalite *kv* grinalit

greener công nhân mới, công nhân chưa có kinh nghiệm

greenhorn *xem* greener

greenockite *kv* grinockit

green sand cát glauconit; cát khai thác trực tiếp từ mỏ lộ thiên

green schist đá phiến lục

greenstone đá lục, nefrit *(đá diaba, điorit, pocfia lục v.v..)*

greenstone slate đá phiến lục

green team đội thợ chưa có kinh nghiệm, đội thợ không lành nghề

green timber gỗ tươi

green wood gỗ mới khai thác; gỗ không đều đặn

greisen greizen *(granit bị biến đổi)*

greywacke greivac, đất huyền màu xám khói, đá vôi greivac

grid lưới, mạng, mặt sàng; mạng (lưới) điện hạ thế; lưới tọa độ, ô tọa độ; lỗ sàng; sàng song; phiến cực ắc qui

griddle cái sàng, cái rây *(có mắt to)*; sàng

grid ironing sự đặt lưới sắt; sự đặt ghi, lưới thoát nước

gridow tháp giếng mỏ

grid roller máy lăn đường bánh dạng lưới

grid sheet survey sự nối với lưới tọa độ

grid survey sự lập bản đồ địa hình bằng phương pháp chồng lưới tọa độ

grief stem ống làm việc để khoan xoay; cần khoan vuông

grill(age) mặt sàng, mặt sàng song

grind độ nghiền mịn // nghiền vụn, nghiền; mài sắc; mài nhẵn

grindability tính dễ nghiền, khả năng nghiền được; tính dễ mài, khả năng mài được

grindability rating chỉ số khả năng nghiền vụn

grindability test sự thử khả năng nghiền vụn, sự thử tính nghiền tán được

grindability of coal khả năng nghiền được của than

grinder máy mài sắc *(choòng khoan và lưỡi khoan);* công nhân mài *(choòng khoan và lưỡi khoan);* bánh mài nhẵn, bánh mài sắc, đá mài, máy mài; đĩa xiết, máy xiết kiểu đĩa; máy nghiền

grinding sự nghiền vụn, sự nghiền nhỏ, sự nghiền tán, sự tán, sự tán nhỏ, sự miết; sự mài sắc

grinding-concentration unit thiết bị nghiền tập trung

grinding-mill feed-size kích thước cục khoáng sản đưa vào máy nghiền

grinding pan máy xay, máy hỗn hống kiểu nghiền

grinding rate tốc độ nghiền

grinding ring máy vòng *(của máy nghiền ly tâm)*

grinding stand đá mài; máy mài sắc

grin(ding) stone đá mài, bánh mài

grinding test sự thử mài mòn

grind-per-pass lượng nghiền mỗi lần *(số lượng vật liệu được nghiền sau một lần đi qua máy nghiền)*

grindstone đá mài, đá mài nhẵn, đá mài bóng, đá mài sắc

grind wheel bánh mài nhẵn

grip sự kẹp chặt, sự ôm *(đai truyền và puli),* dụng cụ kẹp; thiết bị hãm an toàn thùng cũi; cơ cấu nối, móc *(khi vận chuyển bằng cáp);* hệ số ma sát *(giữa đai và puli)* // kẹp chặt, ôm

grip block cam, vấu hạ thùng cũi, thiết bị hãm an toàn thùng cũi, cam hãm, cam chặn, bộ phận hãm, cữ hãm

grip car goòng dẫn động, goòng được móc vào *(trong vận chuyển bằng cáp)*

griper xà lan để chở than

grip gear cơ cấu bắt giữ, nắm bắt; cơ cấu hãm an toàn thùng cũi mỏ

griphole lỗ khoan (nhỏ) nghiêng

gripman người phụ trách, người hộ tống *(trong việc vận chuyển liên tục)*

grip of concrete lực bám dính của bê tông với cốt thép

grip of (the) hole lỗ khoan (nhỏ) nghiêng, góc nghiêng của lỗ khoan (nhỏ)

grip of rib sự đi lệch của lò về một bên

grip of wheels lực bám của bánh xe *(vào ray hay đường)*

gripper cái kẹp, cái kìm, cái ôm; cái kẹp cáp *(khi vận chuyển liên tục)*

gripping sự cặp, sự ngoạm, sự ôm, sự ăn khớp

gripping force sức bám

gripping fork cái cặp kiểu chạc *(hình chạc, hình đĩa)*

gripping hole lỗ khoan (nhỏ) nghiêng; lỗ khoan (nhỏ) nghiêng về phía mặt lộ gần nhất

gripping of screen surface sự kéo căng mặt sàng *(bằng những phụ tùng chuyên dụng)*

grip shot *xem* grip hole

grisou khí nổ, khí grizu

grist vỉa than đen, vỉa đồng hành, vỉa đi kèm

gristone *xem* gritstone

grit cát kết hạt thô; sỏi (nhỏ); cát thô; đá dăm; mảnh vụn (đá); tấm đột lỗ, sàng,

rây; mắt sàng, lỗ sàng; kích thước hạt; chất tạp cơ học *(trong nước mỏ hầm lò)*

grit grinding stone *xem* grind(ing) stone

grit-proof được phòng ngừa khỏi đất đá vụn rơi vào

grit sandstone đá mài, cát kết hạt có góc cạnh

grit spinner máy rắc cát ở đường có băng giá và trơn

gritstone cát kết hạt thô; dạng hạt có [góc cạnh, sắc nhọn]

gritstone dust bụi có chứa những hạt silic sắc nhọn

grit sump bể lọc bằng sỏi

gritter máy để rải [cát, đá vụn]

gritting sự rải cát, rải sỏi

gritty sắc nhọn, có góc cạnh; pha cát; có sỏi, cát to hạt

gritty dust bụi có chứa các hạt silic sắc nhọn

gritty phthisis bệnh bụi phổi, nhiễm bụi phổi

gritty soil đất pha cát, đất cát thô

gritty water nước nhiễm bẩn; nước có cát

grizzle than có chất tạp pirit, than chứa lưu huỳnh

grizzley *xem* grizzly

grizzly cái sàng, sàng song, băng chuyền (kiểu) con lăn

grizzly-branch raise transfer system hệ thống lò thượng phân nhánh và sàng *(để tháo quặng khi phá hỏa đá vách)*

grizzly level tầng nghiền, tầng sàng

grizzly rail sàng song làm bằng ray

grizzly raise lò tháo quặng xuống tầng đặt máy sàng; phễu rót quặng xuống tầng đặt máy sàng

grizzly screen sàng song

grizzly screen with square openings sàng song lỗ vuông *(có dầm ngang)*

grizzly station buồng (trạm) sàng

grizzly undersize sản phẩm dưới sàng

grizzly with depressed bar sàng song có thanh ngang võng xuống

grizzly man công nhân sàng

grogs mẩu, miếng, cục nhỏ, hòn nhỏ

grommet vòng cốt, lỗ cáp; vành đệm kín, vòng đệm khít chỗ nối ống

grommet sling vòng được tết bằng một đảnh dây cáp

Gröndal separator *xem* drum-type wet magnetic separator

groove rãnh, máng, ngấn, đường xoi, khía; rạch, hầm lò, mỏ nhỏ; ổ để ghép mộng xoi, rãnh puli dẫn hướng // tạo rãnh, xoi rãnh

groove and tongue xoi rãnh, ghép mộng xoi, chọn rãnh và lưỡi mộng // sự xoi rãnh, sự ghép mộng xoi, sự ghép mộng

grooveed có lòng máng, có hình rãnh; (thuộc) gợn, khía, nhăn, răng cưa, (thuộc) mộng xoi

grooved pile cọc ván

groover thợ mỏ, công nhân mỏ; máy cắt và làm sạch các khe, mạch ở mái bê tông

groove for fire stoping rạch chống cháy

grooving sự xoi rãnh, sự tạo khe; sự bố trí ván cừ ghép bằng mộng xoi

groove in the rib rạch ở tường lò

gross trọng lượng thô, trọng lượng cả bì, trọng lượng chung // tổng cộng, toàn bộ; chung

gross drilling time tổng thời gian khoan

gross error sai số thô; sai số lớn

gross profits tổng thu nhập

gross recovery tổng tỷ lệ khai thác, tổng phần trăm khai thác, tổng tỷ lệ thu hồi, mức thu hồi chung

gross recoverable value giá trị quặng thu hồi được

gross sample mẫu toàn công trình

gross section mặt cắt toàn bộ

gross ton tấn dài *(bằng 2240 pao, bảng Anh hoặc 1016,047 kg)*

grossularite đá groxularit

gross unit value giá trị toàn bộ quặng thu hồi được

gross unit value of ore giá trị kim loại trong một tấn quặng *(bằng lượng kim loại trong một tấn quặng nhân với giá thị trường)*

gross value giá trị toàn bộ quặng trong [mỏ, khoáng sàng]

gross weight tổng trọng lượng, trọng lượng cả bì, trọng lượng thô, trọng lượng toàn phần

grouan sỏi, cát khô

ground đất, đất đá, nền lò, đáy vỉa; bề mặt, diện tích xây dựng; mặt đất; sự tiếp đất; nền, móng; nền tảng // đặt nền móng

ground ablation sự rửa trôi đất

ground bailiff người phụ trách mỏ, người quản lý mỏ

ground bearing pressure sức chịu tải của đất; áp lực cho phép lên đất

ground boss tổ trưởng khai thác mỏ *(ở hầm lò)*

ground clearance độ cách đất *(khoảng cách từ nền đất đến điểm thấp nhất của thùng goòng)*

ground coal tập dưới của vỉa than, đáy vỉa than

ground condition đặc điểm đá bên hông

ground-grip tire lốp xe có vấu cắm vào đất

ground hog đối trọng ở lò thượng, ở đường tời nghiêng (lên)

ground-installed lắp đặt trên mặt đất

ground level mức mặt đất

grounded (được) tiếp đất, nối đất

ground-mounted được đặt hay lắp ráp trên mặt đất

grounding sự tiếp đất

ground plan mặt bằng, bình đồ; hình chiếu bằng

ground plate dầm đáy, dầm bệ, dầm đế; bản tiếp đất

ground plot bình đồ địa thế

ground pressure áp lực mỏ

ground product sản phẩm đã nghiền

ground rent tiền thuê đất ở khu vực xây dựng mỏ

ground return sự quay về của dòng điện qua đất

ground rock đá đã nghiền vụn, đá đã dập vụn

ground roll sóng trên mặt *(khi thăm dò địa chấn)*

ground rope cáp kéo dưới

ground sample mẫu đã nghiền

ground settement sự sụt đất đá *(ở phía trên lò)*; sự lún đất

ground shaker bang tải lắc đặt trên nền lò

ground sill dầm đáy, dầm đế *(của khung cửa, khung chống)*, dầm liên kết chìm *(móng nhà)*

ground sluice [rãnh, máng, hào] ở nền đất *(khi khai thác sa khoáng bằng sức nước)*

ground sluicing sự khai thác đất bằng sức nước

groundsman thợ dào đất

ground stake cọc tiếp đất, ống tiếp đất

ground stone đá đã nghiền vụn, đá đã đập vụn

ground storage kho lộ thiên, kho nằm trực tiếp trên mặt đất

groundsubsidence sự lún đất đá, sự lún bề mặt

ground support sự chống đỡ [đá vách, đá hông] trong lò

ground survey sự đo vẽ mặt đất, sự thăm dò mặt đất

ground table mức bề mặt *(quả đất)*

ground tramway lò thượng, đường tời nghiêng (lên)

ground type tính chất đất đá, loại đất đá

ground-type Koepe winder trục tải loại Koepe có puli chủ động đặt trên mặt đất

ground water nước ngầm

ground water bearing đá ngậm nước

ground water divide đường phân nước ngầm

ground-water plane mặt nước ngầm

ground-water supply sự cung cấp nước ngầm

ground-water surface mặt nước ngầm

ground-water table mực nước ngầm

ground-water tapping sự lấy nước ngầm, công trình lấy nước ngầm, sự chặn nước ngầm

ground-water well lớp chứa nước

ground nhóm, tổ, đội

ground of piles nhóm cọc

grouser tấm mắt xích *(xích máy kéo...);* cọc tạm; cọc neo của tàu cuốc

grout vữa lỏng, vữa vôi, vữa xi măng // rót vữa, phun vữa, trám xi măng, bơm vữa xi măng, phụt vữa xi măng, rót vữa xi măng, tráng bằng vữa xi măng

grount-acceptance rate tốc độ hấp thụ vữa xi măng *(bởi đá)*

grout "take" tiêu hao vữa xi măng *(cho lỗ khoan hoặc cho gương lò trong các điều kiện nhất định)*

grouted được trát vữa, được phun vữa; được phụt *(xi măng);*

grouter ống phun vữa xi măng, ống [cứng, mềm] để đưa vữa xi măng *(vào lỗ khoan),* đầu [phun, phụt] vữa xi măng, máy bơm vữa xi măng; công nhân thực hiện việc trám và phụt vữa xi măng; gạch rỗng

grouthead đầu [phun, phụt] vữa xi măng

grouting sự trám vữa xi măng, sự [bơm, phụt] vữa xi măng, sự [rót, đổ] vữa xi măng *(vữa vôi, thạch cao mịn-alebat),* sự cố kết đất đá, sự gia cố đá, sự trám bịt các khe nứt *(khi đào lò)*

grouting hole lỗ khoan để đổ (rót) xi măng

"**grouting-in**" trám xi măng ống trong lỗ khoan

grout(ing) packer vật bít kín hoặc nút bằng xi măng

grout(ing) pipe ống để bơm xi măng vào đá

grouting pressure áp lực phụt xi măng

grouting process sự trám xi măng, sự phụt xi măng, sự đào giếng có trám xi măng *(khi đào trong đá cứng có chứa nước)*

grouting sequence trình tự xementit hóa, trình tự trám xi măng

grouting system hệ thống trám xi măng, hệ thống phụt xi măng

grout pump máy bơm phụt xi măng

grout seal sự cách ly bằng vữa xi măng, lớp cách ly bằng vữa xi măng

grout sealing sự cách ly bằng vữa xi măng, sự bít kín bằng vữa xi măng

grout travel sự truyền lan vữa xi măng *(trong đá khi trám xi măng)*

grove lò bằng, lò nối vỉa

growing of rope sự nối dài cáp

growl trụ (than) [ổn định, bền vững]

grow out of use không còn được sử dụng

growth sự phát triển, sự lớn lên, độ tăng; sự chảy vào, lượng nước chảy vào

"growth" of concrete sự nở trương của bê tông

grub đào, bới, cuốc, đào rễ cây

grubber máy đào gốc, máy bạt gốc

grubbing winch tời nhổ gốc cây

grubstake nguồn cấp có điều kiện *(nguồn vật phẩm, lương thực, tài chính cấp cho người thăm dò mỏ với điều kiện được chia một phần kết quả phát hiện được)*

grummet *xem* grommet

guag *xem* gwag

gual than đá

guard thiết bị an toàn, cơ cấu bảo vệ; sự bảo vệ, sự phòng hộ // phòng ngừa, đề phòng, bảo vệ // hàng rào, vật chắn, cái chụp, vỏ; người bảo vệ, người hướng dẫn

guard-rail ray dẫn hướng; tay vịn, lan can, hàng rào; hàng rào phòng hộ bên đường

guard sleeper thanh phòng hộ

gudgeon khớp khuyên, vòng ngoặc; trục

gudgeons cổ trục, ngõng trục bằng kim loại *(cho các tang chống bằng gỗ của máy khoan)*

gug sự vận chuyển tự hoạt động; dốc goòng

guhr kizengua, diatomit, đá tảo silic

guide vật dẫn, thanh dẫn hướng, cơ cấu dẫn *(cho thùng cũi hay thùng skip trong giếng mỏ)*; hướng dẫn, chỉ đạo; ống chống, ống lót, ống vách *(lỗ khoan)*, rãnh dẫn hướng nâng, tay gạt truyền động; dấu hiệu, cái chỉ báo (chỉ đạo)

guide-bore pit giếng chuẩn bị *(khi khoan giếng mỏ)*

guided dragline bucket excavator máy xúc kiểu "máy bào" *(có gàu chuyển động theo cơ cấu dẫn hướng)*

guided radio sự thông tin liên lạc bằng hệ thống truyền thanh *(ở mỏ)*

guide hole lỗ khoan đi trước

guide mineral khoáng vật chỉ đạo

guide pile cọc định hướng

guide pipe ống dẫn hướng

guide posts cột dẫn hướng

guide pulley puli dẫn hướng

guide rail ray dẫn hướng

guide ring vòng dẫn hướng *(của dụng cụ khoan)*

guide rod thanh dẫn, thanh dẫn hướng *(trong khoan xoay)*

guide roller con lăn dẫn hướng

guide rope cáp dẫn hướng

guide rope weighting sự kéo căng cáp dẫn hướng *(bằng cách treo khối nặng)*

guides vật dẫn hướng *(các vật dẫn bằng gỗ, thép hay dây thép để hướng dẫn chuyển động của thùng cũi trong giếng mỏ)*

guide shoe đế dẫn hướng, guốc dẫn hướng, vấu dẫn hướng

guide shoe angle vấu dẫn hướng làm bằng thép góc

guide signs dấu hiệu chỉ dẫn

guide strip bản dẫn hướng, tấm dẫn hướng

guide support cột dẫn hướng

guide timber *xem* wood guide

guide tube ống chống, ống lót, ống vách

guide vane cánh dẫn hướng

guide weight đối trọng của cáp dẫn hướng, tải trọng kéo của cơ cấu dẫn hướng

guiding bed vỉa đồng hành, vỉa đi kèm

guiding pile cọc định hướng

guiding rule mẫu, dưỡng, calip, cữ

guiding shoe *xem* guide shoe

guiding tube ống chống, ống lót, ống vách

guillotine máy cắt tấm, máy xén giấy, máy đập vỡ sắt thép bằng [búa rơi nặng, quả rơi nặng]

gulching tiếng ồn do [nóc sụt, mái sụt]

gulf thân quặng lớn, vỉa quặng lớn

gullet hào đi trước, hào tiên phong *(khi khai thác lộ thiên)*

gully rãnh thoát nước, máng hứng nước mưa, khe sâu, rãnh xói; ray hình máng; giếng quan sát, giếng kiểm tra, giếng thoát nước, giếng tiêu nước

gully pot giếng thoát nước

gum than bột, than bụi, than cám; [than bụi, than cám] hình thành khi đánh rạch; mùn khoan, phoi khoan; tạo ra [bụi than, cám than] khi đánh rạch; gôm, nhựa cây, keo dính

gumbo gumbo *(một loại sét ở Hoa Kỳ)*

gumbo soil đất đen chứa sét

gum device máy khử bụi than

gum loader *xem* gum device

gummer người dọn sạch [bụi than, cám than] do máy đánh rạch tạo nên

gummer unit thiết bị khử bụi than

gumming việc dọn sạch bụi than, cám than

gumming device *xem* gum device

gummings than bột, than bụi, than cám; [than bụi, than cám] phát sinh ra khi đánh rạch

gummite *kv* gumit

gumstower máy khử bụi than *(bằng cơ học)*

gun lỗ mìn [không nổ, câm, tịt]; cái bơm (mỡ); cái phun, súng phun

gun barrel [thùng, bình] lắng, thiết bị tách nước *(trong công nghiệp dầu)*

gun boat, gunboat goòng lật được, thùng skip; goòng tự lật chuyên dụng *(5-8 tấn)*, thùng skip để nâng trục ở [dốc nghiêng, giếng nghiêng]

gun cotton *h* pyroxilin; nitroxenlulo

gunite convering sự phủ bằng lớp bê tông phun

gunite bê tông phun // phun bê tông, phủ bằng vữa bê tông

gunite work sự phun vữa

gunniss buồng của khối [đã khấu, đã khai thác] *(tại mỏ thiếc ở Coócnuon)*

gunnited được phủ bằng bê tông phun

gunniting sự phun vữa, sự phun bê tông

gunny vải đay, vải cói; bị đay, bị cói

gun perforation sự nổ mìn [tăng khe nứt của đá, để xử lý sự cố] *(trong lỗ khoan dầu)*

gun perforator máy khoan kiểu súng *(để khoan lỗ khoan dầu mỏ)*

gunpowder thuốc (nổ) đen, thuốc súng

gun sampler máy lấy mẫu hình ống

gush phun

gusher giếng phun dầu mỏ; giếng phun, vòi phun, suối phun

gutter máng hứng nước ở trong giếng mỏ; rãnh tiêu nước, máng dẫn nước; rãnh; lò nối thông gió *(đi ngang qua không gian đã khai thác hết)*; dây cháy chậm, dây dẫn lửa

gutter plough máy cày đào rãnh, máy cày đào mương

gutter up tạo thành vòm *(ở mái, nóc)*

gutter way máng, rãnh dẫn nước

guy dây chằng, dây chặn, dây néo, dây, chão, cáp // căng, giằng, gia cố bằng dây, buộc chằng bằng dây, giữ bằng dây chằng

guyed (được) buộc chằng bằng dây, giữ bằng dây chằng

guy derrick cần trục đeric

guyed tower tháp máy xúc được giữ bằng [dây chằng, dây néo]

guy rope cáp kéo, dây giằng, dây kéo

guy wire dây giằng, cáp kéo, dây kéo

gwag hầm lò cũ, công trình hầm mỏ cũ; khu vực đã khai thác cũ; mỏ

gwythyen [mạch, vỉa] khoáng sản

gypseous chứa thạch cao; bằng thạch cao

gypsite gypsit *(đá thạch cao có lẫn 20-30% cát ở Hoa Kỳ)*

gypsous *xem* gypseous

gypsum *kv* thạch cao; selenit

gypsum dust bụi trơ từ đá thạch cao

gyration chuyển động quay vòng

gyratory máy nghiền côn // quay, xoay

gyratory breaker máy nghiền côn

gyratory cone breaker *xem* gyratory breaker

gyratory crusher *xem* gyratory breaker

Gyrex screen sàng có bộ rung ở giữa

gyro-compass la bàn con quay

gyroflywheel vô lăng, bánh đà kiểu con quay

gyromagnetic ratio tỷ lệ từ hồi chuyển

H

habit vẻ bề ngoài, dáng vẻ, ngoại hình, đặc điểm bên ngoài; [dạng, hình dạng] hạt khoáng vật, hình dạng cấu trúc tinh thể khoáng vật

habitus dạng thường, dạng quen, ngoại dạng *(tập hợp những đặc điểm bên ngoài của khoáng vật)*

hack búa, rìu, cuốc chim, cuốc thợ mỏ; giá phơi gạch; sự khắc, sự rạch, vết cắt, vết đẽo // khắc, băm; chặt, đập vỡ, pha (ra), đẽo (đá), cuốc

hack barrow cái cáng, cái trạc; giá chuyển gạch mộc

hacket cái rìu

hack iron rìu thợ chống lò

hade dốc, hướng dốc, góc dốc, góc cắm, góc phay, độ nghiêng, sự nghiêng // lệch nghiêng *(so với phương thẳng đứng)*

hade-slide fault phay, phay thuận, đứt gãy thuận

hading nghiêng, có độ nghiêng, có thế nằm nghiêng

hading against the dip có hướng dốc không chỉnh hợp *(đứt gãy)*

haematite *xem* hematite

hafnium *h* hafini, Hf

haft cán, chuôi, núm, tay nắm, tay quay, tay gạt

hag khoan đào // bãi lầy *(ở bãi dương xỉ)*

hair tóc; chỉ (đo), sợi của lưới chỉ đo

hair-sieve sàng mịn

half một nửa; gương lò chéo thớ chẻ *(bố trí cắt thớ chẻ chính thành một góc 45°)*

half-advance and half-retreat method phương pháp khai thác buồng-cột khấu đuổi và khấu giật phối hợp; phương pháp khai thác buồng-cột khấu đuổi buồng ở một phía của lò dọc khai thác và khấu giật ở phía bên kia của lò dọc khai thác

half-advance and half-retreat system *xem* half-advance and half-retreat method

half-and-half tạo thành góc 45° so với thớ chẻ chính; được pha trộn với khối lượng bằng nhau; chia đôi

half balk cột chống mỏ chẻ đôi theo chiều dọc

half beam dầm chìa, xà chìa; ván bìa

half course lò dọc chéo đường phương *(lò dọc đào theo hướng tạo thành góc 45° so với đường phương)*

half-dressed quarry stone đá hộc thô

half edge seam vỉa dốc đứng 45°

half end *xem* half on

half-finished product bán thành phẩm

half-inch planks ván có độ dày 1/2 insơ

half-lap scarf mộng gép chập

half-life period chu kỳ bán phân hủy

half log ván bìa, gỗ xẻ nửa, súc gỗ bổ đôi

half-moon hình bán nguyệt; giá chiếm hết một nửa tiết diện giếng

half-moon-shaped có hình bán nguyệt, dạng bán nguyệt

half on sự bố trí gương theo góc 45° so với thớ chẻ

"half on" room buồng chéo thớ chẻ *(có góc giữa trục dài của buồng và hướng thớ chẻ là 45° khi khai thác vỉa than bằng phương pháp khai thác buồng cột)*

half-pillar nửa trụ bảo vệ, phần giữa trụ bảo vệ

half pitch độ dốc 18 insơ trên một yat *(27 độ)*

half-rod thanh nửa *(một nửa thanh gỗ tròn xẻ theo đường kính thanh gỗ để đặt dây cháy chậm khi cần thiết phải nổ mìn phá đá chính xác theo chu vi lò)*

half-round hình bán nguyệt, nửa vòng tròn // (thuộc) bán nguyệt, nửa tròn

half-rounded timber tấm (gỗ)

half set một nửa khung cửa, một nửa vì kín; dầm nóc, xà nóc tựa trên một cột chống và vách lò

half-size ratio tỷ lệ nửa cỡ *(tỷ lệ hạt có kích thước nhỏ hơn một nửa đường kính lỗ sàng trong nguyên liệu)*

half-timbers tấm (gỗ); [dầm, xà] gỗ vuông *(có tiết diện 6 x 12 insơ)*

half V phương pháp khai thác dạng chữ V *(phương pháp khai thác chia cột bố trí gương lò chéo không đối xứng)*

half-V system phương pháp khai thác chia cột dài với một gương lò chéo, phương pháp khai thác chia cột

halfway ở giữa, ở một nửa khoảng cách

halide halogenua

halite *kv* halit, muối mỏ

hall phòng lớn

halloysite *kv* haloizit

Hall-Row wedge cái nêm lệch *(dùng cho khoan xoay định hướng)*, cái nêm Hall-Row

halo quầng sáng

halometry phép đo muối

halvans quặng bị làm nghèo ở mức độ cao; quặng nghèo

halve chia đôi; giảm đi một nửa; nối ghép mộng

halving mối ghép chập

halvings quặng nghèo, quặng bị làm nghèo ở mức độ cao *(làm bẩn nhiều)*

halvins *xem* halvans

hambergite *kv* hambecgit

hammer cái búa, đầu búa, cái vồ, búa chèn, búa khoan, pittông *(búa khoan)*, thanh đập *(máy nghiền)* // đóng vào, gõ vào, nện, đánh búa, đập nổi, xảm, rèn

hammer-and-plate dụng cụ báo hiệu gồm có búa và tấm thép

hammer breaker máy nghiền kiểu búa, máy nghiền văng, máy đập vụn

hammer disk đĩa kẹp chặt búa *(của máy nghiền)*

hammer-dressed stone đá dăm

hammer drifter máy khoan gắn trên cột

hammer drill búa khoan

hammer drill stoper máy khoan kiểu ống lồng

hammer hand drill máy khoan cầm tay

hammering sự va đập của vật rơi tự do *(khi nghiền vụn)*

hammering of boulders những lần va đập của những khối đá hay quặng rơi

hammermill máy nghiền (kiểu) búa, máy nghiền văng, máy đập vụn

hammer plugger *xem* hammer sinker

hammer rolls máy nghiền kiểu búa, máy đập kiểu búa

hammer sinker máy khoan sâu

hamper cản trở sự chuyển động, gây khó khăn cho sự chuyển động; hampơ *(đơn vị thể tích, gần 70 lít, Hoa Kỳ)*

hand mũi tên, kim chỉ báo *(của dụng cụ, khí cụ);* hendơ *(đơn vị chiều dài =10,16cm);* công nhân phụ trợ, cánh tay, tay // thủ công, bằng tay

hand-actuated dẫn động bằng tay, điều khiển bằng tay

handbook tài liệu hướng dẫn, sổ tay, cẩm nang, sách tra cứu

hand churn drill choòng đập (đục) tay

hand cleaning sự làm sạch bằng tay, sự chọn lựa bằng tay

hand coal loader công nhân bốc xúc than

hand-controlled (được) điều khiển bằng tay

hand dog [chìa vặn, clê] để vặn cần khoan

hand dog well lỗ khoan đào thủ công

hand dressed được sửa chữa bằng tay *(nói về choòng; mũi khoan)*

hand drill steel choòng khoan tay, mũi khoan tay

hand-dug được đào bằng tay, được khoan bằng tay

handed có [bàn tay, nhân công]

hand-fed (được) nạp bằng tay, dẫn tiến bằng tay, đưa tới bằng tay

hand fill việc bốc dỡ bằng tay, việc xúc bốc bằng tay

hand-filled (được) xúc bốc, bốc dỡ bằng tay *(khi nói về than);* (được) đặt, lấp bằng tay

hand forced pick cuốc chim

hand-force pump bơm tay

handful một vốc đầy, một nắm đầy *(khi lấy mẫu);* hendơ *(chiều dài bằng 4 insơ =10,16 cm)*

hand getting sự khấu bằng tay, sự khai thác bằng tay *(than, quặng, đá)*

hand getting method phương pháp khai thác thủ công

hand gobbing sự chèn lấp bằng tay, sự thu dọn đá bằng tay

hand got được khai thác bằng tay

hand got coal than được khai thác thủ công

hand got face gương lò khai thác thủ công

hand haulage sự vận chuyển thủ công

hand-held bằng tay

hand held drill máy khoan tay

hand held hammer drill máy khoan kiểu ống lồng, máy khoan, búa khoan *(không đặt trên cột)*

hand-held electric drill máy khoan điện cầm tay

hand-held self-rotating air-hammer drill máy khoan gió cầm tay, máy khoan cầm tay dùng khí nén

hand-held sinker búa khoan sâu, búa khoan tay loại nặng

hand-hewing sự khấu bằng tay, sự đào bằng tay, sự khấu than bằng tay

hand jig máy lắng thủ công

handle cán, núm, tay nắm, tay quay, tay cầm, quai // điều khiển, điều khiển bằng tay; thao tác tay máy; sử dụng, vận dụng; chở đến; chuyển qua, nạp vào, vận chuyển; chất tải; bốc dỡ; chăm sóc *(các máy móc),* xử lý các trục trặc *(của máy móc)* // sự bốc xếp, sự dỡ tải, sự chuyển tải, sự tuyển chọn, sự nâng lên, sự hạ xuống, sự thả xuống

handled by shovels được đào thủ công bằng xẻng *(đối với những mét đầu tiên của giếng mỏ)*

handling sự chăm sóc, bảo quản; sự điều khiển, sự thao tác tay máy, sự sử dụng, sự xử lý, gia công; sự chở đến; sự chuyển tải, sự dịch chuyển, sự nạp vào, sự dẫn tiến, sự vận chuyển

handling cars sự điều độ goòng, sự điều phối goòng

handling cuttings sự thu dọn bột than, bụi than, cám than

handling draw slate sự thu dọn đá từ nóc giả

handling impurities sự thu dọn đất đá

handling mine fire sự đấu tranh chống đám cháy mỏ

handling of broken rock sự thu dọn đất đá đã khấu đào ra, sự vận chuyển đất đá đã khấu đào ra

handling of mine fire sự chữa cháy mỏ

handling of top material sự thu dọn đất đá từ nóc giả

handling radius tầm tác dụng, bán kính hoạt động; tầm với của cần trục

handling top material sự thu dọn đá từ nóc giả

hand loaded scraper cào được chất tải bằng tay

hand loaded scow máy cạp chất tải bằng tay

hand loading sự bốc xếp bằng tay

hand mucking sự bốc xếp bằng tay, sự xúc bốc thủ công

hand operated bằng tay, đưa vào hoạt động bằng tay, được dẫn động bằng tay

hand-operated pump bơm tay

hand(-operated) winch tời quay tay

hand packing sự chèn lấp thủ công

hand-packing strip dải đá hộc xếp bằng tay

hand pick cuốc chim nhẹ để lấy mẫu

hand picked được tuyển chọn bằng tay, được phân loại bằng tay

hand picked coal than tuyển chọn bằng tay; than cục to

hand picked rejet đá thải nhặt bằng tay

hand picking sự tuyển chọn bằng tay, sự phân loại bằng tay

hand-pitched broken stone đá dăm đập bằng tay

hand-pouring pot phễu rót tay; cốc rót tay

hand preparation sự chọn nhặt đá bằng tay

hand pump bơm tay

hand putter thợ đẩy goòng bằng tay, thợ bốc xếp thủ công

hand putting sự vận chuyển thủ công

hand-rail tay vịn, lan can, thanh chắn bảo vệ

hand-raising sự đào lò thượng bằng thủ công

hand ram sự đầm tay, sự đầm thủ công

hand rammer sự đầm tay, sự đầm thủ công

handrill búa đục đá thủ công

hand-rodding sự xọc bằng tay *(hỗn hợp bê tông)*

hand rotation stoper búa khoan kiểu ống lồng quay bằng tay

hands nhân lực

hand sampling sự lấy mẫu bằng tay

hand saw cái cưa tay

hand screen cái sàng tay

hand-shoveling sự bốc xếp bằng tay, sự bốc xếp thủ công

hand-sieving cái sàng tay

hand sinker búa khoan tay, búa khoan đào lò

hand sinking sự đào lò bằng phương pháp thủ công, sự đào sâu bằng thủ công

hand sorting sự tuyển bằng tay, sự tuyển thủ công

hand specimen mẫu quặng hay đá

hand spike đòn bẩy điều khiển bằng tay

hand spraying sự tưới (thủ công) bằng ống mềm

hand spreader sự đổ (hỗn hợp bê tông) bằng tay

hand steel thép để khoan thủ công, choòng được sửa chữa bằng tay

hand stowage sự chèn lấp thủ công

hand stowing sự chèn lấp bằng tay

hand tamper sự đầm tay, sự đầm thủ công

hand tightening sự [đầm, nện, lèn] thủ công

hand tool dụng cụ cầm tay

hand-trammed được vận chuyển thủ công

hand trammer thợ đẩy goòng

hand-tramming sự vận chuyển thủ công

hand wheel dẫn động bằng tay, dẫn động tay quay

hand wind lass tời tay quay

hand-wrench chìa vặn tay *(để xiết chặt vì neo)*

handy thuận tiện khi sử dụng, dễ điều khiển; sẵn có

hang dốc, hướng dốc, độ nghiêng, sự nghiêng, độ dốc, sườn dốc // treo, mắc; móc, đeo, vắt // bị mắc lại (treo lại) *(nói về quặng khi tháo xuống); th* treo *(dừng máy không dự kiến trước)*

hanger móc, móc nhỏ *(đèn mỏ hầm lò)*, vòng treo, quai treo, giá treo, bulông vì treo của mỏ, bulông treo; cánh treo, cánh trên của [dứt gãy, phay]

hanger on thợ trục tải giếng mỏ, thợ đẩy goòng vào thùng cũi giếng mỏ, thợ móc nối và tháo goòng *(trong việc vận chuyển bằng cáp vô tận tại mỏ)*

hanger room phòng thay quần áo

hang fire sự nổ [muộn, trễ]

hanging sự treo; cánh treo, lớp nóc; cánh treo của [dứt gãy, phay]

hanging adit lò bằng đào trong cánh treo

hanging bolt bulông treo *(trong vì chống mỏ)*

hanging-chair excavator máy xúc gàu chuỗi có xích tự do võng xuống

hanging coal than dã cắt ở dưới chân, than treo lơ lửng

hanging gallery hầm lò đào trong cánh treo

hanging fire *xem* hangfire

hanging lamp room phòng để đèn có cột

hanging layer cánh treo, tầng treo

hanging of lining sự chống lò, sự gia cố

hanging on tầng thùng cũi dừng; sân bên giếng; sân tiếp nhận dưới

hanging scaffold [giá, sàn] treo trong giếng mỏ

hanging set vành đế (chính) của giếng

hanging side *xem* hanging wall

hanging stage bệ, giá; thùng treo; giàn giá treo

hanging-up sự treo liệu, sự tắc, sự hóc, sự kẹt

hanging up of round sự nổ chùm lỗ mìn với hệ số sử dụng lỗ mìn thấp

hanging wall nóc, vách treo, đá vách, cánh treo đứt gãy, vì treo

hanging wall waste đá thải từ nóc lò, đá thải từ bên vách

hang the lining chống (giếng)

hang up sự treo, sự tắc, sự hóc, sự kẹt *(quặng hay đá khi tháo quặng hoặc đá)*; khe nứt sâu trong khối [quặng, đá] *(do ảnh hưởng của việc lún hay nổ mìn)*

hang-wall raise lò thượng đào bên vách

hard chắc, khỏe, cứng, rắn, thể rắn, khó khăn, nặng nhọc, nặng nề; (thuộc) nham thạch

hard-and-fast rule qui tắc cố định

hard ash coal than gầy

hard bottom nền chắc, đáy chắc

hard coal antraxit, than gầy

hard copy *th* bản sao cứng

hard cutting sự rạch mạnh, sự rạch trong đá cứng

hard disk *th* đĩa cứng

hard drilling sự khoan trong đá cứng

hard eccentric jig máy lắng kiểu pittông

harden rắn lại, cứng lại; nâng cao độ cứng, tăng thêm độ rắn; tôi, làm cứng bề mặt, thấm cacbon

hardened (đá) rắn lại, cứng lại, đông cứng lại, được tôi, được làm cứng

hardened steel thép (đã) tôi, thép thấm cacbon, thép xementit hóa

hardener chất làm tăng độ cứng, chất làm đông cứng; **cement hardener** chất tăng tốc đông cứng của xi măng

hardening sự hóa rắn; sự đông cứng *(bê tông)*; sự biến cứng; sự tôi

hardening temperature nhiệt độ tôi *(mũi khoan, choòng khoan)*

hard error *th* lỗi cứng

hardest strata đá cứng nhất

hard failure *th* hư hỏng cứng

hard-grained hạt to

hard ground đất đá cứng chắc

hard hat mũ an toàn, mũ bảo hiểm, mũ thợ mỏ

hard heading gương lò đá

hard heading work công việc làm đá

Hardinge auto-raise overload relief dụng cụ nâng tự động cơ cấu cào khi máy cô đặc quá tải

Hardinge superthickener máy cô đặc có đáy lọc

hardness tính cứng rắn; mức độ cứng, rắn; độ bền chắc *(của nham thạch)*, số đo độ cứng; sức bền, độ bền, độ vững chắc; độ cứng [của nước, của hỗn hợp bê tông]

hardness of material (rock) độ bền, chắc của [vật liệu, đá]

hardness points tập hợp các loại khoáng vật để xác định độ cứng theo thang Moxơ

hardness scale thang độ cứng

hardness reducer chất làm giảm độ cứng *(của đá)*

hardpan, hard pan đá phiến rắn chắc; vỉa nền, đáy (lót) rắn cứng; sét tảng lăn

hard rock đá rắn chắc

hard rock miner công nhân mỏ làm việc trong môi trường đá rắn chắc

hard roof [mái, nóc] [rắn chắc, bền chắc]

hard rule quy tắc định vị cố định

hards than rắn chắc

hard shale đá phiến rắn chắc

hard spot bao thể rắn chắc *(trong vỉa)*

hard steel thép cứng

hard strata đá cứng

hard-surface road đường có mặt đường cứng

hard-surfacial sự hàn đắp hợp kim cứng, sự hàn mối hợp kim cứng

hard-tempered đã tôi

hard toe nền rắn chắc, chân rắn chắc

hard-to-maintain có đặc tính là khó duy trì được ở tình trạng tốt *(nói về các thiết bị và công trình hầm lò)*

hard top *xem* hard roof

hard-to-work place gương lò có điều kiện làm việc khó khăn

hard-to-reach khó tới được, khó đạt tới được, hiểm trở

hard use sự sử dụng vụng về *(thiết bị hoặc dụng cụ)*

hard vector surface mặt cứng nhất của tinh thể kim cương *(khi xác định mặt kim cương để gắn vào mũi khoan)*

hard walls đá hông rắn chắc, đá vách rắn chắc

hardware *th* phần cứng

hardware check *th* kiểm tra phần cứng

hardware faillure *th* sai hỏng phần cứng

hardware key *th* khóa phần cứng

hard water nước cứng

hard wearing chống mòn, lâu mòn, chịu mòn

hardwood gỗ cứng, gỗ loại cứng

hard wood chock cũi lợn (chống lò) bằng gỗ cứng

hardwood pack cũi lợn (chống lò) bằng gỗ cứng có chèn đá

hardwood wedge [nêm, chêm] bằng gỗ cứng

hard work công việc nặng nhọc; công việc về đá rắn

hardy cái dùi, cái đột lỗ, cái đục, cái đục suốt, dao trổ, choòng khoan, mũi choòng

harmful có hại, độc

harmful gas khí độc hại, khí nguy hiểm

harmless không có hại, không độc hại

harp sàng, rây; **trolley harp** vòng con lăn *(của cái lấy điện)*

harrow dụng cụ để khuấy trộn đất sét có chứa vàng; cái bừa

hardness of concrete độ cứng của bê tông

hasp yếm khóa, móc cài, then; cái đột lỗ, dùi, choòng

hassock (đá) cát kết mềm, sa thạch mềm, tup

hat [mái, nóc] gián tiếp; mũ, mũ sắt thợ mỏ

hatch cửa con, cửa lò, van điều tiết, tấm chắn gió; lỗ nhìn, lỗ người chui; **buồng ấu** *(trong giếng chìm)*; đê, kè, đập

hatch grating [chấn song, lưới] cửa lỗ, miệng, cửa

hatchet cái rìu nhỏ

hatching thiết bị vận tải tự hoạt động ở lò thượng, dốc goòng đào trong vỉa mỏng

hat roller con lăn dẫn hướng hình côn

hatter thợ mỏ đơn độc, thợ mỏ thủ công

haul sự chuyển đến, sự vận chuyển; cự ly chuyển đến // chuyển đến; vận chuyển, lăn đến, chạy đến, chở đến, chuyển đi, kéo

haulage sự chuyển đến, sự vận chuyển, sự kéo bằng cáp, sự kéo, sự dắt, sự lai, sự chuyên chở

haulage clip móc nối, bộ nối, cái kẹp, cái kẹp cáp, cái cặp, cái gắp

haulage conveyance thiết bị vận tải, phương tiện vận chuyển

haulage drift lò vận chuyển, lò dọc vận chuyển

haulage drum tang kéo *(của máy đánh rạch)*, tang tời, trục tời

haulage end of a machine [phần, bộ phận] dẫn động (chủ động) của máy

haulage entry *xem* hauling entry

haulage gear tời vận chuyển, máy đẩy, cơ cấu đẩy

haulage heading lò dọc vận chuyển

haulage locomotive đầu tàu (điện) mỏ

haulage level tầng vận chuyển chính

haulage man thợ đẩy goòng

haulage motor đầu tàu, đầu tàu điện

haulage of planes sự thả (lăn) theo lò nghiêng

haulage over a braking incline sự vận chuyển theo lò nghiêng có ròng rọc hãm

haulage plant sự vận chuyển bằng cơ giới

haulage-road *xem* haulage roadway

haulage roadway đường vận chuyển, lò vận chuyển, lò dọc vận chuyển

haulage rope cáp kéo

haulage rope drum tang cáp kéo, trục cáp kéo

haulage shaft giếng trục tải *(để vận chuyển khoáng sản)*

haulage speed tốc độ vận chuyển

haulage stope gương lò chợ vận chuyển quặng *(bằng goòng có cáp kéo)*

haulage system hệ thống vận chuyển

haulage track đường vận chuyển

haulage tunnel lò vận chuyển, lò bằng vận chuyển

haulage vehicle thùng vận chuyển

haulage voltage điện áp (trong) mạng cấp cho vận chuyển

haulage-way, haulageway lò vận chuyển

haulage winch tời vận chuyển bằng cáp

haul chain xích máy đẩy, xích cơ cấu đẩy

hauled weight trọng lượng đoàn tàu

hauler thợ đẩy goòng, thợ chuyển choòng; cái tời, tời vận chuyển, trục cuộn

haulier thợ đẩy goòng

hauling sự đưa tới, sự dẫn tiến, sự chuyển từ gương lò đến giếng, sự vận chuyển, sự nâng trục, sự thu dọn đất đá, sự di chuyển, sự kéo

hauling away sự chuyển đi

hauling cable cáp kéo

hauling capacity lực kéo

hauling drum tang kéo, trục kéo

hauling engine máy nâng, máy trục, đầu tàu

hauling entry lò dọc vận chuyển

hauling equipment thiết bị vận chuyển (đến)

hauling gear *xem* haulage gear

hauling power lực kéo

hauling road lò dọc vận chuyển

hauling roadway đường vận chuyển

hauling rope cáp kéo

hauling service trạm vận chuyển, bộ phận vận chuyển

hauling shaft giếng nâng, giếng trục, giếng tải *(quặng, than..)*

hauling track đường vận chuyển, đường vận chuyển bằng ray

hauling units phương tiện vận chuyển; thùng vận chuyển

hauling-up sự nâng, sự trục tải

hauling winch cái tời, tời vận chuyển

haul length cự ly vận chuyển, khoảng cách vận chuyển, tầm xa vận chuyển

haul road đường vận chuyển, đường nhánh vào

haul roller chair xích lăn của máy đẩy, xích lăn của cơ cấu đẩy

haulway *xem* haulage way

haunch phần của vòm ở giữa đỉnh (vòm) và chân (vòm); dải phía ngoài của lòng đường *(phần để đi lại)*; mép đường

hauynite *kv* hauin, hauinit

hazard sự rủi ro, sự nguy hiểm

hazardous nguy hiểm

hazardous process công việc nguy hiểm, quá trình nguy hiểm

hazardous rock đất đá yếu, nham thạch yếu

hazardous roof [mái, nóc] không bền vững, không ổn định

hazardous top nóc yếu, nóc không ổn định

hazel cát kết phân phiến, sa thạch phân phiến

hazelnut size than hạt

hazle cát kết phân phiến [đặc mịn, bền chắc]

head lò dọc, lò trong than; bộ phận đầu, đầu, đỉnh, ngọn, chóp, mũ, nắp; cột (nước); người đứng đầu, người lãnh đạo; phần gương lò gần nóc (mái); chiều dài gương khấu; đầu cắt trên *(của máy đánh rạch, máy liên hợp)*; cột áp thủy tĩnh, áp lực cột chất lỏng *(bằng fut trên insơ)*; sự hạ cọc, mũ cọc // đứng đầu, (thuộc) phần đầu, chính, chủ động, dẫn động

headache post cột ở đầu phía trước của cơ cấu cân bằng

headband phần đầu, mũ *(để cố định máy thở vào đầu công nhân)*; dải buộc đầu, băng buộc đầu

headblock thanh nối, xà ngang, dầm nóc; chụp lỗ, nắp cửa; guốc phanh, puli hãm, puli của lò thượng; [dầm, xà] bảo hiểm *(ở sân trên của lò thượng nghiêng hay dốc nghiêng)*

headboard thanh néo, thanh giằng, ván để giằng [mái, nóc], tấm đệm, tấm lót, dầm, xà, tấm, bản, ván bìa, bảng treo

headbox hộp đầu (máng); hộp áp suất; [thiết bị, dụng cụ] để phân phối thể rắn lơ lửng trong nước *(cung cấp cho máy hay hạn chế tốc độ dòng chảy, hoặc khử các hạt mịn)*

head chain man nhân viên trắc địa mỏ khu vực

head coal lớp than (mỏng) còn lại ở [mái, nóc]

headed (có) đầu, mũ, đỉnh

header bộ phận đầu, bộ phận đỉnh, nắp, chụp, mũ; máy đánh rạch *(để đào các lò chuẩn bị)*; máy đào lò dọc; lỗ mìn (nhỏ) ở [mái, nóc], lỗ mìn trên; ống góp, bể tập trung nước; côn dẫn hướng *(trong cái lọc bụi)*; xà nóc vượt ra ngoài đầu cột chống; *th* dòng đầu trang, tiêu đề

header file *th* tệp đầu

header label *th* nhãn đầu

header record *th* bản ghi đầu

headframe tháp giếng mỏ

headgear, head gear tháp khoan, chòi khoan, thiết bị (trên) giếng mỏ

headgear sheave puli của tháp đào giếng, puli của giá khoan, puli của máy đóng cọc

headgear timbers các thành phần bằng gỗ của tháp đào giếng

headgear top đỉnh tháp giếng; chỗ đặt ròng rọc của tháp giếng

heading mặt gương lò; lò dọc, lò theo vỉa; lò bằng; [lò dọc, lò người đi] song song *(khi đào một số lò dọc hay lò người đi)*; nhánh của lò dọc, lò nối giữa các buồng; gương đi trước; phỗng; hướng chuyển động

heading-and-bench gương lò chân khay *(khi đào lò)*

heading-and-bench mining sự khấu chân khay nghịch

heading-and-cut sự đào lò bằng gương lò chân khay có lò đi trước ở phần trên của tiết diện lò (chân khay dưới) // (thuộc) chân khay nghịch

heading-and-overhand sự đào lò bằng gương lò chân khay có lò đi trước ở phần dưới của tiết diện lò (chân khay trên) // (thuộc) chân khay thuận

heading-and-stall phương pháp khấu cột dài; phương pháp khấu buồng

heading-and-stall system phương pháp khai thác buồng; phương pháp khai thác cột dài theo hướng dốc lên hoặc theo hướng chéo

heading-and-stope method phương pháp khai thác bằng gương lò liền vỉa *(dày đến 5 mét, trong đó bố trí gương theo kiểu chân khay thuận theo chiều dày với một bậc)*

heading chain pillar trụ cạnh lò dọc

heading face gương lò dọc, gương lò đi trước, gương lò dọc cơ sở

heading machine máy đánh rạch đào lò

heading man thợ đào lò

heading method phương pháp khai thác bằng gương lò chân khay nghịch *(đối với các vỉa quặng sắt dốc đứng có chiều dày lớn hơn 5 mét, trong đó gương lò đi trước được đào dưới trụ bảo vệ thấp hơn lò dọc vận chuyển của tầng trên)*

headings quặng tinh; phần vật liệu đầu *(gồm những hạt nặng hơn và khi xử lý thì tập trung tách rời khỏi khối vật liệu còn lại)*; lớp dưới quặng tinh *(trong máy lắng)*, dải trên cùng *(ở các máy tuyển khoáng)*

heading system phương pháp khai thác liền vỉa *(để khai thác các vỉa quặng dày dốc thoải, có gương lò ở phía trên đi trước)*

heading ventilation sự thông gió gương chuẩn bị

heading work công việc chuẩn bị, việc đào các lò hẹp

head lam, headlamp đèn (pha), đèn (đeo ở) đầu, đèn trước (chính) của đầu máy

headlight đèn (pha), đèn (đeo ở) đầu, đèn phía trước, đèn chính, đèn mũi

headline cáp đầu của tàu cuốc, dây mũi

headman đội trưởng, tổ trưởng

head of incline sân tiếp nhận của lò nghiêng

head of water cột nước

head-on sensitivity độ nhạy mặt đầu

headpiece, head-piece dầm nóc, xà đỉnh; mũ thợ mỏ

head pulley puli đầu

headrace máng, rãnh dẫn nước; thượng lưu đập

headroom, head room chiều cao bên trong, chiều cao lò, chiều cao từ nền lò lên đến nóc, chiều cao làm việc *(của máy bốc xúc)*, không gian tự do; chiều cao biên dạng, chiều cao gabarit, kích thước, mặt cắt ngang

headroom requirement chiều cao cần thiết tối thiểu của lò

head rope cáp đầu

heads quặng (sạch), quặng tinh phẩm chất cao; đứt gãy địa chất nhỏ

head sample mẫu đầu *(ở nhà máy tuyển khoáng)*

head sampler máy lấy mẫu quặng nguyên khai

head sampling sự lấy mẫu quặng khi đưa vào nhà máy tuyển khoáng

head section bộ phận dẫn động, đoạn truyền động *(của băng tải)*

head sheave puli đầu, bánh đai đầu

head size stone đá có kích thước bằng đầu người

headstocks tháp giếng mỏ

head tower tháp đầu *(của máy xúc)*

head tree *xem* head piece

headwall tường chắn, tường chống; tường chắn mố bờ; tường cách của ống xả nước

headway, head way lò theo vỉa: lò dọc chính; lò dọc đi song song với thớ chẻ chính; lò thượng, lò hạ, phổng rót; chiều cao [thông thủy, trong lòng] của lò; hướng dễ lấy than ra

headways dọc theo thớ chẻ

headways skirting sự [đào lò, dịch chuyển của lò dọc] theo cột và dọc theo hướng thớ chẻ *(thuộc phương pháp khai thác chia cột)*

head winch tời đầu

head work, headwork công việc đào lò; tháp giếng mỏ

healing sự che chắn, việc lợp mái, sự dưỡng hộ; sự liền sẹo, sự hàn gắn

healing stone đá phiến lợp nhà

health precautions các biện pháp bảo vệ sức khỏe, các biện pháp bồi dưỡng sức khỏe

health protection sự bảo vệ sức khỏe

heap đống, sự chất đống, bãi thải, bãi thải đá thải hình nón // chất đống, vun đống

heap capacity dung lượng tối đa khi chất tải có ngọn *(của goòng hay gàu)*

heaped được chất có ngọn

heaped bucket capacity dung lượng gàu máy xúc *(đầy đến răng gàu)*

heaped car capacity dung lượng goòng khi chất có ngọn

heap keeper [tổ trưởng, đội trưởng] trên mặt đất mỏ; công nhân ở bãi thải hình nón

heapstead thiết bị trên [miệng giếng mỏ, bề mặt đất của mỏ], thiết bị trên mặt đất, công trình trên miệng giếng mỏ

heat nhiệt, nhiệt lượng, nhiệt năng; sự tăng nhiệt, sự nung, sự đun, sự đốt // nung nóng, hâm nóng, sấy, nung nóng sáng

heat-dry khô về mặt nhiệt

heated (được) nung nóng, tăng nhiệt; ấm, nóng

heated-mesh screen sàng có lưới được nung nóng

heater thiết bị phát nhiệt, lò sưởi, lò gió nóng; ống sưởi, ống nung, ống tăng nhiệt

heat exchanger máy trao đổi nhiệt, bộ trao đổi nhiệt

heating sự tăng nhiệt, sự đun nóng, sự nung trước, sự hâm nóng, sự sưởi ấm

heating capacity năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

heating power năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

heating value năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

heating-resistant chịu nhiệt , bền nhiệt

heating stroke sốc nhiệt *(khi làm việc ở mỏ hầm lò sâu)*

heat syncope sự tăng nhiệt độ quá mức của cơ thể người *(khi làm việc ở mỏ hầm lò sâu)*

heat treat sự gia công nhiệt *(mũi khoan)*

heave sự phồng lên, sự nhô lên, sự bùng nền *(trong hầm lò)*; sự chuyển dịch ngang; [đứt gãy, phay] ngang; chiều rộng [đứt gãy, phay] // nâng lên, làm nhô lên, làm căng phồng, chuyển dịch ngang *(địa chất)*

heaved side cánh nâng [đứt gãy, phay]

heave up phồng lên, trương phồng, nở trương

heavily overburdened area khu vực bị phủ bởi lớp [bồi tích, phù sa] dày

heavily rolling coal than khó lăn tuột xuống

heavily timbered được [chống, gia cố] bằng vì tăng sức

heaving sand cát chảy

heaving sự nở, sự phồng, sự bùng nền, sự ép đùn ra // phồng lên, nở trương

heaving action sự hoạt động dựa trên nguyên tắc [rung lắc, khuấy động, nghiền đập]

heaving bottom đáy phồng lên, nền phồng lên

heaving floor đáy phồng lên, nền phồng lên

heaving rock đá nở trương

heavy mạnh, dày, nặng, cồng kềnh, thô

heavy blasting những vụ nổ mạnh

heavy bedded (được) phân lớp dày

heavy clay đất sét nặng, đất sét [đặc, chặt]

heavy clay suspension vữa sét nặng

heavy coal cutter máy đánh rạch loại nặng

heavy cover lớp đất đá phủ dày

heavy cutter *xem* heavy coal cutter

heavy density môi trường nặng *(trong tuyển khoáng)*

heavy-duty được tính toán cho các điều kiện làm việc [nặng nề, khó khăn], máy móc [loại nặng, có công suất lớn]

heavy-duty conveyer băng chuyền làm việc với tải trọng lớn; băng chuyền vận tải hàng (hóa) nặng

heavy-duty pipe ống thành dày

heavy-duty rubber pipe ống dẫn bằng cao su sử dụng trong các điều kiện làm việc nặng nề khó khăn

heavy(-duty) truck ôtô tải có trọng tải lớn

heavy fall dựng đứng, đột ngột // độ dốc lớn *(của vỉa)*; cột áp cao

heavy fire đám cháy lớn

heavy flow of water nguồn nước chảy vào mạnh

heavy gradient dốc đứng

heavy hanging wall lớp nóc không bền vững, lớp nóc không ổn định

heavy layer lớp dày

heavy-liquid process quá trình tuyển trong chất lỏng nặng

heavy loam á sét nặng

heavy media process quá trình tuyển khoáng trong môi trường nặng

heavy media separation sự phân ly trong môi trường nặng

heavy-media separator máy tuyển trong thể huyền phù nặng

heavy medium môi trường nặng

heavy motor truck ôtô tải có trọng tải lớn

heavy oncoming traffic giao thông ngược chiều với mật độ cao

heavy parting lớp dày, tầng dày

heavy pitch dốc nghiêng, dốc đứng, độ dốc tự chảy *(độ dốc mà khi đó than tự tụt xuống theo máng trượt, dẫn)*

heavy pitching nghiêng, dựng đứng

heavy pressure áp lực (mỏ) lớn

heavy seal miếng đệm dày

heavy resurfacing sự sửa chữa lớn mặt đường

heavy-section có prôfin lớn, có tiết diện lớn *(về dầm kim loại)*

heavy spar barit

heavy sulphide sunfua đặc sít, pirit dạng khối

heavy-textured soil đất (chứa sét) nặng

heavy toe sức cản lớn ở chân tầng *(khi nổ mìn ở tầng)*

heavy traffic giao thông với mật độ cao

heavy water lượng nước lớn chảy vào

heavy water flow nguồn nước chảy vào mạnh, nguồn nước đến dồi dào

heavy weight nặng, trọng lượng lớn

heavy wheel-load traffic giao thông bằng ôtô có trọng tải lớn *(có trọng tải lớn lên bánh xe)*

hedgehog máy nạo bùn, tàu cuốc

heel đế tựa, chân đế; đầu dưới, mút dưới; khoảng cách từ miệng lỗ mìn đến góc gần nhất của bề mặt lộ

heel sheave con lăn sau *(trên máy khoan dập cáp)*

height chiều cao, độ cao, khoảng cao; chiều dày *(thân quặng)*

height above datum chiều cao so với mức qui ước *(giả định)*

height of coal chiều dày vỉa than

height of dump chiều cao đổ tải *(của máy xúc)*

height of exposed back chiều cao của [mái, nóc] đã lộ

height reduction sự sụt lún *(lò)*

height survey sự xác định độ cao

heel of coal cột than, trụ nhỏ

heel of stope gương lò dưới khi khấu chân khay nghịch, gương lò trên khi khấu chân khay thuận; mép gương

heldwater nước không thể tiêu thoát được *(nước mao dẫn, nước liên kết)*

helical xoắn ốc, (thuộc) đường xoắn ốc, (có) hình xoắn ốc

helical spring lò xo xoắn ốc

helicoid(al) dạng xoắn ốc

helicoid conveyer băng tải xoắn ốc, băng tải kiểu guồng xoắn, vít tải

helictite vú đá hình xoắn, stalactit hình xoắn

helin-stone đá phiến lợp nhà

helium *h* heli, He

helldriver tổ hợp máy đào lò *(để đào giếng nghiêng và lò hạ)*, máy liên hợp đào lò, combai đào lò; máy bốc xếp cơ giới *(để làm việc nơi có độ dốc dưới 50°)*

helldriver carriage giá đỡ khoan trong tổ hợp đào lò

helldriver shovel gàu của tổ máy đào lò

helmet mặt nạ, mũ, mũ sắt

helmet crew đội cấp cứu mỏ

helmet man đội viên đội cấp cứu mỏ

helmet work công việc của đội cấp cứu mỏ

help *th* trợ giúp

helper người giúp việc, người phụ việc, thợ phụ; lỗ mìn phụ

helper post cột chống phụ

helper up người phụ việc đẩy goòng

help key *th* phím trợ giúp

help screen *th* màn hình trợ giúp

helve tay [nắm, cầm] của cuốc chim, búa

helvine *xem* helvite

helvite *kv* henvin, henvit

hematite *kv* hêmatit, quặng sắt đỏ; chất [gia trọng, tăng trọng lượng] cho dung dịch sét

hemlock cây thông Canada

hemp packing đệm bằng sợi gai

hemp rope dây gai

hercoblasting sự nổ mìn bằng dây nổ

Hercomite Heccômit *(một loại thuốc nổ)*

Herculite Hecculit *(một loại thuốc nổ)*

hercynite *kv* hecxinit, spinen xanh

herderite *kv* hecđirit

hermetically sealed (được) đóng kín, (được) cách ly hoàn toàn

herringbone hình cây thông, hình bông lúa; có dạng xương cá, có dạng đuôi én; có dạng chữ V

herringboning sự cắt buồng theo "hình cây thông", sự khấu cột theo "hình cây thông"

hessian vải bằng đay hay vải thô tẩm chất chứa bitum *(trong bộ phận lọc để thu bụi)*

hessite *kv* hexit

heterogeneous dị thể, không đồng nhất, nhiều pha, không đồng đều

heterogeneous coal than không đồng nhất

heulandite *kv* heulandit

heuristic *th* oristic *(tiếp cận dò dẫm)*

hew đập vỡ, cắt, chặt, đốn, khấu, đào, khai thác, chẻ, đẽo, gọt, dọn sạch

hewed (được) dọn sạch, (được) đào, khấu, (được) đập vỡ ra

hewer công nhân gương lò (than); thợ khấu, thợ đào xúc; thợ đào lò

hewing sự khấu than, sự dọn sạch gương lò, sự đào, sự đánh rạch

hewing charges giá thành khấu than

hexagon khối sáu mặt, hình lục giác

hexagonal có hình lục giác, có sáu mặt, có sáu cạnh

hex(agon) steel thép (làm mũi khoan) sáu cạnh; mũi khoan sáu cạnh

hexagonal steel *xem* hex(agon) steel

hexagonal trommel sàng có sáu mặt

hexagon bit mũi khoan sáu cạnh, đầu khoan sáu cạnh, choòng sáu cạnh

hexagon shank chuôi choòng sáu cạnh

hexagon steel thép choòng sáu cạnh, thép lục lăng

hexahedral *xem* hexagon

hex-type sáu mặt, (có) hình lục giác, có sáu cạnh

hiatal hoác miệng, há hốc

hickory hicôri *(cây phỉ tử ở Bắc Mỹ, dùng để làm vì neo)*

hidden bị chôn vùi, ẩn kín *(dưới lớp bồi tích); th* khuất, ẩn

hidden file *th* tệp ẩn

hidden line *th* đường khuất

hidden surface *th* mặt khuất (ẩn)

hiderope đai da sống

hierarchical *th* phân cấp

hierarchical database *th* cơ sở dữ liệu phân cấp

hierarchical system *th* hệ tệp phân cấp

hierarchical menu *th* thực đơn phân cấp

hierarchical model *th* mô hình phân cấp

hierarchical structure *th* cấu trúc phân cấp

hierarchy *th* sự phân cấp *(thứ bậc)*

high đỉnh, điểm cao *(trên biểu đồ, giản đồ)* // cao, dày *(khi nói về vỉa)*, mạnh, có hàm lượng cao; ở mức độ cao

high-alloy steel thép hợp kim cao

highangled dốc đứng

high-angle type of ore thân quặng dốc đứng

high ash chứa tro, chứa nhiều tro, có độ tro cao, có hàm lượng tro cao

high assay mẫu có các chỉ tiêu quá cao

high-carbon steel thép nhiều cacbon

high coal vỉa than dày

high coal deposit mỏ than có các vỉa than dày

high-crowned lồi rõ rệt, lồi mạnh

high density disk *th* đĩa mật độ cao

high dip dốc nghiêng, dốc đứng *(dốc lớn hơn 30°)*

high dipping (có độ) dốc nghiêng, dốc đứng

high doors sân tiếp nhận trên

high duty hạng nặng, loại nặng, kiểu nặng, mạnh, có năng suất lớn, có sản lượng lớn

high duty fan quạt có giảm áp lớn

higher rotations vận tốc quay lớn

higher slice lớp trên cùng

high explosive thuốc nổ mạnh

high grade giàu *(nói về quặng)*, có tỉ lệ cao *(nói về đinamit chứa 40% nitroglixerin)*, loại [chất lượng cao, hàm lượng cao] *(nói về quặng)*; dốc đứng

high ground pressure áp lực mỏ mạnh

high head áp suất cao

high-head pump máy bơm cao áp

high in ash có hàm lượng tro cao

high in sulphur có hàm lượng lưu huỳnh cao

highland cao nguyên, miền núi cao, địa thế núi cao

high-level discharge spout lỗ tháo (của máy xay) có mực tháo cao

high-level language *th* ngôn ngữ bậc cao

high-level profile mặt cắt có độ cao tăng lên

high lift boom cần kéo dài *(của máy xúc, máy trục)*

high lift dump truck ôtô tự đổ

high-lift pump máy bơm cao áp

high lift shovel máy xúc một gàu có cần dài

highly basic igneous rock đá macma siêu bazơ

highly disturbed bị phá hủy mạnh, bị hủy hoại mạnh

highly permeable sand cát có độ thẩm thấu cao

high memory area *th* vùng có bộ nhớ cao

high moorland ruộng than bùn trên đầu nguồn

high pillar trụ bên giếng

high-power photomicrography sự chụp ảnh tế vi với độ phóng đại lớn

high-portland có hàm lượng xi măng poóclăng cao

high pressure áp suất cao

high pressure air-outlet pipe ống dẫn không khí áp lực cao

high-pressure oil saver dụng cụ để phòng ngừa mất mát dầu mỏ khi có áp suất lớn

high-pressure pump máy bơm cao áp

high-pressure water nước có áp lực cao

high pyrite pirit chứa nhiều lưu huỳnh

high rail ray ngoài (có siêu cao) ở đoạn đường vòng

high rate of advance tốc độ dịch chuyển cao *(của lò hoặc gương lò chợ)*

high resolution *th* độ phân giải cao

high-roof cao *(về đường lò mở)*

high seam vỉa dày

high side phần trên của lò chợ

high-silica rock đá có hàm lượng silic cao

high-speed (có) tốc độ cao, chuyển động nhanh, cao tốc

high-speed photograph ảnh chụp nhanh

high-speed photography sự chụp ảnh nhanh

high-speed plough máy bào cao tốc, máy san cao tốc

high-speed rolls máy nghiền trục có tốc độ cao

high-speed stamp búa giã dùng khí nén

high-speed steel thép gió

high-speed traffic giao thông tốc hành

high steel thép nhiều cacbon

high-strength có độ bền cao, có sức bền cao

high strength explosive thuốc nổ có sức công phá lớn, thuốc nổ mạnh

high-sulphur có hàm lượng lưu huỳnh cao

high tech *th* công nghệ cao

high-tensible steel thép có độ bền đứt cao

high values quặng có hàm lượng kim loại cao

high value-low yield rock đá có hàm lượng khoáng sản thấp nhưng chất lượng khoáng sản lại cao

highwall sườn dốc, mái dốc, bờ dốc, mặt nghiêng, mặt sườn tầng

highwall-drilling machine máy khoan ngang

highwater mức thủy triều cao nhất, lượng nước chảy (vào) [cao nhất, lớn nhất]

highwater level mức nước cao

highway đường lát, đường nhựa, đường ôtô, đường không đặt đường ray

highway subgrade nền dưới mặt đường

hill đồi, gò, mô; lò nghiêng; sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc

hill-and-dale road đường đi ngang qua đường phân thủy

hillock đống đá, bãi thải đá không quặng

hillocky nhiều gò đống, gồ ghề, mấp mô

hill peat than bùn vùng đồi núi

hill sale sự bán lẻ, sự bán (than) cho các hộ tiêu thụ tại địa phương

hillside dốc, sườn đồi, sườn núi, sườn dốc

hill side waste lở tích, đá lở tích

hill up lên (phía) trên, lên

hill wash, hill waste lở tích sườn

hilly có nhiều đồi nhấp nhô

hindered settling sự rơi không tự do, sự kết tủa chậm, sự lắng không tự do

hindered-settling ratio hệ số rơi đều khi rơi không tự do

hindered-settling tube máy phân loại kiểu rơi không tự do hình ống

hinge khớp nối, bản lề; nối bằng bản lề, quay trên khớp nối

hinged apron stop cửa van lưỡi gà

hinged-back skip xe skip lật bằng tay

hinged side tường bên lật được, vách bên lật được

hinge prop cột bản lề

hinge section đoạn có khớp nối, có bản lề *(của băng chuyền)*

hinge zone of earth vùng động đất

hirst lớp bồi tích cát

hirstiocyte mô bào

histogram biểu đồ cột

history lịch sử, lý lịch, hồ sơ

hitch ổ, hốc, lỗ *(cho vì chống);* nút dây; bậc, tầng; đứt gãy, phay *(không vượt quá chiều dày vỉa);* sự thót vỉa cục bộ *(không làm gián đoạn sự liên tục);* sự [cản trở, hư hỏng, trục trặc] nhỏ // chặt, đốn, khai đào, móc nối

hitch a cut đào lỗ hốc cho cột chống, vì chống

hitch cutter công nhân đào lỗ hốc cho vì chống hay hốc tránh, hầm

hitched được móc nối, liên kết

hitcher công nhân đẩy goòng [vào, ra] cũi; công nhân bốc xếp ở đáy các lò nghiêng; công nhân phục vụ việc nâng hạ thùng cũi

hitcher on công nhân bốc xếp *(ở giếng),* máy bốc *(ở giếng mỏ)*

hitching sự móc nối

hoarding stone đá phân ranh giới

hodograph đường mút tia; đường cong đo gia tốc của hạt; đường cong thời gian hành trình sóng địa chấn, tốc đồ

hoe cái cuốc, cuốc chim; cái cào vét, gàu *(máy xúc)* // cuốc, đào, xới // bộ phận cào (cáp) // chất tải bằng cào // phần dưới, chân tầng

hoe back plate lưỡi cào của máy cào

hoe scow máy cào, máy cạp kiểu cào

hoeing sự [đào, cuốc, xới, làm tơi], sự chất tải bằng cào

hoe slide giá đỡ tải của máy cào

hoe-type kiểu cái cuốc *(nói về bộ phận cào)*

hoe(-type) scraper máy cào, máy cạp kiểu cào

hog chỗ cong, khúc uốn, sự võng, độ võng // uốn cong, (bị) cong, bẻ cong, uốn gập, vênh // cái cào, cái nạo, bàn chải, chổi // cạo, cào, nạo, cọ sạch // thợ đào đất

hogback chỗ lồi, mũi nhô nhọn ở nền, chân; đỉnh đẳng nghiêng; dãy núi thấp dốc đứng, dãy núi "sống trâu"

hogbacked hình sóng, hình lượn sóng, hình gợn sóng, có chỗ lồi, có mũi nhô

hoggan bữa ăn sáng của thợ mỏ

hogger pipe, hoggerpipe ống có áp ở phía trên của máy bơm

hogger pump bơm ở phía trên khi thoát nước nhiều [bậc, cấp]

hoggin bê tông đất; cát to lẫn sét, cát thô, đất lẫn cát sỏi

hogging sự cong. sự vênh, độ võng

hoist thiết bị nâng; máy nâng, máy trục; thang máy; cơ cấu nâng; tời; chu kỳ nâng; puli, ròng rọc, palăng; nâng, kéo; sự nâng trụ

hoist bucket thùng nâng, gàu nâng

hoist compartment khoang trục tải, ngăn trục tải *(trong giếng mỏ)*

hoist drum tang máy nâng

hoist engine máy nâng, động cơ tời

hoist engine house nhà đặt máy nâng

hoister tời nâng, máy nâng nghiêng, thiết bị nâng; thợ máy nâng

hoister belt máy nâng kiểu băng trong giếng nghiêng, máy nâng nghiêng

hoist house nhà đặt máy nâng

hoisting sự nâng, sự trục tải ở mỏ hầm lò // (thuộc) nâng, trục

hoisting bucket *xem* hoist bucket

hoisting cable cáp nâng

hoisting cage cũi trục

hoisting capacity năng suất nâng

hoisting chain xích gàu *(của máy xúc)*

hoisting compartment khoang (ngăn) nâng trục, khoang trục tải

hoisting cycle chu kỳ nâng

hoisting depth chiều cao nâng

hoisting device thiết bị nâng

hoisting drum trục (tang) máy nâng, trục tời

hoisting duty trọng tải, sức nâng tải

hoisting engineer thợ máy nâng, máy trục

hoisting from several levels sự nâng, trục từ [nhiều, một số] tầng

hoisting gear tời, cơ cấu nâng

hoisting height chiều cao nâng

hoisting jack kích

hoisting machinery cơ cấu nâng, thiết bị [nâng, trục]

hoisting period tổng thời gian nâng

hoisting plant thiết bị [nâng, trục]

hoisting practice thực tiễn về trục tải ở mỏ

hoisting pulley puli tháp giếng mỏ, puli nâng

hoisting rope cáp nâng

hoisting shaft giếng nâng trục, giếng trục tải, giếng chính của mỏ hầm lò

hoisting sheave puli tháp giếng mỏ, puli nâng

hoisting skip skip, xe skip, thùng skip

hoisting slope lò hạ có đặt trục tải

hoisting speed tốc độ nâng, tốc độ trục tải

hoisting tackle puli nâng, puli trục tải

hoisting tongs cái kìm nâng, cái kẹp nâng

hoisting tonnage năng suất nâng

hoisting unit thiết bị nâng trục

hoisting wrinch tời nâng

hoistman thợ máy nâng

hoist operator thợ máy nâng, thợ vận hành tời, thợ trục tải mỏ

hoist overall efficiency tổng hiệu suất nâng

hoist out [móc, vớt] dụng cụ khoan ra khỏi lỗ khoan, thực hiện công việc câu vớt, cứu kẹt

hoist phone điện thoại trục nâng mỏ *(để liên hệ giữa thợ trục tải và các người trong thùng cũi mỏ)*

hoist pulley puli dẫn hướng của thiết bị nâng

hoist room phòng đặt máy nâng

hoist rope cáp nâng

hoistway, hoist way khoang trục tải của giếng mỏ, ngăn nâng trục của giếng mỏ

hoist tower tháp của giếng trục tải

hold sự nắm giữ // đỡ, giữ, duy trì, chống, chứa đựng, nắm giữ

hold down roller con lăn dẫn hướng

holder cái đỡ, giá đỡ *(dụng cụ)*; đế, bệ, đui đèn, vòng kẹp, mâm cặp, vật giữ, bình chứa; tay nắm, tay quay; người giữ phiếu, người cầm phiếu

holding sự giữ, sự kẹp chặt, sự cố định, sự duy trì, sự chống đỡ

holding apparatus cái bảo hiểm, bộ phận để bắt kẹp thùng cũi khi có sự cố đứt cáp *(thiết bị hãm an toàn thùng cũi)*

holding horn cam, vấu; tay đòn giữ, tay đòn chặn hãm

holding rope cáp mở của gàu ngoạm

holding the top sự chống giữ [mái, nóc]

holding-type separator máy phân ly từ tính làm việc theo nguyên lý giữ hạt

hold of piles độ sâu đóng cọc

hold the roof chống giữ [mái, nóc], chống [mái, nóc]

hold-up sự cản trở, sự tắc nghẽn, sự ngưng lại

hole lỗ khoan lớn, lỗ khoan nhỏ // bố trí lỗ khoan; khoan // giếng nông; lò tiết diện nhỏ; ổ gà, hố, hòm, vết bánh xe, chỗ thủng; vùng trũng, hố trũng, lò nối // nối thông, đục thủng, đục lỗ, đục rãnh // lỗ, miệng, cửa // khoét lỗ, đào lò

hole bottom gương lỗ khoan *(đáy lỗ khoan)*

hole-bottom region vùng đáy lỗ khoan

hole collar cửa lò dọc

holed đã khoan, đã khoan lỗ, đã đục lỗ

hole through đã khoan lỗ, đã đục lỗ, đã đục thủng

hole for the casing lỗ khoan để đặt ống dẫn *(khi phụt, trám xi măng)*

hole in the roof lỗ khoan ở [mái, nóc]

hole load liều thuốc trong lỗ mìn

hole loading sự nạp thuốc nổ và lỗ mìn

hole man thợ nổ mìn

hole pattern sự bố trí [lỗ mìn, lỗ khoan]

hole pitch khoảng cách giữa các lỗ khoan

hole placement sự bố trí các lỗ mìn

hole placing sự bố trí các lỗ mìn

holer thợ khoan, thợ gương lò

hole reaming sự mở rộng lỗ khoan

hole resistance sức cản của lỗ khoan *(chống bơm phụt vữa xi măng)*

hole scattering sự lệch của lỗ khoan so với hướng đã định

hole set nhóm lỗ khoan, nhóm lỗ mìn, hàng lỗ khoan

hole setting sự đánh dấu [lỗ mìn, lỗ khoan]

hole shaking sự mở rộng lỗ khoan

hole size đường kính lỗ khoan

hole sizer máy mở rộng lỗ khoan, dụng cụ mở rộng lỗ khoan

hole slash sự mở rộng lỗ khoan

holespacing khoảng cách giữa các lỗ mìn *(lớn hoặc nhỏ)*

hole spotting [sự bố trí, sự đánh dấu] [lỗ mìn, lỗ khoan]; sự khoan mở [lỗ mìn, lỗ khoan]

hole spread chiều dài tuyến lỗ khoan, sự phân bố lỗ khoan

hole springing sự nổ mìn tạo túi cho lỗ khoan

hole stripping sự khoan lỗ khoan

hole system hệ thống trả tiền lương cho công việc khoan *(theo chiều dài lỗ khoan đã khoan)*

hole-through lò nối; sự cắt thành khối // đào các lò cắt trong [khối, blốc]; [đào thông, nối thông] các lò với nhau

hole toe đáy lỗ khoan, phần dưới của lỗ khoan

hole top phần trên của lỗ khoan

hole wandering in three dimensions sự lệch của lỗ khoan trong ba chiều

holing lỗ [phá mở, rạch]; sự đánh rạch, sự khấu dưới chân; lò nối *(hai lò với nhau)*; lò ngang, lò cắt, phỗng cắt

holing blast sự nổ mìn phá đá để nối thông các lò

holing chute lò cắt, phỗng cắt

holing drill steel thép khoan rỗng

holing druse đám tinh thể *(ở hốc đá)*; hang hốc, lỗ hổng trong mạch

holing nog gỗ đệm rạch, gỗ chèn rạch

holing pick cuốc chim hai đầu

holing raise to upper drift sự đào lò nối lên lò dọc trên

holing-shovel xẻng có mép lượn tròn và cán ngắn

holings [than bột, than bụi, than cám] phát sinh khi đánh rạch

holings loader máy khử bụi than; thợ làm sạch bụi than

holing sprag *xem* holing nog

holing through lò nối các lò, phỗng cắt

hollow khoang, hốc, lỗ, hang hốc, lỗ hổng; hốc tích tụ; ổ gà, hố, chỗ trũng, thung lũng // đục, khoét // trống rỗng, có thân rỗng, rỗng

hollow-bored trống rỗng, có thân rỗng

hollow hexagon section mặt cắt sáu cạnh có lỗ *(của cần khoan)*

hollow lode mạch [có hang hốc, có lỗ hổng]

hollow pile cọc rỗng

hollow prop cột rỗng bằng thép

hollow rod cần rỗng, cần khoan rỗng

hollows lò cũ, lò cũ bỏ đi không sử dụng

hollow steel thép khoan rỗng

hollow stone đá rỗng, gạch rỗng

hollow unit chi tiết rỗng, cấu kiện rỗng, gạch rỗng

hollow way đường đi qua đất trũng

holmium *h* honmi, Ho

holsteel thép khoan rỗng

holystone đá bọt; (đá) cát kết mềm, sa thạch mềm

home giật lùi, hành trình về, sự quay ngược *(theo hướng trở về giếng mỏ)* // đến đầu mút, đến tận đáy, đến độ chối

home-driven pile cọc đóng tới độ chối

Home key *th* phím Home *(bàn phím)*

home position vị trí khởi đầu, khởi điểm

home made được chế tạo tại chỗ, được chế tạo tại các xưởng của mỏ

home mining sự khấu giật *(từ biên giới về giếng mỏ)*

home working *xem* home mining

homogeneity tính đồng nhất, tính đồng thể

homogenization sự đồng nhất hóa

homogenous đồng nhất, đồng đều, đồng thể

homogenous coal than đồng nhất

homogenous rock đá đồng nhất

homotropal ventilation sự thông gió bằng luồng không khí chuyển động cùng hướng (chiều) với dòng khoáng sản đi ra khỏi mỏ

hone cát kết nhỏ hạt *(mịn hạt)*

honestone cát kết mịn hạt, đá mài

honeycombed dạng tổ ong, kiểu tổ ong, xốp lỗ rỗ

honeycomb structure kiến trúc tổ ong, kiến trúc lỗ hổng

honeycomb system phương pháp khai thác chia cột ngắn

honeycombing sự khấu bằng cột ngắn, sự chia cắt mỏ thành cột ngắn *(theo hướng nằm ngang và hướng thẳng đứng)*

Honigmann process phương pháp Honigman *(phương pháp khoan giếng mỏ)*

Honigmann shaft-boring process sự khoan giếng mỏ theo phương pháp Honigman

hood nắp, cái chụp, mũ, chao; áo bọc, áo phủ, chụp hứng bụi; vòm; cửa chắn, tấm chắn; ô thông gió, ô hút gió, chụp hút

hook cái móc, móc câu; vòng ôm; câu liêm; cái câu móc goòng *(dưới dạng móc câu lệch có đối trọng)*

hooker người tiếp nhận thùng tải, thợ móc nối toa

hooker on thợ trục tải giếng mỏ, thợ móc nối [goòng, toa]

hook for jaw-crusher feeding móc để tháo gỡ không gian làm việc của máy nghiền hàm khỏi các tảng bị kẹt

hooking sự móc (thùng tải), sự móc nối

hook on móc, treo, móc treo (vào)

hook up nối, móc // việc nối mạng điện *(khi nổ mìn điện)*

hoop vòng, vành, đai // lắp vành, lắp đai, cố định bằng vành đai

hooped reinforcement cốt xoắn ốc *(của bê tông cốt thép)*

hooping cốt xoắn *(bê tông cốt thép)*; vành đai, sự đóng đai

hopcalite *h* hopcalit

hopper bunke, phễu tiếp nhận, máng tiếp nhận; thùng tải; hòm, hộp dự phòng; toa không mui để chở than, [toa, goòng] tự đổ, toa mở máy; cửa dỡ tải

hopper arrangement thiết bị bunke, thiết bị phễu tiếp nhận

hopper car toa mở đáy, toa có thùng lật được, toa có phễu tháo

hopper chute phễu rót, máng tháo

hopper clearance chiều cao của bunke so với mặt đất

hopper door cửa bunke, cửa phễu; cửa con, cửa chắn của [bunke, phễu]

hopper opening cửa tháo, lỗ tháo của bunke

hopper plate *xem* hopper door

hopper-shaped hình phễu

hopper station buồng định lượng *(cho trục tải thùng skip)*

hopper throat lỗ tháo của bunke

hopper wagon *xem* hopper car

hoppet *xem* hoppit

hoppit thùng (tải) đào lò

horizon đường chân trời, đường nằm ngang, mực, mức tầng *(địa chất, khai thác)*, địa tầng cùng độ tuổi, vị trí địa tầng của vỉa, bậc địa tầng

horizon mining sự khai thác điệp vỉa, công việc trên một số tầng, sự khai thác theo tầng

horizon samples mẫu lấy theo tầng

horizontal đường đồng mức, đường nằm ngang; nằm ngang, kiểu nằm

horizontal bedding thế nằm ngang *(của vỉa)*

horizontal borehole pressure recorder dụng cụ đo áp suất trong lỗ khoan nằm ngang

horizontal borehole profile mặt cắt lỗ khoan nằm ngang

horizontal borer máy khoan ngang

horizontal circle [bàn độ, vành độ] ngang; vòng chân trời

horizontal component seismograph máy ghi địa chấn nằm ngang, máy ghi địa chấn để ghi dao động ngang

horizontal cut and fill sự khai thác theo lớp ngang bằng gương lò chân khay thuận đồng thời tiến hành chèn lấp

horizontal cut rạch nằm ngang

horizontal cut underhand sự khấu theo lớp ngang với gương lò chân khay nghịch

horizontal displacement sự dịch chuyển ngang của vỉa trong mặt tạo phay; bề rộng theo chiều ngang của [phay, đứt gãy]; sự dịch chuyển theo đường nằm ngang

horizontal hole lỗ khoan nằm ngang *(lớn hoặc nhỏ)*

horizontal jointing khối nứt ngang, thớ nứt ngang

horizontal lining vì chống nằm ngang bằng gỗ

horizontal motion seismograph *xem* horizontal component seismograph

horizontal pendulum con lắc ngang

horizontal plan hình chiếu ngang; bình đồ

horizontal plane mặt phẳng nằm ngang

horizontal ring cụm lỗ khoan nằm ngang *(hình rẻ quạt)*

horizontal screen sàng phẳng (dẹt)

horizontal scrolling *th* sự cuộn ngang

horizontal seam vỉa nằm ngang

horizontal section mặt cắt ngang

horizontal seismograph máy ghi địa chấn nằm ngang

horizontal separation *xem* horizontal displacement

horizontal slice lớp ngang

horizontal slicing sự khấu theo lớp ngang

horizontal square sets sự khai thác theo lớp ngang và chống lò bằng vì khung vuông

horizontal square-set system phương pháp khai thác theo lớp ngang chống lò bằng vì khung vuông

horizontal square setting sự khai thác theo lớp ngang chống lò bằng vì khung vuông

horizontal strata đá có thế nằm ngang

horizontal stress lực ép ngang, lực đẩy ngang

horizontal survey sự đo vẽ đường đồng mức

horizontal thrust lực đẩy ngang, lực đẩy bên

horizontal topslicing sự khai thác theo lớp ngang và phá hỏa theo lớp

horizontal-type pump máy bơm trục ngang kiểu pittông

horizontal workings lò bằng, lò nằm ngang

horn cái cữ chặn, cữ hãm; cam, vấu, gờ, phần lồi, đoạn chìa, gân; đòn bẩy, tay đòn, giá chìa; còi, vành loa, tiếng còi; sừng; máng rửa đãi (vàng), thùng rửa vàng; tuyến bố trí làm thành góc 45° so với vỉa của gương

hornblende amfibon, hocblen

hornblendic schist đá phiến hocblen

hornblende slate đá phiến hocblen

horn coal vỉa than được khai thác bằng các gương lò bố trí chéo góc với thớ chẻ

hornfels đá sừng

horns [rãnh, gờ] dẫn hướng trên bề mặt [trục máy nâng, tang máy nâng]

horn set vành đế của giếng, vành chính của giếng

horn shaft cần chặn, trục chặn

horn silver quặng bạc dạng sừng

horn socket chuông câu vớt, phễu câu vớt, cái chụp câu vớt *(cần khoan)*

hornstone đá sừng, đá phiến silic

horny than khí loại xấu

horse nhóm vỉa, đá gốc trong [vỉa, mạch khoáng sản]; bao thể đá không quặng trong quặng; ngựa, giá đỡ, bệ

horse back, horseback lớp đá phiến trong vỉa than; bao thể đá phiến trong than; phần [mái, nóc, nền] xâm nhập vào than; bao thể đá không quặng trong quặng; phần lồi ở đáy vỉa, (những) chỗ không bình thường trong vỉa, chỗ thắt của vỉa *(từ bên trên)*; sự sụt nóc

horse-drawn sự kéo bằng ngựa // (bằng) ngựa

horse-drawn scraper cái trang ngựa kéo

horse-drawn sweep sự kéo bằng ngựa

horse(-draw) traffic giao thông xe súc vật

horse-drawn vehicle xe tải ngựa kéo *(để vận chuyển thuốc nổ)*

horse flesh ore quặng đồng sặc sỡ

horsehead dầm dọc liên kết bên trên các vòm của vì chống kim loại

horse-height bằng chiều cao của ngựa *(nói về các đường lò)*

horse occurence có [chỗ lồi, độ gợn sóng] của [nền, đáy]

horse of barren rock bao thể lớn đá không quặng *(trong thân quặng)*

horsepower mã lực, sức ngựa; công suất biểu thị bằng mã lực

horsepower-to-weight ratio công suất riêng tính cho một đơn vị trọng lượng, tỷ số giữa công suất và trọng lượng

horse roadway lò vận chuyển bằng ngựa

horse run tời ngựa kéo

horseshoe set vì chống (kim loại) hình móng ngựa

horseshoe-shaped hình móng ngựa *(tiết diện lò)*

horse-shoe tunnel tunen có tiết diện hình móng ngựa

horses of waste bao thể đá không quặng *(không đụng chạm đến và để lại ở gương khấu khi khai thác mỏ quặng)*; các khu vực đá không quặng

horsetail structure kiến trúc đuôi ngựa *(khe nứt lớn, từ đó phân nhánh về một phía một dãy khe nứt nhỏ)*

horse traction sức kéo bằng ngựa

horse wagon xe tải ngựa kéo *(để vận chuyển thuốc nổ)*

horseway lò ngựa kéo, lò vận chuyển bằng ngựa

horse whim tời ngựa kéo

horsing sự vận chuyển bằng ngựa

horst hocxtơ, địa lũy

hose ống mềm, ống cao su

hoseman công nhân tưới bằng ống mềm, công nhân chuyên theo dõi ống khí nén *(của máy bốc xếp, v.v.)*, thợ cứu hỏa bằng ống mềm phun nước

hosepipe ống mềm

hosing sự rót bằng ống mềm, sự tưới bằng ống mềm; sự rửa đá *(ở dưới đế cắt của cọc hay của vì thả)*

hospital bệnh viện

host *th* máy chủ, máy chính

hostel nhà ký túc, chung cư

host rock đá vây quanh, đá bazơ

hot nóng, (thuộc) nhiệt; (thuộc) ga, khí đốt, khí than; có điện áp

hot-air system hệ thống cung cấp khí nén nóng *(không khí không làm nguội sau khi nén bằng máy nén khí di động đặt ở gần gương lò)*

hotching sự sàng; sự tuyển khoáng, sự sàng dãi, sự sàng rửa, sự sàng ướt

hot house nhà sấy *(trong liên hợp phục vụ sinh hoạt của mỏ)*

hot key *th* phím nóng

hot mine mỏ có nhiệt độ cao, mỏ có khí

hot-oil pump máy bơm để bơm dầu mỏ nóng

hot riveting sự tán nóng

hot spring nguồn nước nóng, mạch nước nóng

hot-wire resistance seismometer địa chấn kế dựa trên sự thay đổi nhiệt độ của điện trở dây dẫn

hour giờ

hourly handling capacity năng suất bốc xếp trong một giờ

house nhà, tòa nhà, ngôi nhà; hãng thương mại; ghép bằng chốt, mộng

house of compressor buồng để máy nén khí

housing buồng (người lái) máy xúc; cái chụp, mái che, vỏ, bao, bì, hộp, hòm, khung, vòng đệm *(ổ lăn)*, thân, bệ trụ; hốc, rãnh, ổ, khe; vốn nhà ở của mỏ; sự bố trí

how way tín hiệu báo [thùng cũi, lồng cũi] đi xuống

H-section steel girder xà kim loại bằng dầm chữ I

H-section steel upright cột chống kim loại bằng dầm chữ I

hub mia thủy chuẩn; ống, ống lọt, ống bọc, mayơ bánh xe; guốc hãm

hubnerite *kv* hupnerit

huckle đỉnh hay bản lề nếp lồi, điểm yên ngựa của nếp lồi

hudge thùng, xô, ben, xe lết

Huff separator máy phân ly điện tĩnh

hugger thớ chẻ

hulk cầu phao, cầu nổi, xà lan

hull cầu nổi *(tàu cuốc)*; thân tàu, khung, sườn

humic (thuộc) chất mùn, humic

humid ẩm ướt

humidification sự làm ẩm, sự tẩm

humidifier máy làm ẩm, [khí cụ, dụng cụ] làm ẩm, thiết bị tưới nước

humidifying sự làm ẩm, sự tẩm

humidity độ ẩm, độ chứa nước, lượng chứa nước

humidity control sự điều hòa độ ẩm

humidity ventilation sự thông gió có độ ẩm

humidostat khí cụ để điều hòa độ ẩm không khí, để duy trì độ ẩm không đổi

humification sự hóa mùn *(quá trình chuyển biến của di tích thực vật thành mùn)*

humigraph cái chỉ báo độ ẩm

Hummer screen sàng rung điện kiểu va đập

Hummer vibrator máy rung của sàng rung điện

humocoll than bùn tạo thành từ vật liệu [humic, chất mùn]

hump mô, đống, đồi nhỏ; chỗ lồi; bướu, điểm cực đại *(trên đồ thị)*

humphed coal than hóa cốc thiên nhiên

humus đất mùn, đất thực vật, phần hữu cơ của đất trồng; (thuộc) đất mùn, đất đen, secnoziom

hundred một trăm; **great hundred** "trăm lớn" *(120 chiếc)*

hundred mesh 100 lỗ trong một insơ

hundred weight tạ *(đơn vị trọng lượng Anh=112pao=50,8kg, ở Hoa Kỳ=45,36kg)*

hungarian riffles thanh gờ bằng gỗ của máng dãi

hungshot sự nổ muộn

hungry lode mạch không quặng

hung-up bị hóc, bị mắc kẹt *(nói về quặng hay đá trong lò tháo quặng)*

hunting chuyển động cong, sự làm việc không đều, sự nhảy, sự vặng *(bộ điều tốc)*, sự dao động

hunting coal trụ đỡ

hurd bó, cụm, dảnh, dảnh dây cáp

hurdle sàng thô; bờ dậu, hàng rào tạm

hurdled ore quặng lọt qua sàng thô

hurdy-gurdy bánh xe nước có cánh theo hướng bán kính *(tỏa tia)*

hurlbarrow xe cút kít, xe đẩy tay, xe đẩy hai bánh, xe con

hurley goòng mỏ *(bằng gỗ)*, thùng rửa; phần dưới (có hình tháp) của máy lắng kiểu pittông; quặng tinh; bunke; rửa quặng

hurrying sự vận chuyển bằng thủ công, sự lăn

hushing sự xói lở, rửa xói phần lộ *(của mạch)*; sự [lấy đi, bóc đi] phần bồi tích *(khỏi đá gốc của sa khoáng bằng dòng nước mạnh)*; sự phát hiện mạch nhờ rửa xói *(do mưa,v.v.)*

hutch goòng mỏ *(bằng gỗ)*; thùng rửa; phần dưới của máy lắng pittông, quặng tinh; bunke; rửa quặng

hutch cleading bộ ván để đóng goòng gỗ

hutching sự vận chuyển bằng tay

hutch mounting khung goòng, cặp bánh xe goòng

hutch runner thợ đẩy goòng

H-variometer cái biến cảm từ ngang

Huwood slicer máy bào (đất) động lực Huwood

hyaline (chất) hyalin // trong suốt, tựa thủy tinh

hyalite *kv* hialit, opan thủy tinh

hyaloid dạng thủy tinh

hydrant vòi lấy nước, van lấy nước, vòi nước chữa cháy

hydrargyrum thủy ngân, Hg

hydrate hidrat, hidrôxit; hidrat hóa, thủy hóa

hydrate of lime vôi tôi, $Ca(OH)_2$

hydration structure kiến trúc thủy hóa

hydrauger thiết bị để khoan lỗ khoan bằng thủy lực, máy khoan thủy lực

hydraulic (thuộc) thủy lực

hydraulically adjustable (được) điều hòa bằng cơ cấu thủy lực, điều hòa được bằng thủy lực

hydraulically adjustable turret mouting tháp có thể điều hòa được bằng thủy lực

hydraulic cartridge dụng cụ (ống) để làm tơi, tách chẻ than (đá) bằng áp lực cao *(của nước hoặc dầu)*

hydraulic circulating system hệ thủy lực tuần hoàn

hydraulic classifier máy phân loại thủy lực

hydraulic coal burster thỏi nổ thủy lực dùng trong than, hiđrôc

hydraulic coal winning sự khai thác than bằng sức nước

hydraulic coupling khớp ly hợp thủy lực, sự khớp nối thủy lực

hydraulic dredge tàu cuốc, tàu vét bùn thủy lực; tàu khai thác cát bằng phương pháp hút, tàu hút bùn, bơm hút bùn

hydraulic drilling sự khoan bằng thủy lực, sự khoan đùng sức nước

hydraulic excavation sự khai thác đất đá bằng phương pháp thủy lực; sự rửa xói đất đá bằng súng phun nước

hydraulic excavator súng phun nước, máy xúc thủy lực, máy nạo bùn thủy lực *(tàu hút bùn, bơm hút bùn)*

hydraulic feed sự dẫn tiến bằng thủy lực

hydraulic filling sự chèn lấp bằng sức nước

hydraulic flushing *xem* hydraulic filling

hydraulic-fracturing program(me) kế hoạch làm gián đoạn vỉa bằng thủy lực

hydraulic giant máy phun nước, súng phun nước, vòi phun nước, thiết bị phun mù, thiết bị phun nước *(để khai thác bằng sức nước các sa khoáng, đường kính miệng phun từ 2 đến 10 insơ)*

hydraulic giant nozzle [vòi phun, miệng phun, ống phun] của máy phun nước

hydraulic gobbing sự chèn lấp bằng sức nước không gian đã khai thác hết

hydraulic gravel đá dã rửa mòn *(trong sa khoáng chứa vàng)*

hydraulic gravel filling sự chèn lấp bằng sỏi dùng sức nước

hydraulic head cột áp thủy lực

hydraulic hose ống mềm

hydraulician kỹ sư thủy lực

hydraulic jack cột chống thủy lực, máy ép

hydraulic jet vòi súng phun nước

hydraulicking sự khai thác khoáng sản bằng phương pháp thủy lực, sự cơ giới hóa bằng sức nước

hydraulic loading shovel máy bốc xếp thủy lực

hydraulic mine mỏ khai thác bằng [thủy lực, sức nước]

hydraulic mining sự khai thác bằng sức nước, sự cơ giới hóa bằng sức nước, sự khai thác khoáng sản bằng phương pháp thủy lực

hydraulic mining giant súng phun nước khai thác mỏ

hydraulic multi-plough máy bào tổ hợp thủy lực, máy san tổ hợp thủy lực

hydraulic pipelayer máy đặt đường ống thủy lực

hydraulic positioner đồ gá định vị thủy lực

hydraulic power công suất thủy lực

hydraulic pressure áp lực thủy lực, áp lực chất lỏng

hydraulic profile mặt cắt thủy lực

hydraulic prop cột chống thủy lực

hydraulic prop test rig thiết bị thủy lực để thử nghiệm cột chống

hydraulic prospecting sự thăm dò bằng thủy lực

hydraulic pull tester thiết bị thử nghiệm lực neo bằng thủy lực *(bằng cách kéo cần vì neo đã đặt ở nóc lò)*

hydraulic pump máy bơm thủy lực

hydraulic radius bán kính thủy lực

hydraulic ram thiết bị đẩy (goòng) bằng thủy lực

hydraulic rock drill máy khoan đá bằng thủy lực

hydraulics thủy lực học

hydraulic seal sự chống thấm nước; cửa chắn nước

hydraulic shock sự va đập thủy lực

hydraulic silting sự chèn lấp bằng sức nước

hydraulic slushing sự chèn lấp bằng sức nước

hydraulic steering sự điều khiển bằng thủy lực

hydraulic stowing sự chèn lấp bằng sức nước

hydraulic system hệ thủy lực

hydraulic transmission sự truyền động thủy lực

hydraulic transport vận chuyển bằng sức nước

hydraulic transportation vận chuyển bằng sức nước

hydraulic water nước thủy lực *(nước cấp cho máy phân cấp thủy lực)*

hydraulic wedge nêm thủy lực *(để phá than)*

hydraulic work sự khai thác bằng sức nước; các công việc về kỹ thuật thủy lợi

Hydrobel "hydrôben" *(một loại thuốc nổ chịu nước, chuyên dùng trong khai thác than bằng phương pháp nổ thủy lực)*

hydrobowl chậu thủy lực, máy phân loại bằng sức nước kiểu gáo

hydrocarbon *h* hydrôcacbon, hợp chất cacbuahydrô

hydrochemical prospecting sự thăm dò bằng thủy hóa

hydroclamp cái kẹp thủy lực, đồ gá thủy lực

hydroclassifier máy phân loại thủy lực

hydrocrane ôtô cần trục có cần thủy lực kéo ra được

hydrodynamic[al] theory thuyết thủy động lực *(về dẫn nổ)*

hydro-drill máy khoan thủy lực

hydro-drill jib choòng trên kích thủy lợi

hydro-drill rig xe búa khoan thủy lực

hydrodynamics thủy động lực học

hydrogen *h* hydrô, H

hydrogenation sự hydrô hóa

hydrogen-ionized có sự tập trung cao các ion hydrô

hydrogenous (thuộc) hydrô; chứa hydrô, (thuộc) nguồn gốc từ nước

hydrogenous coal than nâu, than có lượng nước lớn

hydrogen sulphide dihidro sunfua *(trong không khí ở mỏ hầm lò)*

hydrogeochemical (thuộc) địa hóa thủy văn

hydrograph biểu đồ thủy văn

hydrographic (thuộc) thủy văn

hydrographic survey sự đo vẽ thủy văn

hydrography thủy văn học

hydrointegrator bộ tích hợp thủy lực

hydrological (thuộc) thủy văn

hydrology thủy văn học

hydrolyzed starch tinh bột thủy phân

hydromagnesite *kv* hydrômanhezit, manhezit ngậm nước

hydromechanical tipper máy lật cơ khí thủy lực

hydromechanization sự thủy động hóa, sự cơ khí hóa thủy lực

hydrometallurgical (thuộc) thủy luyện

hydrometamorphism hiện tượng thủy biến chất

hydrometer tỷ trọng kế (chất lỏng), phù kế, đồng hồ đo nước

hydrometric propeller lưu tốc kế quay

hydromica hydrômica, mica nước, xerixit

hydromine mỏ khai thác bằng sức nước, mỏ cơ khí hóa thủy lực

hydromining sự khai thác khoáng sản bằng sức nước, phương pháp khai thác bằng sức nước

hydromucker máy bốc xếp thủy lực

hydrophilic ưa nước, háo nước, thấm ướt được

hydrophilic surface mặt háo nước

hydrophilic system hệ ưa nước, hệ háo nước

hydrophobic kỵ nước, không thấm nước

hydrophobic glass tube pipet thủy tinh kỵ nước

hydrophobic surface mặt kỵ nước

hydrophobic system hệ kỵ nước

hydrophobicity tính kỵ nước

hydroseal sự chống rò nước, sự chống thấm nước, sự cách ly nước

hydroseal pump máy bơm có chống rò nước

hydroseparator máy phân cấp bằng sức nước, thiết bị cô đặc

hydrostatic (thuộc) thủy tĩnh

hydrostatic head cột áp thủy tĩnh

hydrostatic level mực nước

hydrostatic pressure áp lực thủy tĩnh

hydrostatics thủy tĩnh học

hydrostatic stress ứng suất thủy tĩnh

hydrotechnics kỹ thuật thủy lợi

hydrothermal (thuộc) thủy nhiệt

hydrothermal alteration sự biến đổi thủy nhiệt *(của nham thạch hay quặng do nước nóng gây nên)*

hydrous (thuộc) nước

hydrous silicate silicat ngậm nước, hidrosi- licat

hydrous sulphates hidrosunfat

hydro-volute scrubber máy lắng bụi ướt kiểu xoắn ốc

hydrox thỏi hydrôc *(để nổ không có ngọn lửa)*

hydrox blaster ngòi nổ hydrôc

hydrox cartridge thỏi hydrôc

hydrox cylinder *xem* hydrox cartridge

hydroxide hydrôxit

hydrox powder thành phần tăng nhiệt cho thỏi hydrôc

hydrozincite *kv* hydrôzinxit

hygiene vệ sinh

hygrometer ẩm kế, cái đo độ ẩm

hygrometry sự đo độ ẩm, phép đo độ ẩm

hygroscopic hút ẩm, hút nước, có khả năng hút nước

hygroscopicity tính hút ẩm, độ hút ẩm

hypabyssal sâu vừa, (thuộc) xâm nhập, (thuộc) hỏa thành

hyperfine structure kiến trúc cực mịn

hyperpyrexia (chứng) sốt cao, sự quá nóng của cơ thể *(khi làm việc ở các mỏ hầm lò sâu)*

hypersthene *kv* hipesten, paulit

hypochlorite hipoclorit

hypogene thâm sinh, có nguồn gốc sâu

hypothermal vein mạch thủy nhiệt sâu *(ở nhiệt độ cao, áp lực lớn)*

hypsometer máy đo cao

hypsometric (thuộc) phép đo cao

hypsometry phép đo độ cao, sự đo cao

hysteresis sự trì trệ, sự trễ, hiện tượng trễ

hysteresis of contact angle hiện tượng trễ thấm ướt

I

I-beam [xà ngang, xà nóc] bằng dầm chữ I

ice băng, nước đá; làm đông, ướp lạnh, đóng băng, làm lạnh

ice in the soil băng trong đất

Iceland spar spat Băng đảo, spat Aixơlen

ice stone *kv* criolit

icing system hệ thống nước đá *(của hệ thống sưởi ấm luồng gió trong mùa đông do nước đông thành đá và làm mát luồng gió trong mùa hè do đá tan thành nước)*

icon *th* biểu tượng

iconic interface *th* giao diện biểu tượng

identation test sự thử độ cứng Brinen

identification sự đồng nhất hóa, phép đồng nhất hóa, sự xác định, sự định nghĩa, sự phân biệt, sự nhận dạng địa hình

identified resourse tài nguyên đã được [xác định, chứng minh]

identifier *th* ký hiệu nhận dạng

idle không có tác dụng, không hoạt động *(nói về các mỏ);* vô công, chạy không, chạy không tải; để dẫn hướng *(con lăn);* (bước) chết; vô kháng *(về dòng điện);* dự trữ

idle hours giờ ngừng bắt buộc, giờ ngừng bất đắc dĩ

idle producer giếng dầu có sản lượng thấp

idler puli, ròng rọc; puli dẫn hướng; con lăn giữ *(đai băng chuyền),* gối con lăn *(của băng chuyền)*

idler roller con lăn dẫn hướng, con lăn căng

idler pulley tang căng, puli chạy không, puli dẫn hướng, ròng rọc, con lăn

idle(r) rooller con lăn dẫn hướng; con lăn đỡ *(băng tải);* con lăn căng

idler sheave bánh đai quay không, bánh đai chuyển hướng

idle running hành trình [không tải, vô công]

idle shift ca nghỉ không làm việc, ca dừng máy

idle stroke hành trình chạy không

idle time sự ngừng, sự dừng; thời gian ngừng; thời gian ngừng trong công việc

igneous (thuộc) phun trào, núi lửa, (có) nguồn gốc núi lửa

igneous interstices lỗ hổng trong nham thạch có nguồn gốc núi lửa, lỗ hổng hỏa thành

igneous rock đá macma

igneous stock thể bướu macma

ignitability tính dễ cháy, tính dễ bắt lửa

ignitacord dây dẫn lửa

ignite đốt cháy, châm lửa, đánh lửa; bốc cháy, bắt lửa

ignited gas khí dễ cháy, khí dễ bắt lửa

igniter chất dẫn lửa, dây cháy chậm, cái mồi lửa, máy châm lửa; máy nổ mìn

igniting sự bốc cháy, sự bốc lửa, sự châm lửa, sự châm mìn

igniting composition thành phần bắt lửa hay châm lửa *(của các mồi lửa bằng điện)*

igniting primer kíp nổ, ngòi nổ, máy nổ mìn, thỏi mìn mồi

ignition sự châm lửa, sự châm mìn, sự bốc cháy; sự nổ, sự nổ mìn, sự kích nổ *(quả mìn, liều thuốc nổ)*; sự hóa tro *(của lọc khi lấy mẫu bụi)*; sự nung

ignition by breaking contact sự châm lửa bằng tia lửa của công tắc ngắt

ignition causes nguyên nhân bốc lửa, nguyên nhân gây [cháy, hỏa hoạn]

ignition device cái đánh lửa, mồi lửa, dây cháy, phương tiện châm lửa, máy đốt mìn

ignition lighting đèn chỉ báo

ignition of dust sự bốc cháy bụi

ignition pattern trình tự nổ *(các lỗ mìn trong cụm)*

ignition point nơi châm lửa *(khi nổ mìn bằng dây cháy chậm)*

ignition scattering tầm phân tán về thời gian mồi lửa *(của kíp mìn điện)*

ignition source nguyên nhân cháy *(đám cháy)*

Ilgner flywheel set thiết bị có tải trọng được cân bằng bằng tác dụng của bánh đà

Ilgner-Ward-Leonard system cơ cấu dẫn động kiểu Oa-Lêona

Ilgner-Ward-Leonard winder máy nâng ở hầm lò có cơ cấu dẫn động kiểu Oa-Lêona

ill air không khí nhiễm bẩn, gió bẩn

ill-designed (được) [cấu tạo, thiết kế] không tốt, (được) tính toán sai

illite *kv* ilit

illness bệnh tật

illuminating power cường độ ánh sáng

illumination sự chiếu sáng, độ chiếu sáng, độ rọi

illumination photometer luxơ kế

illumination power cường độ ánh sáng

illuminator dụng cụ chiếu sáng, thiết bị chiếu sáng

ilmenite *kv* inmenit

image *th* bản sao, ảnh

image processing *th* xử lý ảnh

imaging *th* sự tạo ảnh

imbank đắp đê, đắp nền (đường), giữ bằng đập

imbaula khí mỏ, mêtan *(Nam Phi)*

imbed, embed đặt vào, cắm vào, gắn vào, lắp vào, mắc vào

imbedded nằm giữa các lớp, nằm trong lớp (bị) đưa vào, mắc vào, nối vào, bao trong

imbibe hút, hút vào, hút thu, hấp thụ, thấm, thấm vào

imbibition sự chảy vào, sự hút vào, sự tẩm, sự thấm ướt

imbibition water nước thấm ướt đá; nước liên kết, nước ở mỏ

imbricated structure cấu tạo dạng vảy, cấu trúc dạng vảy

imbue tẩm ướt, thấm ướt, nhúng

immediate hanging wall nóc trực tiếp

immediate mine roof *xem* immediate roof

immediate roof [mái, nóc] trực tiếp

immediate support vì chống được dựng ngay sau khi khai thác

immersible pump máy bơm chìm

immersion sự chìm, sự lún, sự dìm, sự nhận chìm, nhúng chìm, sự ngập

immersion test sự thử nghiệm bằng cách chất nặng; sự thử nghiệm bằng cách nhúng chìm

immiscible không pha trộn được, không hỗn hợp được

immunization sự gây miễn dịch

immunity to silicosis tính miễn dịch đối với bệnh phổi nhiễm bụi silic

impact sự va chạm, sự va dập; lực xung; nén ép chặt; gia cố một cách vững chắc

impact crusher máy nghiền kiểu va đập

impact fuse nụ xòe, ngòi nổ va đập

impact head cột nước động lực, áp suất động

impactor máy nghiền kiểu búa, máy nghiền văng; búa đập, búa máy đập

impact plate thớt, bản đập; tấm bảo vệ *(trước máy sàng)*

impact properties độ dai va đập

impact pulverizer máy nghiền kiểu va đập

impact rate lực va chạm, lực va đập

impact resistance lực chống va đập, sức bền va đập

impact screen sàng rung, sàng xung, sàng va đập, sàng rung-va đập

impact stake nêm va đập *(sử dụng trong nghiên cứu địa chấn ở chiều sâu nhỏ để kích thích dao động bằng va đập)*

impact strength sức chống phá hủy khi va đập, độ bền va đập, độ dai va đập

impact stress tải trọng va đập

impact test sự thử va đập, sự thử nghiệm động lực học

impact wrench chìa vặn có lực vặn lớn *(thông thường là chìa vặn dùng khí nén để siết chặt cần vì neo)*

impalpable structure cấu trúc rất mịn hạt

impasse lò cụt, ngõ cụt

impeller, impellor cánh quạt, bánh hay đĩa công tác của bơm ly tâm, bánh có cánh quạt, bánh công tác có cánh *(của bơm, quạt, v.v.)*

impeller blade cánh của bánh công tác *(của quạt, bơm,v.v.)*

impeller clearance khe hở giữa cánh công tác và cánh dẫn hướng *(của quạt gió, bơm)*

impeller passage rãnh của bánh công tác

impeller pump bơm ly tâm

impenetrability tính không thấm, tính không xuyên thấu được; tính kín nước, kín dầu

imperfect cleavage [cát khai, thớ chẻ] yếu, cát khai không hoàn toàn

imperial screen sàng rung, sàng lắc

impermeability tính không thấm, tính không thấm nước, độ kín

impermeable không thấm, không thấm nước, kín, kín hơi; không tới được

impermeable rock đá không thấm khí, đá không thấm nước

impermeable seam lớp hay vỉa không thấm

impervious kín, không thấm, không thấm nước, chịu nước

impervious break down lớp kẹp không thấm

impervious lining vỉ chống không thấm khí, vỉ chống không thấm nước

impervious rock đá đặc sít không thấm nước

impervious skin vỏ không thấm, màng không thấm, lớp không thấm

impervious strata *xem* impervious rock

impinger dụng cụ để xác định độ bụi của không khí *(Hoa Kỳ)*

impinger dust sample mẫu bụi lấy bằng dụng cụ đo bụi

implement công cụ sản xuất; phụ tùng; tài sản; thiết bị, dụng cụ

implode nổ

implosion sự nổ, sự nổ định hướng vào trong

imporosity tính không lỗ hổng

imporous không có lỗ hổng

importance tầm quan trọng, ý nghĩa

import quota chỉ tiêu nhập khẩu, hạn ngạch nhập khẩu

impotable không uống được *(nước)*

impound ao, hồ, bể chứa chất thải của xưởng tuyển khoáng; đắp đê, đắp đập, ngăn lại

impounding sự cất giữ chất thải trong bể chứa

impounding reservoir hồ chứa nước có đập ngăn

impoverish làm bần, làm nghèo *(quặng)*

impoverishment sự làm bần, làm nghèo quặng

impregnable có thể thấm ướt được, có thể tẩm được

impregnant chất thấm ướt, chất tẩm; chất [khử trùng, sát trùng]

impregnate thấm ướt, tẩm

impregnated (được) thấm ướt, tẩm, (được) thấm, ngâm *(nói về mũi khoan kim cương nhỏ)*; xâm nhiễm, xâm tán *(nói về quặng)*

impregnated prop [trụ chống, cột chống] được tẩm chất khử trùng

impregnated sleeper tà vẹt được tẩm chất chống mục

impregnated wood gỗ đã tẩm *(chất khử trùng)*

impregnating vessel bể để tẩm *(gỗ chống lò)*

impregnation độ xâm nhiễm, xâm tán; sự thấm, sự tẩm, sự thấm ướt; sự biến chất do tiêm nhập

impregnation deposits trầm tích lấp đầy lỗ hổng trong nham thạch

impregnation of timber sự tẩm gỗ chống lò

impregnation of zone sự làm bão hòa khu vực *(bằng dung dịch gắn xi măng)*

impregnation ore quặng xâm nhiễm, quặng xâm tán

impregnation vein quặng xâm nhiễm dạng mạch

imprint of the hole dấu vết lỗ khoan *(trên bề mặt khối sau khi nổ khấu)*

imprisoned rơi vào, kẹt vào *(chỗ sụt lở)*

improper storage sự bảo quản (thuốc nổ) không đúng kỹ thuật

impulse xung động, xung lượng; sự xô đẩy, sự va đập, sự phóng, sự rung

impulse test sự thí nghiệm va đập

impure không sạch, bẩn, (có) lẫn tạp chất, không thuần khiết, có bao thể

impure coal than bẩn, than không sạch

impurities chất bẩn; bao thể, đất đá *(lẫn trong khoáng sản)*; chất lẫn, tạp chất, lớp đất đá kẹp

impurities in the coal đất đá trong than, bao thể trong than

impurities picking sự nhặt đá

impurity bùn, chất bẩn; chất lẫn, tạp chất, đá không chứa quặng *(trong khoáng sản có ích)*; chất không mong muốn

impurity content hàm lượng tạp chất, hàm lượng [đất đá, nham thạch]

impurity limitations hàm lượng đất đá cho phép

inaccessible roof nóc cao không thể với tới *(để gõ kiểm tra)*

inaccessible site khu vực không tới được

inaccessible workings lò đã đóng cửa không vào được

inactive không tác dụng, không hoạt động, trơ

inactive face gương lò không hoạt động

inactive window *th* cửa sổ không hoạt động

inactive working lò cũ, lò không hoạt động

in advance về phía trước, đi trước; vượt trước

in-and-out bond kiểu xây ngang-dọc *(sự xây gạch một cách đặc biệt trong đó mặt ngang (của gạch) và mặt dọc (của gạch) xen kẽ luân phiên nhau theo hướng thẳng đứng)*

inbed đầm nện, lèn chặt *(vật liệu đắp, đổ)*

inbreak sự phá hỏa, sự phá sập, sự sập đổ; sự sụt lở đất đá trong lò

in bulk dưới dạng rời, dạng không bao bì

inby, inbye theo hướng từ giếng đến gương lò: (theo) hướng đuổi; gần theo hướng của lò đến gương *(ở bên trong khu vực)*; (thuộc) khu vực; dưới mặt đất, trong các hầm lò

inby end ở đầu mút (của lò) *(cách xa giếng mỏ)*

inbyside *xem* inbye

inby opening lò đào theo hướng đuổi

inby over trên suốt chiều dài từ giếng mỏ đến gương lò

inby rib trụ bảo vệ

inby transport sự vận tải từ sân giếng mỏ đến các gương lò

inby unit [công trường, lò chợ] bố trí ở biên giới khai trường

inby workings công trình hầm lò đào theo hướng duổi

incandescent lamp đèn sợi đốt, đèn sợi nung

incandescent lighting sự chiếu sáng bằng [đèn sợi đốt, đèn sợi nung]

incapacitate tự trở thành không có [khả năng, năng lực]; không dùng được; mất khả năng lao động

incarbonisation sự than hóa

incendiary đốt cháy, châm lửa, nhen cháy, bắt lửa, dẫn lửa

incendivity tính cháy được, tính dễ cháy; tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ

incentive khuyến khích *(để có năng suất cao hơn)*

incentive payment tiền lương có thưởng

incentive wages hệ thống tiền lương khuyến khích

inch insơ *(đơn vị đo chiều dài Anh bằng 2,54 cm)*; đo bằng insơ

inchs mercury insơ cột thủy ngân *(khi đo áp lực không khí)*

inchs water gauge insơ cột nước *(khi đo áp lực không khí)*

inchs value giá trị của quặng tính cho một insơ *(bằng tích số của hàm lượng kim loại theo mẫu nhân với chiều dài phần được lấy mẫu của mạch đo bằng insơ)*

incidence tính phổ biến, tần số, tần suất

incipient crack vết nứt [mới chớm nở, mới phôi thai]; sự bắt đầu hình thành khe nứt

incipient fire đám cháy mới bắt đầu

in clear trong lòng, thực, (khổ) thông thủy

inclination sự nghiêng, dốc nghiêng, mặt nghiêng, lò hạ, phỗng, góc cắm *(của vỉa)*, độ dốc, độ lệch *(kim nam châm)*, góc lệch *(của thân quặng hay lỗ khoan so với đường nằm ngang)*

inclination compass cái đo độ nghiêng, từ khuynh kế

incline mái dốc, sườn dốc, đoạn đường dốc, lò hạ, lò thượng, lò dốc, phỗng rót than, giếng nghiêng, đường nghiêng, mặt nghiêng // làm cho nghiêng, nghiêng

incline bed vỉa nghiêng

incline bogie cũi dùng cho giếng nghiêng

incline cut gương chéo, sự bố trí gương lò theo đường chéo, lớp nghiêng chéo

inclined nghiêng chéo

inclined adit lò bằng nghiêng

inclined belt *xem* inclined conveyer

inclined bottom car goòng có đáy nghiêng

inclined chainway máng nghiêng theo chiều chuyển động của xích *(máy xúc, băng chuyền)*

inclined conveyer băng chuyền nghiêng, máy nâng kiểu băng chuyền

inclined cut-and-fill stoping sự khấu bằng gương lò chân khay thuận nghiêng có chèn lấp *(được áp dụng khi phá sập các trụ quặng bảo vệ ở dưới lò dọc trên)*

inclined cut-and-fill system phương pháp khai thác theo lớp nghiêng hoặc theo lớp chéo có chèn lấp

inclined drift lò thượng, lò hạ, lò nghiêng

inclined ground tram lò thượng, đường tời nghiêng

inclined haulageway lò nghiêng vận chuyển

inclined layer lớp nghiêng, vỉa nghiêng *(đất đá)*

inclined plane lỗ xả, lỗ tháo, lò thượng, mặt nghiêng

inclined rill system phương pháp khai thác theo lớp nghiêng (có chèn lấp) *(không chống lò)*

inclined screen sàng nghiêng

inclined seam vỉa nghiêng

inclined shaft giếng nghiêng

inclined shaft skip thùng kíp (skip) dùng cho giếng nghiêng

inclined slicing sự khấu theo lớp nghiêng

inclined slide giá (cào) nghiêng

inclined square-set stoping sự khấu chéo chống lò bằng vì khung vuông

inclined strut cột chống xiên, cột chống xô, cột chống, thanh chống

inclined top slicing sự phá sập theo lớp nghiêng

inclined winge lò nghiêng, lò hạ, lò thượng

incline hoist máy nâng trục ở giếng nghiêng, tời ở lò nghiêng

incline inset sân tiếp nhận dưới của [lò thượng, lò hạ]

incline ore skip thùng skip để chở quặng

incline raise system phương pháp khai thác phá sập theo tầng có cắt các lò thượng nghiêng phân nhánh

incline shaft *xem* inclined shaft

incline stop cữ hãm ở lò nghiêng mù kéo khoáng sản lên tầng vận chuyển, thiết bị câu vớt ở lò nghiêng mù

inclinometer cái đo độ nghiêng, từ khuynh kế

inclosed phòng ngừa, bảo hiểm, (được) che kín (bằng vỏ), đặt trong vỏ

inclosed controller bộ khống chế (có vỏ che) kín

inclosed motor động cơ kín

inclosing đặt vào, bao trùm // sự bao quanh, sự vây quanh

inclosure vỏ, nắp, vật phủ, bao bì, hộp, chụp ngoài; sự đóng, sự che kín

include bao gồm, bao hàm, chứa đựng trong bản thân

inclusion bao thể, thể bị bao

incoalation sự than hóa

incoherent bở, rời, không gắn kết, không gắn chặt, yếu

incoherent rocks đá không liên kết

incombustibility tính không bắt lửa, tính không bốc cháy, tính không cháy được

incombustible không cháy, không bắt lửa, không cháy được, khó cháy

incombustible dust bụi trơ, bụi không bắt lửa, bụi không cháy

incombustible lining vì chống không cháy, vì chống chịu lửa

income thu nhập, khoản thu, doanh thu

incoming vào, đến, mới, sạch *(nói về không khí)*

incoming air không khí đến

incompetence tính mềm yếu, tính không bền vững *(của nham thạch)*

incompetent yếu, tơi, không bền vững, không có khả năng chịu nổi tải trọng *(nói về nham thạch)*; không thông thạo, không am hiểu, không có thẩm quyền

incompressibility tính không nén được

incompressible không nén được

in compression (bị) nén, ép; đang chịu áp lực

incorporate nối, ghép, liên kết, hợp nhất; sát nhập; đưa vào; lắp vào; gắn vào

increase sự tăng; mức tăng; số gia

increase in dip sự tăng thêm [góc dốc, góc cắm] của vỉa

increase of coordinates số gia tọa độ

increment mẫu từng phần; sự tăng, sự tăng trưởng; lượng gia, số gia, mức tăng

increment sampling sự lấy mẫu chi tiết

incrustated iron ore quặng sắt bị khảm *(những cục đá không quặng)*

incrustation màng mỏng; vật lắng, chất kết tủa, cặn; vỏ; sự hình thành vỏ, sự phát triển của vỏ, sự đóng cặn

incurvation sự uốn, sự uốn cong; chỗ cong, độ cong

indelible pencil bút chì không thể xóa được *(để đánh dấu mẫu)*, bút chì hóa học

indent rãng; vết rãng; khía rãng cưa; vết rãng cưa; chỗ lõm, rãnh, hốc // cắt khuyết, cắt rãnh, khía rãng cưa; *th* sắp thụt *(tạo khoảng thừa)*

indenture hệ thống hợp đồng nô dịch khi tuyển mộ công nhân hầm mỏ

independent rotation sự quay độc lập

independent subsidence sự lắng tự do, sự kết tủa tự do

independent track đường độc lập, đường riêng

independent travel cơ cấu di chuyển độc lập *(của máy xúc)*

independent-swing-and-travel cơ cấu quay và di chuyển độc lập *(của máy xúc)*

index chỉ số, ký hiệu; cái chỉ báo, mục lục, bảng chỉ dẫn, kim chỉ báo *(của dụng cụ đo)*

index hole *th* lỗ đánh chỉ số

index mark *th* dấu chỉ số

index minerals khoáng vật chỉ đạo

indexing sự đánh chỉ số; sự ghi ký hiệu; *th* sự chỉ số hóa, sự lập danh mục

indicated pressure áp suất chỉ thị

indication số đọc, số chỉ *(trên đồng hồ, trên dụng cụ)*; dấu hiệu; sự chỉ dẫn

indicator cái chỉ báo, đồng hồ chỉ báo, đồng hồ so, máy chỉ báo, máy đếm, ống đếm, công tơ; chất chỉ thị, chất dẫn; lớp pirit *(chỗ giao nhau của lớp này và mạch thạch anh đặc biệt giàu vàng)*

indicator vein mạch dẫn *(đến khoáng sàng quặng)*

indigenous địa phương, bản địa, tại chỗ; thiên nhiên

indirect route đường vòng

indirect wages tiền lương phụ

indium *h* indi, In

indraft sự hút vào; sự chảy vào; dòng chảy vào, luồng chảy vào

indraught *xem* indraft

induce gây nên, kích thích, đưa vào

induced air supply sơ đồ thông gió kiểu hút

induced caving sự [phá hỏa, phá sập] cưỡng bức

induced draught sự thông gió bằng cách hút, sự thông gió nhân tạo

induced draught fan máy quạt hút

induced-roll separator máy phân ly cảm ứng kiểu con lăn

induced stresses ứng suất phát sinh do đào lò *(trong đất đá)*

induced ventilation sự thông gió nhân tạo

induction sự cảm ứng; phép quy nạp; sự dẫn vào, sự đưa vào, sự hút vào

induction exploder máy kích nổ kiểu cảm ứng

induction period giai đoạn cảm ứng

induction pipe ống hút, ống nạp

induction variometer cái biến cảm cảm ứng

inductometer máy đo điện cảm, điện cảm kế

inductor cuộn cảm, phần cảm

induna trưởng nhà chung cư công nhân da đen *(ở các mỏ vàng-urani Nam Phi)*

indurate làm cho cứng, trở nên cứng, rắn lại

induration sự rắn lại, sự làm cứng, sự tôi

industrial hygiene vệ sinh công nghiệp, vệ sinh lao động

industrial hygiene technician bác sĩ vệ sinh công nghiệp *(ở mỏ)*

industrial pathology bệnh học nghề nghiệp

industrial plant xí nghiệp công nghiệp; thiết bị công nghiệp

industrial radiography phương pháp chụp tia X công nghiệp

industrial salt muối công nghiệp, muối kỹ thuật

industrial standards định mức công nghiệp, tiêu chuẩn công nghiệp

industrial stones kim cương kỹ thuật, kim cương công nghiệp

industrial undertaking xí nghiệp công nghiệp

industrial use sự ứng dụng công nghiệp, sự sử dụng công nghiệp

industrial water nước (dùng trong) công nghiệp

industry công nghiệp

inefficient không có hiệu lực, không có tác dụng, không có năng suất

inelastic không đàn hồi

inert trơ, trung tính

inert dust bụi trơ

inertness tính trơ

inert primer bao thuốc kích nổ trơ *(gồm vật liệu trơ, ở một đầu bao có đặt kíp nổ thường hoặc kíp nổ điện để thay thế cho bao thuốc mồi thông thường)*

inert salt muối trơ *(dùng cho thuốc nổ an toàn)*

inexaustible không bao giờ cạn, bất tận, không giới hạn, không hạn chế

inexplosive không nổ, không nổ được, trơ *(khi nói về bụi)*

inexplosive dust bụi không nổ được, bụi trơ

in fan shape fashion theo hình quạt *(về sự bố trí lỗ mìn)*

in favour of the loads theo hướng chuyển động của hàng hóa *(về độ dốc của đường vận chuyển)*

infective silicosis bệnh nhiễm bụi silic đã nhiễm trùng, bệnh lao silic

inferior loại thấp, xấu về chất lượng, xấu; ở dưới; phụ thuộc, dưới quyền

inferior coal than chất lượng thấp

infilling sự lấp đầy *(các kẽ nứt)*

infiltrate rò, thấm qua, cho (chất lỏng) thấm qua

infiltration sự thấm lọc, sự thẩm thấu; sự thâm nhập; sự rò rỉ, sự thấm ra; sự ngấm vào; vật liệu thấm lắng *(từ dung dịch nước lắng xuống và lấp đầy mạch quặng)*

infiltration area diện tích lọc; diện tích [thấm, rò]

inflame châm lửa, đốt cháy, bùng cháy, bốc cháy

inflammability tính dễ cháy

inflammable dễ cháy, dễ bắt lửa, có thể cháy được

inflammable coal dust bụi than dễ cháy, bụi than dễ nổ

inflammable dust bụi dễ cháy, bụi dễ nổ

inflammable gas khí dễ cháy

inflammable mine gas khí mỏ dễ cháy

inflammation sự bốc cháy, sự châm lửa

inflection sự uốn, sự gấp; điểm uốn, chỗ uốn

inflection point điểm uốn

inflexibility tính không uốn được; độ cứng

inflexible không uốn được, không dẻo, cứng

inflexion *xem* inflection

inflow sự chảy vào, dòng nước đến, lượng nước vào; lượng nước vào mỏ

inflow rate lượng (nước) chảy, lượng chảy vào

influence ảnh hưởng, tác dụng, tác động

influent sự chảy vào, lượng chảy vào; chảy vào

influent seepage sự thấm lọc, sự rò thấm *(từ bên ngoài vào)*

information *th* thông tin

information center *th* trung tâm thông tin

information explosion *th* sự bùng nổ thông tin

information hiding *th* giấu tin

information management *th* sự quản lý thông tin

information processing *th* sự xử lý thông tin

information resource management *th* sự quản lý tài nguyên thông tin

information retrieval *th* sự truy tìm thông tin

information revolution *th* cách mạng thông tin

information science *th* khoa học thông tin

information theory *th* lý thuyết thông tin

informative signs dấu hiệu chỉ dẫn; biển chỉ đường; biển chỉ đường tới lối (dự phòng) ra khỏi mỏ

infragranitic nằm dưới khối granit hay sinh ra từ nguồn gốc dưới khối granit

infrasizer máy phân tách (cấp) bằng không khí có nhiều ống *(để phân chia các hạt khoáng sản rất mịn)*

infrasizing sự phân tích các hạt khoáng sản mịn *(theo kích thước)*, sự phân tích cỡ hạt *(trong máy phân cấp bằng không khí có nhiều ống)*

infuse rót, hãm, ngâm chiết; ép vào

infused quantity lượng (nước) bơm vào *(vỉa)*

infused seam vỉa đã bơm nén nước vào

infuser thiết bị để bơm ép *(nước vào vỉa)*

infusibility tính khó chảy, độ khó chảy; đặc tính về sức cản của vỉa đối với việc bơm nước vào *(được đánh giá theo trị số tối thiểu của áp lực bơm ép cần thiết)*

infusible không nóng chảy; chịu lửa

infusion sự pha chế bằng nước sôi, sự ngâm đẫm; sự tiêm vào, sự tiêm truyền

infusion in seam sự bơm ép (nước) vào vỉa *(than)*

infusion pump máy bơm để bơm nén *(nước vào vỉa)*

infusion time thời gian bơm nén nước vào vỉa

infusion tube ống có áp *(để bơm nén nước vào vỉa)*

infusorial silica đất tảo cát, đất diatome, kizengua. diatomit

in gear ăn khớp, gài số

in going di chuyển theo hướng từ giếng mỏ đến gương lò

ingrained (bị) xâm tán, xâm nhiễm *(nói về quặng)*

ingredient thành phần, hợp phần

ingress sự xâm nhập; đường vào, cửa vào *(gương lò)*; sự đưa đến *(các hầm lò)*

ingress of ground-water sự rò nước ngầm, sự xâm nhập của nước ngầm

inhalator bình dưỡng khí cấp cứu; dụng cụ để phục hồi sự hô hấp

inhaler máy hô hấp, bình thở, bình dưỡng khí cấp cứu; mặt nạ phòng độc; thiết bị lọc không khí

inhaling valve van hút

inhaust hút vào *(không khí)*

inherent ash tro liên kết, chất tạp vô cơ không thể tách ra được, tro cấu tạo

inherent error *th* lỗi vốn có

inherent moisture độ ẩm cấu tạo (bên trong)

inherent-residual stresses ứng suất kiến tạo dư *(trong đất đá)*

inherent stresses ứng suất *(trong đất đá)* trước khi đào lò

inherit *th* thừa kế, di truyền

inheritance code *th* mã thừa kế

inhibit *th* cấm ngăn

inhibitor chất hãm, chất ức chế, chất chống rỉ, chất kìm hãm phản ứng hóa học

inhibitor of firedamp explosion chất kìm hãm nổ của khí mỏ

inhibitor of ignition chất hãm nổ

inhomogeneity tính không đồng nhất, tính không đồng đều

initial đầu tiên, ban đầu, gốc, khởi thủy, sơ cấp

initial charge liều thuốc gây nổ, liều thuốc châm ngòi

initial cut rạch khởi đầu, các lỗ khoan đầu tiên

initial explosive ratio suất tiêu hao thuốc nổ

initial fragmentation sự [nghiền dập, phá vỡ] lần đầu

initial level mức số không

initialize *th* khởi tạo hệ thống, khởi động

initial point điểm gốc, khởi điểm, điểm xuất phát

initial production sản lượng ban đầu, sản lượng khai thác giếng dầu trong những ngày đầu tiên

initial program load *th* nạp chương trình khởi động

initial reading số đọc đầu tiên, trị số đầu tiên của chỉ số

initial separation sự tách ban đầu

initial setting sự bắt đầu đông cứng *(của xi măng, bê tông)*

initial slope độ dốc ban đầu

initial stresses *xem* inherent stresses

initial support sự chống lò khi đào; vì chống lò tạm thời

initial velocity tốc độ ban đầu, vận tốc ban đầu

initial velocity of rock tốc độ bay ban đầu của cục đá khi nổ mìn

initial volume thể tích ban đầu

initiating charge liều thuốc kích nổ

initiating winze giếng mù cắt *(ban đầu)*, giếng ngầm cắt *(ban đầu)*

initiation sự kích nổ; sự bắt đầu

inject phun vào, phụt vào, bơm vào, thổi vào, đưa vào, tiêm vào

injected rock đá được bơm nén vào

injecting sự phun vào, sự phụt vào, sự bơm vào, sự tiêm vào

injection sự bơm vào, sự phun vào, sự phụt vào, sự thổi vào, sự tiêm vào, sự thấm, tẩm; sự tiêm nhập của nham thạch; thể tiêm nhập

injection head đầu bơm, đầu nạp, đầu phun, miệng phun, vòi phun, ống phun, vòi chúm

injection jet vòi chúm phun, vòi bơm vào, vòi ép vào

injection pipe ống có áp, ống phun (tia)

injection point nơi bơm *(vữa xi măng hoặc nước vào vỉa)*

injection pressure áp lực bơm phụt *(nước, vữa xi măng)*

injection project thiết kế hay công việc bơm nước *(vào vỉa chứa dầu mỏ)*

injection rate tốc độ phun, tốc độ phụt

injection tube ống có áp, ống phun (tia); ống dẫn hướng *(khi phụt xi măng)*

injector vòi phun, bơm phun, ống phun, ống bơm *(dầu, mỡ)*, máy bơm tia

injured bị thương, nạn nhân, người bị tai nạn lao động; bị tổn hại

injury sự làm bị thương, sự gây thương tích, vết thương, chấn thương; sự làm tổn hại, sự làm hỏng, chỗ hỏng

injury rate số tai nạn (trong một khoảng thời gian), tần suất chấn thương

injury-severity rate chỉ số chấn thương nghiêm trọng

ink-cartridge *th* hộp mực

ink-jet printer *th* máy in phun

in layers theo lớp

inlet sự dẫn vào, sự đưa vào, sự nạp vào *(ví dụ: nước, khí)*; cửa vào, lỗ vào; lỗ hút, miệng hút; hốc *(tường vì chống lò để tiết kiệm vật liệu chống lò)*

inlet air không khí vào, không khí đến

inlet bend khuỷu dẫn vào, khuỷu nạp vào

inlet blade cánh vào

inlet branch ống nạp; nhánh vào

inlet of the grate-in-gutter type máng hứng nước mưa, giếng hứng nước mưa

inlet opening lỗ vào, miệng vào

inlet pipe ống nạp, ống dẫn vào, ống dẫn nước

inlet shaft giếng thông gió, giếng cấp không khí

inlet temparature nhiệt độ ở đầu vào, nhiệt độ ban đầu

inlet valve van hút, van nạp

inlet velocity tốc độ khi hút

inlet velocity head cột nước lưu tốc khi vào; áp suất động khi vào

in-mill time thời gian vật liệu ở trong máy nghiền

inmost depths chiều sâu lớn nhất của mỏ

inner bên trong

inner dimension tiết diện bên trong, tiết diện thông thủy

inner-face tubbing [vì chống bằng ống thép, vì tubin] có mặt bích quay vào phía trong của giếng

inner height chiều cao bên trong, độ cao thông thủy

inner pillar phần trụ bảo vệ tiếp giáp với giếng

inner rope cáp trong *(khi treo giá đào lò)*

inner running rail ray dẫn hướng phía trong *(của máy bốc đá kiểu ngoạm khi đào lò)*

inner stope buồng khai thác nằm trên phễu quặng *(khi phá hỏa phân tầng)*

inner tube ống bên trong

inner wedge nêm phụ đặt ở phía trong nêm chính *(ở rạch tăng cường hình nêm)*

inner width chiều rộng trong khung chống; đường kính trong

innings đất bồi, đất phù sa, đầm lầy được tiêu nước

innovator người cải tiến sản xuất

in one go chỉ một lần thao tác, chỉ một đợt thao tác

inorganic vô cơ

inorganic theory thuyết về nguồn gốc vô cơ *(dầu mỏ)*

"in-place"soil-shearing test sự thử nghiệm trượt của đất ở thế nằm tự nhiên

input sự dẫn vào, sự đưa vào, sự truyền cho; sự nhập; sự tiêu hao; công suất tiêu thụ; lượng nạp (liệu), đầu vào, lối vào; tín hiệu vào; dẫn nạp vào; *th* đầu vào, nhập

input area *th* vùng nhập

input bound *th* giới hạn nhập

input buffer *th* vùng đệm nhập

input channel *th* kênh nhập

input/output (I/O) *th* vào/ra, nhập/xuất

input/output device *th* thiết bị nhập/xuất

input/output interface *th* giao diện nhập/xuất

input/output port *th* cổng nhập/xuất

input power công suất vào, công suất tiêu thụ

input well lỗ khoan được bơm ép [nước, khí, không khí] vào

inquiring sự thẩm tra, sự điều tra; *th* vấn tin, hỏi tin

inrush [sự lở đột ngột, sự sụp đổ đột ngột] đất đá; sự phụt khí, sự bục nước, sự dùn cát chảy

insecure rock đá không rắn chắc

insensitive không nhạy, ít nhạy *(nói về vật liệu nổ)*

insensitiveness tính không nhạy cảm *(ví dụ như đối với sự kích nổ)*

inseparable không phân chia được, không phân tách được

insert ống lót, bạc lót, tấm đệm, miếng đệm; ống dẫn *(lỗ khoan để trám phụt xi măng)*; sự gắn hợp kim cứng *(vào mũi khoan và răng máy)* // gắn, đính, lồng vào, gài, ghép; *th* chèn

inserting sự đặt vào, sự lồng vào một vật khác; **cap inserting** sự lắp kíp nổ *(vào dây dẫn lửa)*

insertion miếng đệm, lớp đệm; sự gắn, sự đính, sự lồng vào, sự gài, sự ghép

insert joint casing ống lót, ống chống, ống vách *(lỗ khoan)*

insert key *th* phím chèn

insert mode *th* chế độ chèn

insert-type reaming shell máy mở rộng lỗ khoan có lưỡi cắt *(khi khoan bằng mũi khoan gắn kim cương hạt bé)*

inset đầu vào của các đường lò, của các công trình ngầm, lối vào các công trình từ phía giếng mỏ; sân bên giếng mỏ

inside ở bên trong, phía bên trong, cạnh trong, mặt trong; bên trong, thông thủy; ngầm dưới đất

inside diameter đường kính (bên) trong

inside dimension kích thước bên trong, tiết diện trong

inside flange bích trong

inside flange tubbing vì chống bằng ống thép có bích phía trong

inside foreman [tổ trưởng, đội trưởng] khai thác dưới mặt đất *(hầm lò)*

inside of blind curve chỗ quặt ở đường núi có tầm nhìn xa không tốt và quay về hướng núi *(ở các mỏ trên núi cao)*

inside parting đường nhánh trung gian, chỗ tránh giữa chừng của đường goòng vận chuyển hầm lò

inside slope lò nghiêng vận chuyển [than, quặng] ngược dốc lên tầng trên

inside superintendent đốc công khai thác phụ trách công việc mỏ hầm lò

inside timbers kích thước hay mặt cắt tự do của vì chống *(ở đường lò)*

inside width chiều rộng bên trong, chiều rộng thông thủy

inside worker công nhân làm việc dưới mặt đất

inside workings các công trình mỏ dưới mặt đất, các công trình ngầm

in solid ở trụ, ở trong nguyên khối

insoluble không tan (được)

insoluble matter chất không tan

insoluble residue cặn bã không (hòa) tan

inspecting of back việc gõ kiểm tra [mái, nóc] lò

inspection sự giám sát, sự kiểm tra, sự quan sát, sự xem xét

inspection lamp đèn [giám sát, kiểm tra] kỹ thuật

inspection personnel cơ quan giám sát kỹ thuật

inspection pit giếng kiểm tra, giếng quan sát

inspector người kiểm tra, giám sát, thanh tra

inspectorate cơ quan giám sát, cơ quan thanh tra, cơ quan kiểm tra

inspissate bít kín, đầm chặt, lèn chặt, chắn rò; cô đặc; phong hóa

inspissated (được) cô đặc, ngưng kết, ngưng tụ; (bị) phong hóa

inspissation sự bít kín, sự đầm lèn chặt; sự cô đặc, sự ngưng kết *(dầu mỏ do kết quả của sự bay hơi các phần tử nhẹ)*

inspots vùng trũng, hố trũng; chỗ tích tụ, chỗ tập trung

instability tính không bền vững, tính không ổn định

instable không bền vững, không ổn định

install đặt, định vị, lắp đặt, gá đặt, lắp ráp; *th* cài đặt, lắp đặt

installation sự lắp đặt, sự gá đặt; thiết bị, trang bị, hệ thống máy móc, sự lắp ráp

installation program *th* chương trình cài đặt

installation rate tốc độ lắp đặt, tốc độ lắp ráp, tốc độ đặt *(đường ống)*

installed (được) lắp đặt, trang bị

instantaneous nhanh chóng, tức thời, có tác dụng tức thời *(nói về kíp điện)*

instantaneous cap *xem* instantaneous detonator

instantaneous detonator kíp nổ tức thời

instantaneous firing sự nổ (mìn) tức thời

instantaneous fuse dây nổ, ngòi nổ tức thời

instantaneous outburst sự phụt đột ngột

instantaneous outburst mine mỏ thường có những vụ phụt đột ngột

instantaneous sample mẫu điểm *(khi phân tích độ bụi của không khí)*

instantaneous squib ngòi nổ điện để nổ mìn tức thời

instantaneous skwib *xem* instantaneous detonator

instantaneous strength giới hạn độ bền khi có tải trọng va đập

instantly một cách tức thời

instantly fire nổ tức thời

institute viện, học viện

institution sự thành lập, sự bổ nhiệm; hội

instroke quyền được khai thác bằng giếng mỏ đặt ở khu vực bên cạnh; hành trình ép nén *(của bơm pittông hay máy nén khí)*

instruction sự huấn luyện, sự hướng dẫn; bản hướng dẫn, qui trình, qui tắc; *th* lệnh, chỉ thị

instruction code *th* mã lệnh

instruction cycle *th* chu trình lệnh

instruction mix *th* hỗn hợp lệnh

instruction pointer *th* con trỏ lệnh

instruction set *th* tập lệnh

instructor người hướng dẫn

instrument dụng cụ, đồ nghề; khí cụ, đồ đo, thiết bị, máy

instrumental man người [quan sát, quan trắc, đo ngắm] *(trong công việc trắc địa)* người định mức thời gian

instrumental work sự đo vẽ bằng [dụng cụ, thiết bị]

insufficiency sự thiếu, sự chưa đủ, sự không đủ, sự suy yếu

insulant vật liệu cách ly

insular (thuộc về) đảo, cù lao; cô lập, riêng biệt, tách riêng

insulate ngăn cách, cách ly, cô lập, cách điện, phân cách, phòng ngừa, bảo vệ

insulated (được, bị) cách ly, cách nhiệt, cách điện; có lớp cách ly, có lớp bọc; tách riêng, riêng biệt, cô lập

insulation sự ngăn cách, sự cách ly, sự cô lập; sự cách điện, cách nhiệt, cách âm

insulator cái cách ly, sứ cách điện, vật liệu cách ly, cách điện, cách nhiệt

insurance sự bảo hiểm, phí bảo hiểm

insusceptibility sự không nhạy, độ không nhạy *(của vật liệu nổ)*

intact không bị hủy hoại, còn nguyên vẹn chưa bị dụng chạm đến, chưa bị suy chuyển, còn nguyên vẹn toàn bộ

intake lò cấp không khí, lò vận chuyển; công trình lấy nước; sự hút *(nước bởi van đáy của bơm)*, sự hút vào; lỗ hút, miệng nhận, cửa nạp; lượng vào *(không khí)*; sự đưa đến, sự tiêu thụ

intake air luồng không khí đến, [dòng] không khí sạch

intake air course luồng không khí đến; đường lò dẫn không khí đến

intake air way lò thông gió dành cho không khí đến (vào)

intake entry lò dọc vận chuyển để [gió, không khí] sạch đi qua

intake head chiều cao hút

intake of the hole khối lượng vữa xi măng [khi phụt, trám xi măng] bị lỗ khoan hút thu; khả năng hút thu của lỗ khoan

intake pipeline ống hút

intake pressure áp lực ở đầu hút, áp lực ở đầu vào

intake quantity lượng không khí đưa vào mỏ

intake shaft giếng đưa [gió, không khí] vào, giếng cấp gió

intake valve van nạp

intake velocity vận tốc luồng gió vào

intake with split number bản đồ đường đi của luồng gió đến *(có chỉ rõ số các nhánh rẽ)*

intake working lò có luồng gió sạch đi qua

intaking sự hút vào, sự chảy vào, sự nạp vào

integral conveyer băng chuyền có bộ phận chuyển tải *(vào goòng)*

integral drill choòng và mũi khoan liền nhau

integral forged cutting mặt cắt gọt được gia công xử lý hoàn toàn

integral part thành phần, phần ghép; phần không thể phân chia

integral pilot phần lồi hợp thành một khối thống nhất với mũi khoan

integral steel choòng liền

integrated software *th* phần mềm tích hợp

integrated train đoàn tàu phối hợp *(gồm đầu tàu, goòng, máy bốc xếp kiểu cào và máy chất tải cho đoàn tàu)*

integration phép tích phân, phép cộng, sự hợp nhất vào làm một

integrator máy (lấy) tích phân, bộ (lấy) tích phân

integrity *th* tính toàn vẹn

intelligent use sự sử dụng hợp lý

intensify tăng cường, đẩy mạnh

intensity cường độ, độ căng, năng lượng, lực

intensive mạnh, (thuộc) cường độ; căng, kéo căng, chịu ứng lực; được tăng cường

intensive supports vì chống tăng cường, vì tăng sức

interaction tác động qua lại, sự tương tác

interactive *th* tương tác

interactive graphics *th* đồ họa tương tác

interactive processing *th* sự xử lý tương tác

interactive program *th* chương trình tương tác

interbed lớp kẹp

interbedded nằm giữa các vỉa, bị bao, (thuộc) xâm nhập, nằm xen kẽ vào nhau, (vỉa) trung gian

interbedding sự xen lớp; thế nằm xen lớp

interbracing sự bố trí, sự đặt các [thanh giằng, thanh chống] ở bên trong; các [thanh giằng, thanh chống] ở bên trong

intercalate xen lớp, chứa lớp kẹp hay vỉa kẹp; (thuộc) xâm nhập, bao thể

intercalated bị bao giữa *(nói về thế nằm của vỉa)*, nằm giữa; (thuộc) xâm nhập, bao thể

intercalation bao thể mỏng, vỉa kẹp, vỉa xen giữa, lớp kẹp, lớp xen giữa; sự xâm nhập, sự xen lớp; miếng đệm, lớp đệm

intercept bắt lại; ngăn lại, ngăn cản; tháo, dẫn (nước); giao nhau, cắt nhau *(nói về các đường lò)*

intercepter cái chắn, cái gom thu; nồi ngưng

interception sự giao nhau, sự cắt chéo nhau *(của các đường lò)*; sự tháo dẫn; sự chắn

intercept time thời gian giao nhau *(đoạn thẳng trên trục thời gian từ gốc tọa độ tới điểm giao nhau với nhánh của đường mút tia khi thăm dò địa chấn)*

interchamber pillar trụ bảo vệ giữa các buồng

interchangeability tính có thể thay thế, tính có thể thay cho nhau

interchangeable có thể thay thế, có thể thay thế cho nhau

interchangeable part bộ phận dễ thay thế *(của máy mỏ)*

interconnections lò nối ngang, lối đi ngang

intercooler thiết bị làm lạnh trung gian *(của máy nén khí)*

intercooling sự [làm lạnh, làm mát] trung gian *(sự làm lạnh không khí vào khoảng giữa hai cấp nén trong máy nén khí)*

interdrive lò dọc trung gian, lò dọc cắt dưới

interest lãi bách phân, lãi phần trăm

interest on capital lãi từ vốn

interest rates on investment lãi suất của vốn đầu tư

interface mặt phân cách, mặt phân giới *(giữa hai vỉa)*; mặt giữa các pha; mặt tiếp xúc; mặt phân chia; *th* giao diện, khớp nối

interface between horizons mặt phân cách giữa các tầng địa chất

interfacial (thuộc) giữa các pha

interference sự giao thoa, sự nhiễu, sự can thiệp

interfoliated veins mạch chéo nhau

intergrind xay cùng các vật liệu khác, nghiền cùng các vật liệu khác

intergrown mọc xen *(tinh thể)*

intergrowth sự mọc ghép, sự mọc xen *(tinh thể)*

interior shaft giếng mù

interior phần trong, phía trong; ở trong, ở phía trong

interlace giao nhau, chéo nhau, gặp nhau, đan nhau, cắt qua, đan, bện, tết

interlacing vein mạng mạch, vỉa dạng lưới

interlay xen lớp, nằm xen, nằm dưới

interlayer lớp kẹp, vỉa kẹp, lớp trung gian, lớp xen

interleaved nằm thành vỉa giữa các lớp đá

interlock thiết bị khóa liên động; khóa liên động; khép chặt, đóng chặt, kẹp chặt, móc vào nhau, khớp vào nhau

interlocked (được) khóa truyền, khóa liên động; liên kết, khớp nhau

interlocker [thiết bị, máy] tập trung *(phục vụ việc thông tin liên lạc, phát tín hiệu và khóa liên động của đường sắt)*

interlocking sự khóa truyền, sự khóa liên động, sự liên kết, sự khớp nhau; sự điều khiển tập trung; thiết bị khóa truyền, thiết bị điều khiển tập trung

interlocking pile cọc ván, cọc ván cừ

interlocking properties độ bám, khả năng dính kết

interlocking recording sự ghi địa chấn có phủ chờm, sự ghi bằng cách phân nhóm hỗn hợp *(khi thăm dò địa chấn)*

intermediary *xem* intermediate

intermediate trung gian; ở giữa; chuyển tiếp; phụ trợ

intermediate conveyer băng chuyền trung gian

intermediate crushing sự nghiền trung gian

intermediate entry lò dọc trung gian

intermediate haulage sự vận chuyển trung gian, sự vận chuyển từ cổ buồng đến lò vận chuyển chính *(trong phương pháp khai thác buồng cột)*

intermediate headings *xem* intermediate entry

intermediate hopper bunke trung gian, phễu trung gian

intermediate language *th* ngôn ngữ trung gian

intermediate level tầng trung gian, mức trung gian

intermediate life đời sống đại Trung sinh *(Mêzôzôi)*

intermediate packs dải đá trung gian, dải đá trong không gian đã khai thác hết

intermediate parallel packs *xem* intermediate packs

intermediate pillar trụ bảo vệ trung gian, trụ bảo vệ của khối

intermediate post cột (dứng) trung gian *(khi gia cố giếng mở bằng vì chống)*

intermediate rocks đá trung gian, đá chuyển tiếp

intermediate section đoạn (băng tải) trung gian

intermediate size độ hạt trung bình, kích thước trung bình

intermediate station sân giếng trung gian, sân giếng của tầng trên; trạm trung gian

intermediate strip packs *xem* intermediate packs

intermediate studdle cột trung gian *(của vì gỗ ở giếng mỏ)*

intermediate transfer point điểm chất tải trung gian

intermediate type loại (đá) chuyển tiếp

intermine [phân chia, chia cắt] bằng công trình hầm lò

intermittent xen kẽ, gián đoạn, cắt quãng, định kỳ, theo chu kỳ, không đều, trục trặc *(máy)*

intermittent air blast sự cấp không khí không liên tục

intermittent longwall sự khấu bằng lò chợ [liền gương, chia cột] có để lại [trụ, cột] bảo vệ theo định kỳ dọc theo chiều dài của gương lò

intermittent sedimentation sự lắng không liên tục, sự lắng trong các bể lắng thông thường

intermittent semi-longwall *xem* intermittent longwall

intermittent shaking sự rung theo chu kỳ

intermittent system hệ thống tuần hoàn *(khi khai thác các lỗ khoan dầu mỏ)*

intermittent thickening sự cô đặc không liên tục, sự ngưng kết không liên tục

intermittent thickener máy cô đặc hoạt động theo chu kỳ; bể lắng

intermount basin bồn cấu tạo, bồn nếp lõm

internal bên trong

internal command *th* lệnh trong, lệnh nội trú

internal diameter đường kính bên trong

internal dimension tiết diện bên trong

internal font *th* phông trong

internal heigh chiều cao bên trong

internal inclined shaft lò hạ, lò ngầm

internal interrupt *th* ngắt trong

internal memory *th* bộ nhớ trong

internal modem *th* môdem trong

internal pressure áp lực bên trong

internal resistance điện trở trong

internal schema *th* sơ đồ trong

internal sort *th* sắp xếp trong

internal shaft giếng mù

internal stress ứng suất trong

internal structure cấu tạo bên trong, kết cấu bên trong

internal transport vận tải trong mỏ

internal vibrator máy rung sâu, đầm rung sâu, đầm dùi

internal water nước dưới sâu

internal wear sự mòn bên trong

internal width chiều rộng bên trong

internet, internetwork *th* liên mạng, internet

internist bác sĩ nội khoa *(thành viên hội đồng chẩn đoán bệnh nhiễm bụi silic khi kiểm tra y tế thợ mỏ)*

interplant transportation sự vận chuyển nội bộ xưởng *(mỏ)*

interpolate *th* nội suy

interpolation phép nội suy, sự nội suy

interpret *th* diễn dịch, thông dịch

interpretation sự giải thích, sự thuyết minh

interpreted language *th* ngôn ngữ diễn dịch

interpreter *th* bộ thông dịch

interrelationship sự liên hệ qua lại, sự phụ thuộc lẫn nhau

interrupt ngắt, gián đoạn, đình chỉ

interrupted bị ngắt, bị gián đoạn, bị đình chỉ

interrupted cleavage thớ chẻ gián đoạn

interrupted formation thành tạo gián đoạn, thành tạo ngắt quãng

interrupted-gear timer bộ điều chỉnh thời gian có cơ cấu truyền động bánh răng gián đoạn

interruption sự ngắt, sự cắt, sự gián đoạn

intersect cắt nhau, giao nhau, chéo nhau, tách ra, phân chia; *th* hội, nhân lô gic

intersecting cắt nhau, giao nhau, chéo nhau

intersecting point giao điểm, điểm giao nhau

intersecting series of faults [dãy, chuỗi] đường [đứt gãy, phay] cắt nhau

intersecting spreads sự bố trí các máy ghi địa chấn chéo nhau

intersecting vein mạch cắt

intersection sự giao nhau, chỗ giao nhau *(các đường lò)*; phép giao hội

intersection of grades chỗ tiếp giáp các [đường dốc, đường nghiêng]

intersection point *xem* intersecting point

interspace khoảng, khoảng cách, khe (hở)

intersperce vãi, rải, rắc, ném, tung, làm phân tán

interstall pillar trụ bảo vệ giữa các khoảng

interstice khoảng, quãng cách, khe, khe hở, khe nứt trong nham thạch

interstitial (thuộc) khe, khe hở, kẽ

interstitial pores lỗ hổng bên trong

interstitial pressure áp lực trong lỗ hổng *(của đất)*

interstitial surface of soil tổng bề mặt các hạt đất

interstitial water nước trong các lỗ hổng của đất đá

interstratification thớ lớp, tính phân lớp của nham thạch; sự phân vỉa xen kẽ, vỉa xen kẽ

interstratified (thuộc) kẹp tầng, xen lớp, xen kẽ, luân phiên, phân phiến, nội thành hệ

interstratified beds vỉa kẹp, vỉa trung gian, lớp kẹp, lớp xen giữa, lớp xen tầng, vỉa xen giữa

interstratified rock lớp đá mỏng, đá xen tầng

interstratified seam vỉa xen kẽ

interstratified slate đá phiến xen tầng, lớp đá phiến mỏng

interstratify kẹp tầng, xen tầng, nằm xen giữa hai vỉa

intertie thanh giằng, thanh chống

interval khoảng, khoảng cách, cự ly; sự gián đoạn, sự đứt quãng; khoảng cách đường đẳng cao

intervcined bị cắt bởi các mạch *(quặng)*

intervening trung gian

intervening pillars trụ bảo vệ giữa các buồng

interventilation of mines sự thông gió hợp nhất *(của hai hay vài mỏ)*

interzonal liên vùng, liên khu vực

intimate chặt, chặt hẹp, nhỏ hẹp, hạn chế; gần gũi; được trộn lẫn [kỹ lưỡng, đồng nhất] *(nói về chất hỗn hợp)*

intoxication sự trúng độc, sự nhiễm độc *(bởi khí mỏ hầm lò)*

intraformational foldings sự tạo thành nếp uốn trong bản thân thành hệ *(nội bộ)*

intraplant transportation sự vận tải trong nội bộ nhà máy *(mỏ, giữa các phân xưởng)*

intratelluric dưới sâu, nằm ở độ sâu lớn

intrinsically safe an toàn thật sự, hoàn toàn an toàn

intruded xâm nhập *(nói về đá phun trào, macma, hỏa thành)*

intrusion sự xâm nhập, thể xâm nhập

intrusive thể xâm nhập // xâm nhập, (thuộc) hỏa thành

intrusive rock đá xâm nhập

inundate ngập, tràn ngập, lầm tràn ngập

inundation sự ngập, sự tràn ngập; trận lụt, nạn lụt, lũ lụt; sự dẫn nước, sự tưới nước; sự no nước, sự bão hòa nước

inundation of deposit sự ngập khoáng sàng, sự ngập mỏ

inundator tang trống để định lượng nước đổ vào hỗn hợp bê tông bằng cách làm cho cát no nước

invade xâm phạm, tràn ngập, bị vỡ, bị thủng, chọc thủng, tràn vào *(nói về nước vào các lò)*, ập vào, đổ vào

invalid *th* sai, không hợp lệ

invar hợp kim inva; thước dây inva

invariable không đổi, bất biến, cố định

inverse ngược, đảo, đối lập

inversion sự thay đổi chiều hướng; sự lật, sự đảo *(luồng thông gió)*; nếp uốn đảo ngược, sự phân vỉa đảo ngược

invert vòm ngược; đáy máng, đáy âu; máng (tuynen) // biến thành, thay đổi hướng, đảo ngược, lật ngược, lộn ngược; *th* đảo, nghịch đảo

inverted (đã) đảo ngược, lật ngược, chuyển hóa, biến thành; (bị) lật, đảo; lồm

inverted air current luồng không khí ngược, luồng không khí đảo

inverted fan máy quạt đảo chiều (được)

inverted pendulum con lắc quay *(dùng trong thăm dò địa chấn)*

inverted saddle yên ngựa, yên đảo *(của nếp uốn)*

inverted stake of emulsion nhũ tương phân rã

inverted step (thuộc) chân khay thuận, hướng lên

inverted steps working sự khấu chân khay thuận

inverted ventilation sự thông gió đảo chiều, sự thông gió theo hướng ngược lại

inverted well giếng hút, giếng hút thu

invest bỏ vốn đầu tư

investigate khảo sát, tìm kiếm, điều tra, nghiên cứu

investigation sự khảo sát, sự tìm kiếm, sự điều tra, sự nghiên cứu

investigation of accident sự điều tra tai nạn lao động

investigative (thuộc) khảo sát, nghiên cứu

investigator người khảo sát, điều tra, nghiên cứu

investment sự đầu tư vốn, sự bỏ vốn; vốn đầu tư

investment program(me) kế hoạch đầu tư

involute (có dạng) xoắn ốc, xoáy ốc, (bị) xoắn

inwash sự rửa lũa; sự [đặt, đổ] vật liệu chèn lấp bằng thủy lực

iodargyrite *xem* iodyrite

iodine *h* iôđi, iôt, I

iodine pentoxide iôt pentôxit *(chất chỉ thị đối với cacbon ôxit có trong không khí nhỏ)*

iodyrite *kv* iodacgirit, iodit, iodirit, bạc iodua

ion *h* ion

ion exchange resin nhựa trao đổi ion

ionic (thuộc) ion

ionization sự ion hóa

ionized (được) ion hóa

ionizer chất ion hóa; thiết bị ion hóa

I-prop cột chống bằng dầm chữ I

irestone đá sừng, đá phiến sét cứng, amfibon, hocblen

irish buggy xe cút kít, xe đẩy tay

iridium iridi, Ir

iridosmine iridosmin *(hợp chất iridi và osmi)*; iridi chứa osmi

iron sắt, thép, gang

iron cross pigsty(e) cũi lợn hình chữ thập

iron embedded in concrete cốt của bê tông cốt thép

ironclad (dược) bọc sắt

ironhead mũ bịt bằng sắt *(ống chống, ống lót lỗ khoan)*

ironing sự dát (vật liệu tấm), sự là

iron lining vì chống (bằng) kim loại

ironman, iron man máy đánh rạch

iron-plate sắt tấm, thép tấm, tấm thép

iron post *xem* iron prop

iron prop cột chống (bằng) kim loại

iron pyrite pirit sắt

iron reinforcement cốt *(của bê tông cốt thép)*

iron ring support sự chống bằng [vành, vòng] kim loại

iron sand cát chứa những hạt quặng sắt

iron sheet tấm tôn *(để giảm nhẹ việc thu dọn đá bằng tay ở gương lò)*; tôn tấm

iron-shod riffles thanh gờ bọc tôn của máng dãi

ironstone quặng sắt; đá cứng; đá chứa sắt; quặng sắt có hàm lượng công nghiệp; quặng sắt nâu; quặng đầm lầy

iron sulphide pirit, pirit sắt

iron tic tà vẹt sắt, tà vẹt kim loại

iron-tired có lốp được tăng cường bằng lõi thép

iron vitriol sắt sulfat

iron-wire sieve sàng bằng dây thép

irregular không đúng, không chính xác, không qui chuẩn, không đều, bất thường, không theo qui luật

irregular orebody thân quặng không đều, không theo qui chuẩn

irregular-shaped ore zone thân quặng có hình dạng bất thường

irregular shapes of orebody hình dạng bên ngoài không đều đặn, không theo qui chuẩn của thân quặng

irregular section of ore khu vực [bất thường, không đều] của thân quặng

irregular strike đường phương thay đổi, đường phương không ổn định

irregularity tính không bằng phẳng, độ mấp mô, độ nhám; sự không duy trì, sự bất thường không theo qui luật

irrespirable không phù hợp cho việc hô hấp

irreversible một chiều, không thuận nghịch, không đảo ngược được

irreversible conveyer băng chuyền một chiều, băng chuyền không đảo chiều được, băng chuyền không thuận nghịch

irreversible fan quạt không đảo chiều được, quạt không thuận nghịch

irreversible shrinkage độ co không phục hồi lại được *(của bê tông)*

irreversible systems hệ không thuận nghịch

irrigating of drillhole sự rửa lỗ khoan

irritation of skin sự kích thích da *(khi mang bình hô hấp)*

irruption sự trào lên, sự dâng lên, sự xâm nhập

isanomal đường đẳng dị thường

I-set khung chống, vì chống bằng dầm chữ I

isinglass mica; getatin, keo động vật

islet đảo nhỏ

ISO (International Organisation for Standardization) Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế

isobar đường đẳng áp

isobutane izobutan

isocarb izovon *(đường đẳng lượng cacbon, đường đẳng lượng chất bốc trong than)*

isochore đường đẳng (thể) tích

isoclinal tầng đẳng tà; đường đẳng nghiêng; đẳng nghiêng, nghiêng đều một hướng, nghiêng về một hướng

isocline nếp uốn đẳng nghiêng, tầng đẳng tà, đường đẳng nghiêng

isoclinic đẳng nghiêng

isochrome đường đẳng sắc

isochronal đẳng thời, đồng bộ

isochronous đẳng thời, đồng bộ

isodose recorder khí cụ ghi đồng liều lượng

isodynamic separator máy phân ly đẳng từ *(từ tính)*

isogal đường đẳng trọng lực

isogam đường đẳng gamma

isogeotherm đường đẳng địa nhiệt

isogonal đẳng giác, đẳng từ thiên

isohyet đường cùng lượng mưa

isokinetic suction sự hút đẳng động học *(không khí chứa bụi vào khí cụ đo bụi)*

isolate ngăn cách; cách ly (điện, nhiệt), cô lập; che, đóng *(ví dụ như các đường lò, nguồn nước)* // tách riêng, tắt, ngắt, cắt *(khỏi mạng lưới)*

isolated patches of copper bao thể đồng riêng biệt

isolating cách ly

isolation sự cách ly, sự cách điện, cách nhiệt; lớp cách ly, lớp cách điện, lớp cách nhiệt

isolation partition tường cách ly

isomeric state trạng thái đồng phân

isomerization sự đồng phân hóa

isometric đẳng thước, đẳng cự, cùng kích thước

isometric projection sự chiếu (có) trục đo

isometric view *th* hình chiếu đẳng cự

isomorphous đồng hình

isomorphous series hợp chất đồng hình

isopachyte đường đẳng dày

isopor đường đẳng từ, đường đẳng biến địa từ

isopropyl (gốc) isopropyl

isopropylxanthate isopropylxantat *(thuốc tuyển nổi)*

isoscism đẳng chấn
isostatic(al) đẳng tĩnh
isotherm đường đẳng nhiệt
isothermal đẳng nhiệt
isotope chất đồng vị
isotope ratios tỷ lệ chất đồng vị *(trong các mẫu đá khác nhau)*
isotropic đẳng hướng
isovol izovon *(đường đẳng lượng chất bốc trong than)*
issuance of methane sự thoát khí mêtan
issue lối thoát, lối ra; cửa sông; thế hệ sau; sự cấp, sự phát hành, sự thoát ra; vấn đề
issue of firedamp sự thoát khí mêtan
issue of license sự cấp giấy phép
I-strut thanh giằng bằng sắt chữ I
italic *th* chữ nghiêng
item điều khoản, điều mục, khoản chi; điểm, phần, tiết, đoạn, mục
iteration *th* sự lặp

J

jack máy khoan, búa khoan, búa khoan cầm tay chạy bằng khí nén; cột chống kiểu kích, cột chống chặn, cột chống kiểu [vít, kích], thiết bị [nâng, hạ] bằng [kích, nêm] để khấu than; thiết bị bù trừ; bệ, giá đỡ; cái chuyển mạch lò xo; quặng sfalerit; *th* phích cắm

jack arm cần để nâng hàng, côngxon để nâng hàng; giá để kích; cần trục chống cánh

jack bar cột chống chặn *(cho búa khoan)*

jack bit đầu khoan, đầu choòng, mũi khoan *(tháo được)*

jack column cột chống chặn, cột chống kiểu ống lồng

jack drill búa khoan

jack engine tời nâng nhỏ chạy bằng hơi nước

jacket vỏ, áo bọc, áo phủ, áo, sơ mi; *th* vỏ bọc

jacketed (được) bao, bọc *(bằng áo)*

jacket set vành chống tạm thời ở các lò thẳng đứng

jack furnace lò để nung [choòng, mũi khoan]

jack hammer, jackhammer búa khoan

jack hammer drill búa khoan, búa khoan chạy bằng khí nén

jack head pit giếng mù, giếng ngầm

jack head shaft *xem* jack head pit

jack hole lò nối

jacking sự đặt cột chống kiểu kích, sự đặt cột chống chặn, sự nâng bằng kích, sự hạ (cọc) bằng kích, sự kéo cốt thép bằng kích

jacking a roof việc chống đỡ [mái, nóc]

jack range sự dẫn tiến, sự đưa tới bằng kích

jack-in-the box kích vít

"jack knife" đè vỡ, nén vỡ, nén bẹp, đè nát; trồi ra, lồi ra, nhô ra do bị áp lực *(nói về vì chống)*; [bật ra, dịch ra] khỏi vị trí đúng *(nói về các khung chống)* // sự phá hủy vì chống kiểu khung vuông // gãy, phá hủy vì chống

jack knifing sự làm gãy, làm hỏng vì chống do áp lực [mái, nóc]

jack lamp đèn an toàn ở mỏ

jackleg giá khí nén đỡ búa khoan; búa khoan tay đặt trên giá khí nén

jackmill máy sửa mũi khoan

jackmill for hot milling jackbits máy sửa mũi khoan dùng để nắn sửa nóng *(choòng, mũi khoan)*

jack pad điểm tựa cho kích

jack pit *xem* jack shaft

jack-post [cột, trụ] của bộ phận dẫn động chính *(trong khoan cáp)*

jack rack thanh răng của kích

jack rod cần khoan

jack roll tay quay, tay vặn

jack screw trục vít cái của kích, vít định cữ *(trên cột để đặt búa khoan)*

jack setter thợ đặt máy

jack shaft *xem* jack head pit

jack up đặt cột chống kiểu kích, nâng bằng kích

Jacob's staff máy đẳng cao *(thiên văn)*, máy đo góc thiên văn

jad rạch, lỗ phá mở, sự rạch

jadder sự cắt đá, sự gia công đá quý

jade *xem* jadeite

jadeite *kv* ngọc, jadeit, *kv* neprit, (thận) gagat

jag răng, ngạnh, phần lồi nhọn; lỗ khuyết, vết răng cưa; rãnh; khe nứt

jagged dạng răng cưa, lởm chởm, được cắt răng cưa, có ngạnh

jaggy *xem* jagged

jam sự kẹp chặt; sự [chèn, nêm, chêm]; sự tắc, sự hóc, sự kẹt, sự tắc nghẽn *(giao thông)* // kẹp chặt, mắc kẹt, tắc, hóc, nêm, chèn, làm mắc kẹt, làm tắc nghẽn

jamesonite *kv* jamesonit

jammer cột chống, thanh chống, trụ chống, giá đỡ

jamming sự kẹp chặt; sự chèn, sự chêm; sự [tắc, kẹt] *(quặng trong lỗ tháo)*, sự tắc nghẽn, ùn tắc *(trên tuyến vận tải)*; sự kẹp cần máy đánh rạch

jam welding sự hàn giáp mối

jap búa khoan *(cầm tay)*

jar sự rung, sự dao động; rung, lắc, dao động; khoan bằng choòng đập, đầu nối cáp; bình, lọ, thùng, đồ chứa chất lỏng; ja *(đơn vị điện dung =1/900 microfara)*

jarosite *kv* jarosit

jars set bộ choòng khoan đập

jasper ngọc bích, jaspe, ngọc thạch anh

jaspilite jaspilit, đá ngọc bích sắt

jaw vấu (kẹp), mỏ (cặp), hàm, má *(êtô)*; má *(máy nghiền)*

jaw breaker máy nghiền (hàm) nhai

jaw clutch khớp cam, khớp ly hợp

jaw crusher *xem* jaw breaker

jaw plate hàm máy nghiền, má máy nghiền

jaw suspension thanh treo hàm

jay tập trên của vỉa than; than ở [mái, nóc, trần] lò, than nến chất lượng thấp

jean quần áo bảo hộ lao động *(loại nhẹ)*

jeep goòng nhỏ, xe gíp

Jeffrey-Traylor screen sàng điện rung kiểu không va đập có bộ rung điện từ

jelly gelatin, keo động vật, chất dạng keo *(trong vật liệu nổ dẻo)*

jelly-like đông tụ, keo tụ, dạng đông keo

jenkin lò ngang (mù) vào cột khấu, lò nối; lò đào ở rìa trụ thẳng góc với thớ chẻ chính; lò dọc trung gian để cắt *(chia cột)*

jenny tời di động, cần trục di động, cần trục nâng

jeopardize the stability of pillars phá hủy sự [ổn định, bền vững] của trụ

jerk sự xô đẩy, sự va đập, sự giật mạnh // đẩy, giật, giằng, kéo, nhổ

jerk out bứt, rứt ra, giật ra *(dây của kíp điện)*

jerk pump máy bơm xung

jerky winding sự nâng giật

jerry đá phiến chứa than

jerry-built xây dựng [vội vã, hấp tấp, quấy quá]

jerryman thợ thu dọn đất đá, thợ dọn sạch đường

jet tia, dòng, luồng // làm vỡ nát bằng [tia, dòng, luồng] // miệng phun, vòi phun, thiết bị tưới nước, súng phun nước; ống, đầu ống, ống nối, ống nhánh; than gagat; van đáy của bơm; gàu (múc nước) lớn; than nâu tối; nhô ra, lồi ra, trồi lên

jet coal than lửa dài, than nến

jetcreting việc đưa luộng (dòng) bê tộng tới, việc rải dổ luồng bê tông từ máy bơm bê tông

jet(-impact) scrubbing sự phân hủy bằng tia nước

jet into place hạ cọc, hạ vì thả bằng phương pháp rửa xói

jet perforation sự nổ mìn ở lỗ khoan *(để tăng khe nứt của đá và xử lý sự cố)*

jet-piercer máy khoan nhiệt *(bằng luồng khí phản lực)*; máy đốt cháy khoét lỗ khoan

jet piercing sự khoan nhiệt

jet pipe ống dể khoan bằng tia nước; ống để bơm phụt

jet pressure áp lực của [tia, dòng, luồng]

jet pulverizer máy phun tia

jet pump máy bơm tia

jew's pitch nhựa, pec, bã nhựa, nhựa đường; các loại bitum

jetstone tuamalin đen

jetting sự rửa trôi bằng phương pháp thủy lực, sự cơ giới hóa bằng thủy lực; sự khoan bằng thủy lực, sự hạ cọc bằng phương pháp thủy lực *(nhờ luồng rửa xói)*; sự phun, sự tiêm vào

jetting drill mũi khoan thủy lực

jetty bệ, giàn sàn; đê, đê chắn sóng

jewel đá quý

jib dầm chìa, côngxon, dầm cần trục, đòn, cần, cán, tay *(máy đánh rạch, máy liên hợp)*, cần *(xe khoan, máy trục, máy xúc)*

jibbing in sự khởi động tay máy đánh rạch, thao tác đầu tiên trước khi bắt đầu đánh rạch; sự rạch, sự khấu dưới chân

jib head đế, mặt đế tay máy đánh rạch *(có tháp)*; đầu cần

jibhead adapter việc đặt đế tay máy đánh rạch

jibhead extension *xem* jibhead adapter

jibhead pulley puli đầu cần máy xúc

jibhead radius bán kính làm việc *(xúc, dỡ tải của máy xúc)*

jig máy láng // rửa, lọc, làm sạch; phân loại, tuyển chọn, tuyển khoáng, làm giàu *(bằng phương pháp ướt)*; chuyển động tịnh tiến qua lại // dầm, mẫu, dưỡng, cữ, calip, kiểu, mẫu thử; dụng cụ nhỏ; lò nghiêng vận chuyển xuống tầng vận tải chính // kẹp chặt, gia cố, cố định

jig-back tram cơ cấu để lật dỡ tải thùng kip *(skip)*

jig brown *xem* jinny road

jigger máy láng, sàng, máy rung; công nhân máy láng, công nhân [rửa, phân loại, tuyển chọn] quặng; palăng, cái móc kéo, móc toa moóc

jigger boss tổ trưởng công nhân máy láng

jigger platform bàn lắc, sàng

jigger screen sàng rung

jigger work sự dãi, sự sàng lựa, sự tuyển khoáng trên máy láng

jigging sự dãi, sự sàng lựa; sự tuyển khoáng bằng máy láng, sự phân tách theo tỉ trọng riêng; sự tuyển (khoáng) ướt // (thuộc) dãi, láng

jigging box khoang của máy láng, ngăn của máy láng

jigging conveyer băng chuyền lắc

jigging machine máy láng

jigging middlings sản phẩm trung gian khi dãi láng

jigging of coal sự tuyển than bằng máy láng

jigging plunger pittông máy láng

jigging refuse bã thải máy láng; đá thải, chất thải khi dãi láng

jigging screen sàng rung, sàng (lưới) của máy láng

jigging tailings bã thải tuyển khoáng

jig hitcher thợ dẩy goòng

jig plane thiết bị đường lò nghiêng có đối trọng *(để chở quặng, than xuống tầng vận chuyển)*; đường lò nghiêng một tuyến ray (chở xuống) có đối trọng

jig plant máy láng; xưởng tuyển bằng phương pháp láng

jigs sàng rung hay máy [phân loại, phân cấp]

jig tank thân máy lắng, thùng máy lắng

jig washer máy rửa quặng

jig washing sự tuyển bằng máy lắng, sự tuyển ướt

jim xe con, xe goòng, xe rùa, xe chuyển hàng, giá chuyển hướng

jimmy goòng để vận chuyển than

jim crow máy ép để uốn cong và nắn thẳng ray

jinny tời kéo, đường nghiêng (dốc) cho goòng

jinny road lò nghiêng có độ dốc phù hợp để goòng nặng kéo goòng không ngược lên

job việc làm, công tác, lao động // làm việc khoán, tính theo sản phẩm, làm việc tạm thời // nhiệm vụ sản xuất; *th* đơn vị công việc, job

job-proved được [xác nhận, chứng minh] bằng kinh nghiệm sản xuất, được thử thách qua (trong) thực tiễn

jobbing công việc khoán, sửa chữa nhỏ

job rates định mức sản xuất, định mức thi công

job processing *th* xử lý job

jock phanh goòng

jocker chute máng tháo quặng [tạm thời, phụ trợ]

jockey cơ cấu móc nối *(khi vận chuyển bằng cáp vô tận)*

jockeying back-and forth sự [đổi chỗ, hoán vị] ra đằng sau và đằng trước *(các thùng, đồ vận chuyển đang được chất hàng)*

joey thợ chống lò vào ca khai thác

joggle [ổ, mộng, rãnh] trong vì chống *(để liên kết các thành phần lại với nhau)*; ván cừ, cọc ván; sự rạch, sự ghép vì chống bằng mộng xoi // rung, lắc

joggle joint mối ghép bằng mộng, mối hàn chồng chập

johannite *kv* johanit

Johnson separator máy phân ly điện tĩnh nhiều trục lăn

join chỗ nối, điểm nối, đường nối, mối nối, bản lề, khớp động; sự nối, sự ghép liền; *th* nối, liên kết

joint sự nối, sự ghép, bản lề, khớp động, mối nối, chỗ nối // nối, ghép, ghép bằng khớp nối // đường thớ chẻ; khe nứt, vết rạn, thớ chẻ, mặt tiếp xúc

jointed (được) nối ghép, nối thêm; nứt nẻ

jointed brake phanh đai với các guốc bằng gỗ

jointed loading stick gậy nạp mìn ghép *(để nạp mìn ở lỗ khoan sâu)*

jointed rod cần (khoan) ghép, choòng ghép

joint faced bị giới hạn bởi các mặt của thớ nứt

joint hinge khớp bản lề

joint hosting shaft giếng trục tải và thông gió

jointing sự nối dài vì chống, sự đặt vì chống; sự tạo thành thớ lớp, tính nứt nẻ, độ nứt nẻ, tính phân phiến, thớ nứt, thớ phiến; sự nối, sự ghép, sự hàn vảy

jointing material vật liệu gắn kết, kết dính

joint of casing đoạn ống chống

joint pin đinh ốc bản lề

joint plane mặt thớ nứt

joint ring vòng nối *(của vì tubin)*; vành đệm

joints thớ chẻ, tính dễ tách, khe nứt, vết nứt, mặt thớ nứt

joint set hệ khe nứt, loạt khe nứt

joint-shaped support vì chống có bản lề

joint spring nguồn nước khe nứt, nguồn nước tiếp xúc

joint stock vốn cổ phần

joint system hệ thống khe nứt

joint ventilation shaft giếng thông gió có luồng gió vào và luồng gió ra, giếng thông gió có vách ngăn thẳng đứng để đưa không khí vào mỏ và đưa không khí ra khỏi mỏ

joint washer vòng đệm

jointy nứt nẻ, phân lớp, phân phiến, có vết rạn nứt nhỏ

joist thanh, dầm, xà ngang, thanh nối, vì kèo, đòn tay; sự nối ghép, sự liên kết

joist ceiling trần ngăn có dầm

jolting machine máy láng

Jones riffle bộ chia dạng máng, bộ chia Jones

Jones sampler thiết bị chia Jones

journal cổ trục, ngõng trục; nhật ký, sổ ghi

journey doàn goòng; doàn tàu; số vòng quay của doàn *(goòng hay tàu)*, số vòng quay của dầu máy *(giữa hai điểm dầu mút)*

journey time thời gian một chuyến, thời gian một hành trình

journey work việc làm công nhật, công việc làm thuê

jowl gõ *(mái hay vách lò)*

jowling sự gõ *(mái, nóc hay vách lò)*; việc xác định tình trạng theo âm thanh *(mái, nóc hay vách, thành lò)*

jubilee truck goòng

jubilee wagon goòng

jud, judd lò ngách mù trong cột than, gương khấu trụ theo lớp; trụ than đã khấu dưới chân; tảng than lớn

judge thước để đo khối lượng công việc ở hầm lò

judgement quyết định, giải pháp; sự đánh giá; kết quả giám định

judsonite judsonit *(một loại thuốc nổ đen từ 5-20% nitroglixerin)*

jug khoang cactơ, hốc cactơ; khoang, hốc nhân tạo *(trong các khoáng sàng muối để chứa các sản phẩm dầu mỏ)*

jugged (thuộc về) răng, (có hình) răng cưa, được cắt răng cưa, có ngạnh

juggler cột chống nghiêng, thanh nối nghiêng, dầm nghiêng

jumbo xe con, xe rùa; xe khoan, giá khoan; tổ máy khoan đào lò

jumbo arm chân chống ngang của [xe khoan, giá khoan]

jumbo column cần xe khoan, cần giá khoan

jumbo for rail service [xe khoan, giá khoan] chạy trên đường ray

jumbo jack cột chống chặn (kích) của [xe khoan, giá khoan]

jumbolter xe tự hành để khoan lỗ và đặt vì neo

jumbo truck cặp bánh xe của giá khoan

jump khoan bằng khoan tay; sự biến vị *(của mạch)*; phay, đứt gãy; phần lồi, mũi nhô; chiếm khu vực được phép khai thác của người khác; trật khỏi đường ray

jump a claim làm đơn xin cấp khu vực khai thác

jump drilling sự khoan tay

jumper choòng khoan tay, mũi khoan mồi, mũi khoan ruột gà, cuốc chim, búa dập; dây nối

jumper bar cần khoan tay

jumper bit đầu khoan tay

jumper detacher dụng cụ để tháo mũi khoan ra khỏi cần khoan *(có mối ghép hình côn)*

jumper drill khoan tay

jumper skip xe kíp để nâng và hạ choòng khoan

jumper stem cần khoan

junction sự nối, chỗ nối; cụm, nút, sự giao nhau, mối nối, chỗ giao nhau *(của đường hay đường lò)*

junction of haulages [sự giao nhau, chỗ giao nhau] của các đường lò vận chuyển

junction of the ore and cappings ranh giới (tiếp xúc) giữa quặng và đất đá phủ

junction of veins sự hợp lại của các mạch *(sự hợp hai mạch quặng vào làm một)*

junction platform mặt sàn lắc *(khi nâng trục bằng thùng cũi)*

junction set vì chống khống chế *(trong hệ thống lò thượng tháo quặng phân nhánh)*

jupper choòng khoan tay

Jurassic (thuộc) kỷ Jura; kỷ Jura, hệ Jura

Jurassic system kỷ Jura

justify *th* căn lề, can chỉnh

jute rope dây đay

juvenile sơ sinh, nguyên sinh, trẻ; sâu, ở dưới sâu

juvenile water nước ở dưới sâu

juxtaposition sự chồng, sự xếp, sự đặt cạnh nhau; sự tiếp xúc *(của những phần khác nhau thuộc bộ móc tự động)*

K

kaffirs kafia, cổ phần các mỏ *(Nam Phi)*

kahruba hổ phách

kainite *kv* kainit, cainit, canit

kal đá cứng chứa sắt

kalinite *kv* kalinit, alunit, phèn, đá phèn

kalium *h* kali, k

kam-tap screen sàng rung thẳng đứng

kangaroos kanguru, cổ phần các mỏ *(Tây Ôxtrâylia)*

kaolin(e) caolin, cao lanh

kaolinite *kv* caolinit

kaolinized (bị) caolin hóa, (đã bị) phong hóa, (đang) phong hóa

kapok *xem* capoc

karabe *xem* kahruba

karat *xem* carat

karst cactơ, hiện tượng cactơ

kata *xem* katathermometer

katamorphism (hiện tượng) biến chất phong hóa, biến chất vỡ vụn, biến chất trên mặt

katathermometer nhiệt biểu cata

katogene (thuộc) trầm sinh

kaustobiolites đá sinh vật cháy

kawk fluorit *(huỳnh thạch)*

keeker thanh tra viên các công trình ngầm dưới đất; người quản lý viên chọn lựa và làm giàu than

keel [tàu, thuyền] đáy bằng *(để chở than)*; kin *(đơn vị trọng lượng than gần 21 tấn)*

keep ahead đi trước, đào (lò) đi trước

keep down dust dấu tranh chống bụi

keep forward đi trước, đào (lò) đi trước

keeper đai ốc khóa

keeping giữ gìn, bảo quản, trông nom

keeps cam thùng cũi, cam để hạ thùng cũi

keeve thùng, thùng hình trống

keg thùng nhỏ *(đựng 25 pao thuốc nổ =11,34 kg)*, thùng dung tích 60 lít

kelly cần khoan *(có tiết diện vuông)*; ống khoan để dẫn nhiên liệu và ôxi đến mỏ đốt *(khi khoan bằng nhiệt)*

kelly system cần khoan vuông *(để khoan xoay)*

kelve đá phiến than *(ở AiLen)*, huỳnh thạch *(ở Cocnuôn)*

kennel coal than lửa dài, than nến

Kentish rag đá vôi vùng Kentơ, đá vôi cứng

kentledge đố dằn, tải trọng dằn, balat, tải trọng tĩnh *(trên trần buồng làm việc, khi đào lò dưới khí ép, để phản tác dụng áp lực khí nén)*

kep cam thùng cũi

keps *xem* keeps

keps in cam ở vị trí mở

keps out cam ở vị trí đóng

kerf vành khoan xung quanh lõi khoan *(khi khoan lấy lõi)*; sự khấu, sự cưa, sự khía, sự cắt; rạch, khe rạch, sự khắc, sự đánh rạch, rạch dưới, rạch thẳng đứng; sự [nạo, vét; chặt, cắt]

kerf thickness chiều cao khe rạch

kermesite *kv* kecmezit, piroxtibit

kern butt bậc [phay, dứt gãy]

kern-stone cát kết hạt thô, sa thạch hạt thô

kerogen kerogen *(chất hữu cơ ở đá phiến bitum)*

kerosene shale đá phiến cháy, đá phiến dầu mỏ

kerve *xem* kerf

kerving sự đánh rạch, sự đánh rạch thẳng đứng, sự đánh rạch chân; rạch; sự nạo vét

kerving machine máy đánh rạch, máy để đánh rạch đứng, máy đánh rạch loại nhẹ

kervings mùn khoan, phoi khoan

kettle thùng, ben, gàu chất liệu; chỗ trũng, lòng chảo; nồi hơi; nóc vòm, đỉnh vòm

kettle back, kettleback lớp đá phiến nằm trong vỉa than; đỉnh, ngọn, đồi

kettle beak đá nóc sụp đổ tạo thành vòm

kettle bottom đá sập đổ từ [mái, nóc]

kettle hole munda, chỗ trũng; nếp lõm *(địa chất)*

kevel cuốc chim để [chẻ, đẽo] thô đá // đẽo đá bằng cuốc chim

kevelle *xem* kevel

kevil *xem* kevel

key khóa, khóa vận cần khoan; khóa cuốn, khóa vòm; cái nêm, chốt, then // đóng nêm, nêm chặt, làm kẹt, làm tắc; gia cố, cố định // cơ bản, chủ yếu // chìa khóa, sự liên kết; *th* phím; khóa

key bed vỉa đánh dấu, vỉa tiêu chuẩn, vỉa đỡ

keyboard *th* bàn phím

keyboard buffer *th* bộ đệm bàn phím

keyboard controller *th* bộ điều khiển bàn phím

keyboard enhancer *th* bộ tăng cường bàn phím *(chương trình tiện ích)*

keyboard processor *th* bộ xử lý bàn phím

keyboard template *th* mẫu hướng dẫn bàn phím

key code *th* mã phím

key cut holes lỗ mìn đột phá

keyed được liên kết [bằng nêm, bằng mộng xoi], được ghép (lắp) bằng then

keyed drum tang máy nâng trục được [cố định, siết chặt]

key field *th* trường khóa

key hole lỗ mìn đột phá

key horizon *xem* key bed

keying sự ghép chặt bằng then; nêm; sự nêm, sự ghép mộng

key in (type) *th* bấm phím

keypad *th* vùng phím

key pile [cọc khép kín, cọc cuối cùng] *(trong hàng cọc ván)*

key property tính chất cơ bản

key rock tầng đánh dấu, lớp đá đánh dấu

key room buồng trung gian *(để từ đó cắt các buồng khai thác)*

key room system phương pháp cắt có các buồng trung gian

key sort *th* sắp xếp theo khóa

key stone, keystone khóa vòm, đá chốt vòm, đá khóa cuốn

key way rãnh chốt, rãnh then

key well lỗ khoan chuẩn, lỗ khoan tăng áp lực; lỗ khoan được bơm nén [khí, không khí] vào

key-well system hệ thống lỗ khoan chuẩn

keyword *th* từ khóa

kibbal *xem* kibble

kibble thùng, ben, gàu

kibble chain xích để treo thùng, ben, gàu

kibble hole lỗ mìn đột phá, lỗ mìn cơ bản

kibbler công nhân mốc tháo [thùng, gàu]; máy nghiền

kibble rope cáp nâng để treo [thùng, ben, gàu]

kibble winder máy nâng thùng

kick sự va chạm, sự va đập, sự xô đẩy, sự lật, sự lật đổ, sự đảo; thiết bị bảo dưỡng đường; sự rung của tháp khoan

kick back phá vỡ than ở cả hai phía của lỗ mìn đã được nạp // đường cụt đào khấu; chỗ ngoặt; đường tránh ở chỗ dốc thả goòng nặng

kick back dump lật đảo qua [đầu mút, mặt mút]; sự lật đảo qua [mặt trước, mặt chính]

kick back dumper thiết bị lật đảo mặt trước

kicker port lỗ xả

kicker stone kim cương cắt *(ở mũi khoan gắn kim cương)*

kick up sự lật đảo bằng thiết bị lật đảo [mặt trước, mặt mút]

kidney túi quặng, ổ quặng

kidney ore quặng hình bầu dục, quặng dạng thận

kidneys nơi thứ yếu tích tụ quặng

kidney stone cuội

kidney sulphur thấu kính pirit

kidney-shaped hình bầu dục, dạng thận

kies pirit quặng pirit, quặng sunfua

kieselguhr kizengua, diatomit, silicagen, đất tảo cát

kil đất sét tẩy trắng

kill khí nổ

kilkenny coal antraxit

killas đá phiến, đá phiến sét

killing of well sự bít giếng khoan, sự [hủy, đóng] giếng khoan

kiln lò thiêu; lò sấy

kiln-stack gas máy lấy mẫu khí lò

kilobit (Kb, Kbit) *th* kilobit *(bằng 1024 bit)*

kilobyte (KB, K, Kbyte) *th* kilobyte *(bằng 1024 byte)*

kilogram kilôgam

kylve *xem* kelve

Kimberley method phương pháp Kimberley *(phương pháp khai thác hỗn hợp theo lớp ngang từ trên xuống lưu quặng tạm thời ở gương lò)*

Kimberley system hệ Kimberley *(hệ thống khai thác theo lớp ngang từ trên xuống dưới lưu quặng tạm thời ở gương lò)*

Kimberley-type skip xe skip lật được

kimberlite (đá) kimbeclit

kimberlite pipe thân quặng kimbeclit dạng ống *(thân quặng chứa kim cương dạng ống)*

kimmeridge coal than kimmerit *(một dạng đá phiến cháy)*

kim shale đá phiến chứa dầu mỏ (tuổi Jura)

Kind-Chaudron system hệ Kin-Chaudron *(phương pháp đào giếng trong đá chứa nước bằng cách khoan)*

kindly có dấu hiệu chứa quặng

kinematic viscosity độ nhớt động

kinetics động học

king-pin bearing gối tựa trên ngõng chuyển hướng

king post ụ, bệ, đầu, giá

king post girder dầm nóc, dầm đỉnh trên một điểm tựa

kink độ lệch của mạch; chỗ thắt nút, nút; chỗ xoắn vẹo, chỗ xoắn gấp *(của dây, dây cáp)*

kinking sự xếp cuộn vòng *(sự tạo thành vòng và chỗ uốn cong, xếp gấp trên cáp dẫn, cáp điện hay cáp thép)*

kintal tạ *(100 pao = 45,36 kg)*

kip đường tự lăn; nghìn pao *(đơn vị trọng lượng = 1000 pao = 453,59 kg)*

kir kia *(biến thể của ozokerit)*, asphan hóa

kirf khe rạch

kirn khoan bằng tay

kirner thợ khoan búa khoan tay

kirve *xem* kerf

kirving rạch dưới; xẻ rạch dưới, đánh rạch dưới

kirvings [than bột, than bụi, than cám] phát sinh khi [đánh rạch, xẻ rạch]

kist hòm (hộp) của thợ chống lò

kit bộ đụng cụ, bộ đồ nghề

klip đá, đá cuội; kim cương được mài nhẵn, kim cương mài mặt, kim cương nhiều mặt

knacker ngựa mỏ già

knaggywood gỗ [nhiều cành, nhiều đốt, nhiều mắt], gỗ sần sẹo

knap đỉnh đồi, gò, đồi nhỏ; đập đá dăm, nghiền đá

knapper thợ đập đá dăm, nghiền đá dăm, thợ dẽo đá

knappers rot bệnh bụi phổi của thợ đá

knead vò nhàu; nhào, làm mềm, làm nhuyễn, nhào trộn, khuấy trộn

kneader máy nhào đất sét

kneading sự chèn lấp bằng sét dẻo *(sự chèn lấp bằng khí nén không gian đã khai thác hết bằng những quả cầu sét dẻo được tạo ra từ những thiết bị chuyên dụng)*

kneading of traffic sự tắc nghẽn giao thông

knee cái khuỷu, khuỷu nối ống, ống cong; sự uốn cong; thước đo góc, êke; thép góc; đầu mút, đầu nối, miệng phun; thanh chống xiên, cột chống xô // nối bằng [đầu ống cong, khuỷu ống] // độ cong

knee conveyer section đoạn băng chuyền gấp khúc

kneed có khuỷu; có mấu, có mắt *(gỗ)*

knee high ở độ cao đầu gối *(khi bố trí lỗ khoan)*

knee of fold khúc cong của nếp uốn *(địa chất)*

knee pad tấm đệm bảo vệ đầu gối công nhân

knee pipe ống khuỷu, ống cong, ống định hình

knee plate tấm kim loại cong *(để bắt chặt cột chống với vòm cuốn của vì kim loại)*; tấm đệm cong; bản nối

knee protector cái đệm đầu gối *(của thợ mỏ)*

knee timber vì kèo, vì chống xiên, vì chống xô, thanh giằng

knee timbering vì kèo

knee twin song tinh khuỷu *(tinh thể rutin TiO_2 hoặc ziriconi $ZrSiO_4$)*

knife dao, cái bào; cái cào, cái nạo; lưỡi cắt // cắt bằng dao

knife plane cái bào

knob chân còn lại sau khi nổ mìn ở tầng; mấu nhỏ, mô, đống; tay nắm, núm vặn, tay quay; nút ấn, nút bấm

knobbing sự [dẽo đá, đục đá, bạt đá]

knobbling sự đập vụn đá bằng búa

knock va đập, gõ, đập vỡ, làm vỡ; gõ [mái, nóc, gương] *(thường là sau khi nổ mìn)*

knock back ore quặng lẫn lộn với barit

knock down, knockdown tháo vì chống // tách ra được, tháo rời được

knocker búa để thử [mái, nóc]; thợ tháo vì chống; búa để gõ báo hiệu, sự gõ báo hiệu cho sàn tiếp nhận trên *(bằng tiếng búa gõ)*

knocker line dây báo hiệu

knocker plate bảng tín hiệu

knocking sự gõ bằng búa *(vào mái, nóc và vách lò)*; tiếng gõ *(trong máy bơm hay máy hơi nước)*; quặng cục; sự va chạm thủy lực

knocking out sự tháo dỡ *(vì chống)*

knock off sự tháo dỡ; sự tháo goòng ra khỏi cáp; sự ngừng công việc; sự tháo mũi khoan ra khỏi cần khoan

knock off hook cái móc nối; cơ cấu nối móc cáp với thùng cũi nâng

knock on móc vào *(móc goòng vào cáp vô tận đang chuyển động)*

knock out rút ra, tháo ra, tháo dỡ *(vì chống)*; cơ cấu đẩy ra, thiết bị dỡ *(khuôn đúc)*

knock out by blasting tháo dỡ vì chống bằng nổ mìn

knock up đóng vào

knot nút, cành, nhánh, đốt mắt cây, mắt gỗ, nếp xoắn, hạch, u, bướu, mấu, lẹo *(đúc)*

knotting sự tạo thành [nút, vòng xoắn] ở [cáp điện, dây dẫn, cáp thép]

knotty (đá) dạng đốm, (đá) có hạt bao thể lớn, (gỗ) có nhiều mắt mấu

known coal reserves trữ lượng than đáng tin cậy

known coal resources trữ lượng than đáng tin cậy

known-how khả năng thực hiện, sự hiểu biết công việc, bí mật sản xuất

knuckle sự [gấp khúc, uốn cong] của giếng nghiêng *(theo sự thay đổi của góc cắm của mạch)*; sự thay đổi góc nghiêng của [giếng, lò nghiêng] *(cho goòng có tải đi xuống)*, sự uốn cong đường lò; sự uốn cong, sự gấp khúc; khớp bản lề; cơ cấu để lật đảo thùng kíp (skip); móng, vuốt *(của bộ móc tự động)*

knuckle back đổi độ dốc của đường lò theo hướng ngược lại

knuckle bearing gối kiểu bản lề, gối tựa khớp

knuckled raise lò thượng gãy khúc

knuckle pin chốt của móc *(móc tự động)*

knuckle sheave puli dẫn hướng *(khi thay đổi góc dốc của lò nghiêng vận chuyển goòng nặng lên hoặc xuống)*

Koalmobile goòng tự hành *(dùng trong vận chuyển không đường ray ở hầm lò)*

Koepe driving sheave puli dẫn động ma sát; puli Côpơ cho thiết bị nâng trục

Koepe hoist sự nâng trục với puli ma sát

Koepe (hoisting) system hệ thống trục tải bằng puli ma sát, hệ thống trục tải bằng puli dẫn động, hệ thống trục tải Côpơ

Koepe pulley puli ma sát, puli chủ động, puli Côpơ

Koepe reel *xem* Koepe pulley

Koepe sheave puli dẫn động, puli ma sát, puli Côpơ

Koepe wheel *xem* Koepe sheave

kohlenhobel máy nạo than, máy san than

kolm konmơ *(một loại than nến phóng xạ)*

konimeter máy đo lượng bụi lơ lửng *(trong không khí)*

koninckite *kv* koninkit

koniophage tế bào ăn bụi *(hút bụi)*

koniscope máy đếm bụi

Korb-Pettit screen sàng rung ngang

kraft paper giấy da *(để bao gói tinh quặng, xi măng)*

krassik, krassyk kraxic *(đá phiến sắt bị phân hủy mạnh)*

krennerite *kv* crenerit, krenerit

Krupp universal screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng cao su

krypton kripton, Kr

kyanite *kv* kianit, xianit, disten

kyanizing sự tẩm gỗ bằng clorua thủy ngân

kyrock kâyrốc *(đá chứa bitum)*, sa thạch atfan

L

label vòng chuẩn, vòng ngắm chuẩn, cái đo độ cao; nhãn hiệu *(của máy)*, giấy chứng nhận đủ quy cách

labile không ổn định, không bền vững

lability of emulsion tính [không ổn định, không bền] của nhũ tương

labor *xem* labour

laboratory phòng thí nghiệm

laboratory findings tài liệu, số liệu (nghiên cứu) phòng thí nghiệm

laboratory research công tác nghiên cứu thí nghiệm trong phòng, sự nghiên cứu thí nghiệm trong phòng

laboratory sample mẫu trong phòng thí nghiệm

laboratory study sự nghiên cứu trong phòng thí nghiệm

laboratory work công việc trong phòng thí nghiệm

laborious vất vả, khó nhọc, nặng nề

laborious work công việc [nặng nề, khó nhọc], sự lao động

labour làm việc, lao động // sự làm việc, công việc, công tác, nhân công, nhân lực

labour around the machine đội công tác ở dưới của máy xúc

labour on the machine đội công tác ở trên của máy xúc

labourer người lao động, công nhân phụ trợ, người làm công nhật; người làm công việc nặng nhọc *(không có chuyên môn)*; cán bộ, nhân viên

labour legislation luật lao động

labour ratio suất tiêu hao lực làm việc

labradorite *kv* labradorit

labyrinth seal đệm kín kiểu rối, đệm kín kiểu khuất khúc

laccolite, laccolith thể nấm, thể xâm nhập hình nấm, laccolit

lace dây, dây buộc, dây bện, vật liệu giằng néo *(thành lò, tường lò)*, vật liệu khâu nối *(đai băng chuyền)*; dinh móc để khâu nối // khâu nối đai băng chuyền; [giằng, néo] thành lò

laces vết rạch, đường rạch *(ở mặt gương lò)*

lacer dụng cụ buộc, dụng cụ (khâu) viền, cái khâu nối băng chuyền, đồ gá khâu đai chuyền

lace up bao quanh, bọc quanh, bọc vách công trình (khai đào) bằng thanh [giằng, néo]

lacing sự [lát ván, ghép ván] có khe hở; sự [chèn, giằng] bằng ván có khe hở; sự khâu nối *(đai băng chuyền)*; sự khâu nối; thanh nối, dầm ngang; mạng thanh bụng của giàn

lacing course lớp gia cố *(hàng gạch để gia cố, tăng cường khối xây đá hộc);* hàng gạch trên hay hàng đá trên *(để làm bằng khối xây đá hộc)*

lacing of fuse through cartridge sự luồn dây dẫn lửa xuyên qua bao thuốc nổ

lack of balance tính không cân bằng, độ không cân bằng

lack of data sự thiếu số liệu, sự không có tài liệu, sự thiếu tài liệu, sự không có số liệu

lacustrine (thuộc) hồ

ladder thang, cầu thang, thang dây, thang treo; khung nâng, khung gàu *(của máy xúc gàu chuỗi, tàu cuốc, tàu vét bùn)*

ladder compartment *xem* ladder way

ladder dredge tàu cuốc, máy nạo bùn

ladder landing chiếu nghỉ, thềm nghỉ

ladder landing platform *xem* ladder landing

ladder road ngăn đặt thang *(ở giếng nghiêng)*

ladder road way ngăn đặt thang *(ở giếng nghiêng)*

ladder rung bậc thang, nấc thang *(của thang trong mỏ)*

ladder pillaz giá (đỡ) bậc thang *(ở giếng nghiêng)*

ladder string dầm dọc cầu thang

ladder vein mạch bậc thang

ladder way ngăn (khoang) đặt thang *(trong giếng mỏ),* lò cho người đi, ngăn người đi

ladder well miệng khuyết dành cho khung gàu

lade chất tải, chất đống; múc, tát // cửa sông, hàng

laden được [chất hàng, xếp hàng]; trong tình trạng tải hàng

lade hole rốn giếng, hố thu nước

laden in bulk được chất lên [dạng rời, dạng không bao bì]

laden with heap được chất đầy có ngọn

lading sự chất tải; tải (trọng); hàng hóa

ladle thùng, gàu, gàu xúc; thìa. môi *(để lấy mẫu);* xúc, múc, tát *(nước)*

lady đá phiến lợp, đá bản *(kích thước 8 x 10 đến 10 x 16 insơ)*

lag sự chậm trễ, sự cản, sự chặn, sự muộn // chậm trễ, bị kéo dài, bị mắc lại // đến muộn, làm chậm trễ, trì hoãn // giằng, néo, siết chặt, bao bọc bằng [thanh néo, thanh giằng, ván bìa]

lagged (được) bao phủ, che kín *(nói về mái và thành lò);* được phủ bằng ván; được làm dày thêm *(nói về cọc)*

lagged closely được phủ kín, được bọc kín, được chèn khít *(nói về mái lò)*

lagging sự chậm, sự trễ; sự chèn, sự giằng, sự néo nóc và hông lò; sự ốp ván, sự bọc phủ; sự lát; thanh chèn, thanh giằng, tấm ván, ván bìa, lớp phủ, lớp bọc, lớp cách ly, mặt lát

lagging board ván để chèn

lagging plank tấm ván để [chèn, giằng, bọc, ốp]

lagging of piles sự nhồi cọc

lagging slab ván bìa để [chèn, lót, ốp]

lagging strip [thanh gỗ vuông, dầm gỗ vuông] để đóng [thanh chèn, thanh giằng] *(trong giếng mỏ)*

lagging timber gỗ để [chèn, giằng, lót, bọc]

lag of ignition sự chậm trễ trong việc [bốc cháy, châm lửa]

lag on [bọc, phủ, lát] bằng ván mỏng, tiến hành việc chèn, giằng *(nóc, mái, thành lò)*

lagoonal (thuộc) vũng, đầm, bàu

lags cọc ván cừ, thanh chèn, thanh giằng, thanh néo

lahar laha, dòng bùn

laid (được) đặt

laid bare (được) bóc ra, lộ ra, trần trụi

laired [bị bít, bị tắc, bị lấp nhét] bởi đất đá

laitance sữa xi măng

lake hồ; sơn, vecni, sơn dầu, lắc

lake peat than bùn hồ

lam đất sét (béo), á sét

lama bùn (slam) chứa bạc *(Mêhicô)*

lam and slack [cám, bụi] than bẩn, [cám, bụi] than lẫn đá

lamb *xem* lam

lamber, lambre hổ phách

lambskin antraxit chất lượng thấp, than bột, than bụi, than cám

lamella (*pl* **lamellae**) tấm mỏng, lá mỏng, phiến mỏng, bản mỏng

lamellar (dạng) lớp mỏng, mỏng thớ; hình tấm, phiến lá; dạng tấm, dạng lá, dạng phiến *(nói về cấu trúc nham thạch)*; dạng vảy; thành tầng, thành lớp

lamellar structure kiến trúc dạng lá; kiến trúc vảy

lamellated dạng phân lớp, phân lớp

lame skirting sự mở rộng công trình ngầm, sự mở rộng hầm lò

lamina (*pl* **laminae**) lớp kẹp, lớp xen giữa, lớp mỏng, mặt tách lớp, mặt gãy, mặt gãy trong đá trầm tích; tấm, bản, phiến, lá

laminal, laminar, laminary dạng phân lớp, hình tấm, phiến lá, thành tầng, thành lớp, (thuộc) chảy tầng, dạng vảy, (thuộc) lá, tấm, phiến; dạng lá, dạng tấm, dạng phiến

laminate phân lớp, phân chia lớp, tách rời, tách thành lớp

laminated dạng phân lớp; phân lớp; (hình) lá, tấm, phiến; dạng vảy; (thuộc) lá, tấm, phiến

laminated coal than phân lớp

laminated lime đá vôi hình tấm, đá vôi (có) lớp mỏng

laminated rock đá dạng phân lớp; đá phân vỉa lớp mỏng

laminated slate đá phiến lớp mỏng, diệp thạch lớp mỏng

laminated structure kiến trúc dạng phiến

laminated wood gỗ dán

lamination sự phân lớp; khối nứt, thớ nứt [hình lá, hình tấm, hình phiến]; cấu trúc [hình lá, hình tấm, hình phiến]; cấu trúc dạng phân lớp; tính phân lớp, thớ lớp; sự phân vỉa, vỉa mỏng

lamings tai nạn rủi ro, tai nạn lao động, thương tật

lamp đèn, bóng đèn, đèn báo, đèn pha, đèn chiếu sáng

lampblack bồ hóng, muội đèn *(dùng trong sản xuất và làm chất hút thu cho ôxi lỏng)*

lampbonnet [chao, nắp, mũ] chụp trên lưới đèn

lampbrass oil fount [bình dầu, bầu dầu] bằng đồng thau trong đèn mỏ

lamp cabin attendant công nhân nhà đèn

lamp cokerglass thủy tinh bóng đèn

lamp gauze lưới đèn bảo hiểm, lưới đèn an toàn

lamp house nhà đèn

lamp key lock khóa đèn mỏ

lamp man công nhân nhà đèn, công nhân [nhận, thu, phát, nạp, sửa chữa] đèn mỏ

lamp pricker móc nhỏ để làm sạch [bấc, ngòi] đèn

lamp receiving room phòng nhận đèn

lamp room, lamp station nhà đèn

lamp room procedure sự nạp điện cho đèn ở nhà đèn

lamp tender công nhân nhà đèn

lamp wick bấc đèn

lamp wick snuffer móc để làm sạch đèn

lance mũi cắt, ngọn lửa đèn xì

LAN (Local Area Network) *th* mạng cục bộ

lance pipe cần khoan dạng ống

lance point đầu nhọn của mũi khoan

land đất, đất liền, đất trồng; mặt đất; địa phương, vùng, miền, xứ // hạ *(thùng cũi, lồng cũi lên cam)*

land dredge, land dredger máy xúc gàu chuỗi

landed (được) hạ lên cam *(nói về thùng cũi mỏ)*

lander công nhân phục vụ *(việc vận chuyển của các goòng ở các tầng của giếng mỏ)*; cam hạ thùng cũi

lander rod thanh kéo cam

land fall sự trượt, sự sụt đất, sự sụt mái dốc, sự lở đất

landing sự tiếp nhận; chiếu nghỉ, thềm nghỉ *(trong ngăn đặt cấu thang)*; chỗ tiếp giáp, chỗ giao nhau *(giữa giếng mỏ và lò nằm ngang)*; sự hạ [lồng cũi, thùng cũi] lên cam; ngăn dành cho người đi trong giếng mỏ

landing bottom sân tiếp nhận của lò nghiêng *(kéo lên hoặc thả xuống tầng vận chuyển)*

landing chair cơ cấu hạ *(thùng cũi)*

landing dog cam, cam hạ; điểm tựa

landing platform sàn tiếp nhận

landing point điểm bốc dỡ, diện tích bốc dỡ *(dành cho thùng cũi hay thùng skip)*

landings sự khai thác; sản lượng; than khai thác ra *(Nam Wales)*

landing sequence trình tự đặt *(thùng ở đáy giếng để xúc bốc)*

landing shaft giếng nâng, giếng trục tải

landing stage sân tiếp nhận

landing reclamation sự phục hồi [bề mặt đất, bề mặt khu vực] *(sau các công việc khai thác lộ thiên)*

land liable to floods vùng, khu vực dễ bị ngập lụt

landmark biển phân giới, mốc phân giới; mốc, chuẩn, rope

land planer máy san đất, máy bào đất

land-plant theory thuyết về nguồn gốc dầu mỏ từ thực vật trên mặt đất

land reclamation sự phục hồi khu đất *(sau khi khai thác lộ thiên)*

land rock fotforit tự nhiên

landsale sự bán ra ở thị trường địa phương *(cạnh mỏ)*

landsale siding cửa hàng bán lẻ than tại mỏ

landscape mode *th* chế độ in ngang trang giấy

landslide, landslip sự trượt, sự sụt lở *(đất, mái dốc)*

land subsidence sự lún mặt đất, sự lún địa hình

land survey sự đo vẽ ngoài trời, sự lập bản đồ tam giác đạc; sự đo vẽ trắc địa

land surveyor người trắc địa, trắc địa viên, người đo địa hình

land waste đá mảnh vụn, đá dăm, đá vụn, đá sạn

land weight áp lực đất đá

lane làn đường, dải đường

lane-at-a-time placement sự bố trí đường di tạm thời

langbeinite *kv* langbeinit

lang-lay sự bện xuôi, sự bện song song, sự bện (theo hướng) dọc

lang-lay rope cáp bện một phía (song song), cáp bện xuôi

language *th* ngôn ngữ

language processor *th* bộ xử lý ngôn ngữ

language translation program *th* chương trình dịch ngôn ngữ

lanthanite *kv* lantanit

lanthanum lantan, La

lap phần chồng chập, sự chồng chập, sự trùng chập, khoảng trùng, sự trùng khớp, vật phủ, sự phủ chìm; một vòng dây cáp *(trên tang trục nâng)*; sự mài rà, sự mài nghiền // phủ, bọc, ghép chồng, tạo thành mối hàn chồng chất; mài rà, mài nghiền, cách điện, cuộn, quấn

lap joint mối ghép chồng, mối hàn chồng chập

lapidarist chuyên gia về đá quý

lapidary thợ mài cạnh, giữa cạnh; thợ mài bóng, mài rà *(đá quý)*

lapis-lazuli đá thanh thiên, lazurit, lapi-lazuli

lap of splice chiều dài phần chập (chồng)

lap(-over) seam lớp phủ

lapped trùng, chồng, chập

lapping sự ghép chồng, sự chồng chập; sự phủ lên; sự mài rà

laptop *th* máy tính xách tay *(loại nhỏ)*

larch cây thông rụng lá *(dùng làm gỗ trụ mỏ)*

large to, lớn, dày *(nói về khoáng sàng)*, loại cục to lớn *(than)*, phần còn lại trên sàng, than cục nhạt tay

large-coal production sản lượng than cục lớn

large lump than cục to

large pole gỗ tròn lớn *(có đường kính 8-12 insơ)*

large rocks [đá, quặng] dạng cục lớn

large-scale có qui mô lớn, có tỷ lệ lớn

large-scale drilling program(me) kế hoạch khoan quy mô lớn; sự khoan lỗ khoan đường kính lớn

large-scale drilling system máy khoan lỗ khoan đường kính lớn

large-scale shrinkage stoping sự khấu khối lớn có lưu quặng

large-sized cỡ lớn, kích thước lớn

large storage bin bunke lớn, bunke dự trữ

large stove antraxit No 3 *(55-37 mm)*

larry xe con, xe goòng, xe rùa, xe chuyển hàng; tấm lát, bệ, giá; vữa sệt; đổ vữa

larry car goòng dỡ tải qua đáy

laser laze, lade

laser-beam drilling sự khoan bằng tia lade

laser printer *th* máy in laze

laser storage *th* bộ nhớ laze

lash thu dọn [quặng, đá], chất [quặng, đá] *(bằng tay)* // đắp đê ngăn; [bắt chặt, kẹp chặt] ray bằng tấm ốp đầu ray; nối, buộc; đặt [thanh chèn, thanh giằng, thanh néo]

lash back dọn một phần [quặng, đá] khỏi gương *(với khối lượng đủ để đặt cột khoan)*

lasher dập, dập tràn, đê, kè; người [thu dọn, bốc xếp] đất đá

lashing sự chèn, sự néo, sự giằng, sự bắt chặt; sự cố định; móc khớp *(của tàu cuốc, tàu vét bùn)*; sự bốc [quặng, đá], sự dọn [quặng, đá] *(bằng tay)*; sự bắt chặt ray bằng tấm ốp đầu ray; sự buộc chặt

lashing period thời gian [xúc bốc, thu dọn] [quặng, đá]

lashing shift ca dọn [đá, quặng]

lashing wire dây [buộc, bắt chặt]

last lat *(đơn vị trọng lượng, riêng đối với thuốc nổ = 24 thùng nhỏ tổng cộng khoảng hai tấn)* // kéo dài // cuối cùng

lasting properties độ bền lâu dài, tuổi thọ

last lift đải khấu cuối cùng *(khi khấu cột)*

last of (the) air luồng không khí ra

latch tiến hành việc đo đạc mỏ; móc, chốt, then cài, chốt định vị, vấu con cóc *(chi tiết máy)* // móc [thùng, gàu] vào cáp nâng

latching sự đo đạc mỏ; cửa van tự động, then chặn, khóa, chốt cựa móng, con cóc; sự móc *(thùng, gàu vào cáp)*; đóng, khóa

latch-jack móc hai sừng có khớp bản lề *(để cẩu vớt)*

latchs ghi đường sắt

latent kín, ẩn, ngầm, tiềm tàng, ràng buộc, liên kết

latent period thời kỳ tiềm tàng *(thời kỳ phát triển bệnh nhiễm bụi silic)*

lateral (thuộc) sườn, cạnh, biên, hông // phần bên // ngang; dọc, theo hướng dọc; nằm ngang, kiểu nằm; một phía, một chiều // lò dọc bên hông; sự phân nhánh lò theo hướng nằm ngang; lò nằm ngang; rãnh dẫn ngang

lateral adjacent chipping head đầu [đục, cắt, đẽo, gọt] điều chỉnh được theo chiều ngang

lateral binding sự buộc thanh giằng bên hông

lateral bracing thanh giằng nằm ngang, xà ngang

lateral clearance khe hở cạnh bên, gabarit nằm ngang

lateral conveyer băng chuyền ngang

lateral diagonal thanh giằng nằm ngang, thanh chéo nằm ngang

lateral drift lò dọc dào trong đá

lateral driven on the strike lò nằm ngang đào theo dường phương, lò dọc

lateral earth pressure lực đẩy bên của đất đá

lateral impact tường bên hông của [lò bằng, hầm lò]

lateral opening lò nằm ngang

lateral pressure áp lực hông, áp lực ngang

lateral roadway lò dọc vận chuyển

lateral roadway not on the strike [lò dọc vận chuyển, lò bằng] đào không theo dường phương của vỉa

lateral section mặt cắt ngang

lateral shift sự dịch chuyển [bên hông, bên cạnh]

lateral strain sự biến dạng ngang

lateral strut thanh giằng ngang

lateral thrust lực ép ngang; đứt gãy nghịch chờm ngang, đứt gãy (dịch) ngang

lateral wing lò ngang đào từ lò chứa mìn

lateric soil laterit

laterite laterit, đá ong

Late Tertiary time kỷ Đệ tam muộn

lath bảng, tấm biển, thanh, bản; cọc ván cừ; mè, lưới thép trát vữa, lati trát vữa; mia trắc địa

lathe máy tiện // gia công trên máy tiện

lathe! tín hiệu để hạ thùng cũi xuống

lathing sự gia công trên máy tiện; lưới (sắt); sự đóng lati; hệ lati

lathwork ván khuôn để che có đế tựa đính kèm

latitude vĩ độ *(địa lý)*

lattice lưới, mạng; giát, giàn

latticed có dạng lưới, có dạng mạng, có dạng [giàn, mắt cáo]

lattice framework khung mắt cáo, khung giàn

lattice-like kiểu lưới, kiểu mạng, kiểu giàn

lattice steel tower tháp kim loại có kết cấu giàn; thùng kim loại *(để hạ choòng dài xuống giếng)*

lattice work kết cấu mắt cáo, giàn mắt cáo; hệ giằng

laumonite *kv* laumonit

launchway dường thả *(dốc gù)*, dường hạ thủy *(để thả đường ống, ống dẫn xuống nước)*; giá trượt để thả

launder máng, máng rửa rêô, máng rêô, máy rửa than, rãnh, khay, thụyền dãi, máng chuyền, máng tự chảy *(để vận chuyển quặng đã nghiền vụn)*

launder over flow than sạch, than dã rửa

launder recirculation sản phẩm trung gian *(của máy rửa than)*

launder refuse chất thải của máy rửa rêô *(rửa than)*

launder sand slicer máng có cửa chắn để thu cát

launder splitting sự phân nhánh của máng

laundry box máy rửa rêô

lava lava, dung nham

laval (thuộc) dung nham

lavatory thiết bị dãi vàng; buồng vệ sinh

law luật, định luật, qui tắc, qui trình, qui phạm

law of supply and demand luật cung cầu

lay vỉa, tầng, lớp, dãy, loạt; sự bện *(dây cáp)*, bước xoắn; sự bố trí, sự sắp xếp // đặt, lắp, chèn lắp, sắp đặt, đặt xen, đặt dọc, nằm ở, xây, lát, rải, chất vào

lay-by đường dự phòng; đường vượt; đường tránh, chỗ tránh; dự phòng, dự trữ

layer vỉa, tầng, vỉa kẹp, vỉa xen giữa; lớp, thớ lớp; lớp đệm, miếng đệm; mặt cắt *(bản vẽ)*

layered phân lớp

layered interface *th* giao diện phân [lớp, tầng]

layered structure [kiến trúc, cấu trúc] phân lớp

layer is blocked out khu vực của vỉa được cắt thành cột

layer mining sự khấu lớp; sự khấu theo lớp

layer of coal vỉa than kẹp, vỉa than xen giữa

layering *th* sự phân lớp

laying sự bố trí, sự sắp xếp; sự đặt, sự [lắp đặt, lát, rải, xây]; sự bện, sự xe; sự chọn tuyến, sự vạch tuyến

laying of double track sự đặt đường đôi

laying-off shaft centre sự cố định tâm giếng mỏ

laying out sự bố trí các công trình ngầm *(dưới mặt đất)*; bình đồ công trình; sự quy hoạch; việc thiết kế; sự vạch tuyến, sự cắm đường

lay mains đặt đường ống dẫn

lay of land địa hình mặt đất

lay out bố trí *(thiết bị hay công trình)*; thiết kế, soạn thảo kế hoạch; vạch tuyến, phân hoạch *(đường)*; quy hoạch, lắp đặt // sự bố trí các công trình mỏ; hệ thống khai thác; bình đồ, sơ đồ, phác thảo

lay-out of round sự bố trí [nhóm, cụm] lỗ mìn

lay-out of workings sự bố trí các công trình khai đào, bình đồ công trình mỏ

layout of plan sự thiết kế, sự thiết lập bình đồ

lazy rope cáp có móc để dỡ tải *(cáp được móc với vành ở phía ngoài của đáy thùng trục để lật thùng)*

lazulite *kv* lazulit

lazurite *kv* lazurit

leach ngâm chiết, rửa lũa; sản phẩm ngâm chiết; thiết bị ngâm chiết

leacheate sản phẩm ngâm chiết; dung dịch ngâm chiết; chất lỏng rửa lũa

leached đã ngâm chiết

leached surface đới rửa lũa

leached zone đới rửa lũa *(của đất đá)*

leaching sự rửa lũa, sự ngâm chiết

leaching and crystallization process quá trình khử kiềm và kết tinh

leaching in place sự ngâm chiết [quặng, đồng] tại chỗ *(không đưa quặng lên mặt đất)*; sự ngâm chiết dưới đất; sự ngâm chiết bãi thải quặng

leaching plant thiết bị khử kiềm, thiết bị thủy luyện

leaching signs dấu hiệu rửa lũa

leaching vat chất khử kiềm; thiết bị khử kiềm

lead dắt dẫn, hướng dẫn, vượt trước // chì; cự ly vận chuyển; dây dọi; cần (trục), dầm chìa, cột chống; hướng [khối, gạch xây, đặt ống, đặt cáp]; đi trước; (thuộc) chì // độ chênh lệch chiều dài của dây dẫn lửa *(để đảm bảo trình tự nổ các lỗ mìn)*; khoảng cách từ puli đến trục tang máy nâng; vật dẫn, người dẫn, tấm dẫn hướng

lead ball dây dọi

Lead-belt screen sàng rung kiểu đĩa quán tính

lead block dây dẫn, chất dẫn, vật dẫn *(điện)*; ống tháo nước bẩn

lead ethyl xanthate kxantogenat etyl chì *(thuốc tuyển nổi)*

leading sớm, vượt trước, tiền tiến, đi trước, chủ động, dẫn động, truyền động, vận hành, chạy dẫn, chủ yếu, chính; *th* giãn cách đồng

leading band buồng theo hướng dốc lên

leading edge mép phía trước, rìa phía chính diện; mép cắt, lưỡi cắt

leading face gương lò đi trước, gương lò vượt trước

leading hand đội trưởng

leading in sự dẫn vào, sự đưa vào; cáp dẫn đến, đường ống vào

leading man đội trưởng, trưởng ca

leading pass phễu rót, phễu tháo

leading pile cọc đầu của hàng cọc ván

leading place lò đi trước, công trình mỏ đi trước

leading room buồng vượt trước

leading sheave puli dẫn động, puli chủ động, con lăn chủ động, con lăn dẫn động

leading stope gương lò đi trước, sự khấu vượt trước

leading wheels bánh dẫn, bánh chủ động

lead-out wires dầu dây của kíp điện *(ở ngoài lỗ khoan)*

lead poisoning sự nhiễm độc chì *(ở mỏ chì)*

lead rail ray dẫn hướng

lead set vỉ chống chính *(của vì khung vuông)*

lead survey plug chuẩn bằng chì

lead stope *xem* leading stope

lead uranium ratio tỷ lệ giữa chì và urani *(trong quặng)*

lead vein mạch dẫn; mạch nhỏ

leaf (pl **leaves**) lá; lớp, tầng; cửa chớp, cánh cửa

leaf mining sự khấu theo lớp

leaf spring nhíp lá, lò xo lá

league dặm, lý *(đơn vị đo chiều dài đường thủy = 5,56 km, đường bộ = 4,83 km, ở các nước Tây Ban Nha, Mỹ = 4,19 km)*

Leahy screen sàng va đập kiểu cam

Leahy-No-blind screen sàng va đập kiểu cam không bị tắc

leak sự rò (rỉ), lỗ thủng, lỗ rò, sự lọt qua, sự lọc thấm // rò qua, thấm qua, lọt qua, chảy qua

leakage sự rò (rỉ), sự thấm qua, sự lọt qua; lượng [mất mát, rò rỉ, lọt qua]

leakage water nước thấm

leakiness sự không khít, không chặt; sự chảy, sự rò (rỉ), sự lọt qua

leaking sự rò rỉ // không khít, không kín, hở, rò, thấm qua, chảy rỉ qua

leaking well lỗ khoan bị rò

leakless không chảy qua, không lọt qua, không rò rỉ, khít, kín, không thấm, không xuyên thấm

leakness sự không khít, sự không chặt, sự chảy qua, sự rò rỉ, sự lọt qua

leakproof kín, không thấm, không xuyên thấm; không để [rò rỉ, chảy qua, lọt qua]

leaky không khít, không chặt, không kín, có rò rỉ, có [thấm qua, lọt qua]

leaky pipe ống không khít, ống hở, ống rò rỉ

leam ánh

lean sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc // nghiêng xuống; tựa vào, dựa vào; tì vào, chống vào // gầy, cằn cỗi, nghèo, không có giá trị công nghiệp

lean clay sét không dẻo

lean coal than gầy

lean coke cốc xấu

leaning wheel grader [máy san đất, máy ủi] cho phép đặt nghiêng các bánh xe

lean limit hỗn hợp nghèo đến mức giới hạn

lean material đá không quặng, vật liệu yếu

lean mine mỏ không có giá trị công nghiệp, mỏ có hàm lượng nghèo

lean ore quặng nghèo

leap đứt gãy, phay, đứt gãy thuận, sự biến vị

leapfrogging sự thăm dò có bỏ sót, sự thăm dò nhảy cóc

learies công trình khai đào [đã đóng cửa, đã thanh lý]

lease sự thuê, khu vực thuê nhượng

lease hold *xem* mining lease

leaser người nhận khoán, thợ mỏ thủ công, thợ khai thác vàng thủ công, người thuê, người sở hữu khu vực khai thác mỏ

leasing system phương pháp thi công thủ công; tổ chức thi công thầu khoán

least radius bán kính nhỏ nhất

leastone sa thạch phân lớp

leat máng, rãnh, hào, mương; vỉa than nhánh, vỉa than bị các lớp kẹp phân chia thành nhiều lớp

leave kỳ nghỉ phép // bỏ đi, rời khỏi

leaves of grab hàm gàu ngoạm, cánh gàu ngoạm

leaving sự giữ lại, sự để lại

leaving pillar sự để cột, trụ lại

leaving stump sự để lại trụ (bảo vệ)

leck đất sét chặt sít, đá phiến sét, sét cứng

led goòng không, goòng rỗng

ledge mạch quặng, thân quặng, vỉa, lớp trầm tích, mạch thạch anh, chỗ lộ mạch quặng lên mặt đất; trụ [trên, dưới] lò dọc; chỗ lồi, phần lồi, đoạn chìa, cạnh, mép, rìa, côngxon; đá gốc, đáy sa khoáng

ledge matter sự lấp đầy mạch, vật liệu lấp đầy mạch và khe nứt *(quặng hay không chứa quặng)*

ledger xà ngang, dầm ngang, ván, thanh ngang, đóng ngang *(giàn giáo)*; sổ sách kế toán

ledge rock đá gốc, đá móng; đá cứng

ledger wall chân, nền *(lò)*, cánh nằm

lee side phía cuối gió

left-hand thread ren trái

left-hand turnout ghi trái

left toe mô đá ở tầng *(sau khi nổ mìn)*

leg thanh đứng, cột chống, chân, giá, trụ; cột đứng của [khung cửa, vì chống khung]; cạnh *(đường sườn, tam giác)*

legend ký hiệu qui ước, chú giải, lời chú thích *(trên bản đồ)*

legged có chân

legging việc đặt cột chống giá đỡ

legislations nội qui, qui chế, luật lệ

leg of traverse cạnh đường chuyền, cạnh của đường đo tam giác

leg piece thanh đứng, cột đứng, cột chống, trụ, giá

legs cánh của nếp lồi

leg wire cáp phân nhánh, cáp rẽ mạch, cáp thứ hai

lencheon lớp đá [lồi ra, nhô ra] *(vào giếng mỏ)*

length chiều dài; đoạn, mảnh, miếng, khúc; cự ly, khoảng cách, tầm; độ choán, khoảng choán; độ lâu, khoảng thời gian, tuổi thọ

length-diameter tỉ số giữa chiều dài và đường kính

lengths of ducting các đoạn ống thông gió

length of pit track đoạn đường *(ở sân bên giếng mỏ)*

length of place chiều dài gương lò, chiều dài lò chợ

length over bumpers chiều dài (goòng) kể cả giảm xung

lengthen nối dài, kéo dài thêm

lengthening sự kéo dài, sự giãn dài

lengthway theo chiều dọc, theo hướng dọc

lengthwise theo chiều dọc, theo hướng dọc

lengthwise section mặt cắt dọc, biên dạng dọc

lengthwise with the strike (với) cạnh dài theo đường phương

lens thấu kính; dạng thấu kính

lens out vát nhọn

lensing thế nằm dạng thấu kính

lens-shaped dạng thấu kính

lenticular dạng thấu kính

lenticular pyrites thấu kính (nhỏ) pirit, bao thể pirit dạng thấu kính

lenticular structure kiến trúc dạng thấu kính

lenticule thấu kính nhỏ

lepidolite *kv* lepidolit *(mica nhôm liti)*

leppey dễ [lấy ra, rút ra, kéo ra, tuốt ra]; tự vỡ ra, long ra, tróc ra // công việc dễ dàng

lesion thương tổn, tổn thương

lessor chủ sở hữu khu vực có dầu cho thuê, chủ cho thuê theo hợp đồng *(nhà, đất)*

lethal percentage hàm lượng phần trăm gây chết người *(khí độc trong không khí mỏ)*

Le Tourneau scraper máy cạp kiểu máy kéo Lơ-Tuốc-nô

let out thay đổi góc nghiêng *(của cần máy xúc, máy trục)*

leucite *kv* leuxit, lơxit

levee thành lũy, gờ, ven sông, đê, đập, kè, nền đắp, dải đắp, đất bồi cao

level mặt, mức, mực, tầng; ống thủy bình, ống bọt nước, ống nivô, ống đo độ phẳng ngang; máy thủy chuẩn, máy đo cao trình; độ cao thiết kế // làm bằng, san phẳng, định vị theo mức cao, đo cao trình, đo

thủy chuẩn, tiến hành việc đo độ cao // bề mặt nằm ngang; lò nằm ngang, lò xuyên vỉa, lò dọc theo tầng, lò dọc vận chuyển chính, lò bằng, lò nối vỉa; rãnh thoát nước *(trong lò bằng)*; chiều cao tầng // nằm ngang; bằng phẳng, đều đặn, nhẵn, trơn

level bearing đường phương *(của vỉa)*

level coal vỉa than nằm ngang

level course lò dọc, lò nằm ngang

level drift lò dọc tầng

level establishing các lò của tầng

level haulage sự vận chuyển theo mức tầng *(đã cho)*

level interval chiều cao tầng, khoảng cách giữa các mức tầng

level out san bằng, làm bằng

level pillar *xem* floor pillar

level seam vỉa nằm ngang

level track đường ray nằm ngang

level working lò nằm ngang

levelled-off (được) làm bằng, san bằng

leveller người đo cao trình, người đo thủy chuẩn

levelling sự đo cao trình, sự đo thủy chuẩn, sự đo độ cao địa thế; việc làm bằng, việc san bằng; việc đặt vào vị trí nằm ngang, việc điều chỉnh // (được) làm bằng, san bằng // việc đo đạc mặt ngang

levelling along the line sự đo cao trình theo hướng dọc

levelling member bộ phận san bằng

levelling out sự san phẳng, sự san bằng, sự là phẳng; sự lấy thăng bằng; sự đo thủy chuẩn

levelling peg cọc đo cao trình, cọc đo thủy chuẩn

levelling pole mia thủy chuẩn, sào ngắm

levelling process sự đo cao trình; sự đo vẽ đường đồng mức; sự đo vẽ độ cao của địa thế; sự san bằng; sự làm bằng phẳng

levelling rod mia thủy chuẩn, mia đo thăng bằng

levelling spring lò xo cân bằng

levelling staff mia thủy chuẩn, mia đo thăng bằng

levelling survey sự đo thủy chuẩn, sự đo theo chiều thẳng đứng, sự đo cao

levelling tape thước cuộn (đo) thủy chuẩn

levelling tripod giá ba chân của máy đo thủy chuẩn

levelman người đo thủy chuẩn

level pillar trụ bảo vệ giữa các tầng

level plan bình đồ tầng

level road đường có độ dốc nhỏ

level seam vỉa nằm ngang

level service sự vận chuyển theo tầng

level spacing khoảng cách giữa các tầng, chiều cao tầng

level station sân giếng ở tầng trung gian

level-theodolite máy kinh vĩ thủy chuẩn

level track đường ray nằm ngang

level workings lò bằng, sự đào lò bằng

lever đòn bẩy, tay gạt, tay đòn; cái cân bằng, đối trọng // nâng lên bằng đòn bẩy

leverage tác động đòn bẩy; hệ thống đòn bẩy; tỉ số cánh tay đòn

lever barring gear tay đòn khởi động

lever control điều khiển bằng cánh tay đòn

lever jack kích đòn bẩy

leverman công nhân hãm goòng *(ở đường lò nghiêng thả goòng nặng xuống tầng vận chuyển)*

lever of crane cần máy trục

lever-operated được điều khiển bằng đòn bẩy

lever switch cái chuyển mạch kiểu đòn bẩy

levigation sự tán mịn, sự nghiền thành bột *(bằng phương pháp ướt)*

levitation sức nổi; sự nổi lên mặt nước; sự bay lên

lewis cut rạch hình nêm

lexicographic sort *th* sắp xếp kiểu soạn từ điển

LHARC *th* trình LHARC *(chương trình tiện ích nén tệp)*

Leyner cut rạch hình tháp

liable phải chịu, chịu; có khuynh hướng, có xu hướng

liable to move có khuynh hướng sụp đổ

liable to spontaneous fire tự bốc cháy, có khuynh hướng tự bốc cháy

lias thống Liat, Jura dưới

liberate tiết ra, thoát ra, giải phóng

liberating size kích thước tách *(độ mịn nghiền để có thể tách khoáng vật ra khỏi thể liên tinh, kết hạch)*

liberation sự phân ly, sự giải thoát, sự giải phóng, sự tách, sự chiết, sự thoát, sự bài tiết

liberation of methane sự thoát khí mêtan

libethenite *kv* libetenit

library *th* thư viện

library routine *th* thủ tục thư viện

license giấy phép, chứng chỉ, môn bài đăng ký

licensed được phép, được quyền; lành nghề, tay nghề cao; (thuộc) bằng phát minh

licensed speed vận tốc (nâng) giới hạn cho phép

lid nắp, vung, chụp, mũ, chao; tấm đệm, lót *(giữa cột chống và mái, nóc lò hay xà ngang)*; then cài, cửa chắn; dầm, xà ngang, nêm, chèn *(để tăng cường vì chống)*

lie! đứng lại! *(tín hiệu khi vận chuyển)*

life thời hạn phục vụ; độ bền *(mũi khoan)*; tuổi thọ, thời gian tồn tại

life-in of coal sự ép đùn than, sự ép trồi than, sự tự sập đổ than

life line reel tang cuộn dây cáp nhỏ *(có chiều dài 400-500 m)*

life of the fire thời gian kéo dài đám cháy

life of the property thời hạn khai thác mỏ

life time thời hạn khai thác, thời hạn phục vụ, tuổi thọ

lift thang máy, máy nâng, máy trục, trục tải; sự nâng; chiều cao nâng; lớp *(khi khấu theo lớp có chèn lấp)*; lớp *(bê tông, khối đá xây)*; tầng, chiều cao tầng, mức tầng; phân tầng, chiều cao phân tầng; ống tăng áp của bơm; đường tiến, luồng khai thác, dải than; hành trình, khoảng chạy; chiều cao cột nước, chiều cao hút; hành trình đi lên; việc nâng [bộ đồ khoan, bộ ống mẫu] // lên, đi lên, nâng lên, kéo lên // việc đào khấu chân lò, nền lò; lò dọc vận chuyển; trụ giữa hai lò dọc theo tầng; lỗ mìn *(ở nền lò và hướng lên)*; chiều cao dâng nước

lift-cage guide cơ cấu dẫn hướng [máy nâng, thang máy]

lifter lỗ mìn dưới, lỗ mìn ở nền; lỗ mìn ngược lên; cơ cấu nâng, cần nâng *(để dỡ tải bùn quặng của máy nghiền, xay)*; bộ phận cặp gắp *(khi nâng hàng)*; bộ phận để móc nối; (những) cục quặng nhẹ

lifting sự nâng, sự nhấc // nâng lên, nhấc lên, đưa lên // (thuộc) nâng, nhấc // sự đào khấu (nổ phá) [ở chân, ở nền]

lifting dog vòng, móc, quai treo, tai, mấu *(của bộ đồ khoan, bộ ống mẫu)*

lifting drum tang, trục của tời nâng

lifting gear cơ cấu nâng (trục)

lifting jack kích

lifting power công suất nâng; lực nâng; trọng tải

lifting rock [sự đào khấu, sự nổ phá] đất đá

lifting speed tốc độ nâng, tốc độ trục tải

lifting way giếng nâng trục

lifting work công việc nâng, công việc trục tải

lift of pump chiều cao hút của bơm

lift of shovel việc nâng tay gàu

lift stop bộ phận khống chế nâng, bộ phận giới hạn nâng; chiều cao nâng, hành trình, khoảng chạy

lift the floor khấu đào nền, nổ phá ở nền

lift winch tời nâng

lift wire cáp nâng

light ánh sáng // sáng, (thuộc) ánh sáng; nhẹ, được giảm nhẹ *(về kết cấu, cấu tạo)*; không (mang) tải // chiếu sáng; đốt lửa, châm mồi, bắt cháy, bốc cháy, châm lửa *(dây cháy chậm các lỗ mìn)*; sự chiếu sáng, nguồn sáng, đèn, đèn pha

light carburetted hydrogen khí mêtan, khí bùn, khí đầm lầy

light coal than nhiều chất bốc, than khí

light coal cutter máy đánh rạch loại nhẹ

light-duty kiểu nhẹ, hạng nhẹ

lighten làm nhẹ, làm giảm nhẹ; chiếu sáng, đốt lửa, châm lửa

lighter ngòi nổ, kíp nổ; cái mồi lửa *(dùng trong nổ mìn châm ngòi)*; cái bật lửa

light-hammer búa khoan loại nhỏ

lighting sự chiếu sáng, sự châm lửa, việc châm lửa lỗ mìn *(khi nổ mìn châm ngòi)*; sự làm giảm nhẹ *(trọng lượng)*, sự giảm trọng lượng // chiếu sáng, phát sáng // (thuộc) chiếu sáng

lighting of fire sự đốt cháy *(để làm dễ dàng hơn việc khấu đào đất đá)*

lighting power cường độ ánh sáng

lighting regulations tiêu chuẩn chiếu sáng

lighting system hệ thống chiếu sáng

lighting torch buji đánh lửa *(dùng cho nổ mìn châm ngòi)*

lighting-up sự [mồi lửa, châm lửa] dây dẫn lửa; sự nổ mìn châm ngòi

lighting-up time thời gian tiến hành công việc nổ mìn

light shale đá phiến không rắn chắc

light loam á sét nhẹ

lightning sự phóng điện tia lửa sét

lightly pitching coal vỉa than dốc thoải *(dưới 10-15 độ)*

light-pitch nằm thoai thoải *(nói về vỉa)*

light railway đường sắt khổ hẹp, đường sắt tạm thời

light-textured soil đất cát

light tail rope cáp đuôi nhẹ

light-vehicular traffic sự vận chuyển bằng ôtô tải loại nhỏ *(để vận chuyển khoáng sản ở mỏ lộ thiên)*

light vehicle ôtô tải loại nhỏ

light-wall pipe ống có thành mỏng

lightweight trọng lượng "chết" của goòng, trọng lượng goòng không // nhẹ, trọng lượng nhỏ, được giảm nhẹ, kiểu nhẹ

lightweight locomotive đầu tàu loại (kiểu) nhẹ

lightweight stoper búa khoan kiểu ống lồng loại nhẹ

light-wheel tractor máy kéo bánh lốp có công suất nhỏ *(loại nhỏ)*

lignite linhít, than nâu

lignite bed, lignite seam vỉa linhit

lignite shale đá phiến linhit

lignitiferous chứa linhit

lignosulphonate lignosulfonat

like poles cực cùng tên, cực đồng tính

limb cánh của đứt gãy; khuỷu *(nếp uốn)*; thang chia độ máy thủy chuẩn, vành chia độ, đĩa chia độ, bàn độ *(các dụng cụ trắc địa)*

limberoller gối con lăn có trục lăn [uốn được, mềm dẻo] *(dùng cho băng chuyền dai)*

limb of vein đoạn vòng của mạch quặng, khúc ngoặt của mạch

lime vôi // quét vôi, quét trắng bằng vôi // cây bồ đề, gỗ bồ đề

lime cartridge liều (nổ) có vôi (sống), mồi nổ bằng vôi sống, thỏi bằng vôi để làm bua *(khi nổ mìn))*

lime coal than để nung vôi

lime marl macnơ vôi

lime quarry mỏ đá vôi lộ thiên

lime-rock đá vôi

lime-rock particles đá dăm vôi

lime spraying of workings sự quét trắng lò

limestone đá vôi // có vôi, (thuộc) đá vôi

limestone gypsum and hot water theory thuyết về nguồn gốc của dầu mỏ do tác dụng của nước nóng lên đá vôi và thạch cao

limestone sand cát đá vôi

lime water nước cứng; nước đá vôi, nhũ vôi

limetree cây bồ đề, gỗ bồ đề

limewhiting [the, of] openings sự quét trắng lò bằng vôi

limit giới hạn, biên giới; dung sai

limitations các giới hạn, các hạn chế, kích thước hoạt động, kích thước làm việc

limited swing không quay hoàn toàn, có góc quay hạn chế

limited-use được sử dụng hạn chế, được áp dụng một cách hạn chế

limiting gradient độ dốc tối đa, độ dốc tới hạn

limiting points điểm rìa, điểm đầu cùng; điểm giới hạn

limiting reduction ratio độ nghiền giới hạn

limiting screen sàng kiểm tra; chiều rộng giới hạn của lỗ tháo

limiting screen size kích thước lỗ sàng kiểm tra, chiều rộng giới hạn của lỗ tháo

limit switch máy cắt điện quá mức, máy cắt điện tự động

limmer đá vôi bitum

limnic (thuộc về) hồ

limnic peat than bùn được tạo thành dưới nước

limoid vôi đã tôi, vôi tôi rồi

limonite limônit, quặng sắt nâu

limonite nodules quặng sắt nâu xâm nhiễm, những hạt sắt nâu xâm nhiễm, kết hạch limônit

limp cái cào, cái nạo bằng gỗ *(để làm sạch mắt sàng)*

limy có vôi, (thuộc) đá vôi; dính, quánh

linarite *kv* linarit

line đường, tuyến, đường cong, nét, vết dài; dây dọi; dây cáp, dây, chão, thừng; lin *(đơn vị đo chiều dài = 2,12 mm)*; giới hạn, biên giới; đường viền, hình dạng bên ngoài, chu tuyến, đường quây; chuỗi, dãy, hàng // chống, gia cố; xây lót, ốp mặt, lát mặt, phủ mặt, bọc, trát, viền; đặt vào hàng, đặt thành hàng; mắc dây, đặt cáp, đặt tuyến đường ống // đường ống thông gió, tuyến *(động lực, điện thoại, chiếu sáng)*; loạt *(sản phẩm, linh kiện)*; nghề nghiệp, lĩnh vực

line-and-grades stakes cọc định tuyến, cọc định vị

linear thẳng, (thuộc) đường thẳng, dài, theo chiều dài, dọc, theo hướng dọc; *th* tuyến tính

linear cleavage thớ chẻ theo tuyến, thớ chẻ song song

linear foliation tính phân lớp kéo dài, kiến trúc dạng tuyến

linear list *th* danh sách tuyến tính

linear programming *th* quy hoạch tuyến tính

linear schistosity thớ phiến tuyến tính

linear search *th* tìm kiếm tuyến tính,

linear shrinkage độ co ngót chiều dài

linear structure *th* cấu trúc tuyến tính

linear velocity vận tốc dài

line boy thợ kiểm tra tuyến *(cáp điện, v.v.)*

line brattice vách ngăn dọc (lò)

line cap *th* đầu đoạn thẳng

line chart *th* biểu đồ đường

line control việc kiểm tra sự di chuyển không khí *(theo mạng thông gió)*

line drawing *th* hình nét

lined được ốp mặt, lát mặt, phủ mặt, được xây lót, được lát vấn, được chống giữ, được gia cố, được tăng cường

line drilling sự khoan các lỗ khoan theo một tuyến

lined shaft giếng có gia cố

line editor *th* bộ soạn thảo theo dòng

line hole work công việc theo [tuyến gương, tầng]

line join *th* ghép đoạn thẳng

linen vải bạt, vải gai, vải lanh

linen brattice buồm, buồm thông gió

line number *th* số hiệu dòng

line of bearing *xem* line of strike

line of break tuyến phá hỏa, tuyến phá sập

line of cribs tuyến cũi lợn *(chống lò)*

line of dip đường hướng cắm, đường hướng dốc

line of fracture đường gãy

line of least resistance đường cản nhỏ nhất *(của lỗ mìn)*

line of lode đường phương của mạch

line of outcrop đường lộ vỉa

line of rods cột cần (khoan)

line of sight đường ngắm, tuyến ngắm

line of strike đường phương

line of the face tuyến gương lò

line of weakness hướng suy giảm; *(hướng mà theo đó độ bền vững của đất đá thấp nhất)*; hướng hạ thấp lực cản nổ *(của môi trường)*

lineman thợ điện đường dây; người gác (canh) đường, người thông tin liên lạc *(của đoàn địa vật lý thăm dò)*

line printer *th* máy in dòng

liner bạc lót; ống, ống lót, ống bọc, ống chống, ống vách, cột ngắn ống chống; phần tử, chi tiết xây lót; sự xây lót; tấm lót tường lò *(luyện kim)*; vỏ bọc bơm bùn, áo bơm bùn; miếng đệm, lớp đệm

lines dây dọi để hướng dẫn đường lò

linesman thợ điện đường dây, người gác (canh) đường; người thông tin liên lạc *(của đoàn địa vật lý thăm dò)*

line spread sự bố trí theo đường thẳng *(máy ghi địa chấn)*

line style *th* kiểu đường

line up sửa lắp, điều chỉnh vào một hàng, định tâm, chỉnh tâm; ốp mặt, lát mặt, phủ mặt; chống trước, gia cố trước

line width *th* khổ dòng

liniment thuốc mỡ để xát mình mẩy *(khi bị bệnh giếng chìm)*

lining sự nắn thẳng, sự san bằng, sự làm bằng; lớp ốp mặt, lớp lót, mặt, lớp áo, lớp trát; vật liệu [bọc, phủ, trát]; tấm lót, áo lò, sự lót lò; ván khuôn, cốp pha; vì chống, sự chống lò; sự đo đạc mỏ, sự phát tuyến *(trong trắc địa mỏ)*; lớp lót và cốt giếng mỏ; sự đổ bạc lót; zanban sét

lining brick đá để độn, chèn lấp; đá phủ mặt

lining peg cọc tiêu

linings ván để lát *(dày 1/2 ÷1/8 insơ)*; vật liệu chống lò; tấm lót lò *(luyện kim)*

lining set khung chống, vì chống

lining sheeting tấm lát; ván khuôn, cốp pha

lining tube ống chống, ống lót, ống vách

link khâu, mắt *(xích)*, thanh giằng, thanh kéo, bản lề, thanh truyền, bản xích cắt, vòng, móc, mối nối // nối, ghép, liên kết

linkage lò nối *(giữa các lỗ khoan hay giếng mỏ khi khí hóa ngầm than)*

linkage by combustion lò nối dưới tác động của nhiệt độ cao

Link-Belt PD screen sàng có bộ rung lệch tâm

linked list *th* danh sách liên kết

linked vein mạch liên kết, mạch bậc thang

linn(a)eite *kv* linaeit

Linney belt separator máy phân ly ướt kiểu băng chuyền nâng

lip lưỡi cắt; phần lồi, mép; mặt bích; dầm chìa; côngxon; lưỡi gàu xúc; gương lò đá

liparite *kv* liparit

lip screen sàng cố định, sàng song *(ở miệng tháo của bunke than)*

lip side phía có tấm chắn *(của goòng hay xe skip)*, phía cao hơn *(của thùng, đồ đựng,v.v.)*

liquefaction sự hóa lỏng

liquid chất lỏng, lỏng

liquid oxygen cartridge bao ôxi lỏng *(chất nổ ôxi lỏng)*

liquid oxygen explosive chất nổ ôxi lỏng

liquid packing sự chống rò nước

liquid parting chất lỏng phân tách, chất lỏng nặng

liquid phase pha lỏng, thể lỏng

liquifier tác nhân hóa lỏng; thiết bị hóa lỏng

liquor chất lỏng; chất dịch; dung dịch; chất lỏng nặng *(tuyển khoáng)*

LISP (List Processing) *th* ngôn ngữ LISP

list danh mục, bảng kê; than ánh mờ; độ nghiêng; *th* bản in

listing sự lập danh sách, sự lập danh mục

list processing *th* xử lý danh sách

lit-by-lit theo từng lớp

liter lít

literature sách, xuất bản phẩm

lithic tuff tup liti

lithification sự hình thành đá, sự hóa đá

lithified nguyên khối, có sự dính kết giữa các hạt

lithium liti, Li

lithological (thuộc) trầm tích học

litre lít

litter cái cáng, băng ca

"Little Demon" máy nổ mìn cho kíp điện *(để nổ mìn ở các mỏ hầm lò có khí ở Anh)*

little relief địa hình thấp

little winds giếng mù, giếng ngầm

live có ích, hữu hiệu; chưa nổ *(về mìn)*; thay đổi; tạm thời *(về tải trọng)*; đang có điện áp, đã nạp điện; đang quay; đang cháy

lived tồn tại

lively coal than dễ nứt vỡ thành cục có cỡ (hạt) trung bình

live primer bao thuốc mồi

live stress ứng suất do tải trọng động

livingstonite *kv* livingstonit

live wood gỗ tươi; gỗ chưa chế biến

live workings gương lò đang hoạt động

living wages lương tối thiểu đủ sống

lixator đồ chứa hình côn có hai đáy *(để tiếp nhận nước muối bão hòa từ muối mỏ)*

lixiviant nước ngâm chiết

lixiviation sự ngâm chiết

lixiviation plant thiết bị khử kiềm

load chất đống, chất tải, bốc hàng, xếp liệu, đặt phụ tải // tải trọng, đồ tải, hàng hóa, phụ tải; lot *(đơn vị đo thể tích gỗ cây, 50 fút khối cho gỗ ván xếp khít và 40 fút khối cho gỗ tròn)* // nạp lỗ mìn; *th* nạp, tải

loadability sự phù hợp với sự bốc xếp bằng cơ giới

loadability of coal khả năng bốc xếp gọn (than) bằng phương pháp cơ giới

loadable phù hợp cho việc bốc xếp bằng cơ giới

lodable coal than phù hợp với việc bốc xếp bằng cơ giới

load-and-go *th* nạp và thực hiện ngay

load-bearing nhận tải; chịu tải, chịu lực

load-bearing member [bộ phận, cấu kiện] chịu tải; [cột, trụ, bệ, điểm] chịu tải

load cable cáp kéo, cáp làm việc

load capacity trọng tải, sức nâng tải; tải trọng cho phép

load dropper công nhân đẩy goòng nặng, goòng có tải

loaded có hàng, đã chất hàng, được đặt tải, được chất đầy, đã được nạp thuốc *(nói về lỗ mìn)*

loaded side phía (bên) chở hàng

loaded strand nhánh làm việc, nhánh có tải *(của băng chuyền)*

loaded to collapse (đã) chịu tải đến [hư hỏng, đổ vỡ]

loaded track đường chở hàng

loaded trip đoàn tàu có hàng, đoàn tàu chất đầy hàng

loader công nhân [bốc dỡ, xúc bốc]; máy bốc xếp, máy chất đống; thiết bị chất tải, thiết bị nạp liệu, máy chuyển tải

loader boom, loader discharge boom cần máy bốc xếp, côngxon máy bốc xếp

loader clean-up width chiều rộng xúc (ngoạm) của máy bốc xếp

loader discharge conveyer *xem* loader rear conveyer

loader frame khung máy bốc xếp, khung bệ máy bốc xếp

loader front conveyer băng chuyền của máy bốc xếp *(đầu bốc xếp)*

loader gate-stable hole hốc tránh cho công nhân bốc xếp

loader gathering arm tay cào của máy bốc xếp

loader gathering chain xích cơ cấu bốc xếp

loader gathering head đầu bốc xếp của máy (bốc xếp)

loader lifting jack motor động cơ của cơ cấu nâng của máy bốc xếp

loader loading head lift *xem* loading range

loader loading range *xem* loading range

loader main motor động cơ chính của đầu bốc xếp *(của máy bốc xếp)*

loader operator thợ vận hành máy bốc xếp

loader rear conveyer [băng tải đuôi, băng tải dỡ tải] của máy bốc xếp

loader rearward conveyer *xem* loader rear conveyer

loader shovel gàu máy bốc xếp

loader slide giá cào, máy bốc xếp kiểu cào

loader snubbing arm tay cào của máy bốc xếp

loader tramming hành trình không tải của máy bốc xếp

loader tramming lever cần dồn dịch

loader tramming speed tốc độ [dịch chuyển, dồn dịch] của máy bốc xếp

loader vertical range giới hạn dịch chuyển của máy bốc xếp theo chiều thẳng đứng

load holder [gàu, thùng] chất liệu

load holes nạp thuốc nổ lỗ mìn

load in bulk hàng chất đống, vật liệu chất đống // chất thành đống

loading tải trọng, phụ tải; sự bốc xếp, sự đặt tải, đồ tải, hàng hóa; sự cấp liệu, sự nạp liệu; sự nạp lỗ mìn; sự san bằng, sự làm đều *(đặc trưng tần số)*

loading a hole sự nạp thuốc lỗ mìn

loading apron bãi bốc dỡ, sàn bốc dỡ

loading area diện tích chất hàng, diện xếp hàng hóa

loading arm tay cào *(máy bốc xếp)*

loading attendant người phục vụ bốc xếp

loading bar arrangement [thiết bị, đồ gá] của tay bốc xếp

loading-bearing strength sức chịu tải

loading boom *xem* loader boom

loading bridge cầu bốc xếp, sàn bốc xếp; cầu trục

loading capacity năng suất bốc xếp

loading chute cửa chất liệu, máng tháo liệu

loading cycle chu kỳ bốc xếp

loading elevator máng bốc dỡ, máy chuyển tải

loading flights tay cào bốc xếp, tay cào băng chuyền

loading gauge gabarit bốc xếp; cỡ tải trọng *(đường sắt)*

loading hands công nhân bốc dỡ

loading head đầu tự xếp tải dạng "mỏ vịt"

loading height chiều cao bốc xếp

loading hopper phễu chất tải, bunke chất tải

loading in bulk sự chất tải hàng rời

loading lift *xem* loading range

loading machine máy bốc xếp

loading machine man thợ vận hành máy bốc xếp

loading platform giá làm việc ở cửa chất hàng, giá chất hàng

loading pocket bunke bốc xếp

loading of forked coal sự bốc xếp than bằng cái đĩa

loading out sự dỡ hàng, sự dỡ tải, sự cất tải

loading point điểm bốc xếp, trạm chất tải

loading ramp sân chất tải nghiêng

loading range giới hạn di chuyển theo chiều thẳng đứng *(của đầu cơ cấu bốc dỡ)*

loading rate năng suất xúc bốc, cường độ chất tải; định mức xúc bốc; tốc độ chất tải

loading ratio hiệu suất phá [quặng, đá] của một đơn vị thuốc nổ

loading run chu kỳ xúc bốc

loading shovel máy xúc bốc xếp một gàu

loading shift ca khai thác

loading spillage sự làm vương vãi (than) khi bốc xếp

loading station trạm bốc xếp

loading stick gậy nạp mìn

loading structure thiết bị chất tải

loading terminal trạm bốc xếp, điểm bốc xếp, đầu mút bốc xếp

loading test sự thử nghiệm bằng chất tải

loading time thời gian xúc; thời gian chất tải; thời gian chu kỳ xúc *(của máy xúc)*; thời gian nạp *(mìn)*

loading track đường chất tải

loading tray máng bốc xếp

loading trough máng chất tải *(cho băng chuyền)*

loading unit máng bốc xếp, tổ máy bốc xếp

load line mức nạp liệu, chiều cao nạp liệu; bề mặt than trong thùng skip, trong bunke; cáp chở hàng, cáp tải

loadometer cân để cân tự động các xe ôtô tải *(chở quặng hay than)*

load on axle tải trọng lên trục

load out dỡ tải, cất tải

load-peak tải trọng lớn nhất

load pressure cường độ tải trọng

load rate tải trọng lên một đơn vị diện tích

load removal sự dỡ tải

loads goòng đã chất hàng, goòng có hàng, goòng đầy *(trên đường)*

loadstone manhêtit, quặng sắt từ

load storing sự bố trí goòng có tải ở đường dự trữ

load-strain relationship sự phụ thuộc của biến dạng vào tải trọng

load weight trọng lượng hàng hóa, trọng lượng khối nặng

loam, loum á sét, sét pha, đất sét không tinh khiết, đất sét có lẫn tạp chất, sét béo

loaming sự tìm kiếm quặng gốc dựa theo sa khoáng *(ở Úc)*

loamy (thuộc) sét, pha sét, có sét, (thuộc) á sét, chứa sét, (thuộc) macnơ

loamy gravel sỏi lẫn sét

loamy marl macnơ có sét

load sand cát pha, á cát

loamy soil á sét

lob bậc cấp, bậc thang, cầu thang, thang; thế nằm bậc thang *(của mạch)* // [đẽo, đục, bạt] các tảng quặng giàu *(ra khỏi đất đá không chứa quặng)*

Lobbe plough máy bào (san) cao tốc Lobbe *(kiểu cân bằng)*

lobe cam, vấu, gờ; khu vực được khai thác [độc lập, riêng biệt] của mỏ quặng;

local (thuộc) địa phương, bản địa, cục bộ, hạn chế

local dip sự lệch cục bộ khỏi góc cắm bình thường (chung) của vỉa

local group *th* nhóm cục bộ

localize định vị, hạn chế, ngăn cách; tập trung vào một chỗ

local loop *th* vòng lặp cục bộ

local memory *th* bộ nhớ cục bộ

local peat than bùn cục bộ *(được thành tạo dưới tác dụng của nước ngầm)*

local stress ứng suất cục bộ

local supplies tài nguyên địa phương

local survey sự đo vẽ ngoài trời phục vụ cho thăm dò địa chất; công tác địa chất thực nghiệm

local traffic giao thông địa phương

local variable *th* biến cục bộ

local variometer cái biến cảm từ tính cục bộ *(dùng cho thăm dò địa chất)*

local ventilation sự thông gió cục bộ, sự thông gió từng phần

local weakness khu vực đất dễ yếu

locate xếp đặt, bố trí, xác định vị trí, định vị; hạn chế, giới hạn, vạch dấu, quây biên; đánh dấu ranh giới *(khu vực khai thác mỏ và xác lập quyền sở hữu)*; phát hiện, khám phá, đặt vào vị trí

located claim đơn xin giấy phép khai thác khu vực mỏ; khu vực được phép khai thác mỏ

locating sự xác định vị trí

locating roller con lăn định vị

location sự phân bố, sự bố trí, sự xác định vị trí; vị trí, địa điểm

location survey sự vạch tuyến, sự chọn tuyến; sự đo vẽ định vị

locator thiết bị định vị, máy dò tìm

lock đóng kín, khép kín, khóa, kẹp chặt, khóa chuyền; ngăn cách bằng [âu, cống]; phòng ngừa, bảo vệ // cái khóa, then cài, tấm chắn, cửa van, tường chắn, âu cống, cửa lớn, cửa cống, đê, đập

locked kín, đóng kín

locked-bell system hệ khóa chuông *(hệ thống tín hiệu âm thanh ở trục tải mỏ có nút bấm tín hiệu nằm trong hộp kín có khóa)*

locked (coil) rope cáp có kết cấu kín

locked file *th* tệp bị khóa

locked lamp đèn an toàn có lắp van

locked rope cáp kết cấu kín

locked safety lamp *xem* locked lamp

locked test sự thử nghiệm tuyển nổi theo nguyên lý của quá trình liên tục

locked-up stresses ứng suất dư

locker hòm dụng cụ, tủ nhỏ đựng quần áo *(trong nhà phục vụ sinh hoạt của mỏ)*

lock gear cơ cấu khóa, cơ cấu hãm

locking khóa, đóng, móc vào nhau; sự đóng kín, sự khép kín, sự khóa, sự chốt chặt; cơ cấu đóng kín; sự khóa chuyền, sự khóa liên động, thiết bị khóa chuyền; sự đồng bộ hóa // khóa chuyền

lock joint mối nối khóa; bản lề có đai ốc hãm

lockland block khóa chuyền không tự động

locknut đai ốc, êcu

lockout *th* khóa lại

lock piece dầm nóc, xà đỉnh, xà ngang

lock screw vít cố định, vít kẹp chặt, ốc hãm

lock spring lò xo khóa *(của móc tự động)*

lock washer vòng đệm hãm

loco haulage sự vận chuyển bằng đầu tàu kéo

loco(motive) đầu tàu

locomotive air-brake phanh hơi, phanh khí động của đầu tàu

locomotive arc chute cái dập tia lửa của đầu tàu điện

locomotive barn kho đầu tàu

locomotive roadway lò vận chuyển bằng tàu hỏa, lò vận chuyển bằng tàu điện

locos đầu tàu, đầu tàu điện

locus tâm, trung tâm

lode khoáng sàng, mỏ, thân quặng, mạch, vỉa; máng dẫn nước

lode rock đá mạch

lodestone manhêtit, quặng sắt từ

lodge chòi, lều, nhà nhỏ, buồng nhỏ; sân giếng mỏ *(của mỏ nhỏ)*

lodg(e)ment bể tích nước đặt ở sau vì chống mỏ, hố thu nước; [cặn, đất, cát] lắng ở đáy

lodge room buồng bơm

lodging dust particles những hạt bụi lắng xuống

lodging of dust particles sự lắng các hạt bụi

loellingite *kv* loelingit

loess hoàng thổ, (đất) lớt

loessial (thuộc) đất lớt, hoàng thổ

loess process sự tách ra trong môi trường hoàng thổ

loess soil đất dạng hoàng thổ, đất dạng lớt

loess washer máy rửa đất lớt, máy rửa hoàng thổ

lofting sự chống đỡ [mái, nóc]; lò cũ ở trên [mái, nóc] của lò mới

log súc gỗ bổ đôi, gỗ đoạn, gỗ cây, gỗ tròn, cột nhỏ, xà ngang; mặt cắt lỗ khoan; nhật ký, nhật ký khoan, nhật ký kiểm tra; ghi nhật ký

log of hole lõi khoan, trụ khoan

logged ứ nước không lưu thông, (thuộc) đầm lầy

logger thiết bị tự động ghi các chỉ số của dụng cụ

logging carôta *(phép đo lỗ khoan bằng phương pháp địa vật lý)*

logical *th* lôgic

logical device *th* thiết bị lôgic

logical drive *th* ổ lôgic

logical expression *th* biểu thức lôgic

logical operator *th* toán tử lôgic

logical record *th* bản ghi lôgic

logical schema *th* sơ đồ lôgic

login (logon) *th* khởi nhập

logs số liệu, tư liệu từ nhật ký khoan

log washer máng rửa

lollingite *kv* lolingit

London standard chuẩn Lodon *(đơn vị đo gỗ xẻ bằng 270 fut khối)*

long dài, có tính lâu dài, liên tục

long blast-hole work [sự khấu, sự đào, sự phá] bằng lỗ khoan sâu

long-face gương lò dài, gương lò rộng, gương lò chợ

long-face mining sự khấu bằng gương lò dài, sự khấu bằng gương lò chợ

long-face place gương lò dài, lò chợ

long-face system sự khấu bằng gương lò dài, sự khấu bằng gương lò chợ, hệ thống khai thác buồng cột với buồng có chiều rộng lớn

longfeed sự chuyển vật liệu trên cự ly lớn; choòng dài *(khi khoan)*

long-flame coal than lửa dài

long-haul work sự vận chuyển trên cự ly lớn

longhole lỗ khoan lớn sâu *(để nổ mìn)*, lỗ khoan nhỏ dài, lỗ khoan nhỏ sâu

long-holed pillar trụ (bảo vệ) đã được khoan lỗ khoan sâu

longhole method phương pháp nổ mìn bằng lỗ khoan lớn, phương pháp nổ mìn bằng lỗ khoan nhỏ sâu *(khi đào sâu giếng trong đất đá cứng)*

long-hole radial drilling sự nổ phá bằng các lỗ khoan bố trí theo hướng bán kính *(tỏa tia)*

long-hole rods cần khoan nối *(để khoan sâu)*

long-hole stoping sự khấu (quặng) ở lò chợ bằng lỗ khoan sâu

long-hole system phương pháp khai thác bằng lỗ khoan sâu

longhole work sự khoan lỗ khoan sâu; [sự khấu, sự đào, sự phá] bằng lỗ khoan sâu

long horn gương lò được bố trí theo góc nhỏ hơn 45^0 *(so với thớ chẻ chính)*

"long-horn" room buồng có góc giữa trục dài của buồng và hướng của thớ chẻ chính lớn hơn 45^0 nhưng dưới 90^0 *(khi khai thác vỉa than bằng phương pháp khai thác buồng cột)*

longitude kinh độ *(địa lý)*

longitudinal dọc, theo hướng dọc

longitudinal back stoping-and-filling sự khấu theo lớp ngang và theo đường phương có chèn lấp

longitudinal flat back stoping with contemporaneous filling sự khai thác bằng [lớp nằm ngang, dải nằm ngang] theo phương vỉa đồng thời có chèn lấp

longitudinal girder dầm dọc, xà nóc dọc

longitudinal plan mặt cắt dọc

longitudinal profile biên dạng dọc, mặt cắt dọc

longitudinal section biên dạng dọc, mặt cắt dọc

longitudinal shrinkage stoping sự khấu theo đường phương bằng phương pháp lưu quặng

longitudinal sill dầm dọc

longitudinal slope độ dốc dọc

longitudinal wave sóng dọc; sóng nến; sóng (địa chấn) đầu tiên

long jumper choòng đập dài, mũi khoan đập dài

long-life performance tuổi thọ lâu dài, thời gian sử dụng lâu dài

long-period seismograph máy ghi địa chấn chu kỳ dài

long pillar method phương pháp cắt cột dài, phương pháp khai thác buồng-cột cắt cột dài; phương pháp khai thác chia cột dài

long-pillar system phương pháp khai thác chia cột dài

long-pillar work sự khai thác bằng cột dài; sự khấu cột dài

long range of operation bán kính hoạt động lớn

long-range product sản phẩm tổng hợp *(là hỗn hợp những hạt có kích thước khác nhau trong quá trình tuyển khoáng)*

long-range shovel máy xúc có cần xúc dài, máy xúc có tầm với lớn

long rectangular shaft giếng hình chữ nhật để [đưa, hút] gió ra

long-term phenomenon hiện tượng có tính chất lâu dài

long term workings đường lò có thời gian sử dụng dài

longwall sự khấu bằng lò chợ dài; gương lò dài, gương lò liền; phương pháp khai thác [chia cột, liền gương]

longwall advancing sự khấu duổi bằng lò chợ, phương pháp khai thác liền vỉa

longwall advancing on strike sự khấu duổi bằng lò chợ theo đường phương, phương pháp khai thác liền vỉa khấu theo đường phương

longwall advancing to the dip sự khấu duổi bằng lò chợ theo hướng cắm, phương pháp khai thác liền vỉa theo hướng cắm

longwall advancing to the rise sự khấu duổi bằng lò chợ [theo hướng dốc lên, ngược dốc], phương pháp khai thác liền vỉa theo hướng dốc lên

longwall "Barry" phương pháp khai thác [liền vỉa, chia cột] bằng lò chợ có đưa goòng vào gương

longwall coal cutting machine *xem* longwall cutter

longwall cutter máy đánh rạch dùng cho gương dài

longwall face gương liền vỉa, gương dài

longwalling sự khấu bằng phương pháp khai thác liền gương, sự khấu liền vỉa

longwalling by top slicing sự khai thác lò chợ theo lớp

longwall method phương pháp khai thác gương lò dài, sự khai thác bằng lò chợ

longwall mining sự khấu bằng [gương lò dài, lò chợ]

longwall Nottingham *xem* longwall "Barry"

longwall peak system phương pháp khai thác liền vỉa bố trí gương lò hình chữ V *(để khai thác các vỉa quặng mỏng ở dưới sâu)*

longwall regular *xem* regular longwall

longwall retreating sự khấu giật bằng lò chợ, hệ thống khai thác chia cột

longwall retreating on strike sự khấu giật bằng lò chợ theo đường phương, phương pháp khai thác chia cột dài theo đường phương

longwall retreating to the dip hệ thống chia cột dài khấu theo hướng cắm, việc khấu giật bằng lò chợ theo hướng cắm

longwall retreating to the rise phương pháp khai thác chia cột dài theo hướng ngược lên; việc khấu giật bằng lò chợ theo hướng ngược lên

longwall retreating type of mining phương pháp khai thác liền vỉa và khấu bằng lò chợ từ biên giới khai trường *(khấu giật)*

longwall retreat system phương pháp khai thác liền vỉa và khấu giật

longwall shortwall cutter máy đánh rạch vạn năng

longwall slicing sự khấu bằng lò chợ chia thành lớp

longwall stall system sự khấu bằng lò chợ, phương pháp khai thác chia cột

longwall stepped *xem* stepped longwall

longwall stope gương lò chân khay thuận trong phương pháp khai thác liền vỉa

longwall stoping sự khấu chân khaythuận

longwall system sự khấu bằng lò chợ di chuyển đi từ giếng mỏ, phương pháp khai thác liền vỉa, phương pháp khai thác chia cột

longwall tophole system phương pháp khai thác chia cột, sự khấu bằng lò chợ

longwall undercutter máy đánh rạch (cho) gương lò dài

longwall with caving sự khấu bằng lò chợ có phá hỏa, phá sập

longwall work công việc lò chợ *(khấu và vận xuất sản phẩm)*

longwall workings các (công trình) lò khi khấu bằng lò chợ

longwork *xem* longwall

loob; loobs bùn quặng thiếc, slam quặng thiếc, quặng đuôi của quặng thiếc

loop vòng, cuộn, mạch *(điện)*, vòng treo, móc, thòng lọng, vòng kẹp, quai; đường sườn *(đo đạc)* // thắt vòng, cột chặt theo vòng; *th* vòng lặp

loop haulage sự vận chuyển theo vòng tròn

loop haulage system hệ thống vận chuyển hình tròn

looping sự đo vẽ theo hành trình hình vòng *(khi thăm dò bằng trọng lực)*

loop road đường tránh

loop system hệ thống (vận chuyển) hình vòng

loop take-up system cơ cấu kéo căng dạng móc *(để kéo căng băng tải)*

loose cuối ca (làm việc) // xới, làm tơi, giải phóng, dọn sạch *(gương lò)* // đã được dọn sạch *(nói về gương lò)*; tản rời, thể hạt, tơi xốp, yếu; tự do hạ xuống, (đã) nới giãn ra, lỏng ra, lật gấp được, tháo được, (chạy) không

loose at an end, loose at a side (than) đã được [khai thác, khấu] từ một phía

loose bottom đáy lật được

loose coal than được dập vỡ ra, than được nghiền vụn

loose end phần gương được khấu (cắt) dưới chân

loose filling sự đắp rời

loose flange type đường ống có mặt bích lỏng lẻo

loose ground đất đá rời không liên kết

loosely packed gob đải đá trong không gian đã khai thác hết, đống đá trong không gian đã khai thác hết

loose material *xem* loose ground

loose-measured (được) đo ở trạng thái bở rời

loosen làm yếu, làm suy giảm, nới lỏng, làm lỏng lẻo; làm tơi, xới

loosened không liên kết, tách ra khỏi nguyên khối; bị dập vỡ, bị long ra, bị làm tơi; yếu *(nói về đất và đá)*

loosened coal than [bị dập vỡ ra, bị bong, tróc ra], than đã nghiền vụn

loosened rock đá [bị dập vỡ ra, bị bong ra], đá đã được nghiền vụn

looseness tính không chặt, tính lỏng lẻo, độ lỏng lẻo, độ tơi; độ mềm yếu *(của đất đá)*; sự liên kết không tốt *(nói về đất và đá)*

loosening sự tách ra khỏi nguyên khối; sự đào khấu, sự xới, sự làm tơi; sự làm yếu, sự nới lỏng, sự vặn ra, sự tháo vít ra, sự long ra, sự lung lay

loose overburden lớp bồi tích tơi xốp, đất đá tơi *(sau khi bóc lớp phủ)*

loose reef đất đá sập đổ trong không gian đã khai thác hết

loose rock đá đã (đập) vỡ ra

loose roof mái (nóc) yếu, mái sập xuống

loose sand cát tơi, cát rời

loose side of belt nhánh chạy không (tải) của băng chuyền

loose soil đất không đính kết, đất tơi

loose stemming bua không chặt

loose stuff đá bong thành lớp, đá tróc thành lớp, đá (đấp) thành đống

loose thickness chiều dày (vật liệu) ở trạng thái tơi

loose volume thể tích ở trạng thái tơi

loose weight trọng lượng ở trạng thái tơi

loose wire sợi dây (trong dây cáp) bị đứt

loosing sự [hạ, đặt] xuống *(thùng cũi);* sự sụt, sự lún

lorry xe ôtô tải; toa sàn, xe con, xe goòng, xe rùa, xe chuyển hàng, giá chuyển bánh

lorry-mounted đặt trên xe (ôtô) tải

loss sự mất mát, sự thiệt hại, sự hao hụt; vật phóng *(do tác dụng phong hóa);* sự rửa trôi *(khi xói mòn);* sự tắt dần, sự suy giảm

loss due to dressing sự [mất mát, tổn thất] khi tuyển khoáng

loss in level độ dốc tổn thất, sự mất độ cao

loss of coal sự mất mát than

loss of gage sự giảm đường kính *(lỗ mìn)*

loss of head sự giảm [cột nước, cột áp]; sự mất mát cột áp

lost *th* mất

lost circulation zone vùng tuần hoàn bị phá hủy; vùng dung dịch khoan bị rò

lost cluster *th* [chùm, cung] bị lạc

lost part of seam phần bị mất của vỉa

lost round cụm lỗ mìn câm; dải khấu ngừng hoạt động *(do nguyên nhân về tổ chức và các nguyên nhân khác);* chu kỳ công việc bị phá vỡ

lost surfacial lớp phủ bị mòn, lớp bọc bị mòn

lot khu đất, mảnh đất, lô đất // chia thành khu // lô (vật liệu) // tuyển chọn, phân loại, lựa chọn

lot of coal lô than

loum *xem* loam

low thấp, ở dưới, mỏng *(vỉa);* yếu; (một cách) yếu ớt

low angle type of ore các tích tụ quặng (có góc) nằm thoải

low-arched hơi lồi, lồi ít, có vòm thấp

low ash ít tro

low-built có [kích thước biên dạng, gabarit] thấp

low-carbon steel thép cacbon thấp

low-coal seam vỉa than mỏng

low coal mine mỏ khai thác vỉa mỏng

low dip độ dốc thoải, dốc cắm thoải

low duty có công suất nhỏ, loại nhẹ

lower hạ, tháo, thả, đặt xuống, sụt, lún, hạ thấp, giảm, làm giảm; ở dưới, thấp hơn

lower bar tay dưới

lower beds đá lót, vỉa nằm dưới

lower belt băng chuyền dưới, đai dưới của băng chuyền

lower bench tập vỉa dưới

lower coal measures các vỉa dưới, điệp dưới

lower cut rạch dưới, rạch chân

lower-density power thuốc nổ xốp

lower explosive limit giới hạn dưới của tính nổ được *(của mêtan)*

lower gangway lò dọc vận chuyển, lò dọc dưới

lowering sự hạ xuống, sự thả xuống *(thùng, ben, gàu chất liệu, lồng cũi, thùng skip);* sự giảm xuống, sự hạ thấp

lowering of labour force sự đưa công nhân xuống *(theo giếng mỏ)*

lower leaf lớp dưới

lower level tầng dưới

lowermost thấp nhất

lowers lỗ mìn [lớn, nhỏ] hướng xuống dưới

lower seam vỉa dưới

lower slice *xem* lower leaf

lower wall [cánh nằm, cánh dưới] của phay

lowest stage of the water table vị trí thấp nhất của [mực, gương] nước (ngầm)

low explosive thuốc nổ cháy chậm

low-freezing khó đông đặc, khó đóng băng *(nói về thuốc nổ nitroglixêrin)*

low freezing explosive thuốc nổ có nhiệt độ [đông đặc, đóng băng] thấp

low grade loại thấp, loại kém, loại xấu, nghèo *(về hàm lượng kim loại)*; dốc thoải

low grade deposit mỏ có hàm lượng quặng nghèo

low-head screen sàng rung ngang

low impact sensitivity độ nhạy thấp đối với va đập *(về thuốc nổ)*

low in sulphur có hàm lượng lưu huỳnh thấp

low-lime rock đá vôi có hàm lượng vôi thấp

low-lying sands cát từ mỏ dạng thung lũng

low memory *th* bộ nhớ thấp

low-moor peat than bùn đầm lầy vùng trũng

low pitch dốc thoải

low place gương lò trong vỉa mỏng

low power độ phóng đại nhỏ *(của kính hiển vi)*

low powered (có) công suất [thấp, nhỏ]

low-power photomicrography sự chụp ảnh tế vi với độ phóng đại nhỏ

low pressure áp suất thấp

low-pressure filter press thiết bị lọc ép áp lực thấp

low rail ray phía trong *(ở đoạn đường vòng)*

low resolution *th* độ phân giải thấp

lows điểm cực tiểu *(trên biểu đồ hay bản đồ dị thường)*

low seam vỉa dưới, vỉa nằm dưới

low seam conveyer băng chuyền dùng cho vỉa mỏng

low stumping sự chặt gốc cây ngang mặt đất

low sulphur coal than có hàm lượng lưu huỳnh không đáng kể

low tare-load ratio sức chứa nhỏ của goòng *(nói về tải trọng có ích)*

low temperature carbonization sự [bán cốc hóa, nửa cốc hóa]

low temperature coke than nửa cốc

low-type loại thấp, (có) chiều cao nhỏ *(nói về cấu tạo máy)*

low type machine máy kiểu thấp, máy cho vỉa mỏng

low vein vỉa mỏng

low volatile coal than có hàm lượng chất bốc ít

lubricant vật liệu bôi trơn, dầu bôi trơn, mỡ bôi trơn

lubricate bôi trơn, tra dầu

lubrication sự bôi trơn

lubricator vịt dầu, cái tra dầu mỡ, thiết bị bôi trơn, hộp bôi trơn, bộ cấp dầu

luff thay đổi góc nghiêng của cần *(máy xúc)*, thay đổi tầm với của cần di chuyển hàng *(trong mặt phẳng ngang)*

lufftackle palăng để giữ cần máy xúc

lug cái cặp ống, cái kẹp, phần lồi, gờ, vấu, vú, giá chìa, giá đỡ, giá treo, chốt ngàm; răng, cam, tai (xách), tay nắm, vòng bắt chặt *(vào đáy thùng đào lò)*; ống nối, tay đòn giảm chấn *(của bộ móc nối tự động)* // kéo lê, lôi, kéo sợi *(kim loại)*, nhổ (lên); lug *(đơn vị đo chiều dài = 5,02 m)*

lug-latch then có vấu, chốt có vấu

lugs tay nắm choòng, chuôi choòng

lum phần mềm của vỉa than; vòm sụt lở

lumber rừng lấy gỗ; gỗ, gỗ xẻ, vật liệu gỗ

lumber yard kho gỗ, bãi gỗ

lumen lumen, lm *(đơn vị quang thông)*

lumen-hour lumen-giờ *(đơn vị quang năng, năng lượng ánh sáng)*

luminescent mineral survey sự đo vẽ khoáng vật bằng phát quang

lumnite lumnit *(xi măng nhôm ôxit, loại xi măng kết cứng nhanh dùng để trám xi măng, xi măng hóa đất đá)*

lump đá khối, cục, tảng, đống, mố; cục [quặng, đá] [quá cỡ, không hợp quy cách]; tấm, phiến // (thuộc) cục, mẩu

lump coal antraxit cục lớn; than còn lại trên sàng

lump-coal yield tỷ lệ than cục

lumped được xếp lại thành đống, được gom lại thành đống; được gộp lại; đóng cục lại, vón lại, kết thành tảng

lumping sự tập trung thành đống, sự vón cục, sự vón hòn

lump ore quặng tảng, quặng cục

lump rock đá cục lớn

lumps than cỡ $6^{1/2}$ insơ

lumps of wood khúc gỗ, đoạn gỗ

lump screen sàng dành cho than cục lớn

lump sum tổng số chung; số tiền tính gộp lại; tiền mặt trả gọn

lump track đường để vận chuyển [than cục lớn, than tảng]

lumpy cục lớn, cỡ hạt lớn, vón cục, vón hòn, gồm toàn [cục, tảng]

lunchroom buồng ngầm dưới đất để cho công nhân ngồi ăn giữa ca

lunch time thời gian giải lao ăn trưa

lung phổi

lung motor máy thở nhân tạo

lung trouble bệnh phổi nghề nghiệp

lurching sự di chuyển có độ [tròng trành, lắc lư] *(như khi vận chuyển bằng ôtô tải)*

luster, lustre độ ánh *(của than, khoáng vật)*

lustre of coal độ ánh của than

lustrous ánh, láng, óng ánh, sáng

lute sét nén, sét dính, sét chặt; sự trát xi măng // [bôi, trát] matít; thước để láng *(khi làm công việc về bê tông)*

lutetium luteti, Lu

lux lux *(đơn vị lượng rọi)*

lyddite chất nổ mêlinit

lye sự phân nhánh đường; đường tránh, chỗ tránh; đường dự phòng

lying nằm

lying side cánh nằm, chân, nền, đế, đáy

lying wall cánh nằm

lympathic system hệ bạch huyết

lynx stone hổ phách

lype chỗ không đúng quy cách ở [mái, nóc] mỏ, hòn đá nhô ra ở mái mỏ *(có thể rơi xuống bất cứ lúc nào)*

M

Maas compass dụng cụ để xác định độ lệch của lỗ khoan

mabalan thư ký người da đen ở mỏ *(Nam Phi)*

macadam đá dăm rải đường; đường đá dăm // rải đá dăm

macadamization sự làm [mặt đường, áo đường] đá dăm

machine máy, máy móc, máy cái, máy công cụ, động cơ; dụng cụ, tổ máy; máy bốc xếp, máy xúc; cơ cấu khấu than ở chân; máy khoan, máy khoan đặt trên cột // phân chia, tách ly, tiện bề mặt (bích), (phải) qua gia công cơ khí

machine address *th* địa chỉ máy

machine code *th* mã máy

machine-assembled (được) lắp ráp bằng máy

machine-cut (được) cắt gọt bằng máy, (đánh) rạch bằng máy

machine-cut peat than bùn cắt bằng máy

machine drilling sự khoan bằng máy

machine error *th* lỗi máy

machine gumming sự thu dọn than cám bằng máy

machine helper thợ phụ máy đánh rạch

machine identification *th* mã hiệu máy

machine instruction *th* lệnh máy

machine language *th* ngôn ngữ máy

machine loading sự bốc xếp bằng máy

machine mining sự khai thác cơ giới hóa

machine mining rates đơn giá khai thác bằng cơ khí hóa

machine pointed pick răng được mài sắc bằng máy

machine raising sự đào lò thượng bằng cơ giới hóa

machine rammer sự đầm bằng cơ khí

machine repair shop xưởng sửa chữa cơ khí

machine runway đường di chuyển của máy móc *(trong lò chợ)*

machinery máy móc, thiết bị

machine-sharpening sự tu sửa [choòng, mũi khoan, răng] bằng máy

machine sampler máy lấy mẫu, máy lấy mẫu tự động

machine shop xưởng cơ khí

machine steel mũi khoan lắp bằng máy

machine track đường dành cho thiết bị *(ở gương lò)*

machine wall lò chợ cơ giới hóa

machine with external blower máy (tuyển nổi) được cung cấp khí từ quạt gió *(ở bên ngoài)*

machine with internal (or submerged) air pump máy (tuyển nổi) có bơm không khí nằm chìm trong bùn quặng

machine worked mine mỏ hầm lò được cơ giới hóa

machinist thợ máy, thợ nguội, thợ cơ khí

macker, macket đá phiến than

macro *th* macro

macrocracks vết nứt lớn

macro crystalline (có) tinh thể thô, kết tinh thô

macro instruction *th* lệnh macro

macro language *th* lệnh macro

macrophage đại thực bào

macro processor *th* bộ xử lý macro

macro program *th* chương trình macro

macroscopic vĩ mô, thô, có thể trông thấy được bằng mắt trần

made (được) chế tạo, sản xuất, làm

made ground đất đắp, đất đổ

madwater nước được bơm đi lại quay về mỏ

magazine kho vật liệu nổ, kho dinamit; buồng, đồ chứa

maghemite *kv* maghemit

magma macma, đá không quặng

magmatic (thuộc) macma

magmatic process quá trình macma

magmatic water nước macma

magnesian slate đá phiến tancơ

magnesite *kv* magnesit

magnesium *h* magiê, Mg

magnet nam châm, phương tiện để mở [chốt, bộ khóa] nam châm *(của đèn an toàn)*

magnetic (thuộc) từ

magnetically locked lamp đèn mỏ an toàn có khóa nam châm

magnetically vibrated screen sàng điện từ, sàng điện rung

magnetic bearing góc phương vị từ, góc định hướng từ

magnetic log washer máy phân ly từ ẩm (ướt) có đường xoáy ốc

magnetic particle testing sự đo các hạt bằng từ tính

magnetic permeability độ dẫn từ, độ thấm từ

magnetic plant xưởng tuyển bằng từ tính, xưởng tuyển từ

magnetic properties tính chất từ

magnetic prospecting sự thăm dò bằng từ tính

magnetic pulley puli từ tính

magnetic-pulley separator máy phân ly từ tính kiểu bánh đai

magnetic pyrite pirotin

magnetic rocks đá có từ tính

magnetic rougher máy phân ly từ tính *(để tuyển lần đầu)*

magnetic sand cát có từ tính *(có chứa nhiều hạt quặng sắt từ tính)*

magnetic separation sự phân ly từ tính, sự tuyển từ

magnetic separator máy phân ly từ tính

magnetic shield màn che từ

magnetic survey sự đo từ, sự thăm dò từ

magnetic susceptibility độ cảm từ *(của đá)*

magnetic sweeper máy có bộ phận từ tính để hút sắt vụn trên mặt đường

magnetic theodolite máy kinh vĩ từ tính, máy têôđôlit từ tính

magnetic theory thuyết từ tính

magnetic trough separator máy phân ly từ tính kiểu máng

magnetic variation sự thay đổi địa từ

magnetic work sự thăm dò bằng từ tính

magnetization strength độ từ hóa, độ nhiễm từ

magnetism từ tính, từ học

magnetit macnetit, manhetit, quặng sắt từ

magnetization sự từ hóa, sự nạp từ, sự nhiễm từ

magneto exploder máy nổ mìn điện từ

magnetogram biểu đồ từ, băng ghi từ

magnetograph máy ghi từ, từ ký

magnetometer cái đo từ, từ kế

magnetometry phép đo từ; phương pháp thăm dò địa từ *(địa vật lý)*

magneton manheton *(đơn vị mômen từ)*

magnetoscope từ nghiệm; bộ dò từ bằng từ, cái dò từ bằng từ

magnetostriction sự từ giảo, hiện tượng từ giảo

magnetostrictive từ giảo

magnetostrictor máy dao động từ giảo

magnification sự khuếch đại, sự phóng đại *(quang học)*

magnified (được) khuếch đại, phóng đại

magnifier kính lúp, kính phóng đại, kính hiển vi; bộ khuếch đại; máy phóng (đại)

magnifier for rapid waves bộ khuếch đại các dao động nhanh *(khi thăm dò địa chất)*

magnify khuyếch đại, phóng đại

magnitude đại lượng, độ lớn, cường độ; tầm quan trọng

magnitude of body of water chiều dày tầng chứa nước

maiden mới, chưa dụng chạm đến, chưa có trong [tiêu dùng, sản xuất], tân, trinh; đầu tiên

maiden field khoáng sàng (mỏ) chưa khai thác

mail bưu phẩm, xe thư

main đường chính, đường trục; nhánh chính; thanh góp (điện) // chính, cơ bản; (thuộc) trục, góp

main air line ống gió chính, ống chính dẫn không khí

main airway lò thông gió cơ bản, lò dọc thông gió chính

main-and-tail rope system hệ thống vận chuyển hai đầu mút, hệ thống vận chuyển bằng cáp đầu và cáp đuôi

main-and-tail system hệ thống vận chuyển bằng cáp đầu và cáp đuôi

main angle lò dọc chéo chính

main backfill raise lò thượng chèn lấp chính

main body *th* phần chính *(chương trình)*

main bottom đá gốc

main camp sân công nghiệp chính *(của mỏ)*

main deep độ dốc chính

main dip *xem* main deep

main drive (cơ cấu) dẫn động chính; lò dọc chính, đường lò chính

main entry lò dọc vận chuyển [chính, cơ bản]

main-entry pillar trụ bảo vệ lò dọc vỉa chính

main fault system hệ thống khe nứt chính

main fill raise (lò) thượng chèn lấp chính

main floor *xem* main level

main fringe drift lò dọc vận chuyển chính đào trong đá

main frame (computer) *th* máy chính, máy chủ

main function *th* hàm chính

main gangway lò dọc theo tầng, lò dọc vận chuyển chính

main gate lò dọc ở giữa, lò dọc thu gom *(ở các lò chợ kép)*

main haul đường vận chuyển chính

main haulage sự vận chuyển chính, lò dọc vận chuyển chính

main haulage-collection point điểm chính tập trung vận chuyển (hàng) đến, điểm chính đưa (hàng) đến

main haulage line tuyến vận chuyển chính, tuyến trục vận chuyển

main haulage locomotive đầu tàu chính

main haulage roadway lò dọc vận chuyển chính

main haulage service sự vận chuyển theo lò dọc chính, sự vận chuyển theo lò vận chuyển chính

main haulage way lò vận chuyển chính

main intake lò chính đưa gió đến, luồng thông gió chính

main joint khe nứt chính, khe nứt chủ yếu

mainland đất liền

main lateral *xem* main entry

main level tầng cơ bản

main line tuyến trục, tuyến chủ yếu

main line belt [băng, đai] chuyền chính

main line haulage sự vận chuyển chính

main-line track đường vận chuyển chính

main-line trip rider [người phục vụ, người chỉ dẫn] ở tuyến vận tải chính

main liner đầu tàu điện chính

main line trackman công nhân đặt và sửa chữa đường vận chuyển chính

main locomotive haulage road đường vận chuyển chính bằng đầu tàu

main loop *th* vòng lặp chính

main memory *th* bộ nhớ chính

main off đào lò chính

main pay vỉa chính khai thác có hiệu quả

main pipe ống chính, đường ống chính

main reef vỉa chính

main return luồng gió ra chính, lò chính dẫn gió ra

main road, main roadway lò chính, lò dọc chính

main rods trục chính

main roof nóc cơ bản

main rope cáp đầu

main rope system hệ thống vận chuyển một đầu mút

mains (các) lò chính, dây dẫn điện chính *(khi nổ mìn điện);* mạng lưới chính *(dây điện, đường ống nước)*

main screen sàng chính

main seam vỉa chính

main shaft giếng chính *(của mỏ);* trục chính *(về cơ khí)*

main sill thanh chính của khung dưỡng

main slant giếng nghiêng chính

main slope độ dốc chính; lò hạ chính; băng tải nghiêng chính

main slope conveyer băng tải chính ở lò nghiêng

main split nhánh chính

main station sân giếng chính, sân giếng của tầng chính

main station peg cọc mốc xác định vị trí điểm trắc địa

main structural control đấu hiệu cấu tạo cơ bản của [mỏ, khoáng sàng]

main sump bể tập trung nước chính

maintain bảo dưỡng, bảo trì, duy trì

maintain at grade duy trì độ dốc

maintener máy san đường, máy bào đường; người giám sát, công nhân bảo quản, sửa chữa đường

maintenance sự bảo quản, sự sử dụng, sự vận hành, sự bảo dưỡng, sự sửa chữa thường xuyên, sự bảo quản kỹ thuật, sự bảo trì

maintenance cost chi phí bảo dưỡng, chi phí vận hành

maintenance forces biên chế phục vụ, công nhân viên phục vụ

maintenance-free không phải bảo dưỡng, không đòi hỏi phải chăm sóc

maintenance superintendent kỹ sư phụ trách công tác sửa chữa thường xuyên; người phụ trách công tác sửa chữa; người phụ trách công tác đường sá

maintenance tools dụng cụ sửa chữa

maintenance work sự sửa chữa thường xuyên

main timber xà ngang, dầm đáy

main traffic stem tuyến vận chuyển chính

main trunk conveyer system tuyến băng chuyền chính ở mỏ, hệ thống lò dọc được băng tải hóa

main ventilation sự thông gió chính

main waste pass máng chính tháo đất đá không quặng

mainway lò chính

main winding shaft giếng trục tải chính

main working shaft giếng chính

major structure kiến trúc cơ sở, kiến trúc chủ yếu

make làm, chế tạo, sản xuất, đóng mạch *(điện)*, chuẩn bị, cắt, đào lò // sự sản xuất, sự chế tạo, sự đóng mạch; kiểu, dạng mẫu; vỉa quặng có giá trị công nghiệp, sản lượng khai thác được

make a drift đào lò dọc

make a cut cắt, khía, khắc, đánh rạch

make and-break rotor rôto để vặn vào và vặn ra ống vách *(lỗ khoan)*

make an entry đào lò dọc

make fast gia cố, làm vững chắc; kẹp chặt, cố định

make gas tiết khí (mêtan) ra; sản xuất khí

make hole khoan lỗ mìn

make of casing thả ống chống *(khi khoan)*

make of ore thân quặng có giá trị công nghiệp, sự khai thác quặng

maker người chế tạo, người sản xuất, thợ

makes-and breakes các thao tác về vặn và tháo bộ đồ khoan, bộ ống mẫu

make safe làm cho an toàn, bảo đảm sự an toàn

make serviceable phục hồi *(công trình khai đào)*

make up lắp ráp; lắp ghép, lắp (ghép) đoàn tàu, bổ sung, điều hòa, hồi phục

make up of balls sự bổ sung bi, sự cho thêm bi *(vào máy nghiền)*

make-up ring vành ghép của ván khuôn bằng kim loại

make-up water nước để trộn vữa; nước bổ sung, nước bù hao

making sự chế tạo, sự sản xuất; (các) thao tác, quá trình; sự tạo ra

making a jud sự tạo thành rạch dưới và rạch bên hông

making good sự đưa vào [nề nếp, trình tự]

making hole chiều sâu đạt đến ở các lỗ khoan

makings [bột than, bụi than, cám than] hình thành khi đánh rạch

making safe sự bảo đảm an toàn, sự làm cho an toàn

malacate (cái) tời ngựa kéo, trục cuộn ngựa kéo

malachite *kv* malachit

malaxator máy nhào đất sét

male pin chốt, mộng

male screw vít, đinh vít, trục vít

malfunctioning sự hư hỏng, sự trục trặc, sự sai sót; độ không chính xác trong hoạt động *(của máy móc)*

mall búa, búa lớn // gõ, đập bằng búa

malleable tính dẻo, rèn được, dễ vuốt

mallet búa để đóng choòng khoan, búa tạ, búa nặng; vồ bằng gỗ *(để đập các cục thuốc nổ bị vón lại)*

malm hỗn hợp đất sét và cát; bậc manmi *(Jura thượng)*; cát có vôi, macnơ

malm rock cát kết

malmstone cát kết

maltha manta, dầu mỏ nhựa đen, bitum nửa lỏng

malting coal antraxit

malusage sự lạm dụng, sự dùng quá độ

mammock đập vỡ thành cục // khối, tảng, cục, mẩu, mảnh vụn, mảnh vỡ

mammoth to lớn, đồ sộ, khổng lồ, có quy mô lớn

mammoth blast sự nổ mìn buồng, sự nổ mìn khối lớn, sự nổ mìn quy mô lớn

man (pl **men**) người, công nhân // cung cấp lực lượng lao động, quản lý

management sự quản lý xí nghiệp; ban lãnh đạo xí nghiệp; sự chỉ đạo công việc; *th* quản lý, quản trị

management information service *th* dịch vụ quản lý thông tin

management information system *th* hệ thông tin quản lý

manager người quản lý, người phụ trách, giám đốc; *th* bộ quản trị *(điều hành)*

man at the surface công nhân trên mặt đất *(ở mỏ)*

mancage lồng cũi để đưa người xuống mỏ và lên mỏ (hầm lò), lồng cũi chở người

mancar, man car goòng chở người; [goòng, toa sàn] để vận chuyển người

mandrel cuốc chim hai đầu

man-efficiency năng suất lao động của công nhân

manganese *h* mangan, Mn; (thuộc) mangan

manganese scraper máy [cạp, cào] bằng thép mangan

manganese steel thép mangan

manganite *kv* manganit

man handle xúc hay dọn đất đá bằng tay *(thủ công)*

man hoist sự đưa người lên bằng máy nâng

manhole hốc hoặc lỗ nhỏ, lỗ người chui vào, lỗ [người đi, lò thượng đi lại, lò nối, lò cắt ngang], hốc (người) tránh trong lò vận chuyển

manifestation sự biểu lộ, sự biểu thị, sự [hiện hình (ảnh)]

manifold bộ phân phối, "ống chụp chân miệng" *(thiết bị để nối vào vài búa khoan chạy bằng khí nén)*, ống có ống nhánh

manifold platform giá phân phối khi đào giếng

manifolds đường ống hút và cấp để dùng cho các bơm nước bẩn khi khoan xoay

manila rope dây gai

manipulated soil đất pha trộn

manipulation sự sử dụng, sự điều khiển thao tác (bằng tay)

manipulator tay máy *(để đặt búa khoan lên máy bốc xúc)*

manjack manjak *(bitum thiên nhiên)*

man-made nhân tạo, do người làm ra

manner phương pháp, phong cách, phương thức, kiểu

manner of aggregation kiểu kết tụ, cách tạo thành cấu trúc kết dám *(tinh thể)*

manner of caging phương pháp đặt goòng vào lồng cũi

manner of occurrence dạc điểm thế nằm, đạc điểm phát sinh

manner of stoping phương pháp khấu

manoeuvrability tính cơ động, tính linh hoạt, tính tiện dụng

manoeuvrable cơ động, linh hoạt, di động, tiện dụng

man of war trụ than dỡ, cột than dỡ

manometer áp kế

manometric (thuộc) áp kế

manpower lực lượng lao động, số lượng công nhân

man-riding sự vận chuyển người

manriding set tàu để chở người ở đường lò

man rope cáp để vận chuyển người ở giếng mỏ

man's head size kích thước gần bằng đầu người

man-shift performance năng suất một người/ca

man sledging *xem* sledging

man test of respirators sự thử [máy hô hấp, bình thở] khi đặt ống thở vào miệng người

mantle lớp phủ // che phủ

mantle of soil lớp phủ thổ nhưỡng

mantle of waste vỏ phong hóa

mantle rock lớp mặt, lớp bồi tích

man tramming sự vận chuyển thủ công

man trip sự vận chuyển người ở đường lò

manual bằng tay, (được) dẫn động bằng tay, điều khiển bằng tay, quay tay // sách hướng dẫn, sổ tay

manual-acting dẫn động bằng tay, quay tay

manually controlled dumper cái lật goòng điều khiển bằng tay

manual pulling sự điều khiển bằng tay *(cửa van)*

manufacture sự sản xuất, sự chế tạo // sản xuất, chế tạo

manufactured sand cát thu được khi nghiền đá

manufacturer người chế tạo, người sản xuất

manufacturing process quá trình công nghệ, quá trình sản xuất

manway lối cho người đi, lò người đi, đường thông, khoang đi lại, khoang cầu thang *(trong giếng mỏ)*

manway compartment khoang cầu thang *(trong giếng mỏ)*

manway cross-cut lò xuyên vỉa để đi lại, đường lò thông dành cho người

manway down khoang dành cho người đi xuống *(lối đi xuống)*

manway raise lối cho người đi

manway to sublevel đường thông lên phân tầng

manway up khoang để đi lên

man winding sự nâng người

map bản đồ, bản vẽ mặt bằng // vẽ bản đồ, đưa lên bản đồ

map of mine working bản đồ có công trình khai đào, bản đồ công tác mỏ *(bao gồm việc xây dựng các công trình khai đào và việc khai thác khoáng sản)*

map out vẽ, vẽ bản đồ, lập bản đồ

maple cây phong, cây thích

mapped được đưa lên bản đồ, lên bản vẽ mặt bằng

mapping sự đo đạc bản đồ, sự vẽ bản đồ, việc đưa lên bản đồ, việc lập bản đồ

map range khoảng cách theo chiều ngang trên bản đồ

marble đá hoa, cẩm thạch

marbleworker công nhân [khai thác, gia công] đá hoa

marcasite *kv* marcasit

march biên giới khu vực được cấp để khai thác mỏ; không gian đã khai thác hết không chèn lấp // tiếp giáp

marching sự tiến hành các công việc ở biên giới khu vực được cấp để khai thác mỏ; những công trình ở biên giới khu vực được cấp để khai thác

march place lò được đào dọc theo biên giới khu vực được cấp để khai thác

march stone đá (đặt ở trên mặt đất) để đánh dấu biên giới khu vực được cấp để khai thác mỏ

Marcy mill máy nghiền Marcy; máy nghiền bi

margin biên; mép, lề, rìa; phần dự phòng *(thời gian, địa điểm)*; khoảng cách giữa các ôtô vận tải *(khi vận chuyển)*

marginal (thuộc) biên, mép, lề, rìa, vùng ven, cạnh, sườn, hông

marginal-grade ore quặng có hàm lượng (kim loại) ở giới hạn thấp nhất

marginal-marine (thuộc) ven bờ biển

marianna một dạng đá vôi mềm *(Hoa Kỳ)*

marine (thuộc) biển, ngành hàng hải

marine sand cát biển

marine survey sự đo vẽ ở biển

mark ký hiệu, dấu hiệu; sự ghi chú; sự làm dấu, con dấu; nhãn; vật mốc, cột mốc, cột tiêu, sào ngắm // đặt mốc, đặt cột tiêu; đánh dấu, đóng dấu, dán nhãn

marked (được) ghi chú, đánh dấu, ký hiệu, định tuyến *(trong đo vẽ trắc địa)*

marked relief địa hình có ghi ký hiệu

marker dấu hiệu; ký hiệu; vạch mốc; vạch dấu; cột mốc; cột đèn hiệu; biển chỉ đường; dụng cụ đánh dấu; tầng đánh dấu *(địa chất; dạng hóa thạch chỉ đạo)*

marker zone đới phân lớp đánh dấu, đới trầm tích đánh dấu

market-price giá thị trường

market size cỡ hạt thương phẩm

marking sự lấy dấu, sự đánh dấu; sự ghi nhãn

markings vết của dụng cụ cắt; ký mã hiệu *(hàng hóa, v.v.)*

mark out bố trí các mốc chỉ dẫn

mark post cọc định tuyến

marl đá sét vôi mềm, đá vôi không thuần khiết, đá vôi chứa sét, macnơ, sét có vôi, đá vôi sét

marlaceous (thuộc) macnơ

marl clay sét macnơ

marl loam á sét macnơ; á sét thấm vôi

marly (thuộc) macnơ

marly limestone đá vôi macnơ

marly sandstone cát kết macnơ

marmatite *kv* marmatit

marrow thợ bạn, đồng nghiệp, cộng sự *(những người làm việc ở ca khác nhau nhưng cùng tại một vị trí công tác)*

marsh đầm lầy

marshalling công việc [điều phối, dồn dịch] khi bốc xúc bằng cơ giới tại gương đào lò nằm ngang

marshalling yard trạm phân loại

marsh peat than bùn đầm lầy *(gồm hỗn hợp di tích thực vật và bùn thối)*

marshy soil đất thực vật

Martin sampler máy lấy mẫu hình đĩa

martite *kv* mactit

mash bùn khoáng; hỗn hợp; búa hai đầu; sự ứ đọng, sự tắc nghẽn, sự bít; khu vực than bị nóng lên *(khi có đám cháy ngầm dưới đất)* // dè vỡ, nén vỡ; làm bù xù

mashing sự làm bù xù *(đầu mút dây dẫn lửa khi cắt không đúng cách)*

mask mặt nạ

mason thợ đá, thợ đẽo đá, thợ nề, thợ xây

masonry khối xây bằng đá, khối đá xây, khối gạch xây; sự xây, công tác nề

masonry bulkhead tường chắn xây bằng đá

masonry lined (được) gia cố, tăng cường bằng [đá, gạch]

masonry lining vì chống bằng đá, vì đá

masonry shaft giếng chống bằng gạch

masout mazút

mass khối, khối lượng

masse thân quặng hình dạng không chuẩn, bướu

massif khối, địa khối

massive (thuộc) địa khối; to lớn, thô, liền, dày đặc, chặt, bền chắc; trong nguyên khối, trong trụ, không bị khai thác, công kềnh; không kết tinh, không phân vỉa, có dạng tảng; phún xuất *(nói về đất đá)*

massive coal than trong trụ, phần chưa đụng chạm đến của vỉa

massive sulphide sunfua đặc sít, pirit dạng khối

massive texture kiến trúc đặc sít, kiến trúc đồng nhất

mass of particle khối lượng của hạt

mass stoping sự khấu khối lớn, sự khấu xô

massut mazút

mast tháp, cột, trụ *(có đáy hẹp)*

master thợ cả, đốc công *(khai thác mỏ)*; *th* chính, chủ

master file *th* tệp chính

master record *th* bản ghi chính

master sinker đội trưởng đào lò, đội trưởng đào lò giếng

master timberman đội trưởng chống lò

master wasteman tổ trưởng phụ trách kiểm tra tình trạng các lò thông gió

mastic, mastix matít

mast timber gỗ làm cột

masut mazút

mat nóc giả, tấm lát, mặt lát; vật liệu chống và đất đá bị sập đổ *(ở lớp trên khi khai thác lớp dưới)*

match diêm, ngòi nổ // lựa cho vừa, làm thích ứng, làm thích hợp, làm cho vừa; ghép bằng mộng xoi

matching sự lựa chọn, sự sửa lắp, sự điều chỉnh, sự trùng hợp, sự tương hợp *(các chi tiết đối tiếp)*; sự ghép mộng xoi; *th* sự khớp

matching of machine and bit việc lựa chọn máy khoan và mũi khoan cho phù hợp với nhau

material vật liệu, khoáng sản có ích, đất đá, nham thạch

material-handling pump máy bơm để bơm chuyển vật liệu

material record sự thống kê vật liệu

material track đường vận chuyển vật liệu

math-coprocessor *th* bộ đồng xử lý toán học

mathematical *th* (thuộc) toán học

mathematical expression *th* biểu thức toán học

mathematical function *th* hàm toán học

mathematical model *th* mô hình toán học

mat pack cũi lợn để chống giữ nóc *(được xếp bằng gỗ tròn hoặc vuông, ở mỗi lớp các thanh gỗ được đặt theo một hướng ở các mỏ vàng-urani Nam Phi)*

matrice, matrix ma trận; đá mẹ, đá mạch; vữa (xi măng), chất kết dính, môi trường gắn kết

matrix line printer *th* máy in dòng ma trận

matter chất; vật liệu

matting tấm, ván, tấm lát nhỏ; chiếu, thảm

mattock rìu thợ mỏ, rìu, cuốc chim, cái cuốc, cuốc chim-rìu

mattress cái đệm (nệm), lớp đệm, lưới sắt gia cố bê tông

mature trưởng thành, thành thục; chín, đã hoàn thành, ổn định *(nói về bê tông)*

maturity độ trưởng thành *(của bê tông)*. (độ) chín, độ thành thục

maul búa lớn, búa gỗ lớn, búa, búa tạ; dập, gõ bằng búa

maund maund *(đơn vị trọng lượng ở Ấn Độ)*

maundril cuốc chim hai đầu

mawkre đá phiến than

maximum cực đại, số cực đại, lượng [cực đại, tối đa]

maximum and minimum thermometer nhiệt kế cực đại-cực tiểu

maximum shearing stress ứng suất tiếp tuyến chính

maximum shear theory thuyết ứng suất tiếp tuyến lớn nhất

maximum-sized piece cục lớn nhất; chi tiết lớn nhất *(của máy)*

maximum strain theory thuyết biến dạng lớn nhất

maximum stress theory thuyết ứng suất lớn nhất

maximum wear độ mòn lớn nhất, độ mòn giới hạn cho phép

Maxton screen sàng trống, sàng quay, thùng sàng

mazout mazút

Mc Coal pulverizer máy xay kiểu dĩa

meadow ore quặng (sắt) đầm lầy, limônit

meadow peat than bùn đồng cỏ *(được tạo thành từ thân cây và rễ thực vật)*

meager, meagre nghèo; gầy *(nói về than)*; không đủ, thiếu

meagre coal than gầy

meal vật liệu đá nghiền mịn, bột đá

meal bore mũn khoan, phoi khoan

mealtime thời gian giải lao để điểm tâm *(trong ca làm việc)*

mean giá trị trung bình, trị số trung bình // trung bình, ở giữa

meand công trình khai thác lộ thiên cũ

mean effective pressure áp suất làm việc trung bình

mean power công suất trung bình, lực trung bình

mean reduction ratio độ nghiền trung bình

means phương tiện, công cụ, nguồn dự trữ

means of communication phương tiện giao thông

means of egress lối thoát dự phòng *(ra khỏi mỏ hầm lò)*

means of initiation phương tiện [gây nổ, kích nổ]

mean square value trị số quân phương, trị số trung bình bình phương

mean value giá trị trung bình, trị số trung bình

measurable đo được, có thể đo được

measure đơn vị đo; kích thước, qui mô; thước đo, đồ đo; thước thăm dầu, que thăm dầu; tiêu chuẩn; tỉ lệ, tỉ xích // đo, đo đạc, đong, đo lường

measures đất đá, nham thạch; vỉa đồng nhất; tập hợp các vỉa đá đồng nhất; [trầm tích, vỉa] xác định *(thuộc thành hệ địa chất đã xác định)*; điệp

measured (được) đo, đo đạc, đo lường

measured profile mặt cắt đo ở thực địa

measurement sự đo lường, phép đo, lần đo; kích thước

measurement by wheel barrow sự đo lường (vật liệu) bằng [xe cút kít, xe đẩy tay]

measurement of polygon legs phép đo cạnh đường chuyền

measurement of quantities sự xác định khối lượng (công việc làm đất)

measurer thợ đo; đồ đo, máy đo, đồng hồ đo, khí cụ đo, thước đo

measuring sự đo lường, phép đo // (để) đo, (thuộc) dụng cụ đo, đo được

measuring bar thước đo, mia đo

measuring bin phễu đong, phễu định lượng, bunke định lượng

measuring feeder máy nạp liệu định lượng, cơ cấu cấp liệu định lượng

measuring hopper phễu định lượng

measuring pocket thùng đong, thùng định lượng, bunke định lượng

measuring point trạm đo gió; điểm đo; điểm xuất phát khi đo

measuring reel thước cuộn

measuring rod thước, thước đo

measuring rule tỷ lệ, tỷ xích

measuring scale thước đo; tỷ lệ, tỷ xích

measuring staff thước đo

measuring wire dây đo

mechanic thợ máy, công nhân cơ khí, thợ nguội chính

mechanical (thuộc) cơ học, cơ khí

mechanical cager máy đẩy goòng vào lồng cũi

mechanical classifier máy phân loại

mechanical cleaning sự tuyển [bằng máy, bằng cơ giới]

mechanical coal cutting sự đánh rạch than bằng cơ khí, sự khai thác (than) bằng cơ khí

mechanical cutting machine máy đánh rạch

mechanical-discharge gravity type thickener máy cô đặc dược tháo (dỡ tải) bằng cơ khí

mechanical feed sự cấp liệu bằng cơ khí *(đôi khi tự động hóa)*

mechanical filling sự bốc xếp bằng cơ khí

mechanical filter-type respirator bình thở chống bụi, mặt nạ chống bụi

mechanical handling sự cấp liệu, bốc xúc, thu dọn (đất đá) bằng cơ khí

mechanical impact screen sàng va dập cơ học

mechanical loader máy bốc xúc

mechanically ventilated được thông gió nhân tạo

mechanical mining sự khai thác có khâu xúc bốc bằng cơ khí *(ở Hoa Kỳ)*, sự khai thác có khâu đánh rạch bằng cơ khí *(ở Anh)*

mechanical packing sự chèn lấp bằng cơ khí

mechanical pan máng cơ khí

mechanical picker máy sàng

mechanical plough máy bào, máy san, máy nạo *(than, đất)*

mechanical preparation sự tuyển khoáng bằng cơ khí

mechanical sharpener máy sửa mũi khoan, máy sửa choòng khoan

mechanical shop xưởng cơ khí

mechanical shovel máy xúc, máy xúc một gàu

mechanical stowage sự chèn lấp bằng cơ khí, sự chèn lấp bằng máy ném *(không gian đã khai thác hết)*

mechanical stowing sự chèn lấp bằng cơ khí

mechanical thickener thiết bị cô đặc cơ khí

mechanical ventilation sự thông gió nhân tạo

mechanical under cutter máy đánh rạch

mechanics cơ học

mechanics of ploughing process cơ học về phá hủy than bằng máy bào

mechanism cơ cấu, cơ chế, máy móc, thiết bị

mechanism of rock failure cơ chế phá hủy đất đá

mechanism of transport cơ chế chuyển dời

mechanism of transport and deposition cơ chế chuyển dời và lắng đọng

mechanization sự cơ giới hóa, sự cơ khí hóa

mechanize cơ giới hóa, cơ khí hóa

mechanized được cơ giới hóa, được cơ khí hóa

mechanized packing sự chèn lấp bằng cơ khí

mechanized section khu vực được cơ khí hóa *(ở khâu xúc bốc)*

mechanized storage kho được cơ khí hóa

mechanized stowing sự chèn lấp bằng cơ khí

media (*snh* của medium) môi trường, hoàn cảnh; trị số trung bình; công cụ, phương tiện // trung bình, (có) cỡ hạt trung bình (về cấu trúc đá)

median trung tuyến

mediate trung gian

medical room trạm sơ cứu, khu vực phòng chữa bệnh công nghiệp *(ở xí nghiệp mỏ)*

medical unit *xem* medical room

medicolegal pháp y

medium trung điểm, điểm giữa; môi trường; phương tiện, phương pháp; thể huyền phù, thể vẩn *(kl tuyển trong huyền phù nặng)*

medium-capacity có sức chứa trung bình, có trọng tải trung bình *(nói về thùng goòng)*

medium-curing có tốc độ [hóa rắn, biến cứng] trung bình *(nói về các chất dính kết)*

medium-duty để dùng trong các điều kiện làm việc trung bình

medium-grade ore quặng có hàm lượng trung bình

medium gradient *xem* medium pitch

medium grained, medium-granular có cỡ hạt trung bình

medium grained rock đá có cỡ hạt trung bình

medium-hard có độ cứng trung bình

medium-hard rock đá có độ cứng trung bình

medium-inclined (vỉa) có độ dốc [trung bình, vừa phải]

medium lived có thời hạn [phục vụ, sử dụng] trung bình, có tuổi thọ trung bình, có độ bền trung bình

medium pitch dốc thoải

medium pump máy bơm để bơm chuyển thể huyền phù (nặng)

medium sand cát hạt vừa

medium shale đá phiến rắn trung bình

medium sized có [kích thước, qui mô] trung bình

medium-sized quarry mỏ lộ thiên có sản lượng trung bình, mỏ lộ thiên có kích thước trung bình

medium steep seam vỉa dốc thoải

medium structure kiến trúc hạt trung bình

medium sump bể chứa huyền phù (nặng)

medium-thickness seam vỉa có độ dày trung bình

medium volatile coal than mỡ, than béo

meend *xem* meand

meerschaum bọt biển, xepiolit

meeting chỗ nối, mối ghép; đường tránh, chỗ tránh

megabit (Mb) *th* megabit (2^{20} *bit* = *1.048.576 bit*)

megabyte (MB) *th* megabyte (2^{20} *byte* = *1.048.576 byte*)

megascopic vĩ mô; quan sát được ở chỗ lộ hay trong mẫu lớn *(nói về đất đá mỏ)*

megger megôm kế, megôommét

megger earth tester megôm kế *(dụng cụ để thăm dò điện bằng phương pháp điện trở)*

melaconite *kv* melaconit

melinite melinit *(thuốc nổ)*

meliphanite *kv* meliphanit

mellow mềm, tơi, xốp, dạng rời

melting sự nấu chảy, sự nấu luyện; sự tan băng, sự tan tuyết // nấu chảy, nung chảy

melting point điểm nóng chảy, nhiệt độ nóng chảy; điểm tan băng

melting-pot nồi đúc, nồi nấu kim loại

member chi tiết; cấu kiện, bộ phận, phần tử *(của kết cấu)*; phần, bộ phận, thành phần *(của vỉ chống hợp thành)*

member in bending cấu kiện bị uốn, cấu kiện chịu uốn

member in shear cấu kiện bị cắt, cấu kiện chịu cắt

membrane màng mỏng; màng ngăn, diafam; lớp mỏng trên mặt

membrane pump máy bơm kiểu màng

memo-field *th* trường memo

memory *th* bộ nhớ

memory cartridge *th* hộp nhớ

memory management unit *th* bộ quản trị bộ nhớ

memory model *th* mô hình bộ nhớ

memory writer *th* máy chữ có bộ nhớ

memphytic slate đá phiến diaba

men!, men on! Mọi người ! Vào lồng cũi

menace sự đe dọa, mối nguy

mend chuyển tải từ goòng này sang goòng khác; gây nên, tạo ra; sửa chữa

mender thợ sửa chữa

men removing sự đưa người ra *(khỏi khu vực nguy hiểm)*

mensem, per mensem trong tháng, mỗi tháng

menu *th* thực đơn, menu

menu bar *th* thanh thực đơn

menu driven *th* điều khiển bằng thực đơn

menu item *th* mục thực đơn

mephitis khí cacbonic, CO_2

mercaptan mercaptan *(thuốc tuyển nổi)*

mercaptobenzothiazole mercaptobenzothiazol *(thuốc tuyển nổi)*

merchantable thương phẩm, có thể bán được, thích hợp cho việc buôn bán

merchantable coal than thương phẩm

merchantable coal bed vỉa than hợp qui cách thương phẩm

merchantable quality chất lượng đáp ứng yêu cầu thị trường

merchant rods máy nghiền vừa kiểu trục

merchant rolls máy nghiền vừa kiểu nghiền trục

mercury thủy ngân, Hg

mercury poisoning sự nhiễm độc thủy ngân *(ở mỏ thủy ngân)*

mercury pressure áp suất biểu thị bằng chiều cao cột thủy ngân

mercury sickening bệnh nhiễm độc thủy ngân *(khi hỗn hống hóa)*

mercury sulphide thần sa, xinoba

mercury trap bộ thu hồi thủy ngân *(khi hỗn hống hóa)*

mere đơn giản, rõ ràng, liền đặc; đường biên giới khu vực được cấp để khai thác mỏ

merge *th* trộn, hợp

merge sort *th* sắp xếp kiểu kết hợp

meridian kinh tuyến

Merrick weightometer cân tự động trên băng tải

Merrill press thiết bị lọc ép rửa cặn bằng thủy lực

mesh mắt sàng, mắt lưới, lỗ rây, lỗ sàng *(số lỗ trên một inso chiều dài)*; đơn vị đo *(khi phân loại số thứ tự sàng)*; sự ăn khớp, sự móc vào; móc vào, ăn khớp

mesh analysis sự phân tích rây, sự phân tích bằng sàng

meshed (được, bị) khoan lỗ, đột lỗ; có lỗ; hình giát, mắt cáo; móc, nối

meshing sự móc nối, sự ăn khớp; sự đan lưới

mesh of separation cỡ hạt phân chia *(khi phân loại)*, tính bằng mesh

mesh reinforcement cốt lưới

mesh screen sàng, rây

mesh size số hiệu sàng, cỡ sàng, cỡ mắt sàng; số hiệu rây, cỡ rây

mesh work lưới sàng, lưới của máy sàng, vải rây, mặt rây

meshy dạng lưới, hình giát, mắt cáo, dạng tổ ong

meshy surface mặt dạng lưới

mesokaites than nâu

message *th* thông báo

message header *th* đầu thông báo

message queue *th* hàng thông báo

message switching *th* chuyển mạch thông báo

mezozoic đại Mezozoi *(Trung sinh)*, (thuộc) Mezozoi, Trung sinh

messenger cáp mang *(dây tiếp xúc)*; công nhân khuân vác *(dụng cụ để lấy mẫu từ đáy lỗ khoan)*

meta-anthracite graphit, siêu antraxit

metabituminous coal than mỡ, than béo

metacharacter *th* siêu ký tự

metacompiler *th* bộ siêu biên dịch

metafile *th* siêu tệp

metal kim loại, đá chứa quặng, đá dăm, đá balat *(đường ray)*, đá phiến sét, lò trong đá // phủ kim loại, lát đường bằng đá dăm, rải balat

metalanguage *th* siêu ngữ

metalignious coal than lửa dài

metalled có vỏ kim loại, được bao bọc bằng kim loại; có mặt đường đá dăm, được rải đá dăm, được phủ lớp đá dăm

metalliferous có chứa kim loại, có chứa quặng

metallic lining vỉ kim loại, vỉ chống bằng kim loại

metallic mineral quặng, quặng kim loại

metallic mineralization sự tích tụ kim loại quặng; trầm tích quặng

metalline (thuộc) kim loại, chứa kim loại

metalling vỏ bọc kim loại; lớp đá dăm; sự lát đường

metallogenic province tỉnh sinh khoáng

metallurgical coal than luyện cốc

metallurgical plant nhà máy luyện kim

metallurgical results các chỉ tiêu công nghệ về luyện kim

metallurgy luyện kim (học), ngành luyện kim

metal prop cột kim loại

metal ridge trụ đỡ; trụ quặng bảo vệ

metal road đường rải đá dăm

metal stone đá phiến pha cát

metals ray *(đường sắt)*

metal-shod có đầu mút bằng kim loại

metal structure bộ khung kim loại

metal support vỉ kim loại

metal trough [máng trượt, máng dẫn] bằng kim loại

metal winning sự tách kim loại *(từ quặng)*

metal wool mạt kim loại *(dùng cho bộ lọc)*

metamict *kv* metamic

metamorphic biến chất

metamorphic rock đá biến chất

metamorphism tác dụng biến chất, sự biến chất

metamorphosed (đã) biến chất, biến đổi, biến hóa

metasediments siêu trầm tích

metasomatic (thuộc) biến chất trao đổi

meteoric water nước ngầm có nguồn gốc từ khí quyển

meter mét; dụng cụ đo; máy đếm, đồng hồ đo

meter of track mét dài của đường

meterage số mét dài

metering sự đo lường; sự định lượng; sự đăng ký, sự ghi // (thuộc) đo lường, định lượng

meter scale tỷ lệ tính bằng mét

mete-stick ống thủy bình, ống nivô, ống đo độ phẳng ngang

methane mêtan, khí nổ, khí mỏ, khí đầm lầy

methane air mixture hỗn hợp mêtan và không khí

methane blower fumaronmêtan, tia khí mêtan

methane detector cái chỉ báo khí mêtan

methane determination sự phát hiện khí mêtan, sự xác định hàm lượng mêtan

methane emission sự thoát khí mêtan

methane escape sự rò khí mêtan, sự thoát khí mêtan

methane explosive proportion hàm lượng mêtan nguy hiểm

methane liberation sự thoát khí mêtan

methane outburst sự phụt đột ngột khí mêtan

methane pocket lỗ hổng chứa mêtan, túi khí mêtan

methane proportion hàm lượng nguy hiểm về khí mêtan

methane recorder, methane tester, methanometer cái chỉ báo mêtan, cái xác định mêtan

methane recovery sự khai thác mêtan, sự thu hồi mêtan

methane tester cái chỉ báo mêtan

methanite mêtanit *(thuốc nổ dùng ở các mỏ lộ thiên)*

methanometer reading số chỉ trên cái chỉ báo mêtan

methanophone cái báo hiệu mêtan

method phương pháp, hệ thống, trình tự

method of calculation phương pháp tính toán

method of charging phương pháp nạp *(điện, thuốc nổ)*

method of connecting phương pháp nối, phương pháp đấu (dây)

method of continuous control phương pháp tương quan liên tục *(trong đo động đất)*

method of least squares phương pháp bình phương nhỏ nhất

method of mining phương pháp khai thác, hệ thống khai thác

method of opening phương pháp khai thông, mở vỉa

method of preparation phương pháp tuyển khoáng, phương pháp chuẩn bị

method of sharpening phương pháp sửa chữa mũi khoan, phương pháp mài mũi khoan

method of working phương pháp khai thác, phương pháp khấu; phương pháp tiến hành công việc

metre *xem* meter

metric(al) (thuộc) mét

metrical scale *xem* meter scale

Mexican setup kiểu cột Mêhicô *(một kiểu cột để lắp và định vị búa khoan tại vị trí công tác)*

mica mica

micaceous iron ore hêmatit, quặng sắt

micaceous (thuộc) mica

micanit micanit, mica nhân tạo

mica schist đá phiến mica

mica slate đá phiến mica

Michigan cut *xem* burnt cut

mickle, myckle sét mềm, sét ở nóc vỉa; bao thể đá

micrinite micrinit *(vật chất không trọng suốt của than đá)*

micro-altimeter vi cao độ kế

microchip *th* vi chip

microcomputer *th* máy vi tính

microfloppydisk *th* vi đĩa mềm

microline microlin; fenspat kali

microlite *kv* microlit

micromagnetometer vi từ kế

micromanometer vi áp kế, áp kế chính xác

micromeritics môn trắc vi *(môn học về tính chất và phép đo những hạt vô cùng nhỏ phân tán, như bụi mỏ)*

micrometer trắc vi kế, thước đo vi; bộ đo cực nhỏ, micromet, panme

micrometer screw vít đo vi lượng

micrometer theodolite máy kinh vĩ quang học

micromizer máy phun tia, máy phun mù

micron micron

micronic dust particles các hạt bụi cực nhỏ

microprocessor *th* bộ vi xử lý

microprojector máy chiếu nhỏ *(để phân tích các chế phẩm bụi dưới kính hiển vi)*

microscope kính hiển vi

microscopic pyrite tạp chất pirit tế vi

microscopic sizing phép đo vi lượng

microscopic study sự nghiên cứu bằng kính hiển vi, sự nghiên cứu vi mô

microsecond photography sự chụp ảnh nhanh

microsection tiết diện cực mỏng, lát cực mỏng, mẫu mài *(soi kính hiển vi)*

microseismic vi địa chấn

microseismic rate per minute số tiếng lách tách trong một phút *(khi nghe sóng âm của quả đất bằng geophon)*

microseism vi động đất, vi địa chấn

microstructure vi cấu tạo

microvibrograph vi rung động ký

microwave system hệ thống vi sóng

middle giữa, điểm giữa, trung tâm, trung gian

middle band, middle man, middleman lớp đá kẹp trong vỉa, đá giữa hai vỉa gần nhau

middle cutting sự đánh rạch ở giữa, sự đánh rạch ở giữa vỉa

middle disposal sự thu dọn đá từ lớp kẹp

middle jib tay giữa *(của máy)*

middles sản phẩm trung gian *(trong tuyển khoáng)*

middle seam vỉa ở giữa

middle ventilation sự thông gió giữa *(sơ đồ thông gió có giếng cấp gió vào ở giữa khai trường và giếng đưa gió ra ở sườn khai trường)*

middle water nước xen giữa các vỉa

middling sản phẩm trung gian *(trong tuyển khoáng)*

middling product sản phẩm trung gian

middlings tinh quặng tạp, sản phẩm trung gian, mùn khoan

mid-door sân tiếp nhận ở cốt số không

midges đèn có ngọn lửa

midge well lỗ khoan nhỏ

midpoint điểm giữa, trung điểm

midshaft điểm giữa (theo chiều sâu) của giếng mỏ, tầng trung gian

midshaft plug tường chắn ở giữa giếng mỏ

mid-shaft pumping station trạm bơm ở tầng [giữa, trung gian] của giếng mỏ

midshaft winding speed tốc độ nâng trong chu kỳ chạy đều

midshift thời gian nghỉ giữa ca

midspan điểm giữa nhịp *(cầu)*, điểm giữa khẩu độ *(buồng)*

midwall dải đá trung gian

midwall building, midwall construction việc xây, xếp dải đá hộc trung gian

miffil than bẩn nhiều tro *(ở phần dưới của vỉa)*

migmatite *kv* micmatit

migration sự di cư, sự di chuyển, sự dịch chuyển

mil mil *(đơn vị chiều dài = 10^{-3} inso = 0,0254 mm)*; mil *(đơn vị góc = 1/6400 của 360°)*

mild clay á sét

mild steel thép ít cacbon, thép hình cỡ nhỏ

mile dặm, lý *(= 1760 yat (thước Anh) = 1,609 km)*

mileage sự đo bằng dặm, sự tính bằng dặm; cước phí tính bằng dặm

mileage zone of haulage khoảng cách vận chuyển khoáng sản và đất đá *(tính bằng dặm)*

milk of lime hồ vôi, nước vôi

milk quartz thạch anh sữa

mill máy xay, cối xay, máy nghiền; nghiền; nhà máy tuyển khoáng; phễu tháo quặng; máy cán, máy phay

mill coal than không cốc hóa, than không luyện cốc được

mill construction việc xây dựng xưởng tuyển khoáng

mill-dust sampling sự lấy mẫu bụi mỏ

milled được nghiền trong máy nghiền *(trong cối xay)*; đã được tuyển tại xưởng tuyển khoáng

milled coal than đã nghiền

millerite *kv* milerit

mill hole lò tháo quặng, phễu tháo quặng, lò tháo đá, ngăn tháo quặng trong lò thượng, phễu lộ thiên *(trong khai thác lộ thiên phối hợp với hầm lò)*, lò thượng đào bằng phương pháp khoan

mill-hole stope máy nghiền (xay) dùng ở mỏ

millicurie milicuri

millidarsy milidacxi

milling sự làm giàu, sự tuyển khoáng; sự nghiền vụn trong máy xay, máy nghiền; sự khai thác bằng các phễu lộ thiên *(phối hợp với phần ngầm dưới đất)*

milling-grade không giàu, đòi hỏi phải tuyển khoáng *(quặng)*, hàm lượng kim loại trong quặng thấp

milling hole *xem* mill hole

milling ore quặng có thể tuyển khoáng được, xử lý được; quặng đòi hỏi phải qua tuyển khoáng; quặng [loại 2, loại 3]

mill(ing) pit máy xay, máy nghiền

milling slime bùn của nhà máy tuyển khoáng

milling system phương pháp khai thác phối hợp lộ thiên và hầm lò

milliroentgen milironghen

millisecond delay cap kíp điện nổ vi sai

millisecond round cụm lỗ khoan nổ mìn vi sai

millman công nhân tuyển khoáng; đốc công tuyển khoáng

mill out nghiền vụn, dập vỡ

mill radiator bộ tản nhiệt để sưởi ấm xưởng tuyển khoáng

mill raise lò thượng có nhánh hình ngón tay, phễu quặng, phễu tháo quặng

mill sampling sự lấy mẫu ở nhà máy tuyển khoáng

mill shell trục của [máy nghiền, máy xay]

millsite [địa điểm, vị trí] xưởng tuyển khoáng, khu đất xây dựng xưởng tuyển khoáng

mill sound tiếng ồn phát ra từ máy nghiền làm việc

millstone grit cát kết, đá mài, cát kết than

mill sub lò dọc phân tầng, lò cúp ở tầng của phễu tháo

mill system phương pháp khai thác có phễu tháo

milltailings quặng đuôi xưởng tuyển khoáng

mill trommel sàng [tang quay, trống sàng] đặt trên máy nghiền

millwright chuyên gia về xây lắp xưởng tuyển khoáng

millwrighting sự thiết kế chế tạo, sự xây dựng xưởng tuyển khoáng

mimetesite, mimetite *kv* mimetit, quặng chì

minable thích hợp cho việc khai thác; công nghiệp *(nói về quặng, mỏ, thân quặng)*, có giá trị công nghiệp

minable deposit mỏ công nghiệp

minable seam vỉa khai thác được, vỉa công nghiệp *(theo điều kiện công nghệ và kinh tế từng thời điểm)*

minable thickness chiều dày công nghiệp (của vỉa)

minable width chiều dày công nghiệp của mạch; chiều dày có thể khai thác được

mine mỏ, mỏ hầm lò, mỏ lộ thiên; thân quặng, vỉa than; sự đào lò thẳng đứng // tiến hành công việc mỏ, tiến hành khai thác mỏ, khai thác *(than, quặng)*

mine abandonment sự đóng cửa mỏ, sự thanh lý mỏ

mine adit lò bằng, lò nối vỉa

mine air không khí mỏ, bầu không khí trong mỏ hầm lò

mine-air refrigeration sự làm mát không khí trong hầm lò

mine-bottom plan [mặt bằng, sự bố trí] sân giếng

mine cage lồng cũi mỏ, thùng cũi mỏ

mine camp mỏ, xóm mỏ, làng mỏ; mặt bằng công nghiệp mỏ

mine captain giám đốc mỏ, người phụ trách mỏ, người phụ trách các công việc (khai thác) mỏ; đội trưởng khai thác mỏ, nhân viên kỹ thuật mỏ

mine car goòng mỏ *(goòng có dung tích lớn hơn 0,7m^3, khác với tub)*

mine cleaning sự làm sạch khu vực mỏ

mine-car cleaning plant thiết bị làm sạch goòng chở quặng

mine car truck bánh xe goòng mỏ

mine-car turntable bàn quay *(cho goòng mỏ)*

mine community xóm mỏ, làng mỏ, khu công nhân mỏ

mined (được) khai thác

mine dam tường chắn không thấm nước ở mỏ

mine dial la bàn mỏ, địa bàn mỏ

mine digger thợ đào quặng

mined out đã khai thác, đã khấu

mined-out space vùng đã khai thác xong

mine drainage sự tháo nước mỏ, sự thoát nước mỏ

mine dump bãi thải của mỏ

mine eating place nhà ăn mỏ

mine examiner người thanh tra mỏ

mine exploder máy nổ mìn

mine face gương lò, gương tầng

mine fan quạt gió mỏ

mine field khai trường mỏ; khoáng sàng, mỏ

mine fire sự cháy mỏ, đám cháy mỏ

mine fire truck goòng chữa cháy ở mỏ

mine floor đáy mỏ, nền mỏ

mine foreman người phụ trách công việc mỏ, đội trưởng khai thác mỏ

mine gallery lò bằng, lò xuyên vỉa

mine gas khí mỏ

mine geology địa chất khai thác, địa chất mỏ

mine goaf không gian đã khai thác hết, vùng đã khai thác xong

mine ground vỉa cố lẫn các lớp quặng sắt

mine haul, mine haulage sự vận chuyển ở mỏ

mine head frame tháp giếng mỏ

mine hoist máy nâng dùng ở mỏ, trục tải dùng ở mỏ

mine hospital bệnh viện mỏ
mine inspector thanh tra mỏ
mine-lamp photometer quang kế của đèn mỏ
mine lighter thợ nổ mìn
mine-mill (thuộc) [khai thác-tuyển khoáng, khai-tuyển]
mine-mouth structure nhà trên miệng giếng, tháp giếng
mine office văn phòng mỏ
mine of great areal extent mỏ có chiều dài khai trường lớn
mine openings các công trình chuẩn bị, các lò chuẩn bị
mine out khai thác (hết), khấu, đào
mine overseer người phụ trách công việc khai thác, người phụ trách mỏ, công đoạn trưởng, nhân viên kỹ thuật mỏ
minephone điện thoại mỏ
mine physician bác sĩ mỏ
mine plan kế hoạch công tác mỏ; mặt bằng mỏ
mine planning việc qui hoạch, thiết kế sơ bộ mỏ
mine portal miệng lò bằng
mine power supply sự cung cấp năng lượng cho mỏ
mine product sản lượng của mỏ
mine pump máy bơm dùng ở mỏ
mine pumping sự thoát nước mỏ
miner thợ mỏ, công nhân mỏ, thợ khoan, thợ gương lò, thợ đào xúc, thợ bốc dỡ; máy liên hợp, máy combai, máy đánh rạch
mine rail ray dùng ở mỏ
mineral khoáng sản; quặng, khoáng sản có ích // (thuộc) khoáng sản
mineral carbon than khoáng sản
mineral charcoal than đá xốp
mineral deposit mỏ khoáng sản
mineral estate khu vực chứa khoáng sản có ích
mineralization tác dụng khoáng hóa, sự tạo khoáng, sự khoáng hóa; sự quặng hóa
mineralized (đã) khoáng hóa, quặng hóa
mineralized reef mạch khoáng hóa, vỉa khoáng hóa
mineralized zone đới khoáng hóa
mineralizing solution dung dịch khoáng hóa
mineral monument mốc chỉ vị trí khai thác khoáng sản
mineralogical (thuộc) khoáng vật học
mineralogical oddity khoáng vật hiếm
mineralogist nhà khoáng vật học
mineralography khoáng tướng học
mineralogy khoáng vật học
mineral oil spring nguồn dầu mỏ, giếng phun dầu mỏ; vết lộ dầu mỏ
mineral pitch atfan, nhựa đường
mineral products khoáng sản
mineral prospecting *xem* minerals prospecting
mineral resin bitum mỏ, atfan, nhựa đường
mineral resources tài nguyên khoáng sản
minerals nước khoáng
mineral salt muối vô cơ
mineral separation plant thiết bị tuyển khoáng, máy phân ly quặng
mineral sequence trình tự thành tạo quặng
mineral spots tạp chất khoáng vật
mineral spring nguồn nước khoáng
minerals prospecting sự thăm dò khoáng sản có ích
minerals separation sự tuyển nguyên liệu khoáng
minerals separation process phương pháp tuyển nổi khoáng sản
mineral strikes sự phát hiện vỉa khoáng sản
mineral substance chất khoáng
mineral surveyor nhân viên trắc địa

mineral tallow sáp mỏ, sáp khoáng, ozokerit; xerezin

mineral time ngày làm việc tám giờ *(ở Anh)*

mineral train tàu (hỏa) chở quặng

mineral valuer chuyên gia đánh giá [khoáng sàng, xí nghiệp mỏ]

mineral vein mạch khoáng, mạch quặng

mineral water nước khoáng

mineral wax sáp mỏ, ozokerit; xerezin; parafin

mineral wealth tài nguyên khoáng sản

mineral well nguồn nước khoáng

mineral white *kv* barit

mineral winding sự trục tải khoáng sản

mineral wool bông khoáng, sợi khoáng vật

mine recovery sự khôi phục mỏ

mine refuse quặng đuôi, quặng thải tuyển khoáng

mine rescue (thuộc) cấp cứu mỏ

mine rescue-crew đội cấp cứu mỏ

mine rescue-station trạm cấp cứu mỏ

mine-rescue training sự huấn luyện công tác cấp cứu mỏ

mine resistance lực cản thông gió mỏ *(sức cản chuyển động không khí mỏ)*

mine rig xe khoan, giá khoan dùng trong hầm lò

mine road way lò vận chuyển

miner's anemia bệnh thiếu máu của thợ mỏ

miner's coal ton tấn than *(=2352 pao=1066,6 kg)*

miner's compass la bàn mỏ, địa bàn địa chất

miner's compass survey sự đo vẽ bằng địa bàn địa chất

miner's consumption bệnh nghề nghiệp về phổi của thợ mỏ

miner's dial la bàn thợ mỏ, địa bàn thợ mỏ

miner's friend đèn mỏ an toàn

miner's hammer búa để dập vỡ quặng

miner's hostel chung cư của thợ mỏ *(ở Anh)*

miner's lung bệnh bụi phổi thợ mỏ

miner's method of sinking piles phương pháp đào giếng mỏ có vì cọc

miner's nystagmus bệnh nghề nghiệp về mắt của thợ mỏ

miner's pan thùng hoặc máng đãi vàng

miner's phthisis bệnh phổi nhiễm bụi silic của thợ mỏ

miner's pick cuốc chim của thợ gương lò

miner's powder thuốc nổ đen

mine shop xưởng cơ khí mỏ

mines regulations *xem* mining regulations

miner's right luật thăm dò khoáng sản, quyền tiến hành thăm dò mỏ

miner's rules pháp luật về mỏ, luật mỏ

miner's sickness rate tỷ lệ mắc bệnh của thợ mỏ

miner's sunshine parafin lỏng dùng cho đèn mỏ

miner's squib mồi, ngòi, kíp nổ, dây dẫn lửa

miner's tin hòm vật liệu nổ *(hòm kim loại có khóa để bảo quản tạm thời vật liệu nổ)*

miner's tool dụng cụ của thợ mỏ

miner's weight trọng lượng nguyên khai *(số lượng than nguyên khai cần thiết để thu được một tấn than sau khi tuyển)*

miner's worm bệnh giun sán ở thợ mỏ

mine run than nguyên khai, quặng chưa phân loại

mine-run rock đá khai thác ở mỏ lộ thiên *(chưa phân loại)*

minery mỏ

mine safety sự an toàn trong công tác mỏ

mine safety decisions [quy phạm, nội quy] an toàn trong công tác mỏ

mine sample mẫu lấy ở mỏ

mine sanitation vệ sinh ở mỏ, sự cải thiện điều kiện lao động ở mỏ hầm lò

mine section khu vực mỏ

mine shaft giếng mỏ

mine skip xe skip dùng ở mỏ

mine slope giếng nghiêng, lò nghiêng

mine strata đá vây quanh lò

mine stripping sự khai thác bừa bãi ở mỏ

mine superintendent người quản lý, người phụ trách mỏ, người phụ trách các công việc về mỏ, giám đốc mỏ

mine supplies các vật tư dùng cho mỏ *(vật liệu gỗ, ống, cáp,v.v.)*

mine survey sự đo đạc mỏ

mine surveyor người trắc địa mỏ, trắc địa viên

mine survey plug mốc trắc địa mỏ

mine terminology thuật ngữ về mỏ

mine timber vì chống lò

mine timbering vì chống lò

mine-to-mill conveyer system hệ thống băng tải nối mỏ với nhà máy tuyển khoáng

mine town phố mỏ, xóm thợ mỏ, khu thợ mỏ

minette quặng sắt nghèo, quặng sắt oolit, quặng sắt "trứng cá"

mine tub goòng dùng ở mỏ *(có dung tích đến 0,7 m3)*

mine-type (thuộc) mỏ

mine unwatering sự bơm nước ở mỏ

mine valuation sự đánh giá mỏ

mine ventilation sự thông gió mỏ

mine water nước ở mỏ

mine weather không khí ở mỏ hầm lò

mine worker công nhân mỏ, thợ mỏ

mine working hầm lò mỏ, công trình khai đào, sự khai thác

mine workings lò, đường lò; hầm; hào; công trình khai đào

mine yard nhà trên miệng giếng, các công trình trên mặt đất

minge, mingy coal than xấu

miniature radiography sự chụp huỳnh quang *(khi điều tra y học về bệnh nhiễm bụi silic)*

minicomputer *th* máy tính mini

minimeter minimét *(dụng cụ đo độ sai lệch chiều dài đến độ chính xác 0,001 minimét)*

minimized được giảm đến mức tối thiểu

minimum mức tối thiểu, lượng tối thiểu, cực tiểu

minimum pendulum con lắc nhỏ nhất

mining nghề mỏ, nghệ thuật khai mỏ, chuyên ngành về mỏ, sự tiến hành công việc mỏ, việc khai thác khoáng sản có ích; sự khai thác, sự khấu; hầm lò mỏ, công trình khai thác mỏ // (thuộc) mỏ

mining and drifting công việc chuẩn bị và khai thác

mining claim đơn xin khai thác mỏ, đơn xin cấp khu vực khai thác mỏ

mining cycle chu kỳ công tác mỏ

mining field khu vực khai thác

mining from top down sự khai thác các lớp, các vỉa từ trên xuống

mining floor tầng khấu, tầng khai thác

mining in benches sự khấu theo tầng *(ở các mỏ khai thác lộ thiên)*

mining in bulk sự khai thác khối lớn, sự khai thác đồng loạt; công việc khai thác quy mô lớn, sự khấu khối lớn, sự khấu xô

mining induced stress ứng suất do khai thác mỏ gây ra

mining in slices sự khấu theo lớp

mining in strips sự khấu theo lớp

mining lease khu vực được cấp để khai thác

mining level tầng khai thác, mức khai thác

mining machine máy đánh rạch

mining machinery máy móc mỏ, tổ hợp máy khai thác mỏ

mining method phương pháp khai thác khoáng sản

mining monster máy mỏ cồng kềnh *(rất không thuận tiện khi vận hành)*

mining operations những hoạt động khai thác

mining periodical tạp chí kỹ thuật mỏ

mining pick *xem* miner's pick

mining pillars công việc lò chợ *(khi khai thác theo phương pháp chia cột)*; việc khấu trụ *(khi khai thác theo phương pháp buồng-cột)*

mining plan kế hoạch công tác mỏ, bản đồ tiến độ công tác mỏ; trình tự khấu

mining plant mỏ, xí nghiệp mỏ

mining plough máy san đất, máy bào đất, máy nạo than

mining plough share lưỡi bào của máy bào đất

mining ply tập vỉa than mỏng và dính nhớt

mining practice thực tiễn khai thác mỏ, kinh nghiệm khai thác mỏ

mining progress tiến độ khai thác mỏ

mining rate tốc độ khấu, tốc độ khai thác

mining regulations luật mỏ; quy phạm an toàn trong khai thác mỏ; quy phạm khai thác mỏ

mining research công tác nghiên cứu khoa học về mỏ

mining results các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật về khai thác

mining retreating *xem* retreating mining

mining right luật mỏ, quyền được tiến hành các công việc về mỏ

mining risk sự rủi ro trong khai thác mỏ

mining science khoa học mỏ

mining shovel máy xúc dùng trong hầm lò

mining society hội mỏ

mining speed tốc độ khấu, tốc độ khai thác

mining staff biên chế nhân viên phục vụ của mỏ

mining subsidence sự lún mặt đất do hậu quả các công trình hầm lò

mining supplies vật liệu dùng cho khai thác mỏ; dụng cụ mỏ

mining system phương pháp khai thác khoáng sản

mining tool dụng cụ mỏ, dụng cụ khai thác

mining theodolite máy kinh vĩ dùng ở mỏ, máy têôđôlit dùng ở mỏ

mining to the boundary sự khấu đến biên giới khai trường, sự khấu đuổi

mining transit *xem* mining theodolite

mining-type kiểu mỏ

mining venture xí nghiệp mỏ

mining version dạng mỏ, kiểu mỏ; kiểu cấu tạo dùng cho mỏ

mining with filling sự khai thác có chèn lấp

mining with movable filling sự khai thác có rót (trút) vật liệu chèn lấp, sự khai thác có hạ lớp đất đá nằm trên đã bị sập đổ *(tiếp theo liền với việc khấu khoáng sản)*

mining with self-filling sự khấu đi liền với tự chèn lấp *(với phá hỏa nóc)*

mining with stowing sự khai thác có chèn lấp; sự khai thác có sử dụng chèn lấp bằng cách tung ném

ministry bộ

minor nhỏ hơn, thứ yếu

minor arch [vòm, yên] thứ cấp, nếp lồi [thứ cấp, phụ thuộc]

minus sản phẩm dưới sàng; vật liệu đi qua sàng, sản phẩm dưới

minute phút, một thời gian ngắn

Miocene thế Mioxen *(địa chất)*, Mioxen

mirabilite *kv* mirabilit

misalignement trouble sự đảo [băng, dai] của băng tải

misbreak sự hư hỏng, sự hỏng hóc, sự cố, biến cố, khuyết tật

miscible có thể trộn lẫn với, có thể hỗn hợp với

misclosure sai số khép, sự không khớp; bẫy dầu không khép kín

miser mũi khoan thìa, khoan có choòng rỗng

misering việc khoan bằng mũi khoan thìa

misfire không nổ, tịt // kíp hỏng, mìn câm; sự tịt, sự câm *(khi nổ mìn)*

misfire hole mìn câm trong lỗ mìn, lỗ mìn không nổ

misfire removal sự tháo mìn câm, sự xử lý mìn câm

mishandling sự sử dụng không đúng, sự vi phạm quy tắc sử dụng

mishap sự thất bại *(khi tiến hành quá trình sản xuất hay khi thăm dò)*

misinterpretation sự hiểu sai, sự giải thích sai; sự biểu thị sai *(trắc địa)*

mispickel *kv* mitpiken, asenopirit

misplaced outcrop vết lộ bị chuyển vị

missed hole lỗ mìn không nổ, lỗ mìn câm

missed round cụm lỗ mìn câm

mist sương mù nhẹ; (sương) mù để dập bụi // tưới bằng bụi nước // màn sương (nước) để làm ẩm bụi

mistake lỗi; sai số, nhầm lẫn

mist projector thiết bị tạo sương mù

mistress bộ quần áo không thấm nước *(của thợ đào lò)*; bộ áo liền quần

mist spray thiết bị phun để tạo màn nước, máy tạo sương mù

mist spraying sự phun [bằng nước phân tán mịn, bằng dung dịch chất tẩm ướt]

misuse sự sử dụng không đúng; sự vi phạm quy tắc kỹ thuật vận hành thiết bị

Mitchell method, Mitchell system phương pháp Mitchell *(phương pháp khai thác theo lớp từ trên xuống có chống bằng vì khung vuông)*

Mitchell screen sàng Mitchell *(sàng rung có hệ thống treo thành thùng gắn với đầu bộ rung)*

Mitchell (slicing) system phương pháp khai thác Mitchell *(phương pháp khai thác khấu chân khay nghịch theo khối hẹp và gương lò dạng khe chống lò bằng vì khung vuông và chèn lấp tiếp sau)*

Mitchell (top) slice sự khấu chia lớp Mitchell *(sự khấu chân khay nghịch theo khối hẹp và gương lò dạng khe chống bằng vì khung vuông và chèn lấp tiếp theo)*

mitre sự ghép mộng chéo góc; sự liên kết chéo góc *(góc vát 45°)*

mitre framing sự ghép vát các thành phần của vì chống

mitred vát 45°

mitre joint sự ghép vát, mối nối có góc vát 45°, mối ghép (vát) bằng mộng

mitre-wheel bánh răng nón

mix hỗn hợp; pha, trộn, khuấy // sự pha trộn

mixed được pha trộn

mixed-en-route được pha trộn trong thời gian vận chuyển *(nói về hỗn hợp bê tông)*

mixed fill vật liệu chèn lấp hỗn hợp, phối liệu để chèn lấp

mixed gauge point ghi trên đường ray

mixed-in-place được pha trộn tại chỗ *(nói về hỗn hợp bê tông)*

mixed-in-transit được pha trộn trong thời gian chuyên chở

mixed-grained sand cát không đồng đều về độ hạt

mixed power supply sự cung cấp hỗn hợp năng lượng *(điện và khí nén)*

mixed rock đá hỗn hợp

mixed sizes hỗn hợp [hạt, cục] có kích thước khác nhau

mixed veins mạch hỗn hợp

mixer máy pha trộn; thiết bị khuấy, que khuấy

mixer truck ôtô trộn bê tông, máy trộn bê tông tự động

mixing sự pha trộn, sự khuấy trộn, sự trộn lẫn

mixing en route, mixing in transit sự khuấy trộn (bê tông) trên đường vận chuyển *(trong ôtô trộn bê tông)*

mixing paddle cánh của máy trộn

mixing plant máy trộn

mixing point địa điểm pha trộn *(phối liệu vật liệu chèn lấp)*

mixing ratio tỷ lệ *(các thành phần trong)* hỗn hợp

mixing screw guồng trộn xoắn ốc

mixing unit máy trộn

mixing vat thùng trộn *(vữa xi măng)*

mixing water nước để nhào trộn

mixometer [máy đếm, đồng hồ đo] thời gian khuấy trộn

mix selector người xác định thành phần hỗn hợp *(bê tông)*

mixture sự trộn

mixture ratio thành phần hỗn hợp, tỷ lệ (các thành phần trong) hỗn hợp

moat hào *(chứa đầy nước)*; [cách ly, che đậy] giếng mỏ lại

moating sự cách ly giếng mỏ trong tầng cát chảy; sự ngăn cách bằng hào chứa đầy nước

mobile động, cơ động, di động, lưu động, có thể mang đi được

mobile conveyer băng chuyền di chuyển được, di động được

mobile elevating conveyer máy chuyển tải di động

mobile loader, mobile loading machine máy bốc xếp cơ động

mobile roof support (MRS) vì chống di động

mobile shutter ván khuôn trượt *(để đổ bê tông)*

mobility tính cơ động, tính linh hoạt, tính lưu động, tính dễ di chuyển

mobility of concrete độ chảy của bê tông; tính chảy loãng của hỗn hợp bê tông

mobile winder máy nâng di động

mobiljumbo xe khoan di động, xe khoan tự hành

mobile X-ray unit thiết bị tia rơnghen di động, thiết bị tia X di động *(để chẩn đoán bệnh nhiễm bụi silic và các bệnh bụi phổi khác)*

mobility retention sự bảo toàn tính cơ động

mode phương pháp, phương thức, hình thức; dạng; *th* chế độ

model khuôn, mẫu, mô hình, kiểu, vật mẫu, cái dưỡng // làm mẫu, mô hình hóa

modeling *th* sự mô hình hóa, sự lập mô hình

modem *th* môđem

mode of arrangement cách sắp xếp; cấu tạo nham thạch

mode of entry, mode of opening phương pháp khai thông *(mỏ khoáng sản)*

mode of occurrence dạng phân bố, điều kiện thế nằm, hình thức chôn vùi *(của thân quặng)*

mode of supporting wall phương pháp chống đỡ không gian khai thác *(đây là một dấu hiệu chính để phân loại hệ thống khai thác các mỏ quặng)*

mode of wear đặc điểm mài mòn, kiểu mài mòn

moder chất phân hủy *(trung gian giữa thực vật ban đầu và thực vật đã phân hủy xong)*

moderate dip dốc trung bình, dốc nghiêng và thoải; dốc không quá 30o

moderate-duty service điều kiện vận hành vừa phải

moderately pitching dốc thoải *(từ 3 đến 30o)*

modernization sự hiện đại hóa, sự cải tạo, sự cải tiến, sự đổi mới

modernize hiện đại hóa

modification sự biến đổi, sự biến tính, sự biến thể, sự biến dạng, sự thay đổi

modified longwall sự khấu gương lò liền cải tiến *(phương pháp khai thác theo cột hay khai thác liền gương các vỉa nghiêng hay dốc đứng có chia tầng)*

modify biến dạng, biến hình, biến thái, thay đổi dáng

modular *th* (thuộc) môđun

modular design *th* thiết kế mẫu

modular programming *th* sự lập trình môđun

module, modulus môđun, suất; hệ số

modus phương pháp, biện pháp, nguyên tắc, nguyên lý

modus operandi phương pháp làm việc, nguyên tắc làm việc

mog độ mịn, độ nghiền mịn; mất sàng, mất lưới

Mohs scale thang độ cứng Moxơ *(để xác định độ cứng)*

moil công việc nặng nhọc; làm việc bằng cuốc chim; mũi choòng hình chữ nhất, cuốc chim

moiling công việc làm bằng cuốc chim; sự lấy mẫu bằng cuốc chim

moil point đầu nhọn của cuốc chim

moisten làm ẩm, làm ướt, thấm ướt

moistener cái làm ẩm, máy làm ẩm; thiết bị tưới nước

moistening sự làm ẩm, sự tẩm, sự tưới nước

moistening coal dust sự tưới nước làm ẩm bụi than

moisture khí ẩm, độ ẩm, lượng ẩm, độ chứa nước, sự ẩm ướt

moisture-free không chứa nước, không ẩm ướt, khô

moisture-laden có độ ẩm, bão hòa ẩm

moisture-proof chống ẩm, chịu ẩm, không thấm ẩm

moisture-repellent kỵ nước, không thấm nước

moisture resistance tính không thấm ẩm, tính không thấm nước

moisture-retentive hút ẩm, hút nước

moisture sampling sự thử độ ẩm

moisture separator bộ khử ẩm, bộ tách nước

moistureright *xem* moisture proof

moisture trap bộ khử ẩm, bộ tách ẩm, bộ hút ẩm

moja dung nham bùn

mold *xem* mould

[molded, moulded] coal than đóng bánh, than brikét

"Mole" dụng cụ để đo độ cong (uốn) của đường ống *(được đặt qua sông ở đáy sông)*

mole đê, đập, kè, đê chắn sóng; mol, phân tử - gam // đào, bới, xới

molecular (thuộc) phân tử

molecular weight phân tử lượng, trọng lượng phân tử

molecule phân tử

moler đất tảo cát, đất diatome

molten rock đá nóng chảy

molybdenite *kv* molipdenit

molybdenum *h* molipden, Mo

molybdite *kv* molipdit

moly sulphide quặng sunfua môlipden

moment momen; thời điểm

monazite *kv* monaxit

monazite sand cát monaxit

money tiền

monitor *th* mônito, màn hình; súng phun nước; nhóm trưởng *(chung cư thợ mỏ da đen ở mỏ vàng- urani ở Nam Phi)*

monitoring sự rửa xói bằng súng phun nước; sự thu gom bụi bằng máy hút bụi; sự kiểm tra, sự điều khiển

monitor pointing hướng tia nước của súng phun nước

monitor spout vòi súng phun nước

monitor washing plant thiết bị rửa có súng phun nước

monkey lò ngang (mù), phỗng, lò thông; người phát đinamít *(ở Hoa Kỳ)* // (thuộc) thông gió; nhỏ, tiết diện nhỏ, ngắn; phụ trợ, trung gian, mù, (thuộc) thăm dò // búa để đóng cọc

monkey drift lò (có) tiết diện nhỏ

monkey entry lò dọc thông gió, lò, lò dọc tiết diện nhỏ

monkey gangway lò dọc thông gió, lò thông gió

monkey heading lò nối, đường tránh

monkey of pile driver búa của máy đóng cọc

monkey roll máy nghiền trục nhỏ

monkey shaft lò đứng (giếng mù)

monkey way lò thông gió

monk's park biến thể của đá vôi

monobar conveyer máng cào một xích, băng tải gạt một xích

Monobel Monobel *(loại thuốc nổ an toàn Hoa Kỳ)*

monochrome *th* đơn sắc

monochrome adapter *th* bộ thích ứng đơn sắc

monochrome display *th* màn hình đơn sắc

monoclinal plunge dốc đơn nghiêng

monoclinal ravines vùng trũng đơn nghiêng

monocline đơn nghiêng // nếp uốn đơn nghiêng, nếp oằn, sự uốn nếp

monoclinic (thuộc) nếp uốn đơn nghiêng

monocoating màng đơn phân tử

monogenic rock đá đồng nhất

monolith đá nguyên khối, đá toàn khối

monolithic (thuộc) đá nguyên khối, đá toàn khối // toàn khối, nguyên khối

monolithic walling gia cố bằng bê tông liền khối

monomineral đơn khoáng

monomolecular đơn phân tử, một phân tử

monorail đường một ray

monotube pole cột dạng ống đơn giản

monoxide monoxit *(hợp chất chỉ chứa một nguyên tử ôxy)*

monoxide detector cái chỉ báo cacbon ôxit

monster vật khổng lồ, vật ghê gớm; khổng lồ, to lớn khác thường

monstrometer dụng cụ để kiểm tra hướng của lỗ khoan trong hầm lò *(ở các mỏ vàng Canada)*

montan wax sáp mỏ, ozokerit

montmorillonite (sét) monmorilonit

monument điểm chuẩn, mốc

monument boundary mốc ranh giới

monument stone đá được khai thác thành khối lớn để làm đài kỷ niệm

monzonite monzonit

moon mặt trăng

moonstone đá mặt trăng, belomorit

moor đầm lầy, đầm rêu, bãi lầy, đất lầy, than bùn *(không dùng làm nhiên liệu)*

moor coal than nâu tơi xốp, linhit

moor house phòng treo áo ngoài; nhà tắm

mooring sự thả neo, sự bỏ neo; sự neo tàu

moorings dây neo

moorland vùng đầm lầy

moorstone đá granit tảng

moor timbering system vì khung chéo

mop cái nút; đĩa da ở choòng khoan *(khi khoan bằng tay để che cho thợ khoan khỏi bị nước từ lỗ khoan tóe vào)*

moraine băng tích; trầm tích sông băng

morass đầm lầy, bãi lầy

morbidity of miners tỉ lệ mắc bệnh của thợ mỏ

morgan lớp kẹp đá phiến than

morgen morgen *(đơn vị diện tích =2,1165 acre mẫu Anh = 0,9654 ha)*

morning shift ca sáng

moro moro *(cát do granit phân hủy)*

mortality số tử vong, tỉ lệ tử vong; **mortality of miners** tỉ lệ tử vong của thợ mỏ

mortar vữa vôi, vữa xây; gắn chặt bằng vữa; (súng) cối để thử thuốc nổ; cối giã, cối nghiền, máy nghiền tán

mortar amalgamation test sự thử nghiệm hỗn hống hóa trong cối

mortar bar test sự thử nghiệm vữa xây bằng việc nhận chìm thanh thử

mortared được gắn chặt bằng vữa vôi, được xếp đặt trên [vữa vôi, vữa xây dựng]

mortar-mixing plant máy trộn vữa
mortar sand cát dùng làm vữa xây
mortar setting sự đông cứng của vữa xây
mortar structure kiến trúc xi măng, kiến trúc gắn kết của đá
mortar top bề mặt được trám xi măng
mortar value giá trị qua súng cối *(đặc tính của thuốc nổ theo các số liệu thử nghiệm trong súng cối)*
mortar-voids ratio tỷ lệ vữa-lỗ hổng *(tỷ lệ giữa thể tích vữa xi măng và lỗ hổng trong cốt khoáng vật)*
mortice, mortise ổ, hốc, lỗ, rãnh, khe, mộng, rãnh mộng, khe mộng; ghép mộng
mosaic-like structure kiến trúc men rạn *(của đá)*
moss rêu, đầm lầy, ruộng than bùn
moss packing sự bít kín bằng rêu
moss peat than bùn rêu
mote mồi, ngòi, kíp, dây dẫn lửa
mother (thuộc về) mẹ // vật liệu gốc *(nói về nham thạch)* // chính, cơ bản, chung
mother belt băng tải chính, băng tải tập trung *(than, quặng,v.v.)*
mother coal than "mẹ" *(than mềm, giống gỗ, nằm giữa các mặt phân vỉa của than đá)*
mother entry lò chính, lò dọc tập trung, lò dọc gom [than, quặng]
mother gate *xem* mother entry
mother lode vỉa chính hay mạch [chính, cơ bản]
mother rock đá mẹ
mother shaker băng tải lắc chính
mother substance chất cơ bản; sản phẩm chủ yếu
motion sự chuyển động, sự vận hành, sự chạy; cơ cấu hành trình, hành trình
motion screw trục vít cái, vít dẫn
motion weighing sự cân (goòng) khi đang chạy
motive (thuộc) chuyển động, chủ động; lưu động, di chuyển được;
motive power lực phát động
motive column sự giảm áp *(của quạt)*, độ chênh áp suất, hiệu áp suất
motor động cơ, môtơ; đầu tàu điện, đầu kéo *(ở mỏ)*
moto reducer động cơ giảm tốc
motor-generator unit tổ động cơ máy phát
motor haulage sự vận chuyển bằng đầu tàu kéo, sự vận chuyển bằng cơ khí
motor haulage level [lò dọc, lò nằm ngang] vận chuyển bằng cơ khí
motorization sự cơ giới hóa
motorized scraper máy cạp kiểu máy kéo
motorman thợ máy đầu tàu điện; thợ máy, người lái
motor of standard industrial type động cơ điện sử dụng chung
motor patrol máy san tự hành loại nhẹ để bảo dưỡng đường
motor road đường ôtô
motor roadway đường lò vận chuyển không có ray
motor tire săm lốp ôtô
motor transport vận tải ôtô
motor truck ôtô tải
motor with overhung armature động cơ điện có phần ứng dạng côngxon
mottled có vết, có đốm, có nhiều màu, tạp sắc
mould ván khuôn, cốp pha *(để đổ bê tông)*; mẫu, dưỡng; cối, khuôn dưới; bãi thải dùng [máy gạt, máy ủi]
mould board, mouldboard bãi thải dùng [máy gạt, máy san đất]
moulded-in-place pile cọc đóng
mouldy peat than bùn phong hóa
mound nền, đải đắp, đê, gờ, đội, mô, đống
mount khung, giá, điểm tựa; phụ tùng để định vị *(cho búa khoan)* // lắp ráp, định vị, đặt // núi, đồi; trục quay
mountain núi

mountain limestone đá vôi cứng

mountainous có núi

mountain peat than bùn vùng núi

mountain pine thông núi

mountain sickness chứng say núi *(ở các mỏ trên núi cao)*

mountain slope sườn núi

mountain system hệ núi

mountain tar bitum sệt

mountain waste lở tích

mounted (được) lắp ráp, lắp đặt, gắn trên cột *(nói về búa khoan)*, cố định, kẹp chặt, định vị, móc vào, cắm vào

mounted drill búa khoan gắn (đặt) trên cột

mounting cột nhỏ, tháp nhỏ, giá đỡ, khung, trụ; sự gá đặt, sự lắp đặt, phương pháp nối;

mounting base côngxon, dầm chìa, giá chìa, giá gốc, tầm với

mounting bay xưởng lắp ráp

mountings sự cố định, sự kẹp chặt, siết chặt; cốt, sườn *(của các khối và công trình bê tông cốt thép)*; các chi tiết, bộ phận, khí cụ, dụng cụ

mounting tripod dụng cụ định vị; giá ba chân *(của máy khoan)*

mouse *th* chuột

mouse pointer *th* con trỏ chuột

mouse scaling *th* định thang chuột

mouse sensitivity *th* độ nhạy chuột

mousetrap ống tiêu nước bằng gỗ có lỗ *(dùng khi chèn lấp bằng thủy lực)*

mouth miệng, cửa *(lò, sông)*; lỗ; lỗ tiếp nhận, khoang tiếp nhận (vật liệu) của máy nghiền; miệng khe hở; miệng tháo, lỗ tháo, ống nối của lỗ tháo, ống xả; phễu nạp

mouthed có miệng loe

mouth head tower tháp đầu di động *(của máy xúc kiểu cáp)*

mouth of the room cổ buồng (khai thác)

mouthing miệng loe

mouth piece miệng (máy thở); vòi ống

movable di động, lưu động, chuyển động, linh hoạt, di chuyển được, mang đi được, xách tay được, tháo được

movable-point switch ghi lật được

movable shield vì kim loại di động

movable support vì di động

movable tail tower tháp đuôi di động *(của máy xúc kiểu cáp)*

movable tracks ray mang đi được, ray di chuyển được

movable tripper thanh gạt di động *(trên băng tải)*

move sự chuyển động, sự vận hành, sự chạy // di chuyển, chuyển dời, chuyển dịch; dẫn động, đưa vào chuyển động

move down hạ xuống, bỏ xuống, đưa xuống, thả xuống

move out chở ra, chở đi, dọn đi, chuyển đi, mang đi

movement sự chuyển động, sự di chuyển, sự dịch chuyển *(đất đá)*, sự chuyển vị; sự chạy, sự vận hành

movement speed tốc độ bay, tốc độ chuyển động *(của đá khi nổ mìn)*

mover động cơ, hệ thống chuyển động, cơ cấu chuyển động

moving di động, lưu động, chuyển động, chủ động, phát động

moving air luồng không khí

moving from hole to hole sự chuyển tiếp từ lỗ khoan này sang lỗ khoan khác

moving graph paper giấy để ghi trên khí cụ tự ghi

moving-in sự đưa máy (bốc xếp) vào gương lò

moving jaw plate tấm nghiền có thể thay thế được của máy nghiền

moving of equipment sự di chuyển thiết bị

moving out sự đưa máy (bốc xếp) ra khỏi gương

moving paddles cánh quay *(của quạt)*

moving screen sàng di động

moving time thời gian di chuyển *(của máy khoan từ lỗ khoan này tới lỗ khoan khác)*

moving up sự chạy tới

moving up of conveyer sự di chuyển băng tải, sự chuyển dời băng tải

moving up of track sự lát đường, sự chuyển dời đường

moyle cuốc chim, xà beng bẩy đá

MS-DOS (Microsoft Disk Operating System) *th* hệ điều hành đĩa MS-DOS *(của hãng Microsoft)*

muck bị dập vỡ không thu dọn *(quặng, đá)*; khối khai thác; đất được lấy ra; bãi thải; đất đá phủ, lớp bồi tích than bùn, đất nhiều mùn, lớp than bùn trên bị phân hủy mạnh // thu dọn [quặng, đá] *(từ gương)*; chất [quặng, đá] vào goòng; bốc, dọn, ném, quẳng, hất, chở đi

mucker người bốc dọn đá, người bốc xúc vận chuyển đá, công nhân đào xúc, công nhân bốc dỡ, thợ máy bốc xếp; máy bốc xếp (đá); máy cào để di chuyển đất tơi

mucking sự thu dọn [quặng, đá], sự bốc xếp [quặng, đá], sự [bốc dọn, quặng, ném] [đá, quặng], sự khấu đất, sự vận chuyển

mucking floor sự đặt tấm lát nền

mucking machine máy bốc xúc đá

mucking pan máng bốc dỡ đá

mucking plate tấm lát nền *(để giảm nhẹ việc cào đá ở gương lò)*

mucking rate tốc độ [dọn, xúc bốc] [đá, quặng]

mucking time thời gian thu dọn [quặng, đá] ở gương lò

mucking track đường ray tạm thời ở gương lò *(khi đào lò bằng)*

mucking unit máy bốc xếp [quặng, đá] cơ khí

muckle, mickle đất sét mềm, sét ở nóc vỉa

muck loader máy bốc xúc đá

muck loading sự bốc xếp đá

muck out dọn sạch gương khỏi [quặng, đá] đã phá vỡ, lấy đất tơi xốp đi

muck pile đá vỡ vụn ở gương, quặng vỡ vụn *(được nổ mìn ra nhưng chưa thu dọn khỏi gương sau công việc nổ mìn)*; bãi thải; sự chất đống [quặng, đá] để bốc xếp

muck raise lò thượng rót đá, lò tháo quặng

muck slope góc mái dốc tự nhiên của đống đất đá

muck soil đất bùn

muckway khoang tháo đá *(khi đào lò thượng)*

mud đá nhỏ, bùn, bùn khoan, hạt nhỏ hơn 0,01 mm *(khi phân tích cỡ hạt)*, dung dịch khoan, dung dịch sét, vữa sét, đất bùn lầy

mud accumulation sự tích đọng bùn trong hầm lò

mud cap mìn đắp, mìn ốp // nổ mìn đắp

mud capping sự nổ mìn đắp *(để phá vỡ lần thứ hai các tảng quặng, đá)*

mud capping without capping sự nổ mìn đắp không có bua

mudding sự sét hóa, sự hóa đất, sự dính bùn, sự bám bùn

muddy có bùn, ứ bùn, (thuộc) bùn, (được) phủ bởi bùn lỏng

muddy water nước bị ô nhiễm, nước bùn, nước đục

mud fluid dung dịch khoan

mud flush *xem* mud fluid

mud-flush system phương pháp [khoan, đào lò] rửa bằng dung dịch sét

mud-hog pump máy bơm nước bẩn

mud laden water dung dịch khoan

mud off đổ nước bùn, thực hiện việc sét hóa

mud peat than bùn bị phân hủy mạnh

mud pit thùng đựng bùn khoan *(khi khoan lỗ khoan từ mặt đất)*

mud program(mes) sự quy định tiêu chuẩn vữa sét

mud-pump máy bơm nước bẩn, máy bơm bùn

mud rash chỗ dùn cát

mud reclamation sự tái sinh vữa sét

mud rush chỗ dùn cát

mud scraper cái cào, cái nạo *(để làm sạch trên băng tải)*

mud seams khe nứt lấp đầy bùn, lớp cát chảy

mud-settling pit bể láng cặn, bể láng bùn

mud (settling) sump bể láng cặn, bể láng bùn; hố thu nước; hố bơm nước bẩn

mud shale sét phân lớp, đá phiến sét bùn

mudsill, mud sill dầm đáy (dưới) của khung chống kín, dầm dọc; mạch bùn *(xâm nhập)*

mud socket ống múc bùn khoan khi khoan dập cáp

mudstone acgilit, sét kết

mudstream dòng bùn

mud sump bể láng cặn

mud up đổ nước bùn, cấp dung dịch sét

mud weight [độ sệt, mật độ] của dung dịch khoan

mud zone đới đá pha bùn, đới cát chảy, đới đất chảy

muff bạc nối, ống nối, ống lót xilanh, ống lồng, màng sông

muffler ống tiêu âm, bộ tiêu âm, vật bịt kín

muggy khó thở, ngột ngạt *(nói về không khí)*

mulch lớp đất phủ (vật liệu rời) do máy san đất di chuyển đi

mule đầu tàu đẩy, đối trọng ở lò nghiêng (thả xuống tầng vận chuyển); con la dực *(để vận chuyển ở mỏ hầm lò)* ; dưỡng, cữ, mẫu

mule skinner người điều khiển [la, ngựa]

mule tramming sự kéo xe goòng bằng ngựa

muller máy [nghiền tán, miết] mẫu

mullite *kv* mulit

mullock đá không quặng, đá thải, bãi đá thải

mullocker công nhân bốc xếp, công nhân bốc dỡ; công nhân bãi thải

mullocking sự xúc bốc đá

mullock tip nón đá thải, bãi thải đá

multiblade nhiều cánh, nhiều lưỡi

multiblade fan quạt nhiều cánh

multiblasting sự tiến hành công việc nổ mìn theo biểu đồ nhiều chu kỳ

multi-bucket excavator máy xúc gàu chuỗi

multicharge liều thuốc nổ hỗn hợp *(gồm nhiều loại thuốc nổ)*

multicharging sự nạp mìn hỗn hợp từ nhiều loại thuốc nổ

multicompartment shaft giếng có nhiều ngăn

multicore nhiều lõi, có nhiều lõi *(nói về cáp)*

multicyclone nhiều [xiclon, thùng xoáy, tháp xoáy]

multideck screen sàng nhiều mặt, sàng nhiều rây

multidisc nhiều đĩa

multijaw nhiều hàm

multilane road đường có nhiều dải đường

multilayer nhiều lớp

multilayer system điệp vỉa

multilayer winding sự quấn (cuộn) nhiều lớp *(cáp trên tang quay)*

multileaf nhiều hàm, nhiều cánh (khung mở) *(như gàu ngoạm)*

multilevel winding [sự nâng, sự trục tải] từ một số tầng

multimedia đa môi trường

multimolecular đa phân tử

multiple bội, bội số, nhiều lần, nhiều nhánh, nhiều phần, vô số, phức (tạp)

multiple bed vỉa phức tạp

multiple blade *xem* multiblade

multiple conveyer system hệ thống băng tải, tuyến băng tải

multiple deck nhiều tầng *(nói về lồng cũi giếng mỏ, về giá đỡ)*

multiple-drill shaft sinker giá khoan có lắp nhiều búa khoan để đào giếng

multiple-exposure photography sự chụp ảnh phơi sáng nhiều lần

multiple faults đứt gãy phức, phay phức *(địa chất)*

multiple firing sự nổ đồng thời *(một số lỗ mìn)*

multiple folds nếp uốn phức *(gồm một số nếp uốn thứ cấp)*

multiple heading sự đào lò dọc theo nhiều bước *(năm hay nhiều hơn)*; sự đào một số lò song song

multiple horizon mining sự khai thác một số tầng

multiple plough máy bào san có nhiều lưỡi

multiple regression *th* sự hồi quy bội

multiple set framing sự đặt các bộ phận của vì chống có mộng phức tạp *(khung chống vuông)*; mối ghép mộng kiểu bậc; mối nối ghép phức tạp khi lắp các bộ phận vì chống

multiple shaker thiết bị nhiều băng tải lắc

multiple shift nhiều ca (làm việc)

multiple shot points điểm nổ cụm *(khi thăm dò địa chấn)*

multiple shovel máy xúc gàu chuỗi

multiple user system *th* hệ nhiều người sử dụng

multiple stage crushing sự nghiền dập [nhiều cấp, nhiều nấc]

multiplicative constant hằng số nhân *(máy kinh vĩ thị cự)*

multiplunger pump máy bơm kiểu nhiều pittông

multi-ply nhiều nếp

multiprocessing *th* đa xử lý

multipurpose nhiều công dụng, nhiều mục đích, đa năng

multirap screen sàng rung kiểu va đập quay

multirope nhiều cáp

multirope winding sự [trục tải, nâng] bằng nhiều (dây) cáp

multirope winding system hệ thống trục tải nhiều (dây) cáp

multi-shotfiring sự nổ mìn cụm, sự nổ một số lượng lớn lỗ mìn

multistage nhiều tầng; nhiều cấp; nhiều bậc, nhiều giai đoạn

multistage pump máy bơm nhiều cấp

multistrand rope cáp nhiều dảnh

multisystem network *th* mạng đa hệ

multiuse thích hợp cho việc sử dụng nhiều lần; được sử dụng nhiều lần

multiwall nhiều lớp *(về vỏ, vỏ bọc)*

mummification sự ướp *(quá trình bảo quản, bảo tồn vật chất thực vật trong điều kiện đình chỉ sự phân hủy)*

Murex process quá trình tuyển từ có bôi mỡ chọn lọc

murgue đơn vị đo lực cản của không khí trong lò

muscle power lực cơ bắp

muschel kalk đá vôi vỏ sò

muscovit *kv* muscovit, mica trắng

muscular work lao động cơ bắp, lao động chân tay

mush than đất, bùn than bitum, than đất bùn

mushroomed có dạng nấm

mushroom roller con lăn giữ hình côn *(dùng cho vận chuyển bằng cáp vòng)*

mushy có lỗ, xốp

mushy coal than đất mềm, than xốp

muskeg đất than bùn lỏng, đầm lầy hồ

muzzle bình thở, máy hô hấp; vòi phun, miệng phun, đầu phun

myckle *xem* mickle

mynpatch nhượng khu mỏ, cấp cho người sở hữu mặt đất ở dưới có thân quặng *(tại Nam Phi)*

N

nablock kết hạch tròn

nager khoan tay, choòng

nagyagite *kv* nagiagit

nail đinh *(chiều dài từ 2,5 đến 15 cm);* vít cấy, chốt chẻ, gujông; đinh gỗ, chốt gỗ; đóng đinh

naked để trần, không bọc, không cách ly, lộ, trần, hở, lộ thiên

naked cable dây điện trần, dây lấy điện *(tàu điện, ôtô điện)*

naked flame lamp đèn với ngọn lửa hở, đèn có ngọn lửa

naked light ngọn lửa hở, đèn với ngọn lửa hở

naked light mine mỏ không có khí (nổ)

naphta, naphtha napta, dầu mỏ (thô); sản phẩm dầu khí chưng cất dầu mỏ

naphtha residues bã dầu mỏ; mazut

naphtha-soap xà phòng naptenic

naphtagil sáp mỏ; xerezin

naphthology môn học về dầu mỏ

narrow co thắt lại, thu nhỏ lại // hẹp, chật hẹp; ngắn; (thuộc) chuẩn bị

narrow-bore tunnel tunen có tiết diện ngang nhỏ

narrow down rút hẹp, thu hẹp, đẽo gọt, vạc, làm mỏng hơn, làm mảnh hơn

narrow face gương lò ngắn, gương lò hẹp

narrow gauge khổ đường (ray) hẹp; (thuộc) đường (sắt) khổ hẹp

narrowing sự co thắt, chỗ thắt, chỗ eo; việc đào các lò chuẩn bị

narrow lagging thanh giằng, thanh néo, thanh chèn hẹp

narrow opening lò hẹp

narrow place lò hẹp, gương lò hẹp

narrow vein mạch mỏng, vỉa mỏng

narrow-web mining sự khấu luồng hẹp

narrow work công việc chuẩn bị, công việc tiến hành bằng gương lò hẹp

narrow working các lò chuẩn bị, phương pháp khai thác bằng cột ngắn

national stockpile dự trữ quốc gia

native công nhân bản xứ *(thổ dân);* công nhân dọn [quặng, đá] *(ở Nam Phi);* người địa phương, thổ dân, thổ sản // (thuộc) địa phương; tự nhiên

native ore quặng tự sinh

native paraffin sáp mỏ, ozokerit, xerezin

native rock đá gốc, đá mẹ

native state trạng thái tự nhiên, trạng thái thiên nhiên, trạng thái tự sinh

native stoping sự mở rộng tự nhiên gương lò chợ *(do hậu quả của sụt lở)*

natrium *h* natri, Na

natrolite *kv* natrolit

natron natri cacbonat

natural tự nhiên, thiên nhiên, (như) thật, nguyên chất, thực, bình thường

natural adobe clay soil đất thiên nhiên chứa sét *(ở hoang mạc)*

natural angle of slope góc mái dốc tự nhiên

natural bituminized sandstone cát kết atfan

natural circulation sự tuần hoàn tự nhiên

natural cleavage plane mặt cát khai tự nhiên, mặt thớ chẻ tự nhiên

natural conditions những điều kiện tự nhiên, các điều kiện địa chất tự nhiên, vết lộ tự nhiên

natural draft, natural draught sức hút tự nhiên *(trong ống khói)*; sự thông gió tự nhiên

natural exposure vết lộ tự nhiên

natural fracture pattern mạng nứt nẻ tự nhiên *(có sẵn)*

natural ground đất bền chắc; đá; lục địa *(địa chất)*

natural levee độ dốc tự nhiên, bờ dốc tự nhiên

natural period of oscillation chu kỳ dao động riêng *(của con lắc máy ghi địa chấn)*

natural pillar trụ tự nhiên, trụ quặng bảo vệ

natural period of swing *xem* natural period of oscillation

natural quarrying sự phân rã tự nhiên của đất đá

natural product *xem* long-range product

natural radioactivity tính phóng xạ tự nhiên

natural road đường đất không gia cố

natural rock đá mẹ

natural sand cát thiên nhiên

natural self-supporting arch vòm sụt lở tự nhiên

natural scale kích thước thực tế; tỷ lệ 1:1

natural soil đất bền chắc hay đất tự nhiên

natural splitting sự phân luồng tự nhiên *(của luồng thông gió)*

natural slope mái dốc tự nhiên, bờ dốc tự nhiên

natural stoping sự mở rộng tự nhiên của lò chợ *(do hậu quả của sụt lở)*

natural ventilating pressure sức hút thông gió tự nhiên

natural ventilation sự thông gió tự nhiên

natural vibration sự dao động tự nhiên, sự rung tự nhiên

nature thiên nhiên, bản chất, đặc tính, tính chất, loại, hạng, bậc, cấp

nature of ground tính chất của đất đá; đặc tính của đất đá

nature of load dạng tải trọng, dạng phụ tải

nature of petroleum bản chất của dầu mỏ

nature of soil tính chất đất, loại đất, đặc tính của đất

navvy máy nạo bùn, tàu cuốc; khu vực gương lò nằm giữa hai lò dọc *(ở các mỏ sắt nước Anh)*; máy xúc chạy bằng hơi nước; thợ đào đá

navvy barrow xe cút kít, xe đẩy tay *(để làm các công việc về đất)*

navvy excavator máy xúc

near-by xếp đặt, bố trí gần

nearly worked panel [khu vực, khoảnh] gần như đã [khai thác, khấu] xong

near-mesh particles hạt khó lọt *(hạt có kích thước gần bằng kích thước lỗ sàng)*

near shore deposits trầm tích gần bờ *(ven bờ)*

near-vertical dốc đứng, gần như thẳng đứng

near-surface section khu vực mỏ nằm gần mặt đất

neat không chứa tạp chất, thuần khiết, sạch

necessary dumping reach bán kính đổ cần thiết, bán kính tháo dỡ cần thiết

neck cổ trục, ngõng trục; miệng, họng; chỗ thắt, chỗ hẹp, thể cổ *(địa chất)*; lò ngang cắt từ lò dọc vận chuyển vào buồng *(trong hệ thống khai thác buồng cột)*

neck down sự co thắt, sự tạo thành cổ (họng)

necked co thắt lại, có [miệng, cửa] buồng đã được cắt

necking sự cắt tạo buồng; sự mòn dinh dưỡng ray *(do rung động của ray)*

neck of room cửa buồng, lò dẫn vào buồng *(khai thác)*

necrosis of tissue sự hoại tử mô *(khi phổi bị nhiễm bụi silic)*

needle mũi tên, kim chỉ báo, kim

needle coal linhit dạng [xơ, sợi]

needle pellet kim hóa

needle-slot(ted) screen sàng hình kim

needle valve van kim

negative air pressure áp suất âm của không khí [thấp hơn áp suất khí quyển]

negative confining beds [lòng, đáy] của lớp chứa nước

negative lens thấu kính phân kỳ

negative pore-water pressure áp suất âm trong lỗ hổng *(của nước mao dẫn)*

negative pressure áp suất âm, áp suất thấp hơn khí quyển

negative reinforcement cốt chịu nén *(trong bê tông cốt thép)*

negative well giếng hút thu, giếng hấp thụ

negative work công âm, công cản

neodymium *h* neodim, Nd

neon *h* neon, Ne

neoprene neopren *(cao su nhân tạo)*

Neozoic đại Neozoi, đại Tân sinh; (thuộc) Neozoi

nepheline *kv* nefelin

nephelite *kv* nefelin

nephelometer dụng cụ đo độ đục, đục kế

nephrite *kv* nephrit

neptunian (thuộc) biển, (thuộc) đại dương, (thuộc) nước, hình thành từ nước

neptunium *h* neptuni, Np

nerve receptors cơ quan thụ cảm thần kinh *(sinh bệnh học của bệnh nhiễm bụi silic)*

nesh giòn, dễ gãy, dễ vỡ, mềm; than mềm, than bụi

nest [ổ, túi, thể bị bao] trong đá; [bộ, hệ thống] ống; ván khuôn kép (đôi) để đổ bê tông // xếp ổ, xếp bộ, xếp lồng vào nhau

nested đặt trong ổ, lồng vào nhau

nest of ore ổ quặng

nest of sieves bộ rây, bộ sàng

nest of tubes bó ống, đống ống, bộ ống

nest instantaneous outburst sự phụt đột ngột

nest outburst sự [phun, phụt] của túi

nestwise dạng túi, dạng ổ

net lưới, mạng lưới; trọng lượng [tinh, ròng, không kể bì] // thực, tinh

net amount trữ lượng hoạt động *(của nước ngầm)*

net digging time thời gian đào xúc thuần túy

net drilling rate tốc độ khoan thuần túy

net efficiency hiệu suất toàn phần, hiệu suất chung

nether coal tập dưới của vỉa dày

nether roof nóc trực tiếp

net-like dạng lưới

net load trọng lượng [có ích, trọng lượng tinh] *(không tính trọng lượng bì)*; tải trọng có ích

net pressure head cột nước có ích, độ cao cần phải [đưa lên, nâng lên]

net production sản lượng thương phẩm

net profit lãi ròng, lãi thực

net section mặt cắt làm việc, mặt cắt ròng

net-shaped dạng lưới

net slip tổng biên độ dịch chuyển *(trên mặt đứt gãy)*, biên độ dịch chuyển thực *(của đứt gãy)*

net time thời gian thuần túy *(của một công đoạn)*

netting lưới, mạng lưới; sự đan lưới; lưới; cốt thép sợi

net-ton tấn ngắn *(ở Mỹ và Canada = 907,2 kg)*

net tonnages sản lượng tinh

net unit value lợi nhuận của một tấn quặng

net weight trọng lượng tịnh, trọng lượng có ích

network lưới, mạng lưới; sơ đồ, sơ đồ thí nghiệm, sơ đồ tính toán; hệ thống mạng lưới; *th* mạng

network adapter *th* bộ thích ứng mạng

network administrator *th* người quản trị mạng

network architecture *th* kiến trúc mạng

network database *th* cơ sở dữ liệu mạng

network directory *th* thư mục mạng

network drive *th* ổ đĩa mạng

network layer *th* tầng mạng

network model *th* mô hình mạng

network of cracks hệ thống khe nứt nhỏ

network operating system *th* hệ điều chỉnh mạng

net server *th* máy tính phục vụ mạng

net structure *th* cấu trúc mạng

Nevada system phương pháp chống bằng các vì khung vuông

neutralization sự trung hòa

neutralize trung hòa, khử độc *(các khí)*

neutralizing of acid water sự trung hòa nước axit

neutral shaft giếng dự phòng

newly cut face gương lò mới được cắt, gương lò mới được khấu dưới chân

new well lỗ khoan mới

Niagara screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng lò xo

Niagara scrubber *xem* vibrating scrubber

niccolite quặng niken arsenơ, nicolit

niche ổ, hõm, hốc tường, ngách

nick cắt nấc, khía, vạch, chặt, khấu, đào, tạo vết rạch thẳng đứng *(vào gương than)* // nấc, chỗ thắt, khe nứt, dấu móc, rãnh xẻ, vết rạch; rạch sườn thẳng đứng, khe hở

nickel *h* kền, niken, Ni

nickel-chrome steel thép crom-niken

nickeliferous chứa niken, chứa kền

nicking việc tạo rạch hông thẳng đứng

nicol nicon, lăng kính nicon

nicol prism lăng kính nicon

nig bạt đẽo đá bằng búa sắc nhọn

niggerhead bao thể đá *(các cục đá tròn cứng đôi khi gặp trong vỉa than)*; bao thể cứng trong vỉa; [tang tời, trục tời] để cuộn cáp)

nigging sự bạt đẽo đá

nightpair, nightshift ca đêm ở mỏ

nigrine nigrin *(loại rutin chứa sắt)*

nigrite nigrit *(biến thể của atfan, một dạng của anbectit)*

nilite nilit *(một loại thuốc nổ dùng cho đất đá tương đối không cứng ở các mỏ lộ thiên)*

niobite *kv* niobit, columbit

niobium *h* niobi, Nb

nip bắt, kẹp chặt, ngàm chặt, nén, ép, vát nhọn, vát mỏng *(nói về vỉa khoáng sản)* // sự nén vỡ hỏng trụ, sự sụt lở; êtô, mỏ cặp; tác động rõ rệt *(của gió, băng giá)*; sự cắt đứt *(bằng kìm cắt dây thép)*

nip-cut sự thắt, sự vát, sự vát mỏng *(của vỉa)*

nipped (bị) vát đi, (bị) nén, ép, co, kẹp chặt, (bị) cắt đứt *(bằng kìm cắt dây thép)*

nipper công nhân phụ trợ, công nhân vận chuyển thiết bị và vật liệu, lưỡi cắt trước, răng trước [má, hàm] máy nghiền, thợ phụ vận chuyển choòng *(vị thành niên được dùng vào các công việc phụ trợ ở mỏ)*

nippers kìm, mỏ kẹp, kìm cắt dây thép

nipping sự vận chuyển choòng, sự kẹp chặt, sự ngàm, sự đè vỡ nén hỏng trụ; sự kẹp ngoạm các cục quặng bởi các mặt nghiền; sự cắt đứt bằng kìm cắt dây thép

nippingfork cái [chạc, nĩa] đỡ, cái chạc giữ, cái chạc [lót, đệm] giữ cần khoan *(ở độ sâu nhất định)*

nipple ống chẹn *(trong khớp nối ống)*, khớp vặn *(nối ống)*, ống nối; đoạn ống; đoạn ống được khía rãnh dọc theo chiều dài; vòi phun, miệng phun; núm vặn *(của thiết bị)*, chỗ lồi như núm vá // kêu răng rắc, lách cách *(nói về nóc lò)*

niter diêm tiêu, xanpet natri KNO_3

Nitramex Nitramex *(một loại thuốc nổ mạnh dùng ở các mỏ lộ thiên Hoa Kỳ)*

Nitramite Nitramite *(một loại thuốc nổ)*

Nitramon Nitramon *(một loại thuốc nổ dùng ở các mỏ lộ thiên Hoa Kỳ)*

nitrate nitrat, MNO_3

nitration sự nitrat hóa, nitro hóa

nitro (thuốc nổ) dinamit

nitrocellulose nitro xenlulo

nitrocotton bông thuốc súng, piroxilin, nitro xenlulo

nitrogelatin nitro gelatin, chất keo nổ, keo nổ, keo dinamit

nitrogen *h* nitơ, đạm, N

nitroglycerin(e) nitro glixerin

nitroglycerine-ammonium-nitrate powder thuốc nổ amoni nitrat *(chứa từ 9 đến 15 % nitro glixerin ở Anh)*

nitroglycerine explosive thuốc nổ chứa nitro glixerin

nitroguanidine nitroguanidin *(dùng làm thuốc súng không khói)*

nitromagnesite *kv* nitromagnesit

nitrometer trắc đạm kế, cái định lượng nitơ

nitromethane nitro metan *(dùng làm dung môi và nhiên liệu tên lửa)*

nitrostarch nitrat tinh bột *(được dùng làm thuốc nổ)*

nitrotoluene nitro toluen, $NO_2C_6H_4CH_3$

Nitrox Nitrox *(một loại thuốc nổ mạnh dùng ở các mỏ lộ thiên)*

nitting quặng thải

nivenite *kv* nivennit

noble hiếm, quý

no-coal than không thích hợp cho khai thác

no-cut round cụm lỗ mìn không có lỗ mìn đột phá

noddle *xem* nodule

node nút, mấu, đốt, mắt, điểm nút, giao điểm, khuỷu

nodular có hình bầu dục, (có) nhiều nút nhỏ, nhiều mấu nhỏ, nhiều mắt nhỏ; dạng hạch, có u, có thể bao *(trong khối đá)*

nodular iron ore quặng sắt hạt đậu

nodular structure kiến trúc dạng nút

nodulation sự hình thành các nốt sần, các cục u, bướu cứng *(khi bị bệnh)*

nodule bao thể, kết hạch, kết hạch vón hòn; hốc tinh thể, chùm tinh thể, đá cuội, đá tảng; mấu, mắt, đốt, nút thắt, cục u nhỏ, bướu nhỏ; thân quặng

nodulizer máy tạo hạt

no-float đã hợp tốt, đã khớp tốt, đã sửa tốt, không có khe hở, không bị lắc

nog thanh giằng, thanh chống; nêm gỗ; đinh gỗ, chốt gỗ; gỗ đệm, gỗ chèn, cũi lợn *(chống lò)*, vì chống cũi lợn

nogging sự chèn gạch vào khung tường, thanh giằng ngang giữa các cột tường, sự đóng mảnh chêm vào khối xây

nog notched cũi lợn bằng gỗ tròn; cũi lợn bằng gỗ tròn dẽo

nog open cũi lợn bằng gỗ tròn không [chèn đá, đổ đá]

nog packed cũi lợn có [chèn đá, lấp đá]

nogs cũi lợn, vì (chống) cũi lợn; [nêm, chèn] bằng gỗ

nogs timbering sự chống bằng (vì) cũi lợn, vì (chống) cũi lợn

"no-go" quặng không có giá trị công nghiệp; không lọt (calip); ngừng

noise tiếng ồn, âm tạp; tiếng lách tách

no-lag seismograph cap kíp nổ chuyên dùng (không chậm muộn) khi thăm dò bằng địa chấn

no-load sự chạy không tải; tình trạng không tải // chạy không, không tải

nominal định danh, danh nghĩa; tương đối *(về sai số)*

nominal maximum reduction ratio độ nghiền định mức lớn nhất

nomogram toán đồ

non-adjustable shearing jib tay máy thẳng đứng không điều chỉnh được

nonamalgamable không hỗn hống hóa được

non-articulated arch vòm không khớp nối

nonbedded không phân lớp

non-blind cloth vải bạt rây hay lưới không tắc

non-choking jaw plate *xem* curved jaw plate

non-circulating không lưu thông, tù đọng *(về nước, không khí)*

non-clinkering coal than không thiêu kết, than không kết cục

nonclog không bị tắc *(về sàng và bộ lọc)*

nonclog riffle bộ chia dạng máng không bị tắc

non-coal particles các hạt đá trong bụi than

non-coherent tơi, xốp, có lực dính kết nhỏ, ít dính kết

non-cohesive tơi xốp, không dính kết, ít dính kết

non-coking coal than không cốc hóa được

non-combustible không cháy, không cháy được, không bắt lửa

non-combustible covering *xem* non-inflammable covering

non-combustible stem nút mìn không cháy

non-commercial không có giá trị thương mại, không lợi cho việc khai thác *(nói về khoáng sàng)*

nonconcentratable rock đá không tuyển được

non-conformable không chỉnh hợp, không phù hợp, không đúng thế nằm

non-conformity sự không chỉnh hợp, sự không phù hợp, sự không chỉnh hợp *(về mặt địa tầng học)*

nondurable có xu hướng thối rữa *(nói về gỗ)*

non-dusty mine mỏ không bụi

nonexplosive không nổ

nonfatal không chết người

non-fiery (mine) (mỏ) không có khí (độc)

non-fireproof không chịu lửa

nonflame không (có) ngọn lửa

nonflame blasting sự nổ mìn không ngọn lửa

nonflame detector cái chỉ báo không ngọn lửa

non-flammable không bốc cháy, không bốc lửa, không cháy được

non-flammable cloth vải không cháy

nonfloat bã thải tuyển nổi, quặng thải tuyển nổi, không (thể) tuyển nổi được

nonfloating không nổi

nonfreezing không đóng băng

non-fuel uses sự sử dụng (than) để chế biến *(không dùng làm nhiên liệu)*

non-gaseous không chứa khí, không có khí

non-gassy, nongassy không có khí

non-hinged arch *xem* non articulated arch

nonhomogeneous không đồng nhất

non-impact vibrator máy rung điện từ, máy rung kiểu không va đập

non inflammable *xem* non-flammable

non-inflammable covering lớp bọc ngoài không bắt lửa, lớp bọc ngoài không cháy được *(của dây cáp điện, v.v..)*

nonmagnetic không từ tính

non-metallic không chứa kim loại, không thuộc quặng

non-metallic minerals khoáng sản không kim loại, khoáng sản phi kim loại

nonmetallics khoáng sản không kim loại

non-metalliferous không chứa kim loại, không thuộc quặng

non-mining personnel công nhân làm việc trên mặt mỏ

non-nitro-glycerine powder thuốc nổ không chứa nitro glixerin, thuốc nổ amoni nitrat

nonoccupational không liên quan với sản xuất *(nói về các bệnh và tai nạn rủi ro)*

nonpermissible nguy hiểm về nổ, dễ nổ, không an toàn

nonproducing sections các khu vực không khai thác

non-productive operations các công việc phụ trợ

non-productive part of cycle phần phi sản xuất của chu trình

non-productive time thời gian phi sản xuất; thời gian ngừng việc

nonreactivity tính trơ, sự không nhạy (cảm)

nonreinforced không được gia cố, tăng cường; không có cốt *(nói về bê tông)*

non-reinforced section đoạn lò gia cố bằng bê tông *(bê tông không có cốt thép)*

nonrigid không cứng

non-rotating rope cáp không sổ ra

non-safety explosive thuốc nổ (bình) thường

non-settling không lún, không láng

non sheathed không có vỏ bảo hiểm, không được bảo vệ

non settling velocity tốc độ không để bùn tích đọng, vận tốc không để bùn tích đọng lại

non-silting velocity vận tốc không để bùn tích đọng

non-soluble không hòa tan

non-spinning rope cáp chống xoay

nonswelling không phồng lên, không trương nở

nonuniform không đồng nhất, không đồng đều, không đều *(chuyển động)*

nonventilated không được thông gió

non-waste processing sự tuyển không có chất thải

nonwetted không bị thấm ướt

nonyielding cứng, không biến dạng

nonyielding arch vòm cứng

nonyielding prop cột chống cứng

nook góc ngoài của gương, góc lộ của gương

noria guồng gàu, băng gàu; máy nâng, băng nâng

norite *kv* norit

normal đường thẳng góc, đường vuông góc, pháp tuyến; bình thường, chuẩn, thẳng góc, vuông góc

normal bedded (được) phân lớp bình thường

normal cross section mặt cắt ngang, mặt cắt vuông góc với trục

normal dip góc cắm bình thường, góc cắm khu vực

normal displacement sự dịch chuyển thẳng đứng *(của vỉa)*

normal distribution *th* phân bố chuẩn

normal fault đứt gãy thuận, đứt gãy bình thường

normal fold nếp uốn bình thường

normal form *th* dạng chuẩn

normal gauge khổ đường (ray) bình thường

normal horizontal separation khoảng cách theo đường nằm ngang giữa điểm lộ vỉa và chỗ nối tiếp của phần đứt gãy

normal hyphen *th* dấu gạch nối chuẩn

normalize *th* chuẩn hóa, qui chuẩn

normal maintenance work sự sửa chữa thường xuyên

normal position vị trí bình thường, thế nằm bình thường

normal ray tia thường *(khi thăm dò địa chấn)*

normal rock pressure áp lực đất đá bình thường

normal shift sự dịch chuyển thuận *(thẳng góc với đường phương)*

normal slope độ dốc quy chuẩn *(của đường sắt)*

normal to nằm vuông góc với, (được) bố trí vuông góc với

normal throw chiều cao thẳng đứng *(của đứt gãy)*

normal velocity of particle vận tốc của hạt vuông góc *(với mặt của bọt không khí)*

North phương Bắc, phần phía Bắc của đất nước

north end phần của vỉa nằm theo hướng dốc lên

North Staffordshire method *xem* bord and pillar method

nose mũi; phần nhô, mũi nhô; đỉnh, đầu, vòi, lưỡi cắt, mỏ; mũi cấu tạo

nose fuse ngòi nổ ở đầu

nose of fold mũi nếp uốn

nose test sự thử nghiệm khả năng cản bụi của mũi *(của công nhân ở các mỏ có nguy cơ gây bệnh nhiễm bụi silic)*

"no smoking" rules quy trình tiếp xúc với những chất dễ cháy

notation *th* ký pháp

notch sự rạch, sự vạch dấu; dấu vạch; máng rãnh chữ V; hào, rãnh, lỗ tròn, hốc tròn *(để chôn cột)*; cắt rãnh, cắt ngấn, cắt khắc, cắt khuyết, khía, rạch

notched bị rạch, bị cắt lõm, (có) hình răng cưa, được cắt răng cưa, bị khắc, khía; có rãnh dọc

notched nog cũi lợn bằng gỗ tròn; cũi lợn bằng gỗ tròn dẽo

notch-groove vết cắt, vết chạt, vết khắc, rãnh khe

notching sự cắt rãnh, sự khắc, sự đánh rạch, sự ghép ván cừ

notch stick thẻ *(để kiểm kê goòng)*

notch wheel bánh cóc

notebook (computer) *th* máy tính xách tay

notes điều ghi chép

noxious độc, có độc, có hại

noxious gas khí độc, khí làm ngộ độc

nozzle vòi phun, miệng phun; ống phun; thiết bị tưới nước, súng phun nước; ống ngắn, ống nối, ống nhánh, đoạn ống nối, lỗ tháo, cửa thoát

nozzle man, nozzleman công nhân súng phun nước

N-rod cần khoan "N" *(có kích thước tiêu chuẩn đường kính ngoài 23/8 insơ, đường kính trong 2 insơ để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương ở Mỹ và Canada)*

nubber con đội để nhấc goòng khỏi đường ray

nubble cục than hay đá *(không lớn lắm)*

nubbly (thành) cục, miếng, mảnh, mẩu; có u bướu

nug âm thanh phát ra khi mái (nóc) lò sập đổ

nugget (cục) kim loại tự nhiên, vàng cục tự sinh, quặng vàng

nuggeting sự tìm kiếm vàng tự sinh

nuisance sự tác hại, tác động xấu

number số, số lượng; số hiệu; đánh số; đếm

number of altitude số độ cao, mức cao

number of revolution số vòng quay

number of trips số chuyến đi, số hành trình

numerical analysis *th* giải tích số, phân tích số

numerical value trị số, giá trị bằng số

numeric coprocessor *th* bộ đồng xử lý số

numeric keypad *th* vùng phím số

Num Lock *th* phím Num Lock *(bàn phím)*

nut than hạt *(than loại 15/8- 13/16 insơ 25-50 mm)*; đai ốc, êcu, khớp nối

nutcoal, nuts than hạt, than cỡ 25-50 mm

nut screen sàng để sàng than loại hạt

NW-rod cần khoan "NW" *(có kích thước tiêu chuẩn đường kính ngoài $2\frac{5}{8}$ insơ, đường kính trong insơ $2\frac{5}{16}$ để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương ở Mỹ và Canada)*

nylon rope dây nilông

nystagmus chứng rung giật nhãn cầu *(bệnh nghề nghiệp về mắt của thợ mỏ)*

O

oak cây sồi, gỗ sồi

oak guide thanh dẫn bằng gỗ sồi

oak prop cột (chống lò) bằng gỗ sồi

oakum sự xảm, sự trét kín; xơ gai, xơ day, xơ gai tẩm nhựa *(để xảm)*

oatmeal bột yến mạch; cháo bột yến mạch

object *th* đối tượng

object code *th* mã đối tượng

object file *th* tệp đích

object module *th* môđun đối tượng

object oriented *th* hướng đối tượng

object oriented graphics *th* đồ họa hướng đối tượng

object oriented interface *th* giao diện hướng đối tượng

object oriented programming *th* lập trình hướng đối tượng

objective vật kính; đích, mục tiêu

oblique lệch, xiên, nghiêng, chéo; đi lệch *(khỏi đường thẳng); th* dáng xiên

oblique bedding sự phân lớp xiên, thớ lớp xiên

oblique face gương lò khấu nghiêng

oblique fault đứt gãy chéo

oblique joint khe nứt xiên, khe nứt chéo

oblique lamination *xem* oblique bedding

obliquely bedded rocks đá phân lớp xiên

oblique section mặt cắt nghiêng, mặt cắt không vuông góc với trục

oblique shift fault, oblique slip fault [đứt gãy, phay] chéo, đứt gãy dịch chuyển xiên

oblique stoping sự khấu chéo

oblong pillar trụ hình khối chữ nhật

obnoxious độc hại *(nói về bầu không khí và khí)*

observation sự quan sát, sự quan trắc, sự đo ngắm

obsidian opxidian, đá vỏ chai

obsolete không còn được sử dụng nữa; lỗi thời, cũ kỹ; bị mài mòn, bị ăn mòn; đã dùng hết

obstruction sự trở ngại, sự cản trở, vật chướng ngại, sự chặn, sự trễ, sự nút chặt, sự bịt kín

obstructive ridge nóc bảo vệ

obtuse cùn, nhụt, tù *(góc)*

ocala ocala *(dạng đá vôi ở Hoa Kỳ)*

occasional props các cột chống được đặt không đều đặn

occasional stulls các thanh giằng được đặt không đều đặn

occlude hút bám, hút thu, hấp thụ, hấp lưu; bít kín, đút nút

occluded bị hút, bị hút thu, bị hấp thụ, bị hấp lưu; được bít kín

occluded gas khí grizu, khí mỏ bị hút thu

occluded methane khí mêtan bị [hấp thụ, hút thu]

occluded water nước hấp thụ, nước hút bám

occlusion sự hấp lưu, sự hút bám, sự hấp thụ; sự bít, sự đút nút

occupation sự chiếm giữ; sự lấp, sự lấp đầy *(địa chất)*; nghề nghiệp

occupational có liên quan với sản xuất *(nói về bệnh tật và tai nạn rủi ro)*

occupational hygiene vệ sinh công nghiệp, vệ sinh lao động

occupational history sự khai báo về quá khứ bệnh tật nghề nghiệp *(khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

occupational illness bệnh nghề nghiệp, bệnh tật liên quan đến sản xuất

occur xuất hiện, xảy ra, thấy, gặp thấy; nằm, được tìm thấy *(nói về khoáng sàng)*

occurrence thế nằm, vị trí mỏ quặng, điểm quặng, mỏ, khoáng sàng, biểu hiện có quặng; sự xuất hiện, sự xảy ra

ocher, ochre ocrơ, son

ocean coal vỉa than nằm dưới đại dương

octagonal tám cạnh, bát giác

octagon steel thép (khoan) tám cạnh

octahedrite *kv* anata, octahedrit, socỉơ xanh

octopus phễu để tiếp nhận và phân phối bê tông *(ở trong giếng mỏ)*

ocular thị kính

odd ngẫu nhiên, lẻ, phụ thêm, bổ sung, không đưa vào tính toán, không bằng phẳng, dư thừa

odd job công việc công nhật, công việc phụ linh tinh

oddity sự lạ thường, vật khác thường

odd knobling sự khấu than từ bên hông (sườn) của cột

odd work công việc phụ; công việc công nhật

odometer hành trình kế; máy nén đất một trục

odor, odour mùi, mùi thơm, hương thơm

oedometer *xem* odometer

oersted ơxtet, ơstet *(đơn vị cường độ từ trường)*

off cắt, ngắt, tắt *(điện)*; đã khai thác hết, đã thu hồi hết

off-bottom spacing khoảng cách tới đáy lỗ khoan hoặc tới đáy giếng

offence sự thải ra, sự xả ra, sự hút ra; sự phá hỏng; sự vi phạm [nội quy, luật lệ]

off-end tạo thành góc với đường thớ chẻ

offend làm hư hại, làm tổn thương; nổ phá cục quặng (đá) lớn bị [kẹt, hóc]

off-gate lò dọc ở khu vực đã khai thác xong

office cơ quan, sở, văn phòng

office automation *th* sự tự động hóa văn phòng

officer sĩ quan; nhân viên; viên chức; giám đốc; thư ký, thủ quỹ *(công ty, hội)*

officer of health thanh tra vệ sinh công nghiệp

office staff nhân viên văn phòng

office study sự chỉnh (số liệu thăm dò) trong phòng

office work công tác trong phòng, công tác nội nghiệp

official nhân viên thanh tra giám sát mỏ; người có trách nhiệm; nhân viên phục vụ // chính thức, (thuộc) hành chính, phục vụ

off-line *th* ngoại tuyến, gián tiếp

off-line storage *th* bộ nhớ ngoại tuyến

off-load dỡ tải, cất tải

off-position vị trí ngắt

off-putter công nhân bốc xếp

offset sự dịch chuyển; khoảng cách theo chiều nằm ngang *(giữa hai phần đứt gãy của vỉa)*; giếng đầu được bố trí có tính đến sự hút của giếng khác; lò ngang từ lò dọc ra; chỗ mở rộng lò dọc *(để đào lò thượng lên mức tầng trên)*; hốc tránh;

buồng đặt cửa *(tháo, dỡ liệu, v.v...)*; sự dẫn ra, sự phân nhánh; chỗ lồi, gờ, tầng, đai; sai số khép *(khi đào thông lò)*; khung nâng *(khi khai thác chống bằng vì khung vuông)* // bồi thường, bù, cân bằng; đo sang một bên của tuyến chính; lùi sang một bên, mở rộng gương

offset of bed sự phân nhánh của lớp, sự tách lớp; bậc giữa các vỉa

offset of faults sự phân nhánh của đứt gãy, bậc đứt gãy ở các vỉa nghiêng

offset unidirectional sự bố trí các máy ghi địa chấn để điểm nổ không nằm trên tuyến mặt cắt

offset well lỗ khoan hút ra

off-shoot thể nhánh

offshore rig giàn khoan ngoài biển

off side mặt phải, bên phải

off-standard phi tiêu chuẩn

off-standard size kích thước phi tiêu chuẩn

offtake phần vì chống lồi lên khỏi mặt đất của giếng mỏ; phần giữ lại *(từ lương công nhân)* // (thuộc) thoát nước, tiêu nước

offtake drift lò bằng thoát nước

offtake rod thanh dẫn trong giếng mỏ

off-the road tire lốp dùng cho xe chạy trong điều kiện không có đường

off the solid sự thu hồi trụ // từ trụ // sự nổ mìn tạo rạch trước

off-track không ray; ở bên (ngoài) đường vận chuyển

off-trip sự trật ray

o'flow dòng tràn *(của máy phân cấp)*

oil dầu mỏ; vật liệu bôi trơn, dầu mỡ bôi trơn // bôi dầu, tra dầu

oil accumulation sự tích tụ dầu

oil-bearing chứa dầu mỏ

oil-bearing rock đá chứa dầu mỏ

oil-bearing sand cát chứa dầu mỏ; vỉa dầu mỏ

oil-bearing structure kiến trúc chứa dầu mỏ

oil-coated stone đá dăm đã trộn bitum

oil-cooled (được) làm nguội bằng dầu

oildamping sự [giảm chấn, hoãn xung] bằng dầu

oiled (được) bôi dầu, tẩm dầu; được bôi trơn

oiler cái tra dầu, vịt dầu; thợ bôi trơn; giếng dầu mỏ; tàu chở dầu

oil field vùng có dầu, mỏ dầu

oil flotation quá trình tuyển nổi có dùng dầu

oil-horizon top nóc của tầng chứa dầu; phần trên của tầng chứa dầu

oil indications dấu hiệu dầu mỏ

oil in hole trong lỗ khoan xuất hiện dầu mỏ

oil in water dầu nhũ tương hóa

oiling sự tra dầu, sự bôi trơn

oilman người làm trong ngành dầu mỏ

oil measures vỉa dầu

oil-operated (được) dẫn động bằng thủy lực

oil pipeline ống dẫn dầu mỏ

oil pool mỏ dầu

oil pump bơm dầu bôi trơn

oil reservoir rock đá tích tụ dầu mỏ

oil-resistant chịu dầu, chống lại tác động của dầu

oil rig máy khoan lỗ khoan dầu mỏ

oil sand cát chứa dầu mỏ; vỉa dầu mỏ

oil search sự tìm kiếm dầu mỏ

oil seepage vết lộ dầu mỏ

oil separator thiết bị tách dầu; máy phân ly dầu

oil shale đá phiến cháy, đá phiến chứa bitum

oil shipment sự chuyển dầu mỏ xuống tàu; sự vận chuyển hoặc bơm chuyển dầu mỏ.

oil shows dấu hiệu dầu mỏ

oilskin bộ quần áo không thấm nước *(của thợ đào lò)*; vải dầu, vải sơn

oil-stained thấm dầu mỏ, tẩm dầu mỏ

oil-stained rock đá thấm dầu mỏ

oil string cột ống khoan để khai thác *(ở lỗ khoan dầu mỏ)*

oil tanker tàu chở dầu

oil trap cái bẫy dầu; sự tích tụ dầu mỏ ở vòm

oil travel sự di chuyển của dầu mỏ

oil-treated (được) bôi dầu, tẩm dầu

oil water hỗn hợp dầu và nước

oil-water surface sự tiếp xúc nước-dầu mỏ

oil-well screen bộ lọc cho lỗ khoan dầu mỏ

oil-well shooting sự nổ mìn ở lỗ khoan dầu mỏ *(để tăng khe nứt của đá hoặc để xử lý sự cố)*

oily (thuộc) dầu; có dầu; trơn như dầu

oil zone vùng dầu mỏ

old drift băng tích cổ

old-age pension tiền trợ cấp dưỡng lão

old sediment thành tạo trầm tích cổ

old territories khai trường đã khai thác xong

old topography địa hình cổ

old waste công trình lò cũ, khu vực đã khai thác hết

old well lỗ khoan cũ

old-well plugging-back sự bít lỗ khoan (dầu mỏ) cũ

old workings công trình lò cũ, đường lò cũ

oleate oleat *(muối của axit oleic)*

oleum terrae dầu mỏ

oleum vivum dầu mỏ

oligocene kỷ oligoxen *(địa chất)*

oligoclase *kv* oligocla, fenspat

oligotrophic peat than bùn nghèo dinh dưỡng *(có hàm lượng chất dinh dưỡng thấp)*

olivine *kv* olivin, peridot, crizolit

omission of beds sự gián đoạn vỉa, sự mất vỉa, sự khuyết vỉa

on-board computer *th* máy tính gắn liền *(bên trong)*

oncoming traffic giao thông ngược chiều; sự chuyển động nghịch đối

oncost sự trả công theo giờ

one cut day, one day cycle một chu kỳ trong một ngày đêm

on end theo hướng của thớ chẻ, sự bố trí gương lò vuộng góc với thớ chẻ // thẳng đứng, theo dây dọi, một cách thẳng đứng

one-man paver máy đổ bê tông do một người điều khiển

one-panel stope buồng được khấu bằng một chân khay trên toàn bộ chiều cao buồng

one-piece nguyên khối, liền khối

one-to-one slope độ dốc 1:1

one-track đường đơn, một đường

one-way reinforcement cốt đơn *(trong bê tông cốt thép)*

one-way road đường giao thông một chiều; đường đơn

one-way slope độ dốc một hướng

one-way traffic sự vận chuyển một chiều *(trong vận tải mỏ)*

one-winged slope khu khai thác một cánh

on face sự bố trí gương lò song song với thớ chẻ

onflow lượng (nước) chảy vào

one haft sự bố trí gương lò theo góc 45o đối với thớ chẻ

online *th* trực tuyến, trực tiếp, nối liền

online help *th* trợ giúp trực tuyến

online state *th* trạng thái trực tuyến

on plane vuông góc với bề mặt thớ chẻ

on-position vị trí đóng *(mạch)*

onrush sự sụt lở, sự sụp đổ

onsetter người chịu trách nhiệm về tải *(chất tải và dỡ tải thùng cũi và thùng skip, về phát tín hiệu chạy và dừng máy nâng tải)*

onsetting sự chất tải và dỡ tải thùng cũi, cơ cấu đẩy của thùng cũi, cơ cấu để chất tải và dỡ tải thùng cũi

on shift được sản xuất trong ca

on-shift repair work công việc sửa chữa tiến hành trong ca làm việc

on-the-job research công tác nghiên cứu tiến hành trong sản xuất

on-the-road các yêu cầu về vận hành

"on-the-spot" training sự đào tạo công nhân tại nơi làm việc

on the strike theo đường phương

onychite, onyx *kv* onxơ, onic, mã não dạng dải

oolite oolit, đá trứng cá, đá dạng viên

oolite lime đá vôi dạng trứng cá

oolitic dạng đá trứng cá, dạng hình trứng, có cấu trúc dạng đá trứng cá

ooster coal than chất lượng thấp

ooze bùn, bùn dính nhớt, đất bùn lầy; dòng chảy chậm; sự rò, sự hở, sự thấm ra

oozy có bùn, (thuộc) bùn

opal opan, ngọc mắt mèo

opalescent, opalesque trắng sữa, trắng đục; có ánh opan, đổi màu như đá opan

opaline opalin, dạng opan

open mở, bắt đầu khai mạc // mở, lộ thiên, kiểu hở *(nói về máy móc hay dụng cụ)*; đã cắt, tắt, ngắt; công khai; rõ ràng, hiển nhiên; ngắt (mạch), cắt (mạch)

open-air plant thiết bị đặt ngoài trời

open a stope mở gương lò, bắt đầu công việc ở gương lò

open angle conveyer băng chuyền hãm có máng trượt (dẫn) ở gốc

open architecture *th* kiến trúc mở

open bell system hệ thống tín hiệu âm thanh

open belt đai thường, đai mở, đai không chéo *(của băng chuyền)*

open-bottom scoop, open-bottom scraper cào, bộ phận cào không đáy *(hở đáy)*; cào hình hộp

open-bottom scow máy cạp không có đáy, máy cạp kiểu thùng

open burning coal than lửa dài không thiêu kết *(không kết cục)*

open caisson giếng chìm, phao thùng

open-cast, opencast công tác khai thác lộ thiên; mỏ lộ thiên

opencasting, open casting công tác khai thác lộ thiên, sự khai thác bằng phương pháp lộ thiên

opencast site bờ mỏ lộ thiên

open conditions of surface tình trạng trên mặt để cho nước có thể [thấm qua, xâm nhập]

open crib cũi lợn (chống lò) không chèn đá

open cut công tác khai thác lộ thiên, mỏ lộ thiên

open-cut drainage rãnh tiêu nước lộ thiên, sự tiêu nước bằng [rãnh, hào] lộ thiên

open-cut mining sự khai thác bằng phương pháp lộ thiên

open cuts công tác khai thác lộ thiên

open cutting sự khai thác bằng phương pháp lộ thiên

opened-up đã mở, đã khai thông *(nói về mỏ hay một khu vực của mỏ)*

open end cut over dải khấu một bờ, dải khấu từ mút của trụ

open end dump có thành đầu mút lật được *(goòng)*

open ending, open end pillaring sự khấu cột bằng dải khấu một bờ *(từ đầu mút)*

open end pillar work *xem* open end pillaring

open end system phương pháp khai thác cột ngắn khấu cột bằng dải khấu một bờ

open-end wrench chìa vặn đai ốc

opener lỗ mìn [nhỏ, phụ]

open face gương lò không chống

open fault đứt gãy hở, đứt gãy mở

open file *th* tệp mở

open goaf, open goaves không gian đã khai thác không được chèn lấp, vùng đã khai thác không được chèn lấp

open-grained to hạt

open-grained coal than ánh dạng dải rõ, than mờ dạng dải rõ

open hole phần lỗ khoan không đặt ống chống

open-hole shooting sự nổ mìn ở lỗ khoan không đặt ống chống *(để tăng khe nứt trong đá hay để xử lý sự cố)*

open hook spad mốc trắc địa

opening lỗ hở, cửa, lối đi, đường thông, khe hở, khe nứt; lò hầm, công trình khai đào, giếng nông, công trình chuẩn bị; sự chuẩn bị, sự mở vỉa, sự mở mỏ; lối đi lên mặt đất *(của mỏ hầm lò)*

opening for drainage lò thoát nước, lò tháo khô, lỗ để thoát nước

opening location sự bố trí công trình lò

opening of discission khe nứt kiến tạo

opening of mine sự mở mỏ, sự khai thông mỏ

opening of solution khe nứt do hòa tan

opening to surface công trình mở vỉa, công trình trực tiếp thông lên mặt đất, công trình nối liền với mặt đất

opening-out sự mở (mỏ), sự mở vỉa, sự khai thông, việc đào lò cắt

opening slot lò cắt *(để khấu lò chợ)*

opening strength độ ổn định của lò, độ bền vững của lò

opening up sự mở vỉa, sự khai thông, sự chuẩn bị

opening up a new level sự chuẩn bị mức tầng mới, sự mở mức tầng tiếp theo

opening-up method phương pháp mở vỉa

opening-jawed wrench chìa vặn dạng ống

open lamp đèn có ngọn lửa hở

open light mine mỏ không có khí

open lights không có lưới bảo hiểm (an toàn), đèn [không bảo hiểm, không an toàn]

open-mining sự khai thác lộ thiên

openness độ xốp, độ rỗng, độ thấm, độ xuyên lọt *(của đất đá)*

open nog *xem* open crib

open off mở gương lò, mở lò chợ

open oil-bearing rock đá cho dầu mỏ đi qua

open overhand stope gương lò chân khay thuận không chống, gương lò chân khay thuận không chèn lấp

open overhead stope gương lò chân khay thuận không chống

open-path vibrator máy rung tạo ra chuyển động tịnh tiến qua lại *(dùng cho máy sàng)*

open-pipe system hệ thống đường ống gián đoạn *(để cấp vật liệu chèn lấp bằng thủy lực)*

open pit sự khai thác lộ thiên; mỏ lộ thiên

open-pit bottom đáy mỏ lộ thiên

open-pit edge mép trên của mỏ lộ thiên

open-pit floor edge mép dưới của mỏ lộ thiên

open-pit mine mỏ lộ thiên

open-pit mining công tác khai thác lộ thiên

open-pit operations sự tiến hành công tác khai thác lộ thiên; công việc ở mỏ lộ thiên

open-pit side bờ mỏ lộ thiên

open-pit sill pillar trụ bảo vệ dưới đáy mỏ lộ thiên

open-pit skip xe skip để vận chuyển (quặng) ở mỏ lộ thiên

open pitting sự khai thác lộ thiên

open-pit workings các công trình lộ thiên, công việc khai thác lộ thiên

open postion vị trí mở

open pressure áp suất trong lỗ khoan khí đốt sau khi mở lỗ khoan

open sand cát xốp

open season mùa làm việc ngoài hiện trường *(trong công tác thăm dò địa chất)*

openset khoảng không gian giữa các dải đá, lò dọc lấy đá chèn

open set vì chống không kín

open setting chiều rộng lớn nhất của lỗ tháo *(của máy nghiền)*

open shop *th* cơ sở mở, dịch vụ mở

open side dump có thành lật bên hông *(goòng)*

open span khẩu độ không chống, nhịp không chống

open split sự tách (luồng gió) không phải dùng bộ điều chỉnh

open spread sự bố trí các máy ghi địa chấn trên những khoảng cách để sóng phản xạ tới trước sóng trên mặt

open stope gương lò lộ, gương lò không chèn lấp

open stope mining phương pháp khai thác có vùng lò chợ lộ *(có gương lò không chèn lấp)*

open-stope system phương pháp khai thác có vùng gương lò lộ

open stoping sự khấu lò chợ để trống vùng đã khấu xong, sự khấu bằng gương lò không chèn lấp *(không chống)*

open stope with pillar "gương khấu lộ" có để lại các cột trụ trung gian *(khi khai thác hầm lò)*

open storage kho không có mái che; khu vực kho; sự bảo quản ở ngoài trời

open stulled stope gương khấu lộ có vì tăng sức

open surface mặt hở; mặt có lỗ

open system *th* hệ mở

open test pit giếng thăm dò

open-timbered stope gương lò chống bằng vì khung vuông không chèn lấp

open to the sky lộ thiên

open-type kiểu hở *(nói về thiết bị điện cho các mỏ hầm lò)*

open underhand stope gương khấu lộ chân khay nghịch

open up mở, cắt *(gương)*

open work sự khai thác lộ thiên, công việc khai thác lộ thiên

open working sự khai thác lộ thiên; công trình ở mỏ lộ thiên

operand *th* toán hạng

operate hoạt động; đưa vào hoạt động; quản lý, điều khiển; khai thác

operated được dẫn động, được điều khiển

operated by gravity được dẫn động bằng trọng lực

operated by power (được) dẫn động bằng cơ khí

operating conditions điều kiện khai thác

operating personnel công nhân viên sản xuất

operating platform sàn làm việc; bệ đứng của thợ chạy máy

operating point điểm chọn *(khi chọn quạt gió theo đường cong)*

operating radius bán kính hoạt động, phạm vi hoạt động

operating system *th* hệ điều hành

operation sự vận hành; thao tác, công việc, quá trình làm việc; sự điều khiển; sự khai thác, sự khấu ở lò chợ

operation code *th* mã phép toán, mã thao tác

operation scale quy mô công việc; quy mô xí nghiệp *(mỏ)*

operations research *th* vận trù học

operational regulations quy phạm vận hành

operative có tác dụng, làm việc, đang hoạt động // người vận hành, thợ máy, thợ cơ khí

operator nhà kinh doanh, chủ xí nghiệp; công ty *(khai thác khoáng sàng)*; thợ máy, thợ cơ khí, người vận hành; *th* toán tử

operator precedence *th* thứ tự ưu tiên của toán tử

opposing traffic giao thông ngược chiều, chuyển động nghịch đối

opposite đối nhau, ngược nhau

oppositely charged particles các hạt bụi tích điện ngược lại

optical centre tâm quang học, quang tâm

optical registration sự ghi bằng ảnh

optical square êke có gương; thước đo góc

optical testing sự nghiên cứu bằng quang học, sự nghiên cứu bằng kính hiển vi

optical character recognition *th* sự nhận dạng ký tự bằng quang

optical communications *th* truyền thông quang

optical disk *th* đĩa quang

optical mouse *th* chuột quang

optimization *th* sự tối ưu hóa

optimizing compiler *th* bộ biên dịch tối ưu hóa

optimum điều kiện tốt nhất, tối ưu

optimum use sự sử dụng có hiệu quả nhất

optional tùy ý, bất kỳ, không bắt buộc

optomechanical mouse *th* chuột quang cơ

orange-peel bucket gàu ngoạm, gàu ngoạm nhiều cánh

orbed có dạng cầu, có hình cầu

order trình tự, thứ tự; mệnh lệnh; sự đặt hàng; *th* xếp thứ tự

order of deposition, order of superposition thứ tự xếp lớp, thứ tự trầm tích

ordinal number *th* số thứ tự

ordnance datum mực trung bình của nước biển

ordnance survey sự đo vẽ địa hình, sự lập bản đồ địa hình

Ordovician system hệ Ocđovic

ore quặng

ore against ore quặng tiếp quặng *(đây là câu ngạn ngữ, ý nói trong thăm dò cần thiết bám theo thân quặng trong phạm vi có thể và ngoài thân quặng chính, cần thăm dò những diện tích bên cạnh để tìm kiếm những khoáng sàng tương tự)*

ore-bearing chứa quặng

ore-bearing vein mạch chứa quặng

ore-bearing zone đới chứa quặng

ore bed thân quặng, vỉa quặng

ore beneficiation sự làm giàu quặng, sự tuyển quặng

ore block khối quặng *(được giới hạn bởi lò trên, lò dưới, lò thượng và sẵn sàng được đào khấu)*

ore blocked out quặng đã chuẩn bị, trữ lượng (đã) chuẩn bị để khấu // xác thực, hiện có // trữ lượng quặng đã xác định; quặng được cắt bởi các lò từ 3 hay 4 phía; quặng được chia cắt thành [khối, bloc]

ore body thân quặng, sự tích tụ quặng

ore body of irregular outline thân quặng hình dáng [không cân đối, không đều, không chuẩn]

ore boundary biên giới thân quặng

ore breaking sự nghiền vụn quặng, sự [dập vỡ, phá vỡ] quặng

ore bunch ổ quặng, túi quặng

ore caving sự sập đổ quặng, sự phá sập quặng

ore chute máng tháo, lỗ tháo quặng, lò tháo quặng; thân quặng *(khu vực của mạch có quặng đạt giá trị công nghiệp)*

ore cleaning sự làm giàu quặng

ore-concentration plant xưởng tuyển quặng, thiết bị tuyển quặng

ore crushing *xem* ore breaking

oredelf quyền của chủ đất đối với quặng nằm *(ở dưới khu vực đất nào đó)*

oredeposit mỏ quặng, khoáng sàng quặng

ore dressing sự làm giàu quặng

ore-dressing plant *xem* ore concentration plant

ore dryer lò sấy, buồng sấy quặng

ore expectant trữ lượng quặng có thể có

ore field bể quặng, mỏ quặng, khoáng sàng quặng

ore finding sự thăm dò quặng

ore fold nếp uốn chứa quặng

ore-grain release sự phát hiện các hạt quặng trong kết hạch

ore handling sự bốc xếp quặng, sự cấp quặng, sự chuyển vận quặng

ore in place khối quặng (nguyên khối), trụ quặng

ore in paddock quặng ở bãi thải hay trong đống

ore in sight trữ lượng quặng đáng tin cậy

ore in stock quặng đã khai thác *(sẵn sàng để chở từ mỏ đi)*

ore locus điểm quặng, khu vực quặng

ore-mass setting sự sụt của khối quặng *(khi tháo)*

ore material quặng

ore mineral khoáng vật mang quặng, quặng, khoáng sản có ích

oremining sự khai thác [quặng, mỏ quặng, thân quặng]; công nghiệp quặng

ore occurrence biểu hiện có quặng; điểm quặng, vị trí mỏ quặng

ore of below mine grade quặng không thích hợp cho việc khai thác

ore of igneous origin quặng nguồn gốc macma

ore of various attitudes khu vực có những điều kiện thế nằm khác nhau của quặng

ore packing sự dính của quặng, sự đóng tảng của quặng

ore partly blocked quặng được chuẩn bị một phần; trữ lượng quặng có thể (có); thân quặng có phần đã được chia cắt thành khối *(để khấu)*

ore pass lỗ chính tháo quặng, máng chính tháo quặng, phễu rót quặng, lỗ tháo quặng

ore passage way lò tháo quặng

ore-pass raise lò thượng rót quặng

ore-pass system hệ thống rót quặng

ore pillar trụ quặng bảo vệ

ore pipe thân quặng

ore piping sự tạo thành "ống quặng" *(khi tháo quặng)*

ore plot kho quặng đã tuyển

ore pocket bunke chứa quặng

ore production sự khai thác quặng; sản lượng quặng

ore proving sự xác định chất lượng quặng; sự xác định trữ lượng quặng

ore pulp bùn quặng

ore reduction sự đập quặng, sự nghiền quặng

ore removal sự chuyển quặng ra từ buồng khai thác

ore reserves trữ lượng quặng

ore rib lớp vỏ quặng bảo vệ

ore-roasting plant máy thiêu quặng

ore rocks đá chứa quặng

ore roll lò tháo quặng, phễu tháo quặng

ore run thế nằm thân quặng, vị trí thân quặng

ore running 2% copper quặng có hàm lượng đồng trung bình 2%

ore sampling sự lấy mẫu quặng

ore scraper máy cào quặng

ore shaft giếng vận chuyển quặng

ore shell vỏ quặng bảo vệ *(khi khấu trụ bảo vệ)*

ore shipment sự bốc xếp quặng xuống tàu

ore shoot thân quặng, cột quặng, tích tụ quặng *(khu vực quặng có giá trị công nghiệp trong mạch)*

ore skip xe skip để vận chuyển quặng

ore stamp búa giã để nghiền quặng

ore stock sự dự trữ quặng

ore stockwork vỉa quặng dạng lưới

ore stone đá mạch

ore storing sự chất quặng vào kho

ore stream dòng quặng *(khi tháo và chất tải)*

ore structure kiến trúc của quặng

ore top ranh giới phía trên của thân quặng

ore train tàu hỏa chở quặng, đoàn tàu có tải

ore treatment sự xử lý, sự chế biến, sự tuyển quặng

ore-treatment plant xưởng tuyển quặng

ore type loại quặng

ore value giá trị của quặng

ore washer thiết bị để rửa quặng

ore wasted in pillars lượng quặng mất mát trong các trụ

organic hữu cơ

organic remains di tích hữu cơ

organic soil đất hữu cơ

organic sulphur lưu huỳnh hữu cơ

organic theory thuyết hữu cơ *(về nguồn gốc dầu mỏ)*

organization cơ quan, tổ chức, sự tổ chức, sự cấu tạo

organization of work sự tổ chức sản xuất

organolites đất đá nguồn gốc hữu cơ

organ timbering hàng cột phá hỏa

oriental (thuộc) phương đông, quý *(nói về đá)*

orientation sự định hướng

orientator bộ phận định hướng

oriented đã định hướng

orifice lỗ, miệng, cửa, vòi phun, miệng phun, ống phun

origin nguồn gốc; gốc, nguồn; điểm xuất phát

original bedding thế nằm nguyên thủy, thế nằm ban đầu

original dip góc cắm khởi đầu

original rock đá gốc, đá nguyên thủy

original stope khối đầu tiên, gương trong trụ, gương lò chợ đầu tiên ở tầng

originate xuất hiện, hình thành, bắt nguồn, bắt đầu

origin of force điểm đặt lực

orlon orlon *(sợi acrylic tổng hợp)*

orogenic (thuộc) tạo núi

orogenic process quá trình kiến tạo

orography môn học về núi, sơn văn học

orphan *th* dòng mồ côi

orpiment *kv* auripicmen, hùng hoàng

ort lò cúp, lò mù, giếng mù

orthoclase *kv* orthoclaza, octocla

orthobituminous coal than trực bitum, than mỡ

ortholignitous coal than trực linhit, linhit, than nâu

oscillating bar sàng song dao động

oscillating cutter pick răng cắt có chuyển động tịnh tiến qua lại

oscillating end-shake sự rung lắc dọc *(của máng đãi quặng)*

oscillating plough máy bào rung, máy san rung

oscillating sampler máy lấy mẫu kiểu lắc, máy lấy mẫu kiểu rung

oscillating screen sàng lắc, sàng rung

oscillating separator máy phân ly kiểu rung

oscillating side-shake sự rung lắc bên sườn *(của máng đãi)*

oscillating trough máng trượt lắc, bộ tiếp liệu kiểu máng

oscillation sự dao động, sự lắc, sự rung động

oscillator máy rung, máy dao động

oscillogram biểu đồ dao động

oscillograph dao động ký, máy ghi dao động

osmiridium osmiriđi *(hợp chất Ir và Os)*

osmium *h* osmi, osimi, Os

osmose, osmosis sự thấm lọc, sự thẩm thấu

osmotic thấm lọc, thẩm thấu

osmotic pressure áp suất thẩm thấu, áp suất thấm lọc

osmotite chất sát trùng để tẩm vì chống mỏ

ouklip bệ, chân cổ giếng mỏ

outage lỗ xả, lỗ tháo; sự ngừng, sự dừng, sự gián đoạn *(trong công việc)*; sự hư hỏng, sự hao hụt, sự xả

outbreak sự phun, sự phụt, vết lộ (vỉa)

outburst sự phun trào, sự bùng nổ, sự thoát ra mạnh mẽ, sự bắn tung đất đá, sự thoát khí đột ngột

outby, outbye theo hướng từ gương đến giếng

outby(e) side gần [giếng, sân bên giếng] hơn, theo hướng từ gương đến giếng mỏ

outby(e) rib trụ bảo vệ

outby(e) work công việc thực hiện không phải tại gương lò chợ *(mà ở những lò khác)*

outcrop lộ ra, lộ lên mặt // đá lộ ra, sự lộ đá, sự lộ vỉa lên mặt đất; quặng đuôi, quặng thải

outcrop line đường lộ vỉa, tuyến lộ vỉa

outcrop map bản đồ lộ vỉa, bản đồ điểm lộ

outcrop migration sự dịch chuyển của lộ vỉa

outcrop mine mỏ khai thác khoáng sản từ trên mặt *(từ những vết lộ)*; mỏ lộ thiên

outcrop mining công việc khai thác lộ thiên tại các vết lộ, việc khai thác các vết lộ

outcrop of the fault vết lộ đứt gãy

outcropping vết lộ, sự lộ ra, sự lộ đá, đầu (trên) của vỉa, điểm lộ [vỉa, thân quặng] lên mặt đất

outcropping seam vỉa lộ ra trên mặt

outcropping bed, outcropping seam vỉa lộ lên mặt đất

outcrops các điểm lộ *(ví dụ như của vỉa)*

outdrill vượt quá tốc độ khoan

outer ở bên ngoài, ở ngoài rìa, ở mép, ở ngoài cùng

outer-face tubbing [vì tubin, vì chống bằng ống thép] *(có mặt bích quay ra ngoài về phía đá)*

outer grout pipe ống thấm cacbon bên ngoài, ống dẫn hướng *(khi phụt xi măng lớp đệm ở đáy giếng)*

outer hole lỗ khoan phụ hay lỗ khoan [khấu, phá] *(khác với lỗ rạch)*

outermost ở xa trung tâm nhất

outer rope cáp ngoài *(khi treo giá đào lò)*

outer running rail ray dẫn hướng phía ngoài *(của máy xúc bốc đào lò kiểu ngoạm)*

outer tube ống phía ngoài

out(er) wires sợi dây nằm ngoài *(của dây cáp)*

outfall mương tiêu, mương thoát, đường thoát nước, kênh xả; cửa sông, cửa ống

outfit trang bị, thiết bị; bộ dụng nghề; bộ dụng cụ

outflow of water sự chảy ra, sự thoát nước ra; lối thoát nước ra, lượng nước chảy ra

out go sự đi ra, sự tuôn ra, sự chảy ra; đi ra

outgoing (thuộc) đi ra, bỏ đi, loại bỏ, phế bỏ, đã sử dụng

outgoings chi phí, phí tổn

outgrowth chỗ lồi, phần nhô ra *(của mũi khoan kim cương nhiều bậc)*

outlast vượt quá thời hạn sử dụng, tồn tại lâu hơn

outlay dự toán, phí tổn, sự chi phí vốn đầu tư; sự bố trí các công trình, kế hoạch công việc; hệ thống khai thác

outlet lò ăn thông trực tiếp lên mặt đất, lối ra dự phòng, miệng thải, lỗ thải, lỗ ra; sự xả, sự tháo chảy

outlet pipe ống xả, ống thải

outlet shaft *xem* upcast shaft

outlet valve van tăng áp; van xả, van thải

outlet velocity tốc độ xả

outline xác lập hình dạng *(thân quặng)*, phác họa [chu tuyến, đường viền] // đường quây, prôfin, chu tuyến, đường nét bên ngoài, bản phác thảo, kích thước biên dạng

outlining sự khoanh ranh giới *(thân quặng)*, sự quây biên *(thân quặng)*

outnumber vượt hơn về số lượng

out-of-mine transportation sự vận chuyển ở ngoài mỏ

outperform vượt hơn về [năng suất, hiệu suất]

outpouring sự chảy tràn *(dung nham)*

output sản lượng, lượng khai thác; sản phẩm; năng suất, hiệu suất; công suất, công suất có ích; đầu ra, cửa ra; *th* xuất // đầu ra

output area *th* vùng ra

output bound *th* giới hạn ra

output buffer *th* vùng đệm xuất

output channel *th* kênh ra

output per man năng suất lao động một công nhân, sản lượng cho một công nhân

output per manshift năng suất lao động một công nhân trong một ca

output per man-year sản lượng năm của một công nhân

output per point sản lượng tính cho một mũi khoan

output per resharpening sản lượng tính cho một lần [tu sửa mũi khoan, mài mũi khoan]

output per stope sản lượng của gương lò chợ hay của khối (khấu)

output per wage earner năng suất đầu người theo danh sách

out stream *th* luồng xuất

outreach tầm với của cần trục

outrigger cần [chìa ra, duỗi ra], dầm chìa, dầm côngxon, thanh đỡ một đầu

outrush sự thoát (khí) mãnh liệt, sự sụt lở *(đá)*

outset [cổ, miệng] giếng

outshot mỏm nhô, mấu nhô, mấu lồi; sự bắn ra, sự nảy ra; vật loại bỏ

outside phần bên ngoài; ở ngoài, bên ngoài

outside airway lò dọc thông gió ngoài cùng *(khi cùng một lúc đào vài lò dọc)*

outside bucket arm tay gàu máy xúc

outside dimensions kích thước bên ngoài, kích thước vì chống (giếng mỏ) từ phía ngoài

outside dippper handle tay gàu máy xúc

outside flange tubbing [vì tubin, vì chống bằng ống thép] có mặt bích quay về phía đá *(ra ngoài)*

outside heading [lò dọc, "bước", "giai đoạn" ngoài cùng] *(khi đào lò dọc theo nhiều "bước, giai đoạn")*

outside of blind curve chỗ ngoặt (cua) đường trên núi có tầm nhìn không rõ với chỗ lồi quay về vách dốc đứng *(ở các mỏ trên núi cao)*

outside of shaft timber tiết diện giếng mỏ tính theo kích thước đào

outside of the fill những lớp bên ngoài của khối chèn lấp

outside repair sự sửa chữa bên ngoài

outside timbers kích thước [lò, tiết diện lò] khi đào

outside work công việc ở ngoài trời

outskirts of mine ranh giới, biên giới vùng mỏ

outstroke hành trình hút *(của bơm kiểu pittông)*

outtake lò thông gió // (thuộc) thông gió, hút

out-to-out từ đầu đến đầu, từ mép đến mép // khổ, khuôn khổ, kích thước

outward hướng đuổi; từ giếng đến ranh giới mỏ; bên ngoài

outward longwall sự khấu đuổi bằng lò chợ *(phương pháp khai thác liền gương)*

outward mining sự khai thác theo hướng đuổi, sự khấu đuổi

outward thrust lực ép, lực đẩy

outward working sự khấu đuổi

outwash sự rửa trôi

oven lò, lò sấy

oven-dried được sấy khô trong lò sấy

over trên, ở trên, cao hơn, băng qua, ở ngoài hơn, vượt quá

overall chung, toàn thể, hoàn chỉnh, đầy đủ, tổng hợp, tổng số, giới hạn; áo lao động, quần áo bảo hộ lao động

overall drilling speed tốc độ khoan trong một đơn vị thời gian

overall output tổng sản lượng, sản lượng toàn bộ

over-all project thiết kế tổng hợp; phương án cuối cùng

overall rock section tiết diện toàn bộ *(tiết diện khi đào)*

overalls quần áo làm việc, bộ [combinedôn, áo liền quần]

overall width tổng chiều dày *(của khoáng sàng);* chiều dày toàn bộ, chiều dày chung; kích thước theo chiều rộng

overall yield tổng hiệu suất

over-and-under raising sự đào lò thượng (dài) bằng hai gương lò ngược chiều

overbalanced hoisting sự nâng có đối trọng

overbreak sự sụt lở *(đá, quặng); xem* back break

overbreakage sự [nghiền vụn, nghiền tán] quá mức

overbreaking sự phá đổ ở trên *(ở nóc),* sự nổ mìn ở trên *(ở nóc);* sự phá cả đá không quặng khi khấu đào

overburden lớp phủ, đá phủ trùm, tầng trầm tích trên, lớp bồi tích, đất thực vật; đất đá phủ // làm quá tải, chất quá tải, chở quá trọng tải

overburden amount chiều dày đất đá phủ

overburdening tăng quá mức chiều dài của đường cản nhỏ nhất; sự chất quá tải, sự chở quá trọng lượng

overburden bridge cầu thải đất đá

overburden dumper goòng tự lật chở đá, xe tự đỡ chở đá

overburden ratio hệ số bóc

overburden recasting sự đổ, sự ném, sự quăng, sự thả đất đá phủ

overburden removal sự bóc đất đá phủ, sự bóc đất đá, công tác bóc đất đá phủ

overburden removing sự bóc đất đá phủ

overburden rock đá phủ

overburden spreader máy thải đá

overburden stripping sự bóc đất đá phủ, sự bóc đất đá

overburden thickness chiều dày đất đá phủ, chiều dày đất đá bóc

overburden-to-thickness of coal ratio hệ số bóc theo chiều dày vỉa than *(là tỷ số giữa chiều dày đất đá phủ và chiều dày vỉa than)*

overburden-to-thickness of seam ratio hệ số bóc theo chiều dày vỉa *(là tỷ số giữa chiều dày đất đá phủ và chiều dày vỉa)*

over-car scraper máy cạp để chất tải cho [goòng, đoàn goòng] *(máy cạp chạy ở phía trên goòng)*

overcast cầu gió; sự giao nhau của các lò thông gió; bị phủ, bị che phủ

overcasting sự xúc bằng xẻng, sự di chuyển, sự chuyển đi

overcharge sự quá tải, sự đầy tràn, lượng nạp thừa // chất quá tải, làm đầy tràn, nạp thừa

overcharging sự quá tải, sự đầy tràn; sự nạp quá mức, sự nạp điện quá mức *(cho bộ acqui);* sự nạp thừa lượng thuốc nổ

overcompacted (bị) lèn chặt quá mức

overcrushing sự nghiền quá mức, sự nghiền vụn quá mức

overcut rạch trên, rạch dọc [theo nóc, gần nóc vỉa]

overcutter máy để đánh rạch trên

overcutting sự đánh rạch trên

overcutting jib tay đánh rạch trên, tay rạch trên

overcutting machine *xem* overcutter

overdamming sự ngập đê

overdrawing sự [tháo, xả] quá mức, sự rút thừa quặng *(từ buồng lưu quặng)*

overdrill đoạn khoan quá, sự khoan quá

overdrilling sự khoan quá *(sự khoan quá chiều dài khả năng chứa của ống lõi khoan do bị mất lõi khoan)*

overdriven (bị) quá tải *(về điện),* kích thích quá; (có) dẫn động ở trên

overfall đập tràn

overfault đứt gãy nghịch

overfeeding sự tiếp liệu quá mức *(cho máy chế biến),* sự cấp liệu quá mức

overflow sự tràn, dòng tràn *(máy cô đặc);* sản phẩm trên *(của phân cấp ướt khi tuyển khoáng);* sự chảy tràn qua mép; sự trào ra, sự dầy tràn; sự rót, sự đổ; sự ngập lụt, sự nhận chìm // rót, đổ, ngập, tràn bờ, đánh chìm, tràn ngập, rơi xuống *(nói về nước)*

overflow pipe ống xả, ống thải

overflow weir ngưỡng tràn, đập tràn

overfold nếp uốn đảo

overfrothing sự tạo bọt quá mức *(khi tuyển nổi)*

overgate *xem* overcast

overgettings sự khai thác vượt quá khối lượng qui định *(quá mức tô mở)*

overgrinding sự nghiền quá

overhand thượng, hướng lên, chân khay thuận

overhand method phương pháp chân khay thuận

overhand mining sự khấu chân khay thuận

overhand step system phương pháp khai thác chân khay thuận

overhand stope gương (lò) chân khay thuận

overhand stope face mặt gương lò chân khay thuận

overhand stope system phương pháp khai thác chân khay thuận

overhand stope toe [chân, bậc dưới] gương chân khay thuận

overhand stoping sự khấu chân khay thuận; sự khấu [khối, bloc] từ lò dọc dưới đến lò dọc trên; sự khấu tuần tự hay đồng thời bằng các lớp ngang theo thứ tự từ dưới lên

overhand stoping and filling *xem* horizontal out-and-fill

overhand stoping in inclined floors sự khấu theo lớp nghiêng *(có chèn lấp),* sự khấu theo lớp chéo, sự khấu chéo, sự khấu chân khay thuận chéo

overhand stoping in open stope sự khấu chân khay thuận trong buồng không chèn lấp

overhand stoping on waste sự khấu chân khay thuận có chèn lấp

overhand-underhand stoping sự khấu phối hợp chân khay thuận - chân khay nghịch

overhang sự treo nhô ra; mẩu chìa, đoạn chìa, công xon, phần nhô ra, phần nhô hàm ếch *(ở mỏ),* phần nhô ra (lồi ra) của gương (mỏ) và bờ dốc // treo ở trên, nhô ra ở trên; chìa, nhô, đưa hờ

overhanging sự treo nhô ra, sự treo lơ lửng // chìa, nhô, treo, kiểu xây nhô

overhanging beam dầm công xon, dầm mút thừa *(vì đi trước, vượt trước)*

overhanging face mặt gương lò cheo leo, mặt gương lò [nhô ra, lồi ra]

overhaul sự sửa chữa lớn, đại tu; sự kiểm tra chi tiết, sự kiểm tra (máy móc) // kiểm tra // khoảng cách vận chuyển quá mức // vận chuyển trên khoảng cách vượt quá chiều dài dự kiến // sự ném, sự quăng (đá) // ném, quăng (đá); kéo, siết chặt *(dây cáp, đai băng chuyền)*

overhaul cable cáp kéo trên *(trong vận chuyển bằng cáp)*

overhauling đại tu, sự sửa chữa lớn; sự kiểm tra chi tiết, sự kiểm tra máy móc; sự vận chuyển trên khoảng cách lớn hơn chiều dài dự kiến; sự ném, sự quăng đá; sự kéo chặt, sự siết chặt *(dây cáp, đai băng chuyền)*

overhaul yardage khối lượng [quặng, đất đá] tính bằng yat phải vận chuyển thêm

overhead chi phí phụ, chi phí đột xuất // trên không, (ở) bên trên mặt đất, ở (bên) trên, thượng, hướng lên, chân khay thuận // gương lò chân khay thuận, sự khấu chân khay thuận

overhead bin bunke chất liệu được đặt cao trên mức nền đất

overhead caving sự đánh sập nóc, sự phá sập bằng cách cắt ở dưới (chân)

overhead charges chi phí chung

overhead conductor dây dẫn trên không, dây trên

overhead conveyer băng tải treo

overhead crossing cầu gió trên

overhead line dây lấy điện, dây trôlây

overhead mining *xem* overhand mining

overhead rail ray chịu tải *(của đường cáp treo trong hầm lò)*

overhead road cầu cạn; cầu vượt đường

overhead rope cáp trên *(khi vận chuyển bằng cáp)*

overhead stope *xem* overhand stope

overhead stoping sự khấu chân khay thuận

overhead structure kết cấu phần trên của công trình

overhead wire dây tiếp (điện)

overhead wire locomotive đầu tàu điện tiếp xúc

overheating sự quá nhiệt

overings thành (goòng) được nối thêm

overladen (bị) quá tải, vượt tải, chất liệu quá mức

overlaid (bị) che, chụp, phủ, bọc

overlain lợp, bọc, che, phủ chờm, nằm trên, tạo thành nóc (mái)

overlain by nằm phủ trên có

overlap sự che đậy, sự chồng, sự phủ, sự chập; sự nằm không chỉnh hợp *(của vỉa)*

overlap fault phay nghịch, đứt gãy nghịch

overlap of beds sự nằm không chỉnh hợp của lớp

overlapped structure kiến trúc biển tiến

overlapping recording sự ghi bằng phương pháp phân nhóm liên hợp *(khi thăm dò địa chấn)*; sự ghi địa chấn có phủ chờm

overlapping turn [sự nối tiếp, chỗ nối tiếp] của hai băng tải (lắc) tạo thành một góc

overlap ventilation system phương pháp thông gió từng phần phối hợp

overlay che, phủ, nằm ở trên

overlie nằm trên; lát, trải, rải; che, đậy, lợp, phủ

overload sự quá tải, sự vượt tải; lượng tải vượt quá *(mức cho phép)*; chất tải quá mức

overloader máy bốc dỡ, máy chuyển tải, máy bốc xếp kiểu treo

overloading sự tải quá mức, sự chất tải quá mức

overload relief cơ cấu để khắc phục quá tải

overlooked (bị) bỏ sót (khi khoan thăm dò)

overlying đậy, phủ, che, nằm ở trên

overlying bed cánh treo, lớp nóc

overlying deposit thân quặng nằm trên, trầm tích nằm trên

overlying measure đất đá phủ trên

overlying rock đá nằm trên, lớp phủ

overlying seam vỉa nằm trên, vỉa phủ trên

overlying strata tầng phủ

overman, over man người phụ trách *(công việc khai thác dưới hầm lò)*, công đoạn trưởng, đội trưởng khai thác mỏ, tổ trưởng, đội trưởng, người giám sát công việc của thợ mỏ đa đen *(ở Nam Phi)*

overmixing sự khuấy trộn quá mức

overoiling sự tra dầu, sự cấp dầu quá mức *(khi tuyển nổi)*

overpowered (có) dư thừa công suất, dư thừa công suất dẫn động

overpressure áp suất dư

overreinforced quá nhiều cốt thép *(nói về bê tông cốt thép)*

overriding sự phủ chờm, sự nhô ra, sự lồi ra, sự quá tải

overrolling sự lăn

over-rope cáp nâng

overrunning stop tăm pông chặn, cữ chặn *(để giới hạn chuyển động)*

oversaturated rock đá quá bão hòa *(silic ôxit-SiO_2)*

oversaturation sự quá bão hòa

overseer người thanh tra, giám sát, đốc công, xưởng trưởng

overseer boss tổ trưởng

overshoes đôi ủng rộng, giày mang ngoài

overshoot nổ phát mìn quá lớn

overshot ống vớt, ống mò *(dụng cụ câu vớt);* sự nhảy mạnh của kim dụng cụ đo

overshot rotary feeder máy tiếp liệu định lượng kiểu tang quay

oversize sản phẩm trên, sản phẩm trên sàng, phần còn lại trên sàng; cục, hòn [quặng, đá] cần phá vỡ lần thứ hai; quá cỡ, không hợp qui cách

oversized to lớn, quá cỡ, quá khổ, còn lại trên sàng, kích thước biên dạng quá lớn, gabarit quá lớn, có dự trữ về công suất

oversize material vật liệu quá cỡ *(có kích thước lớn hơn tiêu chuẩn)*

oversize piece cục [đá, quặng] quá cỡ *(không hợp qui cách)*

oversize pillar trụ bảo vệ có kích thước quá lớn

oversize vehicle ôtô tải nặng, xe tải nặng

overspecialisation sự chuyên môn hóa quá mức *(như trong đào tạo công nhân, tổ chức lao động ở gương)*

overspeed tốc độ quá cao

overspeeding sự vượt quá tốc độ cho phép

oversteepened bed vỉa dốc ngược

overstock lượng dư; lượng dư quá lớn, lượng dự trữ quá mức

overstrain sự biến dạng dư; sự quá ứng suất; làm biến dạng quá lớn; quá tải

overstress ứng suất dư; sự quá ứng suất; chịu ứng suất quá lớn; quá tải

overstrom table bàn đãi (dạng) hình thoi

overtamping sự lèn chặt quá mức *(liều thuốc nổ trong lỗ khoan)*

overtension sự quá ứng suất

overthrow cầu gió; sự phá đổ, sự lật đổ

overthrust phay nghịch, đứt gãy nghịch; phay nghịch chờm; nếp uốn-phay (dịch) ngang // (thuộc) phay nghịch, đứt gãy nghịch

overthrust fault phay nghịch chờm, đứt gãy chờm qua

overthrust fold nếp uốn đổ do đứt gãy nghịch

overthrust plane mặt phay nghịch chờm

overtime ngoài thời gian qui định, ngoài giờ qui định *(công việc làm)*

overtopping sự tràn qua ở trên *(tràn bờ, tràn đỉnh)*

overtravel sự nâng cao quá mức *(lồng cũi hay thùng skip);* sự quá đà, sự quá giới hạn *(lồng cũi hay thùng skip)*

overturn sự lật đảo, sự lật đổ; sự xúc *(bằng xẻng)* // lật, đảo, trở

overturned (bị) lật, đảo, lật ngược, lật đổ

overturning sự lật, sự đảo, sự lật đổ, sự xúc *(bằng xẻng)* // lật, đảo, lật được, đảo được

overturning cage platform thùng cũi lật được

overturning skip thùng skip lật được, xe skip lật được

overventilation sự thông gió tăng cường; sự cấp thừa không khí vào lò

overwash sự rửa trôi

overweight sự nặng quá mức, sự quá trọng lượng qui định; trọng lượng dư

overwetting sự quá ẩm, sự làm quá ẩm

overwind sự nâng quá giới hạn; sự nâng [thùng skip, lồng cũi] đến tận puli // nâng quá giới hạn *(thùng skip, lồng cũi);* quấn lại, cuộn lại

overwind clearance chiều cao dự phòng *(khi nâng)*

overwind detaching sự [giải phóng, tách] lồng cũi khỏi cáp *(khi nâng quá giới hạn)* hiểm phòng sự nâng quá giới hạn

overwinder bộ ra khớp đầu mút *(của thiết bị nâng)*

overwinding sự nâng quá giới hạn, sự nâng đến puli *(thùng skip, lồng cũi),* sự quấn lại, sự cuốn lại

overwinding precaution sự ngăn ngừa việc nâng quá giới hạn

overwinding safety gear *xem* overwinding precaution

overwinding switch bộ ngắt quá mức

overwork công việc trội, công việc làm ngoài giờ, sự làm việc quá sức

overwrite mode *th* chế độ ghi đè

ovoid đá dạng trứng // có dạng trứng

ovoid briquette brikét, bánh dạng trứng *(than, quặng)*

owner người chủ, người sở hữu; người đặt hàng *(theo hợp đồng)*

ownership quyền sở hữu, sở hữu

Owen process quá trình (tuyển nổi) Owen

oxalate oxalat

oxidability tính ôxi hóa được

oxidation sự ôxi hóa

oxidation zone đới ôxi hóa

oxide ôxit

oxidize ôxi hóa

oxychloride ôxiclorua

oxygen *h* ôxi, oxy, O

oxygen breathing apparatus máy thở ôxi

oxygen cartridge bao thuốc nổ ôxi lỏng, thỏi thuốc nổ ôxilivit

oxygen explosive thuốc nổ ôxi lỏng, thuốc nổ ôxilivit

oxygen self-rescuer mặt nạ hô hấp tự cứu

oxygen starvation sự thiếu ôxi *(khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

oxygen therapy liệu pháp ôxi *(của bệnh nhiễm bụi silic)*

oxygonal (thuộc) góc nhọn, nhọn góc

oxyliquit thuốc nổ ôxilivit; thuốc nổ [ôxi lỏng, không khí lỏng]

oyl of peter dầu mỏ

ozocerite, ozokerite *kv* ozokerit

ozone ozon

P

P (pillar) ký hiệu trụ bảo vệ trên bản đồ mỏ

pace hướng; bước; dường; nhịp, khoảng vượt, khẩu độ

pace method survey sự ước lượng bằng bước, sự đo bằng cách bước

pacing sự đo khoảng cách bằng cách bước

pack sự chèn lấp; tường đá; cũi lợn chèn đầy đá // dải đá; xây tường; chèn lấp; *th* bó, đồn, nén

package *th* bộ chương trình; vỏ

packaged fuel bánh than được đóng gói *(để vận chuyển đến người tiêu thụ)*

pack builder thợ đá, thợ chất đá

pack compression độ lún của khối chèn lấp, sự đầm chặt vật liệu chèn lấp

packed được chèn lấp, được lấp đầy, được đắp; được lèn, được đầm; được bao gói

packed cog cũi lợn chèn đầy đá

packed crib *xem* packed cog

packed goaf vùng đã khai thác được chèn lấp đá

packed goaves *xem* packed goaf

packed nog *xem* packed crib

packed percentage phần trăm (theo diện tích) khu vực đã khai thác được chèn lấp đá

packed soil đất dính kết, đất nén chặt

packed solid tường đá vững chắc

packed stemming nút mìn chặt

packed waste khối xây đá hộc *(bằng đá không chứa quặng)*

packer sự lót đệm; thợ chèn lấp; máy chèn lấp

packet *th* bó, gói

pack hole support sự chống đỡ chỗ giao nhau giữa lò chợ và lò chuẩn bị

packing sự chèn lấp; vật liệu chèn lấp; khối xây đá hộc; sự xếp dải đá; sự bít kín, sự đầm chặt, sự lèn chặt; sự bao gói; lớp đệm // vận chuyển hàng thổ

packing density *th* mật độ nén

packing gland cụm nắp bít, vòng bít kín, hộp bít kín

packing material vật liệu chèn lấp

packing ring vành đệm kín; vòng gang, xecmăng; vành đệm

packing rock đất đá (dùng làm vật liệu) chèn lấp lò

packs dải đá

pack sand cát kết hạt mịn

packwall tường đá, khối xây đá hộc

packwall construction sự xây tường đá

packway đường đất, đường cho máy kéo

pad đệm gỗ ép; khe giãn nhiệt; đệm gỗ *(của khe giãn nhiệt)*

pad character *th* ký tự đệm

padding *th* sự đệm

paddle cái cào; cánh; gàu, xẻng

paddle-blade mép xẻng

paddle mixer máy trộn cánh quạt

paddle-wheel agitator máy trộn ly tâm

paddock giếng vuông; hố đào ở gần miệng giếng mỏ *(để bảo quản quặng tạm thời)*; sân giếng

paddy đèn mỏ có ngọn lửa; dụng cụ để khoan tay

paddy mail vận chuyển công nhân ở mỏ

page *th* trang

page break *th* ngắt trang

page down key *th* phím đẩy trang xuống

page frame *th* khung trang

page layout *th* dàn trang, maket trang

page makeup *th* đặt trang

page printer *th* máy in trang

page setup *th* sắp trang

page up key *th* phím đẩy trang lên

pagination *th* sự phân trang

paging *th* sự phân trang nhớ

paid off belt đai kéo căng

pail thùng, xô

paint sơn, nhuộm màu; *th* tô vẽ

paint blower máy sơn xì, súng phun sơn

paint rock ocrơ sắt, đất sét phân phiến chứa sắt

pair cặp, đôi

pair of entries lò dọc đôi

Paleocene Paleoxen

paleontology môn cổ sinh

Paleozoic (thuộc) đại Cổ sinh; đại Cổ sinh

pales cọc, trụ, cọc (của vì cọc)

palette *th* bảng đồ vẽ, bảng màu

palification sự gia cố bằng cọc, sự đóng cọc

palladium *h* paladi, Pd

pallet cánh, bản, tấm *(của băng tải)*

palmtop *th* máy tính xách tay

paludal bùn lầy, đầm lầy, lầy lội

paludification quá trình thành tạo than bùn

pan máng, khay, gàu, thùng; tấm, phiến, bản; tấm lát, sàn lát, sân, bãi, bệ; máng chuyền, máng trượt; máy cạp kiểu bánh xe; đá phiến rắn; tầng dưới thổ nhưỡng, đá cứng

panabase *kv* tetrahedrit, panabase

pancakes đĩa bê tông để xây trụ đỡ *(ở các mỏ vàng-urani ở Nam Phi)*

pan conveyer băng tải tấm

pane đầu búa; mặt kim cương mài

panel khoảnh; khu; trụ than bảo vệ hình chữ nhật *(có kích thước lớn trên 100 x100m)*; nhóm buồng có trụ bảo vệ ngăn cách với các lò còn lại

panel barrier trụ bảo vệ của khoảnh

panel barrier pillar *xem* panel barrier

panel boundary ranh giới của khoảnh

panel development of mine-take việc chia khai trường mỏ thành (các) panen

panel entry lò dọc của khoảnh

panel landing trạm bốc dỡ của khoảnh

paneling sự chuẩn bị khoảnh

panel longwall sự khấu bằng lò chợ khi chia thành khoảnh; phương pháp khai thác chia cột khi chia thành khoảnh

panel parting ga tránh của khoảnh

panel scram lò dọc hoặc lò cúp của khoảnh để cào quặng

panel size kích thước của khoảnh

panel stope buồng được khấu bằng một chân khay *(trên cả chiều cao của buồng)*

panel stoping sự khấu lò chợ theo khoảnh

panel section khu vực của khoảnh

panel system sự chuẩn bị khoảnh; phương pháp khai thác buồng cột chia thành khoảnh

panel working *xem* panel system

pan line giá của máng dẫn

pan man *xem* pan mover

pan mover người di chuyển máng dẫn, người di chuyển băng tải

panning sự rửa trên máng, sự rửa trong thùng; sự lấy mẫu ở gàu; sự phân tích mẫu dãi

pan soil đất rán

pan shaker bang tải lắc

pantal pantal *(hợp kim có độ bền cao, tên hãng)*

pantograph khung lấy điện, cái lấy điện

pantograph bow cung lấy điện

pantograph collector cái lấy điện

pantographic (lemniscate) linkage sự liên kết trên bốn đòn đỡ *(thuộc vì chống cơ giới hóa)*

panzer băng chuyền bọc sắt

panzer-driven plough cơ cấu nạo băng chuyền bọc sắt

paper giấy

paper coal than phiến nâu

paper peat than bùn dạng lá

paper sheeting bìa xây dựng, cactông xây dựng

paper-thimble dust sampler dụng cụ lấy mẫu bụi có ống lót bằng giấy

paper wrapping vỏ bằng giấy, bao bằng giấy *(của bao thuốc nổ)*

papery shale đá phiến sét dạng tấm

par giá trị danh nghĩa; trạng thái bình thường

parabituminous coal than khí lửa dài; than chứa 84-87% cacbon, than parabitum

parachute thiết bị hãm an toàn

parachute cam cam của thiết bị hãm

paraffin parafin // bôi parafin, parafin hóa

paraffin-base petroleum dầu mỏ có parafin

paraffin coal than chứa bitum màu sáng

paraffin dirt bùn parafin

paraffin shale đá phiến chứa dầu mỏ

paraffine wax parafin

paragneiss paragonai

paragonite *kv* paragonit, mica natri

paragraph *th* đoạn

paralic (thuộc) ven biển, thành tạo dọc bờ biển *(về mỏ than)*

paralic deposit mỏ than ven biển, trầm tích ven biển

parallax thị sai

parallel đường song song // song song

parallel access *th* truy cập song song

parallel algorithm *th* thuật toán song song

parallel arrangement sự mắc song song; sự định hướng song song

parallel displacement sự dịch chuyển song song *(của vỉa)*

parallel drum balanced rope winder máy nâng có các tang quay song song và cáp cân bằng

parallel entry lò dọc vỉa song song

parallel execution *th* sự thực hiện song song

parallel fault phay song song

parallel flanged girder dầm có các thanh đai song song

parallel folding uốn nếp song song

parallel heave sự dịch chuyển của phay thuận theo mặt phẳng nằm ngang

parallel hole connection sự nối song song kíp nổ ở các lỗ mìn

parallel in series hole connection sự nối nhóm kíp nổ ở các lỗ mìn

parallel interface *th* giao diện song song

parallel port *th* cổng song song

parallel printer *th* máy in song song

parallel processing *th* sự xử lý song song

parallel-series wiring |sự nối, sự đấu| song song-nối tiếp

parallel throw chiều rộng |nghiêng, địa tầng| của phay; ghi song song kiểu bản lề

paramagnetic thuận từ

paramagnetism |sự, tính| thuận từ

parameter tham số, tham biến, thông số

parameter driver *th* điều khiển bằng tham số

para-unconformity sự phân vỉa không chỉnh hợp; sự phân vỉa bị gián đoạn do xói mòn

parcel khu, khoảnh (đất); đội, đoàn, nhóm // dập vụn, nghiền, phân tán, chia nhỏ

pare đội công nhân

parent material đá gốc; đá mẹ

parent rock *xem* parent material

parity *th* tính chẵn lẻ

parity bit *th* bit chẵn lẻ

parity check *th* kiểm tra tính chẵn lẻ

parity error *th* lỗi chẵn lẻ

park tổng số *(tàu, xe)*; sân, trạm

Parmalee wrench chìa để siết chặt và vặn ra ống lấy mẫu *(khi khoan lấy mẫu)*

parrot coal than khí loại xấu; than nến

part phần, bộ phận, một phần; phân chia, tách ra

partial (thuộc) riêng, cá biệt, cục bộ, riêng biệt, địa phương, từng phần

partial backfilling sự chèn lấp từng phần

partial box-type scraper máy cạp kiểu nửa thùng

partial extraction sự thu hồi từng phần; sự khấu không hết *(than)*

partial hand stowing sự chèn lấp từng phần bằng thủ công

partial packing sự chèn lấp từng phần

partial pressure áp suất riêng phần *(của khí)*

partial self-loading sự tự bốc dỡ từng phần, sự tự xúc bốc từng phần

partial storage of ore phương pháp lưu quặng từng phần

partial stowing sự chèn lấp từng phần

partial relief sự dỡ tải từng phần

particle hạt, phần tử; tạp chất, chất lẫn; thể bị bao

particle radius bán kính hạt *(khoáng vật khi tuyển nổi)*

particle shape hình dạng của hạt

particle size kích thước của hạt

particle sizing sự phân tích bằng sàng

particle size distribution plot đường cong thành phần hạt

particle-size study sự nghiên cứu thành phần hạt; sự nghiên cứu thành phần phân tán *(của bụi)*

particles per cubic centimeter các hạt (bụi) trong một xentimét khối *(không khí)*

parting sự phân chia, sự tách; sự phân nhánh; ga tránh; trạm lắp ráp, lớp, tầng; khối nứt, thớ nứt; thớ chẻ phức tạp; độ nứt nẻ, tính nứt nẻ, chỗ kẹp phân chia

parting handling sự dọn đá từ lớp kẹp

parting of casting sự đứt gãy ống chống

parting plane mặt phân vỉa; mặt thớ nứt

partition tường chắn, vách ngăn // vây tường chắn; *th* sự phân chia

partition rock đá vách, đá hông

partition wall vách ngăn dọc *(để thông gió đường lò)*

partly filled chèn lấp một phần

part timer công nhân làm việc không trọn ngày; công nhân không có việc làm trọn ngày

part-time worker *xem* part timer

party đoàn *(địa chất)*; đội công nhân

Pascal language *th* ngôn ngữ (thuật toán) Pascal

pass lối đi; chỗ vượt; lò người đi; phễng; khe giữa hai trục nghiền

passage lối đi; chỗ vượt; đường đi qua; lò, lò đi lại

passageway lò đi lại; lò vận chuyển; lò bằng hoặc lò nghiêng; lối đi; đường thông, đường, rãnh

pass-by đường vòng, đường tránh

passing track đường vòng

passing track for hoisting in balance cơ cấu dẫn hướng cho trục tải cân bằng; đường đi của thùng cũi cho trục tải cân bằng

passive source of dust nguồn sinh bụi không hoạt động *(không gây nên chuyển động không khí)*

pass valve van thông

password *th* mật khẩu, mật lệnh

password protection *th* sự bảo vệ bằng mật khẩu

paste bột nhão, matit *(để cách ẩm); th* dán

paste-stone cát kết hạt nhỏ

past industrial history *xem* occupational history

pat bánh tròn *(bằng xi măng hoặc vữa xi măng)*

patand xà ngang, dầm ngang; dầm đáy; dầm bệ; tà vẹt

patant *xem* patand

patch sự sửa ổ gà *(ở đường);* tạp chất đá, sự lẫn đá

patcher người phục vụ *(trên tàu);* phanh; người phụ việc của thợ máy; sự lẫn đá

patching sự sửa ổ gà *(ở đường)*

patch of coal đống than

patch work sự sửa ổ gà (ở đường)

patch of ore ổ quặng; túi quặng

patent bằng phát minh // chứng nhận sự phát minh

patented claim khu mỏ; đơn xin cấp (một khu vực) đã vào sổ

patented mining claim khu mỏ; khu vực dành để khai thác

patent fuel nhiên liệu đóng bánh, bánh nhiên liệu

patent-fuel plant xưởng đóng bánh than

patent specification nội dung bằng phát minh

patent survey sự đo đạc khu mỏ do chuyên gia trắc địa nhà nước tiến hành

paternoster bucket elevator máy nâng nhiều gàu

paternoster pump *xem* paternoster bucket elevator

path đường, quỹ đạo; *th* đường dẫn

pathname *th* tên đường dẫn

pathogenic gây bệnh *(do bụi mỏ)*

pathogenicity khả năng gây bệnh *(của bụi mỏ)*

pathway *xem* passageway

patio process quá trình patio *(sự hồn hống hóa)*

pattern mẫu; dưỡng, cữ; mô hình, khuôn; dạng, hình dạng; sơ đồ, hộ chiếu

pattern of fault kiểu phay

pattern recognition *th* sự nhận dạng

pause key *th* phím tạm dừng

pavement mặt đường; lề đường, vỉa hè; lớp đáy *(của vỉa)*

pavement due to soil flow đất dạng khối đa giác

pavement brushing sự nổ mìn ở nền

pavement plough cái cày để làm tơi đất rắn

pavement strata đá ở nền lò

paver máy trộn bê tông, máy đổ bê tông

pavior đá để lát đường

pawl cựa; then chặn; cam

pay đem lại lợi ích; hoàn lại vốn khi khai thác; có lợi, sinh lợi // tiền lương, sự trả tiền; lợi ích; thu nhập

payability percentage hàm lượng phần trăm của quặng công nghiệp trong khối quặng ở mạch

payable (thuộc) công nghiệp, có lợi, sinh lợi, hoàn lại vốn khi khai thác

payable orebody mỏ quặng công nghiệp; sự tích tụ quặng có giá trị công nghiệp

payable ore reserve trữ lượng quặng công nghiệp

payable seam vỉa công nghiệp; vỉa thích hợp để khai thác

pay bed vỉa công nghiệp

pay dirt đất quặng giàu

pay gravel sa khoáng có hàm lượng vàng công nghiệp

paying well lỗ khoan (dầu mỏ) có năng suất

pay lead mạch nhỏ giàu; phần có giá trị công nghiệp của mạch; thân quặng mỏng dạng tấm

pay load tải trọng có ích; tải trọng công nghiệp

pay load capacity dung tích có ích

pay ore quặng công nghiệp; phần mỏ quặng có thể khai thác sinh lợi

pay out nới lỏng dây cáp

pay rate bậc lương

pay rock đá khoáng hóa; quặng

pay-roll sổ lương; bảng lương *(công nhân và viên chức)*; danh sách *(công nhân và viên chức)*

pay sand trữ lượng cát công nghiệp

pay sheet sổ lương, giấy trả lương

pay shoot khu quặng công nghiệp; khu vực thích hợp để khai thác; sự tích tụ quặng giàu

pay streak *xem* pay lead

pay wash khu vực quặng công nghiệp của sa khoáng

pea than hạt đậu *(than antraxit có cấp hạt từ 3/4-1/2 insơ đến 13/16-9/16 insơ)*

peabble stone cuội, đá cuội

peach clorit

peach stone clorit

pea coal antraxit hạt đậu *(loại antraxit có cấp hạt 12-18 mm)*

peacock coal than đá ánh

peacock copper ore quặng đồng sặc sỡ, bocnit

pea screen sàng để sàng than loại hạt đậu

pea stone đá phiến clorit

peak đỉnh; điểm cao nhất; cực đại *(về đường cong)*; ngọn, chóp, mép

peak load tải trọng lớn nhất, tải trọng tĩnh

peak power công suất cực đại

peak stress ứng suất lớn nhất

pear spar fluorit *(huỳnh thạch)*

pearls than hạt

pearl spar dolomit

pea stone sỏi cỡ hạt đậu *(sỏi đã tách cát có kích thước từ 1/4 đến 3/4 insơ)*

peat than bùn; ruộng than bùn

peatbog đầm than bùn; ruộng than bùn

peat coal linhit non

peatery sự khai thác than bùn

peatman công nhân khai thác than bùn

peat(y) soil đất than bùn

pebble sỏi hạt lớn, cuội, đá cuội

pebble bed sỏi hạt lớn

pebbled được phủ đá bột

pebble mill máy nghiền đá, máy phân loại sỏi

pebble peat than bùn tích tụ dưới đá cuội

pebble phosphate kết hạch fotforit

pebble roundstone sỏi tròn cạnh kích thước trung bình

pebble stone cuội, đá cuội

pebbly *xem* **pebbled**

peck pec, nhựa; dấu to, thùng *(đơn vị đo vật thể rời=2 galon=7,5 lít)*; khối, đống // đào bằng cuốc chim

pecker cuốc chim

pectinal hình lược

pedalfer đất đá bồi chứa sắt nhôm

pedestal nền, nền móng, bệ, đế, tấm lót đỡ, khung, đệm

pedestal pile cọc có đế phình ra

pedocal đất canxi

pedological system of soil classification sự phân loại đất

pee cục quặng chì

peel tách khỏi, tách ra *(về lớp mặt)*; bong ra, tróc ra

peeler plough máy bào than

peeling sự tước vỏ, sự bóc vỏ (gỗ); sự xay xát

peel the back bào vỏ *(của gỗ chống lò)*

peetol mỡ bôi trơn cáp *(gồm grafit và vazơlin)*

peg mốc đo đạc mỏ; cọc mốc, cọc tiêu; đánh dấu ranh giới

pegging-out sự vạch tuyến trắc địa, sự định tuyến bằng cọc; sự xác định ranh giới, sự định tuyến

pegmatite *kv* pecmatit

peg stake cọc đo độ cao; cọc định tuyến

pelagochthonous được thành tạo bởi rừng cây bị ngập và thân cây đi chuyển đến *(về vỉa than)*

pelbet bánh briket hình trụ

pelite (đá) pelit

pelitic (thuộc) pelit; hạt nhỏ; (thuộc) sét

pellet bi, hạt, hạt nhỏ; bánh hình trụ

pellet bit jet pump máy bơm tia được lắp vào đầu khoan

pellet interference sự cản trở lẫn nhau của bi khoan, sự va chạm các bi khoan vào nhau

pelletising sự đóng bánh; sự tán nhỏ; sự tạo hạt

pelletized đóng bánh; tán nhỏ; tạo hạt

pelletized anthracite antraxit đóng bánh

pellet-laden-stream tia chất lỏng có bi

pelletol pelletol *(loại thuốc nổ dùng cho mỏ lộ thiên)*

pellet powder thuốc nổ đóng bánh, thuốc nổ ép

pellet rate tốc độ cấp bi vào *(số bi đi qua miệng đầu khoan trong một giây khi khoan bằng bi)*

pellet-rate recorder máy ghi tốc độ cấp bi vào *(khi khoan bằng bi)*

pellet size kích thước viên, đường kính viên; kích thước bi khoan; kích thước hạt

pellet system hệ thống bi *(để khoan bằng bi)*

pellet-to-nozzle (diameter) ratio tỷ số giữa đường kính bi và đường kính miệng đầu khoan *(khi khoan bằng bi)*

pellet velocity tốc độ chuyển động của bi *(khi khoan bằng bi)*

pen lò thông gió tạm thời; lò ngang thông gió

penalty hình phạt, tiền phạt, tiền bồi thường

penalty for impurities tiền phạt vì làm nghèo quặng; sự giảm giá khoáng sản khi tạp chất có hại vượt mức cho phép

penchant có độ nghiêng lớn; rất thoải

pendant *xem* pendent

pendent sự treo *(bằng cáp hay bằng xích)* // treo; nhô ra, lồi ra, chìa ra

pendent lamp đèn treo

pending treo, treo lơ lửng

pendula máy lật (goòng)

pendulous lắc; treo; (thuộc) con lắc

pendulum con lắc, quả lắc

pendulum-friction test sự thí nghiệm trên con lắc ma sát *(để xác định độ nhạy của thuốc nổ đối với ma sát)*

pendulum stanchion gối lắc

penetrability độ thấm, tính thấm, độ thẩm thấu

penetrability of rock độ thẩm thấu của đá

penetrable (bị) thấm, lọt, xuyên

penetrant chất làm giảm độ cứng của đá

penetrate thấm qua, xuyên qua, thâm nhập

penetrating power ứng lực trên lưỡi của gầu xúc *(của máy bốc xếp, máy xúc)*

penetration độ thấm, độ thẩm thấu; sự thấm qua, sự xuyên qua; độ sâu thấm

penetration of pile sự hạ cọc, sự đóng cọc

penetration of the rock độ thẩm thấu của đá

penetration rate tốc độ khoan; tốc độ thấm qua *(thí dụ của vữa xi măng vào đá)*

penetration resistance lực chống ép lún

penetration rock thể xâm nhập

penetration speed tốc độ khoan trong một đơn vị thời gian khoan thuần túy; tốc độ xâm nhập, tốc độ thấm qua

penetration test sự thử nghiệm khả năng thấm qua *(của vữa xi măng)*; sự thử nghiệm chiều sâu thấm qua

penetrometer cái đo xuyên

pennant sự treo *(bằng cáp hoặc bằng xích)*

penning cấu trúc của nền đá; nền đá *(của mặt đường)*

Pennsylvanian kỷ Pennsylvani

pennystone quặng sắt chứa sét, sferoxiderit

pennystone series diệp dưới của trầm tích chứa than *(Anh)*

pennyweight peni *(đơn vị trọng lượng bằng 24 gran, bằng 1,5552 gam)*

pension tiền trợ cấp; lương hưu

penstock máng, rãnh, âu; cửa âu; ống tháo nước, ống có áp

pentaerythritol tetranitrate pentaerytritol tetranitrat *(thuốc nổ kích thích)*

pentagon hình ngũ giác, hình năm cạnh

pent house giá bảo vệ, trụ bảo vệ *(khi đào sâu giếng mỏ)*

penthouse-roof giá bảo vệ, giá để tiến hành công tác nổ mìn *(để chắn lửa dây cháy chậm)*

penthus *xem* penthouse

pentice trụ bảo vệ dưới hố thu nước *(ở mỏ đang hoạt động, trụ để lại khi đào sâu mỏ)*; mái che, giá bảo vệ

pentlandite *kv* penlandit

pentolite pentolit *(thuốc nổ gồm hỗn hợp của trinitrotoluen và pentrit)*

pentolite primer chất gây nổ pentolit

percent phần trăm

percentage tỷ lệ phần trăm, hàm lượng phần trăm, tỷ số phần trăm; phần tính thêm

percentage of error sai số phần trăm

percentage of open diện tích tiết diện sàng *(tính bằng phần trăm)*

percentage of opening *xem* percentage of open

percentage reinforcement độ bão hòa cốt thép *(của mặt cắt bê tông cốt thép, tính bằng phần trăm)*

percentage of removal phần trăm tách ra *(khi xác định hiệu quả sàng)*

percent size hàm lượng tương đối *(của một trong các thành phần hạt, tính bằng phần trăm)*

perch cái sào; thanh gỗ; cọc tiêu; cái sào *(đơn vị chiều dài bằng 5,03 m)*; cái sào vuông *(đơn vị diện tích bằng 25 m^2)*; côngxon, đoạn chìa

perched water nước treo; nước ngầm tầng mặt; nước tầng trên

perchloric acid axit pecloric, $HClO_4$

percolate rò, thấm qua, thấm rửa, lọc qua, lọc

percolating thấm qua *(về dung dịch, nước)*; rò, thấm rửa

percolation sự thấm rửa, sự rò, sự thấm qua, sự lọc

percolation leaching sự ngâm chiết bằng thấm rửa

percolation of soil water sự thấm nước của đất trồng

percolation pit giếng láng (trong)

percolation rate tốc độ thấm lọc

percolator máy thấm rửa, máy lọc

percussion sự va đập, sự rung, sự lắc; phép gõ *(khi khám bệnh nhiễm bụi silic)*

percussion borer *xem* percussion drill

percussion boring *xem* percussion drilling

percussion cutting sự đánh rạch bằng máy đập đánh rạch

percussion drill búa khoan đập

percussion drilling sự khoan đập

percussion hand boring sự khoan đập thủ công

percussion primer nụ xòe

percussion rock drill *xem* percussion drill

percussion system phương pháp khoan đập cáp; phương pháp khoan đập

percussion table bàn nghiêng để tuyển tinh quặng bằng phương pháp rung

percussion tools dụng cụ khoan đập

percussive va đập, xung kích, tác dụng va đập, rung, lắc

percussive cap kíp nổ, ngòi nổ

percussive coal cutter máy đập đánh rạch

percussive cutting machine *xem* percussive coal cutter

percussive drilling sự khoan đập

percussive machine máy đập đánh rạch

percussive plough máy san đập

perfect hoàn hảo, hoàn toàn; biểu lộ rất rõ *(về sự tiếp giáp giữa quặng và đá)*

perfect cleavage tính dễ tách hoàn toàn

perfect soil đất tốt

perforate khoan, khoan lỗ, đột lỗ

perforated (đã, có) khoan, khoan lỗ, đột lỗ

perforated casing sự gia cố lỗ khoan bằng ống chống đột lỗ, sự đặt ống chống đột lỗ ở lỗ khoan

perforated metal screen sàng lỗ tròn

perforated pipe ống có đột lỗ

perforated screen sàng đập (lỗ)

perforated steel sleeve ống thép có đột lỗ

perforated stone đá (có thân) rỗng

perforated wrapper vỏ bao có lỗ *(của bao thuốc nổ)*

perforating sự khoan *(lỗ khoan dầu mỏ)*

perforation sự khoan lỗ, sự đột lỗ; lỗ tròn, lỗ thủng, rãnh

perforator máy khoan, búa khoan

performance sự thực hiện; công việc; đặc tính; tính năng sử dụng; trạng thái *(của đá, của đất)*; hiệu suất

performance characteristic tính năng làm việc, đường tính năng

performance test sự thử nghiệm vận hành, sự thử nghiệm sử dụng, sự thử nghiệm trong sản xuất

per hour trong một giờ

perhydrous coal than chứa trên 6% hydrô

peridot *kv* peridot, olivin

peridotite peridotit *(đá)*

perimeter chu vi

period chu kỳ, thời kỳ, giai đoạn; kỷ

periodic pincer cái kẹp theo chu kỳ *(để đo bùn chảy)*

peripheral rìa, ngoại biên, vòng quanh, vòng tròn; *th* thiết bị ngoại vi

peripheral moraine băng tích rìa

peripheral fault phay hình cầu, phay dạng vòm, phay vòng tròn, đứt gãy rìa

peripheral speed vận tốc biên

peripheral velocity vận tốc biên

periphery chu vi, ngoại biên; đường tròn, vòng tròn; đường viền

periphery-to-area ratio tỷ số giữa chu vi và diện tích *(mặt cắt ngang của giếng mỏ)*

perish phá hủy, bị phá hủy; bị tử nạn *(do tai nạn)*

perlite peclit *(thủy tinh núi lửa)*

perlitic structure kiến trúc trân châu, kiến trúc peclit

permafrost đất đông giá vĩnh cửu

permanent cố định, không đổi, bất biến

permanent deformation sự biến dạng sót

permanent lining vì chống cố định

permanent rail đường ray cố định

permanent repair sự sửa chữa thường kỳ

permanent roadway lò chính

permanent stopping tường chắn cố định

permanent stulls vì tang sức cố định, vì nống cố định *(chống lực đẩy ngang)*

permanent support vì cố định

permanent (survey) peg mốc đo đạc cố định

permanent track đường (vận chuyển) cố định

permanent workings lò có thời gian sử dụng lâu dài, lò chính

per man shift mỗi người ca

permeability độ thấm, độ thẩm thấu; hệ số lọc, hệ số thấm

permeable (bị) thấm, lọt, xuyên

permeable rock đá thấm (nước), đá có lỗ hổng

permeable sediments trầm tích thấm được, trầm tích thấm qua được

permeable strata vỉa thấm nước

Permian kỉ Peemi, kỉ Diat

Permian period kỉ Peemi, kỉ Diat

Permian system trầm tích hệ Peemi, hệ Peemi

permissibility sự an toàn, tính cho phép, tính an toàn nổ

permissibility test sự thử nghiệm về an toàn

permissible phòng ngừa, cho phép, an toàn

permissible blasting device phương tiện nổ mìn an toàn; thiết bị an toàn, cơ cấu bảo vệ

permissible coal cutter máy đánh rạch có phòng nổ

permissible dynamite thuốc nổ dinamit an toàn, thuốc nổ grizutin

permissible electrical equipment thiết bị phòng nổ

permissible explosive thuốc nổ an toàn, thuốc nổ được phép sử dụng

permissible flame lamp đèn có ngọn lửa an toàn

permissible light đèn báo hiểm, đèn an toàn

[Permissible, Permitted] list danh mục chất nổ được phép sử dụng *(tại các mỏ hầm lò nguy hiểm về khí và bụi ở Anh)*

permissible motor động cơ có phòng nổ

permissibles thuốc nổ an toàn

permissible safety lamp đèn bảo hiểm, đèn an toàn

permissible speeds vận tốc cho phép

permissible storage battery đầu tàu điện acquy có phòng nổ

permissible stress ứng suất cho phép

permit cho phép

permitted *xem* permissible

permitted maximum weight of charge trọng lượng thuốc nổ tối đa cho phép *(khi nổ mìn ở hầm lò nguy hiểm về khí và bụi)*

per man-shift mỗi người/ca

permutite permutit *(chất làm mềm nước)*

perovskite *kv* peropkit, $CaTiO_3$

perpendicular heave khoảng cách trên mặt nằm ngang giữa vết lộ của vỉa và phần kéo dài của phay

perpendicular slip sự dịch chuyển thẳng góc

perpendicular throw chiều cao (vuông góc với đường phân vỉa) của phay; chiều cao thật của phay

perpetually frozen soil đất đông giá vĩnh cửu

per round mỗi cụm *(lỗ khoan)*

per shift trong một ca

per shot một lần nổ mìn, một chu kỳ

persistence |tính, độ| ổn định; |tính, độ| bền; tuổi thọ; tính đều đặn

persistence at depth độ ổn định của thân quặng ở dưới sâu

persistence of froth độ bền của bọt tuyển nổi

persistent không đổi, ổn định, đều đặn, bền vững, vững chắc

persistent lode mạch có |chiều dày, chiều dài| ổn định

personnel biên chế; cán bộ công nhân viên; nhân viên; thành phần nhân viên

personnel training sự đào tạo nhân viên kỹ thuật, sự đào tạo cán bộ kỹ thuật

perspective view *th* hình chiếu phối cảnh

per ton mỗi tấn

pervial *xem* pervious

pervious (bị) thấm, lọt, xuyên; không chặt; đi qua được

perviousness |tính, độ| |thấm, lọt, xuyên, thấm thấu|

pervious rock đá thấm

pervious soil đất thấm

pestle chày giã

petal cánh *(của gàu ngoạm)*

petering-out sự vát mỏng *(của mạch, của vỉa)*; sự suy giảm *(kích nổ)*; sự cạn *(trữ lượng của mỏ)*; sự giảm hàm lượng *(kim loại trong quặng)*

peter out vát mỏng; bị cạn; nghèo đi, trở nên nghèo; giảm bớt *(về trữ lượng)*

petrean chứa đá, lớm chớm đá, hóa đá

petrification sự hóa đá, sự hóa thạch; vật hóa đá, vật hóa thạch

petrified hóa thạch

petrified wood gỗ hóa thạch

petrify hóa đá, hóa thạch

petrochemicals sản phẩm hóa dầu

petrofabrics môn thạch kiến tạo

petrogeny thạch học

petrograph(er) nhà thạch học

petrographic compounds thành phần thạch học *(của than)*

petrographic constituents *xem* petrographic compounds

petrography thạch học

petrol xăng, gazôlin, dầu lửa, dầu mỏ // cung cấp xăng // (thuộc) xăng, (thuộc) dầu lửa

petrol-driven được dẫn động bằng động cơ [xăng, dầu lửa, gazôlin]

petroleum dầu mỏ

petroleum pipehead đầu tiếp nhận của ống dẫn dầu mỏ

petroleum pitch bã dầu mỏ *(khi chế biến dầu mỏ)*; nhựa, pec, nhựa đường, bã nhựa

petroleum pump máy bơm dầu mỏ

petroleum residues bã dầu mỏ

petroleum spring nguồn dầu mỏ; giếng phun dầu mỏ; vết lộ dầu mỏ

petroliferous chứa dầu mỏ, (thuộc) dầu mỏ

petroliferous shale đá phiến dầu mỏ, đá phiến chứa dầu mỏ

petroliferous province tỉnh chứa dầu

petroliferous strata trầm tích chứa dầu mỏ, lớp chứa dầu mỏ

petrological (thuộc) thạch học

petrology thạch luận học

petrolo-shale đá phiến chứa dầu mỏ

petrosilex fenspat đạc sít

petrostearine sáp mỏ, ozokerit, xerezin

petrous hóa thạch

petzite *kv* petzit

phagocyte thực bào

phagocytosis sự thực bào

phantom tầng ảo, tầng giả định *(khi thăm dò địa vật lý)*

phase pha; giai đoạn, thời kỳ; tướng (đá)

phenacite *kv* fenaxit

phenhydrous được thành tạo trong hồ chứa nước lộ thiên từ những di tích thực vật chuyển đến *(về vỉa than)*

phenomenon (*pl* phenomena) hiện tượng

phlogopite *kv* flogopit *(mica magedi)*; anit

phone máy điện thoại; ống điện thoại

phosphate photphat

phosphate chalk đá vôi chứa photpho

phosphate regions vùng mỏ photphorit

phosphate rock đá photphorit

phosphate rock planer máy san photphorit, máy bào photphorit

phosphate rock plant xưởng tuyển photphorit

phosphor chất lân quang

phosphorite photphorit

phosphorus *h* photpho, phospho, P

photocell tế bào quang điện, ống quang điện; pin quang điện

photoelasticity tính đàn hồi quang học, tính quang đàn hồi

photoelectric seismometer cái đo địa chấn kiểu quang điện

photogalvanometric registration sự ghi bằng quang điện kế

photogeology lập bản đồ địa chất bằng chụp ảnh hàng không

photogrammetry môn [đo chụp, trắc địa] ảnh

photograph sự chụp ảnh; tấm ảnh

photography sự chụp ảnh; sự đo vẽ

photometer quang kế *(để xác định nồng độ bụi trong không khí)*

photometry phép trắc quang, trắc quang học

photomicrograph sự chụp ảnh tế vi

photomicrography sự chụp ảnh tế vi

photosurvey *xem* photosurveying

photosurveying sự đo vẽ bằng phương pháp chụp ảnh

phototheodolite kinh vĩ chụp ảnh

phreatic (thuộc) nước ngầm

phreatic discharge vết lộ của nước ngầm

phreatic high mực nước ngầm trên cùng

phreatic low mực nước ngầm dưới cùng

phreatic rise sự dâng cao mặt nước ngầm

phreatic water nước ngầm

phthisis bệnh phổi *(của thợ mỏ do hít phải bụi)*

phyllite filit *(đá lá sét mica)*

physical (thuộc) vật lý

physical address *th* địa chỉ vật lý

physical layer *th* tầng vật lý

physical memory *th* bộ nhớ vật lý

physical process quá trình vật lý

physical properties tính chất vật lý, lý tính

physical prospecting sự thăm dò vật lý

physical weathering sự phong hóa vật lý, sự phân hủy cơ học

physics vật lý học

phytogenic rock đá thực vật, đá tạo thành từ di tích thực vật

phytogenous rock *xem* phytogenic rock

phytophoric rock *xem* phytogenic rock

piccaninny *xem* pickaninny

pick cuốc chim, cuốc chim hai đầu; răng *(của xích cắt)*; búa chèn // sửa phẳng (vách lò) bằng cuốc chim; đập vỡ, cạy ra; chọn, chọn lọc *(quặng hoặc than trong đá, đá phiến)*; phân loại *(than, đá)*

pickaninny đứa bé da đen làm các công việc phụ trợ *(ở các mỏ ở Nam Phi)*

pickax(e) cuốc chim; làm tơi bằng cuốc chim, xới bằng cuốc chim

pick blow sự đập của choòng của búa chèn

pick box cam của xích cắt *(của máy đánh rạch hoặc máy liên hợp)*

pick breaker máy nghiền răng; máy nghiền kiểu búa

pick changing sự thay thế răng

pick cylinder xi lanh của búa chèn

pick down chọn lọc [than, đá] sau khi nổ mìn

picked (đã) chọn, chọn lọc, phân loại

picked coal than đã tuyển bằng thủ công

picked off dirt đá thải

picked out at the face đã tuyển bằng thủ công ở gương lò

picked rock đá chọn ra

picked sample mẫu chọn lựa

picked stone mẫu quặng giàu

picker thợ chọn, thợ phân loại; máy phân loại đá; máy sàng; cuốc chim, cái cuốc, mũi khoan

picker slot mắt sàng

picket cọc mốc *(ở lò)*; cọc // rào bằng cọc

pick hammer búa chèn; búa nhọn để chọn quặng

pick hand cán búa chèn

pick heading lò để tập trung và phân loại

pickholder cam của xích cắt, chân răng *(của máy đánh rạch)*

picking sự chọn đá, sự phân loại, sự tuyển thủ công; sự làm tơi

picking action tác dụng làm tơi; sự làm tơi, sự xới

picking belt băng tải cho than sạch; băng chọn quặng, băng chọn đá

picking chute máng chọn đá

picking conveyer băng chọn lọc, băng tải chọn đá

picking earth sự làm tơi đất *(trước khi xúc)*

picking labour sự chọn đá bằng tay; công nhân chọn đá bằng tay

picking pocket phễu đá, phễu tháo đá

picking refuse đá thải

picking shaker bàn rung chọn đá
picking shed nhà để chọn đá
picking speed tốc độ chọn đá
picking table bàn chọn đá; bàn chọn than
pick loss sự mài mòn răng
pickman thợ khấu; công nhân khai thác bằng búa chèn; thợ cuốc đá
pick mining machine búa đập chèn; máy đập đánh rạch
pick off chọn, chọn lọc, phân loại
pick out chọn, chọn lọc, phân loại
pick piston pittông của búa chèn
pick point đỉnh răng
pick renewal sự thay thế răng; sự thay răng đã bị mòn
pick set bộ cam *(của máy đánh rạch)*; vì kín
pick setting hàm răng tăng cường
pick tool choòng của búa chèn
pick up bắt, ngoạm, móc, dỡ; múc, xúc; nâng lên, kéo lên; cấp phát than tại kho
pick-up scoop gàu nâng bùn *(ở đầu dỡ tải của máy xây)*
pick-up separator máy phân ly làm việc theo nguyên lý nâng hạt lên
pick-up truck ôtô tải loại nhỏ
picotite *kv* picotit, crom-spinen
piece cục, miếng, mẩu; cái, chiếc; phần, bộ phận
piecemeal dần dần, từ từ, từng phần
piecemeal stoping sự phá hỏa từ từ
piece time thời gian giải lao để ăn trưa
piecework công việc khoán
pieceworker |thợ, công nhân| làm khoán
pie chart *th* biểu đồ hình tròn
pier cột, trụ, cột chống; trụ trung gian; bến nhỏ; cầu cạn
pierce dục thủng, đột lỗ; đào lò; xuyên qua; nối thông lò; đò, thăm dò
piercel cái dùi, mũi khoan
piercer cái đột lỗ, cái dùi; choòng
piercing sự đào lò, sự nối thông lò; sự đò, sự thăm đò *(bằng thước thăm dò)*; sự khoan nhiệt; đường kính trong
piercing a tunnel *xem* piercing fault
piercing entries sự nối thông lò
piercing fault sự đào lò qua phay
piercing rate tốc độ khoan *(khi khoan nhiệt)*
piercing the shafts sự nối thông giếng
piezoelectric (thuộc) áp điện
piezoelectricity áp điện; áp điện học
piezoelectric seismometer cái đo địa chấn kiểu áp điện
pig cái cào để kiểm tra độ nhẵn của đường ống; thanh, đòn, phiến; dầm nhỏ
pig crib cũi lợn chèn dầy đá
piggyback máng cào lò chợ kiểu xích
pigstay *xem* pigsty
pigsty cũi lợn, vì cũi lợn; vành của vì chống, khung giàn
pigstyed (được) gia cố bằng cũi lợn
pigsty timbering vì cũi lợn
pike cuốc chim
pile đổ đống, chất đống; vận chuyển *(vào bãi thải)*; đóng (cọc); đống *(đá, than)*; sự chất đống; chồng; cọc
pile block búa đóng cọc
pile cap mũ cọc
pile crown mũ cọc
piled (được, đã) chất thành đống; (thuộc) cọc
pile drawer máy nhổ cọc
pile driver máy đóng cọc
pile driver tower giá của máy đóng cọc
pile driving sự đóng cọc
pile driving plant máy đóng cọc
pile lining sự gia cố bằng cọc
pile planking tường ván cừ, hàng cọc ván, vì cọc
pile point mũ cọc
pile puller máy nhổ cọc

pile pulling sự nhổ cọc

pile ring đai cọc

pile ring puller dụng cụ tháo đai cọc

pile setting sự đóng cọc

pile shoe mũ cọc

pile sinking sự đóng cọc

pile test sự thí nghiệm cọc bằng tải trọng

pile toe chân đống đá

pilework công việc đóng cọc; công trình bằng cọc; bệ cọc, đài cọc

piling sự đóng cọc; sự gia cố bằng cọc ván; dãy cọc ván; sự tạo thành bãi thải; sự chất thành đống

piling home sự đóng cọc tới độ chối

pill thành phần nhiên liệu (ở dạng giọt ngưng kết) trong môi lửa bằng điện

pillar trụ bảo vệ; cột

pillar and bord *xem* bord and pillar

pillar-and-bord system phương pháp khai thác chia cột; phương pháp khai thác cột ngắn

pillar and breast phương pháp khai thác buồng cột, phương pháp khai thác kiểu buồng

pillar-and-breast system phương pháp khai thác buồng cột

pillar and double stall phương pháp khai thác lò dọc đôi

pillar-and-panel work sự khai thác chia cột

pillar-and-post work sự khai thác chia cột

pillar and room system *xem* room and pillar system

pillar and stall phương pháp khai thác cột ngắn, phương pháp khai thác lò dọc đôi

pillar-and-stall system phương pháp khai thác chia cột ngắn, phương pháp khai thác lò dọc đôi

pillar-and-stall working sự khai thác chia cột

pillar caving sự phá sập cột

pillar coal than để lại ở trụ bảo vệ

pillar crane cần trục kiểu tháp, cần trục kiểu cột buồm

pillar disintegration sự phá sập cột, sự phá hủy trụ, sự nén hỏng trụ

pillar drawing sự khấu trụ bảo vệ

pillar-drawing workplace khu vực khấu trụ bảo vệ

pillar drive lò được chống đỡ bằng trụ bảo vệ

pillar extraction sự khai thác trụ bảo vệ

pillar face gương lò ở cột; gương lò ở trụ bảo vệ

pillaring sự khấu [trụ bảo vệ, cột]

pillaring-back sự khai thác [trụ bảo vệ, cột] bằng phương pháp khấu giật

pillar line tuyến gương lò khi khai thác trụ bảo vệ

pillar man thợ đá, thợ chất đá

pillar method phương pháp khai thác chia cột; phương pháp khai thác buồng cột

pillar mining công việc lò chợ *(thuộc phương pháp khai thác chia cột)*; sự khấu trụ bảo vệ *(thuộc phương pháp khai thác buồng cột)*

pillar operation sự khấu trụ bảo vệ

pillar pulling *xem* pillar operation

pillar pulling on the retreat sự khai thác trụ bảo vệ bằng phương pháp khấu giật

pillar raise lò thượng ở trụ bảo vệ

pillar rashing sự phá trụ bảo vệ

pillar recovering sự khấu trụ bảo vệ

pillar recovery *xem* pillar recovering

pillar remnant chân trụ bảo vệ, phần trụ bảo vệ để lại không khai thác

pillar removal sự khấu trụ bảo vệ

pillar residue chân trụ bảo vệ

pillar road lò vận chuyển được chống giữ bằng trụ bảo vệ

pillar roadway lò vận chuyển được chống giữ bằng trụ bảo vệ

pillar robbing *xem* pillar operation

pillar slabbing *xem* slab pillaring

pillar spacing khoảng cách giữa các trụ bảo vệ

pillar splitting sự cắt trụ bảo vệ; sự cắt cột; sự khấu cột hoặc trụ bảo vệ bằng các dải khấu cụt

pillar square setting sự khấu trụ bảo vệ rồi chống lò bằng vì khung vuông

pillar stope gương lò khấu cột; gương lò khấu trụ bảo vệ

pillar stoping sự khấu trụ bảo vệ; sự khấu lò chợ (có) để lại trụ bảo vệ

pillar support sự chống giữ nóc bằng trụ bảo vệ

pillar supported được chống giữ bằng trụ bảo vệ

pillar system phương pháp khai thác chia cột

pillar taking sự khấu trụ bảo vệ

pillar thinning sự khấu từng phần trụ bảo vệ

pillar wall vách của trụ bảo vệ

pillar withdrawing sự khấu trụ bảo vệ

pillar work công tác khấu trụ bảo vệ

pillar working sự khấu cột hoặc trụ bảo vệ; phương pháp khai thác buồng cột

pillow block ổ trục, ổ gối đỡ, gối tựa

pilot phụ, đi trước; sơ bộ // lắc; kiểm tra, khống chế // thí nghiệm; bán công nghiệp

pillot concentrating plant xưởng tuyển thí nghiệm

pilot hole lỗ khoan đi trước

pilot method sự khấu hoặc sự đào lò có lò vượt trước với tiết diện nhỏ

pilot mill xưởng tuyển thí nghiệm; xưởng thực nghiệm

pilot pipe ống chống để gia cố lỗ khoan vượt trước

pilot plant thiết bị thí nghiệm

pilot raise trục tải phụ *(từ lò dọc vỉa)*

pilot shoulder reamer máy mở rộng lỗ khoan kiểu bậc

pilot test sự thí nghiệm bán công nghiệp; sự thí nghiệm trên máy bán công nghiệp

pilot tunnel lò bằng đi trước, lò bằng dẫn hướng *(khi đào tuynen)*

pilot wire dây tín hiệu

pin chốt, trục, đinh ốc, bulông // bắt chặt bằng bulông

pin breaker máy nghiền răng

pinch chỗ [thắt; ép, nén]; sự vát mỏng; đuôi vát mỏng *(của mạch quặng)*; vát mỏng

pinch and swell chỗ phình và chỗ thắt của mạch quặng

pinchbar xà beng; xà beng cậy đá ở nóc lò; cái cạp

pinched kẹp chặt, ngàm; ép nén

pinching out sự vát mỏng, sự vát nhọn; sự ép dùn *(than)*

pinch out vát mỏng, vát nhọn; ép trồi

pin connection nút bản lề, mắt khớp, tiếp điểm chốt

pine cây thông

pine-bog peat than bùn được tạo thành trong đầm thông

pine wood thông lá nhọn

pin hinge khớp, bản lề; trục bản lề

pinion bánh răng nhỏ, bánh răng

pink ash loại than antraxit để tạo xỉ

pink quartzite quaczit màu hồng

pinned between car and wall bị mắc kẹt giữa goòng và vách lò *(khi bị tai nạn lao động)*

pinnule lỗ ngắm, thước ngắm *(của thước đo góc)*

pint pinta *(đơn vị thể tích bằng 34,6775 insơ khối)*

piny bằng gỗ thông; (thuộc) cây thông

pioneering sự khảo sát, công tác khảo sát

pioneer lỗ khoan đầu tiên; lỗ khoan thăm dò

pipage sự bơm chuyển (dầu mỏ) bằng đường ống

pipe ống, đường ống; bơm (chất lỏng) theo đường ống

pipe away bơm *(nước ra khỏi mỏ)*

pipe basalt fitting lớp lót ống bằng bazan

pipe bend ống nhánh; khuỷu ống

pipe branch ống nối, ống nhánh

pipe capacity khả năng thông qua của đường ống

pipe casing ống lót, ống chống, ống vách *(lỗ khoan)*

pipe clay cao lanh mềm

pipe compartment ngăn đặt ống trong giếng mỏ

piped đưa đến bằng đường ống; nối bằng đường ống

pipe (drive) shoe đế ống chống

piped water supply sự cấp nước tập trung *(để chống bụi và chống cháy)*

pipe elevator máy nâng thủy lực, kích thủy lực

pipe fittings lớp lót ống

pipe flushing *xem* stowing pipe

pipelayer [máy; thợ] đặt ống

pipe laying sự đặt ống

pipe line ống dẫn, đường ống

pipe liner ống lót, ống chống, ống vách *(lỗ khoan)*

pipeline scraper cái nạo để làm sạch đường ống

pipeline stocker lượng tồn dầu mỏ trong ống dẫn dầu

pipelining sự đặt đường ống; sự bơm chuyển bằng đường ống

pipeman thợ chèn lấp *(chèn lấp bằng thủy lực)*; thợ đường ống, thợ đặt ống

pipe of ore sự tích tụ quặng; thân quặng, vỉa quặng

pipe ore sampler máy lấy mẫu quặng hình ống

pipe prover khí cụ để xác định độ kín của ống

piper fumaron; khe nứt có thoát ra khí mỏ

pipe range đường ống; mạng đường ống; hệ thống ống

pipe riser đồ gá để nâng ống

pipe sampler máy lấy mẫu hình ống

pipe sampling sự lấy mẫu bằng mũi khoan

pipe scraper cái nạo để làm sạch ống thoát nước

pipe spilling vì cọc ống; sự chống bằng vì cọc ống

pipe spilling support *xem* pipe spilling

pipe splice sự ghép cọc

pipe stringing sự đặt đường ống

pipe support cột chống bằng ống

pipe tally sự kiểm tra chiều dài đường ống

pipe tongs chìa vạn dạng ống, clê dạng ống

pipeway ngăn đặt ống của giếng mỏ

pipe wiper đĩa cao su có lỗ ở giữa để nạo

pipe wrench chìa vạn dạng ống, clê dạng ống

piping đường ống; sự đặt đường ống; sự bơm

pique giếng mù

pisolite oolit, đá trứng cá

piston pittông

piston actuated dẫn động bằng pittông

piston air valve van trượt

piston compressor máy nén khí kiểu pittông

piston jig máy lắng kiểu pittông

pistonless không pittông

piston stamp búa giã kiểu pittông

piston(-type) pump máy bơm kiểu pittông

piston pump máy bơm kiểu pittông

pit mỏ, mỏ hầm lò, xí nghiệp mỏ; giếng mỏ; giếng, giếng nông; mỏ lộ thiên; hố

pit bank sân tiếp nhận; sân ở miệng giếng; tầng ở mỏ lộ thiên; sân, bãi; mực cầu *(ở mỏ có tuyển than)*

pit barring sự gia cố giếng, sự chống giếng

pit boss quản đốc mỏ; giám đốc mỏ *(mỏ nhỏ)*

pit bottom sân giếng mỏ, sân ga đáy giếng

pit bottom stone trụ bảo vệ ở gần giếng mỏ

pit bottom stoop trụ bảo vệ ở gần giếng mỏ

pit car goòng

pit car loader máy bốc dỡ; máy chuyển tải

pit car loader belt băng [máy bốc dỡ, máy chuyển tải]

pit car loader discharge end phía dỡ tải của [máy bốc dỡ, máy chuyển tải]

pit car loader hopper end phía chất tải của [máy bốc dỡ, máy chuyển tải]

pit car loader receiving end *xem* pit car loader hopper end

pitch bước; độ nghiêng, độ dốc; góc nghiêng; góc giữa mặt phẳng nằm ngang và trục nghiêng *(của thân quặng)*; hướng dốc *(của vỉa)*; nhựa, hắc ín, bitum, pec, bã nhựa

pitch angle góc dốc, góc cắm *(của vỉa)*; góc nghiêng

pitch binder pec dính kết

pitchblende *kv* uraninit

pitch coal vỉa than [dốc nghiêng, dốc đứng]; than nâu chứa bitum; than giòn ánh

pitch coke cốc mỡ, cốc nhựa

pitch diameter đường kính vòng lăn *(bánh răng)*

pitched paper giấy dầu, bìa lợp, cactông, hắc ín

pitcher cuốc chim

pitching nghiêng, dốc đứng, dốc thoải

pitching borer mũi khoan con, mũi khoan ruột gà

pitching ore shoots cột quặng trong mạch có độ lệch riêng

pitching seam vỉa dốc đứng

pitching seam plan phương pháp khai thác vỉa dốc nghiêng hoặc dốc đứng

pitching vein mạch dốc đứng

pitch mining sự khai thác [vỉa dốc đứng; vỉa nghiêng]

pitch of boom độ nghiêng của cần máy xúc

pitch of holes khoảng cách giữa các lỗ khoan

pitch of orebody góc giữa mặt phẳng nằm ngang và trục nghiêng của thân quặng

pitch of picks bước răng *(của xích cắt)*

pitch of strand bước bện *(dây cáp)*

pitch peat than bùn có nhựa

pitch pillar trụ quặng bảo vệ

pitch spacing of holes khoảng cách giữa các lỗ khoan

pitch-stone opxidian, đá vỏ chai; đá dẽo

pitch work sự khai thác vỉa dốc đứng

pitchy (thuộc) nhựa, có nhựa

pit coal than đá; than chứa bitum

pitcrater phễu sụt, phễu sập đổ

pit disaster inquiring sự điều tra chính thức các nguyên nhân [tai nạn, sự cố] ở mỏ

pit dump *xem* pit heap

pit eye hố thu nước *(ở đáy giếng)*; sân giếng

pit frame tháp giếng mỏ

pit gear thiết bị của mỏ, thiết bị của giếng mỏ

pit guide thanh dẫn hướng *(ở giếng mỏ)*

pit haulage vận tải mỏ

pit head tháp giếng, nhà trên miệng giếng, sân tiếp nhận trên

pit head frame tháp giếng

pithead price giá bán khoáng sản khi giao hàng tại mỏ, giá bán khoáng sản đã khai thác

pit heap địa phận mỏ; bãi thải mỏ hầm lò, bãi thải đá, bãi thải đá hình nón; tổng mặt bằng của mỏ than hầm lò

pit hill *xem* pit heap

pit man thợ mỏ, công nhân hầm lò, thợ đào lò, công nhân thoát nước; thanh truyền *(của máy nghiền nhai)*

pit mouth miệng giếng

pit-mouth price *xem* pithead price

pitometer pitomet, lưu tốc kế

Pitot (static) tube ống Pitô

pit pony ngựa để vận chuyển trong hầm lò

pit prop cột chống lò

pit quarry mỏ lộ thiên vận chuyển khoáng sản ra bằng lò ngầm

pit rail đường ray ở mỏ

pit rope cáp cần trục, cáp nâng; cáp mỏ

pit-run vật liệu lấy ở mỏ [hầm lò, lộ thiên]; chưa gia công, chưa phân loại, chưa sàng

pit-run rock đá lấy ở mỏ lộ thiên

pit sampling sự thăm dò bằng giếng; sự lấy mẫu điểm bằng giếng

pit(-run) sand cát mỏ lộ thiên

pit scales cân tự động để cân ôtô chở quặng

pitshaft giếng mỏ

pit sinking sự đào giếng mỏ

pit stoop trụ bảo vệ giếng mỏ

pit superintendent giám đốc mỏ lộ thiên

pitter ngựa làm việc ở mỏ

pitting sự thăm dò bằng giếng

pit tip bãi thải đá, bãi thải đá hình nón

pittop miệng giếng mỏ hay miệng lò hạ; bãi tiếp nhận trên

pit tub goòng dùng ở mỏ *(có dung tích tới 0,7 m3)*

pit underpinning vì cọc

pit water nước ở mỏ; độ ẩm của than đá *(bị mất đi trong điều kiện môi trường bình thường)*

pit wood gỗ chống lò

pit work thiết bị cơ khí của mỏ

pit worker thợ mỏ (hầm lò), công nhân (hầm lò)

pit yard bãi tiếp nhận ở trên *(cạnh giếng mỏ)*

pivot khớp, bản lề; trục tâm quay; quay, xoay; ngõng trục; chốt, trục bánh

pivotal fault phay thuận trục, phay thuận bản lề

pivoted bucket carrier băng tải nâng có gàu treo bản lề hoặc gàu đặt trên ngõng trục

pivoting fan quạt gió [kiểu lắc, kiểu quay]

pixel *th* điểm ảnh, phần tử ảnh

pixel image *th* ảnh điểm ảnh

pixel map *th* ánh xạ điểm ảnh

place nơi, chỗ, địa điểm, vị trí; sân, bãi, khu đất; lò; gương lò

placeability tính dễ đổ *(vữa bê tông)*, tính dễ trát

place advance tiến độ của gương lò; sự vượt trước của gương lò

place cleaning sự dọn sạch gương lò

placed được đặt, được xếp đặt

place driving tiến độ của gương lò

place-measured được đo đạc tại chỗ *(ở dạng nguyên khối)*

placement sự lát, sự rải, sự xây *(bê tông)*

place of deposition nơi trầm tích, nơi lắng đọng

place of origin nơi thành tạo, nơi hình thành

place of refuge nơi ẩn nấp

place of sampling vị trí lấy mẫu

place of settling nơi lắng đọng khoáng vật

placer sa khoáng; mỏ sa khoáng

placering sự khai thác mỏ sa khoáng

placing sự đặt, sự để, sự bố trí, sự sắp đặt; sự xây, sự lát

plagioclase *kv* plagiocla

plain nhẵn, trơn, bằng phẳng, đều đặn; đơn giản, thông thường, bình thường

plain concrete bê tông, bê tông không có cốt thép

plain-end pipe ống không cắt đầu

plain silicosis bệnh nhiễm bụi silic không biến chứng

plain steel thép thường *(dùng làm mũi khoan)*

plain strain sự biến dạng xảy ra trong một mặt phẳng

plain water nước không có phụ gia thấm ướt *(khi khử bụi)*

plain wheel bánh đai nhẵn, puli nhẵn

plain-woven dan đơn giản *(vải để lọc)*

plan mặt bằng, bình đồ, kế hoạch, quy hoạch; bản thiết kế, đồ án; bản vẽ // lập kế hoạch, lập thiết kế, lập đồ án // trình tự chuẩn bị, trình tự khai thác

plan area diện tích mặt cắt ngang

plane lò hạ, phỗng, lò thượng; dường nằm ngang, mực, mức, tầng; mặt thớ chẻ; lò vận tải chính, lò cái, lò dọc chính; mặt, mặt phẳng // nghiêng, có độ nghiêng

planed fault phay (bị) san phẳng

plane of cleavage mặt thớ chẻ

plane of flexure mặt thớ chẻ

plane of fracture mặt phẳng uốn

plane of incidence độ nứt, tính nứt nẻ

plane of schistosity mặt phân phiến

plane of stratification mặt phân vỉa

plane of weakness mặt phá hủy

planer máy san, máy bào

plane stress trạng thái ứng suất phẳng

plane surface mặt, mặt phẳng; mặt chính diện; mặt mút

plane survey sự lập bản đồ địa hình, sự đo vẽ mỏ

planet (thuộc) hành tinh

plane table bàn đạc

plane-table survey sự đo vẽ bằng bàn đạc

plane table surveying sự đo vẽ bằng bàn đạc

plane-table traverse đường chuyền bàn đạc

planet wheel bánh hành tinh

planilla planilla *(máy để rửa cát)*

planimeter máy đo diện tích

planimetering sự đo diện tích; sự xác định độ cục của khoáng sản bằng phương pháp đo diện tích

planing sự san bằng, sự làm bằng phẳng

plank tấm, bản, thanh, ván *(có chiều dày 5-10 cm và chiều rộng từ 20 cm trở lên)* // lát (ván); bao bọc (bằng ván)

plank pipe cọc ván

planking tấm ván, mặt lát; bệ, giá // lát bằng ván

planking system phương pháp vận chuyển bằng cách lát ván trên nền

plank tubbing vì thả bằng gỗ

plank type crossbar xà nóc bằng [ván, ván bìa]

planner người lập [kế hoạch, quy hoạch]

planning sự quy hoạch, sự lập kế hoạch, sự san bằng; sự đo vẽ bình đồ

planning of surface sự đo cao trình bề mặt

planning survey sự đo đạc địa hình, sự lập bản đồ địa hình

planoconformity sự phân vỉa chỉnh hợp

plan of mine mặt bằng bố trí thiết bị trên mặt

plan of site mặt bằng bố trí thiết bị trên mặt, tổng mặt bằng

plan parallel structure sự phân vỉa chỉnh hợp

plant nhà máy, xưởng, công xưởng, xí nghiệp; máy, thiết bị

plantation pole pôn đồn điền *(đơn vị chiều dài bằng 7 yat, 1 yat bằng 0,9144m)*

plant rating công suất định mức *(của máy móc, thiết bị)*

plant remains di tích thực vật

plant shovel máy xúc

plastering sự nổ mìn đắp

plaster shooting sự nổ mìn đắp *(để nổ mìn lần thứ hai)*

plaster shot mìn đắp

plaster slab mìn đắp

plaster stone thạch cao; đá vôi sét, đá macnơ

plastic dẻo, có tính dẻo, bằng chất dẻo

plastic clay á sét, đất sét dẻo

plastic coal than dẻo

plastic-covered wires dây (được) cách điện bằng chất dẻo *(để nổ mìn dưới nước)*

plasticity độ dẻo, tính dẻo

plastic pipe ống chất dẻo

plastic property độ dẻo, tính dẻo

plastic reinforced primacord dây nổ có vỏ bọc bằng chất dẻo

plastic rock đá dẻo

plastics chất dẻo

plastic wave sóng nén, sóng ép *(khi nổ mìn)*

plastic yield sự biến dạng dẻo

plat kế hoạch tổng hợp công tác mỏ; sân giếng mỏ, sân tiếp nhận dưới

plate bản, tấm, phiến, lá; dầm gỗ dài của vì chống *(ở giếng)*; đá dạng phiến *(có thớ nứt lớn)*; anôt, cực dương

plate-and-frame press máy lọc ép kiểu khung

plateau sediments trầm tích nền

plate crossing bộ ghi tháo được

plate jib cần liền của máy trục

plate joint mối nối hình tấm *(của băng tải)*

plate lagging thanh giằng mái dạng tấm

plate layer công nhân sửa chữa đường, thợ đặt đường ray

plate shale đá phiến lát

plate sleeper tà vẹt tấm

plate sluice máng đãi hỗn hống, máng tuyển hỗn hống

plate steel thép tấm, thép lá

plate stiffen tấm táp, tấm ốp; đoạn ốp đầu ray; thanh nẹp, thanh nối; tấm đệm

plate valve van bướm, van lá; van bi một chiều, van bi chặn về *(trong cơ cấu phân phối không khí của búa khoan)*

plate vibrator tấm rung, bàn chấn động

plate washer vòng đệm dạng tấm, vòng đệm dạng đĩa

platform sân, bãi, bệ, nền, sàn, giàn, giá, giá lật được

platform scales cân bàn

platform vibrator tấm rung, bàn chấn động

platinum *h* platin, bạch kim, Pt

platinum-iridium bridge wire cầu nung nóng bằng bạch kim-iridi *(trong cái mồi lửa bằng điện)*

platinum sulphide platin sunfua

Plat-O screen sàng rung có bộ rung ở phía trên

Plat-O slimer bàn tuyển bùn

plats bản quay, tấm quay

platy phẳng, dẹt; (hình) tấm, phiến

play khe hở, độ hở; khoảng tự do, không gian tự do

play movement khe hở (chỗ nối)

play out vát nhọn, vát mỏng

Pleiocene *xem* Pliocene

Pleistocene thống Pleitôxen, thống Càng mới, thời kỳ sông băng // (thuộc) thống Pleitôxen, thống Càng mới

plenum sự thông gió kiểu thổi; áp suất dương của không khí ở mỏ

plenum system of ventilation phương pháp thông gió kiểu thổi

pleochroism tính đa sắc, tính nhiều màu

pleonaste *kv* xeilonit, pleonat, xpinen sắt magiê

pleural pain sự đau ở ngực *(một trong các triệu chứng của bệnh nhiễm bụi silic)*

pleurisy viêm màng phổi *(thuộc bệnh nhiễm bụi silic và bệnh lao silic)*

pliable đàn hồi *(về vì chống)*

pliable support vì đàn hồi

pliant mềm dẻo, uốn được; dễ biến dạng

plication uốn nếp *(của thân quặng)*

Pliocene thống Plioxen, thống Khá mới; thế Plioxen; trầm tích Plioxen; (thuộc) thống Plioxen

plot khu vực *(để khai thác hoặc thăm dò)*; mặt bằng đo đạc khu mỏ; bản đồ; mạt

bảng; đưa vào bản đồ; lập bản đồ hoặc bình đồ; *th* vẽ biểu đồ

plot scale tỷ lệ (bản đồ)

plotter máy đo vẽ, người đo vẽ

plotting đưa vào bình đồ; sự vẽ bản đồ; sự đo vẽ; sự lập biểu đồ hoặc đồ thị

plotting scale tỷ lệ bản đồ

plough máy bào, máy nạo *(để khai thác than)*

ploughability sức kháng khi khấu bằng máy bào *(của than hoặc đá)*

plough blade lưỡi cắt của máy bào; lưỡi gạt

plough capicity năng suất của [máy san, máy bào]

plough cleaner cái nạo để cào sạch bang tải

ploughed width chiều rộng ngoạm của [máy san, máy bào]

ploughing sự cắt than bằng máy bào, sự khấu than bằng máy bào

ploughing knife lưỡi bào của máy bào; *xem* ploughshare

ploughing process quá trình khấu bằng máy bào

ploughing speed vận tốc của máy bào *(khi khấu)*

ploughshare lưỡi gạt của máy san, lưỡi bào của máy bào

plough-steel wire rope dây cáp bằng thép lò nồi

plough stope gương lò dùng máy bào

plough type kiểu máy bào, kiểu máy san, kiểu máy nạo

plough unloader bàn trang để dỡ tải, cái cào để dỡ tải

plow *xem* plough

plug cái nút // nút, đóng lại bằng nút // nút mìn trung gian *(khi nạp mìn phân tán)*

plug drill sự khoan lần thứ hai

plugged được đóng lại *(bằng nút)*, được bít lại *(bằng vật liệu nào đó)*, đã nút kín *(đường ống hoặc lỗ khoan)*

plugged crib vành gia cố trên cột côngxon

plugger búa khoan

plugger drill búa khoan hơi cầm tay

plugger hole lỗ khoan hướng xuống dưới

plugging sự đóng nút; sự bịt kín *(đá xung quanh lỗ khoan dầu mỏ)*; sự nút chặt, sự bịt kín *(đường ống, vỉa bị thấm)*, sự bít khe nứt

plugging back sự dằm dáy lỗ khoan; sự rót vào lỗ khoan dầu mỏ *(để tăng lưu lượng của vỉa nằm trên)*

plug lead chuẩn bằng chì

plugman công nhân vận hành bơm

plug-type valve van hình côn

plum đá để sản xuất bê tông đá hộc

plumb quả dọi, dây dọi; quả nặng *(deo ở đầu cần)* // định hướng, đo bằng quả dọi

plumbaginous (thuộc) grafit, than chì

plumbago grafit, than chì; đá grafit

plumb bob quả dọi chì

plumbeous (thuộc) chì; có màu chì

plumbiferous chứa chì

plumbing sự hiệu chỉnh theo dây dọi; sự định hướng; sự đặt quả dọi

plumbing down sự thả quả dọi vào giếng mỏ

plumbing station vị trí treo quả dọi ở giếng mỏ

plumbism sự nhiễm độc chì *(ở các mỏ chì)*

plumb line dây dọi

plumb point điểm dọi

plumb shaft giếng mỏ

plumbum chì, Pb

plummet quả dọi chì; quả dọi

plummet lamp đèn treo; đèn trắc địa

plumming sự định tuyến; sự đo độ cao, sự đo thủy chuẩn

plump hole chỗ sụt trên mặt

plunge bị chìm; rơi; sụt; sự dìm; sự lún; sự sụt; độ dốc

plunger pittông; thợ lặn

plunger jig máy lắng kiểu pittông

plunge(r) pole cần bơm

plunger pump máy bơm thụt, máy bơm kiểu pittông dài

plus sản phẩm trên sàng, phần trên sàng; cục lớn cần phải dập lần thứ hai *(quặng, đá)*; cục quá cỡ

plus-pressure process quá trình có tăng áp suất *(tuyển nổi)*

plutonian *xem* plutonic

plutonian rock đá dưới sâu

plutonic sâu, ở dưới sâu; kết tinh ở dưới sâu *(về đá)*

plutonic rocks đá dưới sâu, batolitit, plutonit

plutonium *h* plutoni, Pu

ply nếp uốn; lớp; lớp đá nằm trực tiếp trên vỉa; đánh (cáp)

plyers cái kìm, cái cạp; kìm cắt dây thép; kìm mỏ bằng, kìm dẹt

plywood gỗ dán

plywood sheet tấm gỗ dán, gỗ dán nhiều lớp

pneolator máy hồi sức; máy thở nhân tạo

pneumatic sam lốp, sam lốp bơm hơi // (thuộc) khí nén, khí ép

pneumatically operated point ghi dẫn động bằng khí nén

pneumatically power được dẫn động bằng khí nén

pneumatic braking sự hãm bằng khí nén

pneumatic charging device [thiết bị, cơ cấu] nạp (thuốc nổ) bằng khí nén

pneumatic cleaner thiết bị tuyển bằng khí nén

pneumatic cleaning sự tuyển bằng khí nén

pneumatic coal hammer *xem* pneumatic hammer

pneumatic coal pick *xem* pneumatic pick

pneumatic concrete placer máy đổ bê tông bằng khí nén

pneumatic digger máy xúc chạy bằng khí nén

pneumatic drill mũi khoan khí nén

pneumatic hammer búa chèn hơi

pneumatic hose ống dẫn khí nén, ống cấp khí nén

pneumatic jack kích hơi, kích khí nén

pneumatic pick búa chèn hơi

pneumatic placer máy đổ bê tông dùng khí nén

pneumatic preparation sự tuyển bằng khí nén, sự tuyển khô

pneumatic process sự đào lò bằng khí nén, phương pháp (đào lò) ketxon

pneumatic proportioning sự định lượng bằng khí nén

pneumatic puncher máy dập đánh rạch dùng khí nén

pneumatic pusher bộ tiếp liệu tự động bằng khí nén *(của búa khoan)*; giá (khoan) dùng khí nén

pneumatic quicksand thể huyền phù trong khí nén

pneumatic rock drill máy khoan dùng khí nén

pneumatic saw cưa dùng khí nén

pneumatic scales cân khí nén

pneumatic separation sự tuyển bằng khí nén

pneumatic separator máy phân ly kiểu khí nén

pneumatic shovel máy xúc chạy bằng khí nén

pneumatic spade máy xúc chạy bằng khí nén

pneumatic stamp búa giã dùng khí nén

pneumatic stowage sự chèn lấp bằng khí nén

pneumatic stowing sự chèn lấp bằng khí nén

pneumatic stowing from the surface sự chèn lấp bằng khí nén từ mặt đất

pneumatic table bàn (tuyển) chạy bằng khí nén, máy lắng dùng khí nén

pneumatic tipping gear thiết bị lật chạy bằng khí nén

pneumatic-tired chạy bằng bánh lốp bơm khí nén

pneumatic tyre sam lốp, sạm lốp bơm hơi

pneumatic weighing sự cân bằng cân khí nén

pneumatic winch tời khí nén

pneumatic work sự đào lò dùng khí nén, phương pháp (đào lò) ketxọn

pneumatractor máy nén khí di động tự hành

pneumoconiosis bệnh bụi phổi, nhiễm bụi phổi

pneumonia viêm phổi *(thuộc bệnh nhiễm bụi silic)*

pocket dải khấu cụt; lò cụt; ổ; sự phình của vỉa; túi *(dạng nằm của mỏ)*; thân quặng nhỏ; thể bị bao; rãnh, khe; phễu, bunke; sự lún, sự hụt; rãnh để đặt cáp

pocket-and-fender pillar *xem* pocket-and-stump pillaring

pocket-and-fender pillaring *xem* pocket-and-stump pillaring

pocket-and-stump pillar *xem* pocket-and-stump pillaring

pocket-and-stump pillaring sự khấu cột theo dải khấu cụt để lại trụ bảo vệ

pocket-and-stump work *xem* pocket and stump pillaring

pocket in a pillar dải khấu ở cột

pocketing sự khấu cột bằng dải khấu cụt

pocket of ore túi quặng; ổ quặng giàu cá biệt

pockety có những hạt xâm tán cá biệt, có những ổ quặng giàu cá biệt

pod thấu kính (quặng) kéo dài, thân quặng dạng thấu kính

podlike dạng thấu kính *(thân quặng)*

point điểm, trạm; mũi tên, kim chỉ (báo), bộ ghi; đầu nhọn, mũi nhọn; lưỡi ghi // mài sắc, mài nhọn; hướng theo địa bàn // đáy lỗ khoan // đánh dấu; *th* poang // trỏ, chỉ

point chart *th* biểu đồ điểm

point diagram *th* sơ đồ điểm

pointed sắc, nhọn; nhọn mũi, nhọn đầu

pointed pile cọc nhọn đầu

pointer *th* con trỏ; mũi tên, kim chỉ (báo); ngòi bút *(của khí cụ tự ghi)*

pointing of holes sự bố trí lỗ khoan

point of coal cột than

point of horse nơi phân nhánh của mạch quặng

point of reference mốc; điểm kiểm tra

point of the pick đỉnh răng; đầu cắt của răng

point-out sự co thắt của lỗ khoan

point pressure sự tập trung ứng suất cục bộ *(gây ra do tác dụng của áp lực mỏ)*

pointsman người bẻ ghi

point welding sự hàn điểm

poise poazơ *(đơn vị độ nhớt bằng 1 g/cm giây)*; sự cân bằng // cân bằng; cân

poison chất độc; độc

poison atmosphere môi trường ngạt thở; môi trường độc hại

poisoning sự ngộ độc, sự nhiễm độc

poisonous độc, có độc

Poisson distribution *th* phân phối Poisson

Poisson's ratio hệ số Poisson

poke cời lò

poke out nhô ra, lồi ra, thò ra

poker gậy cời lò

poker vibrator máy rung sâu; đầm rung sâu, đầm dùi

poket *xem* pocket

poking sự cời lò

polar coordinate tọa độ cực

polarization sự phân cực, sự cực hóa

polarizer kính phân cực, máy phân cực

pole sào ngắm, cọc tiêu, sào gỗ, gậy, trụ, cái sào; cọc, cột; cột chống; cực; pôn *(đơn vị chiều dài bằng $16^{1/2}$ fut=5,029m)* // chống, đỡ

pole and chain máy nhổ cọc; đòn bẩy có xích

poleblasting sự nổ mìn buộc ở đầu sào *(để loại bỏ quặng mắc kẹt ở lò tháo quặng)*

pole derrick cần trục kiểu cột buồm

pole drill choòng dài; mũi khoan có cần

pole riffles thanh gỗ ngăn máng đãi

pole road lò chống bằng vì kiểu khung giàn *(ở khu vực lưu quặng)*; đường

pole roadway lò thượng ở khu vực lưu quặng; lò để chuyển vì chống vào gương lò chợ

pole tools dụng cụ khoan

poling cọc, trụ, sào gỗ, thanh gỗ, cột; sự đóng cọc; sự giằng bằng thanh gỗ

poling board ván bìa; ván của vì cọc; cột của vì cọc

poling engine đầu máy dồn toa

polings thanh gỗ để giằng

polish đánh bóng; mặt trơn

polish fault mặt trượt

polishing sự đánh bóng, sự mài, sự mài bóng

pollen peat than bùn chứa nhiều hạt phấn hoa

polling *xem* poling

poll pick cuốc chim một đầu

polls cọc, trụ, gậy, sào gỗ, thanh gỗ

pollutant chất làm bẩn, chất gây ô nhiễm

pollution sự ô nhiễm, sự nhiễm bẩn, sự làm bẩn

polonium *h* poloni, Po

polybasite *kv* polibazit, $(Ag, Cu)_{16}\ Sb_2S_{11}$

polycrase *kv* policra (Nb, Ti, Y, Er, Ce, U)

polydisperse system hệ phân tán không đều *(về bụi mỏ)*

polygon (hình) đa giác

polygonal set vì chống hình đa giác

polygonal shaft giếng đa giác

polygonal supports vì chống hình đa giác

polyhalite *kv* polihalit, $K_2Ca_2Mg(SO_4)_4 \times 2H_2O$

polyline *th* đa đường, đa nét

polymerization sự trùng hợp

polymorphous đa hình

polyphase nhiều pha

polyspast palăng, hệ thống ròng rọc

polyvinyl polivinyl

polyvinylchloride polivinyl clorua, PVC $(H_2C.CHCl)_n$

pond hồ chứa nước, vũng nước, ao, bể chứa; đê, kè, đập // đắp đê, đắp đập, ngăn lại

ponderous-spar *kv* barit

pontoon phà; cầu phao; xà lan

pony ngựa nhỏ; phụ, bổ sung

pony haulage vận chuyển bằng ngựa kéo

pony post cột chống ngắn *(của vì chống phụ ở trên vì chống hình thường của lò bằng)*

pony putting sự vận chuyển bằng ngựa

pony set vì chống bổ sung

pony truck xe rùa một trục *(chuyển động theo máng trượt của máng cào lò chợ kiểu lắc để vận chuyển vật liệu)*

pony wheel bánh dẫn hướng, con lăn dẫn hướng của xe skip

pool ao, hồ, bể chứa // đánh rạch, chặt, cắt, đục; đóng nêm

poor nghèo, yếu, gầy, cằn cỗi, chưa đủ, còn thiếu

poor casing đế ống chống được nén không chặt

poor core tỷ suất lấy lõi thấp

poor cleavage thớ chẻ biểu hiện không rõ

poor concrete bê tông rỗng, bê tông nghèo, bê tông thô

poorest stope gương lò chợ có quặng nghèo nhất

poor-graded có thành phần hạt không thuận lợi

poor in metallic content nghèo về hàm lượng kim loại

poorly placed sáp xếp không đạt, bố trí không đạt

poor physique sự phát triển thể lực kém *(sự chống chỉ định để nhận vào làm việc trong điều kiện hầm lò)*

poor recovery tỷ lệ khai thác thấp; tỷ lệ thu hồi thấp

poor rock nóc yếu, nóc giả; sự lẫn đá trong quặng

poor roof nóc yếu, nóc không bền vững

poor seam vỉa có chất lượng xấu

poor timbering sự gia cố không đầy đủ

poor value ít giá trị; có hàm lượng kim loại thấp *(về quặng)*

poor ventilation sự thông gió không tốt

pop mìn để nổ mìn lần thứ hai *(phá đá hoặc quặng quá cỡ); th* lệnh pop *(kéo ra)*

pophole lỗ khoan nông để phá đá quá cỡ; lỗ mìn khấu; lỗ mìn phụ

popholing phương pháp nổ mìn lần thứ hai bằng lỗ khoan; sự nổ mìn lỗ khoan nông *(để phá đá quá cỡ)*

poplar cây dương

popouts bọt trong bê tông

poppet head tháp đào giếng, giá khoan

poppet valve van kiểu dĩa

popping *xem* popholing

pop shooting phương pháp nổ mìn lần thứ hai bằng lỗ mìn nhỏ

pop shot sự nổ [lỗ mìn khấu, lỗ mìn phụ]

porcelain-lined được lót bằng sành hoặc sứ *(đường ống)*

pore lỗ nhỏ, lỗ rỗ; độ rỗng, lỗ hổng

pored xốp, nhiều lỗ, có nhiều lỗ nhỏ

pore size kích thước lỗ hổng

pore-solids ratio hệ số lỗ hổng

pore-water pressure áp lực của nước trong lỗ hổng của đất *(áp lực thủy tĩnh của nước chứa trong lỗ hổng của đất)*

poriness *xem* porosity

porosity độ xốp, độ rỗng, tính xốp

porosity of the rock mass độ thấm thấu của đá

porous xốp, nhiều lỗ, rỗ, rỗng

porousness *xem* porosity

porous rock đá có lỗ hổng

porous sediment trầm tích có lỗ hổng

porous strata đá có lỗ hổng

porous stratum vỉa có lỗ hổng

porphyre (đá) pocfia

porphyritic dạng pocfia

porphyritic rock đá pocfia, đá nổi ban

port lỗ, miệng, cửa; cửa vào; cảng, bến; *th* cổng

portabelt băng tải dễ di chuyển

portability tính cơ động, tính dễ di chuyển, tính dễ vận chuyển, tính dễ mang

portable di chuyển được, mang di được, xách tay, di động

portable aggregate plant thiết bị dập phân loại di động

portable blower quạt thông gió cục bộ di động

portable centrifugal pump máy bơm ly tâm di động

portable computer máy tính xách tay

portable crushing plant thiết bị nghiền dập di động

portable loader máy bốc xếp di động, máy bốc dỡ di động

portable lighting sự chiếu sáng bằng nguồn sáng di động

portable mining substation trạm biến áp di động ở mỏ

portable pump máy bơm di động

portable rig tổ máy khoan di động

portable scraper máy cào di động có giá dỡ tải

portable stacker máy bốc xếp di động

portable tracks đường ray di động

portal cửa (hầm lò), miệng

portal-point of attack vị trí giao nhau của [lò bằng, tuynen]

portal support sự gia cố miệng lò, sự chống miệng lò

portal-to-portal từ miệng lò này tới miệng lò kia, từ cửa vào tới cửa ra *(khoảng thời gian ở trong mỏ khi thống kê thời gian làm việc)*

portion phần, bộ phận; chi tiết

portland xi măng pooclăng

portland cement *xem* portland

portland clinker klinke pooclăng

port side bờ trái, mạn bên trái

portrait mode *th* chế độ in dọc trang

portrait monitor *th* màn hình dọc

pory xốp, nhiều lỗ, lỗ rỗ, rỗ, dạng tổ ong

position địa điểm, nơi, chốn, chỗ, vị trí, địa phương, tư thế; điều kiện thế nằm

position of bearing điểm tựa

positive contact off-bottom spacer cái định vị khoảng cách tối ưu từ miệng dầu khoan tới đáy lỗ khoan *(khi khoan bằng bi)*

positive blower máy quạt [ép gió, thổi vào]

positive ore *xem* proved ore, developed ore

positive pan máy hỗn hống kiểu nghiền được chất liệu ở giữa

positive reinforcement cốt chuỗi, cốt chịu kéo *(trong bê tông cốt thép)*

positive reserves trữ lượng tin cậy, trữ lượng đã tham dò; trữ lượng chuẩn bị

possible có thể, chắc có

possible ore trữ lượng quặng có thể; trữ lượng quặng ngoài phạm vi lò chuẩn bị và lò tham dò; trữ lượng quặng chưa tham dò

post cột chống, thanh chống, trụ, giá đỡ, tường chống; trụ [than, quặng] bảo vệ không lớn; cát kết hạt nhỏ; đá vôi có các lớp đá phiến mỏng xen giữa

post and bar *xem* post and cap

post and cap cột chống và xà ngang, vì chống khộng kín

post and hitch vì chống không kín *(một đầu xà ngang đặt vào hốc của vách lò)*

post-and-stall phương pháp khai thác buồng cột, phương pháp khai thác buồng

post-and-stall system phương pháp khai thác chia cột ngắn, phương pháp khai thác lò dọc đôi

post butting set vì chống có xà nóc nối với cột chống bằng mộng

post drill máy khoan gắn trên cột

postglacial sau thời kỳ sông băng

postglacial period thời kỳ sau sông băng

postglacial system trầm tích sau sông băng

post hitch lỗ để đặt cột chống

post horn mộng cột *(của vì chống hình mộng)*

posting sự chống bằng cột, sự dựng cột chống; sự khấu trụ bảo vệ

posting mounted (thuộc) cột; được gắn trên cột

posting mounted drill máy khoan gắn trên cột

posting puller máy nhổ cọc

posting puncher máy dập đánh rạch gắn trên cột

postmineral xảy ra sau [tạo khoáng, khoáng hóa]

postmineral changes sự thay đổi xảy ra sau [tạo khoáng, khoáng hóa]

Post-Pliocene sau thống Plioxen, sau thống Khá mới

post puncher máy dập đánh rạch đặt trên cột đỡ

post setting sự dựng cột chống

poststone cát kết hạt nhỏ

post-stress ứng suất dư

Post-Tertiary (thuộc) kỷ sau Đệ tam // kỷ sau Đệ tam; trầm tích sau Đệ tam

post timbering sự chống lò bằng cột chống

pot vòm; thể vòm; nồi

potash salt muối kali

potassium *h* kali, K

potassium amyl xanthate kxantogenat amyl kali *(thuốc tuyển nổi)*

potassium ethyl xanthate kxantogenat etyl kali *(thuốc tuyển nổi)*

potassium isopropyl xanthate kxantogenat izopropyl kali *(thuốc tuyển nổi)*

potassium magnesium sulphate *kv* langbeinit

potassium permanganate kali pecmanganat, thuốc tím

potassium thiocyanate kali thioxianat, rodanat kali

potassium xanthate kxantogenat kali *(thuốc tuyển nổi)*

pot bottom đá tảng ở nóc; chỗ phình của vỉa

potential tiềm lực; năng suất dự kiến *(của lỗ khoan dầu mỏ hoặc lỗ khoan khí đốt)*; tiềm tàng, có thể

potential pressure cột áp tĩnh, áp suất tĩnh

potential reserves trữ lượng tiềm tàng

potential test sự thử tiềm năng *(sự xác định năng suất của lỗ khoan dầu mỏ hoặc lỗ khoan khí đốt)*

pothole hố, hõm, rãnh, chỗ trũng; munda

potholing sự hạ các tảng đá treo bằng xà beng

Potter-Delprat process quá trình (tuyển nổi) tách khí bằng hóa học

pound pao *(453,6 g)*; (đồng) bảng Anh // đầm, nện

poundage [thuế, sự trả tiền] tính theo pao

poundal paođan *(đơn vị lực của Anh, lực truyền cho khối lượng 1 pao gia tốc là 1 fut/giây^2)*

pounder chày giã

pounding tải trọng; phụ tải; sự đầm, sự nện

pounding of traffic khe hở trong chuyển động *(khi vận chuyển)*

poundstone đất sét cứng hoặc đất cứng *(của vỉa than)*

pounson đất sét mềm

pouring sự rót, sự đổ

pouring rate tốc độ đổ bê tông, tốc độ rót bê tông

pout máy nhổ cọc

powder bụi, mạt, bột // nghiền *(thành bột)* // thuốc nổ, chất nổ

powder blast stoping phương pháp khấu bằng mìn; sự khấu bằng mìn trong buồng khai thác

powder car goòng để vận chuyển thuốc nổ

powder core squib ruột thuốc nổ *(của dây cháy chậm)*

powdered đã nghiền thành bột, đã biến thành bụi; dạng bụi, dạng bột

powder fuel plant thiết bị chạy bằng nhiên liệu than cám

powdering sự nghiền tới dạng bột

powder magazine kho thuốc nổ dinamit

powder man thủ kho thuốc nổ

powder monkey *xem* powder man

powder per ton suất tiêu hao thuốc nổ đối với 1 tấn *(quặng hoặc đá)*

powder pocket hầm để nạp mìn tập trung; hầm mìn, giếng mìn

powder room *xem* powder magazine

powder sack túi đựng thuốc nổ

powder sensibility độ nhạy của thuốc nổ

powder smoke khí sau khi nổ mìn

powder stick bao thuốc nổ

powder storage kho thuốc nổ

powder train dây thuốc nổ *(trong dây cháy chậm)*

powdery dạng bột, dạng bụi

power sức, lực; công suất; năng lượng; *th* bật, tắt, ngắt // lũy thừa

power actuated có dẫn động cơ khí

power crowding lực cột nước

power cut sự ngừng cấp năng lượng, sự cắt điện, sự cắt mạch, sự ngắt, sự tắt máy

power down *th* ngắt nguồn

power drag scraper máy cạp kiểu cáp, máy cào điều khiển bằng cáp

power drill máy khoan, máy khoan điện

power driven có dẫn động cơ khí

power-driven wedge cái nêm cơ khí

power driver búa máy để đóng cọc

power dual system hệ thống cấp điện có hai nguồn *(nguồn điện một chiều cho các thiết bị vận tải, nguồn điện xoay chiều cho các thiết bị còn lại)*

powered (thuộc) cơ khí; được trang bị dẫn động cơ khí

powered prop cột chống cơ khí hóa; cột thủy lực

powered support system hệ thống vì chống cơ khí hóa; phương pháp khai thác dùng vì chống cơ khí hóa

power feed sự cấp liệu bằng cơ khí; sự cấp liệu tự động

power failure *th* mất nguồn

power feed motor động cơ của bộ tiếp liệu tự động

power feed rotor bánh công tác của bộ tiếp liệu tự động

power feed shell bàn trượt dẫn hướng của bộ tiếp liệu tự động

powerful mạnh, lớn, mạnh mẽ

power loader máy bốc xếp

power loading sự bốc xếp cơ khí

power loading machine *xem* power loader

power mains đường dây tải điện

power operated có dẫn động cơ khí

power plant trạm phát điện; thiết bị động lực

power rammer dầm cóc

power saw cưa máy, cưa cơ khí

power screen máy sàng, sàng cơ khí

power shovel máy xúc, máy xúc một gàu

power source nguồn năng lượng; nguồn điện *(khi nổ mìn bằng điện)*

power station trạm phát điện

power stroke hành trình làm việc, bước công việc, tiến trình làm việc

power supply sự cung cấp năng lượng

Powertool Powertool *(một loại thuốc nổ)*

power traction sự kéo bằng cơ khí

power tunnel đường hầm có áp, tuynen có áp

power unit thiết bị động lực; đơn vị công suất

power up *th* bật máy

power-weight ratio công suất trên một đơn vị trọng lượng *(thí dụ búa khoan)*

power wiring dây để cung cấp điện năng

power wrench chìa vặn dẫn động bằng cơ khí

pozzolon(a) puzolan, chất phụ gia thủy lực

P-point giới hạn tỷ lệ

practical average value trị số trung bình của chỉ tiêu đã được xác minh bằng thực tế

practical training sự đào tạo trong thực tế, sự đào tạo trong sản xuất; sự thực tập trong sản xuất

practice thực tiễn, thực tập, thực hành

praseodymium *h* prazeodim, Pr

preagitation sự khuấy sơ bộ

Pre-Cambrian, Precambrian tiền Cambri; (thuộc) tiền Cambri

Pre-Cambrian rock đá tiền Cambri

precast được chế tạo trước // chế tạo tại nhà máy; lắp ghép *(bê tông)*

precast concrete segment khối bê tông, gạch bê tông

precaution sự đề phòng; biện pháp đề phòng; biện pháp phòng ngừa

precedence *th* thứ tự ưu tiên *(trước sau)*

precementation sự gắn kết sơ bộ, sự xi măng hóa sơ bộ, sự gắn xi măng sơ bộ

precious quý *(kim loại)*

precious stone đá quý

precipitability khả năng kết tủa, tính lắng, độ lắng

precipitable có khả năng kết tủa, có khả năng lắng

precipitant chất làm kết tủa

precipitate chất kết tủa, chất lắng // kết tủa, lắng

precipitating agent chất làm kết tủa

precipitating trough máng lắng; máng để lắng đông đã ximen hóa *(khi khai thác bằng phương pháp ngâm chiết)*

precipitation sự kết tủa, sự lắng; sự tách; chất kết tủa, chất lắng

precipitation of dust sự lắng bụi; sự thu bụi

precipitator bộ lắng

precipitous dốc đứng, dựng đứng

precise chính xác, đã xác định; tinh vi, tinh xác

precision *th* độ rõ, độ chính xác

precooling sự làm nguội sơ bộ

precutting sự đánh rạch ban đầu *(ở lò chợ trước khi khấu)*

predetermined đã cho, đã giao, đã quy định trước

predetonation sự kích nổ sớm

predisposed to silicosis có |tố tính, thể tạng| dễ mắc bệnh nhiễm bụi silic

predrilling sự khoan mở lỗ; sự khoan lỗ khoan vượt trước

predrying sự sấy sơ bộ

prefabricated chế tạo tại nhà máy; lắp ghép *(bê tông)*

prefabricated blocks cấu kiện bê tông cốt thép đúc sẵn

prefabricated rails đường ray chế tạo sẵn; đoạn nền đường sắt đúc sẵn *(để làm đường sắt)*

prefabricated track đường ray chế tạo sẵn

prefect chủ nhiệm *(nhà tập thể thợ mỏ da đen ở các mỏ vàng-urani ở Nam Phi)*

preferential chọn lọc

preferential flotation sự tuyển nổi |chọn lọc, kết hợp|

preferential precipitation sự kết tủa chọn lọc, sự lắng chọn lọc

preferential solution sự khử kiềm chọn lọc

prefilter bộ lọc sơ bộ *(của mặt nạ chống bụi)*

preformed rope cáp có sợi đã bị biến dạng sơ bộ

preformed stemming nút mìn dóng thành thỏi

pregrouting sự gắn kết sơ bộ, sự xi măng hóa sơ bộ, sự gắn xi măng sơ bộ

preheater bình gia nhiệt sơ bộ, máy làm nóng, thiết bị nung

preheating sự nung trước, sự nung sơ bộ

prehnite *kv* prênit

prehydration sự bão hòa nước sơ bộ

preliminary sơ bộ, đầu tiên, ban đầu, trước; thô

preliminary assay mẫu sơ bộ

preliminary breaker máy nghiền thô

preliminary calculation sự tính toán sơ bộ, phép tính sơ bộ

preliminary crusher *xem* preliminary breaker

preliminary crushing sự nghiền thô, sự dập sơ bộ

preliminary investigation sự khảo sát sơ bộ mỏ khi thẩm định

preliminary robbing sự khấu trụ bảo vệ, sự khấu từng phần trụ bảo vệ

preliminary shaft giếng mới khởi công

preliminary sifting sự khám sức khỏe sơ bộ *(để tuyển vào làm việc ở mỏ hầm lò)*

preliminary sinking giai đoạn đầu đào giếng mỏ

preliminary support vì chống tạm thời; sự chống lò sơ bộ

preliminary survey sự thăm dò sơ bộ, sự khảo sát sơ bộ

preliminary work công việc chuẩn bị; sự khảo sát sơ bộ

preliminator máy nghiền bi cụt để nghiền khô

premature sharpening sự mài non *(mũi khoan)*

premature shot sự nổ sớm, sự nổ cướp

premineral đã thành tạo trước khi khoáng hóa

premineral fissure khe nứt thành tạo trước khi khoáng hóa *(được lấp đầy các mảnh đá vụn và đất sét)*

pre-mining stresses ứng suất (trong đất đá) trước khi đào lò

premix hỗn hợp được chuẩn bị trước; khuấy sơ bộ

premixing sự khuấy sơ bộ

premoulded được chế tạo trước; chế tạo tại nhà máy; lắp ghép *(bê tông)*

preparation sự chuẩn bị; sự tuyển khoáng, sự làm giàu

preparation plant nhà máy [làm giàu quặng, tuyển khoáng], thiết bị [làm giàu quặng, tuyển khoáng]

preparation work sự chuẩn bị, công tác chuẩn bị

preparator nhà máy [làm giàu quặng, tuyển khoáng]

preparatory công việc chuẩn bị // (thuộc) chuẩn bị

preparatory work *xem* preparation work

prepared đã chuẩn bị; đã làm giàu

prepared reserves trữ lượng đã chuẩn bị

preparing specification điều kiện kỹ thuật chuẩn bị

pre-production period giai đoạn chuẩn bị trước khi khai thác

prepump bơm sơ bộ; hạ mực nước trước

pre-recorded signal tín hiệu được ghi trước *(cho hệ thống thông báo tự động)*

presedimentation sự lắng sơ bộ

presentation *th* sự giới thiệu

presentation graphics *th* đồ họa giới thiệu

presentation layer *th* tầng biểu diễn

present-day hiện đại, tối tân

presenteeism đi làm, có mặt ở nơi làm việc

preservation sự bảo toàn, sự giữ gìn, sự bảo quản; sự phòng ngừa, sự đề phòng

preservative phòng ngừa, bảo hiểm, an toàn; chất khử trùng để bảo quản gỗ

preservative fluid chất lỏng để tẩm; dung dịch để tẩm

preservative liquid *xem* preservative fluid

preservative substance chất khử trùng *(để tẩm vì chống)*

preserve bảo toàn, bảo quản, giữ gìn; phòng ngừa, đề phòng

preshift được tiến hành trước dầu ca

presilicotic stage sự nghi ngờ bị bệnh nhiễm bụi silic *(giai đoạn mắc bệnh)*

press máy dập, máy ép, máy nén; ép, nén, ấn

pressed peat bánh than bùn

press pump máy bơm tăng áp

pressure áp lực, áp suất, sức ép, sự ép; cột nước, cột áp; (thuộc) máy tăng áp, máy nén, máy bơm

pressure all around áp lực từ tất cả các phía

pressure-and-exhaust system of ventilation phương pháp thông gió từng phần phối hợp *(kiểu thổi và kiểu hút)*

pressure atomization sự phun chất lỏng bằng khí nén

pressure back đối áp, phản áp lực

pressure bump vật phun (đá); sự phun ra (đá)

pressure cementing work sự trám xi măng dưới áp lực, sự phụt xi măng dưới áp lực

pressure control sự điều khiển áp lực mỏ

pressure control valve van điều chỉnh áp suất

pressure fan máy quạt [ép gió, thổi vào]

pressure fracture sự ép trồi than

pressure gauge áp kế, manômet

pressure-grouting pan máy phun vữa dùng khí nén

pressure-grouting system hệ thống phụt xi măng bằng áp lực

pressure grout penetration sự thấm vữa xi măng vào đá khi bơm vữa xi măng vào

pressure head cột nước, cột áp; áp lực thủy tĩnh; cột áp thủy tĩnh

pressure line ống có áp

pressure on the bit lực dọc trục lên mũi khoan

pressure parting sự đứt đoạn thủy lực của vỉa

pressure pipe ống có áp

pressure pipeline đường ống có áp

pressure piping ống cấp khí nén

pressure pulse sự dao động áp suất *(khi nổ mìn)*

pressure pump máy bơm tăng áp

pressure recorder dụng cụ đo áp suất; cái chỉ báo áp suất

pressure reducing valve van giảm áp, van điều áp

pressure-reduction process quá trình (tuyển nổi) có thay đổi áp suất

pressure regulator bộ điều chỉnh áp suất

pressure-release valve van an toàn

pressure stage cấp áp suất

pressure survey sự đo áp lực mỏ

pressure system of ventilation phương pháp thông gió kiểu thổi

pressure transmitter máy phát áp lực

pressure trouble áp lực mỏ mạnh gây khó khăn cho việc khai thác mỏ

pressure unit đơn vị áp suất *(bằng 1 pao Anh trên 1 fút vuông, dùng trong tính toán về thông gió mỏ)*

pressure valve van tăng áp

pressure ventilation pipe ống thông gió thổi

pressure water cột nước; áp lực thủy tĩnh

pressure water pipe ống nước có áp

pressure wave sóng áp lực *(khi nổ mìn)*

prestressed chịu ứng lực trước, dự ứng lực *(bê tông cốt thép)*

prestressed concrete bê tông cốt thép [ứng lực trước, dự ứng lực]

prestressed reinforcement cốt ứng lực trước, cốt ứng lực sẵn

prestressed rock đất đá ở trạng thái [ứng suất, căng]

pre-stressed tower tháp bằng bê tông cốt thép dự ứng lực

pressurizing sự tạo áp, sự bơm không khí vào, sự tăng áp suất

pretensioning ứng suất trước, ứng suất dư *(của bê tông cốt thép)*

pretreat gia công sơ bộ

pretreatment sự gia công sơ bộ

prevail chiếm ưu thế, trội hơn, thịnh hành, lưu hành, phổ biến

preventer tấm chặn, van đối áp *(chống phụt dầu và khí ở miệng lỗ khoan)*; thiết bị chống phụt

prevention sự ngăn ngừa, sự phòng ngừa, sự đề phòng, sự ngăn chặn

prevention of accidents kỹ thuật an toàn; sự phòng ngừa tai nạn

preventive (thuộc) ngăn ngừa, phòng ngừa

preventive regulations quy phạm an toàn

previous slice lớp đã khai thác xong

previous yield sự khấu trụ bảo vệ

prewatering sự làm ẩm sơ bộ

price giá (cả); giá trị // đánh giá, tính toán

pricing sự đánh giá; sự tính toán

prick tạo lỗ *(trong bao thuốc nổ để đặt kíp nổ)*

prick punch choòng đầu nhọn

pricker cái que để tạo lỗ *(trong bao thuốc nổ để đặt kíp nổ)*; cái đục lỗ mìn

pricker lamp cái móc để làm sạch bấc đèn mỏ

pride sự tích tụ quặng giàu

prill cục kim loại nhỏ tự sinh; cục quặng; mẫu, mẫu thử

primacord dây nổ, dây phát nổ

primary đầu tiên, sơ cấp, nguyên thủy, sơ bộ, nguyên sinh; thời kỳ đầu, khởi đầu; cơ

bản, chủ yếu; (thuộc) đại Cổ sinh, đại Paleôzôi // đại Cổ sinh, đại Paleôzôi

primary breaker máy đập lần đầu, máy nghiền thô

primary cell pin Vonta

primary deposit mỏ gốc nguyên sinh

primary explosive ratio suất tiêu hao thuốc nổ để khấu *(không tính nổ mìn lần thứ hai)*

primary launder máng đầu tiên *(của máy rửa rèô)*

primary mining sự chuẩn bị cột, sự tạo cột, sự khấu buồng

primary production sự gia công sơ bộ *(về kim loại)*; sự luyện kim từ quặng

primary recovery sự khai thác (dầu mỏ) lần thứ nhất

primary rock đá nguyên sinh, đá gốc

primary screen máy sàng sơ bộ, máy sàng phân loại sơ bộ

primary slime bùn tuyển nổi lần đầu

primary stage of silicosis giai đoạn đầu của bệnh nhiễm bụi silic

primary stoping giai đoạn khấu thứ nhất *(thuộc phương pháp khấu hai giai đoạn)*; sự khấu buồng

primary water nước nguyên sinh, nước macma; nước xuất hiện đầu tiên ở tầng chứa dầu mỏ

prime châm lửa dây cháy chậm *(khi nổ mìn châm ngòi)*; đóng mạch *(khi nổ mìn điện)*; nạp thuốc nổ, nạp mìn; mồi bơm *(trước khi khởi động)*; nạp nhiên liệu

prime cap kíp nổ

prime making sự chế tạo bao thuốc mồi

primer bao thuốc mồi; thuốc nổ mồi

priming sự chế tạo bao thuốc mồi; sự mồi bơm

priming charge thuốc mồi; thuốc gây nổ của kíp nổ; nước mồi bơm

priming composition chất bắt lửa, chất bốc cháy

priming cup van mồi bơm

priming explosive sự chế tạo bao thuốc mồi

priming of pump sự mồi bơm

priming plug cái nút lỗ rót mồi bơm

priming powder thuốc kích nổ

priming pump máy bơm khởi động

priming shed buồng để chuẩn bị bao thuốc nổ

priming stick bao thuốc mồi

priming switch nút lỗ mồi *(của bơm)*

priming tube kíp nổ

priming valve van để mồi nước *(cho máy bơm ly tâm trước khi khởi động)*

principal material vật liệu đã khai thác

principal post cột chống chính

principal source nguồn chủ yếu, nguồn chính

principal stress ứng suất chính

principal sum vốn cố định

principle nguyên tắc, nguyên lý; quy tắc, quy trình, quy phạm; luật, định luật, quy luật

pringap khoảng cách giữa các khu mỏ

prinning roll cần nối; cần của vì neo

print *th* in

print buffer *th* vùng đệm in

print quality *th* chất lượng in

printer *th* máy in

printer control language *th* ngôn ngữ điều khiển máy in

printer controller *th* bộ điều khiển máy in

printer driver *th* bộ điều vận máy in

printer engine *th* cơ cấu in

printer file *th* tệp in

printer font *th* phông máy in

printer head *th* đầu in

printer server *th* bộ phục vụ in

priority *th* thứ tự ưu tiên

prism lang kính; lăng trụ

prismatic (thuộc) lăng kính, hình lăng trụ

prismatic trommel sàng nhiều mặt, sàng hình lăng trụ

prismoid hình lăng trụ cụt

prism plough máy bào hình lăng trụ, máy san hình lăng trụ

pristine cổ, cổ xưa, thời xưa, nguyên thủy, ban đầu, khởi đầu

prit túi quặng; giếng

probability xác suất

probability theory lý thuyết xác suất

probable error sai số [có thể, xác suất]

probable ore trữ lượng quặng có thể, trữ lượng quặng dự kiến

probable reserve trữ lượng có thể, trữ lượng đã được chuẩn bị một phần, trữ lượng đã thăm dò

probe đầu dò, ống dò, mấy dò, que thăm dò, thước thăm dò // dò, thăm dò, điều tra

probing sự thăm dò bằng khoan, sự thăm dò bằng giếng

problem vấn đề; nhiệm vụ, việc

procedure trình tự, phương pháp, thể thức, thủ tục; cách hành động; quá trình thi công

proceeding cách tiến hành, cách hành động

process quá trình, phương pháp // xử lý

processing sự gia công, sự xử lý; sự tuyển khoáng

processing of minerals sự tách khoáng vật, sự tuyển nguyên liệu khoáng vật

processing of sand sự chuẩn bị trước cát, sự gia công

processing of generation quá trình thành tạo

process of setting quá trình đông cứng *(của bê tông)*

procure tìm, tìm kiếm, thu được, nhận được, cung cấp đủ

prod que để tạo lỗ ở đầu bao thuốc nổ *(để đặt kíp nổ hoặc kíp mìn điện)*

produce sản phẩm, sản lượng; sản xuất, chế tạo, khai thác, gia công

produced coal than đã khai thác

producer người sản xuất; máy phát điện, thiết bị sinh *(ga, khí)*; mỏ; lỗ khoan khai thác *(dầu mỏ hoặc khí đốt)*

producing có lợi, có hiệu quả, sinh lợi, có năng suất, khai thác được

producing section khu vực khai thác

producing unit khu vực khai thác, đơn vị khai thác

producing well lỗ khoan đang khai thác; lỗ khoan cho dầu mỏ

product sản phẩm; khoáng sản khai thác được *(than, quặng)*

production sự sản xuất, sự thi công, sự chế tạo, sự gia công, sự khai thác; năng suất, sản lượng; lưu lượng

production level mực khai thác, tầng khai thác, mực vận chuyển

production per miner năng suất một công nhân

production per room sản lượng một buồng khấu

production rate năng suất; tốc độ khai thác

production room buồng khấu, buồng khấu đang hoạt động

production schedule kế hoạch khai thác, biểu đồ công tác

production shaft giếng trục tải chính

production team đội công nhân khai thác

production unit khu khai thác

productive (thuộc) sản xuất; (có) năng suất; có ích, hữu hiệu, có hiệu quả

productive development lò chuẩn bị trong than, sự đào lò chuẩn bị trong than, công tác chuẩn bị

productive development ratio tỷ số giữa thể tích quặng và một đơn vị thể tích lò chuẩn bị đào theo thân quặng

productive mine mỏ đang khai thác hoặc mỏ đang hoạt động

productiveness năng suất, sản lượng, sức sản xuất

productive oil pool vỉa dầu mỏ công nghiệp

productive series hệ tầng (vỉa) khai thác có hiệu quả

productive strata hệ tầng (đất đá) chứa quặng

productive working |gương tầng, gương lò| sản xuất; gương lò than

productivity năng suất, sản lượng, sức sản xuất

profile biên dạng, prôfin, mặt cắt, tiết diện // định hình, tạo biên dạng, tạo đường viền

profile blade cánh định hình *(của quạt gió)*

profile elevation mặt cắt dọc, biên dạng dọc

profile section mặt cắt định hình, mặt cắt biên dạng

profile shooting sự tạo mặt cắt địa chấn *(khi thăm dò địa chấn)*

profiling sự định hình, sự tạo biên dạng, sự tạo đường viền, sự tạo prôfin

profilograph máy ghi biên dạng, máy ghi prôfin *(để dựng biểu đồ biên dạng của công tác mở)*

profit lợi tức, lợi nhuận

profit rate tỷ suất lợi nhuận, lãi suất

profitable có lãi, có lời, sinh lợi, có lợi nhuận

program(me) chương trình, kế hoạch, biểu đồ

program file *th* tệp chương trình

program listing *th* bản in chương trình

program statement *th* câu lệnh (trong chương trình)

programmer *th* |người, bộ| lập trình

programming *th* sự lập trình

programming language *th* ngôn ngữ lập trình

progress sự tiến bộ; sự di chuyển, tiến độ // tiến lên phía trước

progress chart biểu đồ công việc

progressive tiến bộ, tiến tiến; lũy tiến, tang không ngừng; tịnh tiến

progressive explosive thuốc kích nổ

progress record báo cáo tình hình thực hiện công việc

project thiết kế, đồ án, đề cương, dự án // thiết kế, dự thảo; nhô ra, lồi ra

projectile phóng ra, bắn ra, ném

projectile sampler máy lấy mẫu hoạt động kiểu dập

projecting sự thiết kế, sự dự thảo, sự lập dự án // nhô ra, lồi ra

projection phép chiếu, hình chiếu; thiết kế, đồ án, dự án; sự thiết kế, sự lập dự án, sự dự thảo; sự ném, sự phóng; chỗ lồi, phần lồi, mắt lồi, mắt *(gỗ)*

projection plane mặt phẳng chiếu

projector máy phóng, súng phóng; máy phun *(bột nhôm để phòng ngừa bệnh bụi nhôm thuộc bệnh nhiễm bụi nhôm, bệnh nhiễm bụi silic)*; máy chiếu |ảnh, phim| lên màn hình

projecture chỗ lồi, phần lồi, đoạn chìa; tai, vấu; gờ

prolate kéo dài, thon, dài, giãn dài

proliferative reaction phản ứng tăng nhanh, phản ứng nảy nở *(khi mắc bệnh nhiễm bụi silic)*

prolific giàu *(về mỏ dầu, khu vực dầu mỏ, lỗ khoan dầu mỏ)*

prolific zone đới giàu *(dầu mỏ hoặc khí đốt)*

PROLOG (programming in logic) *th* ngôn ngữ PROLOG

promethium *h* prometi, Pm

prominent lồi lên, nhô lên; đáng chú ý, nổi bật; xuất chúng, nổi tiếng; hoàn toàn *(thứ chế)*

promoter chất hoạt hóa; chất tập hợp cation *(thuốc tuyển nổi)*

prompt *th* dấu nhắc

prone to spontaneous ignition có khả năng tự bốc cháy

prong chỗ lồi, phần lồi; dĩa, chạc; rang, vấu; sông nhánh

pronounced system of joints hệ thống [khe nứt, thớ chẻ] biểu lộ rõ

proof sự chứng minh; sự thử, sự thử thách; mẫu thử // không thấm, không xuyên thấu, kín

proof sample mẫu thử

proof stick que thăm dò, thước thăm độ, ống thăm, ống dò

proofing sự thử nghiệm, sự thí nghiệm; sự làm cho [không thấm, kín]

proof test sự thử nghiệm kiểm tra; sự thí nghiệm, sự (thử) nghiệm thu

prop cột, cột chống, thanh chống, thanh giằng, tường chống, mố, trụ // chống (bằng cột); đóng (cột)

propagate truyền lan; phổ biến

propagation sự truyền lan, sự truyền sóng; sự phổ biến

propagation method phương pháp nổ một dãy lỗ khoan bằng một ống đốt (mìn)

propagation of explosion sự truyền nổ

propagation power khả năng truyền nổ *(của thuốc nổ)*

propagation-through-air test sự thí nghiệm khả năng truyền nổ *(của thuốc nổ)* trên một khoảng cách

propagation velocity tốc độ truyền

prop and bar vì không kín *(gồm cột và xà nóc)*

prop and bar timbering sự chống bằng vì không kín

prop and sill cột và dầm đáy

prop and sill slicing phương pháp khai thác phá hỏa từng lớp có cột chống trên dầm đáy

prop cap piece xà dưới, dầm dưới, dầm đỡ

prop crib timbering sự gia cố các cột chống bằng vành

prop distortion sự gãy cột, sự chuyển vị cột

prop drawer dụng cụ nhổ (và kéo) cột, thợ nhổ cột chống

propeller fan máy quạt [chiều trục, dọc trục]

propelling chain xích dẫn động, xích truyền động

propelling machinery xe kéo moóc, máy kéo, ôtô kéo moóc; tàu đẩy; đầu tàu đẩy

propelling sheave puli dẫn, puli chạy

propel speed vận tốc di chuyển *(của máy xúc hay máy bốc xếp)*

property tài sản; sự sở hữu; khu mỏ, mỏ, xí nghiệp; tính chất, bản tính, đặc điểm, đặc tính

property corner stations mốc biên giới [khu vực mỏ, vùng mỏ]

property plan bản đồ khoanh vùng mỏ

prop failure sự nén hỏng cột

prop-free không gia cố, không chống

prop-free front vùng không chống ở gương lò

prop hitch lỗ để đặt cột

prophylaxis sự phòng ngừa

prop maul búa của thợ chống lò

proportion tỷ lệ; sự định lượng; thành phần *(hỗn hợp)* // định lượng; phân phối, phân chia ra

proportioning sự định lượng, sự pha chế; sự xác định thành phần *(bê tông)*

proportioning by grading charts sự định lượng (hỗn hợp bê tông) theo đường cong thành phần cỡ hạt

proportioning by trial method sự định lượng (hỗn hợp bê tông) bằng phương pháp thí nghiệm

proportioning by void-cement ratio sự định lượng xi măng trong hỗn hợp bê tông theo thể tích lỗ hổng

proportioning by water-cement ratio sự định lượng (hỗn hợp bê tông) theo tỷ lệ nước-xi măng

proportioning plant máy định lượng, máy phối liệu

proportioning pump máy bơm định lượng

propped gia cố bằng cột, chống bằng cột

prop peeling sự bóc vỏ cột chống lò

propping sự chống bằng cột, sự đóng cột; sự thay thế cột

propping falsework sự dựng giá; *xem* scaffolding

propping system phương pháp chống lò bằng cột

propping the floor sự gia cố nền

propping the girder sự đặt xà nóc

propping the roof sự gia cố nóc

prop puller máy nhổ cột, máy nhổ cọc

prop pulling sự nhổ cột, sự nhổ cọc

props gỗ chống lò

prop setting sự đặt cột chống

prop slicing phương pháp khai thác phá hỏa theo lớp

prop stall vì chống dạng hộp

prop stope gương lò chợ được chống bằng cột

prop support sự chống lò bằng cột, sự gia cố lò bằng cột

prop taking sự thu hồi cột chống

prop tapering sự đẽo nhọn cột chống

prop test rig thiết bị để thử nghiệm cột chống

prop the cross piece chống lò nối vỉa bằng cột chống xiên

prop timbering sự chống lò bằng cột, vì chống nóc *(ở vỉa dốc đứng)*

prop timbering in a pitching seam vì chống nóc ở vỉa dốc đứng

prop up chống, chống giữ, chống đỡ

prop up against each other đặt các thanh giằng đối diện nhau

prop-wall hàng cột phá hỏa

prop withdrawer người thu hồi cột chống, người kéo cột chống ra

prop wood gỗ chống lò

prorata tỷ lệ với; phù hợp với, hợp với

proration sự phân bổ theo tỷ lệ; sự hạn chế khai thác *(theo sự thỏa thuận giữa các cacten)*

prospect sự thăm dò, sự khảo sát; thăm dò; tìm kiếm; nghiên cứu, khảo sát *(một vùng nào đó)*

prospect entry lò dọc thăm dò

prospect hole lỗ khoan thăm dò

prospecting sự thăm dò; sự tìm kiếm; công tác tìm kiếm; công tác thăm dò; sự tiến hành tìm kiếm, sự tiến hành thăm dò

prospecting drill máy khoan cho công tác thăm dò

prospecting license giấy phép thăm dò

prospecting shaft giếng thăm dò

prospecting tool dụng cụ thăm dò

prospecting work công tác thăm dò; sự khoan thăm dò

prospective ore trữ lượng quặng có thể; *xem* possible ore

prospective value giá trị dự kiến của mỏ, giá trị có thể của mỏ

prospector người thăm dò, nhà thăm dò địa chất

prospector's pan thuyền đãi mẫu

prospect pit giếng thăm dò

prospect shaft giếng thăm dò

protactinium *h* protactini, Pa

protect phòng ngừa, đề phòng; bảo vệ, bảo hiểm; tăng cường, củng cố, gia cố

protected by crib chống bằng cũi lợn

protecting phòng ngừa, bảo hiểm, an toàn, bảo vệ

protecting apron tấm chắn bảo vệ

protecting device thiết bị bảo vệ, thiết bị an toàn

protecting pillar *xem* protective pillar

protecting post cột bảo vệ

protecting the bar sự siết chặt tay trên của máy đánh rạch

protecting the foot sự siết chặt tay dưới của máy đánh rạch

protecting wall tường chắn; tường bảo vệ

protection sự bảo vệ; thiết bị bảo vệ; sự cách ly; sự gia cố; sự cố định, sự kẹp chặt, sự siết chặt

protection by posting sự chống bằng cột

protective phòng ngừa, bảo hiểm, an toàn, bảo vệ

protective hat mạt nạ, mạt nạ bảo vệ

protective immunization lớp phủ bảo vệ *(chống gỉ)*

protective lamp đèn bảo hiểm, đèn an toàn

protective pillar trụ bảo vệ

protective shield nắp bảo hiểm

protective spectacles kính bảo vệ

protective work suit quần áo phòng hộ

protector thiết bị bảo vệ, thiết bị an toàn

protector lock van an toàn của đèn mỏ

Proterozoic đại Proterozoi, đại Nguyên sinh // (thuộc) đại Nguyên sinh

protopetroleum dầu mỏ nguyên sinh

protore quặng nguyên sinh

prototype nguyên mẫu, mẫu thực // (thuộc) thực cảnh, nguyên mẫu, ngoài trời *(khi làm mô hình)*

prototyping *th* sự tạo nguyên mẫu

protractor thước đo góc, cái đo góc

protrude nhô ra, lồi lên, lồi ra, chìa ra

protrusion phần lồi ra *(của kim cương từ khuôn mũi khoan)*

protrusive lồi ra, nhô ra, chìa ra

proud coal than bị tách lớp khi khấu

proustite *kv* prutit

prove chứng minh, thử, thí nghiệm; thăm dò

proved đã thăm dò, tin cậy

proved ore trữ lượng quặng có thực, trữ lượng quặng tin cậy; *xem* proved reserve

proved reserve trữ lượng khoáng sản tin cậy; trữ lượng khoáng sản đã chuẩn bị và đã thăm dò kỹ

proven reserves trữ lượng đã thăm dò, trữ lượng có thực

proven territory mỏ đã thăm dò, khu vực đã được khoanh ranh giới *(bằng công trình lò)*

province miền, vùng, khu vực, tỉnh

proving sự thử, sự thí nghiệm, sự thăm dò // (thuộc) thăm dò

proving hole lò thăm dò, lỗ khoan thăm dò

prove the coal thăm dò than

prove the fault khảo sát sự phá hủy

provisional sơ bộ, tạm thời, tạm

proximal gần nhất, lân cận; sắp tới; trực tiếp

proximate gần nhất, lân cận, sắp tới; gần đúng

proximate analysis phân tích kỹ thuật, phân tích gần đúng

pry tách ra bằng xà beng; nâng lên bằng đòn bẩy

pry out đâm thủng, đập vỡ, bẻ gãy, phá lở

pryan caolin bở

pseudoanthracite giả antraxit // (thuộc) giả antraxit

pseudoanticline nếp lồi giả

pseudobedded (thuộc) phân lớp giả

pseudobituminous (thuộc) giả chứa bitum

pseudocannel than giả nến, than mùn-bùn thối

pseudocarbonaceous (thuộc) giả cacbon

pseudocleavage thớ chẻ giả

pseudoconglomerate giả cuội kết

pseudocrystalline (thuộc) giả kết tinh

pseudofibrous peat than bùn mềm dẻo có cấu trúc dạng sợi

pseudofluid giả chất lỏng

pseudolamination tính phân lớp giả

pseudoliquid giả chất lỏng

pseudomorphism hiện tượng giả hình

pseudomorphous giả hình

pseudoschistosity thớ phiến giả, thớ lớp chéo, thớ phiến thứ sinh cắt ngang, thớ chẻ

pseudosyncline nếp lõm giả

psilomelane *kv* pxilomelan; (quặng) vat, đất mangan, MnO_2

psychrometer ẩm kế, cái đo độ ẩm

psychrometry sự đo độ ẩm, phép đo độ ẩm

puck tường đá

puckering nếp nhăn cực nhỏ; tính uốn nếp tế vi

pudding rock cuội kết

pudding stone *xem* pudding rock

puddle đất sét dẻo; trát đất sét; đầm, nện

puddling sự rửa quặng có chứa sét *(khi tuyển quặng)*

puffer tời kéo, tời nâng, tời trục *(ở giếng thăm dò, giếng nông)*

puffer boy thợ điều khiển tời

puffer-stone tup

pug đất sét đã nhào; trát bằng đất sét *(tường ngăn ở hầm lò)*; zanban pha sét; lớp kẹp rắn chắc trong vỉa than

pugger nếp uốn, nếp, nếp nhăn

pugger pick rang cong

pull sự kéo, lực kéo; lực vàng *(khi nổ mìn)* // kéo, lôi // tiến độ của gương lò *(sau một đợt nổ mìn)*

pull back bộ phận giảng

pull-bell system hệ thống tín hiệu bằng chuông kéo

pull chain xích kéo

pull down menu *th* thực đơn kéo xuống

pull drift lò dọc vận chuyển

puller máy nhổ cọc, máy rút ra

pulley puli, bánh đai, ròng rọc; nâng bằng puli

pulleying sự nâng quá mức; sự nâng cũi bằng puli

pulley hoist sự nâng bằng puli chủ động

pulley rig đồ gá định vị của búa khoan tay có puli treo

pulley-type separator máy phân ly kiểu bánh đai

pull hole phễu tháo; lỗ tháo quặng

pulling sức căng; sự kéo; (thuộc) kéo; sự thu hồi; sự khấu; sự nhổ lên, sự kéo lên

pulling back sự khấu cột

pulling cable *xem* pulling rope

pulling chain xích kéo

pulling down of banks sự bạt mái dốc

pulling of ore from the chute sự tháo quặng qua cửa tháo

pulling-out of props sự tháo cột chống, sự thu hồi cột chống

pulling-over rope dây để kéo cáp nâng vào puli

pull(ing) point điểm gãy của lõi khoan *(khi khoan thăm dò)*

pulling power công suất móc, công suất kéo

pulling rope cáp kéo

pulling scraper máy trang, máy cào điều khiển bằng cáp

pulling the prop sự nhổ cột chống, sự thu hồi cột chống

pulling yoke dụng cụ vớt *(ống hoặc cần khoan trong lỗ khoan)*

pull length chiều dài lõi khoan một lần lấy lên

pull off cơ cấu kẹp dây tiếp xúc điện *(ở các đoạn đường cong)*

pull out tháo ra, lấy ra; thu hồi

pull rod sức hút của bơm; thanh kéo

pull rope cáp tín hiệu, cáp kéo chuông *(ở giếng mỏ)*

pullscoop máy xúc gàu ngược

pullshovel *xem* pullscoop

pull tester thiết bị thử nghiệm lực neo; dụng cụ đo lực kéo

pull-type kiểu móc, kiểu kéo

pulmonary passages đường hô hấp

pulmotor máy thở nhân tạo

pulp bùn, bùn quặng, quặng đuôi

pulp-body process quá trình (tuyển nổi) chọn lọc trong bùn

pulp clarification sự láng bùn

pulp density recorder máy ghi mật độ bùn
pulp dewatering sự khử nước trong bùn
pulp-discharge valve van thảo bùn
pulp-preparation plant thiết bị chuẩn bị bùn *(để chèn lấp lò bằng thủy lực)*
pulp sampler máy lấy mẫu bùn
pulp sedimentation sự lắng bùn
pulp settling sự lắng bùn
pulp setting sự lắng bùn
pulp thickening sự lắng bùn, sự cô đặc bùn
pulp transport sự bơm bùn
pulp transportation sự bơm bùn
pulp turbulence hiện tượng chảy rối của bùn, tính chảy rối của bùn
pulp volume thể tích bùn
pulsate xung động, mạch động, rung
pulsating xung động, mạch động, rung
pulsating stress ứng suất mạch động
pulsating air jig máy lắng đập nhịp dùng khí nén
pulsating feed sự cấp liệu bằng phương pháp rung
pulsating load tải trọng thay đổi nhanh
pulsation sự xung động, sự mạch động, sự rung
pulsation of a bed of raw coal sự làm tơi than đang tuyển *(trên mặt sàng của máy lắng để phân lớp các thành phần của than theo trọng lượng riêng)*
pulsator *xem* pulsator jig
pulsator jig máy sàng rung; máy lắng đập nhịp
pulsatory *xem* pulsating
pulsed-infusion shotfiring sự khấu (than) bằng phương pháp nổ thủy lực
pulse xung, xung lượng; sự đẩy, sự phóng, sự va đập, sự rung // xung động, mạch động; rung, chấn động, dao động
pulsometer bơm xung *(máy bơm để đào lò)*
pulsometer pump máy bơm xung *(máy bơm đào giếng)*
pulverator máy nghiền kiểu búa; máy xay kiểu búa *(để nghiền mẫu)*
pulverescent có bụi, dạng bột (đất)
pulverization sự phun, sự phun mù; sự nghiền
pulverize phun, phun mù; nghiền, nghiền thành bột
pulverized đã phun, đã phun mù; đã nghiền thành bột
pulverized coal than nghiền dạng bột
pulverizer thiết bị phun, miệng phun; vòi phun; máy xay, máy nghiền
pulverizing sự phun mù *(nước)*; sự nghiền *(than)*
pulverous dạng bụi, dạng bột
pulvita máy thở nhân tạo
Pulwood gỗ
pumecrete bê tông đá bọt
pumice đá bọt
pumiceous structure cấu tạo đá bọt
pumice sand cát bọt
pumice stone đá bọt
pump máy bơm // bơm, bơm nước
pumpability năng suất bơm
pumpage sự bơm, sự hút, sự thoát nước
pump bonnet nắp bơm
pump bowl xi lanh của bơm
pump chamber buồng máy bơm
pump compartment *xem* pumping compartment
pumpcrete hỗn hợp bê tông được bơm đi bằng bơm
pump delivery năng suất của bơm; chiều cao bơm phụt của bơm
pump drive cơ cấu dẫn động của bơm
pump duty năng suất của bơm
pumper thợ máy bơm, công nhân coi bơm; thợ nguội về thoát nước
pump head cột nước của bơm
pump impeller cánh bơm
pumping sự thoát nước, sự cấp liệu bằng bơm, sự bơm

pumping capacity năng suất thoát nước
pumping compartment buồng máy bơm
pumping-out sự bơm nước
pumping-out system hệ thống thoát nước
pumping plant thiết bị thoát nước
pumping room buồng máy bơm
pumping shaft giếng thoát nước
pump(ing) station buồng máy bơm, trạm bơm; thiết bị thoát nước
pump(ing) unit máy bơm, tổ máy bơm
pump lift chiều cao hút của bơm
pumpman thợ máy bơm
pump out bơm ra *(bằng bơm)*
pump piping đường ống bơm
pump pressure áp suất của bơm
pump priming sự mồi bơm
pump-refusal pressure áp suất giới hạn của bơm
pump regulator bộ điều chỉnh năng suất của bơm
pump ring mặt bích của bơm
pump rod cần bơm *(dầu, mỡ)*
pump-rod fishing socket dụng cụ vớt cần bơm
pumproom buồng máy bơm
pump rope cáp treo bơm *(ở giếng mỏ)*
pump runner bánh răng của bơm ly tâm
pump seat lò ngang ở giếng mỏ để đặt bơm
pumpset thiết bị bơm, máy bơm
pump shaft giếng thoát nước
pump shell vỏ bơm ly tâm
pump slope độ dốc thoát nước
pump stage bệ bơm
pump strainer cái lọc dạng lưới của bơm
pump suction head chiều cao hút của bơm
pump suspension giá treo bơm *(ở giếng mỏ)*
pump thrust cột nước của bơm
pump timer bộ điều chỉnh thời gian làm việc của bơm
pump tree ống bơm thoát nước
pump tube ống bơm
pump valve van bơm
pump way hầm thoát nước *(của giếng)*, ngăn đặt ống
punch búa để tháo cột chống, choòng đập, choòng // tháo (cột chống); chặt, cắt
punch and thirl phương pháp khai thác buồng cột khấu theo dải
punch and thirl system phương pháp khai thác buồng cột khấu theo dải
punched-plate screen sàng dập
puncheon cột chống; cọc đệm; cuốc chim để sửa mép đá; thùng gỗ dung tích 84-120 galông; cái dột lỗ, choòng, mũi dột
punch prop gỗ chèn *(trong rạch)*; thanh giằng; cột chống; giá, bệ
puncher máy đập đánh rạch, choòng đập, máy khoan, cái dột lỗ
punching sự khoan, sự đánh rạch; sự chặt, sự cắt, sự dục; sự khấu dưới chân; sự làm sạch lỗ của thân choòng
punching machine máy đập đánh rạch
puncture sự đánh thủng, sự làm thủng; lỗ thủng // làm thủng, xuyên thủng
punner sự đầm tay, sự đầm thủ công
punning sự đầm tay, sự đầm thủ công
puppet tháp giếng mỏ
puppet head tháp đào giếng, giá khoan
puppy máy bơm hầm lò
pure shear sự cắt trượt thuần túy, phay ngang
pure silica silic điôxit tự do
pure silicosis *xem* plain silicosis
pure stress trạng thái ứng suất tuyến tính, trạng thái ứng suất thẳng
purification sự làm sạch; sự láng trong nước *(trước khi tưới)*
purifier máy làm sạch, bộ lọc
purify làm sạch, lọc, tinh chế

purity độ sạch, độ tinh khiết, độ thuần chất; độ nhẫn; tuổi, tỷ lệ *(kim loại quý)*

purity specifications tiêu chuẩn kỹ thuật về độ tro *(của than)*

purlin dầm ngang, xà ngang; dầm dọc, xà dọc

purpose mục đích, mục tiêu, đích

purpose-made được chế tạo đặc biệt, được chế tạo theo đơn đặt hàng

purser nhân viên kế toán chuyên tính phụ cấp tiền lương cho thợ mỏ, nhân viên tài vụ

push sự đẩy, sự phóng; sự ép, sự nén // đẩy, đẩy ra *(đẩy goòng ra khỏi cũi)*; *th* đẩy vào

push conveyer máng cào, băng tải gạt

push down machine máy nổ mìn

push in advance được đào vượt trước

pusher thợ đẩy goòng; máy đẩy goòng; đầu máy dồn phóng; búa khoan tay

pusher tractor máy đẩy

pushing sự dịch chuyển (của vật liệu); lực đẩy; (thuộc) ném, phóng; nổ *(thuốc nổ)*

pushing the car sự giao goòng

pushing locomotive đầu máy đẩy

push-loading tractor máy kéo ủi

push out đẩy ra

put đạt, thu xếp, sắp xếp, bỏ vào; đẩy *(goòng)*

put down đào giếng, đào lò *(từ trên xuống dưới)*

put down a borehole khoan xuống phía dưới, khoan lỗ khoan nghiêng

put down a shaft đào giếng

put in đưa vào *(vận hành, khai thác,v.v...)*

put into service đưa vào sản xuất

putlog lỗ đạt [xà ngang, dầm]; đầm ngang

putrefaction sự thối rữa, sự mục nát *(quá trình biến đổi hoặc quá trình chuyển hóa thực vật khi có nước và hoàn toàn không có không khí)*

putrefactive process quá trình mục nát

putrefy bị mục, bị mục nát, bị thối rữa

putter thợ đẩy goòng

putter flat trạm chất tải; trạm tập kết

putting sự vận chuyển; sự đạt

putting-down sự đào sâu, sự hạ xuống

putting-down of borehole sự khoan sâu lỗ khoan

putting track đường vận chuyển

put to proof đem thử nghiệm

put to stand đóng cửa mỏ

puzzolan(a) puzolan

pycnometer tỷ trọng kế

pyramidal (thuộc) hình tháp, có hình tháp, hình chóp

pyramidal cut *xem* pyramid cut

pyramidal stoping sự khấu chân khay thuận theo lớp nghiêng, sự khấu hình tháp

pyramid cut rạch hình tháp

pyramid cut hole lỗ khoan trong rạch hình tháp

pyramid cut round cụm lỗ mìn có rạch hình [chóp, tháp]

pyrargyrite *kv* pirargirit, Ag_3SbS_3

pyritaceous có chứa pirit

pyrite *kv* pirit, pirit sắt

pyrite particle tạp chất pirit

pyrit vein mạch pirit

pyritic (thuộc) pirit

pyritiferous có chứa pirit

pyrobituminous shale đá phiến chứa dầu mỏ

pyrochlore *kv* piroclo *(khoáng vật có chứa urani)*

pyrogenetic rock đá macma, đá phún trào, đá hỏa thành

pyrogenic rock đá macma, đá phun trào, đá hỏa thành

pyrogenous (thuộc) hỏa sinh, sinh nhiệt, phát nhiệt

pyrolusite *kv* piroluzit

pyrometer hỏa kế, cái đo nhiệt độ cao

pyrometric(al) đo nhiệt độ cao

pyromorphite *kv* piromocfit, $Pb_5Cl(PO_4)_3$

pyrope *kv* pirop

pyrophillite *kv* pirofilit, $H_2AL_2SiO_4O_{12}$

pyropissite piropixit *(một loại than nâu)*

pyroschist đá phiến cháy, đá phiến chứa dầu mỏ

pyroshale *xem* pyroschist

pyroxene *kv* piroxen

pyroxenite piroxenit (đá)

pyroxylin(e) *h* piroxilin

pyrrhotine *xem* pyrrhotite

pyrrhotite *kv* pirotin

Q

quadrangle hình tứ giác, hình bốn cạnh, bánh *(than, quặng)* hình bốn cạnh

quadrangular (thuộc) tứ giác; có bốn góc

quadratic vuông; bậc hai, bình phương

quadratic dependency sự liên hệ bậc hai

quadrilateral (thuộc) bốn cạnh, tứ diện

quadruple rig giá khoan có bốn búa khoan

quag(mire) đầm lầy, bãi lầy, ao bùn

quake sự chấn động; sự sụt lở đột ngột, sự phụt đất đá

quake-resistant chống động đất

quaky thường có động đất

qualitative restrictions các giới hạn về chất lượng, các giới hạn định tính

qualitative result kết quả về chất lượng, kết quả định tính

quality chất lượng, phẩm chất; loại, hạng, cấp, hệ số chất lượng

quality coefficient hệ số phẩm chất

quantification of dust-sampling apparatus sự hiệu chỉnh khí cụ lấy mẫu bụi

quantify xác định số lượng, biểu thị bằng số lượng

quantitative restrictions các giới hạn về số lượng, các giới hạn về định lượng

quantitative result kết quả về số lượng, kết quả định lượng

quantity lượng, số lượng, đại lượng, giá trị

quantity of air per minute lượng không khí trong một phút

quantity surveying sự đo khối lượng công việc

quaquaversal có dạng vòm

quaquaversal dip hướng cắm về mọi các phía *(của các lớp)*

quaquaversal folds nếp uốn hình vòm

quaquaversal structure kiến trúc dạng vòm

quarr cát kết cứng

quarrier công nhân mỏ lộ thiên, công nhân mỏ đá

quarry mỏ lộ thiên, mỏ đá, công trường khai thác đá; sự khai thác lộ thiên // khai thác đá; khai thác lộ thiên, khai thác vật liệu chèn lấp lò

quarry car goòng dùng ở mỏ lộ thiên

quarrycord dây cháy chậm sử dụng ở mỏ lộ thiên

quarry-faced stone đá đẽo thô lấy ở mỏ lộ thiên

quarrying sự khai thác đá, công việc ở mỏ lộ thiên; sự khai thác vật liệu chèn lấp lò bằng phương pháp hầm lò

quarry in open cuts khai thác bằng phương pháp lộ thiên

quarryman công nhân mỏ lộ thiên

quarry master máy khoan dùng ở mỏ lộ thiên

quarry mining công tác khai thác lộ thiên

quarry operation sự khai thác lộ thiên

quarry-pitched stone đá dẽo thô lấy ở mỏ lộ thiên

quarry powder thuốc nổ dùng cho mỏ lộ thiên, thuốc nổ amonit

quarry refuse đất đá thải khi khai thác lộ thiên

quarry rock đá khai thác ở mỏ lộ thiên, đá hộc, đá thô

quarry-run rock đá khai thác ở mỏ lộ thiên chưa phân loại

quarry-run stone *xem* quarry-run rock

quarry site địa điểm mỏ lộ thiên, vị trí mỏ lộ thiên

quarry spalls mảnh đá vụn, mảnh đá vỡ

quarrystone đá ở mỏ lộ thiên, đá hộc, đá thô

quarry tripod giá khoan ba chân dùng ở mỏ lộ thiên

quarry waste đất đá thải khi khai thác lộ thiên

quart một phần tư galông *(đơn vị đo thể tích chất lỏng và vật liệu rời, đối với chất lỏng: ở Anh bằng 1,136 lít và ở Mỹ bằng 0,9463 lít; đối với vật liệu rời bằng 1,1012 lít)*

quarter thanh nẹp; một phần tư tạ

quarter coal than bán cho công nhân của mỏ

quarter-incher wire rope cáp thép nhỏ có đường kính 1/4 insơ

quartering sự lấy mẫu *(quặng hoặc than)*; sự rút gọn mẫu, sự chia tư

quartering shovel xẻng dùng để chia tư mẫu

Quaternary (thuộc) kỷ Đệ tứ; bốn gốc, bốn thành phần, hóa trị bốn

Quaternary period kỷ Đệ tứ

quarter octagon drill rods thép làm mũi khoan tiết diện vuông có mép lượn tròn

quarter octagon steel thép vuông tròn cạnh

quarter round riffles thành gờ hình quạt của máng dãi

quarter sample mẫu rút gọn

quarter timber một phần tư cây gỗ tròn

quartz thạch anh

quartzic *xem* quartziferous

quartziferous chứa thạch anh

quartzite quaczit

quartzite slate đá phiến quaczit

quartzitic (thuộc) quaczit

quartzitic sandstone cát kết quaczit

quartzose *xem* quartzous

quartzous chứa thạch anh, giống thạch anh

quartz porphyry pocfia thạch anh

quartz reef mạch thạch anh, hệ mạch thạch anh

quartzrock đá thạch anh, quaczit

quartz sand cát thạch anh

quartz schist đá phiến thạch anh

quartz vein mạch thạch anh

quartzy sandstone cát kết thạch anh

queens tấm lợp có kích thước 36x24 insơ

quenched bit mũi khoan đã tôi

quenching sự tôi

quere khe nứt, kẽ nứt (trong đá)

query *th* hỏi, câu hỏi

query by example *th* hỏi bằng ví dụ

query language *th* ngôn ngữ hỏi

quest *th* sự tìm kiếm; tìm kiếm

quest for oil sự tìm kiếm dầu mỏ

question *th* câu hỏi

question mark *th* dấu hỏi

questionable silicosis sự nghi ngờ mắc bệnh nhiễm bụi silic

queue *th* hàng

quick nhanh, nhanh chóng; chảy, tản rời, mềm *(về đá)*

quick acting tác dụng nhanh, tác động nhanh

quick adjusting điều chỉnh nhanh

quick blow va đập nhanh, va chạm nhanh

quick grip take-in đồ gá nhanh

quick ground cát chảy, đất đá chứa nước

quick hardening hóa rắn nhanh *(bê tông, xi măng)*

quick hardening cement xi măng đông nhanh

quick horn quặng clorua, quặng thủy ngân dạng sừng

quickness of detonation tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ

quicksand cát chảy, đất chảy, đất đá bở rời chứa nước

quick-release prop cột dàn hồi

quick setting đông cứng nhanh *(bê tông, xi măng)*, hóa rắn nhanh

quick settling lắng nhanh, lún nhanh

quick silver thủy ngân, Hg

quicksort *th* sắp xếp nhanh

quick vein mạch đang khai thác có hiệu quả

quiescent load tải trọng tĩnh, tải trọng không đổi

quiescent settling lắng chậm, lún chậm

quill trục rỗng, ống, ống lót; ngòi nổ, kíp nổ

quill bit mũi khoan thìa

quintal tạ *(đơn vị đo trọng lượng, ở Anh bằng 50,80 kg, ở Mỹ bằng 45,36 kg, ở Braxin bằng 58,75 kg và ở Côlômbia bằng 50 kg)*

quit *th* thoát ra

quoin cái nêm, cái chêm

quota phần, bộ phận, chỉ tiêu; định suất, liều lượng *(tháo quặng)*

QWERTY keyboard *th* bàn phím QWERTY

R

rabbet dường rãnh, đường xoi // xoi rãnh, bào đường xoi, bào đường rãnh

rabble cánh; máy khuấy; khuấy trộn; gậy cời lò, choòng cời lò

rachet-impact type vibrator máy rung kiểu răng va đập *(dùng cho sàng rung)*

rachet-wheel bánh cóc

race đường; kênh dẫn; đoàn tàu; đặc điểm riêng

rack thước; máy rửa quặng; thanh răng; giá máy để đặt choòng *(ở xưởng sửa choòng)*

rack-a-rock *xem* rackarock

rackarock thuốc nổ dùng ở mỏ

rackbar thanh răng

racking sự tuyển tinh ướt; tác động đè ép *(của gàu máy xúc)*

racking gear thiết bị đè ép

rack wheel bánh cóc

Radbod plough máy bào kiểu Radbod, máy san kiểu Radbod

radial tỏa tia, có hình rẻ quạt *(về cách bố trí lỗ khoan)*; (thuộc) tia

radial blade cánh hình rẻ quạt *(cánh quạt)*

radial drilling patern sự bố trí lỗ khoan theo hình rẻ quạt

radial fault phay tỏa tia

radial position sự đặt theo hướng bán kính, sự bố trí kiểu tỏa tia

radial positioning sự đặt theo kiểu tỏa tia

radial sensitivity độ nhạy tỏa tia, độ nhạy theo hướng tỏa tia

radial slicing sự khấu theo dải tỏa tia

radial stresses ứng suất hướng kính

radial teeth răng được bố trí hình tỏa tia *(của máy đánh rạch)*

radial topslicing sự phá hỏa theo lớp với các dải tỏa tia

radiate bức xạ; phân kỳ, phân tán tỏa tia

radiation sự bức xạ, sự phát xạ, sự tỏa nhiệt

radiation survey kiểm trắc bức xạ

radiator bộ tản nhiệt; lò sưởi, cái bức xạ

radio radio, vô tuyến điện; thông tin vô tuyến

radioactive (có tính) phóng xạ

radioactive prospecting sự thăm dò dựa theo tính phóng xạ của đất đá, sự thăm dò bằng cách đo phóng xạ

radioactive rock đá có tính phóng xạ

radioactive survey sự đo vẽ phóng xạ, sự thăm dò phóng xạ

radioactive tracer cái chỉ báo phóng xạ, nguyên tử đánh dấu

radioactive tracing sự theo dõi bằng cái chỉ báo phóng xạ

radioactivity tính phóng xạ

radioactivity survey *xem* radioactive survey

radioaltimeter cao kế vô tuyến

radio-altimeter reading số đọc số trên cao kế vô tuyến điện

radioautograph máy tự chụp ảnh phóng xạ; vết của khoáng vật có tính phóng xạ *(trên phim ảnh)*

radiogeology địa chất học phóng xạ, địa chất học các nguyên tố phóng xạ

radiogram bức điện vô tuyến; phim X quang, phim rơnghen, ảnh X quang

radiograph máy X quang *(để khám bệnh)*

radiography phương pháp chụp tia X, môn chụp ảnh bằng tia X

radiohydrogeological survey sự đo vẽ thủy địa chất bằng vô tuyến

radiological survey sự khám bệnh bằng X quang

radiometer phóng xạ kế, bức xạ kế

radiometric prospecting sự thăm dò bằng đo phóng xạ

radio survey sự thăm dò vô tuyến, phương pháp thăm dò bằng sóng radio

radios các phương tiện thông tin vô tuyến *(trong khai thác mỏ)*

radioscope khí cụ để phát hiện tính phóng xạ

radium radi, Ra

radium ore quặng radi

radius bán kính, tầm xa; tầm chìa, tầm với; đĩa chia độ của dụng cụ đo góc

radius-depth ratio tỷ số giữa bán kính phễu nổ và chiều sâu phễu, chỉ số vãng

radius of action bán kính hoạt động, tầm tác dụng, phạm vi hoạt động

radius of clean up bán kính xúc hết

radius of corner bán kính quành, bán kính đường vòng

radius of cut at grade bán kính cắt vào đất

radius of disruptive action bán kính phá hủy *(khi nổ mìn)*

radius of dump bán kính đổ tải *(của máy xúc)*

radius of dump handle level bán kính đổ tải ở vị trí nằm ngang của tay gàu (máy xúc)

radon radon, Rn

raffinate rafinat, sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế

rafter vì kèo

rafter timbering sự chống bằng vì kèo

rag đá xây dựng, đá phiến lợp nhà // đập vỡ quặng *(để tuyển lựa thủ công)*

ragged nhám, gồ ghề, xù xì, nham nhở

ragging sự nghiền, sự đập vỡ *(đá hoặc quặng để đem tuyển)*

ragstone đá rắn, đá vôi rắn

rag wheel đĩa xích, bánh xích

ragwork khối xây đá hộc

rail ray, tấm trượt, bàn trượt, giá trượt; cơ cấu dẫn hướng; thanh, lan can, tay vịn // đặt ray *(ở lò)*

rail arched set *xem* arched rail set

rail haulage sự vận chuyển bằng đường sắt

rail head đường cụt; trạm đường sắt; đỉnh ray

rail-hugging stability độ ổn định trên đường ray

rail mileage tổng số dặm đường sắt *(đã đi được)*

rail-mounted được lắp ráp trên đường sắt

rail pit mỏ lộ thiên có vận tải đường sắt

rail return dòng điện truyền về theo đường ray

rail return system phương pháp vận chuyển bằng tàu điện cho dòng điện truyền về theo đường ray

rail riffles thanh ngăn máng đãi bằng ray

railroad *xem* railway

railroad siding đường nhánh, đường chuyên dùng

railroad fuel nhiên liệu dùng cho đầu máy đường sắt

railroad sleeper tà vẹt đường sắt

railroad transport vận tải đường sắt

rail section biên dạng của ray, mặt cắt của ray

rail shoe đế ray

rail skip xe skip có bánh xe; xe skip dùng ở giếng nghiêng; goòng

rail spike đinh đường ray

rail splice mối nối ray

rail straightener máy uốn ray, máy nắn ray

rail track đường ray

rail travel sự chuyển động theo đường ray

rail upright cột chống bằng đường ray *(của vì chống kim loại)*

railway đường sắt

railway clearance khung giới hạn đường sắt

railway siding đường dự trữ

railway switchgear thiết bị phân phối cho đầu tàu điện

railway track đường ray, đường sắt

rail web thân ray

rain mưa; giọt

raise giếng đào từ dưới lên; giếng mù; giếng ngầm, lò đào ngược; phỗng; lò thượng; sự nâng // nâng lên, kéo lên; khai thác; phá đổ *(đá)*

raise advance sự đào lò thượng

raise chute phỗng

raised được đào từ dưới lên; được nâng lên; lồi

raise face gương lò hạ, gương lò phỗng

raise set vì chống đầu tiên đặt ở tầng mới nằm trên tầng đang khai thác

raise stope gương lò thượng

raise stoping sự đào lò từ dưới lên, sự khấu bằng lò cắt từ dưới lên

raise the shaft đào giếng mỏ từ dưới lên

raise "torpedo" dụng cụ kiểu ống lồng để đào lò thượng *(hướng dốc lên)*

raise up nâng lên, trục lên

raise work sự đào lò thượng

raising sự nâng, sự trục tải; sự đào lò từ dưới lên; sự đào lò thượng

raising by cage sự đào lò thượng bằng sàn treo

raising of labour force sự vận chuyển công nhân ở giếng mỏ

raising of shaft sự đào giếng từ dưới lên

raising through sự giao nhau với lò thượng, chỗ giao nhau với lò thượng

rake độ nghiêng, độ dốc, hướng dốc; cái cào, cái nạo // máy sàng lần đầu; mạch cắt; loạt vỉa kẹp quặng sắt nâu (có thể khai thác được) // san bằng; cào, chất đống, cào thành đống

rake classifier máy phân loại kiểu cào

rake of orebody độ lệch của thân quặng

rake of post độ nghiêng của cột chống

rake on post độ nghiêng của cột chống

raker lỗ mìn phụ *(ở rạch thẳng)*; thanh chống, cột chống phụ *(dựng trong thời gian nổ mìn)*; cái cào, cái nạo

rake scraper máy cào, máy cạp kiểu cào

rake stroke hành trình cào *(trong máy phân loại kiểu cào)*

rake vein mạch thẳng đứng, mạch dốc đứng

raking độ nghiêng, độ dốc, độ lệch; sự cào thành đống, sự chất đống; sự sàng thô; sự cuộn *(của mạch)*

raking prop cột nghiêng

Raky system phương pháp khoan Raky, phương pháp khoan dập có rửa

ram máy đẩy goòng; máy đóng cọc, búa; pittông của máy bơm; sự dầm // đóng cọc; đầm, nện

ramble nóc giả, nóc bị sụt lở

rambling sự sụt lở

rambling effect quá trình sụt lở

ram down đóng (cọc) tới độ chối; đầm, lèn, nện

ram engine máy đóng cọc

ram guides cơ cấu dẫn hướng của cần máy đóng cọc

ram home đóng (cọc) tới độ chối

ram leads cần máy đóng cọc

rammed đã đóng vào; đã lèn, đã đầm

rammed concrete bê tông lèn chặt

rammed home đã đóng tới độ chối

rammer búa đóng cọc; búa đầm; gậy nạp mìn

ramming sự cậy đá ở gương lò *(sau khi nổ mìn)*; sự đóng (cọc); sự đầm (bê tông); nút mìn

ramp giá; sân ga bốc xếp hàng, cầu (bốc dỡ); đường nhánh dốc nghiêng *(ở mỏ lộ thiên)*; lưỡi ghi *(của ray)*; phay nghịch chờm, phay nghịch; mái dốc nền đắp

ramped nghiêng, có độ nghiêng

ramp loading sân để bốc xếp hàng

ram press máy ép (để đóng bánh)

ramp road đường chạy theo tầng, đường (có độ nghiêng) ở mỏ lộ thiên

ram(-type) pump máy bơm kiểu pittông

ram tester búa đập *(để thử nghiệm bằng va đập)*

rance gỗ chèn (ở rạch); trụ than bảo vệ có bề rộng nhỏ; cột chống than đã khấu dưới chân

randing sự tìm kiếm bằng giếng nông

random không thứ tự, không trật tự; ngẫu nhiên; tùy ý

random access *th* truy nhập ngẫu nhiên

random access memory *th* bộ nhớ truy nhập ngẫu nhiên

random number generation *th* sự tạo số ngẫu nhiên

random riprap sự bỏ kè không phân loại đá theo kích thước

range dãy núi; khe nứt nhỏ song song đầy kín *(được chèn lấp đầy vật chất)*; giới hạn, khoảng, phạm vi; dãy, hàng, loạt; cự ly, tầm xa, bán kính hoạt động; đường, tuyến; phương, hướng // dạt vào hàng; phân loại; phân cấp; dao động, chấn động, rung

range coal than hạt lớn *(loại than ở Mỹ)*

range-finder máy đo cự ly, máy đo khoảng cách, telemet

range of duty tầm tác dụng, bán kính hoạt động, phạm vi hoạt động

range of mountains dãy núi

range pole mia đo khoảng cách

range rod *xem* range pole

ranging sự định tuyến; sự đo khoảng cách

ranging arm tay đòn có thể điều chỉnh cao thấp được

ranging pole *xem* range pole

rank loại, bậc, cấp, dạng, kiểu; mức độ biến chất // phân loại, phân cấp

rap gõ (nóc); phát tín hiệu (trước khi nổ mìn)

rapid-acting tác dụng nhanh, tác động nhanh

rapid-action valve van đóng mở nhanh

rapid-curving đông lại nhanh (thí dụ bê tông)

rapid-drying khô nhanh, mau khô

rapid-hardening hóa rắn nhanh, đông nhanh *(xi măng)*

rapidity độ nhanh, tốc độ

rapidity of dulling tốc độ mài cùn *(của mũi khoan)*

rapidity separator máy phân ly từ tính kiểu đĩa có hai băng chuyền

Rapid separator máy phân ly từ tính cảm ứng kiểu đĩa

rapid survey sự đo vẽ nhanh

rapier dụng cụ thăm dò *(để thăm dò bằng điện theo phương pháp đường đẳng thế)*

rapocrete rapocret *(một loại bê tông để gia cố giếng mỏ ở Nam Phi)*

rapper búa gõ (nóc lò); **búa phát tín hiệu**

rare hiếm, thưa thớt, loãng

rarefy làm chân không, tạo chân không; pha loãng

raring mine vỉa than thẳng đứng

rash than lẫn tạp chất; đá phiến than; chỗ bục nước, chỗ dùn cát; phá vỡ, chọc thủng

rashing đá phiến than mềm *(ở đáy vỉa)*, đá phiến giòn có các lớp than kẹp; chỗ bục nước, chỗ dùn cát

rasp dụng cụ câu móc *(chữa kẹt lỗ khoan)*

raster *th* mành

raster display *th* bộ hiển thị mành

raster graphics *th* đồ họa mành

raster image *th* ảnh mành

ratch *xem* ratchet

ratchel đá hộc, đá tảng; mảnh vụn, mảnh vỡ

ratchet cơ cấu bánh cóc, bánh cóc; cựa, móng, cá, chốt; van trượt

ratchet drill búa khoan tay

ratchet gear cơ cấu hãm gồm bánh cóc và cựa; bánh cóc có cựa

rate định mức, tiêu chuẩn; giá cước, thuế biểu; giá, sự định giá; giá trị; mức, mức độ; hệ số; vận tốc, tốc độ, nhịp độ; loại, cấp, thứ bậc, hạng // đánh giá, định giá

rated định mức, danh định; (thuộc) tính toán; (thuộc) thiết kế; đã quy định, có quy cách, đã quy ước

rated draw-bar pull lực kéo định mức ở móc

rated input công suất (tiêu thụ) định mức

rated power công suất định mức, công suất danh nghĩa

rated rope pull lực kéo tính toán trong dây cáp

rate of advance tốc độ đào lò, tiến độ của gương lò

rate of deposition tốc độ lắng chìm

rate of detonation tốc độ dẫn nổ, tốc độ kích nổ

rate of development tốc độ đào lò

rate of feed tốc độ cấp liệu

rate of flitting tốc độ điều phối

rate of inflow lượng chảy vào

rate of loading tốc độ chất tải

rate of progress in depth tốc độ xuống sâu *(của công trình mỏ)*

rate of sinking tốc độ đào lò (giếng)

rate of subsidence tốc độ lún (của đất đá)

rate per unit sự tính cho một đơn vị

rates bảng giá, giá cước, biểu thuế

rate scale giá, sự định giá, giá cước, giá qui định

rates per ton giá một tấn

rating sự xác định, sự đánh giá, sự định mức; trị số tính toán; công suất, năng suất

ratio tỷ lệ, tỷ số

rationalization sự hợp lý hóa

ratio of concentration mức độ làm giàu (quặng)

ratio of overburden to coal hệ số bóc

ratio of overburden to thickness of coal hệ số bóc địa chất

ratio of slope tỷ số giữa chiều cao mái dốc và đáy

ratter test sự thử nghiệm mòn trên tang quay

rattle sàng; cái sàng, máy sàng

rattlejack đá phiến chứa than

rattler than bùn thối, than nến; dụng cụ để thử độ mài mòn, tang quay để thử độ hao mòn

ravens than chất lượng thấp

ravine vực, khe, mương xói, khe lũng

raw thô, chưa chế biến, chưa gia công, chưa làm giàu, chưa tuyển chọn

raw coal than nguyên khai, than chưa tuyển

raw-coal plant xưởng chuẩn bị than *(ở nhà máy tuyển than)*

raw data *th* dữ liệu thô

raw mode *th* chế độ thô

raw petroleum dầu mỏ thô, dầu mỏ nguyên khai

raw raise lò thượng không gia cố, lò thượng không chống

raw shale đá phiến dạng nguyên khai; đá phiến cứng

raw state trạng thái ẩm ướt

ray tia; đường ngắm

razo-shar rock đá vỡ ra thành những cục đá có cạnh rất sắc; đá có tính mài mòn rất cao

reach bán kính hoạt động; tầm chìa *(của cần trục)* // đạt tới; vươn tới

reach from line of track bán kính bốc dỡ tính từ trục đường ray *(của máy bốc xếp)*

reach of a crane tầm chìa của cần trục, bán kính hoạt động của cần trục

react gây phản ứng; tương tác, tác dụng qua lại; phản tác dụng

reaction phản ứng, phản lực, phản tác dụng

read *th* đọc

read error*th* lỗi đọc

readily slacking phong hóa nhanh

readiness mức độ chuẩn bị, mức độ sẵn sàng, mức độ hoàn thành

reading số đọc trên thiết bị

reading telescope ống ngắm để đọc số

read only *th* chỉ đọc

read only memory *th* bộ nhớ chỉ đọc

read/write *th* đọc/ghi

read/write channel *th* kênh đọc/ghi

ready sẵn sàng, đã chuẩn bị xong

ready-for-service làm sẵn, chế tạo sẵn

ready-made làm sẵn, chế tạo sẵn

ready-mix plant nhà máy bê tông *(sản xuất hỗn hợp bê tông trộn sẵn)*

ready-mix truck xe trộn bê tông

reagent thuốc tuyển nổi; thuốc thử, chất phản ứng

reagent-consuming property tính hút thu chất phản ứng; tính hút thu thuốc tuyển nổi

real *th* thực

real address *th* địa chỉ thực

realgar reanga, hùng hoàng, quặng asen

realigning kiểm tra và sửa chữa vì chống

real mode *th* chế độ thực

real number *th* số thực

real storage *th* bộ nhớ thực

real time *th* thời gian thực

ream mở rộng *(lò, lỗ khoan)*

reamer dụng cụ để mở rộng lỗ khoan

reaming sự mở rộng lỗ khoan, sự khoét rộng lỗ khoan

reaming bit mũi khoan mở rộng lỗ

reaming edge mép cắt *(của choòng)*

reaming shell máy mở rộng lỗ khoan *(khi khoan bằng mũi khoan gắn kim cương)*; thân máy mở rộng lỗ khoan

reaming wheel đầu phay (đầu xoay) để mở rộng lỗ khoan *(trong dụng cụ để khoan xoay)*

reaming surface mặt mở rộng thêm

reaming the hole sự mở rộng lỗ khoan

rear (ở) sau, hậu, phía sau, đằng sau; (thuộc) phần đuôi, phần chuôi

rear conveyer băng tải cuối, băng tải bốc dỡ *(của máy bốc xếp)*

rear conveyer swing chỗ quặt của băng tải bốc dỡ

rear dump sự lật mặt trước, sự lật mặt chính diện

rear dumper máy lật mặt trước, máy lật mặt chính diện

rear dump scraper máy cạp lật ra phía sau *(kiểu bánh xe)*

rear-dump truck ôtô tự trút ra đằng sau

rear-dump wagon *xem* rear-dump truck

rearer seam vỉa dốc đứng

rear of a machine phần sau của máy, bộ phận phía sau của máy; thiết bị bốc xếp của máy liên hợp

rearranging sự quy hoạch lại; sự thiết kế lại, sự cải tạo

rearward conveyer *xem* rear conveyer

reasonable conditions điều kiện bình thường

reasonable gradient độ dốc vừa phải; nghiêng, có độ dốc

reassemble tập hợp lại; lắp lại, lắp ráp lại

rebate siding ốp bằng ván đến một phần tư

rebellious ore quặng khó tuyển, quặng khó xử lý

reblade tạo biên dạng lại, định hình lại

reblast phá mìn câm

reblasting sự phá mìn câm

reboot *th* khởi động lại

reboring sự tiện lỗ xi lanh *(của búa khoan)*

rebound sự tỏa ra, sự phản xạ; sự bật của nhíp; sự bật lại, sự nẩy lên

rebound strain sự biến dạng đàn hồi

rebreaker rolls máy nghiền trục để nghiền vừa, máy nghiền lần thứ hai kiểu trục

rebrushing sự nổ mìn lại (phá đá hông)

rebuild xây lại, xây dựng lại, cải tạo

rebuilding sự xây dựng lại

recalculation sự tính lại

recast đảo chiều; xúc chuyển

recasting sự đảo chiều, sự xúc chuyển

recedent rate tốc độ phân kỳ, tốc độ sai lệch

recedent time thời gian phân kỳ, thời gian sai lệch

receiver bình chứa khí; bình chứa, bể chứa; máy ghi động đất

receiver GPS máy thu định vị toàn cầu

receiving end lỗ vào, lỗ nạp

receiving pool hồ tụ nước

receiving track đường đón tàu

receptacle ổ cắm, đầu cắm; đui đèn; thiết bị để đóng mạch điện

reception siding đường để tiếp nhận goòng đã chất tải; đường tiếp nhận tàu

recess chỗ lõm, chỗ sâu, hố; miệng khấu đầu tiên, hốc tránh, hầm; rãnh, khe

recharge nạp lại; nạp thêm *(ắc qui, bộ pin)*

rechargeable có thể nạp lại

recharging sự nạp lại; sự nạp thêm

reciprocating tịnh tiến qua lại, lắc, đu đưa; va chạm, va đập; (thuộc) pittông

reciprocating drill búa khoan đập

reciprocating feeder máy tiếp liệu kiểu lắc

reciprocating pump máy bơm kiểu pittông

reciprocating rake cơ cấu cào có chuyển động tịnh tiến qua lại *(trong máy phân loại)*

reciprocating screen sàng lắc, sàng rung

reciprocating trough conveyer băng tải lắc, băng tải rung

reciprocating vibrator máy rung lắc *(tạo ra chuyển động tịnh tiến qua lại, dùng cho máy sàng)*

recirculation sự tuần hoàn kín; sản phẩm trung gian *(trong tuyển khoáng)*

reclaim sửa, hiệu chỉnh; phục hồi; thu hồi

reclaimed đã được phục hồi

reclaimed land khu đất đã hoàn thổ *(sau khi khai thác lộ thiên)*

reclaimed spoil bãi thải đã hoàn thổ

reclaimed timber gỗ đã thu hồi được

reclaimed water nước tuần hoàn, nước trở về

reclaimer băng tải để vận chuyển ngược lại; băng tải để vận chuyển từ kho ra hoặc từ bãi chứa

reclaiming sự hoàn thổ, sự phục hồi *(bãi thải)*; sự thu hồi *(gỗ chống lò)*

reclaming system hệ thống bốc dỡ

reclamation sự phục hồi; sự thu hồi; sự tái sinh; sự hoàn thổ; sự tháo khô, sự tiêu nước

reclamation of land [sự phục hồi, sự hoàn thổ] một khu vực *(sau khi khai thác lộ thiên)*

reclamation plant xưởng tuyển quặng đuôi

reclamation work công tác phục hồi

reclassification sự phân loại lại, sự sắp xếp lại

recleaner screen sàng để làm sạch lần thứ hai

recleaner screen set bộ sàng để làm sạch lần thứ hai

recleaning sự làm sạch lại, sự tuyển lại

reclosing sự đóng mạch lại

recoil sự giật lùi, sự bật, sự nẩy *(của búa khoan)*

recoil buffers bộ giảm xóc, bộ giảm chấn

recoil stroke hành trình lùi *(của pittông)*

recombination sự hợp lại, sự sắp xếp lại, sự biên chế lại

recommendations quy trình hướng dẫn (công tác chuẩn bị, xây dựng và khai thác)

recompile *th* biên dịch lại

recompletion sự khai thác vỉa chứa dầu phát hiện ở ống chống tại khu vực đã khai thác xong

recompression sự nén lại, áp suất tăng lại

reconditioning sự sửa chữa; sự điều chỉnh; sự phục hồi

reconditioning bit sự mài sửa mũi khoan

reconditioning equipment thiết bị sửa chữa

reconnaissance sự nghiên cứu, sự điều tra, sự thăm dò sơ bộ

reconnaissance electromagnetic system phương pháp thăm dò điện từ

reconnaissance map bản đồ thăm dò sơ lược

reconnaissance shooting sự nổ mìn thăm dò *(để điều tra khảo sát bằng sóng địa chấn)*

reconnaissance survey sự đo vẽ dọc tuyến

reconnaissance traverse hành trình khảo sát *(khi thăm dò)*, tuyến khảo sát tìm hiểu

reconnection sự nối lại, sự ghép lại

reconstruction sự xây dựng lại, sự cải tổ, sự cải tạo; sự phục hồi

reconversion sự biến hình của quặng

recool làm nguội lại, làm mát lại

record *th* bản ghi, ghi lại; biên bản, bản liệt kê, bản ghi chép, bản thống kê, bản báo cáo, bản kiểm kê // ghi, ghi chép

recorder thiết bị ghi, máy tự ghi; bộ tự ghi

record format *th* khuôn bản ghi

record head *th* đầu ghi

recording sự ghi; sự đăng ký

recording station trạm quan sát, trạm quan trắc *(khi thăm dò địa chấn)*

recording truck xe quan trắc địa chấn

record length *th* độ dài bản ghi

record locking *th* khóa bản ghi

record number *th* số bản ghi

record office văn phòng tiếp nhận đơn xin khai thác mỏ

record structure *th* cấu trúc bản ghi

recover thu hồi gỗ chống lò; khấu trụ bảo vệ ở khu vực đã khai thác xong; lựa chọn, làm sạch; vớt (dụng cụ khoan); phát hiện (mìn câm); phục hồi; tận dụng phế liệu; khôi phục

recoverability mức độ thu hồi; khả năng phục hồi; độ đàn hồi

recoverable có thể thu hồi được, có thể khai thác

recoverable coal than có thể khai thác được; than thích hợp để khai thác

recoverable error *th* lỗi phục hồi được

recoverable pillar trụ bảo vệ có thể khấu được

recovered from the coal refuse được thu hồi từ bãi thải than

recovering sự phục hồi; sự bơm nước ra khi mỏ bị ngập nước; (thuộc) phục hồi

recover the slurry lắng bùn

recovery sự thu hồi; sự phục hồi, sự tái sinh; sự khai thác, sự lựa chọn, sự sử dụng; tỷ lệ khai thác được *(từ một vỉa)*

recovery of core tỷ lệ lấy mẫu *(ở lỗ khoan)*

recovery of pillar sự khấu cột (trụ bảo vệ)

recovery of shaft sự phục hồi giếng

recovery peg cọc mốc, cọc tham chiếu

recovery rate tốc độ khai thác; năng suất lỗ khoan dầu mỏ

recovery ratio tỷ lệ khai thác, hệ số khai thác; hệ số thực thu

recovery vehicle xe giải quyết sự cố

recovery work công tác phục hồi; công tác khai thác (khoáng sản)

recrement chất thải, đá thải, tạp chất trong quặng

recrusher máy nghiền lại

recrushing sự nghiền lại

recrystallization sự tái kết tinh, sự kết tinh lại

recrystallized đã kết tinh lại

rectangular shaft giếng hình chữ nhật

rectangular skip xe skip hình hộp

rectangular timber gỗ xẻ

rectangular winze giếng mù hình chữ nhật

rectifier bộ chỉnh lưu; thiết bị tinh cất

rectify nắn điện, chỉnh lưu; nắn thẳng *(đường)*

rectilinear thẳng, thẳng hàng

recto *th* trang lẻ

recurrent deposition trầm tích tái diễn

recursion *th* phép đệ quy

recurve uốn ngược lại

recycle tuần hoàn kín, tuần hoàn lại

recycle ratio hệ số tuần hoàn kín *(của nước rửa)*

recycling sự lặp lại chu kỳ; sự tuần hoàn kín, sự tuần hoàn

red đỏ

red copper ore quặng đồng đỏ, cuprit

reddle đất đỏ, đá đỏ, hematit dạng đất

redemption fund vốn khấu hao, quỹ khấu hao

redeposition sự lắng đọng lại, sự tái trầm tích

redesign thiết kế lại, quy hoạch lại, tính toán lại; thay đổi kết cấu

red iron ore quặng sắt đỏ, hematit, Fe_2O_3

redistribute phân phối lại, phân bố lại

redistribution sự phân phối lại, sự phân bố lại

red lead ore quặng chì đỏ, quặng chì crômat, $PbCrO_4$

red manganese mangan tioxianat silic

redon redôn (vải lọc tổng hợp)

red oxide of copper đồng ôxit, Cu_2O

red peat than bùn dạng xơ *(tạo thành lớp mặt của đầm than bùn)*

redraw nhổ (cọc); tháo quặng

redressing shop xưởng sửa choòng, xưởng sửa mũi khoan

redrill khoan sâu thêm; khoan lỗ mới *(để thay thế lỗ khoan hỏng)*

redriving of piles sự nhổ cọc

red rot bệnh mục đỏ (của gỗ)

red shale đá phiến đỏ

red soil đất đỏ, laterit

red ticket "thẻ đỏ" *(giấy chứng nhận đủ điều kiện làm việc ở mỏ hầm lò)*

reduce làm giảm, giảm, hạ thấp, ước lược; khử

reduced output công suất bị hụt, năng suất còn thiếu

reduced width chỗ thắt, chỗ eo

reducer bộ giảm tốc; bộ bánh răng giảm tốc; ống chuyển tiếp thu nhỏ

reducing sự ước lược; sự giảm

reducing of oversize pieces sự đập các cục quá cỡ

reducing piece ống chuyển tiếp thu nhỏ *(để nối ống)*

reducing pipe ống chuyển tiếp

reducing socket ống chuyển tiếp *(để nối ống)*

reduction sự khử; sự giảm; sự tách kim loại khỏi quặng

reduction in sizes sự giảm cỡ hạt, sự nghiền nhỏ

reduction ratio độ nghiền, hệ số nghiền

reduction ratio of crusher hệ số nghiền của máy nghiền

reduction ring vành giảm áp

reduction stage giai đoạn nghiền, giai đoạn dập

reduction ton năng suất quy đổi của máy nghiền

redusting sự phủ lại bột đá phiến

reed lau, sậy; dây cháy chậm, dây dẫn lửa

reed peat than bùn có nguồn gốc lau sậy

reef dải đá ngầm; mạch quặng // khai thác mạch quặng

reefing sự khai thác mạch quặng

reef system hệ mạch quặng

reel cuộn dây, bôbin, tang quay, tời // quấn, cuộn

reel and cable locomotive đầu tàu kiểu quấn cáp

reel carriage xe để vận chuyển và đỡ cáp

reeling winch tời để treo và thay thế cáp; tời để quấn cáp của máy bào than

reel winder máy nâng có cáp dẹt, máy nâng có trục quấn dây

reentrant angle góc chính diện của thớ chẻ

re-entry period thời gian chờ trở lại gương lò *(sau khi nổ mìn)*

reeve luồn cáp qua lỗ (hoặc puli); kẹp chặt dây cáp

reference *th* tham chiếu; tài liệu tham khảo, sự trích dẫn, mốc chuẩn // (thuộc) chỗ dựa, để tham khảo // đối chiếu

reference fuel nhiên liệu tiêu chuẩn

reference peg mốc, cọc mốc

reference plane mức chuẩn; tầng chính, tầng cơ bản; mặt chuẩn

reference point độ cao mức chuẩn; mốc; điểm kiểm tra

reference stake mốc, mốc trắc địa

reference-stake setting sự đặt mốc, sự dựng cọc tiêu định vị

reference transit stations sự nối các điểm trung gian *(khi đo vẽ)*

refilling sự làm đầy lại; sự lấp đầy, sự đổ đầy

refilling of trench sự lấp hào

refine làm sạch, tinh luyện, tinh chế; chế biến *(dầu mỏ)*

refined đã làm sạch, đã tinh luyện, đã tinh chế; đã chế biến *(dầu mỏ)*

refined salt muối ăn, muối tinh

refinement sự làm sạch, sự tinh luyện, sự tinh chế; sự nâng cao chất lượng; sự hoàn thiện, sự cải tiến (kết cấu)

refiner máy tinh chế; lò luyện tinh; máy cán tinh

refinery scum bùn tinh chế

refining sự làm sạch, sự tinh luyện, sự tinh chế, sự chế biến *(dầu mỏ)*

reflect phản xạ, phản chiếu, hắt

reflected tension wave sóng phản xạ gây ra ứng suất kéo

reflected wave sóng phản xạ

reflecting power khả năng phản xạ

reflecting surface mặt phản xạ

reflection sự phản xạ, sự phản chiếu

reflection quality chất lượng phản xạ *(của sóng địa chấn)*

reflection-time surface mặt có thời gian phản xạ bằng nhau *(khi đo địa chấn)*

reflection wave sóng phản xạ

reflection shooting sự thăm dò địa chấn bằng phương pháp sóng phản xạ

reflectorized pain sơn phát quang *(để sơn biển báo trước ở hầm lò)*

reflexion *xem* reflection

reflex prism lăng kính phản xạ

refloatation sự tuyển nổi lại

reflux valve van một chiều, van chặn về, van thoát dầu

refolded fold nếp uốn lập

reforging sự rèn lại *(để sửa chữa choòng khoan)*

reformat *th* tạo khuôn lại

refract khúc xạ

refracted wave sóng khúc xạ

refracting khúc xạ

refraction sự khúc xạ (của tia)

refraction path đường khúc xạ *(khi thăm dò địa chấn)*

refractionation sự phân đoạn lại

refraction shooting sự thăm dò địa chấn bằng phương pháp sóng khúc xạ

refractory không nóng chảy, chịu lửa, chịu nóng, khó chảy

refractory clay đất sét chịu lửa

refractory lining lớp lót chịu lửa

refreezing sự ướp lạnh lại, sự ướp lạnh lần thứ hai

refrigerant chất làm nguội, chất làm mát // (để) làm nguội, (để) làm mát

refrigerate làm nguội, làm mát

refrigerating fluid chất lỏng làm mát, chất lỏng làm nguội

refrigerating plant *xem* refrigeration plant

refrigeration sự làm nguội, sự làm mát

refrigeration of mine sự làm mát không khí ở mỏ

refrigeration pipeline ống làm nguội, ống làm mát

refrigeration plant thiết bị làm lạnh, thiết bị làm nguội

refrigerator tủ lạnh, máy làm lạnh

refrigeratory procedure quá trình làm đông cứng (đất đá), phương pháp làm đông cứng

refuge hầm trú ẩn, chỗ ẩn nấp

refuge chamber hầm trú ẩn

refuge hole hầm ẩn nấp

refuge pocket hốc ẩn tránh *(trong hầm lò)*

refuge shelter hầm ẩn nấp

refuge station hầm trú ẩn, hầm ẩn nấp

refusal of pile độ chối khi đóng cọc; chiều sâu đóng cọc

refusal pressure áp suất lớn nhất, áp suất giới hạn

refuse đất đá thải; bãi thải đất đá // đổ vào bãi thải, thành tạo bãi thải

refuse bin phễu thải đá

refuse conveyer băng tải đá

refuse disposal sự thành tạo bãi thải, sự thu dọn đá

refuse-disposal plant thiết bị thải quặng đuôi *(của tuyển khoáng)*; thiết bị thải đá *(vào bãi thải)*

refuse-disposal system hệ thống thải quặng đuôi *(của tuyển khoáng)*; hệ thống thải đất đá

refused timber gỗ thải *(sau khi chống lò)*

refuse dump đống đá thải

refuse filter press máy ép lọc chất thải *(để khử nước)*

refuse heap đống đá thải

refuse ore quặng thải *(sau khi tuyển)*

refuse pile đống đá thải

refuse pumping sự bơm quặng đuôi *(khi tuyển khoáng)*

refuse stone đá thải

refuse tipper máy lật goòng đá

refuse tipple sự lật goòng đá

regelation sự đông kết

regime chế độ; phương pháp

region vùng, miền, khu, khu vực, địa hạt

regional (thuộc) khu vực, địa phương, cục bộ

regional dip dốc bình thường

regional syncline nếp lõm cục bộ, địa máng

register máy đếm, máy ghi; sự ghi, sự đăng ký; ghi kết quả đo *(dưới dạng biểu đồ hoặc bảng)*

registration sự ghi

regrade đo độ dốc *(của lò dọc vỉa)*; đặt lại, sửa chữa *(đường ray)*; phân loại lại, phân cấp lại

regrading sự sàng lại, sự phân loại lại, sự phân cấp lại

regression *th* sự hồi quy

regression analysis phân tích hồi quy

regrind nghiền lại; mài lại *(mũi khoan)*

regrinding sự nghiền lại; sự mài lại *(mũi khoan)*

regrinding of bit sự mài lại mũi khoan

reground đã nghiền lại; đã mài lại

reguiding sự thay thế thanh dẫn hướng *(ở giếng mỏ)*

regular bedding sự phân vỉa chỉnh hợp

regularity tính đều đặn, tính điều hòa, tính thường xuyên, tính liên tục, tính bất biến

regular lay rope cáp bện chéo

regular longway sự khấu bằng lò chợ; phương pháp khai thác liền gương; phương pháp khai thác chia cột và chia tầng

regular longwall along strike sự khấu bằng lò chợ; phương pháp khai thác liền gương; phương pháp khai thác chia cột khấu theo đường phương và chia tầng

regular roof nóc chính, nóc cơ bản

regular room and pillar phương pháp khai thác buồng cột thông thường

regular shape hình dạng đều

regular use sự sử dụng thường xuyên, sự áp dụng công nghiệp

regulated split sự thông gió có điều chỉnh

regulating điều chỉnh

regulating door cửa điều chỉnh gió

regulation sự điều chỉnh, sự điều tiết; quy tắc, quy trình, quy phạm

regulator cửa sổ thông gió, cửa thông gió

regulator opening *xem* box regulator

regulator scale door *xem* regulator

rehabilitated shaft giếng cải tạo lại, giếng trang bị lại

rehabilitation sự thiết kế lại, sự cải tạo, sự phục hồi, sự sửa chữa

rehandling sự chuyển tải; sự tải, sự xúc chuyển

reheat sự nung lại; gia nhiệt lại // nung lại, làm nóng lại

reinforce tăng cường, đẩy mạnh, tăng thêm, gia cường; đạt cốt *(bê tông)*

reinforced có cốt; được củng cố, được gia cố, được tăng cường

reinforced concrete bê tông cốt thép

reinforced concrete bulkhead lanh tô bê tông cốt thép

reinforced concrete core lõi bằng bê tông cốt thép

reinforced concrete lining vì bê tông cốt thép

reinforced concrete pile cọc bê tông cốt thép

reinforced concrete walling vì chống bê tông cốt thép *(ở giếng hình chữ nhật)*

reinforced framing khung bê tông cốt thép, kết cấu bê tông cốt thép

reinforced primacord dây nổ có vỏ bọc với độ bền cao

reinforced shaft giếng được gia cố bằng bê tông cốt thép; giếng được chống bằng vì tăng sức

reinforced square set vì tăng sức

reinforcement sự tăng cường, sự tăng cứng (kết cấu, vì chống); cốt *(trong bê tông)*

reinforcement bar thanh cốt thép

reinforcement ratio hàm lượng cốt thép, tỷ lệ cốt thép *(của bê tông cốt thép)*

reinforcing post cột chống tăng cường

reinforcing rod thanh cốt thép

reinforcing steel thép làm cốt

reinforcing wire dây gia cố, dây chằng

reinstall sửa chữa lại; đặt lại, xếp đặt lại, điều chỉnh lại, quy định lại

reinstate phục hồi, tái sinh; khử (ôxi); hoàn nguyên

reinstatement sự phục hồi, sự sửa chữa

reject bỏ đi, loại ra, loại bỏ

reject disposal problem vấn đề thải chất thải hoặc quặng đuôi của tuyển khoáng; vấn đề thải đất đá

rejects quặng đuôi, quặng thải, quặng bã, chất thải *(của tuyển khoáng)*

rejection sự loại bỏ, sự loại ra; phế phẩm, chất thải (tuyển khoáng)

rejector bộ phản xạ; bộ lọc dải

rejuvenation sự phục hồi, sự làm mới lại; sự bắt đầu chu kỳ xói mòn mới

relailer guốc chặn goòng

relailing ramp mặt nghiêng để đặt ray *(của goòng)*

relation sự quan hệ; sự tương quan, sự liên hệ, sự liên kết; điều kiện thế nằm

relational (thuộc) quan hệ

relational algebra *th* đại số quan hệ

relational database *th* cơ sở dữ liệu kiểu quan hệ

relational expression *th* biểu thức quan hệ

relational model *th* mô hình quan hệ

relational operator *th* toán tử quan hệ

relational structure *th* cấu trúc quan hệ

relation of strata mối liên hệ tương quan giữa các vỉa

relationship sự tương quan, mối quan hệ qua lại, sự liên hệ qua lại

relative tương đối

relative address *th* địa chỉ tương đối

relative coordinates *th* tọa độ tương đối

relative density trọng lượng riêng, tỷ trọng

relative displacement sự dịch chuyển tương đối

relative humidity độ ẩm tương đối

relative error sai số tương đối

relative fall cột nước, cột áp, chiều cao cột nước, độ giảm cột áp; độ dốc, mặt dốc

relative scale tỷ lệ tương đối, tỷ lệ của mô hình

relative velocity vận tốc tương đối

relay rơle, cái chuyển mạch // đặt thiết bị bảo vệ; truyền, phát đi

relaying sự đặt lại (đường ray); sự ghép (đoàn goòng); sự bảo vệ bằng rơle, sự đặt thiết bị bảo vệ

relay motor đầu máy dồn phóng

relay motorman người lái đầu máy lắp ráp

relay pump máy bơm dự trữ

release sự tách, sự cách ly, sự giải phóng // giải phóng, giải thoát; làm yếu, làm suy giảm; tách, cách ly; tháo ra, xả ra; tách khỏi

release jack tháo kích, hạ kích

release of pressure sự giảm áp lực

release port lỗ xả khí *(ra phía trước của búa khoan)*

release valve van xả, van xả khí

reliability độ tin cậy, độ bền, độ an toàn (vận hành máy)

reliable tin cậy, bảo đảm, an toàn, chắc chắn *(trong vận hành)*

relict structure kiến trúc sót

reliction hiện tượng biển thoái; đất nổi lên do biển thoái

relief địa hình, dạc điểm bề mặt; sự giảm nhẹ, sự dỡ tải; phụ

relief arrangement thiết bị để dỡ tải, bộ phận định lượng đồng đều

relief block *xem* relief map

relief crew đội cấp cứu

relief device thiết bị dỡ tải

relief door cửa dự phòng

relief hole lỗ mìn phụ

relief map bản đồ nổi; mô hình bề mặt

relief of pressure sự giảm áp suất

relief post cột chống phụ

relief springs lò xo an toàn

relief valve van an toàn, van bảo hiểm

relies sự thắt lại, chỗ thắt lại *(của cánh nếp uốn)*

relieve làm nhẹ, giảm (áp suất), giải phóng, dỡ tải

reliever lỗ mìn phụ; bộ phận giảm áp

relieving làm nhẹ, giảm nhẹ, dỡ tải; phụ

relieving device dụng cụ để mài phía sau; thiết bị dỡ tải; bộ phận cân bằng

relieving shot lỗ mìn phụ *(để xử lý mìn câm)*

relieving timbers vì chống hỗ trợ

relieving wall tường chắn

relighting station nhà đèn

reline chống lại, thay vì chống

relining sự chống lại, sự thay vì chống; sự lót lại, sự ốp lại

reload chuyển tải; chất tải lại; nạp mìn; nạp mìn lại

reloader máy bốc dỡ, máy chuyển tải

reloading sự nạp mìn lại *(cho lỗ khoan)*; sự chuyển tải, sự quá tải

reloading point trạm chuyển tải

relocate định vị lại; di chuyển, dời chỗ; vạch tuyến lại, thay đổi tuyến

remain còn lại

remains di tích, cặn bã

remark chú thích

remedial work công tác sửa chữa thường xuyên

remining sự khai thác lại, sự khai thác lần thứ hai

remixer máy khuấy để khuấy lại, máy trộn lại

remnant trụ bảo vệ để lại ở khu vực đã khai thác

remote xa xôi, xa cách; từ xa

remote control sự điều khiển từ xa

remote control system hệ thống điều khiển từ xa

remote operated được điều khiển từ xa

remote sensing viễn thám

remoulded sample mẫu đất có cấu trúc bị biến đổi

removable có thể dời đi được, có thể tháo được

removable blade lưỡi tháo được, cánh tháo được

removable rope treat lớp lót tháo được *(của puli, bánh đai)*

removable stopping vách chắn di chuyển được

removable support vì chống di chuyển được

removal sự bóc đất đá; sự khấu, sự khai thác; sự thu dọn (đất đá); sự thu hồi (vì chống); sự di chuyển

removal of the overburden sự bóc đất phủ

removal of the timber sự thu hồi gỗ chống lò

remove dời đi, di chuyển; thu dọn, tách ra, loại bỏ, làm sạch

remove for disposal khai thác và vận chuyển đá vào bãi thải

remove methane khử khí mêtan

removing sự bóc, sự tách ra, sự thu dọn

removing overburden sự bóc đất phủ

remuneration sự thưởng, sự trả công, sự đền đáp; tiền lương

rend tách, nhả, tháo móc, tháo khớp, phân chia, tách ra

render làm, chế tạo; duy trì, bảo quản; trả, hoàn lại, trả tiền, thanh toán; tái sản xuất, tạo lại; trát vữa

rendering sự sơn, sự trát; lớp bọc bảo vệ tường chắn, lớp trát

render proof làm cho không thấm hoặc không cháy được

rending (để) ném, phóng; (thuộc) nổ

rending action hoạt động theo nguyên lý rung và nghiền

renew khôi phục, phục hồi, làm lại; thay mới, đổi mới; thay đổi

renewable có thể thay mới, có thể đổi mới; có thể phục hồi lại

renewal sự khôi phục, sự phục hồi; sự thay thế thiết bị đã bị hao mòn bằng thiết bị mới; sự sửa chữa phục hồi

renewal of air sự trao đổi không khí

renewals phụ tùng; phụ tùng mới *(để thay thế phụ tùng đã hao mòn)*

reniform hình thận, hình bầu dục

rent khe nứt, vết nứt, đứt đoạn, mặt cắt, lỗ khoan; tiền thuê; lợi tức

reopened vein mạch trùng, mạch lặp lại *(khe nứt lại mở và lấp đầy quặng lần nữa)*

reorganization sự tổ chức lại, sự cải tổ

repaginate *th* đánh số trang lại

repainting sự sơn lại, sự nhuộm lại

repair sự sửa chữa; sửa chữa, hiệu chỉnh

repair canch hố sửa chữa

repair car toa sửa chữa, xưởng sửa chữa lưu động

repairer *xem* repairman

repair forces đội sửa chữa, đội tu sửa

repairing sự sửa chữa, sự tu sửa, sự hiệu chỉnh

repair(ing) shop xưởng sửa chữa

repair(ing) work công tác sửa chữa

repairman thợ sửa chữa

repair parts phụ tùng sửa chữa

repair room buồng sửa chữa, hầm sửa chữa

repair truck ôtô sửa chữa lưu động

repair unit xưởng sửa chữa

repeatability tính tái sinh, tính tái hiện

repeated stress ứng lực tái diễn, ứng lực lặp lại

repeated use sự sử dụng lại, sự áp dụng nhiều lần

repeative and reversed stresses ứng suất đổi dấu lặp lại

repellent đẩy ra, hất ra

replace thay thế, đặt lại chỗ cũ

replaceable có thể thay thế, có thể tháo được, có thể lắp vào

replaceable bits răng có thể thay thế được, răng có thể tháo được

replaceable central pilot phần lõi để lắp vào *(mũi khoan kim cương nhiều bậc)*

replacement sự thay thế, vật thay thế

replacement parts *xem* spare parts

replacement time thời gian để thay thế

replacing timber sự thay thế vì chống

report *th* báo cáo; bản báo cáo, bản thuyết minh, bản sơ kết

report generator *th* bộ tạo báo cáo

repose sự yên tĩnh; sự nghỉ, sự dứng yên, trạng thái nghỉ, trạng thái dứng yên

reposition sự đặt lại, sự đổi chỗ; đặt lại, bố trí lại

reprecipitation sự lắng lại, sự tái trầm tích

repreparation sự tuyển lại, sự tuyển lần thứ hai

representative sample mẫu đại diện

representative sampling sự lấy mẫu đại diện

representative scale tỷ lệ quy ước, tỷ lệ giả định

repressuring sự phục hồi áp suất; sự gia áp *(nén chất khí vào vỉa dầu mỏ)*

reproducibility tính tái sinh, tính tái hiện

requirement yêu cầu, nhu cầu

required power công suất yêu cầu

requisite phụ tùng, phụ kiện; thiết bị; cần thiết

rerun coal than đưa vào tuyển lại

rerunning old lines sự khôi phục lại ranh giới cũ

resample lấy mẫu lại

resampling sự lấy mẫu lại

rescreen sàng lại

rescreener sàng để sàng lại

rescreening sự sàng lại

rescue cứu, cứu trợ

rescue and recovery cứu trợ và phục hồi

rescue apparatus máy cấp cứu, mặt nạ phòng độc kiểu cách ly

rescue car toa cấp cứu

rescue crew đội cấp cứu

rescue operation công tác cấp cứu

rescue party *xem* rescue crew

rescue service trạm cấp cứu mỏ

rescue station trạm cấp cứu mỏ

rescue work công tác cấp cứu

research nghiên cứu, điều tra, khảo sát // sự nghiên cứu, sự điều tra, sự khảo sát, sự tìm kiếm; công tác nghiên cứu khoa học

researcher người nghiên cứu, người khảo sát

research work công tác nghiên cứu khoa học

research worker người nghiên cứu, cán bộ khoa học

resection sự giao hội nghịch

reservation sự dự trữ; sự hạn chế; vùng đất dành riêng

reservation of mining rights sự bảo lưu quyền khai thác khoáng sản

reserve sự dự trữ, lượng dự trữ, trữ lượng; dự trữ, bảo toàn, bảo quản, giữ gìn

reserved (thuộc) dành riêng

reserved character *th* ký tự dành riêng

reserved word *th* từ dành riêng

reserve place gương lò dự trữ

reserves at a price trữ lượng (khoáng sản) được tính theo mức giá cả

reserved way đường dự trữ

reservoir tầng chứa [dầu, khí], bể chứa, bể chứa nước, bể nước, bồn nước

reservoir of gas tầng chứa khí; bình khí

reservoir pressure áp lực trong vỉa *(khí hoặc nước)*

reservoir rocks đá có lỗ hổng

reset *th* khởi động lại

reset button *th* nút khởi động lại

resetting sự gắn (kim cương vào mũi khoan); sự sắp xếp lại, sự bố trí lại, sự đổi chỗ

resetting the post sự bố trí lại cột chống

reset timbers đặt lại vì chống

reshape phục hồi lại hình dạng ban đầu; tạo prôfin lại, sửa lại biên dạng ngang

resharpen mài sắc, mài lại *(mũi khoan)*

resharpening sự mài, sự mài lại *(mũi khoan)*

resident *th* thường trực

resident font *th* phông chữ thường trực

resident program *th* chương trình thường trực

residual dư, thừa, còn dư, còn lại

residual charge sự nạp thừa

residual deposit mỏ tàn tích, sa khoáng nằm tại mỏ gốc, sa khoáng đá gốc chưa di chuyển đi

residual pillar trụ bảo vệ để lại

residual placer sa khoáng tàn tích, sa khoáng eluvi

residual soil đất tàn tích, đất eluvi

residual strain sự biến dạng dư

residual stress ứng suất tổng hợp

residual water nước dư, nước sót

residue di tích, tàn tích, vật kết tủa, cặn, bã, chất lắng

resilience tính đàn hồi, độ đàn hồi

resiliency *xem* resilience

resilient đàn hồi, có đàn tính, co giãn

resin nhựa (cây); nhựa, hắc ín; colofan, nhựa thông // tẩm nhựa

resin in pulp nhựa trao đổi ion trong bùn khoáng

resin-in-pulp process quá trình trao đổi ion trong bùn khoáng

resinoid shale đá phiến chứa dầu mỏ

resin peat than bùn có nhựa

resist chống lại, phản kháng lại; chịu được

resistance sức chống, sức chịu, lực cản; sức bền; phản tác dụng; tính ổn định; điện trở, trở kháng

resistance-grounded được tiếp đất qua trở kháng

resistance power khả năng chống phá hủy, độ bền

resistance thermometer nhiệt kế điện trở

resistant ổn định; bền; có tính phản kháng lại

resistant rock đất đá ổn định

resisting power *xem* resistance power

resisting strength lực cản, sức kháng, khả năng chống

resistivity suất điện trở; sức kháng, khả năng chống; suất điện trợ

resistivity prospecting sự thăm dò (khoáng sản) bằng điện

resoil phục hồi đất đai, hoàn thổ *(sau khi khai thác lộ thiên)*

resoiling sự phục hồi đất đá, sự hoàn thổ *(sau khi khai thác lộ thiên)*

resolution sự phân hủy, sự phân giải; năng suất phân giải *(của dụng cụ)*

resolve hòa tan

resolving power năng suất phân giải *(của kính hiển vi)*

resonance sự cộng hưởng

resonance of rope sự cộng hưởng của dây cáp

resonance plough máy bào kiểu cộng hưởng, máy san kiểu cộng hưởng

resonance screen sàng cộng hưởng

resonance screening sự sàng bằng sàng cộng hưởng hoặc bằng sàng quán tính

resonance tractor coal plough máy bào than kiểu cộng hưởng tự hành

resonance tractor plough máy bào kiểu cộng hưởng tự hành, máy san kiểu cộng hưởng tự hành

resorption sự hút, sự hấp thụ (lại); sự hòa tan lại

resource *th* nguồn, tài nguyên

resource data *th* dữ liệu nguồn

resource file *th* tệp nguồn

resource identifier *th* ký hiệu nhận dạng nguồn

resources trữ lượng, tài nguyên

resource type *th* kiểu nguồn

respiration sự hô hấp, sự thở

respirator máy hô hấp, bình thở, máy thở, mặt nạ phòng độc

respiratory protection sự bảo vệ cơ quan hô hấp

respiratory quotient hệ số hô hấp

respiratory tissue mô phổi

response độ nhạy *(của máy ghi động đất)*

rest sự yên tĩnh; [sự, trạng thái] nghỉ, giá, bệ, cột chống, thanh chống, mố, trụ // tựa, kê, chống, đỡ, chống đỡ

restart *th* khởi động lại

resting place cột, trụ, bệ, chân, nền

restore hoàn lại, trả lại; phục hồi lại, làm lại, khôi phục lại

restrained beam dầm được ngàm trong bê tông; dầm được gắn xi măng

restraint [độ, sự] co thắt; sự siết, sự thắt

restrict hạn chế, giới hạn

restricted *th* (bị) hạn chế

restricted function *th* hàm hạn chế

restricted quarter lò có tiết diện nhỏ

restricted traffic giao thông vận tải bị hạn chế

restriction sự hạn chế, sự giới hạn

rest room buồng nghỉ, hầm nghỉ

resue đào lò đá nằm cạnh khoáng sản (hoặc cạnh mạch)

resue stoping sự khấu chọn lọc; sự khấu quặng tách riêng khỏi đá; sự khai thác mạch quặng bằng cách khai thông theo đá

resuing sự khai thác mạch đã khai thông theo đá; sự khấu chọn lọc, sự khấu phân loại

resuing stoping *xem* resue stoping

resuing stripping sự khấu vỉa mỏng bằng lò chợ đã mở vỉa bằng lò đá

result kết quả, hậu quả, thành quả

resultant stress ứng suất tổng hợp

resurface phục hồi lớp phủ; gia công bề mặt, xử lý bề mặt

resurfacing sự phục hồi lớp phủ; sự xử lý bề mặt *(các hạt khoáng vật khi tuyển khoáng)*

resurgent gas khí đã thoát ra

resurgent water nước từ ngoài thấm vào đất đá

resuscitation apparatus máy phục hồi hô hấp, máy hô hấp nhân tạo

resuscitator *xem* resuscitation apparatus

retail stock lượng tiêu hao

retain đỡ, giữ, duy trì; chống giữ, chống đỡ; bảo toàn, bảo quản, giữ gìn

retain a pillar duy trì trụ bảo vệ

retained được duy trì, còn lại, lưu lại

retained gas khí hấp thụ

retained material vật liệu còn lại *(trên sàng)*

retained on the sieve còn lại trên sàng

retained product sản phẩm trên sàng

retained water nước còn lưu lại

retainer giá đỡ, cái kẹp, vòng kẹp; cái hãm, bộ phận hãm, cữ hãm, chốt định vị; dầu cặp choòng; lớp không thấm nước, lớp chịu nước

retaining giữ, duy trì, khống chế

retaining pin chốt hãm *(của khóa móc nối tự động)*

retaining screen sàng chặn

retaining wall tường chắn

retapering sự sửa chữa cần khoan có khớp nối hình nón

retard làm chậm, giảm tốc; chặn lại, ngăn chặn; phanh, hãm

retardation sự làm chậm, sự giảm tốc; sự chậm trễ, sự trì hoãn; sự vướng, sự mắc

retarded chậm, bị chậm trễ, bị trì hoãn

retarded action tác động bị trì hoãn

retarded action fuze kíp nổ chậm

retarded ignition sự nổ chậm

retarder băng chuyền hãm; hãm bảo hiểm (của goòng); chất làm chậm *(làm bê tông chậm đông cứng)*

retarder horn cữ chặn hoặc cam của bộ giảm tốc

retarder horn shaft thanh kéo cam của bộ giảm tốc

retarder spring lò xo của bộ giảm tốc

retarding hãm, phanh, làm chậm, giảm tốc

retarding chain conveyer máng cào hãm

retarding conveyer băng tải hãm

retarding disk conveyer băng tải hãm dạng đĩa

retarding period chu kỳ giảm tốc *(khi máy nâng làm việc)*

retemper pha trộn lại (bê tông); thay đổi thành phần

retempering sự thay đổi thành phần bê tông *(cho thêm nước và trộn)*

retempered concrete bê tông có thành phần thay đổi

retention sự giữ, sự duy trì, sự giữ gìn, sự bảo quản

retensive giữ, duy trì, giữ gìn, bảo quản

retest sự thử nghiệm lại, sự thử nghiệm kiểm tra

reticulated vein mạch dạng lưới

retimber chống lò lại, sửa chữa vì chống

retimbering sự chống lại, sự sửa chữa vì chống

retipping sự mài (mũi khoan)

retire to safety rút lui vào nơi an toàn *(sau khi châm lửa dây cháy chậm)*

retort bình cổ cong; nồi chưng; lò

retorting sự chưng trong bình cổ cong

retract rút lại; chạy lùi; thay đổi hành trình, di chuyển; di chuyển tới vị trí mới

retractable có thể gập được, có thể rụt lại *(khung, càng, v.v.)*

retractable ramp sàn dỡ tải

retractable spear cần kéo *(để chỉnh tâm của xe skip khi chất tải)*

retraction chuyển động ngược; sự lùi lại

retreat khấu giật; khai thác từ biên giới khai trường tới giếng mỏ; lùi lại; gia công lại, xử lý lại, chế biến lại, sửa lại // hành trình về, sự chạy lùi; sự tuyển lại *(ở nhà máy tuyển khoáng)*

retreating sự khấu giật, sự khấu từ biên giới khai trường tới giếng mỏ

retreating face gương lò khấu giật, gương lò dịch chuyển từ biên giới khai trường tới giếng mỏ

retreating intermittent longwall phương pháp khai thác chia cột để lại trụ bảo vệ trung gian

retreating mining sự khấu giật, sự khấu từ biên giới khai trường tới giếng mỏ, sự

khấu từ biên giới khoảnh tới lò dọc vận chuyển

retreating pillar trụ bảo vệ trong quá trình khấu giật

retreating robbing of pillars *xem* retreating robbing pillars

retreating robbing pillars sự khấu trụ bảo vệ bằng phương pháp khấu giật

retreating shrinkage phương pháp lưu quạng lùi

retreating system sự khấu giật

retreating work *xem* retreat mining

retreating line tuyến gương lò ở cột khi khấu cột bằng phương pháp khấu giật

retreatment sự gia công lại, sự xử lý lại, sự tuyển lại

retreat mining sự khấu giật

retreat room-mining system phương pháp khai thác buồng bằng cách khấu giật

retreat system *xem* retreating system

retreat up the rise sự khấu giật theo hướng dốc lên

retrievable wedge cái chêm lệch

retrieve *th* tìm kiếm, truy tìm

retroaction tác dụng ngược lại

retrograde ventilation sơ đồ thông gió trung tâm *(bố trí giếng thông gió cạnh giếng trục tải)*

return phục hồi, trở lại // sự thu hồi, sự trở về, sự lùi, sự trả lại; dây dẫn ngược; lò để dẫn luồng gió thải, lò dọc thông gió, lò ngang thông gió, không khí thải

return air không khí thải, luồng gió thải ra

return air course lò thông gió

return air raise lò thượng dành cho luồng gió thải

return airway lò thông gió, lò dọc thông gió

return belt nhánh không tải của băng đai

return code *th* mã trở lại

return compartment ngăn thông gió

return current không khí thải, luồng gió ra

return cut dải khấu giật

return idler con lăn đỡ nhánh không tải của băng chuyền

return key *th* phím return

return of load sự tác dụng ngược của trọng tải *(ở máy nâng)*

return on the investment sự hoàn lại vốn; lãi đầu tư

return opening lò thông gió, lò để dẫn luồng gió thải ra

return quantity lượng không khí vào giếng thông gió

return rope cáp đuôi

return shaft giếng thông gió

return sheave bánh đai quay không *(khi vận chuyển bằng cáp vòng)*

return slant lò dọc thông gió

return strand nhánh không tải *(của băng đai)*

return stroke sự chạy không tải, hành trình lùi

return tonnage số tấn thu hồi

return trip hành trình về

return valve van một chiều, van chặn về

return water nước trở về, nước thu hồi (khi rửa)

return-water pump máy bơm để cấp nước tuần hoàn

return wheel puli đầu mút

return wire dây dẫn ngược

return wave sóng ngược lại (khi nổ mìn)

reuse sự sử dụng lại

reveal phát hiện, khám phá

reversal sự lật, sự đảo; sự đảo chiều, sự đổi hướng ngược lại, chuyển động ngược

reversal ventilation sự thông gió đảo chiều

reverse lật, đảo; quay, xoay; quay ngược, chạy lùi; đổi hướng ngược lại; đảo chiều

reverse bearing sự ngắm ngược lại, sự ngắm phía sau *(khi đo vẽ mỏ)*

reverse chute máy tiếp liệu quay có thể chạy lùi

reverse dip hướng cắm ngược

reversed order trình tự phân vỉa ngược, trình tự phân lớp ngược

reversed stress ứng suất đổi dấu

reverse fault phay nghịch

reverse gradient (độ) dốc nghịch

reverse laid rope dây cáp bện chéo

reverse reaming sự mở rộng lỗ khoan từ dưới lên, sự khoan mở rộng đường kính lỗ khoan từ dưới lên

reverse running hành trình về, sự quay ngược, sự chạy lùi; đường đo về

reversibility tính thuận nghịch, khả năng đảo chiều, khả năng quay ngược

reversible có tính thuận nghịch, lật, đảo, đảo chiều, thuận nghịch, có thể tiến và lùi

reversible belt băng đai hai chiều

reversible claw bàn quay

reversible conveyer băng tải hai chiều

reversible fan máy thông gió đổi chiều

reversible frog tâm ghi quay

reversible jib dầm chìa lật được

reversing sự đảo chiều, sự thuận nghịch; đảo chiều, thuận nghịch; sự quay 180o

reversing clutch khớp ma sát đảo chiều

reversing gear cơ cấu để thay đổi hướng quay hoặc hành trình; tay gạt để vận hành máy

reversing type kiểu đảo chiều, kiểu thuận nghịch

revert *tt* lệnh trở lại

revivifying sự tái sinh, sự phục hồi

revolution sự quay; chuyển động quay

revolutions per minute số vòng quay trong một phút

revolve quay, xoay; quay trở lại, quay trở về

revolver tang quay, thùng quay, trống

revolving quay, xoay

revolving bed plate bản quay, tấm quay

revolving disc grizzly sàng đĩa

revolving drum screen sàng quay hình trống

revolving drum car goòng lật mặt bên

revolving frame bệ quay *(của máy xúc)*

revolving gear bộ giảm tốc quay *(của máy xúc)*

revolving grizzly sàng trục

revolving picking table bàn quay, bàn chọn đá

revolving plate feeder bộ tiếp liệu bàn quay

revolving roll picker sàng trục

revolving sampler máy chọn đá kiểu quay; máy rút gọn mẫu kiểu quay

revolving screen sàng quay, thùng sàng, trống sàng

revolving-screen scrubber sàng rửa quay kiểu tang trống

revolving shovel máy xúc kiểu quay tròn

revolving spiral classifier máy phân loại kiểu guồng xoắn quay

revolving steam shovel máy xúc kiểu quay tròn chạy bằng hơi nước

revolving stone screen sàng quay để sàng đá

revolving tipper máy lật vòng

revolving tipple máy lật goòng kiểu quay

rewash rửa lại // sự rửa lại, sự tuyển lại; sản phẩm trung gian

rewashing sự rửa lại, sự tuyển lại

rewash launder máng rửa sản phẩm trung gian, máng thứ hai *(của máy rửa rêô)*

rewash overflow lượng ra sản phẩm trung gian

rewash recirculation sự tuần hoàn kín của sản phẩm trung gian

rewash refuse chất thải rửa lại

rewind cuộn lại

reworking sự khai thác lại (mỏ)

rewrite ghi lại

rhenium reni, Re

rheo *xem* rheolaveur

rheo box hộp rêô

rheolaveur máy rửa rêô (rửa than); máy rửa kiểu máng

rheolaveur launder *xem* rheolaveur

rheolaveur scaled discharge system máy rửa rêô kiểu kín

rheolaveur trough *xem* rheo trough

rheological properties tính chất lưu biến

rheology lưu biến học

rheology of coal tính lưu biến của than

rheostat cái biến trở

rheo trough máng của máy rửa rêô

rhodium rodi, Rh

rhodochrosite *kv* rodocrozit

rhodonite *kv* rodonit, mangan silicat

rhomb spar đolomit; bụi trơ đolomit

rhums đá phiến chứa bitum, đá phiến mica đen

rhyolite đá riolit

rib gân, gờ; dầm của vì kiểu vòm, vì kèo, giàn; trụ bảo vệ hẹp, trụ bảo vệ giữa hai lò khai thác; mặt gương lò

rib-and-pillar phương pháp khai thác buồng dài để lại trụ bảo vệ, phương pháp khai thác buồng cột

ribbed có cạnh, có gân, có gờ, có chứa đá phiến *(trong than)*

ribbed coal seam vỉa than có xen kẽ các lớp đá phiến

ribbed rubber cao su xốp

ribbed tube ống có gân, ống có gờ

ribbing dải (than)

ribbon băng, đai, dải // (thuộc) băng, dải, đai; dạng phân lớp; *th* ruybăng

ribbon cable cáp dẹt

ribbon cartridge hộp ruybăng

ribbon conveyer băng đai

ribboned dạng phân lớp

ribboned structure kiến trúc dải, kiến trúc lớp

ribbon spiral đường xoáy ốc kiểu băng

ribbon spiral conveyer guồng xoắn ốc, vít tải

ribbon tonnage số tấn của dòng liên tục *(khi trục nghiền làm việc)*

rib pillar trụ bảo vệ giữa hai buồng

rib road lò có để lại trụ bảo vệ (khoáng sản) ở một phía

rib roadway lò có một bên vách là trụ bảo vệ

rib-side về phía gương lò

rib snubber lỗ mìn rìa đột phá

rib stiffener gân tăng cứng

rice than loại "hạt gạo" (6,4-11,1 mm)

rice rock dust barrier giàn bụi đá phiến phòng ngừa

rice screen máy sàng để sàng than loại "hạt gạo"

rich giàu, có hàm lượng cao

rich coal than mỡ

rich ore quặng đã chọn, quặng đã tuyển

rickers thanh gỗ tròn; gỗ tròn có đường kính dưới 6 insơ

ridding sự thu dọn đá sụt lở

riddle sàng; sàng tay, sàng song cố định

riddle drum sàng quay, thùng sàng, trống sàng

riddlings mùn đá không đạt tiêu chuẩn

rider vỉa chỉ đạo; đá nằm giữa hai vỉa; phần vỉa bị nén ép giữa hai cánh của phay thuận; vỉa than mỏng nằm trên vỉa dày; khung dẫn hướng *(của thùng tải)*; máy sàng; người dẫn đường

ridge sống núi, đỉnh núi, mạch núi; dãy núi thấp; đỉnh, ngọn; nóc lò hình vòm

ridge-like hình lược

riding sự gãy vì chống, sự hư hỏng vì chống *(do áp lực của nóc lò)*; sự đi, sự vận chuyển

riding jack knifing sự hư hỏng vì chống *(do áp lực mỏ)*

rid up dọn sạch lò, thu dọn đá

riffle sự khía vân; máng nhỏ, rãnh nhỏ; bộ chia kiểu máng

riffle divider bộ chia kiểu máng

riffled (được) khía vân, làm gợn nếp

riffle sampler bộ chia kiểu máng, máy chọn đá có khía vân

riffling sự làm gợn nếp, sự khía vân, nếp khía

rift tách, tách rời, dập vụn, chia; thớ nứt, khối nứt, thớ lớp, thớ chẻ; dấu vết của phay; phay ngang

rifting nứt, tách, chia, dập vụn

rift valley địa hào, graben

rig tháp khoan, máy khoan, thiết bị khoan, giá khoan, tổ máy khoan; trang bị

rig base giá đỡ của giá trượt

rig boom cần máy khoan

rig column tháp của giá khoan

rigged spar tree cột gỗ

rigging cột, tháp; ghế dài; đồ gá để đỡ búa khoan

rigging-up sự gá đạt, sự lắp ráp, sự ghép

right pháp luật; quyền hạn; thẳng, trực tiếp; đúng, chính xác, đáng tin cậy, chuẩn xác; phải, bên phải; nắn thẳng; làm bằng, san phẳng

right angle góc vuông

right-lined được tạo nên bởi những đường thẳng

right of way quyền sử dụng dải đất đã trưng dụng hoặc đền bù (để làm đường điện); quyền xả nước ở mỏ vào đất công

right side up thế nằm bình thường

rigid cứng, rắn; kẹp cố định; không uốn được, không dẻo, không gấp được

rigidity độ cứng, độ bền, độ chắc (của đá)

rigidity of rock độ cứng, độ bền, độ rắn (của đá)

rigid line of trough tuyến cố định của máng trượt

rigidly một cách nghiêm khắc, một cách nghiêm chỉnh, một cách kiên quyết, một cách bắt buộc

rigidly pinned được gia cố cứng hay cố định

rigid prop cột cứng

rigid reinforcement cốt cứng

rigid rolls trục có ổ trục cố định

rigid support vì cứng

rigid test sự thử nghiệm trong điều kiện nặng

rigid three shift cycle chu kỳ ba ca chặt chẽ

rigid wheel base khoảng cách trục cố định

rigorous survey sự đo vẽ chính xác

rill gương lò chéo, gương lò xiên

rill cut-and-fill system phương pháp khai thác theo lớp nghiêng

rill (cut) stoping sự khấu theo lớp nghiêng (có chèn lấp), sự khấu theo lớp chéo; sự khấu chéo, sự khấu chân khay thuận chéo

rill cutting sự khấu theo lớp nghiêng, sự khấu theo lớp chéo

rill-cut vertical stopes *xem* rill stoping

rilling *xem* rill stoping

rilling system *xem* rill system

rill out lớp chéo, lớp nghiêng

rill out stoping *xem* rill stoping

rill stope sự khai thác theo lớp nghiêng có chèn lấp, sự khấu chân khay thuận chéo

rill stoping *(còn gọi là* pyramidal stoping, rill-cut stoping, rill-cut vertical stopes, overhand stoping in inclined floors) sự khấu chéo, sự khấu chân khay thuận chéo, sự khấu chân khay thuận theo lớp nghiêng

rill stope-and-pillar system phương pháp khai thác Mitchell khấu theo lớp nghiêng *(ở mỏ Magma của Mỹ)*

rill system phương pháp khai thác chân khay thuận, phương pháp khai thác lớp chéo, phương pháp khai thác chân khay thuận có chèn lấp và khấu lò chợ chéo

rim vành, vành bánh; biên, mép, rìa; vòng; cạp, làm vành, viền xung quanh

rim clearance khe hở giữa hai vành

rimer *xem* reamer

rimless không có vành hoặc khung

rimmed được lắp vành hoặc khung

rim rock đất đá ở bờ mỏ lộ thiên

ring vành, vòng, mặt bích; các tấm để ghép thành vành của vì tubin; máng hình vòng ở giếng để thu nước

ring course vành ngoài đầu tiên của vì chống giếng

ring crusher máy dập vòng

ringer xà beng; búa để đóng nêm *(khi khấu than)*

ringer in chain máy nhổ cọc

ring method phương pháp vòng tròn *(để lấy mẫu ở lò)*

ring-off sự vặn ra *(khớp nối vít giữa mũi khoan và cần khoan)*

ring pattern sự bố trí (lỗ khoan) theo hình rẻ quạt

ring pipe ống vòng

ring roll press máy ép hình vòng *(để đóng bánh)*

ring sampler vòng để lấy mẫu

ringshaped dạng vành, dạng vòng

ring shooting sự thăm dò địa chấn bằng cách bố trí máy ghi địa chấn trên vòng tròn có tâm là điểm nổ

ring support sự gia cố bằng vành, sự chống bằng vành

rinse rửa

rip nổ mìn phá đá ở trần hoặc ở nền; đào lò dọc lấy đá chèn; tách lớp kẹp, làm sạch; phá lớ (than); làm tơi

rip off the parting tách lớp kẹp

rip out the middleman tách lớp kẹp ở giữa

ripper máy xới, máy làm tơi *(trong khai thác lộ thiên)*; công nhân đào lò

ripper bar tay máy đánh rạch

ripper head đầu tay rạch *(của bộ phận cắt)*, đầu làm tơi

ripping sự nổ mìn ở trần; sự phá hỏa, sự phá sập; sự làm tơi, sự cắt (than)

ripping bar bộ phận cắt *(của máy liên hợp hoặc máy đánh rạch)*

ripping head *xem* ripper head

ripping lip gương của lò dọc lấy đá chèn; gương lò nổ mìn phá đá

ripping of immediate roof sự phá hỏa nóc trực tiếp

ripping-out sự bong hợp kim cứng khỏi mũi khoan

ripping web bước tiến phá sập

rip plate tấm ốp kim loại

riprap đá dăm nhỏ; sự đổ đá, sự bỏ kè

riprap protection sự gia cố mái dốc bằng cách xếp kè đá

riprap stone đá dăm nhỏ

rip saw cưa dọc

rise nâng lên, đưa lên; đào lò từ dưới lên; lộ ra // sự nâng, sự trục tải; sự nhô lên, hướng dốc lên; sự tăng; lò thượng, lò đào ngược

rise entry phỗng, lò thượng

rise level tầng trên, mực trên

rise rate độ dốc lên; tốc độ phát triển, tốc độ tăng

rise working sự khấu theo hướng dốc lên; sự đào lò thượng

rise workings lò theo hướng dốc lên của vỉa

rising sự đào lò từ dưới lên

rising main cột nước (do áp suất)

rising mine lò hạ, lò ngầm, lò cúp nghiêng

rising pipe ống tăng áp, ống có áp *(dẫn nước)*; ống đứng

Rittinger spitzkasten bể láng hình tháp, thiết bị láng hình tháp

rive khe nứt, vết nứt; khe hở // tách ra, chia ra, làm gián đoạn

river con sông, dòng sông

river(-bar) placer sa khoáng lòng sông

river-bed placer sa khoáng lòng sông

river cross-section tiết diện ướt của lòng sông

rivet đinh tán; sự ghép bằng đinh tán; sự tán đinh, ghép bằng đinh tán

riveted joint mối tán *(của băng tải)*

riveter búa hơi, búa nén khí; búa tán

riveting sự tán đinh, sự ghép bằng đinh tán

road đường; lò vận chuyển; lò dọc vận chuyển chính

road bed nền đường; nền đất của đường; balat; nền lò dọc

road-bed preparation sự chuẩn bị nền đường *(để đặt đường ray)*

road-bed rock đá làm nền đường

roadcutter system tổ hợp thiết bị đào lò

road grader máy san đường, máy bào đường, máy san đất

roadhead gương lò, gương lò dọc, đầu lò dọc phía lò chợ

roadheader máy đào lò kiểu cần

road life thời hạn phục vụ của đường, tuổi thọ của đường

road lining sự gia cố lò vận chuyển, sự chống lò vận chuyển

roadman công nhân bảo dưỡng lò dọc; công nhân bảo dưỡng đường sắt

road maintenance *xem* roadway maintenance

road pack tường đá xây dọc theo vách của lò dọc vỉa; dải đá ở gần lò dọc vỉa

road packwall *xem* road pack

road scraper máy san (đất); máy ủi

road sign biển chỉ đường

road speed tốc độ chuyển động *(của phương tiện vận chuyển không ray)*

roadstone đá lát đường

roadstone dusting sự rải bụi trơ ở lò

road surfacial cấu trúc của mặt đường

road-surfacing rock đá để rải mặt đường

road survey sự khảo sát đường

roadway mặt đường; đường ray; lò dọc vận tải

roadway construction sự đào lò

roadway maintenance sự sửa chữa lò, sự bảo dưỡng lò

roadway supports sự chống lò, sự gia cố lò

road white washing sự quét trắng lò

road work công tác làm đường

roast thiêu, nung // sự thiêu, sự nung

roasted product quặng đã thiêu

roasted speiss xỉ vàng đã thiêu, xỉ asen đã thiêu, stenasen đã thiêu

roast heap đống quặng để nung

roasting sự thiêu, sự nung

roasting-magnetic plant xưởng tuyển từ và nung

rob khấu trụ bảo vệ; điều hành công việc lò chợ; khai thác chộp giật

robbed out đã khai thác xong, đã khấu xong (trụ bảo vệ)

robbing sự khấu trụ bảo vệ; sự khai thác bừa bãi *(chỉ khai thác quặng giàu)*; sự thu hồi vì chống

robbing on the retreat sự khấu giật *(khi khấu trụ bảo vệ)*

robbing pillars sự khấu cột; sự khấu trụ bảo vệ, sự khấu lò chợ

robbing work công việc khấu trụ bảo vệ

robot rôbôt

robot scaler dụng cụ đo tự động độ phóng xạ của mẫu

roburite roburit *(một loại thuốc nổ an toàn ở Anh)*

robust bền, chắc, rắn; mạnh, lớn, kiên cố

roche *xem* rock

roche separator máy phân ly ướt kiểu băng chuyền

rock đá, nham thạch, đất đá, đá cứng

rock ballast balat đá

rock-ballasted được rải đá balat

rock bind đá phiến pha cát

rock blasting công tác nổ mìn phá đá

rock bolt bulông neo

rock bolt with timber bulông neo có đệm gỗ

rock boring machine búa khoan, máy khoan

rock bottom đá nền cứng, đất nền rắn

rock breaker máy nghiền, máy dập

rock bucket gàu để xúc đá cứng

rock burst sự sụt lở của đất đá; sự chuyển dịch đột ngột của đất đá *(dưới tác dụng của áp lực mỏ)*

rock burst shock sự va dập đất đá

rock cavity hang hốc trong đá, vòm sụt lở

rock channeler máy đánh rạch cho mỏ đá; máy đánh rạch để khai thác muối

rock characters đặc điểm thạch học

rock chute máng đá, phễu tháo đá

rock chute method *xem* rock hole method

rock cleavage thớ chẻ của đá

rock constituent thành phần của đá

rock contraction độ lún của đất đá

rock crosscut lò xuyên vỉa

rock crusher máy nghiền đá

rock-crushing plant thiết bị nghiền dập đá, xưởng nghiền dập đá

rock debris bãi thải đá

rock deformation sự lún của đất đá, sự biến dạng của đất đá

rock dimension mặt cắt khi đào, kích thước khi đào

rock-disposal site bãi thải; khu vực làm bãi thải

rock disturbance sự phá hủy đất đá

rock drill choòng khoan, máy khoan, búa khoan

rock drilling sự khoan đá

rock drilling machine búa khoan, máy khoan

rock drill jumber choòng, mũi khoan

rock drill mounting cột ống khoan

rock drill steel thép khoan, thép làm mũi khoan

rock dump bãi thải đá

rock dust bụi trơ, phoi khoan, mùn khoan, bụi đá

rock dust barrier giàn bụi trơ đá phiến

rock dust distribution sự rải bụi trơ, sự rắc bụi trơ *(chống nổ)*

rock dusting sự rải bụi trơ, sự rắc bụi trơ *(chống nổ)*

rock dust stopping tường chắn có giàn bụi trơ

rock dusting machine máy phun bụi trơ

rock dust protected door cửa có giàn bụi trơ đá phiến

rock dust protected overcast cầu gió có giàn bụi trơ

rocker cái cân bằng, đối trọng; đòn gánh; bàn lắc

rocker(-arm) shovel máy xúc bốc dỡ tải bằng cách lật gàu

rocker car goòng lật, goòng lật mặt bên

rocker shovel máy bốc xếp gàu được dỡ tải bằng cách lật

rocker side-dump car goòng lật mặt bên

rocker stepdown set vì chống được ngàm bằng mộng bậc

rocker type car *xem* rocker car

rock excavation sự khai thác đá

rock excavator máy xúc bốc đá rắn

rock exposure vết lộ đá

rock-faced stone đá đẽo thô

rock fall sự sụt lở đá, sự sập đổ đá

rock fill sự chèn lấp bằng đá, sự xếp đá (vào cũi lợn)

rock filling sự chèn lấp bằng đá, sự xúc bốc đất đá; đất đá để chèn lấp

rock-fill raise lò thượng để chuyển vật liệu chèn lò

rock flowage tính chảy của đất đá

rock foot-wall drift lò dọc vỉa đào trong đá trụ, lò dọc đào trong đá

rock forming sự thành tạo đá // tạo đá

rock-fracture zone đới đá nứt nẻ; đới nứt

rock gangway lò dọc đào trong đá

rock gas khí thiên nhiên

rock gradient temperature gradien địa nhiệt

rock grouting sự gắn kết đất đá bằng xi măng

rock hammer drill búa khoan, máy khoan kiểu búa

rockhead lớp đá cứng ở trên *(khi khoan hoặc đào lò)*

rock heading lò đá, lò dọc đào trong đá

rock heat nhiệt của đá

rock hole lỗ khoan trong đá, lỗ mìn trong đá; lò nối trong đá; phễu tháo đá

rock-hole method phương pháp khai thác buồng cột để khai thác các vỉa nằm kề *(các vỉa nằm kề được nối với nhau bằng các lò nối)*

rock hole system phương pháp khai thác buồng cột khai thác các vỉa kề nhau

rock house nhà nghiền đập (ở cạnh mỏ), nhà tuyển, nhà gần miệng giếng *(để đặt máy sàng và các thùng quặng)*

rocking sự rửa [trên máng, trên bàn lắc]; sự tuyển trên máng nghiêng; sự lắc

rocking saddle đế cột (của đường dây cáp)

rocking trough máng lắc

rocking whole-stream sampler máy lấy mẫu kiểu lắc phân dòng toàn bộ

rock in place đá ở trụ bảo vệ, đá còn nằm nguyên tại chỗ

rock intercalation sự xen kẽ đá *(trong vỉa than)*

rock lifting sự phá đá, sự nổ mìn phá đá

rock loading machine máy xúc đá

rock machine *xem* rock loading machine

rock mass hệ tầng đất đá

rock-mass weakening sự làm yếu khối đá

rock outbust sự phun ra của đất đá; sự sụt lở đất đá

rock outcrop vết lộ đá gốc, vết lộ của đá

rockover skip system trục tải nghiêng kiểu thùng skip *(dùng ở mỏ lộ thiên)*

rock packs dải đá

rock permeability độ thấm của đá

rock phosphate photphorit

rock picking sự chọn đá

rock piling sự dỡ đất đá ở bãi thải

rock pin chốt được chôn vào đá

rock plant thiết bị ở mỏ đá lộ thiên

rock pocket bunke đá

rock powder bụi đá, bột đá

rock pressure study sự nghiên cứu áp lực mỏ

rock propelling sự bắn đá ra khi nổ mìn

rock pressure áp lực mỏ

rock products khoáng sản phi kim loại

rock pulverizer máy đập-nghiền đá

rock quarry mỏ đá; mỏ đá lộ thiên

rock ranger máy đập phân loại di động dùng ở mỏ lộ thiên

rock refrigeration sự làm đông cứng đất đá

rock refuse đất đá thải, chất thải *(của tuyển khoáng)*

rock riffles gờ ngăn máng đãi bằng những cục đá

rock riprap sự đổ đá, sự bỏ kè đá

rock rot sự phong hóa đất đá

rock salt muối mỏ

rock sample mẫu đá

rock schistosity tính phân phiến của đá, thớ phiến của đá

rock screen sàng để phân loại đá dăm

rock screenings mùn đá đã qua sàng *(để nút mìn)*

rock section tiết diện khi đào

rock shaft giếng để chuyển vật liệu chèn lấp

rock sheet lớp đá

rock shelter đá treo

rock slide sự trượt, sự sụt đất, sự sụt mái dốc

rock slope giếng nghiêng đào trong đá

rock spoil removal sự dọn đá

rock sprinkling sự bắn đá lên khi nổ mìn; sự phun nước vào đá

rock strata vỉa đá; sự phân vỉa của đá

rock stratification sự phân vỉa của đất đá

rock stream sa khoáng đá

rock stresses ứng suất trong đất đá

rock subsidence sự lún đất đá

rock taking-up sự nổ mìn ở chân tầng, sự nổ mìn ở nền

rock tar dầu mỏ thô

rock testing sự thử nghiệm đất đá

rock toughness độ dai của đá, độ cứng của đá

rock tunnel lò đá, lò dọc đào trong đá

rock wagon goòng để chở đá; thùng để chở đá; toa kéo tự trút

rock wall đá vách, đá hông *(ở hầm lò)*; tường đá

rock waste đá vụn, đá thải

Rockwell "B" số đo độ cứng Rôcoen khi ép lún quả cầu thép

Rockwell "C" số đo độ cứng Rôcoen khi ép lún khối kim cương hình chóp

rock wetting sự thấm ướt đá

rock winding sự trục tải đất đá, sự đưa đá thải lên mặt đất

rock-wool amian, atbet, sợi đá

rock work công việc làm đá

rocky (thuộc) đá; lởm chởm đá; chứa đá

rock yield tỷ lệ đá (khi khấu)

rocky soil đất chứa nhiều đá

rod thanh rang, thước đo, tiêu ngắm, mia; thanh kéo; cần, thanh dộn; cần khoan, choòng; cây sào *(đơn vị chiều dài, bằng 16,5 fut hay 5,03 m)*

rod boring sự khoan bằng cần, sự khoan sâu

rodded được xử lý bằng cách xọc (hỗn hợp bê tông)

rodding sự sửa chữa cơ cấu dẫn hướng ở giếng; truyền động cứng bằng thanh kéo; truyền động tay đòn; sự đâm, sự xọc

rodless pump máy bơm không cọ cần

rodman công nhân trắc địa mỏ

rod puller dụng cụ vớt cần khoan

rod reading số đọc theo mia thủy chuẩn

rod shoulder vai choòng

rod sounding sự nghiên cứu đất bằng ống thăm dò

rod spacing khoảng cách giữa các thanh cốt thép

rod string bộ cần khoan

rod string vibration sự rung cần khoan

rod system of boring sự khoan bằng cần, sự khoan sâu

rod test sự nghiên cứu đất bằng que thăm dò hoặc ống thăm dò

rod uncoupling sự tháo cần khoan

roentgen tia rơnghen, tia X

roentgenogram ảnh chụp bằng tia X

roentgenologist bác sĩ điện quang, chuyên viên X quang

roentgen-ray survey sự khám bệnh bằng tia rơnghen

roe-stone đá trứng cá

roke mạch quặng

roll cán, lăn, quay, xoay // trục lăn, con lăn, trục truyền, tang quay; nếp lồi; sự gồ ghề *(của nền hoặc nóc)*; sự phồng, sự phình; hình sóng, lượn sóng, gợn sóng

rollback sự lăn ngược của các cục vật liệu khi vận chuyển chúng bằng băng tải nghiêng; sự lượn sóng của vỉa

roll breaker *xem* roll crusher

roll crusher máy nghiền trục

rolled đã được cán; đã lăn phẳng, đã dầm lăn

rolled steel bar thanh thép cán

rolled-top screen sàng lưới thép cán

roller con lăn, gối con lăn (của băng tải); trục (truyền); trục nghiền; tang quay; trục lăn, máy lăn, xe lu

roller crusher *xem* roll crusher

roller picker sàng con lăn để tuyển bằng cơ khí

roller screen sàng quay, thùng sàng, trống sàng

roller tractor máy kéo bánh lốp

roller-type cutting tool bộ phận phay thừa hành *(của máy liên hợp khai thác than)*

rolley goòng vận chuyển vật liệu; cặp bánh goòng

rolley way đường vận chuyển chính

rolleyway man công nhân sửa chữa đường

roll feeder máy tiếp liệu kiểu con lăn

rolling sự đầm, sự lèn (vật liệu rời); hình sóng, gợn sóng (của mặt cắt)

rolling down sự lăn (các trục lớn theo mặt nghiêng)

rolling ground địa thế đồi gò, vùng đồi

rolling stock đoàn tàu vận chuyển; tổng số goòng, bãi goòng

roll-jaw crusher máy nghiền nhai

roll product sản phẩm nghiền bằng trục nghiền

roll setting chiều rộng của khe giữa các trục nghiền

rolls máy nghiền trục, trục nghiền

rolls-and-swells phần lõm và phần lồi (của thân quặng)

roll screen sàng trục

roll spacing khe hở hoặc khoảng cách giữa hai trục cán

roll spider mayơ của trục cán

roll tooth (*pl* **roll teeth**) mấu của trục lăn *(để nghiền)*

roof mái; nóc, vách, nóc lò, trần; cánh treo, bên vách // lợp lại, bọc lại

roof bed vỉa nằm ở nóc

roofbolt bulông neo *(để gia cố nóc)*

roofbolting sự gia cố nóc bằng bulông neo

roofbolting stoper máy khoan lỗ để đặt vì neo *(và vặn đai ốc ở cần vì neo)*

roof break vết nứt ở nóc

roof brushing sự nổ mìn ở nóc

roof caving sự phá sập nóc

roof close timbering sự chống nóc bằng vì liền

roof coal than còn lại ở nóc

roof conditions tình trạng nóc, chất lượng nóc

roof control sự quản lý nóc lò

roof convergence sự sụt nóc lò

roof-cutting jib tay trên của máy đánh rạch, tay máy đánh rạch trong đá ở nóc

roof exposure sự lộ nóc

roof fall sự sập đổ nóc

roof fissures vết nứt ở nóc

roof flexibility tính dễ biến dạng của nóc, tính đàn hồi của nóc

roof forepoling vì đi trước chống nóc, vì phía trước chống nóc

roof girder xà nóc *(của vì chống)*

roof hole lỗ khoan ở phía trên, lỗ khoan ở gần nóc lò

roofing nóc lò

roofing paper giấy dầu, bìa lợp, cactông hắc ín; giấy phủ bitum *(để chống ẩm)*

roof(ing) slate đá phiến lợp (nhà)

roof inspector công nhân theo dõi tình trạng nóc lò, đội trưởng kiểm tra nóc lò

roof jack cột kích

roof lagging thanh giằng nóc

roof limb cánh treo trên *(của nếp uốn nằm)*

roof line nóc, vách

roof man đội trưởng quản lý nóc lò, đội trưởng chống lò

roof parting vỉa kẹp ở nóc, sự tách nóc lò khỏi địa khối

roof penetration sự cắm [cột chống, vì chống] vào nóc lò

roof pin cần vì neo *(để gia cố nóc lò)*

roof plug mốc thủy chuẩn ở nóc

roof pressure áp lực nóc

roof propping sự gia cố nóc, sự chống nóc

roof ripping sự nổ mìn ở trần, sự nổ mìn ở vách

roof rock đá nóc

roof-rock slip khe nứt ở nóc

roof rupture sự đứt gãy nóc *(theo tuyến cắt)*

roof sag sự võng của nóc, độ võng của nóc

roof sagging *xem* roof sag

roof sewing sự gia cố nóc bằng cáp neo

roof sounding sự gõ kiểm tra nóc lò

roof spalling sự bong thành lớp ở nóc

roof stone đá nóc

roof strap sự chống nóc lò, sự giằng lại nóc lò

roof strata đá nóc, đá phủ

roof stripper máy làm sạch nóc lò

roof support sự gia cố nóc, sự chống nóc

roof (survey) plug mốc trắc địa mỏ *(ở nóc lò)*

roof tapping sự gõ nóc lò

roof tester công nhân kiểm tra nóc lò; dụng cụ để kiểm tra sự ổn định của nóc lò

roof testing sự lấy mẫu ở nóc, sự thử nghiệm nóc

roof timber xà nóc, thanh giằng nóc

roof timbering vì gỗ chống nóc

roof weight áp lực nóc, áp lực mỏ thứ yếu

roof weighting áp lực của nóc lò, áp lực mỏ thứ yếu

room buồng, hầm, phòng, hộp; buồng khai thác; lò khai thác *(thuộc phương pháp khai thác buồng cột)*; lò ngang *(thuộc phương pháp khai thác chia cột)*; lò cắt *(luồng khấu đầu tiên)*; lò phỗng

room and pillar caving phương pháp khai thác buồng cột (có phá hỏa)

room and pillar conveyer system phương pháp vận chuyển bằng băng tải trong khai thác buồng cột

room and pillar method *xem* room and pillar system

room and pillar system phương pháp khai thác buồng cột

room and pillar with filling phương pháp khai thác buồng cột có chèn lấp

room and pillar work *xem* room and pillar system

room and pillar without pillar extraction phương pháp khai thác buồng cột không khấu cột

room-and-rance system phương pháp khai thác buồng cột

room and stoop *xem* room and pillar system

room conveyer băng tải kiểu hộp

room depth chiều dài buồng

room drivage sự đào buồng, sự đào lò

room driving *xem* room drivage

room entry lò dọc khai thác, buồng lò dọc

room face gương lò ở buồng

room fender trụ bảo vệ giữa hai buồng

rooming sự khấu buồng

room mining sự khấu buồng

room neck cổ buồng, lò dẫn vào buồng

room on the strike buồng theo phương vỉa

room timbering sự gia cố buồng, sự chống buồng

room work công việc lò chợ *(ở phương pháp khai thác buồng cột)*

root rễ, gốc, cuống; chân

root directory *th* thư mục gốc

rootdozer máy ủi để bạt gốc cây

rooter máy bạt gốc cây, máy đào gốc cây, máy làm tơi, máy bạt đường

root of lung cuống phổi

root of mountain chân núi

root out đánh gốc, đào gốc, nhổ rễ

rope dây cáp, chão, thừng // móc vào (cáp), nối, buộc

rope cager thiết bị đẩy kiểu cáp

rope circuit cáp vô tận, cáp vòng, cáp tuần hoàn

rope clamp cái nối dây cáp vào choòng khoan; sự nối dây cáp; bộ nối dây cáp

rope clib cái kẹp cáp, cơ cấu kẹp cáp

rope coupling hộp nối cáp

rope drilling sự khoan cáp

rope drum tang cuộn cáp

rope feed sự giao (goòng) bằng cáp

rope guide cái dẫn hướng dây cáp

rope grabs cái móc vớt cáp, móc câu vớt cáp *(dùng trong khoan cáp)*

rope haulage sự vận chuyển bằng cáp

rope haulage hoist tời để vận chuyển bằng cáp

rope-hauled plough máy bào kiểu cáp, máy san kiểu cáp

rope hoisting guides *xem* rope guide

rope-holding station trạm dây cáp trên *(của đường cáp treo)*

rope incline đường tời nghiêng

rope-knife sinker cần mang tải của máy cắt cáp

rope-knife swivel khớp khuyên của máy cắt cáp

ropeman công nhân kiểm tra cáp

rope off (rào lại, ngăn ra) bằng dây cáp (khu vực nguy hiểm ở gương lò)

rope of strands cáp có nhiều dảnh

ropeology tài liệu về cáp thép

rope pull sức kéo của cáp, lực kéo của cáp

rope pulley puli dây cáp, puli có rãnh

rope race lò đặt cáp *(của trục tải ở giếng mù)*

rope reeling sự quấn cáp

rope-reeling winch tời quấn cáp

rope reeve excavating bucket gàu ngoạm có palăng

rope rider người phục vụ đoàn goòng, người phụ trách đoàn goòng

rope roll tang quay của tời

rope roller con lăn cáp

rope sheave puli dây cáp, ròng rọc dây cáp

rope slacking sự chùng cáp, sự võng của dây cáp

rope sling vòng dây cáp

rope slippage sự trượt của dây cáp

rope socket hộp nối cáp, dụng cụ nối dây cáp vào choòng khoan

rope socketing sự ngàm đầu dây cáp

rope spears *xem* rope grabs

rope speed tốc độ chuyển động của cáp

rope splice đầu nối cáp, chỗ nối cáp

rope splicing sự nối cáp

rope strand dảnh cáp

rope stretch sự kéo cáp; khoảng kéo cáp *(dưới tác dụng của tải trọng)*

rope stretching station trạm căng cáp

rope swivel khớp khuyên cáp

rope-tread pressure áp lực của dây cáp (lên vành puli)

rope trip đoàn goòng vận chuyển bằng cáp

rope tunnel [tunen, lò bằng] có vận chuyển bằng cáp

rope vibration sự rung của cáp

rope way đường cáp trên không

ropeway car xe goòng của đường cáp trên không

rope wear sự hao mòn cáp

rope weight trọng lượng dây cáp (của trục tải mỏ)

rope whipping sự võng của cáp, sự oằn của cáp

rope winch tời cuộn cáp

rope winze giếng mù có vận chuyển bằng cáp, lò thượng có vận chuyển bằng cáp

rope wire sợi dây cáp

rope working dẫn động bằng cáp

rope works nhà máy cáp

roscoelite rotcoelit, mica màu xanh nâu

rose bit mũi khoan hình sao, đầu choòng hình sao

rose head lưới bảo vệ ở đầu ống hút

rosin nhựa, hắc ín; colofan, nhựa thông

rot chỗ mục, vật mục, gỗ mục // bị mục *(gỗ)*, bị hỏng; bị phân hủy, bị phân rã, bị phong hóa

rotacore mũi khoan để khoan lõi trong đá mềm có đường kính 76 mm (khi thăm dò dầu mỏ)

rotameter lưu lượng kế kiểu con xoay (để đo lưu lượng chất lỏng hoặc chất khí)

Ro-tap testing sieve shaker máy rung cơ khí dùng cho sàng ở phòng thí nghiệm

rotary máy khoan xoay; máy nén khí quay; quay, xoay; lật, đảo

rotary acceleration gia tốc góc

rotary-arc sampler máy lấy mẫu kiểu rẻ quạt

rotary bit mũi khoan, choòng khoan hình lục giác, choòng hình sao

rotary boring sự khoan xoay

rotary car goòng dỡ tải mặt bên

rotary car tipper máy lật goòng kiểu vòng

rotary chipping head đầu cắt xoay *(bộ phận cắt của máy liên hợp)*

rotary docking table bàn quay *(để lấy mẫu than, quặng)*

rotary drill mũi khoan xoay

rotary dryer máy sấy quay

rotary dump máy lật vòng, máy lật mặt bên

rotary dump car goòng lật mặt bên; goòng được dỡ tải khi quay máy lật

rotary dumper máy lật vòng, máy lật mặt bên

rotary dump station vị trí đặt máy lật vòng

rotary elevator máy nâng quay, bánh nâng

rotary pump máy bơm ly tâm

rotary rake cánh quay

rotary rig máy khoan xoay

rotary scraper máy cạp (kiểu bánh xe) lật được, máy cạp có thùng quay

rotary screen sàng quay, sàng kiểu trống

rotary system of drilling phương pháp khoan xoay

rotary table press máy ép có bàn quay

rotary tiller lưỡi phay để trộn đất

rotary under-reamer máy khoét lỗ khoan khi khoan xoay

rotary washing screen thùng rửa quay, sàng rửa quay

rotary wet-pulp sampler máy lấy mẫu bùn kiểu quay

rotatable dễ xoay, quay được

rotate xoay, quay

rotating xoay, quay

rotating chipping head *xem* rotary chipping head

rotating device dụng cụ để vặn *(búa khoan tay khí nén)*

rotating dredger máy xúc gàu chuỗi quay tròn

rotating drum tang quay, trống quay

rotating gear cơ cấu quay, cơ cấu dẫn động của bộ phận quay *(ở máy xúc)*

rotating-magnet separator máy phân ly có nam châm quay

rotating motor động cơ của cơ cấu quay *(ở máy xúc)*

rotating screen *xem* rotary screen

rotation sự quay, sự xoay

rotation(al) speed vận tốc quay

rotation gear cơ cấu quay, cơ cấu dẫn động của bộ phận quay *(ở máy xúc)*

rotation radius bán kính quay

rotatory *xem* rotary

rotatory current dòng điện ba pha

roto-clone máy khử bụi kiểu ly tâm

roto-driven screen sàng rung

roto-spray washer buồng lắng bụi có tang quay phun nước

roto-vibratory screen sàng rung *(kiểu lệch tâm có bộ giảm xóc lò xo)*

rotor rôto, phần quay

rotory slips mâm chấu để kẹp ống chống trong rôto

rotory tongs chìa vạn ống chống (lỗ khoan)

rotoscoop máy bào xoay

rototiller lưỡi phay để trộn đất

rotovate trộn đất bằng lưỡi phay

rotovation sự trộn đất bằng lưỡi phay

rotten bị phong hóa, bị phân hủy; bị phá hủy (đất đá)

rottenstone trepen, đất khuê tảo dạng tấm

rotted rock đá bị phá hủy; đá sạn, đá vụn, đá dăm

rotten slime xapropen, bùn thối

rotting sự mục nát *(gỗ)*; sự phong hóa *(đất đá)*

rough thô, nguyên, chưa chế biến, chưa gia công

rough bottom nền lò không lát ván *(để cào đất đá hoặc khoáng sản)*; nền lò không bằng phẳng

rough coal than nguyên khai

rougher máy tách thô *(khi tuyển khoáng)*

rougher cells công đoạn đầu tiên của máy tuyển nổi *(để tách phần lớn đá ra khỏi quặng)*

rougher cleaner type sơ đồ tuyển nổi chính có làm sạch tinh quặng

rougher concentrate tinh quặng thô

rougher tailings chất thải của tuyển nổi chính

rough-finished nhám, thô

rough-finished stone đá đẽo thô

rough-grind đã gia công thô, đã mài thô; hạt to

rough-ground đã nghiền thô

rough in phác thảo, phác họa

roughing sự tách thô *(khi tuyển khoáng)*; sự tuyển sơ bộ; sự tuyển nổi thô, sự tuyển nổi chính

roughing plant xưởng tuyển lần đầu

roughing pocket ngăn đầu tiên *(của máy phân cấp)*

roughness độ nhám, độ gồ ghề

rough out vẽ phác, vẽ thảo

rough rule quy tắc gần đúng, quy tắc xấp xỉ

rough section mặt cắt lò khi đào

rough sizing sự sàng thô

rough-surfaced có mặt thô nhám, có mặt không nhẵn

rough survey sự khảo sát sơ bộ

rough test mẫu gần đúng

rough use điều kiện sử dụng nặng nề, điều kiện vận hành nặng nề

rough walling khối xây đá hộc

round chu trình, chu kỳ; cụm lỗ mìn; than loại 51-76 mm // tròn; tuần hoàn; tròn cạnh

roundabout lò vòng, lò tránh

"roundabout" stoping sự khấu khối lớn, sự khấu xô

round bar ghi (lò) tròn

round blasted rock đá sau khi nổ mìn

round coal than to đã chọn bằng tay hoặc đã qua sàng; than loại 51-76 mm)

rounded pebble cuội tròn cạnh

rounder máy khoét lỗ tròn

round-hole screen sàng lỗ tròn

round lay-out sự bố trí cụm lỗ khoan

round-meshed có lỗ tròn

round of air luồng không khí vào mỏ

round of drills cụm lỗ khoan

round of holes cụm lỗ khoan (lỗ mìn)

round off bạt tròn (các góc nhọn của trụ bảo vệ)

round-point mép lượn tròn

round pointed có mép lượn tròn

round-point shelter xẻng có góc lượn tròn, xẻng tròn

round-pointed shovel xẻng tròn

round rope cáp tròn

round sampling sự lấy mẫu theo chu kỳ

round sand cát tròn cạnh

round shaft giếng tròn

rounds per shift số chu kỳ trong một ca

round spitting sự châm lửa dây cháy chậm để nổ cụm lỗ mìn

round steel thép tròn làm mũi khoan

roundstone cuội tròn cạnh

round-strand rope cáp bện tròn

round-the-clock suốt ngày đêm, cả ngày đêm

round throw sự bắn đá lên khi nổ một cụm lỗ mìn

round timber gỗ chống lò tròn

round trip hành trình đầy đủ, hành trình toàn vòng, hành trình cả hai chiều

round-trip time thời gian một chuyến (ôtô)

round-trip speed tốc độ trung bình trong một chuyến *(tàu hỏa hoặc ôtô)*

roustabout thợ công nhật, thợ phụ, thợ lao công

route đường, đường đi, tuyến, hành trình, tuyến đường

routine thông thường, phổ biến, thường xuyên; *th* thủ tục, thường trình

routine of work thủ tục công việc

routing sơ đồ chuyển động, hệ thống lò vận chuyển

routing of supplies sự vận chuyển vật liệu; đường vận chuyển vật liệu

rove luồn cáp *(qua puli)*

row hàng, dòng, loạt; vỉa than

Rowand screen sàng có nhiều mặt sàng và vật liệu chuyển động liên tiếp

row of deep level dãy mỏ khai thác ở tầng sâu

row of props hàng cột

royalty khai trường mỏ hầm lò; khu mỏ, vùng mỏ; tiền thuê đất, địa tô

rubber cao su // tẩm cao su // máy mài nhẵn đá

rubber belt đai cao su; băng bọc cao su *(của băng tải)*

rubber bulb bánh áp thấp

rubber conveyer belt đai chuyền cao su, băng tải cao su

rubber flight thanh ngang trên băng *(của máy chèn lò kiểu ném hoặc của băng tải)*

rubber hose ống cao su

rubberized đã tẩm cao su, đã bọc cao su

rubber-lined đã lót cao su

rubber plug nút cao su

rubber rail road tuyến băng tải dải

rubber rope cáp giảm chấn *(được đặt ở giữa các thùng cũi)*

rubber-sealed có đệm cao su, được bít kín bằng cao su

rubber sheet tấm cao su

rubber shield tấm cao su

rubber spring lò xo cao su

rubber suit bộ quần áo bằng cao su *(để làm việc trong điều kiện ẩm ướt)*

rubber-supported screen sàng có bộ giảm xóc bằng cao su

rubber tire lốp cao su

rubber-tired chạy bằng bánh lốp

rubber-tired haulage sự vận chuyển bằng xe bánh lốp

rubber-tired tractor máy kéo bánh lốp

rubber-tired transport vận chuyển không ray, vận chuyển bằng bánh lốp

rubber treated tape băng cao su, đai cao su

rubber tubing ống cao su

rubber washer đệm cao su

rubbing rail ray chặn, cột đỡ *(của máy liên hợp)*

rubbing ropes cáp đỡ *(giữa hai thùng cũi, khi cơ cấu dẫn hướng bằng cáp)*

rubbing surface mặt ma sát, mặt cản chuyển động của không khí *(bằng chu vi lò nhân với chiều dài lò)*

rubbish đá không quặng; sự chèn lấp; lở tích

rubble cuội; đá hộc, đá tảng; đá xây, mảnh vụn; than cám, than bột

rubble concrete bê tông đá hộc

rubble masonry khối xây đá hộc

rubble stone đá hộc, đá thô

rubblework khối xây đá hộc, khối xây thô bằng đá

rubbly (thuộc) mảnh vụn, vụn

rubidium rubiđi, Rb

rubric quặng sắt đỏ, hematit, Fe_2O_3

ruby rubi, hồng ngọc

ruby sand mẫu dãi có nhiều granat

rudaceous (thuộc) mảnh vụn thô, có hạt thô

rude thô, đơn giản

rudding sự dọn đá

ruddle hematit, quặng sắt đỏ, Fe_2O_3

rugged không bằng phẳng, mấp mô, nhám, gồ ghề, xù xì

rugged topography mặt đất không bằng phẳng, địa hình phức tạp

rugosity độ nhám, hệ số nhám

rule vạch kẻ; quy tắc; quy trình, quy phạm; tỷ lệ; thước

ruler thước, thước vẽ

ruling gradient độ dốc chủ đạo, độ dốc hạn chế

ruling point điểm gốc, khởi điểm, điểm xuất phát

rumble down ập xuống, đổ sập

run *th* chạy *(thực hiện chương trình)*; lò thượng, lò hạ; hướng của mạch quặng, đường phương của vỉa; phay ngang, sự trượt xuôi, sự nén vỡ trụ bảo vệ, sự sập đổ *(trong lò)*; lò nối nghiêng; thân quặng; sự đứt cũi; dầu mỏ dưa tới nơi tiếp nhận bằng đường ống; sự thả ống hoặc dụng cụ xuống lỗ khoan; chiều dài lỗ mìn; điều khiển máy, quản lý xí nghiệp; đào lò, nối; bị đổ *(đất đá)*

run a line định tuyến

run around lò vòng, lò tránh; đường vòng

run-around track đường vòng, đường vượt

run around way lò vượt

runaway sự lăn, sự tụt *(goòng trên đường dốc nghiêng)*

run coal than mềm, than rời, than mềm chứa bitum, than nguyên khai

run coal bin bunke than nguyên khai

rundle *xem* rung

rung bậc cấp hoặc bậc thang

run gravel sỏi bồi tích

run in depth dòng chảy dưới đất

run in period giai đoạn khởi động (thiết bị)

runner thanh dẫn hướng *(của cũi)*; người lái, người phục vụ (đoàn tàu); thợ đẩy goòng; phần quay, bánh cánh quạt; con lăn bánh dẫn, con lăn, trục lăn, con lăn di động

runner on thợ trục tải *(ở giếng mỏ)*

running sự tiến hành, công việc, sự quay, sự vận hành; sự ép trồi *(của than mềm ở vỉa dốc đứng do áp lực mỏ)* // chảy, trôi (đất đá); đang đào lò; tiếp liệu *(cho máy phát điện)* // (thuộc) vận hành; hiện tại, thường xuyên

running back sự lăn ngược, sự cuộn ngược

running balk sự gia cố bằng vì chống

running bridge giá treo *(ở giếng)*

running foot *th* dòng chân trang (footer)

running ground đất chảy, đất tơi, đất yếu

running ground timbering sự chống lò trong đất đá yếu

running head *th* dòng đầu trang (header)

running-in of the rope việc đặt cáp

running lift ống lồng có áp lực của bơm khi đào sâu giếng mỏ

running light (làm việc, chạy) không tải

running out of the drill sự lệch của mũi khoan đối với hướng đã định
running repair sự sửa chữa thường xuyên
running resistance sức cản chạy
running sand cát chảy
running soil đất xốp tơi, đất không chắc, đất không chặt; cát chảy
running speed vận tốc khi có tải
running surface mặt lượn sóng
running water nước chảy
running off dòng nước chảy; lưu lượng nước; sự rò; chảy đi
running off in depth dòng chảy dưới đất
running time thời gian làm việc, thời gian vận hành; thời gian chuyển động
running time per day số giờ làm việc trong một ngày đêm
running times bảng giờ xe chạy
run-of-bank stone đá lở tích
run-of-crusher stone chất thải sau khi nghiền
run of gold dòng quặng giàu vàng *(ở sa khoáng vàng)*
run of hill đá lở tích
run off chảy, chảy đi
runoff in depth dòng chảy ngầm
run-off point điểm chệch, điểm tuột *(của cáp khỏi tang quay hoặc puli)*
run of mine coal than nguyên khai, than chưa phân loại
run of mine ore quặng chưa phân cấp
run of mine product sản phẩm nguyên khai *(than)*
run of mine shaker sàng lắc để sàng than nguyên khai
run-of-pit (vật liệu) đá chưa sàng
run of square sets hàng vì khung vuông
run of steel bước choòng khoan theo chiều dài; chiều sâu lỗ mìn khi khoan không phải thay choòng
run of tailing [sự xả, sự tháo] quặng đuôi
run of the shift trong thời gian ca làm việc, trong ca
run-out sự mòn lệch; sự chuyển động theo quán tính; ống khuếch tán, sự thải, sự xả
run pipe ống có cáp
run rider người phụ trách đoàn goòng
runs mạch nhỏ
run the level sử dụng máy thủy chuẩn
run the tow hạ xuống giếng bằng dây cáp
run through nối thông (lò)
run through to surface được đào tới mặt đất
run time thời gian vận hành
run way đường ở gương lò; đường ray cần trục
rupture sự đứt gãy, chỗ đứt gãy; sự phá hủy; sự rạn nứt
rupture plane mặt đứt gãy
rupture resistance sức chống đứt, sức cản đứt, sức chống phá hủy
rupture strength sức chống đứt, sức cản đứt, độ bền đứt
rupture stress ứng suất phá hủy
rupture thickness chiều dày đứt gãy (chiều dày màng nước khi tự vỡ ra)
ruptured zone vùng đất đá bị phá hủy
rush chuyển động rất nhanh; sự sụt lở đột ngột; sự sụt đột ngột của nóc
rush together đổ xuống, sập xuống, sập đổ
rust gỉ, váng, muội; bị gỉ
rustic mộc, thô, được dẽo thô; đá dẽo thô
rusting sự gỉ, sự ăn mòn
rust prevention sự chống gỉ
rustproof không gỉ, chống gỉ
rusty bị han, bị gỉ
ruthenium *h* ruteni, Ru
ruth excavator máy xúc gàu chuỗi
rutile *kv* rutil, TiO_2
ryolite (đá) riolit

S

sabots đà trượt, đà lao

sabulous (thuộc) cát, có cát

sack bao, bì, túi // đổ vào bao

sack borer stem cần của mũi khoan túi

sack of cement bao xi măng *(trọng lượng 42,6 kg)*

sack of coal bao than *(trọng lượng 101,6kg)*

saddle vòm, nếp lồi, yên núi *(trong dãy núi)*, yên; vòng *(để kẹp chặt ống)*; giá đỡ *(của máy khoan)*; tấm trượt, bàn trượt, giá trượt *(bộ tiếp liệu tự động)*; khớp khuyên, vòng ngoặc; bệ ống dẫn, giá đỡ đường ống; sự sắp xếp dạng yên

saddle back nóc vòm, đỉnh vòm; vỉ kèo dạng hộp

saddle back car goòng có đáy dạng yên *(nghiêng về hai phía)*

saddlejack cột kích có vòng kẹp

saddle reef mạch hình yên ngựa, mạch vỉa có dạng nếp lồi

saddle-shaped có dạng yên ngựa, có dạng nếp lồi

saddle support trụ đỡ ống, bệ đỡ ống

saddle vein mạch hình yên ngựa

safe an toàn, bảo đảm an toàn; phòng ngừa, bảo hiểm; cho phép, tin cậy, chắc chắn

safe atmosphere môi trường an toàn

safeguard biện pháp đề phòng; thiết bị bảo hiểm, cơ cấu bảo vệ; sự ngăn cách, sự chắn, vật chắn, hàng rào, kết cấu ngăn, tường ngăn // phòng ngừa, đề phòng; ngăn cách, chắn, che // sự bảo vệ, sự phòng hộ, sự giữ gìn, sự đề phòng; đội bảo vệ, đội tự vệ

safeguarding of equipment kết cấu bảo vệ thiết bị, sự ngăn ngừa tính dễ nổ của thiết bị

safe illumination sự chiếu sáng an toàn

safe load tải trọng an toàn, tải trọng cho phép

safely an toàn

safe practice kỹ thuật an toàn

safe roof [nóc, vách] vững chắc, [nóc, vách] ổn định

safety sự an toàn, độ tin cậy, độ bảo đảm, độ chắc chắn, kỹ thuật an toàn; an toàn, phòng ngừa

safety above everything an toàn là trên hết

safety apparatus for cages thiết bị hãm an toàn cho cũi

safety boss đội trưởng phụ trách công tác an toàn

safety cage cũi có thiết bị hãm an toàn

safety cap lamp đèn an toàn trên mũ

safety car goòng có phanh hãm

safety catch vấu hãm an toàn
safety catch cam răng neo của vấu hãm
safety catch jackshaft trục của vấu hãm cũi
safety chain xích an toàn
safety clutch phanh hãm an toàn, thiết bị hãm của cũi; khớp trục bảo vệ; cái kẹp an toàn
safety coefficient hệ số an toàn, dự trữ độ bền
safety-conscious tuân thủ quy phạm an toàn
safety detaching-hook thiết bị để giải phóng cũi khi nâng quá mức
safety dog răng neo *(của vấu hãm)*, phanh hãm của goòng, thiết bị hãm
safety door cửa dự trữ, cửa thông gió tự động
safety engineer kỹ sư an toàn
safety explosive thuốc nổ an toàn
safety factor dự trữ độ bền; hệ số an toàn
safety feature storage battery locomotive (flame-proof) đầu tàu điện dùng acquy phòng nổ
safety first an toàn là trên hết
safety first engineering kỹ thuật an toàn
safety fuse dây cháy chậm an toàn
safety gate cửa an toàn, cửa van bảo vệ
safety gear thiết bị hãm, hãm bảo hiểm, cơ cấu dừng, thiết bị an toàn
safety hook thiết bị hãm, hãm bảo hiểm, bộ phận hãm
safety inspection [sự, phòng] kiểm tra an toàn
safety lamp đèn an toàn, đèn bảo hiểm
safety lamp gauze mạng đèn an toàn
safety-lamp mine mỏ có khí nổ
safety lamp relighting sự châm lửa đèn an toàn dưới hầm lò
safety measures quy phạm an toàn
safety organisation công vụ kỹ thuật an toàn
safety pillar trụ bảo vệ
safety platform sàn an toàn, sàn bảo hiểm
safety post cột chống an toàn
safety precaution biện pháp an toàn, biện pháp phòng ngừa
safety rail ray áp; cái chắn đường
safety regulations quy phạm an toàn, các quy định pháp luật về kỹ thuật an toàn
safety rope cáp an toàn
safety rules quy phạm an toàn, luật an toàn
safety sign biển báo hiệu để phòng
safety sling-and-pin shackle móc nối dạng vòng có bu lông
safety specifications quy phạm an toàn
safety staging giá bảo hiểm
safety stop hãm bảo hiểm, thiết bị hãm an toàn
safety switch máy cắt điện bảo hiểm
safety system kỹ thuật an toàn
safety test sự thử nghiệm về an toàn *(của thuốc nổ)*
safety time fuse dây cháy chậm an toàn
safety traffic giao thông an toàn
safety training sự hướng dẫn kỹ thuật an toàn; bản hướng dẫn kỹ thuật an toàn
safety valve van an toàn, van bảo hiểm
safety zone vùng an toàn
safe working sự vận hành an toàn; sự khai thác an toàn
safety (working) stress ứng suất cho phép
safety yield trữ lượng tin cậy *(của tầng chứa nước hoặc chứa dầu mỏ)*
sag sự võng, sự oằn, sự cong; độ võng; vùng trũng, hố trũng; chỗ thắt của vỉa, chỗ eo của vỉa; sự sụt (nóc), sự lún, độ lún; sự quấn đai truyền, sự vướng mắc đai truyền
sagamore set vì chống nóc
sagger đất sét chịu lửa
sagging sự võng, sự oằn, độ võng, độ oằn, sự lún, độ lún, sự sụt nóc
sagmeter cột đo độ lún (của nóc)
sag of belt độ võng của băng tải
sag of roof độ võng của nóc
sag-profile biên dạng lõm

sag rate tốc độ hạ vách, tốc độ hạ nóc lò

sag rod thanh néo, thanh kéo, thanh giằng; thanh treo, giá treo

sakal hổ phách

salable coal than thương phẩm

salable production sản phẩm hàng hóa, thương phẩm

saleable tons lượng khoáng sản có thể bán được *(tính bằng tấn)*; lượng khoáng sản có giá trị công nghiệp

sale sự bán, sự tiêu thụ

salicylic acid-filter sampler dụng cụ lấy mẫu có bộ lọc salixilic

salient chỗ lồi, phần lồi; lồi, nhô, chìa; dạng lồi

salimeter dụng cụ để đo nồng độ muối *(trong dung dịch)*

saline soil đất hóa mạn, đất nhiễm mạn

saline solution dung dịch muối

salinity (tính; độ) thấm muối, hàm lượng phần trăm của muối

salometer muối kế, dụng cụ đo hàm lượng muối *(trong dung dịch)*

salometry phép đo muối, sự đo hàm lượng muối *(trong dung dịch)*

salpeter *xem* saltpeter

salt muối

saltation sự di động đột biến *(của vật liệu ở máng)*

salt-bearing chứa muối, ngậm muối

saltern xưởng muối, xí nghiệp muối

salting sự phun muối ở nền lò *(để giảm bụi)*

salt pan hố muối; bể đựng muối cho bay hơi

salt percentage hàm lượng phần trăm của muối

saltpeter kali nitrat, KNO3

saltpetre *xem* saltpeter

salt pit mỏ muối

salt plug vòm muối; bướu muối

salt roast lớp vỏ muối

salt rock muối mỏ, halit

salt solution *xem* saline solution

salt stock vòm muối, bướu muối

salt stock of dome phần thể bướu của vòm muối

salt water nước muối

salvage chất thải của sản xuất, phế liệu (tận dụng được), gỗ cũ được thu hồi lại // tận dụng gỗ cũ

salvage sump cái bẫy đầu mỏ

salvage value giá trị của chất thải, giá trị của phế liệu

samarium samari, Sm

samarskite xamackit

sample mẫu, mẫu thử, sự thí nghiệm, sự thử // lấy mẫu, thử

sample cutter dụng cụ để lấy lõi khoan

sample drying sự sấy khô mẫu, sự hong khô mẫu

sample for reference mẫu kiểm tra

sample hand reducing sự rút gọn mẫu bằng tay.

sample quartering phép chia tư mẫu

sampler ống góp, ống thu, ống tụ, côlectơ; thợ lấy mẫu; dụng cụ để chọn mẫu; dụng cụ chia, thiết bị chia; người chọn mẫu

sample reducing sự rút gọn mẫu

sample sacks túi mẫu, bao mẫu

sample sections nơi lấy mẫu, vị trí lấy mẫu

sample splitting sự chia mẫu, sự rút gọn mẫu

sampling sự lấy mẫu

sampling channel rãnh để lấy mẫu, luống để lấy mẫu

sampling method phương pháp chọn mẫu

sampling mill máy nghiền mẫu

sampling of air sự lấy mẫu không khí

sampling rate tốc độ lấy mẫu

sampling shovel xẻng để lấy mẫu

sampling tube ống lấy mẫu đất

Samson stripper máy bào (máy san) cân bằng tự hành kiểu Samson

sampling works điểm lấy mẫu

sand cát; sỏi; hạt khoáng sản có kích thước 0,25-2mm; quặng đuôi, quặng thải, quặng bã *(trong tuyển quặng)* // lấp cát; rắc cát; gặp vỉa cát hay lớp cát, vỉa cát hay lớp cát chạy qua

sand-and-gravel cát sỏi

sand bag bao cát

sand bag pack sự chèn bằng bao cát, sự lấp bằng bao cát; tường bằng bao cát, vách bằng bao cát

sand-bag stopping tường chắn bằng bao cát

sand blast mìn đáp bằng cát; dòng cát, luồng cát; máy phun cát, máy phụt cát

sand blasting sự nổ mìn đáp; sự mài bằng phun cát

sand-bomb test sự thử nghiệm (thuốc nổ) trong bom cát

sand dredger máy xúc nhiều gàu dùng ở mỏ cát lộ thiên

sanded được hỗn hợp với cát, được trộn với cát; được rắc bằng cát; được gia công bằng máy phun cát

sand-filled được lấp bằng cát, được chèn bằng cát

sand filling sự chèn lấp bằng cát, sự lấp đầy bằng cát

sand flotation sự tuyển nổi bằng huyền phù cát

sand-hauling truck ôtô chở cát

sand hog thợ đào đất; thợ làm việc trong thùng chìm

sanding-up sự đắp bằng cát, sự rắc bằng cát

sand-line sheave con lăn của ống hút bùn khoan *(của máy khoan đập cáp)*

sandow trụ cát để chống giữ nóc *(được làm bằng vành thép hoặc bê tông và chèn đầy cát, ở các mỏ vàng của Nam Phi)*

sand particles hạt cát

sandpermeability hệ số lọc của cát, độ thẩm thấu của cát

sand pit mỏ cát lộ thiên

sand pore size kích thước lỗ hổng trong cát

sand pressure áp lực vỉa; áp lực cát *(trong khuôn)*

sand pulp bùn cát

sand pump bơm cát *(dùng cho lỗ khoan dầu mỏ)*, bơm bùn, bơm hút bùn

sand quarry *xem* sand pit

sand recovery sự khai thác cát

sand reel tời của ống hút bùn khoan

sand rock cát kết, sa thạch

sand screen sàng phân loại cát

sand seal nút cát

sand sealing sự cách ly bằng cát

sand shows dấu hiệu (dầu mỏ) trong cát

sand sifter sàng để sàng cát

sand sifting sự sàng cát

sand size kích thước hạt cát

sand-slime separation sự tách cát và bùn

sand spit chiều dày tầng cát, chiều dầy lớp cát

sand stemming sự nút mìn bằng cát

sand stone cát kết, sa thạch

sandstone band lớp kẹp sa thạch

sandstone grit cát kết thô, sa thạch thô

sandstone roof nóc cát kết

sandstowing sự chèn lấp lò bằng cát

sand-sucker bơm cát

sand sump bể lắng cát

sand suspension thể lơ lửng của cát

sand tank thùng cấp cát lấp lò bằng khí nén

sand trap bể lắng cát; bể lắng, bể kết tủa

sand-up sự lấp (lỗ khoan) bằng cát

sand washer máy tuyển cát, máy rửa cát

sand-washing plant máy tuyển cát, máy rửa cát

sand wheel tang múc bùn khoan (của máy khoan đập cáp); bánh xe có cánh để khử nước

sandwiched-in nằm giữa hai lớp

sandwiching sự xen lớp bằng vật liệu khác

sandy (thuộc) cát, (thuộc) cát kết

sandy clay đất sét gầy

sandy marl macnơ cát
sand(y) pocket thấu kính cát
sandy shale đá phiến sét cát
sandy sizes kích thước hạt cát
sandy subgrade nền cát
sanitation vệ sinh; sự cải thiện (điều kiện lao động ở mỏ)
sans-serif không chân *(không nét gạch)*
sap đá lộ ra và đã phong hóa
saponaceous (thuộc) xà phòng
saponification sự xà phòng hóa
saponify xà phòng hóa
saponin xaponin
sapphire xafia, corundum trong suốt màu xanh
saprogenic mục nát, thối rữa
sapropel bùn thối; bùn đáy ao tù
sap-rot lỗ mọt, lỗ sâu
sardonyx xacđônic, mã não, agat
sargent tube ống nghiệm bằng thủy tinh đáy phẳng đựng axit flohidric *(để xác định góc nghiêng của lỗ khoan)*
sarking ván mỏng để làm tấm lát
sarsen đá tảng cát kết
sash bit mũi khoan dài hình thìa
sash drill mũi khoan hình thìa
sassolite *kv* xaxolin
satellite vệ tinh
satellite computer *tl* máy tính vệ tinh
satellite dike thể tường liên hợp, đai cơ liên hợp
satellite imagery hình ảnh vệ tinh
satellite station trạm vệ tinh
satellitic stock thể bướu đi kèm
saturate làm bão hòa
saturated no, bão hòa
saturated rocks đá macma có hàm lượng cao axit silicic liên kết
saturated salt solution dung dịch muối bão hòa
saturated weight trọng lượng ở trạng thái bão hòa
saturation sự no, sự bão hòa
saturation plane mực nước ngầm tự nhiên; mức bão hòa
saturation point điểm bão hòa
save cứu; tiết kiệm; cứu thoát, giải thoát // công tác cấp cứu ở mỏ // máy hô hấp, bình thở, máy thở; *th* lưu giữ
save-all máy gom vàng *(của tàu cuốc)*
save-all sluice máng gom vàng, máng thu vàng
saving of labour sự tiết kiệm lực làm việc, sự giảm tiêu hao lực làm việc
saving plant thiết bị rửa, thiết bị đãi quặng *(trên tàu cuốc)*
saw cái cưa // cưa, xẻ
saw-dust-and-clay stemming nút mìn bằng hỗn hợp đất sét với mùn cưa
sawed stick thanh, dầm, xà; gỗ vuông, dầm vuông; tà vẹt dài
sawed timber gỗ xẻ
sawing sự cưa, sự xẻ
sawing machine cưa than; máy đánh rạch để tạo rạch đứng
sawmill giàn cưa gỗ *(để gia công vì chống)*
sawn đã cưa, đã xẻ
sawn stone đá xẻ
sawn timber gỗ xẻ
sawtooth back stoping khấu chân khay thuận *(từ trên xuống)*
sawtooth stoping sự khấu chân khay thuận có đường gương lò nằm ngang; sự khấu chéo
sawyer thợ xẻ, thợ cưa
scable sự đẽo đá, sự đục đá, sự bạt đá
scaffold giá, giá đỡ hàng, giá treo, sàn
scaffolding cơ cấu giàn ở gương lò *(để khoan hoặc làm các công việc khác)*; giàn giáo, kết cấu đỡ; giá vòm; sự chất đầy, sự xếp đống; sự làm tắc (lỗ, ống), sự nút chặt, sự bịt kín.
scaffolding cord thanh căng, dây giằng

scaffold poles sào gỗ, thanh gỗ *(có đường kính 2 ½ - 6 insơ)*

scaffold suspension rope cáp treo của giá đào lò

scalar *th* đại lượng vô hướng

scalar data type *th* kiểu dữ liệu vô hướng

scalar processor *th* bộ xử lý vô hướng

scalar variable *th* biến vô hướng

scale thang, cầu thang; leo thang; thang chia độ, thước tỷ lệ, đĩa chia độ; tỷ lệ, tỷ xích; thước, thước kẻ; vảy; tấm mỏng, phiến mỏng // bóc vỏ, bóc thành lớp; cân

scale down giảm tiền lương, giảm giá

scale of wages bảng lương; bảng lương chức vụ

scale off bóc vỏ, bóc thành lớp

scale up tăng lương, tăng giá

scaled có dạng vảy

scale feeder máy tiếp liệu có cân

scale of operation năng suất (mỏ); quy mô xí nghiệp (mỏ)

scale-paper giấy tọa độ, giấy kẻ ô

scale pocket máy định lượng

scaler thợ đập rơi đá ở nóc lò; búa để đập rơi đá ở nóc lò

scaling sự bóc thành lớp, sự bong thành lớp; sự bóc vỏ, sự tróc vỏ, sự đập rơi, sự cạo, sự gọt; sự dập cho đá ở nóc gương lò rơi *(để loại trừ đá rơi)*; sự khử cặn *(ở ống thoát nước)*; sự định tỷ lệ

scaling-down sự đập rơi đá ở nóc lò và ở vách lò (sau khi nổ mìn)

scaling platform giá để cậy hoặc đập rơi đá ở nóc lò

scaling rig giá để cậy hoặc đập rơi đá ở trần buồng khai thác *(có chiều cao lớn)*

scall đất đá yếu, đất đá bở rời

scallop sự sửa; [làm sạch, sửa] vách lò

scalp sàng cấp hạt lớn *(trên máy sàng)*

scalp the feed làm đều cấp hạt khi cấp liệu *(khi dập và sàng trong một chu trình kín)*

scalping grizzly screen sàng để sàng thô

scalping-out of fines sự tách cám bằng sàng

scalping screen sàng để tách cấp hạt lớn

scalping screen with grizzly bars mounted on pedestals sàng để sàng thô có bố trí sàng song ở phần chìa của khung

scaly có vảy, dễ bong vảy, có khả năng tách thành lớp; có phủ cặn cáu

scan *th* quét

scan code *th* mã quét

scandium scandi, Sc

scan head *th* đầu quét

scan line *th* dòng quét

scan rate *th* tốc độ quét

scanner *th* thiết bị quét; bộ quét, bộ phận quét

scanting một ít, một chút; mẫu, vật làm mẫu; đơn vị đo, sự đo, đồ đo, độ đo; thanh giằng dọc; tấm gỗ xẻ *(dày 2-5 insơ và rộng dưới 8 insơ)*; thanh gỗ tròn, ván đệm; đá tảng lớn, đá vuông, đá đẽo *(có chiều dài trên 6 fút)*

scapolite *kv* scapolit

scar khối đá; vết sẹo

scarce còn thiếu, chưa đủ, thiếu sót; không đáng kể, ít ỏi, nghèo nàn

scares lớp kẹp pirit mỏng *(trong vỉa than)*; thể bị bao dạng thấu kính *(của than trong sa thạch)*

scarf cắt xiên; bạt rìa, đẽo rìa, bạt mép, đẽo mép; tạo rãnh, làm rãnh; ghép vào khớp // mặt nghiêng, sự cắt xiên; sự ghép vào khớp; mộng ghép khớp; sự rạch, rãnh

scarfing half-and-half mối ghép chập

scarification sự làm tơi ra, sự cuốc

scarifier máy làm tơi, thợ cuốc đất đá

scarify làm tơi; cuốc

scarifying sự đập vụn; sự làm tơi

scarp mái dốc đứng, bậc, tầng

scatter tiếng ồn, tiếng vọng *(trong giếng mỏ)* // rải, rắc; làm vương vãi

scatter diagram *th* biểu đồ phân tán

scattered phân tán

scattered stoping sự khấu bằng các gương lò phân tán

scattering sự phân tán, sự tán sắc; độ lệch so với hướng đã định (về lỗ khoan)

scatter piling phương pháp lưu quặng tập trung

scattering throw sự tung mạnh đá lên khi nổ mìn

scavenging sự thổi, sự làm sạch, sự tuyển tinh, sự tuyển lại, sự tuyển tinh bổ sung

scene of blast vị trí nổ mìn

schechel hổ phách

schedule chế độ, chương trình, điều kiện; biểu cân bằng, bảng, bản kê khai, lịch biểu; biểu đồ giao thông, biểu đồ chuyển động; giá, sự định giá

scheduled daily yardage sản lượng định mức hàng ngày *(tính bằng yat khối)*

schedule speed vận tốc chuyển động theo biểu đồ

scheelite *kv* seelit, $CaWO_4$

schema sơ đồ

scheme sơ đồ; kế hoạch; bản thiết kế, đồ án, đề cương; chương trình

scheme of operation sơ đồ vận hành

schist đá phiến, đá phiến lợp, đá phiến có sét, đá phiến kết tinh có cấu tạo lớp

schistic (thuộc) phiến, (có) phiến

schisting sự [rắc, phun, phủ] bột đá phiến; thớ lớp, tính phân lớp

schist of Pre-Cambrian age đá phiến tuổi tiền Cambri

schistose dạng phiến, dạng phân lớp

schistose clay đất sét dạng phiến

schistose coal than dạng phiến

schistose spar canxit

schistose structure cấu tạo phân lớp, cấu tạo dạng phiến

schistosity tính phân phiến, tính phân lớp, có khả năng phân lớp, khối nứt

schistous *xem* schistose

Schitko system of hoisting hệ thống trục tải kiểu Sitcô *(có puli ma sát và đối trọng bổ sung)*

schlich bùn, quặng dạng bột

schlick đất sét pha cát có chứa nhiều đất mùn

Schlumberger survey sự đo độ cong của lỗ khoan bằng khí cụ Slumbơgiơ

Schmidt's theodolite máy têôđôlit Smit, máy kinh vĩ Smit *(để đo từ tính)*

schnozzle sào thả mìn xuống lỗ khoan

school trường

school of mines trường đại học mỏ

science khoa học

science of the earth khoa học về trái đất, địa chất

scientific research sự nghiên cứu khoa học

scientist nhà khoa học, nhà bác học, cán bộ khoa học

scintillation spectrometer phổ kế nhấp nháy

scintillation drill-hole logging unit thiết bị carôta bằng máy đếm nhấp nháy

scissors cái kéo

scissors fault phay thuận bản lề

scissure khe, khe nứt, vết nứt, khe hở

scleroscope máy đo độ rắn kiểu xung

sclerous reaction phản ứng cứng lại *(ở bệnh nhiễm bụi silic)*

sclit đá phiến chứa than, than dạng phiến

sconce đèn; đế đèn ở mỏ; mặt nạ, mũ sắt

scoop chỗ sâu; hố trũng; gàu máy xúc; xúc, múc

scoop car goòng lật mạt bên

scoop chain xích gàu xúc

scoop clamshell gàu ngoạm, máy bốc *(đất, đá, quặng)*

scooping sự xúc, sự xúc bằng gàu

scoop ramp giá cào; giá lật *(của tấm cào để chuyển than ở lò chợ)*

scoop sample mẫu lấy bằng xẻng

scoop scraper máy cạp hình móng ngựa

scoop shovel máy xúc một gàu

scoop tail rope cáp đuôi của máy cào; cáp đuôi của xe trượt

scoop side dumping car goòng lật ở mặt bên

scoop tram gàu xúc

scoop wheel bánh dâng nước, bánh đưa nước lên

scoop with fluid drive gàu xúc truyền động bằng thủy lực

scooter máy cào điều khiển bằng cáp *(để vận chuyển than ở hầm lò)*; xe trượt điều khiển bằng cáp

scooter head rope cáp đầu của xe trượt

scooter ramp giá dỡ tải của máy cào điều khiển bằng cáp

scope phạm vi

scorching of wood sự cacbon hóa gỗ

scored pulley puli có rãnh, puli dây cáp

scoriae mảnh vụn có nguồn gốc núi lửa

scotch cái nêm, guốc hãm // chèn bánh xe *(bằng nêm)*

scotch block guốc hãm

scotch boghead coal than tảo (than bockhêt) Xcốtlen

scotch coal than nến, than Xcốtlen

scour rửa xói, rửa sạch; làm sạch; xẻ rãnh, đục lỗ; đào lò ở khu vực đã sập đổ

scouring sự xói mòn, sự rửa xói; sự đào lò ở khu vực đã khai thác; sự chống giữ lò đào ở khu vực đã sập đổ hay ở khu vực đã khai thác

scout người tìm kiếm, người thăm dò // tìm kiếm, thăm dò

scouting sự thăm dò tìm kiếm, sự thăm dò sơ bộ, sự điều tra

scout sheet nhật ký thăm dò

scovens đĩa, chạc *(để xúc than)*

scow máy cào, máy cạp; tấm lót để cào than ở lò chợ, tấm lót để xúc bốc bằng tay

scow bull wheel puli cáp của tấm cào *(để chuyển than trong lò chợ)*

scow conveyer máy nâng gàu chuỗi, guồng gàu, băng gàu

scow cutting edge lưỡi cắt

scow deflector con lăn định hướng *(của máy cào, máy cạp)*

scow digging depth chiều sâu cào, chiều dày lớp cào *(của máy cào, máy cạp)*

scow dumping ramp giá dỡ tải của máy cào

scow edge *xem* scraper cutting edge

scow ground clearance khoảng cách tới mặt đất của máy cạp kiểu bánh xe, độ cách đất (của gầm xe...)

scowhead rope cáp đầu của tấm cào *(để cào than ở lò chợ)*

scow ramp giá nâng dỡ tải *(của tấm cào để chuyển than ở lò chợ)*

scow tail rope cáp đuôi của tấm cào *(để cào than ở lò chợ)*

scrabble into cào vào, xúc vào *(đá đã nổ mìn)*

scram lò dọc để cào quặng, lò cúp để cào quặng

scram drift lò dọc trung gian

scramming phương pháp khai thác phá hỏa từng lớp; sự khai thác phá hỏa từng lớp ngang từ trên xuống dưới

scrap *th* phần lưu tạm

scrapbook *th* tệp lưu

scrape thu dọn bằng máy cào, thu dọn bằng máy cạp đất // cào, cạp

scraper máy cạp đất, máy cạp kiểu bánh xe; băng tải gạt, máng cào; cái cào, cái nạo; cái bay thìa để vét lỗ khoan *(trước khi nổ mìn)*; thợ chọn quặng

scraper apron tấm chắn trước *(của máy cạp, máy cào)*

scraper blade lưỡi cắt của máy cạp

scraper body thân của máy cạp

scraper capacity năng suất của máy cạp, dung tích của gàu cạp

scraper chain xích của máng cào, xích cào

scraper chain conveyer máng cào kiểu xích

scraper chain loading arrangement thiết bị bốc xếp kiểu xích cào

scraper cleaner lưỡi nạo cào băng tải

scraper coal storage system phương pháp chất than vào kho bằng máy cào

scraper cutting edge lưỡi cắt của gàu máy xúc cạp đất

scraper dumping ramp giá dỡ tải của máy cào

scraper excavator máy xúc cạp đất

scraper flight cái cào, cái nạo

scraper ground plate đáy gàu của máy cạp

scraper haulage sự vận chuyển bằng máy cào

scraper hauling unit máy kéo có xe lết cào; tổ máy có móc lưỡi cào

scraper head rope cáp của máy cào, cáp của máy cạp

scraper hoist tời máy cào

scraper loader máy bốc xếp kiểu cào

scraperman thợ lái máy cào

scraper packing sự chèn lấp bằng máy cào

scraper pan thân máy cạp, thân máy cào

scraper path đường đi cho máy cạp

scraper performance năng suất máy cào, năng suất máy cạp

scraper pushbeam thanh truyền kéo của máy cạp

scraper pusher cơ cấu đẩy của máy cạp

scraper pyshbeam tay quay của máy cào, tay quay của máy cạp

scraper ramp giá dỡ tải của máy cào

scraper rope cáp của máy cào, cáp của máy cạp

scraper shovel gàu cào, gàu cạp

scraper slide giá cào, máy bốc xếp kiểu cào

scraper storage kho quặng có máy cào

scraper struct capacity dung tích chất tải của máy cạp

scraper tail gate tấm chắn sau của máy cạp

scraper tail rope cáp đuôi của máy cạp

scraper transporter máng cào, băng tải gạt

scraper trough conveyer băng cào máng

scraper-type rock-loader máy bốc xếp đá kiểu tấm cào

scraper winch tời máy cào

scraper work sự vận chuyển bằng máy cào

scraping sự cào, sự cạp; sự vận chuyển bằng máy cào; sự bốc xếp bằng máy cào; sự gạt bọt *(khi tuyển nổi)*; sự đập phá các kết cấu kim loại cũ bằng cách nổ mìn

scraping bucket transporter máy nâng kiểu gàu cào

scraping device cái cào, cái nạo

scraping engine tời máy cào

scraping equipment trang bị của máy cào

scraping sub lò dọc cào quặng hoặc lò cúp cào quặng

scraping transporter máng cào, băng tải gạt

scrap value giá trị còn lại của thiết bị *(sau khi đóng cửa mỏ)*

scratch *th* vùng làm việc

scratch file *th* tệp làm việc tạm

scratch pad *th* vùng nhớ làm việc

scratch pad memory *th* bộ nhớ làm việc

scratch test sự xác định độ cứng bằng vết vạch, sự thử độ cứng bằng vết vạch

scree đá dăm; lở tích chứa nhiều đá

screed dưỡng để san bằng hỗn hợp bê tông; thanh để san bằng

screed vibrator bàn chấn động *(trong công việc bê tông)*

screen máy sàng, cái rây; cái sàng; màn hình, tấm chắn; thùng đãi, thùng rây; xưởng phân loại, xưởng phân cấp

screen angle *th* góc nghiêng mành

screen ape *xem* screenman

screen area diện tích sàng

screen buffer *th* bộ đệm màn hình

screen building nhà phân loại, nhà phân cấp

screen deck mặt sàng *(của máy sàng)*

screened đã sàng, đã phân loại; có trang bị sàng song

screened coal than đã phân loại, than đã sàng

screened refuse chất thải đã sàng sau khi làm giàu

screener cái sàng, máy sàng; sự phân loại; thợ sàng

screen feeder bộ tiếp liệu cho máy sàng

screen font *th* phông chữ màn hình

screen house nhà phân loại, nhà phân cấp

screening sự sàng; phần lọt sàng, sản phẩm dưới sàng, cám, bột, vụn

screening angle góc nghiêng của sàng

screening medium thiết bị sàng, thiết bị phân cấp theo độ hạt

screening plant nhà máy sàng, nhà máy tuyển khoáng

screening surface mặt sàng

screening washer sàng rửa

screenman thợ sàng, thợ phân loại, thợ máy sàng

screen off sàng phân loại

screen out sàng, tách ra bằng sàng

screen plate mặt sàng, tấm đột lỗ

screen reject chất thải sau khi sàng

screen scrubber máy nghiền kiểu sàng

screen set bộ sàng *(để phân tích bằng sàng)*

screen shaker bộ phận rung của máy sàng

screen size kích thước lỗ sàng

screen sizing sự sàng, sự phân loại bằng sàng

screen surface mặt sàng

screen test sự thử nghiệm bằng sàng, sự phân tích bằng sàng

screen throughs sản phẩm dưới sàng, sản phẩm đã sàng

screen undersize sản phẩm dưới sàng

screen vibrator bộ rung của máy sàng

screen wire dây thép để làm lưới sàng

screes đá lở tích

screw đinh vít; vít gỗ; guồng xoắn ốc, vít tải; vặn vào

screw conveyer guồng xoắn ốc, vít tải

screw conveyer box máng của guồng xoắn ốc (vít tải)

screw conveyer feeder máy cấp liệu kiểu vít tải

screw elevater guồng xoắn ốc, vít tải, máy nâng kiểu vít

screw-eye spad mốc trắc địa dạng vít có vòng

screw feed guồng xoắn ốc, vít tải, máy cấp liệu kiểu vít tải

screw-hook spad mốc trắc địa dạng vít có móc

screw jack cái kích, cột kích

screw post cột kích

screw prop *xem* screw post

screw type axial flow fan quạt gió chiều trục kiểu xoắn ốc

screw washer máy rửa kiểu guồng xoắn, máy rửa kiểu vít tải

screw wheel bánh vít vô tận

scroll *th* cuộn

scroll arrow *th* mũi tên cuộn

scroll bar *th* thanh cuộn

scroll box *th* ô cuộn

scrolling *th* sự cuộn

scrounge mỏ đã khai thác hết

scrubber máy rửa; thiết bị làm sạch khí; máy nghiền, máy đánh tơi

scrubbing sự làm tơi, sự phân hủy, sự nghiền nát

scrud lớp kẹp *(than hoặc đất sét)*

scrufting bụi khí đánh rạch, than cám

sculp bóc thành tấm *(đá phiến)*

sculping screen sàng để tách đá lát

scum bọt tuyển nổi; bùn

scum gutter máng tháo bùn

scrupper ống thoát nước

scuttle xô đựng than

sea-beach placer sa khoáng ven biển

sea coal than vận chuyển bằng đường thủy

seal cách ly, ngăn cách; dựng tường chắn // sự cách ly, tường ngăn cách, cửa van; lớp cách ly, lớp đệm; sự bịt kín; bít kín cho không thấm

sealed đã cách ly, đã đóng lại, đã bịt kín; kín hơi

sealed door cửa kín

sealed fire đám cháy đã được cách ly

sealed rheolaveur máy rửa rêô kiểu che kín

sealed rope cáp có kết cấu kín

sealed stopping cửa chắn kín

sealing sự bịt kín, sự đóng lại, sự cách ly; **sealing of shaft caisson** sự cách ly thùng chìm khi đào giếng

sealing fire area sự cách ly khu vực cháy

sealing-off sự cách ly, sự ngăn cách bằng tường ngăn

sealing (off) pressure áp lực khi lấp lỗ khoan *(ở thời điểm trám xi măng xong)*

sealing shaft caisson sự cách ly thùng chìm

sealing chamber khớp trục hình vành

seal off ngăn cách bằng tường ngăn, bịt kín

seal ring shank chuôi choòng có vành đệm

seam vỉa, vỉa kẹp, lớp kẹp, mạch mỏng; mặt phân vỉa, khe nứt, thớ nứt; mối hàn, chỗ nối, mối nối

Seaman support system vì kiểu cũi lợn

seam blast sự nổ mìn trong khe nứt

seam fold nếp uốn của vỉa

seam inundation sự ngập nước của vỉa

seamless tubing ống (thép) liền, ống không mối hàn

seam-out sự nổ mìn trong khe nứt; sự nổ mìn trống không *(trong than)*

seam pitch hướng cắm của vỉa; hướng dốc lên của vỉa

seam pressure áp lực vỉa

seam strike đường phương của vỉa

seam structure cấu tạo phân phiến, kiến trúc lớp

seam swelling chỗ phình của vỉa

seam swilley chỗ phình của vỉa

seam thickness độ dày của vỉa

seam top nóc vỉa, mái vỉa

seamy rock đá nứt nẻ

sea peat than bùn rong rêu biển

search sự nghiên cứu, sự tìm kiếm, sự khảo sát, sự thăm dò

search algorithm *th* thuật toán tìm kiếm

search for mineral sự tìm kiếm khoáng sản

search for oil sự tìm kiếm dầu mỏ

searching sự tìm kiếm, sự khảo sát, sự thăm dò

search key *th* khóa tìm kiếm

search replace *th* tìm và thay

search string *th* xâu tìm kiếm

season mùa; làm khô, hong khô, sấy khô

seasonal variations sự dao động theo mùa

seasoned đã làm khô, đã sấy khô *(vì chống)*

seasoned prop cột chống đã hong khô, cột chống được làm khô bằng gió

seasoning sự phơi khô tự nhiên, sự hong khô tự nhiên *(gỗ)*

season the timber bảo quản gỗ, hong khô gỗ *(trong không khí)*

seat vị trí; mặt tỳ, nền đáy; tấm lót; gối tựa; đế (van); lớp đáy (của vỉa)

seat clay đất sét chịu lửa

seat of disturbance nơi phá hủy, vị trí phá hủy, vị trí xáo trộn

seat of the bump vị trí phun

seat of the fire vị trí cháy

seated nằm ở

seat rock đá lót; đá nằm dưới vỉa than

seat stone *xem* seat rock

sea-weed theory thuyết về nguồn gốc dầu mỏ từ rong rêu biển

second giây; mũi khoan thứ hai *(trong bộ mũi khoan)*

secondary máy nghiền giai đoạn hai // lần thứ hai, thứ cấp, thứ sinh; (thuộc) Mêzôzôi, (thuộc) Trung sinh

secondary ash tro thứ sinh *(trong than)*

secondary blasting sự nổ mìn lần thứ hai
secondary breaking sự dập lần thứ hai
secondary cone crusher máy đập hình nón để đập lần thứ hai
secondary enrichment sự tuyển lần thứ hai
secondary fold nếp uốn thứ sinh
secondary haulage sự vận chuyển phụ
secondary irregularities sự phá hủy thứ sinh
secondary mining school trường trung cấp mỏ
secondary primer chất gây nổ phụ
secondary recovery sự khai thác (dầu mỏ) lần thứ hai; sự thu hồi lần thứ hai; sự khấu lần thứ hai
secondary rocks đá thứ sinh
secondary schistosity thớ phiến thứ sinh
secondary shooting sự nổ mìn lần thứ hai
secondary ventilation sự thông gió bằng luồng thứ hai; sự thông gió cục bộ
second mining sự khấu lò chợ, sự khấu buồng và cột, sự khấu trụ bảo vệ
second opening cửa ra thứ hai, cửa ra dự phòng
second outlet cửa ra dự phòng, cửa ra thứ hai của mỏ
second row hole lỗ mìn phụ, lỗ mìn khấu
seconds than loại hai *(về chất lượng)*; quặng loại hai *(hoặc loại ba)*; quặng đuôi, phế phẩm
second-stage silicotic mắc bệnh nhiễm bụi silic giai đoạn hai
second working công việc lò chợ, sự khấu lò chợ; sự khấu trụ bảo vệ
secret dovetailing mộng chặt, mộng chìm
sectile được vạch bằng dao *(khi xác định độ cứng của khoáng vật)*
section khu, khu vực, công trường; đoạn, bộ phận, ban; ngăn; sự phân chia, sự tách; khâu, mắt xích; đoạn ống giếng; miếng, khúc, mảnh; mặt cắt, lát cắt // tạo mặt cắt
section airway lò thông gió khu vực
sectional lắp ghép, từng đoạn, chia nhiều phần, tháo được, tách được thành phần
sectional conveyer băng tải tách được
sectional drill rod cần khoan tháo được
sectionalized gồm nhiều phần riêng biệt
sectionalizing sự phân đoạn, tính phân đoạn của kết cấu
sectional loading stick gậy nạp mìn ghép nối *(để nạp mìn ở lỗ khoan sâu)*
sectional steel cần khoan ghép
sectional tamping rod gậy nạp mìn ghép nối *(để nạp mìn ở lỗ khoan sâu)*
sectional track đường ray tháo lắp được, đường ray di chuyển được
sectional tunnel lò xuyên vỉa trung gian
section foreman quản đốc khu vực khai thác, quản đốc công trường, quản đốc phân xưởng
sectionman đội trưởng công trường; đội trưởng bảo dưỡng đường
section of mine khu khai thác của mỏ, công trường khai thác của mỏ
section plan hình chiếu ngang, hình chiếu bằng; mặt bằng, bình đồ
section tailing sampler máy lấy mẫu quặng đuôi theo công đoạn
sector *th* cung, sectơ
sector map *th* bản đồ sectơ
secure bảo đảm; giữ gìn, bảo quản, bảo đảm an toàn; cố định, kẹp chặt, xiết chặt; ngăn cách, chắn, che
secure rock đá cứng, đá rắn chắc
security sự an toàn
sediment trầm tích, vật kết tủa, chất lắng; trầm tích kết tủa, đá trầm tích
sedimentaries đá trầm tích
sedimentary (thuộc) trầm tích; lắng, kết tủa
sedimentary clay đất sét trầm tích
sedimentary complex nhóm vỉa, điệp vỉa, loạt vỉa trầm tích
sedimentary deposit vật trầm tích, mỏ trầm tích
sedimentary overlap sự phân vỉa song song

sedimentary peat than bùn ngoại lai *(từ di tích thực vật đưa tới)*

sedimentary petrography thạch học trầm tích

sedimentary rock đá trầm tích

sedimentary strata đá trầm tích, tầng trầm tích

sedimentation sự thành tạo đá trầm tích; sự thành tạo tầng trầm tích, sự trầm tích, sự kết tủa; quá trình lắng đọng

sedimentation of coal slurries sự lắng của bùn than

sedimentation of fine coal sự lắng của than nhỏ mịn

sedimentation rate tốc độ lắng, tốc độ lún

sedimentation test sự phân tích lắng; sự thí nghiệm bằng cách đãi (lắng)

sedimentation tube ống lắng đọng

sediment content hàm lượng các phần tử rắn trong bùn

sediment discharge độ dày đất phủ

sedimentometer dụng cụ đo bụi *(để đo nồng độ và thành phần phân tán của bụi lơ lửng)*

sediment tube ống hứng bùn *(khi khoan bằng bi)*

seep vết lộ *(của nước, dầu mỏ, khí)* // ngấm qua, lọt qua

seepage sự ngấm qua; dòng phụ; giọt; sự thấm lọc, sự thẩm thấu; vết lộ *(mạch nước, dầu mỏ)*

seepage of water sự ngấm qua của nước; dòng phụ, lượng nước chảy

seepage spring nguồn nước rỏ, nguồn nước nhỏ giọt

seepage water nước thấm

segger clay, seggar clay đất sét, lớp đáy có sét của vỉa, đất sét chịu lửa

segmental timbering vì chống hình đáy quạt

segmentation *th* sự phân đoạn

segment đoạn, phần; mảnh; hình đáy quạt; vì tubin

segment set *xem* sagamore set

segment-tooth roll đoạn trục của máy nghiền có răng đúc

segregate phân chia, tách ly, cách ly; tách khỏi

segregated ash content hàm lượng tro tự do tách được

segregated coarser material vật liệu có kích thước lớn đã tách ra

segregated vein mạch phân tụ

segregation sự phân tụ; sự tách, sự chiết, sự thoát, sự phân chia; sự cách ly; sự phân chia tự nhiên của vật liệu rời theo độ lớn

seismetron bộ đò vi chấn *(để phát hiện khe nứt trong đất đá)*

seismic(al) (thuộc) động đất, địa chấn

seismic interpretation sự giải thích, thuyết minh về địa chấn

seismic pick-up máy ghi địa chấn, máy ghi động đất

seismic prospecting sự thăm dò địa chấn

seismic ray tia địa chấn

seismic sounding sự thăm dò địa chấn

seismic survey sự thăm dò địa chấn

seismic technique kỹ thuật thăm dò địa chấn

seismic wave sóng địa chấn

seismic-wave velocity tốc độ sóng địa chấn

seismogel seismogel *(loại thuốc nổ đinamit amoni nitrat để thăm dò địa chấn)*

seismogram địa chấn đồ

seismograph máy ghi địa chấn

seismographic prospecting sự thăm dò bằng máy ghi địa chấn

seismographic record địa chấn đồ

seismographic survey sự thăm dò bằng máy ghi địa chấn

seismology địa chấn học

seismometer địa chấn kế

seismoscope máy hiện sóng địa chấn

seism động đất, địa chấn; hiện tượng động đất, hiện tượng địa chấn

seizing *xem* seizure

seizure sự cặp, sự gắp; cái kẹp, cái gắp; sự kẹt, sự tắc, sự đính

select lựa chọn, chọn lọc, phân loại

select of drill lựa chọn loại máy khoan

select of material lựa chọn vật liệu

select of property lựa chọn khu vực *(để khai thác)*

select of suitable ground lựa chọn vị trí hay khu vực thích hợp

selection phần lựa chọn, sự lựa chọn

selective (thuộc) lựa chọn, chọn lọc

selective flotation sự tuyển nổi chọn lọc

selective loading sự xúc bốc theo loại, sự xúc bốc có chọn lọc

selective mining sự khai thác chọn lọc, sự khai thác các khu vực giàu nhất

selective quarrying sự khai thác chọn lọc bằng phương pháp lộ thiên

selective sampling sự lấy mẫu chọn lọc

Selectro screen sàng lệch tâm có khoảng lệch tâm thay đổi

selenide selenua

selenium *h* selen, Se

self-acting tự động, tự tác động

self-acting idler con lăn tự chỉnh *(của băng tải)*

self-acting incline lò thượng, phỗng rốt cơ khí hóa

self-acting plane *xem* **self-acting incline**

self-acting valve van tự động

self-adjusting tự điều chỉnh, tự định vị, tự chỉnh, tự ổn định

self-advancing support vì chống di động

self-advancing prop system phương pháp khai thác dùng vì chống kiểu cột tự hành

self-centering tự định tâm

self-centering trunnion ngõng tự định tâm của móc tự động

self-cleaning tự làm sạch, tự rửa

self-cleaning drilling sự khoan có rửa

self-closing tự đóng lại

self-closing door cửa tự động

self-contained tự động, tự lập, độc lập, không phụ thuộc

self-contained plant thiết bị tự động

self-detaching hook móc tự nhả *(để giải phóng cũi khi nâng quá mức)*

self-discharging car toa xe tự dỡ tải

self-dumping tự lật, tự dỡ tải

self-dumping cage cũi tự lật

self-feeder máy tiếp liệu tự động

self-feeding cấp liệu tự động

self-ignition sự tự bốc cháy

self-loading tự xếp tải

self-loading conveyer băng tải tự xếp tải

self-loading hauling unit máy liên hợp xúc vận chuyển

self-loading head đầu tự xếp tải *(của băng tải)*

self-loading scraper máy cạp tự chất tải

self-loading skip xe skip tự chất tải

self-loading transporter thiết bị vận chuyển tự chất tải

self-locking có cửa van tự động; tự nối, tự móc nối

self-lubricating có bôi trơn tự động

self-made quicksand môi trường nặng được tạo thành từ chính vật liệu đem tuyển

self-opening gate cửa van tự động, van tự động

self-potential survey sự thăm dò bằng đẳng thế

self-powered có nguồn năng lượng riêng

self-powered scraper máy cạp tự hành, máy cạp kiểu máy kéo

self-priming sự tự điền đầy, sự tự đổ đầy; sự tự rót, sự tự đổ // tự điền đầy, tự đổ đầy; có điều chỉnh tự động mức chất lỏng

self-priming pump máy bơm tự mồi

self-propagating tự bốc cháy

self-propelled tự hành, tự đi, tự di động

self-propelled plough máy san tự hành, máy bào tự hành

self-propelled unit tổ hợp máy tự hành

self-propelling tự hành, tự đi, tự di động

self-reading rod mia thủy chuẩn, mia đo thang bằng

self-recording tự ghi

self-regulating điều chỉnh tự động

self-rescuer người tự cứu mình

self-rotated stoper búa khoan kiểu ống lồng quay tự động

self-service sự tự phục vụ

self-sharpening sự tự mài sắc

self-shifting sự chuyển mạch tự động

self sumping shearer combai tự động tiến vào gương

self-supported tự chống giữ, vững chắc

self-supporting tự chống giữ, tự chống đỡ, vững chắc

self-supporting pack sự chèn lấp không phải gia cố bổ sung

self-supporting rock đá tự chống giữ *(không phải chống khi đào lò)*

self-supporting roof nóc lò ổn định *(không phải chống)*

self-sustaining tự chống giữ, tự chống đỡ; ổn định, không phải chống lò

self-sustaining rock đá tự chống giữ *(không phải chống)*; đá vững chắc khi lộ ra, đá rắn chắc

self-travelling tự hành, tự đi, tự chuyển động

self-weighing định lượng tự động theo trọng lượng

self-winding có bộ khởi động tự động; được lên dây cót tự động

selliform hình yên

selling price giá bán

selvage phần rìa mạch quặng; mặt rìa có sét

selvedge *xem* selvage

semantics *th* ngữ nghĩa học

semaphore *th* cờ hiệu

semianthracite than nửa anthracit, than gầy

semiautomatic(al) bán tự động, nửa tự động

semibituminous chứa nửa bitum

semi-circular arch vòm bán nguyệt

semi-circular arched girder dầm nóc hình bán nguyệt, dầm nóc hình vòm

semicoke than nửa cốc

semiconducting bán dẫn

semi-crawler mounting chạy hỗn hợp *(bằng xích và bằng bánh)*

semidry nửa khô

semidry state trạng thái nửa khô

semielastic không hoàn toàn đàn hồi, không hoàn toàn có đàn tính

semi-fixed nửa cố định; (thuộc) dầm chìa, côngxon

semiflexible screen sàng bán di động

semifluid nửa lỏng, sệt

semigelatins thuốc nổ nitroglixerin trên cơ sở amoni nitrat

semigranular nửa hạt, gồm một nửa là hạt

semigravel cát pha sỏi

semi-longitudinal phay chéo, phay ngang thuận, phay thuận xiên

semilongwall phương pháp khai thác liền gương, phương pháp khai thác chia cột

semilongwall face lò chợ

semipermanent nửa cố định, nửa dừng

semi-precious stone đá nửa quý

semirigid nửa cứng

semirigid prop cột chống nửa cứng, cột đàn hồi

semiseparate unit máy liên hợp bán tự động

semishrinkage phương pháp lưu quặng từng phần

semiskilled có ít kinh nghiệm, tay nghề kém

semistable kém ổn định

semisteep nghiêng, có độ nghiêng *(về hướng cắm của vỉa)*

semitheoretical không có đủ cơ sở lý luận, không có đủ cơ sở lý thuyết

semitrailer toa móc một cầu, toa móc hai bánh, rơmooc hai bánh

semitroughed belt conveyer băng chuyền kiểu nửa máng

senarmontite *kv* xenacmontit

send out chuyển ra khỏi mỏ *(dụng cụ và thiết bị để sửa chữa)*

senior drifter thợ cả về đào lò; người giám sát công tác đào lò

sense phương, hướng, chiều

sense of rotation chiều quay

sensibility độ nhạy; độ chính xác *(của dụng cụ)*

sensing sự thụ cảm bằng cảm biến điện trở

sensitive nhạy, nhạy cảm; chính xác, tinh vi, tinh xác

sensitiveness độ nhạy

sensitivenees to impact độ nhạy với va đập *(của thuốc nổ)*

sensitivenees to propagation độ nhạy về truyền dẫn nổ

sensitivity độ nhạy; độ chính xác *(của dụng cụ)*

sensitivity of thickness độ nhạy của chiều dày (màng mỏng)

sensitization sự tăng nhạy

sentries trạm gác trên đường tới khu vực nổ mìn

separate phân chia, tách ra, tách ly, tách khỏi; tuyển khoáng, làm giàu; phân loại, phân cấp; riêng lẻ, riêng biệt; đặc biệt, khác thường

separate shaft giếng mỏ; trục riêng biệt *(của máy)*

separately ventilated được thông gió độc lập, được thông gió riêng biệt, được thông gió cục bộ

separate ventilation sự thông gió riêng biệt, sự thông gió riêng rẽ

separating sự phân chia, sự tách ra; sự tuyển khoáng, sự làm giàu; sự phân loại, sự phân cấp, sự lựa chọn

separating by specific gravity phương pháp tuyển trọng lực

separating medium phương tiện tuyển khoáng

separating of equally falling grains sự phân loại theo nguyên lý độ rơi đều của hạt

separating plant thiết bị phân loại, thiết bị phân cấp; thiết bị tuyển khoáng, thiết bị làm giàu

separating screen sàng phân loại, sàng tuyển

separating trommel sàng thùng, trống sàng, sàng quay

separation sự phân chia, sự phân ly, sự tách ra; sự tuyển khoáng, sự làm giàu, sự phân loại, sự phân cấp; sự thu (bụi)

separation by hand sự phân loại (sự chọn) bằng thủ công, sự phân loại (sự chọn) bằng tay

separation doors cửa thông gió chính có chia ra luồng gió vào và luồng gió ra

separation of bed sự phân cách của vỉa

separation of gold from its matrix sự tách vàng từ đá mẹ

separation screen sàng phân loại, sàng; sự phân loại, sự phân cấp

separator máy phân ly; máy lắng bụi; sàng, rây, máy phân loại, máy phân cấp

separator feed pipe đường ống cấp liệu của máy phân ly

separatory funnel phễu tách

sepiolite bọt biển, xepiolit

sequence trình tự, tính liên tục, thứ tự; dãy, chuỗi

sequence check *th* sự kiểm tra tuần tự

sequence of retreat trình tự khấu giật

sequence of working the seams trình tự khai thác các vỉa

sequence switch bộ khống chế để nổ mìn vi sai liên tiếp *(đối với các kíp điện nổ tức thời)*

sequential access *th* sự truy nhập tuần tự

sequential algorithm *th* thuật toán tuần tự

sequential execution *th* sự thực hiện tuần tự
sequential processing *th* sự xử lý tuần tự
sequential search *th* sự tìm kiếm tuần tự
serch đơn vị thể tích để đo gỗ *(bằng 25 fut khối)*
serial *th* nối tiếp, tuần tự
serial access *th* sự truy nhập tuần tự
serial interface *th* giao diện nối tiếp
serial mouse *th* chuột nối tiếp
serial port *th* cổng nối tiếp
serial printer *th* máy in nối tiếp
serial processing *th* sự xử lý nối tiếp
sericite *kv* xerixit, mica trắng chứa kali
sericite copper-silver vein mạch chứa bạc đồng xerixit
sericite schist đá phiến xerixit
sericite theory "thuyết xerixit" *(về sự phát sinh bệnh nhiễm bụi silic)*
sericite zinc-silver vein mạch chứa bạc kẽm xerixit
sericitic (thuộc) xerixit
series nhóm, thống, dãy, điệp, loạt, xeri, hệ, hệ thống, nham tầng, hệ tầng
series in parallel hole connection sự nối lỗ mìn theo nhóm
series of raise hệ thống lò thượng
series of rotary chipping heads dãy đầu quay *(bộ phận làm việc của máy đánh rạch hay máy liên hợp)*
series of strata nhóm vỉa, điệp vỉa
series of veins điệp mạch
series shot-firing sự nổ mìn liên tiếp
series-type belt separator máy phân ly kiểu băng chuyền *(để tuyển quặng từ tính mạnh)*
series wiring sự đấu nối tiếp *(ở mạng điện nổ mìn)*
serif *th* có chân *(nói về kiểu chữ)*
serpentine *kv* xecpentin, ofit, xecpentinit
serpentinization xecpentin hóa
serrated có răng, có răng cưa, dạng lưỡi cưa, được cắt răng cưa
serrated flights cái cào có khía *(của băng tải)*
server *th* máy tính phục vụ
service sự phục vụ, sự bảo quản, sự bảo dưỡng; công việc, công tác; sự khai thác, sự sử dụng, sự vận hành; phục vụ
serviceability tính thích hợp cho vận hành, tính dễ sử dụng, tiện nghi phục vụ
serviceable thích hợp để sử dụng, đúng qui cách *(về đường lò)*
service compartment ngăn phụ *(trong giếng mỏ)*
service data số liệu vận hành
service entry lò dọc phụ
service life tuổi thọ sử dụng; thời gian làm việc; thời gian làm việc tương đối
service opening giếng phụ
service parts phụ tùng
service performance tính năng sử dụng, tính năng vận hành
service raise lò thượng đi lại, lò thượng phục vụ
service rake lối vào nghiêng
service roadway lò phụ; đường tạm thời, đường chuyên dùng, đường nhánh
service shaft *xem* service opening
service shop xưởng sửa chữa thường kỳ
service speed vận tốc vận hành, vận tốc sử dụng
service station trạm bảo dưỡng, trạm sử chữa
service tracks đường điều xe
service truck xe chở choòng khoan; ôtô phục vụ
service water nước dùng cho mục tiêu kỹ thuật
service wear sự hao mòn trong vận hành, sự hao mòn trong sử dụng
service weight trọng lượng bám, trọng lượng kéo
servicing shaft *xem* service shaft
servicing station *xem* service station
session kỳ, đợt (làm việc)

set *th* bộ, tập hợp, dãy, hàng, loạt, nhóm; một bộ, cả bộ, tổ hợp; biến dạng dư; vì khung, vì chống, nhóm lỗ khoan; đoàn tàu, đoàn goòng; chiều rộng cửa tháo *(của máy đập)*; sụt, lún *(về đất đá)* // đặt, dựng (cột); đánh dấu *(lỗ khoan ở gương lò)*; định vị, lắp, ráp

set a drill đặt búa khoan *(ở gương lò)*

set a girder đặt dầm nóc

set a prop đóng cột; dựng cột, đặt cột

set blocking sự tháo nêm vì chống

set cap dầm nóc của vì chống; vòng định vị

set collar *xem* set cap

set hard rắn lại, cứng lại, đông lại

set in gài vào, lắp vào

set in motion cho khởi động, cho vào hoạt động (máy móc)

set into alignment xếp thành tuyến (dãy)

set lagging đặt thanh giằng

set of drills bộ mũi khoan

set off tầng, bậc // gây nổ, làm cho nổ, nổ

set of holes nhóm lỗ khoan

set of joints nhóm khe nứt

set out đánh dấu (lỗ khoan); bố trí cọc tiêu; định tuyến

set post cột của vì chống

set ram sự đầm tay, sự đầm thủ công

set retarder chất làm chậm đông cứng *(để pha vào xi măng)*

set rider người chỉ đường cho đoàn tàu; người phục vụ trên tàu

set screw vít định vị, vít bắt chặt, vít đầu chìm

set sill xà ngang, dầm ngang, dầm đáy, dầm bệ *(của vì chống)*

set solid rắn lại, cứng lại, đông lại

set spacing khoảng cách giữa các vì chống

set swinging sự treo khung vì chống *(ở giếng mỏ)*

setter kíp nổ, ngòi nổ; thợ điều chỉnh, thợ hiệu chỉnh; thợ gắn kim cương *(vào mũi khoan)*

setting sự lún, độ lún, sự xếp đặt, sự gá đặt; sự dựng, sự đặt *(vì chống)*; sự điều chỉnh, sự hiệu chỉnh; sự khởi động; quá trình đông cứng

setting bit sự chồn mũi khoan

setting-off sự kích nổ

setting of pick bộ cam *(của xích máy đánh rạch)*

setting out sự vạch tuyến, sự cắm tuyến, sự định tuyến, sự bố trí

setting pile sự đóng cọc

setting props sự dựng cột chống

setting rate tốc độ đông cứng, tốc độ ngưng kết

setting ring dưỡng kiểm tra đường kính mũi khoan gắn kim cương

setting shrinkage độ co khi đông cứng *(của vữa bê tông)*

setting strength lực liên kết *(của xi măng hoặc các vật liệu gắn kết)*

setting supports sự dựng vì chống, sự đóng cột

setting the holes sự đánh dấu lỗ khoan ở gương lò

setting timbers sự dựng vì chống

setting time thời gian đông cứng *(của bê tông, xi măng)*

setting up sự lắp ghép, sự lắp ráp, sự xếp đặt; sự chuẩn bị khoan; sự nối mạng nổ mìn; sự đông cứng *(bê tông, xi măng)*

setting-up time thời gian lắp đặt *(máy khoan)*; thời gian đông cứng *(của bê tông, xi măng)*

setting vice êtô để cặp thân mũi khoan *(khi gắn kim cương)*

settle láng chìm, lún; kết tủa, láng

settle down rắn lại, cứng

settled production sự khai thác ổn định, sản lượng ổn định

settled sludge chất kết tủa, chất láng

settlement sự láng, sự lún, sự sụt, sự giảm, sự hạ thấp, độ lún (đất đá)

settler máy cô đặc, máy lắng, máy phân ly, bể lắng

settle with the workmen thỏa thuận với công nhân

settling sự lún, sự sụt; sự kết tủa, sự lắng; sự hạ thấp, sự giảm

settling cone côn lắng

settling hopper bể lắng

settling in water sự lắng trong nước

settling plant bể lắng, máy cô đặc

settling qualities độ co ngót *(của vật liệu chèn lấp)*

settling ratio hệ số rơi đều

settling sump bể lắng, hố thu nước

settling tank thùng lắng, bể lắng

settling-type mechanical thickener máy cô đặc dỡ tải bằng cơ khí

set to work đưa vào khai thác, đưa vào sản xuất, đưa vào sử dụng; đưa vào hoạt động

set up vị trí làm việc; gương tầng, gương lò, đáy lỗ khoan; thiết bị; sự gá đặt // đã được lắp đặt, đã được lắp ghép, đã được thiết lập // thiết lập, xác lập, xác định

set up production sản lượng của vị trí làm việc

settling vat thùng lắng, bể lắng

settling velocity tốc độ lắng chìm

set wedging sự tháo nêm khung chống

seven-compartment shaft giếng mỏ có bảy ngăn

severance sự tách khỏi địa khối

severing cut mâm cắt đứng *(của máy liên hợp)*

severing jib mâm cắt đứng *(của máy liên hợp)*

severity of grind cường độ nghiền

severity of injuries tính chất trầm trọng của chấn thương

severity rate tần suất tai nạn lao động, tỷ số tai nạn lao động

sew tháo, xả (nước)

shackle cái vòng, cái móc, quai treo, ròng rọc, vòng đai, vòng trụ; khớp khuyên, vòng ngoặc; móc nối goòng // căng, kéo *(cáp)*

shade sắc thái

shadow chỗ tối, chấm đen *(trong phổi khi bị nhiễm bụi silic và bị bệnh lao do nhiễm bụi silic)*; bóng mờ

shadow memory *th* bộ nhớ bóng, bộ nhớ đi kèm

shadow printing *th* in bóng

shaft trục; giếng mỏ

shaft bar cần khoan

shaft bottom sân giếng

shaft bottom sump rốn giếng, hố thu nước

shaft building sự đào giếng và trang bị cho giếng; thiết bị của giếng

shaft bunton xà ngang

shaft calorifer lò sưởi, lò gió nóng

shaft collar miệng giếng

shaft compartment ngăn giếng

shaft cover cửa nắp ở miệng giếng

shaft crosscut lò xuyên vỉa chính

shaft curving vành đế, vành chính

shaft dam tường chắn ở mỏ

shaft deeping sự đào sâu giếng mỏ

shaft for personnel giếng vận chuyển người

shaft for product giếng trục chính, giếng tải

shaft frame tháp giếng mỏ

shaft full phía vận chuyển hàng của sân tiếp nhận phía dưới

shaft guide công nhân phục vụ ở giếng mỏ; thanh dẫn hướng ở giếng

shaft head tháp giếng mỏ, nhà trên miệng giếng; sân tiếp nhận phía trên

shaft horsepower công suất trên trục, công suất đầu trục

shaft house tháp giếng mỏ

shafting sự đào giếng mỏ

shaft inset sân giếng mỏ; sân giếng của tầng trung gian

shaft lagging thanh giằng thành giếng

shaft level mực sân giếng mỏ

shaft limit switch bộ ngắt quá mức ở tháp giếng mỏ

shaft lining vì chống của giếng mỏ

shaftman thợ đào giếng mỏ

shaft mouth miệng giếng

shaft periphery chu vi của giếng mỏ

shaft piling vì cọc để gia cố giếng; vì thả để gia cố giếng

shaft pillar trụ bảo vệ ở gần giếng mỏ

shaft plumbing sự kiểm tra giếng bằng dây dọi

shaft pocket bunke để chất tải cho xe skip

shaft position vị trí giếng

shaft power công suất trên trục, công suất đầu trục

shaft-raise giếng mù; phần ngược lên của giếng mù (ở trên sân tiếp nhận)

shaft raising sự đào giếng mỏ từ dưới lên

shaft recovery sự phục hồi giếng mỏ

shaft rent tiền thuê sử dụng giếng của mỏ bên cạnh

shaft retimbering sự gia cố lại giếng mỏ, sự sửa chữa giếng mỏ

shaft rock wall thành đá của giếng, vách đá của giếng

shaft roller con lăn đỡ *(của cáp nâng ở giếng nghiêng)*

shaft round cụm lỗ mìn đào giếng mỏ

shaft screen sàng kiểu tang quay, sàng quay

shaft service trục tải ở giếng mỏ

shaft set vành của vì chống giếng mỏ

shaft shape hình dạng mặt cắt của giếng

shaft side cạnh của giếng mỏ

shaft signals hệ thống tín hiệu ở giếng mỏ

shaft siding lò ở ga ngầm; sân giếng mỏ

shaft sinker thợ đào giếng mỏ; đội trưởng đào giếng

shaft sinking sự đào giếng mỏ

shaft sinking by borchole sự đào giếng mỏ bằng phương pháp khoan

shaft sinking by caisson method sự đào giếng mỏ bằng phương pháp giếng chìm hơi ép *(phương pháp ketxon)*

shaft-sinking record kỷ lục đào giếng mỏ

shaft-sinking system tổ chức đào giếng mỏ

shaft site vị trí đào giếng

shaft station sân giếng, lò ở ga ngầm

shaft steel casing vì kim loại cho giếng mỏ

shaft stripping sự thu hồi gỗ chống lò ở giếng mỏ

shaft timbering sự chống giếng

shaft-timbering procedure trình tự đặt vì chống ở giếng mỏ

shaft timberman thợ chống giếng mỏ

shaft top miệng giếng; sân tiếp nhận trên

shaft top arrangemnet thiết bị trên mặt

shaft top works tháp giếng mỏ, nhà trên miệng giếng

shaft type kiểu giếng mỏ

shaft vehicle thùng nâng ở giếng mỏ

shaft walling sự chống giếng mỏ, sự gia cố giếng mỏ

shaft way ngăn giếng

shaft widening sự mở rộng giếng mỏ

shaft work sự đào giếng mỏ

shaft worker thợ đào giếng, công nhân đào giếng

shaft workings hầm lò

shake sự rung, sự lắc // lắc, rung, dao động; vận chuyển bằng băng tải

shake back vận chuyển từ gương lò bằng băng tải lắc

shaken coal than bị nhàu nát *(trong vỉa)*

shaken-up rock đá bị phá hủy

shaker băng tải lắc; sàng lắc, sàng rung; máy rung

shaker conveyer băng tải lắc

shaker driver cơ cấu dẫn động của băng tải lắc

shaker feeder máy tiếp liệu kiểu rung

shaker pan sàng rung phẳng; máng dẫn lắc

shaker-pan line giá của băng tải lắc

shaker pitch độ nghiêng của sàng; độ dốc của băng tải lắc

shaker room hầm đặt bằng tải lắc

shaker screen băng tải lắc; băng tải rung

shaker shed nhà phân loại, nhà tuyển, nhà phân cấp

shaking sự rung, sự lắc, sự đu đưa, sự lay, sự gõ, sự khuấy

shaking a hole sự mở rộng lỗ khoan

shaking chute máng lắc, phễu rót than có máng rung

shaking conveyer băng tải lắc

shaking conveyer ball-frame carriage gối tựa bi của băng tải

shaking conveyer carriage gối tựa của băng tải lắc

shaking conveyer chain turn sự nối góc của băng tải lắc bằng xích

shaking conveyer crank drive *xem* shaking conveyer driver

shaking conveyer driver cơ cấu dẫn động của băng tải lắc

shaking conveyer extensible discharge trough máng trượt kiểu ống lồng ở đầu đỗ tải của băng tải lắc

shaking conveyer loading trough máng trượt mở rộng hay máng trượt chất tải của băng tải lắc

shaking conveyer overlapping turn sự ghép hai băng tải lắc theo một góc nghiêng

shaking conveyer pan máng trượt của băng tải lắc

shaking conveyer pan line giá của máng trượt băng tải lắc

shaking conveyer pony truck xe rùa di chuyển theo máng trượt của băng tải lắc *(để chuyển vật liệu)*

shaking conveyer resersible type băng tải lắc thay đổi được hành trình; băng tải lắc hai chiều

shaking conveyer rod cần của băng tải lắc

shaking conveyer roller carriage ổ lăn của băng tải lắc

shaking conveyer screw jack cột đỡ băng tải lắc

shaking conveyer side drive băng tải lắc có cơ cấu dẫn động bên hông

shaking conveyer stroke hành trình của băng tải lắc

shaking conveyer supply truck *xem* shaking conveyer pony truck

shaking conveyer swivel sự nối góc băng tải lắc *(để chuyển hướng máng dẫn tới 45o)*

shaking conveyer telescoping trough máng trượt kiểu ống lồng của băng tải lắc

shaking conveyer trough máng trượt của băng tải lắc

shaking conveyer turn sự nối góc băng tải lắc *(để quay máng trượt của băng tải tới 90o)*

shaking conveyer underneath drive cơ cấu dẫn động bố trí dưới băng tải lắc

shaking conveyer wheel carriage giá đỡ trên bánh xe của băng tải lắc

shaking feeder máy tiếp liệu kiểu rung

shaking grate sàng song lắc

shaking grizzly máy tiếp liệu kiểu sàng song

shaking picker máy tuyển có những tấm di động *(để tuyển than)*

shaking plate máng tuyển hỗn hống kiểu lắc

shaking platform sàng lắc

shaking screen sàng lắc

shaking-screen washer sàng rửa lắc

shaking shale đá phiến sét

shaking sieve sàng rung

shale đá phiến, đá phiến sét, đất sét phiến

shale band lớp kẹp đá phiến

shale dust bụi đá phiến

shaleblende biến thể của xfalerit

shale rock đá phiến, đá phiến sét

shallow không sâu, nông; nhỏ, bé; nằm không sâu

shallow depth chiều sâu nhỏ

shallow horizon tầng trên

shallow layer lớp mỏng

shallow lying coal than nằm nông

shallow mine mỏ nhỏ

shallowness chiều sâu nhỏ

shallow overburden sự bóc lớp phủ mỏng và nằm không sâu

shallowness of coal bed vỉa than nằm nông

shallow scraper sự gạt bọt ở chiều sâu nhỏ (khi tuyển nổi)

shallow shaft giếng nông

shallow slope mái dốc thoải, độ dốc thoải

shallow work công việc ở chiều sâu không lớn

shallow working lò nông

shaly dạng phiến, phân phiến

shaly lamination độ dẻo, tính dẻo; thớ lớp, tính phân lớp

shaly limestone đá vôi phân phiến

sham door cửa sổ thông gió

shank chuôi choòng, chuôi khoan; giếng mù, giếng ngầm; cánh của nếp uốn

shanked drill rod cần khoan có chuôi

shankless không có tay nắm

shank of the pick đầu răng

shanty hầm, buồng phục vụ

shape dạng, hình dạng, hình dáng, đường viền, hình bên ngoài; tạo hình dáng, tạo biên dạng

shaped-charge perforating sự nổ mìn để tăng độ khe nứt của đá xung quanh lỗ khoan *(hoặc để xử lý sự cố trong lỗ khoan bằng mìn lõm)*

shape of drift hình dạng mặt cắt ngang của lò dọc vỉa

shape screening sự sàng có cân nhắc đến hình dạng của hạt

shaping sự tạo hình dạng cần thiết; sự định hình, sự tạo biên dạng, sự tạo đường viền, sự tạo prôfin

share bộ phận, một phần; lưỡi cày; phân chia, tách ra

shared được chia ra

shared directory *th* thư mục dùng chung

shared folder *th* danh mục dùng chung

shared memory *th* bộ nhớ dùng chung

shared network directory *th* thư mục mạng dùng chung

shared resource *th* tài nguyên dùng chung

share post of plough giá của máy san, giá của máy bào

shareware *th* phần mềm dùng chung, phần mềm cổ đông

sharp sắc, nhọn; nhọn đầu; dốc đứng; mạnh mẽ, dữ dội; rõ ràng, rõ rệt

sharpen mài (mũi khoan)

sharpener máy mài mũi khoan; đá mài, máy mài; thợ sửa choòng

sharpening sự sửa chữa (mũi khoan), sự mài sắc

sharp ground đá cứng vừa phải

sharply folder strata đá uốn nếp mạnh

sharp pick răng sắc, răng nhọn

sharpness of split độ chính xác phân chia *(khi làm giàu)*

sharp-pointed sắc, nhọn

sharp rock đá mài

sharp sand cát sắc cạnh, cát có đầu nhọn

sharp separaton sự tách dễ dàng, sự phân chia dễ dàng

shatter mảnh đá vụn

shattering sự làm vỡ vụn, sự phá (bằng nổ mìn); sự di chuyển của đất đá, sự dịch chuyển của đất đá

shattering action tác dụng đập vụn

shattering effect hiệu quả đập vụn; sự lắc, sự long, sự rung

shattering process sự phá đá bằng nổ mìn

shatter test sự thử nghiệm độ giòn *(của than)*

shear phay ngang, chỗ cắt, sự tách chẻ, lực cắt trượt // rạch đứng; đánh rạch *(theo đường thẳng đứng)*. cắt, làm trượt, làm dịch chuyển

shear back làm sụt lở

shear cut rạch đứng

shearer máy đánh rạch để đánh rạch đứng; máy đánh rạch vạn năng

shear fracture khe nứt cắt

shearer-loader máy đánh rạch chất đống

shearing phay ngang, chỗ cắt, sự tách chẻ; sự dịch chuyển đất đá; rạch đứng; sự đánh rạch hông đứng

shearing blade lưỡi cào thành đống, lưỡi cào chất đống

shearing cut rạch đứng, sự cắt, mặt cắt

shearing disk đĩa cắt, bộ phận cắt dạng đĩa *(của máy đánh rạch)*

shearing force lực tác động lên mặt cắt đứng

shearing jib mâm cắt; mâm cắt để đánh rạch đứng; mâm cắt đứng

shearing jib assembly thiết bị hay tổ máy đánh rạch có mâm cắt để đánh rạch đứng

shearing section diện tích phay ngang, diện tích cắt trượt

shearing speed vận tốc đánh rạch hoặc khấu dưới chân

shear(ing) strength sức chống trượt tạm thời, sức chống trượt

shear(ing) stress ứng suất trượt, ứng suất xê dịch

shearing test sự thí nghiệm trượt, sự thí nghiệm cắt

shear legs tháp giếng bằng gỗ để nâng và hạ bơm nước, đường ống,v.v; giá cho thợ khoan; giá ba chân; giá khoan trượt

shear off sụt lở theo khe nứt

shear pin chốt chịu lực cắt

shear plate tấm cắt *(khi thử độ bền của dây cáp)*

shear pole derrick tháp hai cột, chòi hai cột; cột để tăng ứng lực của tháp hai chân di động

shear reinforcement cốt chịu cắt; cốt chịu ứng suất tiếp tuyến

shear resistance sức chống cắt, sức chống trượt

shear thrust lực cắt, lực cắt trượt

shear thrust fault phay nghịch chờm

shear wave sóng ngang, sóng cắt *(khi thăm dò địa chấn)*

shear zone đới dịch chuyển; đới xê dịch của đất đá, đới bị phá hủy

sheath vỏ, bao, bì; vỏ an toàn (vỏ mìn)

sheathed explosives thuốc nổ được đóng bao

sheathed permissbles thuốc nổ an toàn đóng bao

sheathing bao an toàn; ván khuôn, côpfa; vật liệu bọc, lớp ốp mặt, lớp áo, lớp trát; cọc ván, cọc ván cừ *(cho ván khuôn, côpfa)*

sheathing paper giấy dầu, bìa lợp, cactông, tấm hắc ín

sheave puli, bánh đai, ròng rọc, con lăn dẫn hướng; trục cuốn dây, cuộn dây; **sheave of friction** puli ma sát

sheave groove rãnh puli

sheave-to-wire ratio tỷ số giữa đường kính puli và đường kính dây cáp

sheave wheel puli của tháp giếng, puli của giá khoan *(dùng cho cáp nâng)*; puli dẫn hướng

sheave wheel platform giá đặt puli *(của tháp giếng)*

shed lớp kẹp (than), vỉa mỏng không khai thác; buồng nhỏ, chòi, lều, mái che, kho, công trình tạm thời

shedder máy phun; đẩy ra, thúc ra, ép ra

sheet lá, tờ, tấm, phiến, bản mỏng; vỉa, lớp kẹp, lớp xen giữa, lớp; vách chắn bằng vải bạt; ván cừ, cọc ván; bảng, biểu, bảng kê, bản ghi, bản báo cáo

sheet deposit mỏ dạng vỉa, thân quặng dạng vỉa, vỉa, mạch

sheeted (có) dạng vỉa, dạng phân lớp, dạng phân vỉa; được kéo căng bằng thanh giằng

sheeted zone đới phân vỉa; điệp vỉa song song

sheet ground mỏ nằm ngang, mỏ dạng vỉa; dạng vỉa

sheeting lá, tờ, tấm, lớp; thớ lớp, tính phân lớp; hàng cọc ván; thanh néo, thanh kẹp, thanh giằng; vỏ, tấm bọc, vật liệu phủ; ván khuôn, côpfa

sheet (ing) pile cọc ván

sheeting plane mặt phân lớp

sheeting plan mặt phân lớp, mặt thớ lớp, lớp đệm, lớp lót *(giữa các đoạn vì chống không thấm nước)*

sheet iron máng trượt cố định

sheet iron chute máng kim loại, máng trượt

sheet iron method vận chuyển bằng máng trượt cố định

sheet iron work sự khai thác được vận chuyển bằng máng trượt cố định

sheet like dạng vỉa

sheet peat than bùn dạng lá

sheet piling vì cọc, hàng cọc ván, đào lò chống bằng vì cọc

sheet pillar trụ bảo vệ dưới lò dọc vận chuyển ở phía trên

sheet-plated được bọc bằng tấm kim loại

sheet pump máy bơm hút bùn, máy bơm cát

sheets vách ngăn thông gió bằng vải bạt

sheet steel thép tấm, thép lá

sheet vein mạch dạng vỉa

shelf vỉa đá; đá mảnh vụn; chỗ lồi, phần lồi, bậc, tầng; giàn, ván gác, ngăn; thềm lục địa, khiên

shelf-rock-dust barrier giàn bụi đá phiến, giàn bụi trơ

shell vỏ kíp mìn, vỏ ngoài; thân; lớp quặng bảo vệ *(khi khai thác trụ bảo vệ)*; lớp kẹp mỏng đá cứng

shell door cửa thông gió tạm thời

shell power feed bàn trượt dẫn hướng của bộ tiếp liệu tự động *(của búa khoan)*

shell receiver bình phá bằng khí nén *(theo thiết kế của Mỹ)*

shell rock đá vôi vỏ sò

shell sort *th* sắp xếp kiểu shell

shelly bị vỡ ra, bị tơi ra *(về than)*

shelter hầm trú ẩn, chỗ ẩn nấp, hầm cấp cứu; mái che *(cho thiết bị, vật liệu)*

shelving sườn dốc, mái dốc, bờ dốc, mặt nghiêng; lớp; dốc thoải

Sherwen screen sàng điện rung không va đập

shet nóc bị sập đổ

sheth khu vực khai thác bằng phương pháp buồng cột

shield bảng, tấm, tấm chắn; giàn chống đào lò; màn; nắp, cái chụp; nắp thu bụi; vỏ an toàn

shield-driven tunnel tunen đào bằng giàn chống

shield method phương pháp đào lò bằng giàn chống, phương pháp giàn chống

shield mining system phương pháp khai thác dùng giàn chống

shield support giàn chống

shift sự đổi ca; ca làm việc; đội công nhân thay ca; phay ngang; sự di chuyển, sự chuyển dịch; biên độ dịch chuyển (theo đới đứt gãy)

shift boss đội trưởng, tổ trưởng, trưởng ca

shift bosses office văn phòng trưởng ca

shift (-boss) report báo cáo hàng ca

shifted rock đá đã chuyển ra khỏi lò *(khi đào lò)*

shifter thợ chuyển dịch băng tải; thợ trục tải *(ở giếng mỏ)*; thợ sửa chữa đường; thợ làm công nhật

shift fault phay ngang, nếp uốn

shifting sự di chuyển, sự dời chỗ, sự chuyển dời, sự hạ xuống; số ca, hệ số ca

shifting of cages sự đổi vị trí cũi *(để trục tải từ tầng khác)*

shifting sand cát chảy

shifting the cutting machine sự di chuyển máy đánh rạch

shift key *th* phím shift

shift labour công việc trong ca

shift(s) man công nhân làm công nhật; công nhân phụ trợ, thợ không chuyên môn; trưởng ca; cán bộ kỹ thuật trong ca, đội trưởng

shiftwork công việc tính theo thời gian; công việc phụ

shim cái nêm; miếng đệm mỏng

shingle ván mỏng; cuội, sỏi, đá tảng

shinguards ống ủng bảo vệ, ống găng tay bảo vệ *(cho thợ mỏ)*

shipment sự chuyển (hàng) đi, sự bốc xếp; sự vận chuyển

shipper arm tay gàu máy xúc

shipping season thời gian thông tàu

shipping weight trọng lượng ở thời điểm bốc xếp; trọng lượng trong bao bì *(khi vận chuyển)*

shist *xem* schist

shistose dạng phiến, dạng phân lớp

shistosity khả năng phân lớp; thớ lớp, tính phân lớp

shoading sự tìm kiếm theo mảnh vụn

shock sự va đập, sự đẩy, sự rung; đập

shock absorber type drill máy khoan có giảm xóc

shock blasting sự nổ rung

shock bump sự va đập đất đá

shock-mounted có giá treo chống va đập

shockproof chịu được chấn động

shock-resistant không nhạy đối với va đập *(về thuốc nổ)*

shock stress ứng suất va đập, ứng suất động lực

shock test thí nghiệm va đập

shock velocity tốc độ va đập; tốc độ truyền sóng va đập *(khi nổ mìn)*

shock wave sóng nổ mìn

shock-wave theory of rock blasting lý thuyết phá đá bằng sóng va đập

shoddy tấm granit *(chiều dày dưới 1 fut)*

shoe đế cột (của vì thả), đầu cắt; vấu (của cũi, của xe skip)

shoe cutting edge lưỡi cắt của đế vì thả

shoe hose shale đá phiến cứng

shoe process phương pháp đào lò dùng vì thả

shoe shell dụng cụ để làm sạch lỗ khoan

shoestring dạng nhánh sông, dạng dây *(về thân quặng)*

shoe width chiều rộng xích

shoofly lò nối, đường thông

shoot máng; thể cán, thể bướu; sự tích tụ quặng; phần quặng giàu của mạch quặng; lò để thả vật liệu, phễu rót

shooter thợ nổ mìn

shooting sự nổ mìn; sự khấu bằng mìn; công tác nổ mìn; sự thăm dò địa chấn

shooting bottom holes sự nổ mìn các lỗ khoan ở phía dưới

shooting on the face sự khấu bằng nổ mìn, sự nổ mìn sau khi đánh rạch

shooting off the solid sự nổ mìn không phải đánh rạch sơ bộ

shooting of the top sự nổ mìn ở trần

shooting on the free sự nổ mìn nhỏ ở gương sau khi đánh rạch

shooting on the shift sự nổ mìn trong ca

shooting time thời gian nổ mìn

shooting up the bottom sự nổ mìn ở chân tầng

shooting valve van phụt *(của thiết bị khấu bằng khí nén)*

shoot of occurrence trụ quặng có nhiều chỗ thắt lại và phình ra

shoot of variation trụ quặng giàu trong quặng nghèo

shop xưởng, kho

shore bờ; cột chống; vì chống // chống, chống đỡ

shore up chống, chống đỡ bằng cột; che chắn vì chống *(trước khi nổ mìn)*

shoring cột chống; sự chống lò

short ngắn, vắn tắt, gọn; giòn, dễ gãy, dễ vỡ (về than); *snh* sản phẩm còn lại trên sàng

shortage sự thiếu hụt, sự không đầy đủ

short face gương lò ngắn; gương lò hẹp

short flame coal than lửa ngắn

short flame explosive thuốc nổ an toàn

short-grained hạt nhỏ, hạt mịn

short ground đá giòn, đá bở

short-handed thiếu nhân lực

short head cone crusher máy đập hình nón cụt

short hole method phương pháp lỗ khoan nông *(thí dụ khi phụt xi măng, khi đào giếng)*

"short-horn" room buồng khấu có góc giữa trục dài của buồng và hướng thớ chẻ nhỏ hơn 45°

short intermediate conveyer băng tải ngắn trung gian

short-lived không bền, có tuổi thọ ngắn; chóng hao mòn

short-period seismograph máy ghi địa chấn chu kỳ ngắn

short-post and hitch timbering sự chống lò bằng xà ngang và cột ngắn *(có một đầu cắm vào hốc ở vách lò)*

short-range product sản phẩm phân loại chặt chẽ *(theo cỡ hạt)*

short round sự nổ cụm lỗ mìn có hệ số sử dụng lỗ mìn thấp

short shift ca làm việc rút ngắn *(ở các mỏ cực sâu và dễ mắc bệnh nhiễm bụi silic)*

short sight đường ngắm ngắn

short spread of detectors sự bố trí máy ghi địa chấn gần nhau *(dưới 300 m)*

short ton tấn ngắn, tấn Mỹ *(bằng 972 kg)*

shortwall gương lò ngắn, gương lò hẹp; gương lò chuẩn bị; phân tầng, tầng dưới

shortwall coal cutting machine *xem* shortwall cutter

shortwall cutter máy đánh rạch gương lò ngắn

shortwalling sự đào gương lò hẹp; sự đánh rạch gương lò hẹp

shortwall loader máy bốc xếp dùng ở gương lò ngắn

shortwall truck xe tải dùng ở gương lò ngắn

shortwall undercutter *xem* shortwall cutter

short weight sự cân hụt, sự cân thiếu

shot sự nổ, sự nổ mìn; mìn, thuốc nổ // nạp mìn, nạp thuốc nổ // bi, hạt; lỗ mìn; độ xâm tán *(trong đá hoặc trong quặng)*

shot down đập vỡ, phá vỡ *(bằng phương pháp nổ mìn)*

shotcrete bê tông phun

shot drill máy khoan bằng bi

shot exploder ngòi nổ, kíp nổ; máy nổ mìn

shotfirer thợ nổ mìn; máy nổ mìn

shotfirer's explosion sự nổ khí mỏ khi nổ mìn ở lỗ khoan

shotfiring công tác nổ mìn, sự nổ các lỗ mìn

shotfiring battery máy nổ mìn

shotfiring cable dây cáp để nổ mìn

shotfiring regulations quy phạm nổ mìn

shot hole lỗ khoan, lỗ mìn, lỗ khoan nổ mìn

shot lighter *xem* shotfirer

shot-ore sự xâm tán quặng

shot-out bị phá hủy hoàn toàn do nổ mìn; bị sụp đổ *(về trụ bảo vệ)*

shot-point điểm nổ *(khi thăm dò địa chấn hoặc khi nổ mìn)*

shot-point seismometer địa chấn kế kiểm tra ở điểm nổ mìn

shot rock đá vỡ ra *(do nổ mìn)*

shotsman thợ nổ mìn

shot stone đá vỡ ra *(do nổ mìn)*

shoulder chỗ lồi, phần lồi, tầng, bậc; vai choòng, gờ, vai trục; mặt bích; vành gờ

shoulder-high cao bằng vai

shoulder wear sự mòn vai *(choòng khoan)*

shove chiều rộng của phay

shove fault phay nghịch chờm

shovel xúc, đào // xẻng; máy xúc; máy bốc xếp

shovel bucket gàu máy xúc

shovel crowding engine thiết bị áp lực của máy xúc

shovel dipper gàu máy xúc

shovel(l)er thợ đào xúc, công nhân bốc dỡ

shovel hoisting engine cơ cấu nâng của máy xúc

shoveling sự xúc bằng gàu, sự xúc bằng xẻng, sự bốc dỡ, sự xúc bốc

shoveling in sự xúc *(bằng xẻng)*

shoveling machine máy bốc xếp, máy xúc

shoveling sheet tấm thép lót, ván gỗ lót *(để giảm nhẹ việc dọn đá)*

shovel lip lưỡi cắt của gàu máy xúc

shovel man thợ lái máy xúc, thợ lái máy bốc xếp

shovel mining sự khai thác bằng máy xúc

shovel reach bán kính hoạt động của máy xúc

shovel runner thợ lái máy xúc

shovel sampling sự lấy mẫu bằng cách xúc phân đoạn

shovel shank cán xẻng

shovel size dung tích gàu máy xúc

shovel spoil bank bãi thải được thành tạo bằng máy xúc

shovel stick tay gàu máy xúc

shovel-trench-hoe unit máy xúc gàu ngược

shovel trough máng chất tải; gàu máy xúc

shovel stowing sự chèn lấp bằng thủ công

shovel swing engine cơ cấu quay của máy xúc

shovel truck (S/T) system hệ thống khai thác (mỏ lộ thiên) dùng ôtô máy xúc

shovel wheel bánh gàu; bánh có cánh *(để rửa thô)*

show quầng sáng trên đèn an toàn *(biểu thị có khí mêtan)*; dấu hiệu *(có dầu mỏ hoặc khoáng sản khác)*; vết lộ; sự hiện hình

shower-stall buồng tắm hoa sen

showing vết lộ của mỏ; dấu hiệu vết lộ của vỉa

shredder máy đập búa

shrink sự co ngót, sự giảm thể tích // co lại; bị chồn; khô lại // gương lò của phương pháp lưu quặng; khe cắt *(đào chọ phương pháp lưu quặng)*; buồng lưu quặng; lưu quặng

shrinkable có thể co lại

shrinkage sự co ngót; sự lún, sự sụt, sự lấng; sự khô; sự giảm thể tích (đất đá); sự lấp, sự chèn; phương pháp lưu quặng

shrinkage method phương pháp lưu quặng

shrinkage mining method phương pháp khai thác lưu quặng

shrinkage of backfilling độ lún của vật liệu lấp lò

shrinkage of ground độ lún của đất đá

shrinkage properties độ co ngót *(của vật liệu chèn lấp)*

shrinkage ratio hệ số co ngót

shrinkage stope gương lò của phương pháp lưu quặng

shrinkage stoping sự khai thác bằng phương pháp lưu quặng

shrinkage stoping-and-filling độ co ngót *(của vật liệu chèn lấp)*

shrinkage stoping system *xem* shrinkage system

shrinkage stoping with backfill sự khấu bằng phương pháp lưu quặng có chèn lấp tiếp theo

shrinkage strain sự biến dạng lún

shrinkage stress ứng suất co ngót

shrinkage system phương pháp khai thác lưu quặng

shrinkage with fill *xem* shrinkage stoping

shrinking *xem* shrinkage, shrink

shrinkproof không co, không ngót

Shriver press thiết bị lọc ép liên hợp

Shropshire system phương pháp khai thác liền gương *(để khấu vỉa than mỏng)*

shroud sự che, sự dậy, cái chụp; vỏ; khung, giá

shrunk rubber collar shank chuôi choòng có giảm xóc bằng cao su và có vành thép lồng vào thay cho gờ

shunt máy đẩy (goòng), mạch rẽ, mạch nhánh, sun, ống nhánh; sự phân nhánh, sự rẽ mạch // mắc sun, phân dòng

shunter người bẻ ghi; người móc nối, nhân viên lập đoàn tàu

shunting sự điều độ, sự điều phối; sự dồn tàu, sự điều xe; dồn tàu, điều xe

shunting of trains sự lập đoàn tàu, sự biên chế đoàn tàu

shunting siding đường bên [cạnh, sườn]; đường dự trữ để dồn tàu

shunt switch ghi dẫn tàu vào đường dự trữ

shut sự sụt lở nóc; cam dưới cũi // đóng lại, khóa, đậy lại

shut down sự cắt, sự ngắt; sự ngừng (máy); sự ngừng công việc của mỏ

shut-in bị thương tật

shut-in pressure áp lực khí trong lỗ khoan sau khi lấp

shut-off sự cắt điện, sự cắt mạch, sự ngắt, sự tắt máy, sự ngừng chuyển động

shutter cửa van, van điều tiết, khóa, tấm chắn; van phẳng

shuttering thanh kéo, thanh giằng; ván khuôn, côpfa

shuttering ring vành của ván khuôn, giá vòm

shutter vibrator máy rung cơ khí

shuting-off of water sự ngắt nước

shuttle chạy đi chạy lại

shuttle car goòng tự hành, goòng khứ hồi *(thường dùng bánh hơi)*

shuttle car driver thợ lái goòng tự hành

shuttle car gathering sự vận chuyển bằng goòng tự hành

shuttle car mining công tác khai thác có sử dụng goòng tự hành

shuttle car route hành trình con thoi của goòng tự hành

shuttle conveyer băng tải lắc

shuttle traffic sự chuyển động dạng con thoi

shuttle tram goòng tự hành *(ở mỏ lộ thiên)*

shuttle-type kiểu con thoi

shuttling sự chuyển động con thoi

sickening sự mắc bệnh, sự mệt mỏi

sick rate tổng tỷ lệ mắc bệnh *(của công nhân ở xí nghiệp)*

siddle góc dốc, góc cắm *(của vỉa)*

side mặt, phía, cạnh; biên, mép, rìa; mặt gương lò; vách lò

side benching sự khai thác theo tầng ngang

sideboard vách bên, tường bên; bậc lên *(của máy bốc xếp)*; ván giằng vách lò

side casting method phương pháp thành tạo bãi thải ngoài

side cut rạch hông, sự phá mở hông; bậc cạnh; sự khấu bên hông

side cutting rạch hông, rạch sườn

side cutting edge lưỡi cắt sườn

side dip phần dưới *(của lò nghiêng)*

side discharging car goòng dỡ tải ở mặt bên

side draw cut rạch hông, sự phá mở hông

side drive cơ cấu dẫn động bố trí ở bên hông

side dump sự lật ở mặt bên

side dump car goòng lật được, toa lật được

side dumper goòng lật ở mặt bên

side-dump skip xe skip dỡ tải bên sườn

side hill quarry mỏ lộ thiên nằm ở sườn đồi núi

side-hinged rails mặt sàng lắc lật được

side hole lỗ khoan bên hông; có lỗ bên hông

side guide cơ cấu dẫn hướng bên hông

side lacing sự giằng vách lò bằng ván

side line lò nghiêng *(để tạo phễu tháo)*

side loaded được chất tải ở mặt bên

side long (thuộc) sườn, cạnh, bên, hông; lệch, xiên; nghiêng, chếch, méo, chéo góc

side piling đống đất, bãi thải đất

side play khe hở cạnh bên

side plough bộ phận gạt để đỡ tải về một bên

side pressure áp lực bên

side revolving lật ở mặt bên

siderite *kv* xiđerit, FeCO3

side roadway lò bên sườn

side rod đinh ốc siết *(của búa khoan)*

sidesis chứng nhiễm sắt *(một loại bệnh bụi phổi)*

side running trolley cần lấy điện có đầu quay

side scraper máy đào hào, máy đào rãnh

side slicing sự khấu theo những dải đứng, sự khấu bên hông

side slope sườn dốc, mái dốc, mặt nghiêng

side sparking sự xuyên tia lửa qua vỏ bọc của dây cháy chậm

side spit (of fuse) sự xuyên tia lửa qua chỗ hỏng của vỏ bọc dây cháy chậm

side spitting sự xuyên tia lửa qua vỏ bọc của dây cháy chậm

side stoping sự khấu bên hông song song với lò thượng hoặc lỗ tháo; sự khấu chân khay thuận *(từ trên xuống)*

side surface mặt bên, mặt sườn, mặt hông

side thrust lực đẩy bên; sự trượt bên

side tie lò dọc đào trong đá; lò dọc đào ở vách hoặc ở trụ

side tipper thiết bị lật mặt bên, thiết bị lật một phía

side-tipping đỡ tải bằng cách lật ở bên hông

side-tipping pan gàu lật nghiêng về một bên

side-tip(ping) truck goòng đỡ tải ở mặt bên; ôtô đỡ tải ở mặt bên

side-tipping wagon goòng lật đỡ tải ở mặt bên

side tipping skip xe skip tháo ở mặt bên

side track đường dự trữ, ga tránh

side tracking bit choòng khoan xoay xoắn ốc để hướng về một phía

side walk lối đi bên cạnh lò

side wall vách bên, tường bên; tường có gắn thang; má, tấm bên

siding lò bên; kho than, đường nhánh, đường dự trữ, ga tránh; sự chồn lỗ khoan

siding landsale cửa hàng bán lẻ than ở mỏ

siding over gương lò khấu theo lớp đào từ lò cắt ở giữa trụ bảo vệ

siding room buồng bên, hầm bên

sieve analysis phân tích bằng sàng

sieve mesh mắt sàng, lỗ sàng; số lỗ trên một đơn vị diện tích sàng

sieve number số hiệu sàng, cỡ sàng; số hiệu rây, cỡ rây

sieve opening lỗ sàng, lỗ rây

sieve raggings sản phẩm trên sàng

sieve rate cỡ sàng, cấp sàng; cỡ rây

sieve residue phần trên sàng

sieve scale thang cỡ rây

sieve shaker máy rung sàng

sieve test sự phân tích bằng sàng

sieving sự sàng; phần lọt sàng

sift sàng, phân loại

sifter máy sàng, cái sàng, cái rây; sự phân loại, sự phân cấp, sự lựa chọn, sự tuyển

sifting sự sàng

sight mốc đo đạc mỏ; độ cao *(khi đo vẽ mỏ)*; đường chuyền cao đạc, đường chuyền đa giác; điểm ngắm, gốc ngắm; lỗ ngắm, thước ngắm

sight compass địa bàn trắc địa mỏ có thước ngắm

sight distance tầm nhìn thấy, chiều dài tia ngắm

sighting sự ngắm, sự quan trắc

sighting board vòng ngắm chuẩn, vòng chuẩn

sighting line đường ngắm

sight sample mẫu nhìn thấy được *(bằng mắt)*

sight vane lỗ ngắm, thước ngắm

sigmoid hình xích ma

sign dấu, dấu hiệu, ký hiệu; mốc; độ cao, cao trình

signal tín hiệu // (thuộc) tín hiệu

signal alarm bell tín hiệu trục trặc; tín hiệu báo động; chuông tín hiệu

signaller người phát tín hiệu, người ra hiệu

signalman người phát tín hiệu, người ra hiệu; thợ trục tải *(ở giếng mỏ)*, người phun vòi rồng *(chữa cháy)*

signature *th* ký số *(để nhận dạng)*

sign bit *th* bit dấu

signboard biển chỉ báo, biển chỉ dường

significant-size dust particles các hạt bụi với kích thước có thể chui vào phổi

sign off *th* dấu tắt

sign on *th* dấu bật

silcrete đá gồm các phần tử kimbeclit bị phong hóa được kết dính bằng silic *(ở Nam Phi)*

Silesia method phương pháp khai thác Silesia; phương pháp khai thác buồng hoặc buồng cột để khai thác vỉa dày

Silesia system *xem* Silesia method

silex đá lửa, thạch anh, SiO_2

silica silic ôxit (SiO_2), silic điôxit tự do, thạch anh

silica dust bụi thạch anh

silica soil đất silic

silica sand cát trắng mịn

silica shaft trục thủy tinh thạch anh, trục thạch anh

silicate silicat

silicate of alumina nhôm silicat

silicatization silicat hóa (đất đá)

silicatization process quá trình silicat hóa *(khi đào lò)*

silicatosis bị nhiễm bụi silicat *(một loại bệnh nhiễm bụi phổi)*

siliceous (thuộc) silic; chứa silic điôxit (SiO_2) tự do

siliceous rock đá silic

siliceous strata đá silic

siliceous sandstone cát kết silic

silicic (thuộc) silic

silicic rock đá có hàm lượng silic ôxit cao

silicification silicat hóa (đất đá)

silicified bị silic hóa

silicified rock đá bị silicat hóa

silicious (thuộc) silic

silicious deposits trầm tích silic

silicious schist đá phiến silic

silicium silic, Si

silicon silic, Si

silicosis bệnh nhiễm bụi silic

silicosis of unusually rapid development bệnh nhiễm bụi silic phát triển nhanh

silicosis stage giai đoạn nhiễm bệnh bụi silic

silicotic bị bệnh nhiễm bụi silic; (thuộc) bệnh nhiễm bụi silic

silicotic susceptibility tính dễ mắc bệnh nhiễm bụi silic

silicotic tissue mô bị xơ *(khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

sill xà ngang, dầm đáy, tà vẹt; thanh, dầm, xà; ngưỡng; ghềnh; lớp đáy của vỉa, đáy của vỉa; tầng chủ yếu, tầng chính

sill development faces gương lò chuẩn bị của tầng vận tải *(lò dọc vỉa, lò xuyên vỉa)*

sill drift lò đọc vỉa của tầng chủ yếu

sille *xem* sill

silled được lát nền *(ở tầng chính)*

silled out đã khai thác xong *(ở tầng chính)*

sill floor tầng chủ yếu, tầng chính; mực của lò dọc tầng

sill-floor stope gương lò của tầng chính

sillimanite *kv* silimanit

silling sự đào lò của tầng chính

silling-out sự hoàn thiện phễu

sill level tầng chính; mực của lò dọc tầng chính

sill off đào lò của tầng chính; khai thác tầng chính

sill piece dầm chính; dầm dưới (dầm đáy) của vì chống

sill pillar trụ bảo vệ trên lò dọc vỉa hay trên lò cúp

sills khung chính của máy xúc

sill set giá chống của tầng chính

sill timber dầm đáy, dầm nền; xà gỗ ngang; dầm xà, dầm ngang

sill timbering sự chống nền *(bằng vì gỗ)*

silo bunke quặng đuôi *(cho tuyển khoáng)*

silt bùn, đất bùn lầy, chất bẩn; đất bồi, phù sa, bùn cát, trầm tích, vật kết tủa; than cấp hạt 3/32 insơ

silt coal bùn thải sau khi làm giàu có chứa nhiều than và đất đá có độ hạt tới 3/32 insơ

silt-covered đã tích đọng bùn, được phủ một lớp bùn

silted đã tích đọng bùn, có lớp bồi tích

silting sự tích đọng bùn; trầm tích; sự chèn lấp bằng sức nước

silt loam á sét nâu

silt size kích thước hạt bụi

silt sluicing sự bóc đất phủ bằng sức nước

silt soil đất dạng bụi

siltstone đá bột, aleurit

silt up tích đọng bùn, phủ bùn

silty có bụi, dạng bụi

Silurian kỷ Silua, hệ Silua; (thuộc) Silua

Silurian period kỷ Silua

Silurian system hệ Silua

silver bạc, Ag

silver-cobalt-nickel-iron speiss xỉ bạc-coban-niken-sắt

silver sand cát trắng mịn

similarity sự đồng dạng, sự tương tự

simple pendulum con lắc đơn

simple pneumoconiosis bệnh bụi phổi không biến chứng

simple shear lực cắt đơn hướng

simple silicosis bệnh nhiễm bụi silic không biến chứng

simple strain sự biến dạng đơn giản

simple stress trạng thái ứng suất đơn giản

simple-to-use dễ sử dụng

simplex jack cột chống, cột đỡ

simplex sampler máy lấy mẫu kiểu gáo

simplex spiral đường xoáy ốc đơn *(của máy phân loại)*

simplify đơn giản hóa

simulated test sự thử nghiệm trong điều kiện nhân tạo, sự thử nghiệm trên mô hình

simulation sự mô phỏng, sự bắt chước

simultaneous đồng thời

simultaneous processing *th* sự xử lý đồng thời

simultaneous firing sự nổ mìn đồng thời

simultaneous shots các lỗ mìn được nổ đồng thời

simultaneous shot-firing *xem* simultaneous firing

sing tiếng lép bép, tiếng phì phò rì rầm *(của khí mỏ, khi thoát ra từ than)*

singing coal than có khí phát ra tiếng lép bép

single một, cá biệt, đơn lẻ, duy nhất; *snh* tấm đá phiến lợp nhà có kích thước 18x8 insơ; than có cấp hạt 1- 1/2 insơ

single-acting một chiều, hoạt động một chiều

single-acting pump máy bơm tác động trực tiếp (kiểu pittông)

single anticline nếp lồi đơn giản

single bar set in hitches xà nóc được ngàm vào lỗ tròn

single bench quarrying sự khai thác lộ thiên bằng một tầng

single bucket excavator máy xúc một gàu

single-cage winding trục tải một thùng cũi

single-compartment thickener thiết bị cô đặc một tầng

single conveyer system sự vận chuyển bằng một băng tải *(không có băng tải trung gian hay băng tải góp liệu)*

single deck một tầng (mặt, sàn)

single deck cage cũi một tầng

single-deck screen sàng đơn, sàng một mặt sàng

single-deck sinking platform giá đào lò một tầng

single-deck vibrating screen sàng rung đơn, sàng rung một mặt sàng

single desk *xem* single deck

single disk một đĩa, một bánh

single drum hoist máy nâng một tang, tời một tang

single-drum winch tời một tang

single-drum winder máy nâng một tang

single ended ranging drum shearer (SERDS) combai (có) một tăm bua có thể điều chỉnh chiều cao và hoạt động một chiều

single-ended shearer combai hoạt động một chiều

single-end slushing sự cào một phía

single entry system phương pháp khai thác buồng cột, phương pháp khai thác buồng có đào lò dọc đơn

single face lò chợ đơn

single fault phay đơn

single gauge đường đơn, một đường

single-hand work sự khoan tay một người

single hoisting (thuộc) trục tải đơn

single-hoppet winding trục tải một thùng

single-intake fan máy hút gió một chiều

single-layer một lớp

single lift hoisting trục tải một bậc

single line clamshell gàu ngoạm một dây cáp

single piece of equipment một đơn vị thiết bị; loại thiết bị đơn chiếc

single-piece set vì chống có một xà ngang

single-pointed scarifier máy làm tơi một răng

single pulley belt idler ổ lăn đơn của băng tải đai

single rail một ray; cần trục một ray

single reinforcement cốt đơn

single-road stall system phương pháp khai thác chia cột

single roll coal crusher máy nghiền than một trục; máy nghiền một tang

single rope haulage sự vận chuyển có một đầu mút

single-rope ropeway đường cáp trên không một dây

single row một hàng, một dãy

single-row spacing sự bố trí (các lỗ khoan nổ mìn) theo một hàng

single-shaft system phương pháp mở vỉa bằng một giếng

single shear sự cắt đơn

single shift một ca, một kíp

single-shifting làm việc một ca *(khi đào lò)*

single-shift working làm việc một ca *(khi đào lò)*

single shot blasting sự nổ các lỗ mìn đơn

single shot firing *xem* single shot blasting

single-shot spread sự bố trí các máy ghi địa chấn với một điểm nổ

single split luồng tách riêng, sự phân nhánh đơn giản

single-split sampler máy lấy mẫu phân bố đơn giản

single stage một bậc, một cấp

single-stage pumping sự bơm một cấp

single-stage shaft giếng mỏ có trục tải một bậc

single stall system phương pháp khai thác buồng cột, phương pháp khai thác buồng

có các buồng đơn không nối thông với nhau

single station sân giếng một phía

single stope gương lò chợ một phía; gương lò một bờ; gương lò đơn

single-taper có độ dốc về một phía (lưỡi của đầu mũi khoan)

single-tooth ripper máy làm tơi một răng

single track đường đơn

single trolley system hệ thống một dây tiếp xúc

single tube ống mẫu đơn *(khi khoan xoay)*

single unit lò chợ đơn; có một tổ máy; trong một tổ máy

single unit portable crushing plant thiết bị nghiền đập một lần di động

single-use để sử dụng một lần

single way đường đơn; đường sát đơn

sink đào; đào sâu, đào từ trên xuống dưới; hạ, đặt xuống, nhúng chìm, chất tải; lắng chìm, lún; sự xả, sự tháo, sự tràn

sinkage sự đào sâu; chỗ lõm, chỗ sâu, vùng trũng, hố trũng

sink a hole khoan lỗ, đào lỗ

sink and float method sự tuyển khoáng trong môi trường nặng

sink-and-float process quá trình tách trong môi trường nặng, sự tuyển trong môi trường nặng

sink-and-float testing sự phân tích trong môi trường nặng

sinker búa khoan đào lò; thợ đào lò *(lò đứng và lò nghiêng)*; máy bơm đào lò

sinker bar cần khoan

sinker drill búa khoan đào lò dùng khí nén

sink-float process sự tuyển trong môi trường nặng; sự rửa sỏi

sink-float separation sự tách trong môi trường nặng; sự tuyển trong môi trường nặng

sinking sự chất nặng, sự nhúng chìm, sự sụt, sự lún, sự hạ, sự đặt xuống; độ lún; chỗ lõm; sự đào lò, sự đào sâu *(giếng đứng hoặc lò nghiêng)*

sinking bucket gàu xúc, thùng trục đào giếng

sinking by boring sự đào lò bằng cách khoan

sinking by raising sự đào lò từ dưới lên trên

sinking caisson vỉ thả

sinking drill jumbo *xem* sinking jumbo

sinking equipment thiết bị đào lò

sinking head frame tháp máy đào giếng

sinking jumbo giá trượt khoan đào lò

sinking machine máy đào lò, máy liên hợp đào lò

sinking of a well sự đào giếng mỏ

sinking pit sự đào giếng

sinking plant thiết bị đào lò, sân công nghiệp có trang bị thiết bị để đào lò

sinking platform sàn đào lò

sinking pump máy bơm chìm, máy bơm treo

sinking rate tốc độ đào lò *(lò đứng hoặc lò nghiêng)*

sinking shift ca đào lò

sinking skip xe skip đào lò

sinking speed tốc độ đào lò *(lò đứng hoặc lò nghiêng)*, tốc độ đào sâu *(giếng mỏ)*

sinking stage giá đào lò

sinking team đội đào lò

sinking technique kỹ thuật đào lò *(lò đứng)*

sinking tipple nhà tạm thời trên miệng giếng

sinking tower tháp đào giếng (mỏ)

sinking with piling sự đào lò bằng vì cọc

sinking winder máy nâng để đào lò

sinking with pilot shaft sự đào lò bằng lỗ khoan vượt trước

sinkman thợ đào lò

sink screen sàng để tách phần nặng *(khi tuyển trong thể huyền phù nặng)*

sink the shaft đào giếng mỏ, đào sâu giếng mỏ

sinter tup, xỉ // thiêu kết, kết cục, nung kết, kết tụ

sintered carbide tip đỉnh răng được tăng cứng bằng cacbit

sintered tipped pick răng được tăng cứng, răng đã tôi

sintering sự thiêu kết, sự nung kết, sự kết tụ

sintering coal than dính kết

sinter(ing) plant máy thiêu kết

sintering process sự thiêu kết; quá trình thiêu kết

siphon ống xi phông // hút bằng xi phông

siphonage tác dụng của ống xi phông; sự bơm chuyển bằng ống xi phông

siphon mine drainage tháo nước bằng ống xi phông

siphon piping ống xi phông

siphon separator máy phân loại kiểu xi phông

siphon spillway *xem* siphon mine drainage

siphon suction height chiều cao hút vào của ống xi phông

Siroccofan máy quạt gió ly tâm Sirocco

sit sự lún, sự sụt // đánh tụt *(vách lò, nóc lò)*, phá hỏa

site địa điểm, vị trí; vị trí đặt; công trường, địa điểm xây dựng; sườn dốc; mặt, phía, cạnh

site plan mặt bằng, bình đồ (mỏ)

site stripping sự bóc lớp đất trên cùng *(ở khu vực xây dựng)*

site test sự thử nghiệm tại nơi làm việc

siting sự xác định vị trí xây dựng; sự vạch tuyến, sự chọn tuyến

six-entry method sự chuẩn bị khoảnh khai thác bằng hai lò dọc vỉa

six-point bit mũi khoan hình sao

six-post raise lò thượng được gia cố bằng hai giá chống lò *(có sáu cột)*

six-strand có sáu đảnh *(về dây cáp thép)*

sixty mesh sieve sàng có 60 lỗ trên 1 insơ

sizable có kích thước lớn; có thể đo được

size đại lượng, giá trị, kích thước; cấp, loại (than); cỡ, khuôn khổ, kích thước biên dạng, kích thước phủ bì, khung giới hạn; thể tích; sự đo, cỡ, quy cách, calip, mặt cắt, mặt cắt ngang; chiều dày; công suất // chọn, sàng, phân loại theo kích cỡ

sized đã phân loại, đã sàng

size data số liệu phân tích bằng sàng

sized coal than đã phân loại

size degradation sự nghiền

size of mesh kích thước lỗ của sàng

sizer máy phân loại, máy sàng

size reduction các giai đoạn nghiền

size scale thang phân loại; thang phân cấp

size test sự phân tích nhóm hạt, sự phân tích bằng sàng

size specification sự phân loại, sự phân cấp

size-weight ratio trọng lượng (theo) đơn vị chiều dài

size yield (hiệu suất, thu hoạch) theo cấp hạt

sizing sự phân loại *(theo độ hạt)*, sự phân chia theo cỡ hạt, sự phân cấp khô, sự sàng

sizing analysis phân tích bằng sàng

sizing plot bảng phân tích bằng sàng

sizing-assay test sự thử nghiệm để xác định kích thước hoặc cấp, loại

sizing screen máy phân cấp, máy sàng

sizing shaker sàng phân loại

sizing specification sự phân loại theo cỡ hạt, sự phân cấp theo cỡ hạt

sizing test *xem* sizing analysis

skarn xcacnơ

skeleton bộ khung, khung, cốt, sườn, giá, thân *(động cơ)*

skeleton shrinkage phương pháp lưu quặng từng phần

skerries đá vôi Ailen

sketch bản vẽ thảo, bản phác thảo; giản đồ, sơ đồ

skew sự phân mỏng của mạch; lệch, xiên; *th* độ lệch

skew arch vòm xiên

skew back chân vòm

skewer que để tạo lỗ cho kíp nổ *(trong bao thuốc nổ)*

skew roller con lăn đặt nghiêng

skid guốc hãm; sự quay trượt, sự trượt; thiết bị để hạ

skiddo signal sự liên lạc giữa người điều khiển máy nâng đào lò và người tiếp nhận thùng trục

skid-mounted được đặt trên đà trượt, được đặt trên dầm ngang

skid road đường lát gỗ

skilled có trình độ chuyên môn, lành nghề; có kinh nghiệm

skimmer máy xúc san bằng, máy xúc san, máy san; lỗ khoan phụ *(trong nhóm)*

skimmer scoop gàu của máy xúc san bằng

skimming sự hớt bọt; sự bóc lớp đất trên; sự san bằng mặt đường; *snh* phần tinh quặng nghèo nhất từ máy lắng

skimming-out sự cào (than cám ra khỏi khe rạch)

skimming wear sự mòn khi trượt

skimp lớp chèn đầu tiên ở trên vì chống của lò dọc vỉa

skimping sự dãi (làm giàu), quá trình dãi, sự làm giàu trên máy lắng, sự tách theo tỷ trọng, sự tuyển ướt

skin da, màng mỏng, vỏ ngoài, lớp mặt; bao giấy đựng thuốc nổ

skin-to-skin sát, khít, chặt, liên tiếp

skin to skin spacing of sets sự dựng các vì chống sát nhau

skip xe skip, thùng tự lật; goòng, goòng có khung lật được; dải khấu khi khấu cột

skip bail xe skip thoát nước

skip bucket gàu lật được, thùng lật được

skip-cage cũi xe skip

skip capacity trọng tải của xe skip, dung tích xe skip

skip car goòng lật được

skip compartment ngăn xe skip, bộ phận xe skip

skip dump tracks đường cong dỡ tải

skip filling mechanism cơ cấu chất tải của trục tải xe skip

skip guides thanh dẫn hướng xe skip, cơ cấu dẫn hướng xe skip

skip hoisting trục tải xe skip

skip hoisting plant thiết bị trục tải bằng thùng skip

skip hoisting shaft giếng mỏ có trục tải thùng skip

skipman công nhân theo dõi việc chất tải vào xe skip; thợ định lượng

skip-loading station trạm chất tải cho thùng skip

skip-measuring pocket máy định lượng để chất tải cho xe skip

skip-over-cage combination thiết bị trục tải tổng hợp cả xe skip và cũi

skipping sự khai thác dải khấu (ở trụ bảo vệ hay ở cột)

skipping the pillar dải khấu ở cột

skip pocket bunke để chất tải xe skip

skip road ngăn xe skip; ngăn trục tải cho xe skip ở giếng nghiêng

skip roadway ngăn thùng skip (của giếng mỏ)

skip shaft giếng có trang bị trục tải xe skip

skip shape hình dạng của thùng skip

skip system phương pháp khai thác lộ thiên vận chuyển quặng bằng thùng skip

skip track đường ray cho xe skip *(ở giếng nghiêng)*

skip-way ngăn xe skip *(trong giếng mỏ)*; trục tải xe skip *(ở mỏ lộ thiên)*

skip winder trục tải xe skip

skip winding sự trục tải bằng xe skip

skirt vỏ

skirting tiến độ của lò dọc theo cột *(đối với phương pháp khai thác chia cột)*, sự khấu cột dọc theo chiều dài

ski tow cáp kéo, cáp lai

skyline đường nằm ngang, đường chân trời

slab dải khấu liên tục một bờ; tấm, bản, phiến; lớp đá treo; ván gỗ bìa

slabbed được giằng bằng thanh néo; được kéo căng, được xiết chặt

slabbing sự khấu (cột) theo dải dọc liên tục; sự tách đá thành lớp; sự khấu theo lớp; thanh giằng; sự giằng *(vách lò hoặc nóc lò)*

slabbing machine máy liên hợp ngoạm hẹp *(có hai mâm cắt ngang và một mâm cắt đứng)*

slabbing pillaring sự khấu cột theo dải dọc

slabbing round cụm lỗ khoan

slabb off sụt lở theo lớp, bong thành lớp, tách thành lớp

slabby (thuộc) đá lát; có thể lát bằng tấm, tách thành lớp

slabby coal than phân lớp

slabby rock đá lát; đá dễ tách thành phiến

slab cutter loader máy liên hợp khai thác than để làm việc ở mặt bậc

slab down cậy lớp đá *(khỏi nóc lò, vách lò và gương lò)*

slab entry lò dọc vỉa đào với tiết diện rộng

slab hole lỗ khoan phụ; lỗ khoan bên hông ở gương lò; lỗ mìn khấu

slab of timber ván bìa

slab pillaring sự khấu cột bằng dải khấu dọc

slabstone phiến đá, đá lát

slab warping sự cong của tấm, sự vênh của tấm

slack bùn than, cám than, than phong hóa; sự chùng *(của dây cáp)* // chùng, võng, không căng

slack belt sự võng của băng tải

slack bin phễu chứa (bùn, mùn)

slack chain xích không căng, xích chùng

slack coal cám than, bụi than

slacken làm yếu, thả, buông, nới

slackening sự nới chùng; sự làm chậm, sự giảm tốc, sự chậm trễ

slacking sự tách lớp, sự phong hóa *(của đất đá)*; sự võng *(của dây cáp)*; sự làm yếu

slacking of the walls sự rơi đá cục từ vách lò; sự sụt lở vách lò

slacking split sự tách luồng gió

slacking stack ống thông gió ở trên giếng mỏ

slackline cáp chùng, cáp không căng

slackline cableway máy xúc kiểu cáp (kiểu tháp); cần trục kiểu kéo cáp, đường cáp vận chuyển

slackline scraper máy cạp, máy cào

slack rope cáp chùng, cáp không căng

slack screen máy sàng (bột, cám, vụn)

slack track đường để vận chuyển than cám

slag xỉ, tro, xỉ tro // tạo xỉ

slake nở, trương; tôi (vôi)

slaking sự phồng, sự nở, sự trương; sự tan rã, sự rã; sự tôi (vôi)

slaking value of clay chỉ số tan rã của đất sét *(theo thời gian)*

slant phỗng, giếng nghiêng; lò nối chéo, phỗng chéo, lò nghiêng, lò hạ

slant chute phỗng chéo, lò dốc chéo, máng tháo đặt chéo

slanting toe ngõng tựa bị vát

slant road lò có đặt đường ray để nối các lò dọc vận tải

slapping sự rung mạnh, độ đảo *(của dụng cụ khoan)*

slash dải khấu một bờ *(phương pháp khai thác lò dọc phân tầng khấu chân khay bằng lỗ khoan song song)*

slashed raise lò thượng được mở rộng thành khe cắt

slashing sự phá đổ, sự nổ mìn; sự mở rộng lò *(bằng nổ mìn)*; sự gia cố *(lò, phễu tháo)*; sự sửa chân khay *(khi khấu ở buồng lò)*

slat tấm đá phiến mỏng

slate đá phiến, đá phiến lợp; đá không quặng *(chất thải khi tuyển than)*

slate chute máng đá *(ở nhà máy tuyển khoáng)*; phỗng để tháo đá hoặc than xấu; lò dào trong đá

slate coal than dạng phiến

slate intercalation lớp đá phiến

slate man thợ đá, thợ thu dọn lớp đá kẹp, thợ chọc nóc giả

slate parting lớp đá phiến

slate picker thợ chọn đá

slate roof nóc đá phiến

slatter đá phiến vôi cứng; than không sạch ở nóc hoặc trong vỉa

slat-type conveyer băng tải tấm

slaty có phiến, (thuộc) đá lợp; hình tấm, dạng phân lớp

slaty clay đất sét phân lớp

slaty coal *xem* slate coal

sled xe trượt, ván lết, xe lết

sledding đường trượt; vận tải kiểu trượt

sledge *xem* sled

sledged stone đá nghiền thô

sledger máy nghiền nhai

sledging sự đập lần thứ hai (các cục quặng hoặc đá lớn); sự đập đá (hoặc quặng) quá cỡ

sledging rolls máy nghiền một trục

sleeper tà vẹt; xà ngang, dầm ngang, dầm đáy, dầm bệ

sleeper pitch khoảng cách giữa các tà vẹt

sleeper track đường lát tà vẹt, đường trên tà vẹt

sleeve vỏ, ống; khuỷu nối, khớp trục, măng sông

sleeve chuck cái kẹp *(ở đầu búa khoan)*

sleeved injection tube ống tăng áp có nhánh bằng cao su *(để phụt xi măng)*

slewable xoay được, quay được

slewing belt conveyer băng tải quay được

slewing gear cơ cấu quay (của máy xúc)

slewing gear ring bàn quay (thí dụ của máy xúc)

slewing motor động cơ của cơ cấu quay

slewing roller con lăn đỡ của bàn quay *(ở máy xúc)*

slewing speed vận tốc quay

slice lớp; lò ngang

slice drift lò dào theo lớp; lò dọc phân tầng

slice lead lò ngang ở tầng chính *(vuông góc với lò dọc chính khi áp dụng phương pháp khai thác Mitchell)*

slice mining sự khấu theo lớp

slicer cái bào; máy san đất, máy bào đất, máy nạo than

slicer-loader thợ đào xúc, thợ bốc dỡ

slicing sự khấu theo lớp, sự khai thác theo lớp

slicing and caving sự khai thác theo lớp có phá hỏa

slicing and filling sự khai thác theo lớp có chèn lấp

slicing longwall sự khai thác theo lớp bằng lò chợ; phương pháp khai thác liền gương, phương pháp khai thác chia cột và chia thành lớp

slicing parallel the plane of the bed phương pháp khai thác theo lớp nghiêng

slicing parallel to the roof and floor *xem* slicing parallel the plane of the bed

slicing system phương pháp khai thác theo lớp

slickers ủng cao su để làm những công việc ẩm ướt

slick sheet tấm phẳng *(để xoay goòng)*

slide con trượt; bộ phận trượt dẫn hướng; tấm trượt, bàn trượt; phay ngang, sự trượt, sự sụt; phỗng nghiêng, máng tạm thời *(để tháo quặng ở gương lò)*; phay thẳng đứng; đất đá bở rời phủ trên vết lộ của vỉa; trượt, sụt, lún

slide extension rails ray kéo ra đẩy vào được

slide rule thước lôgarit

slides cơ cấu dẫn hướng, thanh dẫn hướng; tấm trượt, bàn trượt; con trượt, con chạy

slide-valve van trượt *(phân phối không khí)*

sliding trượt; di động; chuyển động

sliding door cửa kéo; cửa chuyển động trên con lăn

sliding-down sự trượt theo mặt nghiêng

sliding guide khung dẫn hướng *(khi đào giếng)*

sliding rails ray di chuyển được

sliding resistance sức chống trượt

sliding rule thước lôgarit

sliding scale thang trượt

sliding shoe tấm trượt, thanh trượt; gối tựa di động *(ở máng dẫn của máy bốc xếp kiểu mỏ vịt)*

sliding strain ứng suất trượt

sliding suction ống hút kiểu ống lồng *(dùng cho bơm nước khi đào sâu giếng mỏ)*

sliding surface mặt trượt

sliding trap cửa chắn, van trượt

slightly dipping dốc thoải, có độ dốc nhỏ

slightly gassy mine mỏ ít khí

slightly inclined seam vỉa dốc thoải

slightly sloping có độ dốc nhỏ

slight pitch góc cắm thoải

slightly pitching dốc thoải

slime bùn, bùn quặng, quặng đuôi

slime clarification sự lắng bùn

slime flocculant thuốc tuyển nổi tập hợp

slime pit bể lắng bùn

slime pulp bùn loãng

slime pump máy bơm bùn, máy bơm hút bùn

slimer bể lắng, máy cô đặc

slime sedimentation sự lắng bùn

slime separator máy tách bùn

slime sludge bùn khoan

slime suspension huyền phù bùn

slime table bàn để tuyển bùn quặng

slime tank bể lắng bùn, thùng lắng

slime thickener máy cô đặc bùn

slime traction thickener máy cô đặc bùn dẫn động vòng quanh

slime water nước bùn

slimy (thuộc) bùn, có bùn

sling dây treo, vòng treo *(để treo hàng)*; móc để hạ bao thuốc nổ vào lỗ khoan; dây thừng // nâng, móc, ngoạm *(bằng cần trục)*

slip sự trượt, sự chuyển vị; sự chuyển vị tương đối *(đối với phay thuận)*; sự sụt *(đất, mái dốc)*; chiều cao nghiêng, chiều cao thật *(của phay)*; máy cạp, máy cào; dây; dây cáp; dây thừng; khe nứt của khối nứt; chuyển vị *(đối với phay thuận)* // quay trượt; trượt xuống

slip cleavage thớ chẻ giả

slipe phễu của rạch hình nêm

slipe out đào lò cắt (từ hầm lò); mở rộng (lò)

slip fault phay đơn giản

slip joint khe nứt của khối nứt

slip-on khớp nối hình nón *(để nối mũi khoan với cần khoan)*

slippage sự trườn, sự trượt, sự quay trượt

slipping sự trượt, sự quay trượt

slipping surface mặt trượt

slip plane mặt phẳng trượt *(trong đá, quặng)*; mặt phay thuận

slip scraper máy cạp có gàu

slip socket ống chụp *(để vớt dụng cụ khoan bị tụt trong lỗ khoan)*

slip socket slips cái chụp vớt có bộ phận kẹp được hết chu vi

slip throw biên độ trượt, chiều cao phay thuận

slip vein mạch phay

slit lò ngang; phỗng; lò nối giữa hai lò dọc của tầng

slitter cuốc chim

slitting sự mở miệng túi

sliver mảnh dẹt; mảnh vụn, cục // cắt dọc; đập vụn, tách, chia; tách rời

sloam lớp sét kẹp *(giữa các vỉa than)*

sloom *xem* sloam

slope đào lò hạ, đào giếng nghiêng // lò nghiêng, lò hạ, giếng nghiêng, lò nối vỉa

nghiêng; sườn dốc, mặt dốc; dốc, hướng dốc; mái dốc của tầng *(ở mỏ lộ thiên)*

slope angle góc dốc, góc cắm *(của vỉa)*

slope bottom sân tiếp nhận phía dưới của lò hạ, sân giếng của giếng nghiêng

slope collar miệng lò hạ, miệng giếng nghiêng; vì chống đầu tiên ở lò hạ

slope conveyer băng tải nghiêng

sloped nghiêng, có mái dốc

slope face mặt sườn tầng của mỏ lộ thiên

slope front *xem* slope face

slope mine mỏ hầm lò được mở vỉa bằng giếng nghiêng

slope mouth miệng giếng nghiêng

slope of repose góc mái dốc tự nhiên

slope of syncline cánh của nếp lõm

slope pillar trụ bảo vệ của giếng nghiêng

slope ratio hệ số mái dốc, độ dốc

slope sinking sự đào giếng nghiêng

slope sinking in coal sự đào giếng nghiêng trong than

slope sinking in rock sự đào giếng nghiêng trong đá

slope stake sào ngắm để định vị mái dốc

slope tipple sân tiếp nhận của giếng nghiêng

slope toe chân mái dốc

slope top mép trên của mái dốc

slope wall mặt sườn tầng của mỏ lộ thiên

slope working lò nghiêng

sloping sự xiên, sự cắt xiên; độ nghiêng // dốc thoải, hơi dốc, nghiêng

sloping pipe đường ống đặt dốc lên

sloping seam vỉa nghiêng

slot đánh rạch, khấu, đào, khai thác, khắc, đột, khía, bào; lò nối; rãnh, luống; kênh; khắc, rãnh xẻ; khe; hào, mương; sự cắt sâu (đối với răng); dụng cụ móc

slot-and-wedge type thanh có nêm *(để gia cố nóc lò)*

slot raise lò cắt *(luồng khấu đầu tiên)*; lò thượng *(để bắt đầu khấu khe cắt)*

slot system phương pháp khai thác bằng lò cắt đứng; phương pháp khai thác bằng hào cắt

slotted pile cọc ván

slotted screen sàng khe

slotting than cám khi đánh rạch

slough sụt lở, sập đổ *(về đá vách của vỉa)*

sloughing sự hóa đầm lầy; sự sập đổ *(của đá)*, sự rơi *(các cục đá)*

sloughing of the rib sự sụt lở đá cục *(từ vách lò)*

sloughy lầy lội, bùn lầy, có nhiều ao đầm, sình lầy

slow làm chậm, chậm trễ, giảm tốc; chậm, chậm chạp , thong thả

slow down chạy chậm lại, giảm tốc

slow-acting powder thuốc nổ có tác dụng phá tung; thuốc nổ có tính nổ thấp

slow banker sự dừng lại, sự hãm lại, sự phanh lại

slow banking gear thiết bị hãm (cũi)

slow-drilling rock đá khó khoan

slow frost penetration sự đông kết chậm

slow-moving chuyển động chậm, chạy chậm, quay chậm, chạy êm

slow-moving screen sàng chạy chậm

slow rate of curvature độ cong nhỏ

slow-setting ngưng kết chậm, đông cứng chậm

slow-speed chạy chậm, quay chậm, vận tốc nhỏ

slow-speed plough máy san có vận tốc nhỏ, máy bào có vận tốc nhỏ *(với vận tốc tới 10m/min)*

slow-speed powder thuốc nổ có tác dụng phá tung

slow-speed rolls máy nghiền trục có tốc độ chậm

sludge chất kết tủa, chất lắng, cặn; bùn, bùn quặng, quặng đuôi; phoi khoan, mùn khoan; vữa sét

sludge circulation sự tuần hoàn của vữa sét

sludge clarification sự lắng bùn

sludge density độ đặc của vữa sét hoặc bùn

sludge filtration sự lọc bùn

sludge mill thiết bị để tuyển bùn

sludge pump máy bơm bùn, máy bơm hút bùn

sludge settling sự tích đọng bùn

sludging process sự rửa bằng dung dịch khoan

sludging water nước để rửa lỗ khoan *(trong thời gian khoan)*

sludger bơm hút bùn, bơm hút cát; máy bơm nước bẩn

sludge recovery sự thu hồi bùn

sludgger rolls trục (nghiền) răng cưa

sludging sự làm ẩm

sludging rolls *xem* slugger rolls

sluff *xem* slough

sluffing sự tách lớp của đá, sự bong lớp của đá

slug quặng đã thiêu nửa vời

slugger vành bánh *(trục nghiền)*

slugging sự nút chặt, sự bịt kín; sự tạo nút khi vật liệu rời chuyển động

sluice máng đãi quặng cố định // rửa trên máng đãi quặng; cho qua máng

sluice pipe ống để bồi đắp đất

sluice plate tấm làm máng tuyển hỗn hống

sluice valve khóa, van, van điều tiết, tấm chắn, cửa chắn, van trượt

sluicing sự rửa trên máng đãi; sự cho chạy qua máng; sự khai thác đất bằng phương pháp thủy lực

slum than dạng phiến

slump đổ sập, sụt xuống, trượt, sự trượt, sự sụt

slump (consistency) test sự thí nghiệm độ đặc của bê tông liên quan tới độ co ngót

slumping sự thử độ đặc của bê tông về độ co ngót

slurry nước rửa; bùn chưa lắng; huyền phù của than đất; vữa sét lỏng

slurry and tailing pump máy bơm để bơm chuyển tinh quặng tuyển nổi

slurry clarification sự lắng trong nước rửa

slurry concretion sự lắng bùn

slurry sceen sàng khử bùn

slurry tank bể lắng bùn

slurry-treatment plant xưởng xử lý bùn

slurry viscosity độ sệt của dung dịch khoan, độ sệt của bùn

slurry volume thể tích vữa xi măng; thể tích bùn

slush chèn lấp bằng thủy lực; chất tải bằng máy cào; sự chèn lấp bằng thủy lực

slusher máy cào, máy cạp

slusher hoist tời của máy cào

slusherman thợ lái máy cào

slusher packer thợ chèn lấp bằng máy cào

slusher ramp giá cho máy cào đỡ tải

slusher station hầm đạt tời cào

slusher system phương pháp chuyển quặng ra khỏi khối theo tầng cào

slusher transfer sự vận chuyển bằng máy cào, sự vận chuyển bằng máy cạp

slusher-type pocket bunke chất tải ở giếng mỏ bằng máy cào quặng vào bộ định lượng

slushing sự chất tải bằng máy cào, sự thi công bằng máy cạp; sự chèn lấp bằng thủy lực

slushing giant súng phun nước để chèn lấp lò

slushing system phương pháp khai thác có chèn lấp lò

slush pump máy bơm bùn

slyne gương lò bố trí theo thớ chẻ

small không lớn, nhỏ, bé; yếu, không đáng kể; mùn, vụn; than nhỏ mịn

small-bore có đường kính nhỏ; có tiết diện nhỏ

small-car tramming sự vận chuyển bằng goòng có dung tích nhỏ

small coal fraction phần than nhỏ mịn

small nut than hạt dẻ *(cấp than)*

small rock đá dăm; mùn khoan

smalls bột, cám; quặng cám; hỗn hợp quặng cám với đất đá; than cám, than bột; vật liệu chèn lấp hạt nhỏ

small stone đá dăm nhỏ, đá mạt

small stuff bụi, mùn, bột; vật liệu hạt nhỏ *(quặng, đất đá, vật liệu chèn lấp);* than antraxit cấp hạt 22-25 mm

smaltite *kv* xmantin

smart *th* thông minh

smart card *th* card thông minh

smart linkage *th* sự liên kết thông minh

smart money tiền bồi thường thương tật

smart terminal *th* terminal thông minh

smearing with clay lớp trát bằng đất sét

smectis đất sét tẩy trắng, đất fule, đất tẩy màu

smectite *xem* smectis

smell mùi *(một trong các dấu hiệu đặc trưng của khí mỏ)*

smell of rotten eggs mùi trứng thối *(dấu hiệu có dihidrosunfua H_2S trong không khí ở mỏ hầm lò)*

smelter slag xỉ luyện kim *(dùng làm vật liệu chèn lấp lò)*

smelting sự nấu luyện, sự nấu chảy, sự nóng chảy

smithing sự sửa chữa mũi khoan; công việc rèn

smithing coal than lò rèn

smithsonite *kv* smixonit

smithy coal *xem* smithing coal

smoke khói, khí khi nổ mìn

smokeless không khói

smokeless powder thuốc nổ không khói

smoke pollution sự ô nhiễm khói

smoky quartz thạch anh ám khói

smooth làm bằng, san bằng; đều hòa, trơn tru; bằng phẳng, đều đặn; nhẵn, trơn

smooth down làm bằng, san bằng; làm trơn, làm đều

smoother xe lu, máy lăn đường

smooth-finish nhẵn, trơn *(nói về mặt bàn tuyển tinh)*

smooth wall blasting việc nổ mìn tạo biên

smouldering sự cháy âm ỉ, sự cháy không hoàn toàn; cháy âm ỉ

smudge coal than cốc tự nhiên

smush than mềm chất lượng thấp; bụi fuzen

smut vết lộ đã phong hóa của vỉa than; bồ hóng, muội; than đất

smut coal than phong hóa ở vết lộ của vỉa

smuth coal *xem* smut coal

snake dây thép để kéo dây vào ống; sự uốn của băng tải; uốn, uốn cong

snake hole lỗ khoan gần như nằm ngang ở chân tầng; lỗ mìn nền; lỗ khoan ở mặt tầng dưới

snake hole springing sự mở rộng lỗ khoan ở chân tầng

snakeholing khoan lỗ khoan nền, khoan lỗ khoan chân tầng *(ở mỏ lộ thiên)*

snaking conveyer *xem* armoured flexible conveyor

snap sự va chạm, sự va đập; cái móc, vấu, chốt định vị, then cài; sự giật mạnh, sự lao mạnh; mắc vào (ổ, lỗ); làm kêu

snapper công nhân phục vụ đoàn tàu, người chỉ dẫn đoàn tàu

snapping out sự nhả nhanh

snap sample mẫu điểm *(khi phân tích độ bụi của không khí)*

snapshot *th* chọn nhanh, chụp nhanh

snaptime thời gian ăn sáng *(ở mỏ hầm lò),* bữa ăn sáng

snatch block puli để định hướng dây cáp của máy cạp

snecky rạch đứng

snick rạch // sự rạch, sự đánh rạch

snifing valve van không khí

snip sự rạch, sự khía; mảnh, mẩu; cắt dây

snore van đáy của máy bơm, cái lọc của máy bơm

snore piece ống hút của máy bơm

snout vòi phun, ống phun; lỗ

snow survey sự đo vẽ tuyết

snub sửa chữa, hiệu chỉnh; mở rộng rạch; hạ thấp xuống bằng dây cáp; hãm sự hạ xuống; hạ xuống bằng áp lực

snubber lỗ mìn mồi, lỗ mìn đột phá, lỗ mìn nổ đầu tiên

snubbing sự mở rộng rạch; sự hạ xuống bằng dây cáp

snubbing post cột buộc cáp khi thả gỗ

snubbing shot lỗ mìn mồi, lỗ mìn đột phá

snub pulley puli căng, puli kéo, ròng rọc

snuffle valve van thổi

Snyder sampler máy lấy mẫu dạng đĩa

soak hút, thấm; thấm ướt, tẩm

soaked được thấm ướt, đã tẩm

soap xà phòng *(thuốc tuyển nổi)*

soapstone đá xà phòng, xaponit, đá mềm

soap-treated được xử lý bằng kiềm

soapy (thuộc) xà phòng; trơn nhầy

society hội, hiệp hội

socket đáy lỗ mìn *(phần không nổ của lỗ mìn)*; cái chụp vớt; khóa của móc nối tự động; cái kẹp dây cáp; khớp nối; vòng; bao; miệng loa; hố trũng, chỗ lõm, chỗ sâu

socket wrench chìa vặn mặt đầu, chìa vặn đầu mút

soda natri cacbonat, Na_2CO_3

sodalite xođalit

sodic rock đá chứa natri, aplit

sodium natri, Na

sodium-carbonate sheath vỏ bao (thuốc nổ) bằng natri cacbonat

sodium ethyl xanthate entylxantogenat natri *(thuốc tuyển nổi)*

sodium isopropyl xanthate xantogenat natri izopropyl *(thuốc tuyển nổi)*

sodium silicate natri silicat, thủy tinh

sodium sulphate natri sulfat

sodium sulphide natri sulfua

sodium tannate tanat natri *(chất làm chậm đông cứng xi măng)*

sodium xanthate xantogenat natri *(thuốc tuyển nổi)*

soft mềm, dẻo, yếu; *th* mềm, tạm thời, khả biến

soft copy *th* bản sao mềm

softening sự làm mềm, sự giảm

softener chất làm giảm độ cứng (của đá); chất làm mềm; chất hóa dẻo

soft error *th* lỗi mềm

soft font *th* phông chữ mềm

soft hyphen *th* gạch nối tạm thời

soft rock đá mềm

soft roof nóc yếu

soft seat nền đất sét

soft snap công việc nhẹ nhàng

soft soil đất mềm; đất bồi, phù sa, nền mềm, nền yếu

soft steel thép cacbon thấp

soft walls đá vách mềm; đá vách không bền vững

software *th* phần mềm

software engineering *th* công nghệ phần mềm

software house *th* hãng phần mềm

software interrupt *th* ngắt phần mềm

software protection *th* sự bảo vệ phần mềm

software tools *th* công cụ phần mềm

soft water nước mềm

softwood gỗ mềm, gỗ tạp

softwood pack cũi lợn xếp bằng gỗ tạp có chèn đầy đá

soil đất phủ; thổ nhưỡng, đất trồng

soil binder chất tăng dính cho đất (khi đào lò)

soil pat mảng đất bẹt

soil pattern mẫu đất

soil pressure áp lực đất; áp lực lên đất

soil profile mặt cắt địa chất của đất

soil road đường đất

soil sampler dụng cụ lấy mẫu đất

soil sampling sự lấy mẫu đất

soil section mặt cắt địa chất của đất

soil separator dụng cụ để tách đất theo từng phần

soil slip sự trượt đất, sự sụt đất

soil spreading sự san đất

soil stabilization sự ổn định của đất

soil strata các lớp đất

soil surface mặt đất

soil survey sự khảo sát thổ nhưỡng

soil testing sự lấy mẫu đất

soil water nước ngầm

solar salt muối phơi *(sản xuất từ nước biển bằng cách phơi nắng)*

sole đế cột chống; tầng vận tải; tầng chính; duy nhất, độc nhất, chỉ có một

sole of a thrust mặt trượt của phay nghịch chờm

sole plate tấm lót chân cột, tấm đệm, tấm móng

sole timber vành chống, thanh viền, xà ngang, dầm ngang, dầm đế

sole weight tự trọng, trọng lượng bản thân

solid liền, nguyên khối, đặc, bền chắc; vật rắn, chất rắn; trụ bảo vệ; khối đặc *(than hoặc quặng)*; đặc, rắn

solid back nóc vững chắc ổn định

solid bed đá rắn chắc, trụ bảo vệ

solid block trụ bảo vệ

solid bottom scraper máy cạp kiểu thùng

solid coal trụ than bảo vệ

solid crib timbering sự chống bằng khung giàn liền

solid-drawn (được) kéo liền

solid drill steel thép đặc làm mũi khoan

solid face gương lò liền

solid fuel nhiên liệu rắn

solidification sự rắn lại, sự cứng lại, sự đông lại; sự cố kết, sự đông đặc, sự ngưng kết

solidifying sự đông cứng *(của bê tông, xi măng)*, sự đầm chặt, sự dính kết

solidifying by freezing sự làm lạnh để đông cứng đất *(khi đào giếng mỏ qua tầng chứa nước hoặc có cát chảy)*

solid impurities in mine air các hạt bụi trong không khí ở mỏ

solidity rắn lại, cứng lại, đông lại; đặc lại, cô đặc lại; đông đặc, ngưng kết

solidity ratio hệ số độ đặc *(tỷ lệ chất rắn trong một khối nhão hoặc rời xốp)*

solid model *th* mô hình đặc

solid ore quặng còn nằm ở lòng đất, quặng nằm trong mạch, quặng rắn chưa khai thác

solid packing sự chèn lấp toàn bộ

solid partition vách ngăn dày, vách ngăn vững chắc

solid phase pha rắn

solid pillar trụ bảo vệ liền

solid pump máy bơm để bơm vật liệu thể rời

solid residue cặn rắn

solid rock đá liền khối, đá gốc còn nằm trong địa khối

solid shank shovel xẻng cán liền

solid shooting sự nổ mìn không có lỗ phá mở sơ bộ, sự nổ mìn ở trụ bảo vệ

solid steel thép đặc *(không rỗng)*

solid surface mặt cứng

solid stowing sự chèn lấp bằng vật liệu dạng cục lớn, sự chèn lấp toàn phần

solid-to-liquid ratio tỷ lệ rắn-lỏng

solid work công tác chuẩn bị, công việc ở trụ bảo vệ, công việc cắt

solid yardage thể tích đất đá ở trụ bảo vệ *(tính bằng yat khối)*

sollar giá ở giếng thăm dò hoặc giếng mỏ; giá ở ngăn đặt thang; tấm lát ở lò dọc vỉa *(ở trên rãnh thoát nước)*; vách ngăn không khí

sollar-level tầng chính; mực nền

soller *xem* sollar

solubility tính hòa tan được, độ hòa tan

solubility theory thuyết hòa tan *(thuyết về phát sinh bệnh nhiễm bụi silic)*

soluble hòa tan được

soluble phase pha hòa tan được

solution dung dịch; sự hòa tan

solution strength nồng độ dung dịch

solvend vật liệu hòa tan được, chất hòa tan được

solvent dung môi, chất hòa tan

solvent power khả năng hòa tan

sonoscope máy đo cường độ âm *(khí cụ để tìm khuyết tật trong đường ống, chỗ nối, trong máy móc,v.v. bằng âm thanh)*

sonograph máy ghi cường độ âm

sooty coal than đất, than mềm loại xấu

sorbite xocbit

soroche bệnh say núi *(ở các mỏ trên núi cao)*

sort loại, hạng, cấp, cỡ, thứ bậc, dạng, kiểu // phân loại, phân cấp; chọn thủ công; sắp xếp

sort algorithm *th* thuật toán sắp xếp

sorted-out waste đá thải đã phân loại

sorter thợ phân loại, thợ chọn

sort field *th* trường sắp xếp

sorting sự phân loại, sự chọn quặng, sự chọn than, sự chọn đá bằng thủ công, sự phân chia hạt theo độ rơi đều *(trong tuyển khoáng)*

sorting belt băng chọn đá

sorting column cột phân loại *(trong máy phân cấp thủy lực)*

sorting conveyer băng tải phân loại

sorting chute máng chọn đá, máng phân loại

sorting floor bàn chọn đá

sorting hammer búa phân loại

sorting plant máy phân loại, nhà phân loại

sorting shed nhà chọn quặng

sorting station trạm phân loại, trạm phân cấp, trạm tuyển

sorting surface mặt chọn đá *(của băng tải, bàn..)*

sorting table bàn chọn đá

sort key *th* khóa sắp xếp

South-Staffordshire system phương pháp khai thác buồng hoặc buồng cột để khai thác các vỉa than dày

sough lò bằng thoát nước; rãnh xả nước; dòng chảy

sound âm thanh; tiếng ồn, âm tạp // kêu, vang; phát âm; thử nóc lò hoặc gõ thử nóc lò, đò, đo (đáy giếng mỏ bị ngập bằng quả dọi chì) // chắc, bền, chắc chắn, bền vững

sounding sự thử nóc lò, sự gõ thử nóc lò; sự truyền âm qua trụ bảo vệ; sự thăm dò bằng giếng; sự dò

sounding rod gậy để gõ kiểm tra nóc lò

sound procedure sự thăm dò bằng khoan; sự nghiên cứu (đất đá) bằng đo sóng âm

sound track vết âm thanh (trong phép đo địa chấn)

source nguồn, mạch; sự bắt đầu, gốc, điểm gốc, khởi điểm

source of suction máy kích thích hút ra (khi thu bụi mỏ bằng phương pháp khô)

source of water trouble nguồn nước làm ngập

source code *th* mã nguồn

source computer *th* máy tính nguồn

source data *th* dữ liệu nguồn

source acquisition *th* sự tích tụ dữ liệu nguồn, sự truy nhập nguồn

source capture *th* sự thu nạp dữ liệu nguồn

source disk *th* đĩa nguồn

source language *th* ngôn ngữ nguồn

source rocks đá mẹ chứa dầu mỏ

source statement *th* câu lệnh nguồn

South Staffordshire method phương pháp khai thác buồng hoặc buồng cột để khai thác vỉa dày

sow dụng cụ để sửa chữa mũi khoan, sự nắn sửa

sowback sự bồng nền

spa suối nước khoáng

spaad tancơ dạng xơ, hoạt thạch dạng xơ

space khoảng không gian; khoảng cách, tầm; khe, địa điểm; diện tích // xếp đặt *(cách nhau một khoảng nhất định)*

space apart xếp đặt cách nhau một khoảng nhất định

space bar *th* phím dấu cách

space-character *th* dấu cách

spaced apart được xếp đặt cách nhau một khoảng nhất định

spaced samples các mẫu bụi lấy cách nhau một khoảng thời gian nhất định

space factor hệ số lấp đầy *(thí dụ khi chèn lấp vùng đã khai thác)*

spacer bao vật liệu trơ trung gian *(giữa các phần khi nạp mìn phân tán)*; chân đầu khoan (để giữ một khoảng cách nhất định giữa đầu khoan và đáy lỗ khoan khi khoan bằng bi); tấm cách; cốt của bê tông cốt thép

spacing khoảng, nhịp; sự sắp xếp, khoảng cách; khe; sự xếp đặt cách nhau một khoảng nhất định; khoảng cách giữa các lỗ khoan dọc theo tầng; sự chậm (khi nổ mìn)

spacing of holes sự bố trí các lỗ khoan; khoảng cách giữa các lỗ khoan

spacing of levels khoảng cách giữa các tầng

spacious rộng rãi, quang đãng; chứa được nhiều

spad mốc trắc địa mỏ

spade cái mai, cái xẻng, cái gàu; đào

spade-cut peat than bùn cắt bằng tay, than bùn đã cắt

spader máy xúc

spade work sự đào bằng xẻng thủ công; sự xúc bằng xẻng

spading sự đào; sự xúc *(bằng xẻng)*

spad setter người trắc địa mỏ

spall đập đá hoặc quặng khi phân loại bằng tay; phân loại; sự đập vỡ, sự phân loại *(đá hoặc quặng)*

spalling sự bong thành lớp *(ở nóc lò)*, sự sụt lở từ vách lò; sự đập vỡ than hoặc quặng khi phân loại; sự phân loại các cục lớn

spalling floor sàn để phân loại

spalling off sự dọn sạch đá ở vách lò; sự đập thành cục nhỏ

spalling resistance độ bền chống nứt rạn

spalling wedge cái đục hình nêm; dao trổ, dao chạm đá

spalt tách ra, rời ra, vụn ra; giòn, dễ gãy, dễ vỡ

span tầm, khoảng, khoảng cách, khe; nhịp; gang tay *(bằng 9 insơ)*; dây cung

spanner dầm ngang, xà ngang; chìa vặn điều cữ *(để vặn vít và tháo vít của ống khoan)*, chìa vặn ống, chìa vặn đai ốc

spanning sức căng, sự kéo căng; tổng chiều dài của nhịp; chiều sâu cắt của mâm cắt vào rạch

spanning sheave puli căng, puli kéo; ròng rọc *(khi vận chuyển bằng cáp)*

span rope dây néo; cáp căng

span sag độ võng ở khoảng trống tự do của hầm lò

span wire dây chịu tải, cáp truyền động

spar spat; fluorit (huỳnh thạch)

spare để dự trữ, dư, thừa, tự do; phụ tùng

spare parts phụ tùng

spare unit thiết bị dự phòng

spark tia lửa; sự bùng cháy, sự bùng nổ, sự bắt lửa; phát tia lửa, làm cho bật tia lửa; châm lửa

sparker box hộp đánh lửa *(để nổ mìn các lỗ khoan ở các điểm khác nhau)*

spark fuse máy nổ mìn; sự mồi tia lửa

sparking sự phát tia lửa; sự tạo tia lửa; sự châm mìn

spatial (thuộc) không gian

spatial data management *th* sự quản trị dữ liệu không gian

spatial digitizer *th* bộ số hóa không gian

spattering phương pháp khai thác thủy lực (mỏ sa khoáng); sự phun xói

spatter pipe ống phun xói *(để khai thác bằng sức nước)*

spatter work phương pháp khai thác sức nước, phương pháp khai thác thủy lực *(để khai thác các mỏ sa khoáng)*

spavin lớp đất sét lót dưới

spear sào gỗ để nạp mìn lỗ khoan; cần bơm *(dầu, mỡ)*

spearhead front bố trí gương lò hình chữ V *(phương pháp khai thác buồng cột)*

spear plates tấm nối bằng thép dẹt để nối ống bơm

special riêng, đặc biệt, chuyên môn

special character *th* ký tự đặc biệt

special-purpose có công dụng riêng, đặc dụng, chuyên dụng

special purpose language *th* ngôn ngữ chuyên dụng

specific riêng; đặc biệt; riêng biệt

specification bản liệt kê, phiếu sản xuất, bản thuyết minh; điều kiện kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật; *th* sự đặc tả

specific gravity medium môi trường để tách theo trọng lượng riêng; môi trường nặng

specific gravity preparation sự tuyển theo trọng lượng riêng; sự tuyển trong môi trường nặng

specific pressure áp suất riêng, áp lực riêng

specific resistance suất điện trở; sức cản đơn vị

specific surface mặt đơn vị *(của bụi mỏ)*

specific suscepbility độ thụ cảm riêng, độ nhạy cảm riêng

specific viscosity độ nhớt riêng

specific volume thể tích riêng

specific weight trọng lượng riêng, tỷ trọng

specific yield lượng nhả nước đơn vị, sản lượng đơn vị

specified được quy định theo điều kiện kỹ thuật

specified rate trị số danh định, trị số tính toán

specify xác lập điều kiện kỹ thuật, quy định điều kiện kỹ thuật

specimen mẫu, mẫu thử; sự thử, sự thí nghiệm

specimen rock mẫu đá

spectacles kính mắt

spectral (thuộc) quang phổ

spectrofluorimeter huỳnh quang kế phân quang

spectrograph máy quang phổ, phổ ký, cái ghi phổ

spectrometer phổ kế, máy đo phổ

spectrophotometer phổ quang kế *(để phân tích quặng)*

spectroscope kính quang phổ, quang phổ nghiệm

specular coal than giòn ánh chứa bitum

specularite hematit, quặng sắt đỏ, Fe_2O_3

specular ore hematit, quặng sắt đỏ Fe_2O_3

specular stone mica

speed vận tốc, tốc độ; độ nhanh; số vòng quay // tăng tốc, tăng nhanh

"speed frac" sự đứt gãy nhanh về thủy lực của vỉa

speed governor bộ điều chỉnh tốc độ, bộ điều tốc

speeding-up sự tăng tốc độ chuyển động, sự tăng tốc

speed of coal cutting tốc độ đánh rạch theo than

speed of sinking tốc độ đào sâu

speed regulator *xem* speed governor

speedy nhanh, cao tốc; (thuộc) tốc độ

speedy drivage sự đào lò nhanh

speiss xỉ vàng, xỉ asen, stenasen

spelling checker *th* bộ kiểm tra chính tả

spent shot sự nổ trống không

sperrylite sperilit, tấm asen

sphagnum peat than bùn rêu nước

sphalerite sfalerit (quặng kẽm)

sphene sfen, titanit

spherical có hình cầu

spherically fronted wave sóng cầu *(khi nổ mìn)*

spherical particle hạt hình cầu

sphericity độ cầu, độ tròn

spider cái kẹp để kéo ống chống; dụng cụ để giữ cột ống chống hoặc cần khoan; mép tang quay của máy nâng

spider shooting sự nổ mìn đáp *(để nổ mìn lần thứ hai phá những cục quặng hoặc đá lớn)*

spigot ống, ống lót; sự nối ống; van nút; van để xả; sản phẩm dưới sàng

spike đinh móc; đóng đinh móc, mài sắc, mài nhọn

spiked roller choòng khoan phay *(để khoan giếng mỏ)*

spiking curbs giá vòm của vì thả bằng gỗ

spiking-up sự đào bằng cuốc chim

spile cọc; đinh vấu; mũi khoan; cột của vì cọc; ván cừ, cọc ván; đào lò dùng vì cọc

spiling vì cọc; sự đào lò dùng vì đi trước

spiling in soft sự đào lò sử dụng vì đi trước trong đất đá yếu

spiling laths ván đóng

spiling of drift sự đào lò xuyên vỉa sử dụng vì đi trước

spill đổ ra, vương vãi, rơi vãi, rò rỉ

spillage sự mất mát, sự hao hụt, sự rò rỉ, sự rơi vãi khi vận chuyển

spillage skip xe skip để chuyển vụn than rơi vãi

spillage winch tời để chuyển vụn (than) rơi vãi

spill pocket bunke để chứa vụn rơi vãi *(khi vận chuyển bằng trục tải thùng skip)*

spillway sự xả, sự chảy tràn, sự xả nước, sự tháo nước

spillway tunnel lò bằng thoát nước

spindle trục chính, trục spinden; trục (truyền)

spindle breaker máy đập hình nón

spinel spinen

spin of rope sự quấn cáp

spinthariscope kính đếm tia α

spiral đường xoắn ốc; máy phân ly kiểu xoắn ốc; có hình xoắn ốc

spiral-bench stoping phương pháp khai thác hình xoắn ốc

spiral casing pump máy bơm ly tâm kiểu xoắn ốc

spiral chute máng tháo kiểu vít

spiral chute blade đoạn máng tháo kiểu xoắn vít

spiral chute conveyer thiết bị chuyền tải kiểu guồng xoắn, guồng tải xoắn

spiral chute conveyer door lỗ quan sát máng xoắn

spiral classifier máy phân loại kiểu guồng xoắn

spiral gravity shoot máng tháo dạng vít

spirallly reinforced có cốt xoắn

spiral picker máy phân ly kiểu xoắn ốc

spiral pump máy bơm kiểu xoắn ốc

spiral reinforcement cốt thép xoắn *(của bê tông)*

spiral-rolled được cán xoắn *(thép làm mũi khoan)*

spiral-rolled drill steel thép cán xoắn dùng làm mũi khoan

spiral rolling ren xoắn ốc đầu tròn *(để nối mũi khoan với cần khoan hoặc để nối các đoạn cần khoan với nhau)*

spiral separator máy phân ly kiểu xoắn ốc

spiral-separator coal thread máng của máy phân loại than kiểu xoắn ốc

spiral stoping phương pháp khai thác hình xoắn ốc

spit chẩm lửa dây cháy chậm

spitter dụng cụ để châm lửa từng cụm dây cháy chậm *(khi nổ mìn châm ngòi)*

spittercord dây cháy chậm

spitting sự châm lửa dây cháy chậm; sự nổ mìn châm ngòi; sự khạc nhổ đờm *(khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

spitzkasten máy phân loại hình tháp, máy phân loại đơn giản, máy phân loại kiểu máng trên mặt

spitzkasten with hydraulic water máy phân loại hình tháp có dòng nước từ dưới lên

splash sự phun, sự bắn lên; phun nước, bắn ra; sự tích tụ (quặng)

splash plate tấm chắn hỗn hống

splashproof được bảo vệ không bị nước bắn lên, có tấm che không thấm nước

splay mặt nghiêng, mái dốc, sườn dốc, độ dốc; tạo độ dốc, tạo mái dốc

splayed bị vát

splayed boringtool mũi khoan hình chóp, choòng khoan hình chóp

splay-legged có cột chống bị vát

splay-legged set vì chống có cột chống bị vát

splent *xem* splint

splice sự gắn liền, sự kết hợp, sự ghép // nối, gắn

splicing sự ghép, sự nối (dây cáp)

spline dường ghép nối

splined (thuộc) then chốt hãm; có rãnh then; có rãnh dọc

splint chốt chẻ; than đá rắn; than lửa dài

splint coal than đá rắn

splinter mảnh, mảnh vụn, mảnh vỡ; đá bị tách ra bởi khe nứt // đập vỡ, tách ra

splintering sự tách ra, sự đập vụn, sự hình thành khe nứt

splintery particle hạt dạng tấm, hạt bẹt

split sự nứt, khe nứt, vết nứt; mặt nứt // đập vỡ, tách; chia, phân chia; rút gọn (mẫu) // cụm vỉa *(bị tách ra bởi lớp kẹp)*; đống than; sự phân nhánh của luồng (gió); lò thông gió phụ; luồng khấu *(ở trụ bảo vệ)*; dải khấu

split a pillar phân chia trụ bảo vệ *(bằng dải khấu)*

split by partings sự phân chia (luồng gió) bằng tường chắn

split (compartment) shovel xẻng hình lòng máng *(để rút gọn mẫu)*

split lagging floor sàn được lát bằng ván bìa; sự lát sàn bằng ván bìa

split loading sự xúc bốc chọn lọc, sự xúc bốc phân loại

split of air sự phân nhánh của luồng gió

split-off tách, chẻ, nứt, phân phiến

split pin chốt chẻ

split screen *th* màn hình chia khoảnh

split setup sự bố trí các máy ghi địa chấn có điểm nổ nằm giữa hai máy thu

split spread sự bố trí các máy ghi địa chấn đối xứng ở hai phía của điểm nổ

split spread shooting sự thăm dò địa chấn theo phương pháp bố trí các máy ghi địa chấn đối xứng ở hai bên của điểm nổ

splitter thiết bị chia *(khi rút gọn mẫu)*; lỗ khoan phụ, lỗ mìn phụ, lỗ mìn khấu

splitting sự rút gọn (mẫu); sự chia (cột); sự phân chia, sự phân nhánh luồng gió; lò cắt dọc *(của trụ quặng)*

splitting air current sự phân chia luồng thông gió

splitting method of pillar recovery phương pháp khai thác cột bằng dải khấu cụt

splitting pillars sự chia cột, sự khai thác cột bằng dải khấu cụt

split ventilation sự thông gió có tách luồng không khí

split ventilation opening lò thông gió phụ

spodumene *kv* spodumen

spoil đá không quặng; đất bóc ra; than lẫn đất đá; chất thải; bãi thải // thải vào bãi thải, tạo bãi thải

spoil bank bãi thải đất đá, đống đá thải hình nón

spoil disposal sự thành tạo bãi thải

spoil heap bãi thải đất đá, đống đá thải hình nón

spoil pile bãi thải

spoil reclaiming sự phục hồi bãi thải

sponge đá bọt biển; vật liệu xốp

sponge-rubber knee protector cái đệm đầu gối bằng cao su xốp

sponge rubber cao su xốp

sponginess tính xốp, độ hổng

spongious xốp, rỗ, nhiều lỗ, lỗ rỗ, có lỗ hổng

spongy *xem* spongious

spontaneous tự phát

spontaneous combustion sự tự bốc cháy

spontaneous combustion coal than có khả năng tự bốc cháy

spontaneous fire đám cháy tự phát

spontaneous fire prevention sự phòng ngừa cháy tự phát

spontaneous firing *xem* spontaneous combustion

spontaneous ignition sự tự bốc cháy

spool cuộn dây *(dây nổ, dây cháy chậm);* chỗ nối dây *(khi nổ mìn điện)*

spooling sự quấn cáp điện trên tang quay

spoon vết lộ của vỉa trên mặt đất; môi, thìa, gàu, gáo, ống hút bùn *(khi khoan)*

spot vết, đốm, điểm; địa điểm, vị trí, nơi, chỗ; mẫu riêng biệt để đo lượng bụi; bố trí (goòng, toa xe) để chất tải

spot color *th* màu vết

spot function *th* hàm vết

spot lighting sự chiếu sáng cục bộ

spotted có vết, có đốm; không đều, phân bố không đều

spotter bộ phận hãm định lượng

spotting sự bố trí để chất tải hoặc dỡ tải; sự xác định mêtan; độ cao đứt gãy; sự dỡ hàng xuống vị trí xác định

spotting trip sự ghép đoàn tàu

spotty có vết, có đốm; dạng thấu kính

spotty deposit thế nằm không liên tục, thế nằm dạng thấu kính

spot welding sự hàn điểm

spout máng, rãnh; phễu rót; phễu, lò nối thông gió; lỗ tháo; cửa thoát; gàu, gáo, thùng

spouter giếng phun dầu mỏ; lỗ khoan phun

spouting pipe ống mềm để cấp bê tông

spouting spring nguồn nước phun

spouting velocity vận tốc của tia khi ra khỏi vòi

spout test sự thử nghiệm độ loang ra

sprag gỗ chèn ở rạch; thanh giằng, thanh giằng dọc; cột chống; cột chống ngắn

spragged undercut khe rạch được gia cố bằng gỗ chèn

spragger hãm bảo hiểm của goòng; cái hãm; (thuộc về) phanh; công nhân điều khiển goòng có phanh; công nhân đóng gỗ chèn ở rạch;

spragging sự đóng gỗ chèn ở rạch; sự đặt thanh giằng ở giữa các vì chống; sự chuyển động của goòng

sprag holing gỗ chèn ở rạch

sprag pole thanh giằng dọc giữa hai khung chống

sprag road đường dốc cần phải hãm xe

sprag roadway lò nghiêng

spray tưới nước; làm ẩm, làm ướt; phun // tia, dòng, luồng; súng phun, vòi phun, máy phun, miệng phun

sprayer máy phun, miệng phun, máy làm ẩm, thiết bị tưới nước; vòi phun

spray head đầu phun

spraying sự tưới; sự phun

spray jet thiết bị phun, miệng phun

spray nozzle vòi phun, ống phun, miệng phun

spray pipe ống để cấp nước, vòi phun, ống phun

spray ring vòng phân phối nước *(của búa chèn có phun nước)*

spray system hệ thống làm ẩm, hệ thống tưới nước

spray tower tháp tưới nước, tháp làm nguội nước

spray washer buồng khử bụi có phun nước

spray with adjustment thiết bị phun có bộ điều chỉnh

spread kéo dài, theo đường phương; lan rộng, lan ra; đặt thanh giằng, kéo căng, mở rộng; thanh giằng

spread away khử, loại trừ, tách ra, rút bỏ, thải

spreader thanh giằng dọc; máy gạt ở bãi thải, máy thải đất đá, máy san

spreader plough máy san *(ở mỏ lộ thiên)*

spreader plow máy san *(ở mỏ lộ thiên)*

spreading sự phân bố, sự phân phối, sự lan truyền

spreading dust sự phân bố bụi trơ

spread of fire sự lan truyền của đám cháy

spreadsheet *th* bảng tính, trang tính

spreadsheet program *th* chương trình bảng tính

spring lò xo, nhíp; chân vòm *(vì chống)*; mở rộng đáy lỗ khoan *(bằng cách nổ mìn)*; nguồn, mạch, nguồn nước, mạch nước, suối, suối phun

spring-back of pile sự bật của cọc

spring bumper cái giảm xung bằng lò xo; cái giảm xóc bằng lò xo

spring dart dụng cụ để thu hồi ống chống ở lỗ khoan

spring drill hole lỗ khoan được mở rộng bằng cách nổ mìn phụ

spring fuse ngòi nổ kiểu lò xo

springing sự mở rộng lỗ khoan bằng cách nổ mìn; sự tạo túi ở đáy lỗ khoan để nạp lượng thuốc nổ chủ yếu

springing blast hole sự mở rộng lỗ khoan

springing charge mìn để mở rộng lỗ khoan

springing hole sự mở rộng lỗ khoan

spring latch ghi tự động *(của đường sắt)*

spring-loaded có đệm lò xo; chịu tác dụng của lò xo

spring-loaded outlet valve van thoát có đệm lò xo

spring-pole cần khoan tay

spring-pole rig giá dùng cho khoan đập tay

spring rolls trục lò xo *(của máy nghiền)*

spring seismometer cái đo địa chấn kiểu đàn hồi

spring-supported screen máy sàng có bộ giảm xóc lò xo

spring-suspended được treo trên lò xo

spring switch ghi kiểu lò xo

spring washer vòng đệm lò xo, đĩa lò xo

springy đàn hồi, co giãn

sprinkle phun; làm ẩm, làm ướt; tưới (nước)

sprinkler súng phun, vòi phun

sprinkling sự thấm ướt; sự tưới nước, sự phun; sự xâm tán quặng trong đá

sprocket bánh xích, đĩa xích

sprocket wheel đĩa xích, bánh xích

spud đinh trắc địa; dụng cụ vớt, choòng để bẩy dụng cụ khoan bị kẹt; dụng cụ chặn *(để cố định giá khoan)*; cọc tàu cuốc; cuốc chim; sự bóc vỏ, dao bóc vỏ; khoan đập cáp không có đối trọng; khoan mở lỗ *(từ mặt đất)*

spudding sự khoan lỗ khoan nông bằng khoan đập

spudding-beam sheave con lăn cân bằng *(của máy khoan đập cáp)*

spudding bit choòng khoan mở rộng, choòng để khoan đập

spudding pulley puli cho khoan cáp

spudding sheave bánh đai lệch tâm *(của máy khoan đập cáp)*

spudding shoe cái kẹp cần khoan

spudding through soil sự khoan ở lớp đất phủ

spud fishing dụng cụ để vớt dây cáp bị đứt ở lỗ khoan

spud frame giàn giằng cọc

spur răng, vấu; gờ, phần lồi; sự phân nhánh *(của mạch quặng)*

spurn cột chống, trụ chống

spurt tia, dòng, luồng; sôi sục, tung tóe

spur track đường tránh cụt

sputum đờm dãi *(khi bị bệnh nhiễm bụi silic)*

squad (tổ, đội) công tác

squale sự nổ mìn rung

squaler sự nổ mìn rung, sự nổ mìn nhỏ để khấu than

squall sự nổ mìn rung

squander dập tắt đám cháy *(ở mỏ hầm lò)*

square hình vuông // vuông góc // đào buồng hình vuông, làm cho vuông; đơn vị đo diện tích bằng 100 fut vuông (9,29 m^2)

square chamber buồng hình vuông

square chamber system phương pháp khai thác buồng vuông

square cut rạch hình nêm

square(d) stone đá đẽo

square-hole screen sàng lỗ vuông

square kelly packer vòng bít kín ống vuông

square-mesh screen sàng lỗ vuông

square-mesh sieve sàng lỗ vuông

square-mouth navvy shovel gàu miệng vuông

square pattern mạng ô vuông *(cách bố trí lỗ khoan)*

square set vì khung vuông

square set-and-back filling method phương pháp khai thác chống bằng vì khung vuông có chèn lấp lò

square set-and-back filling system *xem* square set-and-back filling method

square set-and-fill system *xem* square set-and-back filling system

square set cap *xem* square set girt

square set caving phương pháp khai thác chống bằng vì khung vuông có phá hỏa

square set flooring ván lát cho vì khung vuông

square set framing sự ghép vì khung vuông

square set girt thanh giằng của vì khung vuông

square set method phương pháp khai thác chống bằng vì khung vuông

square set mill-hole lò tháo quặng chống bằng vì khung vuông

square set raise lò thượng được chống bằng vì khung vuông

square set reinforcement thanh gia cường vì khung vuông

square set sill dầm ngang của vì khung vuông

square set slicing sự khấu theo lớp chống bằng vì khung vuông

square set stope gương lò được chống bằng vì khung vuông

square set stoping sự khấu lò chợ chống bằng vì khung vuông

square-set stoping plus fill sự khai thác chống lò bằng vì khung vuông và có chèn lấp

square set system *xem* square set stoping

square setted được chống bằng vì khung vuông

square set timber vì khung vuông

square set timbered *xem* square setted

square-set timbering sự chống lò bằng vì khung vuông; vì khung vuông

square setting sự chống lò bằng vì khung vuông

square shaft giếng mỏ có tiết diện vuông, giếng vuông

square socket máy vớt dụng cụ bị gãy lớn hơn đầu vuông của chìa vặn

square timber dầm vuông, gỗ vuông

square up tạo biên lò *(khi nổ mìn ở gương lò)*; nổ các lỗ mìn bao quanh gương lò; nổ các lỗ mìn phụ *(để sửa tiết diện lò)*

square up hole lỗ mìn thẳng đứng

square work phương pháp khai thác cột ngắn

squaring-up sự sửa đều vách lò

squeer phanh bảo hiểm của goòng

squeeze nén vỡ *(trụ bảo vệ)*; ép trồi; sự sụt nóc; sự nén vỡ trụ bảo vệ; sự bồng nền, sự phồng nền

squeezed bị ép trồi, bị nén trồi

squeeze of bottom sự bồng nền, sự phồng nền

squeeze of top sự sụt nóc

squeeze pillar trụ bảo vệ không khai thác được

squeeze pressure áp lực bơm phụt *(vữa xi măng)*

squeezing sự ép trồi; sự sụt; sự nén vỡ *(trụ bảo vệ)*; sự bồng nền

squeezing-out sự ép ra

squib ngòi nổ; dây nổ; cái mồi lửa bằng điện; mìn nhỏ để mở rộng đáy lỗ khoan

squibbing sự mở rộng đáy lỗ khoan để tạo túi, sự mở rộng lỗ mìn

squib firing sự nổ mìn bằng cái mồi lửa điện

squib shell vỏ của cái mồi lửa bằng điện

squib wrapping vỏ ngòi nổ, vỏ dây cháy chậm

stability tính ổn định, độ ổn định

stabilization sự ổn định *(của đất đá)*

stabilize làm ổn định

stabilizer bộ ổn định, máy ổn định; bộ phận cân bằng; chất ổn định

stabilometer máy đo độ ổn định

stable hầm, hốc tránh cho máy móc; miệng khấu đầu tiên; ổn định, bền vững

stable-hole miệng khấu đầu tiên, hốc tránh, hầm

stable slope mái dốc ổn định

stack *th* ngăn xếp

stacker máy đạt đường, máy thải đất đá, băng chuyền chất đống di động

stacking sự xếp thành đống

stacking system phương pháp chất thành đống

stadia máy đo khoảng cách có lưới thị kính; máy têôđôlit, máy kinh vĩ; mia đo khoảng cách

stadia hairs vạch chỉ cự ly *(trên kính đo khoảng cách)*

stadia points đường chuẩn trong thị kính của máy kinh vĩ

stadia rod mia đo khoảng cách; mia thủy chuẩn

stadia system of tacheometry hệ thống diagram trong máy toàn đạc

stadia [transit] survey sự đo vẽ bằng bàn đạc; sự đo vẽ bằng kinh vĩ

stadia traverse đường đo bằng mia, đường chuyền bằng mia

stadia wires *xem* stadia hairs

staff mia; vữa trát có xơ; công nhân viên phục vụ, biên chế công nhân viên

Staffordshire square-chamber work phương pháp khai thác buồng có mặt bằng hình vuông

staff reading số đọc theo mia thủy chuẩn

staff shortage sự thiếu hụt biên chế, sự thiếu công nhân viên

stage giá treo; bệ, giàn, sàn, giàn giáo; sân, bãi; bậc, cấp, pha, chu kỳ, giai đoạn, thời kỳ

stage crushing sự nghiền nhiều giai đoạn

stage for the slide mâm kính hiển vi

stage plank tấm lát sàn

stage-plunger pump máy bơm kiểu pittông bậc

stage process quá trình theo giai đoạn

stage pump máy bơm nhiều tầng, máy bơm nhiều bậc

stage pumping sự bơm nhiều bậc

stage reduction sự đập phân đoạn

stage rope cáp treo giá

stage sampling sự lấy mẫu theo giai đoạn

stage working công tác khai thác lộ thiên

stagger xếp đặt theo thứ tự hình bàn cờ, xếp đặt theo bậc

staggered có hình bàn cờ, được xếp đặt theo thứ tự hình bàn cờ, hình ziczắc; kiểu bậc; được xếp đặt theo bậc

staggered pattern sơ đồ hình bàn cờ *(cách bố trí lỗ khoan)*

staggered piling sự bố trí cọc theo hình bàn cờ

staggered wells các lỗ khoan được bố trí theo hình bàn cờ

staging giá làm việc, sàn làm việc, sân làm việc

stagnant ứ đọng, tù đọng, đình trệ

stainless steel thép không gỉ

stainless steel screen sàng bằng thép không gỉ

stain test sự thử bằng chất màu

stair bậc (thang), bậc cấp, bậc thềm

stair hand rail tay vịn cầu thang

stair landing chiếu nghỉ, thềm nghỉ *(cầu thang)*

stair landing platform chiếu nghỉ, thềm nghỉ

stairway ngăn đạt thang

stake cọc; cột, trụ; sào ngắm, cọc tiêu, cột chống

staking pin cọc định tuyến; sào ngắm

staking prop cột đỡ

stalactite vú đá, nhũ đá, stalactit

stalagmite măng đá, stalacmit

stalk dầm dọc cầu thang; thanh, cần, cốt

stall hầm, buồng, buồng dài; gương lò, đáy lỗ khoan // làm chậm, giảm tốc; dừng lại; làm mất tính ổn định

stall and breast phương pháp khai thác buồng cột

stall-and-breast system phương pháp khai thác buồng - cột

stall and room *xem* stall and breast

stalling sự ngừng chạy, sự dừng (máy)

stalling range vùng chế độ làm việc không ổn định *(của máy quạt chiều trục)*

stall road lò dọc vỉa, phổng, lò ngang

stall roadway phổng; lò ngang (mù)

stamp chày giã; máy xay nhỏ // nghiền (quặng)

stamped concrete bê tông lèn chặt

stampede dòng người kéo đến vùng mỏ mới mở

stamper máy xay nhỏ, máy giã quặng, máy nghiền bột; chày giã

stamping sự nghiền

stamp rock quặng đưa vào nhà máy tuyển khoáng; quặng có khoáng vật xâm tán mịn cần phải nghiền

stanchion cột đứng; xà dọc, dầm dọc

stand đứng; duy trì, giữ, bảo dưỡng; cột, trụ; cột ống khoan; giá đỡ, bệ, đế, nền

standage rốn giếng, hố thu nước, bể tập trung nước

stand-alone *th* độc lập

standard tiêu chuẩn, định mức, chuẩn; mẫu, mẫu thử; xtanđa *(đơn vị đo thể tích gỗ xây dựng bằng $16^{2/3}$ fut khối = 0,47m3)*; (thuộc) tiêu chuẩn, có quy cách, thông thường

standard atmosphere pressure áp suất tiêu chuẩn của khí quyển *(760 mm cột thủy ngân)*

standard dayly rate mức lương tiêu chuẩn hằng ngày

standard deviation *th* độ lệch chuẩn

standard-duty sử dụng trong điều kiện làm việc bình thường *(đối với máy móc)*

standard function *th* hàm chuẩn

standard-gauge railway đường sắt có khổ đường tiêu chuẩn

standard interface *th* giao diện chuẩn

standardization sự tiêu chuẩn hóa

standardize tiêu chuẩn hóa, quy cách hóa, định tiêu chuẩn, định mức, định chỉ tiêu, chuẩn mực hóa

standard of price mức giá

standard plough máy bào thông dụng, máy san thông dụng

standard round tổ máy khoan theo tiêu chuẩn, tổ máy khoan theo lý lịch máy

standard screen sàng tiêu chuẩn

standard sieve sàng tiêu chuẩn

standard size kích thước tiêu chuẩn

standard timber dầm gỗ vuông có chiều dày 6 insơ (ở Mỹ)

standard timbering chống lò theo hộ chiếu

standard trough máng tiêu chuẩn

stand-by (để) dự trữ, dự bị; (để) dự phòng, (để) cấp cứu; thiết bị dự phòng

stand-by shaft giếng dự phòng *(để đề phòng sự cố)*

stander trụ than bảo vệ; giá máy

standing cố định, không đổi, được qui định, được ấn định; đã đừng lại, không làm việc

standing ground đất đá ổn định

standing on end thẳng đứng (vỉa)

standing pipe ống lót, ống chống, ống vách *(lỗ khoan)*

standing rope thanh giằng, dây giằng, thanh kéo, dây kéo

standing shot sự nổ mìn rung

standing timber gỗ chưa đẵn, cây đứng

standing time thời gian ngừng, thời gian dừng

standing wood gỗ chưa đẵn, cây đứng

stand-off khoảng cách từ đáy hố mìn tập trung đến đối tượng cần phá nổ

stand pipe trụ đứng; ống đứng

standpipe pressure áp lực trong ống có áp (của bơm nước)

standstill sự ngừng, sự dừng lại

stank lanh tô đỡ; tường bịt kín

stanley header máy đánh rạch để đào lò dọc trong than

stannary mỏ thiếc

stannic (thuộc) thiếc, có thiếc, bằng thiếc

stanniferous có thiếc, chứa thiếc

stannite stanit, stanin, pirit thiếc

stannum thiếc, Sn

staple giếng ngầm; giếng mù; phổng; móc; đinh đỉa

stapled được đóng đinh đỉa

staple pit *xem* staple shaft

staple shaft giếng mù

star *th* ngôi sao, dấu sao

star bit mũi khoan hình sao

starboard mạn phải (của tàu)

starch tinh bột; hồ

star-dot-star *th* dấu sao-chấm-sao (*.*)

star network *th* mạng sao

star reamer mũi khoét hình sao

start sự khởi động // bắt đầu, mở đầu; khởi động, mở máy

start-and-stop có đóng mạch tự động (đối với máy móc)

start a stope mở gương, mở lò, mở tầng

starter bộ khởi động; mũi khoan mở lỗ

starter size đường kính mũi khoan mở lỗ

starting borer đầu khoan mở lỗ

starting period giai đoạn khởi động *(của máy)*

starting position vị trí khởi đầu, khởi điểm

starting velocity vận tốc ban đầu, vận tốc khi khởi động

start bit *th* bit khởi động

start up *th* khởi động

start up application *th* chương trình ứng dụng khởi động

star wheel đĩa xích, bánh xích, bánh hình sao; sao đo đường kính; bánh cóc

start the hole đánh dấu lỗ khoan, lấy dấu lỗ khoan

state trạng thái, tình trạng; bang; nhà nước, quốc gia

statement bản báo cáo, bản sơ kết, bản quyết toán; sự thông tin, sự thông báo; *th* câu lệnh

statement of equipment bản thống kê thiết bị

state of stress trạng thái ứng suất, trạng thái căng

state-of-the art trình độ phát triển kỹ thuật; hiện trạng công nghệ // hiện đại, tiên tiến

state-supported được nhà nước tài trợ

static tĩnh, (thuộc) tĩnh học

static blade plough máy bào cân bằng, máy san cân bằng

static flexibility tester máy thử nghiệm độ dẻo tĩnh của dây cáp

static indentation test sự thử nghiệm độ cứng Brinen

static-type plough máy bào cân bằng, máy san cân bằng

station trạm, đài, ga, điểm; địa điểm, vị trí; trạm đo, điểm ngắm trắc địa; sân giếng; chiếu nghỉ, thềm nghỉ // đặt vào vị trí

stationary cố định, tĩnh lại, không di động, được bắt chặt trên bệ

stationary bar screen sàng song cố định

stationary crushing plate hàm cố định của máy nghiền đập

stationary machine-sampler máy lấy mẫu cố định

stationary-magnet drum separator máy phân ly kiểu tang quay có nam châm cố định

stationary pump máy bơm cố định

stationary screen sàng cố định

station point điểm trắc địa

station pump máy bơm cố định, máy bơm thoát nước chính

station tender thợ trục tải *(ở sân giếng mỏ)*

station timbering sự chống sân giếng *(bằng vì gỗ)*

statistic(al) (thuộc) thống kê

statistics thống kê học

staurolite *kv* staurolit

staved collar drill shank chuôi choòng có gờ hình ô van

stave pipe ống dẫn nước bằng gỗ

stay thanh giằng, dây giằng, thanh kéo, dây kéo; cột chống, giá đỡ, tường chống, nền, móng, mố, trụ; neo, móc neo // chống đỡ, gia cố, củng cố, tăng cường; kéo, căng, siết

staybolt bu lông neo; bu lông giữ cữ

staying sự tăng cứng; độ ổn định, độ bền

stay pile cọc chặn

stay rope cáp neo

steadier giá đỡ, bệ đỡ

steady bằng phẳng, đều đặn; cố định; bền, ổn định

steady state chế độ ổn định, trạng thái ổn định

steady-state temperature nhiệt độ thiết lập, nhiệt độ cân bằng

steam hơi, hơi nước // bay hơi

steam boat coal than antraxit để chạy tàu thuyền, than chạy tàu thủy, than có độ cục 160-110 mm

steamboat rolls trục nghiền than dùng chạy tàu thủy

steamboat screen sàng để sàng than chạy tàu thủy

steam coal than đốt nồi hơi; than dính kết (nửa mỡ) cho nồi hơi

steaming sự tăng nhiệt (sự làm ấm) bằng hơi nước (cho quặng bị lạnh giá); sự chưng, sự hấp, sự xông hơi

steam-operated được chạy bằng động cơ hơi nước

steam pipe ống dẫn hơi nước

steam point vòi phun hơi nước *(để làm tan băng giá)*

steam point thawing sự làm tan băng giá bằng vòi phun hơi nước

steam pump máy bơm hơi nước

steamshovel máy xúc có động cơ hơi nước

steam shovelling sự xúc bốc bằng máy dùng động cơ hơi nước

steam-size shaker sàng tuyển cỡ than đốt nồi hơi

steam stamp búa giã dùng hơi nước

steam thawing sự làm tan băng giá bằng hơi nước

steam winder máy nâng dẫn động bằng hơi nước

steatite steatit, đá xà phòng, tan

steel thép; mũi khoan thép; thép làm mũi khoan; mũi khoan

steel air shaft giá của ống khí nén

steel area ratio diện tích tương đối của cốt thép *(trong bê tông cốt thép)*

steel-armoured bọc sắt

steel band lớp kẹp pirit *(trong vỉa than)*

steel band conveyer băng tải có băng thép

steel belt conveyer *xem* steel band conveyer

steel bog *xem* steel nipper

steel-box pile cọc thép dạng hộp

steel change sự thay thế mũi khoan

steel chisel cái nêm bằng thép; choòng khoan bằng thép

steel chock cột chống bằng kim loại, cũi lợn (chống lò) bằng kim loại

steel collar vai choòng khoan

steel concrete shuttering ván khuôn kim loại *(để đổ bê tông)*

steel girder [dầm ngang, xà ngang] bằng kim loại

steel guide [thanh dẫn, dây dẫn, bộ phận dẫn hướng] bằng kim loại

steeling *xem* steel lacing

steel jack cột kích

steel lacing [thanh néo, thanh giằng] bằng kim loại

steel lagging [thanh giằng, thanh néo] bằng kim loại, thanh chống bằng kim loại

steel lining vì chống kim loại

steel loading chute cửa thép để tháo vật liệu chèn lấp lò; máng bằng thép để dỡ tải

steel-log washer máng rửa có cánh kim loại

steel mesh reinforcement cốt lưới thép

steel mine timbering vì chống bằng kim loại

steel nipper thợ chuyển choòng khoan vào gương lò

steel overshoes giày cạo cổ có bít tất kim loại *(cho thợ mỏ)*

steel piling vì cọc thép

steel plate tấm thép; tấm quay, bản quay; thép tấm, thép lá

steel-plated được bọc thép, có lớp bọc bằng thép

steel puller dụng cụ vớt cần khoan

steel ratio of concrete hàm lượng cốt thép trong bê tông, tỷ lệ cốt thép trong bê tông

steel reinforcement cốt thép *(của bê tông)*

steel retainer đầu cặp choòng, đầu cặp khoan

steel rope cáp thép

steel rope guide bộ phận dẫn hướng bằng cáp thép

steel seizure sự kẹt choòng

steel set vì kim loại

steel-setted được gia cố bằng khung kim loại; được gia cố bằng vì kim loại

steel shank chuôi mũi khoan, chuôi choòng

steel sharpening sự sửa chữa mũi khoan, sự mài mũi khoan

steel-sheet piling sự đào giếng mỏ chống bằng vì cọc thép; vì cọc thép

steel sheeting sự vây bằng ván cừ thép, vì cọc thép

steel shot bi thép *(để khoan)*

steel-sleeper tà vẹt thép

steel sphere bi thép *(để khoan)*

steel stem cần khoan; thân choòng

steel sticking sự kẹt choòng

steel strap thanh giằng bằng thép

steel structure kết cấu thép

steel support vì kim loại

steel tie tà vẹt thép

steel timber vòm chống bằng thép

steel timbering vì kimloại

steel timber set vì kim loại

steel tipple tháp giếng bằng thép

steel tube ống thép

steel tubular prop cột chống bằng ống thép

steel wire cloth lưới dây kim loại

steel-wire screen sàng lưới thép

steel-wood prop cột chống lò liên hợp bằng thép và gỗ

steelwork [khung tựa, giá đỡ] bằng thép

steel work of shaft khung thép chống giếng mỏ

steel wrench chìa vặn choòng khoan; chìa vặn đai ốc lớn

steen chống đỡ bằng gạch

steening sự chống đỡ bằng gạch, sự gia cố bằng đá

steep tẩm ướt, nhúng ướt // dốc đứng; nghiêng, nằm nghiêng

steep bed vỉa dốc đứng, lớp dốc đứng

steep curve đường cong có bán kính cong nhỏ, đường cong có độ cong lớn

steep dip dốc đứng

steep dipping dốc đứng

steep formation vỉa dốc đứng

steep grade độ dốc đứng

steep grade working sự khai thác vỉa dốc đứng, công việc trên mặt dốc đứng

steep gradient độ dốc đứng, thế nằm dốc đứng (của vỉa)

steep lenses of ore thân quặng dốc đứng

steeply dipping *xem* steep dipping

steeply dipping lenses thân quặng dạng thấu kính dốc đứng

steeply inclined dốc đứng

steeply inclined seam vỉa dốc đứng

steeply pitching coal vỉa than dốc đứng

steeply pitching seam vỉa dốc đứng

steeply sloping seam vỉa dốc đứng

steepness độ dốc

steep pitch độ dốc đứng; dốc đứng

steep-pitch coal working sự khai thác vỉa than dốc đứng

steep pitching seam *xem* steeply pitching coal

steep ramp hào dốc đứng

steep seam vỉa dốc đứng

steep seam plough máy bào dùng ở vỉa dốc đứng

steep-sided có vách dốc đứng

steep slope lò dốc đứng; sườn dốc đứng

steep stope gương lò chợ dốc đứng

steep trench hào dốc đứng

steep vein mạch dốc đứng

steering sự điều khiển (máy móc); bộ phận lái

steering wheel tay lái, vô lăng lái, bánh lái

Steffensen separator máy phân ly điện từ ướt có tang quay chìm

stellite hợp kim stelit *(hợp kim coban với sắt và crom)*

stellited được hàn đắp bằng stelit

stem thân choòng; thanh, cần; nút mìn; nút lỗ mìn

stemmed đã nút, có nút mìn *(về lỗ mìn)*

stemmed hole lỗ mìn đã nút

stemmed shot sự nổ mìn có nút mìn

stemmed with clay được nút kín bằng đất sét

stemmer gậy nạp mìn

stemming nút mìn

stemming plug bao nút mìn

stempel *xem* stemple

stem rigidity độ cứng của cần khoan

stemple thanh ngang, xà ngang

stence gỗ chống lò

stench warning system hệ thống tín hiệu báo cháy bằng mùi *(phun một chất bốc mùi mạnh vào mạng ống dẫn không khí)*

stent đá bị vỡ

stenton lò nối, lò ngang; lò dọc ngắn *(vuông góc với lò xuyên vỉa)*

stenton wall trụ bảo vệ giữa hai lò

step bậc; tầng; bộ phận, đoạn, đơn nguyên

step arrangement sự khai thác theo tầng, sự khấu chân khay; phương pháp khai thác chia tầng thành phân tầng

step cutting sự khấu chân khay

step-down framing sự ngàm kiểu bậc; sự dựng vì chống có mộng bậc

step-down set vì khung vuông có mộng kiểu bậc

step fault phay bậc

step fold nếp uốn đơn nghiêng của nếp oằn

stephanite *kv* stefanit

step joint mối ghép có bậc, mộng ghép có bậc

step ladder thang tự đứng; thang kiểu ghế đứng

step-outs thời sai *(độ chênh lệch thời gian truyền sóng địa chấn tới các máy ghi đặt liên tiếp)*

step-out times *xem* step-outs

stepped có bậc, kiểu bậc, (thuộc) bậc

stepped conveyer trough máng trượt lượn sóng của băng tải lắc *(để làm việc ở đường dốc lên)*

stepped face theo tầng, bằng chân khay // gương tầng, gương lò chân khay

stepped-face overhand stope gương lò chân khay thuận

stepped-face underhand stope gương lò chân khay nghịch

stepped-knife plough máy bào có lưỡi chia bậc

stepped longwall phương pháp khai thác liền gương chia tầng thành phân tầng

stepped longwall advancing on strike phương pháp khai thác liền gương có lò chợ dịch chuyển theo phương

stepped longwall advancing to the rise phương pháp khai thác liền gương có lò chợ dịch chuyển theo hướng dốc lên

stepped longwall stoping sự khấu bằng phương pháp liền gương và gương lò chân khay

stepped pulley bánh đai nhiều bậc

stepped quarry mỏ lộ thiên khai thác theo bậc

stepped retreat line đường gương lò kiểu bậc ở cột khi khấu giật

stepped section biên dạng hình bậc thềm

stepped stopes gương lò chân khay

stepping sự khấu chân khay thuận *(từ trên xuống)*

step screen sàng kiểu bậc, thùng rây kiểu bậc

step sizing sự sàng nối tiếp

step system of longwall *xem* stepped longwall

step up tăng *(ứng suất; điện áp)*

stereoautograph máy đo ảnh lập thể toàn năng, máy ghi vẽ tự động lập thể

stereoinspection sự quan trắc bằng kính ngắm lập thể

stereopair cặp ảnh lập thể

stereophotogrammetry phép đo đạc bằng ảnh lập thể

sterile coal lớp đá phiến than dưới vỉa than

stern đuôi tàu; (thuộc) phía đuôi, phía sau

sternbergite *kv* stecbecgit

sterny (thuộc) hạt thô

stethoscopic phenomenon hiện tượng không bình thường khi nghe phổi của bệnh nhân

stibiconite *kv* stibiconit, Sb_2O_4. H_2O

stibiopalladinite *kv* stibiopaladinit

stibium *kv* antimon, Sb

stibnite stibinit, antimonit

stick dính vào, bám vào, bị mắc kẹt, bị vướng; bao; tay gàu máy xúc; gỗ tròn để làm cột chống

stickability tính dính, độ dính, tính bám, độ bám

sticking sự tắc (sàng); sự mắc kẹt *(choòng ở lỗ khoan, quặng ở phễu rót)*

stickness *xem* stickability

stick powder thuốc nổ đã đóng bao, bao thuốc nổ

sticky dính, bám

sticky parting lớp đá kẹp dính liền với than

sticky shale đất sét phân phiến dính kết

stiff cứng, không uốn được, không ép nén được; chắc, đặc; sệt (về dung dịch xi măng)

stiff clay đất sét có tỷ trọng trung bình

stiffen gia cường, tăng cường, tăng cứng

stiffener chi tiết tăng cứng; đệm; cửa thông gió

stiffener rings đai tăng cứng *(trong ống thông gió mềm)*

stiffening sự biến cứng, sự tăng bền; sự làm cứng; sự gia cố cứng

stiffish soil đất đặc sít; đất dính kết chặt

stifflegged có cột chống cứng *(vòm của vì chống)*

stiffness độ cứng vững

stiff reinforcement cốt cứng *(của bê tông)*

stilbite *kv* stinbit, epidetmin

still thiết bị để chưng cất // chưng cất; ngừng, thôi; không di động; tù, đọng (nước)

still-water settling tube ống có chia độ để lắng nước

stilt cột chống; cọc; vòm cuốn trên cũi lợn; đặt lên cột chống

stink mùi hôi thối

stink damp hỗn hợp khí sau khi nổ mìn; đihidrosunfua, H_2S

stint công việc trong ca của công nhân khai thác ở lò chợ

stir khuấy trộn, lắc trộn; rung, gõ; làm tơi (đất)

stirrer máy trộn, máy khuấy

stirring sự khuấy trộn, sự trộn lẫn

stirring scrubber máy nghiền trộn

stirring tool máy trộn, máy khuấy; dụng cụ trộn, dụng cụ khuấy

stitch mối nối, ghép nối, buộc nối; khâu nối *(băng của băng tải, dai truyền)*

St. Joe screen sàng rung có bộ rung va đập răng cưa

stob cái nêm sắt dài *(để khấu than)*

stochastic *th* ngẫu nhiên

stock xếp kho, cất giữ; kho than; sân goòng, tổng số goòng; vốn cố định; vốn, quỹ, tài sản; cột, trụ

stocker công nhân ở kho quặng

stockpile đổ vào bãi thải; đánh đống; đống, bãi thải, kho, sự dự trữ

stockpiling sự đóng kho, sự chất đống vật liệu; sự thành tạo bãi thải

stock room nhà kho; kho vật liệu

stock unloader công nhân bốc dỡ ở kho

stock work vỉa dày, vỉa dạng lưới, mạng mạch

stoker máy nạp nhiên liệu vào buồng đốt, buồng đốt cơ khí được cấp nhiên liệu tự động; thợ coi lò

stoker coal than dùng cho buồng đốt tự động

stoker grades loại than dùng cho buồng đốt tự động

stoker size than đã phân loại dùng cho buồng đốt cơ khí

stolzite *kv* stonzit

stone đá; đá quý; đào trong đá; ston *(đơn vị đo trọng lượng của Anh bằng 14 pao = 6,35 kg)*

stone bind cát kết, sa thạch

stonebreaker máy nghiền đá, máy đập đá

stonebreaking plant xưởng nghiền đập đá; thiết bị nghiền đập đá

stonecutter thợ đẽo đá; máy cắt đá

stone dinting sự nổ mìn ở nền, sự phá ở nền

stone drift lò đào trong đá

stone drifting đào lò trong đá

stone drift work công việc làm đá, công việc đào lò bằng, công việc đào lò xuyên vỉa

stone dump cacbon ôxit *(trong không khí ở mỏ hầm lò)*

stone dust bụi trơ

stone dust apparatus *xem* stone duster

stone duster thiết bị phun bụi trơ

stone dusting sự phun bụi trơ, sự rắc bụi trơ

stone-free không chứa đá

stone head lò dọc trong đá, lò xuyên vỉa; lò dọc chính đào trong đá; đá ổn định có thể đặt vành đỡ

stoneman thợ đẽo đá; thợ chèn lấp lò

stone peat than bùn đặc sít

stone pine thông Thụy Sĩ

stone pit mỏ đá, mỏ đá xây dựng; phỗng tháo đá chèn lấp lò

stone powder bụi đá

stone quarry mỏ đá, công trường đá lộ thiên, mỏ đá lộ thiên

stone riffles gờ máng đãi bằng đá

stone riprap sự đổ đá, sự bỏ kè

stone river sa khoáng đá

stone saw cưa cắt đá

stone sawing sự cắt đá

stone-sawing strand cáp xẻ đá

stone screenings mạt đá, sỏi con

stone scrubber máy rửa sỏi

stone setter thợ xây đá

stone shaft giếng phục vụ công việc chèn lấp lò, giếng để chuyển vật liệu chèn lấp lò, giếng phụ

stone-sizing plant thiết bị phân loại đá, thiết bị phân loại sỏi

stone surfacial lớp ốp mặt bằng đá

stone tubing vỉ đá *(không thấm nước)*

stonewall tường đá hộc

stone work công việc về đá

stone wedge nêm để khai thác đá

stone workings lò đá, lò đào trong đá

stony (thuộc) đá

stony soil đất cứng, đất chứa nhiều đá

stoodite hợp kim studot *(gồm 33% Cr, 4,5% Mn, 2% Si, 4% C còn lại là sắt dùng để hàn đắp mũi choòng)*

stook trụ than, cột than

stook-and-feather cái nêm để khai thác than

stool end trụ đá để giữ nóc lò

stoop trụ bảo vệ; trụ, cột, cột chống

stoop and room phương pháp khai thác cột ngắn

stoop-and-room system phương pháp khai thác buồng cột; phương pháp khai thác chia cột

stoop and thirl *xem* stoop and room

stooping sự khấu trụ bảo vệ

stoop road lò dọc *(ở phương pháp khai thác buồng cột)*

stoop roadway lò dọc khai thác, lò dọc khấu *(ở phương pháp khai thác buồng cột)*

stoop system phương pháp khai thác chia cột

stop cái chặn; bộ phận hãm; hãm bảo hiểm; sự ngừng lại; dừng lại, chặn lại; ngừng thôi

stop bit *th* bit dừng

stopboard van, tấm chắn *(ở cửa van)*

stopcock van đóng, van dừng, van chặn

stopcocking sự lấp lỗ khoan theo định kỳ; sự điều chỉnh áp lực khí trong lỗ khoan

stope sự chèn lấp lò; trụ bảo vệ; gương (tầng, lò); gương lò chợ; hầm khấu; công việc lò chợ; tháo quặng ra; điều khiển công việc lò chợ

stope-and-pillar undercut sự khấu liền gương dưới chân ở buồng và trụ bảo vệ

stope area diện tích gương lò chợ, gương lò chợ

stope-caving system phương pháp khai thác phá hỏa

stope control sự theo dõi hoặc sự giám sát công việc khấu ở lò chợ; hướng khấu của lò chợ

stoped out đã khai thác (quặng, than)

stope drift gương lò đi trước

stope drill máy khoan gắn trên cột, búa khoan

stope hammer búa khoan kiểu ống lồng

stope hanging wall nóc gương lò chợ

stope heading *xem* stope drift

stope hole lỗ khoan dưới khi khấu chân khay nghịch; lỗ mìn nền

stopeite stopeit (một loại thuốc nổ)

stope limit giới hạn gương lò chợ

stope ore pass lò tháo quặng từ lò chợ

stope pillar gương lò ở cột, gương lò ở trụ bảo vệ; trụ bảo vệ gương lò

stoper búa; búa khoan; búa khoan kiểu ống lồng; búa khoan để làm việc ở gương lò chợ

stope raise lò thượng trung tâm

stoper drill *xem* stoper

stope rejection đá không quặng; đá không quặng từ gương lò

stope sill dáy khối

stope(s) to be filled khu vực phải chèn lấp

stope support sự chống giữ lò chợ; vì chống gương lò chợ

stope toe bậc trên *(khi khấu chân khay nghịch)*; bậc dưới *(khi khấu chân khay thuận)*

stope track đường ray vận chuyển ở gương lò chợ

stope wall vách gương lò, vách tầng

stoping công việc lò chợ, sự khấu lò chợ

stoping and filling sự khấu lò chợ có chèn lấp lò

stoping area khu làm việc của lò chợ

stoping equipment thiết bị để tiến hành công việc lò chợ

stoping face gương lò chợ; mặt gương lò chợ

stoping ground khu khai thác có giá trị công nghiệp của mỏ, phần mỏ đã chuẩn bị đi vào khai thác

stoping mining method sự khai thác bằng gương tầng lộ thiên

stoping support *xem* stope support

stoping width chiều dày công nhiệp; chiều rộng gương lò

stop off cách ly bằng tường ngăn

stoppage sự ngừng việc; thời gian ngừng; thời gian trễ; sự tắc *(lỗ, ống)*; sự khóa, sự đóng

stopper nút chặn *(để cách ly phần lỗ khoan gắn xi măng)*; cái hãm, hãm bảo hiểm *(của goòng)*

stop piece cái hãm, bộ hạn chế hành trình, bộ hãm xe, cơ cấu dừng

stopping tường cách ly; đê cụt đầu; sự ngừng lại; sự xếp vật liệu vào kho; sự bốc dỡ hàng

"stop-rotation" sự dừng cơ cấu quay *(của búa khoan)*

stop tellevel thiết bị tự động kiểm tra mức cấp vật liệu theo chiều cao

stop valve van bít

storage sự xếp vào kho; sự bảo quản; sự dự trữ; sự nạp acquy; *th* sự lưu giữ

storage battery lamp đèn acquy

storage battery locomotive đầu tàu điện acquy

storage battery motor *xem* storage locomotive

storage-battery trammer tàu điện acquy để điều goòng, tàu điện acquy để đổn goòng

storage device *th* thiết bị nhớ

storage location *th* vị trí nhớ

storage media *th* môi trường nhớ

storage pile *th* đống, chồng

storage pond bể lắng

storage pond for dewatering bể lắng để cô đặc

storage rack giá, kệ, bệ

storage room nhà kho, kho vật liệu

storage stability sự giữ ổn định lượng dự trữ vật liệu ở kho của mỏ; sự bảo đảm về bảo quản vật liệu ở kho

storage sump bể tích nước ở mỏ hầm lò, bể tập trung nước ở mỏ hầm lò

storage track đường dự trữ

store kho, bãi chứa; dự trữ; cung cấp, trang bị; bảo quản ở kho

storehouse kho, bãi chứa

storeman thủ kho, người coi kho

store room *xem* storage room

store shed mái che để bảo quản vật liệu

storing sự xếp vào kho, sự cất vào kho; sự đưa vào đường dự trữ *(toa xe)*

storing loads sự chuyển goòng có tải vào đường dự trữ

storm sự nổ mìn; bão

story bậc; tầng; phân tầng

stossbau phương pháp khai thác theo dải *(thuật ngữ Đức)*

stove than antraxit để đốt lò; buồng sấy, lò sấy

stove coal than antraxit có cấp hạt 30-50 mm, than antraxit để đốt lò

stow vật liệu để chèn lấp // chèn lấp *(khu vực đã khai thác)*

stowage sự chèn lấp

stowage conveyer băng tải để chuyển vật liệu chèn lấp

stowage material vật liệu chèn lấp

stowage unit máy chèn lấp lò

stower thợ chèn lấp, thợ đá, thợ chất đá

stowing sự chèn lấp; (thuộc) chèn lấp

stowing gunny bao tải để ngăn cách khu vực chèn lấp

stowing machine máy chèn lấp lò

stowing pipe ống chèn lấp lò

stowing pressure áp lực chèn lấp

straddle trụ, cột, cột chống, u, bệ

straight bit mũi khoan bẹt

straight carbon steel thép cacbon thường *(dùng làm dụng cụ khoan)*

straight dynamite thuốc nổ dynamit thuần *(chứa từ 20 đến 60% nitroglixerin)*

straighten nắn thẳng; sửa, nắn

straight ends and wall phương pháp khai thác chia cột

straightener máy nắn thẳng

straightening sự nắn thẳng, sự sửa nắn

straight face gương lò thẳng, gương lò liền

straight girder dầm ngang thẳng, xà ngang thẳng

straight-going traffic giao thông một chiều

straight grain thớ nếp; thớ thẳng

straight jaw plate tấm lót máy nghiền nhai

straight-line thẳng, thẳng hàng; thay đổi theo quy luật đường thẳng; (thuộc) chảy tầng

straight line cantilever bar support system phương pháp chống lò bằng dầm công xon theo đường thẳng

straight-line sampler *xem* **straight-path sampler**

straightness độ thẳng *(đường lò)*

straight-path sampler máy lấy mẫu có bộ cắt liệu chuyển động thẳng

straight product sản phẩm thuần *(không pha trộn)*

straight reaming sự mở rộng trực tiếp (lỗ khoan dầu mỏ)

straight road đường thẳng, lò dọc vỉa thẳng

straight roadway lò thẳng; lò dọc thẳng

straight silicosis *xem* **simple silicosis**

straight stall phồng, lò ngang *(trong vỉa dày)*

straight-tension rod thanh cốt thép chịu kéo

straight-walled có vách thẳng

straightway lò thẳng; đoạn đường thẳng; đường thẳng

straight work sự khấu bằng gương lò hẹp

strain sự biến dạng; ứng suất, ứng lực, sức căng; kéo căng, gia cường, tăng cường; lọc qua, lọc

strainer lưới bảo vệ *(ở đầu ống hút của máy bơm)*, van đáy, cái lọc; thiết bị lọc, bộ lọc; cái sàng, cái rây; thanh kéo, thanh giằng; thiết bị kéo căng

strain-gauge reading số chỉ trên máy đo biến dạng (tenxomet)

straining wire dây căng *(để xác định vị trí trục tâm của giếng khi bắt đầu đào)*

strainmeter biến dạng kế, ứng biến kế; dụng cụ đo ứng suất

strain phenomenon hiện tượng ứng suất *(trong khoáng vật)*

strain post cột chống

strain-slip cleavage thớ chẻ giả, thớ chẻ trượt

strain tower vì neo

strain wave sóng ứng suất *(khi nổ)*

strand pitch bước bện của dảnh *(trong cáp)*

strap siết chặt, nối, ghép, liên kết

strap rope trục tải bằng cáp *(theo lò hạ)*, sự vận chuyển

strata vỉa; sự phân vỉa; điệp vỉa; thành hệ

strata pressure áp lực mỏ, áp lực đất đá

strata relation sự tương quan giữa các vỉa

strata sensing sự xác định tính chất của đá, sự xác định độ cứng của đá

strata stresses ứng suất trong đá vây quanh lò

stratification sự phân vỉa, sự cấu tạo của đá, thớ lớp, sự phân tầng

stratification plane mặt phân vỉa, mặt phân lớp

stratified dạng vỉa, dạng phân lớp, dạng phân vỉa, xen kẽ

stratified deposit mỏ loại vỉa

stratified rock đá trầm tích, đá phân vỉa

stratified roof nóc phân lớp

stratified structure cấu tạo phân lớp

stratify phân thành vỉa; trầm tích thành lớp

stratigraphic (thuộc) địa tầng học

stratigraphical relationship quan hệ địa tầng

stratigraphic overlap chiều rộng địa tầng của phay nghịch

stratigraphic study sự nghiên cứu địa tầng

stratigraphic throw chiều cao thực của phay nghịch vuông góc với vỉa

stratigraphic trap cái bẫy dầu ở địa tầng

stratometric surveying sự xác định các yếu tố thế nằm của vỉa *(theo các số liệu của khoan thăm dò)*; sự đo vẽ địa tầng

stratum *pl* **(strata)** vỉa, lớp, thành hệ, hệ tầng, sự phân vỉa

streak mạch nhỏ, lớp mỏng, mạch; vết vạch *(khoáng vật)*

streaked nằm thành lớp mỏng *(giữa các vỉa)*

stream dòng nước, sông, suối; dòng chảy

stream-flow transportation sự vận chuyển liên tục

streaming sự rửa trong nước chảy

streamlined có hình xuyên dòng, có hình lưu tuyến

streamlined road lò có vách hình lưu tuyến

streamlining the air passageways sự tạo cho lò thông gió có hình xuyên dòng

stream sediments trầm tích sông

stream splitting sự tách dòng

stream-tin thiếc sa khoáng

stream valley thung lũng sông, lưu vực sông

stream work sa khoáng thiếc *(ở Corn Wall)*; sự khai thác sa khoáng thiếc bằng phương pháp lộ thiên

strek máng đãi quặng thiếc

strength lực, sức; độ bền, độ chắc; sức bền, độ vững chắc; năng lượng tương đối *(của thuốc nổ)*; cường độ

strengthen gia cố, chống, tăng cường, gia cường

strengthening sự gia cố, sự tăng cường, sự củng cố

stress ứng suất, ứng lực, lực biến dạng; áp lực hông, áp lực một phía; sức căng; chịu ứng lực

stressmeter ứng lực kế, ứng suất kế

stress pattern biểu đồ ứng suất

stress redistribution sự phân bố lại ứng suất

stress relieving sự khử ứng suất

stress sheet biểu đồ ứng suất

stress wave sóng nổ; sóng nén, sóng ép; sóng phản xạ *(khi nổ)*

stret *xem* strett

stretch độ choán; sự kéo duỗi; sự kéo dài // kéo dài, kéo căng, kéo duỗi

stretcher thanh kéo, thanh giằng, thanh chống; thiết bị để kéo; dầm ngang, xà ngang, cột chống, cột, trụ; bu lông xiết

stretching sự kéo căng

stretching pulley puli căng, puli kéo, con lăn căng

stretch(ing) resistance sức chống kéo, sức bền kéo

stretching strain sự biến dạng kéo

stretching wire dây kéo, dây giằng

strett lò dọc vỉa; lò hẹp; sự khấu than bằng gương lò hẹp; phương pháp khai thác chia cột khấu theo dải

stria dải nhỏ; rãnh nhỏ, luống nhỏ

striated có dạng dải; có rạch, có rãnh; có nếp nhàu

striation vết nhàu, vết khía *(ở mặt phay ngang, mặt trượt hoặc mặt phay thuận)*

strike đập, gõ, va đập; kéo dài, xuyên qua, đâm thủng, chọc thủng; phát hiện // đường phương *(của mạch, vỉa)*

strike a lead phát hiện thấy mạch, tìm ra mạch

strike board giá để dỡ tải thùng trục đào giếng

strike break-through lò ngang, lò nối

strike entry lò dọc vỉa

strike fault phay theo đường phương

strike joint [khe nứt, thớ chẻ] song song với đường phương

strike line đường phương

strike pitch góc giữa đường phương và trục nghiêng của thân quặng

striker công nhân tiếp nhận thùng nâng *(ở giếng thăm dò hay giếng khai thác)*

strike shift sự chuyển dịch, sự di chuyển theo đường phương, sự chuyển dịch ngang *(trong mặt khe nứt phay)*

strike slip sự chuyển dịch theo đường phương; khoảng trượt theo đường phương *(khi cắt trượt)*

strike tree *xem* strike board

strike waste pack tường đá hộc dọc theo đường phương

striking sự tháo khuôn, sự tháo côpfa, sự di chuyển ván khuôn *(ở ván khuôn trượt)*

striking-off *xem* striking

striking pin búa đập

string mạch nhỏ; cần khoan; xâu, chuỗi

stringer thanh giằng ngang; đầm dọc; giá vòm; mạch nhỏ

stringer lode mạch quặng ngang

stringer sets vì chống được gia cường bằng đầm đỡ trần

string of cars đoàn goòng

string of casing cột ống chống *(trong lỗ khoan)*

string rod thanh truyền của bơm cần

string variable *th* biến xâu

stringy dạng xơ, dạng sợi; nhớt

strip mở vỉa, khai thông; bóc đất đá; khai thác; dọn sạch *(lò chợ)* // dải, mia, tấm; miếng đệm, thanh; đinh đỉa, vòng

stripborer máy khoan ngang tự hành *(để khoan ở mỏ lộ thiên)*

stripe dải

striped có sọc, có vạch, có vằn

strip mining công tác bóc đất đá

strip off cắt (than); bóc lớp phủ

strippable dễ bóc, dễ khai thác lộ thiên

strip back dải đá

strip packing sự chèn lấp bằng dải đá hộc, sự xếp các dải đá

stripper máy bào than; thợ gương lò, thợ khấu; máy xúc bốc đất đá

stripper dragline máy xúc kiểu kéo dây

stripper shovel máy xúc bóc đất đá

stripper well lỗ khoan đã cạn kiệt

stripping sự bóc đất đá; sự khấu trụ bảo vệ; sự khai thác lộ thiên

stripping a hole sự khoan lỗ

stripping a mine sự khai thác không có trật tự ở khai trường của mỏ hầm lò

stripping a shaft sự thu hồi gỗ chống lò ở giếng mỏ

stripping goaf giáp với khu vực đã khai thác, liền kề với khu vực đã khai thác

stripping method phương pháp khai thác lộ thiên

stripping power shovel *xem* stripping shovel

stripping ratio hệ số bóc hiện tại *(tỷ số giữa khối lượng đất bóc tính bằng yat khối và khối lượng than tính bằng tấn)*

stripping shovel máy xúc để bóc đất đá

stripping the overburden sự bóc đất đá phủ

stripping-to-ore ratio hệ số bóc khi khai thác thân quặng

stripping system phương pháp bóc đất đá; phương pháp khai thác lộ thiên

strip-pit mỏ lộ thiên; công tác khai thác lộ thiên

stroke hành trình *(của pittông)*

stroke-bore ratio tỷ số giữa chiều dài hành trình của pittông và đường kính xi lanh

stromeyerite *kv* stromeierit

strong rắn chắc, kiên cố, mạnh mẽ, to lớn

strong coal than rắn chắc

strongest rocks đá cứng nhất

strongly coherent rock đá rất cứng

strong roof nóc rắn chắc, nóc ổn định

strontianite *kv* strontianit

strontium stronti, Sr

struck bucket capacity dung tích của gàu máy xúc

struck steel choòng bị mắc kẹt

struck volume thể tích làm việc *(của máy xay)*

structural (thuộc) cấu trúc, cấu tạo; kết cấu

structural properties of soil đặc điểm cấu trúc của đất

structural stability tính ổn định về cấu trúc, độ bền cấu trúc

structural timber gỗ xây dựng có chiều dày và chiều rộng trên 5 inso *(ở Mỹ)*

structural vitrain (than) vitrain có cấu trúc

structureless vitrain (than) vitrain không có cấu trúc

structure cấu trúc; kiến trúc, cấu tạo; khối nút; kiến tạo; hầm ngầm; công trình, tòa nhà, ngôi nhà

structured *th* có cấu trúc

structured graphics *th* đồ họa có cấu trúc

structured programming *th* lập trình có cấu trúc

structured query language, SQL *th* ngôn ngữ hỏi có cấu trúc

structureless không định hình, không kết tinh

structure section mặt cắt cấu trúc, mặt cắt thẳng đứng

structured unit bộ phận kết cấu

strum lưới bảo vệ ở đầu ống hút của máy bơm

strut chống, chống đỡ; cột chống đỡ

strut prop cột chống đỡ

strut rail dầm đỡ, xà đỡ

strut timbers xà ngang; thanh giằng, thanh chống, cột chống

strutting sự đặt cột chống của vì chống có tăng khoảng cách giữa các chân cột chống

stub trụ bảo vệ của lò dọc vỉa; đầu thanh truyền; chặt, cứng, cụt, tịt (lỗ)

stub-acme thread các kiểu ren của cần khoan *(ở Canada)*

stubbs than trộn với đá phiến sét

stub entry gương lò cụt; lò ngang cụt; dải khấu hẹp; lò dọc vỉa cụt

stub heading *xem* stub entry

stub pillar trụ bảo vệ của lò dọc

stub pinion bánh răng (có) răng ngắn

stub track đường cụt

studdle cột chống; thanh giằng, thanh chống

study sự nghiên cứu

stuff vật chất; khoáng vật; đá mạch; khoáng vật mạch

stull dầm ngang, xà ngang; thanh giằng, thanh chống

stull-divided được phân cách bằng tấm cách

stulled được gia cố bằng thanh giằng

stulled stope gương lò chống bằng vì tăng sức

stull-floor system phương pháp khai thác chống lò bằng vì tăng sức

stullheading tấm lót dưới vì tăng sức, nêm chèn vì nống; xà dưới, dầm dưới, dầm đỡ

stull-level method phương pháp khai thác lưu quặng chống lò ở tầng chính bằng vì chống nóc tăng sức

stull-level system *xem* stull-level method

stull-set method phương pháp khai thác chống lò bằng vì tăng sức *(có chèn lấp đồng thời hoặc chèn lấp kế tiếp)*

stull-set system *xem* stull-set method

stull stoping sự khai thác chống lò bằng vì tăng sức

stull-timbered được chống bằng vì tăng sức, được gia cố bằng vì tăng sức

stull timbering sự chống lò bằng vì tăng sức

stulm lò bằng, lò nối vỉa

stump cột chống lò, trụ bảo vệ giữa lò dọc vỉa và buồng; trụ bảo vệ của lò dọc vỉa

stump blasting sự nổ mìn phá trụ bảo vệ

stump burning sự cháy trụ bảo vệ

stump drawing sem stump extraction

stump extraction sự khấu trụ bảo vệ

stumping sự khai thác trụ bảo vệ, sự khấu trụ bảo vệ

stump leaving sự để lại trụ bảo vệ

stump pillar trụ bảo vệ ở trên lò dọc vỉa chính

stump pulling *xem* stump extraction

stump recovery sự khấu trụ bảo vệ

stupp phần ngưng nhiễm bẩn *(khi chưng cất quặng thủy ngân)*

sturdy shovel máy xúc lớn

stuttle dầm ngang của vì khung vuông *(đặt theo đường phương)*

style *th* kiểu, mẫu

style sheet *th* tờ mẫu, tệp quy cách

stylus *th* bút vẽ

styth khí cacbonic, CO_2; các sản phẩm khí *(khi nổ mìn hoặc của đám cháy)*

sub lò dọc phân tầng hoặc lò cúp

subalpine peat than bùn được tạo thành ở vùng gần núi cao

subbituminous coal than non đen; than nửa bitum

subcircular shaft giếng gần tròn

sub-commercial source of uranium nguồn uran dưới giá trị thương mại

sub-commercial vein mạch quặng dưới giá trị thương mại

subcommittee tiểu ban

subcontractor người thầu phụ, chủ thầu phụ

subdirectory *th* thư mục con

subdrainage rãnh tiêu nước kín, rãnh tiêu nước ngầm

subdrift lò dọc trung gian, lò dọc phân tầng

subdrift caving phương pháp khai thác lò dọc phân tầng phá hỏa đá vách

subdrifting sự đào lò dọc phân tầng; phương pháp khai thác phá hỏa phân tầng có chiều cao nhỏ

subdrift method phương pháp khai thác phá sập quặng theo lớp

subdrift system phương pháp khai thác phá hỏa phân tầng có chiều cao nhỏ

subdrilling sự khoan sâu thêm, đoạn khoan quá

subdued bị phong hóa *(về đá)*

subentry lò dọc trung gian

subface of stratum lớp đáy của tầng

subfreezing temperature nhiệt độ âm *(ở hầm lò)*

subgrade nền đường, nền đất

subgrader máy san nền đường

subgrading sự san bằng, sự san bằng đất; sự chuẩn bị nền đường

subinclined shaft giếng mù nghiêng, lò hạ, lò ngầm

subjacent nằm dưới (vỉa khác)

sublayer lớp nằm dưới, lớp phụ

sublevel tầng trung gian; phân tầng; lò dọc trung gian, lò dọc phân tầng

sublevel backstoping *xem* sublevel stoping

sublevel bench stoping sự khấu phân tầng có chân khay, sự khấu bằng lò dọc phân tầng

sublevel blast-hole stoping sự khấu phân tầng bằng lỗ khoan sâu; phương pháp khai thác lò dọc phân tầng khấu quặng bằng lỗ khoan sâu

sublevel blast-hole system phương pháp khai thác phân tầng bằng lỗ khoan sâu

sublevel caving phương pháp khai thác lò dọc phân tầng có phá hỏa

sublevel caving system phương pháp khai thác phá hỏa phân tầng

sublevel drift lò dọc phân tầng

sublevel interval chiều cao phân tầng

sublevelling sự đào lò phân tầng

sublevel method *xem* sublevel system

sublevel open stope system phương pháp khai thác để lộ khu vực đã khấu xong

sublevel plan mặt bằng phân tầng

sublevel roadway lò dọc phân tầng

sublevel slicing *xem* sublevel system

sublevel stope gương lò chợ khi áp dụng phương pháp khấu phân tầng

sublevel stoping phương pháp khai thác lò dọc phân tầng có khấu nền và vách; sự khấu từ lò dọc phân tầng

sublevel system phương pháp khai thác lò dọc phân tầng có khấu nền vách

sublevel work phương pháp khai thác lò dọc phân tầng; sự đào lò dọc phân tầng

submarine mine sự khai thác dưới đáy biển

submarine pipeline đường ống dưới nước, đường ống chìm

submarine-type để làm việc dưới nước

submerged-belt separator máy phân ly kiểu băng chuyền có băng chìm

submerged forest rừng bị chôn vùi *(từ đó tạo thành than đá)*

submergence sự dìm vào nước

submergence of ground đất ngập nước

submergence time thời gian chìm *(của mặt lọc)*

submersible motor động cơ có lớp cách ly không thấm nước

submersible pump máy bơm chìm

submersible pumpset máy bơm chìm

submicronic dust particles các hạt bụi siêu nhỏ

subnormal dưới bình thường

subordinate phụ thuộc, lệ thuộc, phụ

subordinate development workings lò chuẩn bị phụ; lò cắt *(luồng khấu đầu tiên)*

subpanel khoảnh trung gian, tầng trung gian

subprogram *th* chương trình con

subraise lò thượng đào từ lò dọc chính tới tầng đập lần thứ hai

subrepose remnant trụ bảo vệ tạm thời

subroutine *th* thủ tục con

subscript *th* chỉ số dưới

subside lắng chìm, lún; kết tủa, lắng *(thể huyền phù, thể vẩn)*

subsidence sự kết tủa (thể huyền phù); sự lún *(đất đá)*

subsidence area diện tích lún *(trên mặt)*

subsidence of the top sự sụt nóc

subsidence rate tốc độ lún; độ lún, độ sụt

subsidence trough chỗ sụt đất đá hình máng *(sự sụt của đất đá ở trên lò ngầm)*

subsidiary phụ, bổ sung, dự bị

subsidiary haulage sự vận chuyển trung gian hoặc vận chuyển phụ

subsidiary work công việc phụ

subsoil lớp đất dưới; đất dưới thổ nhưỡng

subsoil water nước ngầm

substance chất, vật chất

substandard dưới tiêu chuẩn

substantial cứng, rắn, ổn định

substation phân trạm, trạm phụ

substring *th* xâu con

substitute vật thế; đầu nối chuyển tiếp *(để nối cần khoan có đường kính khác nhau)*

substope gương lò của lò dọc phân tầng

substoping phương pháp khai thác lò dọc phân tầng có khấu nền và vách

substoping and caving phương pháp khai thác phân tầng có phá hỏa

substratum lớp lót dưới

subsurface ngầm, dưới đất, dưới thổ nhưỡng

subsurface sampling sự lấy mẫu từ lỗ khoan
subsurface water nước ngầm
subtense bar mia ngang, mia bala
subterrane đá móng, đá gốc
subterranean ngầm, dưới đất
subterranean retorting sự chưng cất (đá phiến cháy) ngầm dưới đất
subterraneous *xem* subterranean
subtree *th* cây con
subtruss giàn giáo, kết cấu đỡ
subvertical dốc đứng, gần thẳng đứng
subvertical shaft giếng dốc đứng
subway đường ngầm, đường hầm, tunen
subzero temperature nhiệt độ dưới không, nhiệt độ âm
succession trình tự, thứ tự
succession of strata trình tự địa tầng của vỉa
successive nối tiếp, liên tiếp
successive readings số đọc liên tiếp *(khi quan trắc)*
succinic (thuộc) hổ phách
succinite xuxinit; hổ phách
suck hút vào, thấm vào, hấp thụ, hút thu, hút
sucker ống hút; pittông của máy bơm
sucker rod cần bơm *(của máy bơm sâu)*
sucker-rod socket dụng cụ vớt cần khoan
suction sự hút, sự hút thu
suction apparatus quạt hút gió, máy xả khí
suction fan quạt hút gió
suction head chiều cao hút
suction pipe ống hút, ống nạp
suction press ống hút
suction valve van hút
suction well giếng hút thu
sudden bump sự phụt, sự phụt đột ngột, sự bắn
sudden outburst sự phụt đột ngột
sudden outrush *xem* sudden outburst
sudden release sự nhả đột ngột
sudden settling sự hạ vách đột ngột, sự hạ trần đột ngột
suffocant (làm) ngạt thở, khó thở, ngột ngạt
suffocating (làm) ngạt thở
suffusion sự chảy tràn
sugar-loaf-fashion có dạng bánh đường, có dạng hình côn
sugar tube ống đường *(dụng cụ lọc để lấy mẫu bụi)*
suite điệp, dãy, tổ, nhóm
suite of boreholes dãy lỗ khoan
sulphate sunfat, M_2SO_4
sulphide sunfua
sulphide heads quặng sunfua
sulphide ore quặng sunfua, sunfua
sulphur lưu huỳnh, S
sulphur ball pirit (FeS_2), tạp chất pirit trong than
sulphur containing impurities sự lẫn tạp chất sunfua
sulphur kidney stone thấu kính pirit
sulphuric acid axit sunfuric, H_2SO_4
sulphydrate thuốc tập hợp sunfuhiđrila *(thuốc tuyển nổi)*
sum tổng, tổng số
sum up cộng, cộng lại
summit đỉnh (núi)
sump đánh rạch; hố thu nước, rốn giếng; rạch đầu tiên; đường thoát nước, ống thoát nước; sự đào sâu
sump cleaner thợ dọn sạch hố thu nước
sumper lỗ mìn phụ
sump hole lỗ khoan ban đầu, lỗ khoan vượt trước
sumping rạch ban đầu
sumping cut rạch đầu tiên
sumping hole lỗ mìn đầu tiên, lỗ mìn đột phá
sumping in sự khởi động tay máy đánh rạch
sumpingout *xem* sumping in

sumping shot lỗ mìn đột phá *(lỗ mìn đầu tiên ở giữa gương lò)*

sump pump máy bơm ở hố thu nước đáy giếng

sump shaft giếng có hố thu nước

sump shooting sự nổ lỗ mìn đột phá, sự nổ lỗ mìn đầu tiên *(giữa gương lò)*

sump shot *xem* sumping shot

sump up khởi động

sump up the bar khởi động tay máy đánh rạch

sunderite sunderit *(thuốc nổ amôni nitrat xốp đựng trong hộp sắt có đường kính từ 127 mm trở lên)*

sunk basin hố thu nước, hố gom nước thải

sunk shaft giếng đào từ trên xuống dưới; giếng mù, giếng ngầm

sunken ở dưới sâu, hõm xuống, trũng xuống, lõm xuống

supercharge sự quá tải, sự tăng áp quá mức; sự nạp mìn quá mức

supercomputer *th* máy tính cỡ lớn

supercooled (được) làm quá lạnh, chậm đông

superelevation sự vượt quá, sự vượt mức

superficial (thuộc) bề mặt, trên mặt đất; *(thuộc)* bồi tích, đất bồi, aluvi

superficial stratum vỉa bồi tích

superficies mặt, bề mặt

superfine siêu tinh tế, thượng hảo hạng

superimpose đặt lên trên, chồng lên trên

superimposed seams các vỉa chồng nhau

superimposed tuberculosis bệnh lao phổi hợp với bệnh nhiễm bụi silic

superincumbent nằm trên, phủ lên

superincumbent beds đá nằm trên, đá phủ trên, đá vách

superincumbent rock hệ tầng đá nằm trên

superintendent người quản lý, giám đốc

superintendent of mine giám đốc mỏ

superjacent nằm trên, phủ trên

superload tải trọng tạm thời; tải trọng bổ sung

superminicomputer *th* máy tính siêu nhỏ

superpanner thùng lắc *(để rửa)*

superpose phủ trên, nằm trên; kết tủa liên tiếp; phân vỉa

superposed phủ trên, nằm trên

superposition sự phân vỉa, thứ tự phân vỉa

supersaturation sự quá bão hòa, sự quá no

superscript *th* chỉ số trên

superscrubber máy nghiền có vấu hình nón

superstrata *xem* superstratum

superstratum vỉa nằm trên, lớp nằm trên (*snh* superstrata)

superthickener máy lắng cô đặc

supertough siêu bền

supervision sự giám sát; sự chỉ đạo; sự theo dõi

supervision of operation sự giám sát công việc

supplementary bổ sung, phụ thêm vào

supplier người cung cấp, người giao hàng

supply sự cung cấp; sự vận chuyển // cung cấp, trang bị; vận chuyển vật liệu

supply raise lò thượng để chuyển vật liệu

supply room kho vật liệu

supply shaft giếng để chuyển vật liệu

supply track đường vận chuyển vật liệu

supply trip đoàn tàu chở vật liệu

supply yard kho vật liệu

support chống, gia cố, chống giữ, chống đỡ; hỗ trợ // cột chống, cột, trụ; sự chống giữ, sự chống đỡ; sự gia cố

supportability sức chịu tải

supported được gia cố, được tăng cường; được chống đỡ

supported face gương lò có vì chống

supported shaker băng tải lắc treo trên những giá đặc biệt

supported stopes sự khai thác có chống giữ *(ở khu vực đã khai thác)*; gương lò có chống

supporting power *xem* supportability
supporting roller con lăn giữ
supporting strength sức chịu tải
supporting time thời gian chống lò
supporting value khả năng chịu tải
supportman thợ chống lò
support material vật liệu chống lò
support pattern hộ chiếu chống lò
support pillar trụ bảo vệ
support pressure áp lực ở trục, áp lực gối tựa
support reaction phản lực của điểm tựa; phản lực nén; áp lực ổ trục
support recovering sự thu hồi vì chống
support regulations quy trình chống lò
support resistance sức cản của vì chống, phản lực của điểm tựa
support setting sự dựng vì chống, sự đặt vì chống
support structure kết cấu chịu lực; kết cấu phần dưới
support system phương pháp chống lò; trình tự dựng vì chống
support withdrawing sự thu hồi vì chống
support work sự chống lò, công tác chống lò
support weir đập tràn không bị co hẹp bên sườn
suppression sự loại trừ, sự khắc phục, sự khử
surcharge tải trọng thêm; sự quá tải // quá tải
surface bề mặt; mặt đất; mặt sàng; (thuộc) bề mặt, ngoài mặt
surface-active tác dụng mặt ngoài, hoạt động bề mặt
surface arrangement thiết bị trên mặt đất
surface boss [đội trưởng, tổ trưởng, trưởng ca] trên mặt đất
surface break *xem* surface damage
surface building công trình trên mặt đất; nhà trên miệng giếng, tháp giếng
surface coating of coal sự xử lý bề mặt của than
surface crust mặt, bề mặt
surface damage sự hỏng ngoài mặt; sự lún bề mặt
surface deposit mỏ lộ trên mặt đất, mỏ nằm gần mặt đất
surfaced road đường có mặt cứng
surface drilling công việc khoan trên mặt đất
surface dump bãi thải
surface exposure vết lộ trên mặt
surface labour số lao động làm việc trên mặt đất
surfaceman công nhân làm việc trên mặt đất; công nhân làm đường
surface-mass ratio tỷ số giữa bề mặt và khối lượng
surface modeling mô hình hóa bề mặt
surface of underground water mực nước ngầm
surface operation công việc trên mặt đất
surface plan mặt bằng; hình chiếu ngang, hình chiếu bằng
surface planning sự quy hoạch mặt bằng, sự đo vẽ mặt bằng
surface plant công trình trên miệng giếng mỏ; thiết bị trên mặt đất
surface production số lượng mặt mới hình thành (khi đập, nghiền)
surface railway đường sắt trên mặt đất
surface refrigeration sự làm lạnh trên bề mặt
surface relief địa hình khu vực
surface rights quyền sở hữu trên mặt đất
surface roughness độ nhám, độ không bằng phẳng
surface sampling sự lấy mẫu trên mặt
surface shovel máy xúc bốc trên mặt đất
surface slope độ dốc địa hình
surface soil lớp đất mặt

surface stripping công tác khai thác lộ thiên

surface structure nhà cửa và công trình trên mặt mỏ

surface subsidence sự lún bề mặt

surface survey sự đo vẽ trên mặt

surface transport vận tải trên mặt

surface treatment of coal *xem* surface coating of coal

surface vertical shaft giếng đứng đào từ mặt đất

surface wash lớp bồi tích, đất phủ, đất bồi, phù sa, bùn cát

surface water nước mặt

surface-water-seepage problem vấn đề rò nước mặt *(vào công trình hầm lò)*

surface work công việc trên mặt đất; công tác khai thác lộ thiên

surface workings công trình khai thác lộ thiên

surfacial (thuộc) bề mặt; nằm cách mặt đất không sâu, nằm nông

surficial (thuộc) bề mặt, ngoài mặt, trên mặt đất

surf washer máy rửa liên tục

surge sump bể chứa bùn

surging sự mất ổn định của máy phân loại

surplus dư, thừa

surrounding rock đá vây quanh

survey đo vẽ địa hình, khảo sát, đo địa giới; sự đo đạc mỏ; bản đồ mặt bằng

survey by boring sự thăm dò bằng khoan

survey by radio sự thăm dò bằng phóng xạ

surveying sự đo vẽ (trắc địa), sự thăm dò, sự khảo sát (địa chất), công tác trắc địa mỏ

surveying panel bàn đo, bàn đạc, bảng vẽ, bàn can, bảng trắc lượng

surveying rod thước đo; mia

surveying with the chain sự định tuyến

surveyor người trắc địa mỏ; người đo ruộng đất; người đo địa hình

surveyor's compass địa bàn địa chất

surveyor's instrument dụng cụ trắc địa mỏ

surveyor's level máy thủy chuẩn, máy đo cao trình

surveyor's pole *xem* survey's stake

surveyor's rod mia

surveyor's stake sào ngắm

surveyor's table bảng vẽ, bàn can, bàn đạc

surveyor's transit máy kinh vĩ, máy têôđôlit

survey party đoàn thăm dò, đoàn tìm kiếm, đoàn khảo sát

survey peg điểm trắc địa mỏ, cọc mốc trắc địa, mốc trắc địa

survey plug mốc thủy chuẩn, mốc độ cao

survey sheet tờ bản đồ, bản đồ đo đạc

survey stake *xem* surveyor's stake

survey station điểm đặt máy

survey window lỗ cửa trắc địa *(khoét vào vách giếng nghiêng)*

survey work sự đo đạc mỏ; công tác khảo sát

"Surwel" dụng cụ để đo độ cong của lỗ khoan (thẳng đứng)

susceptibility độ nhạy cảm; độ thụ cảm; tính dễ mắc bệnh nghề nghiệp

suspected silicosis nghi ngờ bị bệnh nhiễm bụi silic *(giai đoạn ban đầu bị bệnh)*

suspend treo, đeo

suspended bị treo; lơ lửng, vẩn; tạm ngừng, tạm dừng

suspended cartridge test sự thí nghiệm nổ bao thuốc nổ treo tự do *(để thử nghiệm thuốc nổ an toàn)*

suspended particles các hạt lơ lửng

suspended phase pha lơ lửng

suspended pump máy bơm treo

suspended scaffold giá treo

suspended shaker băng tải lắc treo

suspended tubing vỉ tubin treo

suspension sự treo; trạng thái lơ lửng, thể vẩn, huyền phù; hệ treo

suspension roof support sự chống giữ nóc lò bằng vì neo, sự chống giữ nóc lò bằng vì treo

suspension rope cáp treo

suspension type kiểu treo

suspension wall pocket hốc trên tường (giếng mỏ) để cần trục xoay trên tường

suspension weight tải trọng treo *(để căng cáp dẫn hướng)*

suspensoid thể huyền phù, thể vẩn

suspensoid process quá trình (tuyển) trong môi trường nặng

sustain giữ, duy trì; chống giữ, chống đỡ

sustainer trụ, cột, cột chống; thanh chống, giá đỡ, nền, móng, mố trụ

sustaining chống giữ, chống đỡ

Sutton separator máy phân ly điện tĩnh cường độ cao

suture mối (hàn, nối, tán); mạch xây

swab dụng cụ làm sạch lỗ mìn

swabbing sự hút dầu mỏ kiểu pittông

swab strick dụng cụ làm sạch lỗ mìn

swag độ võng *(của nóc)*; vùng trũng *(ở nền)*; phần thấp *(của đường)*

swage sự ép trồi (của than)

swallet chỗ bục nước vào hầm lò

swallow-tail twin tinh thể song tinh của thạch cao

swamp đầm lầy, bãi lầy, chỗ lầy, đất lầy; sự hạ thấp cục bộ của vỉa than

swamp ditch rãnh tiêu nước

swamp maple cây phong đỏ

swampy lầy lội, bùn lầy, có nhiều ao đầm

swan-shot bi lớn *(để khoan)*

swath rãnh *(ở gương lò khi khai thác thủy lực)*

swaying sự lắc, sự đu đưa; sự võng, sự oằn

sweat nước nhỏ giọt trên vách lò; sự rỉ dịch *(của nitroglixerin)*; luyện kim loại dễ chảy từ quặng

sweep sự cong, sự uốn, sự võng, độ võng; đường cong có độ cong nhỏ; nhịp; độ choán; thông gió; làm sạch

sweep active working thông gió gương lò đang hoạt động, làm sạch gương lò đang hoạt động

sweeping sự dọn sạch gương lò sau khi khấu xong; sự dọn sạch quặng cám ở nền gương lò chợ

sweeping-away sự thổi (bụi)

sweeping device chổi máy

sweep plate tấm ngoài mặt; tấm bốc dỡ

sweep the face làm sạch gương lò, thông gió gương lò

sweep the pillar line thông gió gương lò ở trụ bảo vệ

sweep-up pipe ống hút bụi

sweet không có khí mỏ; ngọt (nước ngọt); không có lưu huỳnh

sweetener thuốc tuyển nổi để cải thiện quá trình *(khi tuyển nổi)*

sweetening of ore sự tăng hàm lượng kim loại trung bình trong quặng xuất đi bằng cách bổ sung thêm quặng giàu từ khu vực quặng giàu

swell phồng lên, nở ra, trương lên; tăng thêm; sự dày thêm của vỉa; sự lẫn đá

swelling sự dày thêm, sự tăng (thể tích); sự nở, sự phình, sự phồng lên; độ lồi

swelling ground đất đá phồng lên, đất đá nở trương, đất chảy

swelling in fill sự tăng khối lượng (đất đá) trong khối (đất đá) đắp

swelling rock đất đá bị nở trương

swell of broken ore sự tăng thể tích quặng sau khi khấu; phần dư thừa của quặng vỡ ra khi khai thác bằng phương pháp lưu quặng

swell out phình ra, nở ra, trương ra

swelly sự dày thêm cục bộ của vỉa, chỗ phình của vỉa

swilley *xem* swelly

swilly *xem* swelly

swimmer phao *(trong thiết bị để tự động hóa công tác thoát nước)*

swimmer switch bộ ngắt kiểu phao (để tự động hóa việc thoát nước mỏ)

swineback sự bồng nền của vỉa; chỗ thắt *(do bồng nền)*; sự lẫn đá trong quặng

swing sự quay; sự lắc, sự đu đưa, sự dao động // quay; lắc, đu đưa; treo *(khung của vì treo)*

swing circle bàn quay, bàn quay của máy xúc

swinger cơ cấu quay; tời của cơ cấu quay máy xúc

swing excavator máy xúc quay tròn

swing-hammer feed regulator cửa van kiểu búa để điều chỉnh việc nạp liệu

swing haulage sự vận chuyển trung gian từ cửa buồng lò tới lò vận chuyển chính *(phương pháp khai thác buồng cột)*

swinging sự lắc, sự quay; sự nén của lò // lắc, quay

swinging arc-path sampler máy lấy mẫu lắc dạng cung

swinging conveyer băng tải quay

swinging feeder máy tiếp liệu kiểu lắc

swinging gate cửa van hình quạt *(của bunke)*

swinging gear cơ cấu quay

swinging hoist tời của cơ cấu quay

swinging plate tấm hỗn hống treo; tấm lắc; tấm di động

swinging platform sàn lắc *(để đưa goòng vào cũi)*

swinging radius tầm với *(của cần trục)*

swinging screen sàng lắc

swinging sieve sàng lắc

swing speed vận tốc quay *(của máy xúc)*

swing jaw hàm chuyển động *(của máy nghiền)*

swing locomotive đầu máy để lắp ráp

swing tipping device máy lật goòng

swirl sự xoáy, dòng chảy xoáy; độ xoáy; chỗ nước xoáy; chuyển động xoáy, chảy rối

swirl-type sheel máy mở rộng lỗ khoan khi khoan bằng mũi khoan gắn kim cương có rãnh xoắn ốc trên mặt làm việc

switch thiết bị đóng cắt điện, cái chuyển mạch; bộ ghi *(để chuyển đổi đường sắt)*

switch apparatus thiết bị chuyển mạch

switch back đường cụt, đường hình ziczắc; ghi đường sắt; đường tránh, chỗ tránh

switchback station đường tránh cụt

switchboard tủ phân phối điện, bảng phân phối điện

switcher đầu máy dồn toa

switch gear thiết bị chuyển mạch; khí cụ điều khiển và bảo vệ; thiết bị phân phối, cơ cấu phân phối

switching sự chuyển tiếp *(từ khai thác lộ thiên sang khai thác hầm lò)*; sự chuyển mạch; sự dồn tàu, công việc điều xe *(khi thu dọn đất đá ở gương lò)*

switching engine đầu máy dồn phóng

switching in sự đóng mạch

switching locomotive đầu máy dồn phóng

switching out sự tắt, sự ngắt, sự cắt điện, sự ngừng

switching turnout đường tránh, chỗ tránh

switching track đường tránh, chỗ tránh

switch off tắt, cắt điện, ngắt, ngừng

switch on đóng mạch, nối vào

switchman người bẻ ghi

switch point lưỡi ghi, đuôi ghi

switch room buồng phân phối điện

switch stand khung ghi

switch throw sự đóng mạch cầu dao (nổ mìn); ghi (đường sắt)

switch thrower ghi (đường sắt)

switcher sự phân mạch, sự phân nhánh của mạch

swivel khớp khuyên; khớp bản lề // quay, xoay // (thuộc) bản lề

swivel chute máng quay

swivel hitching móc xoay

swivel hook móc bản lề, móc nối

swivel pan sàng quay

swivel trough máng quay; máng có bản lề; máng lắc

swivel wrench cái kẹp (dùng khi khoan)
swollen phồng lên, phình ra
sword thanh răng (của kích thanh răng)
syenite *kv* xienit
syenitic rock đá chứa xienit
sylvanite *kv* xinvanit
sylvester máy nhổ cột
sylvester prop cột chống của máy nhổ cột
sylvite xinvin (kali clorua, KCl)
symbol ký hiệu
symbol font *th* phông ký hiệu
symbol set *th* bộ ký hiệu
symbolic address *th* địa chỉ tượng trưng
symbolic language *th* ngôn ngữ tượng trưng
symbolic logic *th* lôgic ký hiệu
symmetrical banding tính phân giải đối xứng *(của quặng và đá)*
symmetric offset spread sự bố trí đối xứng các máy ghi địa chấn khi đặt điểm nổ ở một phía của mặt cắt
Symons máy đập hình nón
Symons horizontal screen sàng lắc có mặt sàng nằm ngang, sàng Symons
Symons screen sàng Symons
Symons shorthead máy nghiền hình nón cụt
symposium on grouting hội nghị khoa học về bơm phụt vữa xi măng
synchronous-motor timer bộ định thời bằng động cơ đồng bộ
synclinal (thuộc) nếp lõm
synclinal turn chỗ uốn của nếp lõm
syncline nếp lõm
syncline slope cánh của nếp lõm
syndicate đội đào lò chuẩn bị; xanhdica; công đoàn, nghiệp đoàn
syndicate entry đội đào lò dọc vỉa
syntex syntex *(thuốc tuyển nổi, muối natri của monoglixêrit đã lưu hóa của axit béo lấy từ dầu dừa)*
synthetic (thuộc) tổng hợp
Syntron vibrator máy rung từ tính *(để rung sàng hoặc rây)*
syphon *xem* siphon
syringe bơm phụt
system hệ thống, phương pháp; chế độ; sự phân bố, sự bố trí; thành hệ
system analysis *th* sự phân tích hệ thống
systematic có hệ thống
systematic support sự chống đỡ có hệ thống
systematic timbering sự chống lò theo hộ chiếu, sự chống lò theo một hệ thống xác định
systematize hệ thống hóa
system development *th* sự phát triển hệ thống
system disk *th* đĩa hệ thống
system error *th* lỗi hệ thống
system failure *th* sự hư hỏng hệ thống
system font *th* phông hệ thống
system integration *th* sự tích hợp hệ thống
system of attack phương pháp bố trí lỗ khoan
system of extraction phương pháp khai thác
system of mineralogy hệ khoáng vật
system prompt *th* dấu nhắc hệ thống
system resource *th* tài nguyên hệ thống
system software *th* phần mềm hệ thống
system unit *th* thiết bị hệ thống

T

tab *th* vạt, dải

tabby hỗn hợp sét cát và [sỏi, đá dăm], bê tông đất

tabbyite táp-bít *(một loại nhựa đường)*

tab character *th* ký tự căn mốc *(tab)*

tabet soil đất đã tan băng giá *(nằm trên đất đông giá vĩnh cửu)*

tab key *th* phím tab *(bàn phím)*

table cái bàn; bảng, bản kê; biểu; mức, mặt phẳng; tấm chắn; mặt sàng, bàn chọn quặng, bàn phân loại quặng, bàn tuyển, bàn đãi, bàn gần, bàn làm giàu quặng

table classifier bàn tuyển, bàn đãi, bàn gần

table look up *th* đò tìm bảng

table riffles thanh gờ của bàn đãi

table separation sự tuyển khoáng trên bàn đãi, sự phân loại trên bàn đãi *(bàn gần)*

tablet *th* bảng

tabling sự tuyển khoáng trên bàn đãi *(bàn gần)*

tabular xếp thành bảng, có dạng [tầng, tấm, vỉa, bản, phiến lá]; phẳng, bằng phẳng, dẹt

tabular structure khối nứt dạng vỉa

tabulate phân loại, tập hợp, lập bảng, lập biểu, đưa vào bảng; *th* lấy tổng, lập bảng

tabulation of mixture sự định lượng hỗn hợp

tacheometer takeomet, máy toàn đạc; máy thị cự

tacheometric(al) survey sự đo vẽ bằng máy toàn đạc

tacheometry phép đo takeomet, sự đo vẽ takeomet, phép toàn đạc

tachogram bảng ghi vòng quay, biểu đồ tốc độ

tachograph tốc ký góc; máy ghi tốc độ quay; bảng ghi tốc độ (quay)

tachometer máy đo tốc độ góc

tachymeter máy toàn đạc; máy thị cự; tốc kế góc, tốc kế vòng, đồng hồ đo tốc độ

tack nút bấm; đinh to đầu; cột chống tạm; bệ, giá; sự kẹp chặt *(để hàn)*

tackle palăng; hệ ròng rọc; puli kéo căng; [dụng cụ, máy móc, thiết bị] nâng, dây buộc nâng hàng

taconite taconit *(biến thể của đá sét silic có chất sắt, quặng silic có hàm lượng sắt thấp, Mỹ)*

taconite pellets hạt taconit

tag nhãn, dấu (hiệu), êtiket, thẻ ghi; gắn nhãn; đầu, mũi *(khoan)* // nối móc thùng

tag sort *th* sắp xếp theo thẻ

tail đuôi (máy), phần [đuôi, cuối, mút] // phụ trợ

tail board ngưỡng tràn (của máy lắng), thành sau *(của ôtô tải)*; ván hậu

tail car goòng ở phía đuôi, toa cuối của đoàn

tail chain xích kéo

tail conveyer băng chuyền cuối, băng chuyền dỡ tải

tail crab tời cáp đuôi

tail gate lò dọc phụ *(dùng làm lò vận chuyển phụ cho gương lò có băng chuyền, hoặc làm đường gió ra)*

tailing gạch chìa, đá chìa *(trong xây dựng)*

tailing-out sự vát nhọn *(của vỉa)*

tailing pile bãi thải quặng đuôi tuyển khoáng

tailings chỗ lộ vỉa, vết lộ vỉa than phong hóa; mũ sắt, chỗ lộ mạch quặng *(có màu ôxit sắt)*; quặng đuôi, quặng bã, quặng thải *(sau tuyển khoáng)*

tailings-disposal plant thiết bị thải quặng đuôi, thiết bị để chất quặng đuôi

tailings pile bãi thải

tailing(s) pond hồ lắng quặng đuôi tuyển khoáng, bể quặng đuôi

tailings sampling sự lấy mẫu quặng đuôi

tailing wheel bánh xe nâng quặng đuôi; bánh xe nâng bùn

tailor-made được chế tạo riêng, được chế tạo đặc biệt *(đối lập với loại chế tạo hàng loạt)*

tailor-made unit thiết bị được chế tạo riêng *(cho những điều kiện riêng biệt, đối lập với thiết bị được chế tạo hàng loạt)*

tail piece chuôi choòng, chuôi khoan; phần cuối

tail pipe ống hút *(của bơm)*

tail pulley puli cuối, puli căng, puli kéo

tail race máng dẫn, máng thải quặng đuôi vào bãi thải

tail rope cáp đuôi

tails bã, xỉ, quặng đuôi, phế liệu, chất thải, bùn xỉ, bùn quặng, slam

tail section phần đuôi *(của băng tải)*

tail sheave *xem* tail pulley

tail tower tháp cuối *(của máy xúc kiểu tháp)*, tháp di động *(của cần trục tháp)*

tail track đường cụt, ngõ cụt *(để tránh nhau)*

take khu vực có khoáng sản đã cấp cho mỏ để khai thác, khai trường mỏ (hầm lò); đơn xin khai thác mỏ; mức tiêu hao *(ví dụ vữa xi măng cho một lỗ khoan)* // cầm lấy, lấy ra, rút ra, khai thác, tách ra, khấu, thu hồi, đo

take down khấu, tháo xuống, ghi chép kết quả // sự tháo dỡ

take down the top đập vỡ, phá đổ, nổ mìn hạ [nóc, mái]

take fire bắt lửa cháy

take levels đọc số đo thủy chuẩn

taken bottom nền (đáy) đã bị [nổ mìn, phá vỡ]

take out lộ ra, lộ lên mặt đất; lấy ra, rút ra

taker người lấy, người nhận

take the air đo luồng thông gió

take the sights đo cao trình, đo thủy chuẩn

take-up chọn lọc quặng, hút vào, nhận vào, thấm vào *(nước)*; kéo căng // thiết bị kéo căng

take up bottom nổ mìn phá nền

take-up unit đầu kéo căng *(của băng tải)*

taking sự khai thác, sự khấu, sự vận chuyển, sự chở đến

taking back sự khấu giật

taking bottom sự nổ mìn nền, sự phá vỡ ở nền

taking down sự xả, sự tháo, sự phá sập, sự hạ xuống, sự đào khấu từ trên xuống

taking of props sự thu hồi cột chống, sự tháo dỡ cột chống

taking the pillars sự thu hồi trụ mỏ

taking up sự khấu từ dưới lên, sự điều tiết, sự siết chặt *(các chi tiết bộ phận vì chống)*

taking up rock sự nổ mìn ở nền, sự phá vỡ ở nền

talc đá tan, bột tan *(magiê silicat ngậm nước)* // rắc bột tan

talc-chlorite schist đá phiến tan-clorit

talc-filled lấp đầy bột tan *(trong các vết nứt của đá)*

talcosis bệnh phổi nhiễm bụi tan

talcy (thuộc) bột tan

tallow mỡ động vật, mỡ sáp

tally kiểm (hàng), đánh dấu // thẻ *(để tính goòng than)*, nhãn, biểu; sự thay đổi ca công nhân, sự thay đổi công nhân

taluk khu vực thuế *(để đánh thuế khai thác)*

talus bờ nghiêng, bờ dốc, taluy; lở tích *(địa chất)*

tamarack cây thông rụng lá (Mỹ) *(làm vật liệu chống lò)*

tamcot nút mìn, bua bằng vật liệu sợi không bắt lửa

tamis cái sàng, cái rây

tamp nhồi nhét, lấp đầy lỗ bằng đất sét, nạp bua vào lỗ mìn; đầm, nện

tamp a hole nạp lỗ mìn

tamper công nhân nạp bua lỗ mìn; chày để nghiền mẫu; sản xuất bua; sự đầm

tamping sự đầm, sự nện, sự chèn, sự nhồi; quá trình nạp bua; bua, nút mìn, vật liệu làm bua

tamping bag bao đựng bua, túi đựng bua

tamping bar gậy nạp mìn

tamping plate sự đầm; búa đầm

tamping plug nút, nút mìn

tamping pole gậy nạp mìn

tamping pole of jointed section gậy nạp mìn nối *(để nạp mìn các lỗ khoan sâu)*

tamping rod gậy nạp mìn; gậy sọc

tamping stick gậy nạp mìn

tandem tăngđem, nối trước-sau, ghép trước-sau; tiếp đôi

tandem hoisting system trục tải bằng thùng cũi nối tiếp, trục tải bằng hai thùng cũi

tandem scrapers máy cạp ghép đôi *(ghép nối tiếp)*

tangential (thuộc) tiếp tuyến, tang

tangential slip phay ngang theo phương tiếp tuyến

tangential stress ứng suất tiếp tuyến

tangential thrust phay ngang tiếp tuyến; phay tiếp tuyến

tank thùng, két, bể chứa, bình chứa, xitéc

tankage sự chứa trong thùng; sức chứa, dung tích

tanker tàu chở dầu mỏ, tàu chở hàng lỏng, ôtô xitéc

tank truck ôtô xitéc, ôtô két, ôtô chở chất lỏng

tannate tanat

tantalite *kv* tantalit

tap sự tháo, sự dẫn, sự phân nhánh; vòi *(nước hay khí)* // dẫn, tháo, rót, mở vòi // dụng cụ đón bắt // gõ nhẹ, thử (kiểm tra) [nóc, vách] bằng cách gõ nhẹ; khai thác, đào lò cắt; mở *(tài nguyên, mỏ)*

tap a roof gõ [nóc, mái] lò, thử nóc bằng cách gõ

tap a seam khai thác vỉa *(khoáng sản)*

tape băng, dải; thước dây, thước cuộn; dải quặng nhỏ và hẹp; *th* băng từ

taper dạng côn, dạng nón, dạng thoi, dạng tháp nhọn; độ côn

tapered bị vát; sắc, nhọn, hình côn

tapered ledge reamer mũi khoan hình nón gắn kim cương hạt nhỏ *(để khoan lỗ khoan đặt ống chống trong đá gốc)*

taper(ed) prop cột (gỗ) có đầu nhọn

tapered reamer máy khoét (lỗ khoan) hình nón

tapered roller con lăn hình côn, đũa hình côn

taper(ed) rope cáp nâng có tiết diện thay đổi

tapered shank chuôi choòng tháo được có đầu nối hình côn

tapering sự vuốt thon, sự làm thành hình nón, sự làm sắc nhọn // bị thất lại // độ côn

tape-rod mia thủy chuẩn có thước tỷ lệ

taper shank đầu hình nón của cần khoan *(phần đầu nối hình nón)*

tapper người khai thác, tháo, rút

tappet chốt, thanh, cần, cam; khớp nối chày giã

tapping sự khai thác; sự gõ [nóc, vách]; sự thử [nóc, vách]; sự cắt, sự tháo, sự xả *(nước)*; sự chọc lỗ tháo *(đúc)*

tapping a roof sự gõ [nóc, vách]

tapping hammer búa để gõ [nóc, vách]

tapping underground reservoir sự khai thác tầng chứa nước, công việc làm dưới mức nước

tap water nước dùng vào mục đích kỹ thuật

tar nhựa đường, hắc ín, nhựa

tare trọng lượng bì, bao bì; xác định trọng lượng bì; sự cân bì

tare weight trọng lượng bì, trọng lượng chết *(của thùng vận chuyển)*

tare load ratio tỷ số giữa tải trọng tĩnh và tải trọng có ích

target mục tiêu, kế hoạch sản xuất, tín hiệu, cọc mia *(trắc địa)*, bia; tấm chắn; *th* đích

target computer *th* máy tính đích

target disk *th* đĩa đích

target language *th* ngôn ngữ đích

target rod mia thủy chuẩn, mia đo cao

tariff giá, bảng giá, biểu thức; định giá, định thuế

tarnish trạng thái mờ, trạng thái xỉn // làm mờ, làm xỉn

tar pitch nhựa than đá

tarred (được) thấm nhựa, thấm hắc ín, rải nhựa

tarry (thuộc) nhựa, như nhựa, như hắc ín; tráng nhựa; tẩm nhựa

tar sand cát thấm ướt dầu mỏ, cát gudron

tar paper giấy dầu, bìa lợp, cactông hắc ín

task nhiệm vụ, công việc, lệnh; *th* nhiệm vụ, công việc

task management *th* quản trị nhiệm vụ

task work công việc theo lệnh, việc làm khoán

taste mùi vị *(một trong những biểu hiện đặc trưng của các loại khí trong không khí mỏ)*

tax thuế, cước; đánh thuế

taxes and duties các loại thuế và lệ phí

T-branch pipe khuỷu nối ống chữ T, khuỷu nối ống ba nhánh

tchisa stick nến đốt để nổ mìn châm ngòi

teagle tời, máy trục

teak wood gỗ tếch

team đội, tổ, nhóm; súc vật cùng thắng; xe ngựa tải

team shovel xe cào ngựa kéo, xe cạp ngựa kéo

team work làm việc theo đội

tear down thu dọn, cất dọn *(búa khoan)*

tearing sự dịch chuyển ngang của các hạt đất đá *(khi vách, nóc bị vỡng)*; sự [đứt, gãy, vỡ tách] ra

tearing away sự sụt lở; sự dỡ rời, sự tháo rời

tearing down sự thu dọn, cất dọn thiết bị ra khỏi gương *(sau khi xong công việc)*; sự tháo côpfa, sự tháo rời

tearing strain ứng lực đứt

tearproof không bị xé rách, không bị sây sát, không bị ăn mòn

tear resistance sức chống đứt, sức cản đứt

technetium *kv* tecneti, Tc

technical (thuộc) kỹ thuật

technical personnel nhân viên kỹ thuật, cán bộ kỹ thuật

technical progress tiến bộ kỹ thuật

technical regulations quy phạm kỹ thuật

technical specifications điều kiện kỹ thuật, quy phạm kỹ thuật

technician kỹ thuật viên, nhà kỹ thuật

technics kỹ thuật; các ngành kỹ thuật

technique kỹ thuật, phương pháp, biện pháp kỹ thuật, công nghệ; thủ thuật

techno-economic survey sự nghiên cứu kinh tế-kỹ thuật

technological (thuộc) công nghệ

technology công nghệ

tectonic pattern cấu trúc kiến tạo

tectonic stresses ứng suất kiến tạo

tectonometer tectonomet *(dụng cụ để phát hiện kiến tạo đất đá bằng sóng vô tuyến)*

tee thanh chữ T, xà chữ T, ống ba nhánh, ống chữ T; có hình chữ T, có tiết diện hình chữ T

tee-branch pipe khuỷu nối ống chữ T, khuỷu nối ống ba nhánh

tee off làm nhánh rẽ

tee-set slicing sự khấu theo lớp

teeter sự luân chuyển, sự hồi chuyển *(trong tháp phân loại)*

teeth răng

teflon teflon *(chất pôlime tổng hợp)*

telebelt telebel *(băng tải cáp)*

teleclinograph khí cụ đo ghi độ nghiêng (lỗ khoan) từ xa, khuynh ký từ xa

teleclinometer máy đo độ nghiêng từ xa

telecommunications *th* viễn thông

telecontrol sự điều khiển từ xa

telematics *th* viễn tin, têlêmatic

telemeter máy đo từ xa, dụng cụ đo từ xa

telemeter rod mia đo xa

telephone máy điện thoại // nói điện thoại, gọi điện thoại

telephony *th* điện thoại

teleprocessing *th* sự xử lý từ xa

telescope kính viễn vọng, kính ngắm; ống lồng

telescope feed hammer drill máy khoan kiểu ống lồng

telescopic (thuộc) kính viễn vọng; ống lồng

telescopic bar [dầm, xà] nóc doãng được, [dầm, xà] nóc xếp mở được; [dầm, xà] ngang kiểu ống lồng *(ống xếp)*

telescopic pipe ống lồng

telescopic prop cột chống kiểu ống lồng

telescopic rod thước đo kiểu ống lồng *(để đo độ lún của nóc lò)*

telescoping doãng được, xếp mở được, kéo ra được, rút ra được, kiểu ống lồng, kiểu ống xếp

telescoping boom cần (máy) doãng được, cần (nhấc) doãng được

telescoping chute máng kéo (dài) ra được, máng doãng ra được, máng xếp mở được

telescoping conveyer trough máng trượt kiểu ống lồng của băng chuyền

telescoping pan [máng trượt, máng dẫn] kiểu ống lồng của băng chuyền

telescoping ring vòng doãng được *(của vì chống không thấm nước, kín nước)*

telescoping support sự chống bằng vì côngxon, sự chống bằng vì đi trước

telescoping trough *xem* telescoping pan

telescoping tube ống lồng

tellevel dụng cụ chỉ mức than trong bunke

tell-tale thiết bị phát tín hiệu; máy đo đếm; cái chỉ báo

tellurite *kv* telurit

tellurium *h* telu, Te

telmatic peat than bùn lau sậy

telpher palăng điện, đường mônô ray (treo), goòng chạy trên đường treo *(có động cơ)*

telpherage sự đi lại, sự chuyển hàng bằng đường treo

telpher conveyer băng truyền treo

telpher line đường (cáp) treo trên không

Telsmith pulsator sàng rung có dao động

temper sự tôi, sự nhiệt luyện, sự ram // tôi; ram // độ cứng; sự trộn (vữa) // trộn vữa, nhào đất sét

temperature nhiệt độ

temperature regulation sự điều chỉnh nhiệt độ

temperature rise độ tăng nhiệt

temperature strain sự biến dạng nhiệt

temperature survey sự đo vẽ địa nhiệt

temperature-sensitive scanner tooth răng cắt nhạy cảm với nhiệt độ *(được đặt ở xích của máy đánh rạch để kiểm tra tự động chế độ đánh rạch)*

temperature tolerance khoảng nhiệt độ cho phép

temperature transmitter máy phát nhiệt

tempered đã ram

temperer thợ tôi, thợ tôi [choòng khoan, mũi khoan]

tempering sự ram (thép), sự chuẩn bị vữa

temper screw vít cân bằng, trục vít cân bằng *(trong khoan cáp)*

template,templet, templex tấm khuôn, dưỡng, calip; bệ tì trên đá; *th* khuôn mẫu

tempo of exploration cường độ công việc thăm dò

temporary tạm thời

temporary appliance thiết bị, phụ tùng, bộ phận, cơ cấu tạm thời

temporary belt băng chuyền tạm thời, băng chuyền di chuyển được

temporary bench mark (TBM) mốc độ cao tạm thời

temporary door cửa (thông gió) tạm thời

temporary file *th* tệp tạm thời

temporary Galloway stage giá (đào lò) treo tạm thời

temporary lining vì chống tạm

temporary repair sự sửa chữa tạm thời

temporary road đường tạm thời, đường vận chuyển tạm thời

temporary roadway lò chuẩn bị, lò có thời hạn sử dụng ngắn

temporary service công việc tạm thời

temporary stopping tường chắn tạm, vách ngăn tạm

temporary storage *th* bộ nhớ tạm thời

temporary stulls vì tăng sức tạm thời, vì nống tạm thời

temporary support vì chống tạm thời

temporary timbering vì gần gương lò, vì chống tạm bằng gỗ

temporary track đường tạm thời

temporary workings lò có tuổi thọ ngắn; lò cắt *(luồng khấu đầu tiên)*

ten mẫu Nga *(= 1,092 ha);* lượng than khai thác bắt đầu có lợi nhuận

tenacious dai, bền, bám chắc, dính bám *(đất)*

tenacity độ dai, độ bền, tính chất dai, tính chất bền, tính bám chắc, sự dính bám *(đất)*, sức cản chống nhổ *(cọc)*

tender sự phục vụ, sự đề nghị, sự đấu thầu // đề nghị, phục vụ, đấu thầu // người phục vụ, người trông nom, công nhân làm một việc nhất định; toa than; ống vặn căng, tăng đơ // mềm, yếu

tender roof [mái, nóc] yếu; [mái, nóc] đòi hỏi phải chống

tender shaft giếng thông gió

tender vertical shaft giếng liên hợp *(đứng và nghiêng)*

tennantite *kv* tenentit

tenon ngỗng (trục), mộng

tenon jointing mộng chốt dọc, mộng chốt trong ổ

tenoner máy cắt mộng *(để lắp đặt vì chống)*

tenor hàm lượng

tenor in gold hàm lượng vàng

tenorite *kv* tenorit, đồng ôxit, quặng đồng đen

tenor of ore hàm lượng quặng

tensile bền kéo, chịu kéo, căng giãn, kéo căng

tensile reinforcement cốt duỗi, cốt chịu kéo *(của bê tông cốt thép)*

tensile strain sự biến dạng khi kéo, sự giãn dài; ứng suất đứt; tải trọng đứt, ứng lực đứt

tensile strength sức chống kéo tạm thời, sức bền kéo tạm thời, độ bền đứt

tensile stress ứng suất kéo, ứng suất căng

tensile test sự thử nghiệm kéo đứt, sự thử nghiệm kéo

tensile-yield point giới hạn dẻo khi kéo

tensimeter khí áp kế; dụng cụ đo hơi bão hòa

tensiometer căng kế, dụng cụ đo sức căng

tension sức căng, lực căng; thế hiệu; áp lực, áp suất; ứng lực, ứng suất

tensional strength *xem* tensile strength

tension carriage bàn kéo căng, giá kéo căng, xe kéo căng

tension drum tang kéo căng, trục kéo căng *(của băng chuyền)*

tensioner thiết bị kéo căng

tensioning sự kéo căng

tension joints nứt nẻ do sự kéo căng

tension reinforcement *xem* tensile reinforcement

tension sheave puli kéo căng

tension strain *xem* tensile strain

tension stress *xem* tensile stress

tension wave sóng căng, sóng phản xạ *(khi nổ)*

tension weight trọng lượng kéo căng, đối trọng

tensometer tensomét, cái đo lực căng, dụng cụ đo biến dạng, máy cảm biến dây

tensometric (thuộc) đo biến dạng

tentall rent tiền thuê (đất) tỷ lệ với sản lượng

tentative sự thử nghiệm, tính chất thử nghiệm // quy ước, tạm thời, sơ bộ, thăm dò

tentative specifications quy phạm kỹ thuật tạm thời

tentative standard định mức tạm thời; dự thảo tiêu chuẩn

tentative standard of allowable dustiness chỉ tiêu vệ sinh tạm thời về độ bụi

terbium *h* tecbi, Tb

term thuật ngữ; thời hạn, điều kiện, điều khoản *(hợp đồng)*

term of life thời hạn sử dụng

terminal cuối, (thuộc) đầu mút, đuôi, giới hạn // điểm cuối *(của đường sắt)*; cái kẹp, đầu dây, đầu cực điện, khớp (trục hình) vành, vít liên kết, ống nối; *th* điểm cuối, đầu cuối

terminal board bàn nhỏ, tấm ván nhỏ; bảng đầu dây

terminal silicosis giai đoạn cuối của bệnh nhiễm bụi silic

terminal velocity vận tốc cuối

terminal wheel puli đầu mút, puli căng, puli kéo

terminology hệ thuật ngữ

terminus trạm cuối, ga cuối, đuôi

ternary nhóm ba, bộ ba, ba lớp, ba thành phần, gấp ba lần

terpineol terpineol *(chất làm sủi bọt)*

terra alba terra alba *(thạch cao loại tốt)*

terra cariosa teracariosa *(đá mỏ có thành phần chính là silic ôxit không định hình)*

terrace thềm, tầng, nền đất, bờ

terrain bãi, vùng đất; địa thế, địa hình, địa vật; đất, lớp trụ; đá mỏ

terren bề mặt mặt đất

terres rares đất hiếm

terrestrial (thuộc) đất; trái đất; ở mặt đất; ở cạn, đường bộ, trên bộ

terrestrial peat than bùn trên mặt đất

territe terít *(một loại thuốc nổ)*

territory vùng, địa hạt, lãnh thổ; trường, khai trường; khu vực *(được phép khai thác mỏ)*, khu vực hoạt động

tertiary (thuộc) kỷ Đệ tam

tertiary split sự phân nhánh bậc ba *(về luồng gió)*

Tertiary system hệ Đệ tam, hệ Thứ ba

test thăm dò, thử, thí nghiệm, nghiên cứu, điều tra, khảo sát, lấy mẫu (thử), kiểm nghiệm bằng thí nghiệm // sự thăm dò, sự khảo sát, sự điều tra, sự nghiên cứu, sự thử, sự thí nghiệm, sự kiểm nghiệm, sự lấy mẫu

test bore hole lỗ khoan thăm dò

test boring sự khoan thử, sự khoan thí nghiệm, sự khoan thăm dò

test cube strength độ bền của khối lập phương để [thí nghiệm, kiểm tra] *(bê tông hoặc vật liệu khác)*

tested (đã) được thử (nghiệm)

tester người làm thử nghiệm; [dụng cụ, thiết bị] thử nghiệm, cái chỉ báo, đồng hồ so, máy lấy mẫu, dụng cụ đo đường kính lỗ khoan

test hole lỗ khoan để thử, lỗ khoan thí nghiệm, lỗ khoan đi trước, lỗ khoan thăm dò

test-hole pattern sự bố trí lỗ khoan thăm dò; cụm lỗ khoan thăm dò

test-hole work sự khoan thăm dò

testing sự thử, sự thử nghiệm, sự phân tích, sự kiểm tra, sự lấy mẫu, sự đo

testing gallery lò bằng thử nghiệm

testing jig máy lắng dùng cho mẫu thử

testing sieve sàng dùng trong phòng thí nghiệm

testing-sieve shaker máy rung dùng cho sàng trong phòng thí nghiệm

testing station trạm thí nghiệm

testing tray máng thí nghiệm, máng để lấy mẫu

test-paper giấy chỉ thị

test piece mẫu thử, mẫu thí nghiệm

test pit giếng thăm dò, lỗ khoan thăm dò

test pitting sự thăm dò bằng giếng

test pump máy bơm tăng áp để thử (đường ống) về thủy lực

test specimen mẫu thử, mẫu thí nghiệm

test stope gương lò thí nghiệm

test to destruction thử cho đến khi bị phá hủy

test tube ống nghiệm, ống thử

test well lỗ khoan thăm dò, lỗ khoan thí nghiệm

tetradymite *kv* tetradymit

tetragon hình tứ giác

tetrahedrite *kv* tetrahedrit

tetranitrate tetranitrat

tetryl tetryl *(thuốc nổ kích thích)*

texrope curoa hình thang, đai hình thang

text *th* văn bản

text editor *th* bộ soạn thảo văn bản

text file *th* tệp văn bản

text mode *th* chế độ văn bản

texture cấu trúc, kết cấu, cấu tạo

textured có cấu tạo, (thuộc) cách kết cấu; **free open textured** tơi, xốp

thallium *h* tali, Tl

thawing sự tan, sự chảy rữa; sự hóa mềm

thawing of frozen dynamite sự làm tan giá đinamit bị đông cứng

thawing-out làm tan

thawing tank thùng để làm tan giá đinamit

thawing water nước tuyết tan

thenardite *kv* tenardit

theodolite máy kinh vĩ

theoretical study sự nghiên cứu lý thuyết

theory lý thuyết

theory of chances lý thuyết xác suất

theory of management lý thuyết quản lý, lý thuyết điều hành

theory of strata control lý thuyết điều khiển đá vách

theory of strength lý thuyết sức bền

therapy phép chữa bệnh, cách chữa bệnh

therm thecmơ *(đơn vị đo nhiệt lượng bằng 25.000 kilocalo)*

thermal (thuộc) nhiệt; nóng

thermal power năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

thermal precipitation sự kết tủa nóng

thermal precipitation slide chế phẩm từ bụi thu được bằng phương pháp kết tủa nhiệt

thermal precipitator thiết bị lắng nóng

thermal-precipitator sampler máy kết tủa nhiệt

thermal resistance tính chịu nhiệt, độ chịu nhiệt

thermal unit đơn vị nhiệt

thermal value năng suất tỏa nhiệt, nhiệt trị

thermal valve van nhiệt *(chữa cháy)*

thermalite termalit *(một loại dây cháy chậm)*

thermic (thuộc) nhiệt

thermite chất nhiệt nhôm, thermit *(hỗn hợp dễ cháy của sắt ôxít và bột nhôm)*

thermo-deck heating unit sàng có mặt sàng nung nóng

thermometer nhiệt kế

thermomill máy nghiền khô hình côn có khí nóng thổi qua sản phẩm nghiền *(trong dây chuyền khép kín với máy phân ly bằng không khí)*

thesaurus *th* từ điển đồng nghĩa

thermoplegia sự cảm nhiệt *(khi ở nhiệt độ cao trong các hầm lò)*

thick dầy, thô, béo, dày đặc, rậm rạp, đậm đặc, chặt, mịn

thick bed vỉa dày, lớp dày

thick bed mining sự khai thác (các) vỉa dày

thick capping chiều dày lớn của đất đá phủ, lớp đất đá phủ dày

thick coal vỉa than dày

thicken làm dày, làm đặc, cô đặc, làm đậm

thickened product sản phẩm cô đặc

thickener máy cô đặc

thickener clear zone vùng lắng trong *(của máy cô đặc)*

thickener sludge zone vùng bùn quặng *(của máy cô đặc)*

thickener stages bậc tầng của máy cô đặc

thickening sự cô đặc, sự lèn chặt *(bùn quặng)*, sự phình lên, sự tăng dày thêm *(của vỉa)*

thickening of formation sự tăng dày của thành hệ

thickening pulp sự lắng bùn quặng

thickness chiều dày

thickness of coal chiều dày vỉa than

thickness of kerf chiều cao khe rạch

thickness of overburden chiều dày lớp bồi tích, chiều dày lớp phủ

thick pulp bùn đặc

thick seam vỉa dày

thick seam mining sự khai thác (các) vỉa dày

thick walled (có) thành dày, vách dày, tường dày

thick walled pipe ống có thành dày

thief dụng cụ lấy mẫu lỏng từ vỉa chứa dầu

thill trụ vỉa; trụ nền *(của công trình khai đào)*; lớp sét chịu lửa mỏng

thimble lỗ cáp, vấu, tai, móc, quai treo, đầu cáp, vòng, miếng đệm *(giữa đinh vấu và sứ cách điện)*, ống

thimble hook móc có vòng

thimble joint sự nối đối tiếp bằng ống lồng, măng sông

thin giảm chiều dày, trải mỏng // mỏng, loãng, thưa

thin away vát mỏng

thin bed vỉa mỏng

thin bedded (bị) phân vỉa mỏng

thin bed mining sự khai thác vỉa mỏng

thin bed seam vỉa mỏng

thin capping chiều dày lớp bóc mỏng (nhỏ)

thin (cement) slurry vữa xi măng

thin coal vỉa than mỏng

thin fender trụ nhỏ *(không lớn)*

thin-film water nước màng mỏng, màng nước

thin kerf khe rạch thấp, khe rạch không cao

thin kerf bar tay máy (đánh rạch) mỏng, tay máy mỏng *(của máy đánh rạch)*

thin layer lớp mỏng

thinning sự làm mỏng (mảnh) hơn, sự vát nhọn, sự vát mỏng

thin out vát mỏng *(hội về vỉa)*; tỉa thưa, làm loãng

thin overburden chiều dày đất đá mỏng *(không lớn)*, chiều dày lớp bóc nhỏ

thin pillar trụ nhỏ, trụ bảo vệ không lớn

thin pulp bùn lỏng

thin seam vỉa mỏng

thin seam working sự khai thác vỉa mỏng

thin sheet lớp mỏng, vỉa mỏng, vỉa không dày

thioalcohol thiofenol *(thuốc tuyển nổi)*

thiocarbanilid thiocacbanilit *(tác nhân tuyển quặng)*

thiocarbazid thiocacbadit *(cho tuyển nổi)*

thiocyanate thioxyanat

thiophene thiophen

thiophosphate thiophotphat *(thuốc tuyển nổi)*

thiourea thioure

third mining sự khấu lò chợ, sự khấu cột *(sự khấu các trụ nhỏ, các chân và trụ bảo vệ còn lại của lò dọc)*

third row hole các lỗ mìn khấu hay lỗ mìn bao quanh

third-stage silicotic bệnh nhân nhiễm bụi silic giai đoạn ba

thirl lò xuyên vỉa, lò cúp, lò mù, lò nối, lò đào dọc vỉa, lò chéo vỉa

thirling lò ngang thông gió hay phổng

thixotropy hiện tượng sol-gel thuận nghịch

Thompson wedge cái nêm lệch *(để khoan xoay định hướng)*, cái nêm Thompson

thorite *kv* torit

thorium *h* thori, Th

thorium bearing chứa thori

thorium vein mạch thori

thorn tarô câu vớt

thread chỉ, sợi chỉ, đường ren, sự cắt ren; hành trình của vít; mạch mỏng, tia mạch *(địa chất)*

threaded có ren

threaded pipe ống có ren

threaded prop cột chống kiểu xoắn ốc

thready có thớ, có sợi, dạng xơ, dạng chỉ

three-deck(ed) sinking stage giá đào lò ba tầng

three-drum winch tời (cào) ba tang

three-heading system phương pháp đào ba lò dọc

three-member bulkhead cũi chống ba [thanh gỗ vuông, khúc gỗ tròn] mỗi hàng

three-member cog cũi chống hình tam giác

three-phase winder máy nâng dẫn động bằng động cơ không đồng bộ

three-piece set vì khung không kín, vì khung không có dầm nền

three ply ba lớp

three-point support trụ ba chân

three-pulley idler giá đỡ ba con lăn *(của băng chuyền)*

three quarter coal hỗn hợp than cục và than hạt

three quarter set *xem* three-piece set

three-ram pump máy bơm ba pittông

three-throw plunger pump máy bơm ba pittông

three stage ba tầng, ba giai đoạn

three-stick timbering vì chống không kín

three throw ba khuỷu

three-tray thickener máy cô đặc ba tầng

three trees thanh nhẹ dùng ở mỏ

three-way ba đường, ba chạc, ba phương pháp, ba nhánh, ba cánh *(quạt)*

three-way switch ghi ba đường

threshold ngưỡng, giới hạn

thribble ống khoan ba đoạn; gấp ba, bội ba

throat cửa lò, họng, cổ lò, chỗ thắt, miệng, lỗ

throttle bộ tiết lưu, van tiết lưu

throttle valve van tiết lưu, van bướm

through lỗ (sàng), lò nối, lọt qua

through and through than nguyên khai

through coal than nguyên khai; than đã qua sàng *(theo kích thước được ấn định từ 50 đến 150 mm, thông dụng trong thương mại)*

through cut công trình khai đào lộ thiên *(nằm thấp hơn địa thế chủ đạo xung quanh)*

throughout timbered được chống trên toàn bộ chiều dài lò

through over (để) quay, xoay; đảo chiều, lật được

through over unit cơ cấu xoay, cơ cấu [thuận nghịch, đảo chiều được]

through quarry mỏ lộ thiên; mỏ lộ thiên nằm thấp hơn địa thế xung quanh

throughs sản phẩm dưới sàng

through ventilation sự thông gió bằng luồng gió chính; sự thông gió thông suốt

throw ném, vứt, tung, vãng; đặt, lấp, chèn lấp // máy chèn lò kiểu ném; khoảng di chuyển *(của má máy nghiền)*; độ lệch tâm *(của máy nghiền hình côn đứng)*; sự nâng lên; sự khấu trụ bảo vệ không cần chống; phay, chiều cao thẳng đứng của phay

throw away bit lưỡi khoan, [mũi khoan, đầu choòng] dùng một lần *(không cần mài lại)*

thrower máy chèn lò kiểu ném, máy ném để chèn lò

thrower belt [băng, đai] của máy chèn lò

throwing sự ném, sự vãng; việc chèn lấp lò bằng phương pháp ném, sự chèn lấp kiểu ném vãng

throwing belt máy chèn lò kiểu băng ném

throwing machine máy chèn lấp lò bằng phương pháp ném vãng

thrown rock đá bắn ra, đá vãng ra *(khi nổ mìn)*

thrown side, thrown wall cánh sụt, cánh hạ thấp *(của đứt gãy)*

throw spade xẻng xúc *(quặng)*

thrust sự đẩy mạnh; lực đẩy, lực kéo, lực đè, lực ép; áp lực ở gương lỗ khoan, áp lực ngang, áp lực hông; sự nén vỡ trụ bảo vệ; đứt gãy nghịch chờm // đẩy, đè, ép

thruster máy đẩy, con đội

thrust fault phay nghịch, đứt gãy nghịch

thrusting engine cơ cấu áp lực *(của gàu máy)*, cơ cấu đẩy

thrusting motor động cơ áp lực *(máy xúc)*, động cơ đẩy

thrust motion chuyển động có áp

thrust sheet lớp chờm nghịch, phay nghịch chờm *(của những vỉa có chiều dày không lớn)*

thrust slip dịch chuyển chờm nghịch, chiều rộng phay nghịch chờm *(theo hướng dịch chuyển)*

thulium *h* tuli, Tu

thumbnail specimen mẫu khoáng vật có đường kính khoảng 1/2 insơ

thuringite *kv* thuringit

thurl nối thông, làm lò nối

thurm đứt gãy nhỏ của lớp

ticket vé, thẻ, biên lai, chứng chỉ

tie thanh giằng, dầm ngang, xà ngang, tấm, bản; tà vẹt // kẹp, bắt chặt, nối

tie band cáp để quấn, buộc

tiebar thanh nối

tied-up bị tê liệt, tạm đình chỉ hoạt động

tie-in sự liên kết, mối quan hệ; sự phù hợp, sự khít khao

tie plate tấm lót (đệm) ray

tie rod xà ngang, dầm đáy, dầm ngang, tà vẹt

tie spacer thanh giằng giữa các tà vẹt

tie-up lưu [quặng, đá] lại

tie wire dây đan, dây tết

tiff *kv* canxit

tight kín; không lọt, không thấm, khít; căng; xiết chặt

tight bottom "ngưỡng", mô *(phần còn lại ở chân tầng sau khi nổ mìn)*

tight car goòng có thành cao

tighten làm kín, làm khít, làm cho không thấm; siết chặt, thắt chặt, giữ chặt

tightener con lăn căng, bánh đai căng

tightening sự làm kín; sự bít kín; sự căng, sự siết chặt

tightening gear cơ cấu căng, cơ cấu kéo căng, thiết bị kéo căng

tightening pulley puli căng

tightening wire dây chằng, dây kéo

tight filling to the back sự chèn chặt đến nóc vùng gương lò

tight pack sự chèn lấp chặt khít

tight pulley puli được bắt chặt cố định

tight rock khối chưa khai thác; đá đặc sít chưa bị phá hủy; đá không thấm

tight-roof nóc chắc, mái chắc, nóc rắn chắc

tile gạch, ngói, tấm lợp; lợp ngói, lát gạch

tile pipe ống sành, ống sứ

tilestone đá lát

till sét tảng lăn

tiller tay gạt, tay lái, tay cầm; máy làm đất

tillite tilit, đất sét tảng lăn

tilt sự nghiêng, độ nghiêng, độ dốc // làm cho nghiêng, làm cho có độ dốc, lật đảo, lắc, quay, xoay

tilt a car lật goòng

tilt(-deck) trailer [toa kéo, toa móc] có sàn lật được

tilted nghiêng

tilted up (bị) lật, đảo

tilting sự nghiêng, độ nghiêng; nghiêng; sự lật, lật, lắc

tilting-box sampler máy lấy mẫu có thùng lắc

tilting car goòng lật

tilting of dust barrier sự lật giàn bụi trơ

tilting pan máng lật

tilting platform bàn lắc, giá lắc

tilting skip xe skip lật

tilting slimer máng lật *(để tuyển sản phẩm bùn)*

tilting winch tời để lật máng

tiltmeter dụng cụ đo độ nghiêng

timber vì chống, gỗ chống lò, vật liệu gỗ // chống bằng gỗ, tăng cường, gia cố // cái dầm, gỗ tròn // bằng gỗ

timber boss tổ trưởng chống lò

timber brick lining [sự giằng, sự chèn] bằng các thanh gỗ

timber bulkhead tường chắn bằng gỗ

timber carrier [dụng cụ, móc, cái kẹp, xe] để vận chuyển gỗ, xe chở goòng trong lò

timber compartment khoang (ngăn) để thả gỗ xuống, khoang vật liệu

timber crib vì chống cũi lợn di chuyển được

timber damage [sự hư hỏng, sự phá hủy] các vì chống

timber dog đinh chữ U, đinh đỉa cho vì chống

timber downwards chống từ trên xuống dưới

timber drawer thợ tháo dỡ vì chống lò

timber drawing sự thu hồi vật liệu chống lò, sự tháo dỡ vì chống

timber drift vì chống kín có thanh giằng, khung chống kín có thanh giằng

timbered (được) chống

timbered back nóc gương lò có chống

timbered millhole phễu tháo [than, quặng] có chống

timbered raises lò thượng có chống

timbered rill gương lò chân khay thuận chéo có chống

timbered rill system phương pháp khai thác bằng gương lò chân khay thuận chéo có chống

timbered shaft giếng có chống

timbered stope gương lò có chống

timbered throughout (được) chống trên toàn bộ chiều dài (của lò)

timberer thợ chống lò

timber extraction *xem* timber drawing

timber frame khung, giàn, khung cửa, khung chống, vì chống

timber framing sự sửa tinh vì chống

timber framing machine máy để sửa tinh vì chống

timber-framing shop xưởng gia công vì chống

timber grabs [móc, cái cặp] để móc và cặp gỗ *(khi nâng hay di chuyển gỗ chống lò)*

timbering sự chống (bằng gỗ), vì chống bằng gỗ, sự chống lò, sự đặt vì chống, sự dựng vì chống; ván khuôn, côpfa *(trong các công việc về bê tông)* // lắp côpfa

timbering distance khoảng cách giữa các vì chống

timbering distortion sự biến dạng của vì chống, sư phá hủy vì chống

timbering machine máy chống lò

timbering machine saddle [đế, yên đỡ] của máy chống lò

timbering plan hộ chiếu chống lò

timbering standard hộ chiếu chống lò

timber(ing) supply sự cung cấp vật liệu chống lò, sự vận chuyển gỗ chống lò

timber jack kích nâng giữ xà ngang, kích chống lò

timber joint mối nối vì chống, mối ghép vì chống

timberless không chống, không có vì chống

timberless cut-and-fill stoping system phương pháp khai thác theo lớp có chèn lấp (không chống lò)

timber-lined (được) chống bằng gỗ

timber lining vì chống bằng gỗ

timber man, timberman thợ chống lò

timber packer, timber pusher thợ vận chuyển gỗ

timber pole cột gỗ chống lò

timber post cột chống bằng gỗ

timber preservation sự bảo quản gỗ, sự tẩm phòng ngừa cho gỗ

timber-preservation plant thiết bị để khử trùng của gỗ, thiết bị tẩm

timber reclaiming sự thu hồi vì chống

timber recovery *xem* timber drawing

timber relieving vì chống lại; sự gia cố vì chống

timber removal sự thu hồi gỗ chống lò

timber removing sự tháo vì chống, sự thu hồi vì chống

timber replacement sự chống lại, sự gia cố lại (lò); sự thay thế vì chống bị hỏng

timber rotting sự mục vì chống

timber rustler công nhân vận chuyển vì chống *(trong mỏ hầm lò)*

timber scram lò dọc để cào quặng chống bằng gỗ ở khu vực chèn lấp *(để khấu phần trên của trụ bảo vệ)*

timber set khung chống bằng gỗ, vì khung gỗ

timber setter máy để dựng vì chống

timber setting sự đặt cột chống, sự dựng vì chống

timber setting track goòng để dựng vì chống, goòng để lắp đặt vì chống

timber-setting truck goòng để dựng vì chống

timber shed kho gỗ chống lò

timber sheeting hàng cọc ván gỗ

timber-sheet piling hàng cọc ván gỗ

timber skip xe skip vận chuyển gỗ

timber sleeper tà vẹt gỗ

timber slide lỗ thả gỗ, máng thả gỗ *(trong giếng mỏ hay giếng nông)*, khoang thả gỗ

chống lò *(được lát gỗ, của giếng phụ, thường là nghiêng của mỏ hay giếng nông)*

timber stick cột chống bằng gỗ

timber tie tà vẹt gỗ

timber-treatment plant *xem* timber-preservation plant

timber trestle cầu cạn, cầu vượt bằng gỗ

timber truck goòng chở gỗ, xe chở gỗ

timber upwards chống từ dưới lên

timber-wall hàng cột phá hỏa

timber withdrawing sự thu hồi vì chống

timber wood gỗ xây dựng

timber-work công việc mộc

timber yard kho gỗ, bãi gỗ, sân gỗ

time thời gian, thời hạn, thế kỷ, thời đại, kỷ, đại; định mức thời gian

time available for contact thời gian tiếp xúc *(của bọt không khí với hạt khoáng sản khi tuyển nổi)*

time per load thời gian một hành trình

time consuming mất nhiều thời gian, lâu

time keeper người chấm công, người làm định mức thời gian

time out thời gian ngừng, thời gian nghỉ, thời gian không tính

time plot đường mút tia *(đường cong thời gian khoảng chạy của sóng địa chấn)*

time proof thời gian sử dụng dài, lâu

timer bộ điều chỉnh thời gian *(trong thăm dò địa chất)*

time step-outs sự tăng thời gian, lượng tăng thời gian *(trong phép đo địa chấn)*

timestudy sự bấm giờ, sự định mức thời gian, sự định mức giờ công

time switch bộ ngắt có đồng hồ

time table lịch biểu, biểu đồ chu kỳ, biểu thời gian

time-work công việc công nhật, công việc từng ngày

time worker công nhân trả lương theo giờ

time-yield of concrete từ biến của bê tông

timing sự điều chỉnh thời gian, sự đo thời gian, sự định giờ, sự định mức giờ, sự bấm giờ; thời trễ *(điện)*, độ chậm *(nổ mìn)*; việc nổ mìn bằng kíp điện có độ chậm

timing system hệ thống đánh dấu thời gian *(khi thăm dò địa chấn)*; hệ thống điều chỉnh thời gian

tin thiếc, mạ thiếc

tine lưỡi, cánh *(của gàu ngoạm, máy bốc)*

tinfloor lớp thiếc mỏng kẹp trong đá

tinker đá phiến chứa lớp than; thợ thiếc; hàn thiếc

tinlode mạch quặng thiếc

tinny có chứa thiếc

tin spar caxiterit, SnO_2

tinstone caxitêrit, quặng thiếc

tip lật, đảo, ném thả; đạt cốt // cuối, phần cuối, mút, phần mút, đầu mút, nắp, mũ, đầu bịt; sự lật goòng; chỗ tháo goòng, cầu kho *(bãi quặng hay đất đá)*, bunke tiếp nhận ở giếng mỏ // lật; đảo

tipback sự nghiêng về phía sau *(của gàu máy xúc)*

tip car goòng lật

tip chute máng nghiêng

tip lorry goòng than có thùng lật được

tip man công nhân làm việc ở chỗ lật goòng, công nhân tháo dỡ goòng

tip over lật, đảo

tipped có cốt, có gắn hợp kim cứng

tipped pick răng có gắn hợp kim cứng

tipped steel mũi khoan gắn hợp kim cứng

tipper cơ cấu lật, máy lật; công nhân lật goòng; xe tự đổ, xe tải có đáy tự lật

tipping lật đảo, đu đưa, nghiêng // sự lật đảo; sự hàn gắn mảnh hợp kim cứng *(vào răng, dao cắt, v.v.)*

tipping bucket gàu lật được, ben lật được, thùng lật được

tipping device thiết bị lật đảo, cái lật đảo

tipping gear cơ cấu lật đảo

tipping hopper thùng lật được

tipping paths cơ cấu dẫn hướng để lật *(xe skip)*

tipping pendula máy lật goòng, cần lắc lật

tipping rope cáp lật *(gàu khi dỡ tải)*

tipping shop xưởng gắn hợp kim cứng *(vào mũi khoan, răng máy đánh rạch)*

tipping skip thùng skip lật được, skip lật được

tipping sling dây cáp hoặc xích để lật *(thùng tải)*

tipping station nơi dỡ tải (lật) goòng, nơi đặt máy lật

tip(ping) wagon goòng lật

tipple sự lật // lật // thiết bị lật đảo, quang lật; nhà trên miệng giếng; bãi tiếp nhận trên *(của giếng mỏ)*; goòng tự lật

tipple building nhà trên miệng giếng

tipple equipment trang thiết bị của bãi tiếp nhận trên *(của giếng mỏ)*

tipple framework tháp (giếng)

tipple plan mặt bằng sân cấp hàng; mặt bằng công trình trên miệng giếng

tippler *xem* tipper

tipple shaker sàng đặt ở nơi lật goòng

tip speed vận tốc biên đầu cánh *(quạt)*

tire lốp, vành đai *(bánh xe)*

tired (có) lốp, vành đai *(bánh xe)*

tirefond đinh ốc tà vẹt

tissue vải, giấy mỏng; mô *(sinh học)*

titanate titanat

titaniferous có chứa titan

titanite *kv* titanit, sphen

titanium *h* titan, Ti

titanomagnetite titanomanhêtit

toadstone đá điaba

tod tot *(đơn vị trọng lượng của Anh bằng 28 pao =12,701 kg)*

toe ngón chân; chân tầng *(khai thác lộ thiên)*, chân mái dốc, chân vòm, chân dập; phần lỗ mìn được nhồi thuốc nổ, túi thuốc nổ; [than, đá] ở giữa thuốc nổ và bề mặt lộ

toe cut khe rạch dưới, [nhóm, cụm] lỗ mìn rạch hướng xuống dưới

toe guard tấm lót an toàn mũi giày *(bằng thép hay vật liệu khó gấp cong ở mũi giày công nhân để đề phòng chấn thương)*

toe of hole đáy lỗ khoan

toe of stope bậc trên khi khấu chân khay nghịch; bậc dưới khi khấu chân khay thuận

toe sampling sự lấy mẫu ở mép dưới của tầng *(mỏ lộ thiên)*

toggle ghế để xuống *(trong các lò đứng)*, tấm kẹp (ép); tấm chống *(của máy nghiền má)*; cơ cấu khuỷu đòn bẩy, đòn khuỷu, cái chốt néo, đinh móc

toggle seat [chỗ tựa, máng lót] của tấm chống *(của máy nghiền nhai)*

tolerance dung sai, độ sai lệch cho phép; liều lượng cho phép; sự chịu đựng, sự dung nạp

toolbox *th* hộp dụng cụ, hộp công cụ

toluene, toluol toluen

tommy hàng hóa trả cho công nhân *(thay cho lương)*

ton tấn *(tấn ngắn = 907,2 kg; tấn dài= 1016,047 kg)*

Ton-Cap screen sàng Ton-Cap *(sàng có chiều dài lỗ sàng nằm theo chiều dọc của sàng, chiều dài của lỗ sàng lớn hơn chiều rộng 3,5÷4 lần)*

tone *th* tông, âm

tons per day tấn/ngày

tons per man tấn/người

tons per hour tấn/giờ

tons per man-shift tấn/người-ca

tons per month tấn/tháng

tongs cái kìm, cái kẹp, bộ ngoạm; chìa vặn, cơlê dùng cho ống chống

tongue chốt, mộng, mộng xoi, chèn, then // lắp ghép mộng // thể lưỡi *(địa chất)*; lưỡi ghi *(đường sắt)*

tongued-and-grooved joint mối ghép bằng mộng

tongued and grooved sheet pile vì cọc mộng xoi

tongue scraper máy cào để san bằng *(khi chèn lấp)*

tonguing sự liên kết mộng, sự liến kết chốt

tonite tonit *(thuốc nổ có 52,5% pyroxilin và 47,5% nitrit bari)*

tonnage trọng tải, sức chở; năng suất theo tấn

tonnage opened-up per foot số tấn quặng được mở bởi mỗi fut đường lò bằng mở vỉa

tonnage per cut số tấn cho một (lần) rạch

tonnage per fall số tấn cho một chu kỳ

tool dụng cụ, đồ nghề, công cụ cầm tay, dao *(cắt gọt)*, máy // gia công *(bằng dụng cụ cắt)*; gia công bằng tay

tool angle góc mài sắc răng

tool car goòng vận chuyển dụng cụ *(ở mỏ hầm lò)*

toolie công nhân điều chỉnh dụng cụ khoan

tool nipper công nhân vận chuyển dụng cụ

toolroom kho chứa mũi khoan trong hầm lò; kho dụng cụ trong hầm lò

tool steel thép dụng cụ, thép làm dụng cụ cắt gọt

tooth răng, vấu, cựa, răng tay cắt // cắt răng, ăn khớp *(nói về truyền động bánh răng)*

toothed (thuộc) răng, có răng

toothed bucket gàu có răng *(như ở máy xúc và máy cào)*

toothed rack thanh răng

toothed roll trục răng cưa

toothed scraper máy cào có răng

toothed segment bánh răng hình quạt *(của máy nghiền)*

tooth scarifier máy làm tơi, máy xới

tooth tip đầu răng, đỉnh răng

top phần trên, đỉnh, ngọn, chóp, chỗ lồi, phần nhô lên, [mái, nóc] lò; miệng giếng mỏ, bãi tiếp nhận, lò dọc trên // ở trên, (thuộc) thông gió

topaz *kv* topaz, ngọc vàng

top belt conveyer băng chuyền có nhánh trên làm việc *(chịu tải)*

top bench tập vỉa nóc, tập vỉa trên cùng

top boss tổ trưởng trên mặt (đất) của mỏ

top bottom phần trên của tập vỉa dưới vỉa than

top brushing sự nổ mìn ở trên *(ở trần, ở vách)*; sự phá đá ở trên *(ở trần, ở vách)*

top cager công nhân ở bãi tiếp nhận trên

top canch, top caunch sự nổ mìn ở trên *(ở trần, ở vách)*; sự phá đá ở trên *(ở trần, ở vách)*

top coal tập vỉa trên *(của vỉa than nằm tách khỏi phần còn lại bởi lớp đá kẹp)*; tập vỉa than trên *(để lại ở nóc)*

top converge sự lún nóc

top covers [nóc, mái, trần] lò

top cut rạch trên

top cutting sự đánh rạch trên

top-cutting machine máy đánh rạch trên

top deck mặt sàng trên

top-down *th* từ trên xuống dưới

top-down design *th* thiết kế từ trên xuống dưới

top-down programming *th* sự lập trình từ trên xuống dưới

top draw-cut rạch trên

top equipment trang thiết bị trên mặt đất của mỏ

top failure sự sập đổ [mái, nóc]

top feeding sự [chất tải, chất liệu] từ bên trên

top formation đất đá nằm đè bên trên, nằm chồng bên trên

top gate lò dọc trên, lò dọc thông gió

tophole, top hole phỗng, lò đào theo hướng dốc ngược lên; lỗ mìn trong nóc vỉa

top jib tay trên *(của máy đánh rạch, máy liên hợp)*

top kerf rạch trên, rạch trên thẳng đứng

toplander công nhân tiếp nhận ở lồng cũi, thợ máy tời, thợ máy nâng

toplayer vỉa (đá) trên; tập trên *(của vỉa)*

top leaf vỉa (đá) trên, tập trên *(của vỉa)*

topman công nhân làm việc trên mặt đất *(của mỏ hầm lò)*, công nhân [bãi, sân] tiếp nhận, công nhân báo hiệu

topmost slice lớp trên, lớp quạng dưới lò dọc tầng trên

top of bells độ cao của đỉnh phễu rót *(trong khối quặng)*

top off đổ đầy tới miệng, đạt chỉ tiêu, vượt quá; phân chia

top-of-file (TOF) *th* đỉnh tệp

top of seam nóc vỉa, mái vỉa

top of tooth đỉnh rang, đầu nhọn của răng

topographer người đo vẽ địa hình

topographic (thuộc) đo vẽ địa hình

topographic map bản đồ địa hình

topographic reconnaissance sự thăm đò địa hình

topographic survey sự đo vẽ địa hình, sự lập bản đồ địa hình

topography địa hình, môn đo vẽ địa hình

topped cụt, cụt ngọn, có (đỉnh) chóp bị cắt ngang

top perfomance năng suất cao nhất *(của máy)*

topping sự phủ lên, lớp phủ; sự thả vật liệu từ lò dọc trên *(xuống lò dọc dưới)*; sự chất tải cao hơn thành goòng

topping up sự chất tải cao hơn thành goòng

top plan bình đồ [sân trên, bãi trên]

topple lò đào theo hướng dốc lên

topple over lật đổ

top ply lớp trên cùng *(của băng tải)*

top play lớp trên *(khi khấu theo lớp)*

top pressure áp lực từ bên trên, áp lực tối đa, áp lực từ phía nóc

top rock đá nóc; đất đá phủ

tops phần trên của vỉa than

top sand cát hạt lớn *(Mỹ)*

top seam vỉa trên, vỉa nằm ở bên trên

top shield máy đào (mở) lò đi đầu

top shooting sự nổ mìn ở [trần, vách]

top size sản phẩm trên, sản phẩm trên sàng, phần còn lại trên sàng

top slice lớp trên

top slice method phương pháp khai thác [phá hỏa, phá sập] theo lớp, sự khấu theo lớp nằm ngang từ trên xuống dưới *(tiến hành phá sập đất đá che phủ)*

top slice system *xem* top slice method

top slicing sự [phá hỏa, phá sập] theo lớp; phương pháp khai thác phá hỏa theo lớp; sự khấu theo lớp nằm ngang từ trên xuống *(có phá hỏa đất đá nằm trên)*; sự khấu theo lớp

top slicing and caving, top slicing and cover caving sự phá sập đất đá phủ theo lớp; hệ thống khai thác phá sập theo lớp; sự khai thác tuần tự bằng lớp ngang từ trên xuống *(có phá sập đất đá phủ)*

top slicing by rooms sự phá sập theo lớp bằng cách khấu buồng

top slicing system *xem* top slice method

top soil lớp đất trên, lớp thực vật, đất loại cát sét tự nhiên

top-soil road đường cát pha sét; đường đất tự nhiên có chất lượng tối ưu *(ở Mỹ)*

top-soil stripping sự bóc lớp đất trồng, sự bóc lớp thổ nhưỡng

top speed vận tốc lớn nhất, vận tốc cực đại

top spit from quarry đá thải khi khai thác đá ở mỏ lộ thiên

top squeeze sự sụt nóc

top subsidence sự sụt nóc, sự sụt mái

top timbering sự đặt vì chống để chống đỡ [mái, nóc]

top wall cánh treo, nóc, lớp nóc

top water nước ở trên vỉa *(lớp nước trên vỉa dầu mỏ)*

top work trang thiết bị trên mặt đất, công việc trên mặt đất

torbanite (than) tocbanit *(than nến nâu xẫm)*

torch mỏ hàn, mỏ đốt *(để khoan vào đá cứng)*; đèn xì, dàn hàn

torch peat than bùn chứa nhiều nhựa

torpedo thủy lôi; bộc phá, ống thuốc nổ đào giếng; ôtô kiểu ngư lôi

torpedo sand cát xây dựng hạt lớn *(Mỹ)*

torpedoing sự nổ mìn trong lỗ khoan

torque mômen xoắn, lực xoắn; mômen [xoay, quay], sự [xoay, quay]

torque wrench chìa vạn có đồng hồ lực kế

torrent dòng, luồng; dòng chảy xiết, dòng bùn đá, thác

torsion sự xoắn, độ xoắn

torsional xoắn

torsion(al) seismometer cái đo địa chấn kiểu xoắn

torsional stress lực xoắn; ứng suất xoắn

torsion-balance plate kính ảnh để ghi số chỉ trên cái biến cảm

torsionless position điểm không, vị trí không

torsion pendulum con lắc xoắn

torsion suspension hệ thống treo bằng dây xoắn

torsion test sự thử nghiệm xoắn

torsion wire dây xe, dây bện

tortuous uốn khúc, quanh co, khúc khuỷu, vặn vẹo, xoắn ốc

tossing sự rửa quặng

total extraction sự khai thác hết toàn bộ, sự thu hồi toàn bộ

totally enclosed được che kín, bọc kín toàn bộ; (được) bảo vệ *(nói về động cơ)*; kiểu kín hoàn toàn, (có) cấu tạo kín hoàn toàn *(nói về máy móc hay dụng cụ)*

total penetration of pile chiều sâu đóng cọc

total power tổng công suất; năng lượng tổng cộng

total production tổng sản lượng, tổng năng suất

total rope stress tổng tải trọng lên cáp nâng

total span tổng chiều rộng mặt lộ của nóc lò

total throw biên độ [dứt gãy, phay]; chiều cao nghiêng *(theo hướng dốc của khe nứt phay)*

total trackage tổng chiều dài đường ray vận chuyển

total water gauge áp suất toàn phần tính bằng đơn vị đo cột nước

touch off nổ, nổ mìn

touchstone đá thử vàng, đá lidit, bazanit

tough dai, bền, cứng chắc, cứng rắn

tough fracture mặt gãy dẻo

toughness độ dai, độ bền, độ cứng chắc, độ khít đặc

tough rock đá đặc khít, đá bền chắc, đá dẻo dai

tough roof [mái, nóc] bền vững, nóc rắn chắc

tough sandstone roof [mái, nóc] cát kết bền vững

tough-shooting khó nổ phá *(nói về đất đá)*

tour chu kỳ; thời gian làm việc trong một ca; vòng; hành trình, khoảng chạy

tourmaline *kv* tuamalin

tournapull máy cạp kiểu máy kéo có bốn bánh

tow [dây, cáp] [kéo, lai] // kéo, dắt

towards the gob theo hướng về khu vực đã khai thác hết

tow-bar thanh kéo chủ động, dây kéo dẫn, trục dẫn động, trục truyền động

towed (được) lai, kéo

tower tháp, chòi; tháp giếng, trụ đỡ kiểu tháp, bệ hình tháp; tiêu, giá tiêu *(trắc địa)*

tower excavator máy xúc kiểu tháp

tower scraper excavator máy xúc cạp đất kiểu tháp, thiết bị cạp kiểu cáp, máy cào điều khiển bằng cáp

tower-installed (được) đặt ở [tháp, giá], đặt trên giá

tower-mounted (được) đặt hoặc lắp ở [tháp, giá], lắp trên giá

tower system phương pháp khai thác bằng máy xúc kiểu tháp

tower-type Koepe winder máy nâng kiểu Koepe có puli chủ động đặt trên tháp

tower winder máy nâng đặt trên tháp

towing force lực kéo

towing line cáp lai

tow out kéo ra *(kéo đoàn goòng từ trong lò ra)*

town thành phố, thị trấn, thị xã, phố

township taoship *(khu vực có diện tích bằng 36 dặm vuông = 93,236km^2)*

townsite khu dân cư (mỏ)

towpacking đệm xơ gai

toxic độc

toxicity tính độc

toze tách thiếc khỏi quặng

trace dấu, vết, vi lượng; *th* vạch, vết

traceable fault [đứt gãy, phay] phát hiện được

traced (được) theo dõi, truy theo, lần theo dấu vết *(nói về khoáng sàng)*

tracer thước, mũi vạch dấu; nguyên tử đánh dấu, chất đánh dấu; thợ vạch dấu

traces in igneous rocks dấu vết trong đá macma *(của urani và thori)*

trace-slip sự dịch chuyển theo phương tiếp tuyến

trachyte *kv* trachit

tracing sự đánh dấu, sự vạch dấu, sự đồ lại *(hình vẽ)*, sự theo dõi, sự ghi chép của máy ghi động đất

track dấu, vết, đường, đường ray, khổ đường ray, hướng của đường, đường vận chuyển, dây xích; đặt đường; *th* rãnh, vệt

track advancing sự nối tiếp đường, sự nối dài đường, sự đặt đường, sự rải đường

trackage hệ thống đường sắt, hệ thống đường ray

track cable dây, cáp dẫn hướng; cáp mang, cáp chịu tải của đường cáp

trackcleaner máy dọn sạch đường ray ở mỏ hầm lò, công nhân dọn dẹp đường vận chuyển

track cutter máy đánh rạch chạy trên đường ray

track entry lò dọc có đặt đường ray

track gauge khổ đường ray, khoảng cách giữa hai bánh

track hopper bunke tiếp nhận, phễu tiếp nhận để dỡ tải đoàn tàu đường sắt

tracking sự đặt đường ray, sự rải đường, sự lát đường; đường ray; ray gỗ; sự theo dõi

track layer công nhân rải đường, công nhân đặt đường ray

track layer-mounted (được) di chuyển trên xích

tracklaying sự đặt đường, sự rải đường

track laying arrangement thiết bị để [đặt, rải] đường, cơ cấu để [đặt, rải] đường

track-laying tractor máy kéo chạy bằng xích; máy kéo đặt ray; đầu tàu đẩy

track layout sơ đồ bố trí đường

trackless không có ray

trackless mining sự khai thác sử dụng vận chuyển không có ray

trackless pit mỏ lộ thiên không có vận chuyển đường sắt

trackless system phương pháp khai thác sử dụng vận chuyển không có ray

trackless transportation sự vận chuyển không có ray

trackless trolley truck đầu tàu điện

tracklevel mức độ cao của đường, tầng vận chuyển

tracklifter máy đặt ray

trackliner máy nắn đường, máy dịch chuyển đường ray, máy chuyển đường

track loader máy bốc xếp chạy trên đường ray

track maintenance sự duy tu đường sắt

track man, trackman công nhân làm đường, công nhân lát đường, công nhân sửa chữa đường

track-mounted chạy trên đường ray

track pick up system sự bốc xếp trực tiếp lên goòng *(ở tại gương lò)*; phương pháp khai thác chất tải trực tiếp vào goòng

track resistance sức cản của đường

track roller con lăn giữ, con lăn chịu tải

tracks sự chạy bằng xích, sự đi bằng xích

track shifter máy chuyển đường ray

track shifting sự dịch chuyển đường

track shoe mắt xích

track-type tractor máy kéo chạy bằng xích

track worker công nhân làm đường

tract khu vực dành cho khai thác; khu vực có diện tích bằng 40 acrơ *(1 acrơ = 4047m^2)*

traction sự kéo, lực kéo, sức kéo

traction-driven (được) móc kéo, (được) dẫn động bằng lực kéo

tractionized surface road đường được đầm bằng máy kéo

traction rope cáp kéo, cáp chủ động

traction shovel máy xúc được kéo bằng máy kéo

traction thickener máy cô đặc được dẫn động vòng quanh

tractive kéo

tractive power lực kéo

tractive resistance sức cản chuyển động

tractor máy kéo, xe kéo

tractor coal plough máy bào than tự hành

tractor-drawn được kéo bằng máy kéo

tractor(-drawn) scraper máy cạp kiểu máy kéo

tractor hauled được lai bằng máy kéo, được móc theo máy kéo

tractor plough máy san tự hành, máy bào tự hành

tractor shovel máy xúc kiểu máy kéo

trade nghề, nghề nghiệp; sự buôn bán; thương mại, thương nghiệp, mậu dịch

trade price giá thành của nhà máy; giá bán buôn

traffic sự giao thông, sự đi lại; sự vận chuyển; sự buôn bán; lưu lượng giao thông, lưu lượng hàng hóa

traffic-bound road đường đã đầm lăn

traffic-compacted road đường đã đầm lăn

traffic prohibited chỗ đi qua bị cấm, lối đi qua bị cấm

traffic tie-up sự ngừng chuyển động *(khi vận chuyển)*; sự tắc nghẽn giao thông

traffic tunnel đường hầm vận chuyển

trailbuilder máy ủi để chuẩn bị nền đường

trailer xe moóc, toa moóc; công nhân đẩy goòng; goòng *(không chạy trên đường ray)*; đĩa móc để câu vốt goòng

trailer-mounted được lắp trên xe moóc, được đặt trên xe moóc

trailer-rope cáp đuôi

trailing cable cáp mềm, cáp kéo, cáp dẫn

trailing cable reel tang cuộn cáp *(trên đầu tàu điện)*

trail run sự khai thác thí nghiệm, sự sử dụng thí nghiệm

train vận chuyển bằng đường goòng, đẩy goòng; kéo // tàu, đoàn tàu, đoàn goòng; sự vận chuyển // đào tạo, huấn luyện

train boy công nhân hãm đoàn tàu, người điều khiển [đoàn tàu, goòng]

trained (được) đào tạo, huấn luyện; lành nghề, có tay nghề

trainer huấn luyện viên; ròng rọc định hướng

training sự đào tạo, sự huấn luyện, sự hướng dẫn

trainman người phục vụ *(trên đoàn tàu)*; nhân viên đường sắt

train set đoàn goòng; đoàn tàu

trainroad đường vận chuyển tạm thời

tram vận chuyển bằng đường goòng, lăn đến // đường; sự vận chuyển, sự vận chuyển bằng đường goòng, sự lăn đến, cự ly vận chuyển; toa, goòng, xe điện

tramcar, tram car goòng mỏ (hầm lò)

trammed được chuyển bằng goòng

trammer đầu tàu dồn dịch; công nhân làm việc dồn dịch, công nhân đẩy goòng

trammer boss tổ trưởng vận chuyển

tramming sự đẩy goòng; sự dịch chuyển goòng không tải; sự vận chuyển theo (ở) lò dọc; sự khởi động máy đánh rạch

tramming drift lò dọc vận chuyển

traming level tầng vận chuyển

"tramp" dị thường |giả, sai| *(trong thăm dò địa vật lý)*

tramp-iron những cục sắt ngẫu nhiên trong than

tramp-iron detection sự thu gom các cục sắt trong than

tramp-iron magnetic separator máy phân ly từ tính để tách các cục sắt trong than

tram road đường ở mỏ, đường ray

tram rope cáp vận chuyển

tram shackle cái móc goòng, bộ nối goòng

tramway đường tàu điện; đường cáp treo để vận chuyển |vật liệu, quặng, đá| *(trong các goòng, thùng)*

transaction *th* sự chuyển tác

transaction file *th* tệp chuyển tác

transaction processing *th* sự xử lý chuyển tác

transfer *th* chuyển; di chuyển, truyền, chuyển giao // sự dịch chuyển, sự chuyển tải, sự vận chuyển; phễu rót than; lò chuyển quặng, lò tháo đá

transfer bin bunke chuyển tiếp, bunke trung gian *(trung chuyển)*

transfer car, transfer carriage sàn hay xe con để chuyển goòng *(từ đường này sang đường khác)*

transfer conveyer băng chuyền trung gian, băng chuyền trung chuyển

transfer hopper bunke trung gian, phễu trung gian *(khi chuyển tải)*

transfer length cự ly vận chuyển đến

transfer point trạm chuyển tải, điểm chuyển tải

transfer raise lỗ tháo, máng tháo quặng *(từ tầng trên xuống tầng dưới)*, lò thượng tháo quặng *(từ tầng trên xuống tầng dưới)*

transfer rate *th* tốc độ chuyển

transferring sự chuyển tải; sự di chuyển, sự chuyển vị

transfer slide máng rót

transfer statement *th* câu lệnh chuyển

transfer station trạm chuyển tải

transfer sump bể tập trung nước trung gian

transfer surge conveyer băng chuyền chuyển tải

transfer time *th* thời gian chuyển

transformation sự biến đổi, sự biến chất, sự biến tính

transformer máy biến áp, máy biến thế

transformer pit buồng máy biến áp

transformer room *xem* transformer pit

transit máy kinh vĩ vạn năng; máy thủy chuẩn; sự quá cảnh; sự chuyển vận

transient reaction phản ứng thuận nghịch *(của mô cơ thể lên tác động của bụi)*

transition sự chuyển tiếp, sự chuyển hóa; sự biến đổi

transitional chuyển tiếp, quá độ; chuyển hóa

transitman người đo thủy chuẩn, người làm việc bằng máy kinh vĩ

transit party đội đo đạc bằng máy kinh vĩ

transit point điểm đặt máy kinh vĩ; điểm đo cao, điểm thủy chuẩn; mốc thủy chuẩn, mốc độ cao

transit station *xem* transit point

transit survey sự đo vẽ bằng kinh vĩ

transit time thời gian khoảng chạy *(của sóng địa chấn)*

transit traverse đường chuyền têôđôlit, đường chuyền kinh vĩ

translate *th* dịch

translation sự dịch; sự giải thích, thuyết minh *(các số liệu)*; sự tịnh tiến

translator *th* [bộ, chương trình] dịch

transloading sự chất tải quá

transloading of mined mineral sự chất quá tải khoáng sản đã khai thác

transmission sự truyền, sự chuyển giao; sự truyền động, sự dẫn động

transmission line poles cột đường dây tải điện

transmission of detonation sự truyền nổ

transmission ratio hệ số truyền dẫn, tỷ số truyền

transmitted work sự nghiên cứu (các tiêu bản bụi) dưới kính hiển vi *(có ánh sáng đi qua)*

transmitter máy phát sóng, micrô, ống nói *(điện thoại)*; người truyền, vật truyền

transom thanh giằng ngang, xà ngang, ngạch cửa

transparent trong suốt

transpiration sự thoát hơi nước, sự toát mồ hôi

transport sự chuyên chở, sự vận tải; phương tiện vận tải; chuyên chở, vận chuyển

transport about mine sự vận chuyển trên mặt mỏ

transportation sự chuyên chở, sự vận tải, sự vận chuyển

transportation pipe đường ống vận chuyển *(dùng cho vận chuyển bằng sức nước)*

transporter thiết bị vận chuyển; băng tải, băng chuyền

transport pan máng cào, băng tải gạt

transposition sự đổi chỗ, sự chuyển vị, sự hoán vị, sự bố trí lại, sự chuyển di

transshipment sự chuyển tàu; hàng quá cảnh

transversal đường ngang, đường hoành, cát tuyến // ngang

transversal wave sóng ngang *(trong thăm dò địa chấn)*

transverse xà ngang // ngang

transverse back stoping-and-filling sự khấu lò cúp từ dưới lên có chèn lấp; sự khấu theo lớp ngang thẳng góc với đường phương và có chèn lấp

transverse bottom gummer máy khử bụi than ngang ở dưới

transverse section mặt cắt ngang

transverse shrinkage stoping sự khấu theo hướng thẳng góc với đường phương bằng phương pháp lưu quặng

transverse steel cốt chịu uốn *(trong bê tông cốt thép)*

transverse stope gương lò chợ vuông góc với đường phương

transverse stoping sự khấu theo hướng thẳng góc với đường phương

transverse stress ứng suất ngang

transverse to the strike cắt chéo phương vỉa

transveyer băng chuyền, băng tải

trap lò, đường thông, cửa thông gió; nếp uốn đơn tà *(địa chất)*, phay, phay thuận, sự biến vị *(địa chất)*; thang ngắn trong giếng mỏ; ống tiêu nước, ống xiphông, giếng quan sát, giếng kiểm tra; bẫy, bộ thu hồi *(hợp kim thủy ngân, dầu mỏ)*; đá trap // bắt lấy, thu được

trap bottom car goòng mở đáy

trap door cửa tự động đóng, cửa thông gió, nắp (giếng), nắp có lỗ nhìn

trap-down phay *(địa chất)*

trapezoid cross-section mặt cắt ngang hình thang

trapped thu được, bắt được

trapper, trapper boy công nhân gác cửa thông gió

trapping sự bẫy, sự thu gom được, sự cản, sự chặn (giữ)

traprock đá trap, đá [phun trào, xâm nhập] *(diaba)*

trap-rock quarry mỏ lộ thiên khai thác đá làm đường

trap-up phay nghịch, đứt gãy nghịch

trass đá traxơ *(thuộc nhóm đá túp núi lửa)*

trauma sự chấn thương

traumatize trap gây chấn thương

Trauzl test sự thử nghiệm Trauzl *(để xác định khả năng nổ của thuốc nổ)*

travel sự di chuyển, sự dịch chuyển; khoảng di chuyển, hành trình

travelled way đường vận chuyển có mật độ giao thông cao *(khi vận chuyển không có ray)*

traveller cần trục di động, cần cẩu di động, cần trục; con lăn, con chạy

travelling di động, lưu động, di chuyển được; vận hành, chạy, dẫn, (thuộc) hành trình, (thuộc) băng chuyền

travelling-belt screen sàng băng di động

travelling block puli palăng di động

travelling foam plug màn bọt chống cháy di động

travelling-grate stoker buồng đốt có ghi lò di động *(cơ khí)*

travelling road lò, đường thông, lò vận chuyển

travelling roadway lò, đường lò, đường thông, lò vận chuyển

travelling screen sàng băng

travelling shuttering ván khuôn trượt

travelling stacker máy thải đất đá di động

travelling tripper xe đỡ liệu di động, xe đỡ tải di động

travelling way đường vận chuyển, đường *(tại gương lò khai thác)*

travelway lối đi *(trong lò chợ và đường lò)*, lò, đường thông, đường vận chuyển

traverse xà ngang, đòn ngang; đường chuyền kinh vĩ *(têôđôlit)*; mạch ngang, khe nứt ngang *(địa chất)* // cắt ngang *(thẳng góc với hướng chính)*

traverse gallery hành lang cắt qua; công trình khai đào thẳng góc với đường phương

traverse of a face tiến độ của gương lò, sự dịch chuyển của gương lò

traverser thanh ngang, xà ngang; người đo mạng lưới đa giác; [sàn, phương tiện] chuyển goòng *(từ đường này sang đường khác)*, máy chuyển ngang *(goòng)*

traversing sự bố trí tuyến đo vẽ, sự đo vẽ, sự đo đạc; sự dịch chuyển // di động, vận hành

travertine travectin, tup vôi

traxcavator máy xúc chạy bằng xích

tray máng, khay, khe, rãnh, mâm

tray thickener máy cô đặc nhiều tầng

tray (type) separator máy phân ly từ tính kiểu máng

tread mặt lăn; mặt làm việc; mặt trượt, mặt tựa; khổ đường ray, khoảng cách giữa hai bánh; vành bánh xe; mắt đai xích; bậc nhỏ

treat xử lý, gia công, tuyển khoáng, nhiệt luyện, ngâm tẩm, điều trị

treated đã xử lý, gia công, tuyển khoáng, nhiệt luyện, ngâm tẩm, đã điều trị, được điều trị

treated timber gỗ chống lò đã tẩm *(để chống mục)*

treatment sự xử lý, sự gia công, sự tuyển khoáng, sự nhiệt luyện, sự ngâm tẩm *(gỗ)*, việc điều trị

treatment charges chi phí về tuyển khoáng, chi phí điều trị

treatment of underground fire sự chống cháy ngầm dưới đất

treatment process quá trình tuyển; quá trình gia công; quá trình tẩm *(gỗ chống lò)*; quá trình điều trị

treatment scheme sơ đồ tuyển khoáng; sơ đồ gia công; sơ đồ tẩm *(gỗ chống lò)*; sơ đồ điều trị

treat pressure áp lực lên vành *(của tang quay hoặc puli)*

trebles than cỡ 75-50 mm

treble-shifting làm việc ba ca *(khi đào lò)*

treble-shift working *xem* treble-shifting

tree *th* cây

treed (được) chống đỡ, gia cố *(nói về mái, nóc lò)*

tree structure *th* cấu trúc cây

tremie pipe ống để đổ bê tông dưới nước

trencher máy xúc đào hào

trench excavator máy đào mương, máy xẻ rãnh

trench-hoe máy đào mương, máy xúc gàu ngược

trenching plough máy đào mương kiểu cày

trench refilling sự lấp đầy hào

trench sampling sự lấy mẫu ở hào, sự lấy mẫu rãnh

trench sheeting sự gia cố rãnh, sự gia cố hào

trench shoring sự gia cố hào

trench shuttering *xem* trench shoring

trench work sự đào hào; công việc làm đất

trend theo hướng, kéo dài theo đường phương *(địa chất)* // hướng, phương hướng, xu thế, xu hướng; đường phương, phương vỉa, phương trục, phương đứt gãy

trestle cầu cạn, cầu vượt, giá đỡ, giàn giáo, giàn khung; gỗ, vành, vì chống

trial boring sự khoan thăm dò

trial boring tool cái thăm dò, thước thăm dò, que thăm dò; ống lấy mẫu; đầu dò khoan, ống dò khoan

trial pit giếng nông thăm dò, hố thăm dò

trial point điểm đo *(khi thăm dò bằng điện)*

trial set thiết bị thử nghiệm, máy thử nghiệm

trial test sự thí nghiệm sơ bộ

triangular pigsty(e) cũi lợn hình tam giác

triangular plug chốt hình tam giác *(của móc tự động)*

triangular stump trụ bảo vệ tam giác, trụ nhỏ hình tam giác

triangulation point điểm tam giác, trạm tam giác

Trias kỷ Triat, hệ Triat, địa tầng Triat

Triassic period kỷ Triat, hệ Triat

triaxial compression test sự thí nghiệm đất đá về nén từ mọi phía, sự thử nghiệm nén ba trục

tributor thợ mỏ hợp đồng *(theo điều kiện phân chia sản phẩm)*

trig hãm, phanh, gia cố, củng cố, chống đỡ; cái [nêm, chêm, chèn] đặt dưới bánh xe để hãm

trigger lẫy, cò, móc, chốt; phanh, bộ hãm trigơ; cơ cấu khởi động; ngòi nổ, máy kích nổ // khởi động, mở máy, châm ngòi

trim đổ, đắp, sắp đặt ngăn nắp, làm bằng, sắp xếp cho cân bằng, bào, đẽo, cắt mép, làm cùn cạnh sắc

trimmed (được) sửa sang bằng phẳng *(nói về thành lò và bờ tầng)*

trimmed tunnel đường hầm được ốp mặt, tuynen được ốp mặt

trimmer thiết bị, công cụ để san bằng than khi bốc xếp; công nhân san than, công nhân chọn than, công nhân phân loại than; đoạn dây cong để điều chỉnh bấc đèn an toàn; lỗ mìn để san bằng và nổ phá [chân thành lò, tầng bậc]

trimming sự làm bằng tầng khai thác lộ thiên, sự tạo độ dốc phù hợp cho tầng bậc; sự đổ, đắp, chất đống, sự san bằng

trimming loose sự dọn sạch đá đã bong thành lớp

trim stone đá trang trí, đá ốp mặt

trip nhả khớp, tháo ra *(chi tiết máy)*, dập vỡ, lật đảo, lật ngược // máy lật goòng, sự lật đảo đoàn goòng không tháo móc; thiết bị nhả *(khi quá tải)*, cơ cấu dừng *(khi đạt kích thước)*; chốt cóc; đoàn tàu, đoàn goòng; hành trình, chuyến đi; khoảng

chạy *(về một hướng)*; sự chuyển động, sự nhả khớp

trip casing spear dụng cụ móc ống chống (lỗ khoan)

trip dumper thiết bị lật đảo đoàn goòng, thiết bị lật đảo cùng một lúc một số goòng

trip feeder máy đẩy, cơ cấu đẩy

trip feeding sự đưa đoàn goòng đến, sự cấp đoàn goòng, sự điều đoàn goòng

trip loading point điểm bốc xếp

triple ba lần, gấp ba // ba phần // nhân ba

triple-acting pump máy bơm tác dụng ba chiều, máy bơm vi sai

triple deck có ba tầng *(sàng)*, có ba tầng *(lồng cũi)*, có ba ngan, có ba bậc

triple-deck screen sàng có ba [mặt sàng, tầng]

triple-deck vibrating screen sàng rung có ba mặt sàng, sàng rung ba tầng

triple entry, triple heading ba lò dọc song song

triple entry system phương pháp khai thác than bằng cách đào ba lò dọc vận chuyển song song

triple-expansion steam pump máy bơm hơi nước giãn nở ba lần

triple heading ba lò dọc song song *(để vận chuyển và thông gió)*

triple heading room and pillar mining phương pháp khai thác buồng cột có đào ba lò dọc song song để mở vỉa

triple-pump máy bơm tác dụng ba chiều

triple-shift ba ca *(nói về biểu đồ làm việc)*

triplite *kv* triplit

triple-loading point trạm chất tải, trạm chất tải cho đoàn tàu

triple maker [trang bị, phương tiện] để đạt goòng trên đường dốc

tripod giá ba chân, tháp ba chân, càng ba chân; tháp trong *(của tiêu trắc địa)*

tripod drill búa khoan đặt trên giá ba chân

tripod-mounted đặt trên (giá) ba chân

tripoli(te) tripoli *(đá nhám)*, diatomit, đá tảo cát

tripolith *xem* tripoli(te)

tripper bộ phận ném, tháo, thả; cơ cấu [lật đảo, dỡ hàng] của băng chuyền kiểu curoa; máy lật đảo; cơ cấu mở đáy *(gàu xúc, gàu máy bốc xúc, skip hoặc goòng)*; ôtô tự đổ; cái cào; cơ cấu ngắt tự động

tripper man công nhân dỡ tải băng chuyền; công nhân gạt băng chuyền

tripping sự tháo móc, sự nhả khớp, sự ngắt tự động, sự lật *(goòng, gàu)*

tripping car toa tự lật, goòng tự lật, xe tự đổ

tripping rope dây mở đáy gàu *(máy xúc)*

triprider, trip rider người [phụ trách, hướng dẫn] đoàn goòng

trip-rope dấu mút dây cáp buộc vào đáy thùng *(để dỡ tải thùng)*

trip runner *xem* trip rider

trip spotting sự ghép thành đoàn tàu

trip spotting hoist tời dồn dịch, tời manơ, tời vận chuyển

trithiocarbonate trithiocarbonat *(thuốc tuyển nổi)*

triturate tán bột, nghiền nhỏ, nghiền thành bột

Tri-Vibe screen sàng Tri-Vibe *(sàng rung có ba dầm ngang nối với khung chính, cơ cấu dẫn động nằm ở dầm giữa)*

trof máng có thành uốn lên

troilite *kv* troilit

trolley cái lấy điện kiểu con lăn, đường dây lấy điện, dây dẫn tiếp xúc; xe kiểm ray, xe khám ray; goòng, xe tời cần trục, xe điện

trolley boom cần lấy điện kiểu con lăn

trolley frog ghi đường dây lấy điện, chỗ giao nhau của đường dây lấy điện

trolley harp vòng con lăn

trolley haulageway lò vận chuyển bằng tàu điện tiếp xúc

trolley line sự dẫn động công tác, sự dẫn động tiếp xúc hay bằng lấy điện

trolley locomotive đầu tàu điện tiếp xúc

trolley pantograph khung lấy điện, cái lấy điện

trolley phone điện thoại trong mỏ hầm lò *(dấu nối với dây điện tiếp xúc của hệ thống vận chuyển tàu điện)*

trolley pole cần lấy điện, cần vẹt

trolley ratio unit *xem* trolley phone

trolley rope cáp kéo

trolley shoe guốc tiếp xúc, guốc lấy điện, guốc cần vẹt *(xe điện)*

trolley stick cần lấy điện, cần vẹt

trolley system hệ thống dây tiếp xúc, hệ thống đường dây lấy điện

trolley type kiểu tiếp xúc

trolley wire dây tiếp xúc

trolley-wire phone sự liên lạc điện thoại bằng dây tiếp xúc *(khi vận chuyển bằng tàu điện ở mỏ)*

trommel trống, tang quay, thùng quay; sàng quay, trống sàng, thùng sàng // sàng (rửa) quặng bằng sàng quay

trommelling sự sàng bằng sàng tang quay

trommel screen sàng quay, thùng sàng, trống sàng

trona *kv* trona

tront cột nghiêng dài *(để chống đỡ mặt gương lò)*

tropical soil laterit

trotyl trotyl, TNT, trinitrotoluen *(thuốc nổ)*

trouble sự phá hủy thế nằm, sự biến vị, phay, đứt gãy; sự dịch chuyển, biến vị có tính đứt gãy // làm hỏng, làm hư hại, làm tổn thương, làm đục *(nước)*

trouble free thông suốt, không hỏng hóc, không trục trặc, không sự cố

troubles sự rối loạn, sự hỏng hóc, sự trục trặc *(máy)*, sự cố, sự nhiễu

trouble-shooter kỹ sư [xử lý, khắc phục] các trục trặc *(khi đưa vào sử dụng một loại thiết bị mới)*

troublesome hanging wall vách không vững chắc; nóc không vững chắc

troublesome zone khu vực bị đe dọa, khu vực bị hủy hoại, khu vực ngập lụt, khu vực có thoát khí ra

trough máng, khay, rãnh, rãnh thoát nước, ống nước, thuyền dãi, thùng, máng trượt; munda, chỗ trũng, nếp lõm, rãnh nếp lõm, sự lõm cong (của) mạch // (thuộc) khay, máng, rãnh, (có) lòng máng, hình rãnh

trough axis trục munda, trục nếp lõm

trough belt conveyer băng chuyền hình lòng máng

trough bend chỗ cong của munda, bản lề nếp lõm, khuỷu dưới của nếp oằn

trough chain conveyer máng cào lòng máng, băng tải gạt lòng máng

trough coal hỗn hợp than cục lớn và than vụn

trough core nhân nếp lõm, nhân munda

troughing hình máng; hệ thống máng

troughing belt [dai, curoa] băng chuyền có hình lòng máng

troughing conveyer băng chuyền hình lòng máng, máng chuyền

troughing idler, troughing type roller ổ lăn (gối lăn) kiểu máng *(dùng cho dai của băng tải)*

trough-like hình lòng máng, (thuộc) khay, máng, rãnh

trough limb cánh nếp lõm

trough line đường máng; đường nếp lõm *(đường chiếm hoặc nối các phần thấp nhất của nếp nõn)*

trough of syncline rãnh (máng) nếp lõm

trough section đoạn băng chuyền

trough washer máy [rửa rêô, rửa than], máng rêô

trow máng gỗ, ống gỗ

troy pound pao tơrôi *(đơn vị trọng lượng bằng 12 aoxơ hoặc bằng 373,2509 g)*

trub diệp thạch than

truck goòng nhỏ, giá chuyển hướng *(đường sắt)*, ôtô tải, xe tải; toa mui trần, toa sàn, cặp bánh goòng // vận chuyển, kéo dài

trucking sự vận chuyển bằng xe tải; sự vận chuyển bằng toa xe

truck loader máy bốc xếp chạy bằng bánh lốp

truck manipulation sự điều khiển xe ôtô vận tải *(khi chất tải và dỡ tải)*

truck(-mounted) shovel máy xúc chạy bằng bánh ôtô

truck supply sự cấp [goòng không, toa không] để chất tải; sự dự trữ [goòng không, toa không]

truck trailer moóc của ôtô, rơmoóc của ôtô

truck track sự chạy bằng xích, sự đi bằng xích *(dùng cho xe tải có bánh xe)*

truck tunnel [tuynen, đường hầm] để vận chuyển khoáng sản bằng ôtô tải

truck (-type) tractor máy kéo bánh lốp; máy kéo, xe kéo

truck with bottom dump body xe tự đổ qua gầm khung xe

truck with end dump body xe tự đổ về phía sau

true vị trí đúng; sự lắp đúng // đúng, chính xác, thật sự; biểu hiện rõ ràng *(về thớ chẻ)*

true ash tro liên kết; chất lẫn, chất tạp vô cơ *(không tách ra được)*

true ash content hàm lượng tro trong khối nhiên liệu

true dynamite đinamit thực *(với hàm lượng nitroglixêrin không dưới 50%)*

true fissure vein mạch khe nứt sâu

trueing sự làm bằng, sự chỉnh lý, sự điều chỉnh chính xác, sự sửa rà

true thickness chiều dày thực

true-to-shape đúng nguyên mẫu, đúng hình dáng

true value giá trị thực

true width chiều dày thực *(của vỉa)*

Trulay rope *xem* preformed rope

truly plumb đúng theo dây dọi, hoàn toàn thẳng đứng

truncate *th* cắt xén

truncated (bị) cắt cụt, cắt vát, xén, làm cùn đi

trunk thân *(cây)*, gốc cây đẵn; đường ống chính, đường ống bằng gỗ, thùng rửa quặng, máng bùn quặng, máng nghiêng để rửa đất lẫn khỏi [quặng vụn, quặng cám] // chính

trunk belt conveyer, trunk conveyer băng chuyền thu gom chính

trunking sự rửa quặng trong máng *(bằng máng)*

trunk pumping sự bơm thoát nước tập trung

trunk road đường chính, đường trục

trunnion ngõng trục, cổ trục; trục quay; chữ thập cacđăng

trunnion discharge pipe ống tháo liệu ngõng rộng *(của máy xay)*

trunnion screen sàng quay, thùng quay tuyển quặng

trunnion tipping hopper toa xe tự trút kiểu lật, goòng có thùng lật được

truss giàn, thanh giằng, dầm // liên kết, gia cố

T-shaped hình chữ T, có tiết diện hình chữ T

T-square thước chữ T

tub thùng (chất liệu), chậu, bồn, xe goòng mỏ *(dung tích nhỏ hơn 0,7 m3)*; vì chống không thấm nước // chống bằng vì không thấm nước *(kim loại)*; đựng trong chậu

tubber đinh ốc vòng, cuốc chim hai đầu

tubbing sự dựng vì chống không thấm nước; vì tubin, vì chống bằng ống thép, vì chống không thấm nước

tubbing crib seat [vành, vòng] tựa của vì tubin, [vành đế, vành chính] của vì tubin

tubbing gasket [miếng đệm, lớp đệm] của vì chống tubin không thấm nước

tubbing ring vòng tubin

tubbing segment đoạn tubin, đoạn vành chống bằng ống thép

tube ống, đường ống dẫn, săm *(ôtô)*, van // đặt ống

tube extractor trang cụ, dụng cụ để [thụ hồi, nhổ] ống

tube pressure áp suất không khí trong tuynen *(khi đào lò dùng khí nén)*

tuberculosis bệnh lao

tube socket miệng loe của ống

tubing sự dựng vì chống không thấm nước; vì kim loại không thấm nước; ống lót, ống chống, ống vách *(lỗ khoan)*; lỗ khoan được chống bằng ống chống; đường ống dẫn; sự đặt ống, tubin, chống các lỗ khoan bằng [ống chống, ống vách]

tubing packer cụm nắp bít cho ống bơm *(khi khai thác lỗ khoan dầu mỏ)*

tubing perforator máy đột lỗ ống

tubing record bản thuyết minh về đặt ống bơm

tubing socket dụng cụ móc vớt ống bơm

tubing spear dụng cụ móc ống

tubing swivel khớp khuyên dùng cho ống đang vận hành

tub-pusher máy đẩy goòng

tub-stop cái hãm goòng

tub switch cơ cấu để thay đổi goòng

tubular có dạng ống

tubular drier thiết bị sấy hình ống, ống sấy

tubular guide rope cơ cấu dẫn hướng cáp dạng ống

tubular pile cọc ống, cọc rỗng

tubular prop cột chống dạng ống

tubular railway đường sắt trong hầm lò

tubular spring nguồn nước cactơ

tubular well giếng hình ống

tuck [bịt kín, che kín, phủ kín] đầu mút dây cáp; thu gọn, xếp gọn

tufa túp vôi

tuff túp núi lửa

tuffcrete bê tông đá túp

tugger, tugger hoist tời nhỏ, tời nâng phụ, tời di động chạy bằng khí nén, tời máy cào

tugger station hầm đặt tời cào

tumbler trống, tang, puli, ghi *(đường sắt)*, cái lật, cơ cấu lật, sự lật goòng

tumbler method of measuring coal friability phương pháp xác định độ giòn của than bằng trống quay

tumbler test sự thử bằng trống quay

tumbling sự quay nhẵn, sự làm sạch bằng tang quay, sự đánh bóng *(trong tang quay)*

tumbling scrubber tang quay rửa đánh tơi

tumphy đất đá phủ trên vỉa than

tundra peat than bùn đài nguyên *(được tạo thành trong điều kiện Á Bắc Cực)*

tundra soil đất đài nguyên

tune work công việc công nhật, công việc theo từng ngày, công việc hưởng lương thời gian

tungsten vonfram, tungsten, W

tungsten carbide boring bit mũi khoan gắn cacbit vonfram

tungsten-carbide-tipped drill rod mũi khoan gắn cacbit vonfram

tungsten-carbide tipped drill steel mũi khoan gắn [cacbit vonfram, hợp kim cứng]

tungstite *kv* vonfram

tunnel đường hầm, đường lò, lò bằng, lò bằng cắt ngang đường phương, lò xuyên vỉa, tuynen, lò nằm ngang đào trong đá *(có tiết diện lớn hơn 10m^2)*

tunnel blasting sự nổ bằng mìn luồng

tunnel driving sự đào lò, sự đào đường lò

tunneler máy bốc xúc loại nặng *(có đặt băng tải)*, máy đào lò bằng; công nhân đào lò bằng

tunnel heading gương lò xuyên vỉa, gương lò tuynen

tunneling sự đào lò trong đá, sự đào lò bằng, sự đào tuynen

tunnel(ing) shield giàn chống *(để đào lò bằng)*

tunnel muck đá đào ra trong quá trình đào [lò bằng, tuynen]

tunnel opening cửa lò bằng, miệng lò bằng

tunnel portal miệng lò bằng, cửa hầm, cửa tuynen

tunnel set vì khung

tunnel shaft giếng đào đến mức lò bằng

tunnel shield giàn chống *(để đào lò bằng)*

tunnel shovel máy xúc đào lò

tunnel size mặt cắt tuynen, mặt cắt đường hầm

tunnel-to-tunnel shaft giếng mù *(nằm giữa hai lò bằng ở hai tầng khác nhau)*

tunnel work sự đào lò bằng, sự đào tuynen

tup búa, búa tạ, vồ

turbary đầm than bùn

turbid đục, không trong suốt

turbidimeter đục kế, dụng cụ đo độ đục *(của nước)*

turbidimetry phép đo độ đục

turbidity độ đục, tính đục

turbinair kiểu tuabin

turbine tuabin

turbine pump máy bơm kiểu tuabin

turboblower quạt kiểu tuabin, máy nén khí kiểu tuabin

turbocompressor máy nén khí kiểu tuabin

turbodiesel máy điêzen kiểu tuabin

turbodrill máy khoan kiểu tuabin

turbodrilling sự khoan bằng tuabin

turbofan động cơ tuabin cánh quạt

turbolamp đèn tuabin *(đèn trong hầm lò sử dụng năng lượng từ tuabin nhỏ lắp ở đèn và chạy bằng khí nén)*

turbopump bơm kiểu tuabin, tuabin-bơm

turbowasher máng rửa có đáy giả được đục lỗ

turbulence sự chảy rối

turbulent rối, chảy rối

turf than bùn; lớp đất mùn

turfary đầm than bùn

turf peat than bùn gỗ nâu

turf swamp đầm than bùn

turfy có than bùn, (thuộc) than bùn

turkey-stone đá mài

turn sự quay vòng, số vòng quay; vòng ren, vòng xoắn ốc, vòng dây, vòng lò xo; ca, lượt, phiên, thứ tự; đoạn vòng, khúc vòng, sự thay đổi, sự đổi hướng // quay, xoay, vặn, quấn, cuộn // kép, đôi, tăng gấp đôi

turn-around sự quay vòng *(đoàn tàu, đoàn goòng)*, thời gian sử dụng giữa hai lần sửa chữa

turn-around room buồng quay xe *(cho xe tải và goòng tự hành khi áp dụng vận tải không ray ở hầm lò)*

turn back quay ngược lại; thay đổi đáng kể hướng đào lò thượng // đoạn lò thượng bị quay hướng

turnback raise lò thượng gãy khúc

turn cock van hãm, van khóa

turned-up strap thanh giằng cong lên *(để gia cố gương lò khi nổ mìn ở nóc)*

turned-vertical shaft giếng mỏ đào thẳng đứng bên cánh treo *(cho đến khi cắt qua mạch quặng đi vào cánh nằm thì giếng được đào theo góc dốc song song với mạch quặng)*

turning sự quay, sự xoay, sự tiện; sự gia công trên máy tiện; tính chu kỳ trong việc cắt gương lò

turning point điểm chuyển hướng, điểm quành

turning radius bán kính quành

turnkey system *th* hệ thống chìa khóa trao tay

turnoff chỗ đường nhánh tách rời khỏi đường ray chính *(của xe điện)*

turn out đường tránh, chỗ tránh, đường dự phòng, đường dồn dịch; ghi *(đường ray)*; đường cụt; sự phân nhánh *(máng, rãnh)*

turnover sự đổ lật (xe), sự quay vòng, sự luân chuyển

turnover of labour force sự lưu chuyển của lực lượng lao động

turn over the face kết thúc chu kỳ ở gương lò

turn plate bàn xoay, bệ xoay, đĩa quay, tấm quay

turn round trạm quay vòng *(khi vận chuyển bằng cáp)*

turnsheet, turn sheet tấm quay, bàn quay

turntable khớp khuyên, vòng quay *(đường ray)*, đĩa quay, bàn quay, mâm xoay, tấm quay, rôto *(thiết bị khoan)*

turn trough máng trượt quay, máng dẫn quay

turquoise *kv* đá turquoizơ, ngọc lam, biruza

turret tháp, tháp giếng, công trình trên miệng giếng mỏ; buồng

turret coal cutter, turret cutter máy đánh rạch trên

turtle đá tảng ở vách lò

turtleback conveyer băng chuyền lắc có máng tháo rộng

tuyere lỗ thổi gió, tuye, ống gió (lò), mắt gió

twin tinh thể kép; song tinh // nối, ghép đôi, chập đôi, cặp đôi, mắc đôi // kép, đôi

twin entry lò đôi, lò ghép đôi

twin pulley-block puli hai rãnh

twin bucket hai gàu

twinned dạng song tinh, ghép đôi, sinh đôi

twinning sự tạo tinh thể đôi, sự tạo song tinh, sự chập đôi, sự sinh đôi

twin pump máy bơm hai xilanh, máy bơm kép

twin-roll kiểu hai trục *(lăn, cán)*

twin-rope Koepe winder máy nâng hai dây cáp Koepe *(có puli ma sát)*

twin-shaft có hai trục *(dẫn động, bánh xe, bánh răng, cacđăng, v.v.)*

twin shafts giếng đôi

twin system hệ thống khai thác có đào hai lò dọc song song

twin trop, twin trough đai mở rộng, băng cuaroa mở rộng *(của băng chuyền)*; máng trượt, máng dẫn có thành cao

twist sự xoắn, sự vặn, sự bện; sự vênh *(ván)* // xoắn, bện, xe

twisted bị xoắn, bị vặn, hình xoắn ốc

twist drill choòng xoắn ốc, mũi khoan xoắn

twist-free không bị xoắn

twisting sự xoắn, sự bện; sự nối bện vào nhau *(dây nổ)*; sự cong, sự vênh, sự xoáy

twisting stress ứng suất xoắn

twist-off bộ phận được vặn tháo ra *(và còn kẹt lại trong lỗ khoan)*, vết đứt mối hàn dọc của ống khoan

twisty roadway lò bị nền ép quá mạnh, lò bị bóp quá mạnh

twich sự thắt; chỗ thắt *(của mạch vỉa)*

two-batch truck xe tải chuyển được hai mẻ *(của máy trộn bê tông)*

two-bench stripping công tác khai thác lộ thiên tiến hành trên hai tầng

two-boom hydraulic jumbo tổ máy khoan có hai [cần, công xon] đặt trên cột thủy lực

two-cage hoisting sự nâng hai lồng cũi

two-compartment slope giếng nghiêng có hai [khoang, ngăn]

two-day cycle chu kỳ hai ngày

two-deck hai tầng, hai boong

two-deck platform sân ga hai tầng *(để phục vụ đồng thời hai tầng của thùng cũi hai tầng ở sân giếng hoặc trên mặt đất)*

two-dimensional stress trạng thái ứng suất phẳng

two-drum hai tang, hai trống

two-drum slusher tời cào hai tang

two drum winch tời hai tang

two-handed work sự khoan bằng hai tay

two-heading entry lò dọc đôi

two-hole spread sự bố trí máy ghi địa chấn ở hai lỗ khoan

two-lane hai đường, hai làn đường

two-line clamshell gầu ngoạm hai dây cáp

two-log washer máng rửa

two-member bulkhead vì cũi lợn hai dãy

two-piece set vì (kim loại) có hai thành phần

two-ply belt đai hai lớp, cuaroa hai lớp

two-point bit mũi choòng hình chữ nhất

two-roll screen sàng hai trục

two-stage hai bậc, hai tầng *(sàn đào lò)*; hai giai đoạn, hai cấp

two-stage open-circuit crushing sự nghiền hai giai đoạn theo chu kỳ hở

two-stick timbering khung chống không kín, vì không kín

two-unit portable crushing plant thiết bị nghiền dập di động với hai lần nghiền dập

two-unit tester máy để thí nghiệm đồng thời hai mẫu

two-way radio máy thu phát vô tuyến; máy vô tuyến hai chiều

two-way road đường giao thông hai chiều

two-way shots sự nổ ở hai phía *(đối với vị trí máy ghi địa chấn)*

two-way spread sự bố trí máy ghi địa chấn ở hai phía *(đối với điểm nổ)*

two-way traffic giao thông đường đôi

two-way valve xupap hai hành trình

two-winged stope khu khai thác hai cánh

tye chỗ cất nhau của hai mạch quặng; lò nằm ngang; máng tuyển (sạch quặng) đuôi

tying kết lại với nhau, liên kết, ràng với nhau

tyndallometer tyndall kế *(dụng cụ để xác định độ bụi của không khí)*

tyndallometry phép đo độ bụi trong không khí

type kiểu, mẫu, loại, typ; *th* gõ, kiểu chữ, loại

type checking *th* sự kiểm tra kiểu

type declaration *th* sự khai báo kiểu

type font *th* phông chữ

type size *th* cỡ chữ

type style *th* dáng chữ

typeover *th* gõ đè

typeover mode *th* chế độ gõ đè

typhon tifon, thể xâm nhập sâu

typhonic rock đá dưới sâu

typical stope gương lò chợ điển hình

tyre flange mép lốp

Ty-rock screen sàng lệch tâm có bộ giảm xóc bằng cao su

Ty-Rod screen sàng có lỗ hình chữ nhật *(chiều dài của lỗ sàng lớn hơn chiều rộng tới 25 lần)*

tyrolite, trichalcite *kv* tyrolit

tyuyamunite *kv* tyuyamunit

U

u.c. shaft, up cast shaft giếng thông gió

u'flow (lớp) cát *(của máy phân cấp)*

Ullrich separator máy phân ly dạng vòng *(để tuyển quặng có từ tính yếu)*

uintaite ginsonit, atfan ánh

ulexite *kv* ulexit

ulmain unmain *(than cấu tạo từ tro thực vật bị keo hóa hoàn toàn)*

ulmification sự thành tạo than bùn

ultimate cuối cùng, giới hạn, cơ bản, chủ yếu, tối đa // điểm cuối cùng, kết quả cuối cùng

ultimate analysis sự phân tích hóa học, phép phân tích nguyên tố; sự xác định [cacbon, ôxy, lưu huỳnh, nitơ, tro và hydrô]

ultimate bearing stress giới hạn sức chịu tải

ultimate failure điểm tới hạn [sụt lở, sập đổ]

ultimate production tổng sản lượng (dầu mỏ) *(trong một thời kỳ nhất định hoặc trong cả thời kỳ khai thác lỗ khoan)*

ultimate resistance sức cản tạm thời

ultimate strain sự biến dạng tới hạn

ultimate strength sức cản tạm thời, giới hạn độ bền

ultimate stress sức cản tạm thời, giới hạn độ bền; ứng suất tới hạn

ultimate subsidence sự lún tới hạn

ultimate tensile strength sức chống kéo tạm thời, sức bền kéo tạm thời

ultrabasis rock đá siêu bazơ

ultra clean coal than hoàn toàn sạch

ultradeep cực sâu

ultra-deep shaft giếng cực sâu

ultra-fine dust bụi cực mịn

ultra-high pressure áp suất siêu cao

ultramicroscopic dust particles (các) hạt bụi siêu nhỏ

ultraresonance screen sàng siêu cộng hưởng

ultrasensitive cực nhạy *(thuốc nổ)*

ultrasonic processing sự gia công bằng siêu âm

ultrasonic test sự thí nghiệm bằng siêu âm *(vật liệu)*

umbrella cái ô, dù; nắp đậy hình cái dù

umbrella prop cột chống hình lọng *(để chống giữ những cục đá bị tách ra)*

umbrella stull thanh chống hình lọng *(để chống giữ những cục đá bị tách ra)*

Umpire sampler máy lấy mẫu kiểu hai côn

unaltered không bị biến đổi, không bị biến hủy *(đá)*

unamite unamit *(thuốc nổ dùng ở công việc lộ thiên)*

unbalance sự không cân bằng, sự mất cân bằng, sự mất thăng bằng, sự mất cân đối // làm mất cân bằng, làm mất cân đối

unbalanced không cân bằng, không cân đối, không thăng bằng

unbalanced load tải trọng không cân bằng, tải trọng không (phân bố) đều

unbalanced-throw screen sàng quán tính

unblocked set khung chống không tháo nêm *(vì chống giếng mỏ)*

unbound tự do, không liên kết, rời rạc

unbreathable không phù hợp cho sự hô hấp

unbroken không bị vỡ, nguyên vẹn, không có vết nứt

uncaging sự lấy goòng ra khỏi cũi, sự dỡ tải thùng cũi

uncased borehole lỗ khoan mở, lỗ khoan không chống

uncaved không sập đổ

uncaved room buồng không bị sập đổ

uncharge dỡ tải; phóng điện

uncharged không nạp *(thuốc nổ, đạn, điện)*

unchoking sự làm cho thông *(ống)*, sự khắc phục sự cố kẹt *(ở lò tháo quặng)*

uncoil tháo cuộn, xổ cuộn, gỡ *(cuộn dây)*, duỗi thẳng

uncoiling sự tháo gỡ cáp *(từ tambua, tang trục)*

uncomplicated silicosis bệnh nhiễm bụi silic không biến chứng

unconditional không có điều kiện hạn chế

unconditioned không có điều kiện hạn chế

unconfined shot sự nổ mìn đáp; sự nổ ở ngoài lỗ khoan *(ở mỏ có khí nổ)*

unconformability sự không chỉnh hợp, sự không khớp, sự phân vỉa không chỉnh hợp, thế nằm không chỉnh hợp

unconformable không chỉnh hợp, không khớp, phân vỉa không chỉnh hợp, có thế nằm không chỉnh hợp

unconformity *xem* unconformability

uncontaminated air không khí sạch, không khí đã làm sạch

uncontrollable không kiểm tra được, không điều khiển được, không thể kiểm soát nổi

uncontrolled ventilation sự thông gió tự nhiên

uncouple tách ra, tháo móc, nhả khớp

uncoupling sự tách ra, sự [tháo móc, bỏ móc], sự nhả khớp

uncover lộ ra, mở, bóc *(bằng các công trình lộ thiên)*

uncovered không có nắp, không che phủ; đã lộ ra, đã được mở ra *(nói về khoáng sản trong khai thác lộ thiên)*

uncovered wire dây trần

uncovering sự lộ; vết lộ; sự mở vỉa, sự bóc đất đá

uncovering coal seam sự mở vỉa than, sự bóc đất đá trên vỉa than

uncut không bị cắt, chưa cắt

undamaged không bị [hư hại, hỏng], chưa bị hư hại, còn nguyên vẹn

undecomposed không phân giải, chưa bị phân hủy, chưa hoàn toàn bị phân hủy *(nói về đất đá)*

undeformed không bị biến dạng

undelete *th* phục hồi xóa

underbelt nhánh dưới của băng tải

underbreaking sự khấu ở dưới, sự phá đá ở dưới, sự phá đá ở nền lò; sự đào khấu chưa lấy hết được đất đá *(trong giới hạn đường biên đã xác định)*

undercapacity công suất yếu, công suất thiếu, dung tích thiếu, dung tích không đủ

undercarriage sàn của máy nâng ở giếng nghiêng

undercast lò dưới *(của cầu gió)*

under-clay, underclay lớp đá phiến sét sát trụ vỉa than, lớp đá phiến sét lót vỉa

undercurrent dòng chảy ngầm

undercut sự khấu dưới chân, sự đánh rạch, sự đánh rạch ở dưới // khấu dưới chân, đánh rạch, đánh rạch dưới

undercut a face cắt ở chân gương lò, tạo rạch dưới ở gương lò

undercut caving sự khai thác bằng lò dọc phân tầng có phá hỏa

undercut stope gương lò cắt dưới chân; khối cắt dưới chân

undercutter máy đánh rạch, máy đánh [rạch chân, rạch dưới]

undercutting sự cắt chân *(của khối, của bloc)*; sự khấu dưới chân, sự đánh rạch, sự tạo rạch

undercutting coal face sự khấu dưới chân gương lò than

undercutting jib tay rạch dưới

undercutting machine máy đánh rạch, máy đánh [rạch chân, rạch dưới]

underdrain mương ngầm, cống ngầm, ống tiêu ngầm // thoát nước bằng [cống ngầm, mương ngầm]

underdrilled khoan chưa đủ chiều sâu

underdrainage sự thoát nước bằng mương ngầm

underearth lớp sét chịu lửa lót ở dưới *(tạo nên đáy vỉa)*

underedge mép dưới

underflow dòng chảy ngầm, dòng nước ngầm

underfoot trên nền lò

underframe khung gầm, khung chịu lực *(chịu tải)*

undergo bị, chịu, trải qua, lâm vào

underground dưới mặt đất, nằm dưới mặt đất, ngầm, (thuộc) lớp đất dưới

underground aerial tramway đường cáp treo trong hầm lò

underground air không khí trong mỏ hầm lò

underground banksman thợ tháo móc xe goòng ở sân giếng mỏ, thợ trục tải (ở) giếng mỏ

underground charging station trạm nạp điện ngầm

underground crew đội công nhân hầm lò

underground crushing plant thiết bị nghiền đập hầm lò

underground crushing station trạm nghiền đập ngầm

underground development phương pháp chuẩn bị, phương pháp tiến hành công tác chuẩn bị

underground equipment thiết bị hầm lò

underground fan quạt thông gió cục bộ, quạt phụ trợ

underground mining sự khai thác hầm lò, sự khai thác bằng phương pháp hầm lò

underground mining workings (các) công trình hầm lò

underground pipes ống đặt dưới đất

underground powder storage kho thuốc nổ ngầm

underground pressure áp lực mỏ, áp lực đất đá

underground quarry sự khai thác đá ngầm dưới đất *(để chèn lấp)*

underground quarrying công tác khai thác hầm lò *(tiến hành trong buồng có vùng lò chợ lộ và có chiều cao lớn)*; sự khai thác hầm lò *(bằng thiết bị dùng cho mỏ lộ thiên)*

underground reconstruction sự cải tạo mỏ hầm lò

underground refrigeration sự làm mát không khí trong hầm lò

underground reservoir tầng chứa nước ngầm, vùng nước ngầm, hồ chứa nước ngầm

underground reservoir tapping sự khai thác tầng chứa nước ngầm

underground service công việc trong hầm lò; công việc dưới mặt đất

underground shaft giếng mù

underground shovel [máy chất tải, máy xúc] dùng cho công tác hầm lò

underground sorting sự tuyển quặng trong hầm lò; sự tuyển quặng ở gương lò

underground stable chuồng ngựa dưới mặt đất

underground store kho ngầm

underground substation trạm biến áp ngầm

underground survey sự đo đạc mỏ hầm lò, sự lập bản đồ mỏ hầm lò

underground surveying sự đo đạc mỏ hầm lò

underground surveyor người đo đạc mỏ, trắc địa viên

underground tractor máy kéo dùng trong hầm lò

underground tramming of fill material sự vận chuyển vật liệu chèn lấp trong hầm lò

underground undermanager đội trưởng đội khai thác hầm lò

underground water nước ngầm, nước dưới đất

underground-water surface mực nước ngầm

underground winning sự khai thác hầm lò

underground wiring dây dẫn ngầm

underground work công việc trong hầm lò, công việc dưới mặt đất

underground worker công nhân hầm lò, thợ mỏ hầm lò

underground working công trình khai đào ngầm dưới đất, công trình hầm lò

underhand (thuộc) chân khay nghịch

underhand stope gương lò chân khay nghịch

underhand stope bench [bậc, tầng] khấu chân khay nghịch

underhand stoping sự khấu chân khay nghịch, sự khấu từ lò dọc tầng xuống dưới, sự dịch chuyển gương lò xuống dưới *(theo góc cắm)*, công việc từ lò dọc tầng trên xuống lò dọc tầng dưới

underhand work sự khấu chân khay nghịch; công việc ở gương lò chân khay nghịch; sự dọn dẹp ở nền, sự khoan xuống dưới tại nền lò

underhole *xem* undermine

underholing sự khấu dưới chân, sự đánh rạch ở dưới

underhollow cắt ở dưới, khấu dưới chân; khai thác ở dưới *(gây ra hậu quả sụt lún bề mặt ở trên)*

underlay lót dưới, nằm dưới, đặt bên dưới // nghiêng, lệch *(so với đường thẳng đứng)*

underlayer giếng đứng đào đến mức khai thác ở dưới; lớp nằm dưới

underlaylode mạch nghiêng

underlay shaft giếng nghiêng nằm ở cánh nằm *(song song với mạch hay vỉa)*, giếng nghiêng đào bên trụ

underlie nằm dưới, lót dưới, đặt bên dưới // lệch so với đường thẳng đứng

underlier *xem* underlay shaft

underline *th* gạch dưới

underlip [cửa chắn, lỗ tháo] có hình máng và thành bên hông

underloaded thiếu tải, không đủ tải

underloading sự chất tải thiếu, sự chở chưa đủ tải

underlooker ca trưởng hầm lò, đội trưởng hầm lò, đốc công hầm lò

underlying (thuộc) lót dưới, nằm dưới

underlying bed đáy, vỉa lót, lớp nằm dưới

underlying bedrock đá gốc nằm dưới, đá nằm dưới

underlying rock *xem* underlying bedrock

underlying seam vỉa nằm dưới

underlying shaft giếng đào bên trụ

underlying strata, underlyingstratum lớp nằm dưới, lớp lót đáy

undermanager đội trưởng khai thác mỏ, người chỉ huy công việc khai thác mỏ

undermine đào khấu dưới chân, đánh rạch dưới; khai thác phía dưới *(khiến có thể ảnh hưởng đến công trình ở trên và gây sụt lún mặt đất)*; khoét ngầm, phá hủy, cắt ở bên dưới *(để tạo mặt lộ)*

undermining sự đào khấu dưới chân; sự khai thác ở bên dưới *(bằng các công trình hầm lò)*; sự cắt ở bên dưới // (thuộc) khai thác ở dưới, cắt ở bên dưới

underground-mining sublevel lò cắt dưới chân *(khi phá hỏa khối lớn)*

undermixing sự khuấy sơ bộ, sự khuấy chưa đủ, sự hỗn hợp không đồng đều

underneath drive truyền động (phía) dưới

underpin chống đỡ, chống bằng trụ, gia cố móng *(từ dưới lên)*, đặt vì chống từ dưới lên

underpinning đá trụ, tường chống

underpressure áp suất thấp *(thấp hơn khí quyển)*

underprop gia cố, chống bằng cột, đóng cột

underpropping sự đóng cột, sự chống bằng cột

underream mở rộng *(lỗ khoan hoặc giếng mỏ khi khoan)*

underreamer [dụng cụ, phương tiện] để mở rộng *(lỗ khoan hoặc giếng mỏ khi đào bằng phương pháp khoan)*; mũi choòng để khoan mở rộng

underreaming sự mở rộng *(lỗ khoan, hoặc giếng mỏ khi đào bằng phương pháp khoan)*

underreinforced có cốt thép (đặt) chưa đủ, có non cốt thép

underseam vỉa nằm dưới

underset chống, đỡ; chống bằng vì chống; gia cố thêm, chống tăng cường *(đá vách)*

undersetting sự chống các lò nghiêng bằng các [trụ chống, cột chống] thẳng đứng

underside cánh nằm của đứt gãy, cánh dưới của phay

undersize, under size sản phẩm dưới sàng, vật liệu lọt qua sàng // nhỏ hơn mắt sàng; hụt cỡ, nhỏ hơn kích thước qui định

undersize recovery tỷ lệ thu hồi qua sàng *(tỷ lệ giữa trọng lượng sản phẩm dưới sàng và tổng trọng lượng các thành phần trong nguyên liệu vào)*

undersize tolerance sản phẩm dưới sàng có hàm lượng cho phép

undersoil đất dưới thổ nhưỡng, đất lót dưới

under study trong thời kỳ nghiên cứu

undersurface dưới mặt đất

undersurveying *xem* underground surveying

undertaker người chủ xí nghiệp, nhà kinh doanh

undertaking sự kinh doanh, doanh nghiệp, xí nghiệp; sự cam kết, giao ước

undertamping sự đầm (nện) chưa đủ, sự lèn không chặt

underthrow nhánh dưới *(của cầu gió)*, cầu gió dưới, cầu gió cắt nhau ở dưới

undervibration sự rung chưa đủ để đầm nén *(hỗn hợp bê tông)*

underviewer *xem* underlooker

underwall trụ vỉa

underwashing sự xói mòn, sự xói lở

underwater nước ngầm // (thuộc) dưới nước, dưới mặt nước

underwater plug đệm dưới nước

underwater revetment sự lấy nước ngầm; công trình lấy nước ngầm; công trình tiêu nước ngầm

underweight trọng lượng thiếu, trọng lượng dưới mức quy định, trọng lượng thấp hơn trị số danh nghĩa

underwork công việc giản đơn, công việc hoàn thành không tốt

underworkings (các) đường lò, hầm lò

undetected misfire phát mìn câm không phát hiện được, lỗ mìn câm không tìm ra

undetonated không nổ

undeveloped chưa được chuẩn bị; chưa được mở vỉa

undeveloped site khu vực chưa khai khẩn

undisturbed còn nguyên, không bị phá hoại, chưa khai thác

undisturbed sample mẫu đất có kiến trúc chưa bị phá hủy

undisturbed soil đất có kiến trúc chưa bị phá hủy

undisturbed strength độ bền có kiến trúc chưa bị phá hủy *(của đất)*

undisturbed territory mỏ chưa bị phá hủy; mỏ chưa khai thác; trụ (bảo vệ)

undisturbed zone [khu vực, vùng] chưa bị phá hủy *(các mỏ)*, khu vực chưa khai thác

undo *th* lệnh đảo ngược *(bỏ lệnh vừa thực hiện)*

undressed chưa xử lý, chưa chế biến, không xử lý, không chế biến, chưa làm giàu, chưa (qua) tuyển khoáng *(nói về quặng)*, chưa nghiền (đập) vụn *(nói về đá)*, chưa được cắt ngắn *(khi nói về vật liệu gỗ)*

undrillable không khoan được *(nói về đá mỏ)*

undulated có dạng sóng, gợn sóng, có nếp uốn thoải *(nói về vỉa, khoáng sàng)*

undulated seam vỉa lượn sóng

undulation sự gợn sóng, sự lượn sóng, sự không bằng phẳng

undulatory có dạng sóng, gợn sóng, không bằng phẳng

unearth đào lên, khai quật; lấy ra từ vỏ trái đất

uneconomic(al) không kinh tế

unequal shafts các giếng có độ cao miệng giếng khác nhau được nối thông với nhau

unerase *th* phục hồi xoá

uneven lẻ *(số)*; không bằng phẳng, nhấp nhô, gồ ghề, gập ghềnh, không đều

unevenness tính không bằng phẳng, tình trạng [gập ghềnh, nhấp nhô]; độ nhám, độ không bằng phẳng; độ không đồng đều

uneven texture [độ xốp, dạng tổ ong] không đồng đều *(của bọt tuyển nổi)*

uneven track đường không bằng phẳng

unexplored chưa thăm dò

unfacetted không có mặt giới hạn

unfailing spring nguồn nước không bị cạn đi

unfaulted không bị [phay, đứt gãy, phá hủy]

unfilled không được lấp đầy, rỗng

unfilled cog cũi (lợn) chống lò không được lấp đầy (đá); (vì) cũi lợn rỗng

unfit không vừa, không thích hợp

unfitness for underground work không thích hợp với công việc ở dưới hầm lò

unfix tháo ra, làm cho không chắc chắn

unfixed không được chống đỡ; không cố định; không chắc chắn; không thường xuyên; không xác định, không chính xác

unflanged không có mặt bích

unfrozen không được ướp lạnh, không được làm đông lại

ungot chưa được khai thác

unguentine thuốc mỡ dùng khi bị bỏng *(trong cấp cứu mỏ)*

unhewn không được đẽo, không được gọt giũa, không được sửa sang

unhomogeneous không đồng nhất, không thuần nhất

unhomogeneous rock đá không đồng nhất

unhook tháo móc

unhooking sự tháo móc ra, việc tháo [thùng, goòng] ra

uniclinal đơn tà, nếp oằn; (thuộc) đơn tà

unidirectional một hướng, đơn hướng; chéo *(nói về thông gió)*

unidirectional spread sự bố trí các máy ghi địa chấn ở một phía

unidirectional ventilation sơ đồ thông gió chéo góc

unidirectional ventilation system hệ thống thông gió chéo

uniflow chảy thẳng, đơn dòng

uniform đồng dạng, một kiểu; đều *(chuyển động)*, không đổi *(nhiệt độ)*

uniform bed vỉa đều đặn, vỉa ổn định

uniform cross-section mặt cắt ngang không đổi

uniformity tính đồng dạng, tính không đổi, tính đồng nhất, tính đều đặn

uniformly yielding lún đều; lắng đều

uniform seam vỉa đồng nhất

uniform thickness chiều dày vỉa ổn định

uniform velocity vận tốc không đổi, vận tốc đều

unilateral một phía, đơn phương

uninjured không bị thương tích, không bị làm tổn thương

unintelligent use sự sử dụng không hợp lý, sự áp dụng sai

uninterrupted production sự sản xuất liên tục, sự sản xuất dây chuyền

uninterruptable power supply (UPS) *th* bộ nguồn không thể ngắt, bộ lưu điện

union *th* phép hợp; sự nối, mối nối, đầu nối; sự liên kết, sự hợp nhất; hiệp hội; khóa, khớp nối

unit đơn vị; đơn vị đo; khu vực *(công đoạn)*, gương lò, nhóm gương lò *(được một máy phục vụ)*, lò chợ; tổ máy, thiết bị, dụng cụ, cụm, khâu, phần tử, đoạn, chi tiết, máy, máy móc, cơ cấu

unit cost giá thành đơn vị sản lượng

unit dry weight dung trọng ở trạng thái khô, trọng lượng đơn vị khô

unit fair riêng, tính cho đơn vị

unit foreman quản đốc, đốc công khu vực *(công đoạn)*

unit is filling out [khu vực, công đoạn] đang chất tải, [khu vực, công đoạn] đang thực hiện các công việc lò chợ

unit of conductance đơn vị dẫn thông gió *(bằng trị số nghịch đảo của căn bậc hai đơn vị sức cản thông gió)*

unit of rate of flow đơn vị tiêu hao gió

unit of resistance đơn vị sức cản, đơn vị sức cản thông gió

unit of wages đơn giá tiền công

unit of work đơn vị công việc

unit operating profit lợi nhuận tính cho 1 tấn quặng

unit pressure áp suất riêng, áp lực riêng

unit price giá đơn vị

unit resistance suất điện trở; sức cản đơn vị

units per manshift năng suất lao động người-ca

unit stress [ứng suất, ứng lực] đơn vị

unit time thời gian đơn vị

unit train đoàn tàu đơn chuyến *(có trang bị máy xúc bốc riêng và máy cào để chất tải cả đoàn tàu để có thể chuyển hết đá ở gương lò đi trong một chuyến tàu)*

unit volume đơn vị thể tích, thể tích riêng

unit weight trọng lượng đơn vị; dung trọng, trọng lượng (theo) thể tích

universal vạn năng, thông dụng, phổ biến, (thuộc) vũ trụ, vạn vật

universal cutter máy đánh rạch vạn năng

universal cutting and shearing machine *xem* universal cutter

universal-lay rope cáp bện song song, cáp bện xuôi

unloading plough máy dỡ tải kiểu gạt, máy dỡ tải kiểu cào; cái cào dỡ tải

univibrator máy đầm rung đơn

unkey đào cuốc đất đá; tạo rạch

unkeying sự đào khấu, sự đánh rạch

unlade dỡ tải, dỡ hàng

unlay tháo, tở (cáp) ra từng dảnh; bị toé ra, bị tháo ra từng sợi *(dây)*

unlimited không giới hạn, vô tận, không hạn chế *(về trữ lượng)*

unlined không chống, không phủ mặt ngoài, không có vỏ bọc, để trần

unlined shaft giếng không chống

unlink tháo móc nối, tháo mắt xích, cắt, ngắt, tách

unload dỡ tải, dỡ hàng, cất tải

unloader máy dỡ tải, bộ điều chỉnh áp lực và năng suất *(máy nén khí)*

unloading sự dỡ tải, sự dỡ hàng; sự tháo dỡ

unloading area bãi dỡ tải, bãi dỡ hàng

unloading point trạm dỡ tải

unloading plow máy dỡ tải [kiểu cào, kiểu gạt], máy thả [kiểu cào, kiểu gạt]

unmetalled road đường đất

unlocking sự mở, sự mở khóa, sự tháo rời; sự mở tách kết hạch *(khi nghiền)*

unmanned không có người

unorthodox use sự sử dụng sai, sự áp dụng sai

unminable khai thác không có hiệu quả

unmined chưa khai thác

unmined coal than chưa khai thác *(chưa đụng chạm đến)*, khối than

unmined territory mỏ chưa khai thác

unmixing sự phân lớp *(của bê tông)*, sự phân ly, phân rã của hỗn hợp

unobstructed thông suốt, không tắc nghẽn, không bị cản trở; không bị nhiễm bẩn

unpack *th* tháo bó, gỡ bó

unpay không có lãi

unpayable không có giá trị công nghiệp *(nói về quặng, khu vực khai thác, mỏ)*

unpeeled không bóc vỏ *(nói về gỗ)*

unprocessed chưa chế biến, chưa gia công

unproductive không sinh lợi, phi sản xuất

unproductive time thời gian ngừng, thời gian phi sản xuất; thời gian làm công việc phụ

unprofitable không có giá trị công nghiệp *(nói về quặng)*; không thích hợp cho việc khai thác

unpurified chưa lọc, không lọc, chưa tinh chế, không tinh chế

unrammed không đầm, không được nện, không lèn chặt

unramming sự rút bua ra khỏi lỗ mìn câm

unreel tháo ra, xổ ra

unreliable không đáng tin

unremunerative không có lợi

unrestricted không bị hạn chế

unsafe không an toàn, không chắc chắn, nguy hiểm

unsanitary không vệ sinh

unscramble (bị) phân lớp *(nói về bê tông)*

unscreened chưa sàng, không [được sàng, qua sàng], không được phân loại, nguyên khai; không có ghi lò

unscreened coal than [chưa qua sàng, chưa phân loại, nguyên khai]

unseal mở *(thư, chai, lọ)*, tháo dỡ *(vách ngăn, tường chắn)*

unsealed mở, không được cách ly

unsealed abandoned workings khu vực đã khai thác hết không được cách ly

unsealed place gương lò không chống, gương lò không được cách ly

unsealing sự mở, sự tháo dỡ vách ngăn

unsheathed không có vỏ bảo vệ

unshot toe đáy lỗ mìn còn lại sau nổ mìn

unsize trộn lẫn các [cấp, loại] khác nhau *(về độ hạt)*

unsized chưa phân loại, không được phân loại, không qua sàng

unsized coal than chưa phân loại

unskilled không được đào tạo, không có kinh nghiệm

unskilled labour công nhân không có tay nghề, công nhân không có kinh nghiệm, công nhân lao động giản đơn

unsorted *xem* unsized

unsound yếu, không chắc chắn, hỏng, tồi, mục, mọt *(gỗ)*, có khuyết tật *(kim loại)*, sai lầm, không đúng

unsoundness tình trạng không chắc chắn, không bền vững *(đất đá)*, tình trạng không có chất lượng tốt

unsound roof nóc không vững chắc, nóc yếu

unsound stone đá dăm không phù hợp về kích cỡ

unstable không chắc chắn, không bền vững, không ổn định, yếu

unstable formation đất đá không bền vững

unstable ground đất đá không bền vững

unstable roof [nóc, vách] không bền vững, nóc yếu

unstable soil đất không vững chắc, đất không chặt

unsteady không bền vững, không ổn định, yếu

unstem [rút, lấy] bua ra khỏi lỗ mìn; rút thuốc nổ ra khỏi lỗ mìn

unstemmed không có nút mìn, không được nạp bua

unstemmed explosives thuốc nổ dùng không cần nạp bua

unstemmed shot sự nổ mìn [không có nút mìn, không có bua]

unstoped chưa khai thác

unstratified không phân tầng, không phân lớp, không phân vỉa

unstratified deposit mỏ không phân vỉa

unstratified rock đá không phân lớp, đá kết tinh dạng khối hay đá macma

unsuitable không thuận tiện, không thích hợp, không phù hợp

unsupported không gia cố, không được chống đỡ, không có vì chống, không có gối đỡ, tự do

unsupported back span khoảng lộ ra của nóc lò, chiều rộng khoảng lộ ra của nóc lò

unsupported distance khoảng cách không chống (đỡ)

unsupported roof [nóc, vách] không chống

unsupported span khoảng không chống đỡ, khoảng không gia cố

unsupported width chiều rộng không chống lò, chiều rộng không phải gia cố lò

unsurface road *xem* unmetalled road

untamped không được [dầm, nện]

untapered không sắc, không nhọn; không được mài nhọn

untapered prop cột không nhọn

untested không được thử nghiệm, chưa kiểm nghiệm

untight không chặt, không kín, không khít

untimbered không chống đỡ, không có vì chống

untimbered rill gương lò chéo không chống

untimbered rill stoping sự khấu theo lớp nghiêng có chèn lấp và không chống

untrained không được đào tạo, không được huấn luyện

untravelled route lò không có người đi lại

untreated không xử lý, chưa xử lý, không chế biến, chưa qua chế biến, chưa qua tuyển khoáng, chưa được ngâm tẩm *(gỗ)*

untreated timber gỗ chống lò chưa tẩm *(để chống mục)*

untrimmed timber gỗ chưa gia công; gỗ chống lò chưa bóc vỏ

untwist tháo ra, vặn ra

untwisting sự tháo xoắn, sự bung ra, sự tỏe ra *(dây cáp)*

unusable portion of hole phần không sử dụng của lỗ khoan *(nổ mìn)*

unused shaft giếng mỏ không sử dụng

unwater hút, bơm nước ra; làm khô

unwatering sự bơm nước, sự tháo nước; sự thoát nước; sự làm khô; sự phục hồi *(bơm nước sau khi bị ngập)*

unweathered không bị phong hóa

unwetted không bị ẩm, không bị thấm nước

unwind tháo ra, trải ra *(vật đã cuộn)*

unwinding sự tháo ra, sự trải ra

unworkable không khai thác được, không thích hợp để khai thác, không có giá trị *(công nghiệp)*

unworkable deposit mỏ không thích hợp cho khai thác, mỏ không khai thác được

unworkable seam vỉa không khai thác được

unworked chưa được khai thác

unyielding cứng, không co giãn, không oằn, không cong, không nén được, không bị lún

unyielding prop cột chống cứng *(khó ép nén)*, cột chống không đàn hồi

unyielding support vì không đàn hồi, vì cứng

up hướng lên trên, theo hướng dốc lên

up-and-down traffic giao thông ngược chiều

up an incline dốc lên theo lò nghiêng

upbrow đường lò đào theo hướng dốc lên; khấu theo hướng dốc lên

upcast phay nghịch; đường thông; lò thông gió, lò (cho) luồng khí ra, đường lò gió ra, luồng gió ra // (thuộc) thông gió, đi ra

upcast fan máy quạt xả hơi

upcast incline giếng nghiêng thông gió

upcast shaft giếng thông gió, giếng gió ra

upcast side cánh nâng của đứt gãy, cánh trồi của phay thuận

upcast slip phay nghịch

upcast ventilation pipe ống thông gió *(ở giếng mỏ)*

upcast workings công việc được tiến hành ở (dưới) luồng gió ra; lò bố trí ở luồng gió ra

update *th* cập nhật

up drive đào lên trên, đào từ dưới lên trên

upfaulted bị nâng lên bởi phay nghịch

upfold nếp lồi, nếp vồng

upgrade, up-grade *th* nâng cấp, hoàn thiện // theo hướng dốc lên *(ngược lên)* // giới hạn trên // làm giàu, tuyển khoáng; đi lên trên theo dốc nghiêng

upgrading sự nâng cấp; sự nâng cao chất lượng, sự tuyển khoáng, sự nâng giá trị

upheaval sự đẩy lên, sự nâng lên, sự dịch chuyển vỉa lên trên, sự bồng nền, sự nổi lên *(của nước tầng sâu)*

upheave nâng lên, [bồng, phồng] lên, dịch chuyển

upheaving sự nâng lên *(của vỉa)*, sự bồng *(nền)*, sự phình, sự nở trương // (thuộc) bồng nền, nở trương

upheaving bottom nền bồng lên

upheaving ground,upheaving rock đất đá bồng lên

uphill đường dốc, dốc // theo đường [dốc lên, hướng lên] // sườn núi, sườn đồi

uphill opening lò thượng

uphill shaker máy chuyển tải, băng tải ngắn để chuyên chở ngược dốc

uphill side phía trên núi

uphill work sự khấu theo hướng dốc lên, công việc theo hướng dốc lên

uphole lỗ mìn ngược lên, lỗ mìn hướng lên trên

uphole time thời gian phản hồi *(của xung địa chấn từ chỗ nổ mìn ở đáy lỗ khoan tới mặt đất)*

up-hole work sự khoan lỗ khoan ngược lên trên

U-pipe ống hình chữ U

upkeep sự bảo quản, sự bảo dưỡng *(máy móc)*, sự sửa chữa, sự duy trì

upkeeps chi phí bảo dưỡng, chi phí [duy trì, duy tu]

upkeep work công việc bảo quản, công việc bảo dưỡng

upland vùng đất cao, vùng thượng du

upland peat than bùn vùng đồi núi

uplift áp lực nước từ dưới lên; phay nghịch, đứt gãy nghịch; sự nâng lên, sự trồi lên // nâng lên

uplifted được nâng lên

uplifted side cánh nâng *(của phay thuận)*, cánh trồi *(của phay thuận)*

uplifting pressure đối áp, phản áp lực

upline đường nhánh

uplink *th* nối lên

upload *th* tải ra

up-over sự đào lò dốc lên *(từ dưới lên trên)*, sự đào giếng từ dưới lên trên *(từ lò dọc vỉa)*

upper ở trên // lỗ khoan (nhỏ) trên, lỗ khoan hướng lên

uppers các lỗ khoan hướng lên *(nhỏ hoặc lớn)*

upper bar tay đánh rạch trên *(của máy đánh rạch)*

upper case *th* chữ hoa

upper coal measures các trầm tích than trên, các vỉa trên

upper entry lò dọc vỉa thông gió, lò dọc vỉa trên

upper gang way lò dọc vỉa thông gió, lò dọc vỉa trên

upper leaf tập trên *(của vỉa than)*

upper level [tầng, mức] trên, lò dọc thông gió

upper roof nóc chính

upper seam vỉa trên

upper shaker screen sàng lắc trên

upper turntable khung quay *(của máy xúc)*

upper wall cánh treo, bên vách; cánh treo của phay

upper water nước trên vỉa *(lớp nước trên vỉa dầu mỏ)*

upper-yield point giới hạn trên của độ dẻo

upraise sự đi lên, sự ngược lên, lò thượng, giếng mù, sự đào giếng từ dưới lên

upraise drift lò thượng, lò nghiêng đào theo góc cắm của vỉa không lộ lên mặt đất *(để chuyển khoáng sản lên tầng vận chuyển)*

upraise room buồng có hướng dốc lên

upraise shaft giếng đào từ dưới lên

upraising giếng mù, đường dốc lên, lò thượng, sự đào lò từ dưới lên

upridging of beds các vỉa có hướng cắm dốc

upright cột, trụ // thẳng đứng; thẳng; đứng tự do

upright post cột chống thẳng đứng

upright projection sự chiếu thẳng đứng

uprise sự nâng lên, sự nhô lên

uprising sự nâng lên; sự đào lò từ dưới lên

uprooting sự đào gốc, sự nhổ bật rễ, sự đánh bật gốc

upset chồn *(choòng khoan)*; đã chồn // lò thượng, lò hướng lên trên theo vỉa, lò nối, lò cắt

upset shoulder cánh tay đòn chìa ra

upslide phay nghịch, đứt gãy nghịch

upstream nằm trên thượng nguồn, thượng lưu; ngược dòng

upstroke sự di chuyển của bộ ống mẫu lên phía trên *(từ đáy lỗ khoan)*

upswell sự nở, sự phồng lên, sự phình ra, chỗ phình ra *(vỉa)*

uptake sự hấp thụ, sự hút; ống thông hơi

up the dip, up the pith theo hướng dốc lên, theo hướng ngược lên

upthrow phay nghịch; cánh trên (nâng) của phay thuận; phần vỉa bị dịch chuyển lên trên do có [đứt gãy, phay] // (thuộc) phay nghịch, tạo nên phần trên của phay thuận

upthrow fault đứt gãy nghịch, phay nghịch, phay hướng lên trên

upthrown bị đẩy lên

upthrust phay nghịch, phay nghịch chờm dốc đứng; sự trồi lên, sự nâng lên

up-to-the minute không chậm trễ

upturned (bị) lật ngược, lật lên

upturned strata các vỉa đá bị đảo ngược

upwall lò chợ có hướng dốc lên

upward đi lên, lên trên, ngược lên

upward current dòng ngược lên

upward-current classifier máy phân loại dòng ngược

upward hole lỗ khoan hướng ngược lên trên

upward hydrostatic pressure đối áp thủy tĩnh, phản áp lực thủy tĩnh

upward pointing hướng lên trên

upward slicing phương pháp khai thác theo lớp từ dưới lên trên

upward velocity vận tốc của dòng ngược lên *(của chất lỏng trong lỗ khoan)*
upward ventilation sự thông gió từ dưới lên
upwarp trương nở // sự trương nở
upwarping sự phình ra, sự nở ra
upwind ngược (chiều) gió
uraniferous có chứa urani
uraninite *kv* uraninit
uranite *kv* uranit
uranium uran, urani, U
uranium-bearing có chứa uran
uranium-rich giàu uran
uranometrical survey sự đo vẽ lượng uran
uranoorganic uran hữu cơ
uranyl ion uranyl
urgent work công việc khẩn cấp, công việc gấp rút, công việc cấp bách
urinestone canxit đen thấm dầu mỏ
urry đất sét lót vỉa than
usability khả năng sử dụng được; sự có ích; *th* tính tiện dụng
usage sự sử dụng, sự áp dụng
use dùng, sử dụng
used đã sử dụng, đã bị loại bỏ
useful space diện tích hữu ích *(của lò)*, không gian hữu ích
user người tiêu thụ; người khai thác; *th* người sử dụng, người dùng
user account *th* bản kê người sử dụng
user group *th* nhóm người sử dụng
user interface *th* giao diện người dùng
user profile *th* lược sử người dùng
user state *th* trạng thái người dùng
U-shaped hình chữ U
U-shovel xẻng hình lòng máng *(để lấy mẫu)*
Utah screen sàng rung điện không va đập *(với biên độ nhỏ)*
utility *th* sự tiện ích
utility program *th* chương trình tiện ích
utilization sự sử dụng
utilize sử dụng
uvarovite *kv* uvarovit

V

vacant place khu vực đã khai thác hết

vacant plane diện tích đã khai thác xong

vacation payments sự trả tiền nghỉ phép

vacseal pump máy bơm có chống rò nước

vacuate làm loãng khí, làm chân không, hút ra

vacuity khoang, hốc, lỗ, khoảng không, khoảng rỗng

vacuo chân không, không gian chân không, sự làm chân không *(làm loãng)*

vacuole bọt, bong bóng, hốc nhỏ, khoang hốc

vacuum chân không, không gian chân không, sự làm chân không

vacuum (air) pump máy bơm chân không

vacuum-cleaning plant máy hút bụi

vacuum-concrete process quá trình tạo chân không của bê tông

vacuum fan máy hút gió, quạt hút gió

vacuum filter thiết bị lọc chân không

vacuum gauge thiết bị đo chân không

vacuum pick-up thiết bị chân không để hút đá vỡ vụn *(từ lỗ khoan hoặc từ đáy giếng khi đào giếng bằng phương pháp khoan)*

vacuum process quá trình chân không *(trong tuyển nổi)*

vacuum regulator nắp không khí *(trong máy bơm)*

vacuum system of ventilation sự thông gió hút

vadose (thuộc) nước ngầm tầng trên

vadose waters nước ngầm tầng trên, nước thấm lưu

vadose zone đới nước ngầm tầng trên

vale rãnh thoát nước

valentinite *kv* valentinit

validity *th* tính hợp thức

validity checking *th* sự kiểm tra tính hợp lệ

valley thung lũng

valley train đất phủ của thung lũng

valuable có giá trị, có giá trị công nghiệp

valuation sự đánh giá, sự định giá

value giá trị, trị số; giá cả, giá tiền // xác định giá

valuer người đánh giá

values các hạt [quặng, kim loại] tự sinh có giá trị công nghiệp

valve van, xupap, khóa, nắp; đèn điện tử // [cung cấp, cấp liệu] thông qua van

valve chamber miếng đệm van, ngăn xupap, buồng van

valveless không van, không xupap

valve seat mặt tựa của van, ổ tựa của van, đế xupap

valve spindle cần kéo van

van rửa đãi loại đá ra khỏi quặng

vanadinite *kv* vanadinit

vanadium vanadi, V

vane cánh, lá, tấm, phiến, dụng cụ ngắm chuẩn, ký hiệu trắc địa; thước ngắm; chong chóng gió, dụng cụ chỉ hướng

vane control mechanism cơ cấu điều chỉnh góc đặt cánh *(của quạt dọc trục)*

vane pump máy bơm cánh quạt

vane strength value sức chống trượt của đất

vane test sự thí nghiệm đất trong lỗ khoan *(bằng cách xoay bộ phận làm việc của mũi khoan)*

Van Mater sampler máy lấy mẫu kiểu xích gáo

vanner dụng cụ rửa đãi quặng; người rửa đãi quặng

vanning sự đãi quặng, sự rửa quặng *(loại mịn)*

vanning plaque đĩa tuyển tinh, bàn tuyển tinh

vanstoning sự nối ống bằng mặt bích kẹp vào gờ của đường ống

vapart mill máy nghiền ly tâm *(dùng cho than, quặng)*

vaporize bốc hơi, làm bốc hơi

vapour hơi, hơi nước // bốc hơi

vapourization sự bốc hơi, sự chuyển thành hơi, sự hóa hơi, sự sinh hơi

vapourize làm bay hơi, làm bốc hơi; bay hơi, bốc hơi

vapourous dạng hơi, thể hơi

vapour phase thể hơi (nước)

variable đại lượng thay đổi, biến số // thay đổi, biến đổi, biến thiên; *th* biến

variable cross-section mặt cắt ngang thay đổi

variable dirt bands các lớp đất đá kẹp có độ dày thay đổi

variable expression biểu thức biến

variable height cutting sự đánh rạch ở độ cao khác nhau

variable length độ dài thay đổi

variable-pitch có bước thay đổi, có khoảng cách thay đổi *(nói về cánh quạt)*

variable pitch blades cánh có độ nghiêng thay đổi được

variable resistance điện trở biến đổi, biến trở

variable speed vận tốc biến đổi

variable velocity *xem* variable speed

variation sự khác nhau, sự thay đổi, sự biến đổi

variation in firing times sự phân tán theo thời gian tác động của kíp mìn điện

variety sự đa dạng, dạng, loại, biến thể

varigrained có nhiều độ hạt khác nhau

variometer cái biến cảm, từ thiên kế, biến tốc kế

variscite varixit, quặng sắt xanh *(một dạng của quặng vivianit)*

vaseline vazơlin

vat thùng *(trộn vữa xi măng)*, bể *(lắng, xử lý)*, xitéc

vault buồng, hầm, hốc, vòm

V-cut rạch hình nêm

V-drill mũi khoan, mũi khoan dẹt, mũi khoan lưỡi chữ V

vector vectơ; đoạn đường thẳng; mặt cứng nhất của tinh thể kim cương *(khi định hướng kim cương trong mũi khoan)*

vector display *th* bộ hiển thị vectơ

vector font *th* phông chữ vectơ

vector graphics *th* đồ họa vectơ

vector table *th* bảng vectơ

vee-rope đai (truyền) hình thang

vegetable-fiber rope dây bằng sợi thực vật

vegetable soil đất có cây

vegetable theory thuyết về nguồn gốc của dầu mỏ từ thực vật

vehicle thùng vận chuyển, thùng nâng; phương tiện vận tải *(ôtô, toa xe)*; vật dẫn *(âm thanh, ánh sáng)*; dung môi

vehicular tunnel đường hầm vận chuyển, tunen vận chuyển

veil tấm (nắp) tháo được để che sàng

vein mạch, mạch nhỏ, vỉa; gân lá; vân *(gỗ, đá)*

veined phủ đầy mạch nhỏ, dạng mạch

veinlet mạch nhỏ, mạch mỏng; khe nứt lấp đầy chất khoáng *(trong đá)*

vein matter đá mạch, tổ hợp khoáng vật mạch

vein pattern sự phân bố của mạch, sơ đồ phân bố của mạch

vein wall vách của mạch; zanban, mặt rìa

vein rock, veinstone quặng lấy từ mạch, đá mạch

vein stuff đất đá mạch

veiny phủ đầy mạch nhỏ, dạng mạch

velocity tốc độ, độ nhanh

velocity head cột nước lưu tốc, cột áp vận tốc, áp suất động

velocity pressure áp lực động, áp suất động, cột nước lưu tốc

velocity shooting sự xác định tốc độ trung bình khoảng chạy của sóng đàn hồi

velocity(-type) seismometer cái đo địa chấn kiểu xác định tốc độ dịch chuyển

velometer dụng cụ đo tốc độ luồng gió

veneer gỗ dán *(một lớp)*; lớp gạch ốp; lớp phủ bảo vệ // lát, ốp, phủ, bọc

vent lỗ, lỗ thông gió; miệng *(núi lửa)* // đục lỗ, mở lỗ thông hơi, thông khí, tháo, xả, trút // kíp nổ, ngòi nổ

vent(-escape) raise *xem* ventilating raise

vent fan quạt hút gió

vent hole lỗ thông gió

ventilate thông gió, quạt gió

ventilated được thông gió

ventilating (thuộc) thông gió

ventilating column sự chênh lệch về trọng lượng của những cột không khí *(tạo ra sự thông gió tự nhiên)*

ventilating current luồng thông gió

ventilating curtain vách (mềm) chắn gió, màn thông gió, buồm

ventilating entry lò dọc thông gió

ventilating fan quạt gió hoạt động

ventilating furnace lò thông gió, lò quạt gió

ventilating pressure sự giảm áp

ventilating raise lò thượng thông gió

ventilating road (đường) lò thông gió

ventilating roadway lò bằng thông gió

ventilating shaft giếng thông gió

ventilation sự thông gió, sự quạt gió, sự làm lạnh bằng không khí; (thuộc) thông gió

ventilation compartment [khoang, ngăn] thông gió

ventilation control device thiết bị [điều tiết, điều chỉnh] sự thông gió

ventilation district khu thông gió

ventilation door cửa thông gió

ventilation due to the mine air-depressure drop sự thông gió nhờ hạ áp chung của mỏ

ventilation loss sự [rò rỉ, thất thoát] không khí

ventilation map, ventilation plan bản đồ giảm áp, sơ đồ thông gió

ventilation mine examiner tổ trưởng thông gió, kỹ thuật viên thông gió

ventilation opening lò thông gió

ventilation parting sự tách luồng gió

ventilation pipe ống thông gió

ventilation requirements các yêu cầu về thông gió

ventilation scheme sơ đồ thông gió

ventilation station trạm đo gió

ventilation stoping tường chắn thông gió

ventilation stucture công trình thông gió

ventilation survey sự đo đạc giảm áp, sự lập sơ đồ thông gió, sự đo gió

ventilation tube ống thông gió

ventilation tubing các ống thông gió, hệ thống ống thông gió

ventilation wall tường chắn thông gió

ventilator máy quạt gió

ventless shell vỏ không có lỗ *(của kíp điện nổ chậm)*

vent-pipe ống thông gió; ống hút

ventube ống thông gió, ống thổi gió bằng vải bạt

vent-tubing ống thông gió

venture sự mạo hiểm; xí nghiệp, hãng, công ty

Venturi ống Venturi

venturi dust-trap thiết bị (buồng) lắng bụi trơ kiểu ziczăc *(ngoằn ngoèo)*

Venturi tube ống Venturi

verdur hợp kim cứng

verifier dụng cụ lấy mẫu lỗ khoan từ dưới sâu

verify *th* kiểm tra, xác minh

vermiculite sét vecmiculit

vermilion thủy ngân sulfua, HgS, thần sa, màu đỏ son

vernier du xích, thước chạy, vecnie

version phương án, kiểu nét đặc trưng; *th* mức, phiên bản

version number *th* số liệu phiên bản

vertical đường thẳng đứng, mặt phẳng thẳng đứng, đường dọi, giếng đứng *(mỏ)*; thẳng đứng

vertical boring tool dụng cụ khoan đứng

vertical circle bàn độ đứng

vertical cleavage thớ chẻ đứng

vertical component seismograph máy ghi địa chấn thẳng đứng, máy ghi địa chấn để ghi dao động thẳng đứng

vertical cut lỗ phá mở đứng, rạch đứng

vertical fault phay thẳng đứng *(với góc cắm của bề mặt phẳng phay là 90^0)*

vertical current washer máy rửa có dòng bùn thẳng đứng

verticality tính chất thẳng đứng

vertical kerf rạch đứng

vertical force induction variometer cái biến cảm từ cảm ứng để đo thành phần thẳng đứng của từ trường

vertical opening lò thẳng đứng

vertical motion seismograph *xem* vertical component seismograph

vertical pendulum con lắc thẳng đứng

vertical piling sự đóng cọc thẳng đứng

vertical projection sự chiếu thẳng đứng

vertical retrace *th* đường hồi dọc

vertical ring cụm lỗ khoan thẳng đứng hình quạt

vertical scale tỷ lệ đứng, tỷ lệ trên trục tung

vertical scrolling cuộn dọc

vertical seam vỉa dốc đứng *(có góc dốc từ 60 đến 90^0)*

vertical section mặt cắt thẳng đứng

vertical shaft giếng đứng

vertical sheet-piling vì cọc đứng, cọc ván thẳng đứng, cọc cừ thẳng đứng

vertical skip xe skip (dùng cho) giếng đứng

vertical separation biên độ của phay

vertical slice and fill sự khấu theo lớp thẳng đứng *(chống lò bằng vì khung vuông và có chèn lấp)*

vertical slicing sự khấu theo lớp thẳng đứng

vertical-swing sampler máy lấy mẫu có bộ cắt liệu lắc trong mặt đứng

vertical throw chiều cao thẳng đứng của phay

vertical-type pump máy bơm pittông trục đứng

vertical wave sóng đứng

vertical width of kerf chiều cao khe rạch

vertimeter vectimet *(áp suất kế khí quyển rất nhạy)*

vesicle khoang, hốc *(ở trong đá hoặc khoáng sản, do khí tạo thành trong thời gian ngưng kết)*; bọt khí, bao thể khí *(trong khoáng vật)*

vesicular có bọt khí *(trong khoáng vật)*, có bọt, dạng bọt, xốp, lỗ rỗ *(bê tông)*, dạng tổ ong

vessel bình, lọ, chậu, thùng, phễu, côn *(để tuyển cám trong huyền phù nặng)*

vesting day ngày quốc hữu hóa ngành công nghiệp than ở Anh

vesuvianite *kv* vesuvianit

vial bình, lọ nhỏ, ampun; bọt *(không khí)*

vibrate rung, rung động; dao động, chấn động, lắc lư

vibrated feeder máy cấp liệu kiểu rung điện từ

vibrating sự rung, sự dao động // rung, dao động

vibrating bar grizzly screen sàng song rung

vibrating-blade planer máy san có lưỡi rung, máy bào có lưỡi rung

vibrating chute máy rung

vibrating conveyer băng tải rung

vibrating dryer máy sấy rung

vibrating feeder máy cấp liệu rung

vibrating sampler máy lấy mẫu kiểu rung

vibrating screen sàng rung

vibrating scrubber máy nghiền rung

vibrating sieve sàng rung, sàng lắc, sàng chấn động

vibrating spear máy đầm chùy, đầm dùi

vibration sự rung, sự rung động; sự lắc lư, sự chấn động

vibration effect (in levels) độ rung máy thủy bình

vibration period chu kỳ dao động

vibration-proof (có tính) chịu rung, (có độ) bền rung, (có tính) [ổn định rung, bền chống rung lắc]

vibration screen sàng rung

vibrations per minute số [lần rung, chấn động] trong một phút

vibration strength độ bền rung; độ bền khi ứng suất thay đổi

vibration threshold giới hạn thấy được của dao động, giới hạn ghi được của dao động, ngưỡng rung

vibrator máy (tạo) rung, máy (tạo) dao động, đầm rung, sàng rung

vibrator screen sàng rung *(lệch tâm)*

vibrator supply sự cấp liệu bằng máy rung; bộ biến đổi điện lá rung

vibratory (thuộc) dao động, rung lắc, tạo nên [dao động, rung lắc]

vibratory plough máy bào rung, máy san rung

vibratory sieve sàng rung

Vibrex screen sàng rung có bộ rung nằm dưới thùng sàng

vibrocap mũ kíp tạo rung, mũ kíp chấn động *(thăm dò địa chất)*

vibrodrill máy khoan rung

vibrodrilling sự khoan rung

vibrofeeder máy [cấp liệu, tiếp liệu] kiểu rung

vibrograph chấn động ký, dao động ký

vibrometer chấn động kế, dụng cụ đo rung

vibrorammer búa đầm rung

vibrorecord biểu đồ chấn động, biểu đồ rung

vibrospade xẻng rung; bàn mai rung

vibrotechnique kỹ thuật chấn động

Vicat penetrometer cái đo xuyên *(khí cụ để xác định độ dẻo của thuốc nổ)*

vice êtô, mỏ kẹp; mâm cặp // cặp, kẹp

video *th* viđêô

video adapter *th* bộ thích ứng viđêô

video buffer *th* vùng đệm viđêô

video controller *th* bộ điều khiển viđêô

video digitizer *th* bộ số hóa viđêô

video disc *th* đĩa viđêô

video display *th* màn hình viđêô

video game *th* trò chơi điện tử
video graphics *th* đồ họa viđêô
video memory *th* bộ nhớ viđêô
video mode *th* chế độ viđêô
view *th* xem, tổng quan
viewer người theo dõi, người kiểm tra, người giám sát, người quản lý mỏ
viewing screen lưới thị kính *(để đo vi lượng các chế phẩm bụi)*
viewing window cửa quan sát
violence of explosive sức mạnh của thuốc nổ
violent bump sự va đập mỏ, sự phụt mạnh đất đá
violent outburst sự phụt mạnh *(than hay khí)*
virgin trong trắng, sạch, chưa khai phá, chưa khai thác, chưa bị đụng đến, tự sinh
virgin coal các vỉa than chưa tiến hành khai thác; [trụ than, vỉa than] chưa khai thác
virgin field mỏ chưa khai thác
virgin gold vàng tự sinh
virgin pressure áp lực trong vỉa trước khi khai thác; áp lực ban đầu trong vỉa
virgin site mặt bằng xây dựng, vị trí mở mỏ
virgin work công tác ở trụ than, công việc chuẩn bị
virtual *th* ảo
virtual address *th* địa chỉ ảo
virtual device *th* thiết bị ảo
virtual disk *th* đĩa ảo
virtual image *th* ảnh ảo
virtual memory *th* bộ nhớ ảo
virus *th* virut
viscid nhớt, sệt, dính, quánh
viscometer nhớt kế
viscometric (thuộc) đo độ nhớt
viscosimeter nhớt kế
viscosity độ nhớt; tính nhớt; ma sát trong; sự [bám, dính]
viscous nhớt, sệt, dính
vise *xem* vice
visible *th* nhìn thấy
visible cleanliness độ sạch nhìn thấy được
visible impurity tạp chất nhìn thấy được
visible page *th* trang nhìn thấy
visible reserves trữ lượng thấy được, trữ lượng cấp B
visual (thuộc) sự nhìn, thị giác
visual study sự quan sát bằng mắt thường
visual test sự kiểm tra, sự xem xét, sự nhìn
vital capacity test sự khám nghiệm khả năng lao động *(của thợ mỏ)*
vital part chi tiết rất quan trọng *(của máy)*
vitiated air không khí nhiễm bẩn, gió bẩn, không khí bị nhiễm khí sau khi nổ mìn
vitrain vitren *(thành phần óng ánh của than)*
vitrain-fusain than vitren-fuzen
vitrainized (đã) vitren hóa
vitreous (thuộc) thủy tinh, dạng thủy tinh
vitreous silver acgentit
vitric tuff tup thủy tinh
vitrification sự tạo thành thủy tinh, sự hóa thành thủy tinh; sự nấu thủy tinh
vitriol vitriol, sunfat // ngâm trong axit sunfuric; chuyển thành sunfat
vitriol peat than bùn chứa nhiều sắt sunfat
vitroclarite vitroclarit *(than ánh kính)*
vitrofusite (than) vitrofusit
vivator máy thở nhân tạo
vivianite *kv* vivianit, quặng sắt xanh
vogesite vogezit *(đất đá mạch)*
void chỗ trống, kẽ; lỗ rỗ, vết rỗ, độ rỗng *(trong đá)*, khoang rỗng, túi rỗng *(trong đá)*; trống, rỗ, rỗng
voidade khoảng trống, kẽ; độ rỗng
void-cement ratio tỷ số giữa thể tích lỗ hổng và thể tích xi măng
void-free kín, chặt, không có lỗ, không trống

void ratio hệ số lỗ hổng *(tỷ số giữa thể tích lỗ hổng và thể tích chung của đá)*

voids in broken stone độ rỗng trong đá dăm

void test sự xác định thể tích lỗ hổng, sự xác định thể tích hang hốc

void volume thể tích lỗ hổng *(trong đất đá)*

volatile dễ bay hơi

volatile matter chất bốc, chất bay hơi, khí

volatile matter content hàm lượng chất bốc

volatile memory *th* bộ nhớ khả biến

volatility tính dễ bay hơi, độ bay hơi

volatilize bay hơi, làm bay hơi

volcanic (thuộc) núi lửa, dạng núi lửa

volcanic rock đá núi lửa, đá macma

volcanics đá núi lửa

volcanic sand cát núi lửa

volcanic theory thuyết về nguồn gốc dầu mỏ từ núi lửa

volcanic tuff tup núi lửa

volcanic vent thể ống nổ, diatrem

volcano núi lửa

volcanology môn học về núi lửa

volley [loạt, cụm] lỗ mìn được nổ đồng thời

volley firer máy nổ mìn

voltage điện áp *(tính bằng vôn)*

volume thể tích, dung tích, sức chứa; *th* tập, volume

volume expansivity hệ số nở khối, hệ số nở thể tích

volume label *th* nhãn volume

volume name *th* tên volume

volume of ore developed per unit of productive development lượng quặng được chuẩn bị ứng với một đơn vị khối lượng đào lò chuẩn bị trong thân quặng

volume of ore per unit of development lượng quặng cho một đơn vị khối lượng đào lò chuẩn bị

volume reference name *th* số tham chiếu volume

volume resistivity suất điện trở khối

volume serial name *th* số hiệu tuần tự volume

volume shrinkage sự co thể tích

volumetric (thuộc) thể tích; phép đo thể tích

volumetric grains những hạt có thể tích bằng nhau nhưng khác biệt về tỉ trọng

volumetric shrinkage *xem* volume shrinkage

volumetric stress ứng suất thể tích

volumetric swell sự nở thể tích, sự trương nở, sự phồng

volume weight dung trọng, trọng lượng (theo) thể tích

voluminous đồ sộ, to lớn

volute pump máy bơm kiểu xoắn ốc

voog hố trũng, lỗ hổng *(trong đá, quặng)*, hốc tinh thể, hang, hốc, vết nứt, khe nứt

vortex dòng xoáy, sự xoáy, gió xoáy, xoáy nước; thùng chảy rối *(của máy phân cấp thủy lực)*

V-round cụm lỗ khoan có rạch hình nêm

V-scoop máy cạp hình côn

V-shaped có hình chữ V, có hình tam giác, hình nón, hình nêm, hình phễu

V-system phương pháp khai thác chia cột bố trí gương lò theo hình chữ V

V-system of working coal sự khai thác chia cột dài bố trí gương lò chợ hình chữ V

V-type diaphragm pump máy bơm màng kép

V-type scraper máy cạp hình chữ V

vug, vugg, vugh hố trũng, hang, hốc, lỗ hổng *(trong đá, quặng)* khe nứt, vết rỗ

vuggy xốp, lỗ rỗ

vulcanization sự lưu hóa

vulcanize lưu hóa

vulcanized (được) lưu hóa

vulcanizer lò lưu hóa

vulnerable dễ bị tổn thương, dễ bị hư hại

W

wacke đất huyền, vacke

wad nút; nút bịt thuốc nổ; (quặng) vat, đất mangan; *kv* psilomelan; ocrơ đen, xỉ mangan

wadding sự [nhồi, nút, chèn, lót, đút nút]

waffler máy đánh rạch-chất đống

wage sự trả thù lao, sự trả công

wage pact sự thỏa thuận về tiền lương

wage rate biểu lương; mức lương *(của công nhân)*

wages tiền công, tiền lương

wage scale thang lương

wages per shift tiền lương theo ca, tiền công mỗi ca

wageman người hưởng lương công nhật

wages tariff bảng lương

waggon, wagon (xe) goòng; toa xe, toa trần *(đường sắt)*; phương tiện vận tải thô sơ có bánh

wagon body thân goòng, thùng goòng

wagon box thân goòng, thùng goòng

wagon breast buồng (khai thác) vận chuyển bằng goòng

wagon drill thiết bị khoan di động trong hầm lò

wagon dump sự lật goòng

wagoner người điều khiển ngựa kéo goòng ở mỏ hầm lò

wagon-mounted di chuyển trên bánh xe; lắp đặt trên toa xe

wagon mounted drill máy khoan lắp trên xe (giá) có bánh

wagon road đường cho xe có bánh, đường goòng

wagon tipper máy lật goòng

wagon way lò vận chuyển, đường lò vận chuyển

wagon-way pillar trụ bảo vệ lò vận chuyển

waile chọn nhặt đá

wailer người chọn nhặt đá, người nhặt đá không quặng ra khỏi than

wailing sự chọn nhặt đá; sự làm giàu, sự tuyển than

wailings đá thải được nhặt ra

waiter-on công nhân làm việc ở sân (bãi) tiếp nhận trên

waiting period thời gian chờ đợi *(sau khi nổ mìn)*

wakefield sheet pile vì cọc *(dưới dạng cọc ván bắt bu lông)*

waler *xem* wailer

waling *xem* wailing

walker máy xúc bước

walking sự đi, sự đi qua; máy đi chuyển theo kiểu bước // (kiểu) bước

walking a bed, walking of bed sự theo dõi thế nằm *(của vỉa, mạch quặng)*

walking beam cần lắc *(của máy)*

walking dragline máy xúc bước có gàu kiểu cáp kéo, máy xúc kéo dây di chuyển kiểu bước

walking excavator máy xúc bước

walking of the outcrop sự theo dõi vết lộ, sự truy tìm vết lộ *(lộ vỉa)*

walking props cột chống di động; vì chống di động

walking support vì chống tự hành

walking thread sự di chuyển theo kiểu bước

walkway đường nhỏ, lối người đi, vệ đường, vỉa hè; cầu nhỏ đảo chiều

wall thành, vách, đường lò, công trình khai đào; cánh *(của khoáng sàng)*, cánh *(phay, đứt gãy)*; mặt thớ nứt; gương, lò chợ, lò cắt trong trụ, lò dọc vận chuyển *(trong phương pháp khai thác buồng cột)*; đá hông // cách ly bằng tường chắn, bao quanh bằng tường, chống thành của giếng mỏ

wall advance tiến độ của lò chợ, tiến độ của gương lò

wall bars thanh giằng, thanh kéo, thanh néo

wall-caving prevention sự phòng ngừa sập đổ vách

wall crib dầm [gỗ vuông, gỗ tròn] theo cạnh dài của khung giàn

wall cycle chu kỳ ở lò chợ, chu kỳ ở gương lò chợ

wall-down lò chợ dịch chuyển theo hướng cắm

wall-down thrown cánh sụt hoặc cánh dưới *(của đứt gãy phay)*

walled có vách, được gia cố bằng vách

waller thợ đá, thợ chất đá

wall face gương lò sản xuất, mặt gương lò

walling sự xây tường đá; vì chống *(giếng chữ nhật)*, vì chống khung; thành *(giếng mỏ)*; sự xếp tường đá, sự chống bằng vì chống khung *(giếng mỏ)*; sự chống đường lò

walling crib vành vì chống mỏ hầm lò, dầm gỗ vuông theo cạnh dài của khung giàn

walling curb vành đế, vành chính *(để xây vì chống bằng đá lên trên)*

walling scaffold giàn giáo, giá đỡ *(để tiến hành chống lò, giếng)*, giá treo trong giếng mỏ

walling stage *xem* walling scaffold

walling up bua nút lò màn, nút lò màn

wall length chiều rộng của gương lò, chiều dài lò chợ

wall method phương pháp [khấu, khai thác] bằng lò chợ, phương pháp [khấu, khai thác] bằng gương lò dài

wall packer miếng đệm, cụm nắp bít, vòng bịt kín

wall piece [dầm ngang, xà ngang] của lò dọc được chống bằng khối xây khô

wall pillar trụ bảo vệ; trụ chống giữ cánh treo *(trong không gian đã khai thác)*; trụ giữa cánh treo và cánh nằm

wall plate dầm, xà dọc cạnh dài *(của vì chống mỏ hầm lò)*, dầm gỗ dài của vành vì chống treo *(ở giếng mỏ)*

wall pressure áp lực vách, áp lực bên hông, áp lực thành lò

wall rock đá vách, đá hông, đá vây quanh, đá gốc

wallsend than dùng cho sưởi ấm sinh hoạt

wall stopping tường chắn, tường chắn chính

wall system *xem* wall method

wall up trát bít thành lỗ khoan *(bằng đất sét)*

wandering sự dịch chuyển, sự uốn knúc, sự lệch hướng của lỗ khoan

wane chỗ khuyết *(của gỗ)*

want sự thay thế do xói mòn, sự thay thế phần vỉa than bị xói mòn bởi đất đá; vết nứt bị lấp đầy đất sét; chiều rộng đứt gãy; nhu cầu, sự thiếu hụt *(vật liệu)*

Ward-Leonard winder máy nâng ở mỏ có dẫn động kiểu Oa-Lêona

warehouse kho tàng, kho hàng, kho vật liệu, nhà kho // nhập kho, bảo quản trong kho

ware ray tia địa chấn

warm *th* nóng

warm boot *th* khởi động nóng

war mineral nguyên liệu khoáng chiến lược

warm start *th* khởi động nóng

warner tín hiệu cảnh báo, dấu hiệu cảnh báo; cái chỉ báo mêtan

warning sự báo trước, sự cảnh báo, sự phòng ngừa

warning lamp đèn chỉ báo

warning signal tín hiệu báo động, tín hiệu sự cố, tín hiệu dề phòng

warp đất bồi, đất phù sa; sự cong, sự vênh // làm cong, làm oằn, làm vênh; oằn, vênh

warping sự cong, sự vênh, sự oằn; độ cong; sự biến dạng, sự làm cong, sự làm vênh, sự làm oằn

warrant cam đoan, bảo đảm; xác nhận // sét chịu lửa, sét lót ở dưới; nền, đáy

warrant coal than có xen kẽ các lớp kẹp (nhỏ) sét chịu lửa

wart bướu cây; mắt gỗ, sẹo gỗ

Warwickshire method phương pháp khai thác các vỉa nằm kề nhau bằng cách chia cột

was bề mặt được mài của tinh thể kim cương *(ở mũi khoan)*

wash sự rửa // rửa, tuyển *(bằng phương pháp ướt)*; thấm ướt; đãi, lắng; rửa xới // đất bồi, lớp đất bồi, phù sa, aluvi; cát, sỏi, cát chứa vàng

washability tính khả tuyển *(bằng phương pháp ướt)*, tính rửa được

washability of coal tính rửa được của than, tính khả tuyển của than

washability curve đường cong khả tuyển

wash away rửa sạch, rửa xói, rửa trôi, cuốn đi, mang đi *(bằng nước)*

wash boring sự khoan có rửa

wash-boring rig máy khoan có rửa; máy khoan thủy lực *(để khoan đá mềm)*

wash box máng rửa

wash-down spear dụng cụ móc ống kiểu rỗng có bộ phận rửa *(để móc ống chống)*

washed coal than đã rửa, than đã tuyển ướt

washed coal slack than cỡ 12-0 mm

washed-off soil đất rửa trôi

washed slack than cỡ 12-0 mm

washer máy rửa *(than, quặng)*, máy rửa than, thiết bị để rửa than, phân xưởng rửa *(của nhà máy tuyển)*; tấm đệm, lớp đệm, vòng khít; vòng đệm

washery máy rửa, máy rửa than, thiết bị rửa, phân xưởng rửa *(thuộc nhà máy tuyển)*; chỗ rửa *(quặng, than)*

washery refuse chất thải tuyển khoáng

washery water nước rửa

wash house, wash-house buồng tắm hoa sen, nhà tắm; xưởng tuyển khoáng

washing sự rửa, sự tuyển *(bằng phương pháp ướt)*; sự đãi, sự lắng; sự rửa xói, sự rửa trôi

washing apparatus thiết bị tuyển khoáng, máy rửa

washing plant nhà máy tuyển khoáng, thiết bị [tuyển khoáng, rửa]

washing-out sự xói mòn, sự xói lở *(đất đá gốc)*

washing process sự tuyển khoáng, sự rửa

washing sequence trình tự rửa *(lỗ khoan)*

washing screen sàng rửa, máy rửa sỏi

washing table bàn tuyển, bàn đãi, bàn gàn

wash(ing) trommel sàng quay, máng rửa, ống đãi quặng, thùng rửa quặng, thùng quay rửa quặng, thùng đãi vàng

washing up sự rửa qua, sự tráng qua, sự xả máng đãi quặng

wash off rửa trôi, cuốn đi *(do nước)*

wash out sự rửa trôi, sự rửa xói, sự xói mòn, chỗ bị xói lở

wash over làm ngập, làm tràn ngập

washover sự đưa lên trên mặt *(bùn khoan)*

washover velocity tốc độ đưa ra *(đưa bùn khoan lên mặt đất)*; tốc độ chất lỏng nâng bi khỏi đáy lỗ khoan cao hơn cần thiết *(khi khoan bằng bi)*

wash pan thùng để rửa, máng đãi vàng

wash place *xem* wash house

wash plugs and rings nút và vòng để lắp ghép bộ lọc *(khi khoan xoay)*

wash rod cần rửa

wash spray tia nước rửa

washtub thùng gỗ [tròn, hơi thuôn dài]

wash water nước rửa, bùn quặng, slam

wash way sự rửa xói, sự xói lở

wash work sự rửa; nguyên công rửa

wastage sự hao phí, sự mất mát, lượng mất mát, chất thải; sự rò *(không khí)*

waste làm hao tổn, làm mất mát // sự hao phí, sự mất mát, sự [rò, thoát]; lượng mất mát, đất đá thải; chất phế thải, đá không quặng, vật liệu chèn lấp, than cám; không gian đã khai thác; lò dọc lấy đá chèn // trống rỗng, đã khai thác hết

waste bank *xem* waste pile

waste chute phễu [tháo đá không quặng, rót vật liệu chèn lấp]

waste coal than thứ cấp *(lấy từ các bãi thải của mỏ than)*

waste crib cũi chống lò có xếp đá ở trong

waste-disposal site nơi dùng làm bãi thải đất đá

waste-edge chock cột chống phá hỏa

waste fill, waste filling sự chèn lấp lò bằng đá không quặng

waste floor [mức, tầng] chèn lấp; giá chèn lấp lò

wasteful lãng phí, không có lợi, không kinh tế

waste-lifting stoping phương pháp khấu chọn lọc tiến hành nổ mìn ở chân vỉa

wasteline (đường) giữa của trụ bảo vệ theo chiều cao

wasteman công nhân dọn dẹp đường lò

waste pack trụ đá nhân tạo

waste packed pigsty(e) *xem* filled pigsty(e)

wastepass phễu rót chính để tháo đá không quặng

wastepile bãi thải đất đá, nón đá thải, bãi thải đá hình nón

waste-pipe đường ống thoát nước

waste roadway lò bằng đào trong đá, lò dọc trong đá; lò bằng để vận chuyển vật liệu chèn lấp lò

waste rock đá không quặng

waste-rock pile bãi thải đá

wastes lò dọc lấy đá chèn

waste slag xỉ thải

waste space [diện tích, khu vực] bãi thải

waste spreading sự san bằng vật liệu chèn lấp

waste stull vì tăng sức có lát ván và chèn đá; vì chống kiểu hộp

waste suspension thể huyền phù của chất thải *(tuyển khoáng)*

waste-to-ore ratio hệ số bóc của mỏ quặng

wastes width khoảng cách giữa hai dải đá hộc

waste water nước rửa, bùn than, slam

waste water gallery lò bằng thoát nước, lò bằng tháo nước

watch sự kiểm tra, sự theo dõi, sự canh gác; người canh gác, tổ trực // canh gác, trực, quan sát, theo dõi

watchman người gác đêm; người canh gác *(kho thuốc nổ)*

water nước // tưới nước, phun; thấm ướt, tẩm nước; dẫn nước; làm cho sũng nước, ngập nước

water-absorbing háo nước

water alone nước không có phụ gia thấm nước *(khi khoan ướt)*

water ampoule [thỏi, ampun] chứa nước làm bua *(thường bằng chất dẻo)*

water barrel thùng tháo nước

water-bearing chứa nước, ngậm nước

water-bearing ground đá ngậm nước

water-bearing nature hàm lượng nước, độ ngậm nước, mức độ sũng nước

water-bearing rock đá chứa nước

water-bearing sand cát chứa nước, cát chảy

water-bearing soil đất chứa nước, đá chứa nước

water-bearing strata lớp chứa nước

water-borne coal than được chuyển đến bằng nước *(theo dòng nước)*, bằng đường thủy

water bound liên kết với nhau [bởi, bằng] nước

water bucket thùng để [múc, tát, vận chuyển] nước đi

water bucket capacity dung tích chứa nước của gàu máy xúc

water carrying chứa nước

water(-carrying) seam vỉa chứa nước, vỉa ngậm nước

water-carrying tunnel lò bằng thoát nước, lò nối vỉa thoát nước

water-cement ratio tỷ lệ nước-xi măng *(của vữa xi măng hay hỗn hợp bê tông)*, tỷ lệ giữa nước và xi măng *(trong vữa xi măng hay bê tông)*

water-coal ratio tỷ lệ nước - than *(lượng tiêu hao nước tính bằng mét khối cho một mét khối than khai thác khi khai thác bằng thủy lực)*

water-collecting ring vòng (đai) tụ nước *(ở giếng mỏ)*

water collection point nơi tháo nước, nơi xả nước

water column cột nước, độ cao của cột nước

water-controlled pick búa chèn có phun nước

water cooled làm mát bằng nước

water-cooled motor [động cơ, mô tơ] được làm nguội bằng nước

water-cooling tower thùng làm nguội, tháp làm nguội

water course rãnh thoát nước, lò tháo nước

water curb vành đế không thấm nước, vành đế của vì chống không thấm nước

water-deposited soil đất bồi tích, đất phù sa

water discharge sự xả nước, lỗ xả nước

water discharge pipe ống thoát nước, ống thải nước

water drainage sự tháo nước, sự thoát nước, sự tiêu nước

water-drain pipe ống tiêu nước

water drill máy khoan có trang bị để rửa lỗ khoan bằng nước

water drip giọt nước

watered ẩm, đã thấm nước, ngậm nước, giàu nước

watered ground đất đá chứa nước, đá ngậm nước

water entry lò dọc thoát nước

water-fed được cấp nước

water flow dòng nước chảy vào, lượng nước chảy vào

water flooding sự ngập nước, sự tràn nước

waterflood project [thiết kế, công việc] về bơm nước vào vỉa *(chứa dầu mỏ)*

water flushing sự rửa bằng nước

water forcing sự bơm nước vào vỉa than để chống bụi

water for plant use nước công nghiệp

water gage, water gauge cột nước, áp lực tính theo đơn vị đo cột nước, đồng hồ đo nước, áp kế nước

water grade độ dốc cần thiết để xả nước

water gutter rãnh xả nước

water hammer sự va đập thủy lực *(trong ống)*

water hammer drill máy khoan kiểu búa (có) rửa lỗ khoan bằng nước

water handling sự thoát nước, sự tiêu nước

water(-hauling) truck ôtô két chở nước, ôtô xitec chở nước, ôtô chở nước

water hazard sự nguy hiểm về ngập lụt

water height độ cao của cột nước

water hoisting sự tháo nước, sự dâng nước

water hoisting bottom discharge thùng kip thoát nước có đáy lật được

water hoisting tank [thùng skip, xe skip] thoát nước

water holding (có) tính giữ nước

water hole lỗ mìn có nước, lỗ khoan ướt, lỗ mìn hướng xuống dưới

water hose ống mềm dẫn nước

water-immiscible không trộn lẫn được với nước

water-impulse separator [máy tuyển, máy phân ly] dựa vào sự chuyển động của dòng nước

water inch lượng nước chảy qua lỗ có đường kính tính bằng insơ khi cột nước là 1/12 insơ *(khoảng 0,6 lít cho một phút)*

water inflow lượng nước chảy vào

water-infusion technique kỹ thuật bơm phụt nước *(vào vỉa)*; kỹ thuật khấu bằng nổ thủy lực

water-infusion tube ống có áp *(để bơm phụt nước vào vỉa)*

watering sự tưới nước, sự thấm ướt

watering-down sự tưới nước

water injection sự tiêm nước, sự phụt nước *(vào vỉa)*

water-injection rate tốc độ bơm phụt nước

water inrush chỗ bục nước

water in solide solution nước liên kết hóa học

water-insoluble không hòa tan trong nước

water in suspension nước lơ lửng *(không tách khỏi dầu trong điều kiện lắng bình thường)*; nước ở trạng thái lơ lửng

water irruption chỗ nước vỡ, chỗ bục nước

water-jacketed (có) áo nước làm mát

water jet method of pile-driving sự đóng cọc có làm xói mòn bằng tia nước

water jet pump máy bơm tia, máy phun

water keg thùng nhỏ đựng nước *(trong giếng mỏ)*

water kibble thùng thoát nước, gàu thoát nước

water-laden chứa nước

water-laid do nước làm lắng xuống

water-leached đã được nước khử kiềm, đã được khử kiềm bởi nước

water level lỗ xuyên vỉa để tháo nước, tầng thoát nước, mực nước, ống thủy

water-level scale thước đo mực nước

water level tell-tale cái chỉ báo mực nước

water lining vỉ chống không thấm nước

water lodge *xem* water sump

water logged bão hòa nước, chứa nước; ngập chìm một nửa trong nước; (đã) hóa thành đầm lầy

water logging sự ngập chìm trong nước, sự hóa đầm lầy

water-off sự cắt nước, sự ngừng cấp nước *(khi khoan)*

water-oil ratio tỷ lệ nước-dầu mỏ

water-on sự cấp nước *(khi khoan)*

water packer lớp bảo vệ vỉa dầu mỏ để chống nước

water pan máng nghiêng dưới sàng hình nón

water percolation sự rò nước, sự thấm nước

water permeability tính thấm nước; độ thấm nước

water pipe ống dẫn nước, ống xả nước, ống cấp nước

water piping ống dẫn nước, đường ống nước

water plane mặt thoáng, mặt nước; mực nước ngầm

water pocket túi nước, hốc chứa nước trong đá

waterproof không thấm nước, không ngấm nước

waterproof dam tường chắn không thấm nước

water proofing sự làm cho không thấm nước, sự chống thấm, sự làm cho chịu nước; sự cách ly nước

water proofing coat vỏ không thấm nước

waterproofing reagent chất phản ứng tạo tính kỵ nước *(cho chất nào đó)*

waterproofings các vật liệu cách ly nước

waterproof lining vỉ chống không thấm nước

waterproofness tính không thấm nước

waterproof reinforced concrete bulkhead tường chắn bằng bê tông cốt thép không thấm nước

water pulverization sự phun nước

water pulverizer vòi phun nước, máy phun mù

water pump máy bơm nước

water-pumping set máy bơm nước

water-pumping station trạm bơm nước

water rate lưu lượng nước

water receptacle thùng tách nước *(trên đường ống chính dẫn không khí)*

water removal sự khử nước; sự thoát nước, sự tiêu nước

water removing sự tháo nước, sự thoát nước, sự tiêu nước

water-repellent kỵ nước, đẩy nước, không thấm nước

water reservoir bể chứa nước, bể tích nước

water resistance độ chịu nước, tính chịu nước

water-resistant chịu nước, chịu ẩm

water-resisting không thấm nước, chịu nước *(nói về thuốc nổ)*

water-retaining háo nước, giữ nước

water ring vòng tụ nước *(trong vành khung chống giếng mỏ)*, máng vòng quanh giếng mỏ để thu nước

water ring projection phần nhô ra của vòng đai tụ nước

water-saturated no nước, bão hòa nước

water seal cửa van nước; đệm thủy lực kín khít; sự chống rò nước, vật chống rò nước

water seepage sự rò nước; lượng nước chảy; lượng nước chảy vào

water separator thiết bị tách nước

water settling sự lắng trong nước rửa

water shaft giếng thoát nước

watershed đường phân thủy

water sieve sàng hoặc lưới để tách những hạt lớn khỏi nước

water skip thùng skip thoát nước, thùng để chuyển nước

water slip [khe nứt, đứt gãy] tách nước

water-soaked tẩm nước

water softener chất làm mềm nước; thiết bị làm mềm nước

water softening sự làm mềm nước, sự làm nhạt nước

water-solids ratio tỷ lệ giữa lượng nước và lượng hạt rắn *(trong thể huyền phù)*

water-soluble hòa tan trong nước

water spray thiết bị phun nước; tia nước phun ra; sự tưới nước

water sprayer thiết bị phun nước

water spraying sự phun nước

water spray jib tay máy đánh rạch được tưới nước

water stability of rock tính chịu nước của đá

water stemming bua bằng nước

water string cột ống cách ly nước, cột ống đã trám kín

water sump rốn giếng, hố thu nước; bể tích nước

water supply sự cung cấp nước

water suspension thể huyền phù nước

water swivel khớp khuyên thủy lực, khớp quay để dẫn nước rửa

water table gương nước (ngầm), mực nước ngầm

water tank thùng skip để nâng nước, thùng két chứa nước

watertight không thấm nước, kín nước, không rò nước, chịu nước

watertightness tính không thấm nước, tính kín nước

water-timed sampler máy lấy mẫu định thời bằng nước *(có bộ điều chỉnh thời gian dạng hộp thủy lực quay)*

water track rãnh thoát nước, đường thoát nước

water-trap thiết bị tách nước, van tháo nước

water vapour hơi nước *(trong không khí mỏ)*; sương mù ngậm nước

water-well giếng nước, lỗ khoan nước

water-well drilling sự khoan lỗ khoan nước

waterwheel bánh xe nước

waterwheel driven (được) dẫn động bằng bánh xe nước

water winding sự thoát nước bằng [thùng, thùng skip] *(để thoát nước ở giếng mỏ)*

watery có nước, ngậm nước

water yardage tiền trả thêm cho các công việc ở những gương lò ướt

water-yielding stratum lớp chứa nước, vỉa chứa nước

watery section khu vực ngậm nước

watery strata đá chứa nước, đá ngậm nước

water zones vùng chứa nước, vùng ngậm nước

watt oát *(đơn vị công suất)*

wattage số lượng oát, công suất sử dụng tính bằng oát

waughammer, waugh hammer *xem* waugh drill

waughammer drill máy khoan gắn trên cột

waugh drill máy khoan thuộc hệ thống waugh, máy khoan gắn trên cột

waugh hoist, waughoist tời gắn trên cột

waugh stoper máy khoan gắn trên cột

wave sóng

wavefront mặt đầu sóng *(nổ)*

wavelength bước sóng

wavelit *kv* vavelit

wave of pulverizing disturbance sóng xung kích phá vỡ môi trường khi nổ

wave path đường truyền sóng địa chấn

wave propagation sự truyền sóng *(khi nổ mìn)*

wave train chuỗi sóng *(địa chấn)*

wavy (thuộc) gợn, nhàu, răng cưa, lượn sóng, cong, vênh

wavy-grown timber gỗ nhiều đốt, gỗ nhiều mắt

wavy vein mạch gợn sóng

wax đất sét dẻo; parafin, ozokerit, sáp, nến, nhựa đường

wax primer bao thuốc mồi đã bôi parafin

wax shale đá phiến chứa dầu mỏ

wax wall tường chắn bằng đất sét không thấm nước

waxy (thuộc) sáp, bằng sáp

way đường, đường ray, đường đi qua, lối đi, hành trình; phương tiện, phương pháp, cách; lò nằm ngang, lò nghiêng; [ngăn, khoang] giếng; đường cắt *(của máy đánh rạch)*

waydirt vật vương vãi, than vương vãi dọc đường

way-down lỗ tháo, máng tháo

way leave tiền trả cho việc vận chuyển quá cảnh *(dọc theo đường lò của chủ mỏ khác)*

way-ready sẵn sàng để gửi đi

way shaft giếng mù, giếng ngầm

weak yếu, không bền vững, giòn, sập đổ

weak coal than giòn, than dễ vỡ

weak immediate roof [nóc, mái] trực tiếp [yếu, dễ sập đổ]

weak-in-shear sức chống [trượt, cắt] yếu *(nhỏ)*

weak-in-tension sức chống kéo nhỏ *(yếu)*

weaken làm yếu, pha loãng, pha nhạt

weakening sự làm yếu đi

weakness tính giòn, tính nứt nẻ, tính tản rời; sự suy yếu

weakness plane mặt cắt sức cản nhỏ nhất, mặt suy yếu *(trong đất đá)*

weak plane mặt suy yếu *(trong địa khối)*

weak roof [nóc, mái] yếu, nóc không bền vững

weak top *xem* weak roof

weak-walled nằm trong đất đá yếu *(không bền vững)*

wealth của cải, sự giàu có, sự phong phú; **mineral wealth** tài nguyên khoáng sản

wear sự mòn, sự mài mòn

wear across the edge sự mài mòn lưỡi khoan

wear across the gauge sự mòn theo đường kính *(choòng)*

wear and tear sự mài mòn, sự khấu hao, sự hỏng; mức hao hụt

wearer làm việc với máy thở, mang máy thở

wearing sự mài mòn

wearing blade lưỡi cắt của gàu

wearing life thời gian phục vụ, tuổi thọ

wearing parts các chi tiết bị mài mòn

wear of the drill steel sự mòn đầu khoan, đầu choòng

wear plate lớp lót có thể thay thế *(khi bị mài mòn)*, tấm lót lò

wear rate tốc độ mài mòn; độ mòn

wear resistance sức chống mài mòn, độ chống mòn, độ chịu mòn

wear-resistant chịu mài mòn, lâu mòn, chống mòn

wear test sự thử nghiệm mòn

weather thời tiết; chịu ảnh hưởng thời tiết, phong hóa, thông gió; môi trường không khí mỏ (hầm lò)

weather door cửa thông gió

weathered bị phong hóa

weathered rock đá đã phong hóa

weathered surface mặt phong hóa

weathered zone đới phong hóa

weathering sự phong hóa, ảnh hưởng của thời tiết; sự xói mòn

weathering product sản phẩm phong hóa

weathering residues sản phẩm phong hóa sót lại

weathering resistance sức chịu phong hóa, sức chống phong hóa

weathering solutions dung dịch rửa lũa, dung dịch của đới rửa lũa

weather pits hốc rửa lũa *(của các khoáng vật riêng biệt)*

weatherproof chịu phong hóa, chịu thời tiết *(bền vững chống lại sự phong hóa hay ảnh hưởng của thời tiết)*; được bảo vệ phòng thời tiết xấu

weatherworn đã bị phong hóa

web bước dịch chuyển; luống, dải than *(được đào khấu ra trong chu kỳ)*, dải đã cắt; gương buồng *(khấu)*; dải đá xếp, tường đá xếp, tường chắn; thân ray, thân dầm, thanh dầm; mạng, lưới, sự đan, đường gân, đường gờ

webbed có gờ, có cạnh, có gân

web of coal, web of face dải (than) đã cắt ở gương

web of loading bước bốc xúc *(chiều rộng bốc xúc)*

web wheel bánh đĩa

web width bước dịch chuyển, chiều sâu rạch

wedge cái nêm, gỗ đệm, gỗ chèn // đóng nêm, đóng chèn, nêm; mắc, kẹt; tháo nêm // chân, đế trụ

wedge against tháo nêm

wedge bar ghi lò hình nêm

wedge crib vành khung chính được nêm chặt *(của vì chống không thấm nước)*

wedge curb *xem* wedging crib

wedge cut rạch hình nêm

wedgehead đầu đào (khấu) hình nêm

wedge in place tháo nêm (vì chống) sau khi lắp đặt

wedge out vát nhọn, vát mỏng *(nói về mạch, vỉa)*

wedge prop cột chống có mộng nêm

wedger công nhân đóng gỗ chèn *(khi làm rạch)*

wedge-shaped dạng nêm

wedge-shaped dam [đập, đê, tường chắn] hình nêm không thấm nước;

wedge slope góc nghiêng của nêm

wedge up nêm chặt, chêm chặt

wedge wire screen sàng song hình nêm, sàng khe

wedging sự phá bằng nêm, sự khấu bằng choòng; sự tháo nêm *(vì chống);* vì cọc hình nêm; gỗ để tháo nêm; sự nêm, sự kẹt, sự chèn vào;

wedging crib vành khung chính được nêm chặt *(của vì chống không thấm nước)*

wedging curb vành khung chính của vì chống không thấm nước *(khi lót thành giếng mỏ)*

wedging cut *xem* wedge cut

wedging-down sự phá bằng nêm, sự khấu bằng nêm, sự khấu bằng choòng

wedging-in of timbering sự tháo nêm vì chống

wedging-out sự vát nhọn, sự vát mỏng; chỗ lộ vỉa lên mặt đất; sự dát mỏng, chỗ dát mỏng, chỗ thắt, chỗ eo *(nói về vỉa, mạch)*

wedging shot *xem* wedge cut

weep ống thoát nước; sự chảy, sự rò rỉ // rỉ ra, ứa ra, tiết ẩm ra

weepage sự tiết ra ẩm, sự rò nước, sự thấm nước ra

weeper lỗ khoan thoát nước, chỗ rò rỉ, sự chảy, sự rò rỉ

weeper pipe ống tiêu nước

weephole lỗ thoát nước, lỗ rò, lỗ rỉ, lỗ khoan thoát nước, ống thoát nước *(ở vì chống)*

weeping sự thấm nước, sự rò rỉ; sự lọc nước; sự đọng sữa xi măng *(trên mặt bê tông);* sự đọng bitum trên mặt đường;

weigh *xem* wey

weigh basket thùng cân than

weigh-batching plant bunke đo trọng lượng, cân định lượng, máy định lượng theo trọng lượng

weighbridge cân (kiểu) cầu

weighed được cân

weigher dụng cụ đo trọng lượng *(tên gọi chung các dụng cụ để đo trọng lượng của chất lỏng hay vật liệu rời)*

weighing sự cân

weighing-down sự sập đổ, sự đánh sập [nóc, vách]

weigh lorry goòng (dỡ tải) có cân tự động

weighman, weighmaster người cân, thợ cân

weigh pan *xem* weigh basket

weight sự sụt của [nóc, vách] trực tiếp; trọng số; trọng lượng, trọng tải, áp lực, tải trọng cưỡng bức // đặt tải, chất tải, ép lên, đè lên *(vách, nóc)*

weight carrying capacity sức nâng tải

weighted chở hàng, (thuộc) tải trọng, chịu tải, căng, kéo căng, nặng, được cân

weighted drum tang kéo căng *(của băng tải)*

weighting áp lực, sự tăng trọng lượng; áp lực của [vách, nóc]; tải trọng cưỡng bức; sự nứt nẻ dưới tải trọng *(nói về nóc, vách);* sự kéo căng *(dây cáp)*

weight of blow lực đập *(của dụng cụ đào, khấu, chèn, của pittông búa khoan)*

weight of roof áp lực [nóc, vách], áp lực mỏ thứ cấp

weight of trip trọng lượng đoàn tàu

weightograph cân kiểm tra có thiết bị tự ghi

weightometer [máy đếm, công tơ] trọng lượng tự động; cân tự động, cái cân;

weight pit hố để đặt bộ phận kéo căng *(đối với cơ cấu dẫn hướng bằng cáp)*

weight ratio tỷ số trọng lượng

weight relation tỷ số trọng lượng

weight strength sức công phá theo trọng lượng *(năng lượng tương đối của thuốc nổ tính bằng tỷ số phần trăm giữa độ lệch của con lắc xung kích khi nổ một lượng thuốc nổ và độ lệch của con lắc xung kích khi nổ một lượng keo fuminat cũng có trọng lượng như vậy)*

weight-to-volume ratio suất tiêu hao *(thuốc nổ)*

weir ngưỡng *(máy đãi lắng)*, ngưỡng tràn, đập tràn, đập, cửa van; đồng hồ đo nước tràn

weir waste ống nước tràn, đường nước tràn; đập tràn, sự tháo nước, sự xả nước

Weisbach triangle tam giác liên hệ đường hầm, tam giác Weisbach

weld hàn // sự hàn *(kim loại)*; mối hàn

weldability tính hàn được

welded (thuộc) hàn, (kiểu) hàn, (đã) hàn

welded-on được hàn đắp

welder thợ hàn; máy hàn

welding sự hàn; (thuộc) hàn; (để) hàn

weldless không hàn, không có mối hàn

well lỗ khoan; giếng, nguồn, hố chứa nước, rốn giếng, hố thu nước, bồn tích tụ *(dầu)*, khoang chứa *(dầu trong ổ trục)*, lồng *(cầu thang, thang máy)*, ống ketxon; tốt, nhiều, hợp lý

well-bedded được phân lớp rõ ràng, tính phân lớp rõ ràng

well casing starter đế ống chống

well-defined được thể hiện rõ, dễ xác định, dễ phân biệt

well drill máy khoan mỏ

well drill hole lỗ khoan

well drilling sự khoan lỗ khoan, sự khoan bằng máy, sự khoan bằng cáp

well-flagmented rock đá vụn nhỏ

wellhead miệng lỗ khoan, miệng giếng; ống dẫn hướng *(cùng với bộ phận khóa đặt trong lỗ khoan)*; suối, suối phun, nguồn nước, mạch nước

welling-up sự ép ra

well logging carota; sự thành lập mặt cắt địa chất lỗ khoan

well-marked thể hiện rõ *(nói về mặt phẳng phân vỉa)*

well out tràn ra *(từ lỗ khoan)*

welipoint lỗ khoan hạ mức nước; giếng để hạ mức nước ngầm

well pumpage sự bơm (nước) ở giếng

well rammed được đầm tốt, được lèn tốt, được nện tốt

well rating năng suất lỗ khoan; sự đánh giá năng suất của lỗ khoan

well record số liệu của nhật ký khoan; hộ chiếu giếng, lý lịch giếng

well rig tháp khoan sâu, máy khoan sâu

well-room rãnh hai bên đường

well sampling sự lấy mẫu khoan

well separator [bộ phân ly, bộ tách ly] dùng cho lỗ khoan

well-sheared có tính dễ tách cao, có thớ chẻ rõ ràng

well shooting sự nổ mìn trong lỗ khoan *(để tăng độ nứt nẻ của đá hoặc để khắc phục sự cố)*

well sinker thợ khoan; công nhân khoan giếng

well sinking sự khoan giếng

well-spring miệng lỗ khoan; dưỡng khoan *(có cơ cấu đóng kín được đặt trong lỗ khoan)*; giếng phun

wells put on pump lỗ khoan có trang bị bơm hút nước

well strainer bộ lọc lỗ khoan

well top miệng lỗ khoan

well tube ống chống, ống vách *(lỗ khoan)*; ống phân phối nước, ống cấp nước

well up tràn ra

well water nước giếng, nước ngầm phun, nước tự chảy; nước nguồn, nước mạch

well winch tời ở giếng, tời đơn giản

Wenstrom separator máy phân ly Wenstrom *(máy phân ly từ tính kiểu tang quay để tuyển vật liệu dạng cục lớn)*

west-to-east theo hướng ngược lại, đi về đầu kia *(không nhất thiết từ tây sang đông)*

wet làm ẩm, làm ướt, tưới (nước), nhúng ướt // ẩm, ướt, ẩm ướt

wetability tính thấm ướt, độ thấm ướt

wet and dry bulb cái đo độ ẩm, ẩm kế

wet and dry bulb thermometer cái đo độ ẩm, ẩm kế

wet assay mẫu ướt, sự phân tích ướt

wet batch rating năng suất của máy trộn bê tông *(tính bằng thể tích bê tông đã trộn)*

wet belt separator máy phân ly ướt kiểu băng chuyền

wet boring sự khoan ướt

wet-bulb readings số chỉ (nhiệt độ) trên nhiệt kế ẩm

wet bulb temperature nhiệt độ theo nhiệt kế ẩm, nhiệt độ ẩm

wet bulb thermometer nhiệt kế ẩm

wet cleaning sự rửa, sự tuyển ướt

wet cutting sự đánh rạch có tưới nước

wet drilling sự khoan ướt

weter-jet pump máy bơm tia, máy bơm phun

wet ground đất đá chứa nước, (tầng) cát đất chảy

Wetherill-Mechernich separator máy phân ly từ tính kiểu băng chuyền có cực hình nêm

Wetherill-Rowand separator máy phân ly từ tính nhiều cực kiểu băng chuyền để tuyển quặng từ tính yếu

Wetherill separator máy phân ly từ tính kiểu băng chuyền để tuyển quặng từ tính yếu

wet hole lỗ mìn có nước, lỗ mìn ướt

wet Kata nhiệt biểu Kata ướt, chỉ số của nhiệt biểu Kata ướt

wet method phương pháp tuyển ướt

wet milling plant [nhà máy, xưởng] tuyển quặng bằng phương pháp ướt

wetness mức độ làm ẩm, độ ẩm, độ chứa nước, hàm lượng nước, lượng chứa nước

wet pick búa chèn có phun nước

wet place đường lò ướt, lò ướt

wet preliminary splitting sự tách sơ bộ phần vụn bằng phương pháp rửa

wet preparation sự tuyển ướt

wet process quá trình ướt

wet-pulp sampling sự lấy mẫu bùn

wet riffle bộ chia bùn

wet rot chỗ mục trong gỗ chống lò

wet sample mẫu ướt

wet sampling sự lấy mẫu ướt

wet-screened được sàng ở trạng thái ẩm ướt; đã qua sàng ướt, (phải) được sàng ướt

wet season mùa mưa; thời gian giữa hai mùa ở mỏ lộ thiên *(ở các vùng nhiệt đới)*

wet shaft giếng (mỏ) ướt, giếng ngập nước, giếng có nước ngầm chảy vào

wet sinking sự đào giếng mỏ trong điều kiện ướt

wet split sự tách bằng phương pháp ướt

wet strata đất đá ướt, đất đá ngập nước, đất đá chứa nước

wet-stream sampling sự lấy mẫu ở dòng bùn

wettable thiocarbanilid thiocarbanilit tẩm ướt *(thuốc tuyển nổi)*

wetted ẩm, đã thấm ướt, được làm ướt, được tẩm ướt

wet(ted) perimeter chu vi bị thấm ướt

wetter chất thấm ướt

wetting sự tưới nước, sự làm ẩm, sự thấm nước

wetting agent chất tẩm ướt, chất thấm ướt

wetting-and-drying test sự thử nghiệm vật liệu bằng cách thấm ướt rồi lại sấy khô

wetting-out chất tẩm ướt, chất thấm ướt

wetting power tính thấm ướt, độ thấm ướt

wetting property tính thấm ướt, độ thấm ướt

wetting reagent chất thấm ướt, chất tẩm ướt

wetting the rock sự thấm ướt đất đá

wet treatment *xem* wet preparation

wet-type kiểu ướt *(nhúng chìm để làm việc dưới nước, nói về máy bơm và thiết bị điện)*

wet wash allowance sự giảm yêu cầu về độ ẩm *(sau khi tuyển ướt)*

wet washer máy rửa; bộ lọc ga kiểu ướt, bộ lọc khí kiểu ướt

wet washing sự tuyển ướt

wet work công việc trong điều kiện ướt

wet working *xem* wet place

wet workings *xem* wet place

wey lượng than khi vượt quá thì phải đóng thuế mỏ

wheel bánh xe, rôto, bộ phận làm việc của máy xúc rôto, bánh răng, bánh đà, puli, bánh lái, tay lái, đá mài tròn; lăn đi, quay, xoay, guồng, mài

wheel a car đẩy goòng

wheel-and-axle cái tời, trục cuộn

wheel barrow, wheelbarrow xe cút kít, xe đẩy tay

wheel barrow transport sự vận chuyển bằng xe cút kít

wheel base khoảng cách trục cố định, khoảng cách giữa các trục bánh xe

wheel dredger máy xúc nhiều gàu quay, máy xúc nhiều gàu kiểu rôto

wheeled có bánh hơi, kiểu bánh xe, di chuyển trên bánh xe

wheeled loading shovel máy xúc bánh lốp

wheeled scraper máy cạp kiểu bánh xe

wheeled tractor máy kéo bánh lốp

wheeler pan máy hỗn hống kiểu nghiền

wheel fuel press máy đóng bánh có bánh xe

wheel gauge khổ đường (ray), khoảng cách giữa hai bánh

wheeling sự vận chuyển bằng xe cút kít *(xe đẩy tay)*

wheel-mounted được lắp bánh xe, di chuyển trên bánh xe

wheel-mounted conveyer băng tải lắp bánh xe, băng tải đặt trên bánh xe

wheel plough máy san bánh lốp, máy bào bánh lốp

wheel pressure áp lực của bánh xe *(lên đất)*

wheel scotch đế lót dưới bánh xe, nêm chèn dưới bánh xe

wheel scraper máy cạp kiểu bánh xe

wheel transport vận tải bằng xe, vận tải bằng xe súc vật

wheel trench excavator máy đào hào kiểu bánh lốp

wheel wind cửa van không khí

whet mài sắc

whetstone đá mài

whim cái tời; sự dẫn động bằng ngựa *(của tời)*

whim shaft giếng có đặt tời

whin đá cứng, đất huyền, vacke xám

whin sill thể thâm nhập rắn dạng vỉa

whinstone đá bazan; đá trap, đá cứng, vacke xám

whip sự võng, sự oằn *(của thành máy sàng)*; tời, trục cuộn do ngựa kéo *(thường để nâng hàng)*; nâng hàng bằng tời, bằng trục cuộn

whipping sự võng (của cáp), sự dao động *(của cáp nâng)*

whipping of coal sự chuyển tải than bằng cần trục

whipstock hộp hình côn để làm lệch mũi khoan *(khi khoan định hướng)* // thay đổi hướng lỗ khoan

whipstocking sự làm lệch lỗ khoan theo hướng đã định *(khi khoan)*

whirl sự xoáy, chuyển động xoáy, chuyển động rối

whirler, whirley cần trục hoặc máy xúc kiểu xoay tròn

whirling hygrometer ẩm kế cuốn xoáy

whirling-up of dust sự bốc bụi lên, sự cuốn bụi lên

whistle-pipe sampler máy lấy mẫu liên tục dạng ống

whitbed đá vôi trứng cá hạt mịn

white màu trắng, bột trắng; trắng

white damp cacbon ôxit, CO; hỗn hợp khí cacbon ôxit và không khí

white deal wood gỗ thông, gỗ tùng

whiten quét trắng *(đường lò)*, tẩy trắng, làm trắng

white peat đất tảo cát, đất diatome

white poplar cây dương, gỗ dương

white rot caolin

white sandstone cát kết trắng

white ticket "thẻ trắng" *(giấy chứng nhận của y tế về khả năng làm việc giới hạn ở hầm lò: không quá 100 giờ trong 1 tháng, ở các mỏ quặng Nam Phi)*

whitewash sự quét trắng *(đường lò)*; nước vôi

whitewasher người quét trắng đường lò

whitewashing sự quét vôi trắng

whizzer máy ly tâm *(để khử nước)*; quạt phân tách *(khi phân loại bằng sức gió)*

whole toàn bộ, nguyên vẹn, chưa bị đụng đến, được chuẩn bị để khấu

whole extraction sự khấu toàn bộ, sự khai thác toàn bộ, sự thu hồi toàn bộ

whole filling sự chèn lấp toàn bộ

whole flat khu vực được chuẩn bị để khấu *(để khai thác)*

whole mine khoáng sàng đã mở, mỏ đã mở, mỏ đã khai thông

wholesale chung, toàn bộ *(nói về đào khấu)*; bán buôn

whole timber dầm vuông *(có chiều dày 12 inơ)*

whole work công tác chuẩn bị, công tác đào (các) lò cắt

whole workings đường lò chuẩn bị; đường lò đào trong trụ

wholly filled được chèn lấp toàn bộ

whup d'whup thiết bị chất tải toàn bộ đoàn goòng khi xúc dọn đất đá trong gương đào *(có bộ phận cào tuần tự chất tải từng goòng)*

wick lõi, bấc, bấc đèn; vịnh nhỏ, vũng

wick snuffer cái móc để làm sạch bấc đèn

wide rộng, lớn, to, xa, dày *(nói về vỉa, thân quặng)*, khai thác *(nói về gương lò)*

wide meshed có lỗ rộng, có lỗ lớn *(nói về sàng)*, có mắt lớn *(nói về lưới dây)*

wide-meshed screen sàng có lỗ lớn

wide-mouth socket dụng cụ móc với miệng loe

widen mở rộng

widener thiết bị, dụng cụ mở rộng *(khoét rộng)*

widening sự mở rộng

widen-work sự khấu từng phần trụ bảo vệ ở phương pháp khai thác buồng cột

wide place gương lò rộng, gương lò chợ

wide rectangular shaft giếng lớn hình chữ nhật

widespread phổ biến rộng rãi

widespread throw sự văng đá ra xa *(khi nổ mìn)*

widespread use sự áp dụng rộng rãi

wide work sự khấu bằng gương rộng, sự đào lò bằng gương rộng; sự khấu liền vỉa; phương pháp khai thác than chia buồng để lại các trụ bảo vệ nhỏ tùy ý giữa các buồng

widia vidia *(hợp kim cứng)*

widow *th* phân lẻ loi

widowmaker búa khoan đá, choòng khoan đá

width chiều rộng, chiều dày; bề dày *(vỉa, mạch)*; khoảng cách, khẩu độ; độ dài xung;

width in clear chiều rộng bên trong khung chống, đường kính trong;

wild cat giếng khoan dầu mỏ, tháp khoan dầu *(đặt tại địa điểm mới chưa được thăm dò)*; giếng thăm dò dầu mỏ có thể bị rủi ro; lỗ khoan mò

wild catting sự khoan dò tìm dầu *(ở nơi chưa chắc có)*

wild coal đá phiến có các lớp kẹp than

wildfire khí nổ

wild hole lỗ khoan không cần thiết, lỗ khoan thừa; giếng mỏ "hoang" *(không đăng ký)*, mỏ "hoang"

wild mine mỏ "hoang", mỏ không đăng ký; mỏ mở bừa bãi, mỏ mở vô trách nhiệm

wild work phương pháp khai thác chia buồng để lại các [trụ bảo vệ, trụ đỡ] mỏng

willemite *kv* vilemit

Williams screen *xem* kam-tap screen

wimble que, gậy, dụng cụ rỗng để làm sạch lỗ khoan nhỏ; khoan quay tay, mũi khoan gỗ, cái khoan nhỏ *(cơ khí)* // khoan

win khai thác, khấu, đào, lấy ra; tách kim loại ra khỏi quặng; chuẩn bị, đào lò

win by square-setting khấu (trụ bảo vệ) có sử dụng vì chống kiểu ô (mạng) không gian bằng [dầm gỗ vuông, vì khung vuông]

win the coal khai thác than, đào khấu than

winch cái tời, trục cuộn, cái kích; động cơ; nâng, kéo lên *(bằng tời)*

winch for double hauling tời có hai cáp kéo

winch for single hauling tời một cáp kéo

winch ratched and pawl cơ cấu dừng tời kiểu bánh răng

winch truck tời máy

wind gió, luồng không khí; sự quạt, sự thổi; sự thổi gió // quạt, thông gió // tời, máy nâng // nâng, trục *(theo giếng bằng máy nâng)*, đưa lên mặt đất *(bằng máy nâng)*; cuộn, quấn, quay *(tời)*

wind blast thông gió *(bằng quạt phụ)*

wind-blown bị phong hóa, bị gió hủy hoại, bị thổi mòn, bị gió cuốn đi

wind-deposited (được) trầm tích, trầm đọng do gió

winder máy nâng, máy trục *(ở hầm lò)*

wind fall luồng không khí đi xuống

wind gage máy đo gió, phong tốc kế

wind hole lò thông gió

winding sự nâng, sự trục tải; sự đưa lên mặt đất; khúc lượn, khúc quanh; sự cuộn, sự quấn dây, sự cách ly

winding barrel tời, cái tời, trục cuộn

winding by water máy nâng thủy lực *(hầm lò)*

winding cage cũi nâng, cũi trục, thùng cũi trục tải

winding drum tang của máy nâng

winding engine máy nâng, bộ truyền động của máy nâng

winding engineman thợ (vận hành) máy nâng

winding face chiều rộng tang, chiều dài quấn (được) của tang

winding interval thời gian [dỡ tải, chất tải], thời gian thay đổi goòng

winding machine máy nâng, máy trục, cơ cấu nâng

winding on a single layer sự quấn cáp nâng (thành) một lớp

winding plant thiết bị nâng, thiết bị trục

winding rope cáp nâng, cáp trục tải

winding shaft giếng chính của mỏ, giếng trục tải

winding shift ca khai thác

winding skip xe skip, thùng skip

winding speed tốc độ nâng trục, tốc độ trục tải

winding tower tháp giếng mỏ

winding track đường vận chuyển cong

winding without guides sự nâng (thùng) không có cơ cấu dẫn hướng

wind-laid bị lắng đọng do gió, trầm đọng do gió

windlass, wind lass cái tời, trục cuộn

windlass bucket thùng (tải) nhỏ, xô

windless cụt, tịt, không được thông gió

windmill cánh đồng hồ đo gió

window cửa sổ

Windows *th* hệ điều hành Windows

wind pressure áp lực của gió

wind resistance sức cản gió, lực cản gió

wind road lò thông gió

wind roadway lò thông gió, lò dọc thông gió

windrowing sự rải vật liệu thành đải *(lưỡng hoặc đống)*

wind sleeve phong tiêu, cái chỉ gió

wind stress ứng suất gió

wind up nâng lên, đưa lên *(theo giếng)*, quấn, cuộn

windward side phía đầu gió, mặt hứng gió

wind way lò dọc thông gió

windy shot mìn câm

wing lưỡi *(mũi choòng)*; cánh *(nếp lõm, nếp lồi)*; chỗ lồi (nhô) ra

wing angle góc sắc của lưỡi mũi khoan

winged stulls vì tăng sức để lắp đặt phễu hình cánh *(phễu từ hai phía đến cửa tháo ở lò dọc vận chuyển)*

wing of bit lưỡi của mũi khoan

wing raise lò thượng gãy khúc

wings cam, vấu, cái cặp, cái ngoạm

wings of the scaffold [cánh, nhánh] của giá treo

wing thickness chiều dày lưỡi *(mũi khoan)*

wing tripper cái cào gạt trên băng tải, thanh gạt trên băng tải

winning sự khai thác, sự khấu, sự vận chuyển ra, sự đào lò, sự mở

winning bord buồng khấu

winning coal sự khai thác than

winning on the stone, winning on the strike sự khấu theo phương

winnings đường lò chuẩn bị, lò chuẩn bị

winning to the top sự khấu theo hướng đốc lên

winnowing sự tuyển trong luồng không khí thẳng góc với sự chuyển động của nguyên liệu khoáng sản

winter peat than bùn mùa đông *(bị đóng băng)*

winze giếng ngầm, giếng mù, lỗ tháo, phễu tháo, lò nghiêng nâng [than, quặng, đá] lên tầng vận chuyển

winze compartment khoang (ngăn) của giếng mù

winze cross-section [tiết diện, mặt cắt] ngang của giếng mù

winze hoisting [sự nâng tải, sự trục] theo [giếng mù, giếng ngầm]

winze raising sự đào giếng [mù, ngầm] từ dưới lên trên

winze sinking sự đào giếng [mù, ngầm] từ trên xuống dưới

wiper người lau chùi; khăn lau, đĩa gạt *(đĩa cao su có lỗ ở giữa dùng để tẩy gạt bùn ở cần khoan khi rút lên)*

wire sợi dây, dây, dây kim loại, chão, cáp // mắc dây, đặt dây, rải dây // (thuộc) dây thép; siết chặt bằng dây thép

wire-braid được bọc bởi dây thép bện (đan) *(nói về ống mềm chịu áp lực cao)*

wire-countered primacord dây nổ có vỏ bọc bằng sợi kim loại *(để tăng độ bền cơ học)*

wired stull trụ bảo vệ nhân tạo kiểu lồng đan bằng cáp thép *(trong chất đầy đá)*

wireframe *th* khung dây

wireframe model *th* mô hình khung dây

wire-gravity cable sự vận chuyển bằng cáp *(tự kéo)*

wire hand-bailing rope cáp thép sử dụng để múc dầu bằng tay

wire joint mối nối dây thép *(của băng chuyền)*

wire-line bridge plug nút để nút lỗ khoan [dầu mỏ, khí đốt] thả bằng cáp

wire-line oil pump máy bơm dầu mỏ kéo bằng dây cáp

wire-line pump máy bơm sâu kéo bằng dây cáp

wireman thợ nguội *(về điện)*

wiremesh lưới dây

wire-mesh reinforcement cốt lưới *(của bê tông cốt thép)*

wire(-mesh) screen sàng lưới thép

wire nail spad mốc trắc địa bằng đinh thếp

wire netting lưới (dây) thép *(để ngăn khối chèn lấp)*, mạng lưới

wire-pin printer *th* máy in kim

wire pitch bước bện của dây cáp

wire rope cáp thép

wire rope guides cáp dẫn hướng, cơ cấu dẫn hướng bằng cáp

wire rope measuring lines cáp thép để đo độ sâu lỗ khoan

wire-rope-operation scraper máy cạp kiểu cáp, máy cào điều khiển bằng cáp

wire-rope pulley puli của truyền động bằng dây cáp

wire-rope socket cái khóa cáp, cái kẹp cáp

wire-rope tramway đường (dây) cáp trên không, đường cáp treo

wire screen sàng bằng lưới kim loại, sàng dây thép

wire sieve sàng dây thép

wire tensile and torsion tester máy thử nghiệm kéo và xoắn của dây

wiring sự đấu dây, sự đặt đường dây điện

wiring-up sự chuyển mạch *(mạng nổ mìn)*

withdraw lấy ra, rút lại, hủy bỏ, loại bỏ, thu hồi

withdrawable lấy ra được, rút lại được, loại bỏ được, tháo được, thu hồi được

withdrawable coal than có thể thu hồi được

withdrawable timber vì chống có thể thu hồi được

withdrawal sự lấy ra, sự rút ra, sự loại bỏ, sự thu hồi *(vì chống)*, sự tách ra; sự đưa đi, sự mang đi, sự tháo *(quặng)*, sự nhổ *(cọc)*, sự bóc lớp, sự khấu; sự dành (cho); sự thoái *(biển)*

withdrawal from underground work sự loại khỏi các công việc dưới hầm lò *(khi mắc bệnh bụi phổi)*

withdrawal of face equipment sự tháo dỡ thiết bị ở gương lò

withdrawal of public land sự dành các khu đất công cộng *(cho khai thác mỏ)*

withdrawer người thu hồi

withdrawing sự rút bỏ, sự loại trừ, sự thu hồi, sự tháo *(vì chống)*, sự thu dọn

withdrawing pillar sự khấu trụ bảo vệ, sự thu hồi trụ bảo vệ

withdrawing timber sự thu hồi vì chống

witherite *kv* viterit, bari cacbonat

withstand chống lại; chịu đựng ứng suất, chịu nổi ứng suất

wẹhlerite *kv* volerit

wolfram vonfam, vonfram, W

wolframite *kv* vonframit

wolframium vonfram, W

wollastonite *kv* volastonit

won đã được mở *(nói về mỏ, vỉa)*

won seam vỉa đã được mở, vỉa đã được khai thông

Wondergun súng phun xi măng; máy [lát, trát] xi măng bằng khí nén

wood gỗ, vật liệu gỗ, gỗ xây dựng

wood brattice vách ngăn bằng gỗ

wood coal (than) linhit, than non, than nâu

wooden bằng gỗ

wooden chute máng (phễu rót) có vì chống bằng gỗ

wooden cribe vành [đỡ, giếng] bằng gỗ, cũi chống lò bằng gỗ

wooden dam [đập, kè chắn, tường chắn] bằng gỗ không thấm nước

wooden peat than bùn gỗ

wooden pin chốt gỗ *(của vì neo)*; mộng *(để ghép các thành phần của vì chống)*

wooden pipe ống gỗ

wooden-pointed có đầu bằng gỗ *(nói về gậy nạp mìn)*

wooden prop cột chống bằng gỗ

wooden-sheet piling vì cọc gỗ, sự đào lò tiến hành chống bằng vì cọc gỗ

wooden space ống gỗ trung gian *(để đặt giữa các phần thuốc nổ khi nạp mìn phân tán)*

wooden stage giá gỗ

wooden stick gậy nạp mìn bằng gỗ; sào gỗ *(để xử lý quặng hoặc đá treo sau khi nổ mìn)*

wooden structure kết cấu gỗ

wooden trestle cầu cạn bằng gỗ

wooden trough máng gỗ

wooden wedge nêm gỗ, chêm gỗ

wooder thợ chống lò

wood-filled có lõi bằng gỗ, (được) độn bằng gỗ

wood fire đống lửa

wood guide thanh dẫn hướng bằng gỗ

wood lined (được) lát, chống, cố định, gia cố bằng gỗ

wood peat than bùn thân cây và cành cây

wood piling vì cọc gỗ

wood pin chốt gỗ *(của vì neo)*

wood planking tấm lát gỗ; ván khuôn, cốp pha; sàn lát gỗ

wood plug mốc (chuẩn) bằng gỗ; nút gỗ

wood pulp bột gỗ, xenlulô *(chất hút thu để sản xuất thuốc nổ)*

wood rock đá có thớ gỗ *(một loại atbet)*

wood roof pin chốt gỗ (của vì neo) để gia cố nóc; nêm gỗ (của vì neo) để gia cố nóc

wood stave pipe ống gỗ ghép

wood tie tà vẹt gỗ

wood wool sợi gỗ, phoi bào mỏng, len gỗ *(vật liệu lọc để khử bụi)*

wood working machine máy gia công gỗ

wood yard kho gỗ

wool len, hàng len, sợi, bông

word *th* từ

word length *th* độ dài từ

word processing *th* sự xử lý văn bản

word processor*th* bộ (chương trình) xử lý văn bản

wordwrap *th* sự xuống dòng tự động

work công việc, lao động, việc làm, tác động; chi tiết gia công // làm việc, lấy ra, tách ra, thu hồi, sản xuất, chế tạo

workability tính dễ gia công, khả năng gia công, tính gia công (được)

workability of rocks khả năng khai thác của đá mỏ, tính khai thác của đá

workable thích hợp cho việc khai thác, có thể khai thác được, có lợi, có giá trị công nghiệp

workable bed vỉa khai thác được

workable deposit khoáng sàng (mỏ) thích hợp cho khai thác, mỏ có giá trị công nghiệp

workable reserves trữ lượng công nghiệp

workable seam *xem* **workable bed**

workable width chiều dày khấu, chiều dày khai thác *(của vỉa)*

workbook tài liệu (sách) hướng dẫn thực hành

work cycle chu kỳ làm việc, chu kỳ công việc

workday ngày làm việc

worked đã gia công, đã khai thác

worked for được khai thác [để (cho)]...

worked out đã khai thác xong

worked out section khu vực đã khai thác xong

worker công nhân

working sự làm việc, sự tác động, sự vận hành, sự thao tác, sự khai thác, hầm lò; tiếng ồn trước khi [vách, nóc, than đá cát] bị sập đổ; (thuộc) đang [làm việc, công tác], đang hoạt động, đang khai thác

working adit lò bằng khai thác

working chamber buồng làm việc *(của ketxon)*

working conditions điều kiện làm việc

working cycle *xem* work cycle

working downward sự khấu từ trên xuống (dưới)

working face gương lò chợ, gương [lò, tầng] sản xuất, mặt gương lò, gương [tầng, lò]

working floor mực khai thác, [mực, tầng] công tác

working from bottom up sự khấu từ dưới lên trên

working from top down sự khấu từ trên xuống dưới

working height chiều cao gương lò, chiều cao khi đào *(chưa chống)*

working home sự khấu từ biên giới về giếng mỏ *(sự khấu giật)*

working in the open sự khấu trụ bảo vệ giữa các buồng trong điều kiện buồng không được chèn lấp; sự khấu không có [chống đỡ, chèn lấp]

working in the whole mine các công việc chuẩn bị *(khi khai thác hầm lò)*

working "on end" cách khấu khi mặt gương vuông góc với hướng của thớ lớp

working of placers sự khai thác sa khoáng

working out sự khấu theo hướng tới biên giới mỏ *(sự khấu đuổi)*

working pit giếng chính của mỏ, giếng khai thác, giếng nâng trục

working place không gian làm việc, gương đang hoạt động, gương sản xuất

working pressure áp suất làm việc

working radius bán kính hoạt động *(của máy)*, bán kính phục vụ

working range bán kính hoạt động *(của máy)*

working reduction ratio độ nghiền

workings công trình khai đào, các đường lò

working seam vỉa đang khai thác, vỉa khai thác được

working season mùa làm việc, mùa xây dựng

working section khu vực đang khai thác

workings expansion *xem* works expansion

working shaft giếng đang làm việc *(giếng chìm hơi ép)*, giếng trục tải

working space khu vực làm việc, không gian làm việc

working step giai đoạn sản xuất

working stress ứng suất làm việc, ứng lực làm việc

working stroke hành trình làm việc *(của pittông)*

working system phương pháp khai thác

working thickness chiều dày khấu, chiều dày khai thác *(của vỉa, của mạch)*

working time thời gian làm việc

working to the rise sự khấu theo hướng dốc lên

working trench (đường) hào cắt

working width chiều dày khấu *(của vỉa, mạch)*; chiều rộng làm việc; diện tích chất hàng *(của máy bốc xếp)*; bề rộng ngoạm

working zone vùng khai thác, [vùng, khu vực] đang tiến hành các công việc

work in tandem sự làm việc theo cách nối tiếp nhau

work out lấy ra, tách ra, khai thác, khấu, đào // sự khai thác, sự khấu

workover sự khai thác vỉa chứa dầu ở phía sau ống chống *(ở mỏ đã khai thác hết)*; sự tu bổ, sự hoàn thiện giếng khai thác dầu mỏ

work place vị trí làm việc, nơi làm việc

works nhà máy, xưởng, phân xưởng, địa điểm khai thác, vị trí khai thác

work schedule tiến độ công việc *(thực hiện)*

works expansion sự phát triển (các) công việc

work sheet *th* bảng làm việc

workshop xưởng cơ khí, phân xưởng cơ khí

work station *th* trạm làm việc

work stone đá tảng lớn, đá vuông, đá đẽo

work suit quần áo lao động, quần áo bảo hộ lao động *(của thợ mỏ)*

world production sản lượng thế giới

worm trục vít, guồng xoắn, vít tải; sâu, trùng

work wheel bánh vít vô tận

wormy bị sâu đục, có nhiều sâu

worn out đã mòn, đã hư hỏng

woven (được) đan, dệt, bện, tết

woven-wire screen sàng lưới thép đan

wrap gói, bao, vỏ bọc

wrapped (được) bọc tốt, trong vỏ bọc

wrapper vật liệu bọc, vỏ

wrapping sự bọc, sự bao, sự gói; giấy bọc

wreck sự cố, sự hư hỏng, sự sập đổ

wrecker công nhân sửa hỏng hóc; công nhân trục vớt

wrench chìa vặn đai ốc

wrist-pin ngõng trục, cổ trục

write *th* ghi

write error *th* lỗi ghi

write mode *th* chế độ ghi

write protect *th* chống ghi

write protect notch *th* khóa bảo vệ, khía chống ghi

write protect tab *th* nhãn chống ghi

wulfenite *kv* vulfenit

wurtzilite vurtzilit *(một dạng atfan)*

wurtzite *kv* vurtzit

WYSIWYG (what you see is what you get) *th* phương pháp WYSIWYG (thấy gì được nấy)

wythern mạch quặng

X

xacal nhà trên miệng giếng; kho của mỏ

xanthate muối axit xantic, thuốc tuyển nổi xantat

xanthoconite *kv* xantoconit

X-axis *th* trục X

X-bit đầu choòng chữ thập

xenon xenon, Xe

xerography *th* in xêrô

X-frame brace thanh giằng [hình chữ thập, hình chữ X], thanh giằng chéo

X-ray ảnh X quang

X-ray diffraction study sự phân tích cấu trúc bằng tia X

X-rayed đã qua nghiên cứu bằng tia Rơn ghen

X-ray picture ảnh X quang

X-rays tia Rơn ghen, tia X

XRT-rod cần khoan "XRT" *(có kích thước tiêu chuẩn, đường kính* $1\frac{3}{32}$ *insơ để khoan bằng mũi khoan gắn kim cương ở Canada)*

X-series seri X *(dãy đường kính tiêu chuẩn của dụng cụ khoan kim cương ở Mỹ)*

XT-series seri XT *(dãy đường kính tiêu chuẩn của dụng cụ khoan kim cương ở Canada)*

X-type hình chữ thập

xylanthrax than gỗ

xylene xylen

xylol xylol

xylolite xilôlit *(hỗn hợp xi măng và mạt cưa)*

x-y plotter *th* máy vẽ x-y

x-y-z coordinate system *th* hệ tọa độ xyz

Y

yacimiento thân quặng, vỉa quặng

yard yat, thước Anh *(đơn vị đo chiều dài = 0,914 mét);* sân, bãi chứa, kho (gỗ); trạm phân loại, trạm toa xe, đường

yardage thể tích đo bằng yat khối; tiền công tính theo yat chiều dài; tiền phụ cấp cho điều kiện làm việc khó khăn

yarding sự đưa vào kho, sự bảo quản trong kho

yard in the square of shot thể tích đất đá bằng yat khối theo tính toán có thể phá nổ ra bởi một phát nổ (quả mìn) tập trung

yard price tiền phải trả cho một yat

yard switching sự điều phối tàu ở trạm phân loại

y-axis *th* trục y

year năm

year-around, year round suốt năm, quanh năm

yearly cả năm, toàn năm, hàng năm; mỗi năm, một lần trong năm

yearly out put sản lượng (cả) năm

year-round staff biên chế cố định *(của mỏ)*

year under review năm báo cáo

ye(a)th đá phiến than đen

yellow pine cây thông Mỹ; gỗ thông Mỹ

yellow sand cát có chứa những hạt khoáng vật phi kim nặng

yield sản lượng, hiệu suất, tỉ lệ thu hồi *(trong khai thác, tuyển khoáng, chế biến)* // sản xuất, khai thác, thu hồi, sinh lợi // sự võng xuống, sự oằn xuống, sự lún xuống, sự co giãn, sự chảy dẻo, sự phồng lên *(của trụ vỉa)* // chùn, không chịu nổi (tác động của lực)

yieldable dễ ép nén, dễ biến dạng

yielding sự võng, sự lún, sự biến dạng đàn hồi, tính dễ biến dạng; sự khai thác; sự phồng lên (của trụ vỉa); bị lún, mềm dẻo, đàn hồi, đang khai thác

yield(ing) point giới hạn chảy

yielding prop cột chống dễ ép nén, cột chống dễ biến dạng, cột chống đàn hồi

yielding property tính dễ biến dạng

yielding roof mái (nóc) yếu, mái sập đổ

yielding steel arch vòm kim loại [dễ ép nén, dễ biến dạng]

yield of coal hiệu suất thu hồi than *(khi tuyển khoáng)*

yield timbering vì chống dễ ép nén, vì chống dễ biến dạng, vì chống đàn hồi

Y-level ống thủy, nivô, ống đo độ phẳng ngang, máy thủy chuẩn có ống không cố định

yoke quai, vòng, vòng kẹp, cái kẹp, vấu kẹp, cái móc, sự kẹp

yoking sự va chạm của xe goòng

yolks than không thiêu kết

youthful relief địa hình trẻ

Y-shaped hình chữ Y; hình chạc, hình dĩa

ytterbium ytecbi, Yb

yttrialite *kv* ytrialit

yttrium ytri, Y

yttrocrasite *kv* ytrocrasit

yngas vùng đồng bằng thấp, bồn trũng aluvi chứa nhiều sa khoáng

Z

zafra mạch quặng, đá mẹ

zap *th* xóa vĩnh viễn

zar vàng

zaratite *kv* zaratit, ngọc lục bảo chứa niken

zawn hốc, lỗ hổng *(trong đá)*

z-axis *th* trục z

z-bit đầu choòng hình chữ z, đầu choòng hình chữ chi

zebra-rock đá dạng dải

zenith góc thiên đỉnh

zeolite *kv* zêolit

zero zero, số không; điểm không, điểm gốc, gốc tọa độ

zero divide *th* chia cho không

zero out *th* đặt bằng không

zero point điểm không, điểm gốc; độ không tuyệt đối *(-273^{0}C)*

zero position điểm không, vị trí không

zero time thời gian làm chậm bằng không *(khi nổ mìn điện)*

zigger đào sâu *(giếng mỏ)*

zighyr rò ra thành giọt

zigzag hình chữ chi, đường chữ chi; ngoằn ngèo

zigzagged có hình chữ chi

zigzag raise lò thượng hình chữ chi, lò thượng hình ziczắc

zigzag roadway lò bằng hình ziczắc

zinc, zink kẽm, Zr

zincblende (quặng) sfalerit

zinciferous chứa kẽm

zincite *kv* zinxit *(quặng kẽm đỏ)*

zinc conditioner bể hỗn hợp để chuẩn bị tuyển nổi kẽm

zinc spar smitxonit

zinc sulphate kẽm sunfat *(thuốc tuyển nổi)*

zinc surge tank bể cân bằng để tuyển nổi kẽm

zinkenite *kv* zinkenit

zircon *kv* ziricon

zirconium ziriconi, Zr

zirkelite *kv* zirkelit

zoisite *kv* zoisit

zonal (thuộc) vùng, khu, miền; đới, dải, dạng dải (đới) *(nói về cấu trúc)*

zonal rooming with caving phương pháp khai thác (than) phá hỏa theo khu vực

zonate phân thành đới, vùng

zone đới, khu vực, vùng

zoned (thuộc) vùng, khu, đới, dải

zone of fracture đới phá vỡ, đới đứt gãy

zone of oxidation đới ôxi hóa

zone of pressure đới nén ép

zone of stall vùng (có chế độ) làm việc không ổn định *(của máy quạt hướng trục)*

zoning sự phân đới, sự phân vùng, sự phân đai; tính phân đới *(của tinh thể)*; sự qui hoạch vùng *(đô thị)*

zoogenic rock đá nguồn gốc động vật, zoolit

zoolite, zoolith zoolit, đá động vật

zooming *th* sự phóng to

Z-variometer cái biến cảm để đo các thành phần thẳng đứng của từ trường .

TỪ ĐIỂN KỸ THUẬT MỎ ANH - VIỆT

Chịu trách nhiệm xuất bản: PGS, PTS Tô Đăng Hải
Biên tập: Ban từ điển
Vẽ bìa: Hương Lan
Sửa bông: Ban từ điển

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
70 TRẦN HƯNG ĐẠO, HÀ NỘI

In 500 cuốn, khổ 16x24 cm, tại Công ty in LIKSIN.
Giấy phép xuất bản số 334 - 64, do Cục Xuất bản cấp ngày 27/8/99
Nộp lưu chiểu tháng 12/1999

$199218
$M90000 TX